Phụ lục

Danh mục mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật, nguyên nhân tử vong theo ICD-10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2026/TT-BYT ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	STT CHƯƠNG	PHẠM VI MÃ NHÓM BỆNH	CHAPTER NAME	TÊN CHƯƠNG	MÃ KHỐI	BLOCK NAME	TÊN KHỐI	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 1	FIRST SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 1	MÃ TIỂU KHỐI CẤP 2	SECOND SUB-DIVISION NAME	TÊN TIỂU KHỐI CẤP 2	MÃ NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	3-CHARACTER SUB-CATEGORY NAME	TÊN NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ	MÃ BỆNH	MÃ BỆNH KHÔNG DẤU	DISEASE NAME WHO 2019 (ENGLISH)	ADDITIONAL CODING GUIDANCE WHO 2019 (ENGLISH)	TÊN BỆNH	HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỔ SUNG CỦA WHO 2019	MÃ KHÔNG ĐƯỢC DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH	MÃ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG VÌ CÓ MÃ 4 HOẶC 5 KÝ TỰ CỤ THỂ HƠN	CHỈ SỬ DỤNG MÃ HÓA NGUYÊN NHÂN TỬ VONG	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ HOẶC CHỦ YẾU CÓ Ở NỮ GIỚI	CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ HOẶC CHỦ YẾU CÓ Ở NAM GIỚI
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A00	Cholera	Bệnh tả	A00	A00	Cholera		Bệnh tả				A00			
2	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A00	Cholera	Bệnh tả	A00.0	A000	Cholera due to Vibrio cholerae 01, biovar cholerae	Classical cholera	Bệnh tả cổ điển							
3	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A00	Cholera	Bệnh tả	A00.1	A001	Cholera due to Vibrio cholerae 01, biovar eltor	Cholera eltor	Bệnh tả do Vibrio cholerae 01, típ sinh học eltor	Bệnh tả eltor						
4	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A00	Cholera	Bệnh tả	A00.9	A009	Cholera, unspecified		Bệnh tả, không xác định							
5	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01	A01	Typhoid and paratyphoid fevers		Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn				A01			
6	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.0	A010	Typhoid fever	Infection due to Salmonella typhi	Bệnh thương hàn	Nhiễm trùng do vi khuẩn Salmonella typhi						
7	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.1	A011	Paratyphoid fever A		Bệnh phó thương hàn A							
8	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.2	A012	Paratyphoid fever B		Bệnh phó thương hàn B							
9	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.3	A013	Paratyphoid fever C		Bệnh phó thương hàn C							
10	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A01	Typhoid and paratyphoid fevers	Bệnh thương hàn và/hoặc bệnh phó thương hàn	A01.4	A014	Paratyphoid fever, unspecified	Infection due to Salmonella paratyphi NOS	Bệnh phó thương hàn, không xác định	Nhiễm trùng do vi khuẩn Salmonella paratyphi không xác định khác						
11	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02	A02	Other salmonella infections	Incl.: infection or foodborne intoxication due to any Salmonella species other than S. typhi and S. paratyphi	Nhiễm Salmonella khác	Bao gồm: nhiễm trùng hoặc nhiễm độc thực phẩm do bất kỳ loại salmonella nào, khác với S. typhi và S. Paratyphi			A02			
12	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.0	A020	Salmonella enteritis	Salmonellosis	Viêm ruột do Salmonella	Nhiễm Salmonella						
13	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.1	A021	Salmonella sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do Salmonella							
14	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.2	A022	Localized salmonella infections	Salmonella: arthritis† (M01.3*) meningitis† (G01*) osteomyelitis† (M90.2*) pneumonia† (J17.0*) renal tubulo-interstitial disease† (N16.0*)	Nhiễm Salmonella khu trú	Do Salmonella: + viêm khớp† (M01.3-*) + viêm màng não† (G01*) + viêm xương - tủy xương† (M90.2-*) + viêm phổi† (J17.0*)						
15	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.8	A028	Other specified salmonella infections		Nhiễm trùng Salmonella xác định khác							
16	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A02	Other salmonella infections	Nhiễm Salmonella khác	A02.9	A029	Salmonella infection, unspecified		Nhiễm trùng Salmonella, không xác định							
17	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03	A03	Shigellosis		Bệnh lỵ trực khuẩn				A03			
18	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.0	A030	Shigellosis due to Shigella dysenteriae	Group A shigellosis [Shiga-Kruse dysentery]	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella dysenteriae	Bệnh lỵ trực khuẩn nhóm A [lỵ do Shiga-Kruse]						
19	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.1	A031	Shigellosis due to Shigella flexneri	Group B shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella flexneri	Bệnh lỵ trực khuẩn nhóm B						
20	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.2	A032	Shigellosis due to Shigella boydii	Group C shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella boydii	Bệnh lỵ trực khuẩn nhóm C						
21	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.3	A033	Shigellosis due to Shigella sonnei	Group D shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella sonnei	Bệnh lỵ trực khuẩn nhóm D						
22	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.8	A038	Other shigellosis		Bệnh lỵ trực khuẩn do Shigella khác							

23	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A03	Shigellosis	Bệnh lỵ trực khuẩn	A03.9	A039	Shigellosis, unspecified	Bacillary dysentery NOS	Bệnh lỵ trực khuẩn, không xác định	Bệnh lỵ trực khuẩn hình que không xác định						
24	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04	A04	Other bacterial intestinal infections	Excl.: foodborne intoxications elsewhere classified tuberculous enteritis (A18.3)	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	Loại trừ: - nhiễm độc thực phẩm đã phân loại mục khác - viêm ruột do bệnh lao (A18.3)			A04			
25	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.0	A040	Enteropathogenic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây bệnh đường ruột							
26	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.1	A041	Enterotoxigenic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây độc tố ruột (ETEC)							
27	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.2	A042	Enteroinvasive Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli xâm nhập (EIEC)							
28	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.3	A043	Enterohaemorrhagic Escherichia coli infection		Nhiễm khuẩn Escherichia coli gây xuất huyết đường ruột (EHEC)							
29	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.4	A044	Other intestinal Escherichia coli infections	Escherichia coli enteritis NOS	Nhiễm khuẩn Escherichia coli đường ruột khác	Viêm ruột do Escherichia coli không xác định						
30	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.5	A045	Campylobacter enteritis		Viêm ruột do vi khuẩn Campylobacter							
31	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.6	A046	Enteritis due to Yersinia enterocolitica	Excl.: extraintestinal yersiniosis (A28.2)	Viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica	- Loại trừ: nhiễm Yersinia ngoài ruột (A28.2)						
32	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.7	A047	Enterocolitis due to Clostridium difficile	Foodborne intoxication by Clostridium difficile Pseudomembranous colitis	Viêm ruột do vi khuẩn Clostridium difficile	- Nhiễm độc thực phẩm do Clostridium difficile - Viêm đại tràng giả mạc						
33	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.8	A048	Other specified bacterial intestinal infections		Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn xác định khác							
34	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A04	Other bacterial intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn khác	A04.9	A049	Bacterial intestinal infection, unspecified	Bacterial enteritis NOS	Nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn, không xác định	Viêm ruột do vi khuẩn không xác định khác						
35	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05	A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Excl.: Clostridium difficile foodborne intoxication and infection (A04.7) Escherichia coli infection (A04.0-A04.4) listeriosis (A32.-) salmonella foodborne intoxication and infection (A02.-) toxic effect of noxious foodstuffs (T61-T62)	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: nhiễm trùng và/hoặc nhiễm độc thực phẩm do Clostridium difficile (A04.7) + nhiễm Escherichia coli (A04.0-A04.4) + nhiễm Listeria (A32.-) + nhiễm trùng và/hoặc nhiễm độc thực phẩm do salmonella (A02.-) + tác dụng độc hại của thực phẩm			A05			
36	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.0	A050	Foodborne staphylococcal intoxication		Ngộ độc thực phẩm do độc tố tụ cầu							
37	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.1	A051	Botulism	Classical foodborne intoxication due to Clostridium botulinum	Ngộ độc botulinum	Nhiễm độc thực phẩm cổ điển do độc tố của Clostridium botulinum						
38	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.2	A052	Foodborne Clostridium perfringens [Clostridium welchii] intoxication	Enteritis necroticans Pig-bel	Ngộ độc thực phẩm do Clostridium perfringens [Clostridium welchii]	- Viêm ruột hoại tử - Pig-bel [viêm ruột non hoại tử]						
39	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.3	A053	Foodborne Vibrio parahaemolyticus intoxication		Ngộ độc thực phẩm do Vibrio Parahaemolyticus							
40	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.4	A054	Foodborne Bacillus cereus intoxication		Ngộ độc thực phẩm do Bacillus cereus							

41	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.8	A058	Other specified bacterial foodborne intoxications		Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn xác định khác									
42	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A05	Other bacterial foodborne intoxications, not elsewhere classified	Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn khác, không phân loại mục khác	A05.9	A059	Bacterial foodborne intoxication, unspecified		Ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn, không xác định									
43	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06	A06	Amoebiasis	Incl.: infection due to Entamoeba histolytica Excl.: other protozoal intestinal diseases (A07.-)	Bệnh lỵ a-míp	- Bao gồm: nhiễm trùng do Entamoeba histolytica - Loại trừ: bệnh đường ruột do ký sinh trùng đơn			A06					
44	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.0	A060	Acute amoebic dysentery	Acute amoebiasis Intestinal amoebiasis NOS	Bệnh lỵ a-míp cấp tính	- Bệnh lỵ a-míp cấp tính - Bệnh lỵ a-míp đường ruột không xác định khác								
45	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.1	A061	Chronic intestinal amoebiasis		Bệnh lỵ a-míp đường ruột mạn tính									
46	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.2	A062	Amoebic nondysenteric colitis		Viêm đại tràng do a-míp không gây hội chứng lỵ									
47	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.3	A063	Amoeboma of intestine	Amoeboma NOS	U a-míp đường ruột	U a-míp không xác định khác								
48	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.4†	A064	Amoebic liver abscess (K77.0*)	Hepatic amoebiasis	Áp xe gan do a-míp (K77.0*)	Bệnh a-míp ở gan								
49	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.5†	A065	Amoebic lung abscess	Amoebic abscess of lung (and liver) (J99.8*) Amoebic abscess of lung (and liver) with pneumonia (J17.3*)	Áp xe phổi do a-míp	- Áp xe a-míp phổi (và gan) (J99.8 *) - Áp xe phổi (và gan) do a-míp kèm theo viêm phổi								
50	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.6†	A066	Amoebic brain abscess (G07*)	Amoebic abscess of brain (and liver)(and	Áp xe não do a-míp (G07*)	Áp xe a-míp ở não (và gan) (và phổi)								
51	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.7	A067	Cutaneous amoebiasis		Nhiễm a-míp ở da									
52	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.8	A068	Amoebic infection of other sites	Amoebic: appendicitis balanitis† (N51.2*)	Nhiễm a-míp ở vị trí khác	- A-míp: + viêm ruột thừa + viêm quy đầu† (N51.2 *)								
53	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A06	Amoebiasis	Bệnh lỵ a-míp	A06.9	A069	Amoebiasis, unspecified		Bệnh do a-míp, không xác định									
54	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07	A07	Other protozoal intestinal diseases		Bệnh đường ruột do đơn bào khác			A07					
55	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.0	A070	Balantidiasis	Balantidial dysentery	Bệnh đường ruột do nhiễm balantidium	Bệnh lỵ do Balantidium								
56	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.1	A071	Giardiasis [lambliasis]		Bệnh đường ruột do nhiễm giardia [lamblia]									
57	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.2	A072	Cryptosporidiosis		Bệnh đường ruột do nhiễm cryptosporidium									
58	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.3	A073	Isosporiasis	Infection due to Isospora belli and Isospora hominis Intestinal coccidiosis Isosporosis	Bệnh đường ruột do nhiễm Isospora	- Nhiễm Isospora belli và/hoặc Isospora hominis - Nhiễm coccidia đường ruột - Nhiễm Isospora								
59	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.8	A078	Other specified protozoal intestinal diseases	Intestinal trichomoniasis Sarcocystosis Sarcosporidiosis	Bệnh đường ruột do đơn bào xác định khác	- Bệnh do nhiễm trichomonas đường ruột - Bệnh do nhiễm Sarcocystosis - Bệnh do nhiễm Sarcosporidiosis								
60	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A07	Other protozoal intestinal diseases	Bệnh đường ruột do đơn bào khác	A07.9	A079	Protozoal intestinal disease, unspecified	Flagellate diarrhoea Protozoal: colitis diarrhoea dysentery	Bệnh đường ruột do đơn bào, không xác định	- Tiêu chảy do trùng roi - Do ký sinh trùng đơn bào: + viêm đại tràng + tiêu chảy + lỵ								
61	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08	A08	Viral and other specified intestinal infections	Excl.: influenza with involvement of gastrointestinal tract (J09, J10.8, J11.8)	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	- Loại trừ: cúm ảnh hưởng đường tiêu hóa (J09, J10.8, J11.8)			A08					
62	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột								A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.0	A080	Rotaviral enteritis		Viêm ruột do virus rota									

63	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.1	A081	Acute gastroenteropathy due to Norovirus	Noroviral enteritis Small round structured virus enteritis	Bệnh lý dạ dày - ruột cấp tính do norovirus	- Viêm ruột do nhiễm norovirus - Viêm ruột do virus có cấu trúc tròn nhỏ						
64	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.2	A082	Adenoviral enteritis		Viêm ruột do virus adeno								
65	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.3	A083	Other viral enteritis		Viêm ruột do virus khác								
66	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.4	A084	Viral intestinal infection, unspecified	Viral: enteritis NOS gastroenteritis NOS gastroenteropathy NOS	Nhiễm trùng đường ruột do virus, không xác định	- Do virus: + viêm ruột không xác định khác + viêm dạ dày - ruột không xác định khác + bệnh lý dạ dày - ruột không xác						
67	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A08	Viral and other specified intestinal infections	Nhiễm trùng đường ruột do virus và/hoặc tác nhân xác định khác	A08.5	A085	Other specified intestinal infections		Nhiễm trùng đường ruột xác định khác								
68	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09	A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Excl.: due to bacterial, protozoal, viral and other specified infectious agents (A00-A08) noninfective (see noninfectious) diarrhoea (K52.9) noninfective (see noninfectious) diarrhoea neonatal (P78.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	- Loại trừ: do vi khuẩn, đơn bào, virus và/hoặc tác nhân nhiễm trùng xác định khác (A00.- - A08.-) + tiêu chảy không nhiễm trùng (xem mục không nhiễm trùng) (K52.9) + tiêu chảy sơ sinh (P78.3)			A09			
69	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09.0	A090	Other and unspecified gastroenteritis and colitis of infectious origin	Catarrh, enteric or intestinal Diarrhoea: acute bloody acute haemorrhagic acute watery dysenteric epidemic Infectious or septic colitis enteritis gastroenteritis NOS haemorrhagic Infectious (neonatal) diarrhoea NOS	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng khác và/hoặc không xác định	- Xuất tiết, đường tiêu hóa hoặc ruột - Tiêu chảy: + ra máu cấp tính + xuất huyết cấp tính + nhiều nước cấp tính + lỵ + do dịch - Nhiễm trùng hoặc nhiễm khuẩn: + viêm đại tràng xuất huyết + viêm đại tràng không xác định khác + viêm ruột xuất huyết + viêm ruột không xác định khác + viêm dạ dày - ruột xuất huyết + viêm dạ dày - ruột không xác						
70	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A00-A09	Intestinal infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm đường ruột							A09	Other gastroenteritis and colitis of infectious and unspecified origin	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm trùng và/hoặc không xác định căn nguyên	A09.9	A099	Gastroenteritis and colitis of unspecified origin	Neonatal diarrhoea NOS Excl.: indeterminate colitis (K52.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng không xác định căn nguyên	- Tiêu chảy sơ sinh không xác định khác - Loại trừ: viêm đại tràng không xác định (K52.3)						
71	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15	A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed		Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học				A15			

72	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.0	A150	Tuberculosis of lung, confirmed by sputum microscopy with or without culture	- Tuberculosis of lung, bacteriologically confirmed - Tuberculous: + bronchiectasis confirmed bacteriologically with or without culture + fibrosis of lung confirmed bacteriologically with or without culture + pneumonia confirmed bacteriologically with or without culture + pneumothorax confirmed bacteriologically with or without culture Excl.: confirmed by culture only (A15.1)	Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng soi đờm có nuôi cấy hoặc không nuôi cấy đờm	- Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng vi khuẩn học - Do lao: + giãn phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + xơ phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + viêm phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm + tràn khí màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học có hoặc không nuôi cấy đờm						
73	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.1	A151	Tuberculosis of lung, confirmed by culture only	Conditions listed in A15.0, confirmed by culture only	Bệnh lao phổi, chỉ được khẳng định bằng nuôi cấy	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, chỉ được khẳng định bằng nuôi cấy đờm						
74	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.2	A152	Tuberculosis of lung, confirmed histologically	Conditions listed in A15.0, confirmed histologically	Bệnh lao phổi, được khẳng được bằng mô học	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, chỉ được khẳng định bằng mô học						
75	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.3	A153	Tuberculosis of lung, confirmed by unspecified means	Conditions listed in A15.0, confirmed but unspecified whether bacteriologically or histologically	Bệnh lao phổi, được khẳng định bằng phương pháp không xác định	Bệnh lý được liệt kê trong A15.0, được khẳng định nhưng không xác định bằng vi khuẩn học hoặc						
76	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.4	A154	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of lymph nodes: hilar mediastinal tracheobronchial confirmed bacteriologically and histologically Excl.: specified as primary (A15.7)	Bệnh lao hạch lympho trong khoang ngực, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao hạch lympho: + rốn phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + trung thất được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + khí phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Loại trừ: xác định là sơ nhiễm (A15.7)						
77	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.5	A155	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of: bronchus glottis larynx trachea confirmed bacteriologically and histologically	Bệnh lao thanh quản, khí quản và/hoặc phế quản, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao ở: + phế quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + thanh môn được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + thanh quản được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + khí quản được khẳng định về bằng khuẩn học và/hoặc mô học						

78	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.6	A156	Tuberculous pleurisy, confirmed bacteriologically and histologically	Tuberculosis of pleura Tuberculous empyema confirmed bacteriologically and histologically Excl.: in primary respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically (A15.7)	Bệnh lao màng phổi, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao viêm mủ màng phổi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Loại trừ: + lao hô hấp sơ nhiễm, được khẳng định bằng vi khuẩn học						
79	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.7	A157	Primary respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically		Bệnh lao hô hấp sơ nhiễm, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học								
80	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.8	A158	Other respiratory tuberculosis, confirmed bacteriologically and histologically	Mediastinal tuberculosis Nasopharyngeal tuberculosis Tuberculosis of: nose sinus [any nasal] confirmed bacteriologically and histologically	Bệnh lao hô hấp khác, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Bệnh lao trung thất được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao vùng hầu mũi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học - Bệnh lao ở: + mũi được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học + xoang [bất kỳ						
81	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A15	Respiratory tuberculosis, bacteriologically and histologically confirmed	Bệnh lao hô hấp, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	A15.9	A159	Respiratory tuberculosis unspecified, confirmed bacteriologically and histologically		Bệnh lao hô hấp không xác định, được khẳng định bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học								
82	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16	A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically		Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học				A16				
83	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.0	A160	Tuberculosis of lung, bacteriologically and histologically negative	Tuberculous: bronchiectasis fibrosis of lung pneumonia pneumothorax bacteriologically and histologically negative	Bệnh lao phổi, âm tính bằng vi khuẩn học và/hoặc mô học	- Do lao: + giãn phế quản xét nghiệm vi khuẩn và/hoặc mô bệnh học âm tính + xơ hóa phổi xét nghiệm vi khuẩn và/hoặc mô bệnh học âm tính + viêm phổi xét nghiệm vi khuẩn và mô bệnh học âm tính + tràn khí màng phổi xét nghiệm vi khuẩn và mô bệnh						
84	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.1	A161	Tuberculosis of lung, bacteriological and histological examination not done	Conditions listed in A16.0, bacteriological and histological examination not done	Bệnh lao phổi, không xét nghiệm vi khuẩn học và/hoặc mô học	Bệnh lý được liệt kê ở A16.0, không thực hiện xét nghiệm vi khuẩn học và/hoặc mô học						

85	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.2	A162	Tuberculosis of lung, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of lung Tuberculous: bronchiectasis fibrosis of lung pneumonia pneumothorax NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation)	Bệnh lao phổi, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn hoặc mô học	- Bệnh lao phổi - Do lao: + giãn phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + xơ hóa phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + viêm phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + tràn khí màng phổi không xác định khác (không đề cập đến việc						
86	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.3	A163	Tuberculosis of intrathoracic lymph nodes, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of lymph nodes: hilar intrathoracic mediastinal tracheobronchial NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation) Excl.: when specified as primary (A16.7)	Bệnh lao hạch lympho trong khoang ngực, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao hạch lympho ở: + rốn phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + trong lồng ngực không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + trung thất không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + khí phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc						
87	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.4	A164	Tuberculosis of larynx, trachea and bronchus, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of: bronchus glottis larynx trachea NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation)	Bệnh lao thanh quản, khí quản và/hoặc phế quản, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao ở: + phế quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + thanh môn không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + thanh quản không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + khí quản không xác định khác (không đề cập đến						

88	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.5	A165	Tuberculous pleurisy, without mention of bacteriological or histological confirmation	Tuberculosis of pleura Tuberculous: empyema pleurisy NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation) Excl.: in primary respiratory tuberculosis (A16.7)	Bệnh lao màng phổi, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao màng phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) - Do lao: + viêm mủ màng phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + viêm màng phổi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học)						
89	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.7	A167	Primary respiratory tuberculosis without mention of bacteriological or histological confirmation	Primary: respiratory tuberculosis NOS tuberculous complex	Bệnh lao hô hấp sơ nhiễm không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	Sơ nhiễm: + bệnh lao hô hấp không xác định khác + phức hợp lao						
90	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.8	A168	Other respiratory tuberculosis, without mention of bacteriological or histological confirmation	Mediastinal tuberculosis Nasopharyngeal tuberculosis Tuberculosis of: nose sinus [any nasal] NOS (without mention of bacteriological or histological confirmation)	Bệnh lao hô hấp khác, không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	Bệnh lao trung thất không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) - Bệnh lao mũi hầu không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) - Bệnh lao ở: + Mũi không xác định khác (không đề cập đến việc khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học) + Xoang [bất kỳ bên mũi nào] không xác định						
91	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A16	Respiratory tuberculosis, not confirmed bacteriologically or histologically	Bệnh lao hô hấp, không được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	A16.9	A169	Respiratory tuberculosis unspecified, without mention of bacteriological or histological confirmation	Respiratory tuberculosis NOS Tuberculosis NOS	Bệnh lao hô hấp không xác định, không đề cập đến việc đã được khẳng định bằng vi khuẩn học hoặc mô học	- Bệnh lao hô hấp không xác định khác - Bệnh lao không xác định khác						
92	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Bệnh lao hệ thần kinh	A17†	A17	Tuberculosis of nervous system		Bệnh lao hệ thần kinh				A17†			
93	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Bệnh lao hệ thần kinh	A17.0†	A170	Tuberculous meningitis (G01*)	Tuberculosis of meninges (cerebral)(spinal) Tuberculous	Viêm màng não do bệnh lao (G01*)	- Bệnh lao màng não (não) (tủy) - Viêm màng não - tủy mềm do bệnh						
94	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Bệnh lao hệ thần kinh	A17.1†	A171	Meningeal tuberculoma (G07*)	Tuberculoma of meninges	U lao màng não (G07*)	U lao màng não						
95	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Bệnh lao hệ thần kinh	A17.8†	A178	Other tuberculosis of nervous system	Tuberculoma Tuberculosis of: brain (G07*) spinal cord (G07*) Tuberculous: abscess of brain (G07*) meningoencephalitis (G05.0*) myelitis (G05.0*)	Bệnh lao khác của hệ thần kinh	- U lao - Lao ở: + não (G07*) + tủy sống (G07*) - Do lao: + áp xe não (G07*) + viêm não - màng não (G05.0*) + viêm tủy (G05.0*) + bệnh lý đa dây						
96	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A17	Tuberculosis of nervous system	Bệnh lao hệ thần kinh	A17.9†	A179	Tuberculosis of nervous system, unspecified (G99.8*)		Bệnh lao hệ thần kinh, không xác định (G99.8*)							
97	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18	A18	Tuberculosis of other organs		Bệnh lao ở cơ quan khác				A18			

98	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.0†	A180	Tuberculosis of bones and joints	Tuberculosis of: hip (M01.1*) knee (M01.1*) vertebral column (M49.0*) Tuberculous: arthritis (M01.1*) mastoiditis (H75.0*) necrosis of bone (M90.0*) osteitis (M90.0*) osteomyelitis (M90.0*) synovitis (M68.0*) tenosynovitis (M68.0*)	Bệnh lao xương và/hoặc khớp	- Bệnh lao ở: + khớp háng (M01.1-*) + khớp gối (M01.1-*) + cột sống (M49.0-*) - Do lao: + viêm khớp (M01.1-*) + viêm xương chũm (H75.0*) + hoại tử xương (M90.0-*) + viêm xương (M90.0-*) + viêm xương tủy xương (M90.0-*) + viêm bao hoạt dịch (M68.0*) + viêm màng hoạt						
99	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.1†	A181	Tuberculosis of genitourinary system	Tuberculosis of: bladder† (N33.0*) cervix† (N74.0*) kidney† (N29.1*) male genital organs† (N51.-*) ureter† (N29.1*) Tuberculous female pelvic inflammatory disease† (N74.1*)	Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục	- Bệnh lao ở: + bàng quang† (N33.0*) + cổ tử cung† (N74.0*) + thận† (N29.1*) + cơ quan sinh dục nam† (N51.-*) + niệu quản† (N29.1*) - Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao†						
100	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.2	A182	Tuberculous peripheral lymphadenopathy	Tuberculous adenitis Excl.: tuberculosis of lymph nodes: intrathoracic (A15.4, A16.3) mesenteric and retroperitoneal (A18.3) tuberculous tracheobronchial adenopathy (A15.4, A16.3)	Bệnh lao hạch bạch huyết ngoại biên	- Viêm hạch do bệnh lao - Loại trừ: + lao hạch lympho: ++ trong lồng ngực (A15.4, A16.3) ++ mạc treo ruột và/hoặc vùng sau phúc mạc (A18.3) + bệnh lý hạch thuộc khí phế						
101	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.3	A183	Tuberculosis of intestines, peritoneum and mesenteric glands	Tuberculosis (of): anus and rectum† (K93.0*) intestine (large)(small)† (K93.0*) retroperitoneal (lymph nodes) Tuberculous: ascites enteritis† (K93.0*) peritonitis† (K67.3*)	Bệnh lao ở ruột, phúc mạc và/hoặc mạc treo ruột	- Bệnh lao ở: + hậu môn và/hoặc trực tràng† (K93.0*) + ruột (già) (non)† (K93.0*) + vùng sau phúc mạc (hạch lympho) - Do lao: + cổ trướng + viêm ruột† (K93.0*)						
102	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.4	A184	Tuberculosis of skin and subcutaneous tissue	Erythema induratum, tuberculous Lupus: exedens vulgaris: NOS of eyelid† (H03.1*) Scrofuloderma Excl.: lupus erythematosus (L93.-) lupus erythematosus systemic (M32.-)	Bệnh lao ở da và/hoặc mô dưới da	- Hồng ban nốt, do lao - Lupus lao: + loét + da thông thường: ++ không xác định khác ++ của mi mắt (H03.1*) - Bệnh lao tầng - Loại trừ: + lupus ban đỏ L93.-						
103	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao							A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.5	A185	Tuberculosis of eye	Tuberculous: chorioretinitis† (H32.0*) episcleritis† (H19.0*) interstitial keratitis† (H19.2*) iridocyclitis† (H22.0*) keratoconjunctivitis (interstitial)(phlyctenular)† (H19.2*) Excl.: lupus vulgaris of eyelid (A18.4)	Bệnh lao ở mắt	- Do lao: + Viêm hắc - võng mạc† (H32.0*) + Viêm thượng củng mạc† (H19.0*) + Viêm giác mạc mô kẽ† (H19.2*) + Viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) + Viêm kết - giác mạc (mô kẽ) (mụn rộp nhỏ)† (H19.2*) - Loại trừ: + lupus thông thường của mi mắt (A18.4)						

104	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.6	A186	Tuberculosis of ear	Tuberculous otitis media† (H67.0*) Excl.: tuberculous mastoiditis (A18.0†)	Bệnh lao ở tai	- Viêm tai giữa do bệnh lao† (H67.0*) - Loại trừ: viêm xương chũm do lao (A18.0†)						
105	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.7†	A187	Tuberculosis of adrenal glands (E35.1*)	Addison disease, tuberculous	Bệnh lao tuyến thượng thận (E35.1*)	Bệnh Addison, do bệnh lao						
106	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A18	Tuberculosis of other organs	Bệnh lao ở cơ quan khác	A18.8	A188	Tuberculosis of other specified organs	Tuberculosis of: endocardium† (I39.8*) myocardium† (I41.0*) oesophagus† (K23.0*) pericardium† (I32.0*) thyroid gland† (E35.0*)	Bệnh lao ở cơ quan xác định khác	- Bệnh lao ở: + nội tâm mạc† (I39.8*) + cơ tim† (I41.0*) + thực quản† (K23.0*) + màng ngoài tim† (I32.0*) + tuyến giáp† (E35.0*) + viêm động mạch						
107	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19	A19	Miliary tuberculosis	Incl.: tuberculosis: disseminated generalized tuberculous polyserositis	Bệnh lao kê	- Bao gồm: bệnh lao + rải rác + toàn thân + viêm đa thanh			A19			
108	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19.0	A190	Acute miliary tuberculosis of a single specified site		Bệnh lao kê cấp tính của một vị trí xác định						
109	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19.1	A191	Acute miliary tuberculosis of multiple sites		Bệnh lao kê cấp tính của nhiều vị trí						
110	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19.2	A192	Acute miliary tuberculosis, unspecified		Bệnh lao kê cấp tính, không xác định						
111	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19.8	A198	Other miliary tuberculosis		Bệnh lao kê khác						
112	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A15-A19	Tuberculosis	Bệnh lao								A19	Miliary tuberculosis	Bệnh lao kê	A19.9	A199	Miliary tuberculosis, unspecified		Bệnh lao kê, không xác định						
113	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20	A20	Plague	Incl.: infection due to Yersinia pestis	Bệnh dịch hạch	- Bao gồm: nhiễm trùng do Yersinia pestis [vi khuẩn dịch hạch]			A20			
114	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.0	A200	Bubonic plague		Bệnh dịch hạch thể hạch						
115	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.1	A201	Cellulocutaneous plague		Bệnh dịch hạch thể viêm tế bào da						
116	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.2	A202	Pneumonic plague		Bệnh dịch hạch thể phổi						
117	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.3	A203	Plague meningitis		Bệnh dịch hạch thể viêm màng não						
118	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.7	A207	Septicaemic plague		Bệnh dịch hạch thể nhiễm khuẩn huyết						
119	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.8	A208	Other forms of plague	Abortive plague Asymptomatic plague Pestis minor	Bệnh dịch hạch thể khác	- Dịch hạch thể không phát triển - Dịch hạch không triệu chứng - Dịch hạch thể nhẹ						
120	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A20	Plague	Bệnh dịch hạch	A20.9	A209	Plague, unspecified		Bệnh dịch hạch, không xác định						
121	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21	A21	Tularaemia	Incl.: deer-fly fever infection due to Francisella tularensis rabbit fever	Bệnh Tularaemia	- Bao gồm: + sốt ruồi trâu + sốt do vi khuẩn Francisella tularensis			A21			
122	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.0	A210	Ulceroglandular tularaemia		Bệnh Tularaemia thể hạch loét						
123	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.1	A211	Oculoglandular tularaemia	Ophthalmic tularaemia	Bệnh Tularaemia thể hạch mắt	Bệnh tularaemia ở mắt						
124	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.2	A212	Pulmonary tularaemia		Bệnh Tularaemia thể phổi						
125	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.3	A213	Gastrointestinal tularaemia	Abdominal tularaemia	Bệnh Tularaemia thể dạ dày - ruột	Bệnh tularaemia ở bụng						
126	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.7	A217	Generalized tularaemia		Bệnh Tularaemia toàn thân						
127	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.8	A218	Other forms of tularaemia		Bệnh Tularaemia thể khác						
128	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A21	Tularaemia	Bệnh Tularaemia	A21.9	A219	Tularaemia, unspecified		Bệnh do vi khuẩn Tularaemia gây ra, không xác định						
129	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A22	Anthrax	Bệnh than	A22	A22	Anthrax	Incl.: infection due to Bacillus anthracis	Bệnh than	- Bao gồm: nhiễm trùng do trực khuẩn than Bacillus anthracis			A22			
130	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người								A22	Anthrax	Bệnh than	A22.0	A220	Cutaneous anthrax	Malignant: carbuncle pustule	Bệnh than thể da	- Ác tính: + nhọt bọc + mụn mủ						

131	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A22	Anthrax	Bệnh than	A22.1	A221	Pulmonary anthrax	Inhalation anthrax Ragpicker disease Woolsorter disease	Bệnh than thể phổi	- Bệnh than do hít - Bệnh than ở người nhặt giẻ rách - Bệnh than ở						
132	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A22	Anthrax	Bệnh than	A22.2	A222	Gastrointestinal anthrax		Bệnh than thể dạ dày - ruột							
133	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A22	Anthrax	Bệnh than	A22.7	A227	Anthrax sepsis		Bệnh than thể nhiễm trùng hệ thống							
134	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A22	Anthrax	Bệnh than	A22.8	A228	Other forms of anthrax	Anthrax meningitis† (G01*)	Bệnh than thể khác	Viêm màng não do bệnh than† (G01*)						
135	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A22	Anthrax	Bệnh than	A22.9	A229	Anthrax, unspecified		Bệnh than, không xác định							
136	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23	A23	Brucellosis	Ind.: fever: Malta Mediterranean undulant	Bệnh do Brucella	- Bao gồm: + sốt: ++ Malta ++ Địa Trung Hải ++ sốt làn sóng			A23			
137	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.0	A230	Brucellosis due to Brucella melitensis		Bệnh do Brucella melitensis							
138	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.1	A231	Brucellosis due to Brucella abortus		Bệnh do Brucella abortus							
139	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.2	A232	Brucellosis due to Brucella suis		Bệnh do Brucella suis							
140	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.3	A233	Brucellosis due to Brucella canis		Bệnh do Brucella canis							
141	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.8	A238	Other brucellosis		Bệnh do Brucella khác							
142	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A23	Brucellosis	Bệnh do Brucella	A23.9	A239	Brucellosis, unspecified		Bệnh do Brucella, không xác định							
143	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24	A24	Glanders and melioidosis		Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders				A24			
144	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24.0	A240	Glanders	Infection due to Pseudomonas mallei Infection due to Burkholderia mallei Malleus	Bệnh tỵ thư [glanders]	- Nhiễm trùng do Pseudomonas mallei - Nhiễm trùng do Burkholderia							
145	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24.1	A241	Acute and fulminating melioidosis	Melioidosis: pneumonia sepsis	Bệnh Melioidosis [bệnh Whitmore] cấp tính và/hoặc đột ngột, nặng	- Nhiễm Malleomyces Pseudomallei: + thể viêm phổi + thể nhiễm trùng hệ thống							
146	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24.2	A242	Subacute and chronic melioidosis		Bệnh melioidosis [bệnh Whitmore] mạn tính và/hoặc bán cấp tính							
147	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24.3	A243	Other melioidosis		Bệnh melioidosis [bệnh Whitmore] khác							
148	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A24	Glanders and melioidosis	Bệnh melioidosis và/hoặc bệnh glanders	A24.4	A244	Melioidosis, unspecified	Infection due to Pseudomonas pseudomallei NOS Infection due to Burkholderia pseudomallei NOS Whitmore disease	Bệnh melioidosis [bệnh Whitmore], không xác định	- Nhiễm trùng do: + Burkholderia pseudomallei không xác định khác + Pseudomonas pseudomallei không xác định							
149	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A25	Rat-bite fevers	Sốt do chuột cắn	A25	A25	Rat-bite fevers		Sốt do chuột cắn				A25			
150	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A25	Rat-bite fevers	Sốt do chuột cắn	A25.0	A250	Spirillosis	Sodoku	Bệnh do nhiễm spirilla	Bệnh Sodoku						
151	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A25	Rat-bite fevers	Sốt do chuột cắn	A25.1	A251	Streptobacillosis	Epidemic arthritic erythema Haverhill fever Streptobacillary rat-bite fever	Bệnh do nhiễm streptobacilla	- Dịch hồng ban viêm khớp - Sốt Haverhill - Sốt do chuột cắn nhiễm							
152	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A25	Rat-bite fevers	Sốt do chuột cắn	A25.9	A259	Rat-bite fever, unspecified		Sốt do chuột cắn, không xác định							
153	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26	A26	Erysipeloid		Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae				A26			
154	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26.0	A260	Cutaneous erysipeloid	Erythema migrans	Bệnh viêm quầng đỏ ở da do Erysipelothrix rhusiopathiae	Ban đỏ di chuyển						
155	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26.7	A267	Erysipelothrix sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do Erysipelothrix							
156	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26.8	A268	Other forms of erysipeloid		Thể khác của viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae							

157	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A26	Erysipeloid	Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae	A26.9	A269	Erysipeloid, unspecified		Bệnh viêm quầng đỏ do Erysipelothrix rhusiopathiae, không xác định							
158	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27	A27	Leptospirosis		Bệnh nhiễm leptospira				A27			
159	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.0	A270	Leptospirosis icterohaemorrhagica	Leptospirosis due to Leptospira interrogans serovar icterohaemorrhagiae	Bệnh vàng da xuất huyết do leptospira	Bệnh do Leptospira interrogans típ huyết thanh gây						
160	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.8	A278	Other forms of leptospirosis		Thể khác của nhiễm leptospira							
161	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang							A27	Leptospirosis	Bệnh nhiễm leptospira	A27.9	A279	Leptospirosis, unspecified		Bệnh nhiễm leptospira, không xác định							
162	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28	A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified		Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác				A28			
163	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.0	A280	Pasteurellosis		Bệnh tụ huyết trùng do Pasteurella							
164	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.1	A281	Cat-scratch disease	Cat-scratch fever	Bệnh mèo cào	Sốt do mèo cào						
165	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.2	A282	Extraintestinal yersiniosis	Excl.: enteritis due to Yersinia enterocolitica (A04.6) plague (A20.-)	Nhiễm Yersinia ngoài ruột	- Loại trừ: + viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica (A04.6) + bệnh dịch hạch (A20.-)						
166	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.8	A288	Other specified zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified		Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người khác, không phân loại mục khác							
167	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A20-A28	Certain zoonotic bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người							A28	Other zoonotic bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm trùng khác do động vật truyền sang người, không phân loại mục khác	A28.9	A289	Zoonotic bacterial disease, unspecified		Bệnh nhiễm khuẩn do động vật truyền sang người, không xác định							
168	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30	A30	Leprosy [Hansen disease]	Ind.: infection due to Mycobacterium leprae Excl.: sequelae of leprosy (B92)	Bệnh phong [bệnh Hansen]	- Bao gồm: + nhiễm trùng do trực khuẩn phong Mycobacterium leprae - Loại trừ: + di chứng của bệnh phong (B92)			A30			
169	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.0	A300	Indeterminate leprosy	I leprosy	Bệnh phong thể bất định	Bệnh phong thể I						
170	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.1	A301	Tuberculoid leprosy	TT leprosy	Bệnh phong thể củ	Bệnh phong thể củ TT						
171	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.2	A302	Borderline tuberculoid leprosy	BT leprosy	Bệnh phong thể củ trung gian	Bệnh phong thể BT (phong thể củ - trung gian)						
172	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.3	A303	Borderline leprosy	BB leprosy	Bệnh phong thể trung gian	Bệnh phong thể BB						
173	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.4	A304	Borderline lepromatous leprosy	BL leprosy	Bệnh phong thể u trung gian	Bệnh phong thể BL						
174	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.5	A305	Lepromatous leprosy	LL leprosy	Bệnh phong thể u	Bệnh phong thể LL						
175	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.8	A308	Other forms of leprosy		Bệnh phong thể khác							
176	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A30	Leprosy [Hansen disease]	Bệnh phong [bệnh Hansen]	A30.9	A309	Leprosy, unspecified		Bệnh phong, không xác định							
177	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31	A31	Infection due to other mycobacteria	Excl.: leprosy (A30.-) tuberculosis (A15-A19)	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	- Loại trừ: + bệnh phong (A30.-) + bệnh lao (A15-			A31			

178	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31.0	A310	Pulmonary mycobacterial infection	Infection due to Mycobacterium: avium intracellulare [Battey bacillus] kansasii	Bệnh do nhiễm mycobacteria ở phổi	- Nhiễm trùng do Mycobacterium: + avium [vi khuẩn gây bệnh lao không điển hình] + intracellulare [trực khuẩn Battey]							
179	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31.1	A311	Cutaneous mycobacterial infection	Buruli ulcer Infection due to Mycobacterium: marinum ulcerans	Bệnh do nhiễm mycobacteria ở da	- Loét Buruli - Nhiễm trùng do Mycobacterium: + marinum + ulcerans							
180	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31.8	A318	Other mycobacterial infections		Bệnh do nhiễm mycobacteria khác								
181	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A31	Infection due to other mycobacteria	Nhiễm trùng do mycobacteria khác	A31.9	A319	Mycobacterial infection, unspecified	Atypical mycobacterium infection NOS Mycobacteriosis NOS	Bệnh do nhiễm mycobacteria, không xác định	- Nhiễm mycobacteria không điển hình không xác định khác - Bệnh lý do mycobacteria							
182	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32	A32	Listeriosis	Incl.: listerial foodborne infection Excl.: neonatal (disseminated) listeriosis (P37.2)	Bệnh do nhiễm listeria	- Bao gồm: + nhiễm listeria do thực phẩm - Loại trừ: + nhiễm listeria (lan tỏa) ở trẻ sơ sinh (P37.2)			A32				
183	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32.0	A320	Cutaneous listeriosis		Nhiễm listeria ở da								
184	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32.1†	A321	Listerial meningitis and meningoencephalitis	Listerial: meningitis (G01*) meningoencephalitis (G05.0*)	Bệnh viêm màng não và/hoặc bệnh viêm não - màng não do listeria	- Do listeria: + bệnh viêm màng não (G01*) + bệnh viêm não - màng não (G05.0*)							
185	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32.7	A327	Listerial sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do listeria								
186	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32.8	A328	Other forms of listeriosis	Listerial: cerebral arteritis† (I68.1*) endocarditis† (I39.8*) Oculoglandular listeriosis	Thể khác của bệnh nhiễm listeria	- Do listeria: + viêm động mạch não† (I68.1*) + viêm nội tâm mạc† (I39.8*) - Nhiễm listeria tuyến mắt							
187	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A32	Listeriosis	Bệnh do nhiễm listeria	A32.9	A329	Listeriosis, unspecified		Bệnh do nhiễm listeria, không xác định								
188	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A33	Tetanus neonatorum	Bệnh uốn ván sơ sinh	A33	A33	Tetanus neonatorum		Bệnh uốn ván sơ sinh								
189	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A34	Obstetrical tetanus	Bệnh uốn ván sản khoa	A34	A34	Obstetrical tetanus		Bệnh uốn ván sản khoa						A34		
190	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A35	Other tetanus	Bệnh uốn ván khác	A35	A35	Other tetanus	Incl.: Tetanus NOS Excl.: tetanus: neonatorum (A33) obstetrical (A34)	Bệnh uốn ván khác	- Bao gồm: + bệnh uốn ván không xác định khác - Loại trừ: + uốn ván: ++ sơ sinh (A33)							
191	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36	A36	Diphtheria		Bệnh bạch hầu				A36			
192	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.0	A360	Pharyngeal diphtheria	Diphtheritic membranous angina Tonsillar diphtheria	Bệnh bạch hầu họng	- Viêm họng giả mạc do bạch hầu - Viêm amydan do bạch hầu							
193	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.1	A361	Nasopharyngeal diphtheria		Bệnh bạch hầu thể mũi - họng								
194	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.2	A362	Laryngeal diphtheria	Diphtheritic laryngotracheitis	Bệnh bạch hầu thanh quản	Viêm thanh - khí quản do bạch hầu							
195	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.3	A363	Cutaneous diphtheria	Excl.: erythrasma (L08.1)	Bệnh bạch hầu da	Loại trừ: viêm đỏ nếp kẽ do vi khuẩn							
196	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.8	A368	Other diphtheria	Diphtheritic: conjunctivitis† (H13.1*) myocarditis† (I41.0*) polyneuritis† (G63.0*)	Bệnh bạch hầu khác	- Do bạch hầu: + viêm kết mạc mắt† (H13.1*) + viêm cơ tim† (I41.0*) + viêm đa dây thần kinh†							
197	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A36	Diphtheria	Bệnh bạch hầu	A36.9	A369	Diphtheria, unspecified		Bệnh bạch hầu, không xác định								
198	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A37	Whooping cough	Bệnh ho gà	A37	A37	Whooping cough		Bệnh ho gà				A37			
199	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A37	Whooping cough	Bệnh ho gà	A37.0	A370	Whooping cough due to Bordetella pertussis		Bệnh ho gà do Bordetella pertussis								

200	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A37	Whooping cough	Bệnh ho gà	A37.1	A371	Whooping cough due to Bordetella parapertussis		Bệnh ho gà do Bordetella parapertussis								
201	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A37	Whooping cough	Bệnh ho gà	A37.8	A378	Whooping cough due to other Bordetella species		Bệnh ho gà do Bordetella khác								
202	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A37	Whooping cough	Bệnh ho gà	A37.9	A379	Whooping cough, unspecified		Bệnh ho gà, không xác định								
203	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A38	Scarlet fever	Bệnh sốt tinh hồng nhiệt	A38	A38	Scarlet fever	Incl.: Scarlatina Excl.: streptococcal sore throat (J02.0)	Bệnh sốt tinh hồng nhiệt	- Bao gồm: bệnh tinh hồng nhiệt - Loại trừ: đau họng do liên cầu khuẩn [Streptococcus]							
204	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39	A39	Meningococcal infection		Nhiễm trùng do não mô cầu						A39		
205	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.0†	A390	Meningococcal meningitis (G01*)		Bệnh viêm màng não do não mô cầu (G01*)								
206	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.1†	A391	Waterhouse-Friderichsen syndrome (E35.1*)	Meningococcal haemorrhagic adrenalitis Meningococcic adrenal syndrome	Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (E35.1*)	- Viêm tuyến thượng thận xuất huyết do não mô cầu - Hội chứng							
207	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.2	A392	Acute meningococcaemia		Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu cấp tính								
208	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.3	A393	Chronic meningococcaemia		Nhiễm khuẩn huyết não mô cầu mạn tính								
209	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.4	A394	Meningococcaemia, unspecified	Meningococcal bacteraemia NOS	Nhiễm khuẩn huyết do não mô cầu, không xác định	- Vãng khuẩn huyết não mô cầu không xác định							
210	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.5†	A395	Meningococcal heart disease	Meningococcal: carditis NOS (I52.0*) endocarditis (I39.8*) myocarditis (I41.0*) pericarditis (I32.0*)	Bệnh tim do não mô cầu	- Do não mô cầu: + viêm tim không xác định khác (I52.0*) + viêm nội tâm mạc [viêm màng trong tim] (I39.8*) + viêm cơ tim (I41.0*)							
211	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.8	A398	Other meningococcal infections	Meningococcal: arthritis† (M01.0*) conjunctivitis† (H13.1*) encephalitis† (G05.0*) retrobulbar neuritis† (H48.1*) Postmeningococcal arthritis† (M03.0*)	Nhiễm khuẩn não mô cầu khác	- Do não mô cầu: + viêm khớp† (M01.0*) + viêm kết mạc† (H13.1*) + viêm não† (G05.0*) + viêm thần kinh hậu nhãn cầu† (H48.1*) - Viêm khớp sau							
212	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A39	Meningococcal infection	Nhiễm trùng do não mô cầu	A39.9	A399	Meningococcal infection, unspecified	Meningococcal disease NOS	Nhiễm não mô cầu, không xác định	Bệnh do não mô cầu không xác định khác							
213	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40	A40	Streptococcal sepsis	Use additional code (R57.2) if desired, to identify septic shock. Excl.: during labour (O75.3) following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O03-O07, O08.0) immunization (T88.0) infusion, transfusion or therapeutic injection (T80.2) neonatal (P36.0-P36.1) postprocedural (T81.4) puerperal (O85)	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. - Loại trừ: trong khi chuyển dạ (O75.3) + sau: ++ nạo thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O03-O07, O08.0) ++ tiêm chủng (T88.0) ++ truyền dịch, truyền máu hoặc tiêm truyền để điều trị (T80.2) + sơ sinh (P36.0-P36.1)			A40				
214	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.0	A400	Sepsis due to streptococcus, group A		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu, nhóm A								
215	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.1	A401	Sepsis due to streptococcus, group B		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu, nhóm B								
216	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.2	A402	Sepsis due to streptococcus, group D and enterococcus		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu, nhóm D và/hoặc enterococcus								
217	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.3	A403	Sepsis due to Streptococcus pneumoniae	Pneumococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do phế cầu khuẩn gây bệnh [Streptococcus	Nhiễm trùng hệ thống do phế cầu							

218	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.8	A408	Other streptococcal sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khác							
219	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A40	Streptococcal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu khuẩn	A40.9	A409	Streptococcal sepsis, unspecified		Nhiễm trùng hệ thống do liên cầu, không xác định							
220	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41	A41	Other sepsis	Use additional code (R57.2) if desired, to identify septic shock. Excl.: bacteraemia NOS (A49.9) during labour (O75.3) following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O03-O07, O08.0) immunization (T88.0) infusion, transfusion or therapeutic injection (T80.2) sepsis (due to)(in): actinomycotic (A42.7) anthrax (A22.7) candidal (B37.7) Erysipelothrix (A26.7) extraintestinal yersiniosis (A28.2) gonococcal (A54.8) herpesviral (B00.7) listerial (A32.7) meningococcal (A39.2-A39.4) neonatal (P36.-) postprocedural (T81.4) puerperal (O85) streptococcal (A40.-) tularaemia (A21.7) septic: melioidosis (A24.1) plague (A20.7)	Nhiễm trùng hệ thống khác	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. - Loại trừ: vãng khuẩn huyết không xác định khác (A49.9) + khi chuyển dạ (O75.3) + sau: ++ nạo thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O03-O07, O08.0) ++ tiêm chủng (T88.0) ++ truyền dịch, truyền máu hoặc tiêm truyền để điều trị (T80.2) + nhiễm trùng hệ thống (do) (ở) những trường hợp sau: ++ nhiễm khuẩn actinomyces (A42.7) ++ bệnh than (A22.7) ++ bệnh nấm candida (B37.7) ++ nhiễm khuẩn erysipelothrix			A41				
221	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.0	A410	Sepsis due to Staphylococcus aureus		Nhiễm trùng hệ thống do tụ cầu vàng [Staphylococcus aureus]							
222	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.1	A411	Sepsis due to other specified staphylococcus	Sepsis due to coagulase-negative staphylococcus	Nhiễm trùng hệ thống do tụ cầu khuẩn xác định khác	Nhiễm trùng hệ thống do tụ cầu coagulase âm tính							
223	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.2	A412	Sepsis due to unspecified staphylococcus		Nhiễm trùng hệ thống do tụ cầu khuẩn không xác định							
224	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.3	A413	Sepsis due to Haemophilus influenzae		Nhiễm trùng hệ thống do vi khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae]							
225	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.4	A414	Sepsis due to anaerobes	Excl.: gas gangrene (A48.0)	Nhiễm trùng hệ thống do vi khuẩn kỵ khí	Loại trừ: hoại thư sinh hơi [hoại thư khí] (A48.0)							
226	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.5	A415	Sepsis due to other Gram-negative organisms	Gram-negative sepsis NOS	Nhiễm trùng hệ thống do vi sinh vật Gram âm khác	Nhiễm trùng hệ thống gram âm không xác định khác							
227	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.8	A418	Other specified sepsis		Nhiễm trùng hệ thống xác định khác							
228	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A41	Other sepsis	Nhiễm trùng hệ thống khác	A41.9	A419	Sepsis, unspecified	Septicaemia	Nhiễm trùng hệ thống, không xác định	Nhiễm trùng huyết							
229	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42	A42	Actinomycosis	Excl.: actinomycetoma (B47.1)	Bệnh do nhiễm actinomyces	Loại trừ: nhiễm trùng dưới da mạn tính do nhiễm khuẩn			A42				
230	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.0	A420	Pulmonary actinomycosis		Bệnh do nhiễm actinomyces ở phổi							
231	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.1	A421	Abdominal actinomycosis		Bệnh do nhiễm actinomyces ở bụng							
232	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.2	A422	Cervicofacial actinomycosis		Bệnh do nhiễm actinomyces ở mặt - cổ							
233	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.7	A427	Actinomycotic sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do actinomyces							
234	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.8	A428	Other forms of actinomycosis		Bệnh do actinomyces thể khác							
235	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A42	Actinomycosis	Bệnh do nhiễm actinomyces	A42.9	A429	Actinomycosis, unspecified		Bệnh do actinomyces, không xác định							
236	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43	A43	Nocardiosis		Bệnh do nhiễm nocardia				A43				
237	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43.0	A430	Pulmonary nocardiosis		Bệnh do nhiễm nocardia ở phổi							
238	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43.1	A431	Cutaneous nocardiosis		Bệnh do nhiễm nocardia ở da							
239	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác								A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43.8	A438	Other forms of nocardiosis		Bệnh do nhiễm nocardia thể khác							

240	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A43	Nocardiosis	Bệnh do nhiễm nocardia	A43.9	A439	Nocardiosis, unspecified		Bệnh do nhiễm nocardia, không xác định								
241	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44	A44	Bartonellosis		Bệnh do nhiễm bartonella							A44		
242	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.0	A440	Systemic bartonellosis	Oroya fever	Bệnh do nhiễm bartonella toàn thân	Sốt Oroya							
243	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.1	A441	Cutaneous and mucocutaneous bartonellosis	Verruga peruana	Bệnh do nhiễm bartonella ở da và/hoặc niêm mạc	Mụn cóc Peru							
244	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.8	A448	Other forms of bartonellosis		Bệnh do nhiễm bartonella thể khác								
245	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A44	Bartonellosis	Bệnh do nhiễm bartonella	A44.9	A449	Bartonellosis, unspecified		Bệnh do nhiễm bartonella, không xác định								
246	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A46	Erysipelas	Viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus])	A46	A46	Erysipelas	Excl.: postpartum or puerperal erysipelas (O86.8)	Viêm quầng (do liên cầu khuẩn [Streptococcus])	Loại trừ: viêm quầng sau đẻ hoặc viêm quầng trong thời kỳ sinh đẻ [trong khi đẻ hoặc sau đẻ 6 tuần]								
247	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48	A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Excl.: actinomycetoma (B47.1)	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: nhiễm trùng dưới da mạn tính do nhiễm khuẩn			A48				
248	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.0	A480	Gas gangrene	Clostridial: cellulitis myonecrosis	Bệnh hoại thư sinh hơi [hoại thư khí]	- Do clostridia: + viêm mô tế bào + hoại tử cơ							
249	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.1	A481	Legionnaires disease		Bệnh Legionnaire								
250	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.2	A482	Nonpneumonic Legionnaires disease [Pontiac fever]		Bệnh Legionnaire không gây viêm phổi [sốt Pontiac]								
251	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.3	A483	Toxic shock syndrome	Excl.: endotoxic shock NOS (R57.8) sepsis NOS (A41.9)	Hội chứng sốc nhiễm độc	Loại trừ: sốc do nội độc tố không xác định khác (R57.8) + nhiễm trùng hệ thống không xác							
252	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.4	A484	Brazilian purpuric fever	Systemic Haemophilus aegyptius infection	Sốt ban xuất huyết Brasil	Nhiễm trùng toàn thân do Haemophilus aegyptius							
253	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A48	Other bacterial diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm khuẩn khác, không phân loại mục khác	A48.8	A488	Other specified bacterial diseases		Bệnh nhiễm khuẩn xác định khác								
254	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49	A49	Bacterial infection of unspecified site	Excl.: bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters (B95-B96) chlamydial infection NOS (A74.9) meningococcal infection NOS (A39.9) rickettsial infection NOS (A79.9) spirochaetal infection NOS (A69.9)	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	Loại trừ: tác nhân vi khuẩn là nguyên nhân của bệnh được xếp ở chương khác (B95-B96) + nhiễm chlamydia không xác định khác (A74.9) + nhiễm não mô cầu không xác định khác (A39.9) + sốt do nhiễm rickettsia không xác định khác (A79.9) + nhiễm khuẩn			A49				
255	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.0	A490	Staphylococcal infection, unspecified site		Nhiễm khuẩn do tụ cầu, vị trí không xác định								
256	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.1	A491	Streptococcal and enterococcal infection, unspecified site		Nhiễm khuẩn liên cầu và/hoặc enterococcal, vị trí không xác định								
257	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.2	A492	Haemophilus influenzae infection, unspecified site		Nhiễm khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae], vị trí không xác định								
258	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.3	A493	Mycoplasma infection, unspecified site		Nhiễm khuẩn Mycoplasma, vị trí không xác định								
259	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.8	A498	Other bacterial infections of unspecified site		Nhiễm khuẩn khác ở vị trí không xác định								
260	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A30-A49	Other bacterial diseases	Bệnh nhiễm khuẩn khác							A49	Bacterial infection of unspecified site	Nhiễm khuẩn ở vị trí không xác định	A49.9	A499	Bacterial infection, unspecified	Bacteraemia NOS	Nhiễm khuẩn, không xác định	Vãng khuẩn huyết không xác định khác							
261	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50	A50	Congenital syphilis		Bệnh giang mai bẩm sinh				A50				

262	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.0	A500	Early congenital syphilis, symptomatic	Any congenital syphilitic condition specified as early or manifest less than two years after birth. Early congenital syphilis: cutaneous mucocutaneous visceral Early congenital syphilitic: laryngitis oculopathy osteochondropathy pharyngitis pneumonia rhinitis	Bệnh giang mai bẩm sinh sớm, có triệu chứng	Bất kỳ bệnh giang mai bẩm sinh nào được xác định là giai đoạn sớm hoặc biểu hiện dưới 2 năm đầu sau sinh. - Giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm: + ở da + ở niêm mạc và da + ở nội tạng - Do giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm: + viêm thanh quản + bệnh lý nhãn cầu + bệnh lý xương						
263	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.1	A501	Early congenital syphilis, latent	Congenital syphilis without clinical manifestations, with positive serological reaction and negative spinal fluid test, less than two years after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh sớm, tiềm ẩn	Giang mai bẩm sinh không có biểu hiện lâm sàng, với phản ứng huyết thanh dương tính và/hoặc xét nghiệm dịch tủy âm tính, dưới 2						
264	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.2	A502	Early congenital syphilis, unspecified	Congenital syphilis NOS less than two years after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh giai đoạn sớm, không xác định [có triệu chứng hoặc tiềm ẩn]	Giang mai bẩm sinh không xác định khác, dưới 2 tuổi sau sinh.						
265	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.3	A503	Late congenital syphilitic oculopathy	Late congenital syphilitic interstitial keratitis† (H19.2*) Late congenital syphilitic oculopathy NEC† (H58.8*) Excl.: Hutchinson triad (A50.5)	Bệnh lý nhãn cầu do giang mai bẩm sinh muộn	- Viêm giác mạc mắt mô kẽ do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn† (H19.2*) - Bệnh lý nhãn cầu do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn, không phân loại mục khác† (H58.8*)						
266	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.4	A504	Late congenital neurosyphilis [juvenile neurosyphilis]	Dementia paralytica juvenilis Juvenile: general paresis tabes dorsalis taboparetic neurosyphilis Late congenital syphilitic: encephalitis† (G05.0*) meningitis† (G01*) polyneuropathy† (G63.0*) Use additional code, if desired, to identify any associated mental disorder. Excl.: Hutchinson triad (A50.5)	Bệnh giang mai thần kinh bẩm sinh muộn [giang mai thần kinh ở thiếu niên]	- Liệt giảm trí nhớ ở thiếu niên - Ở thanh thiếu niên: + liệt toàn thân [sa sút trí tuệ liệt] + giang mai biến chứng thần kinh + giang mai thần kinh và liệt toàn thân - Do giang mai bẩm sinh giai đoạn muộn: + viêm não† (G05.0*) + viêm màng não† (G01*) + bệnh lý đa dây thần kinh† (G63.0*) Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ						

267	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.5	A505	Other late congenital syphilis, symptomatic	Any congenital syphilitic condition specified as late or manifest two years or more after birth. Clutton joints† (M03.1*) Hutchinson: teeth triad Late congenital: cardiovascular syphilis† (I98.0*) syphilitic: arthropathy† (M03.1*) osteochondropathy† (M90.2*) Syphilitic saddle nose	Bệnh giang mai bẩm sinh muộn khác, có triệu chứng	- Bất kỳ bệnh giang mai nào được xác định là giai đoạn muộn hoặc có biểu hiện bệnh ở người bệnh từ 2 tuổi trở lên. - Bệnh lý khớp Clutton† (M03.1*) - Triệu chứng Hutchinson: + bệnh lý răng + tam chứng Bẩm sinh giai đoạn muộn: + giang mai tim mạch† (I98.0*) + do giang mai: ++ bệnh lý khớp† (M03.1*) ++ bệnh lý xương sụn† (M90.2*) - Mũi gãy do giang						
268	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.6	A506	Late congenital syphilis, latent	Congenital syphilis without clinical manifestations, with positive serological reaction and negative spinal fluid test, two years or more after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh muộn, tiềm ẩn	Giang mai bẩm sinh không có biểu hiện lâm sàng, với phản ứng huyết thanh dương tính và/hoặc xét nghiệm dịch tủy sống âm tính ở người bệnh từ 2						
269	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.7	A507	Late congenital syphilis, unspecified	Congenital syphilis NOS two years or more after birth.	Bệnh giang mai bẩm sinh muộn, không xác định	Giang mai bẩm sinh không xác định khác ở người bệnh từ 2 tuổi trở						
270	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A50	Congenital syphilis	Bệnh giang mai bẩm sinh	A50.9	A509	Congenital syphilis, unspecified		Bệnh giang mai bẩm sinh, không xác định							
271	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51	A51	Early syphilis		Bệnh giang mai sớm				A51			
272	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.0	A510	Primary genital syphilis	Syphilitic chancre NOS	Bệnh giang mai sinh dục sơ nhiễm	Vết loét [sẵng] [hạ cam] giang mai không xác định						
273	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.1	A511	Primary anal syphilis		Bệnh giang mai hậu môn sơ nhiễm							
274	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.2	A512	Primary syphilis of other sites		Bệnh giang mai sơ nhiễm ở vị trí khác							
275	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.3	A513	Secondary syphilis of skin and mucous membranes	Condyloma latum Syphilitic: alopecia† (L99.8*) leukoderma† (L99.8*) mucous patch	Bệnh giang mai thứ phát ở da và/hoặc ở niêm mạc	- Condyloma lata [u sùi phẳng; sẩn ướt] - Do giang mai: + hói [rụng tóc]† (L99.8*) + bạch biến [mất sắc tố]† (L99.8*) + đốm trắng						
276	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.4	A514	Other secondary syphilis	Secondary syphilitic: female pelvic inflammatory disease† (N74.2*) iridocyclitis† (H22.0*) lymphadenopathy meningitis† (G01*) myositis† (M63.0*) oculopathy NEC† (H58.8*) periostitis† (M90.1*)	Bệnh giang mai thứ phát khác	- Do giang mai thứ phát: + bệnh viêm vùng chậu ở nữ giới† (N74.2*) + viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) + bệnh lý hạch bạch huyết + viêm màng não† (G01*) + viêm cơ† (M63.0*) + bệnh lý nhãn cầu, không phân loại mục khác† (H58.8*)						
277	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.5	A515	Early syphilis, latent	Syphilis (acquired) without clinical manifestations, with positive serological reaction and negative spinal fluid test, less than two years after infection.	Bệnh giang mai giai đoạn sớm, tiềm ẩn [Thời gian nhiễm khuẩn dưới 2 năm]	Giang mai (mắc phải) không có biểu hiện lâm sàng, với phản ứng huyết thanh dương tính và/hoặc xét nghiệm dịch tủy sống âm tính, thời						

278	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A51	Early syphilis	Bệnh giang mai sớm	A51.9	A519	Early syphilis, unspecified		Bệnh giang mai giai đoạn sớm, không xác định [Thời gian nhiễm khuẩn dưới 2 năm]							
279	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52	A52	Late syphilis		Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]				A52			
280	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.0†	A520	Cardiovascular syphilis	Cardiovascular syphilis NOS (I98.0*) Syphilitic: aneurysm of aorta (I79.0*) aortic incompetence (I39.1*) aortitis (I79.1*) arteritis, cerebral (I68.1*) endocarditis NOS (I39.8*) myocarditis (I41.0*) pericarditis (I32.0*) pulmonary regurgitation (I39.3*)	Bệnh giang mai tim mạch	- Bệnh giang mai tim mạch không xác định khác (I98.0*) - Do giang mai: + phình động mạch chủ (I79.0*) + suy chức năng động mạch chủ (I39.1*) + viêm động mạch chủ (I79.1*) + viêm động mạch, não (I68.1*) + viêm nội tâm mạc không xác định khác (I39.8*) + viêm cơ tim (I41.0*) + viêm màng ngoài tim (I32.0*)						
281	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.1	A521	Symptomatic neurosyphilis	Late syphilitic: acoustic neuritis† (H94.0*) encephalitis† (G05.0*) meningitis† (G01*) optic atrophy† (H48.0*) polyneuropathy† (G63.0*) retrobulbar neuritis† (H48.1*) Syphilitic parkinsonism† (G22*) Syphilitic (tabetic) arthropathy† (M14.6*) Tabes dorsalis Excl.: Charcot arthropathy (G98†)	Bệnh giang mai thần kinh có triệu chứng	- Giang mai giai đoạn muộn: + viêm thần kinh thích giác† (H94.0*) + viêm não† (G05.0*) + viêm màng não† (G01*) + teo thị thần kinh† (H48.0*) + bệnh lý đa dây thần kinh† (G63.0*) + viêm thần kinh hậu nhãn cầu† (H48.1*) - Chứng Parkinson do giang mai† (G22*) - Bệnh khớp do giang mai (biến						
282	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.2	A522	Asymptomatic neurosyphilis		Bệnh giang mai thần kinh không triệu chứng							
283	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.3	A523	Neurosyphilis, unspecified	Gumma (syphilitic) Syphilis (late) Syphiloma of central nervous system NOS	Bệnh giang mai thần kinh, không xác định	- Gôm (do giang mai) của hệ thần kinh trung ương không xác định khác - Giang mai (giai đoạn muộn) của hệ thần kinh trung ương không xác định khác - U giang mai của hệ thần kinh trung ương không xác						

284	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.7	A527	Other symptomatic late syphilis	Glomerular disease in syphilis† (N08.0*) Gumma (syphilitic) Late or tertiary syphilis any sites, except those classified to A52.0-A52.3 Late syphilitic: bursitis† (M73.1*) chorioretinitis† (H32.0*) episcleritis† (H19.0*) female pelvic inflammatory disease† (N74.2*) leukoderma† (L99.8*) oculopathy NEC† (H58.8*) peritonitis† (K67.2*) Syphilis [stage unspecified] of: bone† (M90.2*) liver† (K77.0*) lung† (J99.8*) muscle† (M63.0*) synovium† (M68.0*)	Bệnh giang mai giai đoạn muộn khác có triệu chứng [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	- Bệnh cầu thận do giang mai† (N08.0*) - Gôm (do giang mai) ở bất kỳ vị trí nào, ngoại trừ những bệnh được phân loại ở A52.0-A52.3 - Giang mai giai đoạn muộn hoặc giai đoạn tam phát ở bất kỳ vị trí nào, ngoại trừ những bệnh được phân loại ở A52.0-A52.3 - Do giang mai giai đoạn muộn: + viêm bao khớp† (M73.1*) + viêm hắc võng mạc† (H32.0*) + viêm thượng củng mạc† (H19.0*) + bệnh viêm vùng chậu ở nữ giới† (N74.2*) + bạch biến† (L99.8*) + bệnh lý nhãn cầu, không phân loại mục khác† (H58.8*) + viêm phúc mạc†						
285	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.8	A528	Late syphilis, latent	Syphilis (acquired) without clinical manifestations, with positive serological reaction and negative spinal fluid test, two years or more after infection.	Bệnh giang mai giai đoạn muộn, tiềm ẩn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	Giang mai (mắc phải) không có biểu hiện lâm sàng, với phản ứng huyết thanh dương tính và/hoặc xét nghiệm dịch tủy sống âm tính, thời						
286	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A52	Late syphilis	Bệnh giang mai giai đoạn muộn [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]	A52.9	A529	Late syphilis, unspecified		Bệnh giang mai giai đoạn muộn, không xác định [Thời gian nhiễm khuẩn từ 2 năm trở lên]							
287	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A53	Other and unspecified syphilis	Bệnh giang mai khác và/hoặc không xác định	A53	A53	Other and unspecified syphilis		Bệnh giang mai khác và/hoặc không xác định				A53			
288	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A53	Other and unspecified syphilis	Bệnh giang mai khác và/hoặc không xác định	A53.0	A530	Latent syphilis, unspecified as early or late	Latent syphilis NOS Positive serological reaction for syphilis	Bệnh giang mai tiềm ẩn, không xác định là giai đoạn sớm hoặc giai đoạn muộn	- Giang mai tiềm ẩn không xác định khác - Phản ứng huyết thanh dương tính						
289	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A53	Other and unspecified syphilis	Bệnh giang mai khác và/hoặc không xác định	A53.9	A539	Syphilis, unspecified	Infection due to Treponema pallidum NOS Syphilis (acquired) NOS Excl.: syphilis NOS causing death under two years of age (A50.2)	Bệnh giang mai, không xác định	- Nhiễm khuẩn do Treponema pallidum không xác định khác - Giang mai (mắc phải) không xác định khác - Loại trừ: giang mai không xác định khác gây tử						
290	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54	A54	Gonococcal infection		Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]				A54			
291	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.0	A540	Gonococcal infection of lower genitourinary tract without periurethral or accessory gland abscess	Gonococcal: cervicitis NOS cystitis NOS urethritis NOS vulvovaginitis NOS Excl.: with: genitourinary gland abscess (A54.1) periurethral abscess (A54.1)	Bệnh lậu ở đường sinh dục - tiết niệu dưới không có áp xe quanh niệu đạo hoặc tuyến phần phụ	- Do lậu cầu khuẩn: + viêm cổ tử cung không xác định khác + viêm bàng quang không xác định khác + viêm niệu đạo không xác định khác + viêm âm đạo - âm hộ không xác định khác - Loại trừ: có: + áp xe tuyến sinh						

292	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.1	A541	Gonococcal infection of lower genitourinary tract with periurethral and accessory gland abscess	Gonococcal Bartholin gland abscess	Bệnh lậu ở đường sinh dục - tiết niệu dưới có áp xe quanh niệu đạo và/hoặc tuyến phần phụ	Áp xe tuyến Bartholin do lậu cầu khuẩn							
293	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.2	A542	Gonococcal pelviperitonitis and other gonococcal genitourinary infections	Gonococcal: epididymitis† (N51.1*) female pelvic inflammatory disease† (N74.3*) orchitis† (N51.1*) prostatitis† (N51.0*) Excl.: gonococcal peritonitis (A54.8)	Viêm phúc mạc vùng chậu và/hoặc nhiễm trùng sinh dục - tiết niệu khác do lậu cầu khuẩn	- Do lậu cầu khuẩn: + viêm mào tinh hoàn† (N51.1*) + bệnh viêm tiểu khung ở nữ giới† (N74.3*) + viêm tinh hoàn† (N51.1*) + viêm tiền liệt tuyến† (N51.0*) Loại trừ: viêm phúc mạc do lậu cầu (A54.8)							
294	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.3	A543	Gonococcal infection of eye	Gonococcal: conjunctivitis† (H13.1*) iridocyclitis† (H22.0*) Ophthalmia neonatorum due to gonococcus	Bệnh lậu ở mắt	- Do lậu cầu: + viêm kết mạc mắt† (H13.1*) + viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) - Bệnh mắt ở trẻ sơ sinh do lậu cầu							
295	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.4†	A544	Gonococcal infection of musculoskeletal system	Gonococcal: arthritis (M01.3*) bursitis (M73.0*) osteomyelitis (M90.2*) synovitis (M68.0*) tenosynovitis (M68.0*)	Bệnh lậu ở hệ cơ xương khớp	- Do lậu cầu: + viêm khớp (M01.3*) + viêm bao hoạt dịch (M73.0*) + viêm tủy xương (M90.2*) + viêm màng hoạt dịch (M68.0*) + viêm bao gân (M68.0*)							
296	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.5	A545	Gonococcal pharyngitis		Viêm họng do lậu cầu khuẩn								
297	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.6	A546	Gonococcal infection of anus and rectum		Bệnh lậu ở hậu môn và/hoặc trực tràng								
298	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.8	A548	Other gonococcal infections	Gonococcal: brain abscess† (G07*) endocarditis† (I39.8*) meningitis† (G01*) myocarditis† (I41.0*) pericarditis† (I32.0*) peritonitis† (K67.1*) pneumonia† (J17.0*) sepsis skin lesions Excl.: gonococcal pelviperitonitis (A54.2)	Bệnh lậu khác	- Do lậu cầu: + áp xe não† (G07*) + viêm nội tâm mạc† (I39.8*) + viêm màng não† (G01*) + viêm cơ tim† (I41.0*) + viêm màng ngoài tim† (I32.0*) + viêm phúc mạc† (K67.1*) + viêm phổi† (J17.0*) + nhiễm trùng hệ thống + tổn thương da - Loại trừ: viêm							
299	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A54	Gonococcal infection	Bệnh lậu [bệnh nhiễm khuẩn lậu cầu]	A54.9	A549	Gonococcal infection, unspecified		Bệnh lậu, không xác định								
300	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A55	Chlamydial lymphogranuloma (venereum)	Viêm hạch lympho do Chlamydia (Bệnh hột xoài)	A55	A55	Chlamydial lymphogranuloma (venereum)	Ind.: Climatic or tropical bubo Durand-Nicolas-Favre disease Esthiomene Lymphogranuloma inguinale	Viêm hạch lympho do Chlamydia (bệnh hột xoài)	- Bao gồm: + Bệnh do nhiễm Chlamydia trachomatis hoặc viêm hạch thời tiết + Bệnh Durand - Nicolas - Favre [bệnh hột xoài] + Bệnh Esthiomene + U hạt lympho ở							

301	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56	A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Incl.: sexually transmitted diseases due to Chlamydia trachomatis Excl.: chlamydial: lymphogranuloma (A55) neonatal: conjunctivitis (P39.1) pneumonia (P23.1) conditions classified to A74.-	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	- Bao gồm: + bệnh lây truyền qua đường tình dục do Chlamydia trachomatis - Loại trừ: do chlamydia: ++ u hạt lympho (A55) ++ ở trẻ sơ sinh: +++ viêm kết mạc (P39.1) +++ viêm phổi (P23.1) +++ bệnh lý được			A56			
302	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.0	A560	Chlamydial infection of lower genitourinary tract	Chlamydial: cervicitis cystitis urethritis vulvovaginitis	Bệnh do chlamydia ở đường sinh dục - tiết niệu dưới	- Do chlamydia: + viêm cổ tử cung + viêm bàng quang + viêm niệu đạo + viêm âm đạo - âm hộ						
303	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.1	A561	Chlamydial infection of pelviperitoneum and other genitourinary organs	Chlamydial: epididymitis† (N51.1*) female pelvic inflammatory disease† (N74.4*) orchitis† (N51.1*)	Viêm phúc mạc vùng chậu và/hoặc cơ quan sinh dục - tiết niệu khác do chlamydia	- Do chlamydia: + viêm mào tinh hoàn† (N51.1*) + viêm vùng chậu ở nữ giới† (N74.4*) + viêm tinh hoàn†						
304	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.2	A562	Chlamydial infection of genitourinary tract, unspecified		Bệnh do chlamydia ở đường niệu - sinh dục, không xác định							
305	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.3	A563	Chlamydial infection of anus and rectum		Bệnh do chlamydia ở hậu môn và/hoặc trực tràng							
306	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.4	A564	Chlamydial infection of pharynx		Bệnh do nhiễm chlamydia ở họng							
307	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A56	Other sexually transmitted chlamydial diseases	Bệnh khác do chlamydia lây truyền qua đường tình dục	A56.8	A568	Sexually transmitted chlamydial infection of other sites		Bệnh do chlamydia lây truyền qua đường tình dục ở vị trí khác							
308	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A57	Chancroid	Bệnh hạ cam mềm	A57	A57	Chancroid	Incl.: Ulcus molle	Bệnh hạ cam mềm	Bao gồm: Bệnh loét hạ cam [hạ cam mềm]						
309	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A58	Granuloma inguinale	U hạt ở bẹn	A58	A58	Granuloma inguinale	Incl.: Donovanosis	U hạt ở bẹn	Bao gồm: Bệnh u hạt bẹn						
310	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59	A59	Trichomoniasis	Excl.: intestinal trichomoniasis (A07.8)	Bệnh do trichomonas	Loại trừ: Bệnh do Trichomonias đường ruột (A07.8)			A59			
311	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.0	A590	Urogenital trichomoniasis	Leukorrhoea (vaginalis) Prostatitis† (N51.0*) due to Trichomonas (vaginalis)	Bệnh do trichomonas đường sinh dục - tiết niệu	- Huyết trắng (viêm âm đạo) do Trichomonas - Viêm tuyến tiền liệt† (N51.0*) do Trichomonas						
312	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.8	A598	Trichomoniasis of other sites		Bệnh do trichomonas ở vị trí khác							
313	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A59	Trichomoniasis	Bệnh do trichomonas	A59.9	A599	Trichomoniasis, unspecified		Bệnh do nhiễm trichomonas, không xác định							
314	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60	A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection		Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục				A60			
315	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.0	A600	Herpesviral infection of genitalia and urogenital tract	Herpesviral infection of genital tract: female† (N77.0-N77.1*) male† (N51.-*)	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở đường sinh dục và/hoặc đường niệu - sinh dục	- Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở đường sinh dục: + ở nữ giới† (N77.0-N77.1*) + ở nam giới† (N51.-*)						
316	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.1	A601	Herpesviral infection of perianal skin and rectum		Bệnh do virus herpes [herpes simplex] ở da quanh hậu môn và/hoặc trực tràng							

317	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A60	Anogenital herpesviral [herpes simplex] infection	Bệnh nhiễm virus herpes [herpes simplex] vùng hậu môn sinh dục	A60.9	A609	Anogenital herpesviral infection, unspecified		Nhiễm virus herpes [herpes simplex] ở hậu môn - sinh dục, không xác định							
318	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63	A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Excl.: molluscum contagiosum (B08.1) papilloma of cervix (D26.0)	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	- Loại trừ: u mềm lây (B08.1) + u nhú mềm cổ tử cung (D26.0)			A63				
319	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63.0	A630	Anogenital (venereal) warts		Mụn cơm [sùi mào gà, hoa liễu ở hậu môn - sinh dục]							
320	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A63	Other predominantly sexually transmitted diseases, not elsewhere classified	Bệnh khác lây chủ yếu qua đường tình dục, không phân loại mục khác	A63.8	A638	Other specified predominantly sexually transmitted diseases		Bệnh lây truyền chủ yếu qua đường tình dục xác định khác							
321	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A50-A64	Infections with a predominantly sexual mode of transmission	Bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục							A64	Unspecified sexually transmitted disease	Bệnh lây truyền qua đường tình dục không xác định	A64	A64	Unspecified sexually transmitted disease	Ind.: Venereal disease NOS	Bệnh lây truyền qua đường tình dục không xác định	Bao gồm: Bệnh hoa liễu không xác định khác						
322	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A65	Nonvenereal syphilis	Bệnh giang mai không lây qua đường tình dục	A65	A65	Nonvenereal syphilis	Ind.: Bejel Endemic syphilis Njovera	Bệnh giang mai không lây qua đường tình dục	- Bao gồm: + Bệnh do Treponema endemicum - Giang mai lưu hành						
323	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66	A66	Yaws	Ind.: bouba framboesia (tropica) pian	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	- Bao gồm: + bệnh bouba [bệnh ghẻ cóc] + vết mẩn đỏ và loét [giống quả mâm xôi] của bệnh ghẻ cóc (nhiệt đới) + bệnh ghẻ cóc			A66				
324	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.0	A660	Initial lesions of yaws	Chancre of yaws Framboesia, initial or primary Initial framboesial ulcer Mother yaw	Tổn thương ban đầu của ghẻ cóc	- Vết loét [sẹng] của ghẻ cóc - Vết mẩn đỏ và loét của bệnh ghẻ cóc, giai đoạn đầu hoặc sơ nhiễm - Loét khởi đầu do ghẻ cóc - Ghẻ cóc mẹ [nốt ghẻ mẹ] [ghẻ cái]							
325	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.1	A661	Multiple papillomata and wet crab yaws	Framboesioma Pianoma Plantar or palmar papilloma of yaws	Đa u nhú mềm và/hoặc ghẻ cóc tổn thương ở lòng bàn tay hoặc lòng bàn chân	- Vết mẩn đỏ và loét [giống quả mâm xôi] của bệnh ghẻ cóc - U ghẻ cóc - U nhú ghẻ cóc ở lòng bàn chân							
326	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.2	A662	Other early skin lesions of yaws	Cutaneous yaws, less than five years after infection Early yaws (cutaneous) (macular) (maculopapular) (micropapular) (papular) Framboeside of early yaws	Tổn thương da sớm khác của ghẻ cóc	- Ghẻ cóc ở da, dưới 5 năm sau khi nhiễm trùng - Ghẻ cóc giai đoạn sớm (ở da) (chấm tròn) (dát sần) (vi sẩn) (sẩn) - Vết mẩn đỏ và loét [giống quả mâm xôi] của ghẻ cóc giai đoạn sớm							
327	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.3	A663	Hyperkeratosis of yaws	Ghoul hand Hyperkeratosis, palmar or plantar (early)(late) due to yaws Worm-eaten soles	Quá sản sừng của ghẻ cóc	- Bàn tay Ghou [giảm sắc tố của lòng bàn tay và da tay co lại, tay giống móng vuốt] - Tăng sừng hóa gan bàn chân hoặc lòng bàn tay (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) do ghẻ cóc - Lòng bàn chân bị							

328	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.4	A664	Gummata and ulcers of yaws	Gummatous framboeside Nodular late yaws (ulcerated)	Gôm và/hoặc loét của ghẻ cóc	- Gôm vết mẩn đỏ và loét [giống quả mâm xôi] của ghẻ cóc giai đoạn sớm - Ghẻ cóc giai đoạn muộn dạng nốt (bị loét)						
329	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.5	A665	Gangosa	Rhinopharyngitis mutilans	Bệnh Gangosa [bệnh loét quanh mũi]	Viêm họng - mũi thể phá hủy						
330	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.6	A666	Bone and joint lesions of yaws	Ganglion Hydrarthrosis Osteitis Periostitis (hypertrophic) of yaws (early)(late) Goundou Gumma, bone Gummatous osteitis or periostitis of yaws (late)	Tổn thương xương và/hoặc khớp do ghẻ cóc	- Hạch do ghẻ cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Tràn dịch khớp do ghẻ cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Viêm xương do ghẻ cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Viêm quanh xương (tăng sinh) do ghẻ cóc (giai đoạn sớm) (giai đoạn muộn) - Bệnh Goundou do ghẻ cóc (giai đoạn muộn) - Gôm xương do ghẻ cóc (giai đoạn muộn) - Viêm xương hoặc						
331	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.7	A667	Other manifestations of yaws	Juxta-articular nodules of yaws Mucosal yaws	Biểu hiện khác của bệnh ghẻ cóc	- U hạt cạnh khớp do ghẻ cóc - Ghẻ cóc ở niêm mạc						
332	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.8	A668	Latent yaws	Yaws without clinical manifestations, with positive serology	Bệnh ghẻ cóc tiềm ẩn	Ghẻ cóc không có biểu hiện lâm sàng, huyết thanh dương tính						
333	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A66	Yaws	Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum]	A66.9	A669	Yaws, unspecified		Bệnh ghẻ cóc [do Spirochaete Treponema pallidum], không xác định							
334	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67	A67	Pinta [carate]		Bệnh Pinta [do Treponema carateum]				A67				
335	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.0	A670	Primary lesions of pinta	Chancre (primary) Papule (primary) of pinta [carate]	Tổn thương sơ nhiễm của pinta	- Vết loét [săng] (sơ nhiễm) của pinta [carate] - Nốt sần (sơ nhiễm) của pinta						
336	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.1	A671	Intermediate lesions of pinta	Erythematous plaques Hyperchromic lesions Hyperkeratosis of pinta [carate] Pintids	Tổn thương trung gian của pinta	- Mảng hồng ban của pinta [carate] - Tổn thương tăng sắc tố của pinta [carate] - Tăng sừng hóa của pinta [carate] - Pintids (tổn thương pinta giai						
337	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.2	A672	Late lesions of pinta	Cardiovascular lesions† (I98.1*) Skin lesions: achromic cicatricial dyschromic of pinta [carate]	Tổn thương giai đoạn muộn của pinta	- Tổn thương tim mạch† (I98.1*) - Tổn thương da: + giảm sắc tố do pinta [carate] + sẹo do pinta [carate] + loạn sắc do pinta [carate]						
338	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.3	A673	Mixed lesions of pinta	Achromic with hyperchromic skin lesions of pinta [carate]	Tổn thương hỗn hợp của pinta	Tổn thương da giảm sắc tố kèm tổn thương da tăng sắc do pinta						
339	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A67	Pinta [carate]	Bệnh Pinta [do Treponema carateum]	A67.9	A679	Pinta, unspecified		Bệnh pinta [do Treponema carateum], không xác định							
340	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68	A68	Relapsing fevers	Incl.: recurrent fever Excl.: Lyme disease (A69.2)	Bệnh sốt tái phát	- Bao gồm: sốt tái phát - Loại trừ: bệnh Lyme (A69.2)			A68			

341	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.0	A680	Louse-borne relapsing fever	Relapsing fever due to Borrelia recurrentis	Sốt tái phát do chấy rận	Sốt tái phát do Borrelia								
342	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.1	A681	Tick-borne relapsing fever	Relapsing fever due to any Borrelia species other than Borrelia recurrentis	Sốt tái phát do ve truyền	Sốt tái phát do bất kỳ loài Borrelia nào khác ngoài Borrelia								
343	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A68	Relapsing fevers	Bệnh sốt tái phát	A68.9	A689	Relapsing fever, unspecified		Sốt tái phát, không xác định									
344	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69	A69	Other spirochaetal infections		Bệnh do xoắn khuẩn khác						A69			
345	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.0	A690	Necrotizing ulcerative stomatitis	Cancrum oris Fusospirochaetal gangrene Noma Stomatitis gangrenosa	Viêm loét hoại tử ở miệng	- Viêm miệng hoại thư - Hoại thư do thoi-xoắn khuẩn (fusospirochaetal) - Cam tẩu mã - Viêm miệng hoại thư								
346	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.1	A691	Other Vincent infections	Fusospirochaetal pharyngitis Necrotizing ulcerative (acute): gingivitis gingivostomatitis Spirochaetal stomatitis Trench mouth Vincent: angina gingivitis	Viêm họng nhiễm trùng Vincent khác	- Viêm họng do thoi-xoắn khuẩn (fusospirochaetal) - Hoại tử loét (cấp tính): + viêm lợi [viêm nha chu] + viêm lợi - miệng - Viêm miệng do xoắn khuẩn - Miệng chiến hào - Viêm họng Vincent: + đau thắt ngực								
347	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.2	A692	Lyme disease	Erythema chronicum migrans due to Borrelia burgdorferi	Bệnh Lyme	Hồng ban di chuyển mạn tính do nhiễm Borrelia								
348	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.8	A698	Other specified spirochaetal infections		Bệnh nhiễm xoắn khuẩn xác định khác									
349	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A65-A69	Other spirochaetal diseases	Bệnh do xoắn khuẩn khác							A69	Other spirochaetal infections	Bệnh do xoắn khuẩn khác	A69.9	A699	Spirochaetal infection, unspecified		Bệnh nhiễm xoắn khuẩn, không xác định									
350	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A70	Chlamydia psittaci infection	Bệnh do nhiễm Chlamydia psittaci	A70	A70	Chlamydia psittaci infection	Incl.: Ornithosis Parrot fever Psittacosis	Bệnh do nhiễm Chlamydia psittaci	- Bao gồm: bệnh virus do chim + sốt vẹt + bệnh của vẹt								
351	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71	A71	Trachoma	Excl.: sequelae of trachoma (B94.0)	Bệnh mắt hột	Loại trừ: di chứng của bệnh mắt hột (B94.0)						A71		
352	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.0	A710	Initial stage of trachoma	Trachoma dubium	Giai đoạn đầu của bệnh mắt hột	Bệnh mắt hột nghi ngờ								
353	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.1	A711	Active stage of trachoma	Granular conjunctivitis (trachomatous) Trachomatous: follicular conjunctivitis pannus	Giai đoạn hoạt hóa của bệnh mắt hột	- Viêm kết mạc mắt dạng hạt (có hột) - Bệnh mắt hột có hột: + viêm kết mạc mắt có nang								
354	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A71	Trachoma	Bệnh mắt hột	A71.9	A719	Trachoma, unspecified		Bệnh mắt hột, không xác định									
355	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74	A74	Other diseases caused by chlamydiae	Excl.: chlamydial pneumonia (J16.0) neonatal chlamydial: conjunctivitis (P39.1) pneumonia (P23.1) sexually transmitted chlamydial diseases (A55-A56)	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	- Loại trừ: viêm phổi do nhiễm chlamydia (J16.0) + bệnh do nhiễm chlamydia ở trẻ sơ sinh: ++ viêm kết mạc mắt (P39.1) ++ viêm phổi (P23.1) + bệnh do nhiễm chlamydia lây truyền qua đường						A74		
356	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.0†	A740	Chlamydial conjunctivitis (H13.1*)	Paratrachoma	Viêm kết mạc do nhiễm chlamydia (H13.1*)	Bệnh mắt hột do nhiễm chlamydia ở người lớn [Paratrachoma]								
357	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.8	A748	Other chlamydial diseases	Chlamydial peritonitis† (K67.0*)	Bệnh do nhiễm chlamydia khác	Viêm phúc mạc do chlamydia† (K67.0*)								
358	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A70-A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do Chlamydia							A74	Other diseases caused by chlamydiae	Bệnh khác do nhiễm chlamydia	A74.9	A749	Chlamydial infection, unspecified	Chlamydiosis NOS	Bệnh do nhiễm chlamydia, không xác định	Nhiễm chlamydia không xác định khác								
359	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia							A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75	A75	Typhus fever	Excl.: rickettsiosis due to Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia sennetsu] (A79.8)	Bệnh sốt phát ban	Loại trừ: bệnh rickettsiosis do Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia sennetsu] (A79.8)						A75		

360	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75.0	A750	Epidemic louse-borne typhus fever due to Rickettsia prowazekii	Classical typhus (fever) Epidemic (louse-borne) typhus	Sốt phát ban dịch tễ do chấy rận truyền nhiễm Rickettsia prowazekii	- Bệnh sốt phát ban cổ điển (sốt) - Sốt phát ban do dịch (rận) gây ra						
361	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75.1	A751	Recrudescent typhus [Brill disease]	Brill-Zinsser disease	Bệnh sốt phát ban tái phát [bệnh Brill]	Bệnh Brill-Zinsser						
362	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75.2	A752	Typhus fever due to Rickettsia typhi	Murine (flea-borne) typhus	Bệnh sốt phát ban do nhiễm Rickettsia typhi	Sốt phát ban liên quan đến chuột hoặc loài gặm nhấm [Murine] (bọ						
363	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75.3	A753	Typhus fever due to Rickettsia tsutsugamushi	Scrub (mite-borne) typhus Tsutsugamushi fever	Bệnh sốt phát ban do nhiễm Rickettsia tsutsugamushi	- Bệnh sốt phát ban do bụi rậm (do mò mạt) - Sốt phát ban do mò [sốt mò] do Tsutsugamushi						
364	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A75	Typhus fever	Bệnh sốt phát ban	A75.9	A759	Typhus fever, unspecified	Typhus (fever) NOS	Bệnh sốt phát ban, không xác định	Bệnh sốt phát ban (sốt) không xác định khác						
365	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77	A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]		Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]				A77			
366	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.0	A770	Spotted fever due to Rickettsia rickettsii	Rocky Mountain spotted fever Sao Paulo fever	Bệnh sốt phát ban đốm do nhiễm Rickettsia rikettsii	- Sốt màng não miền núi [sốt phát ban đốm vùng núi đá]						
367	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.1	A771	Spotted fever due to Rickettsia conorii	African tick typhus Boutonneuse fever India tick typhus Kenya tick typhus Marseilles fever Mediterranean tick fever	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia conoril	- Bệnh sốt phát ban do bọ chét ở châu Phi - Sốt Boutonneuse - Bệnh sốt phát ban do bọ ve ở Ấn Độ - Bệnh sốt phát ban do bọ ve ở Kenya						
368	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.2	A772	Spotted fever due to Rickettsia sibirica	North Asian tick fever Siberian tick typhus	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia siberica	- Sốt do bọ ve ở Bắc Á - Bệnh sốt phát ban do bọ ve ở						
369	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.3	A773	Spotted fever due to Rickettsia australis	Queensland tick typhus	Sốt phát ban dạng đốm do Rickettsia australis	Sốt phát ban do bọ ve ở Queensland						
370	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.8	A778	Other spotted fevers		Sốt phát ban dạng đốm khác							
371	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A77	Spotted fever [tick-borne rickettsioses]	Sốt phát ban đốm [nhiễm Rickttsia do bọ ve truyền]	A77.9	A779	Spotted fever, unspecified	Tick-borne typhus NOS	Sốt phát ban dạng đốm, không xác định	Bệnh sốt phát ban do bọ ve truyền không xác định khác						
372	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A78	Q fever	Sốt Q	A78	A78	Q fever	Incl.: Infection due to Coxiella burnetii Nine Mile fever Quadrilateral fever	Sốt Q	- Bao gồm: + Nhiễm trùng do Coxiella burnetii + Sốt Nine Mile + Sốt Quadrilateral						
373	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A79	Other rickettsioses	Bệnh khác do nhiễm Rickettsia	A79	A79	Other rickettsioses		Bệnh khác do nhiễm Rickettsia				A79			
374	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A79	Other rickettsioses	Bệnh khác do nhiễm Rickettsia	A79.0	A790	Trench fever	Quintan fever Wolhynian fever	Bệnh sốt chiến hào [sốt tái phát khoảng 5 ngày/lần do Bartonella quintana]	- Sốt Quintan [sốt tái phát khoảng 5 ngày/lần] - Sốt Wolhynian [sốt tái phát khoảng 5 ngày/lần]						
375	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A79	Other rickettsioses	Bệnh khác do nhiễm Rickettsia	A79.1	A791	Rickettsialpox due to Rickettsia akari	Kew Garden fever Vesicular rickettsiosis	Mụn Rickettsia do nhiễm Rickettsia akari	- Sốt vườn thực vật hoàng gia Kew - Mụn nước do rickettsia						
376	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A79	Other rickettsioses	Bệnh khác do nhiễm Rickettsia	A79.8	A798	Other specified rickettsioses	Rickettsiosis due to Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia sennetsu]	Bệnh sốt do Rickettsia xác định khác	Bệnh sốt Rickettsia do Neorickettsia sennetsu [Ehrlichia						
377	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A75-A79	Rickettsioses	Bệnh do Rickettsia								A79	Other rickettsioses	Bệnh khác do nhiễm Rickettsia	A79.9	A799	Rickettsiosis, unspecified	Rickettsial infection NOS	Bệnh sốt do Rickettsia khác, không xác định	Bệnh sốt do Rickettsia không xác định khác						
378	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương								A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80	A80	Acute poliomyelitis		Bệnh bại liệt cấp tính				A80			
379	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương								A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.0	A800	Acute paralytic poliomyelitis, vaccine-associated		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, liên quan đến vắc xin							
380	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương								A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.1	A801	Acute paralytic poliomyelitis, wild virus, imported		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, do virus hoang dã, ngoại lai							

381	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.2	A802	Acute paralytic poliomyelitis, wild virus, indigenous		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, do virus hoang dã, bản địa									
382	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.3	A803	Acute paralytic poliomyelitis, other and unspecified		Bệnh bại liệt cấp tính, thể liệt, do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định									
383	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.4	A804	Acute nonparalytic poliomyelitis		Bệnh bại liệt cấp tính thể không liệt									
384	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A80	Acute poliomyelitis	Bệnh bại liệt cấp tính	A80.9	A809	Acute poliomyelitis, unspecified		Bệnh bại liệt cấp tính, không xác định									
385	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81	A81	Atypical virus infections of central nervous system	Incl.: prion diseases of the central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	Bao gồm: bệnh do prion của hệ thần kinh trung ương			A81				
386	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.0	A810	Creutzfeldt-Jakob disease	Subacute spongiform encephalopathy	Bệnh bò điên [Creutzfeidt-Jakob]	Bệnh não xốp bán cấp tính							
387	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.1	A811	Subacute sclerosing panencephalitis	Dawson inclusion body encephalitis Van Bogaert sclerosing leukoencephalopathy	Viêm toàn não xơ hóa bán cấp tính	- Viêm não thể vùi Dawson - Bệnh lý não chất trắng xơ cứng Van Bogaert							
388	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.2	A812	Progressive multifocal leukoencephalopathy	Multifocal leukoencephalopathy NOS	Bệnh lý não chất trắng đa ổ tiến triển	Bệnh lý não chất trắng đa ổ không xác định khác							
389	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.8	A818	Other atypical virus infections of central nervous system	Kuru	Nhiễm virus không điển hình khác của hệ thần kinh trung ương	Kuru							
390	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A81	Atypical virus infections of central nervous system	Bệnh do virus không điển hình ở hệ thần kinh trung ương	A81.9	A819	Atypical virus infection of central nervous system, unspecified	Prion disease of central nervous system NOS	Nhiễm virus không điển hình của hệ thần kinh trung ương, không xác định	Bệnh do prion của hệ thần kinh trung ương không xác định khác							
391	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82	A82	Rabies		Bệnh dại ở người				A82				
392	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.0	A820	Sylvatic rabies		Bệnh dại cộng sinh [bệnh dại ở động vật hoang dã]								
393	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.1	A821	Urban rabies		Bệnh dại đô thị								
394	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A82	Rabies	Bệnh dại ở người	A82.9	A829	Rabies, unspecified		Bệnh dại, không xác định								
395	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83	A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Incl.: mosquito-borne viral meningoencephalitis Excl.: Venezuelan equine encephalitis (A92.2)	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	- Bao gồm: bệnh viêm não - màng não virus do muỗi truyền - Loại trừ: bệnh viêm não ngựa			A83				
396	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.0	A830	Japanese encephalitis		Bệnh viêm não Nhật Bản								
397	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.1	A831	Western equine encephalitis		Bệnh viêm não ngựa miền Tây								
398	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.2	A832	Eastern equine encephalitis		Bệnh viêm não ngựa miền Đông								
399	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.3	A833	St Louis encephalitis		Bệnh viêm não St. Louis								
400	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.4	A834	Australian encephalitis	Kunjin virus disease	Bệnh viêm não châu Úc	Bệnh do virus Kunjin							
401	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.5	A835	California encephalitis	California meningoencephalitis La Crosse encephalitis	Bệnh viêm não California	- Bệnh viêm não - màng não California - Bệnh viêm não La							
402	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.6	A836	Rocio virus disease		Bệnh virus Rocio								
403	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.8	A838	Other mosquito-borne viral encephalitis		Bệnh viêm não virus khác do muỗi truyền								
404	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A83	Mosquito-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do muỗi truyền	A83.9	A839	Mosquito-borne viral encephalitis, unspecified		Bệnh viêm não virus do muỗi truyền, không xác định								
405	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84	A84	Tick-borne viral encephalitis	Incl.: tick-borne viral meningoencephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	Bao gồm: bệnh viêm não - màng não virus do bọ ve			A84				

406	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84.0	A840	Far Eastern tick-borne encephalitis [Russian spring-summer encephalitis]		Bệnh viêm não Viễn Đông do bọ ve truyền [viêm não xuân hạ Nga]									
407	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84.1	A841	Central European tick-borne encephalitis		Bệnh viêm não Trung Âu do bọ ve truyền									
408	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84.8	A848	Other tick-borne viral encephalitis	Louping ill Powassan virus disease	Bệnh viêm não virus khác do bọ ve truyền	- Bệnh Looping [Bệnh virus cấp tính do bọ ve truyền qua hệ thần kinh trung ương] - Bệnh do virus							
409	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A84	Tick-borne viral encephalitis	Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền	A84.9	A849	Tick-borne viral encephalitis, unspecified		Bệnh viêm não virus do bọ ve truyền, không xác định									
410	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	A85	A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Ind.: specified viral: encephalomyelitis NEC meningoencephalitis NEC Excl.: encephalitis due to: herpesvirus [herpes simplex] (B00.4) measles virus (B05.0) mumps virus (B26.2) poliomyelitis virus (A80.-) zoster (B02.0) lymphocytic choriomeningitis (A87.2) myalgic encephalomyelitis (G93.3)	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	- Bao gồm: virus được xác định: ++ bệnh viêm não tủy không phân loại mục khác ++ bệnh viêm não không phân loại mục khác - Loại trừ: viêm não do: ++ virus herpes [herpes simplex] (B00.4) ++ virus sởi (B05.0) ++ virus quai bị (B26.2) ++ virus bại liệt (A80.-) ++ zoster (B02.0) ++ viêm màng não đám rối màng mạch lympho bào (A87.2) - bệnh viêm não			A85				
411	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	A85.0†	A850	Enteroviral encephalitis (G05.1*)	Enteroviral encephalomyelitis	Bệnh viêm não do virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] (G05.1*)	Bệnh viêm não tủy do virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus]							
412	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	A85.1†	A851	Adenoviral encephalitis (G05.1*)	Adenoviral meningoencephalitis	Bệnh viêm não do virus adeno (G05.1*)	Bệnh viêm não - màng não do virus adeno							
413	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	A85.2	A852	Arthropod-borne viral encephalitis, unspecified		Bệnh viêm não virus do tiết túc truyền [virus Arbo], không xác định								
414	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A85	Other viral encephalitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm não khác do virus, không phân loại mục khác	A85.8	A858	Other specified viral encephalitis	Encephalitis lethargica Von Economo-Cruchet disease	Bệnh viêm não do virus xác định khác	- Viêm não ngủ lịm [hôn mê] - Bệnh viêm não mê ngủ [Von Economo-Cruchet]							
415	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A86	Unspecified viral encephalitis	Bệnh viêm não do virus không xác định	A86	A86	Unspecified viral encephalitis	Ind.: Viral: encephalomyelitis NOS meningoencephalitis NOS	Bệnh viêm não do virus không xác định	- Bao gồm: + Do virus: ++ bệnh viêm não tủy không xác định khác ++ bệnh viêm não - màng não không xác định khác							
416	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87	A87	Viral meningitis	Excl.: meningitis due to: herpesvirus [herpes simplex] (B00.3) measles virus (B05.1) mumps virus (B26.1) poliomyelitis virus (A80.-) zoster (B02.1)	Bệnh viêm màng não do virus	- Loại trừ: viêm màng não do: ++ herpesvirus [herpes simplex] (B00.3) ++ virus sởi (B05.1) ++ virus quai bị (B26.1) ++ virus bại liệt (A80.-) ++ zoster (B02.1)			A87				
417	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.0†	A870	Enteroviral meningitis (G02.0*)	Coxsackievirus meningitis Echovirus meningitis	Bệnh viêm màng não do virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] (G02.0*)	- Bệnh viêm màng não do virus coxsackie - Bệnh viêm màng não do virus echo							
418	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.1†	A871	Adenoviral meningitis (G02.0*)		Bệnh viêm màng não do virus adeno (G02.0*)								

419	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.2	A872	Lymphocytic choriomeningitis	Lymphocytic meningoencephalitis	Bệnh viêm màng não đám rối màng mạch tế bào lympho	Viêm não - màng não tế bào lympho						
420	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.8	A878	Other viral meningitis		Bệnh viêm màng não do virus khác							
421	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A87	Viral meningitis	Bệnh viêm màng não do virus	A87.9	A879	Viral meningitis, unspecified		Bệnh viêm màng não do virus, không xác định							
422	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88	A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Excl.: viral: encephalitis NOS (A86) meningitis NOS (A87.9)	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	- Loại trừ: virus: ++ viêm não không xác định khác (A86) ++ viêm màng não không xác định			A88			
423	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.0	A880	Enteroviral exanthematous fever [Boston exanthem]		Sốt ngoại ban do virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] [ngoại ban Boston]							
424	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.1	A881	Epidemic vertigo		Chóng mặt dịch tễ [viêm dây thần kinh tiền đình]							
425	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A88	Other viral infections of central nervous system, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác của hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	A88.8	A888	Other specified viral infections of central nervous system		Nhiễm virus xác định khác của hệ thần kinh trung ương							
426	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A80-A89	Viral infections of the central nervous system	Nhiễm virus ở hệ thần kinh trung ương							A89	Unspecified viral infection of central nervous system	Nhiễm virus không xác định của hệ thần kinh trung ương	A89	A89	Unspecified viral infection of central nervous system		Nhiễm virus không xác định của hệ thần kinh trung ương							
427	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92	A92	Other mosquito-borne viral fevers	Excl.: Ross River disease (B33.1)	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	Loại trừ: bệnh sốt Ross River (B33.1)			A92			
428	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.0	A920	Chikungunya virus disease	Chikungunya (haemorrhagic) fever	Bệnh do nhiễm virus Chikungunya	Sốt Chikungunya (xuất huyết)						
429	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.1	A921	O'nyong-nyong fever		Bệnh sốt do virus O'nyong nyong							
430	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.2	A922	Venezuelan equine fever	Venezuelan equine: encephalitis encephalomyelitis virus disease	Bệnh sốt ngựa Venezuela	- Ngựa Venezuela: + viêm não + bệnh virus viêm não - tủy						
431	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.3	A923	West Nile virus infection	West Nile fever	Bệnh nhiễm virus tây sông Nin	Bệnh sốt tây sông Nin						
432	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.4	A924	Rift Valley fever		Bệnh sốt thung lũng Rift							
433	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.5	A925	Zika virus disease	Zika NOS Zika virus: fever infection Excl.: congenital Zika virus disease (P35.4)	Bệnh nhiễm virus Zika	- Virus Zika không xác định khác - Virus Zika: + sốt + nhiễm trùng - Loại trừ: bệnh nhiễm virus Zika bẩm sinh (P35.4)						
434	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.8	A928	Other specified mosquito-borne viral fevers		Bệnh sốt virus xác định khác do muỗi truyền							
435	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A92	Other mosquito-borne viral fevers	Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền	A92.9	A929	Mosquito-borne viral fever, unspecified		Bệnh sốt virus do muỗi truyền, không xác định							
436	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93	A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified		Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác				A93			
437	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93.0	A930	Oropouche virus disease	Oropouche fever	Bệnh do virus Oropouche	Sốt Oropouche						

438	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93.1	A931	Sandfly fever	Pappataci fever Phlebotomus fever	Bệnh sốt ruồi cát [sốt Phlebotomus] [sốt 3 ngày]	- Sốt Pappataci - Sốt Phlebotomus						
439	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93.2	A932	Colorado tick fever		Bệnh sốt do bọ ve Colorado								
440	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A93	Other arthropod-borne viral fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt virus khác do tiết túc truyền [virus arbo], không phân loại mục khác	A93.8	A938	Other specified arthropod-borne viral fevers	Piry virus disease Severe fever with thrombocytopenia syndrome [SFTS] Vesicular stomatitis virus disease [Indiana fever]	Bệnh sốt virus xác định khác do tiết túc truyền [virus arbo]	- Bệnh virus Piry - Sốt nặng kèm theo hội chứng giảm tiểu cầu [SFTS] - Bệnh do virus gây viêm miệng có						
441	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A94	Unspecified arthropod-borne viral fever	Bệnh sốt virus do tiết túc truyền [virus arbo] không xác định	A94	A94	Unspecified arthropod-borne viral fever	Ind.: Arboviral fever NOS Arbovirus infection NOS	Bệnh sốt virus do tiết túc truyền [virus arbo] không xác định	- Bao gồm: sốt virus không xác định khác + Nhiễm virus arbo [động vật						
442	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A95	Yellow fever	Bệnh sốt vàng	A95	A95	Yellow fever		Bệnh sốt vàng				A95				
443	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A95	Yellow fever	Bệnh sốt vàng	A95.0	A950	Sylvatic yellow fever	Jungle yellow fever	Bệnh sốt vàng cộng sinh [bệnh sốt vàng ở động vật hoang dã]	Bệnh sốt vàng ở rừng						
444	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A95	Yellow fever	Bệnh sốt vàng	A95.1	A951	Urban yellow fever		Bệnh sốt vàng đô thị								
445	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A95	Yellow fever	Bệnh sốt vàng	A95.9	A959	Yellow fever, unspecified		Bệnh sốt vàng, không xác định								
446	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96	A96	Arenaviral haemorrhagic fever		Bệnh sốt xuất huyết do virus arena				A96				
447	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96.0	A960	Junin haemorrhagic fever	Argentinian haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus Junin	Bệnh sốt xuất huyết Argentina						
448	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96.1	A961	Machupo haemorrhagic fever	Bolivian haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus Machupo	Bệnh sốt xuất huyết Bolivia						
449	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96.2	A962	Lassa fever		Bệnh sốt xuất huyết do virus Lassa								
450	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96.8	A968	Other arenaviral haemorrhagic fevers		Bệnh sốt xuất huyết do virus arena khác								
451	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A96	Arenaviral haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus arena	A96.9	A969	Arenaviral haemorrhagic fever, unspecified		Bệnh sốt xuất huyết do virus arena, không xác định								
452	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97	A97	Dengue	Dengue is a viral disease transmitted by the bite of a mosquito infected by dengue viruses. It is one disease entity with different clinical presentations and often with unpredictable clinical evolution and outcome. Most patients recover following a self-limiting non-severe clinical course like nausea, vomiting, rash, aches and pains, but a small proportion progress to severe disease, mostly characterized by plasma leakage with or without haemorrhage, although severe haemorrhages or severe organ impairment can occur, with or without dengue shock.	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	Sốt xuất huyết là một bệnh do virus lây truyền qua vết đốt của muỗi bị nhiễm virus gây bệnh sốt xuất huyết. Đây là một thực thể bệnh với các biểu hiện lâm sàng khác nhau và thường có diễn biến và kết quả lâm sàng không thể đoán trước. Hầu hết người bệnh hồi phục sau một diễn biến lâm sàng không nghiêm trọng tự giới hạn như buồn nôn, nôn, phát ban, đau nhức, nhưng một tỷ lệ nhỏ tiến triển thành bệnh nặng, phần lớn được đặc trưng bởi sự rò rỉ huyết tương có hoặc không có xuất huyết, mặc dù xuất huyết			A97			

453	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.0	A970	Dengue without warning signs	Dengue haemorrhagic fever grades 1 and 2 Dengue haemorrhagic fever without warning signs	Bệnh sốt xuất huyết Dengue không có dấu hiệu cảnh báo	- Sốt xuất huyết Dengue độ 1 và/hoặc độ 2 - Sốt xuất huyết Dengue không có dấu hiệu cảnh báo						
454	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.1	A971	Dengue with warning signs	Clinical warning signs are: abdominal pain or tenderness, mucosal bleeding, lethargy and /or restlessness, rapid decrease in platelet count, increase in hematocrit. Other signs can include: persistent vomiting, visible fluid accumulation, liver enlargement more than 2 cm. Dengue haemorrhagic fever with warning	Bệnh sốt xuất huyết Dengue có dấu hiệu cảnh báo	- Các dấu hiệu cảnh báo lâm sàng là: đau bụng hoặc mềm bụng, chảy máu niêm mạc, hôn mê và/hoặc bồn chồn, tiểu cầu giảm nhanh, tăng hematocrit. Các dấu hiệu khác có thể bao gồm: nôn dai dẳng, tích nước có thể nhìn thấy, gan to hơn 2 cm. - Sốt xuất huyết						
455	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.2	A972	Severe Dengue	Clinical signs include: 1. Severe plasma leakage leading to shock (Dengue shock syndrome - DSS) and/or fluid accumulation with respiratory distress; 2. Severe bleeding as evaluated by clinician; 3. Severe organ involvement: Liver AST or ALT >=1000, CNS: impaired consciousness (encephalitis), involvement of other organs, as myocarditis or nephritis Severe dengue fever Severe dengue haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết Dengue nặng	- Các dấu hiệu lâm sàng bao gồm: 1. Rò rỉ huyết tương nghiêm trọng dẫn đến sốc (hội chứng sốc Dengue - DSS) và/hoặc tích tụ dịch kèm theo suy hô hấp; 2. Chảy máu nặng theo đánh giá của bác sĩ lâm sàng; 3. Tổn thương nội tạng nặng: AST hoặc ALT gan > = 1000, CNS: suy giảm ý thức (viêm não), tổn thương các cơ quan khác, như viêm cơ tim hoặc viêm thận. - Sốt Dengue nặng						
456	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A97	Dengue	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97.9	A979	Dengue, unspecified	Dengue fever [DF] NOS	Bệnh sốt xuất huyết Dengue, không xác định	Sốt xuất huyết Dengue [DF] không xác định						
457	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98	A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Excl.: chikungunya haemorrhagic fever (A92.0) dengue haemorrhagic fever (A97.-)	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: sốt xuất huyết chikungunya (A92.0) + sốt xuất huyết			A98			
458	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.0	A980	Crimean-Congo haemorrhagic fever	Central Asian haemorrhagic fever	Bệnh sốt xuất huyết Crimean-Congo	Bệnh sốt xuất huyết Trung Á						
459	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.1	A981	Omsk haemorrhagic fever		Bệnh sốt xuất huyết Omsk							
460	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.2	A982	Kyasanur Forest disease		Bệnh sốt xuất huyết rừng Kyasanur							
461	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.3	A983	Marburg virus disease		Bệnh sốt xuất huyết do virus Marburg							
462	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.4	A984	Ebola virus disease		Bệnh sốt xuất huyết do virus Ebola							

463	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.5	A985	Haemorrhagic fever with renal syndrome	Haemorrhagic fever: epidemic Korean Russian Hantaan virus disease Hantaanvirus disease with renal manifestations Nephropathia epidemica Excl.: hantavirus (cardio-)pulmonary syndrome (B33.4†, J17.1*)	Bệnh sốt xuất huyết kèm hội chứng thận	- Sốt xuất huyết: + do dịch + Hàn Quốc + Nga + Bệnh sốt xuất huyết do virus Hantaan + Bệnh sốt xuất huyết do virus Hantaan kèm theo các biểu hiện ở thận + bệnh lý thận có yếu tố dịch tễ học - Loại trừ: hội chứng phổi do virus Hanta (tim						
464	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo]							A98	Other viral haemorrhagic fevers, not elsewhere classified	Bệnh sốt xuất huyết do virus khác, không phân loại mục khác	A98.8	A988	Other specified viral haemorrhagic fevers		Bệnh sốt xuất huyết do virus xác định khác								
465	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	A92-A99	Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus							A99	Unspecified viral haemorrhagic Fever	Bệnh sốt xuất huyết do virus không xác định	A99	A99	Unspecified viral haemorrhagic fever		Bệnh sốt xuất huyết do virus không xác định								
466	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00	B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Excl.: anogenital herpesviral infection (A60.-) congenital herpesviral infection (P35.2) gammaherpesviral mononucleosis (B27.0) herpangina (B08.5)	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	- Loại trừ: nhiễm virus herpes hậu môn - sinh dục (A60.-) + nhiễm virus herpes bẩm sinh (P35.2) + tăng bạch cầu đơn nhân do virus herpes gamma (B27.0)			B00				
467	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.0	B000	Eczema herpeticum	Kaposi varicelliform eruption	Bệnh chàm do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	Phát ban dạng thủy đậu Kaposi							
468	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.1	B001	Herpesviral vesicular dermatitis	Herpes simplex: facialis labialis Vesicular dermatitis of: ear lip due to human (alpha) herpesvirus 2	Bệnh viêm da rộp nước do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	- Herpes simplex: + ở mặt + ở môi - Viêm da phỏng nước: + ở tai do virus herpes 2 (alpha) ở người + ở môi do virus herpes 2 (alpha) ở người							
469	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.2	B002	Herpesviral gingivostomatitis and pharyngotonsillitis	Herpesviral pharyngitis	Bệnh viêm miệng - lợi [nướu] và/hoặc viêm amydan - hầu do nhiễm virus herpes [herpes	Viêm họng do virus herpes [herpes simplex]							
470	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.3†	B003	Herpesviral meningitis (G02.0*)		Bệnh viêm màng não do nhiễm virus herpes [herpes simplex] (G02.0*)								
471	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.4†	B004	Herpesviral encephalitis (G05.1*)	Herpesviral meningoencephalitis Simian B disease	Bệnh viêm não do nhiễm virus herpes [herpes simplex] (G05.1*)	- viêm não - màng não do virus herpes [herpes simples] - Bệnh nhiễm virus							
472	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.5	B005	Herpesviral ocular disease	Herpesviral: conjunctivitis† (H13.1*) dermatitis of eyelid† (H03.1*) iridocyclitis† (H22.0*) iritis† (H22.0*) keratitis† (H19.1*) keratoconjunctivitis† (H19.1*) uveitis, anterior† (H22.0*)	Bệnh mắt do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	- Do virus herpes [herpes simplex]: + viêm kết mạc† (H13.1*) + viêm da mi mắt† (H03.1*) + viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) + viêm mống mắt† (H22.0*) + viêm giác mạc† (H19.1*) + viêm kết - giác mạc† (H19.1*) + viêm màng bồ đào trước†							
473	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.7	B007	Disseminated herpesviral disease	Herpesviral sepsis	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex] lan tỏa	Nhiễm trùng hệ thống do virus herpes [herpes simplex]							

474	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.8	B008	Other forms of herpesviral infection	Herpesviral: hepatitis† (K77.0*) whitlow† (L99.8*)	Dạng khác của nhiễm virus herpes [herpes simplex]	- Do virus herpes [herpes simplex]: + viêm gan† (K77.0*) + viêm chín mé†							
475	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B00	Herpesviral [herpes simplex] infections	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex]	B00.9	B009	Herpesviral infection, unspecified	Herpes simplex infection NOS	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex], không xác định	Bệnh do nhiễm virus herpes [herpes simplex] không xác định							
476	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01	B01	Varicella [chickenpox]		Bệnh thủy đậu				B01				
477	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01.0†	B010	Varicella meningitis (G02.0*)		Bệnh viêm màng não do thủy đậu (G02.0*)								
478	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01.1†	B011	Varicella encephalitis (G05.1*)	Postchickenpox encephalitis Varicella encephalomyelitis	Bệnh viêm não do thủy đậu (G05.1*)	- Viêm não sau mắc bệnh thủy đậu - Viêm não - tủy do thủy đậu							
479	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01.2†	B012	Varicella pneumonia (J17.1*)		Bệnh viêm phổi do thủy đậu (J17.1*)								
480	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01.8	B018	Varicella with other complications		Bệnh thủy đậu kèm biến chứng khác								
481	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B01	Varicella [chickenpox]	Bệnh thủy đậu	B01.9	B019	Varicella without complication	Varicella NOS	Bệnh thủy đậu không biến chứng	Thủy đậu không xác định khác							
482	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02	B02	Zoster [herpes zoster]	Ind.: shingles zona	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	- Bao gồm: shingles + bệnh zona hoặc zona thần kinh + bệnh giời leo			B02				
483	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.0†	B020	Zoster encephalitis (G05.1*)	Zoster meningoencephalitis	Viêm não do zona (G05.1*)	Viêm não - màng não do zona							
484	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.1†	B021	Zoster meningitis (G02.0*)		Viêm màng não do zona (G02.0*)								
485	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.2†	B022	Zoster with other nervous system involvement	Postherpetic: geniculate ganglionitis (G53.0*) polyneuropathy (G63.0*) trigeminal neuralgia (G53.0*)	Tổn thương hệ thần kinh khác do zona	- Sau nhiễm herpes: + viêm hạch gối hoặc dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] (G53.0*) + bệnh lý đa dây thần kinh (G63.0*) + đau dây thần							
486	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.3	B023	Zoster ocular disease	Zoster: blepharitis† (H03.1*) conjunctivitis† (H13.1*) iridocyclitis† (H22.0*) iritis† (H22.0*) keratitis† (H19.2*) keratoconjunctivitis† (H19.2*) scleritis† (H19.0*)	Bệnh mắt do zona	- Do zona: + viêm mí mắt† (H03.1*) + viêm kết mạc† (H13.1*) + viêm mống mắt thể mi† (H22.0*) + viêm mống mắt† (H22.0*) + viêm giác mạc† (H19.2*) + viêm kết giác mạc† (H19.2*) + viêm củng mạc† (H19.0*)							
487	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.7	B027	Disseminated zoster		Bệnh zona lan tỏa								
488	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.8	B028	Zoster with other complications		Bệnh zona kèm biến chứng khác								
489	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B02	Zoster [herpes zoster]	Bệnh zona [herpes zoster] [bệnh giời leo]	B02.9	B029	Zoster without complication	Zoster NOS	Bệnh zona không biến chứng	Bệnh zona không xác định khác							

490	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B03	Smallpox	Bệnh đậu mùa	B03	B03	Smallpox	[Footnote: In 1980 the 33rd World Health Assembly declared that smallpox had been eradicated. The classification is maintained for surveillance purposes.]	Bệnh đậu mùa	[Chú thích cuối trang: Năm 1980, Đại hội đồng Y tế Thế giới lần thứ 33 tuyên bố rằng bệnh đậu mùa đã được loại trừ. Việc phân loại được duy trì cho						
491	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B04	Monkeypox	Bệnh đậu mùa khỉ	B04	B04	Monkeypox		Bệnh đậu mùa khỉ								
492	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05	B05	Measles	Ind.: morbilli Excl.: subacute sclerosing panencephalitis (A81.1)	Bệnh sởi	- Bao gồm: bệnh sởi - Loại trừ: viêm toàn não xơ hóa			B05				
493	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.0†	B050	Measles complicated by encephalitis (G05.1*)	Postmeasles encephalitis	Bệnh sởi kèm biến chứng viêm não (G05.1*)	Viêm não sau mắc bệnh sởi							
494	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.1†	B051	Measles complicated by meningitis (G02.0*)	Postmeasles meningitis	Bệnh sởi kèm biến chứng viêm màng não (G02.0*)	Viêm màng não sau mắc bệnh sởi							
495	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.2†	B052	Measles complicated by pneumonia (J17.1*)	Postmeasles pneumonia	Bệnh sởi kèm biến chứng viêm phổi (J17.1*)	Viêm phổi sau mắc bệnh sởi							
496	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.3†	B053	Measles complicated by otitis media (H67.1*)	Postmeasles otitis media	Bệnh sởi kèm biến chứng viêm tai giữa (H67.1*)	Viêm tai giữa sau mắc bệnh sởi							
497	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.4	B054	Measles with intestinal complications		Bệnh sởi kèm biến chứng ở ruột								
498	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.8	B058	Measles with other complications	Measles keratitis and keratoconjunctivitis† (H19.2*)	Bệnh sởi kèm biến chứng khác	Viêm giác mạc và/hoặc viêm kết - giác mạc do bệnh sởi† (H19.2*)							
499	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B05	Measles	Bệnh sởi	B05.9	B059	Measles without complication	Measles NOS	Bệnh sởi không biến chứng	Bệnh sởi không xác định khác							
500	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B06	Rubella [German measles]	Bệnh rubella [sởi Đức]	B06	B06	Rubella [German measles]	Excl.: congenital rubella (P35.0)	Bệnh rubella [sởi Đức]	Loại trừ: bệnh rubella bẩm sinh (P35.0)			B06				
501	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B06	Rubella [German measles]	Bệnh rubella [sởi Đức]	B06.0†	B060	Rubella with neurological complications	Rubella: encephalitis (G05.1*) meningitis (G02.0*) meningoencephalitis (G05.1*)	Bệnh rubella kèm biến chứng thần kinh	- Do rubella: + viêm não (G05.1*) + viêm màng não (G02.0*) + viêm não - màng							
502	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B06	Rubella [German measles]	Bệnh rubella [sởi Đức]	B06.8	B068	Rubella with other complications	Rubella: arthritis† (M01.4*) pneumonia† (J17.1*)	Bệnh rubella kèm biến chứng khác	- Do rubella: + viêm khớp† (M01.4*) + viêm phổi†							
503	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B06	Rubella [German measles]	Bệnh rubella [sởi Đức]	B06.9	B069	Rubella without complication	Rubella NOS	Bệnh rubella không kèm biến chứng	Bệnh rubella không xác định khác							
504	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B07	Viral warts	Bệnh mụn cóc do virus	B07	B07	Viral warts	Incl.: Verruca: simplex vulgaris Excl.: anogenital (venereal) warts (A63.0) papilloma of: bladder (D41.4) cervix (D26.0) larynx (D14.1)	Bệnh mụn cóc do virus	- Bao gồm: Hột cơm: + đơn thuần + thông thường Loại trừ: mụn cóc (hoa liễu) hậu môn - sinh dục (A63.0) - u nhú ở: + bàng quang (D41.4)							
505	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08	B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Excl.: vesicular stomatitis virus disease (A93.8)	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh do virus gây viêm miệng có mụn nước (A93.8)			B08				
506	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc								B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.0	B080	Other orthopoxvirus infections	Cowpox Orf virus disease Pseudocowpox [milker node] Vaccinia Excl.: monkeypox (B04)	Nhiễm virus orthopox khác	- Bệnh đậu mùa bò - Bệnh virus Orf - Bệnh giả đậu mùa bò [nốt phỏng ở người vắt sữa bò] - Bệnh đậu mùa - Loại trừ: bệnh							

507	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.1	B081	Molluscum contagiosum		U mềm lây								
508	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.2	B082	Exanthema subitum [sixth disease]		Phát ban đột ngột [bệnh thứ sáu] [bệnh ban đào]								
509	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.3	B083	Erythema infectiosum [fifth disease]		Ban đỏ nhiễm khuẩn [bệnh thứ năm]								
510	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.4	B084	Enteroviral vesicular stomatitis with exanthem	Hand, foot and mouth disease	Viêm họng có mụn nước do virus đường ruột có phát ban	Bệnh tay, chân và miệng							
511	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.5	B085	Enteroviral vesicular pharyngitis	Herpangina	Viêm họng có mụn nước do virus đường ruột	Viêm họng do herpes							
512	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B08	Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified	Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác	B08.8	B088	Other specified viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Enteroviral lymphonodular pharyngitis Foot-and-mouth disease Tanapox virus disease Yaba pox virus disease	Nhiễm virus xác định khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc	- Viêm hầu hạch lympho do virus lây truyền qua đường ruột - Bệnh ở chân - và - miệng - Bệnh do nhiễm virus Tanopox - Bệnh do nhiễm virus Yabapox							
513	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B00-B09	Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc							B09	Unspecified viral infection characterized by skin and mucous membrane lesions	Nhiễm virus không xác định, có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc	B09	B09	Unspecified viral infection characterized by skin and mucous membrane lesions	Incl.: Viral: enanthema NOS exanthema NOS	Nhiễm virus không xác định, có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc	- Bao gồm: Virus: + ban nổi không xác định + ngoại ban không xác định							
514	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B15	Acute hepatitis A	Bệnh viêm gan A cấp tính	B15	B15	Acute hepatitis A		Bệnh viêm gan A cấp tính				B15				
515	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B15	Acute hepatitis A	Bệnh viêm gan A cấp tính	B15.0	B150	Hepatitis A with hepatic coma		Bệnh viêm gan A có kèm hôn mê gan								
516	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B15	Acute hepatitis A	Bệnh viêm gan A cấp tính	B15.9	B159	Hepatitis A without hepatic coma	Hepatitis A (acute)(viral) NOS	Bệnh viêm gan A không kèm hôn mê gan	Viêm gan A (cấp tính) (do virus) không xác định							
517	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B16	Acute hepatitis B	Bệnh viêm gan B cấp tính	B16	B16	Acute hepatitis B		Bệnh viêm gan B cấp tính				B16				
518	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B16	Acute hepatitis B	Bệnh viêm gan B cấp tính	B16.0	B160	Acute hepatitis B with delta-agent (coinfection) with hepatic coma		Bệnh viêm gan B cấp tính có viêm gan D [tác nhân delta] kèm hôn mê gan								
519	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B16	Acute hepatitis B	Bệnh viêm gan B cấp tính	B16.1	B161	Acute hepatitis B with delta-agent (coinfection) without hepatic coma		Bệnh viêm gan B cấp tính có viêm gan D [tác nhân delta] (đồng nhiễm) không kèm hôn mê gan								
520	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B16	Acute hepatitis B	Bệnh viêm gan B cấp tính	B16.2	B162	Acute hepatitis B without delta-agent with hepatic coma		Bệnh viêm gan B cấp tính không có viêm gan D [tác nhân delta] có kèm hôn mê gan								
521	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B16	Acute hepatitis B	Bệnh viêm gan B cấp tính	B16.9	B169	Acute hepatitis B without delta-agent and without hepatic coma	Acute hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan B cấp tính không có viêm gan D [tác nhân delta] và/hoặc không kèm hôn mê gan	Viêm gan B (cấp tính) (do virus) không xác định khác							
522	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17	B17	Other acute viral hepatitis		Bệnh viêm gan virus cấp tính khác				B17				
523	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17.0	B170	Acute delta-(super)infection in chronic hepatitis B		Nhiễm virus viêm gan D [tác nhân delta] cấp tính ở người bệnh viêm gan B								

524	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17.1	B171	Acute hepatitis C		Bệnh viêm gan C cấp tính							
525	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17.2	B172	Acute hepatitis E		Bệnh viêm gan E cấp tính							
526	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17.8	B178	Other specified acute viral hepatitis	Hepatitis non-A non-B (acute)(viral) NEC	Bệnh viêm gan virus cấp tính xác định khác	Viêm gan không phải A hoặc B (cấp tính) (do virus) không phân loại						
527	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B17	Other acute viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus cấp tính khác	B17.9	B179	Acute viral hepatitis, unspecified	Acute hepatitis NOS Acute infectious hepatitis NOS	Bệnh viêm gan virus cấp tính, không xác định	- Viêm gan vius cấp tính không xác định khác - Viêm gan nhiễm khuẩn cấp tính không xác định						
528	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18	B18	Chronic viral hepatitis	The following fifth-character subdivisions are for use with categories B18.0-B18.1 and provided for optional use in a supplementary character position. 0 immune-tolerant phase 9 other and unspecified phase	Bệnh viêm gan virus mạn tính	Các phân loại ký tự thứ năm sau đây được sử dụng với các danh mục B18.0-B18.1 và được cung cấp để sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung. - 0 giai đoạn dung nạp miễn dịch - 9 giai đoạn khác và/hoặc giai đoạn			B18			
529	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.0	B180	Chronic viral hepatitis B with delta-agent		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta]				B18.0			
530	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.00	B1800	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, immune-tolerant phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch							
531	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.09	B1809	Chronic viral hepatitis B with delta-agent, other and unspecified phase		Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định							
532	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.1	B181	Chronic viral hepatitis B without delta-agent	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta]	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác			B18.1			
533	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.10	B1810	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, immune-tolerant phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
534	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.19	B1819	Chronic viral hepatitis B without delta-agent, other and unspecified phase	Hepatitis B (viral) NOS	Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định	Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác						
535	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.2	B182	Chronic viral hepatitis C		Bệnh viêm gan virus C mạn tính							
536	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.8	B188	Other chronic viral hepatitis		Bệnh viêm gan virus mạn tính khác							
537	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B18	Chronic viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus mạn tính	B18.9	B189	Chronic viral hepatitis, unspecified		Bệnh viêm gan virus mạn tính, không xác định							
538	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B19	Unspecified viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus không xác định	B19	B19	Unspecified viral hepatitis		Bệnh viêm gan virus không xác định				B19			
539	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B19	Unspecified viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus không xác định	B19.0	B190	Unspecified viral hepatitis with hepatic coma		Bệnh viêm gan virus không xác định kèm hôn mê gan							
540	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B15-B19	Viral hepatitis	Viêm gan do virus							B19	Unspecified viral hepatitis	Bệnh viêm gan virus không xác định	B19.9	B199	Unspecified viral hepatitis without hepatic coma	Viral hepatitis NOS	Bệnh viêm gan virus không xác định không kèm hôn mê gan	Viêm gan do virus không xác định khác						
541	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20	B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Excl.: acute HIV infection syndrome (B23.0)	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Loại trừ: hội chứng nhiễm HIV cấp tính (B23.0)			B20			
542	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.0	B200	HIV disease resulting in mycobacterial infection	HIV disease resulting in tuberculosis	Bệnh do HIV gây ra nhiễm mycobacteria	Bệnh do HIV gây ra nhiễm lao						

543	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.1	B201	HIV disease resulting in other bacterial infections		Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm trùng khác							
544	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.2	B202	HIV disease resulting in cytomegaloviral disease		Bệnh do HIV gây ra bệnh virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]							
545	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.3	B203	HIV disease resulting in other viral infections		Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm virus khác							
546	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.4	B204	HIV disease resulting in candidiasis		Bệnh do HIV gây ra nhiễm candida							
547	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.5	B205	HIV disease resulting in other mycoses		Bệnh do HIV gây ra nhiễm nấm khác							
548	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.6	B206	HIV disease resulting in Pneumocystis jirovecii pneumonia	HIV disease resulting in Pneumocystis carinii pneumonia	Bệnh do HIV gây ra viêm phổi do Pneumocystis jirovecii	Bệnh do HIV gây ra viêm phổi do Pneumocystis carinii						
549	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.7	B207	HIV disease resulting in multiple infections		Bệnh do HIV gây ra bội nhiễm							
550	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.8	B208	HIV disease resulting in other infectious and parasitic diseases		Bệnh do HIV gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác							
551	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B20	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in infectious and parasitic diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	B20.9	B209	HIV disease resulting in unspecified infectious or parasitic disease	HIV disease resulting in infection NOS	Bệnh HIV gây ra bệnh nhiễm trùng hoặc ký sinh trùng không xác định	Bệnh do HIV gây ra các bệnh truyền nhiễm không xác định khác						
552	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21	B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms		Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính				B21			
553	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.0	B210	HIV disease resulting in Kaposi sarcoma		Bệnh do HIV gây ra ung thư Kaposi [Kaposi sarcoma]							

554	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.1	B211	HIV disease resulting in Burkitt lymphoma		Bệnh do HIV gây ra ung thư hạch Burkitt [Burkitt lymphoma]							
555	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.2	B212	HIV disease resulting in other types of non-Hodgkin lymphoma		Bệnh do HIV gây ra loại ung thư hạch không Hodgkin [non-Hodgkin lymphoma] khác							
556	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.3	B213	HIV disease resulting in other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue		Bệnh do HIV gây ra khối u ác tính khác ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan							
557	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.7	B217	HIV disease resulting in multiple malignant neoplasms		Bệnh do HIV gây ra đa u ác tính							
558	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.8	B218	HIV disease resulting in other malignant neoplasms		Bệnh do HIV gây ra u ác tính khác							
559	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B21	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in malignant neoplasms	Bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra u ác tính	B21.9	B219	HIV disease resulting in unspecified malignant neoplasm		Bệnh do HIV gây ra u ác tính không xác định							
560	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác	B22	B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases		Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác				B22			
561	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác	B22.0	B220	HIV disease resulting in encephalopathy	HIV dementia	Bệnh do HIV gây ra bệnh lý não	Sa sút trí tuệ do HIV						
562	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác	B22.1	B221	HIV disease resulting in lymphoid interstitial pneumonitis		Bệnh do HIV gây ra viêm phổi mô kẽ lympho bào							
563	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác	B22.2	B222	HIV disease resulting in wasting syndrome	HIV disease resulting in failure to thrive Slim disease	Bệnh do HIV gây ra hội chứng suy mòn	- Bệnh HIV dẫn đến suy nhược cơ thể - Bệnh gầy sút [bệnh do suy giảm miễn dịch mắc						
564	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B22	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other specified diseases	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh xác định khác	B22.7	B227	HIV disease resulting in multiple diseases classified elsewhere	Note: For use of this category, reference should be made to the morbidity or mortality coding rules and guidelines in Volume 2.	Bệnh do HIV gây ra đa bệnh lý phân loại mục khác	Lưu ý: Để sử dụng danh mục này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc tử vong trong Phụ lục 2 của Thông tư						
565	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23	B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions		Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác				B23			
566	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.0	B230	Acute HIV infection syndrome		Hội chứng nhiễm HIV cấp tính							
567	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.1	B231	HIV disease resulting in (persistent) generalized lymphadenopathy		Bệnh HIV gây ra bệnh lý hạch bạch huyết toàn thân (dai dẳng)							

568	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.2	B232	HIV disease resulting in haematological and immunological abnormalities, not elsewhere classified		Bệnh do HIV gây ra bất thường của huyết học và/hoặc miễn dịch, không phân loại mục khác							
569	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B23	Human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in other conditions	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] dẫn đến bệnh khác	B23.8	B238	HIV disease resulting in other specified conditions		Bệnh HIV gây ra bệnh lý xác định khác							
570	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B20-B24	Human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]							B24	Unspecified human immunodeficiency virus [HIV] disease	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không xác định	B24	B24	Unspecified human immunodeficiency virus [HIV] disease	Incl.: Acquired immunodeficiency syndrome [AIDS] NOS AIDS-related complex [ARC] NOS	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không xác định	- Bao gồm: Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải [AIDS] không xác định khác + Phức hợp cận AIDS [ARC] không							
571	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25	B25	Cytomegaloviral disease	Excl.: congenital cytomegalovirus infection (P35.1) cytomegaloviral mononucleosis (B27.1)	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	- Loại trừ: nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] bẩm sinh (P35.1) + tăng bạch cầu đơn nhân do virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B27.1)			B25				
572	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25.0†	B250	Cytomegaloviral pneumonitis (J17.1*)		Bệnh viêm phổi do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (J17.1*)							
573	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25.1†	B251	Cytomegaloviral hepatitis (K77.0*)		Bệnh viêm gan do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (K77.0*)							
574	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25.2†	B252	Cytomegaloviral pancreatitis (K87.1*)		Bệnh viêm tụy do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] (K87.1*)							
575	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25.8	B258	Other cytomegaloviral diseases		Bệnh khác do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]							
576	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B25	Cytomegaloviral disease	Bệnh nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]	B25.9	B259	Cytomegaloviral disease, unspecified		Bệnh do nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV], không xác định							
577	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26	B26	Mumps	Incl.: parotitis: epidemic infectious	Bệnh quai bị	- Bao gồm: viêm tuyến mang tai: + do dịch + nhiễm trùng			B26				
578	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.0†	B260	Mumps orchitis (N51.1*)		Bệnh viêm tinh hoàn do bệnh quai bị (N51.1*)							B26.0
579	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.1†	B261	Mumps meningitis (G02.0*)		Bệnh viêm màng não do bệnh quai bị (G02.0*)							
580	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.2†	B262	Mumps encephalitis (G05.1*)		Bệnh viêm não do bệnh quai bị (G05.1*)							
581	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.3†	B263	Mumps pancreatitis (K87.1*)		Bệnh viêm tụy do bệnh quai bị (K87.1*)							
582	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.8	B268	Mumps with other complications	Mumps: arthritis† (M01.5*) myocarditis† (I41.1*) nephritis† (N08.0*) polyneuropathy† (G63.0*)	Bệnh quai bị kèm biến chứng khác	- Quai bị: + viêm khớp† (M01.5*) + viêm cơ tim† (I41.1*) + viêm thận† (N08.0*) + Bệnh viêm đa dây thần kinh†							
583	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B26	Mumps	Bệnh quai bị	B26.9	B269	Mumps without complication	Mumps: NOS parotitis NOS	Bệnh quai bị không kèm biến chứng	- Quai bị: + không xác định khác + viêm tuyến mang tai không							
584	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27	B27	Infectious mononucleosis	Incl.: glandular fever monocytic angina Pfeiffer disease	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	- Bao gồm: sốt hạch + viêm họng do nhiễm đơn thuần + bệnh Pfeiffer			B27				
585	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.0	B270	Gammaherpesviral mononucleosis	Mononucleosis due to Epstein-Barr virus	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus herpes gamma	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus Epstein-Barr							
586	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.1	B271	Cytomegaloviral mononucleosis		Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân do virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]							

587	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.8	B278	Other infectious mononucleosis		Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng khác							
588	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B27	Infectious mononucleosis	Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng	B27.9	B279	Infectious mononucleosis, unspecified		Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng, không xác định							
589	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30	B30	Viral conjunctivitis	Excl.: ocular disease: herpesviral [herpes simplex] (B00.5) zoster (B02.3)	Bệnh viêm kết mạc do virus	- Loại trừ: bệnh mắt do: + virus herpes [herpes simplex] (B00.5) + zona (B02.3)			B30				
590	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.0†	B300	Keratoconjunctivitis due to adenovirus (H19.2*)	Epidemic keratoconjunctivitis Shipyard eye	Bệnh viêm kết - giác mạc do virus adeno (H19.2*)	- Viêm kết - giác mạc do dịch - Bệnh mắt tại nơi đóng tàu							
591	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.1†	B301	Conjunctivitis due to adenovirus (H13.1*)	Acute adenoviral follicular conjunctivitis Swimming-pool conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus adeno (H13.1*)	- Viêm kết mạc cấp dạng nang do virus adeno - Viêm kết mạc hồ bơi							
592	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.2	B302	Viral pharyngoconjunctivitis		Bệnh viêm họng - kết mạc do virus								
593	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.3†	B303	Acute epidemic haemorrhagic conjunctivitis (enteroviral) (H13.1*)	Conjunctivitis due to: coxsackievirus 24 enterovirus 70 Haemorrhagic conjunctivitis (acute)(epidemic)	Bệnh viêm kết mạc xuất huyết cấp tính do dịch (virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus]) (H13.1*)	- Viêm kết mạc do: + virus coxsackie 24 + virus lây truyền qua đường ruột 70 - Viêm kết mạc xuất huyết (cấp							
594	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.8†	B308	Other viral conjunctivitis (H13.1*)	Newcastle conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus khác (H13.1*)	Viêm kết mạc do virus Newcastle							
595	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B30	Viral conjunctivitis	Bệnh viêm kết mạc do virus	B30.9	B309	Viral conjunctivitis, unspecified		Bệnh viêm kết mạc do virus, không xác định								
596	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33	B33	Other viral diseases, not elsewhere classified		Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác					B33			
597	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.0	B330	Epidemic myalgia	Bornholm disease	Bệnh đau cơ do dịch	Bệnh Bornholm							
598	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.1	B331	Ross River disease	Epidemic polyarthritis and exanthema Ross River fever	Bệnh Ross River	- Viêm đa khớp do dịch và/hoặc phát ban - Sốt Ross River							
599	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.2	B332	Viral carditis		Bệnh viêm tim do virus								
600	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.3	B333	Retrovirus infections, not elsewhere classified	Retrovirus infection NOS	Nhiễm virus retro, không phân loại mục khác	Nhiễm virus retro không xác định khác							
601	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.4†	B334	Hantavirus (cardio-)pulmonary syndrome [HPS] [HCPS] (J17.1*)	Hantavirus disease with pulmonary manifestations Sin Nombre virus disease Use additional code (N17.9), if desired, to identify any renal failure associated with HPS caused by the Andes, Bayou and Black Creek Canal hantavirus aetiologies. Excl.: haemorrhagic fever with renal manifestations (A98.5)	Hội chứng phổi (tim-) do virus Hanta [HPS] [HCPS] (J17.1*)	- Bệnh nhiễm virus Hanta có kèm các biểu hiện phổi - Bệnh nhiễm virus Sin Nombre Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (N17.9) để xác định bệnh suy thận liên quan đến HPS gây ra bởi virus Hanta, Andes, Bayou và/hoặc Black Creek Canal. - Loại trừ: bệnh sốt xuất huyết có							
602	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B33	Other viral diseases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm virus khác, không phân loại mục khác	B33.8	B338	Other specified viral diseases		Bệnh do virus xác định khác								

603	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34	B34	Viral infection of unspecified site	Excl.: cytomegaloviral disease NOS (B25.9) herpesvirus [herpes simplex] infection NOS (B00.9) retrovirus infection NOS (B33.3) viral agents as the cause of diseases classified to other chapters (B97.-)	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	- Loại trừ: bệnh do virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] không xác định khác (B25.9) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] không xác định khác (B00.9) + nhiễm virus retro không xác định khác (B33.3) + tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh được phân loại ở chương			B34			
604	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.0	B340	Adenovirus infection, unspecified site		Nhiễm virus adeno, vị trí không xác định									
605	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.1	B341	Enterovirus infection, unspecified site	Coxsackievirus infection NOS Echovirus infection NOS	Nhiễm virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus], vị trí không xác định	- Nhiễm virus coxsackie không xác định khác - Nhiễm virus echo không xác định								
606	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.2	B342	Coronavirus infection, unspecified site	Excl.: COVID-19, virus identified (U07.1) COVID-19, virus not identified (U07.2) severe acute respiratory syndrome [SARS] (U04.9)	Nhiễm virus corona, vị trí không xác định	- Loại trừ: COVID-19, virus được xác định (U07.1) + COVID-19, virus không được xác định (U07.2) + hội chứng hô hấp cấp tính nghiêm trọng								
607	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.3	B343	Parvovirus infection, unspecified site		Nhiễm viurs parvo, vị trí không xác định									
608	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.4	B344	Papovavirus infection, unspecified site		Nhiễm virus papova, vị trí không xác định									
609	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.8	B348	Other viral infections of unspecified site		Nhiễm virus khác ở vị trí không xác định									
610	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B25-B34	Other viral diseases	Bệnh nhiễm virus khác							B34	Viral infection of unspecified site	Nhiễm virus ở vị trí không xác định	B34.9	B349	Viral infection, unspecified	Viraemia NOS	Nhiễm virus, không xác định	Nhiễm virus huyết không xác định khác								
611	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35	B35	Dermatophytosis	Incl.: favus infections due to species of Epidermophyton, Microsporum and Trichophyton tinea, any type except those in B36.-	Bệnh da do nấm sợi	- Bao gồm: bệnh favus + nhiễm bởi các loài Epidermophyton, Microsporum và/hoặc Trichophyton + bệnh nấm da,			B35					
612	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.0	B350	Tinea barbae and tinea capitis	Beard ringworm Kerion Scalp ringworm Sycosis, mycotic	Bệnh nấm ở cằm và/hoặc nấm da đầu [chốc đầu]	- Bệnh hắc lào ở cằm - Bệnh nấm da đầu Kerion [chốc đầu mưng mủ] - Bệnh hắc lào ở da đầu - Viêm nang râu,								
613	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.1	B351	Tinea unguium	Dermatophytic onychia Dermatophytosis of nail Onychomycosis Ringworm of nails	Bệnh nấm móng	- Viêm nền móng do nấm sợi - Móng tay nhiễm nấm sợi - Bệnh nấm móng - Bệnh hắc lào ở móng tay								
614	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.2	B352	Tinea manuum	Dermatophytosis of hand Hand ringworm	Bệnh nấm da bàn tay	- Nhiễm nấm da bàn tay - Bệnh hắc lào ở bàn tay								
615	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.3	B353	Tinea pedis	Athlete foot Dermatophytosis of foot Foot ringworm	Bệnh nấm da chân	- Bệnh nấm bàn chân - Nhiễm nấm da ở chân								
616	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.4	B354	Tinea corporis	Ringworm of the body	Bệnh nấm da thân	Bệnh hắc lào trên cơ thể								
617	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.5	B355	Tinea imbricata	Tokelau	Bệnh vảy rồng [nấm đồng tâm]	Tokelau [Bệnh vảy rồng]								
618	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.6	B356	Tinea inguinalis [Tinea cruris]	Dhobi itch Groin ringworm Jock itch	Bệnh nấm da đùi [nấm bẹn]	- Bệnh ngứa bẹn [Dhobi itch] - Bệnh hắc lào ở bẹn - Bệnh nấm háng								

619	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.8	B358	Other dermatophytoses	Dermatophytosis: disseminated granulomatous	Bệnh nấm da khác	- Bệnh nấm da: + lan tỏa + dạng u hạt							
620	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B35	Dermatophytosis	Bệnh da do nấm sợi	B35.9	B359	Dermatophytosis, unspecified	Ringworm NOS	Bệnh da do nấm sợi, không xác định	Bệnh hắc lào không xác định							
621	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36	B36	Other superficial mycoses		Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da						B36			
622	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.0	B360	Pityriasis versicolor	Tinea: flava versicolor	Bệnh lang ben	- Bệnh nấm da: + bong vảy + đốm nhiều màu							
623	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.1	B361	Tinea nigra	Keratomycosis nigricans palmaris Microsporosis nigra Pityriasis nigra	Bệnh nấm da có thương tổn màu đen [nấm da nigra]	- Bệnh nấm đen lòng bàn tay - Bệnh nấm hắc lào màng xám - Bệnh vẩy phấn							
624	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.2	B362	White piedra	Tinea blanca	Bệnh trứng tóc trắng [white piedra]	Bệnh nấm da vảy trắng							
625	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.3	B363	Black piedra		Bệnh trứng tóc đen [black piedra]								
626	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.8	B368	Other specified superficial mycoses		Bệnh nấm nông xác định khác								
627	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B36	Other superficial mycoses	Bệnh nhiễm nấm nông khác ở da	B36.9	B369	Superficial mycosis, unspecified		Bệnh nấm nông, không xác định								
628	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37	B37	Candidiasis	Incl.: candidosis moniliasis Excl.: neonatal candidiasis (P37.5)	Bệnh do nhiễm nấm candida	- Bao gồm: bệnh da và/hoặc niêm mạc do nấm candida + bệnh do nhiễm monilia - Loại trừ: do nhiễm nấm						B37		
629	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.0	B370	Candidal stomatitis	Oral thrush	Bệnh viêm miệng do nhiễm nấm candida	Bệnh do nấm candida ở miệng [bệnh tưa miệng]							
630	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.1	B371	Pulmonary candidiasis		Bệnh do nhiễm nấm candida ở phổi								
631	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.2	B372	Candidiasis of skin and nail	Candidal: onychia paronychia Excl.: diaper [napkin] dermatitis (L22)	Bệnh do nhiễm nấm candida ở da và/hoặc móng	- Do nấm candida: + viêm nền móng + viêm quanh móng - Loại trừ: + viêm da vùng tã							
632	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.3†	B373	Candidiasis of vulva and vagina (N77.1*)	Candidal vulvovaginitis Monilial vulvovaginitis Vaginal thrush	Bệnh do nhiễm nấm candida ở âm hộ và/hoặc âm đạo (N77.1*)	- Viêm âm hộ - âm đạo do nấm candida - Viêm âm hộ - âm đạo do nhiễm monilia					B37.3†		
633	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.4	B374	Candidiasis of other urogenital sites	Candidal: balanitis† (N51.2*) urethritis† (N37.0*)	Bệnh do nhiễm nấm candida ở vị trí niệu sinh dục khác	- Do nấm candida: + viêm quy đầu† (N51.2*) + viêm niệu đạo† (N37.0*)							
634	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.5†	B375	Candidal meningitis (G02.1*)		Bệnh viêm màng não do nhiễm nấm candida								
635	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.6†	B376	Candidal endocarditis (I39.8*)		Bệnh viêm nội tâm mạc do nhiễm nấm candida (I39.8*)								
636	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.7	B377	Candidal sepsis		Nhiễm trùng hệ thống do nhiễm nấm candida								
637	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.8	B378	Candidiasis of other sites	Candidal: cheilitis enteritis	Bệnh do nhiễm nấm candida ở vị trí khác	- Do nấm candida: + viêm môi + viêm ruột							
638	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B37	Candidiasis	Bệnh do nấm candida	B37.9	B379	Candidiasis, unspecified	Thrush NOS	Bệnh do nhiễm nấm candida, không xác định	Bệnh do nhiễm nấm candida không xác định							
639	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38	B38	Coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides						B38		
640	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.0	B380	Acute pulmonary coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi cấp tính								
641	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.1	B381	Chronic pulmonary coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi mạn tính								
642	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.2	B382	Pulmonary coccidioidomycosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở phổi, không xác định [cấp tính hoặc mạn tính]								
643	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.3	B383	Cutaneous coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides ở da								

644	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.4†	B384	Coccidioidomycosis meningitis (G02.1*)		Bệnh viêm màng não do nhiễm nấm coccidioides (G02.1*)							
645	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.7	B387	Disseminated coccidioidomycosis	Generalized coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm coccidioides toàn thân							
646	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.8	B388	Other forms of coccidioidomycosis		Bệnh nhiễm nấm coccidioides thể khác								
647	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B38	Coccidioidomycosis	Bệnh nhiễm nấm coccidioides	B38.9	B389	Coccidioidomycosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm coccidioides, không xác định								
648	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39	B39	Histoplasmosis		Bệnh nhiễm nấm histoplasma				B39				
649	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.0	B390	Acute pulmonary histoplasmosis capsulati		Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum ở phổi cấp tính								
650	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.1	B391	Chronic pulmonary histoplasmosis capsulati		Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum ở phổi mạn tính								
651	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.2	B392	Pulmonary histoplasmosis capsulati, unspecified		Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum ở phổi, không xác định [cấp tính hoặc mạn tính]								
652	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.3	B393	Disseminated histoplasmosis capsulati	Generalized histoplasmosis capsulati	Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum toàn							
653	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.4	B394	Histoplasmosis capsulati, unspecified	American histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma capsulatum, không xác định [ở phổi hoặc lan tỏa]	Bệnh nhiễm nấm histoplasma châu Mỹ							
654	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.5	B395	Histoplasmosis duboisii	African histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma duboisii	Bệnh nhiễm nấm histoplasma châu Phi							
655	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B39	Histoplasmosis	Bệnh nhiễm nấm histoplasma	B39.9	B399	Histoplasmosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm histoplasma, không xác định								
656	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40	B40	Blastomycosis	Excl.: Brazilian blastomycosis (B41.-) keloidal blastomycosis (B48.0)	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	- Loại trừ: Bệnh do nhiễm nấm blastomyces Brazil (B41.-) - Bệnh do nhiễm nấm blastomyces dạng sùi (B48.0)			B40				
657	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.0	B400	Acute pulmonary blastomycosis		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces ở phổi cấp tính								
658	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.1	B401	Chronic pulmonary blastomycosis		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces ở phổi mạn tính								
659	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.2	B402	Pulmonary blastomycosis, unspecified		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces ở phổi, không xác định [cấp tính hoặc mạn tính]								
660	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.3	B403	Cutaneous blastomycosis		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces ở da								
661	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.7	B407	Disseminated blastomycosis	Generalized blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces lan tỏa	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces toàn thân							
662	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.8	B408	Other forms of blastomycosis		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces thể khác								
663	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B40	Blastomycosis	Bệnh do nhiễm nấm blastomyces	B40.9	B409	Blastomycosis, unspecified		Bệnh do nhiễm nấm blastomyces, không xác định								
664	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B41	Paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	B41	B41	Paracoccidioidomycosis	Incl.: Brazilian blastomycosis Lutz disease	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	- Bao gồm: Bệnh do nhiễm nấm blastomyces Brazil - bệnh Lutz			B41				
665	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B41	Paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	B41.0	B410	Pulmonary paracoccidioidomycosis		Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides ở phổi								
666	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B41	Paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	B41.7	B417	Disseminated paracoccidioidomycosis	Generalized paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides lan tỏa	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides toàn thân							
667	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B41	Paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	B41.8	B418	Other forms of paracoccidioidomycosis		Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides thể khác								
668	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B41	Paracoccidioidomycosis	Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides	B41.9	B419	Paracoccidioidomycosis, unspecified		Bệnh do nhiễm nấm paracoccidioides, không xác định								

669	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42	B42	Sporotrichosis		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum				B42				
670	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.0†	B420	Pulmonary sporotrichosis (J99.8*)		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum ở phổi (J99.8*)								
671	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.1	B421	Lymphocutaneous sporotrichosis		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum da - bạch huyết								
672	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.7	B427	Disseminated sporotrichosis	Generalized sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum lan tỏa	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum toàn thân							
673	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.8	B428	Other forms of sporotrichosis		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum thể khác								
674	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B42	Sporotrichosis	Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum	B42.9	B429	Sporotrichosis, unspecified		Bệnh do nhiễm nấm sporotrichum, không xác định								
675	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43	B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess		Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces				B43				
676	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.0	B430	Cutaneous chromomycosis	Dermatitis verrucosa	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa ở da	Viêm da mụn cóc							
677	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.1	B431	Phaeomycotic brain abscess	Cerebral chromomycosis	Áp xe não do phaeomyces	Nhiễm nấm sâu chromomycois (nấm hạt màu) ở não							
678	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.2	B432	Subcutaneous phaeomycotic abscess and cyst		Nang và/hoặc áp xe dưới da do phaeomyces								
679	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.8	B438	Other forms of chromomycosis		Dạng khác của nhiễm nấm sâu chromomycois (nấm hạt màu)								
680	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B43	Chromomycosis and phaeomycotic abscess	Bệnh do nhiễm nấm chromoblastomycosa [nấm màu] và/hoặc áp xe do phaeomyces	B43.9	B439	Chromomycosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm sâu chromomycois (nấm hạt màu), không xác định								
681	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44	B44	Aspergillosis	Incl.: aspergilloma	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	Bao gồm: u nấm aspergillus			B44				
682	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.0	B440	Invasive pulmonary aspergillosis		Bệnh nhiễm nấm aspergillus xâm lấn ở phổi								
683	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.1	B441	Other pulmonary aspergillosis		Bệnh nhiễm nấm aspergillus khác ở phổi								
684	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.2	B442	Tonsillar aspergillosis		Bệnh nhiễm nấm aspergillus ở amydan								
685	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.7	B447	Disseminated aspergillosis	Generalized aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm aspergillus toàn							
686	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.8	B448	Other forms of aspergillosis		Bệnh nhiễm nấm aspergillus thể khác								
687	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B44	Aspergillosis	Bệnh nhiễm nấm aspergillus	B44.9	B449	Aspergillosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm aspergillus, không xác định								
688	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45	B45	Cryptococcosis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus				B45				
689	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.0	B450	Pulmonary cryptococcosis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở phổi								
690	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.1	B451	Cerebral cryptococcosis	Cryptococcal meningitis† (G02.1*) Cryptococcosis meningocerebralis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở não	- Viêm màng não do nhiễm nấm cryptococcus† (G02.1*) - Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở não - màng não							

691	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.2	B452	Cutaneous cryptococcosis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở da									
692	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.3	B453	Osseous cryptococcosis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus ở xương									
693	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.7	B457	Disseminated cryptococcosis	Generalized cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus toàn thân							
694	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.8	B458	Other forms of cryptococcosis		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus thể khác									
695	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B45	Cryptococcosis	Bệnh nhiễm nấm cryptococcus	B45.9	B459	Cryptococcosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm cryptococcus, không xác định									
696	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46	B46	Zygomycosis		Bệnh nhiễm nấm zygomycetes						B46			
697	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.0	B460	Pulmonary mucormycosis		Bệnh nhiễm nấm mucor ở phổi									
698	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.1	B461	Rhinocerebral mucormycosis		Bệnh nhiễm nấm mucor ở mũi - não									
699	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.2	B462	Gastrointestinal mucormycosis		Bệnh nhiễm nấm mucor ở đường tiêu hóa									
700	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.3	B463	Cutaneous mucormycosis	Subcutaneous mucormycosis	Bệnh nhiễm nấm mucor ở da	Bệnh nhiễm nấm mucor dưới da								
701	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.4	B464	Disseminated mucormycosis	Generalized mucormycosis	Bệnh nhiễm nấm mucor lan tỏa	Bệnh nhiễm nấm mucor toàn thân								
702	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.5	B465	Mucormycosis, unspecified		Bệnh nhiễm nấm mucor, không xác định									
703	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.8	B468	Other zygomycoses	Entomophthoromycosis	Bệnh nấm zygomycetes khác	Bệnh nhiễm nấm entomophthoromyces								
704	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B46	Zygomycosis	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes	B46.9	B469	Zygomycosis, unspecified	Phycomycosis NOS	Bệnh nhiễm nấm zygomycetes, không xác định	Bệnh nhiễm nấm phycomycetes không xác định								
705	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B47	Mycetoma	Bệnh u bướu do nấm	B47	B47	Mycetoma		Bệnh u bướu do nhiễm nấm						B47			
706	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B47	Mycetoma	Bệnh u bướu do nấm	B47.0	B470	Eumycetoma	Madura foot, mycotic Maduromycosis	Bệnh u nấm do eumycetes	- Bệnh bàn chân Madura [bệnh nhiễm trùng mạn tính ở da và các mô bên dưới gây ra bởi cả vi khuẩn và nấm], do nấm - Bệnh u nấm sâu								
707	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B47	Mycetoma	Bệnh u bướu do nấm	B47.1	B471	Actinomycetoma		Nhiễm trùng dưới da mạn tính do vi khuẩn									
708	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B47	Mycetoma	Bệnh u bướu do nấm	B47.9	B479	Mycetoma, unspecified	Madura foot NOS	Bệnh u bướu do nấm, không xác định	Bệnh bàn chân Madura [bệnh nhiễm trùng mạn tính ở da và các mô bên dưới gây ra bởi cả vi khuẩn và nấm] không xác								
709	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48	B48	Other mycoses, not elsewhere classified		Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác						B48			
710	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.0	B480	Lobomycosis	Keloidal blastomycosis Lobo disease	Bệnh nhiễm nấm lobo	- Bệnh do nhiễm nấm blastomyces dạng sùi - Bệnh lobo [bệnh nhiễm nấm mạn tính ở da và mô dưới da, chủ yếu xảy ra ở các vùng								
711	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.1	B481	Rhinosporidiosis		Bệnh nhiễm nấm rhinosporidiosis									
712	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.2	B482	Allescheriasis	Infection due to Pseudallescheria boydii Excl.: eumycetoma (B47.0)	Bệnh nhiễm nấm allesscheria	- Nhiễm do pseudallescheria boydii - Loại trừ: bệnh u nấm (B47.0)								
713	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.3	B483	Geotrichosis	Geotrichum stomatitis	Bệnh nhiễm nấm geotrichum	Bệnh viêm miệng do nhiễm nấm geotrichum								

714	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.4	B484	Penicillosis		Bệnh nhiễm nấm penicillium							
715	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.5†	B485	Pneumocystosis (J17.2*)	Pneumonia due to: Pneumocystis carinii Pneumocystis jirovecii	Bệnh nhiễm nấm pneumocystis	- Viêm phổi do: + nấm pneumocystis carinii + nấm						
716	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.7	B487	Opportunistic mycoses	Mycoses caused by fungi of low virulence that can establish an infection only as a consequence of factors such as the presence of debilitating disease or the administration of immunosuppressive and other therapeutic agents or radiation therapy. Most of the causal fungi are normally saprophytic in soil and decaying vegetation.	Bệnh nhiễm nấm cơ hội	Bệnh nhiễm nấm gây ra bởi nấm có độc lực thấp có thể gây nhiễm trùng chỉ do hậu quả của các yếu tố như sự hiện diện của bệnh suy nhược hoặc sử dụng thuốc ức chế miễn dịch và các chất điều trị khác hoặc xạ trị. Hầu hết các loại nấm ăn da thường sống hoại sinh						
717	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B48	Other mycoses, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác	B48.8	B488	Other specified mycoses	Adiaspiromycosis	Bệnh nhiễm nấm xác định khác	Bệnh nhiễm nấm adiaspiromyces						
718	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B35-B49	Mycoses	Bệnh nhiễm nấm							B49	Unspecified mycosis	Bệnh nhiễm nấm không xác định	B49	B49	Unspecified mycosis	Incl.: Fungaemia NOS	Bệnh nhiễm nấm không xác định	Bao gồm: Bệnh nhiễm nấm huyết không xác định						
719	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50	B50	Plasmodium falciparum malaria	Incl.: mixed infections of Plasmodium falciparum with any other Plasmodium species	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	Bao gồm: nhiễm phối hợp plasmodium falciparum với bất kỳ loài			B50			
720	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.0	B500	Plasmodium falciparum malaria with cerebral complications	Cerebral malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum kèm biến chứng não	Bệnh sốt rét thể não không xác định khác						
721	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.8	B508	Other severe and complicated Plasmodium falciparum malaria	Severe or complicated Plasmodium falciparum malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum thể nặng và/hoặc biến chứng khác	Bệnh sốt rét do Plasmodium falciparum nặng hoặc có biến chứng không xác						
722	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B50	Plasmodium falciparum malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum	B50.9	B509	Plasmodium falciparum malaria, unspecified		Bệnh sốt rét do plasmodium falciparum, không xác định							
723	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51	B51	Plasmodium vivax malaria	Incl.: mixed infections of Plasmodium vivax with other Plasmodium species, except Plasmodium falciparum Excl.: when mixed with Plasmodium falciparum (B50.-)	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	- Bao gồm: nhiễm phối hợp Plasmodium vivax với các loài Plasmodium khác, ngoại trừ Plasmodium falciparum - Loại trừ: khi nhiễm phối hợp với Plasmodium falciparum (B50.-)			B51			
724	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.0	B510	Plasmodium vivax malaria with rupture of spleen		Bệnh sốt rét do plasmodium vivax kèm vỡ lách							
725	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.8	B518	Plasmodium vivax malaria with other complications		Bệnh sốt rét do plasmodium vivax kèm biến chứng khác							
726	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B51	Plasmodium vivax malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax	B51.9	B519	Plasmodium vivax malaria without complication	Plasmodium vivax malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax không kèm biến chứng	Bệnh sốt rét do plasmodium vivax không xác định						
727	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52	B52	Plasmodium malariae malaria	Incl.: mixed infections of Plasmodium malariae with other Plasmodium species, except Plasmodium falciparum and Plasmodium vivax Excl.: when mixed with Plasmodium: falciparum (B50.-) vivax (B51.-)	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	- Bao gồm: nhiễm phối hợp plasmodium malariae với các loài plasmodium khác, trừ plasmodium falciparum và plasmodium vivax - Loại trừ: khi nhiễm phối hợp với plasmodium: + falciparum (B50.-)			B52			
728	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52.0	B520	Plasmodium malariae malaria with nephropathy		Bệnh sốt rét do plasmodium malariae kèm bệnh lý thận							

729	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52.8	B528	Plasmodium malariae malaria with other complications		Bệnh sốt rét do plasmodium malariae kèm biến chứng khác							
730	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B52	Plasmodium malariae malaria	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae	B52.9	B529	Plasmodium malariae malaria without complication	Plasmodium malariae malaria NOS	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae không kèm biến chứng	Bệnh sốt rét do plasmodium malariae không xác định khác						
731	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B53	Other parasitologically confirmed malaria	Bệnh sốt rét khác được khẳng định về ký sinh trùng học	B53	B53	Other parasitologically confirmed malaria		Bệnh sốt rét khác được khẳng định về ký sinh trùng học					B53		
732	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B53	Other parasitologically confirmed malaria	Bệnh sốt rét khác được khẳng định về ký sinh trùng học	B53.0	B530	Plasmodium ovale malaria	Excl.: when mixed with Plasmodium: falciparum (B50.-) malariae (B52.-) vivax (B51.-)	Bệnh sốt rét do plasmodium ovale	- Loại trừ: khi phối hợp với plasmodium: + falciparum (B50.-) + malariae (B52.-)						
733	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B53	Other parasitologically confirmed malaria	Bệnh sốt rét khác được khẳng định về ký sinh trùng học	B53.1	B531	Malaria due to simian plasmodia	Excl.: when mixed with Plasmodium: falciparum (B50.-) malariae (B52.-) ovale (B53.0) vivax (B51.-)	Bệnh sốt rét do plasmodia ở khỉ	- Loại trừ: khi phối hợp với plasmodium: + falciparum (B50.-) + malariae (B52.-) + ovale (B53.0)						
734	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B53	Other parasitologically confirmed malaria	Bệnh sốt rét khác được khẳng định về ký sinh trùng học	B53.8	B538	Other parasitologically confirmed malaria, not elsewhere classified	Parasitologically confirmed malaria NOS	Bệnh sốt rét khác được khẳng định bằng ký sinh trùng học, không phân loại mục khác	Bệnh sốt rét được khẳng định bằng ký sinh trùng học không xác định khác						
735	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B54	Unspecified malaria	Bệnh sốt rét không xác định	B54	B54	Unspecified malaria	Incl.: Clinically diagnosed malaria without parasitological confirmation	Bệnh sốt rét không xác định	Bao gồm: Bệnh sốt rét được chẩn đoán lâm sàng không khẳng định về ký sinh trùng						
736	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B55	Leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania	B55	B55	Leishmaniasis		Bệnh do nhiễm leishmania				B55			
737	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B55	Leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania	B55.0	B550	Visceral leishmaniasis	Kala-azar Post-kala-azar dermal leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania nội tạng	- Bệnh Kala-azar - Bệnh do nhiễm leishmania da, hậu Kala-azar						
738	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B55	Leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania	B55.1	B551	Cutaneous leishmaniasis		Bệnh do nhiễm leishmania da							
739	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B55	Leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania	B55.2	B552	Mucocutaneous leishmaniasis		Bệnh do nhiễm leishmania da niêm mạc							
740	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B55	Leishmaniasis	Bệnh do nhiễm leishmania	B55.9	B559	Leishmaniasis, unspecified		Bệnh do nhiễm leishmania, không xác định							
741	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B56	African trypanosomiasis	Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi]	B56	B56	African trypanosomiasis		Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi]				B56			
742	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B56	African trypanosomiasis	Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi]	B56.0	B560	Gambiense trypanosomiasis	Infection due to Trypanosoma brucei gambiense West African sleeping sickness	Bệnh do nhiễm trypanosoma gambiense	- Bệnh truyền nhiễm do trypanosoma brucei gambiense - Bệnh ngủ Tây Phi						
743	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B56	African trypanosomiasis	Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi]	B56.1	B561	Rhodesiense trypanosomiasis	East African sleeping sickness Infection due to Trypanosoma brucei	Bệnh do nhiễm trypanosoma rhodesiense	- Bệnh ngủ Đông Phi - Bệnh truyền nhiễm do						
744	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B56	African trypanosomiasis	Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi]	B56.9	B569	African trypanosomiasis, unspecified	Sleeping sickness NOS Trypanosomiasis NOS, in places where African trypanosomiasis is prevalent	Bệnh do nhiễm trypanosoma Châu Phi [bệnh ngủ Châu Phi], không xác định	- Bệnh ngủ không xác định khác - Bệnh do nhiễm trypanosoma không xác định khác, ở những vùng thuộc Châu Phi nơi mà bệnh do nhiễm trypanosomiasis là						
745	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57	B57	Chagas disease	Incl.: American trypanosomiasis infection due to Trypanosoma cruzi	Bệnh Chagas	- Bao gồm: bệnh do nhiễm trypanosoma ở châu Mỹ - bệnh truyền nhiễm do nhiễm				B57		
746	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.0†	B570	Acute Chagas disease with heart involvement (I41.2*, I98.1*)	Acute Chagas disease with: cardiovascular involvement NEC (I98.1*) myocarditis (I41.2*)	Bệnh Chagas cấp tính có tác động đến tim (I41.2*, I98.1*)	- Bệnh Chagas cấp tính kèm: + tổn thương tim mạch không phân loại mục khác (I98.1*)						
747	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.1	B571	Acute Chagas disease without heart involvement	Acute Chagas disease NOS	Bệnh Chagas cấp tính không tác động đến tim	Bệnh Chagas cấp tính không xác định khác						

748	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.2	B572	Chagas disease (chronic) with heart involvement	American trypanosomiasis NOS Chagas disease (chronic) (with): NOS cardiovascular involvement NEC† (I98.1*) myocarditis† (I41.2*) Trypanosomiasis NOS, in places where Chagas disease is prevalent	Bệnh Chagas (mạn tính) có tác động đến tim	- Bệnh do nhiễm trypanosoma ở châu Mỹ không xác định khác - Bệnh Chagas (mạn tính) (kèm): + không xác định khác + tổn thương tim mạch không phân loại mục khác† (I98.1*) + viêm cơ tim† (I41.2*) - Bệnh do nhiễm trypanosoma không xác định khác, ở những nơi						
749	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.3	B573	Chagas disease (chronic) with digestive system involvement		Bệnh Chagas (mạn tính) có tác động đến hệ tiêu hóa								
750	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.4	B574	Chagas disease (chronic) with nervous system involvement		Bệnh Chagas (mạn tính) có tác động đến hệ thần kinh								
751	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B57	Chagas disease	Bệnh Chagas	B57.5	B575	Chagas disease (chronic) with other organ involvement		Bệnh Chagas (mạn tính) có tác động đến cơ quan khác								
752	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58	B58	Toxoplasmosis	Incl.: infection due to Toxoplasma gondii Excl.: congenital toxoplasmosis (P37.1)	Bệnh do nhiễm toxoplasma	- Bao gồm: bệnh do nhiễm toxoplasma gondii - Loại trừ: bệnh do nhiễm toxoplasma bẩm sinh (P37.1)			B58				
753	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.0†	B580	Toxoplasma oculopathy	Toxoplasma chorioretinitis (H32.0*)	Bệnh lý mắt do nhiễm toxoplasma	Bệnh viêm màng mạch - võng mạc do nhiễm toxoplasma							
754	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.1†	B581	Toxoplasma hepatitis (K77.0*)		Bệnh viêm gan do nhiễm toxoplasma (K77.0*)								
755	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.2†	B582	Toxoplasma meningoencephalitis (G05.2*)		Bệnh viêm não - màng não do nhiễm toxoplasma (G05.2*)								
756	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.3†	B583	Pulmonary toxoplasmosis (J17.3*)		Bệnh do nhiễm toxoplasma ở phổi (J17.3*)								
757	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.8	B588	Toxoplasmosis with other organ involvement	Toxoplasma: myocarditis† (I41.2*) myositis† (M63.1*)	Bệnh do nhiễm toxoplasma có tác động đến cơ quan khác	- Do nhiễm toxoplasma: + Bệnh viêm cơ tim† (I41.2*) + Bệnh viêm cơ† (M63.1*)							
758	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B58	Toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma	B58.9	B589	Toxoplasmosis, unspecified		Bệnh do nhiễm toxoplasma, không xác định								
759	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	B60	B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Excl.: cryptosporidiosis (A07.2) intestinal microsporidiosis (A07.8) isosporiasis (A07.3)	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bệnh do nhiễm cryptosporidium (A07.2) + bệnh do nhiễm microsporidiosis ở ruột (A07.8) + bệnh do nhiễm isospora (A07.3)			B60				
760	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	B60.0	B600	Babesiosis	Piroplasmosis	Bệnh do nhiễm babesia	Bệnh do nhiễm piroplasma							
761	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	B60.1	B601	Acanthamoebiasis	Conjunctivitis due to Acanthamoeba† (H13.1*) Keratoconjunctivitis due to Acanthamoeba† (H19.2*)	Bệnh do nhiễm a-míp acanthamoeba	- Bệnh viêm kết mạc do nhiễm a-míp acanthamoeba† (H13.1*) - Bệnh viêm kết - giác mạc do nhiễm a-míp							
762	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	B60.2	B602	Naegleriasis	Primary amoebic meningoencephalitis† (G05.2*)	Bệnh do nhiễm naegleria	Bệnh viêm não - màng não do a-míp sơ nhiễm† (G05.2*)							
763	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B60	Other protozoal diseases, not elsewhere classified	Bệnh do ký sinh trùng đơn bào khác, không phân loại mục khác	B60.8	B608	Other specified protozoal diseases	Microsporidiosis	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào xác định khác	Bệnh do nhiễm microsporidia							

764	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B50-B64	Protozoal diseases	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào							B64	Unspecified protozoal disease	Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào không xác định	B64	B64	Unspecified protozoal disease		Bệnh do nhiễm ký sinh trùng đơn bào không xác định								
765	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65	B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Incl.: snail fever	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	Bao gồm: sốt ốc sên			B65				
766	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.0	B650	Schistosomiasis due to Schistosoma haematobium [urinary schistosomiasis]		Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma haematobium [bệnh sán máng đường tiết niệu]								
767	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.1	B651	Schistosomiasis due to Schistosoma mansoni [intestinal schistosomiasis]		Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma mansoni [bệnh sán máng đường ruột]								
768	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.2	B652	Schistosomiasis due to Schistosoma japonicum	Asiatic schistosomiasis	Bệnh nhiễm sán máng do Schistosoma japonicum	Bệnh sán máng châu Á							
769	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.3	B653	Cercarial dermatitis	Swimmer itch	Bệnh viêm da do ấu trùng sán máng	Bệnh ghẻ ngứa ở người bơi lội							
770	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.8	B658	Other schistosomiases	Infection due to Schistosoma: intercalatum mattheei mekongi	Bệnh nhiễm sán máng khác	- Bệnh truyền nhiễm do Schistosoma: + intercalatum + mattheei							
771	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B65	Schistosomiasis [bilharziasis]	Bệnh nhiễm sán máng [bilharziasis]	B65.9	B659	Schistosomiasis, unspecified		Bệnh nhiễm sán máng, không xác định								
772	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66	B66	Other fluke infections		Bệnh nhiễm sán lá khác				B66				
773	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.0	B660	Opisthorchiasis	Infection due to: cat liver fluke Opisthorchis (felineus)(viverrini)	Bệnh sán lá nhỏ Opisthorchis	- Bệnh truyền nhiễm do: + sán lá gan ở mèo + sán lá gan nhỏ (felineus) (viverrini)							
774	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.1	B661	Clonorchiasis	Chinese liver fluke disease Infection due to Clonorchis sinensis Oriental liver fluke disease	Bệnh sán lá gan nhỏ Clonorchis	- Bệnh sán lá gan Trung Quốc - Bệnh sán lá gan nhỏ Clonorchis sinensis - Bệnh sán lá gan							
775	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.2	B662	Dicrocoeliasis	Infection due to Dicrocoelium dendriticum Lancet fluke infection	Bệnh nhiễm sán lá Dicrocoelium	- Bệnh sán lá Dicrocoelium dendriticum - Bệnh sán lá							
776	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.3	B663	Fascioliasis	Infection due to Fasciola: gigantica hepatica indica Sheep liver fluke disease	Bệnh nhiễm sán lá gan lớn [Fasciola]	- Bệnh sán lá gan lớn Fasciola: + gigantica + hepatica + indica - Bệnh sán lá gan ở cừu							
777	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.4	B664	Paragonimiasis	Infection due to Paragonimus species Lung fluke disease Pulmonary distomiasis	Bệnh nhiễm sán lá phổi [Paragonimus]	- Bệnh sán lá do Paragonimus - Bệnh sán lá phổi - Nhiễm sán lá ở							
778	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.5	B665	Fasciolopsiasis	Infection due to Fasciolopsis buski Intestinal distomiasis	Bệnh nhiễm sán lá ruột [Fasciolopsis]	- Nhiễm sán lá ruột lớn - Nhiễm sán lá ruột							
779	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.8	B668	Other specified fluke infections	Echinostomiasis Heterophyiasis Metagonimiasis Nanophyetiasis Watsoniasis	Bệnh nhiễm sán lá xác định khác	- Bệnh sán lá ruột nhỏ do echinostoma - Bệnh sán lá ruột nhỏ do heterophyes - Bệnh sán lá ruột nhỏ do metagonimus							
780	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B66	Other fluke infections	Bệnh nhiễm sán lá khác	B66.9	B669	Fluke infection, unspecified		Bệnh nhiễm sán lá, không xác định								
781	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67	B67	Echinococcosis	Incl.: hydatidosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	Bao gồm: bệnh nang sán			B67				
782	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.0	B670	Echinococcus granulosus infection of liver		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở gan								
783	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.1	B671	Echinococcus granulosus infection of lung		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở phổi								
784	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.2	B672	Echinococcus granulosus infection of bone		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid] ở xương								

785	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.3	B673	Echinococcus granulosus infection, other and multiple sites		Bệnh nhiễm nang sán [hydatid], ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí							
786	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.4	B674	Echinococcus granulosus infection, unspecified	Dog tapeworm (infection)	Bệnh nhiễm nang sán [hydatid], không xác định [vị trí nhiễm]	(Nhiễm) sán dây chó						
787	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.5	B675	Echinococcus multilocularis infection of liver		Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong] ở gan							
788	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.6	B676	Echinococcus multilocularis infection, other and multiple sites		Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong], ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí							
789	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.7	B677	Echinococcus multilocularis infection, unspecified		Bệnh nhiễm phế nang [thể nang tổ ong], không xác định [vị trí nhiễm]							
790	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.8	B678	Echinococcosis, unspecified, of liver		Bệnh nhiễm sán dây nhỏ echinococcus, không xác định loài, ở gan							
791	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B67	Echinococcosis	Bệnh nang sán [echinococcus]	B67.9	B679	Echinococcosis, other and unspecified	Echinococcosis NOS	Bệnh nhiễm sán dây nhỏ echinococcus, khác và/hoặc không xác định	Nhiễm ấu trùng nang sán [echinococcus]						
792	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68	B68	Taeniasis	Excl.: cysticercosis (B69.-)	Bệnh sán dây taenia	Loại trừ: bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo			B68			
793	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.0	B680	Taenia solium taeniasis	Pork tapeworm (infection)	Bệnh sán dây lợn [taenia solium]	Bệnh (nhiễm) sán dây lợn						
794	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.1	B681	Taenia saginata taeniasis	Beef tapeworm (infection) Infection due to adult tapeworm Taenia saginata	Bệnh sán dây bò [taenia saginata]	- Bệnh (nhiễm) sán dây bò - Nhiễm do sán dây bò [Taenia saginata] trưởng						
795	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B68	Taeniasis	Bệnh sán dây taenia	B68.9	B689	Taeniasis, unspecified		Bệnh sán dây taenia, không xác định							
796	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	B69	B69	Cysticercosis	Incl.: cysticerciasis infection due to larval form of Taenia solium	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	Bao gồm: bệnh nhiễm ấu trùng sán dây lợn			B69			
797	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	B69.0	B690	Cysticercosis of central nervous system		Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn] ở hệ thần kinh trung ương							
798	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	B69.1	B691	Cysticercosis of eye		Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn] ở mắt							
799	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	B69.8	B698	Cysticercosis of other sites		Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn] ở vị trí khác							
800	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B69	Cysticercosis	Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn]	B69.9	B699	Cysticercosis, unspecified		Bệnh nhiễm ấu trùng sán lợn [bệnh gạo lợn], không xác định							
801	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70	B70	Diphyllobothriasis and sparganosis		Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium và/hoặc bệnh sán nhái sparganum				B70			
802	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70.0	B700	Diphyllobothriasis	Diphyllobothrium (adult)(latum)(pacificum) infection Fish tapeworm (infection) Excl.: larval diphyllobothriasis (B70.1)	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium	- Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium (trưởng thành) (latum) (pacificum) - Bệnh (nhiễm) sán cá - Loại trừ: bệnh nhiễm ấu trùng						
803	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B70	Diphyllobothriasis and sparganosis	Bệnh nhiễm sán dây diphyllobothrium và/hoặc bệnh sán nhái sparganum	B70.1	B701	Sparganosis	Infection due to: Sparganum (mansoni)(proliferum) Spirometra larvae Larval diphyllobothriasis Spirometrosis	Bệnh nhiễm sán nhái sparganum	- Nhiễm trùng do: + ấu trùng sán nhái (mansoni) (proliferum) + ấu trùng sán dây spirometra - bệnh do ấu trùng sán dây diphyllobothrium - bệnh sán						
804	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71	B71	Other cestode infections		Bệnh nhiễm sán dây khác				B71			
805	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.0	B710	Hymenolepiasis	Dwarf tapeworm (infection) Rat tapeworm (infection)	Bệnh sán dải lùn [hymenolepis]	- Bệnh nhiễm sán dây lùn [sán lùn] - Bệnh (nhiễm) sán dây chuột						
806	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.1	B711	Dipylidiasis		Bệnh nhiễm sán dây dipylidium							
807	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.8	B718	Other specified cestode infections	Coenurosis	Bệnh nhiễm sán dây xác định khác	Bệnh sán nhiều đầu						
808	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B71	Other cestode infections	Bệnh nhiễm sán dây khác	B71.9	B719	Cestode infection, unspecified	Tapeworm (infection) NOS	Bệnh nhiễm sán dây, không xác định	Bệnh (nhiễm) sán dây không xác						

809	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B72	Dracunculiasis	Bệnh nhiễm giun dracunculus [giun Guinea]	B72	B72	Dracunculiasis	Ind.: Guinea worm infection Infection due to Dracunculus medinensis	Bệnh nhiễm giun dracunculus [giun Guinea]	- Bao gồm: Bệnh nhiễm giun guinea + Bệnh nhiễm giun rồng [Dracunculus medinensis]						
810	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B73	Onchocerciasis	Bệnh nhiễm giun chỉ Onchocerca [mù sông]	B73	B73	Onchocerciasis	Ind.: Onchocerca volvulus infection Onchocercosis River blindness	Bệnh nhiễm giun chỉ Onchocerca [mù sông]	- Bao gồm: bệnh nhiễm giun chỉ Onchocerca volvulus + bệnh nhiễm giun chỉ Onchocerca + bệnh mù lòa đường sông [mù						
811	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74	B74	Filariasis	Excl.: onchocerciasis (B73) tropical (pulmonary) eosinophilia NOS (J82)	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	- Loại trừ: bệnh do nhiễm giun chỉ Onchocerca [mù sông] (B73) + bệnh tăng bạch cầu ái toan (bệnh phổi) nhiệt đới không xác định			B74			
812	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.0	B740	Filariasis due to Wuchereria bancrofti	Bancroftian: elephantiasis filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết do Wuchereria bancrofti	- Bệnh giun chỉ bạch huyết Bancroftian: + bệnh phù chân voi						
813	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.1	B741	Filariasis due to Brugia malayi		Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết do Brugia malayi							
814	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.2	B742	Filariasis due to Brugia timori		Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết do Brugia timori							
815	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.3	B743	Loiasis	Calabar swelling Eyeworm disease of Africa Loa loa infection	Bệnh nhiễm giun chỉ Loa loa	- Phù nề Calabar - Bệnh giun chỉ mắt ở châu Phi - Nhiễm Loa loa						
816	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.4	B744	Mansonelliasis	Infection due to Mansonella: ozzardi perstans streptocerca	Bệnh nhiễm giun chỉ Mansonella	- Bệnh truyền nhiễm do giun chỉ Mansonella: + ozzardi + perstans + streptocerca						
817	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.8	B748	Other filariases	Dirofilariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ khác	Bệnh giun chỉ Dirofilaria						
818	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B74	Filariasis	Bệnh nhiễm giun chỉ bạch huyết [Filariasis]	B74.9	B749	Filariasis, unspecified		Bệnh nhiễm giun chỉ, không xác định							
819	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B75	Trichinellosis	Bệnh nhiễm giun xoắn Trichinella	B75	B75	Trichinellosis	Ind.: Infection due to Trichinella species Trichiniasis	Bệnh nhiễm giun xoắn Trichinella	- Bao gồm: nhiễm loài Trichinellas - Bệnh nhiễm giun xoắn						
820	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B76	Hookworm diseases	Bệnh nhiễm giun móc	B76	B76	Hookworm diseases	Ind.: uncinariasis	Bệnh nhiễm giun móc	Bao gồm: bệnh nhiễm giun móc			B76			
821	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B76	Hookworm diseases	Bệnh nhiễm giun móc	B76.0	B760	Ancylostomiasis	Infection due to Ancylostoma species	Bệnh nhiễm giun móc ancylostoma	Nhiễm loài Ancylostoma						
822	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B76	Hookworm diseases	Bệnh nhiễm giun móc	B76.1	B761	Necatoriasis	Infection due to Necator americanus	Bệnh nhiễm giun mỏ necator	Nhiễm Necator americanus						
823	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B76	Hookworm diseases	Bệnh nhiễm giun móc	B76.8	B768	Other hookworm diseases		Bệnh nhiễm giun móc khác							
824	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B76	Hookworm diseases	Bệnh nhiễm giun móc	B76.9	B769	Hookworm disease, unspecified	Cutaneous larva migrans NOS	Bệnh nhiễm giun móc, không xác định	Bệnh ấu trùng di chuyển ở da không xác định						
825	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B77	Ascariasis	Bệnh nhiễm giun đũa	B77	B77	Ascariasis	Incl.: ascaridiasis roundworm infection	Bệnh nhiễm giun đũa	- Bao gồm: bệnh nhiễm giun đũa ascariasis + bệnh nhiễm giun tròn			B77			
826	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B77	Ascariasis	Bệnh nhiễm giun đũa	B77.0	B770	Ascariasis with intestinal complications		Bệnh nhiễm giun đũa kèm biến chứng đường ruột							
827	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B77	Ascariasis	Bệnh nhiễm giun đũa	B77.8	B778	Ascariasis with other complications		Bệnh nhiễm giun đũa kèm biến chứng khác							
828	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B77	Ascariasis	Bệnh nhiễm giun đũa	B77.9	B779	Ascariasis, unspecified		Bệnh nhiễm giun đũa, không xác định							
829	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B78	Strongyloidiasis	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	B78	B78	Strongyloidiasis	Excl.: trichostrongyliasis (B81.2)	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	Loại trừ: bệnh giun lươn trichostrongylus (B81.2)			B78			
830	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B78	Strongyloidiasis	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	B78.0	B780	Intestinal strongyloidiasis		Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides đường ruột							

831	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B78	Strongyloidiasis	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	B78.1	B781	Cutaneous strongyloidiasis		Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides ở da							
832	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B78	Strongyloidiasis	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	B78.7	B787	Disseminated strongyloidiasis		Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides lan tỏa							
833	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B78	Strongyloidiasis	Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides	B78.9	B789	Strongyloidiasis, unspecified		Bệnh nhiễm giun lươn strongyloides, không xác định							
834	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B79	Trichuriasis	Bệnh nhiễm giun tóc trichuris	B79	B79	Trichuriasis	Incl.: Trichocephaliasis Whipworm (disease)(infection)	Bệnh nhiễm giun tóc trichuris	- Bao gồm: bệnh nhiễm giun tóc + giun tóc (bệnh) (nhiễm)							
835	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B80	Enterobiasis	Bệnh nhiễm giun kim enterobias	B80	B80	Enterobiasis	Incl.: Oxyuriasis Pinworm infection Threadworm infection	Bệnh nhiễm giun kim enterobias	- Bao gồm: Bệnh giun kim - Nhiễm giun kim [pinworm] - Nhiễm giun kim [threadworm]							
836	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81	B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Excl.: angiostrongyliasis due to: Angiostrongylus cantonensis (B83.2) Parastrongylus cantonensis (B83.2)	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	- Loại trừ: nhiễm giun tròn angiostrongulus do + Nhiễm giun mạch [angiostrongylus cantonensis] (B83.2) + Nhiễm giun			B81				
837	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.0	B810	Anisakiasis	Infection due to Anisakis larvae	Bệnh nhiễm giun anisakis	Nhiễm ấu trùng anisakis							
838	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.1	B811	Intestinal capillariasis	Capillariasis NOS Infection due to Capillaria philippinensis Excl.: hepatic capillariasis (B83.8)	Bệnh nhiễm giun capillaria đường ruột	- Nhiễm giun capillaria không xác định khác - Nhiễm giun capillaria philippinensis - Loại trừ: nhiễm giun capillaria ở gan (B83.8)							
839	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.2	B812	Trichostrongyliasis		Bệnh nhiễm giun lươn trichostrongylus							
840	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.3	B813	Intestinal angiostrongyliasis	Angiostrongyliasis due to: Angiostrongylus costaricensis (B83.2) Parastrongylus costaricensis (B83.2)	Bệnh nhiễm giun angiostrongylus đường ruột	- Bệnh Angiostrongyliasis do: + Nhiễm giun mạch [angiostrongylus cantonensis] (B83.2) + Nhiễm giun							
841	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.4	B814	Mixed intestinal helminthiases	Infection due to intestinal helminths classifiable to more than one of the categories B65.0-B81.3 and B81.8 Mixed helminthiasis NOS	Bệnh nhiễm giun sán ruột phối hợp	- Nhiễm giun sán đường ruột có thể xếp vào nhiều bệnh thuộc B65.0-B81.3 và B81.8 - Bệnh giun sán phối hợp không xác định khác							
842	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B81	Other intestinal helminthiases, not elsewhere classified	Bệnh nhiễm giun khác ở đường ruột, không phân loại mục khác	B81.8	B818	Other specified intestinal helminthiases	Infection due to: Oesophagostomum species [oesophagostomiasis] Ternidens deminutus [ternidensiasis] Ternidens diminutus [ternidensiasis]	Bệnh nhiễm giun sán xác định khác ở đường ruột	- Nhiễm do: + Các loài Oesophagostomum [bệnh do giun Oesophagostomum] + Ternidens deminutus [bệnh do Ternidens] + Ternidens diminutus [bệnh							
843	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B82	Unspecified intestinal parasitism	Bệnh nhiễm ký sinh trùng không xác định ở đường ruột	B82	B82	Unspecified intestinal parasitism		Bệnh nhiễm ký sinh trùng không xác định ở đường ruột				B82			
844	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B82	Unspecified intestinal parasitism	Bệnh nhiễm ký sinh trùng không xác định ở đường ruột	B82.0	B820	Intestinal helminthiasis, unspecified		Bệnh nhiễm giun sán ở đường ruột, không xác định							
845	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B82	Unspecified intestinal parasitism	Bệnh nhiễm ký sinh trùng không xác định ở đường ruột	B82.9	B829	Intestinal parasitism, unspecified		Bệnh nhiễm ký sinh trùng đường ruột, không xác định							

846	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83	B83	Other helminthiases	Excl.: capillariasis: NOS (B81.1) intestinal (B81.1)	Bệnh nhiễm giun sán khác	- Loại trừ: nhiễm giun capillaria: + không xác định khác (B81.1) + đường ruột			B83			
847	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.0	B830	Visceral larva migrans	Toxocariasis	Ấu trùng di chuyển trong nội tạng	Bệnh giun đũa chó mèo [toxocariasis]						
848	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.1	B831	Gnathostomiasis	Wandering swelling	Bệnh nhiễm giun đầu gai [gnathostoma]	Sưng phồng lan tỏa						
849	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.2	B832	Angiostrongyliasis due to Parastrongylus cantonensis	Angiostrongyliasis due to Angiostrongylus cantonensis Eosinophilic meningoencephalitis† (G05.2*) Excl.: intestinal angiostrongyliasis (B81.3)	Bệnh nhiễm giun angiostrongylus do giun mạch [parastrongylus cantonensis]	- Nhiễm giun angiostrongylus do nhiễm giun mạch [angiostrongylus cantonensis] - Bệnh viêm não - màng não tăng bạch cầu ái toan† (G05.2*) - Loại trừ: nhiễm						
850	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.3	B833	Syngamiasis	Syngamosis	Bệnh nhiễm giun tròn syngamia	Nhiễm giun tròn syngamia (của gà)						
851	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.4	B834	Internal hirudiniasis	Excl.: external hirudiniasis (B88.3)	Bệnh đỉa ký sinh nội tạng	Loại trừ: bệnh do đỉa ngoại ký sinh						
852	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.8	B838	Other specified helminthiases	Acanthocephaliasis Gongylonemiasis Hepatic capillariasis Metastrongyliasis Thelaziasis	Bệnh nhiễm giun sán xác định khác	- Bệnh nhiễm giun acanthocephala - Bệnh nhiễm giun chỉ gongylonema - Bệnh nhiễm giun capillaria ở gan - Bệnh nhiễm giun phổi metastrongylus - Bệnh nhiễm giun						
853	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B65-B83	Helminthiases	Bệnh giun sán							B83	Other helminthiases	Bệnh nhiễm giun sán khác	B83.9	B839	Helminthiasis, unspecified	Worms NOS Excl.: intestinal helminthiasis NOS (B82.0)	Bệnh nhiễm giun sán, không xác định	- Bệnh nhiễm giun sán không xác định khác - Loại trừ: bệnh giun sán đường ruột không xác định khác (B82.0)						
854	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85	B85	Pediculosis and phthiriasis		Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận				B85			
855	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85.0	B850	Pediculosis due to Pediculus humanus capitis	Head-louse infestation	Bệnh nhiễm chấy do pediculus humanus capitis [nhiễm chấy ở đầu]	Nhiễm chấy ở đầu						
856	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85.1	B851	Pediculosis due to Pediculus humanus corporis	Body-louse infestation	Bệnh nhiễm chấy do pediculus humanus corporis [nhiễm chấy trên	Nhiễm chấy trên cơ thể						
857	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85.2	B852	Pediculosis, unspecified		Bệnh nhiễm chấy, không xác định							
858	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85.3	B853	Phthiriasis	Infestation by: crab-louse Phthirus pubis	Bệnh nhiễm rận	- Bệnh ký sinh do: + rận cua + Rận mu [rận lông mu, rận bẹn] [phthirus pubis]						
859	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B85	Pediculosis and phthiriasis	Bệnh nhiễm chấy và/hoặc rận	B85.4	B854	Mixed pediculosis and phthiriasis	Infestation classifiable to more than one of the categories B85.0-	Bệnh đồng nhiễm chấy và rận	Bệnh ký sinh có thể phân loại vào các mục B85.0-						
860	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B86	Scabies	Bệnh ghẻ	B86	B86	Scabies	Incl.: Sarcoptic itch	Bệnh ghẻ	Bao gồm: Bệnh ngứa do ghẻ						
861	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87	B87	Myiasis	Incl.: infestation by larvae of flies	Bệnh giòi [dòi]	Bao gồm: nhiễm ấu trùng giòi [dòi] ruồi			B87			
862	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.0	B870	Cutaneous myiasis	Creeping myiasis	Bệnh giòi [dòi] ở da	Bệnh giòi [dòi] di chuyển						
863	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.1	B871	Wound myiasis	Traumatic myiasis	Bệnh giòi [dòi] trên vết thương	Bệnh giòi [dòi] do chấn thương						
864	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.2	B872	Ocular myiasis		Bệnh giòi [dòi] ở mắt							
865	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.3	B873	Nasopharyngeal myiasis	Laryngeal myiasis	Bệnh giòi [dòi] ở mũi họng	Bệnh giòi [dòi] thanh quản						
866	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.4	B874	Aural myiasis		Bệnh giòi [dòi] ở tai							
867	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.8	B878	Myiasis of other sites	Genitourinary myiasis Intestinal myiasis	Bệnh giòi [dòi] ở vị trí khác	- Bệnh giòi [dòi] đường tiết niệu - sinh dục - Bệnh giòi [dòi] đường tiêu hóa						

868	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B87	Myiasis	Bệnh giòi [dòi]	B87.9	B879	Myiasis, unspecified		Bệnh nhiễm trùng giòi [dòi], không xác định								
869	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88	B88	Other infestations		Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác				B88				
870	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.0	B880	Other acariasis	Acarine dermatitis Dermatitis due to: Demodex species Dermanyssus gallinae Liponyssoides sanguineus Trombiculosis Excl.: scabies (B86)	Bệnh do bọ ve khác	- Viêm da do bọ ve - Viêm da do: + Các loài ghẻ [Demodex] + Mạt gà [Dermanyssus gallinae] + Mạt Liponyssoides sanguineus - Bệnh sốt mò [Trombiculosis] - Loại trừ: bệnh						
871	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.1	B881	Tungiasis [sandflea infestation]		Bệnh da do bọ Tunga penetrans [do nhiễm bọ chét cát]								
872	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.2	B882	Other arthropod infestations	Scarabiasis	Bệnh nhiễm ký sinh trùng do tiết túc khác	Bệnh do scarabia							
873	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.3	B883	External hirudiniasis	Leech infestation NOS Excl.: internal hirudiniasis (B83.4)	Bệnh do đỉa ngoại ký sinh	- Bệnh đỉa ký sinh không xác định khác - Loại trừ: bệnh đỉa ký sinh nội							
874	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.8	B888	Other specified infestations	Ichthyoparasitism due to Vandellia cirrhosa Linguatulosis Porocephaliasis	Bệnh nhiễm ký sinh trùng xác định khác	- Bệnh ký sinh trùng do cá Vandellia cirrhoses [Candiru] - Bệnh nhiễm Linguatolo - Bệnh nhiễm							
875	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B88	Other infestations	Bệnh nhiễm ký sinh trùng khác	B88.9	B889	Infestation, unspecified	Infestation (skin) NOS Infestation by mites NOS Skin parasites NOS	Bệnh nhiễm ký sinh trùng, không xác định	- Nhiễm ký sinh (da) không xác định khác - Nhiễm do mò không xác định khác - Nhiễm ký sinh ở da không xác định khác [nhiễm bên							
876	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B85-B89	Pediculosis, acariasis and other infestations	Bệnh chấy rận, bệnh ghẻ và nhiễm ký sinh trùng khác							B89	Unspecified parasitic disease	Bệnh do ký sinh trùng không xác định	B89	B89	Unspecified parasitic disease		Bệnh do ký sinh trùng không xác định								
877	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90	B90	Sequelae of tuberculosis		Di chứng của bệnh lao			B90	B90				
878	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.0	B900	Sequelae of central nervous system tuberculosis		Di chứng của bệnh lao hệ thần kinh trung ương			B90.0					
879	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.1	B901	Sequelae of genitourinary tuberculosis		Di chứng của bệnh lao tiết niệu - sinh dục			B90.1					
880	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.2	B902	Sequelae of tuberculosis of bones and joints		Di chứng của bệnh lao xương và/hoặc khớp			B90.2					
881	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.8	B908	Sequelae of tuberculosis of other organs		Di chứng của bệnh lao cơ quan khác			B90.8					
882	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B90	Sequelae of tuberculosis	Di chứng của bệnh lao	B90.9	B909	Sequelae of respiratory and unspecified tuberculosis	Sequelae of tuberculosis NOS	Di chứng do bệnh lao hô hấp và/hoặc bệnh lao không xác định	Di chứng của bệnh lao không xác định khác		B90.9					
883	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký							B91	Sequelae of poliomyelitis	Di chứng của bệnh bại liệt	B91	B91	Sequelae of poliomyelitis	Excl.: postpolio syndrome (G14)	Di chứng của bệnh bại liệt	Loại trừ: hội chứng sau bại liệt		B91					
884	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký							B92	Sequelae of leprosy	Di chứng của bệnh phong	B92	B92	Sequelae of leprosy		Di chứng của bệnh phong			B92					
885	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94	B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases		Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định			B94	B94				
886	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.0	B940	Sequelae of trachoma		Di chứng của bệnh mắt hột			B94.0					

887	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.1	B941	Sequelae of viral encephalitis		Di chứng của bệnh viêm não do virus			B94.1				
888	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.2	B942	Sequelae of viral hepatitis		Di chứng của bệnh viêm gan do virus			B94.2				
889	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.8	B948	Sequelae of other specified infectious and parasitic diseases		Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng xác định khác			B94.8				
890	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B90-B94	Sequelae of infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng							B94	Sequelae of other and unspecified infectious and parasitic diseases	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác và/hoặc không xác định	B94.9	B949	Sequelae of unspecified infectious or parasitic disease		Di chứng của bệnh nhiễm trùng hoặc bệnh ký sinh trùng không xác định			B94.9				
891	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95	B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95		B95				
892	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.0	B950	Streptococcus, group A, as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn, nhóm A, là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.0						
893	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.1	B951	Streptococcus, group B, as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn, nhóm B, là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.1						
894	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.2	B952	Streptococcus group D and enterococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn nhóm D và/hoặc enterococcus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.2						
895	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.3	B953	Streptococcus pneumoniae as the cause of diseases classified to other chapters		Phế cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.3						
896	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.4	B954	Other streptococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.4						
897	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.5	B955	Unspecified streptococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Liên cầu khuẩn không xác định là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.5						
898	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.6	B956	Staphylococcus aureus as the cause of diseases classified to other chapters		Tụ cầu vàng là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.6						
899	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.7	B957	Other staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Tụ cầu khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.7						

900	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B95	Streptococcus and staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters	Liên cầu khuẩn và/hoặc tụ cầu khuẩn là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B95.8	B958	Unspecified staphylococcus as the cause of diseases classified to other chapters		Tụ cầu không xác định là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B95.8					
901	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96	B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96		B96			
902	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.0	B960	Mycoplasma pneumoniae [M. pneumoniae] as the cause of diseases classified to other chapters	Pleuro-pneumonia-like-organism [PPLO]	Mycoplasma pneumoniae [M. pneumoniae] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	Sinh vật giống viêm phổi màng phổi [PPLO]	B96.0					
903	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.1	B961	Klebsiella pneumoniae [K. pneumoniae] as the cause of diseases classified to other chapters		Klebsiella pneumoniae [K. pneumoniae] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.1					
904	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.2	B962	Escherichia coli [E. coli] as the cause of diseases classified to other chapters		Escherichia coli [E. coli] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.2					
905	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.3	B963	Haemophilus influenzae [H. influenzae] as the cause of diseases classified to other chapters		Haemophilus cúm [H. influenzae] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.3					
906	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.4	B964	Proteus (mirabilis)(morganii) as the cause of diseases classified to other chapters		Proteus (mirabilis) (morganii) là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.4					
907	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.5	B965	Pseudomonas (aeruginosa) as the cause of diseases classified to other chapters		Trực khuẩn (mủ xanh) là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.5					
908	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.6	B966	Bacillus fragilis [B. fragilis] as the cause of diseases classified to other chapters		Bacillus fragilis [B. fragilis] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.6					
909	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.7	B967	Clostridium perfringens [C. perfringens] as the cause of diseases classified to other chapters		Clostridium perfringens [C. Perfringens] gây bệnh đã phân loại ở chương khác		B96.7					
910	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B96	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B96.8	B968	Other specified bacterial agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân vi khuẩn xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B96.8					
911	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97	B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97		B97			
912	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.0	B970	Adenovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus adeno là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.0					
913	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.1	B971	Enterovirus as the cause of diseases classified to other chapters	Coxsackievirus Echovirus	Virus lây truyền qua đường ruột [enterovirus] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	- Virus coxsackie - Virus echo	B97.1					
914	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.2	B972	Coronavirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus corona là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.2					

915	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.3	B973	Retrovirus as the cause of diseases classified to other chapters	Lentivirus Oncovirus	Virus retro là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	- Virus lenti - Virus onco	B97.3					
916	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.4	B974	Respiratory syncytial virus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus hợp bào hô hấp [RSV] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.4					
917	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.5	B975	Reovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Reovirus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.5					
918	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.6	B976	Parvovirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus parvo là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.6					
919	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.7	B977	Papillomavirus as the cause of diseases classified to other chapters		Virus papilloma là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B97.7					
920	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B97	Viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân virus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.8	B978	Other viral agents as the cause of diseases classified to other chapters	Human metapneumovirus	Tác nhân virus khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	Nhiễm virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]	B97.8					
921	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98	B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters		Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98		B98			
922	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.0	B980	Helicobacter pylori [H.pylori] as the cause of diseases classified to other chapters		Vi khuẩn Helicobacter pylori [H.pylori] là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98.0					
923	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B95-B98	Bacterial, viral and other infectious agents	Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác							B98	Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters	Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B98.1	B981	Vibrio vulnificus as the cause of diseases classified to other chapters		Vibrio vulnificus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác		B98.1					
924	I	A00-B99	Certain infectious and parasitic diseases	Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	B99-B99	Other infectious disease	Bệnh nhiễm trùng khác							B99	Other and unspecified infectious diseases	Bệnh truyền nhiễm khác và/hoặc không xác định	B99	B99	Other and unspecified infectious diseases		Bệnh truyền nhiễm khác và/hoặc không xác định							
925	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00	C00	Malignant neoplasm of lip	Excl.: skin of lip (C43.0, C44.0)	U ác tính ở môi	Loại trừ: u da ở môi (C43.0, C44.0)			C00			

926	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.0	C000	External upper lip	Upper lip: NOS lipstick area vermilion border	U ác tính ở phần ngoài môi trên	- Môi trên: + không xác định khác + vùng đỏ son của môi + đường viền môi						
927	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.1	C001	External lower lip	Lower lip: NOS lipstick area vermilion border	U ác tính ở phần ngoài môi dưới	- Môi dưới: + không xác định + vùng đỏ son của môi + đường viền môi						
928	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.2	C002	External lip, unspecified	Vermilion border NOS	U ác tính ở phần ngoài môi, không xác định môi trên hoặc môi dưới	Đường viền [bờ đỏ son] của môi không xác định khác						
929	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.3	C003	Upper lip, inner aspect	Upper lip: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi trên, mặt trong	- Môi trên: + mặt trong má + phanh [thắng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng						

930	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.4	C004	Lower lip, inner aspect	Lower lip: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi dưới, mặt trong	- Môi dưới: + mặt trong má + phanh [thắng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng						
931	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.5	C005	Lip, unspecified, inner aspect	Lip, not specified whether upper or lower: buccal aspect frenulum mucosa oral aspect	U ác tính ở môi, mặt trong, không xác định môi trên hoặc môi dưới	- Môi, không xác định môi trên hoặc môi dưới: + mặt trong má + phanh [thắng] môi + niêm mạc môi + mặt trong khoang miệng						
932	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.6	C006	Commissure of lip		U ác tính ở mép môi						
933	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.8	C008	Overlapping lesion of lip	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở môi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

934	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C00	Malignant neoplasm of lip	U ác tính ở môi	C00.9	C009	Lip, unspecified		U ác tính ở môi, không xác định							
935	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C01	Malignant neoplasm of base of tongue	U ác tính ở gốc [rễ] lưỡi	C01	C01	Malignant neoplasm of base of tongue	Incl.: Dorsal surface of base of tongue Fixed part of tongue NOS Posterior third of tongue	U ác tính ở gốc [rễ] lưỡi	- Bao gồm: Mặt lưng của gốc [rễ] lưỡi - Phần cố định của lưỡi không xác định khác - Một phần ba [1/3] sau của lưỡi						
936	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue		U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi				C02			
937	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.0	C020	Dorsal surface of tongue	Anterior two-thirds of tongue, dorsal surface Excl.: dorsal surface of base of tongue (C01)	U ác tính ở mặt lưng của lưỡi	- Mặt lưng của hai phần ba [2/3] trước ở lưỡi - Loại trừ: mặt lưng của gốc lưỡi (C01)						

938	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.1	C021	Border of tongue	Tip of tongue	U ác tính ở bờ của lưỡi	Đầu lưỡi						
939	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.2	C022	Ventral surface of tongue	Anterior two-thirds of tongue, ventral surface Frenulum linguae	U ác tính ở mặt bụng [dưới] của lưỡi	- Mặt bụng [dưới] của hai phần ba [2/3] trước của lưỡi - Phanh [thắng] lưỡi						
940	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.3	C023	Anterior two-thirds of tongue, part unspecified	Middle third of tongue NOS Mobile part of tongue NOS	U ác tính ở hai phần ba [2/3] trước của lưỡi, phần không xác định	- Một phần ba [1/3] giữa của lưỡi không xác định khác - Phần di động của lưỡi không xác định khác						
941	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.4	C024	Lingual tonsil	Excl.: tonsil NOS (C09.9)	U ác tính ở amydan lưỡi	Loại trừ: amydan đáy lưỡi không xác định khác (C09.9)						

942	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.8	C028	Overlapping lesion of tongue	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of tongue whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C01-C02.4	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở lưỡi	- [Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở lưỡi có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C01-C02.4						
943	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C02	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of tongue	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của lưỡi	C02.9	C029	Tongue, unspecified		U ác tính ở lưỡi, không xác định							
944	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03	C03	Malignant neoplasm of gum	Incl.: alveolar (ridge) mucosa gingiva Excl.: malignant odontogenic neoplasms (C41.0-C41.1)	U ác tính ở lợi [nướu răng]	- Bao gồm: niêm mạc sống hàm + lợi [nướu răng] - Loại trừ: u ác tính ở cơ quan tạo răng (C41.0-C41.1)			C03			
945	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.0	C030	Upper gum		U ác tính ở lợi [nướu] hàm trên							

946	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.1	C031	Lower gum		U ác tính ở lợi [nướu] hàm dưới							
947	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C03	Malignant neoplasm of gum	U ác tính ở lợi [nướu răng]	C03.9	C039	Gum, unspecified		U ác tính ở lợi [nướu], không xác định							
948	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth		U ác tính ở sàn miệng				C04			
949	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.0	C040	Anterior floor of mouth	Anterior to the premolar-canine junction	U ác tính ở sàn miệng trước	Trước nơi nối răng nanh - răng hàm						

950	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.1	C041	Lateral floor of mouth		U ác tính ở sàn miệng bên						
951	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.8	C048	Overlapping lesion of floor of mouth	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở sàn miệng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
952	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C04	Malignant neoplasm of floor of mouth	U ác tính ở sàn miệng	C04.9	C049	Floor of mouth, unspecified		U ác tính ở sàn miệng, không xác định						
953	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05	C05	Malignant neoplasm of palate		U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng]				C05		

954	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.0	C050	Hard palate		U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng] cứng							
955	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.1	C051	Soft palate	Excl.: nasopharyngeal surface of soft palate (C11.3)	U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng] mềm	Loại trừ: vòm mũi họng của khẩu cái [vòm miệng] mềm (C11.3)						
956	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.2	C052	Uvula		U ác tính ở lưỡi gà							
957	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.8	C058	Overlapping lesion of palate	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở khẩu cái [vòm miệng]	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

958	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C05	Malignant neoplasm of palate	U ác tính ở khẩu cái	C05.9	C059	Palate, unspecified	Roof of mouth	U ác tính ở khẩu cái [vòm miệng], không xác định	Vòm miệng						
959	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth		U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng				C06			
960	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.0	C060	Cheek mucosa	Buccal mucosa NOS Internal cheek	U ác tính ở niêm mạc má	- Niêm mạc miệng không xác định khác - Bên trong của má						
961	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.1	C061	Vestibule of mouth	Buccal sulcus (upper)(lower) Labial sulcus (upper)(lower)	U ác tính ở tiền đình của miệng	- Rãnh miệng (trên) (dưới) - Rãnh môi (trên) (dưới)						

962	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.2	C062	Retromolar area		U ác tính ở vùng hậu hàm							
963	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.8	C068	Overlapping lesion of other and unspecified parts of mouth	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn của phần khác và/hoặc không xác định ở miệng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
964	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C06	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of mouth	U ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	C06.9	C069	Mouth, unspecified	Minor salivary gland, unspecified site Oral cavity NOS	U ác tính ở miệng, không xác định	- Tuyến nước bọt phụ, vị trí không xác định - Khoang miệng không xác định khác						
965	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C07	Malignant neoplasm of parotid gland	U ác tính ở tuyến mang tai	C07	C07	Malignant neoplasm of parotid gland		U ác tính ở tuyến mang tai							

966	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	Excl.: malignant neoplasms of specified minor salivary glands which are classified according to their anatomical location malignant neoplasms of minor salivary glands NOS (C06.9) parotid gland (C07)	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: U ác tính ở tuyến nước bọt phụ xác định phân loại dựa theo vị trí giải phẫu - U ác tính ở tuyến nước bọt phụ không xác định khác (C06.9) - Tuyến mang tai (C07)			C08			
967	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.0	C080	Submandibular gland	Submaxillary gland	U ác tính ở tuyến nước bọt dưới hàm	Tuyến nước bọt dưới hàm						
968	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.1	C081	Sublingual gland		U ác tính ở tuyến nước bọt dưới lưỡi							
969	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.8	C088	Overlapping lesion of major salivary glands	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of major salivary glands whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C07-C08.1	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở tuyến nước bọt chính	- [Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở tuyến nước bọt chính có điểm xuất phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C07-C08.1						

970	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C08	Malignant neoplasm of other and unspecified major salivary glands	U ác tính ở tuyến nước bọt chính khác và/hoặc không xác định	C08.9	C089	Major salivary gland, unspecified	Salivary gland (major) NOS	U ác tính ở tuyến nước bọt chính, không xác định	Tuyến nước bọt (chính) không xác định khác						
971	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09	C09	Malignant neoplasm of tonsil	Excl.: lingual tonsil (C02.4) pharyngeal tonsil (C11.1)	U ác tính ở amydan	- Loại trừ: amydan lưỡi (C02.4) + amydan hầu (C11.1)			C09			
972	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.0	C090	Tonsillar fossa		U ác tính ở hố amydan							
973	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.1	C091	Tonsillar pillar (anterior)(posterior)		U ác tính ở trụ amydan (trước) (sau)							

974	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.8	C098	Overlapping lesion of tonsil	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở amydan	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
975	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C09	Malignant neoplasm of tonsil	U ác tính ở amydan	C09.9	C099	Tonsil, unspecified	Tonsil: NOS faucial palatine	U ác tính ở amydan, không xác định	- Amydan: + không xác định khác + thuộc họng + khẩu cái [vòm miệng]						
976	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	Excl.: tonsil (C09.-)	U ác tính ở miệng - hầu	Loại trừ: amydan (C09.-)			C10			
977	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.0	C100	Vallecula		U ác tính ở rãnh nhỏ						

978	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.1	C101	Anterior surface of epiglottis	Epiglottis, free border [margin] Glossoepiglottic fold(s) Excl.: epiglottis (suprahyoid portion) NOS (C32.1)	U ác tính ở mặt trước của nắp thanh môn	- Nắp thanh môn - bờ tự do [mép] - Nếp gấp lưỡi - nắp khí quản - Loại trừ: nắp thanh môn (phần trên xương móng) không xác định khác (C32.1)						
979	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.2	C102	Lateral wall of oropharynx		U ác tính ở thành bên miệng - hầu							
980	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.3	C103	Posterior wall of oropharynx		U ác tính ở thành sau miệng - hầu							
981	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng - hầu	C10.4	C104	Branchial cleft	Branchial cyst [site of neoplasm]	U ác tính ở khe mang	Nang khe mang [vị trí của u tân sinh]						

982	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.8	C108	Overlapping lesion of oropharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter] Junctional region of oropharynx	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở miệng - hầu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Vùng tiếp nối của miệng-hầu						
983	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C10	Malignant neoplasm of oropharynx	U ác tính ở miệng-hầu	C10.9	C109	Oropharynx, unspecified		U ác tính ở miệng - hầu, không xác định						
984	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx		U ác tính ở mũi - hầu				C11		
985	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.0	C110	Superior wall of nasopharynx	Roof of nasopharynx	U ác tính ở vách trên mũi - hầu	Vòm mũi - hầu						

986	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.1	C111	Posterior wall of nasopharynx	Adenoid Pharyngeal tonsil	U ác tính ở vách sau của mũi - hầu	- VA - Amydan họng						
987	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.2	C112	Lateral wall of nasopharynx	Fossa of Rosenmüller Opening of auditory tube Pharyngeal recess	U ác tính ở vách bên của mũi - hầu	- Hố Rosenmüller - Mở vòi nhĩ - Ngách hầu						
988	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.3	C113	Anterior wall of nasopharynx	Floor of nasopharynx Nasopharyngeal (anterior)(posterior) surface of soft palate Posterior margin of nasal: choana septum	U ác tính ở vách trước của mũi - hầu	- Nền của mũi - hầu - Mặt mũi - hầu (trước) (sau) của khẩu cái [vòm miệng] mềm - Mép sau của mũi: + lỗ mũi sau + vách ngăn						
989	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.8	C118	Overlapping lesion of nasopharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở mũi - hầu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

990	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C11	Malignant neoplasm of nasopharynx	U ác tính ở mũi-hầu	C11.9	C119	Nasopharynx, unspecified	Nasopharyngeal wall NOS	U ác tính ở mũi - hầu, không xác định	Vách mũi - hầu không xác định khác						
991	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C12	Malignant neoplasm of piriform sinus	U ác tính ở xoang lê	C12	C12	Malignant neoplasm of piriform sinus	Incl.: Piriform fossa	U ác tính ở xoang lê	Bao gồm: hố lê						
992	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	Excl.: piriform sinus (C12)	U ác tính ở hạ họng	Loại trừ: xoang lê (C12)			C13			
993	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.0	C130	Postcricoid region		U ác tính ở vùng sau sụn nhẫn						

994	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.1	C131	Aryepiglottic fold, hypopharyngeal aspect	Aryepiglottic fold: NOS marginal zone Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (C32.1)	U ác tính ở nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía họng	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản: + không xác định khác + vùng rìa - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản (C32.1)						
995	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.2	C132	Posterior wall of hypopharynx		U ác tính ở thành sau của hạ họng							
996	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.8	C138	Overlapping lesion of hypopharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở hạ họng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
997	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C13	Malignant neoplasm of hypopharynx	U ác tính ở hạ họng	C13.9	C139	Hypopharynx, unspecified	Hypopharyngeal wall NOS	U ác tính ở hạ họng, không xác định	Vách hạ họng không xác định khác						

998	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	Excl.: oral cavity NOS (C06.9)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	Loại trừ: khoang miệng không xác định khác (C06.9)			C14			
999	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.0	C140	Pharynx, unspecified		U ác tính ở họng, không xác định							
1000	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.2	C142	Waldeyer ring		U ác tính ở vòng bạch huyết Waldeyer							
1001	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C00-C14	Malignant neoplasms of lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở môi, khoang miệng và họng	C14	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the lip, oral cavity and pharynx	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	C14.8	C148	Overlapping lesion of lip, oral cavity and pharynx	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C00-C14.2	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương này] - U ác tính ở môi, khoang miệng và họng có điểm nguyên phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C00-C14.2						

1002	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	Note: Two alternative subclassifications are given: .0 - .2 by anatomical description .3 - .5 by thirds This departure from the principle that categories should be mutually exclusive is deliberate, since both forms of terminology are in use but the resulting anatomical divisions are not analogous.	U ác tính ở thực quản	Lưu ý: Có hai cách phân loại chi tiết để lựa chọn được sử dụng: .0 đến .2 theo mô tả giải phẫu .3 đến .5 theo phần ba Nguyên tắc chung khi phân chia là các nhóm nên được loại trừ lẫn nhau, tuy nhiên có sự khác biệt trong các phân chia này là do cả 2 loại thuật ngữ đều được sử dụng, nhưng kết quả			C15			
1003	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.0	C150	Cervical part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần cổ							
1004	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.1	C151	Thoracic part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần ngực							
1005	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.2	C152	Abdominal part of oesophagus		U ác tính ở thực quản ở phần bụng							

1006	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.3	C153	Upper third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] trên thực quản							
1007	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.4	C154	Middle third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] giữa thực quản							
1008	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.5	C155	Lower third of oesophagus		U ác tính ở một phần ba [1/3] dưới thực quản							
1009	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.8	C158	Overlapping lesion of oesophagus	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở thực quản	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1010	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C15	Malignant neoplasm of oesophagus	U ác tính ở thực quản	C15.9	C159	Oesophagus, unspecified		U ác tính ở thực quản, vị trí không xác định							
1011	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16	C16	Malignant neoplasm of stomach		U ác tính ở dạ dày				C16			
1012	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.0	C160	Cardia	Cardiac orifice Cardio-oesophageal junction Gastro-oesophageal junction Oesophagus and stomach	U ác tính ở tâm vị	- Lỗ tâm vị - Vùng nối tâm vị - thực quản - Vùng nối dạ dày - thực quản - Thực quản và dạ dày						
1013	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.1	C161	Fundus of stomach		U ác tính ở đáy vị							

1014	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.2	C162	Body of stomach		U ác tính ở thân vị						
1015	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.3	C163	Pyloric antrum	Gastric antrum	U ác tính ở hang môn vị	Hang vị					
1016	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.4	C164	Pylorus	Prepylorus Pyloric canal	U ác tính ở môn vị	- Tiền môn vị - Ống môn vị					
1017	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.5	C165	Lesser curvature of stomach, unspecified	Lesser curvature of stomach, not classifiable to C16.1-C16.4	U ác tính ở bờ cong nhỏ dạ dày, không xác định	Bờ cong nhỏ dạ dày, không phân loại ở C16.1 - C16.4					

1018	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.6	C166	Greater curvature of stomach, unspecified	Greater curvature of stomach, not classifiable to C16.0-C16.4	U ác tính ở bờ cong lớn dạ dày, không xác định	Bờ cong lớn dạ dày, không phân loại ở C16.0-C16.4						
1019	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.8	C168	Overlapping lesion of stomach	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở dạ dày	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1020	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C16	Malignant neoplasm of stomach	U ác tính ở dạ dày	C16.9	C169	Stomach, unspecified	Gastric cancer NOS	U ác tính ở dạ dày, không xác định	Ung thư dạ dày không xác định khác						
1021	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17	C17	Malignant neoplasm of small intestine		U ác tính ở ruột non				C17			

1022	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.0	C170	Duodenum		U ác tính ở tá tràng							
1023	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.1	C171	Jejunum		U ác tính ở hỗng tràng							
1024	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.2	C172	Ileum	Excl.: ileocaecal valve (C18.0)	U ác tính ở hồi tràng	Loại trừ: van hồi - manh tràng (C18.0)					
1025	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.3	C173	Meckel diverticulum		U ác tính ở túi thừa Meckel							

1026	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.8	C178	Overlapping lesion of small intestine	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở ruột non	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1027	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C17	Malignant neoplasm of small intestine	U ác tính ở ruột non	C17.9	C179	Small intestine, unspecified		U ác tính ở ruột non, không xác định						
1028	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18	C18	Malignant neoplasm of colon		U ác tính ở đại tràng				C18		
1029	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.0	C180	Caecum	Ileocaecal valve	U ác tính ở manh tràng	Van hồi - manh tràng						

1030	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.1	C181	Appendix		U ác tính ở ruột thừa							
1031	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.2	C182	Ascending colon		U ác tính ở đại tràng lên [ruột kết lên]							
1032	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.3	C183	Hepatic flexure		U ác tính ở đại tràng góc gan							
1033	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.4	C184	Transverse colon		U ác tính ở đại tràng ngang [ruột kết ngang]							

1034	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.5	C185	Splenic flexure		U ác tính ở đại tràng góc lách							
1035	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.6	C186	Descending colon		U ác tính ở đại tràng xuống [ruột kết xuống]							
1036	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.7	C187	Sigmoid colon	Sigmoid (flexure) Excl.: rectosigmoid junction (C19)	U ác tính ở đại tràng sigma	- Góc đại tràng sigma - Loại trừ: vùng nối trực tràng sigma (C19)						
1037	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.8	C188	Overlapping lesion of colon	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đại tràng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1038	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C18	Malignant neoplasm of colon	U ác tính ở đại tràng	C18.9	C189	Colon, unspecified	Large intestine NOS	U ác tính ở đại tràng, không xác định	Ruột già [đại tràng] không xác định khác						
1039	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C19	Malignant neoplasm of rectosigmoid junction	U ác tính ở nơi nối trực tràng sigma	C19	C19	Malignant neoplasm of rectosigmoid junction	Incl.: Colon with rectum Rectosigmoid (colon)	U ác tính ở nơi nối trực tràng sigma	- Bao gồm: Đại tràng với trực tràng - Trực tràng sigma (đại tràng)						
1040	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C20	Malignant neoplasm of rectum	U ác tính ở trực tràng	C20	C20	Malignant neoplasm of rectum	Incl.: Rectal ampulla	U ác tính ở trực tràng	Bao gồm: Bóng trực tràng						
1041	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal		U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn				C21			

1042	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.0	C210	Anus, unspecified	Excl.: anal: margin (C43.5, C44.5) skin (C43.5, C44.5) perianal skin (C43.5, C44.5)	U ác tính ở hậu môn, không xác định	- Loại trừ: hậu môn: + bờ (C43.5, C44.5) + da (C43.5, C44.5) - da quanh hậu môn (C43.5, C44.5)						
1043	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.1	C211	Anal canal	Anal sphincter	U ác tính ở ống hậu môn	Cơ vòng [cơ thắt] hậu môn						
1044	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.2	C212	Cloacogenic zone		U ác tính ở vùng có nguồn gốc từ ổ nhớp							
1045	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C21	Malignant neoplasm of anus and anal canal	U ác tính ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	C21.8	C218	Overlapping lesion of rectum, anus and anal canal	[See note 5 at the beginning of this chapter] Anorectal junction Anorectum Malignant neoplasm of rectum, anus and anal canal whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C20-C21.2	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đại tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Chỗ nối hậu môn - trực tràng - Hậu môn trực tràng - U ác tính ở trực tràng, hậu môn và ống hậu môn có điểm nguyên phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C20 - C21.2						

1046	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	Excl.: biliary tract NOS (C24.9) secondary malignant neoplasm of liver (C78.7)	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	- Loại trừ: đường mật không xác định khác (C24.9) - U ác tính thứ phát ở gan (C78.7)			C22			
1047	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.0	C220	Liver cell carcinoma	Hepatocellular carcinoma Hepatoma	Ung thư biểu mô tế bào gan	- Ung thư biểu mô tế bào gan - U gan						
1048	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.1	C221	Intrahepatic bile duct carcinoma	Cholangiocarcinoma	Ung thư biểu mô ống mật trong gan	Ung thư biểu mô đường mật						
1049	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.2	C222	Hepatoblastoma		U nguyên bào gan							

1050	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.3	C223	Angiosarcoma of liver	Kupffer cell sarcoma	U ác tính [sarcoma] mạch máu của gan	Sarcoma tế bào Kupffer						
1051	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.4	C224	Other sarcomas of liver		U ác tính [sarcoma] khác ở gan							
1052	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.7	C227	Other specified carcinomas of liver		Ung thư biểu mô xác định khác ở gan							
1053	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C22	Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	U ác tính ở gan và/hoặc đường mật trong gan	C22.9	C229	Liver, unspecified		U ác tính ở gan, không xác định							

1054	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C23	Malignant neoplasm of gallbladder	U ác tính ở túi mật	C23	C23	Malignant neoplasm of gallbladder		U ác tính ở túi mật							
1055	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	Excl.: intrahepatic bile duct (C22.1)	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	Loại trừ: ống mật trong gan (C22.1)			C24			
1056	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.0	C240	Extrahepatic bile duct	Biliary duct or passage NOS Common bile duct Cystic duct Hepatic duct	U ác tính ở ống mật ngoài gan	- Đường mật hoặc ống mật không xác định khác - Ống mật chủ - Ống túi mật - Ống gan						
1057	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.1	C241	Ampulla of Vater		U ác tính ở bóng Vater							

1058	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.8	C248	Overlapping lesion of biliary tract	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm involving both intrahepatic and extrahepatic bile ducts Malignant neoplasm of biliary tract whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C22.0-C24.1	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở đường mật	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính gây tổn thương cả hai đường mật trong và đường mật ngoài gan - U ác ở đường mật có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C22.0 - C24.1						
1059	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C24	Malignant neoplasm of other and unspecified parts of biliary tract	U ác tính ở phần khác và/hoặc phần không xác định của đường mật	C24.9	C249	Biliary tract, unspecified		U ác tính ở đường mật, không xác định							
1060	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25	C25	Malignant neoplasm of pancreas		U ác tính ở tụy				C25			
1061	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.0	C250	Head of pancreas		U ác tính ở đầu tụy							

1062	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.1	C251	Body of pancreas		U ác tính ở thân tụy						
1063	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.2	C252	Tail of pancreas		U ác tính ở đuôi tụy						
1064	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.3	C253	Pancreatic duct		U ác tính ở ống tụy						
1065	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.4	C254	Endocrine pancreas	Islets of Langerhans	U ác tính ở tụy nội tiết	Đảo tụy [đảo Langerhans]					

1066	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.7	C257	Other parts of pancreas	Neck of pancreas	U ác tính ở phần khác của tụy	Cổ tụy						
1067	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.8	C258	Overlapping lesion of pancreas	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở tụy	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1068	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C25	Malignant neoplasm of pancreas	U ác tính ở tụy	C25.9	C259	Pancreas, unspecified		U ác tính ở tụy, không xác định						
1069	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	Excl.: peritoneum and retroperitoneum (C48.-)	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	Loại trừ: phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (C48.-)			C26			

1070	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.0	C260	Intestinal tract, part unspecified	Intestine NOS	U ác tính ở đường ruột, phần không xác định	Đường ruột không xác định khác						
1071	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.1	C261	Spleen	Excl.: follicular lymphoma (C82.-) Hodgkin lymphoma (C81.-) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-) non-follicular lymphoma (C83.-) non-Hodgkin lymphoma, other and unspecified types (C85.-)	U ác tính ở lách	- Loại trừ: u lympho dạng nang (C82-) + u lympho Hodgkin (C81.-) + u lympho tế bào T/NK trưởng thành (C84-) + u lympho không phải dạng nang (C83-) + u lympho không Hodgkin, loại khác và/hoặc loại không xác định (C85-)						
1072	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.8	C268	Overlapping lesion of digestive system	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of digestive organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C15-C26.1 Excl.: cardio-oesophageal junction (C16.0)	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở hệ tiêu hóa	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính của các cơ quan tiêu hóa có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C15 - C26.1 - Loại trừ: vùng nối tâm vị - thực quản (C16.0)						
1073	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C15-C26	Malignant neoplasms of digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa	C26	Malignant neoplasm of other and ill-defined digestive organs	U ác tính ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không rõ ràng	C26.9	C269	Ill-defined sites within the digestive system	Alimentary canal or tract NOS Gastrointestinal tract NOS	U ác tính ở vị trí không rõ ràng của hệ tiêu hóa	- Ống hoặc đường tiêu hóa không xác định khác - Ống dạ dày - ruột không xác định khác						

1074	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear		U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa				C30			
1075	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30.0	C300	Nasal cavity	Cartilage of nose Concha, nasal Internal nose Septum of nose Vestibule of nose Excl.: nasal bone (C41.0) nose NOS (C76.0) olfactory bulb (C72.2) posterior margin of nasal septum and choana (C11.3) skin of nose (C43.3, C44.3)	U ác tính ở khoang mũi	- Sụn mũi - Xoang mũi - Mũi trong - Vách mũi - Tiền đình mũi - Loại trừ: xương mũi (C41.0) + mũi không xác định khác (C76.0) + hành khứu giác (C72.2) + bờ sau của vách mũi và/hoặc lỗ mũi sau (C11.3) + da mũi (C43.3, C44.3)						
1076	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C30	Malignant neoplasm of nasal cavity and middle ear	U ác tính ở khoang mũi và/hoặc tai giữa	C30.1	C301	Middle ear	Eustachian tube Inner ear Mastoid air cells Excl.: auricular canal (external) (C43.2, C44.2) bone of ear (meatus) (C41.0) cartilage of ear (C49.0) skin of (external) ear (C43.2, C44.2)	U ác tính ở tai giữa	- Vòi nhĩ [vòi Eustache] - Tai trong - Xoang chũm - Loại trừ: ống tai (ngoài) (C43.2, C44.2) + xương tai (ống tai) (C41.0) + sụn tai (C49.0) + da của tai (ngoài) (C43.2, C44.2)						
1077	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses		U ác tính ở xoang phụ				C31			

1078	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.0	C310	Maxillary sinus	Antrum (Highmore)(maxillary)	U ác tính ở xoang hàm	Xoang (hàm trên - Highmore) (hàm trên)						
1079	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.1	C311	Ethmoidal sinus		U ác tính ở xoang sàng							
1080	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.2	C312	Frontal sinus		U ác tính ở xoang trán							
1081	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.3	C313	Sphenoidal sinus		U ác tính ở xoang bướm							

1082	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.8	C318	Overlapping lesion of accessory sinuses	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xoang phụ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1083	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C31	Malignant neoplasm of accessory sinuses	U ác tính ở xoang phụ	C31.9	C319	Accessory sinus, unspecified		U ác tính ở xoang phụ, không xác định						
1084	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32	C32	Malignant neoplasm of larynx		U ác tính ở thanh quản				C32		
1085	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.0	C320	Glottis	Intrinsic larynx Vocal cord (true) NOS	U ác tính ở thanh môn	- Nội thanh quản - Dây thanh (thật) không xác định khác						

1086	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.1	C321	Supraglottis	Aryepiglottic fold, laryngeal aspect Epiglottis (suprahyoid portion) NOS Extrinsic larynx False vocal cord Posterior (laryngeal) surface of epiglottis Ventricular bands Excl.: anterior surface of epiglottis (C10.1) aryepiglottic fold: NOS (C13.1) hypopharyngeal aspect (C13.1) marginal zone (C13.1)	U ác tính ở vùng trên thanh môn	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản - Nắp thanh quản (phần trên xương móng) không xác định khác - Thanh quản ngoài - Dây thanh giả - Mặt sau (mặt thanh quản) của nắp thanh quản - Dải não thất - Loại trừ: mặt trước nắp thanh môn (C10.1) + nếp sụn phễu - nắp thanh quản: ++ không xác định khác (C13.1) ++ phía hạ họng (C13.1) ++ vùng rìa (C13.1)						
1087	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.2	C322	Subglottis		U ác tính ở vùng dưới thanh môn							
1088	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.3	C323	Laryngeal cartilage		U ác tính ở sụn thanh quản							
1089	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.8	C328	Overlapping lesion of larynx	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở thanh quản	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1090	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C32	Malignant neoplasm of larynx	U ác tính ở thanh quản	C32.9	C329	Larynx, unspecified		U ác tính ở thanh quản, không xác định							
1091	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C33	Malignant neoplasm of trachea	U ác tính ở khí quản	C33	C33	Malignant neoplasm of trachea		U ác tính ở khí quản							
1092	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung		U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi				C34			
1093	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.0	C340	Main bronchus	Carina Hilus (of lung)	U ác tính ở phế quản chính	- Ngã ba khí phế quản [Carina] - Rốn phổi						

1094	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.1	C341	Upper lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy trên, phế quản hoặc phổi							
1095	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.2	C342	Middle lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy giữa, phế quản hoặc phổi							
1096	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.3	C343	Lower lobe, bronchus or lung		U ác tính ở thùy dưới, phế quản hoặc phổi							
1097	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.8	C348	Overlapping lesion of bronchus and lung	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở phế quản và/hoặc phổi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1098	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C34	Malignant neoplasm of bronchus and lung	U ác tính ở phế quản và/hoặc phổi	C34.9	C349	Bronchus or lung, unspecified		U ác tính ở phế quản hoặc phổi, không xác định							
1099	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C37	Malignant neoplasm of thymus	U ác tính ở tuyến ức	C37	C37	Malignant neoplasm of thymus		U ác tính ở tuyến ức							
1100	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	Excl.: mesothelioma (C45.-)	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	Loại trừ: u trung biểu mô (C45.-)			C38			
1101	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.0	C380	Heart	Pericardium Excl.: great vessels (C49.3)	U ác tính ở tim	- Màng ngoài tim - Loại trừ: các mạch máu lớn (C49.3)						

1102	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.1	C381	Anterior mediastinum		U ác tính ở trung thất trước							
1103	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.2	C382	Posterior mediastinum		U ác tính ở trung thất sau							
1104	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.3	C383	Mediastinum, part unspecified		U ác tính ở trung thất, phần không xác định							
1105	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.4	C384	Pleura		U ác tính ở màng phổi							

1106	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C38	Malignant neoplasm of heart, mediastinum and pleura	U ác tính ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	C38.8	C388	Overlapping lesion of heart, mediastinum and pleura	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở tim, trung thất và/hoặc màng phổi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1107	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	Excl.: intrathoracic NOS (C76.1) thoracic NOS (C76.1)	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	- Loại trừ: trong lồng ngực không xác định khác (C76.1) + lồng ngực không xác định khác (C76.1)			C39			
1108	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.0	C390	Upper respiratory tract, part unspecified		U ác tính ở đường hô hấp trên, phần không xác định							
1109	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.8	C398	Overlapping lesion of respiratory and intrathoracic organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C30-C39.0	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C30-C39.0						

1110	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C30-C39	Malignant neoplasms of respiratory and intrathoracic organs	U ác tính ở cơ quan hô hấp và trong lồng ngực	C39	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites in the respiratory system and intrathoracic organs	U ác tính ở những vị trí khác và/hoặc không rõ ràng của hệ hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	C39.9	C399	Ill-defined sites within the respiratory system	Respiratory tract NOS	U ác tính ở vị trí không rõ ràng ở hệ hô hấp	Đường hô hấp không xác định khác						
1111	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs		U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi				C40			
1112	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.0	C400	Scapula and long bones of upper limb		U ác tính ở xương bả vai và/hoặc xương dài của chi trên							
1113	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.1	C401	Short bones of upper limb		U ác tính ở xương ngắn của chi trên							

1114	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.2	C402	Long bones of lower limb		U ác tính ở xương dài của chi dưới							
1115	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.3	C403	Short bones of lower limb		U ác tính ở xương ngắn của chi dưới							
1116	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.8	C408	Overlapping lesion of bone and articular cartilage of limbs	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1117	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C40	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of limbs	U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của các chi	C40.9	C409	Bone and articular cartilage of limb, unspecified		U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp của chi, vị trí không xác định							

1118	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	Excl.: bones of limbs (C40.-) cartilage of: ear (C49.0) larynx (C32.3) limbs (C40.-) nose (C30.0)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	- Loại trừ: xương của các chi (C40.-) + sụn của: ++ tai (C49.0) ++ thanh quản (C32.3) ++ các chi (C40.-) ++ mũi (C30.0)			C41			
1119	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.0	C410	Bones of skull and face	Maxilla (superior) Orbital bone Excl.: carcinoma, any type except intraosseous or odontogenic of: maxillary sinus (C31.0) upper jaw (C03.0) jaw bone (lower) (C41.1)	U ác tính ở xương sọ và/hoặc xương mặt	- Xương hàm trên - Xương hốc mắt - Loại trừ: ung thư biểu mô, bất kỳ loại nào ngoại trừ khối u trong xương hoặc cơ quan tạo răng ở: ++ xoang hàm (C31.0) ++ xương hàm trên (C03.0) ++ xương hàm (dưới) (C41.1)						
1120	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.1	C411	Mandible	Lower jaw bone Excl.: carcinoma, any type except intraosseous or odontogenic of: jaw NOS (C03.9) jaw NOS lower (C03.1) upper jaw bone (C41.0)	U ác tính ở xương hàm dưới	- Xương hàm dưới - Loại trừ: ung thư biểu mô, bất kỳ loại nào ngoại trừ khối u trong xương hoặc cơ quan tạo răng ở: + xương hàm không xác định khác (C03.9) + xương hàm không xác định khác: ++ dưới (C03.1) - xương hàm trên (C41.0)						
1121	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.2	C412	Vertebral column	Excl.: sacrum and coccyx (C41.4)	U ác tính ở cột sống	Loại trừ: xương cùng và/hoặc xương cụt (C41.4)						

1122	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.3	C413	Ribs, sternum and clavicle		U ác tính ở xương sườn, xương ức và/hoặc xương đòn							
1123	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.4	C414	Pelvic bones, sacrum and coccyx		U ác tính ở xương chậu, xương cùng và/hoặc xương cụt							
1124	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.8	C418	Overlapping lesion of bone and articular cartilage	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of bone and articular cartilage whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C40-C41.4	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở xương và/hoặc sụn khớp	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác của xương và sụn khớp có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C40.- - C41.4						
1125	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C40-C41	Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	U ác tính ở xương và sụn khớp	C41	Malignant neoplasm of bone and articular cartilage of other and unspecified sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở xương và/hoặc sụn khớp	C41.9	C419	Bone and articular cartilage, unspecified		U ác tính ở xương và/hoặc sụn khớp, vị trí không xác định							

1126	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43	C43	Malignant melanoma of skin	Ind.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /3 Excl.: malignant melanoma of skin of genital organs (C51-C52, C60.-, C63.-)	U hắc tố ác tính ở da	- Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã tính chất/3 - Loại trừ: u hắc tố ác tính của da cơ quan sinh dục (C51.- - C52, C60.-, C63.-)			C43			
1127	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.0	C430	Malignant melanoma of lip	Excl.: vermilion border of lip (C00.0-C00.2)	U hắc tố ác tính ở môi	Loại trừ: đường viền [vùng đỏ son] của môi (C00.0-C00.2)						
1128	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.1	C431	Malignant melanoma of eyelid, including canthus		U hắc tố ác tính ở mi mắt, bao gồm khóe mắt							
1129	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.2	C432	Malignant melanoma of ear and external auricular canal		U hắc tố ác tính ở tai và/hoặc ống tai ngoài							

1130	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.3	C433	Malignant melanoma of other and unspecified parts of face		U hắc tố ác tính ở phần khác và/hoặc không xác định ở mặt							
1131	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.4	C434	Malignant melanoma of scalp and neck		U hắc tố ác tính ở đầu và/hoặc cổ							
1132	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.5	C435	Malignant melanoma of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (C21.0)	U hắc tố ác tính ở thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn - Da vú - Loại trừ: hậu môn không xác định khác (C21.0)						
1133	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.6	C436	Malignant melanoma of upper limb, including shoulder		U hắc tố ác tính ở chi trên, bao gồm vai							

1134	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.7	C437	Malignant melanoma of lower limb, including hip		U hắc tố ác tính ở chi dưới, bao gồm hông						
1135	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.8	C438	Overlapping malignant melanoma of skin	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U hắc tố ác tính chồng lấn ở da	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1136	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C43	Malignant melanoma of skin	U hắc tố ác tính ở da	C43.9	C439	Malignant melanoma of skin, unspecified	Melanoma (malignant) NOS	U hắc tố ác tính ở da, vị trí không xác định	U hắc tố (ác tính) không xác định khác						
1137	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44	C44	Other malignant neoplasms of skin	malignant neoplasm of: sebaceous glands sweat glands Excl.: Kaposi sarcoma (C46.-) malignant melanoma of skin (C43.-) skin of genital organs (C51-C52, C60.-, C63.-)	U tân sinh ác tính khác ở da	- U ác tính ở: + tuyến bã + tuyến mồ hôi - Loại trừ: ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.-) + u hắc tố ác tính ở da (C43.-) + da cơ quan sinh dục (C51.- - C52, C60.-, C63.-)			C44			

1138	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.0	C440	Skin of lip	Basal cell carcinoma of lip Excl.: malignant neoplasm of lip (C00.-)	U tân sinh ác tính khác ở da môi	- Ung thư biểu mô tế bào đáy của môi - Loại trừ: u ác tính ở môi (C00.-)						
1139	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.1	C441	Skin of eyelid, including canthus	Excl.: connective tissue of eyelid (C49.0)	U tân sinh ác tính khác ở da mi mắt, bao gồm khóe mắt	Loại trừ: mô liên kết ở mi mắt (C49.0)						
1140	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.2	C442	Skin of ear and external auricular canal	Excl.: connective tissue of ear (C49.0)	U tân sinh ác tính khác ở da tai và/hoặc ống tai ngoài	Loại trừ: mô liên kết ở tai (C49.0)						
1141	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.3	C443	Skin of other and unspecified parts of face		U tân sinh ac tính khác ở phần khác và/hoặc không xác định ở da mặt							

1142	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.4	C444	Skin of scalp and neck		U tân sinh ác tính khác ở da đầu và/hoặc ở cổ							
1143	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.5	C445	Skin of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (C21.0)	U tân sinh ác tính khác ở da thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - quanh hậu môn - da của vú - Loại trừ: hậu môn không xác định (C21.0)						
1144	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.6	C446	Skin of upper limb, including shoulder		U tân sinh ác tính khác ở da chi trên, bao gồm vai							
1145	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.7	C447	Skin of lower limb, including hip		U tân sinh ác tính khác ở da chi dưới, bao gồm hông							

1146	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.8	C448	Overlapping lesion of skin	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U tân sinh ác tính khác với tổn thương chồng lấn ở da	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1147	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C43-C44	Melanoma and other malignant neoplasms of skin	U hắc tố và u tân sinh ác tính khác ở da	C44	Other malignant neoplasms of skin	U tân sinh ác tính khác ở da	C44.9	C449	Malignant neoplasm of skin, unspecified		U tân sinh ác tính khác ở da, vị trí không xác định						
1148	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45	C45	Mesothelioma	Incl.: morphology code M905 with behaviour code /3	U trung biểu mô	Bao gồm: mã hình thái học M905 với mã tính chất/3			C45			
1149	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.0	C450	Mesothelioma of pleura	Excl.: other malignant neoplasms of pleura (C38.4)	U trung biểu mô ở màng phổi	Loại trừ: u ác tính khác ở màng phổi (C38.4)						

1150	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.1	C451	Mesothelioma of peritoneum	Mesentery Mesocolon Omentum Peritoneum (parietal)(pelvic) Excl.: other malignant neoplasms of peritoneum (C48.-)	U trung biểu mô ở phúc mạc	- Mạc treo ruột - Mạc treo ruột già [đại tràng] - Mạc nối - Phúc mạc (thành) (chậu) - Loại trừ: u ác tính khác ở phúc mạc (C48.-)						
1151	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.2	C452	Mesothelioma of pericardium	Excl.: other malignant neoplasms of pericardium (C38.0)	U trung biểu mô ở màng ngoài tim	Loại trừ: u ác tính khác ở màng ngoài tim (C38.0)						
1152	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.7	C457	Mesothelioma of other sites		U trung biểu mô ở vị trí khác						
1153	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C45	Mesothelioma	U trung biểu mô	C45.9	C459	Mesothelioma, unspecified		U trung biểu mô, vị trí không xác định						

1154	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46	C46	Kaposi sarcoma	Ind.: morphology code M9140 with behaviour code /3	Ung thư [sarcoma] Kaposi	Bao gồm: mã hình thái học M9140 với mã tính chất/3			C46			
1155	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.0	C460	Kaposi sarcoma of skin		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở da							
1156	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.1	C461	Kaposi sarcoma of soft tissue		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở mô mềm							
1157	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.2	C462	Kaposi sarcoma of palate		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở khẩu cái [vòm miệng]							

1158	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.3	C463	Kaposi sarcoma of lymph nodes		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở hạch lympho							
1159	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.7	C467	Kaposi sarcoma of other sites		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở cơ quan khác							
1160	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.8	C468	Kaposi sarcoma of multiple organs		Ung thư [sarcoma] Kaposi ở nhiều cơ quan							
1161	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C46	Kaposi sarcoma	Ung thư [sarcoma] Kaposi	C46.9	C469	Kaposi sarcoma, unspecified		Ung thư [sarcoma] Kaposi, không xác định							

1162	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	Ind.: sympathetic and parasympathetic nerves and ganglia	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Bao gồm: các dây thần kinh và/hoặc hạch giao cảm và/hoặc phó giao cảm			C47			
1163	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.0	C470	Peripheral nerves of head, face and neck	Excl.: peripheral nerves of orbit (C69.6)	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của đầu, mặt và/hoặc cổ	Loại trừ: dây thần kinh ngoại biên ở hốc mắt (C69.6)						
1164	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.1	C471	Peripheral nerves of upper limb, including shoulder		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của chi trên, bao gồm vai							
1165	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.2	C472	Peripheral nerves of lower limb, including hip		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của chi dưới, bao gồm hông							

1166	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.3	C473	Peripheral nerves of thorax		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của lồng ngực							
1167	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.4	C474	Peripheral nerves of abdomen		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của bụng							
1168	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.5	C475	Peripheral nerves of pelvis		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của vùng chậu							
1169	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.6	C476	Peripheral nerves of trunk, unspecified		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên của thân, vị trí không xác định							

1170	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.8	C478	Overlapping lesion of peripheral nerves and autonomic nervous system	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1171	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C47	Malignant neoplasm of peripheral nerves and autonomic nervous system	U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	C47.9	C479	Peripheral nerves and autonomic nervous system, unspecified		U ác tính ở dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động, không xác định							
1172	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	Excl.: Kaposi sarcoma (C46.1) mesothelioma (C45.-)	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	- Loại trừ: ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.1) + u trung biểu mô (C45.-)			C48			
1173	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.0	C480	Retroperitoneum		U ác tính ở vùng sau phúc mạc							

1174	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.1	C481	Specified parts of peritoneum	Mesentery Mesocolon Omentum Peritoneum: parietal pelvic	U ác tính ở vùng xác định của phúc mạc	- Mạc treo - Mạc treo ruột già [đại tràng] - Mạc nối - Phúc mạc: + thành + chậu						
1175	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.2	C482	Peritoneum, unspecified		U ác tính ở phúc mạc, vùng không xác định						
1176	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C48	Malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	U ác tính ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	C48.8	C488	Overlapping lesion of retroperitoneum and peritoneum	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1177	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	Ind.: blood vessel bursa cartilage fascia fat ligament, except uterine lymphatic vessel muscle synovia tendon (sheath) Excl.: cartilage (of): articular (C40-C41) larynx (C32.3) nose (C30.0) connective tissue of breast (C50.-) Kaposi sarcoma (C46.-) mesothelioma (C45.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (C47.-) peritoneum (C48.-) retroperitoneum (C48.0)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Bao gồm: mạch máu + bao khớp + sụn + cân mạc + mỡ + dây chằng, ngoại trừ dây chằng tử cung + mạch bạch huyết (lympho) + cơ + hoạt dịch + gân (bao) - Loại trừ: sụn (của): + khớp (C40.- - C41.-) + thanh quản (C32.3) + mũi (C30.0) - mô liên kết của vú (C50.-) - Ung thư [sarcoma] Kaposi (C46.-) - U trung biểu mô (C45.-) - Dây thần kinh và			C49			
1178	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.0	C490	Connective and soft tissue of head, face and neck	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: connective tissue of orbit (C69.6)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của đầu, mặt và/hoặc cổ	- Mô liên kết và mô mềm của: + tai + mi mắt - Loại trừ: mô liên kết ở hốc mắt (C69.6)						
1179	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.1	C491	Connective and soft tissue of upper limb, including shoulder		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của chi trên, bao gồm vai							

1180	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.2	C492	Connective and soft tissue of lower limb, including hip		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của chi dưới, bao gồm hông							
1181	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.3	C493	Connective and soft tissue of thorax	Axilla Diaphragm Great vessels Excl.: breast (C50.-) heart (C38.0) mediastinum (C38.1-C38.3) thymus (C37)	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của lồng ngực	- Nách - Cơ hoành - Mạch máu lớn - Loại trừ: vú (C50.-) + tim (C38.0) + trung thất (C38.1-C38.3) + tuyến ức (C37)						
1182	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.4	C494	Connective and soft tissue of abdomen	Abdominal wall Hypochondrium	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của bụng	- Thành bụng - Hạ sườn						
1183	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.5	C495	Connective and soft tissue of pelvis	Buttock Groin Perineum	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của vùng chậu	- Mông - Bẹn - Hội âm						

1184	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.6	C496	Connective and soft tissue of trunk, unspecified	Back NOS	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm của thân, không xác định	Lưng không xác định khác						
1185	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.8	C498	Overlapping lesion of connective and soft tissue	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of connective and soft tissue whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C47-C49.6	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở mô liên kết và/hoặc mô mềm	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở mô liên kết và mô mềm có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C47.- - C49.6						
1186	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C45-C49	Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	U ác tính ở trung biểu mô và mô mềm	C49	Malignant neoplasm of other connective and soft tissue	U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	C49.9	C499	Connective and soft tissue, unspecified		U ác tính ở mô liên kết và/hoặc mô mềm, không xác định						
1187	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	C50	Malignant neoplasm of breast	Incl.: connective tissue of breast Excl.: skin of breast (C43.5, C44.5)	U ác tính ở vú	- Bao gồm: mô liên kết của vú - Loại trừ: da ở vú (C43.5, C44.5)			C50			

1188	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.0	C500	Nipple and areola		U ác tính ở núm và/hoặc quầng vú							
1189	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.1	C501	Central portion of breast		U ác tính ở vùng trung tâm vú							
1190	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.2	C502	Upper-inner quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] trên - trong vú							
1191	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.3	C503	Lower-inner quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] dưới - trong vú							

1192	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.4	C504	Upper-outer quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] trên - ngoài vú							
1193	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.5	C505	Lower-outer quadrant of breast		U ác tính ở một phần tư [1/4] dưới - ngoài vú							
1194	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.6	C506	Axillary tail of breast		U ác tính ở đuôi nách của vú							
1195	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.8	C508	Overlapping lesion of breast	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở vú	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						

1196	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C50-C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50	Malignant neoplasm of breast	U ác tính ở vú	C50.9	C509	Breast, unspecified		U ác tính ở vú, không xác định							
1197	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51	C51	Malignant neoplasm of vulva		U ác tính ở âm hộ				C51			
1198	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.0	C510	Labium majus	Bartholin [greater vestibular] gland	U ác tính ở môi lớn thuộc âm hộ	Tuyến Bartholin [tuyến tiền đình lớn hơn]				C51.0	
1199	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.1	C511	Labium minus		U ác tính ở môi bé thuộc âm hộ					C51.1	

1200	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.2	C512	Clitoris		U ác tính ở âm vật						C51.2	
1201	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.8	C518	Overlapping lesion of vulva	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính với tổn thương chồng lấn ở âm hộ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]					C51.8	
1202	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C51	Malignant neoplasm of vulva	U ác tính ở âm hộ	C51.9	C519	Vulva, unspecified	External female genitalia NOS Pudendum	U ác tính ở âm hộ, không xác định	- Cơ quan sinh dục ngoài của nữ không xác định khác - Âm hộ					C51.9	
1203	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C52	Malignant neoplasm of vagina	U ác tính ở âm đạo	C52	C52	Malignant neoplasm of vagina		U ác tính ở âm đạo						C52	

1204	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri		U ác tính ở cổ tử cung				C53			
1205	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.0	C530	Endocervix		U ác tính trong cổ tử cung						C53.0	
1206	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.1	C531	Exocervix		U ác tính ở cổ tử cung ngoài						C53.1	
1207	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.8	C538	Overlapping lesion of cervix uteri	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cổ tử cung	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]					C53.8	

1208	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C53	Malignant neoplasm of cervix uteri	U ác tính ở cổ tử cung	C53.9	C539	Cervix uteri, unspecified		U ác tính ở cổ tử cung, không xác định						C53.9	
1209	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri		U ác tính ở thân tử cung				C54			
1210	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.0	C540	Isthmus uteri	Lower uterine segment	U ác tính ở eo tử cung	Phần dưới tử cung					C54.0	
1211	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.1	C541	Endometrium		U ác tính ở nội mạc tử cung						C54.1	

1212	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.2	C542	Myometrium		U ác tính ở cơ tử cung						C54.2	
1213	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.3	C543	Fundus uteri		U ác tính ở đáy tử cung						C54.3	
1214	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.8	C548	Overlapping lesion of corpus uteri	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở thân tử cung	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]					C54.8	
1215	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C54	Malignant neoplasm of corpus uteri	U ác tính ở thân tử cung	C54.9	C549	Corpus uteri, unspecified		U ác tính ở thân tử cung, không xác định						C54.9	

1216	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C55	Malignant neoplasm of uterus, part unspecified	U ác tính ở tử cung, phần không xác định	C55	C55	Malignant neoplasm of uterus, part unspecified		U ác tính ở tử cung, phần không xác định						C55	
1217	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C56	Malignant neoplasm of ovary	U ác tính ở buồng trứng	C56	C56	Malignant neoplasm of ovary		U ác tính ở buồng trứng						C56	
1218	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs		U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới				C57		C57	
1219	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.0	C570	Fallopian tube	Oviduct Uterine tube	U ác tính ở vòi trứng [vòi Fallop]	- Vòi trứng - Ống dẫn trứng					C57.0	

1220	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.1	C571	Broad ligament		U ác tính ở dây chằng rộng [tử cung]						C57.1	
1221	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.2	C572	Round ligament		U ác tính ở dây chằng tròn [tử cung]						C57.2	
1222	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.3	C573	Parametrium	Uterine ligament NOS	U ác tính ở mô cận tử cung	Dây chằng tử cung không xác định khác					C57.3	
1223	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.4	C574	Uterine adnexa, unspecified		U ác tính không xác định ở phần phụ tử cung						C57.4	

1224	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.7	C577	Other specified female genital organs	Wolffian body or duct	U ác tính ở cơ quan sinh dục xác định khác ở nữ giới	Thân hoặc ống Wolff					C57.7	
1225	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.8	C578	Overlapping lesion of female genital organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of female genital organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C51-C57.7, C58 Tubo-ovarian Utero-ovarian	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nữ	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C51.- - C57.7, C58 - Vòi - buồng trứng - Tử cung - buồng trứng					C57.8	
1226	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C57	Malignant neoplasm of other and unspecified female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nữ giới	C57.9	C579	Female genital organ, unspecified	Female genitourinary tract NOS	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ, không xác định	Ống niệu sinh dục nữ không xác định khác					C57.9	
1227	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C51-C58	Malignant neoplasms of female genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nữ	C58	Malignant neoplasm of placenta	U ác tính ở rau thai [nhau thai]	C58	C58	Malignant neoplasm of placenta	Incl.: Choriocarcinoma NOS Chorionepithelioma NOS Excl.: chorioadenoma (destruens) (D39.2) hydatidiform mole: NOS (O01.9) invasive (D39.2) malignant (D39.2)	U ác tính ở rau thai [nhau thai]	- Bao gồm: Ung thư biểu mô rau thai không xác định khác - Ung thư rau không xác định khác - Loại trừ: u tuyến màng đệm (xâm lấn) (D39.2) + thai trứng: ++ không xác định khác (O01.9) ++ xâm lấn (D39.2) ++ ác tính (D39.2)					C58	

1228	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60	C60	Malignant neoplasm of penis		U ác tính ở dương vật				C60			C60
1229	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.0	C600	Prepuce	Foreskin	U ác tính ở bao quy đầu	Bao quy đầu						C60.0
1230	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.1	C601	Glans penis		U ác tính ở quy đầu dương vật							C60.1
1231	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.2	C602	Body of penis	Corpus cavernosum	U ác tính ở thân dương vật	Thể hang						C60.2

1232	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.8	C608	Overlapping lesion of penis	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở dương vật	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						C60.8
1233	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C60	Malignant neoplasm of penis	U ác tính ở dương vật	C60.9	C609	Penis, unspecified	Skin of penis NOS	U ác tính ở dương vật, không xác định	Da ở dương vật không xác định khác						C60.9
1234	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C61	Malignant neoplasm of prostate	U ác tính ở tuyến tiền liệt	C61	C61	Malignant neoplasm of prostate		U ác tính ở tuyến tiền liệt						C61
1235	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62	C62	Malignant neoplasm of testis		U ác tính ở tinh hoàn				C62		C62

1236	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.0	C620	Undescended testis	Ectopic testis [site of neoplasm] Retained testis [site of neoplasm]	U ác tính ở tinh hoàn ẩn [chưa xuống bìu]	- Tinh hoàn lạc chỗ [vị trí của u tân sinh] - Tinh hoàn bị giữ lại [vị trí của u tân sinh]						C62.0
1237	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.1	C621	Descended testis	Scrotal testis	U ác tính ở tinh hoàn đã xuống bìu	Tinh hoàn ở trong bìu						C62.1
1238	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C62	Malignant neoplasm of testis	U ác tính ở tinh hoàn	C62.9	C629	Testis, unspecified		U ác tính ở tinh hoàn, không xác định							C62.9
1239	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs		U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới				C63			C63

1240	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.0	C630	Epididymis		U ác tính ở mào tinh							C63.0
1241	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.1	C631	Spermatic cord		U ác tính ở thừng tinh							C63.1
1242	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.2	C632	Scrotum	Skin of scrotum	U ác tính ở bìu	Da bìu						C63.2
1243	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.7	C637	Other specified male genital organs	Seminal vesicle Tunica vaginalis	U ác tính xác định khác ở cơ quan sinh dục nam	- Túi tinh - Tinh mạc						C63.7

1244	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.8	C638	Overlapping lesion of male genital organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of male genital organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C60-C63.7	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan sinh dục nam	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - Ung thư cơ quan sinh dục nam có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C60.- - C63.7						C63.8
1245	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C60-C63	Malignant neoplasms of male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam	C63	Malignant neoplasm of other and unspecified male genital organs	U ác tính ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định ở nam giới	C63.9	C639	Male genital organ, unspecified	Male genitourinary tract NOS	U ác tính ở cơ quan sinh dục nam, không xác định	Ống niệu sinh dục nam không xác định khác						C63.9
1246	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C64	Malignant neoplasm of kidney, except renal pelvis	U ác tính ở thận, ngoại trừ bể thận	C64	C64	Malignant neoplasm of kidney, except renal pelvis	Excl.: renal: calyces (C65) pelvis (C65)	U ác tính ở thận, ngoại trừ bể thận	- Loại trừ: thận: + đài thận (C65) + bể thận (C65)						
1247	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C65	Malignant neoplasm of renal pelvis	U ác tính ở bể thận	C65	C65	Malignant neoplasm of renal pelvis	Incl.: Pelviureteric junction Renal calyces	U ác tính ở bể thận	- Bao gồm: vùng nối bể thận niệu quản + đài thận						

1248	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C66	Malignant neoplasm of ureter	U ác tính ở niệu quản	C66	C66	Malignant neoplasm of ureter	Excl.: ureteric orifice of bladder (C67.6)	U ác tính ở niệu quản	Loại trừ: lỗ niệu quản của bàng quang (C67.6)						
1249	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67	C67	Malignant neoplasm of bladder		U ác tính ở bàng quang				C67			
1250	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.0	C670	Trigone of bladder		U ác tính ở tam giác bàng quang							
1251	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.1	C671	Dome of bladder		U ác tính ở đáy bàng quang							

1252	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.2	C672	Lateral wall of bladder		U ác tính ở thành bên bàng quang							
1253	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.3	C673	Anterior wall of bladder		U ác tính ở thành trước bàng quang							
1254	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.4	C674	Posterior wall of bladder		U ác tính ở thành sau bàng quang							
1255	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.5	C675	Bladder neck	Internal urethral orifice	U ác tính ở cổ bàng quang	Lỗ niệu đạo trong						

1256	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.6	C676	Ureteric orifice		U ác tính ở lỗ niệu quản							
1257	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.7	C677	Urachus		U ác tính ở dây treo bàng quang							
1258	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.8	C678	Overlapping lesion of bladder	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở bàng quang	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1259	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C67	Malignant neoplasm of bladder	U ác tính ở bàng quang	C67.9	C679	Bladder, unspecified		U ác tính ở bàng quang, không xác định							

1260	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	Excl.: genitourinary tract NOS: female (C57.9) male (C63.9)	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: đường niệu sinh dục không xác định khác: + ở nữ (C57.9) + ở nam (C63.9)			C68			
1261	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.0	C680	Urethra	Excl.: urethral orifice of bladder (C67.5)	U ác tính ở niệu đạo	Loại trừ: lỗ niệu đạo của bàng quang (C67.5)						
1262	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.1	C681	Paraurethral gland		U ác tính ở tuyến cận niệu đạo							
1263	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.8	C688	Overlapping lesion of urinary organs	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of urinary organs whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C64-C68.1	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở cơ quan tiết niệu	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở cơ quan tiết niệu có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C64.- - C68.1						

1264	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C64-C68	Malignant neoplasms of urinary tract	U ác tính ở đường niệu	C68	Malignant neoplasm of other and unspecified urinary organs	U ác tính ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định	C68.9	C689	Urinary organ, unspecified	Urinary system NOS	U ác tính ở cơ quan tiết niệu, không xác định	Hệ tiết niệu không xác định khác						
1265	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	Excl.: connective tissue of eyelid (C49.0) eyelid (skin) (C43.1, C44.1) optic nerve (C72.3)	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	- Loại trừ: mô liên kết ở mi mắt (C49.0) + mi mắt (da) (C43.1, C44.1) + thần kinh thị giác (C72.3)			C69			
1266	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.0	C690	Conjunctiva		U ác tính ở kết mạc							
1267	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.1	C691	Cornea		U ác tính ở củng mạc							

1268	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.2	C692	Retina		U ác tính ở võng mạc							
1269	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.3	C693	Choroid		U ác tính ở màng mạch							
1270	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.4	C694	Ciliary body		U ác tính ở thể mi							
1271	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.5	C695	Lacrimal gland and duct	Lacrimal sac Nasolacrimal duct	U ác tính ở tuyến lệ và/hoặc ống lệ	- Túi lệ - Ống mũi lệ						

1272	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.6	C696	Orbit	Connective tissue of orbit Extraocular muscle Peripheral nerves of orbit Retrobulbar tissue Retro-ocular tissue Excl.: orbital bone (C41.0)	U ác tính ở hốc mắt	- Mô liên kết ở hốc mắt - Cơ hốc mắt - Thần kinh ngoại biên ở hốc mắt - Mô hậu nhãn cầu - Mô sau mắt - Loại trừ: xương hốc mắt (C41.0)						
1273	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.8	C698	Overlapping lesion of eye and adnexa	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1274	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C69	Malignant neoplasm of eye and adnexa	U ác tính ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	C69.9	C699	Eye, unspecified	Eyeball	U ác tính ở mắt, không xác định	Nhãn cầu						
1275	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70	C70	Malignant neoplasm of meninges		U ác tính ở màng não tủy				C70			

1276	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.0	C700	Cerebral meninges		U ác tính ở màng não							
1277	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.1	C701	Spinal meninges		U ác tính ở màng tủy							
1278	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C70	Malignant neoplasm of meninges	U ác tính ở màng não tủy	C70.9	C709	Meninges, unspecified		U ác tính ở màng não tủy, không xác định							
1279	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71	C71	Malignant neoplasm of brain	Excl.: cranial nerves (C72.2-C72.5) retrobulbar tissue (C69.6)	U ác tính ở não	- Loại trừ: dây thần kinh sọ (C72.2-C72.5) + mô hậu nhãn cầu (C69.6)			C71			

1280	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.0	C710	Cerebrum, except lobes and ventricles	Supratentorial NOS	U ác tính ở đại não, ngoại trừ thùy não và não thất	Trên lều không xác định khác						
1281	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.1	C711	Frontal lobe		U ác tính ở thùy trán							
1282	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.2	C712	Temporal lobe		U ác tính ở thùy thái dương							
1283	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.3	C713	Parietal lobe		U ác tính ở thùy đỉnh							

1284	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.4	C714	Occipital lobe		U ác tính ở thùy chẩm							
1285	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.5	C715	Cerebral ventricle	Excl.: fourth ventricle (C71.7)	U ác tính ở não thất	Loại trừ: não thất IV (C71.7)						
1286	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.6	C716	Cerebellum		U ác tính ở tiểu não							
1287	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.7	C717	Brain stem	Fourth ventricle Infratentorial NOS	U ác tính ở cuống não	- Não thất IV - Dưới lều không xác định khác						

1288	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.8	C718	Overlapping lesion of brain	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở não	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]						
1289	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C71	Malignant neoplasm of brain	U ác tính ở não	C71.9	C719	Brain, unspecified		U ác tính ở não, không xác định						
1290	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	Excl.: meninges (C70.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (C47.-)	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	- Loại trừ: màng não (C70.-) + dây thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (C47.-)			C72			
1291	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.0	C720	Spinal cord		U ác tính ở tủy sống						

1292	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.1	C721	Cauda equina		U ác tính ở chùm đuôi ngựa							
1293	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.2	C722	Olfactory nerve	Olfactory bulb	U ác tính ở thần kinh khứu giác	Hành khứu giác						
1294	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.3	C723	Optic nerve		U ác tính ở thần kinh thị giác							
1295	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.4	C724	Acoustic nerve		U ác tính ở thần kinh thính giác							

1296	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.5	C725	Other and unspecified cranial nerves	Cranial nerve NOS	U ác tính ở dây thần kinh sọ khác và/hoặc không xác định	Thần kinh sọ không xác định khác						
1297	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.8	C728	Overlapping lesion of brain and other parts of central nervous system	[See note 5 at the beginning of this chapter] Malignant neoplasm of brain and other parts of central nervous system whose point of origin cannot be classified to any one of the categories C70-C72.5	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này] - U ác tính ở não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương có điểm khởi phát không thể phân loại vào một mã trong dải mã C70.- - C72.5						
1298	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C69-C72	Malignant neoplasms of eye, brain and other parts of central nervous system	U ác tính ở mắt, não và phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72	Malignant neoplasm of spinal cord, cranial nerves and other parts of central nervous system	U ác tính ở tủy sống, dây thần kinh sọ và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.9	C729	Central nervous system, unspecified	Nervous system NOS	U ác tính ở hệ thần kinh trung ương, không xác định	Hệ thần kinh không xác định khác						
1299	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C73	Malignant neoplasm of thyroid gland	U ác tính ở tuyến giáp	C73	C73	Malignant neoplasm of thyroid gland		U ác tính ở tuyến giáp							

1300	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland		U ác tính ở tuyến thượng thận				C74			
1301	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.0	C740	Cortex of adrenal gland		U ác tính ở vỏ tuyến thượng thận							
1302	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.1	C741	Medulla of adrenal gland		U ác tính ở tủy tuyến thượng thận							
1303	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C74	Malignant neoplasm of adrenal gland	U ác tính ở tuyến thượng thận	C74.9	C749	Adrenal gland, unspecified		U ác tính ở tuyến thượng thận, không xác định							

1304	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	Excl.: adrenal gland (C74.-) endocrine pancreas (C25.4) ovary (C56) testis (C62.-) thymus (C37) thyroid gland (C73)	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	- Loại trừ: tuyến thượng thận (C74.-) + tụy nội tiết (C25.4) + buồng trứng (C56) + tinh hoàn (C62.-) + tuyến ức (C37) + tuyến giáp (C73)			C75			
1305	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.0	C750	Parathyroid gland		U ác tính ở tuyến cận giáp							
1306	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.1	C751	Pituitary gland		U ác tính ở tuyến yên							
1307	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.2	C752	Craniopharyngeal duct		U ác tính ở ống sọ hầu							

1308	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.3	C753	Pineal gland		U ác tính ở tuyến tùng							
1309	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.4	C754	Carotid body		U ác tính tiểu thể của động mạch cảnh							
1310	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.5	C755	Aortic body and other paraganglia		U ác tính tiểu thể của động mạch chủ và/hoặc cận hạch thần kinh khác							
1311	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.8	C758	Pluriglandular involvement, unspecified	Note: If the sites of multiple involvement are known, they should be coded separately.	U ác tính có tác động đến nhiều tuyến, không xác định	Lưu ý: Nên mã hóa bằng mã riêng biệt nếu có nhiều tổn thương ở các vị trí khác nhau.						

1312	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C00-C75	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of specified sites, except of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở vị trí xác định, ngoại trừ ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan	C73-C75	Malignant neoplasms of thyroid and other endocrine glands	U ác tính ở tuyến giáp và tuyến nội tiết khác	C75	Malignant neoplasm of other endocrine glands and related structures	U ác tính ở tuyến nội tiết khác và/hoặc cấu trúc liên quan	C75.9	C759	Endocrine gland, unspecified		U ác tính ở tuyến nội tiết, không xác định							
1313	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76	C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	Excl.: malignant neoplasm of: genitourinary tract NOS: female (C57.9) male (C63.9) lymphoid, haematopoietic and related tissue (C81-C96) unspecified site (C80.-)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	- Loại trừ: u ác tính của: + hệ niệu sinh dục không xác định khác: ++ nữ (C57.9) ++ nam (C63.9) + hệ lympho, mô tạo huyết và/hoặc các mô liên quan (C81.- - C96.-) + vị trí không xác			C76				
1314	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.0	C760	Head, face and neck	Cheek NOS Nose NOS	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở đầu, mặt và/hoặc cổ	- Má không xác định khác - Mũi không xác định khác							
1315	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.1	C761	Thorax	Axilla NOS Intrathoracic NOS Thoracic NOS	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở ngực	- Nách không xác định khác - Nội lồng ngực không xác định khác - Lồng ngực không xác định khác							
1316	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.2	C762	Abdomen		U ác tính ở vị trí khác và/hoặc vị trí không rõ ràng ở bụng							
1317	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.3	C763	Pelvis	Groin NOS Sites overlapping systems within the pelvis, such as: rectovaginal (septum) rectovesical (septum)	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở vùng chậu	- Bẹn không xác định khác - Vị trí chồng lấn ở các cơ quan (hệ thống) của vùng chậu như: + âm đạo - trực tràng (vách) + bàng quang trực tràng (vách)							
1318	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.4	C764	Upper limb		U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở chi trên							
1319	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.5	C765	Lower limb		U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng ở chi dưới							

1320	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.7	C767	Other ill-defined sites		U ác tính ở vị trí không rõ ràng khác							
1321	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C76	Malignant neoplasm of other and ill-defined sites	U ác tính ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	C76.8	C768	Overlapping lesion of other and ill-defined sites	[See note 5 at the beginning of this chapter]	U ác tính có tổn thương chồng lấn ở vị trí khác và/hoặc không rõ ràng	[Xem lưu ý 5 ở phần đầu của Chương II, Phụ lục số 1A của Thông tư này]							
1322	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77	C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	Excl.: malignant neoplasm of lymph nodes, specified as primary (C81-C86, C96.-)	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	Loại trừ: U ác tính ở hạch bạch huyết được xác định là nguyên phát (C81.--C86.-, C96.-)			C77				
1323	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.0	C770	Lymph nodes of head, face and neck	Supraclavicular lymph nodes	U ác tính ở hạch vùng đầu, mặt và/hoặc cổ	Hạch trên đòn							
1324	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.1	C771	Intrathoracic lymph nodes		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch trong khoang ngực							
1325	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.2	C772	Intra-abdominal lymph nodes		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch trong ổ bụng							
1326	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.3	C773	Axillary and upper limb lymph nodes	Pectoral lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch nách và/hoặc hạch chi trên	Hạch cơ ngực							
1327	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.4	C774	Inguinal and lower limb lymph nodes		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch bẹn và/hoặc hạch chi dưới							
1328	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.5	C775	Intrapelvic lymph nodes		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch trong vùng chậu							
1329	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.8	C778	Lymph nodes of multiple regions		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch ở nhiều vùng							
1330	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C77	Secondary and unspecified malignant neoplasm of lymph nodes	U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho	C77.9	C779	Lymph node, unspecified		U ác tính thứ phát và/hoặc không xác định ở hạch lympho, vị trí không xác định							

1331	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78	C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs		U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa				C78			
1332	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.0	C780	Secondary malignant neoplasm of lung		U ác tính thứ phát ở phổi							
1333	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.1	C781	Secondary malignant neoplasm of mediastinum		U ác tính thứ phát ở trung thất							
1334	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.2	C782	Secondary malignant neoplasm of pleura	Malignant pleural effusion NOS	U ác tính thứ phát ở màng phổi	Tràn dịch màng phổi ác tính không xác định khác						
1335	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.3	C783	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified respiratory organs		U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp khác và/hoặc không xác định							
1336	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.4	C784	Secondary malignant neoplasm of small intestine		U ác tính thứ phát ở ruột non							
1337	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.5	C785	Secondary malignant neoplasm of large intestine and rectum		U ác tính thứ phát ở đại tràng và/hoặc trực tràng							
1338	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.6	C786	Secondary malignant neoplasm of retroperitoneum and peritoneum	Malignant ascites NOS	U ác tính thứ phát ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	Cổ trướng ác tính không xác định khác						
1339	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.7	C787	Secondary malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile duct		U ác tính thứ phát ở gan và/hoặc đường mật trong gan							
1340	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C78	Secondary malignant neoplasm of respiratory and digestive organs	U ác tính thứ phát ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan tiêu hóa	C78.8	C788	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified digestive organs		U ác tính thứ phát ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định							
1341	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79	C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites		U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định				C79			

1342	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.0	C790	Secondary malignant neoplasm of kidney and renal pelvis		U ác tính thứ phát ở thận và/hoặc bể thận							
1343	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.1	C791	Secondary malignant neoplasm of bladder and other and unspecified urinary organs		U ác tính thứ phát ở bàng quang và/hoặc cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định							
1344	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.2	C792	Secondary malignant neoplasm of skin		U ác tính thứ phát ở da							
1345	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.3	C793	Secondary malignant neoplasm of brain and cerebral meninges		U ác tính thứ phát ở não và/hoặc màng não							
1346	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.4	C794	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified parts of nervous system		U ác tính thứ phát ở phần khác và/hoặc không xác định của hệ thần kinh							
1347	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.5	C795	Secondary malignant neoplasm of bone and bone marrow		U ác tính thứ phát ở xương và/hoặc tủy xương							
1348	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.6	C796	Secondary malignant neoplasm of ovary		U ác tính thứ phát ở buồng trứng						C79.6	
1349	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.7	C797	Secondary malignant neoplasm of adrenal gland		U ác tính thứ phát ở tuyến thượng thận							
1350	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.8	C798	Secondary malignant neoplasm of other specified sites		U ác tính thứ phát ở vị trí xác định khác							

1351	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C79	Secondary malignant neoplasm of other and unspecified sites	U ác tính thứ phát ở vị trí khác và/hoặc không xác định	C79.9	C799	Secondary malignant neoplasm, unspecified site	Carcinomatosis (secondary) Disseminated (secondary): cancer NOS malignancy NOS Generalized (secondary): cancer NOS malignancy NOS Multiple secondary cancer NOS Sarcomatosis (secondary) NOS	U ác tính thứ phát, vị trí không xác định	- Bệnh do ung thư biểu mô (thứ phát) - Rải rác (thứ phát): + ung thư không xác định khác + u ác tính không xác định khác - Có toàn thân (thứ phát) + ung thư không xác định khác + u ác tính không xác định khác - Ung thư nhiều nơi thứ phát không xác định khác - Bệnh do u ác tính [sarcoma] (thứ						
1352	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80	C80	Malignant neoplasm, without specification of site		U ác tính, vị trí không xác định				C80			
1353	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80.0	C800	Malignant neoplasm, primary site unknown, so stated	Primary site unknown	U ác tính, đã khẳng định, không biết vị trí nguyên phát	Không biết vị trí nguyên phát						
1354	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C76-C80	Malignant neoplasms of ill-defined, secondary and unspecified sites	U ác tính ở vị trí không rõ ràng, thứ phát và không xác định				C80	Malignant neoplasm, without specification of site	U ác tính, vị trí không xác định	C80.9	C809	Malignant neoplasm, primary site unspecified	Cancer NOS Carcinoma NOS Malignancy NOS Malignant cachexia NOS Multiple cancer NOS Excl.: multiple secondary cancer NOS (C79.9) secondary malignant neoplasm, unspecified site (C79.9)	U ác tính, vị trí nguyên phát không xác định	- Ung thư không xác định khác - Ung thư biểu mô không xác định khác - U ác tính không xác định khác - Suy mòn kiểu ác tính không xác định khác - Ung thư nhiều nơi không xác định khác - Loại trừ: ung thư thứ phát nhiều nơi không xác định khác (C79.9) + u ác tính thứ						
1355	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81	C81	Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin				C81			
1356	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.0	C810	Nodular lymphocyte predominant Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin dạng nốt ưu thế lympho bào							

1357	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.1	C811	Nodular sclerosis (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể xơ nốt							
1358	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.2	C812	Mixed cellularity (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể hỗn hợp tế bào							
1359	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.3	C813	Lymphocyte depleted (classical) Hodgkin lymphoma		U lympho Hodgkin (kinh điển) thể giảm lympho bào							
1360	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.4	C814	Lymphocyte-rich (classical) Hodgkin lymphoma	Excl.: nodular lymphocyte predominant Hodgkin lymphoma (C81.0)	U lympho Hodgkin (kinh điển) thể giàu lympho bào	Loại trừ: u lympho Hodgkin ưu thế lympho bào dạng nốt (C81.0)						
1361	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.7	C817	Other (classical) Hodgkin lymphoma	Classic Hodgkin lymphoma, type not specified	U lympho Hodgkin (kinh điển) thể khác	U lympho Hodgkin kinh điển, loại không xác định						

1362	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C81	Hodgkin lymphoma	U lympho Hodgkin	C81.9	C819	Hodgkin lymphoma, unspecified		U lympho Hodgkin, thể không xác định							
1363	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82	C82	Follicular lymphoma	Incl.: follicular lymphoma with or without diffuse areas Excl.: mature T/NK-cell lymphoma (C84.-)	U lympho thể nang	- Bao gồm: u lympho dạng nang có hoặc không có vùng tỏa rộng - Loại trừ: u lympho tế bào T/NK trưởng thành (C84.-)			C82			
1364	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.0	C820	Follicular lymphoma grade I		U lympho thể nang độ I							
1365	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.1	C821	Follicular lymphoma grade II		U lympho thể nang độ II							
1366	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.2	C822	Follicular lymphoma grade III, unspecified		U lympho thể nang độ III, không xác định							

1367	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.3	C823	Follicular lymphoma grade IIIa		U lympho thể nang độ IIIa							
1368	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.4	C824	Follicular lymphoma grade IIIb		U lympho thể nang độ IIIb							
1369	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.5	C825	Diffuse follicle centre lymphoma		U lympho trung tâm nang thể lan tỏa							
1370	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.6	C826	Cutaneous follicle centre lymphoma		U lympho trung tâm thể nang da							
1371	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.7	C827	Other types of follicular lymphoma		Loại khác của u lympho thể nang							

1372	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C82	Follicular lymphoma	U lympho thể nang	C82.9	C829	Follicular lymphoma, unspecified	Nodular lymphoma NOS	U lympho thể nang, không xác định	U lympho dạng nốt không xác định khác						
1373	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83	C83	Non-follicular lymphoma		U lympho không phải thể nang				C83			
1374	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.0	C830	Small cell B-cell lymphoma	Lymphoplasmacytic lymphoma Nodal marginal zone lymphoma Non-leukaemic variant of B-CLL Splenic marginal zone lymphoma Excl.: Chronic lymphocytic leukaemia (C91.1) Waldenström macroglobulinaemia (C88.0) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-)	U lympho tế bào B nhỏ	- U lympho lympho bào - tương bào - U lympho thể nốt vùng viền - Biến thể không leukaemia [bạch cầu] của B-CLL - U lympho vùng viền của lách - Loại trừ: + bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho của tế bào B (C91.1) + bệnh macroglobulin huyết Waldenström (C88.0)						
1375	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.1	C831	Mantle cell lymphoma	Centrocytic lymphoma Malignant lymphomatous polyposis	U lympho tế bào Mantle	- U lympho trung bào - Bệnh polyp thể lympho ác tính						

1376	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.3	C833	Diffuse large B-cell lymphoma	Anaplastic diffuse large B-cell lymphoma CD30-positive diffuse large B-cell lymphoma Centroblastic diffuse large B-cell lymphoma Plasmablastic diffuse large B-cell lymphoma Immunoblastic diffuse large B-cell lymphoma Subtype not specified diffuse large B-cell lymphoma T-cell rich diffuse large B-cell lymphoma Excl.: mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma (C85.2) mature T/NK-cell lymphomas (C84.-)	U lympho tế bào B lớn lan tỏa	- U lympho tế bào B lớn lan tỏa bất sản - U lympho tế bào B lớn lan tỏa CD30 - dương tính - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên tâm bào - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên tương bào - U lympho tế bào B lớn lan tỏa nguyên bào miễn dịch - U lympho tế bào B lớn lan tỏa tiểu nhóm không xác định - U lympho tế bào B lớn lan tỏa giàu tế bào T - Loại trừ: u lympho tế bào B lớn trung thất (tuyến ức) (C85.2)						
1377	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.5	C835	Lymphoblastic (diffuse) lymphoma	B-cell precursor lymphoma Lymphoblastic B-cell lymphoma Lymphoblastic lymphoma NOS Lymphoblastic T-cell lymphoma T-cell precursor lymphoma	U lympho dòng nguyên bào lympho (lan tỏa)	- U lympho tiền tế bào B - U lympho tế bào B nguyên bào lympho - U lympho nguyên bào lympho không xác định khác - U lympho tế bào T nguyên bào lympho - U lympho tiền tế bào T						
1378	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.7	C837	Burkitt lymphoma	Atypical Burkitt lymphoma "Burkitt-like" lymphoma Excl.: mature B-cell leukaemia Burkitt-type (C91.8)	U lympho Burkitt	- U lympho Burkitt không điển hình - U lympho kiểu Burkitt - Loại trừ: bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt (C91.8)						
1379	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.8	C838	Other non-follicular lymphoma	Primary effusion B-cell lymphoma Intravascular large B-cell lymphoma Lymphoid granulomatosis Excl.: mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma (C85.2) T-cell rich B-cell lymphoma (C83.3)	U lympho không phải thể nang khác	- U lympho tế bào B lan tràn nguyên phát - U lympho tế bào B lớn nội mạch - Bệnh u hạt - dòng lympho - Loại trừ: u lympho tế bào B lớn ở trung thất (tuyến ức) (C85.2) + u lympho tế bào B giàu tế bào T (C83.3)						

1380	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C83	Non-follicular lymphoma	U lympho không phải thể nang	C83.9	C839	Non-follicular (diffuse) lymphoma, unspecified		U lympho (lan tỏa) không phải thể nang, không xác định							
1381	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84	C84	Mature T/NK-cell lymphomas		U lympho tế bào T/NK trưởng thành				C84			
1382	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.0	C840	Mycosis fungoides		U sùi dạng nấm							
1383	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.1	C841	Sézary disease		Bệnh Sézary							
1384	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.4	C844	Peripheral T-cell lymphoma, not elsewhere classified	Lennert's lymphoma Lymphoepithelioid lymphoma	U lympho tế bào T ngoại biên, không phân loại mục khác	- U lympho Lennert - U lympho dòng lympho - ái toan						

1385	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.5	C845	Other mature T/NK-cell lymphomas	Note: If T-cell lineage or involvement is mentioned in conjunction with a specific lymphoma, code to the more specific description. Excl.: angioimmunoblastic T-cell lymphoma (C86.5) blastic NK-cell lymphoma (C86.4) enteropathy-type T-cell lymphoma (C86.2) extranodal NK-cell lymphoma, nasal type (C86.0) hepatosplenic T-cell lymphoma (C86.1) primary cutaneous CD30-positive T-cell proliferations (C86.6) subcutaneous panniculitis-like T-cell lymphoma (C86.3) T-cell leukaemia (C91.-)	U lympho tế bào T/NK trưởng thành khác	Lưu ý: Nếu dòng tế bào T hoặc tổn thương tế bào T được đề cập cùng với một bệnh u lympho cụ thể, hãy mã hóa cho phần mô tả cụ thể hơn. - Loại trừ: u lympho tế bào T nguyên bào miễn dịch mạch máu (C86.5) + u lympho nguyên bào NK (C86.4) + u lympho tế bào T thể bệnh lý ruột (C86.2) + u lympho tế bào T/NK ngoài hạch típ mũi (C86.0) + u lympho tế bào T gan - lách (C86.1) + tăng sinh tế bào tế bào T CD30 - dương tính nguyên phát tại da (C86.6) + u lympho tế bào						
1386	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.6	C846	Anaplastic large cell lymphoma, ALK-positive	Anaplastic large cell lymphoma, CD30-positive	U lympho tế bào lớn bất thục sản, ALK dương tính	U lympho tế bào lớn bất thục sản, CD30 - dương tính						
1387	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.7	C847	Anaplastic large cell lymphoma, ALK-negative	Excl.: primary cutaneous CD30-positive T-cell proliferations (C86.6)	U lympho tế bào lớn bất thục sản, ALK âm tính	Loại trừ: tăng sinh tế bào tế bào T CD30 - dương tính nguyên phát tại da (C86.6)						
1388	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.8	C848	Cutaneous T-cell lymphoma, unspecified		U lympho tế bào T ở da, không xác định							

1389	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C84	Mature T/NK-cell lymphomas	U lympho tế bào T/NK trưởng thành	C84.9	C849	Mature T/NK-cell lymphoma, unspecified	NK/T cell lymphoma NOS Excl.: mature T-cell lymphoma, not elsewhere classified (C84.4)	U lympho tế bào T/NK trưởng thành, không xác định	- U lympho tế bào NK/T không xác định khác - Loại trừ: u lympho tế bào T trưởng thành, không phân loại mục khác (C84.4)						
1390	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85	C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma		U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định				C85			
1391	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85.1	C851	B-cell lymphoma, unspecified	Note: If B-cell lineage or involvement is mentioned in conjunction with a specific lymphoma, code to the more specific description.	U lympho tế bào B, không xác định	Lưu ý: Nếu dòng tế bào B hoặc tổn thương tế bào B được đề cập cùng với một bệnh u lympho cụ thể, hãy mã cho phần mô tả cụ thể hơn.						
1392	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85.2	C852	Mediastinal (thymic) large B-cell lymphoma		U lympho tế bào B lớn (tuyến ức) trung thất							
1393	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85.7	C857	Other specified types of non-Hodgkin lymphoma		U lympho không Hodgkin loại xác định khác							

1394	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C85	Other and unspecified types of non-Hodgkin lymphoma	U lympho không Hodgkin loại khác và/hoặc không xác định	C85.9	C859	Non-Hodgkin lymphoma, unspecified	Lymphoma NOS Malignant lymphoma NOS Non-Hodgkin lymphoma NOS	U lympho không Hodgkin, loại không xác định	- U lympho không xác định khác - U lympho ác tính không xác định khác - U lympho không Hodgkin không xác định khác						
1395	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86	C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Excl.: anaplastic large cell lymphoma, ALK negative (C84.7) anaplastic large cell lymphoma, ALK positive (C84.6)	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	- Loại trừ: u lympho tế bào lớn bất thục sản, ALK âm tính (C84.7) + u lympho tế bào lớn bất thục sản, ALK dương tính (C84.6)			C86			
1396	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.0	C860	Extranodal NK/T-cell lymphoma, nasal type		U lympho tế bào NK/T ngoài hạch, thể mũi							
1397	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.1	C861	Hepatosplenic T-cell lymphoma	Alpha-beta and gamma-delta types	U lympho tế bào T gan - lách	Các loại alpha-beta và/hoặc gamma-delta (C86.6)						
1398	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.2	C862	Enteropathy-type (intestinal) T-cell lymphoma	Enteropathy associated T-cell lymphoma	U lympho tế bào T thể bệnh lý ruột (EATL)	U lympho tế bào T liên quan bệnh lý ruột						

1399	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.3	C863	Subcutaneous panniculitis-like T-cell lymphoma		U lympho tế bào T thể viêm mô mỡ dưới da							
1400	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.4	C864	Blastic NK-cell lymphoma		U lympho nguyên bào NK							
1401	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.5	C865	Angioimmunoblastic T-cell lymphoma	Angioimmunoblastic lymphadenopathy with dysproteinaemia [AILD]	U lympho tế bào T nguyên bào miễn dịch mạch máu [AILD]	Bệnh lý hệ bạch huyết dạng nguyên bào miễn dịch mạch máu kèm theo rối loạn protein máu [AILD]						
1402	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C86	Other specified types of T/NK-cell lymphoma	Các loại u lympho tế bào T/NK xác định khác	C86.6	C866	Primary cutaneous CD30-positive T-cell proliferations	Lymphomatoid papulosis Primary cutaneous anaplastic large-cell lymphoma Primary cutaneous CD30-positive large T-cell lymphoma	U lympho tế bào T thể đa nguyên phát CD30 dương tính	- U lympho dòng sẩn - U lympho tế bào lớn bất thục sản nguyên phát tại da - U lympho tế bào T lớn T CD30 - dương tính nguyên phát tại da						
1403	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88	C88	Malignant immunoproliferative diseases		Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính				C88			

1404	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.0	C880	Waldenström macroglobulinaemia	Lymphoplasmacytic lymphoma with IgM-production Macroglobulinaemia (primary)(idiopathic) Excl.: small cell B-cell lymphoma (C83.0)	Bệnh macroglobulin huyết Waldenström	- U lympho dòng lympho tương bào kèm theo sản xuất IgM - Macroglobulin huyết (nguyên phát) (vô căn) - Loại trừ: u lympho tế bào B nhỏ (C83.0)						
1405	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.2	C882	Other heavy chain disease	Franklin disease Gamma heavy chain disease Mu (μ) heavy chain disease	Bệnh lý chuỗi nặng gamma	- Bệnh Franklin - Bệnh chuỗi Gamma nặng - Bệnh chuỗi Mu (μ) nặng						
1406	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.3	C883	Immunoproliferative small intestinal disease	Alpha heavy chain disease Mediterranean lymphoma	Bệnh tăng sinh miễn dịch ruột non	- Bệnh chuỗi alpha nặng - U lympho Địa Trung Hải						
1407	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.4	C884	Extranodal marginal zone B-cell lymphoma of mucosa-associated lymphoid tissue [MALT-lyphoma]	Note: Use additional code (C83.3) if desired, to specify transition to high malignant (diffuse large cell) lymphoma Lymphoma of skin-associated lymphoid tissue (SALT-lymphoma) Lymphoma of bronchial-associated lymphoid tissue (BALT-lymphoma)	U lympho tế bào B vùng rìa ngoài hạch của mô lympho liên quan niêm mạc [MALT-lyphoma]	Lưu ý: Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (C83.3) để xác định quá trình chuyển đổi sang ung thư hạch bạch huyết ác tính cao (tế bào lớn lan tỏa). - U lympho của mô bạch huyết liên quan đến da (SALT-lymphoma) - U lympho của mô bạch huyết liên quan đến phế						
1408	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.7	C887	Other malignant immunoproliferative diseases		Bệnh lý tăng sinh miễn dịch ác tính khác							

1409	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C88	Malignant immunoproliferative diseases	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.9	C889	Malignant immunoproliferative disease, unspecified	Immunoproliferative disease NOS	Bệnh lý tăng sinh miễn dịch ác tính, không xác định	Bệnh tăng sinh miễn dịch không xác định khác						
1410	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90	C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms		Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính				C90			
1411	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.0	C900	Multiple myeloma	Kahler disease Medullary plasmacytoma Myelomatosis Plasma cell myeloma Excl.: solitary plasmacytoma (C90.3)	Đa u tủy xương	- Bệnh Kahler - U tương bào tủy - Bệnh u tủy - U tủy dòng tương bào - Loại trừ: u tương bào đơn độc (C90.3)						
1412	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.1	C901	Plasma cell leukaemia	Plasmacytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng plasma [tương bào]	Bệnh bạch cầu dòng tương bào						
1413	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.2	C902	Extramedullary plasmacytoma		U tương bào ngoài tủy							

1414	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C90	Multiple myeloma and malignant plasma cell neoplasms	Đa u tủy xương và/hoặc u tương bào ác tính	C90.3	C903	Solitary plasmacytoma	Localized malignant plasma cell tumour NOS Plasmacytoma NOS Solitary myeloma	U tương bào đơn độc	- Khối u tương bào ác tính khu trú không xác định khác - U tương bào không xác định khác - U tủy đơn độc						
1415	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91	C91	Lymphoid leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng lympho				C91			
1416	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.0	C910	Acute lymphoblastic leukaemia [ALL]	Note: This code should only be used for T-cell and B-cell precursor leukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dòng lympho [ALL]	Lưu ý: Mã này chỉ nên được sử dụng cho bệnh bạch cầu tiền tế bào T và tiền tế bào B						
1417	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.1	C911	Chronic lymphocytic leukaemia of B-cell type	Lymphoplasmacytic leukaemia Richter syndrome Excl.: lymphoplasmacytic lymphoma (C83.0)	Bệnh bạch cầu mạn tính dòng lympho của tế bào B	- Bệnh bạch cầu dòng lympho - tương bào - Hội chứng Richter - Loại trừ: u lympho dòng lympho - tương bào (C83.0)						
1418	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.3	C913	Prolymphocytic leukaemia of B-cell type		Bệnh bạch cầu tế bào tiền lympho B							

1419	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.4	C914	Hairy-cell leukaemia	Leukaemic reticuloendotheliosis	Bệnh bạch cầu tế bào tóc	Bệnh bạch cầu đơn nhân [bệnh lưới nội mô]						
1420	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.5	C915	Adult T-cell lymphoma/leukaemia [HTLV-1-associated]	Acute Chronic Lymphomatoid Smouldering variant	Bệnh bạch cầu tế bào T trưởng thành	- Biến thể cấp tính - Biến thể mạn tính - Biến thể dạng lympho - Biến thể tiềm tàng của tế bào T ở người trưởng thành						
1421	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.6	C916	Prolymphocytic leukaemia of T-cell type		Bệnh bạch cầu tế bào tiền lympho T							
1422	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.7	C917	Other lymphoid leukaemia	T-cell large granular lymphocytic leukaemia (associated with rheumatoid arthritis)	Bệnh bạch cầu dòng lympho khác	Bệnh bạch cầu dạng lympho hạt tế bào T lớn (liên quan viêm khớp dạng thấp)						
1423	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.8	C918	Mature B-cell leukaemia Burkitt-type	Excl.: Burkitt lymphoma with little or no bone marrow infiltration (C83.7)	Bệnh bạch cầu tế bào B trưởng thành loại Burkitt	Loại trừ: u lympho Burkitt có ít hoặc không thâm nhiễm tủy xương (C83.7)						

1424	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C91	Lymphoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng lympho	C91.9	C919	Lymphoid leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu dòng lympho, không xác định							
1425	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92	C92	Myeloid leukaemia	Incl.: leukaemia: granulocytic myelogenous	Bệnh bạch cầu dòng tủy	- Bao gồm: bệnh bạch cầu: + dòng hạt + sinh tủy			C92			
1426	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.0	C920	Acute myeloblastic leukaemia [AML]	Acute myeloblastic leukaemia, minimal differentiation Acute myeloblastic leukaemia (with maturation) AML1/ETO AML M0 AML M1 AML M2 AML with t(8;21) AML (without a FAB classification) NOS Refractory anaemia with excess blasts in transformation Excl.: acute exacerbation of chronic myeloid leukaemia (C92.1)	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy	- Bệnh bạch cầu cấp nguyên bào tủy, độ biệt hóa tối thiểu. - Bệnh bạch cầu cấp nguyên bào tủy (trưởng thành) - AML1/ETO - AML M0 - AML M1 - AML M2 - AML - AML (không sử dụng phân loại FAB), không xác định khác - Thiếu máu dai dẳng với tăng quá mức nguyên bào đang chuyển đổi - Loại trừ: đợt cấp của bệnh bạch cầu						
1427	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.1	C921	Chronic myeloid leukaemia [CML], BCR/ABL-positive	Chronic myelogenous leukaemia: Philadelphia chromosome (Ph1) positive t(9:22)(q34; q11) with crisis of blast cells Excl.: atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL-negative (C92.2) chronic myelomonocytic leukaemia (C93.1) unclassified myeloproliferative disease (D47.1)	Bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính [CML], BCR/ABL - dương tính	- Bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính: + Nhiễm sắc thể Philadelphia (Ph1) dương tính + t(9:22)(q34;q11) + có đợt tăng kịch phát các nguyên bào - Loại trừ: + bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính không điển hình, BCR/ABL - âm tính (C92.2) + bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân mạn tính (C93.1) + bệnh tăng sản						

1428	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.2	C922	Atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL- negative		Bệnh bạch cầu dòng tủy bán cấp tính không điển hình, BCR/ABL - âm tính							
1429	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.3	C923	Myeloid sarcoma	Note: a tumour of immature myeloid cells Chloroma Granulocytic sarcoma	U ác tính [sarcoma] dòng bạch cầu tủy	Lưu ý: một khối u của các tế bào dòng tủy chưa trưởng thành - U lục bào (sarcoma) tủy bào - Sarcoma bạch cầu hạt							
1430	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.4	C924	Acute promyelocytic leukaemia [PML]	AML M3 AML Me with t(15; 17) and variants	Bệnh bạch cầu cấp thể tiền tủy bào [PML]	- AML M3 - AML Me với t(15; 17) và các biến thể							
1431	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.5	C925	Acute myelomonocytic leukaemia	AML M4 AML M4 Eo with inv(16) or t(16;16)	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy đơn nhân	- AML M4 - AML M4 Eo với inv(16) hoặc t(16;16)							
1432	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.6	C926	Acute myeloid leukaemia with 11q23-abnormality	Acute myeloid leukaemia with variation of MLL-gene	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy có bất thường 11q23	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy với biến thể gen MLL							

1433	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.7	C927	Other myeloid leukaemia	Excl.: chronic eosinophilic leukaemia [hypereosinophilic syndrome] (D47.5)	Bệnh bạch cầu dòng tủy khác	Loại trừ: bệnh bạch cầu do tăng bạch cầu ái toan mạn tính [hội chứng tăng bạch cầu ái toan - hypereosinophilic] (D47.5)						
1434	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.8	C928	Acute myeloid leukaemia with multilineage dysplasia	Note: Acute myeloid leukaemia with dysplasia of remaining haematopoesis and/or myelodysplastic disease in its history.	Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy có loạn sản đa dòng	Lưu ý: Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy với chứng loạn sản của cơ quan tạo máu còn lại và/hoặc bệnh rối loạn sản tủy trong tiền sử của nó.						
1435	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C92	Myeloid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng tủy	C92.9	C929	Myeloid leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu dòng tủy, không xác định							
1436	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93	C93	Monocytic leukaemia	Incl.: monocytoid leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	Bao gồm: Bệnh bạch cầu đơn nhân to			C93			
1437	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.0	C930	Acute monoblastic/monocytic leukaemia	AML M5a AML M5b AML M5	Bệnh bạch cầu cấp tính dòng đơn nhân [mono]	- AML M5 - AML M5a - AML M5b						

1438	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.1	C931	Chronic myelomonocytic leukaemia	Chronic monocytic leukaemia CMML-1 CMML-2 CMML with eosinophilia	Bệnh bạch cầu mạn tính dòng đơn nhân [mono]	- Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân mạn tính - CMML-1 - CMML-2 - CMML tăng bạch cầu ái toan						
1439	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.3	C933	Juvenile myelomonocytic leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân [mono] tuổi thiếu niên							
1440	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.7	C937	Other monocytic leukaemia		Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono] khác							
1441	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C93	Monocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono]	C93.9	C939	Monocytic leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu dòng đơn nhân [mono], không xác định							
1442	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94	C94	Other leukaemias of specified cell type	Excl.: leukaemic reticuloendotheliosis (C91.4) plasma cell leukaemia (C90.1)	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	- Loại trừ: bệnh bạch cầu đơn nhân (C91.4) - Bệnh bạch cầu dạng tương bào (C90.1)			C94			

1443	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.0	C940	Acute erythroid leukaemia	Acute myeloid leukaemia M6 (a)(b) Erythroleukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dạng tăng hồng cầu	- Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy M6 (a)(b) - Bệnh tăng sinh nguyên hồng cầu - nguyên tủy bào						
1444	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.2	C942	Acute megakaryoblastic leukaemia	Acute myeloid leukaemia, M7 Acute megakaryocytic leukaemia	Bệnh bạch cầu cấp dòng mẩu tiểu cầu	- Bệnh bạch cầu cấp dòng tủy M7 - Bệnh bạch cầu cấp dòng mẩu tiểu cầu						
1445	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.3	C943	Mast cell leukaemia		Bệnh bạch cầu tế bào mast [dưỡng bào]							
1446	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.4	C944	Acute panmyelosis with myelofibrosis	Acute myelofibrosis	Tăng sinh dòng tế bào tủy cấp tính kèm xơ tủy	Bệnh xơ hóa tủy xương cấp tính						
1447	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.6	C946	Myelodysplastic and myeloproliferative disease, not elsewhere classified		Bệnh loạn sản tủy và/hoặc tăng sản tủy, không phân loại mục khác							

1448	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C94	Other leukaemias of specified cell type	Bệnh bạch cầu khác ở dòng tế bào xác định	C94.7	C947	Other specified leukaemias	Aggressive NK-cell leukaemia Acute basophilic leukaemia	Bệnh bạch cầu xác định khác	- Bệnh bạch cầu tế bào NK tiến triển nhanh - Bạch cầu cấp dòng ái kiềm						
1449	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95	C95	Leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định				C95			
1450	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.0	C950	Acute leukaemia of unspecified cell type	Acute bilineal leukaemia Acute mixed lineage leukaemia Biphenotypic acute leukaemia Stem cell leukaemia of undear lineage Excl.: acute exacerbation of unspecified chronic leukaemia (C95.1)	Bệnh bạch cầu cấp không xác định loại tế bào	- Bệnh bạch cầu cấp hai dòng tế bào - Bệnh bạch cầu cấp dòng hỗn hợp - Bệnh bạch cầu cấp hai dòng [Biphenotipic] - Bệnh bạch cầu dạng tế bào gốc không rõ dòng - Loại trừ: đợt cấp của bệnh bạch cầu mạn tính không xác định (C95.1)						
1451	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.1	C951	Chronic leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu mạn tính không xác định loại tế bào							
1452	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.7	C957	Other leukaemia of unspecified cell type		Bệnh bạch cầu khác không xác định loại tế bào							

1453	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C95	Leukaemia of unspecified cell type	Bệnh bạch cầu ở loại tế bào không xác định	C95.9	C959	Leukaemia, unspecified		Bệnh bạch cầu, không xác định							
1454	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96	C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue		U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan				C96			
1455	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.0	C960	Multifocal and multisystemic (disseminated) Langerhans-cell histiocytosis [Letterer-Siwe disease]	Histiocytosis X, multisystemic	Bệnh mô bào Langerhans (lan tỏa) đa hệ thống và/hoặc đa ổ [bệnh Letterer-Siwe]	Bệnh mô bào X, đa hệ thống						
1456	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.2	C962	Malignant mast cell tumour	Aggressive systemic mastocytosis Mast cell sarcoma Excl.: indolent mastocytosis (D47.0) mast cell leukaemia (C94.3) mastocytosis (congenital) (cutaneous) (Q82.2)	U ác tính tế bào mast [dưỡng bào]	- Bệnh tế bào mast [dưỡng bào] hệ thống - Bệnh ung thư [sarcoma] tế bào mast [dưỡng bào] - Loại trừ: bệnh tế bào mast [dưỡng bào] không hoạt động (D47.0) + bệnh bạch cầu tế bào mast [dưỡng bào] (C94.3) + bệnh dưỡng bào (bẩm sinh) (da) (Q82.2)						
1457	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.4	C964	Sarcoma of dendritic cells (accessory cells)	Interdigiating dendritic cell sarcoma Langerhans-cell sarcoma Sarcoma of follicular dendritic cells	U ác tính [sarcoma] tế bào đuôi gai (tế bào phụ)	- Ung thư [sarcoma] tế bào đuôi gai liên kết - Ung thư mô liên kết tế bào Langerhans - Ung thư mô liên kết tế bào đuôi gai dạng nang						

1458	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.5	C965	Multifocal and unisystemic Langerhans-cell histiocytosis	Hand-Schüller-Christian disease Histiocytosis X, multifocal	Bệnh mô bào Langerhans đa ổ và/hoặc đơn hệ thống	- Bệnh Hand-Schüller-Christian - Bệnh mô bào X, đa ổ						
1459	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.6	C966	Unifocal Langerhans-cell histiocytosis	Eosinophilic granuloma Histiocytosis X, unifocal Histiocytosis X NOS Langerhans-cell histiocytosis NOS	Bệnh mô bào Langerhans đơn ổ	- U hạt tăng bạch cầu ái toan - Bệnh mô bào X, đơn ổ - Bệnh mô bào X không xác định khác - Bệnh mô bào Langerhans không xác định khác						
1460	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.7	C967	Other specified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue		U ác tính xác định khác ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan							
1461	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.8	C968	Histiocytic sarcoma	Malignant Histiocytosis	U ác tính [sarcoma] mô bào	Bệnh mô bào ác tính						
1462	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C81-C96	Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính, được chẩn đoán xác định hay nghi ngờ là nguyên phát, ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và mô liên quan				C96	Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U ác tính khác và/hoặc không xác định ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	C96.9	C969	Malignant neoplasm of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified		U ác tính ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan, không xác định							
1463	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	C00-C97	Malignant neoplasms	U ác tính	C97-C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)				C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)	C97	C97	Malignant neoplasms of independent (primary) multiple sites	Note: For use of this category, reference should be made to the mortality coding rules and guidelines in Volume 2.	U ác tính ở nhiều vị trí độc lập (nguyên phát)	Lưu ý: Để sử dụng danh mục này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa tử vong trong Quyển 2 của WHO.						

1464	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	D00	D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)			D00			
1465	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	D00.0	D000	Lip, oral cavity and pharynx	Aryepiglottic fold: NOS hypopharyngeal aspect marginal zone Vermilion border of lip Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (D02.0) epiglottis: NOS (D02.0) suprahyoid portion (D02.0) skin of lip (D03.0, D04.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở môi khoang miệng và/hoặc hầu	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản: + không xác định khác + phía hạ họng + vùng rìa - Bờ đỏ son của môi Loại trừ: + nếp phễu nắp phía thanh quản (D02.0) + nắp thanh môn: ++ không xác định khác (D02.0) ++ phần trên xương móng						
1466	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	D00.1	D001	Oesophagus		Ung thư biểu mô tại chỗ ở thực quản							
1467	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D00	Carcinoma in situ of oral cavity, oesophagus and stomach	Ung thư biểu mô tại chỗ ở khoang miệng, thực quản và/hoặc dạ dày	D00.2	D002	Stomach		Ung thư biểu mô tại chỗ ở dạ dày							
1468	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01	D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)			D01			
1469	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.0	D010	Colon	Excl.: rectosigmoid junction (D01.1)	Ung thư biểu mô tại chỗ của đại tràng	Loại trừ: nơi nối trực tràng sigma (D01.0)						
1470	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.1	D011	Rectosigmoid junction		Ung thư biểu mô tại chỗ nơi nối trực tràng sigma							
1471	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.2	D012	Rectum		Ung thư biểu mô tại chỗ của trực tràng							
1472	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.3	D013	Anus and anal canal	Excl.: anal: margin (D03.5, D04.5) skin (D03.5, D04.5) perianal skin (D03.5, D04.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ của hậu môn và/hoặc ống hậu môn	- Loại trừ: hậu môn: + bờ (D03.5, D04.5) + da (D03.5, D04.5) - da quanh hậu môn (D03.5, D04.5)						
1473	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.4	D014	Other and unspecified parts of intestine	Excl.: ampulla of Vater (D01.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác và/hoặc không xác định của ruột non	Loại trừ: bóng Vater (D01.5)						
1474	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.5	D015	Liver, gallbladder and bile ducts	Ampulla of Vater	Ung thư biểu mô tại chỗ của gan, túi mật và/hoặc ống mật	Bóng Vater						
1475	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.7	D017	Other specified digestive organs	Pancreas	Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hóa xác định khác	Tụy						
1476	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D01	Carcinoma in situ of other and unspecified digestive organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiêu hóa khác và/hoặc không xác định	D01.9	D019	Digestive organ, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ của cơ quan tiêu hóa, không xác định							

1477	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02	D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)			D02			
1478	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.0	D020	Larynx	Aryepiglottic fold, laryngeal aspect Epiglottis (suprahyoid portion) Excl.: aryepiglottic fold: NOS (D00.0) hypopharyngeal aspect (D00.0) marginal zone (D00.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở thanh quản	- Phía thanh quản của nếp sụn phễu - nắp thanh quản - Nắp thanh môn (phần trên xương móng) - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản ngoài phía thanh quản: + không xác định khác (D00.0) + phía dưới hầu (D00.0) + vùng rìa (D00.0)						
1479	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.1	D021	Trachea		Ung thư biểu mô tại chỗ ở khí quản								
1480	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.2	D022	Bronchus and lung		Ung thư biểu mô tại chỗ ở phế quản và/hoặc phổi								
1481	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.3	D023	Other parts of respiratory system	Accessory sinuses Middle ear Nasal cavities Excl.: ear (external)(skin) (D03.2, D04.2) nose: NOS (D09.7) skin (D03.3, D04.3)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác ở hệ hô hấp	- Các xoang phụ - Tai giữa - Khoang mũi - Loại trừ: tai (ngoài) (da) (D03.2, D04.2) + mũi: ++ không xác định khác (D09.7)						
1482	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D02	Carcinoma in situ of middle ear and respiratory system	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D02.4	D024	Respiratory system, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở hệ hô hấp, không xác định								
1483	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03	D03	Melanoma in situ	Incl.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /2	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã			D03			
1484	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.0	D030	Melanoma in situ of lip		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở môi								
1485	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.1	D031	Melanoma in situ of eyelid, including canthus		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở mi mắt, bao gồm góc mắt								
1486	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.2	D032	Melanoma in situ of ear and external auricular canal		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở tai và/hoặc ống ngoài tai								
1487	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.3	D033	Melanoma in situ of other and unspecified parts of face		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở phần khác và/hoặc không xác định ở mặt								
1488	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.4	D034	Melanoma in situ of scalp and neck		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở da đầu và/hoặc cổ								
1489	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.5	D035	Melanoma in situ of trunk	Anal: margin skin Breast (skin)(soft tissue) Perianal skin	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - Vú (da) (mô mềm) - Da quanh hậu								
1490	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.6	D036	Melanoma in situ of upper limb, including shoulder		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở chi trên, bao gồm vai								
1491	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.7	D037	Melanoma in situ of lower limb, including hip		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở chi dưới, bao gồm hông								
1492	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.8	D038	Melanoma in situ of other sites		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ ở vị trí khác								
1493	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D03	Melanoma in situ	Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ	D03.9	D039	Melanoma in situ, unspecified		Ung thư tế bào hắc tố tại chỗ, không xác định								
1494	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04	D04	Carcinoma in situ of skin	Excl.: erythroplasia of Queyrat (penis) NOS (D07.4) melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	- Loại trừ: chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat (dương vật) không xác định khác (D07.4) + u hắc tố tại chỗ (D03.-)			D04			
1495	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ								D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.0	D040	Skin of lip	Excl.: vermilion border of lip (D00.0)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da môi	Loại trừ: bờ đỏ son của môi (D00.0)						

1496	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.1	D041	Skin of eyelid, including canthus		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da mi mắt bao gồm khóe mắt										
1497	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.2	D042	Skin of ear and external auricular canal		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da tai và/hoặc da ống tai ngoài										
1498	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.3	D043	Skin of other and unspecified parts of face		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da phần khác và/hoặc không xác định của mặt										
1499	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.4	D044	Skin of scalp and neck		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da đầu và/hoặc da cổ										
1500	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.5	D045	Skin of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (D01.3) skin of genital organs (D07.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da thân	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - da quanh hậu môn - da vú - Loại trừ: + hậu môn không xác định khác (D01.3)									
1501	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.6	D046	Skin of upper limb, including shoulder		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da chi trên, bao gồm vai										
1502	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.7	D047	Skin of lower limb, including hip		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da chi dưới, bao gồm hông										
1503	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.8	D048	Skin of other sites		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da vị trí khác										
1504	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D04	Carcinoma in situ of skin	Ung thư biểu mô tại chỗ ở da	D04.9	D049	Skin, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở da, không xác định										
1505	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05	D05	Carcinoma in situ of breast	Excl.: carcinoma in situ of skin of breast (D04.5) melanoma in situ of breast (skin) (D03.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	- Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ ở da vú (D04.5) + u hắc tố tại chỗ ở vú (da) (D03.5)			D05					
1506	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.0	D050	Lobular carcinoma in situ		Ung thư biểu mô tại chỗ ở tiểu thùy										
1507	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.1	D051	Intraductal carcinoma in situ		Ung thư biểu mô tại chỗ ở ống tuyến vú										
1508	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.7	D057	Other carcinoma in situ of breast		Ung thư biểu mô khác tại chỗ ở vú										
1509	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D05	Carcinoma in situ of breast	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú	D05.9	D059	Carcinoma in situ of breast, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở vú, không xác định										
1510	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06	D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Incl.: cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: melanoma in situ of cervix (D03.5) severe dysplasia of cervix NOS (N87.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	- Bao gồm: tân sinh trong biểu mô cổ tử cung [CIN], độ III, không đề cập đến loạn sản nặng - Loại trừ: u hắc tố tại chỗ ở cổ tử cung (D03.5) + loạn sản nặng của cổ tử cung			D06					
1511	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.0	D060	Endocervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở nội mạc cổ tử cung									D06.0	
1512	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.1	D061	Exocervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở ngoại mạc cổ tử cung									D06.1	
1513	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.7	D067	Other parts of cervix		Ung thư biểu mô tại chỗ ở phần khác của cổ tử cung									D06.7	
1514	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D06	Carcinoma in situ of cervix uteri	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung	D06.9	D069	Cervix, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cổ tử cung, không xác định									D06.9	
1515	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định	D07	D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Excl.: melanoma in situ (D03.5)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: U hắc tố tại chỗ (D03.5)			D07					
1516	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.0	D070	Endometrium		Ung thư biểu mô tại chỗ ở nội mạc tử cung									D07.0	
1517	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.1	D071	Vulva	Vulvar intraepithelial neoplasia [VIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: severe dysplasia of vulva NOS (N90.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở âm hộ	- Tân sinh trong biểu mô âm hộ [VIN], độ III, có hoặc không có loạn sản nặng - Loại trừ: loạn sản nặng của âm hộ không xác định									D07.1	

1518	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.2	D072	Vagina	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia Excl.: severe dysplasia of vagina NOS (N89.2)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở âm đạo	- Tân sinh trong biểu mô âm đạo [Vaginal intraepithelial neoplasia - VAIN], độ III có hoặc không có loạn sản nặng - Loại trừ: loạn sản nặng của âm đạo					D07.2	
1519	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.3	D073	Other and unspecified female genital organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định						D07.3	
1520	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.4	D074	Penis	Erythroplasia of Queyrat NOS	Ung thư biểu mô tại chỗ ở dương vật	Chứng tăng sinh hồng cầu Queyrat không xác định khác						D07.4
1521	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.5	D075	Prostate	Excl.: low-grade dysplasia of prostate (N42.3)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tuyến tiền liệt	Loại trừ: loạn sinh tuyến tiền liệt mức độ thấp (N42.3)						D07.5
1522	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D07	Carcinoma in situ of other and unspecified genital organs	Ung thư biểu mô tại chỗ khác và/hoặc không xác định ở cơ quan sinh dục	D07.6	D076	Other and unspecified male genital organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan sinh dục nam khác và/hoặc không xác định						D07.6	
1523	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09	D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Excl.: melanoma in situ (D03.-)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u hắc tố tại chỗ (D03.-)			D09				
1524	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.0	D090	Bladder		Ung thư biểu mô tại chỗ ở bàng quang							
1525	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.1	D091	Other and unspecified urinary organs		Ung thư biểu mô tại chỗ ở cơ quan tiết niệu khác và/hoặc không xác định							
1526	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.2	D092	Eye	Excl.: skin of eyelid (D04.1)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở mắt	Loại trừ: da mi mắt (D04.1)						
1527	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.3	D093	Thyroid and other endocrine glands	Excl.: endocrine pancreas (D01.7) ovary (D07.3) testis (D07.6)	Ung thư biểu mô tại chỗ ở tuyến giáp và/hoặc tuyến nội tiết khác	- Loại trừ: tụy nội tiết (D01.7) + buồng trứng (D07.3) + tinh hoàn (D07.6)						
1528	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.7	D097	Carcinoma in situ of other specified sites		Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí xác định khác							
1529	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D00-D09	In situ neoplasms	U tân sinh tại chỗ							D09	Carcinoma in situ of other and unspecified sites	Ung thư biểu mô tại chỗ ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D09.9	D099	Carcinoma in situ, unspecified		Ung thư biểu mô tại chỗ, không xác định							
1530	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10	D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx		U lành ở miệng và/hoặc họng				D10			
1531	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.0	D100	Lip	Lip (frenulum)(inner aspect)(mucosa)(vermilion border) Excl.: skin of lip (D22.0, D23.0)	U lành ở môi	- Môi (thắng [phanh] môi) (phía trong) (niêm mạc) (bờ đỏ son của môi) - Loại trừ: da của môi (D22.0, D23.0)						
1532	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.1	D101	Tongue	Lingual tonsil	U lành ở lưỡi	Amydan lưỡi						
1533	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.2	D102	Floor of mouth		U lành ở sàn miệng							

1534	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.3	D103	Other and unspecified parts of mouth	Minor salivary gland NOS Excl.: benign odontogenic neoplasms (D16.4-D16.5) mucosa of lip (D10.0) nasopharyngeal surface of soft palate (D10.6)	U lành ở phần khác và/hoặc không xác định của miệng	- Tuyến nước bọt phụ không xác định khác - Loại trừ: u mầm răng lành tính (D16.4-D16.5) + niêm mạc môi (D10.0) + mặt mũi - họng của khẩu cái [vòm miệng] mềm						
1535	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.4	D104	Tonsil	Tonsil (faucial)(palatine) Excl.: lingual tonsil (D10.1) pharyngeal tonsil (D10.6) tonsillar: fossa (D10.5) pillars (D10.5)	U lành ở amydan	- Amydan (thuộc họng) (khẩu cái [vòm miệng]) - Loại trừ: amydan lưỡi (D10.1) + amydan họng (D10.6) + amydan của: ++ hốc (D10.5) ++ trụ (D10.5)						
1536	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.5	D105	Other parts of oropharynx	Epiglottis, anterior aspect Tonsillar: fossa pillars Vallecula Excl.: epiglottis: NOS (D14.1) suprahyoid portion (D14.1)	U lành ở phần khác của hầu - khẩu	- Nắp thanh môn phía trước + Amydan của: ++ hốc ++ trụ + Rãnh nhỏ - Loại trừ: nắp thanh môn: + không xác định khác (D14.1) + phần trên xương móng (D14.1)						
1537	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.6	D106	Nasopharynx	Pharyngeal tonsil Posterior margin of septum and choanae	U lành ở mũi - hầu	- Amydan họng - Bờ sau của vách ngăn mũi và khoang mũi sau						
1538	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.7	D107	Hypopharynx		U lành ở hạ họng							
1539	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D10	Benign neoplasm of mouth and pharynx	U lành ở miệng và/hoặc họng	D10.9	D109	Pharynx, unspecified		U lành ở hầu, không xác định							
1540	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11	D11	Benign neoplasm of major salivary glands	Excl.: benign neoplasms of specified minor salivary glands which are classified according to their anatomical location benign neoplasms of minor salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	- Loại trừ: u lành ở tuyến nước bọt phụ xác định, được phân loại theo vị trí giải phẫu học + u lành ở tuyến nước bọt phụ không xác định			D11			
1541	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.0	D110	Parotid gland		U lành ở tuyến mang tai							
1542	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.7	D117	Other major salivary glands	Gland: sublingual submandibular	U lành ở tuyến nước bọt chính khác	- Tuyến: + dưới lưỡi + dưới hàm dưới						
1543	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D11	Benign neoplasm of major salivary glands	U lành ở tuyến nước bọt chính	D11.9	D119	Major salivary gland, unspecified		U lành ở tuyến nước bọt chính, không xác định							
1544	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12	D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal		U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn				D12			
1545	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.0	D120	Caecum	Ileocaecal valve	U lành ở manh tràng	Van hồi - manh tràng						
1546	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.1	D121	Appendix		U lành ở ruột thừa							
1547	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.2	D122	Ascending colon		U lành ở đại tràng lên							
1548	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.3	D123	Transverse colon	Hepatic flexure Splenic flexure	U lành ở đại tràng ngang [ruột kết ngang]	- Góc gan - Góc lách						

1549	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.4	D124	Descending colon		U lành ở đại tràng xuống [ruột kết xuống]								
1550	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.5	D125	Sigmoid colon		U lành ở đại tràng sigma								
1551	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.6	D126	Colon, unspecified	Adenomatosis of colon Large intestine NOS Polyposis (hereditary) of colon	U lành ở đại tràng, không xác định	- Bệnh u tuyến của đại tràng - Đại tràng không xác định khác - Bệnh đa polyp (di truyền) của đại							
1552	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.7	D127	Rectosigmoid junction		U lành ở nơi nối trực tràng sigma								
1553	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.8	D128	Rectum		U lành ở trực tràng								
1554	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D12	Benign neoplasm of colon, rectum, anus and anal canal	U lành ở đại tràng, trực tràng, hậu môn và/hoặc ống hậu môn	D12.9	D129	Anus and anal canal	Excl.: anal: margin (D22.5, D23.5) skin (D22.5, D23.5) perianal skin (D22.5, D23.5)	U lành ở hậu môn và/hoặc ống hậu môn	- Loại trừ: thuộc hậu môn: + bờ (D22.5, D23.5) + da (D22.5, D23.5) + da quanh hậu môn (D22.5, D23.5)							
1555	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13	D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system		U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa				D13				
1556	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.0	D130	Oesophagus		U lành ở thực quản								
1557	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.1	D131	Stomach		U lành ở dạ dày								
1558	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.2	D132	Duodenum		U lành ở tá tràng								
1559	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.3	D133	Other and unspecified parts of small intestine		U lành ở phần khác và/hoặc không xác định của ruột non								
1560	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.4	D134	Liver	Intrahepatic bile ducts	U lành ở gan	Đường mật trong gan							
1561	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.5	D135	Extrahepatic bile ducts		U lành ở đường mật ngoài gan								
1562	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.6	D136	Pancreas	Excl.: endocrine pancreas (D13.7)	U lành ở tụy	Loại trừ: tuyến tụy nội tiết (D13.7)							
1563	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.7	D137	Endocrine pancreas	Islet cell tumour Islets of Langerhans	U lành ở tụy nội tiết	- U tế bào tiểu đảo - Tiểu đảo Langerhans							
1564	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D13	Benign neoplasm of other and ill-defined parts of digestive system	U lành ở phần khác và/hoặc không rõ ràng ở hệ tiêu hóa	D13.9	D139	Ill-defined sites within the digestive system	Digestive system NOS Intestine NOS Spleen	U lành ở vị trí không rõ ràng trong hệ tiêu hóa	- Hệ tiêu hóa không xác định khác - Ruột non không xác định khác							
1565	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14	D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system		U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp				D14				

1566	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14.0	D140	Middle ear, nasal cavity and accessory sinuses	Cartilage of nose Excl.: auricular canal (external) (D22.2, D23.2) bone of: ear (D16.4) nose (D16.4) cartilage of ear (D21.0) ear (external)(skin) (D22.2, D23.2) nose: NOS (D36.7) skin (D22.3, D23.3) olfactory bulb (D33.3) polyp (of): accessory sinus (J33.8) ear (middle) (H74.4) nasal (cavity) (J33.-) posterior margin of septum and choanae (D10.6)	U lành ở tai giữa, hốc mũi và/hoặc xoang phụ	- Sụn mũi - Loại trừ: ống tai (ngoài) (D22.2, D23.2) + xương của: ++ tai (D16.4) ++ mũi (D16.4) + sụn tai (D21.0) + tai (ngoài da) (D22.2, D23.2) + mũi: ++ không xác định khác (D36.7) ++ da (D22.3, D23.3) + hành khứu giác (D33.3) + polyp của: ++ xoang phụ (J33.8) ++ tai (giữa) (H74.4)						
1567	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14.1	D141	Larynx	Epiglottis (suprahyoid portion) Excl.: epiglottis, anterior aspect (D10.5) polyp of vocal cord and larynx (J38.1)	U lành ở thanh quản	- Nắp thanh môn (phần trên xương móng) - Loại trừ: nắp thanh môn, phía trước (D10.5) + polyp ở dây thanh quản và/hoặc thanh						
1568	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14.2	D142	Trachea		U lành ở khí quản									
1569	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14.3	D143	Bronchus and lung		U lành ở phế quản và/hoặc phổi									
1570	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D14	Benign neoplasm of middle ear and respiratory system	U lành ở tai giữa và/hoặc hệ hô hấp	D14.4	D144	Respiratory system, unspecified		U lành ở hệ hô hấp, không xác định									
1571	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15	D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	Excl.: mesothelial tissue (D19.-)	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	Loại trừ: trung biểu mô (D19.-)			D15				
1572	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15.0	D150	Thymus		U lành ở tuyến ức									
1573	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15.1	D151	Heart	Excl.: great vessels (D21.3)	U lành ở tim	Loại trừ: các mạch máu lớn (D21.3)								
1574	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15.2	D152	Mediastinum		U lành ở trung thất									
1575	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15.7	D157	Other specified intrathoracic organs		U lành ở cơ quan trong khoang ngực xác định khác									
1576	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D15	Benign neoplasm of other and unspecified intrathoracic organs	U lành ở cơ quan khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	D15.9	D159	Intrathoracic organ, unspecified		U lành ở cơ quan trong khoang ngực, không xác định									
1577	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16	D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	Excl.: connective tissue of: ear (D21.0) eyelid (D21.0) larynx (D14.1) nose (D14.0) synovia (D21.-)	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	- Loại trừ: mô liên kết ở: + tai (D21.0) + mi mắt (D21.0) + Thanh quản (D14.1) + mũi (D14.0)			D16				
1578	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.0	D160	Scapula and long bones of upper limb		U lành ở xương bả vai và/hoặc xương dài của chi trên									
1579	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.1	D161	Short bones of upper limb		U lành ở xương ngắn của chi trên									

1580	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.2	D162	Long bones of lower limb		U lành ở xương dài của chi dưới								
1581	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.3	D163	Short bones of lower limb		U lành ở xương ngắn của chi dưới								
1582	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.4	D164	Bones of skull and face	Maxilla (superior) Orbital bone Excl.: lower jaw bone (D16.5)	U lành tính ở xương sọ và/hoặc xương mặt	- Xương hàm trên - Xương hốc mắt - Loại trừ: xương hàm dưới (D16.5)								
1583	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.5	D165	Lower jaw bone		U lành ở xương hàm dưới								
1584	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.6	D166	Vertebral column	Excl.: sacrum and coccyx (D16.8)	U lành ở cột sống	Loại trừ: xương cùng và/hoặc xương cụt (D16.8)								
1585	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.7	D167	Ribs, sternum and clavicle		U lành ở xương sườn, xương ức và/hoặc xương đòn								
1586	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.8	D168	Pelvic bones, sacrum and coccyx		U lành ở xương chậu, xương thiêng và/hoặc xương cụt								
1587	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D16	Benign neoplasm of bone and articular cartilage	U lành ở xương và/hoặc sụn khớp	D16.9	D169	Bone and articular cartilage, unspecified		U lành ở xương và sụn khớp, không xác định								
1588	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17	D17	Benign lipomatous neoplasm	Incl.: morphology codes M885-M888 with behaviour code /0	U mỡ lành tính	Bao gồm: mã hình thái học M885-M888 với mã			D17				
1589	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.0	D170	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of head, face and neck		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở đầu, mặt và/hoặc cổ								
1590	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.1	D171	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of trunk		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở thân								
1591	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.2	D172	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of limbs		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở các chi								
1592	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.3	D173	Benign lipomatous neoplasm of skin and subcutaneous tissue of other and unspecified sites		U mỡ lành tính ở da và/hoặc mô dưới da ở vị trí khác và/hoặc không xác định								
1593	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.4	D174	Benign lipomatous neoplasm of intrathoracic organs		U mỡ lành tính ở cơ quan trong khoang ngực								
1594	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.5	D175	Benign lipomatous neoplasm of intra-abdominal organs	Excl.: peritoneum and retroperitoneum (D17.7)	U mỡ lành tính ở cơ quan trong ổ bụng	Loại trừ: phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (D17.7)								
1595	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.6	D176	Benign lipomatous neoplasm of spermatic cord		U mỡ lành tính ở thừng tinh								D17.6
1596	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.7	D177	Benign lipomatous neoplasm of other sites	Peritoneum Retroperitoneum	U mỡ lành tính ở vị trí khác	- Phúc mạc - Vùng sau phúc mạc								
1597	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D17	Benign lipomatous neoplasm	U mỡ lành tính	D17.9	D179	Benign lipomatous neoplasm, unspecified	Lipoma NOS	U mỡ lành tính, không xác định	U mỡ không xác định khác								
1598	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18	D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	Incl.: morphology codes M912-M917 with behaviour code /0 Excl.: blue or pigmented naevus (D22.-)	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	- Bao gồm: mã hình thái học M912-M917 với mã hành vi /0 - Loại trừ: nơ vi [nevi] [nốt ruồi]			D18					
1599	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18.0	D180	Haemangioma, any site	Angioma NOS	U máu, vị trí bất kỳ	U mạch máu không xác định khác								
1600	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D18	Haemangioma and lymphangioma, any site	U máu và/hoặc u bạch huyết, vị trí bất kỳ	D18.1	D181	Lymphangioma, any site		U bạch huyết, vị trí bất kỳ								
1601	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19	D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	Incl.: morphology code M905 with behaviour code /0	U lành trung biểu mô	Bao gồm: mã hình thái học M905 với mã hành vi /0			D19				
1602	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.0	D190	Mesothelial tissue of pleura		U lành trung biểu mô ở màng phổi								
1603	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.1	D191	Mesothelial tissue of peritoneum		U lành trung biểu mô ở phúc mạc								
1604	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.7	D197	Mesothelial tissue of other sites		U lành trung biểu mô ở vị trí khác								

1605	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D19	Benign neoplasm of mesothelial tissue	U lành trung biểu mô	D19.9	D199	Mesothelial tissue, unspecified	Benign mesothelioma NOS	U lành trung biểu mô, không xác định	U lành trung biểu mô không xác định khác							
1606	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20	D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	Excl.: benign lipomatous neoplasm of peritoneum and retroperitoneum (D17.7)	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	Loại trừ: U mỡ lành tính ở phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (D17.7)			D20				
1607	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20.0	D200	Retroperitoneum		U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc								
1608	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D20	Benign neoplasm of soft tissue of retroperitoneum and peritoneum	U lành mô mềm ở vùng sau phúc mạc và/hoặc phúc mạc	D20.1	D201	Peritoneum		U lành mô mềm phúc mạc								
1609	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21	D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	Ind.: blood vessel bursa cartilage fascia fat ligament, except uterine lymphatic channel muscle synovia tendon (sheath) Excl.: cartilage: articular (D16.-) larynx (D14.1) nose (D14.0) connective tissue of breast (D24) haemangioma (D18.0) lipomatous neoplasm (D17.-) lymphangioma (D18.1) peripheral nerves and autonomic nervous system (D36.1) peritoneum (D20.1) retroperitoneum (D20.0) uterine: leiomyoma (D25.-) ligament, any (D28.2) vascular tissue (D18.-)	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Bao gồm: mạch máu + bao hoạt dịch + sụn + cân mạc + mỡ + dây chằng, ngoại trừ dây chằng tử cung + mạch bạch huyết + cơ + màng bao hoạt dịch + gân (bao) - Loại trừ: sụn: + khớp (D16.-) + thanh quản (D14.1) + mũi (D14.0) - mô liên kết ở vú (D24) - u mạch máu (D18.0) - u mỡ (D17.-) - u mạch bạch huyết (D18.1) - thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh tự động (D36.1) - phúc mạc (D20.1) - vùng sau phúc mạc (D20.0) - Tử cung:			D21				
1610	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.0	D210	Connective and other soft tissue of head, face and neck	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: connective tissue of orbit (D31.6)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở đầu, mặt và/hoặc cổ	- Mô liên kết ở: + tai + mi mắt - Loại trừ: + mô liên kết ở hốc mắt (D31.6)							
1611	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.1	D211	Connective and other soft tissue of upper limb, including shoulder		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chi trên bao gồm vai								
1612	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.2	D212	Connective and other soft tissue of lower limb, including hip		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chi dưới, bao gồm hông								
1613	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.3	D213	Connective and other soft tissue of thorax	Axilla Diaphragm Great vessels Excl.: heart (D15.1) mediastinum (D15.2) thymus (D15.0)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở lồng ngực	- Nách - Cơ hoành - Mạch máu lớn - Loại trừ: tim (D15.1) + trung thất							
1614	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.4	D214	Connective and other soft tissue of abdomen		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở bụng								
1615	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.5	D215	Connective and other soft tissue of pelvis	Excl.: uterine: leiomyoma (D25.-) ligament, any (D28.2)	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở chậu	- Loại trừ: Tử cung: + u lành cơ trơn (D25.-) + dây chằng bất kỳ (D28.2)							
1616	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.6	D216	Connective and other soft tissue of trunk, unspecified	Back NOS	U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác ở thân mình, không xác định	Lưng không xác định khác							

1617	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D21	Other benign neoplasms of connective and other soft tissue	U lành khác ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	D21.9	D219	Connective and other soft tissue, unspecified		U lành mô liên kết và/hoặc mô mềm khác, không xác định							
1618	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22	D22	Melanocytic naevi	Incl.: morphology codes M872-M879 with behaviour code /0 naevus: NOS blue hairy pigmented	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	- Bao gồm: mã hình thái học M872-M879 với mã hành vi /0 - Nơ vi [nevi] [nốt ruồi]: + không xác định khác + xanh lam			D22			
1619	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.0	D220	Melanocytic naevi of lip		Nơ vi tế bào melanin ở môi							
1620	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.1	D221	Melanocytic naevi of eyelid, including canthus		Nơ vi tế bào melanin ở khóe mắt bao gồm mi mắt							
1621	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.2	D222	Melanocytic naevi of ear and external auricular canal		Nơ vi tế bào melanin ở tai và/hoặc ống tai ngoài							
1622	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.3	D223	Melanocytic naevi of other and unspecified parts of face		Nơ vi tế bào melanin ở phần khác và/hoặc phần không xác định của mặt							
1623	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.4	D224	Melanocytic naevi of scalp and neck		Nơ vi tế bào melanin ở da đầu và/hoặc cổ							
1624	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.5	D225	Melanocytic naevi of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast	Nơ vi tế bào melanin ở thân	- Hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn						
1625	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.6	D226	Melanocytic naevi of upper limb, including shoulder		Nơ vi tế bào melanin ở chi trên bao gồm vai							
1626	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.7	D227	Melanocytic naevi of lower limb, including hip		Nơ vi tế bào melanin ở chi dưới bao gồm hông							
1627	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D22	Melanocytic naevi	Nơ vi [nevi] tế bào melanin [nốt ruồi]	D22.9	D229	Melanocytic naevi, unspecified		Nơ vi tế bào melanin, không xác định							
1628	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23	D23	Other benign neoplasms of skin	Incl.: benign neoplasm of: hair follicles sebaceous glands sweat glands Excl.: benign lipomatous neoplasms (D17.0-D17.3) melanocytic naevi	U lành khác ở da	- Bao gồm: u lành tính của: + nang lông + tuyến bã + tuyến mồ hôi - Loại trừ: u mỡ lành tính (D17.0-D17.3) + nơ vi [nevi] [nốt			D23			
1629	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.0	D230	Skin of lip	Excl.: vermilion border of lip (D10.0)	U lành da ở môi	Loại trừ: bờ đỏ son của môi (D10.0)						
1630	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.1	D231	Skin of eyelid, including canthus		U lành da ở mi mắt kể cả khóe mắt							
1631	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.2	D232	Skin of ear and external auricular canal		U lành da ở tai và/hoặc ống tai ngoài							
1632	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.3	D233	Skin of other and unspecified parts of face		U lành da ở phần khác và/hoặc không xác định của mặt							
1633	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.4	D234	Skin of scalp and neck		U lành da ở đầu và/hoặc cổ							
1634	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.5	D235	Skin of trunk	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (D12.9) skin of genital organs (D28-D29)	U lành da ở thân mình	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - Da quanh hậu môn - Da vú - Loại trừ: hậu môn không xác định khác (D12.9) - Da của cơ quan						
1635	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.6	D236	Skin of upper limb, including shoulder		U lành da ở chi trên, bao gồm vai							
1636	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.7	D237	Skin of lower limb, including hip		U lành da ở chi dưới, bao gồm hông							
1637	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D23	Other benign neoplasms of skin	U lành khác ở da	D23.9	D239	Skin, unspecified		U lành da, không xác định							
1638	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D24	Benign neoplasm of breast	U lành ở vú	D24	D24	Benign neoplasm of breast	Incl.: Breast: connective tissue soft parts Excl.: benign mammary dysplasia (N60.-) skin of breast (D22.5, D23.5)	U lành ở vú	- Bao gồm: Vú: + mô liên kết + phần mềm - Loại trừ: loạn sinh lành tính tuyến vú (N60.-) + da vú (D22.5, D23.5)						

1639	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25	D25	Leiomyoma of uterus	Ind.: benign neoplasms of uterus with morphology code M889 and behaviour code /0	U cơ trơn tử cung	- Bao gồm: u lành tử cung với mã hình thái học M889 và mã hành vi /0			D25			
1640	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.0	D250	Submucous leiomyoma of uterus		U cơ trơn dưới niêm mạc tử cung						D25.0	
1641	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.1	D251	Intramural leiomyoma of uterus		U cơ trơn trong vách tử cung						D25.1	
1642	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.2	D252	Subserosal leiomyoma of uterus		U cơ trơn dưới thanh mạc tử cung						D25.2	
1643	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D25	Leiomyoma of uterus	U cơ trơn tử cung	D25.9	D259	Leiomyoma of uterus, unspecified		U cơ trơn tử cung, không xác định						D25.9	
1644	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26	D26	Other benign neoplasms of uterus		U lành khác ở tử cung			D26				
1645	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.0	D260	Cervix uteri		U lành ở cổ tử cung						D26.0	
1646	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.1	D261	Corpus uteri		U lành ở thân tử cung						D26.1	
1647	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.7	D267	Other parts of uterus		U lành ở phần khác của tử cung						D26.7	
1648	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D26	Other benign neoplasms of uterus	U lành khác ở tử cung	D26.9	D269	Uterus, unspecified		U lành ở tử cung, không xác định						D26.9	
1649	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D27	Benign neoplasm of ovary	U lành ở buồng trứng	D27	D27	Benign neoplasm of ovary		U lành ở buồng trứng						D27	
1650	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28	D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	Ind.: adenomatous polyp skin of female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: polyp dạng tuyến + da cơ quan sinh dục nữ		D28		D28		
1651	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.0	D280	Vulva		U lành ở âm hộ						D28.0	
1652	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.1	D281	Vagina		U lành ở âm đạo						D28.1	
1653	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.2	D282	Uterine tubes and ligaments	Fallopian tube Uterine ligament (broad)(round)	U lành ở vòi và/hoặc dây chằng tử cung	- Vòi trứng - Dây chằng tử cung (dây chằng rộng) (dây chằng tròn)					D28.2	
1654	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.7	D287	Other specified female genital organs		U lành ở cơ quan sinh dục nữ xác định khác						D28.7	
1655	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D28	Benign neoplasm of other and unspecified female genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nữ khác và/hoặc không xác định	D28.9	D289	Female genital organ, unspecified		U lành ở cơ quan sinh dục nữ, không xác định						D28.9	
1656	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29	D29	Benign neoplasm of male genital organs	Ind.: skin of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	Bao gồm: da cơ quan sinh dục nam		D29				D29
1657	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.0	D290	Penis		U lành ở dương vật							D29.0
1658	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.1	D291	Prostate	Excl.: hyperplasia of prostate (adenomatous) (N40) prostatic: enlargement (N40) hypertrophy (N40)	U lành ở tuyến tiền liệt	- Loại trừ: tăng sản tiền liệt tuyến (dạng tuyến) (N40) + tiền liệt tuyến: ++ tăng kích thước (N40) ++ phì đại (N40)						D29.1
1659	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.2	D292	Testis		U lành ở tinh hoàn							D29.2
1660	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.3	D293	Epididymis		U lành ở mào tinh hoàn							D29.3
1661	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.4	D294	Scrotum	Skin of scrotum	U lành ở bìu	Da bìu						D29.4
1662	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.7	D297	Other male genital organs	Seminal vesicle Spermatic cord Tunica vaginalis	U lành ở cơ quan sinh dục khác ở nam giới	- Túi tinh - Thừng tinh - Lớp tinh mạc						D29.7

1663	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D29	Benign neoplasm of male genital organs	U lành ở cơ quan sinh dục nam	D29.9	D299	Male genital organ, unspecified		U lành ở cơ quan sinh dục nam, không xác định							D29.9
1664	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30	D30	Benign neoplasm of urinary organs		U lành ở cơ quan tiết niệu				D30			
1665	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.0	D300	Kidney	Excl.: renal: calyces (D30.1) pelvis (D30.1)	U lành ở thận	- Loại trừ: thận: + đài (D30.1) + bể (D30.1)						
1666	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.1	D301	Renal pelvis		U lành ở bể thận							
1667	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.2	D302	Ureter	Excl.: ureteric orifice of bladder (D30.3)	U lành ở niệu quản	Loại trừ: lỗ niệu quản ở bàng quang (D30.3)						
1668	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.3	D303	Bladder	Orifice of bladder: urethral ureteric	U lành ở bàng quang	- Lỗ bàng quang: + thuộc niệu đạo + thuộc niệu quản						
1669	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.4	D304	Urethra	Excl.: urethral orifice of bladder (D30.3)	U lành ở niệu đạo	Loại trừ: lỗ niệu đạo của bàng quang (D30.3)						
1670	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.7	D307	Other urinary organs	Paraurethral glands	U lành ở cơ quan tiết niệu khác	Tuyến cận niệu đạo						
1671	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D30	Benign neoplasm of urinary organs	U lành ở cơ quan tiết niệu	D30.9	D309	Urinary organ, unspecified	Urinary system NOS	U lành ở cơ quan tiết niệu, không xác định	Hệ tiết niệu không xác định khác						
1672	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31	D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	Excl.: connective tissue of eyelid (D21.0) optic nerve (D33.3) skin of eyelid (D22.1, D23.1)	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	- Loại trừ: mô liên kết của mi mắt (D21.0) + thần kinh thị giác (D33.3) + da mi mắt (D22.1, D23.1)				D31			
1673	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.0	D310	Conjunctiva		U lành ở kết mạc							
1674	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.1	D311	Cornea		U lành ở giác mạc							
1675	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.2	D312	Retina		U lành ở võng mạc							
1676	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.3	D313	Choroid		U lành ở màng mạch mắt							
1677	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.4	D314	Ciliary body		U lành ở thể mi							
1678	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.5	D315	Lacrimal gland and duct	Lacrimal sac Nasolacrimal duct	U lành ở tuyến và/hoặc ống lệ	- Túi lệ - Ống lệ (mũi)						
1679	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.6	D316	Orbit, unspecified	Connective tissue of orbit Extraocular muscle Peripheral nerves of orbit Retrobulbar tissue Retro-ocular tissue Excl.: orbital bone (D16.4)	U lành ở hốc mắt, không xác định	- Mô liên kết của hốc mắt - Cơ ngoại nhãn - Thần kinh ngoại biên của hốc mắt - Mô hậu nhãn cầu - Mô phía sau mắt - Loại trừ: xương hốc mắt (D16.4)						
1680	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D31	Benign neoplasm of eye and adnexa	U lành ở mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	D31.9	D319	Eye, unspecified	Eyeball	U lành ở mắt, không xác định	Nhãn cầu						
1681	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32	D32	Benign neoplasm of meninges		Khối u lành tính ở màng não				D32			
1682	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.0	D320	Cerebral meninges		U lành ở màng não							
1683	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.1	D321	Spinal meninges		U lành ở màng tủy							
1684	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D32	Benign neoplasm of meninges	U lành ở màng não	D32.9	D329	Meninges, unspecified	Meningioma NOS	U lành ở màng não, không xác định	U màng não không xác định khác						
1685	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33	D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	Excl.: angioma (D18.0) meninges (D32.-) peripheral nerves and autonomic nervous system (D36.1) retro-ocular tissue (D31.6)	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	- Loại trừ: u mạch máu (D18.0) + màng não (D32.-) + thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (D36.1) + mô phía sau mắt				D33			

1686	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.0	D330	Brain, supratentorial	Cerebral ventricle Cerebrum Frontal Occipital Parietal Temporal lobe Excl.: fourth ventricle (D33.1)	U lành ở não trên lều	- Não thất - Đại não + Thùy trán + thùy chẩm + thùy đỉnh + thùy thái dương - Loại trừ: Não thất IV (D33.1)						
1687	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.1	D331	Brain, infratentorial	Brain stem Cerebellum Fourth ventricle	U lành ở não, lều dưới	- Cuống não - Tiểu não - Não thất IV						
1688	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.2	D332	Brain, unspecified		U lành ở não, không xác định							
1689	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.3	D333	Cranial nerves	Olfactory bulb	U lành ở thần kinh sọ não	Hành khứu giác						
1690	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.4	D334	Spinal cord		U lành ở tủy sống							
1691	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.7	D337	Other specified parts of central nervous system		U lành ở phần xác định khác của hệ thần kinh trung ương							
1692	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D33	Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	U lành ở não và/hoặc phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.9	D339	Central nervous system, unspecified	Nervous system (central) NOS	U lành ở hệ thần kinh trung ương, không xác định	Hệ thần kinh (trung ương) không xác định khác						
1693	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D34	Benign neoplasm of thyroid gland	U lành ở tuyến giáp	D34	D34	Benign neoplasm of thyroid gland		U lành ở tuyến giáp							
1694	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35	D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	Excl.: endocrine pancreas (D13.7) ovary (D27) testis (D29.2) thymus (D15.0)	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: tụy nội tiết (D13.7) + buồng trứng (D27) + tinh hoàn (D29.2)			D35			
1695	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.0	D350	Adrenal gland		U lành ở tuyến thượng thận							
1696	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.1	D351	Parathyroid gland		U lành ở tuyến cận giáp							
1697	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.2	D352	Pituitary gland		U lành ở tuyến yên							
1698	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.3	D353	Craniopharyngeal duct		U lành ở ống sọ hầu							
1699	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.4	D354	Pineal gland		U lành ở tuyến tùng							
1700	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.5	D355	Carotid body		U lành ở tiểu thể của động mạch cảnh							
1701	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.6	D356	Aortic body and other paraganglia		U lành ở tiểu thể của động mạch chủ và/hoặc cận hạch thần kinh khác							
1702	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.7	D357	Other specified endocrine glands		U lành ở tuyến nội tiết xác định khác							
1703	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.8	D358	Pluriglandular involvement		U lành có tác động đến nhiều tuyến nội tiết							
1704	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D35	Benign neoplasm of other and unspecified endocrine glands	U lành ở tuyến nội tiết khác và/hoặc không xác định	D35.9	D359	Endocrine gland, unspecified		U lành ở tuyến nội tiết, không xác định							

1705	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36	D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites		U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định				D36				
1706	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.0	D360	Lymph nodes		U lành hạch lympho								
1707	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.1	D361	Peripheral nerves and autonomic nervous system	Excl.: peripheral nerves of orbit (D31.6)	U lành thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Loại trừ: thần kinh ngoại biên của hốc mắt (D31.6)							
1708	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.7	D367	Other specified sites	Nose NOS	U lành ở vị trí xác định khác	Mũi không xác định khác							
1709	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D10-D36	Benign neoplasms	U lành tính							D36	Benign neoplasm of other and unspecified sites	U lành ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D36.9	D369	Benign neoplasm of unspecified site		U lành ở vị trí không xác định								
1710	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37	D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa				D37				
1711	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.0	D370	Lip, oral cavity and pharynx	Aryepiglottic fold: NOS hypopharyngeal aspect marginal zone Major and minor salivary glands Vermilion border of lip Excl.: aryepiglottic fold, laryngeal aspect (D38.0) epiglottis: NOS (D38.0) suprahyoid portion (D38.0) skin of lip (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở môi, khoang miệng và/hoặc họng	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản: + không xác định khác + phía hạ họng + vùng mép - Tuyến nước bọt chính và phụ - Bờ môi - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản (D38.0) + nắp thanh môn: ++ không xác định khác (D38.0) ++ phần trên xương móng							
1712	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.1	D371	Stomach		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở dạ dày								
1713	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.2	D372	Small intestine		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ruột non								
1714	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.3	D373	Appendix		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ruột thừa								
1715	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.4	D374	Colon		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở đại tràng								
1716	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.5	D375	Rectum	Rectosigmoid junction	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở trực tràng	Nơi nối trực tràng sigma							

1717	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.6	D376	Liver, gallbladder and bile ducts	Ampulla of Vater	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở gan, túi mật và/hoặc ống mật	Bóng Vater						
1718	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.7	D377	Other digestive organs	Anal: canal sphincter Anus NOS Intestine NOS Oesophagus Pancreas Excl.: anal: margin (D48.5) skin (D48.5) perianal skin (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiêu hóa khác	- Hậu môn: + ống + cơ vòng [cơ thắt] - Hậu môn không xác định khác - Ruột không xác định khác - Thực quản - Tuy - Loại trừ: thuộc hậu môn: ++ bờ (D48.5) ++ da (D48.5) + da quanh hậu môn (D48.5)						
1719	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D37	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of oral cavity and digestive organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khoang miệng và/hoặc cơ quan tiêu hóa	D37.9	D379	Digestive organ, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiêu hóa, không xác định							
1720	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38	D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	Excl.: heart (D48.7)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	Loại trừ: tim (D48.7)			D38			
1721	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.0	D380	Larynx	Aryepiglottic fold, laryngeal aspect Epiglottis (suprahyoid portion) Excl.: aryepiglottic fold: NOS (D37.0) hypopharyngeal aspect (D37.0) marginal zone (D37.0)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thanh quản	- Nếp sụn phễu - nắp thanh quản, phía thanh quản - Nắp thanh môn (phần trên xương móng) - Loại trừ: nếp sụn phễu - nắp thanh quản: ++ không xác định khác (D37.0) ++ phía hạ họng (D37.0) ++ vùng rìa (D37.0)						
1722	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.1	D381	Trachea, bronchus and lung		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở khí quản, phế quản và/hoặc phổi							
1723	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.2	D382	Pleura		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng phổi							
1724	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.3	D383	Mediastinum		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở trung thất							

1725	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.4	D384	Thymus		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến ức							
1726	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.5	D385	Other respiratory organs	Accessory sinuses Cartilage of nose Middle ear Nasal cavities Excl.: ear (external)(skin) (D48.5) nose: NOS (D48.7) skin (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan hô hấp khác	- Xoang phụ - Sụn mũi - Tai giữa - Hốc mũi - Loại trừ: tai (ngoài) (da) (D48.5) + mũi: ++ không xác định khác (D48.7) ++ da (D48.5)							
1727	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D38	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of middle ear and respiratory and intrathoracic organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tai giữa, cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan trong khoang ngực	D38.6	D386	Respiratory organ, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan hô hấp, không xác định							
1728	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39	D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ				D39		D39	
1729	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39.0	D390	Uterus		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tử cung						D39.0	
1730	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39.1	D391	Ovary		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở buồng trứng						D39.1	
1731	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39.2	D392	Placenta	Chorioadenoma destruens Hydatidiform mole: invasive malignant Excl.: hydatidiform mole NOS (O01.9)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở nhau (rau) thai	- U tuyến màng đệm xâm lấn - Thai trứng: + xâm lấn + ác tính - Loại trừ: thai trứng không xác định (O01.9)					D39.2	
1732	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39.7	D397	Other female genital organs	Skin of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ khác	Da của cơ quan sinh dục nữ					D39.7	
1733	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D39	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of female genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ	D39.9	D399	Female genital organ, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nữ, không xác định						D39.9	
1734	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40	D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam				D40			D40
1735	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.0	D400	Prostate		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tiền liệt tuyến							D40.0

1736	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.1	D401	Testis		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của tinh hoàn							D40.1
1737	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.7	D407	Other male genital organs	Skin of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam khác	Da của cơ quan sinh dục nam						D40.7
1738	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D40	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of male genital organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam	D40.9	D409	Male genital organ, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan sinh dục nam, không xác định							D40.9
1739	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41	D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu				D41			
1740	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.0	D410	Kidney	Excl.: renal pelvis (D41.1)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thận	Loại trừ: bể thận (D41.1)						
1741	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.1	D411	Renal pelvis		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở bể thận							
1742	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.2	D412	Ureter		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở niệu quản							
1743	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.3	D413	Urethra		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở niệu đạo							
1744	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.4	D414	Bladder		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở bàng quang							
1745	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.7	D417	Other urinary organs		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu khác							
1746	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D41	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of urinary organs	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu	D41.9	D419	Urinary organ, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở cơ quan tiết niệu, không xác định							
1747	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42	D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy				D42			
1748	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.0	D420	Cerebral meninges		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của màng não							
1749	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.1	D421	Spinal meninges		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng tủy							

1750	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D42	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of meninges	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở màng não tủy	D42.9	D429	Meninges, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất của màng não tủy, không xác định							
1751	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43	D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	Excl.: peripheral nerves and autonomic nervous system (D48.2)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	Loại trừ: thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động (D48.2)			D43				
1752	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.0	D430	Brain, supratentorial	Cerebral ventricle Cerebrum Frontal Occipital Parietal Temporal lobe Excl.: fourth ventricle	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, trên lều não	- Não thất - Tiểu não - Thùy trán - Thùy chẩm - Thùy đỉnh - Thùy thái dương - Loại trừ: não thất IV (D43.1)							
1753	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.1	D431	Brain, infratentorial	Brain stem Cerebellum Fourth ventricle	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, dưới lều não	- Cuống não - Tiểu não - Não thất IV							
1754	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.2	D432	Brain, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não, không xác định							
1755	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.3	D433	Cranial nerves		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thần kinh sọ							
1756	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.4	D434	Spinal cord		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tủy sống							
1757	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.7	D437	Other parts of central nervous system		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở phần khác của hệ thần kinh trung ương							
1758	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D43	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of brain and central nervous system	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở não và/hoặc hệ thần kinh trung ương	D43.9	D439	Central nervous system, unspecified	Nervous system (central) NOS	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở hệ thần kinh trung ương, không xác định	Hệ thần kinh (trung ương) không xác định khác							
1759	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44	D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	Excl.: endocrine pancreas (D37.7) ovary (D39.1) testis (D40.1) thymus (D38.4)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	- Loại trừ: tụy tạng (D37.7) + buồng trứng (D39.1) + tinh hoàn (D40.1) + tuyến ức (D38.4)			D44				
1760	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.0	D440	Thyroid gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến giáp							
1761	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.1	D441	Adrenal gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến thượng thận							

1762	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.2	D442	Parathyroid gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến cận giáp							
1763	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.3	D443	Pituitary gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến yên							
1764	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.4	D444	Craniopharyngeal duct		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở ống sọ - hầu							
1765	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.5	D445	Pineal gland		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến tùng							
1766	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.6	D446	Carotid body		U tân sinh tiểu thể động mạch cảnh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							
1767	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.7	D447	Aortic body and other paraganglia		U tân sinh tiểu thể động mạch chủ và/hoặc cận hạch thần kinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất							
1768	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.8	D448	Pluriglandular involvement	Multiple endocrine adenomatosis	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất có tác động đến nhiều tuyến nội tiết	U của nhiều tuyến nội tiết khác						
1769	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D44	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of endocrine glands	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết	D44.9	D449	Endocrine gland, unspecified		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở tuyến nội tiết, không xác định							
1770	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D45	Polycythaemia vera	Đa hồng cầu	D45	D45	Polycythaemia vera	Note: Polycythaemia vera has been reclassified in ICD-O Third Edition with a malignant code. The code D45 will continue to be used, although it is located in the chapter for Neoplasms of uncertain or unknown behaviour. The modification of its classification is reserved to the revision of ICD.	Đa hồng cầu	Lưu ý: Bệnh đa hồng cầu đã được phân loại lại trong ICD-O Phiên bản thứ ba với mã ác tính. Mã D45 sẽ tiếp tục được sử dụng, mặc dù mã này nằm trong chương dành cho u tân sinh về biểu hiện không chắc chắn hoặc không rõ ràng. Việc sửa đổi phân loại D45							
1771	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46	D46	Myelodysplastic syndromes	Incl.: Alkylating-agent-related myelodysplastic syndrome Epipodophyllotoxin-related myelodysplastic syndrome Therapy-related myelodysplastic syndrome NOS Excl.: drug induced aplastic anaemia (D61.1)	Hội chứng loạn sản tủy xương	- Bao gồm: Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến tác nhân alkyl - Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến epipodophyllotoxin - Hội chứng rối loạn sản tủy liên quan đến quá trình điều trị không xác định khác - Loại trừ: thiếu máu bất sản do			D46				
1772	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.0	D460	Refractory anaemia without ring sideroblasts, so stated	Note: without sideroblasts, without excess of blasts	Thiếu máu dai dẳng không có nguyên hồng cầu sắt vòng, đã được khẳng định	Lưu ý: không có nguyên hồng cầu sắt, không tăng tế bào						
1773	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.1	D461	Refractory anaemia with ring sideroblasts		Thiếu máu dai dẳng có nguyên hồng cầu sắt vòng							

1774	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.2	D462	Refractory anaemia with excess of blasts [RAEB]	Note: RAEB I RAEB II	Thiếu máu dai dẳng có tăng tế bào blast [RAEB]	- Lưu ý: + RAEB I + RAEB II							
1775	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.4	D464	Refractory anaemia, unspecified		Thiếu máu dai dẳng, không xác định								
1776	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.5	D465	Refractory anaemia with multi-lineage dysplasia		Thiếu máu dai dẳng có loạn sản đa dòng tế bào [MDS-MLD]								
1777	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.6	D466	Myelodysplastic syndrome with isolated del(5q) chromosomal abnormality	5 q-minus syndrome	Hội chứng rối loạn sản tủy có bất thường nhiễm sắc thể del(5q) đơn độc	Hội chứng 5 q-minus							
1778	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.7	D467	Other myelodysplastic syndromes	Excl.: chronic myelomonocytic leukaemia (C93.1)	Hội chứng rối loạn sản tủy khác	Loại trừ: bệnh bạch cầu dòng tủy đơn nhân mạn							
1779	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D46	Myelodysplastic syndromes	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.9	D469	Myelodysplastic syndrome, unspecified	Myelodysplasia NOS Preleukaemia (syndrome) NOS	Hội chứng rối loạn sản tủy, không xác định	- Loạn sản tủy xương không xác định khác - Bạch cầu cấp tính [tiền lơ xê mi - preleukaemia] (hội chứng) không xác							
1780	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47	D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue		U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan				D47				
1781	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.0	D470	Histiocytic and mast cell tumours of uncertain and unknown behaviour	Indolent systemic mastocytosis Mast cell tumour NOS Mastocytoma NOS Systemic mastocytosis, associated with clonal haematopoietic non-mast-cell disease (SM-AHNMD) Excl.: mastocytosis (congenital) (cutaneous) (Q82.2)	Bệnh mô bào và/hoặc bệnh u tế bào mast [dưỡng bào] không tiên lượng được tiến triển và tính chất	- Bệnh tế bào mast [dưỡng bào] hệ thống không hoạt động - Khối u tế bào mast [dưỡng bào] không xác định khác - U tế bào mast [dưỡng bào] không xác định khác - Tăng tế bào mast [dưỡng bào] toàn thân, liên quan đến bệnh tế bào mast [dưỡng bào] hệ thống phối hợp bệnh lý về máu (SM-AHNMD) - Loại trừ: bệnh							
1782	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.1	D471	Chronic myeloproliferative disease	Chronic neutrophilic leukaemia Myeloproliferative disease, unspecified Excl.: atypical chronic myeloid leukaemia, BCR/ABL-negative (C92.2) chronic myeloid leukaemia [CML] BCR/ABL-positive (C92.1)	Bệnh bạch cầu dòng trung tính mạn tính	- Bệnh bạch cầu đa nhân trung tính mạn tính - Bệnh tăng sản tủy, không xác định - Loại trừ: bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính không điển hình, BCR / ABL âm tính (C92.2) + bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính [CML] BCR / ABL dương tính (C92.1)							
1783	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.2	D472	Monoclonal gammopathy of undetermined significance (MGUS)		Bệnh lý gamma thể đơn dòng không xác định (MGUS)								
1784	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.3	D473	Essential (haemorrhagic) thrombocythaemia	Idiopathic haemorrhagic thrombocythaemia	Bệnh tăng tiểu cầu (xuất huyết) nguyên phát	Bệnh tăng tiểu cầu xuất huyết vô căn							

1785	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.4	D474	Osteomyelofibrosis	Chronic idiopathic myelofibrosis Myelofibrosis (idiopathic) (with myeloid metaplasia) Myelosclerosis (megakaryocytic) with myeloid metaplasia Secondary myelofibrosis in myeloproliferative disease Excl.: acute myelofibrosis (C94.4)	Bệnh xơ hóa tủy xương	- Bệnh xơ hóa tủy xương tự phát mạn tính - Bệnh xơ hóa tủy xương (vô căn) (có dị sản tủy) - Xơ hóa tủy xương (megakaryocytic) với dị sản tủy - Bệnh xơ hóa tủy xương thứ phát do bệnh tăng sản tủy - Loại trừ: bệnh xơ						
1786	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.5	D475	Chronic eosinophilic leukaemia [hypereosinophilic syndrome]		Bệnh bạch cầu dòng tế bào ưa acid mạn tính [hội chứng tăng bạch cầu ưa acid]								
1787	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.7	D477	Other specified neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	Histiocytic tumours of uncertain and unknown behaviour	U tân sinh xác định khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	Các u mô bào với biểu hiện không rõ ràng và/hoặc không chắc chắn						
1788	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D47	Other neoplasms of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue	U tân sinh khác không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	D47.9	D479	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of lymphoid, haematopoietic and related tissue, unspecified	Lymphoproliferative disease NOS	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan, không xác định	Bệnh tăng sinh mô lympho, không xác định khác						
1789	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48	D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	Excl.: neurofibromatosis (nonmalignant) (Q85.0)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: u sợi thần kinh (không ác tính) (Q85.0)			D48			
1790	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.0	D480	Bone and articular cartilage	Excl.: cartilage of: ear (D48.1) larynx (D38.0) nose (D38.5) connective tissue of eyelid (D48.1) synovia (D48.1)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở xương và/hoặc sụn khớp	- Loại trừ: sụn của: + tai (D48.1) + thanh quản (D38.0) + mũi (D38.5) - mô liên kết của mi mắt (D48.1) - màng hoạt dịch						
1791	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.1	D481	Connective and other soft tissue	Connective tissue of: ear eyelid Excl.: cartilage (of): articular (D48.0) larynx (D38.0) nose (D38.5) connective tissue of breast (D48.6)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở mô liên kết và/hoặc mô mềm khác	- Mô liên kết của: + tai + mắt - Loại trừ: sụn của: + khớp (D48.0) + thanh quản (D38.0) + mũi (D38.5) - mô liên kết của						
1792	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.2	D482	Peripheral nerves and autonomic nervous system	Excl.: peripheral nerves of orbit (D48.7)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở thần kinh ngoại biên và/hoặc hệ thần kinh tự động	Loại trừ: thần kinh ngoại biên của hốc mắt (D48.7)						
1793	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.3	D483	Retroperitoneum		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vùng sau phúc mạc							

1794	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.4	D484	Peritoneum		U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở phúc mạc								
1795	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.5	D485	Skin	Anal: margin skin Perianal skin Skin of breast Excl.: anus NOS (D37.7) skin of genital organs (D39.7, D40.7) vermilion border of lip (D37.0)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở da	- Thuộc hậu môn: + bờ + da - da quanh hậu môn - da vú - Loại trừ: hậu môn không xác định khác (D37.7) - da của cơ quan sinh dục (D39.7, D40.7)							
1796	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.6	D486	Breast	Connective tissue of breast Cystosarcoma phyllodes Excl.: skin of breast (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vú	- Mô liên kết của vú - U diệp thể tuyến vú [Cystosarcoma phyllodes] - Loại trừ: da của vú (D48.5)							
1797	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.7	D487	Other specified sites	Eye Heart Peripheral nerves of orbit Excl.: connective tissue (D48.1) skin of eyelid (D48.5)	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí xác định khác	- Mắt - Tim - Thần kinh ngoại biên của hốc mắt - Loại trừ: mô liên kết (D48.1) da mi mắt (D48.5)							
1798	II	C00-D48	Neoplasms	U tân sinh	D37-D48	Neoplasms of uncertain or unknown behaviour	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất							D48	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour of other and unspecified sites	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất ở vị trí khác và/hoặc không xác định	D48.9	D489	Neoplasm of uncertain or unknown behaviour, unspecified	"Growth" NOS Neoplasm NOS New growth NOS Tumour NOS	U tân sinh không tiên lượng được tiến triển và tính chất , vị trí không xác định	- "Phát triển" không xác định khác - U tân sinh không xác định khác - U tân sinh mới không xác định khác							
1799	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D50	Iron deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu sắt	D50	D50	Iron deficiency anaemia	Incl.: anaemia: asiderotic hypochromic	Thiếu máu do thiếu sắt	- Bao gồm: thiếu máu: + do giảm dự trữ sắt + nhược sắc			D50				
1800	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D50	Iron deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu sắt	D50.0	D500	Iron deficiency anaemia secondary to blood loss (chronic)	Posthaemorrhagic anaemia (chronic) Excl.: acute posthaemorrhagic anaemia (D62) congenital anaemia from fetal blood loss (P61.3)	Thiếu máu thiếu sắt thứ phát do mất máu (mạn tính)	- Thiếu máu sau xuất huyết (mạn tính) - Loại trừ: thiếu máu sau xuất huyết cấp tính (D62) - Thiếu máu bẩm							
1801	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D50	Iron deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu sắt	D50.1	D501	Sideropenic dysphagia	Kelly-Paterson syndrome Plummer-Vinson syndrome	Chứng khó nuốt do thiếu sắt	- Hội chứng Kelly-Paterson - Hội chứng Plummer-Vinson							
1802	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D50	Iron deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu sắt	D50.8	D508	Other iron deficiency anaemias		Thiếu máu thiếu sắt khác								
1803	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D50	Iron deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu sắt	D50.9	D509	Iron deficiency anaemia, unspecified		Thiếu máu thiếu sắt, không xác định								
1804	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51	D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Excl.: Vitamin B_{12} deficiency (E53.8)	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	Loại trừ: bệnh thiếu vitamin B_{12} (E53.8)			D51				
1805	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng							D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.0	D510	Vitamin B_{12} deficiency anaemia due to intrinsic factor deficiency	Anaemia: Addison Biermer pernicious (congenital) Congenital intrinsic factor deficiency	Thiếu máu thiếu vitamin B_{12} do thiếu yếu tố nội sinh	- Thiếu máu: + Bệnh Addison (suy vỏ thượng thận mạn tính) + Thiếu máu ác tính Biermer + ác tính (bẩm sinh) - Thiếu yếu tố nội sinh bẩm sinh							

1806	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.1	D511	Vitamin B_{12} deficiency anaemia due to selective vitamin B_{12} malabsorption with proteinuria	Imerslund(-Gräsbeck) syndrome Megaloblastic hereditary anaemia	Thiếu vitamin B_{12} do giảm hấp thu chọn lọc vitamin B_{12} kèm protein niệu	- Hội chứng Imerslund (-Grasbeck) - Thiếu máu Megaloblastic [thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ]						
1807	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.2	D512	Transcobalamin II deficiency		Thiếu Transcobalamin II								
1808	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.3	D513	Other dietary vitamin B_{12} deficiency anaemia	Vegan anaemia	Thiếu máu thiếu vitamin B_{12} trong chế độ ăn khác	Thiếu máu ở người ăn chay trường							
1809	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.8	D518	Other vitamin B_{12} deficiency anaemias		Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12} khác								
1810	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D51	Vitamin B_{12} deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu vitamin B_{12}	D51.9	D519	Vitamin B_{12} deficiency anaemia, unspecified		Thiếu máu thiếu vitamin B_{12}, không xác định								
1811	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52	D52	Folate deficiency anaemia		Thiếu máu do thiếu folate				D52				
1812	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.0	D520	Dietary folate deficiency anaemia	Nutritional megaloblastic anaemia	Thiếu máu do thiếu folate trong chế độ ăn	Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do dinh dưỡng							
1813	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.1	D521	Drug-induced folate deficiency anaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiếu máu thiếu folate do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
1814	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.8	D528	Other folate deficiency anaemias		Thiếu máu thiếu folate khác								
1815	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D52	Folate deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu folate	D52.9	D529	Folate deficiency anaemia, unspecified	Folic acid deficiency anaemia NOS	Thiếu máu thiếu folate, không xác định	Thiếu máu thiếu acid folic không xác định khác							
1816	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53	D53	Other nutritional anaemias	Ind.: megaloblastic anaemia unresponsive to vitamin B12 or folate therapy	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	Bao gồm: thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ không đáp ứng với liệu pháp vitamin B_{12} hoặc			D53				
1817	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.0	D530	Protein deficiency anaemia	Amino-acid deficiency anaemia Orotaciduric anaemia Excl.: Lesch-Nyhan syndrome (E79.1)	Thiếu máu do thiếu protein	- Thiếu máu do thiếu acid amin - Thiếu máu do thiếu acid orotic - Loại trừ: Hội chứng Lesch-							
1818	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.1	D531	Other megaloblastic anaemias, not elsewhere classified	Megaloblastic anaemia NOS Excl.: Di Guglielmo disease (C94.0)	Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ khác, không phân loại mục khác	- Thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ không xác định khác - Loại trừ: Bệnh Di							
1819	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.2	D532	Scorbutic anaemia	Excl.: scurvy (E54)	Thiếu máu thiếu vitamin C	Loại trừ: thiếu vitamin C (E54)							
1820	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.8	D538	Other specified nutritional anaemias	Anaemia associated with deficiency of: copper molybdenum zinc Excl.: nutritional deficiencies without mention of anaemia, such as: copper deficiency (E61.0) molybdenum	Thiếu máu thiếu dinh dưỡng xác định khác	- Thiếu máu liên quan đến thiếu: + đồng + molipđen + kẽm - Loại trừ: thiếu dinh dưỡng không kèm thiếu máu, như: + thiếu đồng (E61.0) + thiếu molipđen							

1821	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D50-D53	Nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng								D53	Other nutritional anaemias	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng khác	D53.9	D539	Nutritional anaemia, unspecified	Simple chronic anaemia Excl.: anaemia NOS (D64.9)	Thiếu máu do thiếu dinh dưỡng, không xác định	- Thiếu máu mạn tính đơn thuần - Loại trừ: thiếu máu không xác định khác						
1822	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55	D55	Anaemia due to enzyme disorders	Excl.: drug-induced enzyme deficiency anaemia (D59.2)	Thiếu máu do rối loạn men	Loại trừ: thiếu máu do thiếu men do thuốc (D59.2)			D55			
1823	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.0	D550	Anaemia due to glucose-6-phosphate dehydrogenase [G6PD] deficiency	Favism G6PD deficiency anaemia	Thiếu máu do thiếu men glucose-6-phosphate dehydrogenase [G6PD]	- Dị ứng đậu tằm [do ăn đậu Fava gây tán huyết ở người thiếu men G6PD] - Thiếu máu do						
1824	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.1	D551	Anaemia due to other disorders of glutathione metabolism	Anaemia (due to): enzyme deficiencies, except G6PD, related to the hexose monophosphate [HMP] shunt pathway haemolytic nonspherocytic (hereditary), type I	Thiếu máu do rối loạn chuyển hóa glutathione khác	- Thiếu máu do: + thiếu men, trừ men G6PD liên quan đến con đường chuyển hóa hexose monophosphate [HMP] + Bệnh tan máu không phải hồng cầu hình cầu (di						
1825	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.2	D552	Anaemia due to disorders of glycolytic enzymes	Anaemia: haemolytic nonspherocytic (hereditary), type II hexokinase deficiency pyruvate kinase [PK] deficiency triose-phosphate isomerase deficiency	Thiếu máu do rối loạn men phân giải glucose	- Thiếu máu: + Bệnh tan máu không phải hồng cầu hình cầu di truyền, nhóm II + Thiếu men hexokinase + Thiếu men pyruvate kinase [PK] + Thiếu men triose-						
1826	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.3	D553	Anaemia due to disorders of nucleotide metabolism		Thiếu máu do rối loạn chuyển hóa nucleotide							
1827	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.8	D558	Other anaemias due to enzyme disorders		Thiếu máu khác do rối loạn men							
1828	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D55	Anaemia due to enzyme disorders	Thiếu máu do rối loạn men	D55.9	D559	Anaemia due to enzyme disorder, unspecified		Thiếu máu do rối loạn men, không xác định							
1829	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56	D56	Thalassaemia		Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]				D56			
1830	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.0	D560	Alpha thalassaemia	Excl.: hydrops fetalis due to haemolytic disease (P56.-)	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh] thể alpha	Loại trừ: Phù thai do bệnh tan máu (P56.-)						
1831	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.1	D561	Beta thalassaemia	Cooley anaemia Severe beta thalassaemia Thalassaemia: intermedia major	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh] thể beta	- Thiếu máu Cooley - Bệnh thalassaemia beta nặng - Bệnh thalassaemia:						
1832	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.2	D562	Delta-beta thalassaemia		Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh] thể delta-beta							
1833	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.3	D563	Thalassaemia trait	Thalassaemia (beta) minor	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh] thể trung gian	Bệnh thalassemia (beta) thể nhẹ						
1834	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu								D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.4	D564	Hereditary persistence of fetal haemoglobin [HPFH]		Tồn tại di truyền huyết sắc tố bào thai [HPFH]							

1835	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.8	D568	Other thalassaemias		Bệnh thalassaemias [tan máu bẩm sinh] thể khác								
1836	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D56	Thalassaemia	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh]	D56.9	D569	Thalassaemia, unspecified	Mediterranean anaemia (with other haemoglobinopathy) Thalassaemia (mixed)(with other haemoglobinopathy)	Bệnh thalassaemia [tan máu bẩm sinh], không xác định	- Thiếu máu Địa Trung Hải (kèm theo bệnh lý huyết sắc tố khác) - Bệnh thalassaemia (hỗn hợp) (kèm theo bệnh lý huyết sắc							
1837	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57	D57	Sickle-cell disorders	Excl.: other haemoglobinopathies (D58.-)	Rối loạn hồng cầu hình liềm	Loại trừ: các bệnh huyết sắc tố khác (D58.-)			D57				
1838	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57.0	D570	Sickle-cell anaemia with crisis	Hb-SS disease with crisis	Thiếu máu hồng cầu hình liềm kèm cơn tắc mạch và tan máu	Thiếu máu hồng cầu hình liềm [HB-SS] có cơn tắc mạch và tan máu							
1839	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57.1	D571	Sickle-cell anaemia without crisis	Sickle-cell: anaemia NOS disease NOS disorder NOS	Thiếu máu hồng cầu hình liềm không kèm cơn tắc mạch và tan máu	- Hồng cầu hình liềm: + thiếu máu không xác định khác + bệnh không xác định khác + rối loạn không							
1840	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57.2	D572	Double heterozygous sickling disorders	Disease: Hb-SC Hb-SD Hb-SE sickle-cell thalassaemia	Rối loạn dị hợp tử kép của thiếu máu hồng cầu hình liềm	- Bệnh: + Hb-SC + Hb-SD + Hb-SE + thalassaemia [tan máu bẩm sinh] hồng cầu							
1841	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57.3	D573	Sickle-cell trait	Hb-S trait Heterozygous haemoglobin S [HbAS]	Hồng cầu hình liềm thể nhẹ	- Hb-S thể nhẹ - Huyết sắc tố S dị hợp tử [HbAS]							
1842	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D57	Sickle-cell disorders	Rối loạn hồng cầu hình liềm	D57.8	D578	Other sickle-cell disorders		Rối loạn hồng cầu hình liềm khác								
1843	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58	D58	Other hereditary haemolytic anaemias		Thiếu máu tan máu di truyền khác				D58				
1844	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58.0	D580	Hereditary spherocytosis	Acholuric (familial) jaundice Congenital (spherocytic) haemolytic icterus Minkowski-Chauffard syndrome	Hồng cầu hình cầu di truyền	- Vàng da không có sắc tố mật (di truyền) - Vàng da tan máu bẩm sinh (hồng cầu hình cầu) - Hội chứng							
1845	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58.1	D581	Hereditary elliptocytosis	Elliptocytosis (congenital) Ovalocytosis (congenital)(hereditary)	Hồng cầu hình bầu dục [oval] di truyền	- Bệnh hồng cầu hình bầu dục (bẩm sinh) - Bệnh hồng cầu hình oval (bẩm							

1846	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58.2	D582	Other haemoglobinopathies	Abnormal haemoglobin NOS Congenital Heinz body anaemia Disease: Hb-C Hb-D Hb-E Haemoglobinopathy NOS Unstable haemoglobin haemolytic disease Excl.: familial polycythaemia (D75.0) Hb-M disease (D74.0) hereditary persistence of fetal haemoglobin [HPFH] (D56.4) high-altitude polycythaemia (D75.1) methaemoglobinaemia (D74.-)	Bệnh lý huyết sắc tố khác	- Bệnh huyết sắc tố bất thường không xác định khác - Thiếu máu thể Heinz bẩm sinh - Bệnh: + Bệnh Hb-C + Bệnh Hb-D + Bệnh Hb-E + Bệnh rối loạn máu không xác định khác + Bệnh tan máu huyết sắc tố không ổn định - Loại trừ: + bệnh tăng hồng cầu di truyền (D75.0) + bệnh Hb-M (D74.0) + tồn tại di truyền của huyết sắc tố thai nhi [HPFH] (D56.4) + bệnh tăng hồng cầu ở những người sống ở						
1847	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58.8	D588	Other specified hereditary haemolytic anaemias	Stomatocytosis	Thiếu máu tan máu di truyền xác định khác	Bệnh hồng cầu hình răng cưa							
1848	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D58	Other hereditary haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu di truyền khác	D58.9	D589	Hereditary haemolytic anaemia, unspecified		Thiếu máu tan máu di truyền, không xác định								
1849	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59	D59	Acquired haemolytic anaemia		Thiếu máu tan máu mắc phải					D59			
1850	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.0	D590	Drug-induced autoimmune haemolytic anaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiếu máu tan máu tự miễn do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
1851	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.1	D591	Other autoimmune haemolytic anaemias	Autoimmune haemolytic disease (cold type)(warm type) Chronic cold haemagglutinin disease Cold agglutinin: disease haemoglobinuria Haemolytic anaemia: cold type (secondary)(symptomatic) warm type (secondary)(symptomatic) Excl.: Evans syndrome (D69.3) haemolytic disease of fetus and newborn (P55.-) paroxysmal cold haemoglobinuria (D59.6)	Thiếu máu tan máu tự miễn khác	- Bệnh tan máu tự miễn (loại kháng thể lạnh) (loại kháng thể ấm) - Bệnh kháng nguyên ngưng kết hồng cầu lạnh mạn tính - Ngưng kết tố lạnh: + bệnh + nhiễm hemoglobin niệu [thừa hemoglobin trong nước tiểu] - Thiếu máu tan máu: + kháng thể lạnh (thứ phát) (triệu chứng) + kháng thể ấm (thứ phát) (triệu chứng) - Loại trừ: hội chứng Evans (D69.3) + tan máu ở thai						
1852	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.2	D592	Drug-induced nonautoimmune haemolytic anaemia	Drug-induced enzyme deficiency anaemia Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiếu máu tan máu do thuốc không phải bệnh tự miễn	- Thiếu máu do thiếu men do thuốc - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
1853	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.3	D593	Haemolytic-uraemic syndrome		Hội chứng tan máu tăng urê máu								

1854	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.4	D594	Other nonautoimmune haemolytic anaemias	Haemolytic anaemia: mechanical microangiopathic toxic Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Thiếu máu tan máu không phải bệnh tự miễn khác	- Thiếu máu tan máu: + cơ học + bệnh lý vi mạch + do nhiễm độc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
1855	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.5	D595	Paroxysmal nocturnal haemoglobinuria [Marchiafava-Micheli]	Excl.: haemoglobinuria NOS (R82.3)	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm [Marchifava-Micheli]	Loại trừ: hemoglobin niệu [thừa hemoglobin trong nước tiểu] không xác định						
1856	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.6	D596	Haemoglobinuria due to haemolysis from other external causes	Haemoglobinuria: from exertion march paroxysmal cold Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause. Excl.: haemoglobinuria NOS (R82.3)	Đái huyết sắc tố do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài khác	- Đái huyết sắc tố [thừa hemoglobin trong nước tiểu]: + do gắng sức + tiểu tiện ra máu sau vận động nặng hoặc kéo dài + kịch phát do lạnh Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. - Loại trừ: đái huyết sắc tố [thừa hemoglobin trong nước tiểu] không						
1857	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.8	D598	Other acquired haemolytic anaemias		Thiếu máu tan máu mắc phải khác							
1858	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D55-D59	Haemolytic anaemias	Thiếu máu tan máu							D59	Acquired haemolytic anaemia	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.9	D599	Acquired haemolytic anaemia, unspecified	Idiopathic haemolytic anaemia, chronic	Thiếu máu tan máu mắc phải, không xác định	Thiếu máu tan máu vô căn, mạn tính						
1859	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	D60	D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Ind.: red cell aplasia (acquired)(adult)(with thymoma)	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	Bao gồm: suy tủy xương [bất sản hồng cầu] (mắc phải) (ở người lớn) (kèm u tuyến ức)			D60			
1860	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	D60.0	D600	Chronic acquired pure red cell aplasia		Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải mạn tính							
1861	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	D60.1	D601	Transient acquired pure red cell aplasia		Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải thoáng qua							
1862	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	D60.8	D608	Other acquired pure red cell aplasias		Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải khác							
1863	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D60	Acquired pure red cell aplasia [erythroblastopenia]	Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải [giảm nguyên hồng cầu]	D60.9	D609	Acquired pure red cell aplasia, unspecified		Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] đơn thuần mắc phải, không xác định							
1864	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61	D61	Other aplastic anaemias	Excl.: agranulocytosis (D70)	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	Loại trừ: Bệnh mất bạch cầu hạt (D70)			D61			

1865	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.0	D610	Constitutional aplastic anaemia	Aplasia, (pure) red cell (of): congenital infants primary Blackfan-Diamond syndrome Familial hypoplastic anaemia Fanconi anaemia Pancytopenia with malformations	Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] về thể chất	- Suy tủy xương [bất sản hồng cầu] (đơn thuần) (của): + bẩm sinh + trẻ nhỏ + nguyên phát - Hội chứng Blackfan-Diamond - Thiếu máu giảm sản di truyền - Thiếu máu Fanconi - Bệnh giảm toàn thể huyết cầu kèm						
1866	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.1	D611	Drug-induced aplastic anaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
1867	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.2	D612	Aplastic anaemia due to other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] do tác nhân bên ngoài khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên						
1868	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.3	D613	Idiopathic aplastic anaemia		Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] vô căn							
1869	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.8	D618	Other specified aplastic anaemias		Suy tủy xương [thiếu máu bất sản] xác định khác							
1870	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D61	Other aplastic anaemias	Thể suy tủy xương [thiếu máu bất sản] khác	D61.9	D619	Aplastic anaemia, unspecified	Hypoplastic anaemia NOS Medullary hypoplasia Panmyelophthisis	Suy tủy xương [thiếu máu bất sản], không xác định	- Thiếu máu giảm sản không xác định khác - Bệnh giảm sản tủy xương - Bệnh suy tủy						
1871	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D62	Acute posthaemorrhagic anaemia	Thiếu máu sau chảy máu cấp tính	D62	D62	Acute posthaemorrhagic anaemia	Excl.: congenital anaemia from fetal blood loss (P61.3)	Thiếu máu sau chảy máu cấp tính	Loại trừ: thiếu máu bẩm sinh do mất máu thai nhi (P61.3)						
1872	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D63*	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác	D63*	D63	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere		Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác		D63*		D63*			
1873	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D63*	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác	D63.0*	D630	Anaemia in neoplastic disease (C00-D48†)		Thiếu máu do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)		D63.0*					
1874	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D63*	Anaemia in chronic diseases classified elsewhere	Thiếu máu do bệnh mạn tính phân loại mục khác	D63.8*	D638	Anaemia in other chronic diseases classified elsewhere	Anaemia in chronic kidney disease ≥ stage 3 (N18.3 – N18.9†)	Thiếu máu do bệnh mạn tính khác phân loại mục khác	Thiếu máu do bệnh thận mạn tính ≥ giai đoạn 3 (N18.3-N18.9†)	D63.8*					
1875	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64	D64	Other anaemias	Excl.: refractory anaemia: NOS (D46.4) with excess of blasts (D46.2) with excess of blasts with transformation (C92.0) with sideroblasts (D46.1) without sideroblasts (D46.0)	Bệnh thiếu máu khác	- Loại trừ: thiếu máu dai dẳng: + không xác định khác (D46.4) + có tăng quá mức nguyên bào (D46.2) + có tăng quá mức tế bào blasts ++ đang chuyển đổi (C92.0) + có nguyên hồng cầu sắt (D46.1) + không có nguyên hồng cầu sắt			D64			
1876	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.0	D640	Hereditary sideroblastic anaemia	Sex-linked hypochromic sideroblastic anaemia	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt di truyền	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt nhược sắc liên quan giới tính						
1877	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.1	D641	Secondary sideroblastic anaemia due to disease	Use additional code, if desired, to identify disease.	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt thứ phát do bệnh lý	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh.						

1878	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.2	D642	Secondary sideroblastic anaemia due to drugs and toxins	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt thứ phát do thuốc và/hoặc độc chất	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên						
1879	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.3	D643	Other sideroblastic anaemias	Sideroblastic anaemia: NOS pyridoxine-responsive NEC	Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt khác	- Thiếu máu nguyên hồng cầu sắt: + không xác định khác + đáp ứng với						
1880	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.4	D644	Congenital dyserythropoietic anaemia	Dyshaematopoietic anaemia (congenital) Excl.: Blackfan-Diamond syndrome (D61.0) Di Guglielmo disease (C94.0)	Thiếu máu loạn sinh hồng cầu bẩm sinh	- Thiếu máu loạn sinh hồng cầu (bẩm sinh) - Loại trừ: Hội chứng Blackfan-Diamond (D61.0) - Bệnh Di						
1881	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.8	D648	Other specified anaemias	Infantile pseudoleukaemia Leukoerythroblastic anaemia	Thiếu máu xác định khác	- Bệnh bạch cầu giả [pseudoleukaemia] ở trẻ nhỏ - Thiếu máu						
1882	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D60-D64	Aplastic and other anaemias	Suy tủy xương và thiếu máu khác							D64	Other anaemias	Bệnh thiếu máu khác	D64.9	D649	Anaemia, unspecified		Thiếu máu, không xác định							
1883	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D65	Disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome]	Đông máu rải rác nội mạch [hội chứng tiêu sợi huyết]	D65	D65	Disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome]	Incl.: Afibrinogenaemia, acquired Consumption coagulopathy Diffuse or disseminated intravascular coagulation [DIC] Fibrinolytic haemorrhage, acquired Purpura: fibrinolytic fulminans Excl.: that (complicating): abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.1) in newborn (P60) pregnancy, childbirth and the puerperium (O45.0, O46.0, O67.0, O72.3)	Đông máu rải rác nội mạch [hội chứng tiêu sợi huyết]	- Bao gồm: Chứng giảm fibrinogen huyết, mắc phải - Bệnh lý đông máu tiêu hủy - Bệnh đông máu rải rác nội mạch hoặc lan tỏa [DIC] - Xuất huyết do tiêu sợi huyết, mắc phải - Ban xuất huyết: + Tiêu sợi huyết + Kịch phát - Loại trừ: các biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.1) + ở trẻ sơ sinh (P60) + thai kỳ, khi đẻ						
1884	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D66	Hereditary factor VIII deficiency	Thiếu hụt yếu tố VIII di truyền	D66	D66	Hereditary factor VIII deficiency	Incl.: Deficiency factor VIII (with functional defect) Haemophilia: NOS A classical Excl.: factor VIII deficiency with vascular defect (D68.0)	Thiếu hụt yếu tố VIII di truyền	- Bao gồm: + Thiếu hụt yếu tố VIII (kèm giảm chức năng) + Bệnh rối loạn đông máu [Haemophilia]: ++ không xác định khác ++ A ++ kinh điển - Loại trừ: + thiếu hụt yếu tố VIII kèm tổn						
1885	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D67	Hereditary factor IX deficiency	Thiếu hụt yếu tố IX di truyền	D67	D67	Hereditary factor IX deficiency	Ind.: Christmas disease Deficiency: factor IX (with functional defect) plasma thromboplastin component [PTC] Haemophilia B	Thiếu hụt yếu tố IX di truyền	- Bao gồm: bệnh Christmas - Thiếu hụt : + yếu tố IX (kèm giảm chức năng) + thành phần thromboplastin huyết tương [PTC] - Bệnh rối loạn đông máu						
1886	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68	D68	Other coagulation defects	Excl.: those complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.1) pregnancy, childbirth and the puerperium (O45.0, O46.0, O67.0, O72.3)	Rối loạn đông máu khác	- Loại trừ: các biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.1) + thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O45.0, O46.0,			D68			

1887	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.0	D680	Von Willebrand disease	Angiohaemophilia Factor VIII deficiency with vascular defect Vascular haemophilia Excl.: capillary fragility (hereditary) (D69.8) factor VIII deficiency: NOS (D66) with functional defect (D66)	Bệnh Von Willebrand	- Chứng ưa chảy máu mao mạch - Thiếu hụt yếu tố VIII kèm tổn thương mạch máu - Chứng ưa chảy máu mạch máu - Loại trừ: chứng dễ vỡ thành mạch máu (di truyền) (D69.8) + thiếu hụt yếu tố VIII: ++ không xác định khác (D66) ++ kèm giảm chức						
1888	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.1	D681	Hereditary factor XI deficiency	Haemophilia C Plasma thromboplastin antecedent [PTA] deficiency	Thiếu hụt yếu tố XI di truyền	- Rối loạn đông máu [Haemophilia] C - Bệnh giảm tiền chất huyết khối thromboplastin						
1889	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.2	D682	Hereditary deficiency of other clotting factors	Congenital afibrinogenaemia Deficiency: AC globulin proaccelerin Deficiency of factor: I [fibrinogen] II [prothrombin] V [labile] VII [stable] X [Stuart-Prower] XII [Hageman] XIII [fibrin-stabilizing] Dysfibrinogenaemia (congenital) Hypoproconvertinaemia Owren disease	Thiếu hụt yếu tố đông máu khác do di truyền	- Chứng giảm fibrinogen huyết bẩm sinh - Thiếu hụt: + globulin AC + proaccelerin - Thiếu hụt yếu tố: + I [fibrinogen] + II [prothrombin] + V [labile] + VII [stable] + X [Stuart-Prower] + XII [Hageman] + XIII [yếu tố ổn định fibrin] - Bất thường fibrinogen huyết (bẩm sinh) - Giảm proconvertin máu - Bệnh Owren						
1890	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.3	D683	Haemorrhagic disorder due to circulating anticoagulants	Haemorrhage during long-term use of anticoagulants Hyperheparinaemia Increase in: antithrombin anti-VIIIa anti-IXa anti-Xa anti-XIa Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify any administered anticoagulant. Excl.: long-term use of anticoagulants without haemorrhage (Z92.1)	Xuất huyết do có kháng đông lưu hành	- Xuất huyết do sử dụng các chất chống đông máu dài ngày - Tăng nồng độ heparin máu - Tăng do: + antithrombin + anti-VIIIa + anti-IXa + anti-Xa + anti-XIa Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định bất kỳ loại thuốc chống đông máu nào được sử dụng. - Loại trừ: sử dụng dài ngày các chất chống						
1891	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.4	D684	Acquired coagulation factor deficiency	Deficiency of coagulation factor due to: liver disease vitamin K deficiency Excl.: vitamin K deficiency of	Thiếu hụt yếu tố đông máu mắc phải	- Thiếu hụt yếu tố đông máu do: + bệnh gan + thiếu vitamin K - Loại trừ: thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh (P53)						
1892	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.5	D685	Primary thrombophilia	Activated protein C resistance [factor V Leiden mutation] Deficiency: antithrombin protein C protein S Prothrombin gene mutation	Bệnh tăng đông máu nguyên phát	- Kháng protein C hoạt hóa [đột biến yếu tố V Leiden] - Thiếu hụt: + Anti thrombin + protein C + protein S - Đột biến gen prothrombin						

1893	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.6	D686	Other thrombophilia	Anticardiolipin syndrome Antiphospholipid syndrome Presence of the lupus anticoagulant Excl.: disseminated intravascular coagulation (D65) hyperhomocysteinemia	Bệnh tăng đông máu khác	- Hội chứng kháng cardiolipin - Hội chứng kháng phospholipid - Kháng đông lupus - Loại trừ: + bệnh đông máu rải rác nội mạch (D65) + bệnh tăng homocysteine máu						
1894	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.8	D688	Other specified coagulation defects		Rối loạn đông máu xác định khác										
1895	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D68	Other coagulation defects	Rối loạn đông máu khác	D68.9	D689	Coagulation defect, unspecified		Rối loạn đông máu, không xác định										
1896	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69	D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Excl.: benign hypergammaglobulinaemic purpura (D89.0) cryoglobulinaemic purpura (D89.1) essential (haemorrhagic) thrombocythaemia (D47.3) purpura fulminans (D65) thrombotic thrombocytopenic purpura (M31.1)	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	- Loại trừ: ban xuất huyết tăng globulin gamma huyết lành tính (D89.0) + ban xuất huyết do cryoglobulin máu (D89.1) + xuất huyết trong tăng tiểu cầu nguyên phát (D47.3) + ban xuất huyết kịch phát (D65) + ban xuất huyết			D69				
1897	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.0	D690	Allergic purpura	Purpura: anaphylactoid Henoch(-Schönlein) nonthrombocytopenic: haemorrhagic idiopathic vascular Vasculitis, allergic	Ban xuất huyết dị ứng	- Ban xuất huyết: + phản vệ + ban xuất huyết Henoch-Schoenlein + không giảm tiểu cầu: ++ xuất huyết ++ vô căn - Thành mạch - Viêm mạch máu, dị ứng						
1898	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.1	D691	Qualitative platelet defects	Bernard-Soulier [giant platelet] syndrome Glanzmann disease Grey platelet syndrome Thromboasthenia (haemorrhagic)(hereditary) Thrombocytopathy Excl.: von Willebrand disease (D68.0)	Bất thường chất lượng tiểu cầu	- Hội chứng Bernard-Soulier [tiểu cầu khổng lồ] - Bệnh Glanzmann - Hội chứng tiểu cầu xám - Bệnh suy nhược tiểu cầu (xuất huyết) (di truyền) - Bệnh giảm tiểu cầu - Loại trừ: + bệnh von						
1899	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.2	D692	Other nonthrombocytopenic purpura	Purpura: NOS senile simplex	Ban xuất huyết không giảm tiểu cầu khác	- Ban xuất huyết: + không xác định khác + ở người già + đơn thuần						
1900	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.3	D693	Idiopathic thrombocytopenic purpura	Evans syndrome	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	Hội chứng Evans						
1901	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.4	D694	Other primary thrombocytopenia	Excl.: thrombocytopenia with absent radius (Q87.2) transient neonatal thrombocytopenia (P61.0) Wiskott-Aldrich	Giảm tiểu cầu nguyên phát khác	- Loại trừ: giảm tiểu cầu kèm thiếu xương quay (Q87.2) + giảm tiểu cầu thoáng qua ở trẻ sơ sinh (P61.0) + hội chứng						
1902	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.5	D695	Secondary thrombocytopenia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Giảm tiểu cầu thứ phát	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên						

1903	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.6	D696	Thrombocytopenia, unspecified		Giảm tiểu cầu, không xác định							
1904	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.8	D698	Other specified haemorrhagic conditions	Capillary fragility (hereditary) Vascular pseudohaemophilia	Tình trạng xuất huyết xác định khác	- Chứng dễ vỡ thành mạch máu (di truyền) - Chứng giả hemophilia mạch							
1905	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D65-D69	Coagulation defects, purpura and other haemorrhagic conditions	Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý xuất huyết khác							D69	Purpura and other haemorrhagic conditions	Ban xuất huyết và/hoặc tình trạng xuất huyết khác	D69.9	D699	Haemorrhagic condition, unspecified		Tình trạng xuất huyết, không xác định							
1906	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D70	Agranulocytosis	Bệnh mất bạch cầu hạt	D70	D70	Agranulocytosis	Incl.: Agranulocytic angina Infantile genetic agranulocytosis Kostmann disease Neutropenia: NOS congenital cyclic drug-induced periodic splenic (primary) toxic Neutropenic splenomegaly Werner-Schultz disease Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: transient neonatal neutropenia (P61.5)	Bệnh mất bạch cầu hạt	- Bao gồm: Chứng đau thắt ngực bạch cầu không hạt - Bệnh mất bạch cầu hạt di truyền ở trẻ nhỏ - Bệnh Kostmann - Giảm bạch cầu trung tính: + không xác định khác + bẩm sinh + chu kỳ + do thuốc + định kỳ + do lách (nguyên phát) + nhiễm độc - lách to giảm bạch cầu trung tính - bệnh Werner-Schultz Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: bệnh							
1907	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D71	Functional disorders of polymorphonuclear neutrophils	Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính	D71	D71	Functional disorders of polymorphonuclear neutrophils	Incl.: Cell membrane receptor complex [CR3] defect Chronic (childhood) granulomatous disease Congenital dysphagocytosis Progressive septic granulomatosis	Rối loạn chức năng bạch cầu đa nhân trung tính	- Bao gồm: Bất thường thụ thể [receptor] dạng phức hợp màng tế bào [CR3] - Bệnh u hạt mạn tính (ở trẻ em) - Rối loạn thực bào bẩm sinh - U hạt nhiễm trùng tiến triển							
1908	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72	D72	Other disorders of white blood cells	Excl.: basophilia (D75.8) immunity disorders (D80-D89) neutropenia (D70) abnormal white blood cells (count) (R72) preleukaemia (syndrome) (D46.9)	Rối loạn khác của bạch cầu	- Loại trừ: chứng tăng bạch cầu ưa bazơ (D75.8) + rối loạn miễn dịch (D80.- - D89.-) + giảm bạch cầu trung tính (D70) + bất thường bạch cầu (số lượng) (R72) + bạch cầu cấp tính			D72				
1909	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.0	D720	Genetic anomalies of leukocytes	Anomaly (granulation)(granulocyte) or syndrome: Alder May-Hegglin Pelger-Huët Hereditary: leukocytic: hypersegmentation hyposegmentation leukomelanopathy Excl.: Chediak(-Steinbrinck)-Higashi syndrome (E70.3)	Bất thường di truyền của bạch cầu	- Bất thường (mô hạt) (bạch cầu hạt) hoặc hội chứng: + Alder + May-Hegglin + Pelger-Hutt - Di truyền: + Bạch cầu: ++ Tăng đoạn ++ Giảm đoạn + Bệnh lý hắc tố bạch cầu - Loại trừ: hội chứng Chediak (-Steinbrinck) (E70.3)							

1910	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.1	D721	Eosinophilia	Eosinophilia: allergic hereditary	Tăng bạch cầu ái toan	- Tăng bạch cầu ái toan: + dị ứng + di truyền						
1911	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.8	D728	Other specified disorders of white blood cells	Leukaemoid reaction: lymphocytic monocytic myelocytic Leukocytosis Lymphocytosis (symptomatic) Lymphopenia Monocytosis (symptomatic) Plasmacytosis	Rối loạn xác định khác của bạch cầu	- Phản ứng dạng bệnh bạch cầu: + dòng lympho + dòng mono + dòng tủy - Tăng bạch cầu - Tăng lympho bào (triệu chứng) - Giảm lympho bào - Tăng bạch cầu đơn nhân to (triệu chứng)						
1912	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D72	Other disorders of white blood cells	Rối loạn khác của bạch cầu	D72.9	D729	Disorder of white blood cells, unspecified		Rối loạn bạch cầu, không xác định							
1913	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73	D73	Diseases of spleen		Bệnh lý lách				D73			
1914	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.0	D730	Hyposplenism	Asplenia, postsurgical Atrophy of spleen Excl.: asplenia (congenital) (Q89.0)	Thiểu năng lách	- Chứng không có lách, sau phẫu thuật - Chứng teo lách - Loại trừ: chứng không có lách						
1915	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.1	D731	Hypersplenism	Excl.: splenomegaly: NOS (R16.1) congenital (Q89.0)	Chứng cường lách	- Loại trừ: lách to: + không xác định khác (R16.1) + bẩm sinh (Q89.0)						
1916	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.2	D732	Chronic congestive splenomegaly		Lách to xung huyết mạn tính							
1917	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.3	D733	Abscess of spleen		Áp xe lách							
1918	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.4	D734	Cyst of spleen		Nang lách							
1919	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.5	D735	Infarction of spleen	Splenic rupture, nontraumatic Torsion of spleen Excl.: traumatic rupture of spleen	Bệnh nhồi máu lá lách	- Vỡ lách, không do chấn thương - Xoắn lách - Loại trừ: vỡ lách do chấn thương						
1920	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.8	D738	Other diseases of spleen	Fibrosis of spleen NOS Perisplenitis Splenitis NOS	Bệnh khác ở lách	- Xơ hóa lách không xác định khác - Viêm quanh lách - Viêm lách không						
1921	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D73	Diseases of spleen	Bệnh lý lách	D73.9	D739	Disease of spleen, unspecified		Bệnh lý lách, không xác định							
1922	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74	D74	Methaemoglobinaemia		Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]				D74			
1923	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.0	D740	Congenital methaemoglobinaemia	Congenital NADH-methaemoglobin reductase deficiency Haemoglobin-M [Hb-M] disease Methaemoglobinaemia, hereditary	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] bẩm sinh	- Bệnh thiếu hụt enzim NADH-methaemoglobin reductase bẩm sinh - Bệnh huyết sắc tố M [Hb-M] - Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia], di truyền						

1924	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.8	D748	Other methaemoglobinaemias	Acquired methaemoglobinaemia (with sulfhaemoglobinaemia) Toxic methaemoglobinaemia Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] khác	- Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia] (kèm sulfhemoglobin máu) - Bệnh mất sắc tố máu nhiễm độc - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
1925	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D74	Methaemoglobinaemia	Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia]	D74.9	D749	Methaemoglobinaemia, unspecified		Bệnh mất sắc tố máu [Methaemoglobinaemia], không xác định									
1926	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75	D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Excl.: enlarged lymph nodes (R59.-) hypergammaglobulinaemia NOS (D89.2) lymphadenitis: NOS (I88.9) acute (L04.-) chronic (I88.1) mesenteric (acute)(chronic) (I88.0)	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	- Loại trừ: chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + tăng gammaglobulin máu không xác định (D89.2) + viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ cấp tính (L04.-) ++ mạn tính (I88.1) ++ mạc treo ruột (cấp tính) (mạn tính) (I88.0)			D75				
1927	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.0	D750	Familial erythrocytosis	Polycythaemia: benign familial Excl.: hereditary ovalocytosis (D58.1)	Bệnh tăng hồng cầu di truyền [có yếu tố gia đình]	- Tăng hồng cầu: + lành tính + di truyền [có yếu tố gia đình] - Loại trừ: + bệnh hồng cầu hình bầu dục di truyền (D58.1)							
1928	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.1	D751	Secondary polycythaemia	Erythrocytosis NOS Polycythaemia: NOS acquired due to: erythropoietin fall in plasma volume high altitude stress emotional hypoxaemic nephrogenous relative Excl.: polycythaemia: neonatorum (P61.1) vera (D45)	Bệnh tăng hồng cầu thứ phát	- Chứng tăng hồng cầu thứ phát không xác định khác - Bệnh tăng hồng cầu: + không xác định khác + mắc phải + do: ++ erythropoietin ++ giảm thể tích huyết tương ++ ở vùng cao ++ căng thẳng + tâm lý + giảm oxy máu + do thận + giả - Loại trừ: bệnh tăng hồng cầu:							
1929	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.8	D758	Other specified diseases of blood and blood-forming organs	Basophilia	Bệnh xác định khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	Chứng tăng bạch cầu ưa bazơ							
1930	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D75	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và/hoặc cơ quan tạo máu	D75.9	D759	Disease of blood and blood-forming organs, unspecified		Bệnh của máu và cơ quan tạo máu, không xác định								

1931	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D76	Other specified diseases with participation of lymphoreticular and reticulohistiocytic tissue	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76	D76	Other specified diseases with participation of lymphoreticular and reticulohistiocytic tissue	Excl.: (Abt-)Letterer-Siwe disease (C96.0) eosinophilic granuloma (C96.6) Hand-Schüller-Christian disease (C96.5) histiocytic sarcoma (C96.8) histiocytosis X, multifocal (C96.5) histiocytosis X, unifocal (C96.6) Langerhans-cell histiocytosis, multifocal (C96.5) Langerhans-cell histiocytosis, unifocal (C96.6) malignant histiocytosis (C96.8) reticuloendotheliosis: leukaemic (C91.4) nonlipid (C96.0) reticulosis: histiocytic medullary (C96.8) lipomelanotic (I89.8) malignant NOS (C86.0)	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	- Loại trừ: + bệnh (Abt-) Letterer-Siwe (C96.0) + bệnh u hạt tăng bạch cầu ưa acid (C96.6) + bệnh Hand-Schüller-Christian (C96.5) + sarcoma mô bào (C96.8) + bệnh mô bào, đa ổ (C96.5) + bệnh mô bào, đơn ổ (C96.6) + bệnh mô bào Langerhans, đa ổ (C96.5) + bệnh mô bào tế bào Langerhans, đơn ổ (C96.6) + bệnh mô bào ác tính (C96.8) + bệnh liên võng nội mô hoặc liên võng: ++thể bệnh bạch cầu [leukemia] (C91.4) ++ thể không phải lipid (C96.0) + bệnh tăng tế bào lưới:			D76				
1932	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.1	D761	Haemophagocytic lymphohistiocytosis	Familial haemophagocytic reticulosis Histiocytoses of mononuclear phagocytes	Hội chứng thực bào máu	- Bệnh tăng tế bào lưới thực bào máu di truyền - Rối loạn tăng sinh tế bào đuôi gai của thực bào							
1933	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.2	D762	Haemophagocytic syndrome, infection-associated	Use additional code, if desired, to identify infectious agent or disease.	Hội chứng thực bào máu, liên quan đến nhiễm trùng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định bệnh hoặc tác nhân lây nhiễm.							
1934	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D76	Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system	Bệnh xác định khác liên quan mô hệ bạch huyết và/hoặc mô bào lưới	D76.3	D763	Other histiocytosis syndromes	Reticulohistiocytoma (giant-cell) Sinus histiocytosis with massive lymphadenopathy Xanthogranuloma	Hội chứng mô bào khác	- U liên võng tổ chức bào (tế bào khổng lồ) - Bệnh mô bào xoang có tổn thương bạch							
1935	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D70-D77	Other diseases of blood and blood-forming organs	Bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu							D77*	Other disorders of blood and blood-forming organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phân loại mục khác	D77*	D77	Other disorders of blood and blood-forming organs in diseases classified elsewhere	Incl.: Fibrosis of spleen in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†)	Rối loạn khác ở máu và/hoặc cơ quan tạo máu do bệnh phân loại mục khác	Bao gồm: xơ hóa lách trong nhiễm sán máng [bệnh sán máng] (B65.-†)	D77*						
1936	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80	D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects		Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể				D80				
1937	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.0	D800	Hereditary hypogammaglobulinaemia	Autosomal recessive agammaglobulinaemia (Swiss type) X-linked agammaglobulinaemia [Bruton] (with growth hormone deficiency)	Giảm gammaglobulin máu di truyền	- Bệnh không có gammaglobulin máu di truyền lặn thể nhiễm sắc điển hình (kiểu Swiss) - Bệnh không có gammaglobulin máu liên kết với nhiễm sắc thể X [hội chứng Bruton] (kèm thiếu hụt hormone tăng							
1938	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.1	D801	Nonfamilial hypogammaglobulinaemia	Agammaglobulinaemia with immunoglobulin-bearing B-lymphocytes Common variable agammaglobulinaemia [CVAgamma] Hypogammaglobulinaemia NOS	Suy giảm gammaglobulin máu không di truyền [không có yếu tố gia đình]	- Bệnh không có gammaglobulin máu kèm lymphocyte B mang Ig - Bệnh không có gammaglobulin máu biến thiên phổ biến [CVA gamma] - Chứng giảm							

1939	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.2	D802	Selective deficiency of immunoglobulin A [IgA]		Suy giảm immunoglobulin A [IgA] chọn lọc							
1940	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.3	D803	Selective deficiency of immunoglobulin G [IgG] subclasses		Suy giảm phân nhóm immunoglobulin G [IgG] chọn lọc							
1941	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.4	D804	Selective deficiency of immunoglobulin M [IgM]		Suy giảm immunoglobulin M [IgM] chọn lọc							
1942	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.5	D805	Immunodeficiency with increased immunoglobulin M [IgM]		Suy giảm miễn dịch kèm tăng immunoglobulin M [IgM]							
1943	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.6	D806	Antibody deficiency with near-normal immunoglobulins or with hyperimmunoglobulinaemia		Suy giảm kháng thể với hàm lượng immunoglobulin giảm ít hoặc chứng tăng immuglobulin máu							
1944	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.7	D807	Transient hypogammaglobulinaemia of infancy		Suy giảm gammaglobulin máu thoáng qua ở trẻ nhỏ							
1945	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.8	D808	Other immunodeficiencies with predominantly antibody defects	Kappa light chain deficiency	Suy giảm miễn dịch khác chủ yếu do thiếu kháng thể	Suy giảm chuỗi nhẹ Kappa						
1946	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D80	Immunodeficiency with predominantly antibody defects	Suy giảm miễn dịch chủ yếu do bất thường kháng thể	D80.9	D809	Immunodeficiency with predominantly antibody defects, unspecified		Suy giảm miễn dịch do thiếu kháng thể là chủ yếu, không xác định							
1947	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81	D81	Combined immunodeficiencies	Excl.: autosomal recessive agammaglobulinaemia (Swiss type) (D80.0)	Suy giảm miễn dịch kết hợp	Loại trừ: bệnh không có gammaglobulin máu di truyền lặn thể nhiễm sắc điển hình (kiểu Swiss)			D81				
1948	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.0	D810	Severe combined immunodeficiency [SCID] with reticular dysgenesis		Suy giảm miễn dịch kết hợp trầm trọng [SCID] với chứng loạn sinh lưới							
1949	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.1	D811	Severe combined immunodeficiency [SCID] with low T- and B-cell numbers		Suy giảm miễn dịch kết hợp trầm trọng [SCID] với số lượng tế bào T và tế bào B thấp							
1950	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.2	D812	Severe combined immunodeficiency [SCID] with low or normal B-cell numbers		Suy giảm miễn dịch kết hợp trầm trọng [SCID] với số lượng tế bào B thấp hoặc bình thường							
1951	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.3	D813	Adenosine deaminase [ADA] deficiency		Suy giảm enzim adenosine deaminase [ADA]							
1952	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.4	D814	Nezelof syndrome		Hội chứng Nezelof							
1953	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.5	D815	Purine nucleoside phosphorylase [PNP] deficiency		Suy giảm emzim purine nucleoside phosphorylase [PNP]							
1954	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.6	D816	Major histocompatibility complex class I deficiency	Bare lymphocyte syndrome	Suy giảm phức hợp kháng nguyên phù hợp tổ chức của người lớp I (MHC I)	Hội chứng lympho trần						
1955	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.7	D817	Major histocompatibility complex class II deficiency		Suy giảm phức hợp kháng nguyên phù hợp tổ chức của người lớp II (MHC II)							

1956	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.8	D818	Other combined immunodeficiencies	Biotin-dependent carboxylase deficiency	Suy giảm miễn dịch kết hợp khác	Bệnh suy giảm men carboxylase phụ thuộc biotin						
1957	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D81	Combined immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81.9	D819	Combined immunodeficiency, unspecified	Severe combined immunodeficiency disorder [SCID] NOS	Suy giảm miễn dịch hỗn hợp, không xác định	Rối loạn suy giảm miễn dịch kết hợp nguy kịch [SCID] không xác định khác						
1958	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82	D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Excl.: ataxia telangiectasia [Louis-Bar] (G11.3)	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	Loại trừ: chứng mất điều hòa vận động [thất điều] giãn mạch [Louis-Bar] (G11.3)			D82			
1959	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.0	D820	Wiskott-Aldrich syndrome	Immunodeficiency with thrombocytopenia and eczema	Hội chứng Wiskott-Aldrich	Suy giảm miễn dịch kèm chứng giảm tiểu cầu và/hoặc bệnh chàm						
1960	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.1	D821	Di George syndrome	Pharyngeal pouch syndrome Thymic: alymphoplasia aplasia or hypoplasia with immunodeficiency	Hội chứng Di George	- Hội chứng túi hầu họng - Tuyến ức: + bất sản lympho + bất sản hoặc giảm sản kèm suy giảm miễn dịch						
1961	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.2	D822	Immunodeficiency with short-limbed stature		Suy giảm miễn dịch kèm chứng ngắn chi							
1962	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.3	D823	Immunodeficiency following hereditary defective response to Epstein-Barr virus	X-linked lymphoproliferative disease	Bệnh suy giảm miễn dịch do khiếm khuyết di truyền sau phản ứng với virus Epstein-Barr	Bệnh tăng sinh mô bạch huyết liên kết với nhiễm sắc thể X						
1963	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.4	D824	Hyperimmunoglobulin E [IgE] syndrome		Hội chứng tăng immunoglobulin E [IgE]							
1964	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.8	D828	Immunodeficiency associated with other specified major defects		Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng xác định khác							
1965	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D82	Immunodeficiency associated with other major defects	Suy giảm miễn dịch liên quan đến bất thường nghiêm trọng khác	D82.9	D829	Immunodeficiency associated with major defect, unspecified		Suy giảm miễn dịch khiếm khuyết chủ yếu, không xác định							
1966	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83	D83	Common variable immunodeficiency		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến				D83			
1967	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.0	D830	Common variable immunodeficiency with predominant abnormalities of B-cell numbers and function		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với bất thường chủ yếu về số lượng và chức năng của tế bào B							
1968	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.1	D831	Common variable immunodeficiency with predominant immunoregulatory T-cell disorders		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với rối loạn tế bào T điều hòa miễn dịch chiếm ưu thế							
1969	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.2	D832	Common variable immunodeficiency with autoantibodies to B- or T-cells		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với tự kháng thể đối với tế bào T hoặc tế bào B							
1970	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.8	D838	Other common variable immunodeficiencies		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến khác							

1971	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D83	Common variable immunodeficiency	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến	D83.9	D839	Common variable immunodeficiency, unspecified		Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến, không xác định								
1972	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D84	Other immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch khác	D84	D84	Other immunodeficiencies		Suy giảm miễn dịch khác				D84				
1973	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D84	Other immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch khác	D84.0	D840	Lymphocyte function antigen-1 [LFA-1] defect		Bất thường kháng nguyên chức năng 1 của lymphocyte [LFA-1]								
1974	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D84	Other immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch khác	D84.1	D841	Defects in the complement system	C1 esterase inhibitor [C1-INH] deficiency	Bất thường của hệ thống bổ thể	Thiếu hụt yếu tố ức chế C1 esterase [C1-INH]							
1975	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D84	Other immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch khác	D84.8	D848	Other specified immunodeficiencies		Suy giảm miễn dịch xác định khác								
1976	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D84	Other immunodeficiencies	Suy giảm miễn dịch khác	D84.9	D849	Immunodeficiency, unspecified		Suy giảm miễn dịch, không xác định								
1977	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86	D86	Sarcoidosis		Bệnh u hạt				D86				
1978	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.0	D860	Sarcoidosis of lung		Bệnh u hạt phổi								
1979	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.1	D861	Sarcoidosis of lymph nodes		Bệnh u hạt hạch bạch huyết								
1980	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.2	D862	Sarcoidosis of lung with sarcoidosis of lymph nodes		Bệnh u hạt phổi và/hoặc bệnh hạch bạch huyết								
1981	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.3	D863	Sarcoidosis of skin		Bệnh u hạt da								
1982	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.8	D868	Sarcoidosis of other and combined sites	iridocyclitis in sarcoidosis† (H22.1*) Multiple cranial nerve palsies in sarcoidosis† (G53.2*) Sarcoid: arthropathy† (M14.8*) myocarditis† (I41.8*) myositis† (M63.3*) Uveoparotid fever [Heerfordt]	Bệnh u hạt vị trí khác và/hoặc vị trí kết hợp	- Viêm mống mắt thể mi do bệnh u hạt (H22.1*) - Liệt nhiều dây thần kinh sọ do bệnh u hạt (G53.2*) - Bệnh u hạt: + bệnh lý khớp† (M14.8*) + viêm cơ tim† (I41.8*) + viêm cơ† (M63.3*) - Sốt viêm màng							
1983	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D86	Sarcoidosis	Bệnh u hạt	D86.9	D869	Sarcoidosis, unspecified		Bệnh u hạt, không xác định								
1984	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89	D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Excl.: hyperglobulinaemia NOS (R77.1) monoclonal gammopathy of undertermined significance [MGUS] (D47.2) transplant failure and rejection (T86.-)	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	- Loại trừ: chứng tăng globulin máu không xác định khác (R77.1) - bệnh lý gamma đơn dòng có ý nghĩa không xác định [MGUS] (D47.2) - cấy ghép thất bại và/hoặc thải ghép			D89				

1985	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.0	D890	Polyclonal hypergammaglobulinaemia	Benign hypergammaglobulinaemic purpura Polyclonal gammopathy NOS	Bệnh tăng gammaglobulin máu đa dòng	- Bệnh ban xuất huyết tăng globulin gamma máu lành tính - Bệnh gamma đa dòng không xác						
1986	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.1	D891	Cryoglobulinaemia	Cryoglobulinaemia: essential idiopathic mixed primary secondary Cryoglobulinaemic: purpura vasculitis	Bệnh kháng thể (tăng globulin) ngưng kết lạnh	- Bệnh globulin lạnh trong máu: + tiên phát + vô căn + phối hợp + nguyên phát + thứ phát - Bệnh globulin lạnh trong máu: + ban xuất huyết + viêm mạch máu						
1987	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.2	D892	Hypergammaglobulinaemia, unspecified		Bệnh tăng gammaglobulin máu, không xác định							
1988	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.3	D893	Immune reconstitution syndrome	Immune reconstitution inflammatory syndrome [IRIS] Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify	Hội chứng tái tạo miễn dịch	- Hội chứng viêm tái tạo miễn dịch [IRIS] Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài						
1989	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.8	D898	Other specified disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified		Rối loạn xác định khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác							
1990	III	D50-D89	Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	D80-D89	Certain disorders involving the immune mechanism	Một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch							D89	Other disorders involving the immune mechanism, not elsewhere classified	Rối loạn khác liên quan cơ chế miễn dịch, không phân loại mục khác	D89.9	D899	Disorder involving the immune mechanism, unspecified	Immune disease NOS	Rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch, không xác định	Bệnh miễn dịch không xác định khác						
1991	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	E00	E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Incl.: endemic conditions associated with environmental iodine deficiency either directly or as a consequence of maternal iodine deficiency. Some of the conditions have no current hypothyroidism but are the consequence of inadequate thyroid hormone secretion in the developing fetus. Environmental goitrogens may be associated. Use additional code (F70-F79), if desired, to identify associated mental retardation. Excl.: subclinical iodine-deficiency hypothyroidism (E02)	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	- Bao gồm: bệnh lý lưu hành do thiếu iod trong môi trường, trực tiếp hoặc hậu quả thiếu iod ở người mẹ. Một số trường hợp hiện không bị suy giáp nhưng là hậu quả của sự bài tiết hormon tuyến giáp không đầy đủ khi thai đang phát triển. Có thể phối hợp thêm các yếu tố sinh bướu cổ từ môi trường. Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung (F70.- - F79.-) để xác định tình trạng chậm phát triển trí tuệ kèm theo. - Loại trừ: suy giáp			E00				
1992	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	E00.0	E000	Congenital iodine-deficiency syndrome, neurological type	Endemic cretinism, neurological type	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, thể thần kinh	Bệnh đần lưu hành [đặc hữu], thể thần kinh						
1993	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	E00.1	E001	Congenital iodine-deficiency syndrome, myxoedematous type	Endemic cretinism: hypothyroid myxoedematous type	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, thể phù niêm	- Chứng đần địa phương [đặc hữu]: + suy giáp + thể phù niêm						
1994	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	E00.2	E002	Congenital iodine-deficiency syndrome, mixed type	Endemic cretinism, mixed type	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, thể phối hợp	Chứng đần địa phương [đặc hữu], thể phối hợp						
1995	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E00	Congenital iodine-deficiency syndrome	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh	E00.9	E009	Congenital iodine-deficiency syndrome, unspecified	Congenital iodine-deficiency hypothyroidism NOS Endemic cretinism NOS	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh, không xác định	- Suy giáp bẩm sinh do thiếu iod, không xác định khác - Chậm phát triển tâm thần lưu hành						

1996	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	E01	E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Excl.: congenital iodine-deficiency syndrome (E00.-) subclinical iodine-deficiency hypothyroidism (E02)	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	- Loại trừ: + hội chứng thiếu iod bẩm sinh (E00.-) + suy giáp cận lâm sàng do thiếu iod (E02)			E01			
1997	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	E01.0	E010	Iodine-deficiency-related diffuse (endemic) goitre		Bướu giáp lan tỏa (đơn thuần) - liên quan đến thiếu iod							
1998	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	E01.1	E011	Iodine-deficiency-related multinodular (endemic) goitre	Iodine-deficiency-related nodular goitre	Bướu giáp đa nhân (đơn thuần) do thiếu iod	Bướu giáp nhân liên quan đến thiếu iod							
1999	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	E01.2	E012	Iodine-deficiency-related (endemic) goitre, unspecified	Endemic goitre NOS	Bướu giáp (đơn thuần) do thiếu iod, không xác định	Bướu giáp lưu hành không xác định khác							
2000	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E01	Iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod và/hoặc bệnh phối hợp	E01.8	E018	Other iodine-deficiency-related thyroid disorders and allied conditions	Acquired iodine-deficiency hypothyroidism NOS	Rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod khác và/hoặc những bệnh phối hợp	Suy giáp mắc phải do thiếu iod không xác định khác							
2001	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E02	Subclinical iodine-deficiency hypothyroidism	Suy tuyến giáp do thiếu iod dưới lâm sàng	E02	E02	Subclinical iodine-deficiency hypothyroidism		Suy tuyến giáp do thiếu iod dưới lâm sàng								
2002	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03	E03	Other hypothyroidism	Excl.: iodine-deficiency-related hypothyroidism (E00-E02) postprocedural hypothyroidism (E89.0)	Suy tuyến giáp khác	- Loại trừ: suy giáp liên quan đến thiếu iod (E00.- - E02) - Suy giáp sau phẫu thuật/thủ			E03			
2003	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.0	E030	Congenital hypothyroidism with diffuse goitre	Goitre (nontoxic) congenital: NOS parenchymatous Excl.: transitory congenital goitre with normal function (P72.0)	Suy tuyến giáp bẩm sinh kèm bướu lan tỏa	- Bướu giáp (không độc) bẩm sinh: + không xác định khác + nhu mô - Loại trừ: + bướu giáp bẩm sinh tạm thời với							
2004	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.1	E031	Congenital hypothyroidism without goitre	Aplasia of thyroid (with myxoedema) Congenital: atrophy of thyroid hypothyroidism NOS	Suy tuyến giáp bẩm sinh không kèm bướu	- Bất sản tuyến giáp (có phù niêm) - Bẩm sinh: + teo tuyến giáp + suy giáp không xác định khác							
2005	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.2	E032	Hypothyroidism due to medicaments and other exogenous substances	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Suy tuyến giáp do thuốc điều trị và/hoặc chất ngoại sinh khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên							
2006	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.3	E033	Postinfectious hypothyroidism		Suy tuyến giáp sau nhiễm trùng								
2007	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.4	E034	Atrophy of thyroid (acquired)	Excl.: congenital atrophy of thyroid	Teo tuyến giáp (mắc phải)	Loại trừ: teo tuyến giáp bẩm							
2008	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.5	E035	Myxoedema coma		Hôn mê phù niêm								
2009	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.8	E038	Other specified hypothyroidism		Suy tuyến giáp xác định khác								
2010	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E03	Other hypothyroidism	Suy tuyến giáp khác	E03.9	E039	Hypothyroidism, unspecified	Myxoedema NOS	Suy tuyến giáp, không xác định	Phù niêm không xác định khác							
2011	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04	E04	Other nontoxic goitre	Excl.: congenital goitre: NOS (E03.3) diffuse (E03.3) parenchymatous (E03.3) iodine-deficiency-related goitre (E00-E02)	Bướu tuyến giáp không độc khác	- Loại trừ: + bướu giáp bẩm sinh: ++ không xác định khác (E03.3) ++ lan tỏa (E03.3) ++ nhu mô (E03.3) + bướu giáp liên quan đến thiếu iod (E00.- - E02)			E04			
2012	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04.0	E040	Nontoxic diffuse goitre	Goitre, nontoxic: diffuse (colloid) simple	Bướu giáp đơn thuần không độc	- Bướu giáp, không độc: + lan tỏa (dạng keo)							
2013	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04.1	E041	Nontoxic single thyroid nodule	Colloid nodule (cystic)(thyroid) Nontoxic uninodular goitre Thyroid (cystic) nodule NOS	Bướu giáp đơn nhân không độc	- Nhân dạng keo (nang) (tuyến giáp) - Bướu giáp đơn nhân không độc - Nhân giáp (nang) không xác định							

2014	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04.2	E042	Nontoxic multinodular goitre	Cystic goitre NOS Multinodular (cystic) goitre NOS	Bướu giáp đa nhân không độc	- Bướu giáp nang không xác định khác - Bướu giáp (nang) đa nhân không xác						
2015	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04.8	E048	Other specified nontoxic goitre		Bướu giáp không độc xác định khác								
2016	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E04	Other nontoxic goitre	Bướu tuyến giáp không độc khác	E04.9	E049	Nontoxic goitre, unspecified	Goitre NOS Nodular goitre (nontoxic) NOS	Bướu giáp không độc, không xác định	- Bướu giáp không xác định khác - Bướu giáp nhân (không độc) không xác định khác						
2017	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05	E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Incl.: Thyroid (thyrotoxic): eye disease† (H58.8*) heart disease† (I43.8*) Excl.: chronic thyroiditis with transient thyrotoxicosis (E06.2) neonatal thyrotoxicosis (P72.1)	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	- Bao gồm: + Tuyến giáp (nhiễm độc giáp): ++ bệnh mắt† (H58.8 *) ++ bệnh tim† (I43.8 *) - Loại trừ: viêm tuyến giáp mạn tính kèm nhiễm độc giáp thoáng qua (E06.2)			E05			
2018	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.0	E050	Thyrotoxicosis with diffuse goitre	Exophthalmic or toxic goitre NOS Graves disease Toxic diffuse goitre	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] kèm bướu lan tỏa	- Bướu giáp nhiễm độc hoặc lồi mắt không xác định khác - Bệnh Graves [bệnh Basedow hoặc bướu giáp lan tỏa nhiễm độc] - Bướu giáp lan						
2019	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.1	E051	Thyrotoxicosis with toxic single thyroid nodule	Thyrotoxicosis with toxic uninodular goitre	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] kèm bướu tuyến giáp đơn nhân có nhiễm độc	Nhiễm độc giáp kèm bướu giáp độc đơn nhân						
2020	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.2	E052	Thyrotoxicosis with toxic multinodular goitre	Toxic nodular goitre NOS	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] kèm bướu tuyến giáp đa nhân có nhiễm độc	Bướu giáp nhân độc không xác định khác						
2021	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.3	E053	Thyrotoxicosis from ectopic thyroid tissue		Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] từ mô giáp lạc chỗ							
2022	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.4	E054	Thyrotoxicosis factitia		Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] giả							
2023	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.5	E055	Thyroid crisis or storm		Cơn nhiễm độc giáp [cường giáp] cấp tính hoặc cơn bão giáp							
2024	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.8	E058	Other thyrotoxicosis	Overproduction of thyroid-stimulating hormone Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp] khác	- Sản sinh quá nhiều hormon kích thích tuyến giáp (TSH) Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2025	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E05	Thyrotoxicosis [hyperthyroidism]	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	E05.9	E059	Thyrotoxicosis, unspecified	Hyperthyroidism NOS	Nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp], không xác định	Cường giáp không xác định khác						
2026	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06	E06	Thyroiditis	Excl.: postpartum thyroiditis (O90.5)	Viêm tuyến giáp	Loại trừ: viêm tuyến giáp sau đẻ			E06			
2027	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.0	E060	Acute thyroiditis	Abscess of thyroid Thyroiditis: pyogenic suppurative Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm tuyến giáp cấp tính	- Áp xe tuyến giáp - Viêm tuyến giáp: + sinh mủ + nung mủ Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						
2028	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.1	E061	Subacute thyroiditis	Thyroiditis: de Quervain giant-cell granulomatous nonsuppurative Excl.: autoimmune thyroiditis (E06.3)	Viêm tuyến giáp bán cấp tính	- Viêm tuyến giáp: + de Quervain [viêm tuyến giáp bán cấp tính] + tế bào khổng lồ + mô hạt + không mưng mủ Loại trừ: viêm tuyến giáp tự						
2029	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp								E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.2	E062	Chronic thyroiditis with transient thyrotoxicosis	Excl.: autoimmune thyroiditis (E06.3)	Viêm tuyến giáp mạn tính kèm nhiễm độc giáp thoáng qua	Loại trừ: viêm tuyến giáp tự miễn (E06.3)						

2030	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.3	E063	Autoimmune thyroiditis	Hashimoto thyroiditis Hashitoxicosis (transient) Lymphadenoid goitre Lymphocytic thyroiditis Struma lymphomatosa	Viêm tuyến giáp tự miễn	- Viêm giáp Hashimoto - Nhiễm độc giáp Hashimoto (thoáng qua) - Bướu giáp dạng mô hạt lympho - Viêm tuyến giáp lympho bào - Bướu giáp thâm nhiễm lympho bào						
2031	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.4	E064	Drug-induced thyroiditis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Viêm tuyến giáp do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2032	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.5	E065	Other chronic thyroiditis	Thyroiditis: chronic: NOS fibrous ligneous Riedel	Viêm tuyến giáp mạn tính khác	- Viêm giáp: + mạn tính: ++ không xác định khác ++ xơ hóa + chắc như gỗ + Riedel						
2033	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E06	Thyroiditis	Viêm tuyến giáp	E06.9	E069	Thyroiditis, unspecified		Viêm tuyến giáp, không xác định							
2034	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07	E07	Other disorders of thyroid		Rối loạn khác của tuyến giáp					E07			
2035	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.0	E070	Hypersecretion of calcitonin	C-cell hyperplasia of thyroid Hypersecretion of thyrocalcitonin	Tăng tiết calcitonin	- Tăng sản tế bào C của tuyến giáp - Tăng tiết calcitonin tuyến						
2036	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.1	E071	Dyshormogenetic goitre	Familial dyshormogenetic goitre Pendred syndrome Excl.: transitory congenital goitre with normal function (P72.0)	Phình giáp loạn sinh hormon	- Bướu giáp do rối loạn tổng hợp hormon tuyến giáp di truyền - Hội chứng Pendred - Loại trừ: + bướu giáp bẩm sinh tạm thời có chức năng bình						
2037	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.8	E078	Other specified disorders of thyroid	Abnormality of thyroid-binding globulin Haemorrhage Infarction of thyroid Sick-euthyroid syndrome	Rối loạn xác định khác của tuyến giáp	- Bất thường về globulin gắn tuyến giáp - Xuất huyết tuyến giáp - Nhồi máu tuyến giáp - Hội chứng bệnh lý khác với chức năng giáp bình						
2038	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E00-E07	Disorders of thyroid gland	Rối loạn tuyến giáp							E07	Other disorders of thyroid	Rối loạn khác của tuyến giáp	E07.9	E079	Disorder of thyroid, unspecified		Rối loạn tuyến giáp, không xác định							
2039	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10	E10	Type 1 diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: diabetes (mellitus): brittle juvenile-onset ketosis-prone Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Bệnh đái tháo đường típ 1	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh tiểu đường (bệnh đái tháo đường): ++ khó kiểm soát ++ khởi phát ở thanh thiếu niên ++ dễ bị nhiễm toan ceton - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (do): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81)			E10			
2040	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.0	E100	Type 1 diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm hôn mê							

2041	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.1	E101	Type 1 diabetes mellitus, with ketoacidosis		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm nhiễm toan ceton									
2042	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.2†	E102	Type 1 diabetes mellitus, with renal complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng thận									
2043	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.3†	E103	Type 1 diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng mắt									
2044	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.4†	E104	Type 1 diabetes mellitus, with neurological complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng thần kinh									
2045	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.5	E105	Type 1 diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi									
2046	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.6	E106	Type 1 diabetes mellitus, with other specified complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng xác định khác									
2047	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.7	E107	Type 1 diabetes mellitus, with multiple complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm đa biến chứng									
2048	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.8	E108	Type 1 diabetes mellitus, with unspecified complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, kèm biến chứng không xác định									
2049	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E10	Type 1 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 1	E10.9	E109	Type 1 diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường típ 1, không kèm biến chứng									
2050	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11	E11	Type 2 diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: diabetes (mellitus)(nonobese)(obese): adult-onset maturity-onset nonketotic stable non-insulin-dependent diabetes of the young Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Bệnh đái tháo đường típ 2	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh tiểu đường (đái tháo đường) (không béo phì) (béo phì): + khởi phát ở người lớn + khởi phát ở người trưởng thành + không nhiễm toan ceton + ổn định + bệnh tiểu đường không phụ thuộc insulin ở người trẻ - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (do): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ ở trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) + đường niệu [bệnh đái tháo			E11				
2051	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.0	E110	Type 2 diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm hôn mê									
2052	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.1	E111	Type 2 diabetes mellitus, with ketoacidosis		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm nhiễm toan ceton									
2053	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.2†	E112	Type 2 diabetes mellitus, with renal complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng thận									
2054	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.3†	E113	Type 2 diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng mắt									
2055	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.4†	E114	Type 2 diabetes mellitus, with neurological complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng thần kinh									

2056	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.5	E115	Type 2 diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi							
2057	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.6	E116	Type 2 diabetes mellitus, with other specified complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng xác định khác							
2058	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.7	E117	Type 2 diabetes mellitus, with multiple complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm đa biến chứng							
2059	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.8	E118	Type 2 diabetes mellitus, with unspecified complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, kèm biến chứng không xác định							
2060	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E11	Type 2 diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11.9	E119	Type 2 diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường típ 2, không kèm biến chứng							
2061	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12	E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: malnutrition-related diabetes mellitus: type 1 type 2 Excl.: diabetes mellitus in pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) neonatal diabetes mellitus (P70.2) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng: ++ típ 1 ++ típ 2 - Loại trừ: đái tháo đường trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81) ++ thận (E74.8) + rối loạn dung nạp glucose (R73.0) + ở trẻ sơ sinh (P70.2)			E12				
2062	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.0	E120	Malnutrition-related diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm hôn mê							
2063	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.1	E121	Malnutrition-related diabetes mellitus, with ketoacidosis		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm nhiễm toan ceton							
2064	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.2†	E122	Malnutrition-related diabetes mellitus, with renal complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng thận							
2065	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.3†	E123	Malnutrition-related diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng mắt							
2066	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.4†	E124	Malnutrition-related diabetes mellitus, with neurological complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng thần kinh							
2067	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.5	E125	Malnutrition-related diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi							
2068	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.6	E126	Malnutrition-related diabetes mellitus, with other specified complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng xác định khác							
2069	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.7	E127	Malnutrition-related diabetes mellitus, with multiple complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm đa biến chứng							
2070	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.8	E128	Malnutrition-related diabetes mellitus, with unspecified complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, kèm biến chứng không xác định							

2071	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E12	Malnutrition-related diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng	E12.9	E129	Malnutrition-related diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng, không kèm biến chứng							
2072	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13	E13	Other specified diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) type 1 (E10.-) type 2 (E11.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Bệnh đái tháo đường xác định khác	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (do): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ ở trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) ++ típ 1 (E10.-) ++ típ 2 (E11.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81) ++ thận (E74.8)			E13			
2073	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.0	E130	Other specified diabetes mellitus, with coma		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm hôn mê							
2074	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.1	E131	Other specified diabetes mellitus, with ketoacidosis		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm nhiễm toan ceton							
2075	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.2†	E132	Other specified diabetes mellitus, with renal complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng thận							
2076	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.3†	E133	Other specified diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng mắt							
2077	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.4†	E134	Other specified diabetes mellitus, with neurological complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng thần kinh							
2078	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.5	E135	Other specified diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi							
2079	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.6	E136	Other specified diabetes mellitus, with other specified complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng xác định khác							
2080	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.7	E137	Other specified diabetes mellitus, with multiple complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm đa biến chứng							
2081	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.8	E138	Other specified diabetes mellitus, with unspecified complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, kèm biến chứng không xác định							
2082	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E13	Other specified diabetes mellitus	Bệnh đái tháo đường xác định khác	E13.9	E139	Other specified diabetes mellitus, without complications		Bệnh đái tháo đường xác định khác, không kèm biến chứng							

2083	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14	E14	Unspecified diabetes mellitus	[See before E10 for subdivisions] Incl.: diabetes NOS Excl.: diabetes mellitus (in): malnutrition-related (E12.-) neonatal (P70.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) Type 1 (E10.-) Type 2 (E11.-) glycosuria: NOS (R81) renal (E74.8) impaired glucose tolerance (R73.0) postsurgical hypoinsulinaemia (E89.1)	Đái tháo đường không xác định	[Tham khảo Khối E10.- - E14.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh tiểu đường không xác định khác - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (do): ++ liên quan đến suy dinh dưỡng (E12.-) ++ ở trẻ sơ sinh (P70.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O24.-) ++ típ 1 (E10.-) ++ típ 2 (E11.-) + đường niệu [bệnh đái tháo đường]: ++ không xác định khác (R81) ++ thận (E74.8)			E14			
2084	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.0	E140	Unspecified diabetes mellitus, with coma		Đái tháo đường không xác định, kèm hôn mê									
2085	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.1	E141	Unspecified diabetes mellitus, with ketoacidosis		Đái tháo đường không xác định, kèm nhiễm toan ceton									
2086	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.2†	E142	Unspecified diabetes mellitus, with renal complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng thận									
2087	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.3†	E143	Unspecified diabetes mellitus, with ophthalmic complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng mắt									
2088	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.4†	E144	Unspecified diabetes mellitus, with neurological complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng thần kinh									
2089	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.5	E145	Unspecified diabetes mellitus, with peripheral circulatory complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng mạch máu ngoại vi									
2090	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.6	E146	Unspecified diabetes mellitus, with other specified complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng xác định khác									
2091	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.7	E147	Unspecified diabetes mellitus, with multiple complications		Đái tháo đường không xác định, kèm đa biến chứng									
2092	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.8	E148	Unspecified diabetes mellitus, with unspecified complications		Đái tháo đường không xác định, kèm biến chứng không xác định									
2093	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E10-E14	Diabetes mellitus	Đái tháo đường							E14	Unspecified diabetes mellitus	Đái tháo đường không xác định	E14.9	E149	Unspecified diabetes mellitus, without complications		Đái tháo đường không xác định, không kèm biến chứng									
2094	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E15	Nondiabetic hypoglycaemic coma	Hôn mê hạ đường huyết không do đái tháo đường	E15	E15	Nondiabetic hypoglycaemic coma	Incl.: Drug-induced insulin coma in nondiabetic Hyperinsulinism with hypoglycaemic coma Hypoglycaemic coma NOS Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Hôn mê hạ đường huyết không do đái tháo đường	- Bao gồm: Hôn mê do dùng insulin ở người bệnh không bị đái tháo đường + Tăng insulin máu với hôn mê hạ đường huyết + Hôn mê hạ đường huyết không xác định khác Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để									
2095	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16	E16	Other disorders of pancreatic internal secretion		Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết							E16			

2096	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.0	E160	Drug-induced hypoglycaemia without coma	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hạ đường huyết do thuốc, không hôn mê	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2097	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.1	E161	Other hypoglycaemia	Functional nonhyperinsulinaemic hypoglycaemia Hyperinsulinism: congenital functional NOS Hyperplasia of pancreatic islet beta cells NOS Posthypoglycaemic coma encephalopathy (G94.3*)	Hạ đường huyết khác	- Hạ đường huyết chức năng, không tăng insulin máu - Tăng insulin máu: + bẩm sinh + chức năng + không xác định khác - Tăng sản tế bào β tụy không xác định khác - Bệnh lý não hôn mê sau hạ đường						
2098	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.2	E162	Hypoglycaemia, unspecified		Hạ đường huyết, không xác định							
2099	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.3	E163	Increased secretion of glucagon	Hyperplasia of pancreatic endocrine cells with glucagon excess	Tăng tiết glucagon	Tăng sản tế bào tụy nội tiết với tăng tiết glucagon						
2100	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.4	E164	Abnormal secretion of gastrin	Hypergastrinaemia Zollinger-Ellison syndrome	Tiết gastrin bất thường	- Tăng gastrin máu - Hội chứng Zollinger-Ellison						
2101	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.8	E168	Other specified disorders of pancreatic internal secretion	Increased secretion from endocrine pancreas of: growth hormone-releasing hormone pancreatic polypeptide somatostatin	Rối loạn xác định khác của tuyến tụy nội tiết	- Tăng tiết từ tuyến tụy nội tiết: + hormon kích thích giải phóng hormon tăng trưởng (GHRH) + polypeptide tụy + somatostatin + polypeptide ruột						
2102	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E15-E16	Other disorders of glucose regulation and pancreatic internal secretion	Rối loạn khác về điều hòa glucose và chức năng nội tiết của tụy							E16	Other disorders of pancreatic internal secretion	Rối loạn khác của tuyến tụy nội tiết	E16.9	E169	Disorder of pancreatic internal secretion, unspecified	Islet-cell hyperplasia NOS Pancreatic endocrine cell hyperplasia NOS	Rối loạn tuyến tụy nội tiết, không xác định	- Tăng sản tế bào tiểu đảo tụy không xác định khác - Tăng sản tế bào tụy nội tiết không						
2103	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20	E20	Hypoparathyroidism	Excl.: Di George syndrome (D82.1) postprocedural hypoparathyroidism (E89.2) tetany NOS (R29.0) transitory neonatal hypoparathyroidism (P71.4)	Suy cận giáp	- Loại trừ: + hội chứng Di George (D82.1) + suy tuyến cận giáp sau can thiệp (E89.2) + cơn co thắt không tự chủ [tetany] không xác định khác (R29.0) + suy tuyến cận giáp sơ sinh			E20			
2104	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.0	E200	Idiopathic hypoparathyroidism		Suy cận giáp vô căn							
2105	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.1	E201	Pseudohypoparathyroidism		Giả suy cận giáp							
2106	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.8	E208	Other hypoparathyroidism		Suy cận giáp khác							
2107	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E20	Hypoparathyroidism	Suy cận giáp	E20.9	E209	Hypoparathyroidism, unspecified	Parathyroid tetany	Suy cận giáp, không xác định	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] do tuyến cận giáp						
2108	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21	E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Excl.: osteomalacia: adult (M83.-) infantile and juvenile (E55.0)	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	- Loại trừ: + chứng nhuyễn xương: ++ người lớn (M83.-) ++ trẻ nhỏ			E21			
2109	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.0	E210	Primary hyperparathyroidism	Hyperplasia of parathyroid Osteitis fibrosa cystica generalisata [von Recklinghausen disease of bone]	Cường cận giáp nguyên phát	- Tăng sản tuyến cận giáp - Viêm xương nang xơ toàn thân [bệnh von Recklinghausen						
2110	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.1	E211	Secondary hyperparathyroidism, not elsewhere classified	Excl.: secondary hyperparathyroidism of renal origin (N25.8)	Cường cận giáp thứ phát, không phân loại mục khác	Loại trừ: cường cận giáp thứ phát do thận (N25.8)						

2111	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.2	E212	Other hyperparathyroidism	Tertiary hyperparathryoidism Excl.: familial hypocalciuric hypercalcaemia (E83.5)	Cường cận giáp khác [độ 3]	- Cường cận giáp độ 3 (chú thích xảy ra sau cường cận giáp thứ phát) - Loại trừ: tăng calci máu giảm calci niệu đi						
2112	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.3	E213	Hyperparathyroidism, unspecified		Cường cận giáp, không xác định							
2113	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.4	E214	Other specified disorders of parathyroid gland		Rối loạn xác định khác của tuyến cận giáp							
2114	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E21	Hyperparathyroidism and other disorders of parathyroid gland	Cường cận giáp và/hoặc rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21.5	E215	Disorder of parathyroid gland, unspecified		Rối loạn tuyến cận giáp, không xác định							
2115	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22	E22	Hyperfunction of pituitary gland	Excl.: Cushing syndrome (E24.-) Nelson syndrome (E24.1) overproduction of: ACTH not associated with Cushing disease (E27.0) pituitary ACTH (E24.0) thyroid-stimulating hormone (E05.8)	Tăng cường chức năng tuyến yên	- Loại trừ: + Hội chứng Cushing (E24.-) + Hội chứng Nelson (E24.1) + Tăng sản xuất: ++ ACTH không liên quan đến bệnh Cushing (E27.0) ++ ACTH tuyến yên (E24.0) ++ hormon kích			E22			
2116	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.0	E220	Acromegaly and pituitary gigantism	Arthropathy associated with acromegaly† (M14.5*) Overproduction of growth hormone Excl.: constitutional: gigantism (E34.4) tall stature (E34.4) increased secretion from endocrine pancreas of growth hormone-releasing hormone (E16.8)	Bệnh to đầu chi và/hoặc bệnh khổng lồ do tuyến yên	- Bệnh khớp liên quan đến chứng to đầu chi† (M14.5*) - Tăng sản xuất hormon tăng trưởng (GH) - Loại trừ: + thể tạng: ++ bệnh khổng lồ (E34.4) ++ vóc dáng cao (E34.4) - Tăng tiết hormon kích thích bài tiết hormon tăng trưởng (GH) từ tuyến tuy nội tiết						
2117	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.1	E221	Hyperprolactinaemia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Tăng prolactin máu	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,						
2118	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.2	E222	Syndrome of inappropriate secretion of antidiuretic hormone		Hội chứng tiết nội tiết tố [hormon] chống bài niệu không thích hợp							
2119	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.8	E228	Other hyperfunction of pituitary gland	Central precocious puberty	Cường chức năng khác của tuyến yên	Dậy thì sớm trung ương						
2120	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E22	Hyperfunction of pituitary gland	Tăng cường chức năng tuyến yên	E22.9	E229	Hyperfunction of pituitary gland, unspecified		Tăng cường chức năng tuyến yên, không xác định							
2121	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23	E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Incl.: the listed conditions whether the disorder is in the pituitary or the hypothalamus Excl.: postprocedural hypopituitarism (E89.3)	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	- Bao gồm: + các bệnh lý đã được liệt kê có rối loạn ở tuyến yên hoặc ở vùng dưới đồi - Loại trừ: + suy chức năng tuyến yên sau can			E23			

2122	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.0	E230	Hypopituitarism	Fertile eunuch syndrome Hypogonadotropic hypogonadism Idiopathic growth hormone deficiency Isolated deficiency of: gonadotropin growth hormone pituitary hormone Kallmann syndrome Lorain-Levi short stature Necrosis of pituitary gland (postpartum) Panhypopituitarism Pituitary: cachexia insufficiency NOS short stature Sheehan syndrome Simmonds disease	Suy tuyến yên	- Hội chứng hoạn sinh sản [thiếu năng LH đơn thuần] - Suy sinh dục thứ phát - Thiếu hormon tăng trưởng không rõ nguyên nhân - Thiếu đơn độc: + gonadotropin + hormon tăng trưởng + hormon tuyến yên - Hội chứng Kallmann - Vóc dáng lùn Lorain-Levi - Hoại tử tuyến yên (sau đẻ) - suy toàn tuyến yên - Tuyến yên: + suy mòn						
2123	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.1	E231	Drug-induced hypopituitarism	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Suy tuyến yên do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2124	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.2	E232	Diabetes insipidus	Excl.: nephrogenic diabetes insipidus (N25.1)	Đái tháo nhạt	- Loại trừ: đái tháo nhạt do thận (N25.1)						
2125	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.3	E233	Hypothalamic dysfunction, not elsewhere classified	Excl.: Prader-Willi syndrome (Q87.1) Russell-Silver syndrome (Q87.1)	Rối loạn chức năng vùng dưới đồi, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + hội chứng Prader-Willi (Q87.1) + hội chứng						
2126	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.6	E236	Other disorders of pituitary gland	Abscess of pituitary Adiposogenital dystrophy	Rối loạn khác của tuyến yên	- Áp xe tuyến yên - Loạn dưỡng phì sinh dục						
2127	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E23	Hypofunction and other disorders of pituitary gland	Suy chức năng và/hoặc rối loạn khác của tuyến yên	E23.7	E237	Disorder of pituitary gland, unspecified		Rối loạn tuyến yên, không xác định							
2128	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24	E24	Cushing syndrome		Hội chứng Cushing				E24			
2129	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.0	E240	Pituitary-dependent Cushing disease	Overproduction of pituitary ACTH Pituitary-dependent hyperadrenocorticism	Bệnh Cushing phụ thuộc tuyến yên	- Tăng sản xuất ACTH tuyến yên - Tăng năng vỏ thượng thận phụ thuộc tuyến yên						
2130	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.1	E241	Nelson syndrome		Hội chứng Nelson							
2131	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.2	E242	Drug-induced Cushing syndrome	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hội chứng Cushing do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2132	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.3	E243	Ectopic ACTH syndrome		Hội chứng ACTH lạc chỗ							
2133	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.4	E244	Alcohol-induced pseudo-Cushing syndrome		Hội chứng Cushing giả do rượu							
2134	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.8	E248	Other Cushing syndrome		Hội chứng Cushing khác							
2135	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E24	Cushing syndrome	Hội chứng Cushing	E24.9	E249	Cushing syndrome, unspecified		Hội chứng Cushing, không xác định							

2136	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25	E25	Adrenogenital disorders	Ind.: adrenogenital syndromes, virilizing or feminizing, whether acquired or due to adrenal hyperplasia consequent on inborn enzyme defects in hormone synthesis female: adrenal pseudohermaphroditism heterosexual precocious pseudopuberty male: isosexual precocious pseudopuberty macrogenitosomia praecox sexual precocity with adrenal hyperplasia virilization (female)	Rối loạn thượng thận - sinh dục	- Bao gồm: + các hội chứng thượng thận - sinh dục, nam hóa hoặc nữ hóa, mắc phải hoặc do tăng sản tuyến thượng thận hậu quả của sự khiếm khuyết bẩm sinh các enzym tham gia vào quá trình tổng hợp hormon. + nữ giới: ++ lưỡng giới giả do thượng thận ++ dậy thì sớm ngoại biên khác giới ở nữ + nam giới: ++ dậy thì sớm ngoại biên đồng giới ở nam ++ phì đại thân sinh dục sớm ++ phát triển sinh			E25				
2137	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.0	E250	Congenital adrenogenital disorders associated with enzyme deficiency	Congenital adrenal hyperplasia 21-Hydroxylase deficiency Salt-losing congenital adrenal hyperplasia	Rối loạn thượng thận - sinh dục bẩm sinh liên quan đến thiếu hụt enzym	- Tăng sản thượng thận bẩm sinh - Thiếu men 21-Hydroxylase - Tăng sản thượng thận bẩm sinh gây mất muối						
2138	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.8	E258	Other adrenogenital disorders	Idiopathic adrenogenital disorder Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn khác của thượng thận - sinh dục	- Rối loạn thượng thận - sinh dục vô căn - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2139	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E25	Adrenogenital disorders	Rối loạn thượng thận-sinh dục	E25.9	E259	Adrenogenital disorder, unspecified	Adrenogenital syndrome NOS	Rối loạn thượng thận - sinh dục, không xác định	Hội chứng thượng thận - sinh dục không xác định						
2140	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26	E26	Hyperaldosteronism		Cường aldosterone				E26			
2141	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.0	E260	Primary hyperaldosteronism	Conn syndrome Primary aldosteronism due to adrenal hyperplasia (bilateral)	Cường aldosterone nguyên phát	- Hội chứng Conn - Tăng aldosterone nguyên phát do tăng sản tuyến thượng thận (hai						
2142	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.1	E261	Secondary hyperaldosteronism		Cường aldosterone thứ phát							
2143	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.8	E268	Other hyperaldosteronism	Bartter syndrome	Cường aldosterone khác	Hội chứng Bartter						
2144	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E26	Hyperaldosteronism	Cường aldosterone	E26.9	E269	Hyperaldosteronism, unspecified		Cường aldosterone, không xác định							
2145	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27	E27	Other disorders of adrenal gland		Rối loạn khác của tuyến thượng thận				E27			
2146	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.0	E270	Other adrenocortical overactivity	Overproduction of ACTH, not associated with Cushing disease Premature adrenarche Excl.: Cushing syndrome (E24.-)	Tăng hoạt vỏ thượng thận khác	- Tăng sản xuất ACTH, không liên quan đến bệnh Cushing - Tăng hoạt động chức năng thượng thận sớm - Loại trừ: + hội chứng Cushing (E24.-)						
2147	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.1	E271	Primary adrenocortical insufficiency	Addison disease Autoimmune adrenalitis Excl.: amyloidosis (E85.-) tuberculous Addison disease (A18.7) Waterhouse-Friderichsen syndrome (A39.1)	Thiểu năng vỏ thượng thận nguyên phát	- Bệnh Addison - Viêm tuyến thượng thận tự miễn - Loại trừ: + bệnh thoái hóa tinh bột (E85.-) + bệnh Addison do lao (A18.7) + hội chứng Waterhouse-						
2148	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.2	E272	Addisonian crisis	Adrenal crisis Adrenocortical crisis	Cơn Addison	- Cơn suy thượng thận cấp - Cơn suy vỏ thượng thận cấp						

2149	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.3	E273	Drug-induced adrenocortical insufficiency	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Thiểu năng vỏ thượng thận do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2150	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.4	E274	Other and unspecified adrenocortical insufficiency	Adrenal: haemorrhage infarction Adrenocortical insufficiency NOS Hypoaldosteronism Excl.: adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] (E71.3) Waterhouse-Friderichsen syndrome (A39.1)	Thiểu năng vỏ thượng thận khác và/hoặc không xác định	- Tuyến thượng thận: + xuất huyết + nhồi máu - Thiểu năng vỏ thượng thận không xác định - Giảm aldosterone - Loại trừ: + loạn dưỡng chất trắng thượng thận [Addison-Schilderl] (E71.3) + hội chứng Waterhouse-						
2151	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.5	E275	Adrenomedullary hyperfunction	Adrenomedullary hyperplasia Catecholamine hypersecretion	Cường chức năng tủy thượng thận	- Tăng sản tủy thượng thận - Tăng tiết catecholamine						
2152	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.8	E278	Other specified disorders of adrenal gland	Abnormality of cortisol-binding globulin	Rối loạn xác định khác của tuyến thượng thận	Bất thường về globulin gắn cortisol						
2153	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E27	Other disorders of adrenal gland	Rối loạn khác của tuyến thượng thận	E27.9	E279	Disorder of adrenal gland, unspecified		Rối loạn tuyến thượng thận, không xác định							
2154	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28	E28	Ovarian dysfunction	Excl.: isolated gonadotropin deficiency (E23.0) postprocedural ovarian failure (E89.4)	Rối loạn chức năng buồng trứng	- Loại trừ: + thiếu hormon hướng sinh dục (gonadotrophin) đơn độc (E23.0) + suy buồng trứng sau can thiệp			E28			
2155	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.0	E280	Estrogen excess	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn chức năng buồng trứng: Thừa estrogen	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,					E28.0	
2156	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.1	E281	Androgen excess	Hypersecretion of ovarian androgens Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn chức năng buồng trứng: Thừa androgen	- Tăng tiết androgen buồng trứng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để					E28.1	
2157	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.2	E282	Polycystic ovarian syndrome	Sclerocystic ovary syndrome Stein-Leventhal syndrome	Hội chứng buồng trứng đa nang	- Hội chứng buồng trứng xơ nang - Hội chứng Stein-Leventhal					E28.2	
2158	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.3	E283	Primary ovarian failure	Decreased estrogen Premature menopause NOS Resistant ovary syndrome Excl.: menopausal and female climacteric states (N95.1) pure gonadal dysgenesis (Q99.1) Turner syndrome (Q96.-)	Suy buồng trứng nguyên phát	- Giảm estrogen - Mãn kinh sớm không xác định khác - Hội chứng kháng buồng trứng - Loại trừ: + tình trạng mãn kinh và suy buồng trứng ở nữ (N95.1) + rối loạn phát triển tuyến sinh dục đơn thuần (Q99.1)					E28.3	
2159	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.8	E288	Other ovarian dysfunction	Ovarian hyperfunction NOS	Rối loạn chức năng buồng trứng khác	Cường năng buồng trứng không xác định					E28.8	
2160	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E28	Ovarian dysfunction	Rối loạn chức năng buồng trứng	E28.9	E289	Ovarian dysfunction, unspecified		Rối loạn chức năng buồng trứng, không xác định						E28.9	

2161	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29	E29	Testicular dysfunction	Excl.: androgen resistance syndrome (E34.5) azoospermia or oligospermia NOS (N46) isolated gonadotropin deficiency (E23.0) Klinefelter syndrome (Q98.0-Q98.2, Q98.4) postprocedural testicular hypofunction (E89.5) testicular feminization (syndrome) (E34.5)	Rối loạn chức năng tinh hoàn	- Loại trừ: + hội chứng kháng androgen (E34.5) + không tinh trùng hoặc ít tinh trùng không xác định khác (N46) + thiếu hormon hướng sinh dục đơn độc (E23.0) + hội chứng Klinefelter (Q98.0-Q98.2, Q98.4) + nhược năng tinh hoàn sau can thiệp (E89.5) + tinh hoàn nữ tính hóa (hội chứng) (E34.5)			E29			E29
2162	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.0	E290	Testicular hyperfunction	Hypersecretion of testicular hormones	Cường chức năng tinh hoàn	Tăng tiết hormon - tinh hoàn						E29.0
2163	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.1	E291	Testicular hypofunction	5-Alpha-reductase deficiency (with male pseudohermaphroditism) Defective biosynthesis of testicular androgen NOS Testicular hypogonadism NOS Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Thiếu năng tinh hoàn	- Thiếu men 5-alpha-reductase (với lưỡng giới giả nam) - Khiếm khuyết sinh tổng hợp androgen tinh hoàn không xác định khác - Thiếu năng sinh dục tinh hoàn không xác định khác Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân						E29.1
2164	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.8	E298	Other testicular dysfunction		Rối loạn chức năng tinh hoàn khác							E29.8
2165	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E29	Testicular dysfunction	Rối loạn chức năng tinh hoàn	E29.9	E299	Testicular dysfunction, unspecified		Rối loạn chức năng tinh hoàn, không xác định							E29.9
2166	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30	E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified		Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác				E30			
2167	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.0	E300	Delayed puberty	Constitutional delay of puberty Delayed sexual development	Dậy thì muộn	- Dậy thì muộn do thể tạng - Phát triển tình dục muộn						
2168	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.1	E301	Precocious puberty	Precocious menstruation Excl.: Albright(-McCune)(-Sternberg) syndrome (Q78.1) central precocious puberty (E22.8) congenital adrenal hyperplasia (E25.0) female heterosexual precocious pseudopuberty (E25.-) male isosexual precocious	Dậy thì sớm	- Kinh nguyệt sớm - Loại trừ: + hội chứng Albright (-McCune)(-Sternberg) (Q78.1) + dậy thì sớm trung ương (E22.8) + tăng sản thượng thận bẩm sinh (E25.0) + dậy thì sớm ngoại biên khác giới ở nữ (E25.-) + dậy thì sớm						
2169	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.8	E308	Other disorders of puberty	Premature thelarche	Rối loạn khác của tuổi dậy thì	Vú phát triển sớm						
2170	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E30	Disorders of puberty, not elsewhere classified	Rối loạn tuổi dậy thì, không phân loại mục khác	E30.9	E309	Disorder of puberty, unspecified		Rối loạn tuổi dậy thì, không xác định							
2171	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31	E31	Polyglandular dysfunction	Excl.: ataxia telangiectasia [Louis-Bar] (G11.3) dystrophia myotonica [Steinert] (G71.1) pseudohypoparathyroidism (E20.1)	Rối loạn chức năng đa tuyến	- Loại trừ: + mất điều hòa vận động [thất điều] và/hoặc giãn mao mạch [Louis-Bar] (G11.3) + loạn trương lực cơ teo [Steinert] (G71.1) + giả suy cận giáp			E31			
2172	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31.0	E310	Autoimmune polyglandular failure	Schmidt syndrome	Suy đa tuyến tự miễn	Hội chứng tự miễn Schmidt						

2173	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31.1	E311	Polyglandular hyperfunction	Excl.: multiple endocrine adenomatosis (D44.8)	Cường chức năng đa tuyến	Loại trừ: bệnh đa u tuyến nội tiết (D44.8)						
2174	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31.8	E318	Other polyglandular dysfunction		Rối loạn chức năng đa tuyến khác							
2175	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E31	Polyglandular dysfunction	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31.9	E319	Polyglandular dysfunction, unspecified		Rối loạn chức năng đa tuyến, không xác định							
2176	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E32	Diseases of thymus	Bệnh tuyến ức	E32	E32	Diseases of thymus	Excl.: aplasia or hypoplasia with immunodeficiency (D82.1) myasthenia gravis (G70.0)	Bệnh tuyến ức	- Loại trừ: + bất sản hoặc giảm sản kèm suy giảm miễn dịch (D82.1) + nhược cơ [rối loạn thần kinh - cơ			E32			
2177	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E32	Diseases of thymus	Bệnh tuyến ức	E32.0	E320	Persistent hyperplasia of thymus	Hypertrophy of thymus	Tăng sản tuyến ức dai dẳng	Phì đại tuyến ức						
2178	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E32	Diseases of thymus	Bệnh tuyến ức	E32.1	E321	Abscess of thymus		Áp xe tuyến ức							
2179	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E32	Diseases of thymus	Bệnh tuyến ức	E32.8	E328	Other diseases of thymus		Bệnh tuyến ức khác							
2180	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E32	Diseases of thymus	Bệnh tuyến ức	E32.9	E329	Disease of thymus, unspecified		Bệnh tuyến ức, không xác định							
2181	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34	E34	Other endocrine disorders	Excl.: pseudohypoparathyroidism (E20.1)	Rối loạn nội tiết khác	Loại trừ: giả suy cận giáp (E20.1)			E34			
2182	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.0	E340	Carcinoid syndrome	Note: May be used as an additional code, if desired, to identify functional activity associated with a carcinoid tumour.	Hội chứng carcinoid	Lưu ý: Nếu muốn, có thể được sử dụng như một mã bổ sung để xác định hoạt động chức năng liên quan đến khối		E34.0				
2183	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.1	E341	Other hypersecretion of intestinal hormones		Tăng tiết khác của nội tiết tố [hormon] ruột							
2184	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.2	E342	Ectopic hormone secretion, not elsewhere classified		Tiết nội tiết tố [hormon] lạc chỗ, không phân loại mục khác							
2185	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.3	E343	Short stature, not elsewhere classified	Short stature: NOS constitutional Laron-type psychosocial Excl.: progeria (E34.8) Russell-Silver syndrome (Q87.1) short-limbed stature with immunodeficiency (D82.2) short stature: achondroplastic (Q77.4) hypochondroplastic (Q77.4) in specific dysmorphic syndromes - code to syndrome - see Alphabetical Index nutritional (E45) pituitary (E23.0) renal (N25.0)	Vóc dáng lùn, không phân loại mục khác	- Vóc dáng lùn: + không xác định khác + thể tạng + thể Laron + tâm lý xã hội - Loại trừ: + lão hóa sớm (E34.8) + hội chứng Russell - Silver (Q87.1) + chi ngắn kèm suy giảm miễn dịch (D82.2) + vóc dáng lùn: ++ do bất sản sụn (Q77.4) ++ do giảm sản sụn (Q77.4) ++ do các hội chứng biến dạng xác định - mã cho hội chứng - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). ++ do dinh dưỡng (E45)						
2186	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.4	E344	Constitutional tall stature	Constitutional gigantism	Thể tạng cao	Thể tạng khổng lồ						
2187	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.5	E345	Androgen resistance syndrome	Male pseudohermaphroditism with androgen resistance Peripheral hormonal receptor disorder Reifenstein syndrome Testicular feminization	Hội chứng kháng androgen	- Lưỡng giới giả nam kháng androgen - Rối loạn thụ thể hormon ở ngoại biên - Hội chứng Reifenstein						
2188	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.8	E348	Other specified endocrine disorders	Pineal gland dysfunction Progeria	Rối loạn nội tiết xác định khác	- Rối loạn chức năng tuyến tùng - Lão hóa sớm [Progeria]						

2189	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E34	Other endocrine disorders	Rối loạn nội tiết khác	E34.9	E349	Endocrine disorder, unspecified	Disturbance: endocrine NOS hormone NOS	Rối loạn nội tiết, không xác định	- Rối loạn: + nội tiết không xác định khác + hormon không xác định khác						
2190	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35*	E35	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere		Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác		E35*		E35				
2191	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.0*	E350	Disorders of thyroid gland in diseases classified elsewhere	Tuberculosis of thyroid gland (A18.8†)	Rối loạn tuyến giáp do bệnh phân loại mục khác	Bệnh lao tuyến giáp (A18.8†)	E35.0*					
2192	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.1*	E351	Disorders of adrenal glands in diseases classified elsewhere	Tuberculous Addison disease (A18.7†) Waterhouse-Friderichsen syndrome (meningococcal) (A39.1†)	Rối loạn tuyến thượng thận do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh Addison do lao (A18.7†) - Hội chứng Waterhouse-Friderichsen (do não mô cầu)	E35.1*					
2193	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E20-E35	Disorders of other endocrine glands	Rối loạn tuyến nội tiết khác							E35*	Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere	Rối loạn tuyến nội tiết do bệnh phân loại mục khác	E35.8*	E358	Disorders of other endocrine glands in diseases classified elsewhere		Rối loạn của tuyến nội tiết khác do bệnh phân loại mục khác		E35.8*					
2194	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E40	Kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể phù Kwashiorkor	E40	E40	Kwashiorkor	Severe malnutrition with nutritional oedema with dyspigmentation of skin and hair. Excl.: marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể phù Kwashiorkor	- Suy dinh dưỡng nặng với phù nề dinh dưỡng kèm theo rối loạn sắc tố da và tóc. - Loại trừ: + marasmus						
2195	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E41	Nutritional marasmus	Suy dinh dưỡng thể teo đét [marasmus]	E41	E41	Nutritional marasmus	Incl.: Severe malnutrition with marasmus Excl.: marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể teo đét [marasmus]	- Bao gồm: suy dinh dưỡng nặng thể teo đét - Loại trừ: marasmus						
2196	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E42	Marasmic kwashiorkor	Suy dinh dưỡng thể hỗn hợp marasmus - kwashiorkor	E42	E42	Marasmic kwashiorkor	Incl.: Severe protein-energy malnutrition [as in E43]: intermediate form with signs of both kwashiorkor and marasmus	Suy dinh dưỡng thể hỗn hợp marasmus-kwashiorkor	- Bao gồm: suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng [như E43]: ++ thể trung gian ++ với dấu hiệu của thể hỗn hợp marasmus-						
2197	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E43	Unspecified severe protein-energy malnutrition	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không xác định	E43	E43	Unspecified severe protein-energy malnutrition	Severe loss of weight [wasting] in children or adults, or lack of weight gain in children leading to an observed weight that is at least 3 standard deviations below the mean value for the reference population (or a similar loss expressed through other statistical approaches). When only one measurement is available, there is a high probability of severe wasting when the observed weight is 3 or more standard deviations below the mean of the reference population. Incl.: Starvation oedema	Suy dinh dưỡng nặng do thiếu protein - năng lượng, không xác định	- Khi trẻ em hoặc người lớn bị giảm cân quá nhiều hoặc trẻ em không tăng cân dẫn đến cân nặng thấp hơn giá trị trung bình quần thể tham khảo ít nhất là 3 độ lệch chuẩn (hoặc một sự sụt cân tương tự - được tính theo phương pháp thống kê khác). Khi chỉ có số liệu của một lần cân và số đo này thấp hơn giá trị trung bình của quần thể tham khảo từ 3 độ lệch chuẩn trở lên thì có xác suất cao là bị suy dinh dưỡng - protein						
2198	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree	Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng	E44	E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree		Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng				E44			

2199	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree	Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng	E44.0	E440	Moderate protein-energy malnutrition	Weight loss in children or adults, or lack of weight gain in children leading to an observed weight that is 2 or more but less than 3 standard deviations below the mean value for the reference population (or a similar loss expressed through other statistical approaches). When only one measurement is available, there is a high probability of moderate protein-energy malnutrition when the observed	Suy dinh dưỡng vừa do thiếu protein - năng lượng	Khi trẻ em hoặc người lớn giảm cân nhiều, hoặc trẻ không tăng cân dẫn đến cân nặng độ lệch chuẩn (hay một sự giảm cân tương tự được biểu thị qua những phương pháp thống kê khác). Khi chỉ có số liệu của một lần cân đo với cân nặng nhỏ hơn giá trị trung bình của quần thể tham khảo từ 2-3 độ lệch chuẩn thì có xác suất cao là						
2200	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E44	Protein-energy malnutrition of moderate and mild degree	Suy dinh dưỡng vừa và/hoặc nhẹ do thiếu protein - năng lượng	E44.1	E441	Mild protein-energy malnutrition	Weight loss in children or adults, or lack of weight gain in children leading to an observed weight that is 1 or more but less than 2 standard deviations below the mean value for the reference population (or a similar loss expresssed through other statistical approaches). When only one measurement is available, there is a high probability of mild protein-energy malnutrition when the observed weight is 1 or more but less than	Suy dinh dưỡng nhẹ do thiếu protein - năng lượng	Khi trẻ em hoặc người lớn giảm cân, hoặc trẻ không tăng cân, dẫn đến cân nặng thấp hơn giá trị trung bình của quần thể tham khảo từ 1-2 độ lệch chuẩn (hay một sự giảm cân tương tự được biểu thị qua những phương pháp thống kê khác). Khi chỉ có số liệu của một lần đo với cân nặng nhỏ hơn từ 1-2 độ lệch chuẩn thì trường hợp này						
2201	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E45	Retarded development following protein-energy malnutrition	Chậm phát triển sau suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng	E45	E45	Retarded development following protein-energy malnutrition	Incl.: Nutritional: short stature stunting Physical retardation due to malnutrition	Chậm phát triển sau suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng	- Bao gồm: + do dinh dưỡng: ++ vóc dáng lùn ++ thấp còi + chậm phát triển thể chất do suy dinh dưỡng						
2202	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E40-E46	Malnutrition	Suy dinh dưỡng							E46	Unspecified protein-energy malnutrition	Suy dinh dưỡng do thiếu protein-năng lượng không xác định	E46	E46	Unspecified protein-energy malnutrition	Incl.: Malnutrition NOS Protein-energy imbalance NOS	Suy dinh dưỡng do thiếu protein - năng lượng không xác định	- Bao gồm: + suy dinh dưỡng không xác định khác + mất cân bằng protein - năng						
2203	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50	E50	Vitamin A deficiency	Excl.: sequelae of vitamin A deficiency (E64.1)	Thiếu vitamin A	Loại trừ: di chứng của thiếu vitamin A (E64.1)			E50			
2204	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.0	E500	Vitamin A deficiency with conjunctival xerosis		Khô kết mạc do thiếu vitamin A							
2205	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.1	E501	Vitamin A deficiency with Bitot spot and conjunctival xerosis	Bitot spot in the young child	Vết Bitot và khô kết mạc do thiếu vitamin A	Vết Bitot ở trẻ nhỏ						
2206	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.2	E502	Vitamin A deficiency with corneal xerosis		Khô giác mạc do thiếu vitamin A							
2207	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.3	E503	Vitamin A deficiency with corneal ulceration and xerosis		Loét và khô giác mạc do thiếu vitamin A							
2208	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.4	E504	Vitamin A deficiency with keratomalacia		Nhuyễn giác mạc do thiếu vitamin A							
2209	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.5	E505	Vitamin A deficiency with night blindness		Quáng gà do thiếu Vitamin A							
2210	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.6	E506	Vitamin A deficiency with xerophthalmic scars of cornea		Khô giác mạc có sẹo do thiếu vitamin A							
2211	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.7	E507	Other ocular manifestations of vitamin A deficiency	Xerophthalmia NOS	Biểu hiện khác ở mắt do thiếu vitamin A	Bệnh khô mắt không xác định khác						

2212	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.8	E508	Other manifestations of vitamin A deficiency	Follicular keratosis Xeroderma due to vitamin A deficiency† (L86*)	Biểu hiện khác của thiếu vitamin A	- Dày sừng nang lông do thiếu vitamin A† (L86*) - Bệnh khô da do thiếu vitamin A† (L86*)						
2213	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E50	Vitamin A deficiency	Thiếu vitamin A	E50.9	E509	Vitamin A deficiency, unspecified	Hypovitaminosis A NOS	Thiếu vitamin A, không xác định	Thiếu vitamin A không xác định khác						
2214	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E51	Thiamine deficiency	Thiếu thiamine	E51	E51	Thiamine deficiency	Excl.: sequelae of thiamine deficiency (E64.8)	Thiếu thiamine	Loại trừ: di chứng của thiếu thiamine (E64.8)			E51			
2215	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E51	Thiamine deficiency	Thiếu thiamine	E51.1	E511	Beriberi	Beriberi: dry wet† (I98.8*)	Bệnh tê phù	- Bệnh tê phù: + khô + ẩm† (I98.8*)						
2216	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E51	Thiamine deficiency	Thiếu thiamine	E51.2	E512	Wernicke encephalopathy		Bệnh lý não Wernicke							
2217	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E51	Thiamine deficiency	Thiếu thiamine	E51.8	E518	Other manifestations of thiamine deficiency		Biểu hiện khác của thiếu thiamine							
2218	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E51	Thiamine deficiency	Thiếu thiamine	E51.9	E519	Thiamine deficiency, unspecified		Thiếu thiamine, không xác định							
2219	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E52	Niacin deficiency [pellagra]	Thiếu niacin [bệnh pellagra]	E52	E52	Niacin deficiency [pellagra]	Incl.: Deficiency: niacin(-tryptophan) nicotinamide Pellagra (alcoholic) Excl.: sequelae of niacin deficiency (E64.8)	Thiếu niacin [bệnh pellagra]	- Bao gồm + Thiếu: ++ niacin (-tryptophan) ++ nicotinamide + bệnh Pellagra (nghiện rượu) - Loại trừ: di chứng của thiếu niacin (E64.8)						
2220	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E53	Deficiency of other B group vitamins	Thiếu vitamin nhóm B khác	E53	E53	Deficiency of other B group vitamins	Excl.: sequelae of vitamin B deficiency (E64.8) vitamin B12 deficiency anaemia (D51.-)	Thiếu vitamin nhóm B khác	- Loại trừ: + di chứng của bệnh thiếu vitamin B (E64.8) + thiếu máu do thiếu vitamin B12			E53			
2221	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E53	Deficiency of other B group vitamins	Thiếu vitamin nhóm B khác	E53.0	E530	Riboflavin deficiency	Ariboflavinosis	Thiếu vitamin B2	Thiếu riboflavin						
2222	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E53	Deficiency of other B group vitamins	Thiếu vitamin nhóm B khác	E53.1	E531	Pyridoxine deficiency	Vitamin B6 deficiency Excl.: pyridoxine-responsive sideroblastic anaemia (D64.3)	Thiếu pyridoxine	- Thiếu vitamin B6 - Loại trừ: thiếu máu nguyên bào sắt đáp ứng với pyridoxine (D64.3)						
2223	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E53	Deficiency of other B group vitamins	Thiếu vitamin nhóm B khác	E53.8	E538	Deficiency of other specified B group vitamins	Deficiency: biotin cyanocobalamin folate folic acid pantothenic acid vitamin B12	Thiếu vitamin nhóm B xác định khác	- Thiếu: + biotin + cyanocobalamin + folate + acid folic + acid pantothenic + vitamin B_{12}						
2224	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E53	Deficiency of other B group vitamins	Thiếu vitamin nhóm B khác	E53.9	E539	Vitamin B deficiency, unspecified		Thiếu vitamin B, không xác định							
2225	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E54	Ascorbic acid deficiency	Thiếu acid ascorbic	E54	E54	Ascorbic acid deficiency	Incl.: Deficiency of vitamin C Scurvy Excl.: scorbutic anaemia (D53.2) sequelae of vitamin C deficiency (E64.2)	Thiếu acid ascorbic	- Bao gồm: + Thiếu vitamin C + Bệnh Scorbut - Loại trừ: + thiếu máu - scorbut (D53.2) + di chứng của bệnh thiếu vitamin C (E64.2)						
2226	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E55	Vitamin D deficiency	Thiếu vitamin D	E55	E55	Vitamin D deficiency	Excl.: adult osteomalacia (M83.-) osteoporosis (M80-M81) sequelae of rickets (E64.3)	Thiếu vitamin D	- Loại trừ: + nhuyễn xương ở người lớn (M83.-) + bệnh loãng xương (M80.- - M81.-) + di chứng của			E55			
2227	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E55	Vitamin D deficiency	Thiếu vitamin D	E55.0	E550	Rickets, active	Osteomalacia: infantile juvenile Excl.: rickets: coeliac (K90.0) Crohn (K50.-) inactive (E64.3) renal (N25.0) vitamin-D-resistant (E83.3)	Bệnh còi xương, tiến triển	- Nhuyễn xương: + trẻ nhỏ + thanh thiếu niên - Loại trừ: + còi xương: ++ bệnh Celiac (K90.0) ++ bệnh Crohn (K50.-) ++ không tiến triển - (E64.3) ++ do thận (N25.0)						
2228	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E55	Vitamin D deficiency	Thiếu vitamin D	E55.9	E559	Vitamin D deficiency, unspecified	Avitaminosis D	Thiếu vitamin D, không xác định	Thiếu vitamin D						

2229	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56	E56	Other vitamin deficiencies	Excl.: sequelae of other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	Loại trừ: di chứng của thiếu vitamin khác (E64.8)			E56			
2230	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.0	E560	Deficiency of vitamin E		Thiếu vitamin E								
2231	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.1	E561	Deficiency of vitamin K	Excl.: deficiency of coagulation factor due to vitamin K deficiency (D68.4) vitamin K deficiency of	Thiếu vitamin K	- Loại trừ: + thiếu yếu tố đông máu do thiếu vitamin K (D68.4) + thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh (P53)							
2232	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.8	E568	Deficiency of other vitamins		Thiếu vitamin khác								
2233	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E56	Other vitamin deficiencies	Thiếu vitamin khác	E56.9	E569	Vitamin deficiency, unspecified		Thiếu vitamin, không xác định								
2234	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E58	Dietary calcium deficiency	Thiếu calci do chế độ ăn	E58	E58	Dietary calcium deficiency	Excl.: disorder of calcium metabolism (E83.5) sequelae of calcium deficiency (E64.8)	Thiếu calci do chế độ ăn	- Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa calci (E83.5) + di chứng của thiếu calci (E64.8)							
2235	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E59	Dietary selenium deficiency	Thiếu selen do chế độ ăn	E59	E59	Dietary selenium deficiency	Incl.: Keshan disease Excl.: sequelae of selenium deficiency (E64.8)	Thiếu selen do chế độ ăn	- Bao gồm: + bệnh Keshan - Loại trừ: + di chứng của thiếu selen (E64.8)							
2236	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E60	Dietary zinc deficiency	Thiếu kẽm do chế độ ăn	E60	E60	Dietary zinc deficiency		Thiếu kẽm do chế độ ăn								
2237	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61	E61	Deficiency of other nutrient elements	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: disorders of mineral metabolism (E83.-) iodine-deficiency-related thyroid disorders (E00-E02) sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies (E64.-)	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa khoáng chất (E83.-) + rối loạn tuyến giáp liên quan đến thiếu iod (E00.- - E02) + di chứng của suy			E61			
2238	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.0	E610	Copper deficiency		Thiếu đồng								
2239	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.1	E611	Iron deficiency	Excl.: iron deficiency anaemia (D50.-)	Thiếu sắt	Loại trừ: thiếu máu do thiếu sắt (D50.-)							
2240	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.2	E612	Magnesium deficiency		Thiếu magie								
2241	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.3	E613	Manganese deficiency		Thiếu mangan								
2242	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.4	E614	Chromium deficiency		Thiếu crôm								
2243	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.5	E615	Molybdenum deficiency		Thiếu molypđen								
2244	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.6	E616	Vanadium deficiency		Thiếu vanadin								
2245	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.7	E617	Deficiency of multiple nutrient elements		Thiếu nhiều yếu tố dinh dưỡng								
2246	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.8	E618	Deficiency of other specified nutrient elements		Thiếu yếu tố dinh dưỡng xác định khác								
2247	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E61	Deficiency of other nutrient elements	Thiếu yếu tố dinh dưỡng khác	E61.9	E619	Deficiency of nutrient element, unspecified		Thiếu yếu tố dinh dưỡng, không xác định								

2248	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E63	Other nutritional deficiencies	Thiếu dinh dưỡng khác	E63	E63	Other nutritional deficiencies	Excl.: dehydration (E86) failure to thrive (in): adult (R64) child (R62.8) NOS (R62.8) feeding problems in newborn (P92.-) sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies (E64.-)	Thiếu dinh dưỡng khác	- Loại trừ: + mất nước (E86) + chậm phát triển (ở): ++ người trưởng thành (R64) ++ trẻ em (R62.8) ++ không xác định khác (R62.8) + vấn đề nuôi dưỡng ở trẻ sơ sinh (P92.-) + di chứng của suy dinh dưỡng			E63			
2249	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E63	Other nutritional deficiencies	Thiếu dinh dưỡng khác	E63.0	E630	Essential fatty acid [EFA] deficiency		Thiếu acid béo thiết yếu [EFA]							
2250	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E63	Other nutritional deficiencies	Thiếu dinh dưỡng khác	E63.1	E631	Imbalance of constituents of food intake		Mất cân đối trong thành phần thức ăn							
2251	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E63	Other nutritional deficiencies	Thiếu dinh dưỡng khác	E63.8	E638	Other specified nutritional deficiencies		Thiếu dinh dưỡng xác định khác							
2252	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E63	Other nutritional deficiencies	Thiếu dinh dưỡng khác	E63.9	E639	Nutritional deficiency, unspecified	Nutritional cardiomyopathy NOS† (I43.2*)	Thiếu dinh dưỡng, không xác định	Bệnh cơ tim do dinh dưỡng không xác định khác†						
2253	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64	E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Note: Not to be used for chronic malnutrition or nutritional deficiency. Code these to current malnutrition or nutritional deficiency.	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	Lưu ý: Không được sử dụng cho người suy dinh dưỡng mạn tính hoặc thiếu hụt dinh dưỡng. Mã hóa những tình trạng này là tình trạng suy dinh dưỡng hoặc thiếu hụt		E64	E64				
2254	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.0	E640	Sequelae of protein-energy malnutrition	Excl.: retarded development following protein-energy malnutrition (E45)	Di chứng của suy dinh dưỡng protein - năng lượng	Loại trừ: chậm phát triển sau suy dinh dưỡng protein - năng lượng (E45)		E64.0				
2255	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.1	E641	Sequelae of vitamin A deficiency		Di chứng của bệnh thiếu vitamin A			E64.1				
2256	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.2	E642	Sequelae of vitamin C deficiency		Di chứng của bệnh thiếu vitamin C			E64.2				
2257	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.3	E643	Sequelae of rickets	Use additional code (M40.1, M41.5), if desired, to identify spinal deformity	Di chứng của bệnh còi xương	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (M40.1-, M41.5-), để xác định biến dạng cột		E64.3				
2258	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.8	E648	Sequelae of other nutritional deficiencies		Di chứng của bệnh suy dinh dưỡng khác			E64.8				
2259	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E50-E64	Other nutritional deficiencies	Những thể thiếu dinh dưỡng khác							E64	Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	Di chứng của suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác	E64.9	E649	Sequelae of unspecified nutritional deficiency		Di chứng của bệnh suy dinh dưỡng không xác định			E64.9				
2260	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E65	Localized adiposity	Bệnh béo phì khu trú	E65	E65	Localized adiposity	Incl.: Fat pad	Bệnh béo phì khu trú	Bao gồm: khối mỡ						
2261	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66	E66	Obesity	Excl.: adiposogenital dystrophy (E23.6) lipomatosis: NOS (E88.2) dolorosa [Dercum] (E88.2) Prader-Willi syndrome (Q87.1)	Bệnh béo phì	- Loại trừ: + loạn dưỡng phì sinh dục (E23.6) + bệnh u mỡ: ++ không xác định khác (E88.2) ++ đau [Dercum] (E88.2) + hội chứng Prader-Willi			E66			
2262	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.0	E660	Obesity due to excess calories		Bệnh béo phì do thừa calo							
2263	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.1	E661	Drug-induced obesity	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh béo phì do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						

2264	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.2	E662	Extreme obesity with alveolar hypoventilation	Obesity hypoventilation syndrome (OHS) Pickwickian syndrome	Bệnh béo phì quá mức với giảm thông khí phế nang	- Hội chứng giảm thông khí do béo phì (OHS) - Hội chứng						
2265	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.8	E668	Other obesity	Morbid obesity	Bệnh béo phì khác	Béo phì bệnh lý						
2266	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E66	Obesity	Bệnh béo phì	E66.9	E669	Obesity, unspecified	Simple obesity NOS	Bệnh béo phì, không xác định	Béo phì đơn thuần không xác định						
2267	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67	E67	Other hyperalimentation	Excl.: hyperalimentation NOS (R63.2) sequelae of hyperalimentation (E68)	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	- Loại trừ: + thừa dinh dưỡng không xác định khác (R63.2) + di chứng của thừa dinh dưỡng			E67			
2268	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.0	E670	Hypervitaminosis A		Thừa vitamin A							
2269	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.1	E671	Hypercarotenaemia		Tăng carotene máu							
2270	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.2	E672	Megavitamin-B6 syndrome		Hội chứng Megavitamin-B6							
2271	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.3	E673	Hypervitaminosis D		Thừa vitamin D							
2272	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E67	Other hyperalimentation	Tình trạng thừa dinh dưỡng khác	E67.8	E678	Other specified hyperalimentation		Thừa dinh dưỡng xác định khác							
2273	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E65-E68	Obesity and other hyperalimentation	Béo phì và tình trạng thừa dinh dưỡng khác							E68	Sequelae of hyperalimentation	Di chứng của thừa dinh dưỡng	E68	E68	Sequelae of hyperalimentation	Note: Not to be used for chronic hyperalimentation. Code these to current hyperalimentation.	Di chứng của thừa dinh dưỡng	Lưu ý: Không được sử dụng cho thừa dinh dưỡng mạn tính. Mã hóa những trường hợp đó vào mục như thừa dinh		E68				
2274	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism		Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm				E70			
2275	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.0	E700	Classical phenylketonuria		Phenyl-ceton niệu kinh điển							
2276	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.1	E701	Other hyperphenylalaninaemias		Tăng phenylalanin máu khác							
2277	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.2	E702	Disorders of tyrosine metabolism	Alkaptonuria Hypertyrosinaemia Ochronosis Tyrosinaemia Tyrosinosis	Rối loạn chuyển hóa tyrosine	- Alkapton niệu - Tăng tyrosine máu - Bệnh mô xám nâu - Tyrosine máu - Chứng loạn						
2278	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.3	E703	Albinism	Albinism: ocular oculocutaneous Syndrome: Chediak(-Steinbrinck)-Higashi Cross Hermansky-Pudlak	Chứng bạch tạng	- Chứng bạch tạng: + mắt + mắt da - Hội chứng: + Chediak(-Steinbrinck)-Higashi + Cross						
2279	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.8	E708	Other disorders of aromatic amino-acid metabolism	Disorders of: histidine metabolism tryptophan metabolism	Rối loạn chuyển hóa khác của acid amin thơm	- Rối loạn: + chuyển hóa histidine + chuyển hóa tryptophan						
2280	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E70	Disorders of aromatic amino-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70.9	E709	Disorder of aromatic amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm, không xác định							
2281	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism		Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo				E71			
2282	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.0	E710	Maple-syrup-urine disease		Bệnh siro niệu [Maple-syrup]							
2283	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.1	E711	Other disorders of branched-chain amino-acid metabolism	Hyperleucine-isoleucinaemia Hypervalinaemia Isovaleric acidaemia Methylmalonic acidaemia Propionic acidaemia	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh	- Tăng leucine-isoleucin máu - Tăng valine máu - Acid isovaleric máu - Acid methylmalonic						

2284	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.2	E712	Disorder of branched-chain amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh, không xác định								
2285	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E71	Disorders of branched-chain amino-acid metabolism and fatty-acid metabolism	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và/hoặc rối loạn chuyển hóa acid béo	E71.3	E713	Disorders of fatty-acid metabolism	Adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] Muscle carnitine palmityltransferase deficiency Very long chain acyl-CoA dehydrogenase (VLCAD) deficiency Excl.: Schilder disease (G37.0)	Rối loạn chuyển hóa acid béo	- Bệnh loạn dưỡng chất trắng thượng thận [Addison-Schilder] - Bệnh thiếu men carnitine palmityltransferase cơ - Loại trừ: bệnh Schilder (G37.0)							
2286	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Excl.: abnormal findings without manifest disease (R70-R89) disorders of: aromatic amino-acid metabolism (E70.-) branched-chain amino-acid metabolism (E71.0-E71.2) fatty-acid metabolism (E71.3) purine and pyrimidine metabolism (E79.-) gout (M10.-)	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	- Loại trừ: + phát hiện bất thường không kèm theo biểu hiện bệnh (R70-R89) + rối loạn: ++ chuyển hóa acid amin thơm (E70.-) ++ chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh (E71.0-E71.2) ++ chuyển hóa acid béo (E71.3) ++ chuyển hóa				E72			
2287	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.0	E720	Disorders of amino-acid transport	Cystine storage disease† (N29.8*) Cystinosis Cystinuria Fanconi(-de Toni)(-Debré) syndrome Hartnup disease Lowe syndrome Excl.:disorders of tryptophan metabolism (E70.8)	Rối loạn vận chuyển acid amin	- Bệnh tích tụ cystin† (N29.8*) - Bệnh loạn dưỡng cystine - Cystine niệu - Hội chứng Fanconi(-de Toni) (-ebré) - Bệnh Hartnup - Hội chứng Lowe - Loại trừ: rối loạn chuyển hóa							
2288	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.1	E721	Disorders of sulfur-bearing amino-acid metabolism	Cystathioninuria Homocystinuria Methioninaemia Sulfite oxidase deficiency Excl.: transcobalamin II deficiency (D51.2)	Rối loạn chuyển hóa acid amin chứa sulfur	- Cystathione niệu - Homocystine niệu - Methionine máu - Thiếu men sulfite oxidase - Loại trừ: thiếu transcobalamin II (D51.2)							
2289	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.2	E722	Disorders of urea cycle metabolism	Argininaemia Argininosuccinic aciduria Citrullinaemia Hyperammonaemia Excl.: disorders of ornithine metabolism (E72.4)	Rối loạn chuyển hóa chu trình urê	- Arginine máu - Acid argininosuccinat niệu - Citrulline máu - Tăng amoniac máu - Loại trừ: rối loạn							
2290	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.3	E723	Disorders of lysine and hydroxylysine metabolism	Glutaric aciduria Hydroxylysinaemia Hyperlysinaemia Excl.: Refsum disease (G60.1) Zellweger syndrome (Q87.8)	Rối loạn chuyển hóa lysine và hydroxylysine	- Acid glutaric niệu - Hydroxylisine máu - Tăng lysine máu - Loại trừ: + bệnh Refsum (G60.1) + hội chứng							
2291	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.4	E724	Disorders of ornithine metabolism	Ornithinaemia (types I, II)	Rối loạn chuyển hóa ornithine	Ornithine máu (típ I, II)							
2292	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.5	E725	Disorders of glycine metabolism	Hyperhydroxyprolinaemia Hyperprolinaemia (types I, II) Non-ketotic hyperglycinaemia Sarcosinaemia	Rối loạn chuyển hóa glycine	- Tăng hydroxyproline máu - Tăng proline máu (típ I, II) - Tăng glycine máu không nhiễm toan cetone							
2293	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.8	E728	Other specified disorders of amino-acid metabolism	Disorders of: Beta-amino-acid metabolism Gamma-glutamyl cycle	Rối loạn xác định khác của chuyển hóa acid amin	- Rối loạn của: + chuyển hóa β -amino-acid + chu trình gamma-glutamyl							
2294	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E72	Other disorders of amino-acid metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72.9	E729	Disorder of amino-acid metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa acid amin, không xác định							

2295	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73	E73	Lactose intolerance		Không dung nạp lactose				E73			
2296	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.0	E730	Congenital lactase deficiency		Thiếu men lactase bẩm sinh							
2297	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.1	E731	Secondary lactase deficiency		Thiếu men lactase thứ phát							
2298	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.8	E738	Other lactose intolerance		Không dung nạp lactose khác							
2299	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E73	Lactose intolerance	Không dung nạp lactose	E73.9	E739	Lactose intolerance, unspecified		Không dung nạp lactose, không xác định							
2300	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74	E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Excl.: increased secretion of glucagon (E16.3) diabetes mellitus (E10-E14) hypoglycaemia NOS (E16.2) mucopolysaccharidosis (E76.0-E76.3)	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	- Loại trừ: + tăng bài tiết glucagon (E16.3) + đái tháo đường (E10.- - E14.-) + hạ đường huyết không xác định khác (E16.2) + bệnh mucopolysaccharid [MPS] (E76.0-E76.3)			E74			
2301	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.0	E740	Glycogen storage disease	Cardiac glycogenosis Disease: Andersen Cori Forbes Hers McArdle Pompe Tarui Tauri von Gierke Liver phosphorylase deficiency	Bệnh tích lũy glycogen	- Bệnh tích lũy glycogen ở tim - Bệnh: + Andersen + Cori + Forbes + Hers + McArdle + Pompe + Tarui + Tauri + von Gierke - Thiếu men phosphorylase ở						
2302	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.1	E741	Disorders of fructose metabolism	Essential fructosuria Fructose-1,6-diphosphatase deficiency Hereditary fructose intolerance	Rối loạn chuyển hóa fructose	- Fructose niệu nguyên phát - Thiếu men fructose-1,6-diphosphatase - Bất dung nạp fructose có tính di						
2303	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.2	E742	Disorders of galactose metabolism	Galactokinase deficiency Galactosaemia	Rối loạn chuyển hóa galactose	- Thiếu men galactokinase - Galactose máu						
2304	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.3	E743	Other disorders of intestinal carbohydrate absorption	Glucose-galactose malabsorption Sucrase deficiency Excl.: lactose intolerance (E73.-)	Rối loạn khác của hấp thu carbohydrat ở ruột non	- Kém hấp thu glucose-galactose - Thiếu sucrase - Loại trừ: bất dung nạp lactose						
2305	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.4	E744	Disorders of pyruvate metabolism and gluconeogenesis	Deficiency of: phosphoenolpyruvate carboxykinase pyruvate: carboxylase dehydrogenase Excl.: with anaemia (D55.-)	Rối loạn chuyển hóa pyruvat và/hoặc tân tạo glucose	- Thiếu: + men - phosphoenolpyruvat carboxykinase + pyruvat: + carboxylase + dehydrogenase - Loại trừ: kèm theo thiếu máu						
2306	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.8	E748	Other specified disorders of carbohydrate metabolism	Essential pentosuria Oxalosis Oxaluria Renal glycosuria	Rối loạn xác định khác của chuyển hóa carbohydrat	- Pentose niệu nguyên phát - Tích oxalat - Oxalat niệu - Glucoza niệu do thận						
2307	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E74	Other disorders of carbohydrate metabolism	Rối loạn khác của chuyển hóa carbohydrat	E74.9	E749	Disorder of carbohydrate metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa carbohydrat, không xác định							
2308	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75	E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Excl.: mucolipidosis, types I-III (E77.0-E77.1) Refsum disease (G60.1)	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	- Loại trừ: + tích mucolipid, típ I-III (E77.0-E77.1) + bệnh Refsum (G60.1)			E75			
2309	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.0	E750	GM2 gangliosidosis	Disease: Sandhoff Tay-Sachs GM2 gangliosidosis: NOS adult juvenile	Bệnh nhiễm gangliosid GM2	- Bệnh: + Sandhoff + Tay-Sachs + bệnh nhiễm gangliosid GM2: ++ không xác định khác ++ ở người trưởng thành ++ ở thanh thiếu						

2310	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.1	E751	Other gangliosidosis	Gangliosidosis: NOS GM1 GM3 Mucolipidosis IV	Bệnh nhiễm gangliosid khác	- Nhiễm gangliosid: + không xác định khác + GM1 + GM3 - Bệnh mucolipid						
2311	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.2	E752	Other sphingolipidosis	Disease: Fabry(-Anderson) Gaucher Krabbe Niemann-Pick Farber syndrome Metachromatic leukodystrophy Sulfatase deficiency Excl.: adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] (E71.3)	Bệnh nhiễm sphingolipid khác	- Bệnh: + Fabry(-Anderson) + Gaucher + Krabbe + Niemann-Pick - Hội chứng Farber - Loạn dưỡng chất trắng nhược sắc - Thiếu men sulfatase - Loại trừ: + bệnh loạn dưỡng chất trắng thượng thận						
2312	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.3	E753	Sphingolipidosis, unspecified		Bệnh nhiễm sphingolipid, không xác định							
2313	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.4	E754	Neuronal ceroid lipofuscinosis	Disease: Batten Bielschowsky-Jansky Kufs Spielmeyer-Vogt	Bệnh lý tích tụ lipofuscin ở neuron	- Bệnh: + Batten + Bielschowsky-Jansky + Kufs + Spielmeyer-Vogt						
2314	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.5	E755	Other lipid storage disorders	Cerebrotendinous cholesterosis [van Bogaert-Scherer-Epstein] Wolman disease	Rối loạn tích lũy lipid khác	- Rối loạn tích lũy cholesterol não [van Bogaert-Scherer- Epstein] - Bệnh Wolman						
2315	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E75	Disorders of sphingolipid metabolism and other lipid storage disorders	Rối loạn chuyển hóa sphingolipid và/hoặc rối loạn tích lũy lipid	E75.6	E756	Lipid storage disorder, unspecified		Rối loạn tích lũy lipid, không xác định							
2316	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76	E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan				E76			
2317	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.0	E760	Mucopolysaccharidosis, type I	Syndrome: Hurler Hurler-Scheie Scheie	Bệnh mucopolysaccharid [MPS], típ I	- Hội chứng: + Hurler + Hurler-Scheie + Scheie						
2318	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.1	E761	Mucopolysaccharidosis, type II	Hunter syndrome	Bệnh mucopolysaccharid [MPS], típ II	Hội chứng Hunter						
2319	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.2	E762	Other mucopolysaccharidoses	Beta-glucuronidase deficiency Mucopolysaccharidosis, types III, IV, VI, VII Syndrome: Maroteaux-Lamy (mild)(severe) Morquio(-like)(classic) Sanfilippo (type B)(type C)(type D)	Bệnh mucopolysaccharid [MPS] khác	- Thiếu men β-glucuronidase - Bệnh mucopolysaccharid [MPS] các típ III, IV, VI, VII - Hội chứng: + Maroteaux-Lamy (nhẹ) (nặng) + Morquio (-kiểu) (kinh điển) + Sanfilippo (típ B) (típ C) (típ D)						
2320	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.3	E763	Mucopolysaccharidosis, unspecified		Bệnh mucopolysaccharid, không xác định							
2321	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.8	E768	Other disorders of glucosaminoglycan metabolism		Rối loạn chuyển hóa glucosaminoglycan khác							
2322	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E76	Disorders of glycosaminoglycan metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycosaminoglycan	E76.9	E769	Disorder of glucosaminoglycan metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa glucosaminoglycan, không xác định							
2323	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77	E77	Disorders of glycoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein				E77			

2324	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.0	E770	Defects in post-translational modification of lysosomal enzymes	Mucolipidosis II [I-cell disease] Mucolipidosis III [pseudo-Hurler polydystrophy]	Khiếm khuyết do sự biến đổi sau chuyển mã của men tiêu bào	- Bệnh mucolipid II [bệnh tế bào I] - Bệnh mucolipid II [đa loạn dưỡng giả Hurler]						
2325	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.1	E771	Defects in glycoprotein degradation	Aspartylglucosaminuria Fucosidosis Mannosidosis Sialidosis [mucolipidosis I]	Khiếm khuyết do quá trình phân hủy glycoprotein	- Aspartylglucosamin niệu - Nhiễm fucosid - Nhiễm mannosid - Nhiễm sialid						
2326	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.8	E778	Other disorders of glycoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein khác							
2327	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E77	Disorders of glycoprotein metabolism	Rối loạn chuyển hóa glycoprotein	E77.9	E779	Disorder of glycoprotein metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa glycoprotein, không xác định							
2328	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78	E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Excl.: sphingolipidosis (E75.0-E75.3)	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	Loại trừ: nhiễm sphingolipid (E75.0-E75.3)			E78			
2329	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.0	E780	Pure hypercholesterolaemia	Familial hypercholesterolaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IIa Hyperbetalipoproteinaemia Hyperlipidaemia, group A Low-density-lipoprotein-type [LDL]	Tăng cholesterol máu đơn thuần	- Tăng cholesterol máu di truyền - Tăng lipoprotein Fredrickson, típ IIa - Tăng betalipoprotein máu - Tăng lipid máu, nhóm A - Tăng lipoprotein máu loại tỷ trọng						
2330	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.1	E781	Pure hyperglyceridaemia	Endogenous hyperglyceridaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IV Hyperlipidaemia, group B Hyperprebetalipoproteinaemia Very-low-density-lipoprotein-type [VLDL] hyperlipoproteinaemia	Tăng triglycerid máu đơn thuần	- Tăng glycerid máu nội sinh - Tăng lipoprotein máu Fredrickson, típ IV - Tăng lipid máu, nhóm B - Tăng tiền beta lipoprotein máu - Tăng lipoprotein máu loại tỷ trọng thấp [VLDL]						
2331	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.2	E782	Mixed hyperlipidaemia	Broad- or floating-betalipoproteinaemia Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type IIb or III Hyperbetalipoproteinaemia with prebetalipoproteinaemia Hypercholesterolaemia with endogenous hyperglyceridaemia Hyperlipidaemia, group C Tubero-eruptive xanthoma Xanthoma tuberosum Excl.: cerebrotendinous cholesterosis [van Bogaert-Scherer-Epstein] (E75.5)	Tăng lipid máu hỗn hợp	- Tăng beta lipoprotein máu dao động - Tăng lipoprotein máu kiểu Fredrickson típ IIb hoặc III - Tăng beta lipoprotein máu với tiền beta lipoprotein máu - Tăng cholesterol máu với tăng glycerid máu nội sinh - Tăng lipid máu nhóm C - Bệnh u vàng ban - cục - Bệnh u vàng thể cục - Loại trừ: bệnh rối loạn tích trữ cholesterol [van						
2332	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.3	E783	Hyperchylomicronaemia	Fredrickson hyperlipoproteinaemia, type I or V Hyperlipidaemia, group D Mixed hyperglyceridaemia	Tăng chylomicron máu	- Tăng lipoprotein máu Fredrickson típ I hoặc típ V - Tăng lipid máu, nhóm D - Tăng glycerid máu hỗn hợp						
2333	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.4	E784	Other hyperlipidaemia	Familial combined hyperlipidaemia	Tăng lipid máu khác	Tăng lipid máu phối hợp di truyền						

2334	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.5	E785	Hyperlipidaemia, unspecified		Tăng lipid máu, không xác định							
2335	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.6	E786	Lipoprotein deficiency	Abetalipoproteinaemia High-density lipoprotein deficiency Hypoalphalipoproteinaemia Hypobetalipoproteinaemia (familial) Lecithin cholesterol acyltransferase deficiency Tangier disease	Thiếu lipoprotein	- Thiếu betalipoprotein huyết - Thiếu lipoprotein tỷ trọng cao - Hạ alpha lipoprotein máu - Hạ beta lipoprotein máu (di truyền) - Thiếu hụt enzyme ester hóa						
2336	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.8	E788	Other disorders of lipoprotein metabolism		Rối loạn chuyển hóa lipoprotein khác							
2337	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E78	Disorders of lipoprotein metabolism and other lipidaemias	Rối loạn chuyển hóa lipoprotein và/hoặc tình trạng tăng lipid máu khác	E78.9	E789	Disorder of lipoprotein metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa lipoprotein, không xác định							
2338	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79	E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Excl.: calculus of kidney (N20.0) combined immunodeficiency disorders (D81.-) gout (M10.-) orotaciduric anaemia (D53.0) xeroderma	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	- Loại trừ: + sỏi thận (N20.0) + rối loạn suy giảm miễm dịch phối hợp (D81.-) + bệnh gút (M10.-) + thiếu máu acid orotic niệu (D53.0) + bệnh khô da sắc tố (Q82.1)			E79			
2339	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.0	E790	Hyperuricaemia without signs of inflammatory arthritis and tophaceous disease	Asymptomatic hyperuricaemia	Tăng acid uric máu không có biểu hiện của viêm khớp và/hoặc bệnh tạo sỏi	Tăng acid uric máu không triệu chứng						
2340	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.1	E791	Lesch-Nyhan syndrome		Hội chứng Lesch-Nyhan							
2341	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.8	E798	Other disorders of purine and pyrimidine metabolism	Hereditary xanthinuria	Rối loạn khác của chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	Xanthine niệu di truyền						
2342	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E79	Disorders of purine and pyrimidine metabolism	Rối loạn chuyển hóa purine và/hoặc pyrimidine	E79.9	E799	Disorder of purine and pyrimidine metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa purine và pyrimidine, không xác định							
2343	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80	E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Incl.: defects of catalase and peroxidase	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	Bao gồm: khiếm khuyết men catalase và peroxidase			E80			
2344	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.0	E800	Hereditary erythropoietic porphyria	Congenital erythropoietic porphyria Erythropoietic protoporphyria	Rối loạn chuyển hóa porphyrin sinh hồng cầu di truyền	- Rối loạn chuyển hóa porphyrin sinh hồng cầu bẩm sinh (CEP hoặc bệnh Gunther) - Rối loạn chuyển hóa						
2345	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.1	E801	Porphyria cutanea tarda		Rối loạn chuyển hóa porphyrin biểu hiện muộn ở da							

2346	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.2	E802	Other porphyria	Hereditary coproporphyria Porphyria: NOS acute intermittent (hepatic) Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Rối loạn chuyển hóa porphyrin máu khác	- Rối loạn chuyển hóa coproporphyrin di truyền - Rối loạn chuyển hóa porphyrin [bệnh ma cà rồng]: + không xác định khác + từng cơn cấp (ở gan) Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài						
2347	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.3	E803	Defects of catalase and peroxidase	Acatalasia [Takahara]	Khiếm khuyết men catalase và/hoặc peroxidase	Acatalasia [Takahara]							
2348	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.4	E804	Gilbert syndrome		Hội chứng Glibert								
2349	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.5	E805	Crigler-Najjar syndrome		Hội chứng Crigler-Najjar								
2350	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.6	E806	Other disorders of bilirubin metabolism	Dubin-Johnson syndrome Rotor syndrome	Rối loạn khác của chuyển hóa bilirubin	- Hội chứng Dubin-Johnson - Hội chứng Rotor							
2351	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E80	Disorders of porphyrin and bilirubin metabolism	Rối loạn chuyển hóa porphyrin và/hoặc bilirubin	E80.7	E807	Disorder of bilirubin metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa bilirubin, không xác định								
2352	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83	E83	Disorders of mineral metabolism	Excl.: dietary mineral deficiency (E58-E61) parathyroid disorders (E20-E21) vitamin D deficiency (E55.-)	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	- Loại trừ: + thiếu chất khóang trong chế độ ăn (E58-E61) + rối loạn tuyến cận giáp (E20-E21) + thiếu vitamin D (E55.-)			E83				
2353	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.0	E830	Disorders of copper metabolism	Menkes (kinky hair)(steely hair) disease	Rối loạn chuyển hóa đồng	- Bệnh Menkes (tóc xoăn) (tóc cứng)							
2354	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.1	E831	Disorders of iron metabolism	Haemochromatosis Excl.: anaemia: iron deficiency (D50.-) sideroblastic (D64.0-D64.3)	Rối loạn chuyển hóa sắt	- Chứng nhiễm sắc tố sắt (đái tháo đồng đen, bệnh tồn trữ sắt) - Loại trừ: + thiếu máu: ++ thiếu sắt (D50.-) ++ nguyên hồng cầu sắt (D64.0-							
2355	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.2	E832	Disorders of zinc metabolism	Acrodermatitis enteropathica	Rối loạn chuyển hóa kẽm	Viêm da đầu chi ruột							
2356	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.3	E833	Disorders of phosphorus metabolism and phosphatases	Acid phosphatase deficiency Familial hypophosphataemia Hypophosphatasia Vitamin-D-resistant: osteomalacia rickets Excl.: adult osteomalacia (M83.-) osteoporosis (M80-M81)	Rối loạn chuyển hóa phospho và/hoặc phosphatase	- Thiếu acid phosphatase - Phospho máu thấp di truyền - Giảm phosphat - Kháng vitamin D: + nhuyễn xương + còi xương - Loại trừ: + nhuyễn xương ở người lớn (M83.-) + loãng xương (M80.- - M81.-)							
2357	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa							E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.4	E834	Disorders of magnesium metabolism	Hypermagnesaemia Hypomagnesaemia	Rối loạn chuyển hóa magie	- Tăng magie máu - Giảm magie máu							

2358	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.5	E835	Disorders of calcium metabolism	Familial hypocalciuric hypercalcaemia Idiopathic hypercalciuria Excl.: chondrocalcinosis (M11.1-M11.2) hyperparathyroidism (E21.0-E21.3)	Rối loạn chuyển hóa calci	- Tăng calci máu - giảm calci niệu di truyền - Tăng calci niệu vô căn - Loại trừ: + vôi hóa sụn khớp (M11.1- - M11.2-) + cường cận giáp						
2359	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.8	E838	Other disorders of mineral metabolism		Rối loạn chuyển hóa chất khoáng khác								
2360	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E83	Disorders of mineral metabolism	Rối loạn chuyển hóa chất khoáng	E83.9	E839	Disorder of mineral metabolism, unspecified		Rối loạn chuyển hóa chất khoáng, không xác định								
2361	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E84	Cystic fibrosis	Xơ nang	E84	E84	Cystic fibrosis	Incl.: mucoviscidosis	Xơ nang	Bao gồm: bệnh nhầy nhớt (xơ nang tuyến tụy)			E84				
2362	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E84	Cystic fibrosis	Xơ nang	E84.0	E840	Cystic fibrosis with pulmonary manifestations		Xơ nang kèm biểu hiện tại phổi								
2363	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E84	Cystic fibrosis	Xơ nang	E84.1	E841	Cystic fibrosis with intestinal manifestations	Distal intestinal obstruction syndrome Meconium ileus in cystic fibrosis† (P75*) Excl.: meconium obstruction (ileus) in cases where cystic fibrosis is known not to be present (P76.0)	Xơ nang kèm biểu hiện tại ruột	- Hội chứng tắc ruột đoạn xa - Tắc ruột phân su do bệnh xơ nang† (P75*) - Loại trừ: tắc ruột phân su (hồi tràng) trong trường hợp không có xơ nang						
2364	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E84	Cystic fibrosis	Xơ nang	E84.8	E848	Cystic fibrosis with other manifestations		Xơ nang kèm biểu hiện khác								
2365	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E84	Cystic fibrosis	Xơ nang	E84.9	E849	Cystic fibrosis, unspecified		Xơ nang, không xác định								
2366	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85	E85	Amyloidosis	Excl.: Alzheimer disease (G30.-)	Thoái hóa tinh bột	Loại trừ: bệnh Alzheimer (G30.-)			E85				
2367	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.0	E850	Non-neuropathic heredofamilial amyloidosis	Familial Mediterranean fever Hereditary amyloid nephropathy	Thoái hóa tinh bột mang tính di truyền gia đình không có bệnh lý thần kinh	- Sốt Địa Trung Hải di truyền [có yếu tố gia đình] - Bệnh lý thận tinh bột di truyền						
2368	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.1	E851	Neuropathic heredofamilial amyloidosis	Amyloid polyneuropathy (Portuguese)	Thoái hóa tinh bột mang tính di truyền gia đình, có bệnh lý thần kinh	Bệnh lý đa thần kinh tinh bột (Bồ Đào Nha)						
2369	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.2	E852	Heredofamilial amyloidosis, unspecified		Thoái hóa tinh bột mang tính di truyền gia đình, không xác định								
2370	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.3	E853	Secondary systemic amyloidosis	Haemodialysis-associated amyloidosis	Thoái hóa dạng bột toàn thân thứ phát	Thoái hóa tinh bột liên quan đến thẩm tách máu						
2371	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.4	E854	Organ-limited amyloidosis	Localized amyloidosis	Thoái hóa tinh bột giới hạn ở cơ quan	Thoái hóa tinh bột khu trú						
2372	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.8	E858	Other amyloidosis		Thoái hóa tinh bột khác								
2373	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E85	Amyloidosis	Thoái hóa tinh bột	E85.9	E859	Amyloidosis, unspecified		Thoái hóa tinh bột, không xác định								
2374	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E86	Volume depletion	Giảm thể tích	E86	E86	Volume depletion	Incl.: Dehydration Depletion of volume of plasma or extracellular fluid Hypovolaemia Excl.: dehydration of newborn (P74.1) hypovolaemic shock: NOS (R57.1) postoperative (T81.1) traumatic (T79.4)	Giảm thể tích	- Bao gồm: + Mất nước + Giảm thể tích huyết tương hoặc dịch ngoại bào + Giảm thể tích máu - Loại trừ: + mất nước ở trẻ sơ sinh (P74.1) + sốc giảm thể tích: ++ không xác định khác (R57.1) ++ sau phẫu thuật (T81.1) ++ do chấn						
2375	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87	E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance		Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan				E87				
2376	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.0	E870	Hyperosmolality and hypernatraemia	Sodium [Na] excess Sodium [Na] overload	Tăng áp suất thẩm thấu và/hoặc tăng natri máu	- Thừa natri [Na] - Quá tải natri [Na]						

2377	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.1	E871	Hypo-osmolality and hyponatraemia	Sodium [Na] deficiency Excl.: Syndrome of inappropriate secretion of antidiuretic hormone	Giảm áp suất thẩm thấu và/hoặc giảm natri máu	- Thiếu natri [Na] - Loại trừ: + Hội chứng tiết hormon chống bài niệu không thích hợp (E22.2)						
2378	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.2	E872	Acidosis	Acidosis: NOS lactic metabolic respiratory Excl.: diabetic acidosis (E10-E14 with common fourth character .1)	Nhiễm toan	- Nhiễm toan: + không xác định khác + acid lactic + chuyển hóa + hô hấp - Loại trừ: + nhiễm toan máu do đái tháo đường (E10.- - E14.- với						
2379	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.3	E873	Alkalosis	Alkalosis: NOS metabolic respiratory	Nhiễm kiềm	- Nhiễm kiềm: + không xác định khác + chuyển hóa + hô hấp						
2380	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.4	E874	Mixed disorder of acid-base balance		Rối loạn cân bằng kiềm toan phối hợp							
2381	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.5	E875	Hyperkalaemia	Potassium [K] excess Potassium [K] overload	Tăng kali máu	- Thừa kali [K] - Quá tải kali [K]						
2382	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.6	E876	Hypokalaemia	Potassium [K] deficiency	Hạ kali máu	Thiếu kali [K]						
2383	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.7	E877	Fluid overload	Excl.: oedema (R60.-)	Quá tải dịch	Loại trừ: phù (R60.-)						
2384	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E87	Other disorders of fluid, electrolyte and acid-base balance	Rối loạn cân bằng nước, điện giải và/hoặc thăng bằng kiềm toan	E87.8	E878	Other disorders of electrolyte and fluid balance, not elsewhere classified	Electrolyte imbalance NOS Hyperchloraemia Hypochloraemia	Rối loạn khác về cân bằng điện giải và/hoặc nước, không phân loại mục khác	- Mất cân bằng điện giải không xác định khác - Tăng clo máu - Hạ clo máu						
2385	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88	E88	Other metabolic disorders	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: histiocytosis X (chronic) (C96.6)	Rối loạn chuyển hóa khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: tăng			E88			
2386	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.0	E880	Disorders of plasma-protein metabolism, not elsewhere classified	Alpha-1-antitrypsin deficiency Bisalbuminaemia Excl.: disorder of lipoprotein metabolism (E78.-) monoclonal gammopathy of undetermined significance (MGUS) (D47.2) polyclonal hypergammaglobulinaemia (D89.0) Waldenström macroglobulinaemia	Rối loạn chuyển hóa protein huyết tương, không phân loại mục khác	- Thiếu α-1-antitrypsin - Bisalbumin máu - Loại trừ: + rối loạn chuyển hóa lipoprotein (E78.-) + bệnh lý gamma thể đơn dòng không xác định (MGUS) (D47.2) + tăng gammaglobulin máu đa dòng (D89.0) + bệnh tăng						
2387	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.1	E881	Lipodystrophy, not elsewhere classified	Lipodystrophy NOS Excl.: Whipple disease (K90.8)	Loạn dưỡng mỡ, không phân loại mục khác	- Loạn dưỡng mỡ không xác định khác - Loại trừ: bệnh						
2388	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.2	E882	Lipomatosis, not elsewhere classified	Lipomatosis: NOS dolorosa [Dercum]	Bệnh u mỡ, không phân loại mục khác	- Bệnh u mỡ: + không xác định khác						
2389	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.3	E883	Tumour lysis syndrome	Tumour lysis (following antineoplastic drug therapy)(spontaneous)	Hội chứng ly giải khối u	Ly giải khối u (sau trị liệu bằng thuốc chống ung thư) (tự phát)						
2390	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.8	E888	Other specified metabolic disorders	Launois-Bensaude adenolipomatosis Trimethylaminuria	Rối loạn chuyển hóa xác định khác	- Bệnh u tuyến cơ Launois-Bensaude - Trimethylamin						
2391	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E88	Other metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa khác	E88.9	E889	Metabolic disorder, unspecified		Rối loạn chuyển hóa, không xác định							

2392	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89	E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified		Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác				E89				
2393	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.0	E890	Postprocedural hypothyroidism	Postirradiation hypothyroidism Postsurgical hypothyroidism	Suy giáp sau can thiệp	- Suy tuyến giáp thấm thấu - Suy tuyến giáp sau phẫu thuật						
2394	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.1	E891	Postprocedural hypoinsulinaemia	Postpancreatectomy hyperglycaemia Postsurgical hypoinsulinaemia	Hạ insulin huyết sau can thiệp	- Tăng đường huyết sau cắt tụy - Giảm insulin huyết sau phẫu thuật						
2395	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.2	E892	Postprocedural hypoparathyroidism	Parathyroprival tetany	Suy cận giáp sau can thiệp	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] do suy giảm chức năng tuyến cận giáp						
2396	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.3	E893	Postprocedural hypopituitarism	Postirradiation hypopituitarism	Suy tuyến yên sau can thiệp	Suy tuyến yên sau xạ trị						
2397	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.4	E894	Postprocedural ovarian failure		Suy buồng trứng sau can thiệp						E89.4	
2398	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.5	E895	Postprocedural testicular hypofunction		Suy tinh hoàn sau can thiệp							E89.5
2399	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.6	E896	Postprocedural adrenocortical(-medullary) hypofunction		Suy vỏ (-tủy) thượng thận sau can thiệp							
2400	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.8	E898	Other postprocedural endocrine and metabolic disorders		Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa khác sau can thiệp							
2401	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E89	Postprocedural endocrine and metabolic disorders, not elsewhere classified	Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	E89.9	E899	Postprocedural endocrine and metabolic disorder, unspecified		Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa sau can thiệp, không xác định							
2402	IV	E00-E90	Endocrine, nutritional and metabolic diseases	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	E70-E90	Metabolic disorders	Rối loạn chuyển hóa								E90*	Nutritional and metabolic disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn chuyển hóa và/hoặc dinh dưỡng do bệnh phân loại mục khác	E90*	E90	Nutritional and metabolic disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn chuyển hóa và/hoặc dinh dưỡng do bệnh phân loại mục khác		E90*					
2403	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng								F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00*	F00	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Alzheimer disease is a primary degenerative cerebral disease of unknown etiology with characteristic neuropathological and neurochemical features. The disorder is usually insidious in onset and develops slowly but steadily over a period of	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	Bệnh Alzheimer là một bệnh não thoái hóa nguyên phát chưa rõ căn nguyên, với những nét đặc trưng về hóa thần kinh và thần kinh bệnh lý. Khởi phát thường âm thầm và phát triển chậm nhưng đều	F00*		F00			

2404	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.0*	F000	Dementia in Alzheimer disease with early onset (G30.0†)	Dementia in Alzheimer disease with onset before the age of 65, with a relatively rapid deteriorating course and with marked multiple disorders of the higher cortical functions. Alzheimer disease, type 2 Presenile dementia, Alzheimer type Primary degenerative dementia of the Alzheimer type, presenile onset	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát sớm (G30.0†)	Chứng sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát trước tuổi 65, diễn biến xấu đi tương đối nhanh và kèm theo nhiều rối loạn rõ rệt ở các chức năng vỏ não cao hơn. - Bệnh Alzheimer, típ 2 - Sa sút trí tuệ trước tuổi già, loại Alzheimer - Chứng sa sút trí tuệ thoái hóa nguyên phát thuộc	F00.0*					
2405	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.1*	F001	Dementia in Alzheimer disease with late onset (G30.1†)	Dementia in Alzheimer disease with onset after the age of 65, usually in the late 70s or thereafter, with a slow progression, and with memory impairment as the principal feature. Alzheimer disease, type 1 Primary degenerative dementia of the Alzheimer type, senile onset Senile dementia, Alzheimer type	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát muộn (G30.1†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer khởi phát sau tuổi 65, thường là vào cuối độ tuổi 70 hoặc sau đó, tiến triển chậm và có triệu chứng chính là suy giảm trí nhớ. - Bệnh Alzheimer, típ 1 - Chứng sa sút trí tuệ thoái hóa nguyên phát thuộc loại Alzheimer, khởi phát khi về già - Chứng sa sút trí	F00.1*					
2406	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.2*	F002	Dementia in Alzheimer disease, atypical or mixed type (G30.8†)	Atypical dementia, Alzheimer type	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer, thể không điển hình hoặc thể hỗn hợp (G30.8†)	Sa sút trí tuệ không điển hình, thể Alzheimer	F00.2*					
2407	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F00*	Dementia in Alzheimer disease (G30.-†)	Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer (G30.-†)	F00.9*	F009	Dementia in Alzheimer disease, unspecified (G30.9†)		Sa sút trí tuệ do bệnh Alzheimer, không xác định (G30.9†)		F00.9*					
2408	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01	F01	Vascular dementia	Vascular dementia is the result of infarction of the brain due to vascular disease, including hypertensive cerebrovascular disease. The infarcts are usually small but cumulative in their effect. Onset is usually in later life. Incl.: arteriosclerotic dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	Sa sút trí tuệ do mạch máu là hậu quả của nhồi máu não do bệnh lý mạch máu, bao gồm cả bệnh mạch máu não do tăng huyết áp. Bệnh thường khởi phát đột ngột và tiến triển từng bước, mức độ khiếm khuyết nhận thức phụ thuộc vào vị trí não bị tổn thương. - Bao gồm: sa sút			F01			
2409	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.0	F010	Vascular dementia of acute onset	Usually develops rapidly after a succession of strokes from cerebrovascular thrombosis, embolism or haemorrhage. In rare cases, a single large infarction may be the cause.	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu giai đoạn khởi phát cấp tính	Thường tiến triển nhanh chóng sau một loạt các cơn đột quỵ do huyết khối mạch máu não, thuyên tắc hoặc xuất huyết. Trong một số ít trường hợp, nguyên nhân có thể là do một cơn						
2410	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.1	F011	Multi-infarct dementia	Gradual in onset, following a number of transient ischaemic episodes which produce an accumulation of infarcts in the cerebral parenchyma.	Sa sút trí tuệ do nhồi máu não đa ổ	- Khởi phát từ từ, sau một số cơn thiếu máu cục bộ thoáng qua gây ra sự tích tụ các ổ nhồi máu trong nhu mô não. - Chủ yếu là chứng						

2411	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.2	F012	Subcortical vascular dementia	Includes cases with a history of hypertension and foci of ischaemic destruction in the deep white matter of the cerebral hemispheres. The cerebral cortex is usually preserved and this contrasts with the clinical picture which may closely resemble	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu dưới vỏ	Bao gồm các trường hợp có tiền sử tăng huyết áp và các ổ thiếu máu cục bộ ở chất trắng sâu của bán cầu đại não. Vỏ não thường được bảo tồn và điều này trái ngược với hình ảnh lâm sàng có thể gần giống với bệnh sa						
2412	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.3	F013	Mixed cortical and subcortical vascular dementia		Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu kết hợp vỏ não và/hoặc dưới vỏ							
2413	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.8	F018	Other vascular dementia		Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu khác							
2414	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu							F01	Vascular dementia	Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu	F01.9	F019	Vascular dementia, unspecified		Sa sút trí tuệ do bệnh mạch máu, không xác định							
2415	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02*	F02	Dementia in other diseases classified elsewhere	Cases of dementia due, or presumed to be due, to causes other than Alzheimer disease or cerebrovascular disease. Onset may be at any time in life, though rarely in old age.	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	Các trường hợp sa sút trí tuệ do hoặc được cho là do các nguyên nhân không phải là bệnh Alzheimer hoặc bệnh mạch máu não. Bệnh có thể khởi phát vào bất kỳ thời điểm nào trong đời,	F02*		F02*			
2416	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.0*	F020	Dementia in Pick disease (G31.0†)	A progressive dementia, commencing in middle age, characterized by early, slowly progressing changes of character and social deterioration, followed by impairment of intellect, memory, and language functions, with apathy, euphoria and, occasionally,	Sa sút trí tuệ do bệnh Pick (G31.0†)	Sa sút trí tuệ tiến triển, bắt đầu ở tuổi trung niên, đặc trưng bởi những thay đổi sớm, tiến triển chậm về tính cách và suy thoái xã hội, sau đó là suy giảm chức năng trí tuệ, trí nhớ và ngôn ngữ, kèm theo thờ ơ, hưng phấn và đôi khi có	F02.0*					
2417	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.1*	F021	Dementia in Creutzfeldt-Jakob disease (A81.0†)	A progressive dementia with extensive neurological signs, due to specific neuropathological changes that are presumed to be caused by a transmissible agent. Onset is usually in middle or later life, but may be at any adult age. The course is subacute, leading to death within one to two years.	Sa sút trí tuệ do bệnh Creutzfeldt-Jakob (A81.0†)	Sa sút trí tuệ tiến triển với các dấu hiệu thần kinh lan rộng, do những thay đổi bệnh lý thần kinh cụ thể được cho là do tác nhân lây truyền gây ra. Khởi phát thường ở tuổi trung niên hoặc muộn hơn, nhưng có thể ở bất kỳ độ tuổi trưởng thành nào. Bệnh diễn biến bán cấp, dẫn tới tử vong trong	F02.1*					
2418	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.2*	F022	Dementia in Huntington disease (G10†)	A dementia occurring as part of a widespread degeneration of the brain. The disorder is transmitted by a single autosomal dominant gene. Symptoms typically emerge in the third and fourth decade. Progression is slow, leading to death usually within 10 to 15 years. Dementia in Huntington chorea	Sa sút trí tuệ do bệnh Huntington (G10†)	Sa sút trí tuệ xuất hiện như một phần của sự thoái hóa lan rộng của não bộ. Rối loạn này được quy định bởi một gen trội trên nhiễm sắc thể thường. Các triệu chứng điển hình xuất hiện trong khoảng 30- 40 tuổi. Tiến triển chậm, dẫn đến tử vong thường trong khoảng từ 10-15 năm. Sa sút trí tuệ do	F02.2*					

2419	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.3*	F023	Dementia in Parkinson disease (G20†)	A dementia developing in the course of established Parkinson disease. No particular distinguishing clinical features have yet been demonstrated. Dementia in: paralysis agitans parkinsonism	Sa sút trí tuệ do bệnh Parkinson (G20†)	- Sa sút trí tuệ phát triển trong quá trình bệnh Parkinson đã hình thành. Không có đặc điểm lâm sàng phân biệt cụ thể nào được chứng minh. - Sa sút trí tuệ do: + liệt rung	F02.3*					
2420	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.4*	F024	Dementia in human immunodeficiency virus [HIV] disease (B22.0†)	Dementia developing in the course of HIV disease, in the absence of a concurrent illness or condition other than HIV infection that could explain the clinical features.	Sa sút trí tuệ do bệnh [HIV] nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (B22.0†)	Sa sút trí tuệ phát triển trong quá trình bệnh HIV, trong khi không có bệnh lý hoặc rối loạn nào khác đi kèm ngoài nhiễm HIV để có thể giải thích được các đặc	F02.4*					
2421	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F02*	Dementia in other diseases classified elsewhere	Sa sút trí tuệ do bệnh khác đã phân loại mục khác	F02.8*	F028	Dementia in other specified diseases classified elsewhere	Dementia (in): cerebral lipidosis (E75.-†) epilepsy (G40.-†) hepatolenticular degeneration (E83.0†) hypercalcaemia (E83.5†) hypothyroidism, acquired (E01.-†, E03.-†) intoxications (T36-T65†) Lewy body (ies) (disease) (G31.8†) multiple sclerosis (G35†) neurosyphilis (A52.1†) niacin deficiency [pellagra] (E52†) polyarteritis nodosa (M30.0†) systemic lupus erythematosus (M32.-†) trypanosomiasis (B56.-†, B57.-†) uraemia (N18.5†) vitamin B12 deficiency (E53.8†)	Sa sút trí tuệ do bệnh lý xác định khác phân loại mục khác	- Sa sút trí tuệ do: + nhiễm mỡ ở não (E75.-†) + động kinh (G40.-†) + thoái hóa gan (E83.0†) + tăng calci máu (E83.5†) + suy giáp mắc phải (E01.-†, E03.-†) + ngộ độc (T36.- - T65.-†) + xơ cứng rải rác (G35†) + giang mai thần kinh (A52.1†) + thiếu niacin [pellagra] (E52†) + viêm nút đa động mạch (M30.0†) + lupus ban đỏ hệ thống (M32.-†) + nhiễm Trypanosoma (B56.-†, B57.-†) + tăng urê máu	F02.8*					
2422	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F03	Unspecified dementia	Sa sút trí tuệ không xác định	F03	F03	Unspecified dementia	Incl.: Presenile: dementia NOS psychosis NOS primary degenerative dementia NOS senile: dementia: NOS depressed or paranoid type psychosis NOS Use additional code, if desired, to indicate delirium or acute confusional state superimposed on dementia. Excl.: senility NOS (R54)	Sa sút trí tuệ không xác định	- Bao gồm: + Trước tuổi già: ++ sa sút trí tuệ không xác định khác ++ loạn thần không xác định khác ++ sa sút trí tuệ thoái hóa nguyên phát không xác định khác + tuổi già: ++ sa sút trí tuệ ++ không xác định khác ++ thể trầm cảm hoặc hoang tưởng ++ loạn thần không xác định khác - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân để biểu thị trạng thái mê sảng hoặc lú lẫn cấp tính xuất hiện đồng thời với chứng sa						

2423	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F04	Organic amnesic syndrome, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Hội chứng quên thực tổn, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F04	F04	Organic amnesic syndrome, not induced by alcohol and other psychoactive substances	A syndrome of prominent impairment of recent and remote memory while immediate recall is preserved, with reduced ability to learn new material and disorientation in time. Confabulation may be a marked feature, but perception and other cognitive functions, including the intellect, are usually intact. The prognosis depends on the course of the underlying lesion. Incl.: Korsakov psychosis or syndrome, nonalcoholic Excl.: amnesia: NOS (R41.3) anterograde (R41.1) dissociative (F44.0) retrograde (R41.2) Korsakov syndrome: alcohol-induced or unspecified (F10.6) induced by other psychoactive substances (F11-F19 with common fourth character .6)	Hội chứng quên thực tổn, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	- Hội chứng giảm sút nổi bật về trí nhớ gần và xa trong khi trí nhớ tức thời còn được bảo tồn cùng với giảm sút khả năng học tập các kiến thức mới và mất định hướng về thời gian. Bịa chuyện có thể là đặc điểm rõ nét nhưng tri giác và các chức năng nhận thức khác kể cả trí tuệ thường không bị ảnh hưởng. Tiên lượng tùy thuộc vào tiến triển của tổn thương chính. - Bao gồm: hội chứng hoặc loạn thần Korsakov, không do rượu - Loại trừ: chứng quên: ++ không xác định khác (R41.3) ++ thuận chiều (R41.1) ++ phân ly (F44.0) ++ ngược dòng (R41.2)						
2424	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F05	F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	An etiologically nonspecific organic cerebral syndrome characterized by concurrent disturbances of consciousness and attention, perception, thinking, memory, psychomotor behaviour, emotion, and the sleep-wake schedule. The duration is variable and the degree of severity ranges from mild to very severe. Incl.: acute or subacute: brain syndrome confusional state (nonalcoholic) infective psychosis organic reaction psycho-organic syndrome Excl.: delirium tremens, alcohol-induced or unspecified	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	- Hội chứng não thực tổn căn nguyên không xác định được đặc trưng bởi các rối loạn đồng thời về ý thức và chú ý, tri giác, tư duy, trí nhớ, hành vi tâm thần vận động, cảm xúc và lịch trình thức - ngủ. - Thời gian mê sảng thay đổi và mức độ trầm trọng thay đổi từ nhẹ đến rất nặng. - Bao gồm: cấp tính hoặc bán cấp tính: + hội chứng não + trạng thái lú lẫn (không do rượu) + loạn tâm thần do nhiễm trùng + phản ứng thực tổn + hội chứng tâm			F05			
2425	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F05.0	F050	Delirium not superimposed on dementia, so described		Mê sảng không xuất hiện đồng thời với sa sút trí tuệ, như đã mô tả							
2426	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F05.1	F051	Delirium superimposed on dementia	Use additional code, if desired, to identify the type of dementia.	Mê sảng xuất hiện đồng thời với sa sút trí tuệ	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định loại sa sút trí tuệ.						
2427	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F05.8	F058	Other delirium	Delirium of mixed origin Postoperative delirium	Mê sảng khác	- Mê sảng căn nguyên hỗn hợp - Mê sảng sau phẫu thuật						
2428	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F05	Delirium, not induced by alcohol and other psychoactive substances	Mê sảng, không do rượu và/hoặc chất hướng thần khác	F05.9	F059	Delirium, unspecified		Mê sảng, không xác định							

2429	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06	F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Includes miscellaneous conditions causally related to brain disorder due to primary cerebral disease, to systemic disease affecting the brain secondarily, to exogenous toxic substances or hormones, to endocrine disorders, or to other somatic illnesses. Excl.: associated with: delirium (F05.-) dementia as classified in F00-F03 resulting from use of alcohol and other psychoactive	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	- Bao gồm bệnh lý có nguyên nhân liên quan đến rối loạn não do bệnh não nguyên phát, do bệnh toàn thân ảnh hưởng thứ cấp lên hoạt động của não, do các chất độc hoặc kích thích tố ngoại sinh, do rối loạn nội tiết hoặc bệnh cơ thể khác. - Loại trừ: kết hợp với: + mê sảng (F05.-) + sa sút trí tuệ phân loại trong F00.- - F03 do rượu hoặc các			F06			
2430	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.0	F060	Organic hallucinosis	A disorder of persistent or recurrent hallucinations, usually visual or auditory, that occur in clear consciousness and may or may not be recognized by the subject as such. Delusional elaboration of the hallucinations may occur, but delusions do not dominate the clinical picture; insight may be preserved. Organic hallucinatory state (nonalcoholic) Excl.: alcoholic hallucinosis (F10.5) schizophrenia (F20.-)	Ảo giác thực tổn	- Một rối loạn ảo giác dai dẳng hoặc tái phát, thường là ảo thị hoặc ảo thanh, xảy ra trong trạng thái ý thức tỉnh táo mà đối tượng có thể hoặc không thể nhận ra như vậy. Hoang tưởng có thể hình thành từ các ảo giác nhưng các hoang tưởng không nổi trội trong bệnh cảnh lâm sàng; nhận thức có thể được bảo tồn. - Trạng thái ảo giác thực tổn (không nghiện rượu) - Loại trừ:						
2431	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.1	F061	Organic catatonic disorder	A disorder of diminished (stupor) or increased (excitement) psychomotor activity associated with catatonic symptoms. The extremes of psychomotor disturbance may alternate. Excl.: catatonic schizophrenia (F20.2) stupor: NOS (R40.1) dissociative (F44.2)	Rối loạn căng trương lực thực tổn	- Rối loạn hoạt động tâm thần giảm (sững sờ) hoặc tăng (hưng phấn) liên quan đến các triệu chứng catatonic. Các thái cực của rối loạn tâm thần vận động có thể xen kẽ nhau. - Loại trừ: + tâm thần phân liệt thể căng trương lực cơ (F20.2) + sững sờ:						

2432	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.2	F062	Organic delusional [schizophrenia-like] disorder	A disorder in which persistent or recurrent delusions dominate the clinical picture. The delusions may be accompanied by hallucinations. Some features suggestive of schizophrenia, such as bizarre hallucinations or thought disorder, may be present. Paranoid and paranoid-hallucinatory organic states Schizophrenia-like psychosis in epilepsy Excl.: disorder: acute and transient psychotic (F23.-) persistent delusional (F22.-) psychotic drug-induced (F11-F19 with common fourth character .5) schizophrenia (F20.-)	Rối loạn hoang tưởng thực tổn [giống tâm thần phân liệt]	- Rối loạn trong đó ảo tưởng dai dẳng hoặc tái diễn chi phối bệnh cảnh lâm sàng. Ảo tưởng có thể đi kèm với ảo giác. Một số đặc điểm gợi ý đến bệnh tâm thần phân liệt có thể xuất hiện như ảo giác kỳ quái hoặc rối loạn tư duy. - Trạng thái thực tổn hoang tưởng và hoang tưởng - ảo giác - Loạn thần giống tâm thần phân liệt do bệnh động kinh - Loại trừ: + rối loạn: ++ loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn (F23.-) ++ hoang tưởng dai dẳng (F22.-) ++ loạn thần do ma túy gây ra (F11.- - F19.- với						
2433	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.3	F063	Organic mood [affective] disorders	Disorders characterized by a change in mood or affect, usually accompanied by a change in the overall level of activity, depressive, hypomanic, manic or bipolar (see F30-F38), but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: mood disorders, nonorganic or unspecified (F30-F39)	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi một sự thay đổi khí sắc hoặc cảm xúc, thường đi kèm với một sự thay đổi mức độ hoạt động toàn bộ, trầm cảm, hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc lưỡng cực (xem F30.- - F38.-), nhưng biểu hiện như là hậu quả của một rối loạn thực thể. - Loại trừ: rối loạn khí sắc [cảm xúc], không do thực tổn						
2434	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.4	F064	Organic anxiety disorder	A disorder characterized by the essential descriptive features of a generalized anxiety disorder (F41.1), a panic disorder (F41.0), or a combination of both, but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: anxiety disorders, nonorganic or	Rối loạn lo âu thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi những nét mô tả thiết yếu của một rối loạn lo âu tổng quát (F41.1), một rối loạn hoảng sợ (F41.0) hoặc kết hợp cả hai, nhưng phát sinh do hậu quả của rối loạn thực tổn. - Loại trừ: + rối loạn lo âu,						
2435	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.5	F065	Organic dissociative disorder	A disorder characterized by a partial or complete loss of the normal integration between memories of the past, awareness of identity and immediate sensations, and control of bodily movements (see F44.-), but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: dissociative [conversion] disorders, nonorganic or unspecified (F44.-)	Rối loạn phân ly thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi mất một phần hoặc hoàn toàn sự hợp nhất bình thường giữa trí nhớ quá khứ, ý thức bản thân và cảm giác nhất thời, và sự kiểm soát những vận động của cơ thể (xem F44.-) nhưng biểu hiện như là một hậu quả của một rối loạn thực thể. - Loại trừ: + rối loạn phân ly [chuyển dạng]						

2436	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.6	F066	Organic emotionally labile [asthenic] disorder	A disorder characterized by emotional incontinence or lability, fatigability, and a variety of unpleasant physical sensations (e.g. dizziness) and pains, but arising as a consequence of an organic disorder. Excl.: somatoform disorders, nonorganic or unspecified (F45.-)	Rối loạn cảm xúc không ổn định [suy nhược] thực tổn	- Rối loạn được đặc trưng bởi sự khó kềm chế về cảm xúc, hoặc cảm xúc không ổn định, mệt mỏi và một số các cảm giác khó chịu của cơ thể (chẳng hạn: chóng mặt) và các chứng đau nhưng biểu hiện như là hậu quả của một rối loạn thực tổn. - Loại trừ: + rối loạn dạng cơ thể, thực tổn hoặc						
2437	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.7	F067	Mild cognitive disorder	A disorder characterized by impairment of memory, learning difficulties, and reduced ability to concentrate on a task for more than brief periods. There is often a marked feeling of mental fatigue when mental tasks are attempted, and new learning is found to be subjectively difficult even when objectively successful. None of these symptoms is so severe that a diagnosis of either dementia (F00-F03) or delirium (F05.-) can be made. This diagnosis should be made only in association with a specified physical disorder, and should not be made in the presence of any of the mental or behavioural disorders classified to F10-F99. The disorder may precede, accompany, or follow a wide variety of	Rối loạn nhận thức nhẹ	Rối loạn được đặc trưng bởi sự sút giảm về trí nhớ, khó khăn trong học tập, và suy giảm khả năng tập trung vào công việc không phải chỉ trong những giai đoạn ngắn. Thường có cảm giác mệt mỏi tâm thần rõ rệt khi phải cố gắng làm việc về trí óc và việc học hỏi kiến thức mới thấy là khó khăn chủ quan ngay cả khi thành công khác quan. Không có một triệu chứng nào trong số các triệu chứng này quá trầm trọng đủ để chẩn đoán hoặc là sa sút trí tuệ (F00.- -F03) hoặc mê sảng (F05.-). Chỉ nên chọn chẩn đoán này khi kết hợp với rối loạn cơ thể được xác định, và không chẩn đoán khi có						
2438	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.8	F068	Other specified mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Epileptic psychosis NOS	Rối loạn tâm thần xác định khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc bệnh thực thể	Loạn thần động kinh không xác định khác						
2439	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F06	Other mental disorders due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc do bệnh thực thể	F06.9	F069	Unspecified mental disorder due to brain damage and dysfunction and to physical disease	Organic: brain syndrome NOS mental disorder NOS	Rối loạn tâm thần không xác định do tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não và/hoặc bệnh thực thể	- Thực tổn: + hội chứng não không xác định khác + rối loạn tâm thần không xác định khác						
2440	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07	F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Alteration of personality and behaviour can be a residual or concomitant disorder of brain disease, damage or dysfunction.	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Thay đổi nhân cách và hành vi có thể là một rối loạn do di chứng của bệnh não hoặc cùng xảy ra với bệnh não, tổn thương hoặc rối			F07			

2441	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.0	F070	Organic personality disorder	A disorder characterized by a significant alteration of the habitual patterns of behaviour displayed by the subject premorbidly, involving the expression of emotions, needs and impulses. Impairment of cognitive and thought functions, and altered sexuality may also be part of the clinical picture. Organic: pseudopsychopathic personality pseudoretarded personality Syndrome: frontal lobe limbic epilepsy personality lobotomy postleucotomy Excl.: enduring personality change after: catastrophic experience (F62.0) psychiatric illness (F62.1) postconcussional	Rối loạn nhân cách thực tổn	- Rối loạn đặc trưng bởi sự thay đổi đáng kể các kiểu hành vi theo thói quen do đối tượng thể hiện trước khi mắc bệnh, liên quan đến việc thể hiện cảm xúc, nhu cầu và xung động. Suy giảm chức năng nhận thức và suy nghĩ, cũng như thay đổi bản năng tình dục, có thể là một phần của bệnh cảnh lâm sàng. - Thực tổn: + nhân cách giả loạn thần thực tổn + nhân cách giả chậm phát triển - Hội chứng: + thùy trán + rối loạn nhân cách động kinh thể viền + phẫu thuật mở thùy + sau phẫu thuật cắt chất trắng - Loại trừ: thay đổi nhân cách lâu dài						
2442	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.1	F071	Postencephalitic syndrome	Residual nonspecific and variable behavioural change following recovery from either viral or bacterial encephalitis. The principal difference between this disorder and the organic personality disorders is that it is reversible. Excl.:	Hội chứng sau viêm não	Thay đổi hành vi do di chứng không xác định và đa dạng sau khi phục hồi bệnh viêm não do vi trùng hoặc siêu vi trùng. Sự khác biệt chủ yếu giữa rối loạn này và rối loạn nhân cách thực thể là ở chỗ có thể phục hồi được. - Loại trừ: rối loạn						
2443	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.2	F072	Postconcussional syndrome	A syndrome that occurs following head trauma (usually sufficiently severe to result in loss of consciousness) and includes a number of disparate symptoms such as headache, dizziness, fatigue, irritability, difficulty in concentration and performing mental tasks, impairment of memory, insomnia, and reduced tolerance to stress, emotional excitement, or alcohol. Postcontusional syndrome (encephalopathy) Post-traumatic brain syndrome, nonpsychotic Excl.: current	Hội chứng sau chấn động não	- Một hội chứng xảy ra sau chấn thương vào đầu (thường đủ trầm trọng để gây ra trạng thái mất ý thức) và bao gồm một số triệu chứng tản mạn như nhức đầu, chóng mặt, mệt mỏi, dễ cáu kỉnh, khó tập trung và làm các công việc trí óc, giảm sút trí nhớ, mất ngủ và giảm sự chịu đựng đối với stress, kích động cảm xúc hoặc rượu. - Hội chứng sau đụng giập não (bệnh lý não) - Hội chứng não sau chấn thương						
2444	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.8	F078	Other organic personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Right hemispheric organic affective disorder	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi thực tổn khác do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Rối loạn cảm xúc thực tổn bán cầu não phải						

2445	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F07	Personality and behavioural disorders due to brain disease, damage and dysfunction	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	F07.9	F079	Unspecified organic personality and behavioural disorder due to brain disease, damage and dysfunction	Organic psychosyndrome	Rối loạn nhân cách và/hoặc hành vi thực thể không xác định do bệnh lý, tổn thương và/hoặc rối loạn chức năng não	Hội chứng tâm thần thực tổn						
2446	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F00-F09	Organic, including symptomatic, mental disorders	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng							F09	Unspecified organic or symptomatic mental disorder	Rối loạn tâm thần thực tổn hoặc rối loạn tâm thần có triệu chứng không xác định	F09	F09	Unspecified organic or symptomatic mental disorder	Incl.: Psychosis: organic NOS symptomatic NOS Excl.: psychosis NOS (F29)	Rối loạn tâm thần thực tổn hoặc rối loạn tâm thần có triệu chứng không xác định	- Bao gồm: + loạn thần: ++ thực tổn không xác định khác ++ triệu chứng không xác định khác - Loại trừ: loạn thần không xác						
2447	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10	F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F10			
2448	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.0	F100	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, nhiễm độc cấp							
2449	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.1	F101	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, sử dụng gây hại							
2450	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.2	F102	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, hội chứng nghiện							
2451	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.3	F103	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, trạng thái cai							
2452	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.4	F104	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, trạng thái cai kèm mê sảng							
2453	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.5	F105	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, loạn thần							
2454	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.6	F106	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, hội chứng quên [mất trí nhớ]							
2455	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.7	F107	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn							
2456	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.8	F108	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác							
2457	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F10	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu	F10.9	F109	Mental and behavioural disorders due to use of alcohol, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng rượu, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định							
2458	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11	F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F11			

2459	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.0	F110	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, nhiễm độc cấp								
2460	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.1	F111	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, sử dụng gây hại								
2461	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.2	F112	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, hội chứng nghiện								
2462	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.3	F113	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, trạng thái cai								
2463	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.4	F114	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, trạng thái cai kèm mê sảng								
2464	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.5	F115	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, loạn thần								
2465	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.6	F116	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, hội chứng quên [mất trí nhớ]								
2466	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.7	F117	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn								
2467	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.8	F118	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác								
2468	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F11	Mental and behavioural disorders due to use of opioids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện	F11.9	F119	Mental and behavioural disorders due to use of opioids, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất dạng thuốc phiện, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định								
2469	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12	F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F12				
2470	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.0	F120	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, nhiễm độc cấp								
2471	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.1	F121	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, sử dụng gây hại								
2472	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.2	F122	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, hội chứng nghiện								
2473	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.3	F123	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, trạng thái cai								

2474	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.4	F124	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, trạng thái cai kèm mê sảng								
2475	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.5	F125	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, loạn thần								
2476	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.6	F126	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, hội chứng quên [mất trí nhớ]								
2477	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.7	F127	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn								
2478	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.8	F128	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác								
2479	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F12	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa	F12.9	F129	Mental and behavioural disorders due to use of cannabinoids, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cần sa, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định								
2480	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13	F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			F13				
2481	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.0	F130	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, nhiễm độc cấp								
2482	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.1	F131	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, sử dụng gây hại								
2483	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.2	F132	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, hội chứng nghiện								
2484	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.3	F133	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, trạng thái cai								
2485	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.4	F134	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, trạng thái cai kèm mê sảng								
2486	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.5	F135	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, loạn thần								

2487	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.6	F136	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, hội chứng quên [mất trí nhớ]										
2488	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.7	F137	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn										
2489	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.8	F138	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác										
2490	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F13	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ	F13.9	F139	Mental and behavioural disorders due to use of sedatives or hypnotics, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất an thần hoặc thuốc ngủ, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định										
2491	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14	F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F14						
2492	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.0	F140	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, nhiễm độc cấp										
2493	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.1	F141	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, sử dụng gây hại										
2494	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.2	F142	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, hội chứng nghiện										
2495	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.3	F143	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, trạng thái cai										
2496	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.4	F144	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, trạng thái cai kèm mê sảng										
2497	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.5	F145	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, loạn thần										
2498	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.6	F146	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, hội chứng quên [mất trí nhớ]										
2499	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.7	F147	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn										
2500	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.8	F148	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác										

2501	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F14	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain	F14.9	F149	Mental and behavioural disorders due to use of cocaine, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng cocain, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định							
2502	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15	F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			F15			
2503	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.0	F150	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, nhiễm độc cấp							
2504	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.1	F151	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, sử dụng gây hại							
2505	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.2	F152	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, hội chứng nghiện							
2506	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.3	F153	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, trạng thái cai							
2507	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.4	F154	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, trạng thái cai kèm mê sảng							
2508	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.5	F155	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, loạn thần							
2509	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.6	F156	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, hội chứng quên [mất trí nhớ]							
2510	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.7	F157	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn							
2511	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.8	F158	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác							

2512	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F15	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein	F15.9	F159	Mental and behavioural disorders due to use of other stimulants, including caffeine, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất kích thích khác, bao gồm cả caffein, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định									
2513	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16	F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F16				
2514	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.0	F160	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, nhiễm độc cấp									
2515	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.1	F161	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, sử dụng gây hại									
2516	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.2	F162	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, hội chứng nghiện									
2517	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.3	F163	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, trạng thái cai									
2518	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.4	F164	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, trạng thái cai kèm mê sảng									
2519	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.5	F165	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, loạn thần									
2520	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.6	F166	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, hội chứng quên [mất trí nhớ]									
2521	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.7	F167	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, loạn thần di chứng và khởi phát muộn									
2522	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.8	F168	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác									
2523	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F16	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác	F16.9	F169	Mental and behavioural disorders due to use of hallucinogens, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng chất gây ảo giác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định									
2524	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17	F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F17				

2525	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.0	F170	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, nhiễm độc cấp							
2526	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.1	F171	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, sử dụng gây hại							
2527	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.2	F172	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, hội chứng nghiện							
2528	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.3	F173	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, trạng thái cai							
2529	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.4	F174	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, trạng thái cai kèm mê sảng							
2530	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.5	F175	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, loạn thần							
2531	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.6	F176	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, hội chứng quên [mất trí nhớ]							
2532	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.7	F177	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn							
2533	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.8	F178	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác							
2534	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F17	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá	F17.9	F179	Mental and behavioural disorders due to use of tobacco, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định							
2535	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18	F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	[See before F10 for subdivisions]	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã			F18			
2536	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.0	F180	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, nhiễm độc cấp							
2537	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.1	F181	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, sử dụng gây hại							
2538	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.2	F182	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, hội chứng nghiện							
2539	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.3	F183	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, trạng thái cai							

2540	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.4	F184	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, trạng thái cai kèm mê sảng								
2541	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.5	F185	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, loạn thần								
2542	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.6	F186	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, hội chứng quên [mất trí nhớ]								
2543	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.7	F187	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn								
2544	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.8	F188	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác								
2545	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F18	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi	F18.9	F189	Mental and behavioural disorders due to use of volatile solvents, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng dung môi dễ bay hơi, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định								
2546	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19	F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	[See before F10 for subdivisions] This category should be used when two or more psychoactive substances are known to be involved, but it is impossible to assess which substance is contributing most to the disorders. It should also be used when the exact identity of some or even all the psychoactive substances being used is uncertain or unknown, since many multiple drug users themselves often do not know the details of what they are taking. Incl.: misuse of drugs NOS	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	[Tham khảo Khối F10.- -F19.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Nên sử dụng danh mục này khi biết có hai chất hướng thần hoặc nhiều hơn có liên quan nhưng không thể đánh giá được chất nào chủ yếu gây ra các rối loạn này. Cũng nên sử dụng danh mục này khi xác định chính xác là không rõ hoặc không biết đối với một số hoặc tất cả chất hướng thần được sử dụng, bởi vì rất nhiều người sử dụng chất ma túy, bản thân họ thường không biết chi tiết về chất họ đang sử			F19				
2547	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.0	F190	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, acute intoxication		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, nhiễm độc cấp								
2548	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.1	F191	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, harmful use		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, sử dụng gây hại								

2549	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.2	F192	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, dependence syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, hội chứng nghiện							
2550	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.3	F193	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, withdrawal state		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, trạng thái cai							
2551	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.4	F194	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, withdrawal state with delirium		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, trạng thái cai kèm mê sảng							
2552	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.5	F195	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, loạn thần							
2553	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.6	F196	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, amnesic syndrome		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, hội chứng quên [mất trí nhớ]							
2554	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.7	F197	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, residual and late-onset psychotic disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, loạn thần di chứng và/hoặc khởi phát muộn							
2555	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.8	F198	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, other mental and behavioural disorders		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần khác							
2556	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F10-F19	Mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use	Rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất hướng thần							F19	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác	F19.9	F199	Mental and behavioural disorders due to multiple drug use and use of other psychoactive substances, unspecified mental and behavioural disorder		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng nhiều chất ma túy và/hoặc chất hướng thần khác, rối loạn hành vi và/hoặc tâm thần không xác định							

2557	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20	F20	Schizophrenia	The schizophrenic disorders are characterized in general by fundamental and characteristic distortions of thinking and perception, and affects that are inappropriate or blunted. Clear consciousness and intellectual capacity are usually maintained although certain cognitive deficits may evolve in the course of time. The most important psychopathological phenomena include thought echo; thought insertion or withdrawal; thought broadcasting; delusional perception and delusions of control; influence or passivity; hallucinatory voices commenting or discussing the patient in the third person; thought disorders and negative symptoms.	Tâm thần phân liệt	Các rối loạn tâm thần phân liệt có đặc điểm chung là các rối loạn đặc trưng và cơ bản về tư duy và tri giác, cảm xúc không phù hợp hoặc kém sắc sảo. Ý thức tỉnh táo và trí năng thường được duy trì mặc dù vài khiếm khuyết về nhận thức có thể xảy ra trong diễn tiến bệnh. Các hiện tượng bệnh lý tâm thần quan trọng nhất bao gồm tư duy vang thành tiếng, tư duy bị áp đặt hoặc bị đánh cắp, tư duy phát thanh, tri giác hoang tưởng và các hoang tưởng bị kiểm soát: hoang tưởng bị chi phối hoặc bị động; ảo thanh bình luận hoặc tranh luận của người thứ ba về người bệnh, rối			F20			
2558	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.0	F200	Paranoid schizophrenia	Paranoid schizophrenia is dominated by relatively stable, often paranoid delusions, usually accompanied by hallucinations, particularly of the auditory variety, and perceptual disturbances. Disturbances of affect, volition and speech, and catatonic symptoms, are either absent or relatively inconspicuous. Paraphrenic schizophrenia Excl.: involutional paranoid state (F22.8) paranoia (F22.0)	Tâm thần phân liệt thể paranoid	- Bệnh phân liệt thể paranoid nổi bật lên bởi các hoang tưởng tương đối bền vững, thường có ảo giác đi kèm, đặc biệt là ảo thanh các loại và các rối loạn tri giác. Các rối loạn cảm xúc, ý chí và ngôn ngữ và các triệu chứng căng trương lực hoặc không có hoặc tương đối kín đáo. Bệnh tâm thần phân liệt thể hoang tưởng kỳ quái. - Loại trừ: + trạng thái hoang						

2559	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.1	F201	Hebephrenic schizophrenia	A form of schizophrenia in which affective changes are prominent, delusions and hallucinations fleeting and fragmentary, behaviour irresponsible and unpredictable, and mannerisms common. The mood is shallow and inappropriate, thought is disorganized, and speech is incoherent. There is a tendency to social isolation. Usually the prognosis is poor because of the rapid development of "negative" symptoms, particularly flattening of affect and loss of volition. Hebephrenia should normally be diagnosed only in adolescents or young adults. Disorganized schizophrenia Hebephrenia	Tâm thần phân liệt thể thanh xuân	- Một thể của tâm thần phân liệt trong đó các thay đổi cảm xúc nổi bật lên, các hoang tưởng và các ảo giác thoáng qua và rời rạc, hành vi vô trách nhiệm và không lường trước được, và kiểu cách thường hiện diện. Khí sắc hời hợt và không phù hợp, tư duy vô tổ chức, ngôn ngữ không mạch lạc. Có khuynh hướng tách biệt xã hội. Tiên lượng thường xấu bởi sự phát triển nhanh chóng các triệu chứng âm tính đặc biệt là cảm xúc yếu và mất ý chí. - Tâm thần phân liệt thể thanh xuân thường chỉ được chẩn đoán ở tuổi thanh thiếu niên và người trẻ
2560	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.2	F202	Catatonic schizophrenia	Catatonic schizophrenia is dominated by prominent psychomotor disturbances that may alternate between extremes such as hyperkinesis and stupor, or automatic obedience and negativism. Constrained attitudes and postures may be maintained for long periods. Episodes of violent excitement may be a striking feature of the condition. The catatonic phenomena may be combined with a dream-like (oneiroid) state with vivid scenic hallucinations. Catatonic stupor Schizophrenic: catalepsy catatonia flexibilitas cerea	Tâm thần phân liệt thể căng trương lực	Tâm thần phân liệt thể căng trương lực nổi bật bởi các rối loạn tâm thần vận động rõ rệt, các rối loạn này có thể xen kẽ giữa các thái cực như tăng vận động và sững sờ hoặc tự động tuân theo hoặc phủ định. Dáng điệu và tư thế không tự nhiên có thể duy trì trong một thời gian dài. Cơn kích động mãnh liệt có thể là một đặc điểm nổi bật của bệnh lý này. Hiện tượng căng trương lực có thể kết hợp với trạng thái mơ mộng với các ảo giác cảnh xung quanh sống động. - Sững sờ căng trương lực - Tâm thần phân liệt thể: + đứng sững người như tượng sáp tạo hình [hiện

2561	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.3	F203	Undifferentiated schizophrenia	Psychotic conditions meeting the general diagnostic criteria for schizophrenia but not conforming to any of the subtypes in F20.0-F20.2, or exhibiting the features of more than one of them without a clear predominance of a particular set of diagnostic characteristics. Atypical schizophrenia Excl.: acute schizophrenia-like psychotic disorder (F23.2) chronic undifferentiated schizophrenia (F20.5) post-schizophrenic depression (F20.4)	Tâm thần phân liệt thể không xác định	- Tình trạng loạn thần đáp ứng đủ các tiêu chuẩn chẩn đoán chung của tâm thần phân liệt nhưng không phù hợp với bất kỳ thể nào được phân loại ở F20.0-F20.2 hoặc biểu hiện các đặc điểm của nhiều thể nhưng không có các đặc trưng chẩn đoán cho một thể nào chiếm ưu thế. - Tâm thần phân liệt không điển hình. - Loại trừ: + rối loạn loạn thần cấp giống tâm thần phân liệt (F23.2) + tâm thần phân liệt không biệt						
2562	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.4	F204	Post-schizophrenic depression	A depressive episode, which may be prolonged, arising in the aftermath of a schizophrenic illness. Some schizophrenic symptoms, either "positive" or "negative", must still be present but they no longer dominate the clinical picture. These depressive states are associated with an increased risk of suicide. If the patient no longer has any schizophrenic symptoms, a depressive episode should be diagnosed (F32.-). If schizophrenic symptoms are still florid and prominent, the diagnosis should remain that of the appropriate schizophrenic subtype (F20.0-F20.3).	Tâm thần phân liệt thể trầm cảm sau phân liệt	Một giai đoạn trầm cảm, có thể kéo dài, phát sinh sau bệnh tâm thần phân liệt. Một số triệu chứng tâm thần phân liệt, "dương tính" hoặc "âm tính", vẫn hiện diện nhưng không còn chiếm ưu thế trong bệnh cảnh lâm sàng. Những trạng thái trầm cảm này có liên quan đến việc tăng nguy cơ tự tử. Nếu người bệnh không còn bất kỳ triệu chứng tâm thần phân liệt nào nữa thì cần chẩn đoán giai đoạn trầm cảm (F32.-). Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt vẫn còn hiện diện và nổi bật, chẩn đoán sẽ vẫn là phân						

2563	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.5	F205	Residual schizophrenia	A chronic stage in the development of a schizophrenic illness in which there has been a clear progression from an early stage to a later stage characterized by long-term, though not necessarily irreversible, "negative" symptoms, e.g. psychomotor slowing; underactivity; blunting of affect; passivity and lack of initiative; poverty of quantity or content of speech; poor nonverbal communication by facial expression, eye contact, voice modulation and posture; poor self-care and social performance. Chronic undifferentiated schizophrenia Restzustand (schizophrenic) Schizophrenic residual state	Tâm thần phân liệt thể di chứng	Giai đoạn mạn tính trong quá trình tiến triển của bệnh tâm thần phân liệt trong đó có sự tiến triển rõ ràng từ giai đoạn đầu đến giai đoạn sau, được đặc trưng bởi các triệu chứng "âm tính" kéo dài, mặc dù không nhất thiết là không hồi phục. Ví dụ. tâm thần vận động chậm lại; kém hoạt động; làm giảm ảnh hưởng; thụ động, thiếu chủ động, hạn chế ngôn ngữ về số lượng và nội dung; giao tiếp phi ngôn ngữ kém bằng nét mặt, giao tiếp bằng mắt, điều chế giọng nói và tư thế; khả năng tự chăm sóc và hoạt động xã hội kém. - Tâm thần phân liệt không xác định mạn tính						
2564	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.6	F206	Simple schizophrenia	A disorder in which there is an insidious but progressive development of oddities of conduct, inability to meet the demands of society, and decline in total performance. The characteristic negative features of residual schizophrenia (e.g. blunting of affect and loss of volition) develop without being preceded by any overt psychotic symptoms.	Tâm thần phân liệt thể đơn thuần	Một rối loạn trong đó có sự phát triển âm thầm nhưng tiến triển của những hành vi kỳ quặc, không có khả năng đáp ứng nhu cầu của xã hội và suy giảm hiệu suất tổng thể. Các đặc điểm tiêu cực đặc trưng của bệnh tâm thần phân liệt còn sót lại (ví dụ như giảm cảm xúc và mất ý chí) phát triển mà không có bất kỳ triệu chứng loạn						
2565	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.8	F208	Other schizophrenia	Cenesthopathic schizophrenia Schizophreniform: disorder NOS psychosis NOS Excl.: brief schizophreniform disorders (F23.2)	Tâm thần phân liệt thể khác	- Tâm thần phân liệt thể loạn cảm giác bản thể - Dạng tâm thần phân liệt: + rối loạn không xác định khác + loạn thần không xác định khác - Loại trừ: loạn thần ngắn hạn						
2566	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang							F20	Schizophrenia	Tâm thần phân liệt	F20.9	F209	Schizophrenia, unspecified		Tâm thần phân liệt, không xác định							

2567	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F21	Schizotypal disorder	Rối loạn dạng phân liệt	F21	F21	Schizotypal disorder	A disorder characterized by eccentric behaviour and anomalies of thinking and affect which resemble those seen in schizophrenia, though no definite and characteristic schizophrenic anomalies occur at any stage. The symptoms may include a cold or inappropriate affect; anhedonia; odd or eccentric behaviour; a tendency to social withdrawal; paranoid or bizarre ideas not amounting to true delusions; obsessive ruminations; thought disorder and perceptual disturbances; occasional transient quasi-psychotic episodes with intense illusions, auditory or other hallucinations, and delusion-like ideas, usually occurring without external provocation. There is no definite	Rối loạn dạng phân liệt	Một rối loạn được đặc trưng bởi hành vi lập dị và những bất thường về suy nghĩ và cảm xúc giống với những gì được thấy trong bệnh tâm thần phân liệt, mặc dù không có bất thường tâm thần phân liệt rõ ràng và đặc trưng nào xảy ra ở bất kỳ giai đoạn nào. Các triệu chứng có thể bao gồm cảm lạnh hoặc cảm xúc không thích hợp; mất hứng thú; hành vi kỳ quặc hoặc lập dị; xu hướng rút lui khỏi xã hội; những ý tưởng hoang tưởng hoặc kỳ quái không dẫn đến ảo tưởng thực sự; những suy ngẫm ám ảnh; rối loạn suy nghĩ và rối loạn nhận thức; thỉnh thoảng có những giai						
2568	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22	F22	Persistent delusional disorders	Includes a variety of disorders in which long-standing delusions constitute the only, or the most conspicuous, clinical characteristic and which cannot be classified as organic, schizophrenic or affective. Delusional disorders that have lasted for less than a few months should be classified, at least temporarily, under F23.++	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	Bao gồm nhiều rối loạn khác nhau trong đó các hoang tưởng kéo dài là đặc điểm lâm sàng rõ rệt duy nhất hoặc chủ yếu và các rối loạn này không được xếp trong nhóm bệnh thực thể, tâm thần phân liệt hoặc cảm xúc. Các rối loạn hoang tưởng kéo dài ít hơn vài tháng nên được phân loại, ít			F22			
2569	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.0	F220	Delusional disorder	A disorder characterized by the development either of a single delusion or of a set of related delusions that are usually persistent and sometimes lifelong. The content of the delusion or delusions is very variable. Clear and persistent auditory hallucinations (voices), schizophrenic symptoms such as delusions of control and marked blunting of affect, and definite evidence of brain disease are all incompatible with this diagnosis. However, the presence of occasional or transitory auditory hallucinations, particularly in elderly patients, does not rule out this diagnosis, provided that they are not typically schizophrenic and form only a small part of the overall clinical picture	Rối loạn hoang tưởng	- Một rối loạn được đặc trưng bởi sự phát triển của một hoang tưởng độc nhất hoặc một nhóm các hoang tưởng có liên quan với nhau thường kéo dài và đôi khi tồn tại trong suốt cuộc đời. Nội dung của một hoang tưởng hoặc một nhóm hoang tưởng này rất thay đổi. Các ảo thanh dai dẳng và rõ rệt (tiếng nói), các triệu chứng phân liệt như các hoang tưởng bị kiểm soát và cảm xúc kém sắc sảo rõ ràng và các bằng chứng chắc chắn của một bệnh não, tất cả đều không phù hợp với chẩn đoán này. Tuy nhiên sự có mặt của các ảo thanh thoáng qua không thường xuyên đặc biệt ở những						

2570	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.8	F228	Other persistent delusional disorders	Disorders in which the delusion or delusions are accompanied by persistent hallucinatory voices or by schizophrenic symptoms that do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-). Delusional dysmorphophobia Involutional paranoid state Paranoia querulans	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng khác	- Các rối loạn mà trong đó một hoặc nhiều hoang tưởng được kèm với các ảo thanh lời nói dai dẳng hoặc với các triệu chứng phân liệt, nhưng không đủ để chẩn đoán là tâm thần phân liệt (F20.-). - Ám ảnh sợ dị hình hoang tưởng - Trạng thái hoang tưởng thoái triển						
2571	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F22	Persistent delusional disorders	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22.9	F229	Persistent delusional disorder, unspecified		Rối loạn hoang tưởng dai dẳng, không xác định									
2572	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23	F23	Acute and transient psychotic disorders	A heterogeneous group of disorders characterized by the acute onset of psychotic symptoms such as delusions, hallucinations, and perceptual disturbances, and by the severe disruption of ordinary behaviour. Acute onset is defined as a crescendo development of a clearly abnormal clinical picture in about two weeks or less. For these disorders there is no evidence of organic causation. Perplexity and puzzlement are often present but disorientation for time, place and person is not persistent or severe enough to justify a diagnosis of organically caused delirium (F05.-). Complete recovery usually occurs within a few months, often within a few weeks or even days. If the	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	Nhóm các rối loạn không đồng nhất được đặc trưng bởi các triệu chứng loạn thần khởi phát cấp tính như hoang tưởng, ảo giác, rối loạn tri giác, bởi sự phá vỡ nặng nề các hành vi thông thường. Khởi phát cấp tính được định nghĩa như là một sự phát triển tăng dần của một bệnh cảnh lâm sàng bất thường rõ rệt trong khoảng hai tuần lễ hoặc ít hơn. Đối với các rối loạn này không có bằng chứng của một căn nguyên thực tốn. Trạng thái lúng túng và bối rối thường gặp nhưng rối loạn định hướng về thời gian, nơi chốn và bản thân không đủ kéo dài hoặc quá nặng nề để chẩn đoán sảng do căn nguyên			F23			

2573	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.0	F230	Acute polymorphic psychotic disorder without symptoms of schizophrenia	An acute psychotic disorder in which hallucinations, delusions or perceptual disturbances are obvious but markedly variable, changing from day to day or even from hour to hour. Emotional turmoil with intense transient feelings of happiness or ecstasy, or anxiety and irritability, is also frequently present. The polymorphism and instability are characteristic for the overall clinical picture and the psychotic features do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-). These disorders often have an abrupt onset, developing rapidly within a few days, and they frequently show a rapid resolution of symptoms with no recurrence. If the symptoms persist the diagnosis should be	Loạn thần cấp tính đa dạng không có triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	Một rối loạn loạn thần cấp trong đó các ảo giác, hoang tưởng hoặc các rối loạn tri giác rõ ràng nhưng thay đổi đáng kể, thay đổi từ ngày này sang ngày khác, thậm chí từ giờ này sang giờ khác. Rối loạn cảm xúc với những cảm giác mạnh liệt ngắn hạn về hạnh phúc hoặc say đắm hoặc lo âu hoặc dễ cáu kỉnh cũng thường gặp. Tính đa dạng và không ổn định là đặc trưng của toàn bộ bệnh cảnh lâm sàng và đặc điểm loạn thần này không biện minh cho chẩn đoán tâm thần phân liệt (F20.-). Các rối loạn này thường khởi phát đột ngột, tiến triển nhanh chóng trong một vài ngày và các triệu chứng						
2574	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.1	F231	Acute polymorphic psychotic disorder with symptoms of schizophrenia	An acute psychotic disorder in which the polymorphic and unstable clinical picture is present, as described in F23.0; despite this instability, however, some symptoms typical of schizophrenia are also in evidence for the majority of the time. If the schizophrenic symptoms persist the diagnosis should be changed to schizophrenia (F20.-). Bouffée délirante with symptoms of schizophrenia Cycloid psychosis with symptoms of schizophrenia	Loạn thần cấp tính đa dạng với triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt	- Một rối loạn loạn thần cấp tính trong đó có bệnh cảnh lâm sàng đa dạng và không ổn định như đã mô tả trong F23.0, mặc dù không ổn định nhưng thường có một số triệu chứng đặc trưng cho tâm thần phân liệt trong phần lớn thời gian không hiện diện. Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt kéo dài thì chẩn đoán này nên được thay đổi là tâm thần phân liệt (F20.-). - Cơn hoang tưởng kèm các triệu chứng của tâm thần phân liệt. - Loạn thần dạng chu kỳ kèm các						

2575	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.2	F232	Acute schizophrenia-like psychotic disorder	An acute psychotic disorder in which the psychotic symptoms are comparatively stable and justify a diagnosis of schizophrenia, but have lasted for less than about one month; the polymorphic unstable features, as described in F23.0, are absent. If the schizophrenic symptoms persist the diagnosis should be changed to schizophrenia (F20.-). Acute (undifferentiated) schizophrenia Brief schizophreniform: disorder psychosis Oneirophrenia Schizophrenic reaction Excl.: organic delusional [schizophrenia-like] disorder (F06.2) schizophreniform disorders NOS (F20.8)	Loạn thần cấp tính giống tâm thần phân liệt	- Một rối loạn loạn thần cấp trong đó các triệu chứng loạn thần tương đối ổn định và biện minh cho chẩn đoán tâm thần phân liệt nhưng kéo dài vào khoảng dưới một tháng, không có các đặc điểm không ổn định đa dạng như đã mô tả trong F23.0. Nếu các triệu chứng tâm thần phân liệt kéo dài thì chẩn đoán này nên được thay đổi là tâm thần phân liệt (F20.-). - Tâm thần phân liệt (không phân biệt) cấp + Rối loạn dạng phân liệt ngắn + Loạn thần dạng phân liệt ngắn - Bệnh loạn thần mơ mộng - Phản ứng phân liệt - Loại trừ: + rối loạn hoang						
2576	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.3	F233	Other acute predominantly delusional psychotic disorders	Acute psychotic disorders in which comparatively stable delusions or hallucinations are the main clinical features, but do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-). If the delusions persist the diagnosis should be changed to persistent delusional disorder (F22.-). Paranoid reaction Psychogenic paranoid psychosis	Loạn thần cấp tính khác chủ yếu hoang tưởng	Rối loạn loạn thần cấp tính trong đó các đặc điểm lâm sàng chính là các hoang tưởng hoặc ảo giác tương đối ổn định nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn cho chẩn đoán tâm thần phân liệt (F20.-). Nếu các hoang tưởng kéo dài thì cần thay đổi chẩn đoán là rối loạn hoang tưởng dai dẳng (F22.-). - Phản ứng hoang						
2577	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.8	F238	Other acute and transient psychotic disorders	Any other specified acute psychotic disorders for which there is no evidence of organic causation and which do not justify classification to F23.0-F23.3.	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn khác	Bất cứ các rối loạn loạn thần cấp được xác định khác mà không có bằng chứng của một nguyên nhân thực tốn và không thể phân loại						
2578	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F23	Acute and transient psychotic disorders	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn	F23.9	F239	Acute and transient psychotic disorder, unspecified	Brief reactive psychosis NOS Reactive psychosis	Loạn thần cấp tính và/hoặc ngắn hạn, không xác định	- Rối loạn tâm thần phản ứng ngắn gọn không xác định khác - Rối loạn tâm						
2579	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F24	Induced delusional disorder	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	F24	F24	Induced delusional disorder	A delusional disorder shared by two or more people with close emotional links. Only one of the people suffers from a genuine psychotic disorder; the delusions are induced in the other(s) and usually disappear when the people are separated. Ind.: Folie à deux Induced: paranoid disorder psychotic disorder	Rối loạn hoang tưởng cảm ứng	Rối loạn hoang tưởng được chia sẻ bởi 2 hoặc nhiều người vốn có mối quan hệ cảm xúc chặt chẽ. Chỉ duy nhất một người bị rối loạn loạn thần thực sự, các hoang tưởng này được những người còn lại cảm ứng và thường biến mất khi những người này xa nhau. - Bao gồm: rối loạn loạn thần chia sẻ [Folie à deux] [điên có đôi] + Do: ++ rối loạn hoang						

2580	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25	F25	Schizoaffective disorders	Episodic disorders in which both affective and schizophrenic symptoms are prominent but which do not justify a diagnosis of either schizophrenia or depressive or manic episodes. Other conditions in which affective symptoms are superimposed on a pre-existing schizophrenic illness, or co-exist or alternate with persistent delusional disorders of other kinds, are classified under F20-F29. Mood-incongruent psychotic symptoms in affective disorders do not justify a diagnosis of schizoaffective disorder.	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	Rối loạn từng thời kỳ trong đó các triệu chứng cảm xúc và tâm thần phân liệt đều nổi bật nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán hoặc là bệnh tâm thần phân liệt hoặc các giai đoạn hưng cảm hoặc trầm cảm. Bệnh lý khác mà trong đó các triệu chứng cảm xúc chồng lên bệnh cảnh tâm thần phân liệt đã có trước đó hoặc các triệu chứng cảm xúc cùng xảy ra hoặc xen kẽ với các rối loạn hoang tưởng trường diễn của các loại khác được phân loại ở F20.- - F29. Các triệu chứng loạn thần không phù hợp với khí sắc trong các rối			F25			
2581	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.0	F250	Schizoaffective disorder, manic type	A disorder in which both schizophrenic and manic symptoms are prominent so that the episode of illness does not justify a diagnosis of either schizophrenia or a manic episode. This category should be used for both a single episode and a recurrent disorder in which the majority of episodes are schizoaffective, manic type. Schizoaffective psychosis, manic type Schizophreniform psychosis, manic type	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại hưng cảm	- Một rối loạn mà trong đó các triệu chứng tâm thần phân liệt và hưng cảm đều nổi bật cho nên đợt này không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán là bệnh tâm thần phân liệt hoặc là một đợt hưng cảm. Nên dùng danh mục này cho cả rối loạn chỉ có một đợt duy nhất và rối loạn tái phát nhiều lần trong đó phần lớn các đợt là phân liệt cảm xúc, loại hưng cảm. - Rối loạn tâm thần phân liệt cảm xúc, loại hưng cảm - Rối loạn tâm						
2582	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.1	F251	Schizoaffective disorder, depressive type	A disorder in which both schizophrenic and depressive symptoms are prominent so that the episode of illness does not justify a diagnosis of either schizophrenia or a depressive episode. This category should be used for both a single episode and a recurrent disorder in which the majority of episodes are schizoaffective, depressive type. Schizoaffective psychosis, depressive type Schizophreniform psychosis, depressive type	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại trầm cảm	- Một rối loạn trong đó cả hai triệu chứng phân liệt và trầm cảm cùng nổi bật cho nên đợt bệnh này không đáp ứng tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh tâm thần pbân liệt hoặc là một đợt trầm cảm. Danh mục này nên được dùng cho cả rối loạn chỉ có một đợt duy nhất lần rối loạn tái phát nhiều lần trong đó phần lớn các đợt là phân liệt cảm xúc, thế trầm cảm. Rối loạn tâm thần phân liệt, loại trầm cảm Rối loạn tâm thần dạng phân liệt, loại trầm cảm. - Rối loạn tâm thần phân liệt cảm						
2583	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.2	F252	Schizoaffective disorder, mixed type	Cyclic schizophrenia Mixed schizophrenic and affective psychosis	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, loại hỗn hợp	- Tâm thần phân liệt thể chu kỳ - Tâm thần phân liệt và cảm xúc						

2584	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.8	F258	Other schizoaffective disorders		Loạn thần dạng rối loạn khí sắc khác							
2585	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang							F25	Schizoaffective disorders	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc	F25.9	F259	Schizoaffective disorder, unspecified	Schizoaffective psychosis NOS	Loạn thần dạng rối loạn khí sắc, không xác định	Loạn thần phân liệt cảm xúc không xác định khác						
2586	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F28	Other nonorganic psychotic disorders	Loạn thần không thực tốn khác	F28	F28	Other nonorganic psychotic disorders	Delusional or hallucinatory disorders that do not justify a diagnosis of schizophrenia (F20.-), persistent delusional disorders (F22.-), acute and transient psychotic disorders (F23.-), psychotic types of manic episode (F30.2), or severe depressive episode (F32.3). Incl.: Chronic hallucinatory psychosis	Loạn thần không thực tốn khác	Rối loạn ảo giác hoặc hoang tưởng đủ để không chẩn đoán là bệnh tâm thần phân liệt (F20.-), rối loạn hoang tưởng dai dẳng (F22.-), rối loạn tâm thần cấp tính và ngắn hạn (F23.-), các thể loạn thần của giai đoạn hưng cảm (F30.2 hoặc của giai đoạn trầm cảm nặng (F32.3). - Bao gồm: Rối						
2587	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F20-F29	Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	Tâm thần phân liệt, rối loạn loại phân liệt và rối loạn hoang tưởng							F29	Unspecified nonorganic psychosis	Loạn thần không thực tốn không xác định	F29	F29	Unspecified nonorganic psychosis	Incl.: Psychosis NOS Excl.: mental disorder NOS (F99) organic or symptomatic psychosis NOS (F09)	Loạn thần không thực tốn không xác định	- Bao gồm: + rối loạn tâm thần không xác định khác - Loại trừ: + rối loạn tâm thần không xác định khác (F99) + rối loạn tâm thần thực tốn hoặc có triệu						
2588	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30	F30	Manic episode	All the subdivisions of this category should be used only for a single episode. Hypomanic or manic episodes in individuals who have had one or more previous affective episodes (depressive, hypomanic, manic, or mixed) should be coded as bipolar affective disorder (F31.-). Incl.: bipolar disorder, single manic episode	Giai đoạn hưng cảm	- Tất cả phân loại chi tiết của phần này chỉ dùng cho một giai đoạn đơn độc. Các đợt hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm ở những cá nhân đã có nhiều đợt cảm xúc trước đó (trầm cảm, hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc hỗn hợp) nên được mã hóa như rối loạn cảm xúc lưỡng cực ở (F31.-).			F30			
2589	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.0	F300	Hypomania	A disorder characterized by a persistent mild elevation of mood, increased energy and activity, and usually marked feelings of well-being and both physical and mental efficiency. Increased sociability, talkativeness, over-familiarity, increased sexual energy, and a decreased need for sleep are often present but not to the extent that they lead to severe disruption of work or result in social rejection. Irritability, conceit, and boorish behaviour may take the place of the more usual euphoric sociability. The disturbances of mood and behaviour are not accompanied by hallucinations or delusions.	Hưng cảm nhẹ	Một rối loạn được đặc trưng bởi sự gia tăng về khí sắc nhẹ và kéo dài, gia tăng năng lượng và hoạt động và thường có cảm giác tràn trề sinh lực rõ rệt và hiệu quả cả về thể chất và tinh thần. Dễ hòa đồng, nói nhiều, thân thiện quá mức,tăng năng lượng tình dục và giảm nhu cầu ngủ thường xuất hiện nhưng không đến mức dẫn đến gián đoạn công việc nghiêm trọng hoặc dẫn đến việc bị xã hội từ chối. Thay vì trạng thái dễ chan hòa, khoái cảm thường gặp có thể xảy ra tình trạng cáu kỉnh, tự phụ hoặc hành vi thô lỗ. Các rối loạn						

2590	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.1	F301	Mania without psychotic symptoms	Mood is elevated out of keeping with the patient's circumstances and may vary from carefree joviality to almost uncontrollable excitement. Elation is accompanied by increased energy, resulting in overactivity, pressure of speech, and a decreased need for sleep. Attention cannot be sustained, and there is often marked distractibility. Self-esteem is often inflated with grandiose ideas and overconfidence. Loss of normal social inhibitions may result in behaviour that is reckless, foolhardy, or inappropriate to the circumstances, and out of character.	Hưng cảm không có triệu chứng loạn thần	Khí sắc gia tăng không tương xứng với hoàn cảnh của người bệnh và có thể thay đổi từ thái độ vui vẻ vô tư đến sự kích động gần như không kiểm soát được. Sự hưng phấn kèm theo tăng năng lượng dẫn đến hoạt động thái quá, ngôn ngữ dồn dập và giảm nhu cầu ngủ. Không thể duy trì được sự chú ý và thường đãng trí rõ rệt. Sự tự đánh giá thường khoa trương với các ý tưởng tự cao và tự tin thái quá. Mất khả năng kiềm chế xã hội thông thường, có thể gây nên hành vi liều lĩnh, điên rồ						
2591	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.2	F302	Mania with psychotic symptoms	In addition to the clinical picture described in F30.1, delusions (usually grandiose) or hallucinations (usually of voices speaking directly to the patient) are present, or the excitement, excessive motor activity, and flight of ideas are so extreme that the subject is incomprehensible or inaccessible to ordinary communication. Mania with: mood-congruent psychotic symptoms mood-incongruent psychotic symptoms Manic stupor	Hưng cảm với triệu chứng loạn thần	- Ngoài bệnh cảnh lâm sàng như đã mô tả trong F30.1, còn có các hoang tưởng (thường là hoang tưởng ảo tưởng bản thân vĩ đại) hoặc ảo tưởng (thường là tiếng nói trực tiếp nói chuyện với người bệnh) trạng thái kích động, hoạt động vận động thái quá và tư duy phi tán quá mức đến nỗi đương sự không thể hiểu được hoặc không thể đạt được giao tiếp thông thường. - Hưng cảm kèm: + các triệu chứng loạn thần phù hợp với khí sắc + các triệu chứng loạn thần không						
2592	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.8	F308	Other manic episodes		Giai đoạn hưng cảm khác									
2593	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F30	Manic episode	Giai đoạn hưng cảm	F30.9	F309	Manic episode, unspecified	Mania NOS	Giai đoạn hưng cảm, không xác định	Hưng cảm không xác định khác						

2594	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31	F31	Bipolar affective disorder	A disorder characterized by two or more episodes in which the patient's mood and activity levels are significantly disturbed, this disturbance consisting on some occasions of an elevation of mood and increased energy and activity (hypomania or mania) and on others of a lowering of mood and decreased energy and activity (depression). Repeated episodes of hypomania or mania only are classified as bipolar. Incl.: manic depression manic-depressive: illness psychosis reaction Excl.: bipolar disorder, single manic episode (F30.-) cyclothymia (F34.0)	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	- Một rối loạn được đặc trưng bởi hai hoặc nhiều giai đoạn hơn trong đó khí sắc và mức độ hoạt động của người bệnh bị rối loạn đáng kể, rối loạn này khi thì gia tăng khí sắc và tăng năng lượng, tăng hoạt động (hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm) khi thì giảm khí sắc, giảm năng lượng và hoạt động (trầm cảm). Chỉ các đợt hưng cảm nhẹ hoặc hưng cảm tái diễn được phân loại như là lưỡng cực. - Bao gồm: + hưng trầm cảm + hưng cảm trầm cảm: ++ cơn bệnh ++ rối loạn tâm thần ++ sự phản ứng lại			F31			
2595	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.0	F310	Bipolar affective disorder, current episode hypomanic	The patient is currently hypomanic, and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm nhẹ	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm nhẹ và trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hng cảm, trầm						
2596	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.1	F311	Bipolar affective disorder, current episode manic without psychotic symptoms	The patient is currently manic, without psychotic symptoms (as in F30.1), and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm không có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm nhưng không có các triệu chứng loạn thần (như trong F30.1) và trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm						
2597	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.2	F312	Bipolar affective disorder, current episode manic with psychotic symptoms	The patient is currently manic, with psychotic symptoms (as in F30.2), and has had at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hưng cảm có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị hưng cảm với các triệu chứng loạn thần (như trong F30.2) và trước đây đã có tối thiểu là một giai đoạn rối loạn cảm xúc khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm						
2598	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.3	F313	Bipolar affective disorder, current episode mild or moderate depression	The patient is currently depressed, as in a depressive episode of either mild or moderate severity (F32.0 or F32.1), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nhẹ hoặc trung bình	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm giống như giai đoạn trầm cảm nhẹ hoặc trung bình (F32.0 hoặc F32.1), trước đây đã có tối thiểu một giai đoạn rối loạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc						
2599	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.4	F314	Bipolar affective disorder, current episode severe depression without psychotic symptoms	The patient is currently depressed, as in severe depressive episode without psychotic symptoms (F32.2), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm, như trong giai đoạn trầm cảm nặng mà không có các triệu chứng loạn thần (F32.2), trước đây đã có ít nhất một cơn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, hoặc rối loạn cảm						

2600	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.5	F315	Bipolar affective disorder, current episode severe depression with psychotic symptoms	The patient is currently depressed, as in severe depressive episode with psychotic symptoms (F32.3), and has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn trầm cảm nặng với triệu chứng loạn thần	Hiện tại người bệnh đang bị trầm cảm, như trong giai đoạn trầm cảm nặng, có các triệu chứng loạn thần (F32.3) và trước đây đã có ít nhất một giai đoạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, hoặc rối loạn cảm						
2601	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.6	F316	Bipolar affective disorder, current episode mixed	The patient has had at least one authenticated hypomanic, manic, depressive, or mixed affective episode in the past, and currently exhibits either a mixture or a rapid alteration of manic and depressive symptoms. Excl.: single mixed affective episode (F38.0)	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại giai đoạn hỗn hợp	Trước đây người bệnh đã có ít nhất một giai đoạn hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc rối loạn cảm xúc hỗn hợp thật sự và hiện tại biểu hiện hoặc là một sự pha trộn hoặc là một biến đổi nhanh chóng các triệu chứng hưng cảm và trầm cảm. - Loại trừ: cơn rối						
2602	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.7	F317	Bipolar affective disorder, currently in remission	The patient has had at least one authenticated hypomanic, manic, or mixed affective episode in the past, and at least one other affective episode (hypomanic, manic, depressive, or mixed) in addition, but is not currently suffering from any significant mood disturbance, and has not done so for several months. Periods of remission during prophylactic treatment should be coded here.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, hiện tại thuyên giảm	Trước đây người bệnh đã có ít nhất một cơn hưng cảm nhẹ, hưng cảm hoặc hỗn hợp được xác thực trong quá khứ và ít nhất một cơn hưng cảm khác (hưng cảm nhẹ, hưng cảm, trầm cảm hoặc hỗn hợp) ngoài ra, nhưng hiện không bị bất kỳ rối loạn tâm trạng đáng kể nào và đã không bị trong nhiều tháng. Các giai đoạn thuyên giảm trong						
2603	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.8	F318	Other bipolar affective disorders	Bipolar II disorder Recurrent manic episodes NOS	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực khác	- Rối loạn lưỡng cực II - Các giai đoạn hưng cảm tái diễn						
2604	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F31	Bipolar affective disorder	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31.9	F319	Bipolar affective disorder, unspecified	Manic depression NOS	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực, không xác định	Trầm cảm hưng cảm không xác định khác						

2605	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32	F32	Depressive episode	In typical mild, moderate, or severe depressive episodes, the patient suffers from lowering of mood, reduction of energy, and decrease in activity. Capacity for enjoyment, interest, and concentration is reduced, and marked tiredness after even minimum effort is common. Sleep is usually disturbed and appetite diminished. Self-esteem and self-confidence are almost always reduced and, even in the mild form, some ideas of guilt or worthlessness are often present. The lowered mood varies little from day to day, is unresponsive to circumstances and may be accompanied by so-called "somatic" symptoms, such as loss of interest and pleasurable feelings, waking in the morning several hours before	Giai đoạn trầm cảm	Trong các giai đoạn trầm cảm điển hình nhẹ, trung bình hoặc nặng, người bệnh bị giảm khí sắc, giảm năng lượng và giảm hoạt động. Khả năng thích thú, quan tâm và tập trung đều giảm sút và thường mệt mỏi rõ rệt sau khi cố gắng dù là rất ít. Thường có rối loạn giấc ngủ và ăn kém ngon miệng. Tính tự trọng và sự tự tin hầu như luôn luôn giảm sút và ngay cả trong thể nhẹ thường có một vài ý tưởng tội lỗi hoặc không xứng đáng. Khí sắc giảm, thay đổi từng ít một ngày này sang ngày khác, không tương ứng với hoàn cảnh và có thể kèm theo các triệu chứng được			F32			
2606	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.0	F320	Mild depressive episode	Two or three of the above symptoms are usually present. The patient is usually distressed by these but will probably be able to continue with most activities.	Giai đoạn trầm cảm nhẹ	Thường có hai hoặc ba triệu chứng nói trên. Người bệnh thường đau khổ bởi các triệu chứng này nhưng vẫn có thể tiếp tục						
2607	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.1	F321	Moderate depressive episode	Four or more of the above symptoms are usually present and the patient is likely to have great difficulty in continuing with ordinary activities.	Giai đoạn trầm cảm vừa	Thường có từ bốn triệu chứng nói trên trở lên và người bệnh có thể gặp nhiều khó khăn để tiếp tục các hoạt động						
2608	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.2	F322	Severe depressive episode without psychotic symptoms	An episode of depression in which several of the above symptoms are marked and distressing, typically loss of self-esteem and ideas of worthlessness or guilt. Suicidal thoughts and acts are common and a number of "somatic" symptoms are usually present. Agitated depression Major depression Vital depression single episode without psychotic symptoms	Giai đoạn trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần	Một giai đoạn trầm cảm trong đó có nhiều triệu chứng nói ở trên rõ rệt và gây đau khổ, điển hình là mất đi tính tự trọng và các ý tưởng không xứng đáng hoặc tội lỗi. Thường có các ý tưởng và ý tưởng tự sát và một số các triệu chứng "về cơ thể". - Bao gồm: + trầm cảm kích động đơn độc không có các triệu chứng loạn thần + trầm cảm nặng đơn độc không có các triệu chứng loạn thần + giai đoạn trầm cảm sinh tồn đơn						

2609	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.3	F323	Severe depressive episode with psychotic symptoms	An episode of depression as described in F32.2, but with the presence of hallucinations, delusions, psychomotor retardation, or stupor so severe that ordinary social activities are impossible; there may be danger to life from suicide, dehydration, or starvation. The hallucinations and delusions may or may not be mood-congruent. Single episodes of: major depression with psychotic symptoms psychogenic depressive psychosis psychotic depression reactive depressive psychosis	Giai đoạn trầm cảm nặng kèm triệu chứng loạn thần	Một giai đoạn trầm cảm như đã mô tả trong F32.2 nhưng có hiện diện các ảo giác, các hoang tưởng, chậm chạp tâm thần vận động hoặc sững sờ đến nỗi không thể có được các hoạt động xã hội thông thường có thể gây nguy hiểm cho cuộc sống do tự sát, mất nước hoặc chết đói. Các ảo giác và hoang tưởng có thể hoặc không phù hợp với khí sắc. Các giai đoạn đơn độc của: + trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần + trầm cảm do tâm thần						
2610	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.8	F328	Other depressive episodes	Atypical depression Single episodes of "masked" depression NOS	Giai đoạn trầm cảm khác	- Trầm cảm không điển hình - Các giai đoạn đơn độc của trầm cảm "ẩn" không xác định khác						
2611	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F32	Depressive episode	Giai đoạn trầm cảm	F32.9	F329	Depressive episode, unspecified	Depression NOS Depressive disorder NOS	Giai đoạn trầm cảm, không xác định	- Trầm cảm không xác định khác - Rối loạn trầm cảm không xác định khác						
2612	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33	F33	Recurrent depressive disorder	A disorder characterized by repeated episodes of depression as described for depressive episode (F32.-), without any history of independent episodes of mood elevation and increased energy (mania). There may, however, be brief episodes of mild mood elevation and overactivity (hypomania) immediately after a depressive episode, sometimes precipitated by antidepressant treatment. The more severe forms of recurrent depressive disorder (F33.2 and F33.3) have much in common with earlier concepts such as manic-depressive depression, melancholia, vital depression and endogenous depression. The first episode may occur at	Rối loạn trầm cảm tái phát	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại như đã mô tả trong giai đoạn trầm cảm (F32.-) đối với một giai đoạn trầm cảm, lặp đi lặp lại mà trong bệnh sử không có các giai đoạn độc lập tăng khí sắc và tăng năng lượng (hưng cảm). Tuy nhiên có thể có các giai đoạn tăng nhẹ khí sắc, tăng hoạt động ngắn (hưng cảm nhẹ) xảy ra ngay sau một giai đoạn trầm cảm, đôi khi do điều trị bằng thuốc chống trầm cảm. Các thể rối loạn trầm cảm tái phát nặng hơn (F33.2 và F33.3) có nhiều điểm chung với khái niệm ban đầu là trầm cảm hưng trầm cảm, sầu uất, trầm cảm			F33			
2613	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.0	F330	Recurrent depressive disorder, current episode mild	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being mild, as in F32.0, and without any history of mania.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nhẹ	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại giai đoạn hiện tại là trầm cảm nhẹ như là trong F32.0 và không có bệnh sử nào của hưng						

2614	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.1	F331	Recurrent depressive disorder, current episode moderate	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being of moderate severity, as in F32.1, and without any history of mania.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn vừa	Một rối loạn được đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại giai đoạn hiện tại là triệu chứng trung bình như F32.1, và không có bất cứ bệnh sử						
2615	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.2	F332	Recurrent depressive disorder, current episode severe without psychotic symptoms	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being severe without psychotic symptoms, as in F32.2, and without any history of mania. Endogenous depression without psychotic symptoms Major depression, recurrent without psychotic symptoms Manic-depressive psychosis, depressed type without psychotic symptoms Vital depression, recurrent without psychotic symptoms	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nặng không kèm triệu chứng loạn thần	Rối loạn đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lặp đi lặp lại, giai đoạn hiện tại là trầm cảm nặng không có trầm cảm loạn thần như trong F33.2 và triệu chứng không có bệnh sử nào của hưng cảm. - Trầm cảm nội sinh không có các triệu chứng loạn thần - Trầm cảm nặng, tái phát không có triệu chứng loạn thần - Loạn thần hưng trầm cảm, loại trầm cảm không có các triệu chứng						
2616	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.3	F333	Recurrent depressive disorder, current episode severe with psychotic symptoms	A disorder characterized by repeated episodes of depression, the current episode being severe with psychotic symptoms, as in F32.3, and with no previous episodes of mania. Endogenous depression with psychotic symptoms Manic-depressive psychosis, depressed type with psychotic symptoms Recurrent severe episodes of: major depression with psychotic symptoms psychogenic depressive psychosis psychotic depression reactive depressive psychosis	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện tại giai đoạn nặng kèm triệu chứng loạn thần	Một rối loạn đặc trưng bởi các giai đoạn trầm cảm lập đi lập lại, giai đoạn hiện tại là trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần như F32.3 và không có các giai đoạn hưng cảm trước đó. Trầm cảm nội sinh kkemf các triệu chứng loạn thần Loạn thần hưng trầm cảm thể trầm cảm kèm các triệu chứng loạn thần Các giai đoạn nặng tái phát của: + trầm cảm nặng với các triệu chứng loạn thần + loạn thần trầm cảm do tâm thần						
2617	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.4	F334	Recurrent depressive disorder, currently in remission	The patient has had two or more depressive episodes as described in F33.0-F33.3, in the past, but has been free from depressive symptoms for several months.	Rối loạn trầm cảm tái phát, hiện đang thuyên giảm	Người bệnh đã có 2 hoặc nhiều giai đoạn trầm cảm như đã mô tả trong F33.0-F33.3 trong quá khứ, nhưng đã không còn triệu chứng trầm cảm từ nhiều						
2618	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.8	F338	Other recurrent depressive disorders		Rối loạn trầm cảm tái phát khác								
2619	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F33	Recurrent depressive disorder	Rối loạn trầm cảm tái phát	F33.9	F339	Recurrent depressive disorder, unspecified	Monopolar depression NOS	Rối loạn trầm cảm tái phát, không xác định	Trầm cảm đơn cực không xác định khác						

2620	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34	F34	Persistent mood [affective] disorders	Persistent and usually fluctuating disorders of mood in which the majority of the individual episodes are not sufficiently severe to warrant being described as hypomanic or mild depressive episodes. Because they last for many years, and sometimes for the greater part of the patient's adult life, they involve considerable distress and disability. In some instances, recurrent or single manic or depressive episodes may become superimposed on a persistent affective	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	Các rối loạn khí sắc trường diễn và thường giao động trong đó phần lớn các giai đoạn riêng biệt không đủ nặng để đảm bảo là các cơ hưng cảm nhẹ đã được mô tả. Vì các rối loạn này kéo dài trong nhiều năm, và đôi khi chiếm phần lớn khoảng đời thành niên của người bệnh, chúng gây đau khổ và tàn phế đáng kể. Trong một vài trường hợp các giai đoạn hưng hoặc trầm cảm đơn độc hoặc tái			F34			
2621	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.0	F340	Cyclothymia	A persistent instability of mood involving numerous periods of depression and mild elation, none of which is sufficiently severe or prolonged to justify a diagnosis of bipolar affective disorder (F31.-) or recurrent depressive disorder (F33.-). This disorder is frequently found in the relatives of patients with bipolar affective disorder. Some patients with cyclothymia eventually develop bipolar affective disorder. Affective personality disorder Cycloid personality Cyclothymic personality	Khí sắc chu kỳ	- Một trạng thái khí sắc không ổn định kéo dài bao gồm nhiều giai đoạn trầm cảm và hưng cảm nhẹ, không có rối loạn nào đủ nặng hoặc đủ dài để được chẩn đoán là rối loạn cảm xúc lưỡng cực (F31.-), hoặc một rối loạn trầm cảm tái phát (F33.-). Rối loạn này thường được thấy ở thân nhân của người bệnh với rối loạn cảm xúc lưỡng cực. Một số người bệnh bị khí sắc chu kỳ có thể sẽ phát triển thành rối loạn trầm cảm lưỡng cực. - Rối loạn nhân cách cảm xúc - Nhân cách dang						
2622	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.1	F341	Dysthymia	A chronic depression of mood, lasting at least several years, which is not sufficiently severe, or in which individual episodes are not sufficiently prolonged, to justify a diagnosis of severe, moderate, or mild recurrent depressive disorder (F33.-). Depressive: neurosis personality disorder Neurotic depression Persistent anxiety depression Excl.: anxiety depression (mild or not persistent)	Trầm cảm dai dẳng	Một khí sắc trầm cảm mạn tính kéo dài ít nhất nhiều năm, nhưng không đủ nặng hoặc trong đó các giai đoạn riêng biệt kéo dài không đủ để được chẩn đoán là rối loạn trầm cảm tái phát nhẹ, trung bình hoặc nặng (F33.-). + Tâm căn trầm cảm + Rối loạn nhân cách trầm cảm Trầm cảm tâm căn Trầm cảm lo âu dai dẳng Loại trừ: trầm cảm						
2623	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.8	F348	Other persistent mood [affective] disorders		Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng khác								
2624	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F34	Persistent mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng	F34.9	F349	Persistent mood [affective] disorder, unspecified		Rối loạn khí sắc [cảm xúc] dai dẳng, không xác định								
2625	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F38	Other mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	F38	F38	Other mood [affective] disorders	Any other mood disorders that do not justify classification to F30-F34, because they are not of sufficient severity or duration.	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	Bất kỳ rối loạn khí sắc [cảm xúc] nào khác không phù hợp với phân loại F30-F34, vì không đủ mức độ nghiêm trọng hoặc thời gian kéo dài.			F38			

2626	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F38	Other mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	F38.0	F380	Other single mood [affective] disorders	Mixed affective episode	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] đơn độc khác	Giai đoạn cảm xúc hỗn hợp						
2627	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F38	Other mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	F38.1	F381	Other recurrent mood [affective] disorders	Recurrent brief depressive episodes	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] tái phát	Các giai đoạn trầm cảm ngắn tái phát						
2628	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F38	Other mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] khác	F38.8	F388	Other specified mood [affective] disorder		Rối loạn khí sắc [cảm xúc] biệt định khác							
2629	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F30-F39	Mood [affective] disorders	Rối loạn khí sắc [cảm xúc]							F39	Unspecified mood [affective] disorder	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] không xác định	F39	F39	Unspecified mood [affective] disorder	Incl.: Affective psychosis NOS	Rối loạn khí sắc [cảm xúc] không xác định	Bao gồm: Loạn thần cảm xúc không xác định						
2630	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40	F40	Phobic anxiety disorders	A group of disorders in which anxiety is evoked only, or predominantly, in certain well-defined situations that are not currently dangerous. As a result these situations are characteristically avoided or endured with dread. The patient's concern may be focused on individual symptoms like palpitations or feeling faint and is often associated with secondary fears of dying, losing control, or going mad. Contemplating entry to the phobic situation usually generates anticipatory anxiety. Phobic anxiety and depression often coexist. Whether two diagnoses, phobic anxiety and depressive episode, are needed, or only one, is determined by the time course of the two conditions and by	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	Một nhóm các rối loạn trong đó lo âu xuất hiện là duy nhất, hoặc nổi bật, trong một số tình huống cụ thể nhưng thực tế không gây nguy hiểm. Kết quả là một người bệnh đặc biệt né tránh hoặc chịu đựng các tình huống này một cách sợ hãi. Lo lắng của người bệnh tập trung vào các triệu chứng riêng lẻ như hồi hộp hoặc cảm giác ngất xỉu và thường kết hợp với các cảm giác sợ hãi thứ phát như sợ chết, sợ mất kiểm soát hoặc sợ bị điên. Chỉ suy nghĩ về hoàn cảnh gây ám ảnh sợ thường cũng phát sinh một trạng thái lo âu có trước. Lo âu ám ảnh sợ và trầm cảm thường cùng tồn tại. Hoặc			F40				
2631	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.0	F400	Agoraphobia	A fairly well-defined cluster of phobias embracing fears of leaving home, entering shops, crowds and public places, or travelling alone in trains, buses or planes. Panic disorder is a frequent feature of both present and past episodes. Depressive and obsessional symptoms and social phobias are also commonly present as subsidiary features. Avoidance of the phobic situation is often prominent, and some agoraphobics experience little anxiety because they are able to avoid their phobic situations. Agoraphobia without history of panic disorder Panic disorder with agoraphobia	Chứng sợ khoảng trống vắng	Một tập hợp ám ảnh sợ khá rõ rệt bao gồm sợ ra khỏi nhà, sợ vào các cửa hàng, sợ đám đông và các nơi công cộng hoặc đi du lịch một mình trên xe lửa, xe buýt hoặc máy bay. Rối loạn hoảng sợ là đặc điểm thường gặp của các giai đoạn hiện tại và quá khứ. Các triệu chứng trầm cảm, ám ảnh và chứng sợ xã hội cũng thường gặp và được xem là đặc điểm phụ. Né tránh các tình huống gây ra ám ảnh sợ thường nổi bật và một số người bệnh ít lo âu bởi vì họ có thể tránh các tình huống gây ám ảnh sợ cho họ. Chứng sợ khoảng						

2632	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.1	F401	Social phobias	Fear of scrutiny by other people leading to avoidance of social situations. More pervasive social phobias are usually associated with low self-esteem and fear of criticism. They may present as a complaint of blushing, hand tremor, nausea, or urgency of micturition, the patient sometimes being convinced that one of these secondary manifestations of their anxiety is the primary problem. Symptoms may progress to panic attacks. Anthropophobia Social neurosis	Chứng sợ xã hội	- Nỗi sợ bị quan sát kỹ bởi những người khác đưa đến việc né tránh các tình huống gặp gỡ xã hội. Các ám ảnh sợ xã hội lan tỏa hơn thường kết hợp với sự tự ti và sợ bị phê bình. Người bệnh có thể có các than phiền như đỏ mặt, run tay, buồn nôn hoặc mắc tiểu khẩn cấp, người bệnh đôi khi tin chắc rằng một trong các biểu hiện thứ phát này của trạng thái lo âu lại là vấn đề nguyên phát. Các triệu chứng có thể tiến triển thành						
2633	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.2	F402	Specific (isolated) phobias	Phobias restricted to highly specific situations such as proximity to particular animals, heights, thunder, darkness, flying, closed spaces, urinating or defecating in public toilets, eating certain foods, dentistry, or the sight of blood or injury. Though the triggering situation is discrete, contact with it can evoke panic as in agoraphobia or social phobia. Acrophobia Animal phobias Claustrophobia Simple phobia Excl.: dysmorphophobia (nondelusional) (F45.2) nosophobia (F45.2)	Ám ảnh sợ (cô lập) xác định cụ thể	Nỗi ám ảnh bị giới hạn trong các tình huống rất cụ thể như ở gần một loài động vật cụ thể, sợ độ cao, sấm sét, bóng tối, sợ đi máy bay, sợ không gian kín, sợ tiểu tiện hoặc đại tiện trong nhà vệ sinh công cộng, sợ ăn một số loại thực phẩm, sợ đến phòng khám nha khoa hoặc nhìn thấy máu hoặc vết thương. Mặc dù tình huống gây bệnh kín đáo, nhưng việc tiếp xúc với nó có thể gây ra sự hoảng sợ như chứng sợ khoảng trống hoặc ám ảnh sợ xã hội. - Ám ảnh sợ độ cao - Ám ảnh sợ động vật - Ám ảnh sợ không gian hẹp - Ám ảnh sợ đơn giản						
2634	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.8	F408	Other phobic anxiety disorders		Rối loạn lo âu ám ảnh sợ khác								
2635	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F40	Phobic anxiety disorders	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ	F40.9	F409	Phobic anxiety disorder, unspecified	Phobia NOS Phobic state NOS	Rối loạn lo âu ám ảnh sợ, không xác định	- Chứng ám ảnh không xác định khác - Trạng thái ám							
2636	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41	F41	Other anxiety disorders	Disorders in which manifestation of anxiety is the major symptom and is not restricted to any particular environmental situation. Depressive and obsessional symptoms, and even some elements of phobic anxiety, may also be present, provided that they are clearly secondary or less severe.	Rối loạn lo âu khác	Các rối loạn mà trong đó biểu hiện lo âu là triệu chứng chính và không giới hạn vào bất kỳ hoàn cảnh môi trường đặc biệt nào. Các triệu chứng trầm cảm và ám ảnh và ngay cả các yêu tố lo âu ám ảnh sợ cũng có thể có với điều kiện các triệu chứng này rõ ràng là thứ phát hoặc ít			F41			

2637	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.0	F410	Panic disorder [episodic paroxysmal anxiety]	The essential feature is recurrent attacks of severe anxiety (panic), which are not restricted to any particular situation or set of circumstances and are therefore unpredictable. As with other anxiety disorders, the dominant symptoms include sudden onset of palpitations, chest pain, choking sensations, dizziness, and feelings of unreality (depersonalization or derealization). There is often also a secondary fear of dying, losing control, or going mad. Panic disorder should not be given as the main diagnosis if the patient has a depressive disorder at the time the attacks start; in these circumstances the panic attacks are probably secondary to depression. Panic:	Rối loạn hoảng sợ [lo âu kịch phát từng giai đoạn]	- Đặc điểm thiết yếu của rối loạn này là những cơn lo âu trầm trọng (hoảng sợ) tái đi tái lại nhưng không khu trú vào bất kỳ hoàn cảnh hoặc tình huống đặc biệt nào nên không thể lường trước được. Cũng như trong các rối loạn lo âu khác, các triệu chứng ưu thế bao gồm sự xuất hiện đột ngột của chứng đánh trống ngực, đau ngực, cảm giác bị choáng, chóng mặt và các cảm giác không thực (giải thể nhân cách hoặc tri giác sai thực tại). Ngoài ra cũng thường có nỗi sợ thứ phát như sợ chết, sợ mất tự chủ, sợ bị điên. Không nên xem rối loạn hoảng sợ là chẩn đoán chính yếu nếu người bệnh có						
2638	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.1	F411	Generalized anxiety disorder	Anxiety that is generalized and persistent but not restricted to, or even strongly predominating in, any particular environmental circumstances (i.e. it is "free-floating"). The dominant symptoms are variable but include complaints of persistent nervousness, trembling, muscular tensions, sweating, lightheadedness, palpitations, dizziness, and epigastric discomfort. Fears that the patient or a relative will shortly become ill or have an accident are often expressed. Anxiety: neurosis reaction state	Rối loạn lo âu tổng quát	- Đây là sự lo âu tổng quát và dai dẳng nhưng không giới hạn, hoặc không nổi bật trong bất kỳ hoàn cảnh môi trường đặc biệt nào (nghĩa là nó "lơ lừng"). Các triệu chứng ưu thế rất thay đổi bao gồm những than phiền về cảm giác lo lắng, run, căng cơ, vã mồ hôi, đầu óc quay cuồng, đánh trống ngực, chóng mặt và khó chịu dai dẳng ở vùng thượng vị. Họ thường lo sợ bản thân hoặc người thân của mình sẽ sớm mắc bệnh hoặc bị tai nạn. - Lo âu: + tâm căn + phản ứng + tình trạng						
2639	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.2	F412	Mixed anxiety and depressive disorder	This category should be used when symptoms of anxiety and depression are both present, but neither is clearly predominant, and neither type of symptom is present to the extent that justifies a diagnosis if considered separately. When both anxiety and depressive symptoms are present and severe enough to justify individual diagnoses, both diagnoses should be recorded and this category should not be used. Anxiety depression (mild or not persistent)	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	Danh mục này nên được sử dụng khi cả hai đều có các triệu chứng lo âu và trầm cảm, nhưng không có triệu chứng nào chiếm ưu thế rõ ràng và không có loại triệu chứng nào xuất hiện đến mức cần thiết để chẩn đoán nếu được xem xét riêng biệt. Khi cả hai triệu chứng lo âu và trầm cảm đều xuất hiện và đủ nghiêm trọng để chẩn đoán cho từng cá nhân, cả hai chẩn đoán đó phải được ghi lại và không nên sử dụng danh mục						

2640	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.3	F413	Other mixed anxiety disorders	Symptoms of anxiety mixed with features of other disorders in F42-F48. Neither type of symptom is severe enough to justify a diagnosis if considered separately.	Rối loạn lo âu hỗn hợp khác	Các triệu chứng của lo âu pha lẫn với các triệu chứng của rối loạn khác trong F42.- -F48.-. Không có triệu chứng nào đủ nặng để đưa ra						
2641	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.8	F418	Other specified anxiety disorders	Anxiety hysteria	Rối loạn lo âu xác định khác	Hysteria [chứng cuồng loạn] liên quan lo âu						
2642	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F41	Other anxiety disorders	Rối loạn lo âu khác	F41.9	F419	Anxiety disorder, unspecified	Anxiety NOS	Rối loạn lo âu, không xác định	Lo âu không xác định khác						
2643	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42	F42	Obsessive-compulsive disorder	The essential feature is recurrent obsessional thoughts or compulsive acts. Obsessional thoughts are ideas, images, or impulses that enter the patient's mind again and again in a stereotyped form. They are almost invariably distressing and the patient often tries, unsuccessfully, to resist them. They are, however, recognized as his or her own thoughts, even though they are involuntary and often repugnant. Compulsive acts or rituals are stereotyped behaviours that are repeated again and again. They are not inherently enjoyable, nor do they result in the completion of inherently useful tasks. Their function is to prevent some objectively unlikely event, often involving harm to or caused by	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	- Đặc điểm thiết yếu là những suy nghĩ ám ảnh hoặc hành vi cưỡng chế tái diễn. Ý tưởng ám ảnh là ý nghĩ, hình ảnh hoặc xung động xâm nhập vào đầu óc người bệnh lặp đi lập lại dưới dạng định hình. Chúng hầu như luôn làm người bệnh đau khổ và người bệnh thường cố gắng cưỡng lại chúng một cách vô hiệu. Tuy nhiên, chúng được nhận thức như là các ý nghĩ riêng của người bệnh, ngay cả khi chúng xuất hiện ngoài ý muốn và thường là ghê tởm. Các hành vi nghi thức là những hành vi định hình lặp đi lập lại. Chúng vốn không thú vị và chúng cũng không dẫn đến sự hoàn thành những công			F42				
2644	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.0	F420	Predominantly obsessional thoughts or ruminations	These may take the form of ideas, mental images, or impulses to act, which are nearly always distressing to the subject. Sometimes the ideas are an indecisive, endless consideration of alternatives, associated with an inability to make trivial but necessary decisions in day-to-day living. The relationship between obsessional ruminations and depression is particularly close and a diagnosis of obsessive-compulsive disorder should be preferred only if ruminations arise or persist in the absence of a depressive episode.	Tư duy ám ảnh	Những điều này có thể ở dạng ý tưởng, hình ảnh tinh thần hoặc xung lực hành động, gần như luôn luôn làm người bệnh đau khổ. Đôi khi những ý tưởng là sự cân nhắc không quyết đoán, vô tận về các phương án thay thế, liên quan đến việc không có khả năng đưa ra những quyết định tầm thường nhưng cần thiết trong cuộc sống hàng ngày. Mối quan hệ giữa suy nghĩ ám ảnh và trầm cảm đặc biệt chặt chẽ và chẩn đoán rối loạn ám ảnh cưỡng chế chỉ nên được ưu						

2645	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.1	F421	Predominantly compulsive acts [obsessional rituals]	The majority of compulsive acts are concerned with cleaning (particularly handwashing), repeated checking to ensure that a potentially dangerous situation has not been allowed to develop, or orderliness and tidiness. Underlying the overt behaviour is a fear, usually of danger either to or caused by the patient, and the ritual is an ineffectual or symbolic	Hành vi cưỡng chế chủ yếu [nghi thức ám ảnh]	Phần lớn các hành vi cưỡng chế liên quan đến việc vệ sinh (đặc biệt là rửa tay), việc kiểm tra lập đi lập lại để đảm bảo rằng một hoàn cảnh nguy hiểm tiềm ẩn không được phép xảy ra, hoặc liên quan đến sự ngăn nắp và gọn gàng. Đằng sau hành vi công khai là nỗi sợ hãi, thường là sợ một cố gắng vô ích						
2646	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.2	F422	Mixed obsessional thoughts and acts		Ý tưởng và/hoặc hành vi ám ảnh hỗn hợp								
2647	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.8	F428	Other obsessive-compulsive disorders		Rối loạn ám ảnh cưỡng chế khác								
2648	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F42	Obsessive-compulsive disorder	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42.9	F429	Obsessive-compulsive disorder, unspecified		Rối loạn ám ảnh cưỡng chế, không xác định								
2649	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43	F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	This category differs from others in that it includes disorders identifiable on the basis of not only symptoms and course but also the existence of one or other of two causative influences: an exceptionally stressful life event producing an acute stress reaction, or a significant life change leading to continued unpleasant circumstances that result in an adjustment disorder. Although less severe psychosocial stress ("life events") may precipitate the onset or contribute to the presentation of a very wide range of disorders classified elsewhere in this chapter, its etiological importance is not always clear and in each case will be found to depend on individual, often idiosyncratic	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	Danh mục này khác với các danh mục khác ở chỗ bao gồm các rối loạn có thể xác định được dựa trên không chỉ các triệu chứng và diễn biến mà còn dựa trên sự tồn tại của một trong hai ảnh hưởng nguyên nhân: một sự kiện căng thẳng đặc biệt trong cuộc sống tạo ra phản ứng căng thẳng cấp tính hoặc một sự thay đổi đáng kể trong cuộc sống dẫn đến những tình huống khó chịu liên tục dẫn đến rối loạn điều chỉnh. Mặc dù căng thẳng tâm lý xã hội ít nghiêm trọng hơn ("các sự kiện trong đời") có thể thúc đẩy sự khởi phát hoặc góp phần biểu hiện rất nhiều loại rối loạn được			F43			

2650	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.0	F430	Acute stress reaction	A transient disorder that develops in an individual without any other apparent mental disorder in response to exceptional physical and mental stress and that usually subsides within hours or days. Individual vulnerability and coping capacity play a role in the occurrence and severity of acute stress reactions. The symptoms show a typically mixed and changing picture and include an initial state of "daze" with some constriction of the field of consciousness and narrowing of attention, inability to comprehend stimuli, and disorientation. This state may be followed either by further withdrawal from the surrounding situation (to the extent of a dissociative stupor - F44.2), or by agitation and over-activity (flight reaction	Phản ứng với căng thẳng cấp tính	Rối loạn ngắn hạn phát triển ở một cá nhân mà không có bất kỳ rối loạn tâm thần rõ ràng nào khác để đáp ứng với căng thẳng đặc biệt về thể chất và tinh thần và thường giảm dần trong vòng vài giờ hoặc vài ngày. Tính dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó của cá nhân đóng một vai trò trong sự xuất hiện và mức độ nghiêm trọng của các phản ứng căng thẳng cấp tính. Các triệu chứng cho thấy một bức tranh hỗn hợp và thay đổi điển hình và bao gồm trạng thái "choáng váng" ban đầu với một số hạn chế trong trường ý thức và thu hẹp sự chú ý, không có khả năng hiểu các kích thích và mất phương						
2651	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.1	F431	Post-traumatic stress disorder	Arises as a delayed or protracted response to a stressful event or situation (of either brief or long duration) of an exceptionally threatening or catastrophic nature, which is likely to cause pervasive distress in almost anyone. Predisposing factors, such as personality traits (e.g. compulsive, asthenic) or previous history of neurotic illness, may lower the threshold for the development of the syndrome or aggravate its course, but they are neither necessary nor sufficient to explain its occurrence. Typical features include episodes of repeated reliving of the trauma in intrusive memories ("flashbacks"), dreams or nightmares, occurring against the persisting background of a sense of "numbness" and	Rối loạn căng thẳng sau chấn thương	Rối loạn này phát sinh như một đáp ứng trì hoãn hoặc kéo dài đối với sự kiện hoặc hoàn cảnh gây căng thẳng (trong thời gian ngắn hoặc kéo dài) có tính chất đe dọa hoặc thảm khốc đặc biệt, có khả năng gây ra đau khổ lan tỏa ở hầu hết mọi người. Các yếu tố nguy cơ, chẳng hạn như đặc điểm tính cách (ví dụ: cưỡng bức, suy nhược) hoặc tiền sử bệnh thần kinh trước đó, có thể làm giảm ngưỡng phát triển của hội chứng hoặc làm trầm trọng thêm diễn biến của hội chứng, nhưng chúng không cần thiết cũng như không đủ để giải thích sự xuất hiện của hội chứng. Các đặc điểm điển hình bao gồm các giai						

2652	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.2	F432	Adjustment disorders	States of subjective distress and emotional disturbance, usually interfering with social functioning and performance, arising in the period of adaptation to a significant life change or a stressful life event. The stressor may have affected the integrity of an individual's social network (bereavement, separation experiences) or the wider system of social supports and values (migration, refugee status), or represented a major developmental transition or crisis (going to school, becoming a parent, failure to attain a cherished personal goal, retirement). Individual predisposition or vulnerability plays an important role in the risk of occurrence and	Rối loạn điều chỉnh [thích ứng]	- Trạng thái đau khổ chủ quan và rối loạn cảm xúc, thường gây trở ngại cho các chức năng hoạt động xã hội và hiệu suất công việc, và chúng phát sinh trong giai đoạn thích ứng với những thay đổi đáng kể trong cuộc sống hay với một sự kiện gây stress trong cuộc sống. Tác nhân gây stress có thể ảnh hưởng lên sự toàn vẹn các mối quan hệ xã hội của cá nhân (tang tóc, chia ly) hoặc lên hệ thống rộng lớn hơn về các giá trị và nâng đỡ xã hội (di cư, tình trạng tỵ nạn) hay chúng tiêu biểu cho những giai đoạn khủng hoảng hoặc những giai đoạn chuyển tiếp phát triển chủ yếu (như việc đi học, việc						
2653	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.8	F438	Other reactions to severe stress		Phản ứng khác với căng thẳng trầm trọng								
2654	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F43	Reaction to severe stress, and adjustment disorders	Phản ứng với căng thẳng trầm trọng và/hoặc rối loạn điều chỉnh	F43.9	F439	Reaction to severe stress, unspecified		Phản ứng với căng thẳng trầm trọng, không xác định								
2655	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44	F44	Dissociative [conversion] disorders	The common themes that are shared by dissociative or conversion disorders are a partial or complete loss of the normal integration between memories of the past, awareness of identity and immediate sensations, and control of bodily movements. All types of dissociative disorders tend to remit after a few weeks or months, particularly if their onset is associated with a traumatic life event. More chronic disorders, particularly paralyses and anaesthesias, may develop if the onset is associated with insoluble problems or interpersonal difficulties. These disorders have previously been classified as various types of "conversion hysteria". They are presumed to be	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	Chủ đề chung giữa các rối loạn trong nhóm phân ly (hoặc chuyển dạng) là sự mất một phần hay hoàn toàn sự hợp nhất bình thường giữa trí nhớ về quá khứ, ý thức về đặc tính cá nhân với những cảm giác trực tiếp và sự kiểm soát những vận động của cơ thể. Tất cả các loại rối loạn phân ly đều có khuynh hướng thuyên giảm sau vài tuần hay vài tháng, đặc biệt khi sự xuất hiện của chúng có liên quan đến một sự kiện đời sống gây sang chấn. Những rối loạn mạn tính hơn, đặc biệt là chứng liệt và chứng mất cảm giác có thể phát sinh nếu khởi phát bệnh có liên quan đến những vấn đề			F44			

2656	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.0	F440	Dissociative amnesia	The main feature is loss of memory, usually of important recent events, that is not due to organic mental disorder, and is too great to be explained by ordinary forgetfulness or fatigue. The amnesia is usually centred on traumatic events, such as accidents or unexpected bereavements, and is usually partial and selective. Complete and generalized amnesia is rare, and is usually part of a fugue (F44.1). If this is the case, the disorder should be classified as such. The diagnosis should not be made in the presence of organic brain disorders, intoxication, or excessive fatigue. Excl.: alcohol- or other psychoactive substance-induced amnesic disorder (F10-F19 with common	Chứng quên phân ly	Đặc điểm chính là mất trí nhớ, thường là quên các sự kiện quan trọng mới xảy ra không do rối loạn tâm thần thực tốn và quá lớn để có thể giải thích là quên bình thường hoặc mệt mỏi. Sự quên này thường khu trú vào các sự kiện gây sang chấn như là tai nạn hoặc là tang tóc bất ngờ, và thường là quên từng phần và có chọn lọc. Quên hoàn toàn và lan tỏa hiếm gặp và thường là một phần của chứng trốn nhà ra đi (F44.1). Nếu như vậy, phải phân loại vào nhóm này. Không nên chẩn đoán rối loạn này nếu có rối loạn thực tốn não, nhiễm độc hoặc mệt mỏi quá mức. - Loại trừ: rối loạn						
2657	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.1	F441	Dissociative fugue	Dissociative fugue has all the features of dissociative amnesia, plus purposeful travel beyond the usual everyday range. Although there is amnesia for the period of the fugue, the patient's behaviour during this time may appear completely normal to independent observers. Excl.: postictal fugue in epilepsy (G40.-)	Chứng rối loạn phân ly ra đi	Rối loạn phân ly ra đi có tất cả các đặc điểm của chứng quên phân ly, cộng với sự ra đi có mục đích ra xa khỏi phạm vi quen thuộc hằng ngày. Mặc dù có quên trong thời kỳra đi, hành vi tác phong của người bệnh trong giai đoạn này có thể vẫn xem như hoàn toàn bình thường dưới mắt những người quan sát độc lập.						
2658	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.2	F442	Dissociative stupor	Dissociative stupor is diagnosed on the basis of a profound diminution or absence of voluntary movement and normal responsiveness to external stimuli such as light, noise, and touch, but examination and investigation reveal no evidence of a physical cause. In addition, there is positive evidence of psychogenic causation in the form of recent stressful events or problems. Excl.: organic catatonic disorder (F06.1) stupor: NOS (R40.1) catatonic (F20.2) depressive (F31-F33) manic (F30.2)	Sững sờ phân ly	Tình trạng hôn mê phân ly được chẩn đoán dựa trên sự suy giảm hoặc mất hẳn các chuyển động tự nguyện và phản ứng bình thường với các kích thích bên ngoài như ánh sáng, tiếng ồn và sự tiếp xúc, nhưng khi kiểm tra và điều tra không phát hiện bằng chứng về nguyên nhân vật lý. Ngoài ra, có bằng chứng tích cực về nguyên nhân tâm lý dưới dạng các sự kiện hoặc vấn đề căng thẳng gần đây. - Loại trừ: rối loạn căng trương lực thực tốn (F06.1) + sững sờ: ++ không xác định khác (R40.1) ++ căng trương lực (F20.2)						

2659	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.3	F443	Trance and possession disorders	Disorders in which there is a temporary loss of the sense of personal identity and full awareness of the surroundings. Include here only trance states that are involuntary or unwanted, occurring outside religious or culturally accepted situations. Excl.: states associated with: acute and transient psychotic disorders (F23.-) organic personality disorder (F07.0) postconcussional syndrome (F07.2) psychoactive substance intoxication (F10-F19 with common fourth character .0) schizophrenia (F20.-)	Rối loạn lên đồng và/hoặc bị nhập	- Rối loạn trong đó có sự mất tạm thời cả ý thức về đặc tính cá nhân lẫn ý thức đầy đủ về môi trường xung quanh. Chỉ đưa vào nhóm này các tình trạng lên đồng không tự ý hoặc không mong muốn, xảy ra bên ngoài các hoàn cảnh được chấp nhận về mặt văn hóa hoặc tôn giáo. - Loại trừ: các tình trạng kết hợp với: + rối loạn loạn thần cấp và ngắn hạn (F23.-) + rối loạn nhân cách thực tổn (F07.0) + hội chứng sau chấn động não (F07.2) + nhiễm độc chất hướng thần (F10 - -						
2660	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.4	F444	Dissociative motor disorders	In the commonest varieties there is loss of ability to move the whole or a part of a limb or limbs. There may be close resemblance to almost any variety of ataxia, apraxia, akinesia, aphonia, dysarthria, dyskinesia, seizures, or paralysis. Psychogenic: aphonia dysphonia	Rối loạn vận động phân ly	- Thường thấy nhất là sự mất khả năng vận động toàn bộ hoặc một phần của một hoặc nhiều chi. Có thể rất giống với hầu hết mọi thể loại của thất điều, mất động tác, mất vận động, mất tiếng, loạn vận ngôn, loạn vận động, co giật hoặc liệt. - Do tâm thần:						
2661	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.5	F445	Dissociative convulsions	Dissociative convulsions may mimic epileptic seizures very closely in terms of movements, but tongue-biting, bruising due to falling, and incontinence of urine are rare, and consciousness is maintained or replaced by a state of stupor or trance.	Co giật phân ly	Co giật phân ly có thể rất giống với các co giật trong bệnh động kinh về phương diện động tác nhưng hiếm có cắn lưỡi, bầm tím do ngã và tiểu không tự chủ; ý thức được duy trì hoặc được thay thế bằng trạng thái sững sờ hoặc						
2662	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.6	F446	Dissociative anaesthesia and sensory loss	Anaesthetic areas of skin often have boundaries that make it clear that they are associated with the patient's ideas about bodily functions, rather than medical knowledge. There may be differential loss between the sensory modalities which cannot be due to a neurological lesion. Sensory loss may be accompanied by complaints of paraesthesia. Loss of vision and hearing are rarely total in dissociative disorders.	Tê và/hoặc mất cảm giác phân ly	- Vùng da tê thường có ranh giới làm cho thấy rõ là chúng liên quan đến ý nghĩ của người bệnh về các chức năng cơ thể hơn là về kiến thức y học. Có thể mất ở mức độ khác nhau giữa các phương thức cảm giác mà không thể quy cho tổn thương thần kinh. Mất cảm giác có thể kèm theo những lời phàn nàn về dị cảm. Trong rối loạn phân ly hiếm						
2663	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.7	F447	Mixed dissociative [conversion] disorders	Combination of disorders specified in F44.0-F44.6	Rối loạn phân ly [chuyển dạng] hỗn hợp	Phối hợp những rối loạn đã xác định trong F44.0-						
2664	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.8	F448	Other dissociative [conversion] disorders	Ganser syndrome Multiple personality Psychogenic: confusion twilight state	Rối loạn phân ly [chuyển dạng] khác	- Hội chứng Ganser - Đa nhân cách - Do tâm thần: + lú lẫn + trạng thái thoái trào						

2665	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F44	Dissociative [conversion] disorders	Rối loạn phân ly [chuyển dạng]	F44.9	F449	Dissociative [conversion] disorder, unspecified		Rối loạn phân ly [chuyển dạng], không xác định							
2666	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45	F45	Somatoform disorders	The main feature is repeated presentation of physical symptoms together with persistent requests for medical investigations, in spite of repeated negative findings and reassurances by doctors that the symptoms have no physical basis. If any physical disorders are present, they do not explain the nature and extent of the symptoms or the distress and preoccupation of the patient. Excl.: dissociative disorders (F44.-) hair-plucking (F98.4) lalling (F80.0) lisping (F80.8) nail-biting (F98.8) psychological or behavioural factors associated with disorders or diseases classified elsewhere (F54) sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn dạng cơ thể	- Đặc điểm chính của các rối loạn này là biểu hiện tái diễn các triệu chứng cơ thể phối hợp với những yêu cầu dai dẳng đòi được khám bệnh, mặc dù kết quả âm tính nhiều lần và thầy thuốc bảo đảm rằng các triệu chứng này không có cơ sở thực thể. Nếu có bất kỳ rối loạn cơ thể nào thì chúng cũng không giải thích được bản chất và phạm vi của các triệu chứng hoặc sự đau khổ và các mối bận tâm của người bệnh. - Loại trừ: rối loạn phân ly (F44.-) + nhổ tóc (F98.4) + nói bập bẹ (F80.0) + nói ngọng (F80.8) + cắn móng tay (F98.8) + các yếu tố hành vi hay tâm lý kết			F45				
2667	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.0	F450	Somatization disorder	The main features are multiple, recurrent and frequently changing physical symptoms of at least two years duration. Most patients have a long and complicated history of contact with both primary and specialist medical care services, during which many negative investigations or fruitless exploratory operations may have been carried out. Symptoms may be referred to any part or system of the body. The course of the disorder is chronic and fluctuating, and is often associated with disruption of social, interpersonal, and family behaviour. Short-lived (less than two years) and less striking symptom patterns should be classified under undifferentiated somatoform disorder (F45.1)	Rối loạn đau cơ thể	- Các đặc điểm chính là các triệu chứng thực thể đa dạng, tái phát và thay đổi thường xuyên trong thời gian ít nhất hai năm. Hầu hết người bệnh có lịch sử tiếp xúc lâu dài và phức tạp với cả dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản và chuyên khoa, trong đó có thể đã thực hiện nhiều cuộc điều tra tiêu cực hoặc các hoạt động thăm dò không có kết quả. Các triệu chứng có thể liên quan đến bất kỳ bộ phận hoặc hệ thống nào của cơ thể. Quá trình của rối loạn là mạn tính và dao động, và thường liên quan đến sự gián đoạn hành vi xã hội, giữa các cá nhân và gia đình. Các dạng triệu chứng tồn tại trong thời gian							
2668	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.1	F451	Undifferentiated somatoform disorder	When somatoform complaints are multiple, varying and persistent, but the complete and typical clinical picture of somatization disorder is not fulfilled, the diagnosis of undifferentiated somatoform disorder should be considered.	Rối loạn dạng cơ thể không phân biệt	Khi các bức bối dạng cơ thể rất đa dạng, thay đổi và dai dẳng nhưng không có bệnh cảnh lâm sàng đầy đủ và điển hình không nên chẩn đoán rối loạn đau cơ thể. Rối loạn tâm thể không phân biệt							

2669	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.2	F452	Hypochondriacal disorder	The essential feature is a persistent preoccupation with the possibility of having one or more serious and progressive physical disorders. Patients manifest persistent somatic complaints or a persistent preoccupation with their physical appearance. Normal or commonplace sensations and appearances are often interpreted by patients as abnormal and distressing, and attention is usually focused upon only one or two organs or systems of the body. Marked depression and anxiety are often present, and may justify additional diagnoses. Body dysmorphic disorder Dysmorphophobia (nondelusional) Hypochondriacal neurosis	Rối loạn nghi bệnh	- Đặc điểm cơ bản là mối bận tâm dai dẳng về khả năng mắc một hoặc nhiều rối loạn thể chất nghiêm trọng và tiến triển. Người bệnh có biểu hiện phàn nàn dai dẳng về cơ thể hoặc mối bận tâm dai dẳng về ngoại hình của mình. Những cảm giác và biểu hiện bình thường hoặc thông thường thường được người bệnh hiểu là bất thường và khó chịu, và sự chú ý thường chỉ tập trung vào một hoặc hai cơ quan hoặc hệ thống của cơ thể. Trầm cảm và lo âu rõ rệt thường xuất hiện và có thể biện minh cho các chẩn đoán bổ sung. - Rối loạn hình ảnh cơ thể - Chứng ám ảnh sợ bị dị dạng (không						
2670	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.3	F453	Somatoform autonomic dysfunction	Symptoms are presented by the patient as if they were due to a physical disorder of a system or organ that is largely or completely under autonomic innervation and control, i.e. the cardiovascular, gastrointestinal, respiratory and urogenital systems. The symptoms are usually of two types, neither of which indicates a physical disorder of the organ or system concerned. First, there are complaints based upon objective signs of autonomic arousal, such as palpitations, sweating, flushing, tremor, and expression of fear and distress about the possibility of a physical disorder. Second, there are subjective complaints of a nonspecific or changing nature such as fleeting aches and pains, sensations of	Loạn chức năng thần kinh tự trị dạng cơ thể	Triệu chứng được người bệnh biểu hiện như thể chúng là do rối loạn thể chất của một hệ thống hoặc cơ quan mà phần lớn hoặc hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát và phân bố thần kinh tự chủ, tức là hệ thống tim mạch, tiêu hóa, hô hấp và sinh dục. Các triệu chứng thường có hai loại, cả hai loại đều không biểu thị rối loạn thể chất của cơ quan hoặc hệ thống liên quan. Đầu tiên, có những phàn nàn dựa trên các dấu hiệu khách quan của sự kích thích thần kinh tự chủ, chẳng hạn như đánh trống ngực, đổ mồ hôi, đỏ bừng mặt, run rẩy và biểu hiện sợ hãi và đau khổ về khả năng bị rối						

2671	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.4	F454	Persistent somatoform pain disorder	The predominant complaint is of persistent, severe, and distressing pain, which cannot be explained fully by a physiological process or a physical disorder, and which occurs in association with emotional conflict or psychosocial problems that are sufficient to allow the conclusion that they are the main causative influences. The result is usually a marked increase in support and attention, either personal or medical. Pain presumed to be of psychogenic origin occurring during the course of depressive disorders or schizophrenia should not be included here. Psychalgia Psychogenic: backache headache Somatoform pain disorder Excl.: backache NOS (M54.9)	Rối loạn đau dạng cơ thể dai dẳng	Nổi bật là biểu hiện đau dai dẳng, trầm trọng và gây đau khổ mà không được giải thích một cách đầy đủ bởi quá trình sinh lý hay rối loạn cơ thể và có liên quan với xung đột tâm lý hay các vấn đề tâm lý xã hội đủ để cho phép kết luận chúng là nguyên nhân chủ yếu gây ra rối loạn. Kết quả thường là gia tăng rõ rệt sự ủng hộ và chú ý của mọi người hoặc của y tế. Đau được xem là có nguồn gốc tâm sinh xuất hiện trong quá trình của các rối loạn trầm cảm hay tâm thần phân liệt thì không nên gộp vào đây. - Đau tâm sinh - Do tâm thần: + đau lưng + nhức đầu						
2672	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.8	F458	Other somatoform disorders	Any other disorders of sensation, function and behaviour, not due to physical disorders, which are not mediated through the autonomic nervous system, which are limited to specific systems or parts of the body, and which are closely associated in time with stressful events or problems. Psychogenic: dysmenorrhoea dysphagia, including "globus hystericus" pruritus torticollis Teeth-grinding	Rối loạn dạng cơ thể khác	- Bao gồm tất cả các rối loạn khác về cảm giác, chức năng và hành vi tác phong không do các rối loạn cơ thể, không thông qua hoạt động của hệ thần kinh tự trị, được khu trú vào những hệ thống hay những phần đặc hiệu của cơ thể và kết hợp chặt chẽ về thời gian với các vấn đề hay các sự kiện gây stress. - Do tâm thần: + rối loạn kinh nguyệt + chứng khó nuốt, bao gồm cả "cảm giác cục (tắc cổ) dạng hysteria" + ngứa						
2673	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F45	Somatoform disorders	Rối loạn dạng cơ thể	F45.9	F459	Somatoform disorder, unspecified	Psychosomatic disorder NOS	Rối loạn dạng cơ thể, không xác định	Rối loạn tâm thể không xác định khác							
2674	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48	F48	Other neurotic disorders		Rối loạn tâm căn khác				F48			

2675	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.0	F480	Neurasthenia	Considerable cultural variations occur in the presentation of this disorder, and two main types occur, with substantial overlap. In one type, the main feature is a complaint of increased fatigue after mental effort, often associated with some decrease in occupational performance or coping efficiency in daily tasks. The mental fatiguability is typically described as an unpleasant intrusion of distracting associations or recollections, difficulty in concentrating, and generally inefficient thinking. In the other type, the emphasis is on feelings of bodily or physical weakness and exhaustion after only minimal effort, accompanied by a feeling of muscular aches and pains and inability to relax. In both types a variety of	Suy nhược thần kinh	Sự khác biệt đáng kể về văn hóa xảy ra trong biểu hiện của chứng rối loạn này và có hai loại chính xảy ra với sự chồng chéo đáng kể. Ở một loại, đặc điểm chính là phàn nàn về tình trạng mệt mỏi gia tăng sau nỗ lực tinh thần, thường liên quan đến sự giảm hiệu suất nghề nghiệp hoặc hiệu quả đối phó trong các công việc hàng ngày. Tình trạng mệt mỏi về tinh thần thường được mô tả là sự xâm nhập khó chịu của những liên tưởng hoặc hồi ức gây xao lãng, khó tập trung và nói chung là suy nghĩ kém hiệu quả. Ở loại khác, điểm nhấn là cảm giác suy nhược và kiệt sức về thể chất hoặc thể chất chỉ sau nỗ						
2676	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.1	F481	Depersonalization-derealization syndrome	A rare disorder in which the patient complains spontaneously that his or her mental activity, body, and surroundings are changed in their quality, so as to be unreal, remote, or automatized. Among the varied phenomena of the syndrome, patients complain most frequently of loss of emotions and feelings of estrangement or detachment from their thinking, their body, or the real world. In spite of the dramatic nature of the experience, the patient is aware of the unreality of the change. The sensorium is normal and the capacity for emotional expression intact. Depersonalization-derealization symptoms may occur as part of a diagnosable	Hội chứng rối loạn nhân cách giải thể - mất ý thức thực tại	Một chứng rối loạn hiếm gặp trong đó người bệnh tự phát phàn nàn rằng hoạt động tinh thần, cơ thể và môi trường xung quanh của họ bị thay đổi về chất, đến mức không thực, xa vời hoặc tự động hóa. Trong số các hiện tượng khác nhau của hội chứng, người bệnh phàn nàn thường xuyên nhất là mất cảm xúc và cảm giác xa lạ hoặc tách rời khỏi suy nghĩ, cơ thể hoặc thế giới thực của họ. Bất chấp tính chất kịch tính của trải nghiệm, người bệnh vẫn nhận thức được tính không thực tế của sự thay đổi. Cảm giác bình thường và khả năng biểu hiện cảm xúc còn nguyên vẹn. Các triệu chứng nhân						
2677	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.8	F488	Other specified neurotic disorders	Dhat syndrome Occupational neurosis, including writer cramp Psychasthenia Psychasthenic neurosis Psychogenic syncope	Rối loạn tâm căn xác định khác	- Hội chứng Dhat - Tâm căn nghề nghiệp, bao gồm hội chứng chuột rút nhà văn [co cứng cơ bàn tay khi viết] - Suy nhược tâm thần - Tâm căn suy nhược tâm thần						
2678	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F40-F48	Neurotic, stress-related and somatoform disorders	Rối loạn bệnh tâm căn liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể							F48	Other neurotic disorders	Rối loạn tâm căn khác	F48.9	F489	Neurotic disorder, unspecified	Neurosis NOS	Rối loạn tâm căn, không xác định	Rối loạn tâm căn không xác định khác						

2679	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50	F50	Eating disorders	Excl.: anorexia NOS (R63.0) feeding: difficulties and mismanagement (R63.3) disorder of infancy or childhood (F98.2) polyphagia (R63.2)	Rối loạn ăn uống	- Loại trừ: chán ăn tâm thần không xác định khác (R63.0) + nuôi dưỡng: ++ khó khăn và/hoặc quản lý kém về cho ăn (R63.3) ++ rối loạn nuôi dưỡng ở tuổi ấu thơ và trẻ em			F50			
2680	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.0	F500	Anorexia nervosa	A disorder characterized by deliberate weight loss, induced and sustained by the patient. It occurs most commonly in adolescent girls and young women, but adolescent boys and young men may also be affected, as may children approaching puberty and older women up to the menopause. The disorder is associated with a specific psychopathology whereby a dread of fatness and flabbiness of body contour persists as an intrusive overvalued idea, and the patients impose a low weight threshold on themselves. There is usually undernutrition of varying severity with secondary endocrine and metabolic changes and disturbances of bodily function. The symptoms include restricted dietary	Chán ăn tâm thần	- Rối loạn có đặc điểm là sự giảm cân có dụng ý do người bệnh gây ra và duy trì. Rối loạn này phổ biến nhất ở con gái tuổi dậy thì và phụ nữ trẻ, nhưng con trai tuổi dậy thì và đàn ông trẻ cũng như trẻ em sắp đến tuổi dậy thì và phụ nữ lớn tuổi trước thời kỳ mạn kinh cũng có thể mắc bệnh. Rối loạn này được kết hợp với một bệnh lý tâm thần đặc hiệu về nỗi khiếp sợ bị béo phì tồn tại như một ý tưởng xâm phạm quá đáng và người bệnh tự ấn định một ngưỡng cân nặng thấp cho bản thân. Thường sự kém dinh dưỡng ở các mức độ khác nhau kèm theo những sự thay đổi chuyển hóa và nội tiết						
2681	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.1	F501	Atypical anorexia nervosa	Disorders that fulfil some of the features of anorexia nervosa but in which the overall clinical picture does not justify that diagnosis. For instance, one of the key symptoms, such as amenorrhoea or marked dread of being fat, may be absent in the presence of marked weight loss and weight-reducing behaviour. This diagnosis should not be made in the presence of known physical disorders associated with	Chán ăn tâm thần không điển hình	Rối loạn đáp ứng một số đặc điểm của chứng chán ăn tâm thần nhưng trong đó hình ảnh lâm sàng tổng thể không chứng minh được chẩn đoán đó. Ví dụ, một trong những triệu chứng chính, chẳng hạn như mất kinh hoặc sợ béo phì rõ rệt, có thể không có trong trường hợp sụt cân rõ rệt và hành vi giảm cân. Không nên đưa ra chẩn đoán này khi có các rối loạn thể						

2682	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.2	F502	Bulimia nervosa	A syndrome characterized by repeated bouts of overeating and an excessive preoccupation with the control of body weight, leading to a pattern of overeating followed by vomiting or use of purgatives. This disorder shares many psychological features with anorexia nervosa, including an overconcern with body shape and weight. Repeated vomiting is likely to give rise to disturbances of body electrolytes and physical complications. There is often, but not always, a history of an earlier episode of anorexia nervosa, the interval ranging from a few months to several years. Bulimia NOS Hyperorexia nervosa	Chứng ăn bừa bãi	- Một hội chứng đặc trưng bởi những cơn ăn quá mức lặp đi lặp lại và quá bận tâm đến việc kiểm soát cân nặng cơ thể, dẫn đến một kiểu ăn quá mức tiếp theo là nôn mửa hoặc sử dụng thuốc nhuận tràng. Rối loạn này có nhiều đặc điểm tâm lý giống với chứng chán ăn tâm thần, bao gồm cả việc quá quan tâm đến hình dáng và cân nặng của cơ thể. Nôn mửa lặp đi lặp lại có thể gây ra rối loạn điện giải trong cơ thể và các biến chứng về thể chất. Không phải ở tất cả các trường hợp nhưng thường thì người bệnh trong giai đoạn đầu của bệnh có biểu hiện chán ăn tâm thần, giai đoạn này kéo						
2683	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.3	F503	Atypical bulimia nervosa	Disorders that fulfil some of the features of bulimia nervosa, but in which the overall clinical picture does not justify that diagnosis. For instance, there may be recurrent bouts of overeating and overuse of purgatives without significant weight change, or the typical overconcern about body shape and weight may be absent.	Chứng ăn bừa bãi không điển hình	Các rối loạn đáp ứng một số đặc điểm của chứng cuồng ăn, nhưng trong đó bệnh cảnh lâm sàng tổng thể không chứng minh được chẩn đoán đó. Ví dụ, có thể có những cơn ăn quá nhiều và lạm dụng thuốc nhuận tràng tái diễn mà không thay đổi cân nặng đáng kể, hoặc có thể không có sự quan tâm quá mức điển hình về hình						
2684	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.4	F504	Overeating associated with other psychological disturbances	Overeating due to stressful events, such as bereavement, accident, childbirth, etc. Psychogenic overeating Excl.: obesity (E66.-)	Chứng ăn quá nhiều kết hợp với rối loạn tâm lý khác	- Chứng ăn nhiều do các sự kiện gây stress như tang tóc, tai nạn, sinh đẻ... - Ăn nhiều do tâm thần - Loại trừ: bệnh						
2685	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.5	F505	Vomiting associated with other psychological disturbances	Repeated vomiting that occurs in dissociative disorders (F44.-) and hypochondriacal disorder (F45.2), and that is not solely due to conditions classified outside this chapter. Psychogenic vomiting Use additional code (O21.-), if desired, to identify excess vomiting in pregnancy. Excl.: nausea (R11) vomiting NOS (R11)	Nôn kết hợp với rối loạn tâm lý khác	- Nôn tái diễn xuất hiện trong các rối loạn phân ly (F44.-) và rối loạn nghi bệnh (F45.2) và không phải chỉ do các bệnh lý được phân loại ngoài chương này. - Nôn do tâm thần - Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (O21.-) để xác định tình trạng nôn quá mức trong thai kỳ. - Loại trừ: buồn nôn (R11)						
2686	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.8	F508	Other eating disorders	Pica in adults Psychogenic loss of appetite Excl.: pica of infancy and childhood (F98.3)	Rối loạn ăn uống khác	- Tật ăn bậy ở người lớn - Mất cảm giác ngon miệng do tâm lý - Loại trừ: tật ăn bậy ở trẻ nhỏ và						

2687	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F50	Eating disorders	Rối loạn ăn uống	F50.9	F509	Eating disorder, unspecified		Rối loạn ăn uống, không xác định						
2688	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51	F51	Nonorganic sleep disorders	In many cases, a disturbance of sleep is one of the symptoms of another disorder, either mental or physical. Whether a sleep disorder in a given patient is an independent condition or simply one of the features of another disorder classified elsewhere, either in this chapter or in others, should be determined on the basis of its clinical presentation and course as well as on the therapeutic considerations and priorities at the time of the consultation. Generally, if the sleep disorder is one of the major complaints and is perceived as a condition in itself, the present code should be used along with other pertinent diagnoses describing the psychopathology and pathophysiology involved in a given	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	- Trong nhiều trường hợp, rối loạn giấc ngủ là một trong các triệu chứng của rối loạn tâm thần hay cơ thể. Dù cho rối loạn giấc ngủ xuất hiện ở một người bệnh nào đó như là một bệnh lý độc lập hoặc chỉ đơn giản là một trong những nét của rối loạn được phân loại ở phần khác (trong chương này hoặc các chương khác) thì nó nên được xác định dựa trên bệnh cảnh lâm sàng, diễn tiến cũng như trên, sự cân nhắc và ưu tiên trong vấn đề điều trị tại thời điểm thăm khám. Một cách tổng quát, nếu rối loạn giấc ngủ là một trong những phàn nàn chủ yếu và bản thân nó được nhận thức			F51			
2689	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51.0	F510	Nonorganic insomnia	A condition of unsatisfactory quantity and/or quality of sleep, which persists for a considerable period of time, including difficulty falling asleep, difficulty staying asleep, or early final wakening. Insomnia is a common symptom of many mental and physical disorders, and should be classified here in addition to the basic disorder only if it dominates the clinical picture. Excl.: insomnia (organic) (G47.0)	Mất ngủ không thực tốn	Một giấc ngủ không thể thỏa mạn về mặt số lượng và hay chất lượng, tồn tại trong một thời gian đáng kể, bao gồm việc khó đi vào giấc ngủ, khó khăn trong việc duy trì giấc ngủ hay thức dậy sớm. Mất ngủ là triệu chứng thường gặp của nhiều rối loạn tâm thần và cơ thể, và trong trường hợp này chúng chỉ nên được phân loại ở đây như là một rối loạn cơ bản chỉ khi nào nó chiếm vị trí						
2690	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51.1	F511	Nonorganic hypersomnia	Hypersomnia is defined as a condition of either excessive daytime sleepiness and sleep attacks (not accounted for by an inadequate amount of sleep) or prolonged transition to the fully aroused state upon awakening. In the absence of an organic factor for the occurrence of hypersomnia, this condition is usually associated with mental disorders. Excl.: hypersomnia (organic) (G47.1) narcolepsy (G47.4)	Ngủ nhiều không thực tốn	- Ngủ nhiều được định nghĩa như là một trạng thái ngủ ngày quá mức và có những cơn ngủ (không thể giải thích được bởi tình trạng thiếu ngủ) hay một tình trạng chuyển tiếp kéo dài quá mức từ lúc mới thức sang trạng thái tỉnh táo hoàn toàn. Khi không có yếu tố thực tốn giải thích cho việc xuất hiện ngủ nhiều thì tình trạng này thường kết hợp với các rối loạn tâm thần. - Loại trừ: chứng ngủ nhiều (thực tốn) (G47.1)						

2691	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51.2	F512	Nonorganic disorder of the sleep-wake schedule	A lack of synchrony between the sleep-wake schedule and the desired sleep-wake schedule for the individual's environment, resulting in a complaint of either insomnia or hypersomnia. Psychogenic inversion of: circadian nyctohemeral sleep rhythm Excl.: disorders of the	Rối loạn lịch trình thức - ngủ không thực tốn	- Sự thiếu đồng bộ giữa lịch trình thức - ngủ và lịch trình thức - ngủ mong muốn đối với môi trường của cá nhân, dẫn đến tình trạng mất ngủ hoặc chứng mất ngủ nhiều. - Sự đảo ngược do tâm thần của: + nhịp ngày đêm + nhịp thức - ngủ + nhịp giấc ngủ - Loại trừ: rối loạn						
2692	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51.3	F513	Sleepwalking [somnambulism]	A state of altered consciousness in which phenomena of sleep and wakefulness are combined. During a sleepwalking episode the individual arises from bed, usually during the first third of nocturnal sleep, and walks about, exhibiting low levels of awareness, reactivity, and motor skill. Upon awakening, there is usually no recall of the event.	Chứng mộng du [miên hành]	Một trạng thái ý thức bị biến đổi trong đó các hiện tượng ngủ và thức được kết hợp với nhau. Trong giai đoạn mộng du, cá nhân thức dậy khỏi giường, thường là trong 1/3 đầu tiên của giấc ngủ về đêm và đi lại, biểu hiện mức độ nhận thức, phản ứng và kỹ năng vận động ở mức độ thấp. Khi thức dậy, thường không có						
2693	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tốn	F51.4	F514	Sleep terrors [night terrors]	Nocturnal episodes of extreme terror and panic associated with intense vocalization, motility, and high levels of autonomic discharge. The individual sits up or gets up, usually during the first third of nocturnal sleep, with a panicky scream. Quite often he or she rushes to the door as if trying to escape, although very seldom leaves the room. Recall of the event, if any, is very limited (usually to one or two fragmentary mental images).	Hoảng sợ trong giấc ngủ [giấc ngủ kinh hoàng]	Các giai đoạn cực kỳ kinh hoàng và hoảng loạn về đêm liên quan đến giọng hát mãnh liệt, khả năng vận động và mức độ phóng điện tự chủ cao. Người bệnh ngồi dậy hoặc thức dậy, thường là trong 1/3 đầu tiên của giấc ngủ về đêm, kèm theo tiếng la hét hoảng loạn. Khá thường xuyên, anh ta hoặc cô ta lao ra cửa như thể đang cố gắng trốn thoát, mặc dù rất hiếm khi rời khỏi phòng. Việc nhớ lại sự kiện đó, nếu có, rất hạn chế						

2694	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.5	F515	Nightmares	Dream experiences loaded with anxiety or fear. There is very detailed recall of the dream content. The dream experience is very vivid and usually includes themes involving threats to survival, security, or self-esteem. Quite often there is a recurrence of the same or similar frightening nightmare themes. During a typical episode there is a degree of autonomic discharge but no appreciable vocalization or body motility. Upon awakening the individual rapidly becomes alert and oriented. Dream anxiety disorder	Ác mộng	Trải nghiệm giấc mơ đầy lo lắng hoặc sợ hãi. Có sự nhớ lại rất chi tiết về nội dung giấc mơ. Trải nghiệm trong mơ rất sống động và thường bao gồm các chủ đề liên quan đến các mối đe dọa đối với sự sống còn, an ninh hoặc lòng tự trọng. Thường có sự tái diễn cùng loại ác mộng hoặc cùng các chủ đề ác mộng gây khiếp sợ. Trong một giai đoạn điển hình, có một mức độ phóng điện tự chủ nhưng không có âm thanh hoặc chuyển động cơ thể đáng kể. Khi thức dậy, cá nhân nhanh chóng trở nên tỉnh táo và có định						
2695	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.8	F518	Other nonorganic sleep disorders		Rối loạn giấc ngủ không thực tổn khác								
2696	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F51	Nonorganic sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	F51.9	F519	Nonorganic sleep disorder, unspecified	Emotional sleep disorder NOS	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn, không xác định	Rối loạn giấc ngủ cảm xúc không xác định khác							
2697	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52	F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Sexual dysfunction covers the various ways in which an individual is unable to participate in a sexual relationship as he or she would wish. Sexual response is a psychosomatic process and both psychological and somatic processes are usually involved in the causation of sexual dysfunction. Excl.: Dhat syndrome (F48.8)	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	- Rối loạn chức năng tình dục bao gồm nhiều loại khác nhau trong đó người bệnh không thể tham gia vào mối quan hệ tình dục như mong muốn. Đáp ứng tình dục là một quá trình tâm thể và cả hai tiến trình tâm lý và cơ thể thường liên quan đến nguyên nhân gây rối loạn chức năng tình dục.			F52				
2698	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.0	F520	Lack or loss of sexual desire	Loss of sexual desire is the principal problem and is not secondary to other sexual difficulties, such as erectile failure or dyspareunia. Frigidity Hypoactive sexual desire disorder	Thiếu hoặc mất ham muốn tình dục	- Mất ham muốn tình dục là vấn đề chủ yếu và không phải là thứ phát sau các khó khăn tình dục khác như là không cương dương vật được hay đau khi giao hợp. - Lãnh cảm							
2699	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tổn hoặc bệnh lý	F52.1	F521	Sexual aversion and lack of sexual enjoyment	Either the prospect of sexual interaction produces sufficient fear or anxiety that sexual activity is avoided (sexual aversion) or sexual responses occur normally and orgasm is experienced but there is a lack of appropriate pleasure (lack of sexual enjoyment). Anhedonia (sexual)	Ghét sợ tình dục và/hoặc thiếu thích thú tình dục	- Hoặc là viễn cảnh của quan hệ tình dục gây sợ hãi hay lo âu nên tránh hoạt động tình dục (ghê sợ tình dục) hoặc là đáp ứng tình dục xảy ra bình thường và có cực khoái nhưng thiếu sự hài lòng thích hợp (thiếu thích thú tình dục) - Mất thích thú							

2700	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.2	F522	Failure of genital response	The principal problem in men is erectile dysfunction (difficulty in developing or maintaining an erection suitable for satisfactory intercourse). In women, the principal problem is vaginal dryness or failure of lubrication. Female sexual arousal disorder Male erectile disorder Psychogenic impotence Excl.: impotence of organic origin (N48.4)	Thất bại trong đáp ứng tình dục	- Vấn đề chính ở nam giới là rối loạn cương dương (khó khăn trong việc phát triển hoặc duy trì sự cương cứng phù hợp để giao hợp thỏa đáng). Ở phụ nữ, vấn đề chính là khô âm đạo hoặc không tiết dịch bôi trơn. - Rối loạn hưng phấn tình dục ở phụ nữ - Rối loạn cương dương ở nam giới - Bất lực tình dục tâm thần						
2701	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.3	F523	Orgasmic dysfunction	Orgasm either does not occur or is markedly delayed. Inhibited orgasm (male)(female) Psychogenic anorgasmy	Rối loạn cực khoái	- Cực khoái hoặc không xuất hiện hoặc xảy ra rất chậm - Cực khoái bị ức chế (nam) (nữ) - Mất cực khoái do						
2702	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.4	F524	Premature ejaculation	The inability to control ejaculation sufficiently for both partners to enjoy sexual interaction.	Xuất tinh sớm	Mất khả năng kiểm soát sự phóng tinh đủ để cả hai người hành dục đều thích thú hoạt động tình dục.						F52.4
2703	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.5	F525	Nonorganic vaginismus	Spasm of the pelvic floor muscles that surround the vagina, causing occlusion of the vaginal opening. Penile entry is either impossible or painful. Psychogenic vaginismus Excl.: vaginismus (organic) (N94.2)	Chứng đau co thắt âm hộ không do nguyên nhân thực tốn	- Co thắt các cơ sàn chậu bao quanh âm đạo làm tắc nghẽn lối vào âm đạo. - Dương vật không thể đi vào hoặc gây đau khi vào. - Co thắt âm đạo do tâm thần					F52.5	
2704	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.6	F526	Nonorganic dyspareunia	Dyspareunia (or pain during sexual intercourse) occurs in both women and men. It can often be attributed to local pathology and should then properly be categorized under the pathological condition. This category is to be used only if there is no primary nonorganic sexual dysfunction (e.g. vaginismus or vaginal dryness). Psychogenic dyspareunia Excl.: dyspareunia	Đau khi giao hợp không do nguyên nhân thực tốn	- Đau khi giao hợp có thể xuất hiện ở cả nam lẫn nữ. Thường do bệnh lý tại chỗ và do đó nên phân loại một cách thích hợp theo tình trạng bệnh lý. Danh mục này chỉ được dùng khi không có loạn chức năng tình dục nguyên phát (ví dụ: chứng đau co thắt âm hộ hoặc âm đạo khô). - Đau khi giao hợp do tâm thần - Loại trừ: đau khi						
2705	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.7	F527	Excessive sexual drive	Nymphomania Satyriasis	Xu hướng tình dục quá độ	- Chứng loạn dâm ở nữ giới - Chứng loạn dâm ở nam giới						
2706	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.8	F528	Other sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease		Rối loạn chức năng tình dục khác, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý							
2707	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F52	Sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease	Rối loạn chức năng tình dục, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý	F52.9	F529	Unspecified sexual dysfunction, not caused by organic disorder or disease		Rối loạn chức năng tình dục không xác định, không do rối loạn thực tốn hoặc bệnh lý							

2708	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	F53	F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	This category includes only mental disorders associated with the puerperium (commencing within six weeks of delivery) that do not meet the criteria for disorders classified elsewhere in this chapter, either because insufficient information is available, or because it is considered that special additional clinical features are present that make their classification elsewhere	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	Danh mục này chỉ bao gồm các rối loạn tâm thần kết hợp với thời kỳ sinh đẻ (khởi phát trong vòng sau tuần sau khi sanh) không đáp ứng các tiêu chuẩn chẩn đoán với các rối loạn đã được phân loại ở phần khác trong chương này, hoặc bởi không đủ thông tin hay vì có thêm những đặc điểm lâm sàng, do đó nếu phân loại ở phần khác thì			F53			
2709	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	F53.0	F530	Mild mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Depression: postnatal NOS postpartum NOS	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi thể nhẹ liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	- Trầm cảm: + sau sinh không xác định khác + hậu sản không xác định khác					F53.0	
2710	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	F53.1	F531	Severe mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Puerperal psychosis NOS	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi nặng liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	Loạn thần sau thời kỳ sinh đẻ không xác định khác					F53.1	
2711	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	F53.8	F538	Other mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified		Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi khác liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác						F53.8	
2712	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F53	Mental and behavioural disorders associated with the puerperium, not elsewhere classified	Rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi liên quan thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	F53.9	F539	Puerperal mental disorder, unspecified		Rối loạn tâm thần trong thời kỳ sau đẻ, không xác định						F53.9	
2713	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F54	Psychological and behavioural factors associated with disorders or diseases classified elsewhere	Nhân tố tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với rối loạn hoặc bệnh phân loại mục khác	F54	F54	Psychological and behavioural factors associated with disorders or diseases classified elsewhere	This category should be used to record the presence of psychological or behavioural influences thought to have played a major part in the aetiology of physical disorders which can be classified to other chapters. Any resulting mental disturbances are usually mild, and often prolonged (such as worry, emotional conflict, apprehension) and do not of themselves justify the use of any of the categories in this chapter. Incl.: Psychological factors affecting physical conditions Examples of the use of this category are: asthma F54 and J45.- dermatitis F54 and L23-L25 gastric ulcer F54 and K25.- irritable bowel syndrome F54 and K58.-	Nhân tố tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với rối loạn hoặc bệnh phân loại mục khác	- Sử dụng danh mục này để ghi nhận sự hiện diện của các ảnh hưởng hành vi hoặc tâm lý được cho là đóng vai trò quan trọng trong nguyên nhân của các rối loạn thực thể có thể phân loại ở các chương khác. Các rối loạn tâm thần gây ra thường nhẹ và kéo dài (như lo lắng, xung đột cảm xúc, sợ hãi) và bản thân chúng không biện minh được cho việc sử dụng bất kỳ danh mục nào trong chương này. - Bao gồm: yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến bệnh lý thực thể Các ví dụ về việc sử dụng danh mục này gồm: + hen phế quản F54 và J45.- + viêm da F54 và L23.- L25.-						

2714	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F55	Abuse of non-dependence-producing substances	Lạm dụng chất không gây nghiện	F55	F55	Abuse of non-dependence-producing substances	A wide variety of medicaments and folk remedies may be involved, but the particularly important groups are: (a) psychotropic drugs that do not produce dependence, such as antidepressants, (b) laxatives, and (c) analgesics that may be purchased without medical prescription, such as aspirin and paracetamol. Persistent use of these substances often involves unnecessary contacts with medical professionals or supporting staff, and is sometimes accompanied by harmful physical effects of the substances. Attempts to dissuade or forbid the use of the substance are often met with resistance; for laxatives and analgesics this may be in spite of warnings about (or even the	Lạm dụng chất không gây nghiện	- Có thể có nhiều loại thuốc và bài thuốc dân gian khác nhau, nhưng các nhóm đặc biệt quan trọng là: (a) thuốc hướng thần không gây nghiện, chẳng hạn như thuốc chống trầm cảm, (b) thuốc nhuận tràng và (c) thuốc giảm đau có thể mua mà không cần đơn thuốc, chẳng hạn như aspirin và paracetamol. - Sử dụng lâu dài các chất này thường bao gồm việc tiếp xúc không cần thiết với các nhân viên y tế hoặc các nhóm hỗ trợ và đôi khi đi kèm với các tác động vật lý có hại của các chất này. Các nỗ lực ngăn cản hoặc cấm sử dụng chất này thường gặp phải sự phản kháng; đối với thuốc						
2715	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F50-F59	Behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi kết hợp với rối loạn sinh lý và nhân tố cơ thể							F59	Unspecified behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Hội chứng hành vi ứng xử không xác định kết hợp với rối loạn sinh lý và/hoặc yếu tố thực thể	F59	F59	Unspecified behavioural syndromes associated with physiological disturbances and physical factors	Incl.: Psychogenic physiological dysfunction NOS	Hội chứng hành vi ứng xử không xác định kết hợp với rối loạn sinh lý và/hoặc yếu tố thực thể	Bao gồm: Rối loạn chức năng sinh lý do tâm thần không xác định khác						
2716	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60	F60	Specific personality disorders	These are severe disturbances in the personality and behavioural tendencies of the individual; not directly resulting from disease, damage, or other insult to the brain, or from another psychiatric disorder; usually involving several areas of the personality; nearly always associated with considerable personal distress and social disruption; and usually manifest since childhood or adolescence and continuing throughout adulthood.	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	Đây là những rối loạn nghiêm trọng về nhân cách và xu hướng hành vi của cá nhân; không phải là hậu quả trực tiếp của bệnh, tổn thương hoặc chấn thương não khác, hoặc do rối loạn tâm thần. Chúng thường ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của nhân cách, gần như luôn luôn kết hợp với những đau khổ cá nhân đáng kể và gián đoạn xã hội; và thường biểu hiện từ thời thơ ấu hoặc thanh thiếu			F60			

2717	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.0	F600	Paranoid personality disorder	Personality disorder characterized by excessive sensitivity to setbacks, unforgiveness of insults; suspiciousness and a tendency to distort experience by misconstruing the neutral or friendly actions of others as hostile or contemptuous; recurrent suspicions, without justification, regarding the sexual fidelity of the spouse or sexual partner; and a combative and tenacious sense of personal rights. There may be excessive self-importance, and there is often excessive self-reference. Personality (disorder): expansive paranoid fanatic querulant paranoid sensitive paranoid Excl.: paranoia (F22.0) paranoia querulans (F22.8) paranoid:	Rối loạn nhân cách hoang tưởng	- Rối loạn nhân cách có đặc điểm là sự nhạy cảm quá mức đối với sự chậm tiến bộ, không tha thứ cho sự lăng nhục, tính đa nghi và khuynh hướng làm méo mó sự thật bởi việc giải thích sai các việc, coi sự thân thiện hay vô tư của người khác như là sự thù địch hoặc khinh miệt; những sự nghi ngờ tái diễn mà không có lý do, liên quan đến sự chung thủy trong tình dục của vợ/chồng hoặc bạn tình và một nhận thức bướng bỉnh và ý thức đấu tranh và ngoan cố về quyền cá nhân. Có thể có sự nhạy cảm quá mức về tầm quan trọng bản thân, và thường có sự liên hệ bản thân quá mức						
2718	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.1	F601	Schizoid personality disorder	Personality disorder characterized by withdrawal from affectional, social and other contacts with preference for fantasy, solitary activities, and introspection. There is a limited capacity to express feelings and to experience pleasure. Excl.: Asperger syndrome (F84.5) delusional disorder (F22.0) schizoid disorder of childhood (F84.5) schizophrenia (F20.-) schizotypal disorder (F21)	Rối loạn nhân cách dạng phân liệt	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự rút lui khỏi các mối quan hệ tình cảm, xã hội và các mối quan hệ khác với sở thích về tưởng tượng, các hoạt động đơn độc và hướng nội. Có khả năng hạn chế trong việc thể hiện cảm xúc và trải nghiệm niềm vui. - Loại trừ: hội chứng Asperger (F84.5) + rối loạn hoang tưởng (F22.0) + rối loạn dạng phân liệt ở trẻ em (F84.5)						

2719	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.2	F602	Dissocial personality disorder	Personality disorder characterized by disregard for social obligations, and callous unconcern for the feelings of others. There is gross disparity between behaviour and the prevailing social norms. Behaviour is not readily modifiable by adverse experience, including punishment. There is a low tolerance to frustration and a low threshold for discharge of aggression, including violence; there is a tendency to blame others, or to offer plausible rationalizations for the behaviour bringing the patient into conflict with society. Personality (disorder): amoral antisocial asocial psychopathic sociopathic Excl.: conduct disorders (F91.-	Rối loạn nhân cách chống đối xã hội	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự coi thường các nghĩa vụ xã hội và sự thờ ơ vô cảm đối với cảm xúc của người khác. Có sự khác biệt lớn giữa hành vi ứng xử và các quy tắc chuẩn mực xã hội hiện hành. Hành vi này không thể nhanh chóng thay đổi khi gặp một tình huống bất lợi bao gồm cả hình phạt. Người bệnh không thể chịu nổi sự thất bại và rất dễ bùng nổ những cơn gây hấn bao gồm cả bạo lực; có xu hướng đổ lỗi cho người khác hoặc đưa ra những lý do hợp lý cho hành vi khiến người bệnh xung đột với xã hội. - Rối loạn nhân cách: + phi luân lý + chống đối xã hội						
2720	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.3	F603	Emotionally unstable personality disorder	Personality disorder characterized by a definite tendency to act impulsively and without consideration of the consequences; the mood is unpredictable and capricious. There is a liability to outbursts of emotion and an incapacity to control the behavioural explosions. There is a tendency to quarrelsome behaviour and to conflicts with others, especially when impulsive acts are thwarted or censored. Two types may be distinguished: the impulsive type, characterized predominantly by emotional instability and lack of impulse control, and the borderline type, characterized in addition by disturbances in self-image, aims, and internal preferences	Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi xu hướng hành động bốc đồng và không cân nhắc đến hậu quả; khí sắc thất thường và không thể dự đoán trước. Có nguy cơ bộc phát cảm xúc và không có khả năng kiểm soát các hành vi bùng nổ. Có xu hướng hành vi cãi vã và xung đột với người khác, đặc biệt khi những hành vi bốc đồng của họ bị phê bình hoặc ngăn trở. Có thể phân biệt hai loại khác nhau: loại xung động, có đặc điểm ưu thế là cảm xúc không ổn định và thiếu sự kiềm chế và loại ranh giới, đặc trưng thêm bởi sự rối loạn về hình ảnh bản thân, mục tiêu và sở thích bên trong, cảm giác trống rỗng						
2721	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.4	F604	Histrionic personality disorder	Personality disorder characterized by shallow and labile affectivity, self-dramatization, theatricality, exaggerated expression of emotions, suggestibility, egocentricity, self-indulgence, lack of consideration for others, easily hurt feelings, and continuous seeking for appreciation, excitement and attention.	Rối loạn dạng nhân cách kịch tính	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi tình cảm nông cạn và không ổn định, tự kịch tính hóa, cường điệu hóa, thể hiện cảm xúc thái quá, dễ bị ám thị, ích kỷ, tự nuông chiều bản thân, thiếu quan tâm đến người khác, dễ bị tổn thương và liên tục tìm kiếm sự đánh giá cao, phấn khích và sự chú ý. - Nhân cách (rối loạn):						

2722	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.5	F605	Anankastic personality disorder	Personality disorder characterized by feelings of doubt, perfectionism, excessive conscientiousness, checking and preoccupation with details, stubbornness, caution, and rigidity. There may be insistent and unwelcome thoughts or impulses that do not attain the severity of an obsessive-compulsive disorder. Personality (disorder): compulsive obsessional obsessive-compulsive Excl.: obsessive-	Rối loạn nhân cách ám ảnh nghi thức	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi cảm giác nghi ngờ, cầu toàn, quá tận tâm, kiểm tra và bận tâm đến chi tiết, bướng bỉnh, thận trọng và cứng nhắc. Có thể xuất hiện những ý nghĩ hay xung động dai dẳng và khó chịu nhưng không đạt đến độ trầm trọng như trong rối loạn ám ảnh-cưỡng chế. - Nhân cách (rối loạn): + cưỡng bức + ám ảnh + ám ảnh - cưỡng						
2723	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.6	F606	Anxious [avoidant] personality disorder	Personality disorder characterized by feelings of tension and apprehension, insecurity and inferiority. There is a continuous yearning to be liked and accepted, a hypersensitivity to rejection and criticism with restricted personal attachments, and a tendency to avoid certain activities by habitual exaggeration of the potential dangers or risks in everyday situations.	Rối loạn nhân cách lo âu [tránh né]	Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi cảm giác căng thẳng và lo lắng, bất an và tự ti. Có sự thèm khát liên tục về nhu cầu được yêu mến và chấp nhận, sự nhạy cảm quá mức đối với sự hắt hủi hoặc phê bình kèm theo sự quyến luyến với người khác bị hạn chế và xu hướng tránh một số hoạt động bằng cách thường xuyên phóng đại những nguy hiểm hoặc rủi ro tiềm ẩn						
2724	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.7	F607	Dependent personality disorder	Personality disorder characterized by pervasive passive reliance on other people to make one's major and minor life decisions, great fear of abandonment, feelings of helplessness and incompetence, passive compliance with the wishes of elders and others, and a weak response to the demands of daily life. Lack of vigour may show itself in the intellectual or emotional spheres; there is often a tendency to transfer responsibility to others. Personality (disorder): asthenic inadequate passive self-defeating	Rối loạn nhân cách phụ thuộc	- Rối loạn nhân cách đặc trưng bởi sự phụ thuộc thụ động lan tỏa vào người khác để đưa ra các quyết định lớn và nhỏ trong cuộc sống, sợ bị bỏ rơi, cảm giác bất lực và bất tài, tuân thủ thụ động theo mong muốn của người lớn tuổi và người khác, và phản ứng yếu ớt trước những đòi hỏi của cuộc sống hàng ngày. Sự thiếu nghị lực có thể được thể hiện trong các lĩnh vực cảm xúc hoặc trí tuệ, người bệnh thường có xu hướng đổ trách nhiệm cho người khác. - Nhân cách (rối loạn):						
2725	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.8	F608	Other specific personality disorders	Personality (disorder): eccentric "haltlose" type immature narcissistic passive-aggressive psychoneurotic	Rối loạn nhân cách xác định khác	Rối loạn nhân cách: + lập dị + do dự + chưa trưởng thành + tự yêu mình [dạng ái kỷ] + thụ động - gây						
2726	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F60	Specific personality disorders	Rối loạn nhân cách xác định cụ thể	F60.9	F609	Personality disorder, unspecified	Character neurosis NOS Pathological personality NOS	Rối loạn nhân cách, không xác định	- Loạn thần kinh tính cách không xác định khác - Nhân cách bệnh lý không xác định						

2727	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F61	Mixed and other personality disorders	Rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp	F61	F61	Mixed and other personality disorders	This category is intended for personality disorders that are often troublesome but do not demonstrate the specific pattern of symptoms that characterize the disorders described in F60.-. As a result they are often more difficult to diagnose than the disorders in F60.-. Examples include: mixed personality disorders with features of several of the disorders in F60.- but without a predominant set of symptoms that would allow a more specific diagnosis troublesome personality changes, not classifiable to F60.- or F62.-, and regarded as secondary to a main diagnosis of a coexisting affective or anxiety disorder. Excl.: accentuated personality traits	Rối loạn nhân cách khác và/hoặc rối loạn nhân cách hỗn hợp	- Danh mục này nhằm vào các rối loạn nhân cách thường gây rắc rối nhưng không biểu hiện những kiểu triệu chứng đặc biệt tiêu biểu cho các rối loạn đã mô tả trong mục F60.- thường khó chẩn đoán hơn các rối loạn ở mục F60.-. - Các ví dụ bao gồm: + rối loạn nhân cách hỗn hợp có những nét của nhiều rối loạn trong mục F60.- nhưng không có nhóm triệu chứng nào chiếm ưu thế để có thể cho phép chuẩn đoán đặc hiệu hơn. + những thay đổi nhân cách gây rắc rối không thể phân loại ở mục F60.- hay F62.-, và được coi như chẩn đoán phụ sau một						
2728	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Thay đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hoặc bệnh não	F62	F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Disorders of adult personality and behaviour that have developed in persons with no previous personality disorder following exposure to catastrophic or excessive prolonged stress, or following a severe psychiatric illness. These diagnoses should be made only when there is evidence of a definite and enduring change in a person's pattern of perceiving, relating to, or thinking about the environment and himself or herself. The personality change should be significant and be associated with inflexible and maladaptive behaviour not present before the pathogenic experience. The change should not be a direct manifestation of another mental disorder or a residual symptom of any	Thay đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hoặc bệnh não	- Nhóm này bao gồm các rối loạn nhân cách và hành vi của người trưởng thành xuất hiện ở những người không có rối loạn nhân cách trước đó theo sau một thảm họa hoặc căng thẳng kéo dài quá mức hoặc sau một căn bệnh tâm thần nặng. Những chẩn đoán này chỉ nên được đưa ra khi có bằng chứng về sự thay đổi rõ ràng và lâu dài trong mô hình nhận thức, liên hệ hoặc suy nghĩ của một người về môi trường và bản thân họ. Sự thay đổi nhân cách phải đáng kể và liên quan đến hành vi cứng nhắc và không thích nghi trước khi trải nghiệm bệnh lý. Sự thay đổi không được là biểu hiện			F62			

2729	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.0	F620	Enduring personality change after catastrophic experience	Enduring personality change, present for at least two years, following exposure to catastrophic stress. The stress must be so extreme that it is not necessary to consider personal vulnerability in order to explain its profound effect on the personality. The disorder is characterized by a hostile or distrustful attitude toward the world, social withdrawal, feelings of emptiness or hopelessness, a chronic feeling of "being on edge" as if constantly threatened, and estrangement. Post-traumatic stress disorder (F43.1) may precede this type of personality change. Personality change after: concentration camp experiences disasters prolonged: captivity with an	Thay đổi nhân cách kéo dài sau một sự kiện thảm khốc	Sự thay đổi nhân cách kéo dài, hiện diện trong ít nhất hai năm, sau khi bị căng thẳng thảm khốc. Căng thẳng phải cực độ đến mức không cần thiết phải xem xét tính dễ bị tổn thương cá nhân để giải thích ảnh hưởng sâu sắc của nó đối với nhân cách. Chứng rối loạn này được đặc trưng bởi thái độ thù địch hoặc thiếu tin tưởng đối với thế giới, xa lánh xã hội, cảm giác trống rỗng hoặc vô vọng, cảm giác thường xuyên "đứng bên bờ vực/bế tắc" như thể liên tục bị đe dọa và bị ghẻ lạnh. Rối loạn căng thẳng sau chấn thương (F43.1) có thể xảy ra trước kiểu thay đổi nhân cách này. - Thay đổi nhân						
2730	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.1	F621	Enduring personality change after psychiatric illness	Personality change, persisting for at least two years, attributable to the traumatic experience of suffering from a severe psychiatric illness. The change cannot be explained by a previous personality disorder and should be differentiated from residual schizophrenia and other states of incomplete recovery from an antecedent mental disorder. This disorder is characterized by an excessive dependence on and a demanding attitude towards others; conviction of being changed or stigmatized by the illness, leading to an inability to form and maintain close and confiding personal relationships and to social iso-lation; passivity, reduced interests, and diminished involvement in leisure	Thay đổi nhân cách kéo dài sau bệnh tâm thần	Thay đổi tính cách, kéo dài ít nhất hai năm, có thể quy cho trải nghiệm đau thương khi mắc phải một căn bệnh tâm thần nghiêm trọng. Sự thay đổi này không thể giải thích bằng một rối loạn nhân cách trước đó và nên được phân biệt với bệnh tâm thần phân liệt di chứng và các trạng thái phục hồi không hoàn toàn khác từ một rối loạn tâm thần trước đó. Rối loạn này được đặc trưng bởi sự phụ thuộc quá mức và thái độ đòi hỏi đối với người khác; niềm tin rằng mình đã thay đổi hoặc bị kỳ thị bởi căn bệnh, dẫn đến việc không có khả năng hình thành và duy trì các mối quan hệ cá nhân sẵn gũi và tin cậy						
2731	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.8	F628	Other enduring personality changes	Chronic pain personality syndrome	Thay đổi nhân cách kéo dài khác	Hội chứng nhân cách do đau mạn tính							
2732	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F62	Enduring personality changes, not attributable to brain damage and disease	Biến đổi nhân cách kéo dài, không thể quy cho một tổn thương hay bệnh não	F62.9	F629	Enduring personality change, unspecified		Thay đổi nhân cách kéo dài, không xác định								

2733	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63	F63	Habit and impulse disorders	This category includes certain disorders of behaviour that are not classifiable under other categories. They are characterized by repeated acts that have no clear rational motivation, cannot be controlled, and generally harm the patient's own interests and those of other people. The patient reports that the behaviour is associated with impulses to action. The cause of these disorders is not understood and they are grouped together because of broad descriptive similarities, not because they are known to share any other important features. Excl.: habitual excessive use of alcohol or psychoactive substances (F10-F19) impulse and habit	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	- Danh mục này bao gồm các rối loạn hành vi không thể phân loại ở các mục khác. Chúng có đặc điểm là những hoạt động tái diễn, không có động cơ hợp lý rõ rệt, không thể kiểm soát được và thường gây tổn hại đến quyền lợi của người bệnh và của người khác. Người bệnh cho biết hành vi này có liên quan đến sự thôi thúc hành động. Nguyên nhân của các rối loạn này vẫn chưa được hiểu rõ và chúng được nhóm lại với nhau vì có những điểm tương đồng mô tả rộng rãi, không phải vì chúng được biết là có chung bất kỳ đặc điểm quan trọng nào khác. - Loại trừ: thói			F63			
2734	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.0	F630	Pathological gambling	The disorder consists of frequent, repeated episodes of gambling that dominate the patient's life to the detriment of social, occupational, material, and family values and commitments. Compulsive gambling Excl.: excessive gambling by manic patients (F30.-) gambling and betting NOS (Z72.6) gambling in dissocial personality disorder (F60.2)	Cá cược bệnh lý	- Rối loạn bao gồm các giai đoạn đánh bạc thường xuyên, lặp đi lặp lại, chi phối cuộc sống của người bệnh, gây tổn hại đến các giá trị và cam kết về xã hội, nghề nghiệp, vật chất và gia đình. - Nghiện cờ bạc - Loại trừ: đánh bạc quá mức ở người bệnh hưng cảm (F30.-) + đánh bạc và cá cược không xác định khác (Z72.6) + đánh bạc do rối loạn nhân cách						

2735	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.1	F631	Pathological fire-setting [pyromania]	Disorder characterized by multiple acts of, or attempts at, setting fire to property or other objects, without apparent motive, and by a persistent preoccupation with subjects related to fire and burning. This behaviour is often associated with feelings of increasing tension before the act, and intense excitement immediately afterwards. Excl.: fire-setting (by)(in): adult with dissocial personality disorder (F60.2) alcohol or psychoactive substance intoxication (F10-F19, with common fourth character .0) as the reason for observation for suspected mental disorder, ruled out (Z03.2) conduct disorders (F91.- -	Xung động phóng hỏa [chứng mê đốt phá]	Rối loạn đặc trưng bởi nhiều hành động hoặc nỗ lực đốt cháy tài sản hoặc đồ vật khác mà không có động cơ rõ ràng và do thường xuyên bận tâm đến các chủ đề liên quan đến lửa và đốt. Hành vi này thường gắn liền với cảm giác căng thẳng ngày càng tăng trước hành động và sự hưng phấn mãnh liệt ngay sau đó. - Loại trừ: gây cháy (bởi) (do): + người trưởng thành kèm rối loạn nhân cách chống đối xã hội (F60.2) + ngộ độc rượu hay chất hướng thần (F10.- - F19.-, với ký tự thứ tư chung là .0) + là lý do để quan sát nghi ngờ rối loạn tâm thần, bị loại trừ (Z03.2) + rối loạn ứng xử						
2736	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.2	F632	Pathological stealing [kleptomania]	Disorder characterized by repeated failure to resist impulses to steal objects that are not acquired for personal use or monetary gain. The objects may instead be discarded, given away, or hoarded. This behaviour is usually accompanied by an increasing sense of tension before, and a sense of gratification during and immediately after, the act. Excl.: depressive disorder with stealing (F31-F33) organic mental disorders (F00-F09) shoplifting as the reason for observation for suspected mental disorder, ruled out (Z03.2)	Trộm cắp bệnh lý [chứng ăn cắp vặt]	- Rối loạn đặc trưng bởi sự thất bại lặp đi lặp lại trong việc chống lại các xung động nhằm lấy cắp những đồ vật không có được để sử dụng cho mục đích cá nhân hoặc thu lợi về tiền bạc. Thay vào đó, các đồ vật có thể bị vứt bỏ, cho đi hoặc tích trữ. Hành vi này thường đi kèm với cảm giác căng thẳng ngày càng tăng trước và cảm giác hài lòng trong và ngay sau khi thực hiện hành vi. - Loại trừ: rối loạn trầm cảm với trộm cắp (F31.- - F33.-) + rối loạn tâm thần thực tổn (F00 - - F09)						
2737	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.3	F633	Trichotillomania	A disorder characterized by noticeable hair-loss due to a recurrent failure to resist impulses to pull out hairs. The hair-pulling is usually preceded by mounting tension and is followed by a sense of relief or gratification. This diagnosis should not be made if there is a pre-existing inflammation of the skin, or if the hair-pulling is in response to a delusion or a hallucination. Excl.: stereotyped	Chứng giật tóc	Rối loạn đặc trưng bởi tình trạng rụng tóc đáng chú ý do liên tục không thể chống lại các xung động để nhổ tóc. Việc nhổ tóc thường đi trước bằng sự căng thẳng và sau đó là cảm giác nhẹ nhõm hoặc hài lòng. Không chọn chẩn đoán này nếu có tình trạng viêm da từ trước, hoặc nếu hành vi nhổ tóc là phản ứng của ảo giác hoặc ảo giác. Loại trừ: rối loạn						

2738	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.8	F638	Other habit and impulse disorders	Other kinds of persistently repeated maladaptive behaviour that are not secondary to a recognized psychiatric syndrome, and in which it appears that the patient is repeatedly failing to resist impulses to carry out the behaviour. There is a prodromal period of tension with a feeling of release at the time of the act. Intermittent explosive	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động khác	Các loại hành vi xấu lập đi lập lại dai dẳng khác không phải là thứ phát của một hội chứng tâm thần đã được công nhận, và trong đó có vẻ như người bệnh liên tục không chống lại các xung động để thực hiện hành vi. Có một giai đoạn căng thẳng tột độ với cảm giác được giải tỏa tại thời điểm hành động.						
2739	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F63	Habit and impulse disorders	Rối loạn thói quen và/hoặc xung động	F63.9	F639	Habit and impulse disorder, unspecified		Rối loạn thói quen và/hoặc xung động, không xác định							
2740	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64	F64	Gender identity disorders		Rối loạn nhận dạng giới tính				F64			
2741	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.0	F640	Transsexualism	A desire to live and be accepted as a member of the opposite sex, usually accompanied by a sense of discomfort with, or inappropriateness of, one's anatomic sex, and a wish to have surgery and hormonal treatment to make one's body as congruent as possible with one's preferred sex.	Chuyển giới tính	Người bệnh mong muốn sống và được thừa nhận như một người thuộc giới tính đối lập, thường đi kèm với cảm giác khó chịu hoặc không phù hợp với giới tính giải phẫu, và mong muốn được điều trị bằng hormon và phẫn thuật để cơ thể của mình phù hợp càng						
2742	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.1	F641	Dual-role transvestism	The wearing of clothes of the opposite sex for part of the individual's existence in order to enjoy the temporary experience of membership of the opposite sex, but without any desire for a more permanent sex change or associated surgical reassignment, and without sexual excitement accompanying the cross-dressing. Gender identity disorder of adolescence or adulthood, nontranssexual type Excl.: fetishistic transvestism (F65.1)	Rối loạn dục tính cải trang, hai vai trò	Mặc quần áo của giới đối lập trong một phần của cuộc sống để thưởng thức cảm giác tạm thời là thành viên của giới đối lập, nhưng không mong muốn sự thay đổi giới tính thường xuyên hơn hoặc không kết hợp với phẫu thuật thay đổi giới tính và không có hưng phấn tình dục đi kèm với sự chuyển đổi quần áo. - Rối loạn nhận dạng giới tính ở vị thành niên hay người trưởng thành, loại không chuyển giới tính						

2743	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.2	F642	Gender identity disorder of childhood	A disorder, usually first manifest during early childhood (and always well before puberty), characterized by a persistent and intense distress about assigned sex, together with a desire to be (or insistence that one is) of the other sex. There is a persistent preoccupation with the dress and activities of the opposite sex and repudiation of the individual's own sex. The diagnosis requires a profound disturbance of the normal gender identity; mere tomboyishness in girls or girlish behaviour in boys is not sufficient. Gender identity disorders in individuals who have reached or are entering puberty should not be classified here but in F66.- Excl.: egodystonic sexual orientation (F66.1)	Rối loạn nhận dạng giới tính ở trẻ nhỏ	Rối loạn thường biểu hiện lần đầu tiên trong giai đoạn sớm của thời thơ ấu (luôn luôn trước lúc dậy thì) có đặc trưng là sự đau khổ mạnh mẽ và dai dẳng về giới tính đã ấn định của mình, kèm với mong muốn (hoặc nhu cầu đòi hỏi) trở thành giới khác. Cùng có sự bận tâm dai dẳng về quần áo và những hoạt động của giới đối lập và không chấp nhận giới tính của mình. Chẩn đoán đòi hỏi phải có rối loạn sâu sắc về sự xác định giới tính bình thường. Nếu chỉ đơn giản là có nam tính ở nữ hay có nữ tính ở nam thì không đủ để chẩn đoán. Rối loạn nhận dạng giới tính ở những cá nhân đã bước						
2744	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.8	F648	Other gender identity disorders		Rối loạn nhận dạng giới tính khác								
2745	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F64	Gender identity disorders	Rối loạn nhận dạng giới tính	F64.9	F649	Gender identity disorder, unspecified	Gender-role disorder NOS	Rối loạn nhận dạng giới tính, không xác định	Rối loạn vai trò giới tính không xác định khác							
2746	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65	F65	Disorders of sexual preference	Incl.: paraphilias	Rối loạn sở thích tình dục	Bao gồm: tính loạn dục			F65				
2747	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.0	F650	Fetishism	Reliance on some non-living object as a stimulus for sexual arousal and sexual gratification. Many fetishes are extensions of the human body, such as articles of clothing or footwear. Other common examples are characterized by some particular texture such as rubber, plastic or leather. Fetish objects vary in their importance to the individual. In some cases they simply serve to enhance sexual excitement achieved in ordinary ways (e.g. having the partner wear a particular garment).	Rối loạn dục tính với đồ vật	Sử dụng một số đồ vật vô tri như là một kích thích gợi dục và thỏa mạn tình dục. Nhiều đồ vật là những phần mang trên người như quần áo mặc hoặc giày dép. Các thí dụ thường gặp khác có đặc trưng là cấu trúc đặc biệt nào đó như cao su, chất dẻo hoặc da. Tầm quan trọng của các đồ vật gây loạn dục thay đổi tùy theo từng người. Trong một số trường hợp, chúng đơn thuần chỉ làm tăng kích thích tình dục vẫnđạt được theo cách thông thường (thí dụ có						

2748	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.1	F651	Fetishistic transvestism	The wearing of clothes of the opposite sex principally to obtain sexual excitement and to create the appearance of a person of the opposite sex. Fetishistic transvestism is distinguished from transsexual transvestism by its clear association with sexual arousal and the strong desire to remove the clothing once orgasm occurs and sexual arousal declines. It can occur as an earlier phase in the development of transsexualism. Transvestic fetishism	Rối loạn dục tính cải trang với đồ vật	Mặc quần áo của giới đối lập chủ yếu để đạt được kích thích tình dục và để tạo ra hình dáng bên ngoài của một cá nhân thuộc giới đối lập. Loạn dục cải trang đồ vật khác với loạn dục cải trang chuyển giới ở chỗ nó kết hợp rõ rệt với kích thích gợi dục và có một mong muốn cởi bỏ y phục mạnh mẽ một khi đã giảm cường độ. Nó có thể xuất hiện như là một giai đoạn sớm trong quá trình phát triển của loạn dục						
2749	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.2	F652	Exhibitionism	A recurrent or persistent tendency to expose the genitalia to strangers (usually of the opposite sex) or to people in public places, without inviting or intending closer contact. There is usually, but not invariably, sexual excitement at the time of the exposure and the act is commonly followed by masturbation.	Rối loạn dục tính phô bày [phô dục]	Xu hướng tái diễn hoặc dai dẳng để lộ cơ quan sinh dục cho người lạ (thường là người khác giới) hoặc cho người ở những nơi công cộng mà không mời gọi hoặc có ý định tiếp xúc gần hơn. Thông thường, nhưng không phải lúc nào cũng có hưng phấn tình dục tại thời điểm tiếp xúc và						
2750	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.3	F653	Voyeurism	A recurrent or persistent tendency to look at people engaging in sexual or intimate behaviour such as undressing. This is carried out without the observed people being aware, and usually leads to sexual excitement and masturbation.	Rối loạn dục tính nhìn trộm [thị dục]	Xu hướng thường xuyên hoặc dai dẳng nhìn những người có hành vi tình dục hoặc thân mật như cởi quần áo. Điều này được thực hiện mà những người được quan sát không hề hay biết và thường dẫn						
2751	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.4	F654	Paedophilia	A sexual preference for children, boys or girls or both, usually of prepubertal or early pubertal age.	Rối loạn dục tính với trẻ em	Sở thích tình dục dành cho trẻ em, bé trai hoặc bé gái hoặc cả hai và thường ở tuổi trước hoặc vừa						
2752	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.5	F655	Sadomasochism	A preference for sexual activity which involves the infliction of pain or humiliation, or bondage. If the subject prefers to be the recipient of such stimulation this is called masochism; if the provider, sadism. Often an individual obtains sexual excitement from both sadistic and masochistic activities. Masochism Sadism	Khổ dâm, bạo dâm	- Sự ưa thích hoạt động tình dục trong đó có sự gây đau, trói buộc hoặc tuyệt đối phục tùng. Nếu người bệnh thích làm người chịu đựng các kích thích đó thì gọi là khổ dâm, nếu người bệnh thích là người gây ra các kích thích đó cho người khác thì gọi là bạo dâm. Thông thường người bệnh đạt được hưng phấn tình dục thông qua cả hai hoạt động trên. - Khổ dâm [thống dâm] [rối loạn dục tính thích đau]						

2753	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.6	F656	Multiple disorders of sexual preference	Sometimes more than one abnormal sexual preference occurs in one person and there is none of first rank. The most common combination is fetishism, transvestism and sadomasochism.	Đa rối loạn sở thích tình dục	Đôi khi không chỉ có một mà có nhiều sở thích tình dục bất thường cùng xuất hiện trong một người và không có cái nào chiếm ưu thế rõ ràng. Sự phối hợp thường gặp nhất là rối loạn dục tính với đồ vật [ái vật], rối loạn dục tính cải						
2754	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.8	F658	Other disorders of sexual preference	A variety of other patterns of sexual preference and activity, including making obscene telephone calls, rubbing up against people for sexual stimulation in crowded public places, sexual activity with animals, and use of strangulation or anoxia for intensifying sexual excitement. Frotteurism Necrophilia	Rối loạn sở thích tình dục khác	Một loạt các hình thức hoạt động và sở thích tình dục khác, bao gồm gọi điện thoại tục tĩu, cọ sát vào người khác để kích thích tình dục ở những nơi công cộng đông người, hoạt động tình dục với động vật và sử dụng biện pháp bóp cổ hoặc gây mê để tăng cường hưng phấn tình dục. Rối loạn dục tính cọ xát						
2755	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F65	Disorders of sexual preference	Rối loạn sở thích tình dục	F65.9	F659	Disorder of sexual preference, unspecified	Sexual deviation NOS	Rối loạn ưa chuộng tình dục, không xác định	Lệch lạc tình dục không xác định khác							
2756	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66	F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Note: Sexual orientation by itself is not to be regarded as a disorder.	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi liên quan với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	Lưu ý: Bản thân khuynh hướng tình dục không được coi là một chứng rối loạn.			F66				
2757	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.0	F660	Sexual maturation disorder	The patient suffers from uncertainty about his or her gender identity or sexual orientation, which causes anxiety or depression. Most commonly this occurs in adolescents who are not certain whether they are homosexual, heterosexual or bisexual in orientation, or in individuals who, after a period of apparently stable sexual orientation (often within a longstanding relationship), find that their sexual orientation is changing.	Rối loạn về sự trưởng thành tình dục	Người bệnh đau khổ vì không chắc chắn về việc nhận dạng giới tính hay khuynh hướng tình dục của họ, điều này gây lo âu hay trầm cảm. Rối loạn này thường gặp nhất ở các thanh thiếu niên còn chưa định hướng chắn chắn rằng họ thuộc về hoạt động tình dục đồng giới, khác giới hay cả hai, hay ở những người sau một giai đoạn định hướng tình dục có vẻ ổn định (thường trong khuôn khổ một						
2758	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.1	F661	Egodystonic sexual orientation	The gender identity or sexual preference (heterosexual, homosexual, bisexual, or prepubertal) is not in doubt, but the individual wishes it were different because of associated psychological and behavioural disorders, and may seek treatment in order to	Khuynh hướng tình dục loạn trương lực bản thân	Nhận dạng giới tính, hoặc sở thích tình dục (tình dục đồng giới, khác giới, cả 2 hoặc tiền dậy thì) đã rõ ràng, nhưng người bệnh muốn nó khác đi do sự kết hợp các rối loạn hành vi và tâm lý và người bệnh có thể yêu						

2759	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.2	F662	Sexual relationship disorder	The gender identity or sexual orientation (heterosexual, homosexual, or bisexual) is responsible for difficulties in forming or maintaining a relationship with a sexual partner.	Rối loạn quan hệ tình dục	Nhận dạng giới tính hay khuynh hướng tình dục (tình dục đồng giới, khác giới, cả hai giới) chịu trách nhiệm về sự xuất hiện những khó khăn trong việc hình thành hay duy trì mối quan						
2760	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.8	F668	Other psychosexual development disorders		Rối loạn phát triển tâm lý tình dục khác								
2761	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F66	Psychological and behavioural disorders associated with sexual development and orientation	Rối loạn tâm lý và/hoặc hành vi kết hợp với sự phát triển và/hoặc khuynh hướng tình dục	F66.9	F669	Psychosexual development disorder, unspecified		Rối loạn phát triển tâm lý tình dục, không xác định								
2762	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68	F68	Other disorders of adult personality and behaviour		Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành				F68				
2763	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.0	F680	Elaboration of physical symptoms for psychological reasons	Physical symptoms compatible with and originally due to a confirmed physical disorder, disease or disability become exaggerated or prolonged due to the psychological state of the patient. The patient is commonly distressed by this pain or disability, and is often preoccupied with worries, which may be justified, of the possibility of prolonged or progressive disability or pain. Compensation neurosis	Hình thành triệu chứng thực thể vì lý do tâm lý	Các triệu chứng cơ thể tương ứng và bắt nguồn từ một sự mất khả năng, một bệnh hoặc một sự rối loạn cơ thể đã được xác định, trở nên trầm trọng hơn hoặc kéo dài do tình trạng tâm lý của người bệnh. Người bệnh thường đau khổ vì sự đau đớn hay sự mất khả năng này và thường bận tâm về những mối lo lắng, có thể chính đáng về khả năng kéo dài hoặc tiến triển nặng						
2764	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.1	F681	Intentional production or feigning of symptoms or disabilities, either physical or psychological [factitious disorder]	The patient feigns symptoms repeatedly for no obvious reason and may even inflict self-harm in order to produce symptoms or signs. The motivation is obscure and presumably internal with the aim of adopting the sick role. The disorder is often combined with marked disorders of personality and relationships. Hospital hopper syndrome Münchhausen syndrome Peregrinating patient Excl.: factitial dermatitis (L98.1) person feigning illness (with obvious motivation) (Z76.5)	Cố ý tạo ra hoặc nguỵ tạo triệu chứng hoặc khuyết tật hoặc thực thể hoặc tinh thần [rối loạn giả bệnh]	- Người bệnh nguỵ tạo các triệu chứng lặp đi lặp lại mà không có lý do rõ ràng và thậm chí có thể tự làm hại bản thân để tạo ra các triệu chứng hoặc dấu hiệu. Động cơ không rõ ràng và được giả định là ẩn chứa mục đích giả bệnh. Rối loạn này được kết hợp với các rối loạn rõ rệt về nhân cách và các mối quan hệ. - Hội chứng chuyển nhiều bệnh viện - Hội chứng Munchhausen [hội chứng nghiện bệnh viện] - Hội chứng người giả bệnh để chuyển từ bệnh viện này đến bệnh viện khác để được nhập viện (F68.1) - Loại trừ: viêm da tự tạo [chứng giật						

2765	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F68	Other disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F68.8	F688	Other specified disorders of adult personality and behaviour	Character disorder NOS Relationship disorder NOS	Rối loạn xác định khác về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	- Rối loạn tính cách không xác định khác - Rối loạn mối quan hệ không xác						
2766	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F60-F69	Disorders of adult personality and behaviour	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành							F69	Unspecified disorder of adult personality and behaviour	Rối loạn không xác định về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành	F69	F69	Unspecified disorder of adult personality and behaviour		Rối loạn không xác định về nhân cách và/hoặc hành vi ở người trưởng thành								
2767	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70	F70	Mild mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 50 to 69 (in adults, mental age from 9 to under 12 years). Likely to result in some learning difficulties in school. Many adults will be able to work and maintain good social relationships and contribute to society. Ind.: feeble-mindedness mild mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	[Tham khảo Khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ xấp xỉ từ 50 đến 69 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 9 đến dưới 12 tuổi). Có thể dẫn đến một số khó khăn trong học tập ở trường. Nhiều người trưởng thành sẽ có thể làm việc và duy trì các mối quan hệ xã hội tốt và đóng góp cho xã hội. - Bao gồm: kém			F70				
2768	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.0	F700	Mild mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								
2769	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.1	F701	Mild mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị								
2770	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.8	F708	Mild mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, những khiếm khuyết khác về hành vi								
2771	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F70	Mild mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nhẹ	F70.9	F709	Mild mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, không đề cập đến suy giảm hành vi								
2772	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71	F71	Moderate mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 35 to 49 (in adults, mental age from 6 to under 9 years). Likely to result in marked developmental delays in childhood but most can learn to develop some degree of independence in self-care and acquire adequate communication and academic skills. Adults will need varying degrees of support to live and work in the community. Ind.: moderate mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	[Tham khảo Khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ xấp xỉ từ 35 đến 49 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 6 đến dưới 9 tuổi). Có thể dẫn đến chậm phát triển rõ rệt trong thời thơ ấu nhưng hầu hết có thể học cách phát triển một số mức độ độc lập trong việc tự chăm sóc bản thân và có được các kỹ năng giao tiếp và học tập đầy đủ. Người lớn sẽ cần các mức độ hỗ trợ khác nhau để sống và làm việc trong			F71				
2773	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.0	F710	Moderate mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu								

2774	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.1	F711	Moderate mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2775	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.8	F718	Moderate mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, những khiếm khuyết khác về hành vi							
2776	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F71	Moderate mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trung bình	F71.9	F719	Moderate mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trung bình, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2777	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72	F72	Severe mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Approximate IQ range of 20 to 34 (in adults, mental age from 3 to under 6 years). Likely to result in continuous need of support. Incl.: severe mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ nặng	[Tham khảo Khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Khoảng IQ xấp xỉ từ 20 đến 34 (ở người lớn, độ tuổi trí tuệ từ 3 đến dưới 6 tuổi). Có thể dẫn đến nhu cầu hỗ trợ liên tục. - Bao gồm: trí tuệ dưới mức bình			F72				
2778	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.0	F720	Severe mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2779	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.1	F721	Severe mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ nặng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2780	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.8	F728	Severe mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, những khiếm khuyết khác về hành vi							
2781	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F72	Severe mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ nặng	F72.9	F729	Severe mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ nặng, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2782	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73	F73	Profound mental retardation	[See before F70 for subdivisions] IQ under 20 (in adults, mental age below 3 years). Results in severe limitation in self-care, continence, communication and mobility. Incl.: profound mental subnormality	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	[Xem trước F70 để biết phân loại] - IQ dưới 20 (ở người lớn, tuổi trí tuệ dưới 3 tuổi). Dẫn đến hạn chế trầm trọng trong việc tự chăm sóc bản thân, sự chỉnh tề, giao tiếp và khả năng vận động. - Bao gồm: sự bất bình thường mức			F73				
2783	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.0	F730	Profound mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2784	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.1	F731	Profound mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2785	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.8	F738	Profound mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, những khiếm khuyết khác về hành vi							

2786	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F73	Profound mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng	F73.9	F739	Profound mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2787	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78	F78	Other mental retardation	[See before F70 for subdivisions]	Chậm phát triển trí tuệ khác	[Tham khảo Khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng			F78			
2788	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.0	F780	Other mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2789	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.1	F781	Other mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ khác, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2790	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.8	F788	Other mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, những khiếm khuyết khác về hành vi							
2791	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F78	Other mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ khác	F78.9	F789	Other mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ khác, không đề cập đến suy giảm hành vi							
2792	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79	F79	Unspecified mental retardation	[See before F70 for subdivisions] Incl.: mental: deficiency NOS subnormality NOS	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	[Tham khảo Khối F70.- - F79.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] Bao gồm: + trí tuệ: ++ khiếm khuyết không xác định khác ++ dưới mức bình			F79			
2793	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.0	F790	Unspecified mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu							
2794	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.1	F791	Unspecified mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị							
2795	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.8	F798	Unspecified mental retardation, other impairments of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, những khiếm khuyết khác về hành vi							
2796	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F70-F79	Mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ							F79	Unspecified mental retardation	Chậm phát triển trí tuệ không xác định	F79.9	F799	Unspecified mental retardation, without mention of impairment of behaviour		Chậm phát triển trí tuệ không xác định, không đề cập đến suy giảm hành vi							

2797	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80	F80	Specific developmental disorders of speech and language	Disorders in which normal patterns of language acquisition are disturbed from the early stages of development. The conditions are not directly attributable to neurological or speech mechanism abnormalities, sensory impairments, mental retardation, or environmental factors. Specific developmental disorders of speech and language are often followed by associated problems, such as difficulties in reading and spelling, abnormalities in interpersonal relationships, and emotional and behavioural disorders.	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	Các rối loạn trong đó các mô hình tiếp thu ngôn ngữ bình thường bị xáo trộn từ những giai đoạn đầu của sự phát triển. Các tình trạng này không trực tiếp do các bất thường về thần kinh hoặc cơ chế nói, suy giảm cảm giác, chậm phát triển trí tuệ hoặc các yếu tố môi trường. Các rối loạn phát triển cụ thể về lời nói và ngôn ngữ thường kéo theo các vấn đề liên quan, chẳng hạn như khó khăn trong việc đọc và viết chính tả, bất thường trong các mối quan hệ giữa			F80			
2798	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.0	F800	Specific speech articulation disorder	A specific developmental disorder in which the child's use of speech sounds is below the appropriate level for its mental age, but in which there is a normal level of language skills. Developmental: phonological disorder speech articulation disorder Dyslalia Functional speech articulation disorder Lalling Excl.: speech articulation impairment (due to): aphasia NOS (R47.0) apraxia (R48.2) hearing loss (H90-H91) mental retardation (F70-F79) with language developmental disorder: expressive (F80.1) receptive (F80.2)	Rối loạn kết âm xác định cụ thể	- Rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng sử dụng âm vị của trẻ dưới mức phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ, nhưng có kỹ năng ngôn ngữ ở mức bình thường. - Bao gồm: + rối loạn phát triển âm vị học + rối loạn phát triển kết âm - Tật nói ngọng - Rối loạn chức năng phát âm - phát âm sai - Loại trừ: rối loạn kết âm (do): ++ thất ngôn [khó khăn khi nói] không xác định khác (R47.0) ++ mất động tác (R48.2) ++ mất thính giác (H90.- - H91.-) ++ chậm phát triển trí tuệ (F70.- - F79.-)						

2799	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.1	F801	Expressive language disorder	A specific developmental disorder in which the child's ability to use expressive spoken language is markedly below the appropriate level for its mental age, but in which language comprehension is within normal limits. There may or may not be abnormalities in articulation. Developmental dysphasia or aphasia, expressive type Excl.: acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kleffner] (F80.3) dysphasia and aphasia: NOS (R47.0) developmental, receptive type (F80.2) elective mutism (F94.0) mental retardation (F70-F79) pervasive developmental disorders (F84.-)	Rối loạn ngôn ngữ diễn đạt	- Một chứng rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng sử dụng ngôn ngữ nói diễn đạt của trẻ thấp hơn rõ rệt so với mức độ phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ, nhưng khả năng hiểu ngôn ngữ vẫn nằm trong giới hạn bình thường. Có thể có hoặc không có rối loạn kết âm. - Loạn ngôn [giọng nói bất thường] hoặc thất ngôn [khó khăn khi nói] phát triển, loại diễn đạt - Loại trừ: chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm động kinh [Landau-Kleffner] (F80.3) + chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] và loạn ngôn [giọng nói bất thường]: ++ không xác định khác (R47.0)						
2800	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.2	F802	Receptive language disorder	A specific developmental disorder in which the child's understanding of language is below the appropriate level for its mental age. In virtually all cases expressive language will also be markedly affected and abnormalities in word-sound production are common. Congenital auditory imperception Developmental: dysphasia or aphasia, receptive type Wernicke aphasia Word deafness Excl.: acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kleffner] (F80.3) autism (F84.0-F84.1) dysphasia and aphasia: NOS (R47.0) developmental, expressive type (F80.1) elective mutism (F94.0) language delay due to deafness (H90-H91) mental retardation (F70-F79)	Rối loạn ngôn ngữ tiếp nhận	- Một rối loạn phát triển cụ thể trong đó khả năng hiểu ngôn ngữ của trẻ dưới mức phù hợp với lứa tuổi trí tuệ của trẻ. Trong hầu hết mọi trường hợp, ngôn ngữ biểu đạt cũng sẽ bị ảnh hưởng rõ rệt và những bất thường trong quá trình tạo âm thanh từ ngữ là phổ biến. - Không nhạy cảm thính giác bẩm sinh - Phát triển: + loạn ngôn [giọng nói bất thường] hoặc thất ngôn [khó khăn khi nói], loại tiếp nhận + thất ngôn [khó khăn khi nói] Wernicke + điếc từ ngữ - Loại trừ: chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm chứng động kinh [Landau-Kleffer] (F80.3) + tự kỷ (F84.0-						

2801	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.3	F803	Acquired aphasia with epilepsy [Landau-Kleffner]	A disorder in which the child, having previously made normal progress in language development, loses both receptive and expressive language skills but retains general intelligence; the onset of the disorder is accompanied by paroxysmal abnormalities on the EEG, and in the majority of cases also by epileptic seizures. Usually the onset is between the ages of three and seven years, with skills being lost over days or weeks. The temporal association between the onset of seizures and loss of language is variable, with one preceding the other (either way round) by a few months to two years. An inflammatory encephalitic process has been suggested as	Chứng thất ngôn [khó khăn khi nói] mắc phải kèm động kinh [Landau-Kleffner]	- Một rối loạn trong đó đứa trẻ trước kia đã có quá trình phát triển ngôn ngữ bình thường, nay mất cả các kỹ năng ngôn ngữ diễn đạt lẫn tiếp nhận nhưng vẫn duy trì được trí tuệ chung; rối loạn khởi phát kèm theo với các bất thường kịch phát trên điện não đồ, và trong đa số các trường hợp cũng kèm theo các cơn co giật động kinh. Thường khởi phát từ 3 - 7 tuổi, với các kỹ năng ngôn ngữ bị mất đi trong vòng nhiều ngày đến nhiều tuần. Mối liên hệ về thời gian giữa sự khởi đầu các cơn co giật và thất ngôn [khó khăn khi nói] có thể thay đổi, cái này xảy ra trước cái kia (hoặc						
2802	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.8	F808	Other developmental disorders of speech and language	Lisping	Rối loạn phát triển về lời nói và/hoặc ngôn ngữ khác	Nói nhịu						
2803	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F80	Specific developmental disorders of speech and language	Rối loạn cụ thể về phát triển lời nói và/hoặc ngôn ngữ	F80.9	F809	Developmental disorder of speech and language, unspecified	Language disorder NOS	Rối loạn phát triển về lời nói và ngôn ngữ, không xác định	Rối loạn ngôn ngữ không xác định khác						
2804	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81	F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Disorders in which the normal patterns of skill acquisition are disturbed from the early stages of development. This is not simply a consequence of a lack of opportunity to learn, it is not solely a result of mental retardation, and it is not due to any form of acquired brain trauma or disease.	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	Các rối loạn trong đó các mô hình tiếp thu kỹ năng bình thường bị xáo trộn từ những giai đoạn phát triển ban đầu. Đây không chỉ đơn giản là hậu quả của việc thiếu cơ hội học hỏi, nó không chỉ là kết quả của sự chậm phát triển trí tuệ, và nó không phải do bất kỳ hình			F81			

2805	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.0	F810	Specific reading disorder	The main feature is a specific and significant impairment in the development of reading skills that is not solely accounted for by mental age, visual acuity problems, or inadequate schooling. Reading comprehension skill, reading word recognition, oral reading skill, and performance of tasks requiring reading may all be affected. Spelling difficulties are frequently associated with specific reading disorder and often remain into adolescence even after some progress in reading has been made. Specific developmental disorders of reading are commonly preceded by a history of disorders in speech or language development. Associated emotional and behavioural	Rối loạn cụ thể về đọc	- Đặc điểm chính là sự suy giảm cụ thể và đáng kể trong việc phát triển các kỹ năng đọc mà không chỉ do tuổi trí tuệ, các vấn đề về thị lực hoặc đi học không đầy đủ. Kỹ năng đọc hiểu, đọc nhận dạng từ, kỹ năng đọc miệng và thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu đọc đều có thể bị ảnh hưởng. Khó khăn về chính tả thường liên quan đến chứng rối loạn đọc cụ thể và thường kéo dài ở tuổi vị thành niên ngay cả khi đã đạt được một số tiến bộ trong việc đọc. Rối loạn phát triển cụ thể về đọc thường có tiền sử rối loạn phát triển lời nói hoặc ngôn ngữ. Rối loạn hành vi và cảm xúc liên quan thường gặp ở lứa tuổi học sinh. - Đọc ngược						
2806	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.1	F811	Specific spelling disorder	The main feature is a specific and significant impairment in the development of spelling skills in the absence of a history of specific reading disorder, which is not solely accounted for by low mental age, visual acuity problems, or inadequate schooling. The ability to spell orally and to write out words correctly are both affected. Specific spelling retardation (without reading disorder) Excl.: agraphia NOS (R48.8) spelling difficulties: associated with a reading disorder (F81.0) due to inadequate teaching (Z55.8)	Rối loạn cụ thể về đánh vần	- Đặc điểm chính của rối loạn này là sự rối loạn đáng kể và cụ thể trong sự phát triển các kỹ năng đánh vần mà tiền sử không có rối loạn đặc hiệu về đọc; rối loạn này không thể cho là do tuổi tâm thần thấp, các vấn đề rối loạn thị lực, hoặc môi trường học tập không thích hợp. Khả năng đánh vần bằng miệng và viết đúng chính tả đều bị ảnh hưởng. - Chậm chính tả cụ thể (không rối loạn đọc) - Loại trừ: mất khả năng viết không xác định khác (R48.8) + khó khăn về đánh vần:						

2807	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.2	F812	Specific disorder of arithmetical skills	Involves a specific impairment in arithmetical skills that is not solely explicable on the basis of general mental retardation or of inadequate schooling. The deficit concerns mastery of basic computational skills of addition, subtraction, multiplication, and division rather than of the more abstract mathematical skills involved in algebra, trigonometry, geometry, or calculus. Developmental: acalculia arithmetical disorder Gerstmann syndrome Excl.: acalculia NOS (R48.8) arithmetical difficulties: associated with a reading or spelling disorder (F81.3) due to inadequate teaching (Z55.8)	Rối loạn cụ thể về kỹ năng tính toán	- Liên quan đến sự suy giảm cụ thể về các kỹ năng số học mà không thể giải thích được duy nhất trên cơ sở chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc do môi trường học không thích hợp. Sự thiếu sót liên quan đến việc nắm vững các kỹ năng toán cơ bản như cộng, trừ, nhân, chia hơn là các kỹ năng toán trừu tượng như đại số, lượng giác, hình học, hoặc phép toán khác. - Phát triển: + mất tính toán + rối loạn số học + Hội chứng Gerstmann - Loại trừ: + mất tính toán không xác định khác (R48.8) + khó khăn về tính toán: ++ liên quan đến						
2808	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.3	F813	Mixed disorder of scholastic skills	An ill-defined residual category of disorders in which both arithmetical and reading or spelling skills are significantly impaired, but in which the disorder is not solely explicable in terms of general mental retardation or of inadequate schooling. It should be used for disorders meeting the criteria for both F81.2 and either F81.0 or F81.1. Excl.: specific: disorder of arithmetical skills (F81.2) reading disorder (F81.0) spelling disorder (F81.1)	Rối loạn hỗn hợp kỹ năng học đường	- Một loại rối loạn còn lại chưa được xác định rõ ràng trong đó cả kỹ năng số học và đọc hoặc chính tả đều bị suy giảm đáng kể, nhưng trong đó rối loạn không chỉ giải thích được về chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc môi trường học thích hợp. Nên sử dụng phân loại cho các rối loạn đáp ứng các tiêu chuẩn của cả F81.2 và F81.0 hoặc F81.1 - Loại trừ: cụ thể + rối loạn về kỹ năng tính toán (F81.2) + rối loạn về đọc (F81.0)						
2809	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.8	F818	Other developmental disorders of scholastic skills	Developmental expressive writing disorder	Rối loạn khác về sự phát triển kỹ năng học đường	Rối loạn phát triển khả năng viết diễn đạt						
2810	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F81	Specific developmental disorders of scholastic skills	Rối loạn cụ thể về phát triển kỹ năng học đường	F81.9	F819	Developmental disorder of scholastic skills, unspecified	Knowledge acquisition disability NOS Learning: disability NOS disorder NOS	Rối loạn phát triển của kỹ năng ở trường, không xác định	- Rối loạn khả năng tiếp thu kiến thức không xác định khác - Học tập: + rối loạn khả năng không xác định khác						

2811	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F82	Specific developmental disorder of motor function	Rối loạn cụ thể của phát triển chức năng vận động	F82	F82	Specific developmental disorder of motor function	A disorder in which the main feature is a serious impairment in the development of motor coordination that is not solely explicable in terms of general intellectual retardation or of any specific congenital or acquired neurological disorder. Nevertheless, in most cases a careful clinical examination shows marked neurodevelopmental immaturities such as choreiform movements of unsupported limbs or mirror movements and other associated motor features, as well as signs of impaired fine and gross motor coordination. Incl.: Clumsy child syndrome Developmental: coordination disorder dyspraxia Excl.: abnormalities of gait and mobility (R26.-)	Rối loạn cụ thể của phát triển chức năng vận động	- Một chứng rối loạn trong đó đặc điểm chính là sự suy giảm nghiêm trọng trong việc phát triển sự phối hợp vận động mà không thể giải thích được về mặt chậm phát triển trí tuệ nói chung hoặc bất kỳ rối loạn thần kinh bẩm sinh hoặc mắc phải cụ thể nào. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, việc khám lâm sàng cẩn thận sẽ thấy được các dấu hiệu chưa trưởng thành rõ rệt trong sự phát triển thần kinh như là: cử động múa giật của các chi không tựa hoặc cử động bắt chước và các dấu hiệu vận động phối hợp khác, cũng như các dấu hiệukém phối hợp vận động tinh vi và thô sơ.						
2812	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F83	Mixed specific developmental disorders	Rối loạn cụ thể hỗn hợp của sự phát triển	F83	F83	Mixed specific developmental disorders	A residual category for disorders in which there is some admixture of specific developmental disorders of speech and language, of scholastic skills, and of motor function, but in which none predominates sufficiently to constitute the prime diagnosis. This mixed category should be used only when there is a major overlap between each of these specific developmental disorders. The disorders are usually, but not always, associated with some degree of general impairment of cognitive functions. Thus, the category should be used when there are dysfunctions meeting the criteria for two or more of F80.-, F81.- and F82.	Rối loạn cụ thể hỗn hợp của sự phát triển	- Danh mục còn lại cho các rối loạn trong đó có một số rối loạn phát triển cụ thể về lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập và chức năng vận động, nhưng trong đó không có rối loạn nào chiếm ưu thế đủ để tạo thành chẩn đoán chính. Danh mục hỗn hợp này chỉ nên được sử dụng khi có sự trùng lặp lớn giữa từng rối loạn phát triển cụ thể này. Các rối loạn này thường liên quan đến một số mức độ suy giảm chức năng nhận thức chung, nhưng không phải luôn luôn như vậy. Do đó, danh mục này nên được sử dụng khi có các rối loạn chức năng đáp ứng các tiêu chuẩn ít nhất là						

2813	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84	F84	Pervasive developmental disorders	A group of disorders characterized by qualitative abnormalities in reciprocal social interactions and in patterns of communication, and by a restricted, stereotyped, repetitive repertoire of interests and activities. These qualitative abnormalities are a pervasive feature of the individual's functioning in all situations. Use additional code, if desired, to identify any associated medical condition and mental retardation.	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	- Các rối loạn của nhóm này được đặc trưng bởi các bất thường về chất lượng trong những mối tác động xã hội qua lại và phương thức giao tiếp; cũng như bởi một số các thích thú và hoạt động thu hẹp định hình và lặp lại. Các bất thường về chất lượng này hình thành một nét lan tỏa của hoạt động cá nhân trong mọi hoàn cảnh. - Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bất kỳ tình trạng			F84			
2814	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.0	F840	Childhood autism	A type of pervasive developmental disorder that is defined by: (a) the presence of abnormal or impaired development that is manifest before the age of three years, and (b) the characteristic type of abnormal functioning in all the three areas of psychopathology: reciprocal social interaction, communication, and restricted, stereotyped, repetitive behaviour. In addition to these specific diagnostic features, a range of other nonspecific problems are common, such as phobias, sleeping and eating disturbances, temper tantrums, and (self-directed) aggression. Autistic disorder	Rối loạn phổ tự kỷ ở trẻ em	- Một loại rối loạn phát triển lan tỏa được xác định bởi: (a) sự hiện diện của sự phát triển bất thường hoặc suy giảm biểu hiện trước ba tuổi và (b) loại hoạt động bất thường đặc trưng trong cả ba lĩnh vực: tác động xã hội qua lại, giao tiếp, và tác phong lặp lại, định hình, thu hẹp. Ngoài các đặc điểm chẩn đoán cụ thể này, còn có những vấn đề không đặc hiệu khác cũng hay gặp như ám ảnh sợ, rối loạn giấc ngủ hay ăn uống, các cơn nổi giận vô cớ, và tính tự gây hấn. - Rối loạn phổ tự kỷ - Trẻ em: + tự kỷ						

2815	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.1	F841	Atypical autism	A type of pervasive developmental disorder that differs from childhood autism either in age of onset or in failing to fulfil all three sets of diagnostic criteria. This subcategory should be used when there is abnormal and impaired development that is present only after age three years, and a lack of sufficient demonstrable abnormalities in one or two of the three areas of psychopathology required for the diagnosis of autism (namely, reciprocal social interactions, communication, and restricted, stereotyped, repetitive behaviour) in spite of characteristic abnormalities in the other area(s). Atypical autism arises most often in profoundly retarded individuals	Rối loạn phổ tự kỷ không điển hình	- Một rối loạn lan tỏa phát triển khác với tự kỷ hoặc do bệnh khởi phát hoặc do không đáp ứng đủ ba nhóm tiêu chuẩn chẩn đoán. Nên sử dụng phân loại chi tiết này khi sự phát triển bất thường và rối loạn chỉ xuất hiện sau ba tuổi; và không có đầy đủ các bất thường rõ rệt trong một hay hai ở ba lĩnh vực của tâm thần bệnh lý cần thiết cho chẩn đoán tự kỷ (đó là tác động xã hội qua lại; sự giao tiếp; và tác phong lặp lại, định hình, thu hẹp) mặc dù có các nét bất thường đặc trưng trong các lĩnh vực khác. Tự kỷ không điển hình phát sinh thường xuyên nhất ở những người chậm phát triển trí tuệ trầm						
2816	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.2	F842	Rett syndrome	A condition, so far found only in girls, in which apparently normal early development is followed by partial or complete loss of speech and of skills in locomotion and use of hands, together with deceleration in head growth, usually with an onset between seven and 24 months of age. Loss of purposive hand movements, hand-wringing stereotypies, and hyperventilation are characteristic. Social and play development are arrested but social interest tends to be maintained. Trunk ataxia and apraxia start to develop by age four years and choreoathetoid movements frequently follow. Severe mental retardation almost invariably results.	Hội chứng Rett	- Một tình trạng, mà cho đến nay chỉ thấy ở trẻ gái, trong đó sự phát triển ban đầu có vẻ bình thường nhưng sau đó có sự mất một phần hay toàn bộ các kỹ năng bằng tay học được và tiếng nói, đồng thời giảm phát triển ở đầu, thường bắt đầu giữa 7-24 tháng tuổi. Đặc trưng của hội chứng là mất các cử động bằng tay có mục đích, những động tác định hình vặn tay và thở nhanh. Sự phát triển trò chơi và giao tiếp xã hội bị ngừng lại nhưng xu hướng quan tâm xã hội vẫn được duy trì. Mất điều hòa vận động thân mình [thất điều] và mất động tác bắt đầu phát triển lúc bốn tuổi và múa giật múa vờn thường					F84.2	

2817	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.3	F843	Other childhood disintegrative disorder	A type of pervasive developmental disorder that is defined by a period of entirely normal development before the onset of the disorder, followed by a definite loss of previously acquired skills in several areas of development over the course of a few months. Typically, this is accompanied by a general loss of interest in the environment, by stereotyped, repetitive motor mannerisms, and by autistic-like abnormalities in social interaction and communication. In some cases the disorder can be shown to be due to some associated encephalopathy but the diagnosis should be made on the behavioural features. Dementia infantilis Disintegrative psychosis	Rối loạn phân rã khác ở trẻ nhỏ	- Một rối loạn lan tỏa của sự phát triển được xác định bởi một giai đoạn phát triển hoàn toàn bình thường và khi bắt đầu bằng việc mất rõ rệt các kỹ năng đã tập được trước kia chỉ trong vài tháng. Rất điển hình khi rối loạn này đi kèm với sự mất mát chung về mối quan tâm đối với môi trường xung quanh, các hành vi vận động định hình, lập đi lập lại có tính chất điệu bộ, và những nét bất thường kiểu tự kỷ trong tác động qua lại về mặt xã hội và trong giao tiếp. Trong một số trường hợp, các rối loạn này có thể do một bệnh não nào đó kết hợp nhưng chẩn đoán phải dựa trên các nét rối loạn về						
2818	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.4	F844	Overactive disorder associated with mental retardation and stereotyped movements	An ill-defined disorder of uncertain nosological validity. The category is designed to include a group of children with severe mental retardation (IQ below 35) who show major problems in hyperactivity and in attention, as well as stereotyped behaviours. They tend not to benefit from stimulant drugs (unlike those with an IQ in the normal range) and may exhibit a severe dysphoric reaction (sometimes with psychomotor retardation) when given stimulants. In adolescence, the overactivity tends to be replaced by underactivity (a pattern that is not usual in hyperkinetic children with normal intelligence). This syndrome is also often associated with a variety of	Rối loạn tăng hoạt động kết hợp với chậm phát triển trí tuệ và/hoặc động tác định hình	Một rối loạn không rõ ràng và giá trị phân loại bệnh không chắc chắn. Danh mục này được sử dụng bao gồm một nhóm trẻ chậm phát triển trí tuệ nặng (IQ dưới 35), có những rối loạn nặng nề về chú ý và tăng hoạt động mạnh thường có tác phong định hình. Các trẻ này có xu hướng không đáp ứng với các thuốc kích thích (khác với trẻ có IQ (chỉ số thông minh) trong giới hạn bình thường)và có thể gây ra một phản ứng loạn khí sắc nặng (đôi khi kèm theo chậm chạp tâm lý vận động). Ở tuổi thanh thiếu niên, sự tăng hoạt động có khuynh hướng bị thay thế bằng sự giảm hoạt động (một mô hình						

2819	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.5	F845	Asperger syndrome	A disorder of uncertain nosological validity, characterized by the same type of qualitative abnormalities of reciprocal social interaction that typify autism, together with a restricted, stereotyped, repetitive repertoire of interests and activities. It differs from autism primarily in the fact that there is no general delay or retardation in language or in cognitive development. This disorder is often associated with marked clumsiness. There is a strong tendency for the abnormalities to persist into adolescence and adult life. Psychotic episodes occasionally occur in early adult life. Autistic psychopathy	Hội chứng Asperger	- Rối loạn có giá trị về mặt y học không chắc chắn, được đặc trưng bởi cùng một loại bất thường về chất lượng của tương tác xã hội qua lại điển hình cho bệnh tự kỷ, cùng với các sở thích và hoạt động bị hạn chế, rập khuôn, lặp đi lặp lại. Nó khác với chứng tự kỷ chủ yếu ở chỗ không có sự chậm trễ hoặc chậm phát triển chung về ngôn ngữ hoặc phát triển nhận thức. Rối loạn này thường liên quan đến sự vụng về rõ rệt. Có xu hướng mạnh mẽ là những bất thường sẽ tồn tại dai dẳng ở tuổi thiếu niên và tuổi trưởng thành. Các giai đoạn loạn thần đôi khi xảy ra						
2820	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.8	F848	Other pervasive developmental disorders		Rối loạn lan tỏa khác của sự phát triển							
2821	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F84	Pervasive developmental disorders	Rối loạn lan tỏa sự phát triển	F84.9	F849	Pervasive developmental disorder, unspecified		Rối loạn phát triển lan tỏa, không xác định							
2822	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F88	Other disorders of psychological development	Rối loạn khác của phát triển tâm lý	F88	F88	Other disorders of psychological development	Incl.: Developmental agnosia	Rối loạn khác của phát triển tâm lý	Bao gồm: mất nhận thức phát triển						
2823	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F80-F89	Disorders of psychological development	Rối loạn về phát triển tâm lý							F89	Unspecified disorder of psychological development	Rối loạn không xác định của phát triển tâm lý	F89	F89	Unspecified disorder of psychological development	Incl.: Developmental disorder NOS	Rối loạn không xác định của phát triển tâm lý	Bao gồm: rối loạn phát triển không xác định khác						
2824	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90	F90	Hyperkinetic disorders	A group of disorders characterized by an early onset (usually in the first five years of life), lack of persistence in activities that require cognitive involvement, and a tendency to move from one activity to another without completing any one, together with disorganized, ill-regulated, and excessive activity. Several other abnormalities may be associated. Hyperkinetic children are often reckless and impulsive, prone to accidents, and find themselves in disciplinary trouble because of unthinking breaches of rules rather than deliberate defiance. Their relationships with adults are often socially disinhibited, with a lack of normal caution and reserve. They are unpopular	Rối loạn tăng động	- Một nhóm các rối loạn đặc trưng bởi một sự khởi phát sớm (thường ở 5 năm đầu tiên của cuộc đời), thiếu sự kiên trì trong các hoạt động đòi hỏi có sự tham gia của nhận thức và khuynh hướng chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác nhưng không hoàn thành việc nào cả kết hợp với hoạt động qúa đáng, thiếu tổ chức và kém điều tiết. Nhiều bất thường khác cũng có thể có kết hợp với các rối loạn này. Những trẻ tăng động thường dại dột và xung động, dễ bị tại nạn, và chúng thường vi phạm kỷ luật do thiếu tôn trọng các qui tắc, việc thiếu tôn trọng này là kết quả của sự thiếu suy nghĩ			F90			

2825	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.0	F900	Disturbance of activity and attention	Attention deficit: disorder with hyperactivity hyperactivity disorder syndrome with hyperactivity Excl.: hyperkinetic disorder associated with conduct disorder (F90.1)	Rối loạn hoạt động và/hoặc chú ý	- Thiếu chú ý: + rối loạn tăng động + rối loạn hiếu động thái quá + hội chứng tăng động - Loại trừ: rối loạn tăng động liên quan đến rối loạn						
2826	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.1	F901	Hyperkinetic conduct disorder	Hyperkinetic disorder associated with conduct disorder	Rối loạn hành vi tăng động	Rối loạn tăng vận động liên quan đến rối loạn hành vi						
2827	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.8	F908	Other hyperkinetic disorders		Rối loạn tăng động khác							
2828	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F90	Hyperkinetic disorders	Rối loạn tăng động	F90.9	F909	Hyperkinetic disorder, unspecified	Hyperkinetic reaction of childhood or adolescence NOS Hyperkinetic syndrome NOS	Rối loạn tăng động, không xác định	- Phản ứng tăng động của thời thơ ấu hoặc thanh thiếu niên không xác định khác - Hội chứng tăng vận động không xác định khác						
2829	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91	F91	Conduct disorders	Disorders characterized by a repetitive and persistent pattern of dissocial, aggressive, or defiant conduct. Such behaviour should amount to major violations of age-appropriate social expectations; it should therefore be more severe than ordinary childish mischief or adolescent rebelliousness and should imply an enduring pattern of behaviour (six months or longer). Features of conduct disorder can also be symptomatic of other psychiatric conditions, in which case the underlying diagnosis should be preferred. Examples of the behaviours on which the diagnosis is based include excessive levels of fighting or bullying, cruelty to other people or animals, severe	Rối loạn ứng xử	- Các rối loạn hành vi có đặc trưng là toàn bộ các hành vi chống đối xã hội, xâm phạm hay khiêu khích được lập lại và kéo dài. Một hành vi như vậy sẽ đưa đối tượng đến chỗ vi phạm các qui tắc xã hội tương ứng với lứa tuổi của đứa trẻ ; điều này vượt quá những hành vi ranh mãnh thông thường của trẻ em và các thái độ nổi loạn của thanh thiếu niên nghĩa là một kiểu rối loạn hành vi kéo dài (6 tháng hoặc hơn). Các triệu chứng của rối loạn hành vi cũng có thể là triệu chứng của các bệnh tâm thần khác, gặp trường hợp này chẩn đoán nằm bên dưới phải được ghi mã. - Các vi du về hành			F91			
2830	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.0	F910	Conduct disorder confined to the family context	Conduct disorder involving dissocial or aggressive behaviour (and not merely oppositional, defiant, disruptive behaviour), in which the abnormal behaviour is entirely, or almost entirely, confined to the home and to interactions with members of the nuclear family or immediate household. The disorder requires that the overall criteria for F91.- be met; even severely disturbed parent-child relationships are not of themselves sufficient for diagnosis.	Rối loạn ứng xử khu trú trong môi trường gia đình	Rối loạn ứng xử liên quan đến hành vi không hòa đồng hoặc hung hăng (và không chỉ đơn thuần là hành vi chống đối, thách thức, gây rối), trong đó hành vi bất thường hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn bị giới hạn trong nhà và tương tác với các thành viên của gia đình hạt nhân hoặc hộ gia đình trực tiếp. Rối loạn đòi hỏi phải đáp ứng các tiêu chí tổng thể về F91.-; ngay cả mối quan hệ cha mẹ và con cái bị xáo trộn						

2831	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.1	F911	Unsocialized conduct disorder	Disorder characterized by the combination of persistent dissocial or aggressive behaviour (meeting the overall criteria for F91.- and not merely comprising oppositional, defiant, disruptive behaviour) with significant pervasive abnormalities in the individual's relationships with other children. Conduct disorder, solitary aggressive type Unsocialized	Rối loạn ứng xử ở những người kém thích ứng xã hội	- Rối loạn này có đặc trưng là kết hợp một hành vi gây gổ hoặc chống đối xã hội kéo dài (thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn của mục F91.- và không bao gồm đơn thuần hành vi phá hoại, ngang bướng, chống đối) với một bất thường lan tỏa đáng kể trong các mối quan hệ với các trẻ khác. - Rối loạn hành vi, loại gây hấn đơn						
2832	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.2	F912	Socialized conduct disorder	Disorder involving persistent dissocial or aggressive behaviour (meeting the overall criteria for F91.- and not merely comprising oppositional, defiant, disruptive behaviour) occurring in individuals who are generally well integrated into their peer group. Conduct disorder, group type Group delinquency Offences in the context of gang membership Stealing in company with others Truancy from school	Rối loạn ứng xử xã hội hóa	- Rối loạn ứng xử bao gồm tác phong gây hấn hoặc chống đối xã hội kép dài (thỏa mãn tất cả các tiêu chuẩn mục F91.- và không bao gồm đơn thuần có hành vi phá hoại, ngang bướng, chống đối), xảy ra ở các đối tượng thường thâm nhập tốt vào nhóm bạn cùng lứa tuổi với chúng. - Rối loạn ứng xử loại nhóm - Phạm pháp nhóm - Các vi phạm luật lệ trong khuôn khổ thành viên						
2833	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.3	F913	Oppositional defiant disorder	Conduct disorder, usually occurring in younger children, primarily characterized by markedly defiant, disobedient, disruptive behaviour that does not include delinquent acts or the more extreme forms of aggressive or dissocial behaviour. The disorder requires that the overall criteria for F91.- be met; even severely mischievous or naughty behaviour is not in itself sufficient for diagnosis. Caution should be employed before using this category, especially with older children, because clinically significant conduct disorder will usually be accompanied by dissocial or aggressive behaviour that goes beyond mere defiance, disobedience, or	Rối loạn chống đối	Rối loạn ứng xử, thường xảy ra ở trẻ nhỏ, đặc trưng chủ yếu là hành vi thách thức, không vâng lời, gây rối rõ rệt mà không bao gồm các hành vi phạm pháp hoặc các hình thức hành vi hung hăng hoặc mất xã hội cực đoan hơn. Rối loạn đòi hỏi phải đáp ứng các tiêu chí tổng thể về F91.-; ngay cả hành vi tinh nghịch hoặc nghịch ngợm nghiêm trọng cũng không đủ để chẩn đoán. Cần thận trọng trước khi sử dụng loại này, đặc biệt là với trẻ lớn hơn, vì rối loạn hành vi có ý nghĩa lâm sàng thường đi kèm với hành vi thiếu hòa đồng hoặc hung hăn						
2834	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.8	F918	Other conduct disorders		Rối loạn ứng xử khác								
2835	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F91	Conduct disorders	Rối loạn ứng xử	F91.9	F919	Conduct disorder, unspecified	Childhood: behavioural disorder NOS conduct disorder NOS	Rối loạn ứng xử, không xác định	- Tuổi thơ: + rối loạn ứng xử không xác định khác + rối loạn ứng xử						

2836	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92	F92	Mixed disorders of conduct and emotions	A group of disorders characterized by the combination of persistently aggressive, dissocial or defiant behaviour with overt and marked symptoms of depression, anxiety or other emotional upsets. The criteria for both conduct disorders of childhood (F9l.-) and emotional disorders of childhood (F93.-) or an adult-type neurotic diagnosis (F40-F48) or a mood disorder (F30-F39) must be met.	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	Nhóm các rối loạn đặc trưng bởi sự kết hợp các hành vi xâm phạm, trốn xã hội hay khiêu khích dai dẳng và các triệu chứng rõ rệt quá mức về trầm cảm, lo âu và các rối loạn cảm xúc khác. Các mức độ trầm trọng phải vừa đủ để thỏa mãn cùng một lúc tiêu chuẩn của các rối loạn hành vi ở trẻ em (F91.-) và rối loạn cảm xúc ở trẻ em (F93.-) hoặc một rối loạn tâm căn loại người lớn (F40.- - F48.-) hoặc			F92			
2837	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.0	F920	Depressive conduct disorder	This category requires the combination of conduct disorder (F91.-) with persistent and marked depression of mood (F32.-), as demonstrated by symptoms such as excessive misery, loss of interest and pleasure in usual activities, self-blame, and hopelessness; disturbances of sleep or appetite may also be present. Conduct disorder in F91.- associated with depressive disorder in F32.-	Rối loạn ứng xử trầm cảm	- Danh mục rối loạn này đòi hỏi có sự kết hợp của rối loạn ứng xử ở trẻ em (F91.-) với một khí sắc trầm rõ rệt và kéo dài (F32.-) được biểu hiện bằng những triệu chứng như: buồn rầu quá mức, mất quan tâm và thích thú với những hoạt động thông thường, tự đánh giá thấp, cảm giác thất vọng; có thể có rối loạn giấc ngủ và ăn mất ngon miệng. - Rối loạn ứng xử ở (F91.-) kết hợp						
2838	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.8	F928	Other mixed disorders of conduct and emotions	This category requires the combination of conduct disorder (F91.-) with persistent and marked emotional symptoms such as anxiety, obsessions or compulsions, depersonalization or derealization, phobias, or hypochondriasis. Conduct disorder in F91.- associated with: emotional disorder in F93.- neurotic disorder in F40-F48	Rối loạn hỗn hợp của ứng xử và/hoặc cảm xúc khác	- Danh mục này đòi hỏi có sự kết hợp của rối loạn ứng xử ở trẻ em (F91.-) với các triệu chứng cảm xúc rõ rệt và kéo dài như lo âu, ám ảnh hay nghi thức, giải thể nhân cách hay mất ý thức thực tại, ám ảnh sợ hoặc giả bệnh. - Rối loạn ứng xử trong (F91.-) kết hợp với: + rối loạn cảm xúc trong F93.- + rối loạn tâm căn						
2839	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F92	Mixed disorders of conduct and emotions	Rối loạn hỗn hợp về ứng xử và/hoặc cảm xúc	F92.9	F929	Mixed disorder of conduct and emotions, unspecified		Rối loạn hỗn hợp của ứng xử và cảm xúc, không xác định								

2840	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93	F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Mainly exaggerations of normal developmental trends rather than phenomena that are qualitatively abnormal in themselves. Developmental appropriateness is used as the key diagnostic feature in defining the difference between these emotional disorders, with onset specific to childhood, and the neurotic disorders (F40-F48). Excl.: when associated with conduct disorder (F92.-)	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	- Chủ yếu của rối loạn là sự tăng các khuynh hướng phát triển bình thường hơn là các hiện tượng bất thường về chất lượng. Sự thích hợp trong phát triển được xem là nét đặc trưng chủ yếu của chẩn đoán trong việc xác định sự khác nhau giữa các rối loạn cảm xúc này, với khởi phát cụ thể ở trẻ em, và các rối loạn tâm căn (F40.- - F48.-). - Loại trừ: khi kết			F93			
2841	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.0	F930	Separation anxiety disorder of childhood	Should be diagnosed when fear of separation constitutes the focus of the anxiety and when such anxiety first arose during the early years of childhood. It is differentiated from normal separation anxiety when it is of a degree (severity) that is statistically unusual (including an abnormal persistence beyond the usual age period), and when it is associated with significant problems in social functioning. Excl.: mood [affective] disorders (F30-F39) neurotic disorders (F40-F48) phobic anxiety disorder of childhood (F93.1) social anxiety disorder	Rối loạn lo âu chia ly ở trẻ em	- Nên được chẩn đoán khi mối lo sợ chia ly là trung tâm của sự lo âu và khi sự lo âu này xuất hiện ở những năm đầu của thời thơ ấu. Nó được phân biệt với lo âu chia ly bình thường khi nó nặng đến mức bất thường về mặt thống kê (bao gồm một sự kéo dài lâu hơn giai đoạn thông thường của lứa tuổi), và khi nó kết hợp với các rối loạn đáng kể trong hoạt động xã hội. - Loại trừ: rối loạn khí sắc (F30.- - F39) + rối loạn tâm căn (F40.- - F48.-) + rối loạn lo âu ám						
2842	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.1	F931	Phobic anxiety disorder of childhood	Fears in childhood that show a marked developmental phase specificity and arise (to some extent) in a majority of children, but that are abnormal in degree. Other fears that arise in childhood but that are not a normal part of psychosocial development (for example agoraphobia) should be coded under the appropriate category in section F40-F48. Excl.: generalized anxiety disorder (F41.1)	Rối loạn ám ảnh sợ ở trẻ em	- Sợ hãi ở lứa tuổi trẻ em biểu hiện tính chất đặc trưng cho một giai đoạn phát triển đặc biệt rõ rệt cho giai đoạn phát triển đặc biệt và xuất hiện ở một mức độ nào đó ở đa số trẻ em. Các sợ hãi khác xuất hiện ở lứa tuổi trẻ em nhưng không phải là một thành phần bình thường của sự phát triển tâm lý xã hội (ví dụ ám ảnh sợ khoảng rộng) sẽ được mã hóa ở phân loại thích hợp trong (F40.- -						

2843	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.2	F932	Social anxiety disorder of childhood	In this disorder there is a wariness of strangers and social apprehension or anxiety when encountering new, strange, or socially threatening situations. This category should be used only where such fears arise during the early years, and are both unusual in degree and accompanied by problems in social functioning. Avoidant disorder of childhood or adolescence	Rối loạn lo âu xã hội ở trẻ em	- Trong rối loạn này có sự dè dặt nào đó đối với người lạ, sợ xã hội hay lo âu khi gặp những tình huống mới lạ hoặc đe dọa về mặt xã hội. Chỉ nên dùng danh mục này khi các sợ hãi như thế xuất hiện trong những năm đầu của trẻ và phải có cường độ không thông thường và kèm theo các rối loạn hoạt động xã hội. - Rối loạn tránh né ở trẻ em hoặc						
2844	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.3	F933	Sibling rivalry disorder	Some degree of emotional disturbance usually following the birth of an immediately younger sibling is shown by a majority of young children. A sibling rivalry disorder should be diagnosed only if the degree or persistence of the disturbance is both statistically unusual and associated with abnormalities of social interaction.	Rối loạn ganh đua với anh chị em ruột	Một mức độ nào đó về rối loạn cảm xúc thường xảy ra sau sự ra đời của đứa em kế xuất hiện ở đa số các trẻ nhỏ. Rối loạn ghen tỵ đối với anh chị em ruột chỉ nên được chẩn đoán khi rối loạn này kéo dài hay ở mức độ bất thường về mặt thống kê và kết hợp với các bất thường trong						
2845	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.8	F938	Other childhood emotional disorders	Identity disorder Overanxious disorder Excl.: gender identity disorder of childhood (F64.2)	Rối loạn cảm xúc khác ở trẻ em	- Rối loạn nhận dạng bản thân - Rối loạn quá lo âu - Loại trừ: rối loạn nhận dạng giới tính ở trẻ nhỏ						
2846	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F93	Emotional disorders with onset specific to childhood	Rối loạn cảm xúc có sự khởi phát đặc trưng ở trẻ em	F93.9	F939	Childhood emotional disorder, unspecified		Rối loạn cảm xúc ở trẻ em, không xác định							
2847	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94	F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	A somewhat heterogeneous group of disorders that have in common abnormalities in social functioning which begin during the developmental period, but which (unlike the pervasive developmental disorders) are not primarily characterized by an apparently constitutional social incapacity or deficit that pervades all areas of functioning. In many instances, serious environmental distortions or privations probably play a crucial role in etiology.	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	Một nhóm các rối loạn phần nào không đồng nhất nhưng có chung những bất thường trong hoạt động xã hội, bắt đầu ở giai đoạn phát triển, nhưng khác với các rối loạn lan tỏa của sự phát triển, chúng không được đặc trưng chủ yếu bằng việc mất năng lực hay một thiếu sót về mặt thể chất-xã hội lan tỏa đến tất cả các lĩnh vực hoạt động. Trong nhiều trường hợp sự thiếu thốn hoặc lệch lạc nặng nề của môi trường có			F94				

2848	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.0	F940	Elective mutism	Characterized by a marked, emotionally determined selectivity in speaking, such that the child demonstrates a language competence in some situations but fails to speak in other (definable) situations. The disorder is usually associated with marked personality features involving social anxiety, withdrawal, sensitivity, or resistance. Selective mutism Excl.: pervasive developmental disorders (F84.-) schizophrenia (F20.-) specific developmental disorders of speech and language (F80.-) transient mutism as part of separation anxiety in young children (F93.0)	Chứng mất nói chọn lọc	- Nhóm này được đặc trưng bởi sự chọn lọc rõ rệt khi nói, quyết định bởi các hoàn cảnh cảm xúc do vậy đứa trẻ sẽ biểu hiện khả năng ngôn ngữ của nó trong một số trường hợp, nhưng không nói trong các hoàn cảnh khác (có thể xác định được). Rối loạn này thường kết hợp với một số nét nhân cách bao gồm lo âu trong một số hoàn cảnh xã hội, cách ly khỏi xã hội, nhạy cảm hoặc chống đối xã hội. - Không nói chọn lọc - Loại trừ: rối loạn lan tỏa của sự phát triển (F84.-) + tâm thần phân liệt (F20.-) + rối loạn cụ thể của sự phát triển về lời nói và ngôn						
2849	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.1	F941	Reactive attachment disorder of childhood	Starts in the first five years of life and is characterized by persistent abnormalities in the child's pattern of social relationships that are associated with emotional disturbance and are reactive to changes in environmental circumstances (e.g. fearfulness and hypervigilance, poor social interaction with peers, aggression towards self and others, misery, and growth failure in some cases). The syndrome probably occurs as a direct result of severe parental neglect, abuse, or serious mishandling. Use additional code, if desired, to identify any associated failure to thrive or growth retardation. Excl.: Asperger syndrome (F84.5) disinhibited attachment disorder of	Rối loạn phản ứng gắn bó ở trẻ em	- Rối loạn này bắt đầu ở 5 năm đầu tiên của cuộc đời và có đặc trưng là những những bất thường dai dẳng trong phương thức quan hệ xã hội của trẻ, kết hợp với rối loạn cảm xúc và phản ứng cảm xúc đối với các thay đổi trong môi trường xung quanh (như là sự lo lắng và tỉnh cảnh giác cao độ, quan hệ xã hội kém với các bạn cùng lứa, tự xâm phạm bản thân và xâm phạm người khác, đau buồn và chậm phát triển gặp ở một số trường hợp). Hội chứng có thể là hậu quả trực tiếp của sự thờ ơ, sỉ nhục, hoặc ngược đãi nặng nề của cha mẹ. - Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung, để xác định						

2850	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.2	F942	Disinhibited attachment disorder of childhood	A particular pattern of abnormal social functioning that arises during the first five years of life and that tends to persist despite marked changes in environmental circumstances, e.g. diffuse, nonselectively focused attachment behaviour, attention-seeking and indiscriminately friendly behaviour, poorly modulated peer interactions; depending on circumstances there may also be associated emotional or behavioural disturbance. Affectionless psychopathy Institutional syndrome Excl.: Asperger syndrome (F84.5) hospitalism in children (F43.2) hyperkinetic disorders (F90.-) reactive attachment disorder of childhood	Rối loạn giao tiếp buông thả ở trẻ em	- Mô hình đặc biệt của hoạt động xã hội không bình thường thường khởi đầu trước 5 tuổi, và khi hình thành có khynh hướng kéo dài mặc dù có những biến đổi quan trọng của môi trường hoàn cảnh, như là tác phong gắn bó, bám chặt và lan tỏa, không khu trú chọn lọc, tác phong thân thiện không biệt hóa và tìm tòi sự chú ý, quan hệ với trẻ cùng lứa kém phù hợp tùy theo các hoàn cảnh cũng có thể có các rối loạn hành vi hay cảm xúc kết hợp thêm. - Tâm lý vô cảm - Hội chứng thể chế [trại giáo dưỡng, nhà tù] dẫn đến thiếu hụt kỹ năng sống và xã hội. - Loại trừ: hội						
2851	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.8	F948	Other childhood disorders of social functioning		Rối loạn khác ở trẻ em về hoạt động xã hội								
2852	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F94	Disorders of social functioning with onset specific to childhood and adolescence	Rối loạn hoạt động xã hội khởi phát đặc trưng ở tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F94.9	F949	Childhood disorder of social functioning, unspecified		Rối loạn hoạt động xã hội ở trẻ em, không xác định								
2853	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95	F95	Tic disorders	Syndromes in which the predominant manifestation is some form of tic. A tic is an involuntary, rapid, recurrent, nonrhythmic motor movement (usually involving circumscribed muscle groups) or vocal production that is of sudden onset and that serves no apparent purpose. Tics tend to be experienced as irresistible but usually they can be suppressed for varying periods of time, are exacerbated by stress, and disappear during sleep. Common simple motor tics include only eye-blinking, neck-jerking, shoulder-shrugging, and facial grimacing. Common simple vocal tics include throat-clearing, barking, sniffing, and hissing. Common complex tics include hitting oneself, jumping, and hopping	Rối loạn tic [tật máy cơ]	Trong những hội chứng này biểu hiện chủ yếu là một dạng tic nào đó. Tic là một động tác không hữu ý, nhanh, tái diễn không nhịp điệu, (thường bao gồm những nhóm cơ hạn chế) hoặc một sự phát âm xuất hiện đột ngột không mục đích rõ ràng. Tic thường được cảm nhận như không thể cưỡng lại được nhưng thường chúng có thể dừng lại một cách hữu ý trong những khoảng thời gian khác nhau, tăng lên khi bị stress và mất đi trong giấc ngủ. Các dạng tic chuyển động đơn giản có thể thấy như chớp mắt liên tục, lúc lắc cổ, nhún vai, nhăn mặt, miệng uốn éo, đầu guc gặt, thân hình lắc lư			F95			

2854	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.0	F950	Transient tic disorder	Meets the general criteria for a tic disorder but the tics do not persist longer than 12 months. The tics usually take the form of eye-blinking, facial grimacing, or	Rối loạn tic ngắn hạn	Hội đủ các tiêu chuẩn chung của một rối loạn tic nhưng thời gian của nó không kéo dài hơn 12 tháng, tic thường có dạng nháy mắt,						
2855	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.1	F951	Chronic motor or vocal tic disorder	Meets the general criteria for a tic disorder, in which there are motor or vocal tics (but not both), that may be either single or multiple (but usually multiple), and last for more than a year.	Rối loạn tic chuyển động hoặc phát âm kiên trì	Đáp ứng các tiêu chuẩn chung của rối loạn tic trong đó có tic chuyển động hay âm thanh (nhưng không có cả hai), có thể là một loại hay nhiều loại (thường là một						
2856	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.2	F952	Combined vocal and multiple motor tic disorder [de la Tourette]	A form of tic disorder in which there are, or have been, multiple motor tics and one or more vocal tics, although these need not have occurred concurrently. The disorder usually worsens during adolescence and tends to persist into adult life. The vocal tics are often multiple with explosive repetitive vocalizations, throat-clearing, and grunting, and there may be the use of obscene words or phrases. Sometimes there is associated gestural echopraxia which may also be of an obscene nature (copropraxia).	Rối loạn kết hợp tic phát âm và tic chuyển động nhiều loại [hội chứng Tourette]	Một dạng của rối loạn tic trong đó đang có, hoặc đã có đồng thời các tic vận động nhiều loại và một hoặc nhiều tic lời nói, mặc dù không cần thiết chúng phải xuất hiện cùng một lúc. Rối loạn này thường trở nên nặng hơn ở tuổi thanh thiếu niên và thường dai dẳng đến tuổi trưởng thành. Các tic lời nói thường nhiều loại với sự phát âm bùng nổ lặp đi lặp lại, hắng giọng và lẩm bẩm, và có thể phát ra những từ hoặc những câu thô tục. Đôi khi kết hợp với nhại động tác mà động tác này						
2857	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.8	F958	Other tic disorders		Rối loạn tic khác							
2858	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F95	Tic disorders	Rối loạn tic [tật máy cơ]	F95.9	F959	Tic disorder, unspecified	Tic NOS	Rối loạn tic, không xác định	Chứng tic không xác định khác						

2859	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98	F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	A heterogeneous group of disorders that share the characteristic of an onset in childhood but otherwise differ in many respects. Some of the conditions represent well-defined syndromes but others are no more than symptom complexes that need inclusion because of their frequency and association with psychosocial problems, and because they cannot be incorporated into other syndromes. Excl.: breath-holding spells (R06.8) gender identity disorder of childhood (F64.2) Kleine-Levin syndrome (G47.8) obsessive-compulsive disorder (F42.-) sleep disorders due to emotional causes (F51.-)	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	Một nhóm không đồng nhất các rối loạn có đặc điểm chung là khởi phát ở lứa tuổi trẻ em nhưng lại khác nhau trên nhiều mặt. Một số rối loạn là những hội chứng xác định rõ nhưng một số khác chỉ là những phức hợp triệu chứng không có giá trị phân loại bệnh, nhưng cần phải phân loại vào đây do chúng thường xảy ra và kết hợp với các vấn đề tâm lý xã hội, và vì không thể ghép chúng vào các hội chứng khác. - Loại trừ: các cơn khó thở (R06.8) + rối loạn nhận dạng giới tính ở trẻ nhỏ (F64.2) + hội chứng Kleine - Levin (G47.8) + rối loạn ám ảnh			F98			
2860	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.0	F980	Nonorganic enuresis	A disorder characterized by involuntary voiding of urine, by day and by night, which is abnormal in relation to the individual's mental age, and which is not a consequence of a lack of bladder control due to any neurological disorder, to epileptic attacks, or to any structural abnormality of the urinary tract. The enuresis may have been present from birth or it may have arisen following a period of acquired bladder control. The enuresis may or may not be associated with a more widespread emotional or behavioural disorder. Enuresis (primary)(secondary) of nonorganic origin Functional enuresis Psychogenic enuresis Urinary incontinence of nonorganic origin Excl.: enuresis NOS	Rối loạn tiểu tiện không thực tổn	Rối loạn có đặc trưng là bài tiết không theo ý muốn ban ngày và ban đêm, mang tính chất bất thường nếu so với tuổi tâm thần của đối tượng và không phải là hậu quả của rối loạn kiểm tra bàng quang do bất kỳ một nguyên nhân thần kinh nào, hoặc do cơn động kinh, hoặc do các bất thường về cấu trúc của đường tiết niệu. Đái dầm có thể xuất hiện từ lúc mới sinh hoặc xuất hiện sau một giai đoạn đã kiểm tra được chức năng bàng quang. Đái dầm có thể kết hợp hoặc không với một rối loạn tác phong hoặc cảm xúc rộng hơn. - Rối loạn tiểu tiện (nguyên phát) (thứ phát) cần nguyên						

2861	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.1	F981	Nonorganic encopresis	Repeated, voluntary or involuntary passage of faeces, usually of normal or near-normal consistency, in places not appropriate for that purpose in the individual's own sociocultural setting. The condition may represent an abnormal continuation of normal infantile incontinence, it may involve a loss of continence following the acquisition of bowel control, or it may involve the deliberate deposition of faeces in inappropriate places in spite of normal physiological bowel control. The condition may occur as a monosymptomatic disorder, or it may form part of a wider disorder, especially an emotional disorder (F93.-) or a conduct disorder (F91.-). Functional encopresis Incontinence of faeces of nonorganic origin	Rối loạn đại tiện không thực tổn	- Sự bài tiết phân lặp đi lặp lại, tự chủ hay không tự chủ, với chất phân bình thường hoặc gần như bình thường, ở những nơi không thích hợp với việc này xét theo bối cảnh văn hóa xã hội của đối tượng. Tình trạng này có thể biểu hiện sự tiếp tục bất thường của tình trạng không tự chủ bình thường ở trẻ sơ sinh, nó có thể liên quan đến việc mất khả năng tự chủ sau khi có được sự kiểm soát ruột hoặc có thể liên quan đến việc cố ý bài tiết phân ở những nơi không thích hợp mặc dù khả năng kiểm soát ruột sinh lý bình thường. Rối loạn này có thể xuất hiện như đơn chứng hoặc nó có thể là một thành						
2862	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.2	F982	Feeding disorder of infancy and childhood	A feeding disorder of varying manifestations usually specific to infancy and early childhood. It generally involves food refusal and extreme faddiness in the presence of an adequate food supply, a reasonably competent caregiver, and the absence of organic disease. There may or may not be associated rumination (repeated regurgitation without nausea or gastrointestinal illness). Rumination disorder of infancy Excl.: anorexia nervosa and other eating disorders (F50.-) feeding: difficulties and mismanagement (R63.3) problems of newborn (P92.-) pica of infancy or childhood (F98.3)	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh và/hoặc trẻ nhỏ	Một sự rối loạn ăn uống với nhiều biểu hiện khác nhau thường được xem như là đặc trưng ở lứa tuổi trẻ em. Nó bao gồm các chứng không chịu ăn hoặc những nhẽo quá mức xuất hiện trong khi thực phẩm được cung cấp phù hợp, trẻ em được chăm sóc đầy đủ, và không bị bệnh thực tổn. Các rối loạn có thể xuất hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với tác phong nhai lại (nghĩa là ợ lặp lại trong khi không có chứng buồn nôn hoặc bệnh dạ dày - ruột). - Rối loạn nhai lại ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: chán ăn tâm thần và các rối loạn ăn uống khác (F50.-) nuôi dưỡng: + khó khăn						

2863	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.3	F983	Pica of infancy and childhood	Persistent eating of non-nutritive substances (such as soil, paint chippings, etc.). It may occur as one of many symptoms that are part of a more widespread psychiatric disorder (such as autism), or as a relatively isolated psychopathological behaviour; only the latter is classified here. The phenomenon is most common in mentally retarded children and, if mental retardation is also present, F70-F79 should be selected as the main diagnosis.	Tật ăn bậy ở trẻ sơ sinh và/hoặc trẻ nhỏ	Ăn kéo dài các chất không dinh dưỡng (như đất, sơn, vỏ bào...). Chứng ăn chất không dinh dưỡng có thể chỉ là triệu chứng của rối loạn tâm thần rộng hơn (như tự kỷ) hoặc là một hành vi tâm lý tương đối bị cô lập; chỉ trong trường hợp sau mới được ghi mã này. Hiện tượng này thường gặp nhất ở những trẻ chậm phát triển trí tuệ, và nếu cũng có chậm phát triển						
2864	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.4	F984	Stereotyped movement disorders	Voluntary, repetitive, stereotyped, nonfunctional (and often rhythmic) movements that do not form part of any recognized psychiatric or neurological condition. When such movements occur as symptoms of some other disorder, only the overall disorder should be recorded. The movements that are of a non self-injurious variety include: body-rocking, head-rocking, hair-plucking, hair-twisting, finger-flicking mannerisms, and hand-flapping. Stereotyped self-injurious behaviour includes repetitive head-banging, face-slapping, eye-poking, and biting of hands, lips or other body parts. All the stereotyped movement disorders occur most frequently in association with mental retardation	Rối loạn động tác định hình	Các hoạt động tự ý, lặp đi lặp lại, rập khuôn, không có chức năng (và thường có nhịp điệu) không phải là một phần của bất kỳ tình trạng tâm thần hoặc thần kinh nào được công nhận. Khi các động tác như vậy xảy ra như các triệu chứng của một số rối loạn khác, chỉ nên ghi lại rối loạn tổng thể. Các động tác không phải là loại tự gây thương tích bao gồm: lắc người, lắc đầu, nhổ tóc, xoắn tóc, cử chỉ búng ngón tay và vỗ tay. Hành vi tự gây thương tích theo khuôn mẫu bao gồm đập đầu liên tục, tát vào mặt, chọc mắt và cắn tay, môi hoặc các bộ phận cơ thể khác. Tất cả các						
2865	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.5	F985	Stuttering [stammering]	Speech that is characterized by frequent repetition or prolongation of sounds or syllables or words, or by frequent hesitations or pauses that disrupt the rhythmic flow of speech. It should be classified as a disorder only if its severity is such as to markedly disturb the fluency of speech. Excl.: cluttering (F98.6) tic disorders (F95.-)	Tật nói lắp [nói cà lăm]	- Rối loạn lời nói đặc trưng bởi sự kéo dài hay lập lại thường xuyên các âm hoặc các vần hoặc các từ thường do dự hoặc dừng lại nhiều lần làm rối loạn nhịp của sự phát âm... Chỉ nên xếp vào loại này khi nó nặng đến mức làm trở ngại sự lưu loát của lời nói. - Loại trừ: nói lúng						

2866	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.6	F986	Cluttering	A rapid rate of speech with breakdown in fluency, but no repetitions or hesitations, of a severity to give rise to diminished speech intelligibility. Speech is erratic and dysrhythmic, with rapid jerky spurts that usually involve faulty phrasing patterns. Excl.: stuttering (F98.5) tic disorders (F95.-)	Chứng nói nhanh, vội vã, ngắt quãng	- Lời nói với tốc độ nhanh làm mất tính lưu loát nhưng không có sự lặp lại hoặc do dự và nặng đến mức làm lời nói trở nên khó hiểu. Lời nói bị thất thường và mất nhịp, với những chỗ nói nhanh đột ngột thường dẫn đến những đoạn cấu trúc sai. - Loại trừ: tật nói lắp [nói cà lăm]						
2867	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.8	F988	Other specified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Attention deficit disorder without hyperactivity Excessive masturbation Nail-biting Nose-picking Thumb-sucking	Rối loạn hành vi cảm xúc xác định khác, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	- Rối loạn thiếu sót chú ý không tăng hoạt động - Thủ dâm quá mức - Cắn móng tay - Ngoáy lỗ mũi - Mút ngón tay						
2868	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F90-F98	Behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên							F98	Other behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence	Rối loạn tác phong và/hoặc cảm xúc khác thường khởi phát ở trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên	F98.9	F989	Unspecified behavioural and emotional disorders with onset usually occurring in childhood and adolescence		Rối loạn hành vi và/hoặc cảm xúc không xác định, thường khởi phát trong tuổi trẻ em và/hoặc thanh thiếu niên							
2869	V	F00-F99	Mental and behavioural disorders	Rối loạn tâm thần và hành vi	F99-F99	Unspecified mental disorder	Rối loạn tâm thần không xác định							F99	Mental disorder, not otherwise specified	Rối loạn tâm thần, không xác định khác	F99	F99	Mental disorder, not otherwise specified	Incl.: Mental illness NOS Excl.: organic mental disorder NOS (F06.9)	Rối loạn tâm thần, không xác định khác	- Bao gồm: Bệnh tâm thần không xác định khác - Loại trừ: rối loạn tâm thần thực tổn không xác định khác (F06.9)						
2870	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00	G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Incl.: arachnoiditis leptomeningitis meningitis pachymeningitis bacterial Excl.: bacterial: meningoencephalitis (G04.2) meningomyelitis (G04.2)	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh viêm màng nhện vi khuẩn + bệnh viêm màng não mềm vi khuẩn + bệnh viêm màng não vi khuẩn + bệnh viêm màng cứng vi khuẩn - Loại trừ: vi khuẩn: ++ bệnh viêm não - màng não (G04.2) ++ bệnh viêm tủy-			G00			
2871	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.0	G000	Haemophilus meningitis	Meningitis due to Haemophilus influenzae	Bệnh viêm màng não do Haemophilus	Bệnh viêm màng não do Haemophilus cúm [H. influenzae]						
2872	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.1	G001	Pneumococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do phế cầu							
2873	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.2	G002	Streptococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do liên cầu							
2874	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.3	G003	Staphylococcal meningitis		Bệnh viêm màng não do tụ cầu							
2875	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.8	G008	Other bacterial meningitis	Meningitis due to: Escherichia coli Friedländer bacillus Klebsiella	Bệnh viêm màng não do vi khuẩn khác	- Bệnh viêm màng não do: + Escherichia coli + Trực khuẩn Friedlander + Klebsiella						
2876	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G00	Bacterial meningitis, not elsewhere classified	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không phân loại mục khác	G00.9	G009	Bacterial meningitis, unspecified	Meningitis: purulent NOS pyogenic NOS suppurative NOS	Bệnh viêm màng não vi khuẩn, không xác định	- Bệnh viêm màng não: + Mủ không xác định khác + Sinh mủ không xác định khác + Mưng mủ không xác định khác						

2877	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G01*	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác	G01*	G01	Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere	Ind.: Meningitis (in): anthrax (A22.8†) gonococcal (A54.8†) leptospirosis (A27.-†) listerial (A32.1†) Lyme disease (A69.2†) meningococcal (A39.0†) neurosyphilis (A52.1†) salmonella infection (A02.2†) syphilis: congenital (A50.4†) secondary (A51.4†) tuberculous (A17.0†) typhoid fever (A01.0†) Excl.: meningoencephalitis and meningomyelitis in bacterial diseases classified elsewhere (G05.0*)	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh viêm màng não (do): ++ bệnh than (A22.8†) ++ bệnh lậu (A54.8†) ++ bệnh listeria (A32.1†) ++ bệnh Lyme (A69.2†) ++ viêm màng não do não mô cầu (A39.0†) ++ giang mai thần kinh (A52.1†) ++ nhiễm khuẩn salmonella (A02.2†) ++ giang mai: +++ bẩm sinh (A52.1†) +++ thứ phát (A51.4†) ++ bệnh lao (A17.0†) ++ bệnh thương hàn (A01.0†) - Loại trừ: bệnh viêm não - màng	G01*					
2878	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G02*	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	G02*	G02	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Excl.: meningoencephalitis and meningomyelitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere (G05.1-G05.2*)	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh viêm não - màng não và/hoặc viêm tủy - màng tủy do các bệnh truyền nhiễm và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	G02*		G02*			
2879	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G02*	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	G02.0*	G020	Meningitis in viral diseases classified elsewhere	Meningitis (due to): adenoviral (A87.1†) enteroviral (A87.0†) herpesviral [herpes simplex] (B00.3†) infectious mononucleosis (B27.-†) measles (B05.1†) mumps (B26.1†) rubella (B06.0†) varicella [chickenpox] (B01.0†) zoster (B02.1†)	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác	- Bệnh viêm màng não (do): + virus adeno (A87.1†) + virus đường ruột (A87.0†) + virus herpes [herpes simplex] (B00.3†) + bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng (B27.-†) + bệnh sởi (B05.1†) + bệnh quai bị (B26.1†) + bệnh rubella (B06.0†) + bệnh thủy đậu (B01.0†)	G02.0*					
2880	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G02*	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	G02.1*	G021	Meningitis in mycoses	Meningitis (in): candidal (B37.5†) coccidioidomycosis (B38.4†) cryptococcal (B45.1†)	Bệnh viêm màng não do nhiễm nấm	- Bệnh viêm màng não (do): + nhiễm nấm candida (B37.5†) + nhiễm nấm coccidioides (B38.4†) + nhiễm nấm	G02.1*					
2881	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G02*	Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	G02.8*	G028	Meningitis in other specified infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Meningitis due to: African trypanosomiasis (B56.-†) Chagas disease (chronic) (B57.4†)	Bệnh viêm màng não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng xác định khác phân loại mục khác	- Bệnh viêm màng não do: + Trypanosoma Châu Phi (B56.-†) + bệnh Chagas (mạn tính) (B57.4†)	G02.8*					

2882	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03	G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Incl.: arachnoiditis leptomeningitis meningitis pachymeningitis due to other and unspecified causes Excl.: meningoencephalitis (G04.-) meningomyelitis (G04.-)	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: bệnh viêm màng nhện do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định + bệnh viêm màng não mềm do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định + bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định + bệnh viêm màng cứng do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định - Loại trừ: bệnh viêm não - màng não (G04.-) + bệnh viêm tủy-			G03			
2883	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03.0	G030	Nonpyogenic meningitis	Nonbacterial meningitis	Bệnh viêm màng não không sinh mủ	Bệnh viêm màng não không do vi khuẩn							
2884	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03.1	G031	Chronic meningitis		Bệnh viêm màng não mạn tính									
2885	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03.2	G032	Benign recurrent meningitis [Mollaret]		Bệnh viêm màng não tái diễn lành tính [Mollaret]									
2886	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03.8	G038	Meningitis due to other specified causes		Bệnh viêm màng não do nguyên nhân xác định khác									
2887	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G03	Meningitis due to other and unspecified causes	Bệnh viêm màng não do nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	G03.9	G039	Meningitis, unspecified	Arachnoiditis (spinal) NOS	Bệnh viêm màng não, không xác định	Bệnh viêm màng nhện (cột sống) không xác định khác								
2888	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04	G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Incl.: acute ascending myelitis meningoencephalitis meningomyelitis Excl.: encephalopathy: NOS (G93.4) alcoholic (G31.2) toxic (G92) multiple sclerosis (G35) myalgic encephalomyelitis (G93.3) myelitis: acute transverse (G37.3) subacute necrotizing (G37.4)	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy	- Bao gồm: + bệnh viêm tủy cấp + bệnh viêm não - màng não + bệnh viêm tủy- màng tủy - Loại trừ: bệnh não: ++ không xác định khác (G93.4) ++ do rượu (G31.2) ++ nhiễm độc (G92) ++ bệnh xơ cứng rải rác (G35) ++ bệnh viêm não-tủy đau cơ lành tính (G93.3) + bệnh viêm tủy: ++ cắt ngang cấp tính (G37.3)			G04			
2889	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04.0	G040	Acute disseminated encephalitis	Encephalitis Encephalomyelitis postimmunization Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify vaccine.	Bệnh viêm não rải rác cấp tính	- Bệnh viêm não sau tiêm chủng - Bệnh viêm não - tủy sau tiêm chủng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để								
2890	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04.1	G041	Human T-cell lymphotropic virus associated myelopathy	Tropical spastic paraplegia	Bệnh lý tủy liên quan virus T-lymphotropic ở người (HTLV)	Liệt cứng nửa người [dưới thắt lưng] vùng nhiệt đới								
2891	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04.2	G042	Bacterial meningoencephalitis and meningomyelitis, not elsewhere classified		Viêm não - màng não và/hoặc viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại mục khác									

2892	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04.8	G048	Other encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Postinfectious encephalitis and encephalomyelitis NOS Use additional code, if desired, to identify any associated epileptic seizures (G40.-).	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy khác	- Bệnh viêm não và viêm não - tủy sau nhiễm khuẩn không xác định khác - Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bất kỳ cơn co giật động kinh nào liên						
2893	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G04	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy	G04.9	G049	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis, unspecified	Ventriculitis (cerebral) NOS	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy, không xác định	Bệnh viêm não thất không xác định khác							
2894	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05*	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác	G05*	G05	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Incl.: meningoencephalitis and meningomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy do bệnh phân loại mục khác	Bao gồm: bệnh viêm não - màng não và/hoặc viêm màng não tủy do các bệnh phân loại mục khác	G05*		G05*				
2895	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05*	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác	G05.0*	G050	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in bacterial diseases classified elsewhere	Encephalitis, myelitis or encephalomyelitis (in): listerial (A32.1†) meningococcal (A39.8†) syphilis: congenital (A50.4†) late (A52.1†) tuberculous (A17.8†)	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác	- Viêm não, viêm tủy hoặc viêm não tủy (do): + bệnh listeria (A32.1†) + bệnh não mô cầu (A39.8†) + bệnh giang mai: ++ bẩm sinh (A50.4†) ++ giai đoạn muộn (A52.1†)	G05.0*						
2896	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05*	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác	G05.1*	G051	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in viral diseases classified elsewhere	Encephalitis, myelitis or encephalomyelitis (in): adenoviral (A85.1†) cytomegaloviral (B25.8†) enteroviral (A85.0†) herpesviral [herpes simplex] (B00.4†) influenza: seasonal virus identified (J10.8†) virus not identified (J11.8†) zoonotic or pandemic influenza virus identified (J09†) measles (B05.0†) mumps (B26.2†) postchickenpox (B01.1†) rubella (B06.0†) zoster (B02.0†)	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác	- Viêm não, viêm tủy hoặc viêm não tủy (do): + virus adeno (A85.1†) + virus dại bào [cytomegalovirus-CMV] (B25.8†) + virus lây tuyền qua đường ruột (A85.0†) + virus herpes [herpes simplex] (B00.4†) + Cúm: ++ virus cúm mùa đã xác định (J10.8†) ++ virus không xác định (J11.8†) ++ virus cúm lây từ động vật sang người hoặc đại dịch đã xác định khác (J09†) + sởi (B05.0†) + quai bị (B26.2†) + sau thủy đậu (B01.1†)	G05.1*						
2897	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05*	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác	G05.2*	G052	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Encephalitis, myelitis or encephalomyelitis in: African trypanosomiasis (B56.-†) Chagas disease (chronic) (B57.4†) naegleriasis (B60.2†) toxoplasmosis (B58.2†) Eosinophilic meningoencephalitis (B83.2†)	Bệnh viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác	- Bệnh viêm não, viêm tủy hoặc viêm não tủy do: + Trypanosomia Châu Phi (B56.-†) + Bệnh Chagas (mạn tính) (B57.4†) + Naegleria (B60.2†) + Toxoplasma (B58.2†) - Bệnh viêm não - màng não tăng	G05.2*						
2898	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G05*	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não-tủy do bệnh phân loại mục khác	G05.8*	G058	Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in other diseases classified elsewhere	Encephalitis in systemic lupus erythematosus (M32.1†)	Viêm não, viêm tủy và/hoặc viêm não - tủy do bệnh khác phân loại mục khác	Viêm não do bệnh lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†)	G05.8*						
2899	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G06	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy	G06	G06	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy	Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			G06				

2900	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G06	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy	G06.0	G060	Intracranial abscess and granuloma	Abscess (embolic)(of): brain [any part] cerebellar cerebral otogenic Intracranial abscess or granuloma: epidural extradural subdural	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ	- Áp xe (thuyên tắc) (của): + não [bất cứ phần nào] + tiểu não + não + do tai - Áp xe hoặc u hạt nội sọ: + quanh màng cứng + ngoài màng cứng						
2901	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G06	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy	G06.1	G061	Intraspinal abscess and granuloma	Abscess (embolic) of spinal cord [any part] Intraspinal abscess or granuloma: epidural extradural subdural	Áp xe và/hoặc u hạt nội tủy	- Áp xe (thuyên tắc) của tủy sống [bất cứ phần nào] - Áp xe hoặc u hạt nội tủy: + tại màng cứng + ngoài màng cứng + dưới màng cứng						
2902	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G06	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy	G06.2	G062	Extradural and subdural abscess, unspecified		Áp xe ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng, không xác định							
2903	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G07*	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases classified elsewhere	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy do bệnh phân loại mục khác	G07*	G07	Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases classified elsewhere	Incl.: Abscess of brain: amoebic (A06.6†) gonococcal (A54.8†) tuberculous (A17.8†) Schistosomiasis granuloma of brain (B65.-†) Tuberculoma of: brain (A17.8†) meninges (A17.1†)	Áp xe và/hoặc u hạt nội sọ và/hoặc nội tủy do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: Áp xe não: ++ do Amip (A06.6†) ++ do lậu cầu (A54.8†) ++ do bệnh lao (A17.8†) + U hạt ở não do sán máng (B65.-†) + U lao ở:	G07*					
2904	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G08	Intracranial and intraspinal phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nội sọ và/hoặc nội tủy	G08	G08	Intracranial and intraspinal phlebitis and thrombophlebitis	Incl.: Septic: embolism endophlebitis phlebitis thrombophlebitis thrombosis of intracranial or intraspinal venous sinuses and veins Excl.: intracranial phlebitis and thrombophlebitis: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.7) pregnancy, childbirth and the puerperium (O22.5, O87.3) of nonpyogenic origin (I67.6) nonpyogenic intraspinal phlebitis and thrombophlebitis (G95.1)	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nội sọ và/hoặc nội tủy	- Bao gồm: Nhiễm khuẩn: ++ thuyên tắc của xoang tĩnh mạch và/hoặc tĩnh mạch nội sọ hoặc nội tủy sống ++ viêm nội tĩnh mạch của xoang tĩnh mạch và/hoặc tĩnh mạch nội sọ hoặc nội tủy sống ++ viêm tĩnh mạch của xoang tĩnh mạch và/hoặc tĩnh mạch nội sọ hoặc nội tủy sống ++ viêm tắc tĩnh mạch huyết khối của xoang tĩnh mạch và/hoặc tĩnh mạch nội sọ hoặc nội tủy sống ++ huyết khối của xoang tĩnh mạch và/hoặc tĩnh mạch nội sọ hoặc nội tủy sống - Loại trừ: viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nội sọ ++ biến chứng do: +++ sảy thai hoặc						

2905	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G00-G09	Inflammatory diseases of the central nervous system	Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương							G09	Sequelae of inflammatory diseases of central nervous system	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09	G09	Sequelae of inflammatory diseases of central nervous system	Note: Category G09 is to be used to indicate conditions whose primary classification is to G00-G08 (i.e. excluding those marked with an asterisk (*)) as the cause of sequelae, themselves classifiable elsewhere. The "sequelae" include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after onset of the causal condition. For use of this category reference should be made to the relevant morbidity and mortality coding rules and guidelines in Volume 2. Not to be used for chronic inflammatory diseases of the central nervous system. Code these to current inflammatory diseases of the central nervous system.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	Lưu ý: Phân loại G09 được sử dụng để chỉ các tình trạng có phân loại chính là G00-G08 (tức là loại trừ những bệnh được đánh dấu sao (*)) là nguyên nhân của di chứng, chúng có thể được phân loại ở những mục khác. "Di chứng" bao gồm các tình trạng xác định như hoặc chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những điều kiện xuất hiện một năm hoặc hơn sau khi bắt đầu tình trạng nguyên nhân. Để sử dụng danh mục này, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật và tử vong có liên quan trong Phụ lục 2 của Thông tư này. Không được sử dụng cho các bệnh		G09				
2906	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G10	Huntington disease	Bệnh Huntington	G10	G10	Huntington disease	Incl.: Huntington chorea	Bệnh Huntington	Bao gồm: múa giật Huntington							
2907	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11	G11	Hereditary ataxia	Excl.: cerebral palsy (G80.-) hereditary and idiopathic neuropathy (G60.-) metabolic disorders (E70-E90)	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	- Loại trừ: bại não (G80.-) + bệnh thần kinh di truyền và/hoặc vô căn (G60.-) + rối loạn chuyển hóa (E70.- - E90)			G11				
2908	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.0	G110	Congenital nonprogressive ataxia		Mất điều hòa vận động [thất điều] bẩm sinh không tiến triển							
2909	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.1	G111	Early-onset cerebellar ataxia	Note: Onset usually before the age of 20 Early-onset cerebellar ataxia with: essential tremor myoclonus [Hunt ataxia] retained tendon reflexes Friedreich ataxia (autosomal recessive) X-linked recessive spinocerebellar ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] tiểu não khởi phát sớm	Lưu ý: - Thường khởi phát trước 20 tuổi. - Mất điều hòa khởi phát sớm kèm: + run vô căn + co giật cơ [mất điều hòa Hunt] + còn phản xạ gân xương + mất điều hòa Friedreich (di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường) - Mất điều hòa gai							
2910	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.2	G112	Late-onset cerebellar ataxia	Note: Onset usually after the age of 20	Mất điều hòa vận động [thất điều] tiểu não khởi phát muộn	Lưu ý: thường khởi phát sau 20 tuổi							
2911	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.3	G113	Cerebellar ataxia with defective DNA repair	Ataxia telangiectasia [Louis-Bar] Excl.: Cockayne syndrome (Q87.1) xeroderma pigmentosum (Q82.1)	Mất điều hòa vận động [thất điều] tiểu não liên quan rối loạn sửa chữa DNA	- Mất điều hòa vận động và/hoặc giãn mao mạch [Louis-Bar] - Loại trừ: hội chứng Cockayne (Q87.1)							
2912	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.4	G114	Hereditary spastic paraplegia		Liệt cứng nửa người di truyền								
2913	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.8	G118	Other hereditary ataxias		Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền khác								
2914	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G11	Hereditary ataxia	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền	G11.9	G119	Hereditary ataxia, unspecified	Hereditary cerebellar: ataxia NOS degeneration disease syndrome	Mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền, không xác định	- Tiểu não di truyền: + mất điều hòa vận động [thất điều] không xác định khác + thoái hóa							

2915	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12	G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes		Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan				G12			
2916	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12.0	G120	Infantile spinal muscular atrophy, type I [Werdnig-Hoffman]		Bệnh teo cơ do tủy ở trẻ nhỏ, típ I [Werdnig-Hofman]							
2917	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12.1	G121	Other inherited spinal muscular atrophy	Progressive bulbar palsy of childhood [Fazio-Londe] Spinal muscular atrophy: adult form childhood form, type II distal juvenile form, type III [Kugelberg-Welander] scapuloperoneal form	Bệnh teo cơ do tủy sống di truyền khác	- Liệt hành não tiến triển ở trẻ em (Fazio-Londe) - Teo cơ tủy sống: + thể người lớn + thể trẻ em, loại II + ngọn chi + thể thiếu niên, loại III [Kugelberg-Welander] + thể cơ vai - cơ						
2918	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12.2	G122	Motor neuron disease	Familial motor neuron disease Kennedy disease Lateral sclerosis: amyotrophic primary Progressive: bulbar palsy spinal muscular atrophy	Bệnh thần neuron vận động (MND)	- Bệnh tế bào thần kinh vận động di truyền - Bệnh Kennedy - Xơ cứng một bên: + teo cơ + nguyên phát - Tiến triển: + liệt hành não + teo cơ tủy sống						
2919	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12.8	G128	Other spinal muscular atrophies and related syndromes		Bệnh teo cơ tủy khác và/hoặc hội chứng liên quan							
2920	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G12	Spinal muscular atrophy and related syndromes	Bệnh teo cơ do tổn thương tủy sống và/hoặc hội chứng liên quan	G12.9	G129	Spinal muscular atrophy, unspecified		Bệnh teo cơ tủy sống, không xác định							
2921	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13*	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác	G13*	G13	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere		Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác		G13*		G13*			
2922	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13*	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác	G13.0*	G130	Paraneoplastic neuromyopathy and neuropathy	Carcinomatous neuromyopathy (C00-C97†) Sensorial paraneoplastic neuropathy [Denny Brown] (C00-D48†)	Bệnh lý thần kinh - cơ và/hoặc thần kinh cận u	- Bệnh lý thần kinh - cơ do ung thư biểu mô (C00.- - C97†) - Bệnh lý thần kinh cảm giác cận u [Denny Brown] (C00.- - D48.-†)	G13.0*					
2923	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13*	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác	G13.1*	G131	Other systemic atrophy primarily affecting central nervous system in neoplastic disease	Paraneoplastic limbic encephalopathy (C00-D48†)	Bệnh teo hệ thống khác ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh u tân sinh	Bệnh não hệ viền cận u (C00.- - D48.-†)	G13.1*					
2924	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13*	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác	G13.2*	G132	Systemic atrophy primarily affecting central nervous system in myxoedema (E00.1†, E03.-†)		Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phù niêm (E00.1†, E03.-†)		G13.2*					
2925	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G13*	Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh phân loại mục khác	G13.8*	G138	Systemic atrophy primarily affecting central nervous system in other diseases classified elsewhere		Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương do bệnh khác phân loại mục khác		G13.8*					
2926	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G10-G14	Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương							G14	Postpolio syndrome	Hội chứng sau bại liệt	G14	G14	Postpolio syndrome	Incl.: Postpolio myelitic syndrome Excl.: sequelae of poliomyelitis (B91)	Hội chứng sau bại liệt	Bao gồm: - Hội chứng viêm tủy sau bại liệt Loại trừ: - di chứng do bệnh bại liệt (B91)						

2927	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G20	Parkinson disease	Bệnh Parkinson	G20	G20	Parkinson disease	Incl.: Hemiparkinsonism Paralysis agitans Parkinsonism or Parkinson disease: NOS idiopathic primary	Bệnh Parkinson	- Bao gồm: + Hội chứng Parkinson nửa người + Chứng liệt rung + Hội chứng hoặc bệnh Parkinson: ++ không xác định khác ++ vô căn						
2928	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21	G21	Secondary parkinsonism		Hội chứng Parkinson thứ phát				G21				
2929	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.0	G210	Malignant neuroleptic syndrome	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hội chứng an thần kinh ác tính	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2930	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.1	G211	Other drug-induced secondary parkinsonism	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hội chứng Parkinson thứ phát do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
2931	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.2	G212	Secondary parkinsonism due to other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent.	Hội chứng Parkinson thứ phát do tác nhân bên ngoài	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên						
2932	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.3	G213	Postencephalitic parkinsonism		Hội chứng Parkinson sau viêm não								
2933	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.4	G214	Vascular parkinsonism		Hội chứng Parkinson do căn nguyên mạch máu								
2934	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.8	G218	Other secondary parkinsonism		Hội chứng Parkinson thứ phát khác								
2935	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G21	Secondary parkinsonism	Hội chứng parkinson thứ phát	G21.9	G219	Secondary parkinsonism, unspecified		Hội chứng Parkinson thứ phát, không xác định								
2936	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G22*	Parkinsonism in diseases classified elsewhere	Hội chứng parkinson do bệnh phân loại mục khác	G22*	G22	Parkinsonism in diseases classified elsewhere	Incl.: Syphilitic parkinsonism (A52.1†)	Hội chứng Parkinson do bệnh phân loại mục khác	Bao gồm: hội chứng parkinson do giang mai (A52.1†)	G22*					
2937	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23	G23	Other degenerative diseases of basal ganglia		Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não				G23				
2938	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.0	G230	Hallervorden-Spatz disease	Pigmentary pallidal degeneration	Bệnh Hallervorden-Spatz	Thoái hóa sắc tố cầu nhợt						
2939	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.1	G231	Progressive supranuclear ophthalmoplegia [Steele-Richardson-Olszewski]	Progressive supranuclear palsy	Liệt vận nhãn trên nhân tiến triển [Steele-Richardson-Olszewski]	Liệt trên nhân tiến triển						
2940	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.2	G232	Multiple system atrophy, parkinsonian type [MSA-P]		Bệnh teo đa hệ thống, kiểu Parkinson [MSA-P]							
2941	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.3	G233	Multiple system atrophy, cerebellar type [MSA-C]		Bệnh teo đa hệ thống, kiểu tiểu não [MSA-C]							
2942	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.8	G238	Other specified degenerative diseases of basal ganglia	Calcification of basal ganglia Neurogenic orthostatic hypotension [Shy-Drager] Excl.: orthostatic hypotension NOS	Bệnh thoái hóa xác định khác của hạch nền	- Vôi hóa hạch nền - Hạ huyết áp tư thế đứng do thần kinh [Shy-Drager] Loại trừ: hạ huyết áp tư thế đứng không xác định						
2943	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G23	Other degenerative diseases of basal ganglia	Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não	G23.9	G239	Degenerative disease of basal ganglia, unspecified		Bệnh thoái hóa hạch nền, không xác định							
2944	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24	G24	Dystonia	Incl.: dyskinesia Excl.: athetoid cerebral palsy (G80.3)	Loạn trương lực cơ	- Bao gồm: rối loạn vận động - Loại trừ: bệnh bại não thể múa vờn (G80.3)				G24			
2945	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.0	G240	Drug-induced dystonia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Loạn trương lực cơ do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						

2946	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.1	G241	Idiopathic familial dystonia	Idiopathic dystonia NOS	Loạn trương lực cơ vô căn có yếu tố gia đình	Loạn trương lực cơ vô căn không xác định khác						
2947	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.2	G242	Idiopathic nonfamilial dystonia		Loạn trương lực cơ vô căn không có yếu tố gia đình									
2948	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.3	G243	Spasmodic torticollis	Excl.: torticollis NOS (M43.6)	Vẹo cổ do co thắt	Loại trừ: vẹo cổ không xác định khác (M43.6-)								
2949	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.4	G244	Idiopathic orofacial dystonia	Orofacial dyskinesia	Loạn trương lực cơ mặt - miệng vô căn	Rối loạn vận động mặt - miệng								
2950	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.5	G245	Blepharospasm		Co thắt cơ vòng mi									
2951	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.8	G248	Other dystonia		Loạn trương lực cơ khác									
2952	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G24	Dystonia	Loạn trương lực cơ	G24.9	G249	Dystonia, unspecified	Dyskinesia NOS	Loạn trương lực cơ, không xác định	Rối loạn vận động không xác định								
2953	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25	G25	Other extrapyramidal and movement disorders		Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác							G25		
2954	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.0	G250	Essential tremor	Familial tremor Excl.: tremor NOS (R25.1)	Run vô căn [nguyên phát]	- Run di truyền - Loại trừ: run không xác định khác (R25.1)								
2955	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.1	G251	Drug-induced tremor	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Run do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để								
2956	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.2	G252	Other specified forms of tremor	Intention tremor	Thể run xác định khác	Run có chủ ý								
2957	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.3	G253	Myoclonus	Drug-induced myoclonus Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: facial myokymia (G51.4) myoclonic epilepsy	Giật cơ	- Giật cơ do thuốc - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: rung cơ mặt (G51.4)								
2958	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.4	G254	Drug-induced chorea	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Múa giật do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để								
2959	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.5	G255	Other chorea	Chorea NOS Excl.: chorea NOS with heart involvement (I02.0) Huntington chorea (G10) rheumatic chorea (I02.-) Sydenham chorea (I02.-)	Múa giật khác	- Múa giật không xác định khác - Loại trừ: múa giật không xác định khác có tổn thương tim (I02.0) + múa giật Huntington (G10) + múa giật do bệnh thấp (I02.-) + múa giật Sydenham (I02.-)								
2960	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.6	G256	Drug-induced tics and other tics of organic origin	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: de la Tourette syndrome (F95.2) tic NOS (F95.9)	Rối loạn tic do thuốc và/hoặc rối loạn tic khác do nguyên nhân thực tổn	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc. - Loại trừ: hội chứng Tourette (F95.2)								
2961	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.8	G258	Other specified extrapyramidal and movement disorders	Akathisia (drug-induced) (treatment-induced) Restless legs syndrome Stiff-person[man] syndrome Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động	- Hội chứng bồn chồn [ngồi không yên] (do thuốc) (do điều trị) - Hội chứng chân không yên - Hội chứng người cứng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để								

2962	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G25	Other extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động khác	G25.9	G259	Extrapyramidal and movement disorder, unspecified		Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động, không xác định							
2963	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G20-G26	Extrapyramidal and movement disorders	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động							G26*	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere	Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác	G26*	G26	Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere		Hội chứng ngoại tháp và/hoặc rối loạn vận động do bệnh phân loại mục khác		G26*					
2964	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30	G30	Alzheimer disease	Incl.: senile and presenile forms Excl.: senile: degeneration of brain NEC (G31.1) dementia NOS (F03) senility NOS (R54)	Bệnh Alzheimer	- Bao gồm: thể lão và/hoặc thể tiền lão - Loại trừ: bệnh lão suy: ++ bệnh thoái hóa não không phân loại mục khác (G31.1) ++ bệnh sa sút trí tuệ không xác định khác (F03) ++ bệnh lão suy			G30				
2965	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.0	G300	Alzheimer disease with early onset	Note: Onset usually before the age of 65	Bệnh Alzheimer khởi phát sớm	Lưu ý: thường khởi phát trước tuổi 65							
2966	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.1	G301	Alzheimer disease with late onset	Note: Onset usually after the age of 65	Bệnh Alzheimer khởi phát muộn	Lưu ý: thường khởi phát sau tuổi 65							
2967	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.8	G308	Other Alzheimer disease		Bệnh Alzheimer khác								
2968	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G30	Alzheimer disease	Bệnh Alzheimer	G30.9	G309	Alzheimer disease, unspecified		Bệnh Alzheimer, không xác định								
2969	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31	G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Excl.: Reye syndrome (G93.7)	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	Loại trừ: hội chứng Reye (G93.7)			G31				
2970	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.0	G310	Circumscribed brain atrophy	Frontotemporal dementia (FTD) Pick disease Progressive isolated aphasia	Bệnh teo não khu trú	- Bệnh sa sút trí tuệ thùy trán - thái dương (FTD) - Bệnh Pick - Chứng mất ngôn ngữ phân lập tiến triển							
2971	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.1	G311	Senile degeneration of brain, not elsewhere classified	Excl.: Alzheimer disease (G30.-) senility NOS (R54)	Bệnh thoái hóa não tuổi già, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bệnh Alzheimer (G30.-) + lão suy không xác định khác (R54)							
2972	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.2	G312	Degeneration of nervous system due to alcohol	Alcoholic: cerebellar: ataxia degeneration cerebral degeneration encephalopathy Dysfunction of autonomic nervous system due to alcohol	Bệnh thoái hóa hệ thần kinh do rượu	- Do rượu: + tiểu não: ++ mất điều hòa vận động [thất điều] ++ thoái hóa + thoái hóa não + bệnh não - loạn chức năng hệ thần kinh tự							
2973	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.8	G318	Other specified degenerative diseases of nervous system	Grey-matter degeneration [Alpers] Lewy body(ies)(dementia)(disease) (F02.8*) Subacute necrotizing encephalopathy [Leigh]	Bệnh thoái hóa xác định khác của hệ thần kinh	- Bệnh thoái hóa chất xám [Alpers] - (sa sút trí tuệ) (bệnh) thể Lewy (F02.8*) - Bệnh não hoại tử bán cấp [Leigh]							
2974	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G31	Other degenerative diseases of nervous system, not elsewhere classified	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G31.9	G319	Degenerative disease of nervous system, unspecified		Bệnh thoái hóa hệ thần kinh, không xác định								
2975	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G32*	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G32*	G32	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere		Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G32*		G32*				

2976	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G32*	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G32.0*	G320	Subacute combined degeneration of spinal cord in diseases classified elsewhere	Excl.: Subacute combined degeneration of spinal cord in vitamin B12 deficiency (E53.8†)	Bệnh thoái hóa phối hợp tủy sống bán cấp tính do bệnh phân loại mục khác	Loại trừ: + bệnh thoái hóa phối hợp với bán cấp tính tủy sống do thiếu hụt vitamin B_{12}	G32.0*					
2977	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G30-G32	Other degenerative diseases of the nervous system	Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh							G32*	Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn thoái hóa khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G32.8*	G328	Other specified degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere		Bệnh thoái hóa xác định khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G32.8*					
2978	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G35	Multiple sclerosis	Bệnh đa xơ cứng	G35	G35	Multiple sclerosis	Ind.: Multiple sclerosis (of): NOS brain stem cord disseminated generalized	Bệnh đa xơ cứng	- Bao gồm: + Bệnh đa xơ cứng (của): ++ không xác định khác ++ thân não ++ tủy sống ++ rải rác ++ toàn thân						
2979	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G36	Other acute disseminated demyelination	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	G36	G36	Other acute disseminated demyelination	Excl.: postinfectious encephalitis and encephalomyelitis NOS (G04.8)	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	Loại trừ: bệnh viêm não và/hoặc viêm não - tủy sau nhiễm trùng không xác định			G36			
2980	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G36	Other acute disseminated demyelination	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	G36.0	G360	Neuromyelitis optica [Devic]	Demyelination in optic neuritis Excl.: optic neuritis NOS (H46)	Bệnh viêm tủy thị thần kinh [Devic]	- Bệnh thoái hóa myelin do viêm thần kinh thị giác - Loại trừ: bệnh viêm thần kinh thị giác không xác định khác (H46)						
2981	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G36	Other acute disseminated demyelination	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	G36.1	G361	Acute and subacute haemorrhagic leukoencephalitis [Hurst]		Bệnh viêm não chất trắng chảy máu cấp tính và/hoặc bán cấp tính						
2982	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G36	Other acute disseminated demyelination	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	G36.8	G368	Other specified acute disseminated demyelination		Bệnh mất myelin rải rác cấp tính xác định khác						
2983	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G36	Other acute disseminated demyelination	Bệnh mất myelin rải rác cấp tính khác	G36.9	G369	Acute disseminated demyelination, unspecified		Bệnh mất myelin rải rác cấp tính, không xác định						
2984	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37	G37	Other demyelinating diseases of central nervous system		Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương				G37		
2985	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.0	G370	Diffuse sclerosis	Periaxial encephalitis Schilder disease Excl.: adrenoleukodystrophy [Addison-Schilder] (E71.3)	Bệnh xơ cứng lan tỏa	- Bệnh viêm não quanh trục - Bệnh Schilder - Loại trừ: bệnh loạn dưỡng chất trắng thượng thận [Addison-Schilder] (E71.3)						
2986	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.1	G371	Central demyelination of corpus callosum		Bệnh mất myelin trung tâm của thể chai						
2987	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.2	G372	Central pontine myelinolysis		Bệnh mất myelin trung tâm cầu não						
2988	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.3	G373	Acute transverse myelitis in demyelinating disease of central nervous system	Acute transverse myelitis NOS Excl.: multiple sclerosis (G35) neuromyelitis optica [Devic] (G36.0)	Bệnh viêm tủy ngang cấp tính do bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương	- Bệnh viêm tủy ngang cấp tính không xác định khác - Loại trừ: bệnh đa xơ cứng (G35) + bệnh viêm tủy thị thần kinh cấp						
2989	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.4	G374	Subacute necrotizing myelitis		Bệnh viêm tủy hoại tử bán cấp tính						
2990	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.5	G375	Concentric sclerosis [Baló]		Bệnh xơ cứng đồng tâm [Baló]						

2991	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.8	G378	Other specified demyelinating diseases of central nervous system		Bệnh mất myelin xác định khác của hệ thần kinh trung ương							
2992	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G35-G37	Demyelinating diseases of the central nervous system	Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương							G37	Other demyelinating diseases of central nervous system	Bệnh mất myelin khác của hệ thần kinh trung ương	G37.9	G379	Demyelinating disease of central nervous system, unspecified		Bệnh mất myelin của hệ thần kinh trung ương, không xác định							
2993	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40	G40	Epilepsy	Excl.: Landau-Kleffner syndrome (F80.3) seizure (convulsive) NOS (R56.8) status epilepticus (G41.-) Todd paralysis (G83.8)	Bệnh động kinh	- Loại trừ: hội chứng Landau-Kleffner (F80.3) + cơn (co giật) không xác định khác (R56.8) + trạng thái động kinh (G41.-)			G40				
2994	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.0	G400	Localization-related (focal)(partial) idiopathic epilepsy and epileptic syndromes with seizures of localized onset	Benign childhood epilepsy with centrotemporal EEG spikes Childhood epilepsy with occipital EEG paroxysms	Bệnh động kinh cục bộ vô căn (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh với cơn co giật khởi phát khu trú	- Động kinh trẻ em lành tính kèm các gai nhọn vùng trung tâm - thái dương trên điện não đồ - Động kinh trẻ em kèm kịch phát vùng chẩm trên							
2995	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.1	G401	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with simple partial seizures	Attacks without alteration of consciousness Simple partial seizures developing into secondarily generalized seizures	Bệnh động kinh cục bộ có triệu chứng (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh có cơn co giật cục bộ đơn giản	- Cơn co giật không kèm biến đổi ý thức - Cơn co giật cục bộ đơn giản phát triển thành cơn toàn thể thứ phát							
2996	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.2	G402	Localization-related (focal)(partial) symptomatic epilepsy and epileptic syndromes with complex partial seizures	Attacks with alteration of consciousness, often with automatisms Complex partial seizures developing into secondarily generalized seizures	Bệnh động kinh cục bộ có triệu chứng (khu trú) (một phần) và/hoặc hội chứng động kinh có cơn co giật cục bộ phức tạp	- Cơn co giật có kèm biến đổi ý thức, thường có động tác tự động - Cơn co giật cục bộ phức hợp phát triển thành cơn toàn thể thứ phát							
2997	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.3	G403	Generalized idiopathic epilepsy and epileptic syndromes	Benign: myoclonic epilepsy in infancy neonatal convulsions (familial) Childhood absence epilepsy [pyknolepsy] Epilepsy with grand mal seizures on awakening Juvenile: absence epilepsy myoclonic epilepsy [impulsive petit mal] Nonspecific epileptic seizures: atonic clonic myoclonic tonic tonic-clonic	Hội chứng động kinh và/hoặc động kinh toàn thể vô căn	- Lành tính: + động kinh giật cơ ở trẻ nhũ nhi (dưới 12 tháng tuổi) + co giật ở trẻ sơ sinh (di truyền) + cơn động kinh vắng ý thức ở trẻ nhỏ (cơn hàng loạt) + động kinh kèm cơn co cứng - co giật toàn thể khi thức giấc - Ở thiếu niên: + cơn động kinh vắng ý thức + động kinh co giật cơ - Cơn động kinh nguyên nhân không rõ ràng: + Mất trương lực + Co giật + Giật cơ + Tăng trương lực							
2998	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.4	G404	Other generalized epilepsy and epileptic syndromes	Epilepsy with: myoclonic absences myoclonic-astatic seizures Infantile spasms Lennox-Gastaut syndrome Salaam attacks Symptomatic early myoclonic encephalopathy	Hội chứng động kinh và/hoặc động kinh toàn thể khác	- Bệnh động kinh với: + cơn vắng giật cơ + cơn co giật cơ không định hướng - Cơn co thất ở trẻ nhỏ - Hội chứng Lennox-Gastaut - Cơn co giật Salaam - Bệnh não giật cơ							

2999	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.5	G405	Special epileptic syndromes	Epilepsia partialis continua [Kozhevnikof] Epileptic seizures related to: alcohol drugs hormonal changes sleep deprivation stress Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Hội chứng động kinh đặc biệt	- Bệnh động kinh cục bộ liên tiếp [Kozhevnikof] - Cơn động kinh liên quan tới: + rượu + thuốc + biến đổi hormon + mất ngủ + căng thẳng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,						
3000	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.6	G406	Grand mal seizures, unspecified (with or without petit mal)		Cơn co giật toàn thể, không xác định (kèm hoặc không kèm cơn vắng ý thức)										
3001	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.7	G407	Petit mal, unspecified, without grand mal seizures		Cơn động kinh nhỏ [cơn vắng ý thức], không xác định, không kèm cơn co giật toàn thể										
3002	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.8	G408	Other epilepsy	Epilepsies and epileptic syndromes undetermined as to whether they are focal or generalized	Bệnh động kinh khác	Bệnh động kinh và/hoặc hội chứng động kinh không xác định được là cục bộ hay toàn										
3003	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G40	Epilepsy	Bệnh động kinh	G40.9	G409	Epilepsy, unspecified	Epileptic: convulsions NOS fits NOS seizures NOS	Bệnh động kinh, không xác định	- Bệnh động kinh: + co giật không xác định khác + cơn co giật không xác định khác + cơn không xác										
3004	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41	G41	Status epilepticus		Trạng thái động kinh							G41				
3005	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41.0	G410	Grand mal status epilepticus	Tonic-clonic status epilepticus Excl.: epilepsia partialis continua [Kozhevnikof] (G40.5)	Trạng thái động kinh cơn co giật toàn thể	- Trạng thái động kinh co cứng - co giật - Loại trừ: + bệnh động kinh cục bộ liên tiếp										
3006	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41.1	G411	Petit mal status epilepticus	Epileptic absence status	Trạng thái động kinh cơn vắng ý thức [động kinh cơn nhỏ]	Trạng thái động kinh cơn vắng ý thức										
3007	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41.2	G412	Complex partial status epilepticus		Trạng thái động kinh cục bộ phức tạp											
3008	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41.8	G418	Other status epilepticus		Trạng thái động kinh khác											
3009	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G41	Status epilepticus	Trạng thái động kinh	G41.9	G419	Status epilepticus, unspecified		Trạng thái động kinh, không xác định											
3010	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43	G43	Migraine	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: headache NOS (R51)	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: đau đầu							G43				
3011	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.0	G430	Migraine without aura [common migraine]		Bệnh đau nửa đầu [migraine] không có tiền triệu [aura] [migraine thường]											
3012	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.1	G431	Migraine with aura [classical migraine]	Migraine: aura without headache basilar equivalents familial hemiplegic with: acute-onset aura prolonged aura typical aura	Bệnh đau nửa đầu [Migraine] có tiền triệu [aura] [Migraine cổ điển]	- Bệnh đau nửa đầu [migraine]: + tiền triệu không có nhức đầu + nền + cơn tương đương + liệt nửa người di truyền + kèm: ++ tiền triệu khởi phát cấp tính ++ tiền triệu kéo dài										
3013	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.2	G432	Status migrainosus		Tình trạng đau nửa đầu [migraine] dai dẳng											
3014	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.3	G433	Complicated migraine		Bệnh đau nửa đầu [migraine] biến chứng											

3015	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.8	G438	Other migraine	Ophthalmoplegic migraine Retinal migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine] khác	- Bệnh đau nửa đầu [migraine] liệt mắt - Bệnh đau nửa						
3016	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G43	Migraine	Bệnh đau nửa đầu [migraine]	G43.9	G439	Migraine, unspecified		Bệnh đau nửa đầu [migraine], không xác định								
3017	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44	G44	Other headache syndromes	Excl.: atypical facial pain (G50.1) headache NOS (R51) trigeminal neuralgia (G50.0)	Hội chứng đau đầu khác	- Loại trừ: + đau mặt không điển hình (G50.1) + đau đầu không xác định khác (R51) + đau dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V] (G50.0)			G44				
3018	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.0	G440	Cluster headache syndrome	Chronic paroxysmal hemicrania Cluster headache: chronic episodic	Hội chứng đau đầu từng cụm [chuỗi] [cluster]	- Bệnh đau nửa đầu kịch phát mạn tính + đau đầu từng cụm:						
3019	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.1	G441	Vascular headache, not elsewhere classified	Vascular headache NOS	Đau đầu cần nguyên mạch, không phân loại mục khác	Đau đầu do rối loạn mạch máu không xác định khác						
3020	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.2	G442	Tension-type headache	Chronic tension-type headache Episodic tension headache Tension headache NOS	Đau đầu do căng thẳng	- Đau đầu do căng thẳng mạn tính - Đau đầu do căng thẳng từng đợt - Đau đầu do căng thẳng không xác định khác						
3021	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.3	G443	Chronic post-traumatic headache		Đau đầu mạn tính sau chấn thương								
3022	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.4	G444	Drug-induced headache, not elsewhere classified	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Đau đầu do thuốc, không phân loại mục khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
3023	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G44	Other headache syndromes	Hội chứng đau đầu khác	G44.8	G448	Other specified headache syndromes		Hội chứng đau đầu xác định khác								
3024	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45	G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Excl.: neonatal cerebral ischaemia (P91.0)	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	Loại trừ: bệnh thiếu máu não ở trẻ sơ sinh (P91.0)			G45				
3025	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.0	G450	Vertebro-basilar artery syndrome		Hội chứng động mạch đốt sống - nền								
3026	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.1	G451	Carotid artery syndrome (hemispheric)		Hội chứng động mạch cảnh (bán cầu não)								
3027	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.2	G452	Multiple and bilateral precerebral artery syndromes		Hội chứng động mạch não trước rải rác hai bên								
3028	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.3	G453	Amaurosis fugax		Mất thị lực thoáng qua								
3029	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.4	G454	Transient global amnesia	Excl.: amnesia NOS (R41.3)	Chứng quên toàn bộ thoáng qua	Loại trừ: chứng quên không xác định khác (R41.3)							
3030	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.8	G458	Other transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes		Cơn thiếu máu não thoáng qua khác và/hoặc hội chứng liên quan								
3031	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G45	Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	Cơn thiếu máu não bộ thoáng qua và/hoặc hội chứng liên quan	G45.9	G459	Transient cerebral ischaemic attack, unspecified	Spasm of cerebral artery Transient cerebral ischaemia NOS	Cơn thiếu máu não thoáng qua, không xác định	- Co thắt mạch máu não - Cơn thiếu máu não thoáng qua không xác định						
3032	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46*	G46	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)		Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)		G46*		G46*			

3033	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.0*	G460	Middle cerebral artery syndrome (I66.0†)		Hội chứng động mạch não giữa (I66.0†)		G46.0*						
3034	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.1*	G461	Anterior cerebral artery syndrome (I66.1†)		Hội chứng động mạch não trước (I66.1†)		G46.1*						
3035	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.2*	G462	Posterior cerebral artery syndrome (I66.2†)		Hội chứng động mạch não sau (I66.2†)		G46.2*						
3036	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.3*	G463	Brain stem stroke syndrome (I60-I67†)	Syndrome: Benedikt Claude Foville Millard-Gubler Wallenberg Weber	Hội chứng đột quỵ thân não (I60-I67†)	- Hội chứng: + Benedikt + Claude + Foville + Millard-Gubler + Wallenberg + Weber	G46.3*						
3037	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.4*	G464	Cerebellar stroke syndrome (I60-I67†)		Hội chứng đột quỵ tiểu não (I60-I67†)		G46.4*						
3038	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.5*	G465	Pure motor lacunar syndrome (I60-I67†)		Hội chứng ổ khuyết vận động đơn thuần (I60-I67†)		G46.5*						
3039	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.6*	G466	Pure sensory lacunar syndrome (I60-I67†)		Hội chứng ổ khuyết cảm giác đơn thuần (I60-I67†)		G46.6*						
3040	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.7*	G467	Other lacunar syndromes (I60-I67†)		Hội chứng ổ khuyết khác (I60-I67†)		G46.7*						
3041	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G46*	Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)	Hội chứng mạch máu não do bệnh mạch máu não (I60-I67†)	G46.8*	G468	Other vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseases (I60-I67†)		Hội chứng mạch máu não khác do bệnh mạch máu não (I60-I67†)		G46.8*						
3042	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47	G47	Sleep disorders	Excl.: nightmares (F51.5) nonorganic sleep disorders (F51.-) sleep terrors (F51.4) sleepwalking (F51.3)	Rối loạn giấc ngủ	- Loại trừ: ác mộng (F51.5) + rối loạn giấc ngủ không do nguyên nhân thực thể (F51.-) + cơn hoảng sợ khi ngủ (F51.4)			G47					
3043	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.0	G470	Disorders of initiating and maintaining sleep [insomnias]		Rối loạn vào giấc và/hoặc rối loạn duy trì giấc ngủ [chứng mất ngủ]								
3044	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.1	G471	Disorders of excessive somnolence [hypersomnias]		Rối loạn buồn ngủ quá mức [hội chứng ngủ nhiều]								
3045	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.2	G472	Disorders of the sleep-wake schedule	Delayed sleep phase syndrome Irregular sleep-wake pattern	Rối loạn lịch trình thức - ngủ	- Hội chứng giai đoạn giấc ngủ bị trì hoãn - Kiểu thức - ngủ							
3046	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.3	G473	Sleep apnoea	Sleep apnoea: central obstructive Excl.: pickwickian syndrome (E66.2) sleep apnoea of newborn (P28.3)	Ngưng thở khi ngủ	- Ngừng thở khi ngủ: + trung ương + tắc nghẽn - Loại trừ: hội chứng giảm thông khí liên quan đến bệnh béo phì [hội chứng Pickwickian] (E66.2)							
3047	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.4	G474	Narcolepsy and cataplexy		Chứng ngủ rũ và/hoặc chứng mất trương lực								
3048	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.8	G478	Other sleep disorders	Kleine-Levin syndrome	Rối loạn giấc ngủ khác	Hội chứng Kleine-Levin							
3049	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G40-G47	Episodic and paroxysmal disorders	Rối loạn chu kỳ và kịch phát							G47	Sleep disorders	Rối loạn giấc ngủ	G47.9	G479	Sleep disorder, unspecified		Rối loạn giấc ngủ, không xác định								
3050	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50	G50	Disorders of trigeminal nerve	Incl: disorders of 5th cranial nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	Bao gồm: rối loạn dây thần kinh sọ thứ 5			G50				

3051	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50.0	G500	Trigeminal neuralgia	Syndrome of paroxysmal facial pain Tic douloureux	Đau dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	- Hội chứng đau mặt kịch phát - Đau giật mặt						
3052	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50.1	G501	Atypical facial pain		Đau mặt không điển hình								
3053	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50.8	G508	Other disorders of trigeminal nerve		Rối loạn khác của dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]								
3054	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G50	Disorders of trigeminal nerve	Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V]	G50.9	G509	Disorder of trigeminal nerve, unspecified		Rối loạn dây thần kinh sinh ba [tam thoa] [V], không xác định								
3055	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51	G51	Facial nerve disorders	Incl.: disorders of 7th cranial	Rối loạn dây thần kinh mặt	Bao gồm: rối loạn dây thần kinh số 7			G51				
3056	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.0	G510	Bell's palsy	Facial palsy (droop) (weakness) due to lower motor neuron [LMN] lesion Facial palsy NOS Excl.: facial palsy due to: upper motor neuron [UMN] lesion (G83.6)	Liệt Bell	- Liệt mặt (rũ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN] - Liệt mặt không xác định khác - Loại trừ: liệt mặt do: + tổn thương tế bào thần kinh vận							
3057	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.1	G511	Geniculate ganglionitis	Excl.: postherpetic geniculate ganglionitis (B02.2)	Viêm hạch gối	Loại trừ: viêm hạch gối sau nhiễm herpes [herpes simplex]							
3058	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.2	G512	Melkersson syndrome	Melkersson-Rosenthal syndrome	Hội chứng Melkersson	Hội chứng Melkersson-Rosenthal							
3059	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.3	G513	Clonic hemifacial spasm		Co thắt và/hoặc giật nửa mặt								
3060	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.4	G514	Facial myokymia		Chứng co cứng cơ mặt								
3061	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.8	G518	Other disorders of facial nerve		Rối loạn khác của dây thần kinh mặt								
3062	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G51	Facial nerve disorders	Rối loạn dây thần kinh mặt	G51.9	G519	Disorder of facial nerve, unspecified		Rối loạn dây thần kinh mặt, không xác định								
3063	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52	G52	Disorders of other cranial nerves	Excl.: disorders of: acoustic [8th] nerve (H93.3) optic [2nd] nerve (H46, H47.0) paralytic strabismus due to nerve palsy (H49.0-H49.2)	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	- Loại trừ: rối loạn của: ++ dây thần kinh thính giác [số 8] (H93.3) ++ dây thần kinh thị giác [số 2] (H46, H47.0) + lác mắt do liệt dây thần kinh (H49.0- H49.2)			G52				
3064	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.0	G520	Disorders of olfactory nerve	Disorder of 1st cranial nerve	Rối loạn dây thần kinh khứu giác	Bệnh dây thần kinh thứ 1							
3065	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.1	G521	Disorders of glossopharyngeal nerve	Disorder of 9th cranial nerve Glossopharyngeal neuralgia	Rối loạn dây thần kinh lưỡi hầu [thiệt hầu]	- Rối loạn dây thần kinh thứ 9 - Bệnh đau dây thần kinh lưỡi hầu							
3066	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.2	G522	Disorders of vagus nerve	Disorder of pneumogastric [10th] nerve	Rối loạn dây thần kinh phế vị	Rối loạn dây phế vị [dây thần kinh thứ 10]							
3067	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.3	G523	Disorders of hypoglossal nerve	Disorder of 12th cranial nerve	Rối loạn dây thần kinh dưới lưỡi [hạ thiệt]	Rối loạn dây thần kinh thứ 12							
3068	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.7	G527	Disorders of multiple cranial nerves	Polyneuritis cranialis	Rối loạn đa dây thần kinh sọ	Bệnh viêm nhiều dây thần kinh sọ							
3069	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.8	G528	Disorders of other specified cranial nerves		Rối loạn dây thần kinh sọ xác định khác								
3070	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G52	Disorders of other cranial nerves	Rối loạn dây thần kinh sọ khác	G52.9	G529	Cranial nerve disorder, unspecified		Rối loạn dây thần kinh sọ, không xác định								
3071	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53*	G53	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác		G53*		G53*				
3072	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53.0*	G530	Postzoster neuralgia (B02.2†)	Postherpetic: geniculate ganglionitis trigeminal neuralgia	Đau dây thần kinh sau zona (B02.2†)	- Sau herpes: + Viêm hạch gối hoặc dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] + Đau dây thần	G53.0*						

3073	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53.1*	G531	Multiple cranial nerve palsies in infectious and parasitic diseases classified elsewhere (A00-B99†)		Liệt nhiều dây thần kinh sọ do bệnh nhiễm trùng và/hoặc nhiễm ký sinh trùng phân loại mục khác (A00-B99†)		G53.1*					
3074	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53.2*	G532	Multiple cranial nerve palsies in sarcoidosis (D86.8†)		Liệt nhiều dây thần kinh sọ do bệnh u hạt (D86.8†)		G53.2*					
3075	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53.3*	G533	Multiple cranial nerve palsies in neoplastic disease (C00-D48†)		Liệt nhiều dây thần kinh sọ do u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G53.3*					
3076	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G53*	Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn dây thần kinh sọ do bệnh phân loại mục khác	G53.8*	G538	Other cranial nerve disorders in other diseases classified elsewhere		Rối loạn dây thần kinh sọ khác do bệnh khác phân loại mục khác		G53.8*					
3077	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54	G54	Nerve root and plexus disorders	Excl.: current traumatic nerve root and plexus disorders - see nerve injury by body region intervertebral disc disorders (M50-M51) neuralgia or neuritis NOS (M79.2) neuritis or radiculitis: brachial NOS (M54.1) lumbar NOS (M54.1) lumbosacral NOS (M54.1) thoracic NOS (M54.1) radiculitis NOS (M54.1) radiculopathy NOS (M54.1) spondylosis (M47.-)	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	- Loại trừ: + bệnh rễ và đám rối thần kinh do chấn thương- xem chấn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể + bệnh đĩa đệm đốt sống (M50.- - M51.-) + bệnh đau dây thần kinh hoặc viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2-) + viêm rễ thần kinh hoặc viêm dây thần kinh: ++ cánh tay không xác định khác (M54.1-) ++ thắt lưng không xác định khác (M54.1-) ++ thắt lưng cùng không xác định khác (M54.1-) ++ ngực không xác định khác (M54.1-) + bệnh viêm rễ thần kinh không xác định khác (M54.1-) + bệnh rễ thần			G54					
3078	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.0	G540	Brachial plexus disorders	Thoracic outlet syndrome	Rối loạn đám rối thần kinh cánh tay	Hội chứng cơ bậc thang						
3079	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.1	G541	Lumbosacral plexus disorders		Rối loạn đám rối thắt lưng - cùng							
3080	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.2	G542	Cervical root disorders, not elsewhere classified		Rối loạn rễ thần kinh cổ, không phân loại mục khác							
3081	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.3	G543	Thoracic root disorders, not elsewhere classified		Rối loạn rễ thần kinh ngực, không phân loại mục khác							
3082	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.4	G544	Lumbosacral root disorders, not elsewhere classified		Rối loạn rễ thần kinh thắt lưng - cùng, không phân loại mục khác							
3083	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.5	G545	Neuralgic amyotrophy	Parsonage-Aldren-Turner syndrome Shoulder-girdle neuritis	Bệnh teo cơ đau thần kinh	- Hội chứng Parsonage-Aldren-Turner - Bệnh viêm dây thần kinh đai vai						
3084	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.6	G546	Phantom limb syndrome with pain		Hội chứng chi ma có kèm đau							
3085	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.7	G547	Phantom limb syndrome without pain	Phantom limb syndrome NOS	Hội chứng chi ma không kèm đau	Hội chứng chi ma không xác định khác						

3086	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.8	G548	Other nerve root and plexus disorders		Rối loạn rễ và/hoặc đám rối thần kinh khác								
3087	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G54	Nerve root and plexus disorders	Rối loạn rễ thần kinh và/hoặc đám rối thần kinh	G54.9	G549	Nerve root and plexus disorder, unspecified		Rối loạn rễ và/hoặc đám rối thần kinh, không xác định								
3088	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55*	G55	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere		Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác		G55*		G55*				
3089	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.0*	G550	Nerve root and plexus compressions in neoplastic disease (C00-D48†)		Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G55.0*						
3090	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.1*	G551	Nerve root and plexus compressions in intervertebral disc disorders (M50-M51†)		Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do rối loạn đĩa đệm cột sống (M50-M51†)		G55.1*						
3091	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.2*	G552	Nerve root and plexus compressions in spondylosis (M47.-†)		Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do thoái hóa đốt sống (M47.-†)		G55.2*						
3092	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.3*	G553	Nerve root and plexus compressions in other dorsopathies (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)		Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do bệnh lý cột sống khác (M45-M46†, M48.-†, M53-M54†)		G55.3*						
3093	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G55*	Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere	Chèn ép rễ thần kinh và/hoặc đám rối do bệnh phân loại mục khác	G55.8*	G558	Nerve root and plexus compressions in other diseases classified elsewhere		Chèn ép rễ và/hoặc đám rối thần kinh do bệnh khác phân loại mục khác		G55.8*						
3094	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56	G56	Mononeuropathies of upper limb	Excl.: current traumatic nerve disorder - see nerve injury by body region	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	- Loại trừ: + rối loạn thần kinh do chấn thương hiện tại - xem chấn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể			G56				
3095	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.0	G560	Carpal tunnel syndrome		Hội chứng ống cổ tay								
3096	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.1	G561	Other lesions of median nerve		Tổn thương khác của dây thần kinh giữa								
3097	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.2	G562	Lesion of ulnar nerve	Tardy ulnar nerve palsy	Tổn thương dây thần kinh trụ	Liệt thần kinh trụ giai đoạn muộn							
3098	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.3	G563	Lesion of radial nerve		Tổn thương dây thần kinh quay								
3099	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.8	G568	Other mononeuropathies of upper limb	interdigital neuroma of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác của chi trên	U dây thần kinh gian ngón [kẽ ngón] chi trên							
3100	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G56	Mononeuropathies of upper limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh chi trên	G56.9	G569	Mononeuropathy of upper limb, unspecified		Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi trên, không xác định								
3101	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57	G57	Mononeuropathies of lower limb	Excl.: current traumatic nerve disorder - see nerve injury by body region	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	Loại trừ: rối loạn thần kinh do chấn thương hiện tại - xem chấn thương dây thần kinh theo vùng cơ thể			G57				
3102	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.0	G570	Lesion of sciatic nerve	Excl.: sciatica: NOS (M54.3) attributed to intervertebral disc disorder (M51.1)	Tổn thương dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	Loại trừ: đau thần kinh hông to [thần kinh tọa]: + không xác định khác (M54.3-) + do rối loạn đĩa đệm cột sống							
3103	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.1	G571	Meralgia paraesthetica	Lateral cutaneous nerve of thigh syndrome	Chứng đau đùi dị cảm	Hội chứng dây thần kinh da - đùi ngoài							

3104	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.2	G572	Lesion of femoral nerve		Tổn thương dây thần kinh đùi								
3105	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.3	G573	Lesion of lateral popliteal nerve	Peroneal nerve palsy	Tổn thương dây thần kinh khoeo ngoài	Liệt dây thần kinh mác							
3106	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.4	G574	Lesion of medial popliteal nerve		Tổn thương dây thần kinh khoeo trong								
3107	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.5	G575	Tarsal tunnel syndrome		Hội chứng ống cổ chân								
3108	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.6	G576	Lesion of plantar nerve	Morton metatarsalgia	Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân	Đau đốt bàn ngón chân Morton							
3109	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.8	G578	Other mononeuropathies of lower limb	Interdigital neuroma of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác của chi dưới	U dây thần kinh gian ngón [kẽ ngón] chi dưới							
3110	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G57	Mononeuropathies of lower limb	Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới	G57.9	G579	Mononeuropathy of lower limb, unspecified		Bệnh lý đơn dây thần kinh của chi dưới, không xác định								
3111	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G58	Other mononeuropathies	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác	G58	G58	Other mononeuropathies		Bệnh lý đơn dây thần kinh khác					G58			
3112	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G58	Other mononeuropathies	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác	G58.0	G580	Intercostal neuropathy		Bệnh lý dây thần kinh liên sườn								
3113	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G58	Other mononeuropathies	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác	G58.7	G587	Mononeuritis multiplex		Bệnh viêm đơn dây thần kinh nhiều ổ								
3114	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G58	Other mononeuropathies	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác	G58.8	G588	Other specified mononeuropathies		Bệnh lý đơn dây thần kinh xác định khác								
3115	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G58	Other mononeuropathies	Bệnh lý đơn dây thần kinh khác	G58.9	G589	Mononeuropathy, unspecified		Bệnh lý đơn dây thần kinh, không xác định								
3116	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G59*	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G59*	G59	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G59*		G59*				
3117	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G59*	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G59.0*	G590	Diabetic mononeuropathy (E10-E14† with common fourth character .4†)		Bệnh lý đơn dây thần kinh do đái tháo đường (E10-E14†) (với ký tự thứ tư chung là .4†)		G59.0*						
3118	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G50-G59	Nerve, nerve root and plexus disorders	Rối loạn dây, rễ và đám rối thần kinh							G59*	Mononeuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đơn dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G59.8*	G598	Other mononeuropathies in diseases classified elsewhere		Bệnh lý đơn dây thần kinh khác do bệnh phân loại mục khác		G59.8*						
3119	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60	G60	Hereditary and idiopathic neuropathy		Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn				G60				
3120	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.0	G600	Hereditary motor and sensory neuropathy	Disease: Charcot-Marie-Tooth Déjerine-Sottas Hereditary motor and sensory neuropathy, types I-IV Hypertrophic neuropathy of infancy Peroneal muscular atrophy (axonal type)(hypertrophic type) Roussy-Lévy syndrome	Bệnh lý dây thần kinh cảm giác và/hoặc vận động di truyền	Bệnh: + Charcot-Marie-Tooth + Déjerine-Scottas - Bệnh dây thần kinh cảm giác và/hoặc vận động di truyền, loại I-IV - Bệnh dây thần kinh phì đại ở trẻ em - Teo cơ mác (thể sợi trục), (thể phì đại)							
3121	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.1	G601	Refsum disease		Bệnh Refsum								
3122	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.2	G602	Neuropathy in association with hereditary ataxia		Bệnh lý dây thần kinh kết hợp với mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền								
3123	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.3	G603	Idiopathic progressive neuropathy		Bệnh lý dây thần kinh tiến triển vô căn								
3124	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.8	G608	Other hereditary and idiopathic neuropathies	Morvan disease Nelaton syndrome Sensory neuropathy: dominantly inherited recessively inherited	Bệnh lý dây thần kinh vô căn và/hoặc di truyền khác	- Bệnh Morvan - Hội chứng Nelaton - Bệnh dây thần kinh cảm giác: + di truyền trội							

3125	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G60	Hereditary and idiopathic neuropathy	Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn	G60.9	G609	Hereditary and idiopathic neuropathy, unspecified		Bệnh lý dây thần kinh di truyền và/hoặc vô căn, không xác định								
3126	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61	G61	Inflammatory polyneuropathy		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh				G61				
3127	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.0	G610	Guillain-Barré syndrome	Acute (post-)infective polyneuritis Miller Fisher Syndrome	Hội chứng Guillain-Barré	- Bệnh viêm đa dây thần kinh (sau) - nhiễm khuẩn cấp tính - Hội chứng Miller							
3128	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.1	G611	Serum neuropathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý dây thần kinh do huyết thanh	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên							
3129	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.8	G618	Other inflammatory polyneuropathies		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh khác								
3130	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G61	Inflammatory polyneuropathy	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh	G61.9	G619	Inflammatory polyneuropathy, unspecified		Bệnh lý viêm đa dây thần kinh, không xác định								
3131	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62	G62	Other polyneuropathies		Bệnh lý đa dây thần kinh khác				G62				
3132	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.0	G620	Drug-induced polyneuropathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh lý đa dây thần kinh do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
3133	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.1	G621	Alcoholic polyneuropathy		Bệnh lý đa dây thần kinh do rượu								
3134	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.2	G622	Polyneuropathy due to other toxic agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh lý đa dây thần kinh do tác nhân gây độc khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân							
3135	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.8	G628	Other specified polyneuropathies	Radiation-induced polyneuropathy Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý đa dây thần kinh xác định khác	- Bệnh đa dây thần kinh do bức xạ Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên							
3136	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G62	Other polyneuropathies	Bệnh lý đa dây thần kinh khác	G62.9	G629	Polyneuropathy, unspecified	Neuropathy NOS	Bệnh lý đa dây thần kinh, không xác định	Bệnh dây thần kinh không xác định khác							
3137	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63*	G63	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G63*		G63*				
3138	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.0*	G630	Polyneuropathy in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Polyneuropathy (in): diphtheria (A36.8†) infectious mononucleosis (B27.-†) leprosy (A30.-†) Lyme disease (A69.2†) mumps (B26.8†) postherpetic (B02.2†) syphilis, late (A52.1†) congenital syphilis, late (A50.4†) tuberculous (A17.8†)	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Bệnh đa dây thần kinh (do): + Bệnh bạch hầu (A36.8†) + Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm khuẩn (B27.-†) + Bệnh phong (A30.-†) + Bệnh Lyme (A69.2†) + Bệnh quai bị (B26.8†) + Sau nhiễm herpes (B02.2†) + Bệnh giang mai, muộn (A52.1†) + Bệnh giang mai	G63.0*						
3139	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.1*	G631	Polyneuropathy in neoplastic disease (C00-D48†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G63.1*						

3140	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.2*	G632	Diabetic polyneuropathy (E10-E14 with common fourth character .4†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tự chung là.4†)		G63.2*					
3141	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.3*	G633	Polyneuropathy in other endocrine and metabolic diseases (E00-E07†, E15-E16†, E20-E34†, E70-E89†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh nội tiết và/hoặc chuyển hóa khác (E00-E07†, E15-E16†, E20-E34†, E70-E89†)		G63.3*					
3142	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.4*	G634	Polyneuropathy in nutritional deficiency (E40-E64†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do suy dinh dưỡng (E40-E64†)		G63.4*					
3143	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.5*	G635	Polyneuropathy in systemic connective tissue disorders (M30-M35†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do rối loạn mô liên kết hệ thống (M30-M35†)		G63.5*					
3144	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.6*	G636	Polyneuropathy in other musculoskeletal disorders (M00-M25†, M40-M96†)		Bệnh lý đa dây thần kinh do rối loạn cơ xương khớp khác (M00-M25†, M40-M96†)		G63.6*					
3145	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G63*	Polyneuropathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G63.8*	G638	Polyneuropathy in other diseases classified elsewhere	Uraemic neuropathy (N18.5†)	Bệnh lý đa dây thần kinh do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh dây thần kinh do tăng urê máu (N18.8†)	G63.8*					
3146	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G60-G64	Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system	Bệnh lý viêm đa dây thần kinh và rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên							G64	Other disorders of peripheral nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên	G64	G64	Other disorders of peripheral nervous system	Incl.: Disorder of peripheral nervous system NOS	Rối loạn khác của hệ thần kinh ngoại biên	Bao gồm: rối loạn hệ thần kinh ngoại biên không xác định khác						
3147	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70	G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Excl.: botulism (A05.1) transient neonatal myasthenia gravis (P94.0)	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh - cơ khác	- Loại trừ: bệnh nhiễm botulinum (A05.1) + nhược cơ thoáng qua ở trẻ sơ sinh (P94.0)			G70				
3148	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70.0	G700	Myasthenia gravis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Nhược cơ [rối loạn thần kinh - cơ tự miễn]	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
3149	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70.1	G701	Toxic myoneural disorders	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh thần kinh - cơ do nhiễm độc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân							
3150	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70.2	G702	Congenital and developmental myasthenia		Bệnh nhược cơ bẩm sinh và/hoặc trong quá trình phát triển							
3151	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70.8	G708	Other specified myoneural disorders		Bệnh thần kinh - cơ xác định khác							
3152	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G70	Myasthenia gravis and other myoneural disorders	Nhược cơ và/hoặc rối loạn thần kinh-cơ khác	G70.9	G709	Myoneural disorder, unspecified		Bệnh thần kinh - cơ, không xác định							
3153	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71	G71	Primary disorders of muscles	Excl.: arthrogryposis multiplex congenita (Q74.3) metabolic disorders (E70-E90) myositis (M60.-)	Bệnh cơ nguyên phát	- Loại trừ: bệnh cứng khớp nhiều nơi bẩm sinh (Q74.3) + rối loạn chuyển hóa (E70.- - E90) + bệnh viêm cơ			G71				

3154	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.0	G710	Muscular dystrophy	Muscular dystrophy: autosomal recessive, childhood type, resembling Duchenne or Becker benign [Becker] benign scapuloperoneal with early contractures [Emery-Dreifuss] distal facioscapulohumeral limb-girdle ocular oculopharyngeal scapuloperoneal severe [Duchenne] Excl.: congenital muscular dystrophy: NOS (G71.2) with specific morphological abnormalities of the muscle fibre (G71.2)	Bệnh loạn dưỡng cơ	- Bệnh loạn dưỡng cơ: + Bệnh di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường, típ trẻ em giống bệnh Duchenne hoặc Becker + lành tính [Becker] + bả vai - hông kheo ngoài lành tính có co cứng sớm [Emery-Dreifuss] + Ngọn chi + Mặt bả vai, cánh tay + đai chậu + mắt + mắt - hầu + bả vai - hông kheo + nặng [Duchenne] - Loại trừ: bệnh loạn dưỡng cơ bẩm sinh: + không xác định khác (G71.2) + với bất thường						
3155	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.1	G711	Myotonic disorders	Dystrophia myotonica [Steinert] Myotonia: chondrodystrophic drug-induced symptomatic Myotonia congenita: NOS dominant [Thomsen] recessive [Becker] Neuromyotonia [Isaacs] Paramyotonia congenita Pseudomyotonia Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Rối loạn trương lực cơ	- Loạn trương lực cơ loạn dưỡng [Steinert] - Tăng trương lực cơ: + do loạn dưỡng sụn + do thuốc + triệu chứng - Tăng trương lực cơ bẩm sinh: + không xác định khác + kiểu trội [Thomsen] + kiểu lặn [Becker] - Tăng trương lực cơ thần kinh [Isaacs] - Cận tăng trương lực cơ bẩm sinh - Giả tăng trương						
3156	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.2	G712	Congenital myopathies	Congenital muscular dystrophy: NOS with specific morphological abnormalities of the muscle fibre Disease: central core minicore multicore Fibre-type disproportion Myopathy: myotubular (centronuclear)	Bệnh lý cơ bẩm sinh	- Bệnh loạn dưỡng cơ bẩm sinh: + không xác định khác + với bất thường hình thái học đặc hiệu của sợi cơ - Bệnh: + lõi trung tâm + minicore + multicore - Mất cân xứng sợi cơ - Bệnh cơ: + di truyền phân tử (rối loạn cơ di						
3157	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.3	G713	Mitochondrial myopathy, not elsewhere classified		Bệnh lý cơ do ty lạp thể, không phân loại mục khác								
3158	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.8	G718	Other primary disorders of muscles		Rối loạn nguyên phát khác của cơ								
3159	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G71	Primary disorders of muscles	Bệnh cơ nguyên phát	G71.9	G719	Primary disorder of muscle, unspecified	Hereditary myopathy NOS	Rối loạn cơ nguyên phát, không xác định	Bệnh cơ di truyền không xác định khác							
3160	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72	G72	Other myopathies	Excl.: arthrogryposis multiplex congenita (Q74.3) dermatopolymyositis (M33.-) ischaemic infarction of muscle (M62.2) myositis (M60.-)	Bệnh lý cơ khác	- Loại trừ: bệnh cứng khớp nhiều nơi bẩm sinh (Q74.3) + viêm đa cơ và da (M33.-) + nhồi máu cơ (M62.2) + viêm cơ (M60.-)			G72				

3161	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.0	G720	Drug-induced myopathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh lý cơ do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
3162	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.1	G721	Alcoholic myopathy		Bệnh lý cơ do rượu								
3163	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.2	G722	Myopathy due to other toxic agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh lý cơ do tác nhân gây độc khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
3164	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.3	G723	Periodic paralysis	Periodic paralysis (familial): hyperkalaemic hypokalaemic myotonic normokalaemic	Liệt chu kỳ	- Liệt chu kỳ (di truyền): + tăng kali máu + hạ kali máu + tăng trương lực cơ + nồng độ kali						
3165	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.4	G724	Inflammatory myopathy, not elsewhere classified		Bệnh lý viêm cơ, không phân loại mục khác								
3166	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.8	G728	Other specified myopathies		Bệnh lý cơ xác định khác								
3167	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G72	Other myopathies	Bệnh lý cơ khác	G72.9	G729	Myopathy, unspecified		Bệnh lý cơ, không xác định								
3168	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73*	G73	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere		Bệnh khớp thần kinh - cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác		G73*		G73*				
3169	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.0*	G730	Myasthenic syndromes in endocrine diseases	Myasthenic syndromes in: diabetic amyotrophy (E10-E14 with common fourth character .4†) thyrotoxicosis [hyperthyroidism] (E05.-†)	Hội chứng nhược cơ do bệnh nội tiết	- Hội chứng nhược cơ do: + bệnh teo cơ đái tháo đường (E10.--E14.-† với ký tự thứ tư là .4†) + nhiễm độc giáp trạng [cường giáp] (E05.-†)	G73.0*						
3170	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.1*	G731	Lambert-Eaton syndrome (C00-D48†)		Hội chứng Lambert-Eaton (C00.- - D48.-†)		G73.1*						
3171	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.2*	G732	Other myasthenic syndromes in neoplastic disease (C00-D48†)		Hội chứng nhược cơ khác do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G73.2*						
3172	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.3*	G733	Myasthenic syndromes in other diseases classified elsewhere		Hội chứng nhược cơ do bệnh khác phân loại mục khác		G73.3*						
3173	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.4*	G734	Myopathy in infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Bệnh lý cơ do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác		G73.4*						
3174	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.5*	G735	Myopathy in endocrine diseases	Myopathy in: hyperparathyroidism (E21.0-E21.3†) hypoparathyroidism (E20.-†) Thyrotoxic myopathy (E05.-†)	Bệnh lý cơ do bệnh nội tiết	- Bệnh cơ do: + Cường cận giáp (E21.0-E21.3†) + Suy cận giáp (E20.-†) - Bệnh cơ do nhiễm độc giáp trạng (E05.-†)	G73.5*						
3175	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.6*	G736	Myopathy in metabolic diseases	Myopathy in: glycogen storage disease (E74.0†) lipid storage disorders (E75.-†)	Bệnh lý cơ do bệnh chuyển hóa	- Bệnh cơ do: + bệnh tích tụ glycogen (E74.0†) + bệnh tích tụ lipid (E75.-†)	G73.6*						

3176	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G70-G73	Diseases of myoneural junction and muscle	Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ							G73*	Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere	Bệnh khớp thần kinh-cơ và/hoặc cơ do bệnh phân loại mục khác	G73.7*	G737	Myopathy in other diseases classified elsewhere	Myopathy in: rheumatoid arthritis (M05-M06†) scleroderma (M34.8†) sicca syndrome [Sjögren] (M35.0†) systemic lupus erythematosus (M32.1†)	Bệnh lý cơ do bệnh khác, phân loại mục khác	- Bệnh cơ do: + bệnh viêm khớp dạng thấp (M05.- - M06.-†) + bệnh xơ cứng bì (M34.8†) + hội chứng khô [Sjögren] (M35.0†) + lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†)	G73.7*					
3177	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80	G80	Cerebral palsy	Excl.: hereditary spastic paraplegia (G11.4)	Bệnh bại não	Loại trừ: liệt nửa người [dưới thắt lưng] di truyền thể co cứng (G11.4)			G80					
3178	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.0	G800	Spastic quadriplegic cerebral palsy	Spastic tetraplegic cerebral palsy	Bệnh bại não liệt cứng tứ chi	Bệnh não liệt cứng tứ chi								
3179	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.1	G801	Spastic diplegic cerebral palsy	Congenital spastic paralysis (cerebral) Spastic cerebral palsy NOS	Bệnh bại não liệt cứng hai chi dưới hoặc hai chi trên	- Liệt cứng bẩm sinh (não) - Bệnh bại não thể co cứng không xác định khác								
3180	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.2	G802	Spastic hemiplegic cerebral palsy		Bệnh bại não liệt cứng nửa người									
3181	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.3	G803	Dyskinetic cerebral palsy	Athetoid cerebral palsy Dystonic cerebral palsy	Bệnh bại não thể múa vờn	- Bệnh bại não thể múa vờn - Bệnh bại não loạn trương lực								
3182	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.4	G804	Ataxic cerebral palsy		Bệnh bại não thể thất điều									
3183	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.8	G808	Other cerebral palsy	Mixed cerebral palsy syndromes	Bệnh bại não thể khác	Hội chứng bại não hỗn hợp								
3184	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G80	Cerebral palsy	Bệnh bại não	G80.9	G809	Cerebral palsy, unspecified	Cerebral palsy NOS	Bệnh bại não, không xác định	Bại não không xác định khác								
3185	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G81	Hemiplegia	Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người]	G81	G81	Hemiplegia	Note: For primary coding, this category is to be used only when hemiplegia (complete) (incomplete) is reported without further specification, or is stated to be old or longstanding but of unspecified cause. The category is also for use in multiple coding to identify these types of hemiplegia resulting from any cause. Excl.: congenital cerebral palsy (G80.-)	Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người]	- Lưu ý: Đối với mã hóa bệnh chính, danh mục này chỉ được sử dụng khi liệt nửa người (hoàn toàn) (không hoàn toàn) được báo cáo mà không có đặc điểm cụ thể nào khác, hoặc được cho là đã cũ hoặc đã lâu nhưng không xác định được nguyên nhân. Danh mục này cũng được sử dụng trong nhiều mã hóa để xác định các dạng liệt nửa người này do bất kỳ nguyên		G81	G81					
3186	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G81	Hemiplegia	Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người]	G81.0	G810	Flaccid hemiplegia		Liệt mềm nửa người [liệt một bên người]			G81.0					
3187	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G81	Hemiplegia	Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người]	G81.1	G811	Spastic hemiplegia		Liệt cứng nửa người [liệt một bên người]			G81.1					
3188	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G81	Hemiplegia	Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người]	G81.9	G819	Hemiplegia, unspecified		Hội chứng liệt nửa người [liệt một bên người], không xác định			G81.9					
3189	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82	G82	Paraplegia and tetraplegia	Note: For primary coding, this category is to be used only when the listed conditions are reported without further specification, or are stated to be old or longstanding but of unspecified cause. The category is also for use in multiple coding to identify these conditions resulting from any cause. Excl.: congenital cerebral palsy (G80.-)	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	- Lưu ý: Để chọn mã bệnh chính, danh mục này chỉ được sử dụng khi các tình trạng đã liệt kê được ghi nhận mà không có đặc điểm nào khác, hoặc được xác định là đặc điểm cũ hoặc kéo dài nhưng không xác định nguyên nhân. Danh mục này cũng được sử dụng trong đa mã hóa để xác định các điều kiện này do bất kỳ nguyên		G82	G82					

3190	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.0	G820	Flaccid paraplegia		Hội chứng liệt mềm nửa người [dưới thắt lưng]			G82.0				
3191	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.1	G821	Spastic paraplegia		Hội chứng liệt cứng nửa người [dưới thắt lưng]			G82.1				
3192	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.2	G822	Paraplegia, unspecified	Paralysis of both lower limbs NOS Paraplegia (lower) NOS	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng], không xác định	- Liệt cả hai chi dưới không xác định khác - Liệt hai chi dưới (dưới thắt lưng)		G82.2				
3193	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.3	G823	Flaccid tetraplegia		Liệt mềm tứ chi			G82.3				
3194	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.4	G824	Spastic tetraplegia		Liệt cứng tứ chi			G82.4				
3195	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G82	Paraplegia and tetraplegia	Hội chứng liệt nửa người [dưới thắt lưng] và/hoặc liệt tứ chi	G82.5	G825	Tetraplegia, unspecified	Quadriplegia NOS	Liệt tứ chi, không xác định	Liệt tứ chi không xác định khác		G82.5				
3196	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83	G83	Other paralytic syndromes	Note: For primary coding, this category is to be used only when the listed conditions are reported without further specification, or are stated to be old or longstanding but of unspecified cause. The category is also for use in multiple coding to identify these conditions resulting from any cause. Incl.: paralysis (complete)(incomplete), except as in G80-G82	Hội chứng liệt khác	- Lưu ý: Để chọn mã bệnh chính, danh mục này chỉ được sử dụng khi các tình trạng đã liệt kê được ghi nhận mà không có đặc điểm nào khác, hoặc được xác định là đặc điểm cũ hoặc kéo dài nhưng không xác định nguyên nhân. Danh mục này cũng được sử dụng trong đa mã hóa để xác định các điều kiện này do bất kỳ nguyên nhân nào. - Bao gồm: liệt		G83	G83				
3197	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.0	G830	Diplegia of upper limbs	Diplegia (upper) Paralysis of both upper limbs	Liệt hai chi trên	- Liệt nửa người (trên) - Liệt cả hai chi		G83.0				
3198	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.1	G831	Monoplegia of lower limb	Paralysis of lower limb	Liệt một chi dưới	Liệt một chi dưới		G83.1				
3199	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.2	G832	Monoplegia of upper limb	Paralysis of upper limb	Liệt một chi trên	Liệt một chi trên		G83.2				
3200	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.3	G833	Monoplegia, unspecified		Liệt một chi, không xác định			G83.3				
3201	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.4	G834	Cauda equina syndrome	Neurogenic bladder due to cauda equina syndrome Excl.: cord bladder NOS (G95.8)	Hội chứng chùm đuôi ngựa	- Bệnh bàng quang thần kinh do hội chứng chùm đuôi ngựa - Loại trừ: bàng quang bệnh tủy không xác định khác (G95.8)		G83.4				
3202	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.5	G835	Locked-in syndrome		Hội chứng khóa trong			G83.5				
3203	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.6	G836	Upper motor neuron facial paralysis	Facial palsy (droop) (weakness) due to upper motor neuron [UMN] lesion Excl.: facial paralysis due to: Bell's palsy (G51.0) lower motor neuron [LMN] lesion (G51.0)	Liệt dây VII trung ương	- Liệt mặt (rủ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên [UMN] - Loại trừ: liệt mặt do: ++ liệt Bell (G51.0) ++ tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN]		G83.6				
3204	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.8	G838	Other specified paralytic syndromes	Todd paralysis (postepileptic)	Hội chứng liệt xác định khác	Liệt Todd (sau cơn động kinh)		G83.8				
3205	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G80-G83	Cerebral palsy and other paralytic syndromes	Bại não và những hội chứng liệt khác							G83	Other paralytic syndromes	Hội chứng liệt khác	G83.9	G839	Paralytic syndrome, unspecified		Hội chứng liệt, không xác định			G83.9				

3206	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90	G90	Disorders of autonomic nervous system	Excl.: dysfunction of autonomic nervous system due to alcohol (G31.2)	Rối loạn hệ thần kinh tự động	Loại trừ: rối loạn chức năng hệ thần kinh tự động do rượu (G31.2)			G90			
3207	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.0	G900	Idiopathic peripheral autonomic neuropathy	Carotid sinus syncope	Bệnh lý thần kinh tự động ngoại biên vô căn	Ngất do xoang cảnh						
3208	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.1	G901	Familial dysautonomia [Riley-Day]		Rối loạn thần kinh tự động có yếu tố gia đình [Riley-Day]							
3209	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.2	G902	Horner syndrome	Bernard(-Horner) syndrome	Hội chứng Horner	Hội chứng Bernard(-Horner)						
3210	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.4	G904	Autonomic dysreflexia		Rối loạn phản xạ tự động							
3211	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.5	G905	Complex regional pain syndrome type I	Sudeck atrophy Sympathetic reflex dystrophy	Hội chứng đau phức hợp vùng típ I	- Loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] - Hội chứng loạn dưỡng giao cảm phản xạ						
3212	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.6	G906	Complex regional pain syndrome type II	Causalgia	Hội chứng đau phức hợp vùng típ II	Hội chứng Causalgia [đau và nóng rát] [chứng						
3213	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.7	G907	Complex regional pain syndrome, other and unspecified type		Hội chứng đau phức hợp vùng, loại khác và/hoặc không xác định							
3214	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.8	G908	Other disorders of autonomic nervous system		Rối loạn khác của hệ thần kinh tự động							
3215	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G90	Disorders of autonomic nervous system	Rối loạn hệ thần kinh tự động	G90.9	G909	Disorder of autonomic nervous system, unspecified		Rối loạn hệ thần kinh tự động, không xác định							
3216	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91	G91	Hydrocephalus	Incl.: acquired hydrocephalus Excl.: hydrocephalus: acquired, of newborn (P91.7) congenital (Q03.-) due to congenital toxoplasmosis (P37.1)	Bệnh não úng thủy	- Bao gồm: bệnh não úng thủy mắc phải - Loại trừ: não úng thủy: + mắc phải, của trẻ sơ sinh (P91.7) + bẩm sinh (Q03.-) + do nhiễm toxoplasma bẩm			G91			
3217	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.0	G910	Communicating hydrocephalus		Bệnh não úng thủy thể thông							
3218	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.1	G911	Obstructive hydrocephalus		Bệnh não úng thủy thể tắc nghẽn							
3219	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.2	G912	Normal-pressure hydrocephalus		Bệnh não úng thủy áp lực bình thường							
3220	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.3	G913	Post-traumatic hydrocephalus, unspecified		Bệnh não úng thủy sau chấn thương, không xác định							
3221	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.8	G918	Other hydrocephalus		Bệnh não úng thủy khác							
3222	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G91	Hydrocephalus	Bệnh não úng thủy	G91.9	G919	Hydrocephalus, unspecified		Bệnh não úng thủy, không xác định							
3223	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G92	Toxic encephalopathy	Bệnh lý não nhiễm độc	G92	G92	Toxic encephalopathy	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh lý não nhiễm độc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
3224	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93	G93	Other disorders of brain		Rối loạn khác của não						G93	
3225	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.0	G930	Cerebral cysts	Arachnoid cyst Porencephalic cyst, acquired Excl.: acquired periventricular cysts of newborn (P91.1) congenital cerebral	Bệnh u nang não	- Nang màng nhện - Nang rỗng não, mắc phải Loại trừ: nang quanh não thất mắc phải ở trẻ sơ sinh (P91.1) + nang não bẩm						

3226	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.1	G931	Anoxic brain damage, not elsewhere classified	Excl.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) pregnancy, labour or delivery (O29.2, O74.3, O89.2) surgical and medical care (T80-T88) neonatal anoxia (P21.9)	Tổn thương não do thiếu oxy, không phân loại mục khác	- Loại trừ: biến chứng: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- -O07.-, O08.8) + thai nghén, chuyển dạ hoặc đẻ (O29.2, O74.3, O89.2) + chăm sóc nội khoa và/hoặc ngoại khoa (T80.- -						
3227	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.2	G932	Benign intracranial hypertension	Excl.: hypertensive encephalopathy (I67.4)	Tăng áp lực nội sọ lành tính	Loại trừ: bệnh lý não do tăng huyết áp (I67.4)							
3228	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.3	G933	Postviral fatigue syndrome	Myalgic encephalomyelitis	Hội chứng mệt mỏi sau nhiễm virus	Bệnh viêm não tủy đau cơ							
3229	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.4	G934	Encephalopathy, unspecified	Excl.: encephalopathy: alcoholic (G31.2) toxic (G92)	Bệnh lý não, không xác định	- Loại trừ: bệnh lý não: + do rượu (G31.2) + do nhiễm độc							
3230	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.5	G935	Compression of brain	Compression Herniation of brain (stem) Excl.: traumatic compression of brain (diffuse) (S06.2) traumatic compression of brain (diffuse) focal (S06.3)	Chèn ép não	- Chèn ép (thân) não - Thoát vị (thân) não Loại trừ: chèn ép não do chấn thương (lan tỏa) (S06.2-) - chèn ép não do							
3231	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.6	G936	Cerebral oedema	Excl.: cerebral oedema: due to birth injury (P11.0) traumatic (S06.1)	Phù não	- Loại trừ: phù não: + do chấn thương lúc sinh (P11.0) + do chấn thương (S06.1-)							
3232	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.7	G937	Reye syndrome	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Hội chứng Reye	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên							
3233	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.8	G938	Other specified disorders of brain	Postradiation encephalopathy Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Rối loạn xác định khác của não	- Bệnh não sau xạ trị Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
3234	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G93	Other disorders of brain	Rối loạn khác của não	G93.9	G939	Disorder of brain, unspecified		Bệnh não, không xác định								
3235	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94*	G94	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác		G94*		G94*				
3236	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.0*	G940	Hydrocephalus in infectious and parasitic diseases classified elsewhere (A00-B99†)		Bệnh não úng thủy do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác (A00-B99†)		G94.0*						
3237	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.1*	G941	Hydrocephalus in neoplastic disease (C00-D48†)		Bệnh não úng thủy do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)		G94.1*						
3238	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.2*	G942	Hydrocephalus in other diseases classified elsewhere		Bệnh não úng thủy do bệnh phân loại mục khác		G94.2*						
3239	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.3*	G943	Encephalopathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý não do bệnh phân loại mục khác		G94.3*						
3240	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G94*	Other disorders of brain in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác	G94.8*	G948	Other specified disorders of brain in diseases classified elsewhere		Rối loạn xác định khác của não do bệnh phân loại mục khác		G94.8*						
3241	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95	G95	Other diseases of spinal cord	Excl.: myelitis (G04.-)	Bệnh khác của tủy sống	Loại trừ: bệnh viêm tủy (G04.-)			G95				
3242	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95.0	G950	Syringomyelia and syringobulbia		Bệnh rỗng tủy sống và/hoặc rỗng hành não								

3243	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95.1	G951	Vascular myelopathies	Acute infarction of spinal cord (embolic)(nonembolic) Arterial thrombosis of spinal cord Haematomyelia Nonpyogenic intraspinal phlebitis and thrombophlebitis Oedema of spinal cord Subacute necrotic myelopathy Excl.: intraspinal phlebitis and thrombophlebitis, except non-pyogenic (G08)	Bệnh lý mạch máu tủy	- Bệnh nhồi máu tủy sống cấp tính (thuyên tắc) (không thuyên tắc) - Bệnh huyết khối động mạch tủy - Bệnh xuất huyết tủy sống - Bệnh viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm tắc tĩnh mạch trong tủy không sinh mủ - Bệnh phù tủy - Bệnh tủy hoại tử bán cấp tính - Loại trừ: viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm tắc tĩnh mạch nội tủy,						
3244	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95.2	G952	Cord compression, unspecified		Bệnh chèn ép tủy, không xác định								
3245	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95.8	G958	Other specified diseases of spinal cord	Cord bladder NOS Myelopathy: drug-induced radiation-induced Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent. Excl.: neurogenic bladder: NOS (N31.9) due to cauda equina syndrome (G83.4) neuromuscular dysfunction of bladder without mention of spinal cord lesion (N31.-)	Bệnh xác định khác của tủy sống	- Bàng quang bệnh tủy không xác định khác - Bệnh tủy: + do thuốc + do xạ trị Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. - Loại trừ: bàng quang thần kinh: + không xác định khác (N31.9) + do hội chứng chùm đuôi ngựa (G83.4) + rối loạn chức năng thần kinh - cơ của bàng quang						
3246	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G95	Other diseases of spinal cord	Bệnh khác của tủy sống	G95.9	G959	Disease of spinal cord, unspecified	Myelopathy NOS	Bệnh của tủy sống, không xác định	Bệnh tủy không xác định khác							
3247	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G96	Other disorders of central nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương	G96	G96	Other disorders of central nervous system		Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương				G96				
3248	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G96	Other disorders of central nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương	G96.0	G960	Cerebrospinal fluid leak	Excl.: from spinal puncture (G97.0)	Rò dịch não tủy	Loại trừ: do chọc rò dịch não tủy (G97.0)							
3249	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G96	Other disorders of central nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương	G96.1	G961	Disorders of meninges, not elsewhere classified	Meningeal adhesions (cerebral)(spinal)	Rối loạn màng não, không phân loại mục khác	Dính màng não (não) (cột sống)							
3250	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G96	Other disorders of central nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương	G96.8	G968	Other specified disorders of central nervous system		Rối loạn xác định khác của hệ thần kinh trung ương								
3251	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G96	Other disorders of central nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh trung ương	G96.9	G969	Disorder of central nervous system, unspecified		Rối loạn hệ thần kinh trung ương, không xác định								
3252	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97	G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified		Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác				G97				
3253	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.0	G970	Cerebrospinal fluid leak from spinal puncture		Rò dịch não tủy do chọc dò tủy sống								
3254	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.1	G971	Other reaction to spinal and lumbar puncture		Phản ứng khác đối với chọc dò tủy sống và/hoặc chọc ống sống thắt lưng								
3255	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.2	G972	Intracranial hypotension following ventricular shunting		Hạ áp lực nội sọ sau dẫn lưu não thất								

3256	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.8	G978	Other postprocedural disorders of nervous system		Rối loạn khác của hệ thần kinh sau can thiệp								
3257	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G97	Postprocedural disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không phân loại mục khác	G97.9	G979	Postprocedural disorder of nervous system, unspecified		Rối loạn hệ thần kinh sau can thiệp, không xác định								
3258	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G98	Other disorders of nervous system, not elsewhere classified	Rối loạn khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	G98	G98	Other disorders of nervous system, not elsewhere classified	Incl.: Charcot arthropathy† (M14.6*) Nervous system disorder NOS	Rối loạn khác của hệ thần kinh, không phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh khớp Charcot† (M14.6*) + rối loạn hệ thần kinh không xác định khác							
3259	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99*	G99	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác		G99*		G99*				
3260	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.0*	G990	Autonomic neuropathy in endocrine and metabolic diseases	Amyloid autonomic neuropathy (E85.-†) Diabetic autonomic neuropathy (E10-E14 with common fourth character .4†)	Bệnh lý hệ thần kinh tự động do bệnh nội tiết và/hoặc chuyển hóa	- Bệnh hệ thần kinh tự động do thoái hóa tinh bột (E85.-†) - Bệnh hệ thần kinh tự động do đái tháo đường (E10.- - E14.- † với	G99.0*						
3261	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.1*	G991	Other disorders of autonomic nervous system in other diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hệ thần kinh tự động do bệnh phân loại mục khác		G99.1*						
3262	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.2*	G992	Myelopathy in diseases classified elsewhere	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (M47.0†) Myelopathy in: intervertebral disc disorders (M50.0†, M51.0†) neoplastic disease (C00-D48†) spondylosis (M47.-†)	Bệnh lý tủy do bệnh phân loại mục khác	- Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc cột sống trước (M47.0-†) - Bệnh lý tủy sống do: + rối loạn đĩa đệm đốt sống (M50.0†, M51.0†) + bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)	G99.2*						
3263	VI	G00-G99	Diseases of the nervous system	Bệnh hệ thần kinh	G90-G99	Other disorders of the nervous system	Rối loạn khác của hệ thần kinh							G99*	Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	G99.8*	G998	Other specified disorders of nervous system in diseases classified elsewhere	Uraemic paralysis (N18.5†)	Rối loạn xác định khác của hệ thần kinh do bệnh phân loại mục khác	Liệt do tăng urê máu (N18.5†)	G99.8*						
3264	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00	H00	Hordeolum and chalazion		Lẹo và/hoặc chắp				H00				
3265	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00.0	H000	Hordeolum and other deep inflammation of eyelid	Abscess of eyelid Furuncle of eyelid Stye of eyelid	Lẹo và/hoặc viêm sâu khác của mi mắt	- Áp xe mí mắt - Nhọt mí mắt - Lẹo mí mắt							
3266	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H00	Hordeolum and chalazion	Lẹo và/hoặc chắp	H00.1	H001	Chalazion		Chắp								
3267	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mi mắt	H01	H01	Other inflammation of eyelid		Viêm khác của mi mắt				H01				
3268	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mi mắt	H01.0	H010	Blepharitis	Excl.: blepharoconjunctivitis (H10.5)	Viêm bờ mi	Loại trừ: viêm kết mạc mi mắt (H10.5)							
3269	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mi mắt	H01.1	H011	Noninfectious dermatoses of eyelid	Dermatitis: allergic of eyelid contact of eyelid eczematous of eyelid Discoid lupus erythematosus of eyelid	Bệnh da mi mắt không nhiễm trùng	- Viêm da thế: + dị ứng mi mắt + tiếp xúc mi mắt + chàm mi mắt - Lupus ban đỏ hình đĩa của mí mắt - Khô da của mi							
3270	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mi mắt	H01.8	H018	Other specified inflammation of eyelid		Viêm mi mắt xác định khác								
3271	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H01	Other inflammation of eyelid	Viêm khác của mi mắt	H01.9	H019	Inflammation of eyelid, unspecified		Viêm mi mắt, không xác định								
3272	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02	H02	Other disorders of eyelid	Excl.: congenital malformations of	Rối loạn khác của mi mắt	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của mi mắt (Q10.0-Q10.3)				H02			
3273	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.0	H020	Entropion and trichiasis of eyelid		Quặm mi và/hoặc lông xiêu của mi mắt								
3274	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.1	H021	Ectropion of eyelid		Lật mi								

3275	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.2	H022	Lagophthalmos		Hở mi								
3276	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.3	H023	Blepharochalasis		Sa da mi								
3277	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.4	H024	Ptosis of eyelid		Sụp mi								
3278	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.5	H025	Other disorders affecting eyelid function	Ankyloblepharon Blepharophimosis Lid retraction Excl.: blepharospasm (G24.5) tic (disorder): NOS (F95.9) organic origin (G25.6) psychogenic (F95.-)	Rối loạn khác tác động đến chức năng của mi mắt	- Dính mi mắt - Hẹp khe mi - Co rút mi - Loại trừ: co thắt mi (G24.5) + tic (rối loạn): ++ không xác định khác (F95.9) ++ do nguyên nhân thực thể (G25.6) ++ do tâm thần							
3279	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.6	H026	Xanthelasma of eyelid		U vàng mi mắt								
3280	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.7	H027	Other degenerative disorders of eyelid and periocular area	Chloasma of eyelid Madarosis of eyelid Vitiligo of eyelid	Rối loạn thoái hóa khác của mi mắt và/hoặc vùng quanh mắt	- Rám da của mi mắt - Rụng lông mi của mi mắt - Bạch biến của mi							
3281	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.8	H028	Other specified disorders of eyelid	Hypertrichosis of eyelid Retained foreign body in eyelid	Rối loạn xác định khác của mi mắt	- Bệnh rậm lông mi - Dị vật mi mắt							
3282	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H02	Other disorders of eyelid	Rối loạn khác của mi mắt	H02.9	H029	Disorder of eyelid, unspecified		Rối loạn mi mắt, không xác định								
3283	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mi mắt do bệnh phân loại mục khác	H03*	H03	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere		Rối loạn mi mắt do bệnh phân loại mục khác		H03*		H03*				
3284	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mi mắt do bệnh phân loại mục khác	H03.0*	H030	Parasitic infestation of eyelid in diseases classified elsewhere	Dermatitis of eyelid due to Demodex species (B88.0†) Parasitic infestation of eyelid in: leishmaniasis (B55.-†) loiasis (B74.3†) onchocerciasis (B73†) phthiriasis (B85.3†)	Nhiễm ký sinh trùng ở mi mắt do bệnh phân loại mục khác	- Viêm da mi mắt do Demodex (B88.0†) - Nhiễm ký sinh trùng mí mắt do: + nhiễm leishmania (B55.-†) + nhiễm ký sinh trùng loa loa (B74.3†) + nhiễm giun chỉ	H03.0*						
3285	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mi mắt do bệnh phân loại mục khác	H03.1*	H031	Involvement of eyelid in other infectious diseases classified elsewhere	Involvement of eyelid in: herpesviral [herpes simplex] infection (B00.5†) leprosy (A30.-†) molluscum contagiosum (B08.1†) tuberculosis (A18.4†) yaws (A66.-†)	Tổn thương mi mắt do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	- Tổn thương mi mắt do: + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.5†) + bệnh phong (A30.-†) + u mềm lây (B08.1†) + bệnh lao (A18.4†) + bệnh ghẻ cóc	H03.1*						
3286	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H03*	Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere	Rối loạn mi mắt do bệnh phân loại mục khác	H03.8*	H038	Involvement of eyelid in other diseases classified elsewhere	Involvement of eyelid in impetigo (L01.0†)	Tổn thương mi mắt do bệnh khác phân loại mục khác	Tổn thương mi mắt do bệnh chốc (L01.0†)	H03.8*						
3287	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04	H04	Disorders of lacrimal system	Excl.: congenital malformations of	Rối loạn hệ thống lệ	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hệ thống lệ (Q10.4-			H04				
3288	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.0	H040	Dacryoadenitis	Chronic enlargement of lacrimal gland	Viêm tuyến lệ	Phì đại tuyến lệ mạn tính							
3289	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.1	H041	Other disorders of lacrimal gland	Dacryops Dry eye syndrome Lacrimal: cyst gland atrophy	Rối loạn khác của tuyến lệ	- U nang tuyến lệ [u nang ống dẫn] - Hội chứng khô mắt - Thuộc tuyến lệ: + nang							
3290	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.2	H042	Epiphora		Chảy nước mắt sống								
3291	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.3	H043	Acute and unspecified inflammation of lacrimal passages	Dacryocystitis (phlegmonous) acute, subacute or unspecified Dacryopericystitis acute, subacute or unspecified Lacrimal canaliculitis acute, subacute or unspecified Excl.: neonatal dacryocystitis (P39.1)	Viêm lệ đạo cấp tính và/hoặc không xác định	- Viêm túi lệ (viêm tấy) cấp tính, bán cấp tính hoặc không xác định - Viêm quanh túi lệ cấp tính, bán cấp tính loặc không xác định - Viêm lệ quản cấp tính, bán cấp tính loặc không xác định - Loại trừ: viêm túi lệ sơ sinh (P39.1)							

3292	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.4	H044	Chronic inflammation of lacrimal passages	Dacryocystitis chronic Lacrimal canaliculitis chronic Lacrimal mucocele chronic	Viêm lệ đạo mạn tính	- Viêm túi lệ mạn tính - Viêm lệ quản mạn tính - U nhầy lệ quản							
3293	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.5	H045	Stenosis and insufficiency of lacrimal passages	Dacryolith Eversion of lacrimal punctum Stenosis of lacrimal: canaliculi duct	Hẹp và/hoặc bán tắc lệ đạo	- Sỏi lệ đạo - Lật điểm lệ - Hẹp hệ thống lệ: + lệ quản + ống lệ mũi + túi lệ							
3294	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.6	H046	Other changes in lacrimal passages	Lacrimal fistula	Thay đổi khác trong lệ đạo	Rò lệ đạo							
3295	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.8	H048	Other disorders of lacrimal system		Rối loạn khác của hệ thống lệ								
3296	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H04	Disorders of lacrimal system	Rối loạn hệ thống lệ	H04.9	H049	Disorder of lacrimal system, unspecified		Rối loạn hệ thống lệ, không xác định								
3297	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05	H05	Disorders of orbit	Excl.: congenital malformation of orbit	Rối loạn hốc mắt	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hốc mắt (Q10.7)			H05				
3298	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.0	H050	Acute inflammation of orbit	Abscess of orbit Cellulitis of orbit Osteomyelitis of orbit Periostitis of orbit Tenonitis	Viêm hốc mắt cấp tính	- Áp xe hốc mắt - Viêm mô tế bào hốc mắt - Viêm xương hốc mắt - Viêm màng xương hốc mắt - Viêm bao gân							
3299	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.1	H051	Chronic inflammatory disorders of orbit	Granuloma of orbit	Rối loạn viêm hốc mắt mạn tính	U hạt của hốc mắt							
3300	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.2	H052	Exophthalmic conditions	Displacement of globe (lateral) NOS Haemorrhage of orbit Oedema of orbit	Bệnh lý lồi mắt	- Lệch nhãn cầu (một bên) không xác định khác - Xuất huyết hốc mắt							
3301	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.3	H053	Deformity of orbit	Atrophy of orbit Exostosis of orbit	Biến dạng hốc mắt	- Teo hốc mắt - Lồi xương hốc							
3302	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.4	H054	Enophthalmos		Lõm mắt								
3303	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.5	H055	Retained (old) foreign body following penetrating wound of orbit	Retrobulbar foreign body	Dị vật (cũ) sau chấn thương xuyên hốc mắt	Dị vật hậu nhãn cầu							
3304	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.8	H058	Other disorders of orbit	Cyst of orbit	Rối loạn khác của hốc mắt	Nang hốc mắt							
3305	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H05	Disorders of orbit	Rối loạn hốc mắt	H05.9	H059	Disorder of orbit, unspecified		Rối loạn hốc mắt, không xác định								
3306	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06*	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	H06*	H06	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere		Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác		H06*		H06*				
3307	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06*	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	H06.0*	H060	Disorders of lacrimal system in diseases classified elsewhere		Rối loạn hệ thống lệ do bệnh phân loại mục khác		H06.0*						
3308	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06*	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	H06.1*	H061	Parasitic infestation of orbit in diseases classified elsewhere	Echinococcus infection of orbit (B67.-†) Myiasis of orbit (B87.2†)	Nhiễm ký sinh trùng của hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	- Nhiễm sán dây nhỏ Echinococus ở hốc mắt (B67.-†) - Dòi [giòi] hốc mắt (B87.2†)	H06.1*						
3309	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06*	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	H06.2*	H062	Dysthyroid exophthalmos (E05.-†)		Lồi mắt do tuyến giáp (E05.-†)		H06.2*						
3310	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H00-H06	Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit	Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt							H06*	Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere	Rối loạn hệ thống lệ và/hoặc hốc mắt do bệnh phân loại mục khác	H06.3*	H063	Other disorders of orbit in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hốc mắt do bệnh phân loại mục khác		H06.3*						
3311	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10	H10	Conjunctivitis	Excl.: keratoconjunctivitis	Viêm kết mạc	Loại trừ: viêm kết giác mạc (H16.2)			H10				
3312	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.0	H100	Mucopurulent conjunctivitis		Viêm kết mạc nhầy mủ								
3313	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.1	H101	Acute atopic conjunctivitis		Viêm kết mạc dị ứng cấp tính								
3314	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.2	H102	Other acute conjunctivitis		Viêm kết mạc cấp tính khác								

3315	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.3	H103	Acute conjunctivitis, unspecified	Excl.: ophthalmia neonatorum NOS (P39.1)	Viêm kết mạc cấp tính, không xác định	Loại trừ: viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh không xác định khác (P39.1)						
3316	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.4	H104	Chronic conjunctivitis		Viêm kết mạc mạn tính								
3317	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.5	H105	Blepharoconjunctivitis		Viêm kết mạc mi mắt								
3318	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.8	H108	Other conjunctivitis		Viêm kết mạc khác								
3319	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H10	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	H10.9	H109	Conjunctivitis, unspecified		Viêm kết mạc, không xác định								
3320	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11	H11	Other disorders of conjunctiva	Excl.: keratoconjunctivitis	Rối loạn khác của kết mạc	Loại trừ: viêm kết giác mạc (H16.2)			H11			
3321	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.0	H110	Pterygium	Excl.: pseudopterygium	Mộng thịt	Loại trừ: mộng thịt giả (H11.8)							
3322	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.1	H111	Conjunctival degenerations and deposits	Conjunctival: argyrosis [argyria] concretions pigmentation xerosis NOS	Lắng đọng và/hoặc thoái hóa kết mạc	- Ở kết mạc: + phơi nhiễm bạc mạn tính [bệnh da xanh] [ngộ độc muối bạc] + vôi hóa + nhiễm sắc tố + khô (kết mạc da và niêm mạc khô bất thường) không xác định							
3323	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.2	H112	Conjunctival scars	Symblepharon	Sẹo kết mạc	Dính mi cầu							
3324	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.3	H113	Conjunctival haemorrhage	Subconjunctival haemorrhage	Xuất huyết kết mạc	Xuất huyết dưới kết mạc							
3325	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.4	H114	Other conjunctival vascular disorders and cysts	Conjunctival: aneurysm hyperaemia oedema	Rối loạn mạch máu kết mạch khác và/hoặc nang kết mạc	- Kết mạc: + phình mạch + xung huyết + phù							
3326	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.8	H118	Other specified disorders of conjunctiva	Pseudopterygium	Rối loạn xác định khác của kết mạc	Mộng thịt giả							
3327	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H11	Other disorders of conjunctiva	Rối loạn khác của kết mạc	H11.9	H119	Disorder of conjunctiva, unspecified		Rối loạn kết mạc, không xác định								
3328	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13*	H13	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere		Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác		H13*		H13*				
3329	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.0*	H130	Filarial infection of conjunctiva (B74.-†)		Nhiễm giun chỉ ở kết mạc (B74.-†)		H13.0*						
3330	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.1*	H131	Conjunctivitis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Conjunctivitis (due to): Acanthamoeba (B60.1†) adenoviral follicular (acute) (B30.1†) chlamydial (A74.0†) diphtheritic (A36.8†) gonococcal (A54.3†) haemorrhagic (acute)(epidemic) (B30.3†) herpesviral [herpes simplex] (B00.5†) meningococcal (A39.8†) Newcastle (B30.8†) zoster (B02.3†)	Viêm kết mạc do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Bệnh viêm kết mạc (do): + nhiễm a-míp (B60.1†) + dạng nang do nhiễm virus adeno (B30.1†) + nhiễm chlamydia (A74.0†) + bệnh bạch hầu (A36.8†) + nhiễm lậu cầu (A54.3†) + xuất huyết (cấp tính) (do dịch bệnh) (B30.3†) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.5†) + bệnh viêm não mô cầu (A39.8†) + bệnh Newcastle (B30.8†) + bệnh zona	H13.1*						
3331	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.2*	H132	Conjunctivitis in other diseases classified elsewhere		Bệnh viêm kết mạc do bệnh khác phân loại mục khác		H13.2*						
3332	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.3*	H133	Ocular pemphigoid (L12.-†)		Pemphigoid ở mắt (L12.-†)		H13.3*						
3333	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H10-H13	Disorders of conjunctiva	Bệnh của kết mạc							H13*	Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere	Rối loạn kết mạc do bệnh phân loại mục khác	H13.8*	H138	Other disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của kết mạc do bệnh phân loại mục khác		H13.8*						
3334	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15	H15	Disorders of sclera		Rối loạn của củng mạc				H15				

3335	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15.0	H150	Scleritis		Viêm củng mạc								
3336	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15.1	H151	Episcleritis		Viêm thượng củng mạc								
3337	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15.8	H158	Other disorders of sclera	Equatorial staphyloma Scleral ectasia Excl.: degenerative myopia	Rối loạn khác của củng mạc	- Tụ cầu xích đạo - Giãn lồi củng mạc - Loại trừ: cận thị thoái hóa (H44.2)								
3338	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H15	Disorders of sclera	Rối loạn của củng mạc	H15.9	H159	Disorder of sclera, unspecified		Rối loạn củng mạc, không xác định								
3339	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16	H16	Keratitis		Viêm giác mạc					H16			
3340	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.0	H160	Corneal ulcer	Ulcer: corneal: NOS central marginal perforated ring with hypopyon	Loét giác mạc	- Loét: giác mạc: ++ không xác định khác ++ trung tâm ++ bờ ++ thủng ++ dạng vòng ++ có mủ tiền phòng								
3341	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.1	H161	Other superficial keratitis without conjunctivitis	Keratitis: areolar filamentary nummular stellate striate superficial punctate Photokeratitis Snow blindness	Viêm giác mạc nông khác không có viêm kết mạc	- Viêm giác mạc: + dạng quầng + dạng sợi + dạng đồng tiền + dạng sao + dạng vân + dạng chấm nông - Viêm giác mạc do bức xạ - Viêm giác mạc do lóa/chói vì tuyết [chứng mù tuyết]								
3342	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.2	H162	Keratoconjunctivitis	Keratoconjunctivitis: NOS exposure neurotrophic phlyctenular Ophthalmia nodosa Superficial keratitis with conjunctivitis	Viêm kết giác mạc	- Viêm kết giác mạc: + không xác định khác + do hở mi + dinh dưỡng thần kinh + mụn phỏng - Viêm mắt dạng nốt								
3343	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.3	H163	Interstitial and deep keratitis		Viêm giác mạc sâu và/hoặc viêm giác mạc kẽ								
3344	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.4	H164	Corneal neovascularization	Ghost vessels (corneal) Pannus (corneal)	Tân mạch giác mạc	- Mạch máu ma [không có máu trong mạch máu] (giác mạc) - Mạch máu rỗng								
3345	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.8	H168	Other keratitis		Viêm giác mạc khác								
3346	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H16	Keratitis	Viêm giác mạc	H16.9	H169	Keratitis, unspecified		Viêm giác mạc, không xác định								
3347	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H17	Corneal scars and opacities	Sẹo và/hoặc đục giác mạc	H17	H17	Corneal scars and opacities		Sẹo và/hoặc đục giác mạc					H17			
3348	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H17	Corneal scars and opacities	Sẹo và/hoặc đục giác mạc	H17.0	H170	Adherent leukoma		Sẹo dính giác mạc								
3349	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H17	Corneal scars and opacities	Sẹo và/hoặc đục giác mạc	H17.1	H171	Other central corneal opacity		Đục giác mạc trung tâm khác								
3350	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H17	Corneal scars and opacities	Sẹo và/hoặc đục giác mạc	H17.8	H178	Other corneal scars and opacities		Sẹo và/hoặc đục giác mạc khác								
3351	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H17	Corneal scars and opacities	Sẹo và/hoặc đục giác mạc	H17.9	H179	Corneal scar and opacity, unspecified		Sẹo và/hoặc đục giác mạc, không xác định								
3352	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18	H18	Other disorders of cornea		Rối loạn khác của giác mạc					H18			

3353	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.0	H180	Corneal pigmentations and deposits	Haematocornea Kayser-Fleischer ring Krukenberg spindle Staehli line Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Nhiễm sắc tố và/hoặc lắng đọng ở giác mạc	- Giác mạc ngấm máu - Vòng Kayser-Fleischer - Hình thoi Krukenberg - Đường Staehli Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,						
3354	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.1	H181	Bullous keratopathy	Excl.: keratopathy (bullous aphakic) following cataract surgery (H59.0)	Bệnh lý giác mạc bọng	- Loại trừ: bệnh giác mạc bọng sau phẫu thuật đục thủy tinh thể						
3355	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.2	H182	Other corneal oedema		Phù giác mạc khác							
3356	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.3	H183	Changes in corneal membranes	Fold in Descemet membrane Rupture in Descemet membrane	Thay đổi ở màng giác mạc	- Nếp gấp ở màng Descement - Rách màng Descement						
3357	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.4	H184	Corneal degeneration	Arcus senilis Band keratopathy Excl.: Mooren ulcer (H16.0)	Thoái hóa giác mạc	- Đục rìa giác mạc - Thoái hóa giác mạc dải băng - Loại trừ: loét Mooren (H16.0)						
3358	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.5	H185	Hereditary corneal dystrophies	Dystrophy: corneal: epithelial granular lattice macular Fuchs	Loạn dưỡng giác mạc di truyền	- Loạn dưỡng: + Giác mạc: ++ biểu mô ++ dạng hạt ++ dạng lưới ++ hoàng điểm + Loạn dưỡng giác mạc Fuchs						
3359	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.6	H186	Keratoconus		Bệnh giác mạc chóp							
3360	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.7	H187	Other corneal deformities	Corneal: ectasia staphyloma Descemetocele Excl.: congenital malformations of cornea (Q13.3-Q13.4)	Biến dạng giác mạc khác	- Giác mạc: + phình giãn giác mạc + giãn lồi - Thoát vị màng Descemet - Loại trừ: dị tật bẩm sinh của giác						
3361	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.8	H188	Other specified disorders of cornea	Anaesthesia of cornea Hypaesthesia of cornea Recurrent erosion of cornea	Rối loạn xác định khác của giác mạc	- Mất cảm giác của giác mạc - Giảm cảm giác của giác mạc - Tróc biểu mô tái phát của giác mạc						
3362	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H18	Other disorders of cornea	Rối loạn khác của giác mạc	H18.9	H189	Disorder of cornea, unspecified		Rối loạn giác mạc, không xác định							
3363	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19*	H19	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere		Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác		H19*		H19*			
3364	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.0*	H190	Scleritis and episcleritis in diseases classified elsewhere	Syphilitic episcleritis (A52.7†) Tuberculous episcleritis (A18.5†) Zoster scleritis (B02.3†)	Viêm củng mạc và/hoặc thượng củng mạc do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh viêm thượng củng mạc do giang mai (A52.7†) - Bệnh viêm thượng củng mạc do lao (A18.5†) - Bệnh viêm củng	H19.0*					
3365	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.1*	H191	Herpesviral keratitis and keratoconjunctivitis (B00.5†)	Dendritic and disciform keratitis	Viêm giác mạc và/hoặc kết giác mạc do virus herpes [herpes simplex] (B00.5†)	Bệnh viêm giác mạc hình đĩa và/hoặc dạng đuôi gai	H19.1*					
3366	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.2*	H192	Keratitis and keratoconjunctivitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Epidemic keratoconjunctivitis (B30.0†) Keratitis and keratoconjunctivitis (interstitial) in: acanthamoebiasis (B60.1†) measles (B05.8†) syphilis (A50.3†)	Viêm giác mạc và/hoặc kết giác mạc do bệnh nhiễm trùng và/hoặc nhiễm ký sinh trùng khác phân loại mục khác	- Dịch viêm kết giác mạc (B30.0†) - Bệnh viêm giác mạc và/hoặc viêm kết giác mạc (mô kẽ) do: + nhiễm a-míp (B60.1†) + sởi (B05.8†) + giang mai (A50.3†)	H19.2*					

3367	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.3*	H193	Keratitis and keratoconjunctivitis in other diseases classified elsewhere	Keratoconjunctivitis sicca (M35.0†)	Viêm giác mạc và/hoặc viêm kết giác mạc do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh viêm kết giác mạc khô (M35.0†)	H19.3*					
3368	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H19*	Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Rối loạn củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	H19.8*	H198	Other disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere	Keratoconus in Down syndrome (Q90.-†)	Rối loạn khác của củng mạc và/hoặc giác mạc do bệnh phân loại mục khác	Bệnh giác mạc chóp do hội chứng Down (Q90.-†)	H19.8*					
3369	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Bệnh viêm mống mắt thể mi	H20	H20	Iridocyclitis		Bệnh viêm mống mắt thể mi				H20				
3370	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Viêm mống mắt thể mi	H20.0	H200	Acute and subacute iridocyclitis	Anterior uveitis acute, recurrent or subacute Cyclitis acute, recurrent or subacute Iritis acute, recurrent or subacute	Bệnh viêm mống mắt thể mi cấp tính và/hoặc bán cấp tính	- Bệnh viêm màng bồ đào trước cấp tính, tái phát hoặc bán cấp tính - Bệnh viêm thể mi cấp tính, tái phát hoặc bán cấp tính - Bệnh viêm mống mắt cấp tính, tái phát hoặc bán cấp tính						
3371	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Viêm mống mắt thể mi	H20.1	H201	Chronic iridocyclitis		Bệnh viêm mống mắt thể mi mạn tính								
3372	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Viêm mống mắt thể mi	H20.2	H202	Lens-induced iridocyclitis		Bệnh viêm mống mắt thể mi do thể thủy tinh								
3373	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Viêm mống mắt thể mi	H20.8	H208	Other iridocyclitis		Bệnh viêm mống mắt thể mi khác								
3374	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H20	Iridocyclitis	Viêm mống mắt thể mi	H20.9	H209	Iridocyclitis, unspecified		Bệnh viêm mống mắt thể mi, không xác định								
3375	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21	H21	Other disorders of iris and ciliary body	Excl.: sympathetic uveitis (H44.1)	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	Loại trừ: nhãn viêm giao cảm (H44.1)			H21				
3376	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.0	H210	Hyphaema	Excl.: traumatic hyphaema (S05.1)	Xuất huyết tiền phòng	Loại trừ: xuất huyết tiền phòng do chấn thương							
3377	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.1	H211	Other vascular disorders of iris and ciliary body	Neovascularization of iris or ciliary body Rubeosis of iris	Rối loạn mạch máu khác của mống mắt và/hoặc thể mi	- Tân mạch mống mắt và/hoặc thể mi							
3378	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.2	H212	Degeneration of iris and ciliary body	Degeneration of: iris (pigmentary) pupillary margin Iridoschisis Iris atrophy (essential)(progressive) Miotic pupillary cyst Translucency of iris	Thoái hóa mống mắt và/hoặc thể mi	- Thoái hóa: + mống mắt (sắc tố) + bờ đồng tử - Mống mắt tách lớp - Teo mống mắt (vô căn) (tiến triển) - Nang đồng tử							
3379	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.3	H213	Cyst of iris, ciliary body and anterior chamber	Cyst of iris, ciliary body or anterior chamber: NOS exudative implantation parasitic Excl.: miotic pupillary cyst	Nang mống mắt, thể mi và/hoặc tiền phòng	- Nang mống mắt, thể mi hoặc tiền phòng: + không xác định khác + xuất tiết + do cấy ghép + do ký sinh trùng - Loại trừ: nang							
3380	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.4	H214	Pupillary membranes	Iris bombé Pupillary: occlusion seclusion	Màng đồng tử	- Đứt chân mống mắt - Đồng tử: + tắc nghẽn							
3381	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.5	H215	Other adhesions and disruptions of iris and ciliary body	Goniosynechiae Iridodialysis Recession, chamber angle Synechiae (iris): NOS anterior posterior Excl.: corectopia (Q13.2)	Dính và/hoặc rách khác của mống mắt và/hoặc thể mi	- Sự kết dính của mống mắt vào bề mặt hậu phòng giác mạc ở góc tiền phòng của mắt. - Tách mống mắt khỏi thể mi - Lùi, góc tiền phòng - Dính (mống mắt): + không xác định khác + trước							
3382	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.8	H218	Other specified disorders of iris and ciliary body		Rối loạn xác định khác của mống mắt và/hoặc thể mi								
3383	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H21	Other disorders of iris and ciliary body	Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi	H21.9	H219	Disorder of iris and ciliary body, unspecified		Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi, không xác định								

3384	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H22*	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác	H22*	H22	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere		Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác		H22*		H22*			
3385	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H22*	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác	H22.0*	H220	Iridocyclitis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Iridocyclitis in: gonococcal infection (A54.3†) herpesviral [herpes simplex] infection (B00.5†) syphilis (secondary) (A51.4†) tuberculosis (A18.5†) zoster (B02.3†)	Viêm mống mắt thể mi do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Bệnh viêm mống mắt và/hoặc thể mi do: + nhiễm lậu cầu (A54.3†) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.5†) + giang mai (giai đoạn II) (A51.4†) + lao (A18.5†) + bệnh zoster (B02.3†)	H22.0*					
3386	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H22*	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác	H22.1*	H221	Iridocyclitis in other diseases classified elsewhere	Iridocyclitis in: ankylosing spondylitis (M45†) sarcoidosis (D86.8†)	Viêm mống mắt thể mi do bệnh khác phân loại mục khác	- Bệnh viêm mống mắt thể mi do: + bệnh viêm cột sống dính khớp (M45.-†)	H22.1*					
3387	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H15-H22	Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body	Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi							H22*	Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere	Rối loạn của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác	H22.8*	H228	Other disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của mống mắt và/hoặc thể mi do bệnh phân loại mục khác		H22.8*					
3388	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25	H25	Senile cataract	Excl.: capsular glaucoma with pseudoexfoliation of lens (H40.1)	Đục thể thủy tinh tuổi già	Loại trừ: Glôcôm trên hội chứng giả bong bao thủy tinh thể (H40.1)			H25			
3389	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25.0	H250	Senile incipient cataract	Senile cataract: coronary cortical punctate Subcapsular polar senile cataract (anterior)(posterior) Water clefts	Đục thể thủy tinh nguyên phát tuổi già	- Đục thủy tinh thể người già: + hình vành + lớp vỏ + dạng chấm - Đục thủy tinh thể dưới bao tại cực (trước) (sau) ở người già - Dạng khe nước (tách nước)						
3390	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25.1	H251	Senile nuclear cataract	Cataracta brunescens Nuclear sclerosis cataract	Đục nhân thủy tinh thể tuổi già	- Đục thủy tinh thể có màu nâu - đục thể thủy tinh nhân trung tâm xơ cứng						
3391	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25.2	H252	Senile cataract, morgagnian type	Senile hypermature cataract	Đục thể thủy tinh, loại hình Morgagni	Đục thủy tinh thể do tuổi già						
3392	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25.8	H258	Other senile cataract	Combined forms of senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già khác	Dạng phối hợp của đục thủy tinh thể tuổi già						
3393	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H25	Senile cataract	Đục thể thủy tinh tuổi già	H25.9	H259	Senile cataract, unspecified		Đục thể thủy tinh tuổi già, không xác định							
3394	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26	H26	Other cataract	Excl.: congenital cataract (Q12.0)	Đục thể thủy tinh khác	Loại trừ: đục thủy tinh thể bẩm sinh (Q12.0)			H26			
3395	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.0	H260	Infantile, juvenile and presenile cataract		Đục thể thủy tinh ở trẻ nhỏ, người trẻ và/hoặc trước tuổi già							
3396	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.1	H261	Traumatic cataract	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Đục thể thủy tinh do chấn thương	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX), để xác định nguyên						
3397	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.2	H262	Complicated cataract	Cataract in chronic iridocyclitis Cataract secondary to ocular disorders Glaucomatous flecks (subcapsular)	Đục thể thủy tinh biến chứng	- Đục thủy tinh thể trong viêm mống mắt thể mi mạn - Đục thủy tinh thể thứ phát sau các bệnh của mắt - Vết đục do Glocom (dưới bao)						
3398	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.3	H263	Drug-induced cataract	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Đục thể thủy tinh do thuốc	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX), để						
3399	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.4	H264	After-cataract	Secondary cataract Soemmerring ring	Đục bao sau thể thủy tinh	- Đục thủy tinh thể thứ phát - Vòng						
3400	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.8	H268	Other specified cataract		Đục thể thủy tinh xác định khác							
3401	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H26	Other cataract	Đục thể thủy tinh khác	H26.9	H269	Cataract, unspecified		Đục thể thủy tinh, không xác định							

3402	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H27	Other disorders of lens	Rối loạn khác của thể thủy tinh	H27	H27	Other disorders of lens	Excl.: congenital lens malformations (Q12.-) mechanical complications of intraocular lens (T85.2) pseudophakia (Z96.1)	Rối loạn khác của thể thủy tinh	- Loại trừ: các dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể (Q12.-) + biến chứng cơ học do thủy tinh thể nhân tạo (T85.2)			H27			
3403	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H27	Other disorders of lens	Rối loạn khác của thể thủy tinh	H27.0	H270	Aphakia		Không có thể thủy tinh							
3404	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H27	Other disorders of lens	Rối loạn khác của thể thủy tinh	H27.1	H271	Dislocation of lens		Lệch thể thủy tinh							
3405	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H27	Other disorders of lens	Rối loạn khác của thể thủy tinh	H27.8	H278	Other specified disorders of lens		Rối loạn thể thủy tinh xác định khác							
3406	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H27	Other disorders of lens	Rối loạn khác của thể thủy tinh	H27.9	H279	Disorder of lens, unspecified		Rối loạn thể thủy tinh, không xác định							
3407	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28*	H28	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere		Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác		H28*		H28*			
3408	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28.0*	H280	Diabetic cataract (E10-E14 with common fourth character .3†)		Đục thể thủy tinh do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)		H28.0*					
3409	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28.1*	H281	Cataract in other endocrine, nutritional and metabolic diseases	Cataract in hypoparathyroidism (E20.-†) Malnutrition-dehydration cataract (E40-E46†)	Đục thể thủy tinh do bệnh nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa khác	- Đục thủy tinh thể do suy tuyến cận giáp (E20.-†) - Đục thủy tinh thể do suy dinh dưỡng - mất nước (E40-E46†)	H28.1*					
3410	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28.2*	H282	Cataract in other diseases classified elsewhere	Myotonic cataract (G71.1†)	Đục thể thủy tinh do bệnh khác phân loại mục khác	Đục thủy tinh thể do loạn trương lực cơ (G71.1†)	H28.2*					
3411	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H25-H28	Disorders of lens	Rối loạn thể thủy tinh							H28*	Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere	Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác	H28.8*	H288	Other disorders of lens in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác		H28.8*					
3412	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30	H30	Chorioretinal inflammation		Viêm hắc võng mạc				H30			
3413	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30.0	H300	Focal chorioretinal inflammation	Focal: chorioretinitis choroiditis retinitis retinochoroiditis	Viêm hắc võng mạc khu trú	- Khu trú: + viêm hắc võng mạc + viêm hắc mạc + viêm võng mạc						
3414	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30.1	H301	Disseminated chorioretinal inflammation	Disseminated: chorioretinitis choroiditis retinitis retinochoroiditis Excl.: exudative retinopathy (H35.0)	Viêm hắc [màng mạch] võng mạc lan tỏa	- Lan tỏa: + viêm hắc võng mạc + viêm hắc mạc + viêm võng mạc + viêm võng hắc mạc - Loại trừ: bệnh						
3415	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30.2	H302	Posterior cyclitis	Pars planitis	Viêm thể mi sau	Viêm vùng pars plana						
3416	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30.8	H308	Other chorioretinal inflammations	Harada disease	Viêm hắc võng mạc khác	Bệnh Harada						
3417	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H30	Chorioretinal inflammation	Viêm hắc võng mạc	H30.9	H309	Chorioretinal inflammation, unspecified	Chorioretinitis NOS Choroiditis NOS Retinitis NOS Retinochoroiditis NOS	Viêm hắc võng mạc, không xác định	- Viêm hắc võng mạc không xác định khác - Viêm hắc mạc không xác định khác - Viêm võng mạc không xác định						
3418	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31	H31	Other disorders of choroid		Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]				H31			

3419	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.0	H310	Chorioretinal scars	Macula scars of posterior pole (postinflammatory)(post-traumatic) Solar retinopathy	Sẹo hắc võng mạc	- Sẹo hoàng điểm cực sau (sau viêm) (sau chấn thương) - Bệnh võng mạc do trực tiếp tiếp xúc với tia nắng							
3420	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.1	H311	Choroidal degeneration	Atrophy of choroid Sclerosis of choroid Excl.: angioid streaks (H35.3)	Thoái hóa hắc mạc	- Teo hắc mạc - Xơ hóa hắc mạc - Loại trừ: vệt giả mạch (H35.3)							
3421	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.2	H312	Hereditary choroidal dystrophy	Choroideremia Dystrophy, choroidal (central areolar)(generalized)(peripapillary) Gyrate atrophy, choroid Excl.: ornithinaemia (E72.4)	Loạn dưỡng hắc mạc di truyền	- Thoái hóa hắc mạc - Loạn dưỡng hắc mạc (hình quầng trung tâm) (toàn phần) (quanh gai thị) - Teo hắc mạc hình xoắn - Loại trừ: rối loạn							
3422	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.3	H313	Choroidal haemorrhage and rupture	Choroidal haemorrhage: NOS	Xuất huyết và/hoặc rách hắc mạc	- Xuất huyết hắc mạc: + không xác định							
3423	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.4	H314	Choroidal detachment		Bong hắc mạc								
3424	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.8	H318	Other specified disorders of choroid	Choroidal neovascularization	Rối loạn xác định khác của hắc mạc [màng mạch]	Tân mạch hắc mạc							
3425	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H31	Other disorders of choroid	Rối loạn khác của hắc mạc [màng mạch]	H31.9	H319	Disorder of choroid, unspecified		Rối loạn hắc mạc [màng mạch], không xác định								
3426	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32*	H32	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác		H32*		H32*				
3427	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32.0*	H320	Chorioretinal inflammation in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Chorioretinitis: syphilitic, late (A52.7†) toxoplasma (B58.0†) tuberculous (A18.5†)	Viêm hắc [màng mạch] - võng mạc do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Viêm màng mạch - võng mạc: + do bệnh giang mai, giai đoạn muộn (A52.7†) + do nhiễm toxoplasma (B58.0†) + do bệnh lao	H32.0*						
3428	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H32*	Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H32.8*	H328	Other chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere	Albuminuric retinitis (N18.5†) Renal retinitis (N18.5†)	Rối loạn khác của hắc [màng mạch] võng mạc do bệnh phân loại mục khác	- Viêm võng mạc do albumin niệu (N18.5†) - Viêm võng mạc do bệnh thận	H32.8*						
3429	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33	H33	Retinal detachments and breaks	Excl.: detachment of retinal pigment epithelium	Bong và/hoặc rách võng mạc	Loại trừ: bong biểu mô sắc tố võng mạc (H35.7)			H33				
3430	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.0	H330	Retinal detachment with retinal break	Rhegmatogenous retinal detachment	Bong võng mạc có vết rách	Bong võng mạc có vết rách							
3431	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.1	H331	Retinoschisis and retinal cysts	Cyst of ora serrata Parasitic cyst of retina NOS Pseudocyst of retina Excl.: congenital retinoschisis (Q14.1) microcystoid degeneration of retina (H35.4)	Tách lớp võng mạc và/hoặc nang võng mạc	- Nang miệng thắt (Ora serrata) [Ora serrata là vùng nối giữa võng mạc và thể mi] - Nang ký sinh trùng của võng mạc không xác định khác - Giả nang ở võng mạc - Loại trừ: tách lớp võng mạc bẩm sinh (Q14.1) + thoái hóa dạng vi nang của võng							
3432	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.2	H332	Serous retinal detachment	Retinal detachment: NOS without retinal break Excl.: central serous chorioretinopathy	Bong võng mạc thanh dịch	- Bong võng mạc: + không xác định khác + Không có vết rách võng mạc - Loại trừ: bệnh hắc võng mạc							

3433	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.3	H333	Retinal breaks without detachment	Horseshoe tear of retina, without detachment Round hole of retina, without detachment Operculum Retinal break NOS Excl.: chorioretinal scars after surgery for detachment (H59.8) peripheral retinal degeneration without break (H35.4)	Rách võng mạc không bong	- Vết rách võng mạc hình móng ngựa, không bong - Vết rách võng mạc lỗ tròn, không bong - Vết rách có nắp - Rách võng mạc không xác định khác - Loại trừ: sẹo hắc võng mạc sau phẫu thuật bong võng mạc (H59.8) + thoái hóa võng						
3434	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.4	H334	Traction detachment of retina	Proliferative vitreo-retinopathy with retinal detachment	Bong võng mạc co kéo	Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh kèm bong							
3435	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H33	Retinal detachments and breaks	Bong và/hoặc rách võng mạc	H33.5	H335	Other retinal detachments		Bong võng mạc khác								
3436	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34	H34	Retinal vascular occlusions	Excl.: amaurosis fugax (G45.3)	Tắc mạch máu võng mạc	Loại trừ: mất thị lực thoáng qua				H34			
3437	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.0	H340	Transient retinal artery occlusion		Tắc động mạch võng mạc thoáng qua								
3438	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.1	H341	Central retinal artery occlusion		Tắc động mạch trung tâm võng mạc								
3439	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.2	H342	Other retinal artery occlusions	Hollenhorst plaque Retinal: artery occlusion: branch partial microembolism	Tắc động mạch võng mạc khác	- Mảng bám Hollenhost - Võng mạc: + tắc động mạch: ++ nhánh ++ một phần + vi mạch máu								
3440	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.8	H348	Other retinal vascular occlusions	Retinal vein occlusion: central incipient partial tributary	Tắc mạch máu võng mạc khác	- Tắc tĩnh mạch võng mạc: + trung tâm + giai đoạn chớm + một phần + nhánh								
3441	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H34	Retinal vascular occlusions	Tắc mạch máu võng mạc	H34.9	H349	Retinal vascular occlusion, unspecified		Tắc mạch máu võng mạc, không xác định								
3442	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35	H35	Other retinal disorders		Rối loạn võng mạc khác				H35				
3443	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.0	H350	Background retinopathy and retinal vascular changes	Changes in retinal vascular appearance Retinal: micro-aneurysms neovascularization perivasculitis varices vascular sheathing vasculitis Retinopathy: NOS background NOS Coats exudative hypertensive	Bệnh lý võng mạc nền và/hoặc thay đổi mạch máu võng mạc	- Thay đổi hình dạng mạch máu võng mạc - Thuộc võng mạc: + vi phình mạch + tân mạch + viêm quanh thành mạch + tĩnh mạch + giãn lỏng bao mạch máu + viêm mạch máu - Bệnh lý võng mạc: + không xác định khác + giai đoạn nền không xác định khác + bệnh Coats								
3444	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.1	H351	Retinopathy of prematurity	Retrolental fibroplasia	Bệnh lý võng mạc ở trẻ sinh non	Xơ hóa võng mạc							
3445	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.2	H352	Other proliferative retinopathy	Proliferative vitreo-retinopathy Excl.: proliferative vitreo-retinopathy with retinal detachment	Bệnh lý võng mạc tăng sinh khác	- Bệnh lý dịch kính võng mạc tăng sinh - Loại trừ: bệnh lý dịch kính võng mạc tăng sinh có bong võng mạc								

3446	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.3	H353	Degeneration of macula and posterior pole	Angioid streaks of macula Cyst of macula Drusen (degenerative) of macula Hole of macula Puckering of macula Kuhnt-Junius degeneration Senile macular degeneration (atrophic)(exudative) Toxic maculopathy Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Thoái hóa hoàng điểm và/hoặc cực sau	- Vệt giả mạch của hoàng điểm - Nang hoàng điểm - (Thoái hóa) hoàng điểm Drusen - Lỗ hoàng điểm - Nếp nhăn hoàng điểm - Thoái hóa Kuhnt-Junius - Thoái hóa hoàng điểm tuổi già (teo) (xuất tiết) - Bệnh lý hoàng điểm do nhiễm độc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,						
3447	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.4	H354	Peripheral retinal degeneration	Degeneration, retina: NOS lattice microcystoid palisade paving stone reticular Excl.: with retinal break (H33.3)	Thoái hóa võng mạc ngoại biên	- Thoái hóa võng mạc: + không xác định khác + dạng mạng lưới + dạng vi nang + dạng dậu [hàng rào] + dạng đá lát đường						
3448	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.5	H355	Hereditary retinal dystrophy	Dystrophy: retinal (albipunctate)(pigmentary)(vitelliform) tapetoretinal vitreoretinal Retinitis pigmentosa Stargardt disease	Loạn dưỡng võng mạc di truyền	- Loạn dưỡng: + võng mạc (đốm trắng) (sắc tố) (dạng lòng đỏ trứng) + võng mạc sắc tố + dịch kính võng mạc - Viêm võng mạc						
3449	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.6	H356	Retinal haemorrhage		Xuất huyết võng mạc							
3450	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.7	H357	Separation of retinal layers	Central serous chorioretinopathy Detachment of retinal pigment epithelium	Bong các lớp võng mạc	- Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch - Bong biểu mô sắc						
3451	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.8	H358	Other specified retinal disorders		Rối loạn võng mạc xác định khác							
3452	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H35	Other retinal disorders	Rối loạn võng mạc khác	H35.9	H359	Retinal disorder, unspecified		Rối loạn võng mạc, không xác định							
3453	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H36*	H36	Retinal disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác		H36*		H36*			
3454	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H36.0*	H360	Diabetic retinopathy (E10-E14 with common fourth character .3†)		Bệnh lý võng mạc đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)		H36.0*					
3455	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H30-H36	Disorders of choroid and retina	Rối loạn hắc mạc và võng mạc							H36*	Retinal disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn võng mạc do bệnh phân loại mục khác	H36.8*	H368	Other retinal disorders in diseases classified elsewhere	Atherosclerotic retinopathy (I70.8†) Proliferative sickle-cell retinopathy (D57.-†) Retinal dystrophy in lipid storage disorders (E75.-†)	Rối loạn võng mạc khác do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh võng mạc do xơ vữa động mạch (I70.8†) - Bệnh võng mạc tăng sinh hồng cầu hình liềm (D57.-†) - Loạn dưỡng võng mạc do các bệnh tích tụ lipid (E75.-†)	H36.8*					
3456	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40	H40	Glaucoma	Excl.: absolute glaucoma (H44.5) congenital glaucoma (Q15.0) traumatic glaucoma due to birth	Glôcôm	- Loại trừ: Glôcôm tuyệt đối (H44.5) + Glôcôm bẩm sinh (Q15.0) + Glôcôm chấn thương do sang chấn lúc sinh			H40			
3457	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.0	H400	Glaucoma suspect	Ocular hypertension	Nghi ngờ Glôcôm	Tăng nhãn áp						
3458	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.1	H401	Primary open-angle glaucoma	Glaucoma (primary)(residual stage): capsular with pseudoexfoliation of lens chronic simple low-tension pigmentary	Glôcôm góc mở nguyên phát	- Glôcôm (nguyên phát) (giai đoạn còn lại): + Glôcôm trên hội chứng giả bong bao thủy tinh thể + mạn tính đơn thuần + nhãn áp thấp						

3459	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.2	H402	Primary angle-closure glaucoma	Angle-closure glaucoma (primary)(residual stage): acute chronic	Glôcôm góc đóng nguyên phát	- Glôcôm góc đóng (nguyên phát) (giai đoạn còn lại): + cấp tính + mạn tính + từng cơn						
3460	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.3	H403	Glaucoma secondary to eye trauma	Use additional code, if desired, to identify cause.	Glôcôm thứ phát do chấn thương mắt	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân.						
3461	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.4	H404	Glaucoma secondary to eye inflammation	Use additional code, if desired, to identify cause.	Glôcôm thứ phát do viêm mắt	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân.						
3462	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.5	H405	Glaucoma secondary to other eye disorders	Use additional code, if desired, to identify cause.	Glôcôm thứ phát do rối loạn mắt khác	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân.						
3463	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.6	H406	Glaucoma secondary to drugs	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Glôcôm thứ phát do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
3464	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.8	H408	Other glaucoma		Glôcôm khác							
3465	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H40	Glaucoma	Glôcôm	H40.9	H409	Glaucoma, unspecified		Glôcôm, không xác định							
3466	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H42*	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm do bệnh phân loại mục khác	H42*	H42	Glaucoma in diseases classified elsewhere		Glôcôm do bệnh phân loại mục khác		H42*		H42*			
3467	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H42*	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm do bệnh phân loại mục khác	H42.0*	H420	Glaucoma in endocrine, nutritional and metabolic diseases	Glaucoma in: amyloidosis (E85.-†) Lowe syndrome (E72.0†)	Glôcôm do bệnh nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa	- Glôcôm do: + thoái hóa tinh bột (E85.-†) + hội chứng Lowe (E72.0†)	H42.0*					
3468	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H40-H42	Glaucoma	Bệnh glôcôm							H42*	Glaucoma in diseases classified elsewhere	Glôcôm do bệnh phân loại mục khác	H42.8*	H428	Glaucoma in other diseases classified elsewhere	Glaucoma in onchocerciasis (B73†)	Glôcôm do bệnh khác phân loại mục khác	Glôcôm do nhiễm giun chỉ Onchocerca (B73†)	H42.8*					
3469	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43	H43	Disorders of vitreous body		Rối loạn dịch kính				H43			
3470	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.0	H430	Vitreous prolapse	Excl.: vitreous syndrome following cataract	Phồi dịch kính	Loại trừ: hội chứng dịch kính sau mổ đục thủy						
3471	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.1	H431	Vitreous haemorrhage		Xuất huyết dịch kính							
3472	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.2	H432	Crystalline deposits in vitreous body		Lắng đọng tinh thể trong dịch kính							
3473	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.3	H433	Other vitreous opacities	Vitreous membranes and strands	Vẩn đục dịch kính khác	Màng và dải sợi dịch kính						
3474	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.8	H438	Other disorders of vitreous body	Vitreous: degeneration detachment Excl.: proliferative vitreo-retinopathy with retinal detachment	Rối loạn khác của dịch kính	- Dịch kính: + thoái hóa dịch kính + bong dịch kính - Loại trừ: bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh kèm						
3475	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H43	Disorders of vitreous body	Rối loạn dịch kính	H43.9	H439	Disorder of vitreous body, unspecified		Rối loạn dịch kính, không xác định							
3476	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44	H44	Disorders of globe	Incl.: disorders affecting multiple structures of eye	Rối loạn nhãn cầu	Bao gồm: rối loạn ảnh hưởng đến cấu trúc của mắt			H44			
3477	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.0	H440	Purulent endophthalmitis	Panophthalmitis Vitreous abscess	Viêm mủ nội nhãn	- Viêm toàn nhãn - Áp xe dịch kính						
3478	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.1	H441	Other endophthalmitis	Parasitic endophthalmitis NOS Sympathetic uveitis	Viêm nội nhãn khác	- Viêm nội nhãn do ký sinh trùng không xác định khác						
3479	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.2	H442	Degenerative myopia		Cận thị thoái hóa							
3480	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.3	H443	Other degenerative disorders of globe	Chalcosis Siderosis of eye	Rối loạn thoái hóa khác của nhãn cầu	- Nhiễm đồng - Nhiễm sắt						
3481	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.4	H444	Hypotony of eye		Hạ nhãn áp							
3482	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.5	H445	Degenerated conditions of globe	Absolute glaucoma Atrophy of globe Phthisis bulbi	Bệnh thoái hóa của nhãn cầu	- Glôcôm tuyệt đối - Teo nhãn cầu - Tụt nhãn cầu						
3483	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.6	H446	Retained (old) intraocular foreign body, magnetic	Retained (old) magnetic foreign body (in): anterior chamber ciliary body iris lens posterior wall of	Dị vật nội nhãn, có từ tính	- Dị vật có từ tính (cũ) (trong): + tiền phòng + thể mi + mống mắt + thủy tinh thể + thành sau nhãn cầu						

3484	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.7	H447	Retained (old) intraocular foreign body, nonmagnetic	Retained (nonmagnetic)(old) foreign body (in): anterior chamber ciliary body iris lens posterior wall of globe	Dị vật nội nhãn, không từ tính	- Dị vật nội nhãn (không từ tính) (cũ) (trong): + tiền phòng + thể mi + mống mắt + thủy tinh thể + thành sau nhãn cầu						
3485	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.8	H448	Other disorders of globe	Haemophthalmos Luxation of globe	Rối loạn khác của nhãn cầu	- Xuất huyết nhãn cầu						
3486	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H44	Disorders of globe	Rối loạn nhãn cầu	H44.9	H449	Disorder of globe, unspecified		Rối loạn nhãn cầu, không xác định							
3487	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H45*	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác	H45*	H45	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere		Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác		H45*		H45*			
3488	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H45*	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác	H45.0*	H450	Vitreous haemorrhage in diseases classified elsewhere		Xuất huyết dịch kính do bệnh phân loại mục khác		H45.0*					
3489	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H45*	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác	H45.1*	H451	Endophthalmitis in diseases classified elsewhere	Endophthalmitis in: cysticercosis (B69.1†) onchocerciasis (B73†) toxocariasis (B83.0†)	Viêm nội nhãn do bệnh phân loại mục khác	- Viêm nội nhãn do: + ấu trùng sán dây (B69.1†) + nhiễm giun chỉ onchocerca (B73†) + nhiễm giun toxocara (B83.0†)	H45.1*					
3490	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H43-H45	Disorders of vitreous body and globe	Bệnh dịch kính và nhãn cầu							H45*	Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere	Rối loạn dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác	H45.8*	H458	Other disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của dịch kính và/hoặc nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác		H45.8*					
3491	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H46	Optic neuritis	Viêm thần kinh thị giác	H46	H46	Optic neuritis	Incl.: Optic neuropathy, except ischaemic papillitis Retrobulbar neuritis NOS Excl.: ischaemic optic neuropathy (H47.0) neuromyelitis optica [Devic] (G36.0)	Viêm thần kinh thị giác	- Bao gồm: + Thần kinh thị ++ bệnh lý thần kinh, ngoại trừ bệnh do thiếu máu cục bộ ++ viêm gai thị + viêm thị thần kinh hậu nhãn không xác định khác - Loại trừ: bệnh lý thần kinh thị thiếu máu cục bộ (H47.0)						
3492	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47	H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways		Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác				H47			
3493	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.0	H470	Disorders of optic nerve, not elsewhere classified	Compression of optic nerve (Foster-)Kennedy syndrome Haemorrhage in optic nerve sheath Ischaemic optic neuropathy	Rối loạn thần kinh thị giác, không phân loại mục khác	- Chèn ép thần kinh thị - Hội chứng (Foster-) Kennedy - Xuất huyết trong bao thần kinh thị - Bệnh lý thần kinh thị do thiếu máu cục bộ						
3494	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.1	H471	Papilloedema, unspecified		Phù gai thị, không xác định							
3495	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.2	H472	Optic atrophy	Temporal pallor of optic disc	Teo thị thần kinh	Bạc màu đĩa thị vùng thái dương						
3496	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.3	H473	Other disorders of optic disc	Drusen of optic disc Pseudopapilloedema	Rối loạn khác của đĩa thị	- Drusen đĩa thị - Giả phù gai						
3497	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.4	H474	Disorders of optic chiasm		Rối loạn giao thoa thị giác							
3498	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.5	H475	Disorders of other visual pathways	Disorders of optic tracts, geniculate nuclei and optic radiations	Rối loạn đường thị giác khác	Rối loạn dải thị giác, nhân thể gối ngoài và/hoặc tia thị giác						

3499	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.6	H476	Disorders of visual cortex		Rối loạn vỏ não thị giác								
3500	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H47	Other disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways	Rối loạn khác của thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác	H47.7	H477	Disorder of visual pathways, unspecified		Rối loạn đường thị giác, không xác định								
3501	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48*	H48	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere		Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác		H48*		H48*				
3502	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.0*	H480	Optic atrophy in diseases classified elsewhere	Optic atrophy in late syphilis (A52.1†)	Teo thần kinh thị giác do bệnh phân loại mục khác	Teo thần kinh thị do giang mai giai đoạn muộn (A52.1†)	H48.0*				
3503	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.1*	H481	Retrobulbar neuritis in diseases classified elsewhere	Retrobulbar neuritis in: late syphilis (A52.1†) meningococcal infection (A39.8†) multiple sclerosis (G35†)	Viêm thần kinh hậu nhãn cầu do bệnh phân loại mục khác	- Viêm thần kinh hậu nhãn cầu do: + giang mai giai đoạn muộn (A52.1†) + nhiễm não mô cầu (A39.8†) + xơ cứng rải rác	H48.1*				
3504	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H46-H48	Disorders of optic nerve and visual pathways	Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác							H48*	Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere	Rối loạn thần kinh thị giác [II] và/hoặc đường thị giác do bệnh phân loại mục khác	H48.8*	H488	Other disorders of optic nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của thần kinh thị giác và/hoặc đường dẫn truyền thị giác do bệnh phân loại mục khác		H48.8*				
3505	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49	H49	Paralytic strabismus	Excl.: ophthalmoplegia: internal (H52.5) internuclear (H51.2) progressive	Lác liệt	- Loại trừ: liệt vận nhãn: + cơ trong (H52.5) + liên nhãn (H51.2) + trên nhãn tiến triển (G23.1)			H49				
3506	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.0	H490	Third [oculomotor] nerve palsy		Liệt dây thần kinh III [vận nhãn]								
3507	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.1	H491	Fourth [trochlear] nerve palsy		Liệt dây thần kinh IV [ròng rọc]								
3508	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.2	H492	Sixth [abducent] nerve palsy		Liệt dây thần kinh VI [vận nhãn ngoài]								
3509	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.3	H493	Total (external) ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn (ngoài) toàn bộ								
3510	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.4	H494	Progressive external ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn ngoài tiến triển								
3511	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.8	H498	Other paralytic strabismus	External ophthalmoplegia NOS Kearns-Sayre syndrome	Lác liệt khác	- Liệt vận nhãn ngoài không xác định khác - Hội chứng Kearns-Sayre								
3512	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H49	Paralytic strabismus	Lác liệt	H49.9	H499	Paralytic strabismus, unspecified		Lác liệt, không xác định								
3513	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50	H50	Other strabismus		Lác khác				H50				
3514	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.0	H500	Convergent concomitant strabismus	Esotropia (alternating)(monocular), except intermittent	Lác trong [Lác hội tụ đồng hành]	Lác trong hiện (luân phiên) (một mắt), loại trừ lác không liên tục							

3515	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.1	H501	Divergent concomitant strabismus	Exotropia (alternating)(monocular), except intermittent	Lác ngoài [Lác phân kỳ đồng hành]	Lác ngoài hiện (luân phiên) (một mắt), loại trừ lác không liên tục						
3516	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.2	H502	Vertical strabismus	Hypertropia Hypotropia	Lác dọc	- Lác hướng lên trên - Lác hướng xuống dưới						
3517	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.3	H503	Intermittent heterotropia	Intermittent: esotropia (alternating)(monocular) exotropia	Lác luân hồi [khi lác khi không]	- Lác không liên tục: + lác trong (luân phiên) (một mắt) + lác ngoài (luân						
3518	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.4	H504	Other and unspecified heterotropia	Concomitant strabismus NOS Cyclotropia Microtropia Monofixation syndrome	Lác khác và/hoặc không xác định	- Lác phối hợp không xác định khác - Lác vòng - Vi lác - Hội chứng định						
3519	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.5	H505	Heterophoria	Alternating hyperphoria Esophoria Exophoria	Lác ẩn	- Lác luân phiên - Lác trong ẩn - Lác ngoài ẩn						
3520	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.6	H506	Mechanical strabismus	Brown sheath syndrome Strabismus due to adhesions Traumatic limitation of duction of eye muscle	Lác cơ học	- Hội chứng Brown bao cơ chéo trên - Lác do dính - Hạn chế hoạt động cơ mắt do chấn thương						
3521	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.8	H508	Other specified strabismus	Duane syndrome	Lác xác định khác	Hội chứng Duane						
3522	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H50	Other strabismus	Lác khác	H50.9	H509	Strabismus, unspecified		Lác, không xác định							
3523	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51	H51	Other disorders of binocular movement		Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt				H51			
3524	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.0	H510	Palsy of conjugate gaze		Liệt động tác liên hợp hai mắt [liệt đồng trục thị giác]							
3525	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.1	H511	Convergence insufficiency and excess		Thiếu năng và/hoặc gia tăng quy tụ							
3526	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.2	H512	Internuclear ophthalmoplegia		Liệt vận nhãn liên nhân							
3527	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.8	H518	Other specified disorders of binocular movement		Rối loạn vận nhãn hai mắt xác định khác							
3528	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H51	Other disorders of binocular movement	Rối loạn khác của vận nhãn hai mắt	H51.9	H519	Disorder of binocular movement, unspecified		Rối loạn vận nhãn hai mắt, không xác định							
3529	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52	H52	Disorders of refraction and accommodation		Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết				H52			
3530	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.0	H520	Hypermetropia		Viễn thị							
3531	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.1	H521	Myopia	Excl.: degenerative myopia (H44.2)	Cận thị	Loại trừ: cận thị thoái hóa (H44.2)						

3532	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.2	H522	Astigmatism		Loạn thị							
3533	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.3	H523	Anisometropia and aniseikonia		Lệch khúc xạ hai mắt và/hoặc lệch hình ảnh võng mạc hai mắt							
3534	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.4	H524	Presbyopia		Lão thị							
3535	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.5	H525	Disorders of accommodation	Internal ophthalmoplegia (complete)(total) Paresis of accommodation	Rối loạn điều tiết	- Liệt vận nhãn cơ trong (hoàn toàn) (toàn bộ) - Liệt nhẹ do điều tiết							
3536	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.6	H526	Other disorders of refraction		Tật khúc xạ khác							
3537	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H49-H52	Disorders of ocular muscles, binocular movement, accommodation and refraction	Bệnh cơ vận nhãn, vận nhãn hai mắt điều tiết và khúc xạ							H52	Disorders of refraction and accommodation	Rối loạn khúc xạ và/hoặc điều tiết	H52.7	H527	Disorder of refraction, unspecified		Tật khúc xạ, không xác định							
3538	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53	H53	Visual disturbances		Rối loạn thị giác				H53			
3539	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.0	H530	Amblyopia ex anopsia	Amblyopia: anisometropic deprivation strabismic	Nhược thị do mắt không nhìn	- Nhược thị: + tật khúc xạ hai mắt không đều + do mất thị lực + do lác							
3540	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.1	H531	Subjective visual disturbances	Asthenopia Day blindness Hemeralopia Metamorphopsia Photophobia Scintillating scotoma Sudden visual loss Visual halos Excl.: visual hallucinations (R44.1)	Rối loạn thị giác chủ quan	- Thị lực suy nhược [mỏi mắt do điều tiết] - Mù ban ngày - Quáng gà - Loạn thị hình thể - Sợ ánh sáng - Ám điểm nhấp nháy - Giảm thị lực đột ngột - Quầng sáng/chói mắt							
3541	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.2	H532	Diplopia	Double vision	Song thị	Song thị [nhìn đôi]							
3542	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.3	H533	Other disorders of binocular vision	Abnormal retinal correspondence Fusion with defective stereopsis Simultaneous visual perception without fusion Suppression of	Rối loạn khác của thị giác hai mắt	- Tương ứng võng mạc bất thường - Hợp thị không có phù thị - Đồng thị không có hợp thị - Ức chế thị giác hai mắt							
3543	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.4	H534	Visual field defects	Enlarged blind spot Generalized contraction of visual field Hemianop(s)ia (heteronymous)(homonymous) Quadrant anop(s)ia Scotoma: arcuate Bjerrum central	Tổn hại thị trường	- Điểm mù rộng ra - Co hẹp đồng tâm thị trường - Bán manh (dị danh) (đồng danh) - Ám điểm góc tư - Ám điểm: + hình cung + Bjerrum + trung tâm + hình vòng							

3544	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.5	H535	Colour vision deficiencies	Achromatopsia Acquired colour vision deficiency Colour blindness Deuteranomaly Deuteranopia Protanomaly Protanopia Tritanomaly Tritanopia Excl.: day blindness (H53.1)	Rối loạn sắc giác	- Mù màu đơn sắc [Achromatopsia] - Mù màu mắc phải - Mù màu - Mù màu xanh lá nhẹ [Deuteranomaly] [mù màu xanh lá không hoàn toàn] - Mù màu xanh lá [Deuteranopia] - Mù sắc đỏ [Protanopia] - Mù sắc đỏ nhẹ [Protanomaly] [mù sắc đỏ không hoàn toàn] - Mù màu xanh dương [Tritanopia] - Mù màu xanh, vàng và hồng [Tritanomaly] - Loại trừ: quáng						
3545	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.6	H536	Night blindness	Excl.: due to vitamin A deficiency (E50.5)	Quáng gà	Loại trừ: do thiếu vitamin A (E50.5)							
3546	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.8	H538	Other visual disturbances		Rối loạn thị giác khác								
3547	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H53	Visual disturbances	Rối loạn thị giác	H53.9	H539	Visual disturbance, unspecified		Rối loạn thị giác, không xác định								
3548	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54	H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Note: For definition of visual impairment categories see table below. Excl.: amaurosis fugax (G45.3)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	Lưu ý: Để biết định nghĩa phân loại mức độ nghiêm trọng tình trạng suy giảm thị lực hãy xem bảng ở Mã H54, Phụ lục 1A của Thông tư này. - Loại trừ: mất thị lực thoáng qua		H54	H54				
3549	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.0	H540	Blindness, binocular	Visual impairment categories 3, 4, 5	Mù, hai mắt	Các loại giảm thị lực độ 3, 4, 5 cả hai mắt		H54.0				
3550	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.1	H541	Severe visual impairment, binocular	Visual impairment category 2.	Thị lực giảm mức độ nặng, hai mắt	Giảm thị lực độ 2		H54.1				
3551	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.2	H542	Moderate visual impairment, binocular	Visual impairment category 1	Thị lực giảm mức độ vừa, hai mắt	Giảm thị lực độ 1		H54.2				
3552	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.3	H543	Mild or no visual impairment, binocular	Visual impairment category 0.	Thị lực giảm mức độ nhẹ hoặc không giảm, hai mắt	Giảm thị lực độ 0		H54.3				
3553	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.4	H544	Blindness, monocular	Visual impairment categories 3, 4, 5 in one eye and categories 0, 1, 2 or 9 in the other eye.	Mù, một mắt	Phân loại giảm thị lực độ 3, 4, 5 một mắt và phân loại độ 0, 1, 2 hoặc 9 ở mắt bên kia.		H54.4				
3554	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.5	H545	Severe visual impairment, monocular	Visual impairment category 2 in one eye and categories 0, 1 or 9 in other eye.	Thị lực giảm mức độ nặng, một mắt	Giảm thị lực độ 2 ở một mắt và độ 0, 1 hoặc 9 ở mắt bên kia.		H54.5				
3555	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.6	H546	Moderate visual impairment, monocular	Visual impairment category 1 in one eye and categories 0 or 9 in other eye.	Thị lực giảm mức độ vừa, một mắt	Giảm thị lực độ 1 ở một mắt và độ 0 hoặc 9 ở mắt bên kia.		H54.6				

3556	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H53-H54	Visual disturbances and blindness	Rối loạn thị giác và mù lòa							H54	Visual impairment including blindness (binocular or monocular)	Thị lực giảm và/hoặc khiếm thị (hai mắt hoặc một mắt)	H54.9	H549	Unspecified visual impairment (binocular)	Visual impairment category 9. The table below gives a classification of severity of visual impairment recommended by the Resolution of the International Council of Ophthalmology (2002) and the Recommendations of the WHO Consultation on "Development of Standards for Characterization of Vision Loss and Visual Functioning" (September 2003) For characterizing visual impairment for codes H54.0 to H54.3, visual acuity should be measured with both eyes open with presenting correction if any. For characterizing visual impairment for codes H54.4 to H54.6, visual acuity should be measured monocularly with presenting correction if any. If the extent of the	Thị lực giảm mức độ không xác định (hai mắt)	Giảm thị lực độ 9. Bảng dưới đây đưa ra cách phân loại mức độ nghiêm trọng của tình trạng suy giảm thị lực theo Nghị quyết của Hội đồng Nhãn khoa Quốc tế (2002) và Khuyến nghị của Tổ chức Tư vấn WHO về "Xây dựng các Tiêu chuẩn về Đặc điểm của Mất thị lực và Chức năng Thị giác" (Tháng 9 năm 2003). Để xác định đặc điểm suy giảm thị lực đối với mã từ H54.0 đến H54.3, phải đo thị lực khi mở cả hai mắt có điều chỉnh nếu cần thiết. Để xác định đặc điểm của suy giảm thị lực đối với các mã từ H54.4 đến H54.6, phải đo thị lực một mắt có điều chỉnh nếu cần thiết.		H54.9				
3557	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H55	Nystagmus and other irregular eye movements	Rung giật nhãn cầu và/hoặc rối loạn vận nhãn khác	H55	H55	Nystagmus and other irregular eye movements	Ind.: Nystagmus: NOS congenital deprivation dissociated latent	Rung giật nhãn cầu và/hoặc rối loạn vận nhãn khác	- Bao gồm: Rung giật nhãn cầu: + không xác định khác + bẩm sinh + do mất thị lực							
3558	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H57	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	H57	H57	Other disorders of eye and adnexa		Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt				H57				
3559	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H57	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	H57.0	H570	Anomalies of pupillary function		Bất thường chức năng đồng tử								
3560	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H57	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	H57.1	H571	Ocular pain		Đau nhức mắt								
3561	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H57	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	H57.8	H578	Other specified disorders of eye and adnexa		Rối loạn xác định khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt								
3562	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H57	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	H57.9	H579	Disorder of eye and adnexa, unspecified		Rối loạn mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt, không xác định								
3563	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H58*	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác	H58*	H58	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác		H58*		H58*				
3564	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H58*	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác	H58.0*	H580	Anomalies of pupillary function in diseases classified elsewhere	Argyll Robertson phenomenon or pupil, syphilitic (A52.1†)	Bất thường chức năng đồng tử do bệnh phân loại mục khác	Hiện tượng Argyll Robertson hoặc Argyll Robertson do bệnh giang mai (A52.1†)	H58.0*					
3565	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H58*	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác	H58.1*	H581	Visual disturbances in diseases classified elsewhere		Rối loạn thị giác do bệnh phân loại mục khác		H58.1*						

3566	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H58*	Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác	H58.8*	H588	Other specified disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere	Syphilitic oculopathy NEC: congenital: early (A50.0†) late (A50.3†) early (secondary) (A51.4†) late (A52.7†) Thyroid (thyrotoxic) eye disease (E05.-†)	Rối loạn xác định khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh mắt do giang mai không phân loại mục khác: + bẩm sinh: - giai đoạn sớm (A50.0†) - giai đoạn muộn (A50.3†) + giai đoạn sớm (thứ phát) (A51.4†) + giai đoạn muộn (A52.7†) - Bệnh mắt tuyến giáp (nhiễm độc	H58.8*					
3567	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H59	Postprocedural disorders of eye and adnexa, not elsewhere classified	Rối loạn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp không phân loại mục khác	H59	H59	Postprocedural disorders of eye and adnexa, not elsewhere classified	Excl.: mechanical complication of: intraocular lens (T85.2) other ocular prosthetic devices, implants and grafts (T85.3) pseudophakia (Z96.1)	Rối loạn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp không phân loại mục khác	- Loại trừ: biến chứng cơ học của: + thể thủy tinh nhân tạo (T85.2) + các thiết bị, bộ phận cấy ghép và/hoặc bộ phận mắt giả khác (T85.3) + thể thủy tinh giả			H59			
3568	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H59	Postprocedural disorders of eye and adnexa, not elsewhere classified	Rối loạn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp không phân loại mục khác	H59.0	H590	Keratopathy (bullous aphakic) following cataract surgery Vitreal corneal syndrome	Vitreous (touch) syndrome	Bệnh lý giác mạc (bọng không có thể thủy tinh) sau phẫu thuật đục thể thủy tinh	- Hội chứng dịch kính (touch) - Hội chứng giác mạc - dịch kính						
3569	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H59	Postprocedural disorders of eye and adnexa, not elsewhere classified	Rối loạn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp không phân loại mục khác	H59.8	H598	Other postprocedural disorders of eye and adnexa	Bleb-associated endophthalmitis Chorioretinal scars after surgery for detachment Inflammation (infection) of postprocedural bleb Postprocedural blebitis	Rối loạn khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp	- Viêm mủ nội nhãn liên quan bờ mi - Sẹo hắc võng mạc sau phẫu thuật bong võng mạc - Viêm (nhiễm trùng) bờ mi sau						
3570	VII	H00-H59	Diseases of the eye and adnexa	Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận	H55-H59	Other disorders of eye and adnexa	Rối loạn mắt và cấu trúc phụ cận của mắt							H59	Postprocedural disorders of eye and adnexa, not elsewhere classified	Rối loạn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp không phân loại mục khác	H59.9	H599	Postprocedural disorder of eye and adnexa, unspecified		Rối loạn mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt sau can thiệp, không xác định							
3571	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60	H60	Otitis externa		Viêm tai ngoài				H60			
3572	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.0	H600	Abscess of external ear	Boil of auricle or external auditory canal Carbuncle of auricle or external auditory canal Furuncle of auricle or external auditory canal	Áp xe tai ngoài	- Nhọt vành tai hoặc ống tai ngoài - Nhọt cụm vành tai hoặc ống tai ngoài - Nhọt bọc vành						
3573	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.1	H601	Cellulitis of external ear	Cellulitis of: auricle external	Viêm mô tế bào tai ngoài	- Viêm mô tế bào của: + vành tai						
3574	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.2	H602	Malignant otitis externa		Viêm tai ngoài ác tính							
3575	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.3	H603	Other infective otitis externa	Otitis externa: diffuse haemorrhagic Swimmer ear	Viêm tai ngoài khác do nhiễm trùng	- Viêm tai ngoài: + lan tỏa + xuất huyết - Bệnh tai của người bơi lội						
3576	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.4	H604	Cholesteatoma of external ear	Keratosis obturans of external ear (canal)	Viêm tai ngoài có Cholesteatoma	Dày sừng (ống) tai ngoài						
3577	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.5	H605	Acute otitis externa, noninfective	Acute otitis externa: NOS actinic chemical contact eczematoid reactive	Viêm tai ngoài cấp tính, không do nhiễm trùng	- Viêm tai ngoài cấp tính: + không xác định khác + do quang hóa + do hóa chất + do tiếp xúc + dạng chàm						
3578	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.8	H608	Other otitis externa	Chronic otitis externa NOS	Viêm tai ngoài khác	Viêm tai ngoài mạn tính không xác định khác						
3579	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H60	Otitis externa	Viêm tai ngoài	H60.9	H609	Otitis externa, unspecified		Viêm tai ngoài, không xác định							
3580	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61	H61	Other disorders of external ear		Rối loạn khác của tai ngoài				H61			

3581	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.0	H610	Perichondritis of external ear	Chondrodermatitis nodularis chronica helicis Perichondritis of: auricle pinna	Viêm màng sụn tai ngoài	- Viêm da sụn dạng nốt mạn của vành tai - Viêm màng bao sụn của: viêm màng sụn vành tai của							
3582	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.1	H611	Noninfective disorders of pinna	Acquired deformity of: auricle pinna Excl.: cauliflower ear (M95.1)	Rối loạn không do nhiễm trùng của vành tai	- Biến dạng mắc phải của: + loa tai + vành tai - Loại trừ: biến dạng tai súp lơ							
3583	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.2	H612	Impacted cerumen	Wax in ear	Nút ráy tai	Ráy tai							
3584	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.3	H613	Acquired stenosis of external ear canal	Collapse of external ear canal	Hẹp ống tai ngoài mắc phải	Xẹp ống tai ngoài							
3585	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.8	H618	Other specified disorders of external ear	Exostosis of external canal	Rối loạn xác định khác của tai ngoài	Chồi xương ống tai ngoài							
3586	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H61	Other disorders of external ear	Rối loạn khác của tai ngoài	H61.9	H619	Disorder of external ear, unspecified		Rối loạn tai ngoài, không xác định								
3587	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62*	H62	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác		H62*		H62*				
3588	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.0*	H620	Otitis externa in bacterial diseases classified elsewhere	Otitis externa in erysipelas (A46†)	Viêm tai ngoài do nhiễm khuẩn phân loại mục khác	Viêm tai ngoài do bệnh viêm quầng (A46†)	H62.0*						
3589	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.1*	H621	Otitis externa in viral diseases classified elsewhere	Otitis externa in: herpesviral [herpes simplex] infection (B00.1†) zoster (B02.8†)	Viêm tai ngoài do virus phân loại mục khác	- Viêm tai ngoài do: + nhiễm [herpes simplex] herpes virus (B00.1†) + nhiễm zoster	H62.1*						
3590	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.2*	H622	Otitis externa in mycoses	Otitis externa in: aspergillosis (B44.8†) candidiasis (B37.2†) Otomycosis NOS (B36.9†)	Viêm tai ngoài do nhiễm nấm	- Viêm tai ngoài do: + nhiễm aspergillus (B44.8†) + nhiễm candida (B37.2†) - Tai nhiễm nấm không xác định	H62.2*						
3591	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.3*	H623	Otitis externa in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Viêm tai ngoài do bệnh nhiễm trùng và/hoặc do nhiễm ký sinh trùng khác phân loại mục khác		H62.3*						
3592	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.4*	H624	Otitis externa in other diseases classified elsewhere	Otitis externa in impetigo (L01.-†)	Viêm tai ngoài do bệnh khác phân loại mục khác	Viêm tai ngoài do bệnh chốc (L01.-†)	H62.4*						
3593	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H60-H62	Diseases of external ear	Bệnh của tai ngoài							H62*	Disorders of external ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác	H62.8*	H628	Other disorders of external ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của tai ngoài ở bệnh phân loại mục khác		H62.8*						
3594	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65	H65	Nonsuppurative otitis media	Incl.: with myringitis Use additional code (H72.-), if desired, to identify presence of perforated tympanic membrane.	Viêm tai giữa không có mủ	Bao gồm: bị viêm màng nhĩ Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung (H72.-) để xác định có bị thủng màng nhĩ hay			H65				
3595	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.0	H650	Acute serous otitis media	Acute and subacute secretory otitis media	Viêm tai giữa tiết dịch cấp tính	Viêm tai giữa tiết dịch cấp tính và/hoặc bán cấp							
3596	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.1	H651	Other acute nonsuppurative otitis media	Otitis media, acute and subacute: allergic (mucoid)(sanguinous)(serous) mucoid nonsuppurative NOS sanguinous seromucinous Excl.: otitic barotrauma (T70.0) otitis media (acute) NOS (H66.9)	Viêm tai giữa cấp tính không có mủ khác	- Viêm tai giữa, cấp và/hoặc bán cấp tính: + dị ứng (dịch nhày) (có máu) (thanh dịch) + dịch nhày + không có mủ không xác định khác + có máu + thanh dịch nhày - Loại trừ: chấn thương tai do áp lực (T70.0)							
3597	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.2	H652	Chronic serous otitis media	Chronic tubotympanal catarrh	Viêm tai giữa tiết dịch mạn tính	Xuất tiết vòi nhĩ mạn tính							

3598	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.3	H653	Chronic mucoid otitis media	Glue ear Otitis media, chronic: mucinous secretory transudative Excl.: adhesive middle ear disease (H74.1)	Viêm tai giữa tiết dịch nhày mạn tính	- Viêm tai keo - Viêm tai giữa mạn tính: + dịch nhày + xuất tiết + dịch thấm - Loại trừ: viêm tai giữa dính [xẹp nhĩ] (H74.1)						
3599	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.4	H654	Other chronic nonsuppurative otitis media	Otitis media, chronic: allergic exudative nonsuppurative NOS seromucinous with effusion (nonpurulent)	Viêm tai giữa không có mủ mạn tính khác	- Viêm tai giữa, mạn tính thể: + dị ứng + tiết dịch + không có mủ không xác định khác + thanh dịch nhầy + viêm tai giữa						
3600	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H65	Nonsuppurative otitis media	Viêm tai giữa không có mủ	H65.9	H659	Nonsuppurative otitis media, unspecified	Otitis media: allergic catarrhal exudative mucoid secretory seromucinous serous transudative with effusion (nonpurulent)	Viêm tai giữa không có mủ, không xác định	- Viêm tai giữa thể: + dị ứng + tăng tiết + tiết dịch + dạng nhày + xuất tiết + thanh dịch nhày + thanh dịch + dịch thấm + có tràn dịch						
3601	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66	H66	Suppurative and unspecified otitis media	Incl.: with myringitis Use additional code (H72.-), if desired, to identify presence of perforated tympanic membrane.	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	- Bao gồm: bị viêm màng nhĩ Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung (H72.-) để xác định có bị thủng màng nhĩ hay			H66			
3602	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.0	H660	Acute suppurative otitis media		Viêm tai giữa có mủ cấp tính							
3603	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.1	H661	Chronic tubotympanic suppurative otitis media	Benign chronic suppurative otitis media Chronic tubotympanic disease	Viêm tai giữa có mủ ở vòi hòm nhĩ mạn tính	- Viêm tai giữa có mủ mạn tính lành tính - Bệnh lý vòi - hòm nhĩ mạn tính						
3604	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.2	H662	Chronic atticoantral suppurative otitis media	Chronic atticoantral disease	Viêm tai giữa có mủ ở thượng nhĩ mạn tính	Bệnh lý thượng nhĩ sào bào mạn tính						
3605	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.3	H663	Other chronic suppurative otitis media	Chronic suppurative otitis media NOS	Viêm tai giữa có mủ mạn tính khác	Viêm tai giữa có mủ mạn tính không xác định khác						
3606	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.4	H664	Suppurative otitis media, unspecified	Purulent otitis media NOS	Viêm tai giữa có mủ, không xác định	Viêm tai giữa có mủ không xác định khác						
3607	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H66	Suppurative and unspecified otitis media	Viêm tai giữa có mủ và/hoặc viêm tai giữa không xác định	H66.9	H669	Otitis media, unspecified	Otitis media: NOS acute NOS chronic NOS	Viêm tai giữa, không xác định	- Viêm tai giữa: + không xác định khác + cấp tính không xác định khác + mạn tính không						
3608	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H67*	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác	H67*	H67	Otitis media in diseases classified elsewhere		Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác		H67*		H67*			
3609	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H67*	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác	H67.0*	H670	Otitis media in bacterial diseases classified elsewhere	Otitis media in: scarlet fever (A38†) tuberculosis (A18.6†)	Viêm tai giữa do nhiễm vi khuẩn phân loại mục khác	- Viêm tai giữa do bệnh: + sốt tinh hồng nhiệt (A38†) + lao (A18.6†)	H67.0*					
3610	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H67*	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác	H67.1*	H671	Otitis media in viral diseases classified elsewhere	Otitis media in: influenza: seasonal virus identified (J10.8†) virus not identified (J11.8†) zoonotic or pandemic influenza virus identified (J09†) measles (B05.3†)	Viêm tai giữa do virus phân loại mục khác	- Viêm tai giữa do: + cúm: ++ virus cúm mùa đã xác định (J10.8†) ++ virus không được xác định (J11.8†) ++ đã xác định được virus cúm lây từ động vật sang người hoặc	H67.1*					
3611	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H67*	Otitis media in diseases classified elsewhere	Viêm tai giữa do bệnh phân loại mục khác	H67.8*	H678	Otitis media in other diseases classified elsewhere		Viêm tai giữa do bệnh khác phân loại mục khác		H67.8*					

3612	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68	H68	Eustachian salpingitis and obstruction		Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]				H68				
3613	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68.0	H680	Eustachian salpingitis		Viêm vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]								
3614	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H68	Eustachian salpingitis and obstruction	Viêm và/hoặc tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H68.1	H681	Obstruction of Eustachian tube	Compression of Eustachian tube Stenosis of Eustachian tube Stricture of Eustachian tube	Tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	- Chèn ép vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ] - Tắc vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ] - Chít hẹp vòi tai							
3615	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69	H69	Other disorders of Eustachian tube		Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]				H69				
3616	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.0	H690	Patulous Eustachian tube		Giãn rộng vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]								
3617	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.8	H698	Other specified disorders of Eustachian tube		Rối loạn xác định khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]								
3618	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H69	Other disorders of Eustachian tube	Rối loạn khác của vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ]	H69.9	H699	Eustachian tube disorder, unspecified		Rối loạn vòi tai [vòi Eustache, vòi nhĩ], không xác định								
3619	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70	H70	Mastoiditis and related conditions		Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan				H70				
3620	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.0	H700	Acute mastoiditis	Abscess of mastoid Empyema of mastoid	Viêm xương chũm cấp tính	- Áp xe xương chũm - Phù nề xương							
3621	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.1	H701	Chronic mastoiditis	Caries of mastoid Fistula of mastoid	Viêm xương chũm mạn tính	- Phá hủy (mục) xương chũm - Đường rò của xương chũm							
3622	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.2	H702	Petrositis	Inflammation of petrous bone (acute)(chronic)	Viêm xương đá	Viêm xương đá (cấp tính) (mạn tính)							
3623	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.8	H708	Other mastoiditis and related conditions		Viêm xương chũm khác và/hoặc bệnh liên quan								
3624	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H70	Mastoiditis and related conditions	Viêm xương chũm và/hoặc bệnh liên quan	H70.9	H709	Mastoiditis, unspecified		Viêm xương chũm, không xác định								
3625	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H71	Cholesteatoma of middle ear	Viêm tai giữa có Cholesteatoma	H71	H71	Cholesteatoma of middle ear	Incl.: Cholesteatoma tympani Excl.: cholesteatoma of external ear (H60.4) recurrent cholesteatoma of postmastoidectomy cavity (H95.0)	Viêm tai giữa có Cholesteatoma	- Bao gồm:Cholesteatoma màng nhĩ - Loại trừ: viêm tai ngoài có cholesteatoma + Cholesteatoma tái phát sau phẫu thuật khoét hang chũm (H95.0)							
3626	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72	H72	Perforation of tympanic membrane	Incl.: perforation of ear drum: persistent post-traumatic postinflammatory Excl.: traumatic rupture of	Thủng màng nhĩ	- Bao gồm: thủng màng nhĩ: + dai dẳng sau chấn thương + sau viêm - Loại trừ: rách màng nhĩ do chấn thương (S09.2)				H72			
3627	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.0	H720	Central perforation of tympanic membrane		Thủng màng nhĩ trung tâm								
3628	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.1	H721	Attic perforation of tympanic membrane	Perforation of pars flaccida	Thủng màng nhĩ ở vị trí thượng nhĩ	Thủng màng chùng							
3629	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.2	H722	Other marginal perforations of tympanic membrane		Thủng màng nhĩ ở vùng rìa khác								
3630	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.8	H728	Other perforations of tympanic membrane	Perforation(s): of tympanic membrane multiple of tympanic membrane total of tympanic	Thủng màng nhĩ khác	- Thủng màng nhĩ: + ở nhiều vị trí của màng nhĩ + toàn bộ màng nhĩ							
3631	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H72	Perforation of tympanic membrane	Thủng màng nhĩ	H72.9	H729	Perforation of tympanic membrane, unspecified		Thủng màng nhĩ, không xác định								

3632	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73	H73	Other disorders of tympanic membrane		Rối loạn khác của màng nhĩ				H73				
3633	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.0	H730	Acute myringitis	Acute tympanitis Bullous myringitis Excl.: with otitis media (H65-H66)	Viêm màng nhĩ cấp tính	- Viêm màng nhĩ cấp tính - Viêm màng nhĩ bọng nước - Loại trừ: bị viêm tai giữa (H65.- -							
3634	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.1	H731	Chronic myringitis	Chronic tympanitis Excl.: with otitis media (H65-H66)	Viêm màng nhĩ mạn tính	- Viêm màng nhĩ mạn tính - Loại trừ: bị viêm tai giữa (H65.- -							
3635	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.8	H738	Other specified disorders of tympanic membrane		Rối loạn xác định khác của màng nhĩ								
3636	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H73	Other disorders of tympanic membrane	Rối loạn khác của màng nhĩ	H73.9	H739	Disorder of tympanic membrane, unspecified		Rối loạn màng nhĩ, không xác định								
3637	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74	H74	Other disorders of middle ear and mastoid		Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm				H74				
3638	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.0	H740	Tympanosclerosis		Xơ hóa màng nhĩ và niêm mạc tai giữa								
3639	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.1	H741	Adhesive middle ear disease	Adhesive otitis Excl.: glue ear (H65.3)	Viêm tai giữa dính	- Xẹp nhĩ [viêm tai giữa dính] - Loại trừ: tai keo (H65.3)							
3640	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.2	H742	Discontinuity and dislocation of ear ossicles		Gián đoạn và/hoặc trật khớp chuỗi xương con								
3641	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.3	H743	Other acquired abnormalities of ear ossicles	Ankylosis of ear ossicles Partial loss of ear ossicles	Bất thường mắc phải khác của chuỗi xương con	- Cứng khớp chuỗi xương con - Mất một phần trong chuỗi xương con							
3642	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.4	H744	Polyp of middle ear		Polyp ở tai giữa								
3643	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.8	H748	Other specified disorders of middle ear and mastoid		Rối loạn xác định khác của tai giữa và/hoặc xương chũm								
3644	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H74	Other disorders of middle ear and mastoid	Rối loạn khác của tai giữa và/hoặc xương chũm	H74.9	H749	Disorder of middle ear and mastoid, unspecified		Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm, không xác định								
3645	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75*	H75	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere		Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác		H75*		H75*				
3646	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.0*	H750	Mastoiditis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Tuberculous mastoiditis (A18.0†)	Viêm xương chũm do nhiễm trùng và/hoặc do nhiễm ký sinh trùng phân loại mục khác	Viêm xương chũm do lao (A18.0†)	H75.0*						
3647	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H65-H75	Diseases of middle ear and mastoid	Bệnh của tai giữa và xương chũm							H75*	Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere	Rối loạn tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh phân loại mục khác	H75.8*	H758	Other specified disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere		Những rối loạn xác định khác của tai giữa và/hoặc xương chũm do bệnh đã phân loại mục khác		H75.8*						
3648	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80	H80	Otosclerosis	Incl.: otospongiosis	Xốp xơ tai	Bao gồm: xốp xơ tai			H80				
3649	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.0	H800	Otosclerosis involving oval window, nonobliterative		Xốp xơ tai ở cửa sổ bầu dục, không gây bít tắc								
3650	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.1	H801	Otosclerosis involving oval window, obliterative		Xốp xơ tai ở cửa sổ bầu dục, có gây bít tắc								
3651	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.2	H802	Cochlear otosclerosis	Otosclerosis involving: otic capsule round window	Xốp xơ ốc tai	- Xơ nhĩ ảnh hưởng đến: + ốc tai + cửa sổ tròn							
3652	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.8	H808	Other otosclerosis		Xốp xơ tai khác								
3653	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H80	Otosclerosis	Xốp xơ tai	H80.9	H809	Otosclerosis, unspecified		Xốp xơ tai, không xác định								

3654	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81	H81	Disorders of vestibular function	Excl.: vertigo: NOS (R42) epidemic (A88.1)	Rối loạn chức năng tiền đình	- Loại trừ: chóng mặt: ++ không xác định khác (R42) ++ viêm dây thần kinh tiền đình do virus [chóng mặt			H81			
3655	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.0	H810	Ménière disease	Labyrinthine hydrops Ménière syndrome or vertigo	Bệnh Ménière	- Phù mê nhĩ - Hội chứng Ménière hoặc						
3656	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.1	H811	Benign paroxysmal vertigo		Chóng mặt kịch phát lành tính							
3657	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.2	H812	Vestibular neuronitis		Viêm dây thần kinh tiền đình							
3658	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.3	H813	Other peripheral vertigo	Lermoyez syndrome Vertigo: aural otogenic peripheral NOS	Chóng mặt do rối loạn tiền đình ngoại biên khác	- Hội chứng Lermoyer - Chóng mặt: + thoáng qua + do tai + ngoại biên						
3659	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.4	H814	Vertigo of central origin	Central positional nystagmus	Chóng mặt do rối loạn tiền đình trung ương	Rung giật nhãn cầu vị trí trung						
3660	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.8	H818	Other disorders of vestibular function		Rối loạn chức năng tiền đình khác							
3661	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H81	Disorders of vestibular function	Rối loạn chức năng tiền đình	H81.9	H819	Disorder of vestibular function, unspecified	Vertiginous syndrome NOS	Rối loạn chức năng tiền đình, không xác định	Hội chứng chóng mặt không xác định khác						
3662	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H82*	Vertiginous syndromes in diseases classified elsewhere	Hội chứng chóng mặt do bệnh được phân loại mục khác	H82*	H82	Vertiginous syndromes in diseases classified elsewhere		Hội chứng chóng mặt do bệnh được phân loại mục khác		H82*					
3663	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83	H83	Other diseases of inner ear		Bệnh khác của tai trong				H83			
3664	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.0	H830	Labyrinthitis		Viêm mê nhĩ							
3665	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.1	H831	Labyrinthine fistula		Rò mê nhĩ							
3666	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.2	H832	Labyrinthine dysfunction	Hypersensitivity of labyrinth Hypofunction of labyrinth Loss of function of labyrinth	Rối loạn chức năng mê nhĩ	- Mê nhĩ quá mẫn cảm - Suy giảm chức năng mê nhĩ - Mất chức năng mê nhĩ						
3667	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.3	H833	Noise effects on inner ear	Acoustic trauma Noise-induced hearing loss	Ảnh hưởng của tiếng ồn lên tai trong	- Chấn thương do âm thanh - Giảm thính lực do tiếng ồn						
3668	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.8	H838	Other specified diseases of inner ear		Bệnh xác định khác của tai trong							
3669	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H80-H83	Diseases of inner ear	Bệnh của tai trong							H83	Other diseases of inner ear	Bệnh khác của tai trong	H83.9	H839	Disease of inner ear, unspecified		Bệnh của tai trong, không xác định							
3670	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90	H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Incl.: congenital deafness Excl.: deaf mutism NEC (H91.3) deafness NOS (H91.9) hearing loss: NOS (H91.9) noise-induced (H83.3) ototoxic (H91.0) sudden (idiopathic) (H91.2)	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	- Bao gồm: điếc bẩm sinh - Loại trừ: câm điếc không phân loại mục khác (H91.3) + điếc không xác định khác (H91.9) + suy giảm thính lực: ++ không xác định khác (H91.9) ++ do tiếng ồn (H83.3) ++ nhiễm độc tai (H91.0)		H90	H90				
3671	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.0	H900	Conductive hearing loss, bilateral		Giảm thính lực dẫn truyền, hai tai			H90.0				
3672	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.1	H901	Conductive hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side		Giảm thính lực dẫn truyền một bên tai, không hạn chế sức nghe ở tai còn lại			H90.1				
3673	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.2	H902	Conductive hearing loss, unspecified	Conductive deafness NOS	Giảm thính lực dẫn truyền, không xác định	Điếc dẫn truyền không xác định khác		H90.2				

3674	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.3	H903	Sensorineural hearing loss, bilateral		Giảm thính lực thần kinh giác quan, hai tai			H90.3				
3675	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.4	H904	Sensorineural hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side		Giảm thính lực thần kinh giác quan một bên tai, không hạn chế sức nghe ở tai còn lại			H90.4				
3676	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.5	H905	Sensorineural hearing loss, unspecified	Congenital deafness NOS Hearing loss: central NOS neural NOS perceptive NOS sensory NOS Sensorineural deafness NOS	Giảm thính lực thần kinh giác quan, không xác định	- Điếc bẩm sinh không xác định khác - Giảm thính lực: + trung tâm không xác định khác + thần kinh không xác định khác + tiếp nhận không xác định khác + giác quan không xác định khác - Điếc thần kinh giác quan không		H90.5				
3677	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.6	H906	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, bilateral		Giảm thính lực hỗn hợp dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan, hai tai			H90.6				
3678	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.7	H907	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, unilateral with unrestricted hearing on the contralateral side		Giảm thính lực hỗn hợp dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan một tai, không hạn chế sức nghe ở tai còn lại			H90.7				
3679	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H90	Conductive and sensorineural hearing loss	Giảm thính lực dẫn truyền và/hoặc giảm thính lực thần kinh giác quan	H90.8	H908	Mixed conductive and sensorineural hearing loss, unspecified		Giảm thính lực thần kinh giác quan và/hoặc dẫn truyền hỗn hợp, không xác định			H90.8				
3680	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91	H91	Other hearing loss	Excl.: abnormal auditory perception (H93.2) hearing loss as classified in H90.- impacted cerumen (H61.2) noise-induced hearing loss (H83.3) psychogenic deafness (F44.6) transient ischaemic deafness (H93.0)	Giảm thính lực khác	- Loại trừ: + nhận thức thính giác bất thường (H93.2) + giảm thính lực được phân loại ở H90.- + nút ráy tai (H61.2) + giảm thính lực do tiếng ồn (H83.3) + điếc do tâm thần (F44.6) + điếc do thiếu máu cục bộ thoáng			H91				
3681	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.0	H910	Ototoxic hearing loss	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Giảm thính lực độc tai [chất hóa học gây ảnh hưởng đến thính lực]	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân							
3682	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.1	H911	Presbycusis	Presbyacusia	Giảm thính lực ở người cao tuổi [lão thính]	Giảm thính lực liên quan đến tuổi							
3683	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.2	H912	Sudden idiopathic hearing loss	Sudden hearing loss NOS	Giảm thính lực đột ngột vô căn	Giảm thính lực đột ngột không xác định khác							
3684	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.3	H913	Deaf mutism, not elsewhere classified		Câm điếc, không phân loại mục khác								
3685	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.8	H918	Other specified hearing loss		Giảm thính lực xác định khác								
3686	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H91	Other hearing loss	Giảm thính lực khác	H91.9	H919	Hearing loss, unspecified	Deafness: NOS high frequency low frequency	Giảm thính lực, không xác định	- Điếc: + không xác định khác + tần số cao							
3687	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H92	Otalgia and effusion of ear	Đau tai và/hoặc tràn dịch tai	H92	H92	Otalgia and effusion of ear		Đau tai và/hoặc tràn dịch tai				H92				
3688	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H92	Otalgia and effusion of ear	Đau tai và/hoặc tràn dịch tai	H92.0	H920	Otalgia		Đau tai								
3689	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H92	Otalgia and effusion of ear	Đau tai và/hoặc tràn dịch tai	H92.1	H921	Otorrhoea	Excl.: leakage of cerebrospinal fluid	Chảy dịch tai	Loại trừ: rò dịch não tủy qua tai (G96.0)							

3690	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H92	Otalgia and effusion of ear	Đau tai và/hoặc tràn dịch tai	H92.2	H922	Otorrhagia	Excl.: traumatic otorrhagia - code by type of injury.	Chảy máu tai	Loại trừ: chảy máu tai do chấn thương - mã hóa theo chấn thương							
3691	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93	H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified		Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác				H93				
3692	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.0	H930	Degenerative and vascular disorders of ear	Transient ischaemic deafness Excl.: presbycusis (H91.1)	Thoái hóa và/hoặc rối loạn mạch máu tai	- Điếc do thiếu máu cục bộ thoáng qua - Loại trừ: giảm thính lực ở người							
3693	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.1	H931	Tinnitus		Ù tai								
3694	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.2	H932	Other abnormal auditory perceptions	Auditory recruitment Diplacusis Hyperacusis Temporary auditory threshold shift Excl.: auditory hallucinations (R44.0)	Nhận thức thính giác bất thường khác	- Hồi thính - Nghe đôi - Tăng thính lực - Thay đổi ngưỡng thính giác tạm thời - Loại trừ: ảo thanh (R44.0)							
3695	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.3	H933	Disorders of acoustic nerve	Disorder of 8th cranial nerve	Rối loạn thần kinh thính giác	Rối loạn dây thần kinh sọ số 8							
3696	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.8	H938	Other specified disorders of ear		Rối loạn xác định khác của tai								
3697	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H93	Other disorders of ear, not elsewhere classified	Rối loạn khác của tai, không phân loại mục khác	H93.9	H939	Disorder of ear, unspecified		Rối loạn tai, không xác định								
3698	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94*	H94	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác		H94*		H94*				
3699	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94.0*	H940	Acoustic neuritis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Acoustic neuritis in syphilis (A52.1†)	Viêm dây thần kinh thính giác do nhiễm trùng và/hoặc nhiễm ký sinh trùng phân loại mục khác	Viêm dây thần kinh thính giác do bệnh giang mai (A52.1†)	H94.0*						
3700	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H94*	Other disorders of ear in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của tai do bệnh phân loại mục khác	H94.8*	H948	Other specified disorders of ear in diseases classified elsewhere		Rối loạn xác định khác của tai do bệnh phân loại mục khác		H94.8*						
3701	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95	H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified		Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác				H95				
3702	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.0	H950	Recurrent cholesteatoma of postmastoidectomy cavity		Cholesteatoma tái phát sau phẫu thuật khoét hang chũm								
3703	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.1	H951	Other disorders following mastoidectomy	Chronic inflammation of postmastoidectomy cavity Granulation of postmastoidectomy cavity Mucosal cyst of postmastoidectomy cavity	Rối loạn khác sau phẫu thuật khoét chũm	- Viêm mạn tính sau phẫu thuật khoét chũm - Lên mô hạt sau phẫu thuật khoét chũm - Nang nhầy sau phẫu thuật khoét chũm							
3704	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.8	H958	Other postprocedural disorders of ear and mastoid process		Rối loạn khác của tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp								
3705	VIII	H60-H95	Diseases of the ear and mastoid process	Bệnh của tai và xương chũm	H90-H95	Other disorders of ear	Rối loạn khác của tai							H95	Postprocedural disorders of ear and mastoid process, not elsewhere classified	Rối loạn tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không phân loại mục khác	H95.9	H959	Postprocedural disorder of ear and mastoid process, unspecified		Rối loạn của tai và/hoặc xương chũm sau can thiệp, không xác định								
3706	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I00	Rheumatic fever without mention of heart involvement	Bệnh sốt thấp không đề cập tác động đến tim	I00	I00	Rheumatic fever without mention of heart involvement	Incl.: Arthritis, rheumatic, acute or subacute	Bệnh sốt thấp không đề cập tác động đến tim	Bao gồm: viêm khớp, thấp khớp, cấp tính hoặc bán cấp tính							

3707	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01	I01	Rheumatic fever with heart involvement	Excl.: chronic diseases of rheumatic origin (I05-I09) unless rheumatic fever is also present or there is evidence of recrudescence or activity of the rheumatic process. In cases where there is doubt as to rheumatic activity at the time of death refer to the mortality coding rules and guidelines in Volume 2.	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	Loại trừ: bệnh tim mạn tính có nguồn gốc từ bệnh thấp (I05-I09) trừ trường hợp đang bị thấp khớp cấp tính hoặc có bằng chứng đợt thấp tái phát hay đang tiến triển. Nếu có nghi ngờ bệnh thấp hoạt động vào thời điểm tử vong, cần tham khảo qui tắc và hướng dẫn mã hóa tử vong trong			I01			
3708	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01.0	I010	Acute rheumatic pericarditis	Any condition in I00 with pericarditis Rheumatic pericarditis (acute) Excl.: when not specified as rheumatic (I30.-)	Viêm màng ngoài tim cấp tính do bệnh thấp	- Bất kỳ bệnh lý nào trong mã I00 có kèm theo viêm màng ngoài tim - Viêm màng ngoài tim do bệnh thấp (cấp tính) - Loại trừ: khi không xác định do bệnh thấp (I30.-)						
3709	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01.1	I011	Acute rheumatic endocarditis	Any condition in I00 with endocarditis or valvulitis Acute rheumatic valvulitis	Viêm nội tâm mạc cấp tính do bệnh thấp	- Các bệnh lý trong mục I00 có viêm nội tâm mạc hoặc viêm van - Viêm van do bệnh thấp (cấp)						
3710	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01.2	I012	Acute rheumatic myocarditis	Any condition in I00 with myocarditis	Viêm cơ tim cấp tính do bệnh thấp	Các bệnh lý trong mục I00 kèm viêm cơ tim						
3711	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01.8	I018	Other acute rheumatic heart disease	Any condition in I00 with other or multiple types of heart involvement Acute rheumatic pancarditis	Bệnh tim cấp tính khác do bệnh thấp	- Bất kỳ bệnh lý nào trong I00 có kèm một hoặc nhiều tổn thương ở tim - Viêm tim toàn bộ						
3712	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I01	Rheumatic fever with heart involvement	Bệnh sốt thấp có tác động đến tim	I01.9	I019	Acute rheumatic heart disease, unspecified	Any condition in I00 with unspecified type of heart involvement Rheumatic: carditis, acute heart disease, active or acute	Bệnh tim cấp tính do bệnh thấp, không xác định	- Bất kỳ bệnh lý nào trong I00 kèm theo tổn thương tim, kiểu không xác định. - Do bệnh thấp: + viêm tim cấp tính + bệnh tim tiến						
3713	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I02	Rheumatic chorea	Múa giật do bệnh thấp	I02	I02	Rheumatic chorea	Incl.: Sydenham chorea Excl.: chorea: NOS (G25.5) Huntington (G10)	Múa giật do bệnh thấp	- Bao gồm: múa giật Sydenham - Loại trừ: múa giật: + không xác định (G25.5)			I02			
3714	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I02	Rheumatic chorea	Múa giật do bệnh thấp	I02.0	I020	Rheumatic chorea with heart involvement	Chorea NOS with heart involvement Rheumatic chorea with heart involvement of any type classifiable under I01.-	Múa giật do bệnh thấp có tác động đến tim	- Múa giật không xác định khác kèm tổn thương tim - Múa giật do bệnh thấp có ảnh hưởng đến tim với bất kỳ kiểu phân loại nào						
3715	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I00-I02	Acute rheumatic fever	Bệnh thấp tim cấp tính							I02	Rheumatic chorea	Múa giật do bệnh thấp	I02.9	I029	Rheumatic chorea without heart involvement	Rheumatic chorea NOS	Múa giật do thấp tim không có tác động đến tim	Múa giật do bệnh thấp không xác định khác						
3716	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05	I05	Rheumatic mitral valve diseases	Incl.: conditions classifiable to (I05.0) and (I05.2-I05.9), whether specified as rheumatic or not Excl.: when specified as nonrheumatic (I34.-)	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	- Bao gồm: bệnh lý thuộc I05.0 và (I05.2-I05.9), dù xác định do bệnh thấp hay không - Loại trừ: khi xác định là không do			I05			
3717	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05.0	I050	Mitral stenosis	Mitral (valve) obstruction (rheumatic)	Hẹp van hai lá	Tắc nghẽn (van) hai lá (do thấp)						
3718	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05.1	I051	Rheumatic mitral insufficiency	Rheumatic mitral: incompetence regurgitation	Hở van hai lá do bệnh thấp	- Bệnh van hai lá do bệnh thấp: + suy + hở						
3719	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05.2	I052	Mitral stenosis with insufficiency	Mitral stenosis with incompetence or regurgitation	Hẹp hở van hai lá	Hẹp van hai lá kèm theo hở van hai lá						
3720	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05.8	I058	Other mitral valve diseases	Mitral (valve) failure	Bệnh khác của van hai lá	Suy van hai lá						
3721	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I05	Rheumatic mitral valve diseases	Bệnh van hai lá do bệnh thấp	I05.9	I059	Mitral valve disease, unspecified	Mitral (valve) disorder (chronic) NOS	Bệnh van hai lá, không xác định	Bệnh (van) hai lá (mạn tính) không xác định khác						

3722	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06	I06	Rheumatic aortic valve diseases	Excl.: when not specified as rheumatic (I35.-)	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	Loại trừ: không phải do bệnh thấp (I35.-)			I06			
3723	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.0	I060	Rheumatic aortic stenosis	Rheumatic aortic (valve) obstruction	Hẹp van động mạch chủ do bệnh thấp	Tắc nghẽn động mạch chủ (van) do bệnh thấp						
3724	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.1	I061	Rheumatic aortic insufficiency	Rheumatic aortic: incompetence regurgitation	Hở van động mạch chủ do bệnh thấp	- Bệnh động mạch chủ do bệnh thấp: + suy + hở						
3725	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.2	I062	Rheumatic aortic stenosis with insufficiency	Rheumatic aortic stenosis with incompetence or	Hẹp kèm hở van động mạch chủ do bệnh thấp	Hẹp động mạch chủ do bệnh thấp kèm thiếu năng						
3726	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.8	I068	Other rheumatic aortic valve diseases		Bệnh van động mạch chủ khác do bệnh thấp							
3727	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I06	Rheumatic aortic valve diseases	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp	I06.9	I069	Rheumatic aortic valve disease, unspecified	Rheumatic aortic (valve) disease NOS	Bệnh van động mạch chủ do bệnh thấp, không xác định	Bệnh thấp động mạch chủ (van) không xác định						
3728	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07	I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Ind.: whether specified as rheumatic or of unspecified origin Excl.: when specified as nonrheumatic (I36.-)	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	- Bao gồm: do bệnh thấp hoặc nguyên nhân không rõ - Loại trừ: khi xác định không do			I07			
3729	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.0	I070	Tricuspid stenosis	Tricuspid (valve) stenosis (rheumatic)	Hẹp van ba lá	Hẹp van ba lá (van) (thấp khớp)						
3730	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.1	I071	Tricuspid insufficiency	Tricuspid (valve) insufficiency (rheumatic)	Hở van ba lá	Suy van ba lá (thấp khớp)						
3731	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.2	I072	Tricuspid stenosis with insufficiency		Hẹp hở van ba lá							
3732	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.8	I078	Other tricuspid valve diseases		Bệnh khác của van ba lá							
3733	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I07	Rheumatic tricuspid valve diseases	Bệnh van ba lá do bệnh thấp	I07.9	I079	Tricuspid valve disease, unspecified	Tricuspid valve disorder NOS	Bệnh lý van ba lá khác, không xác định	Rối loạn van ba lá không xác định khác						
3734	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08	I08	Multiple valve diseases	Ind.: whether specified as rheumatic or of unspecified origin Excl.: endocarditis, valve unspecified (I38) multiple valve diseases of specified origin other than rheumatic heart disease; use appropriate codes in (I34-I38, Q22-Q23, Q24.8) rheumatic diseases of endocardium, valve unspecified (I09.1)	Bệnh lý của nhiều van tim	- Bao gồm: do thấp hoặc nguyên nhân không rõ - Loại trừ: viêm nội tâm mạc, không xác định van tim (I38) + bệnh lý nhiều van tim xác định được nguyên nhân không do thấp; sử dụng các mã thích hợp trong (I34.- -I38, Q22.- -Q23.- và Q24.8) + bệnh nội tâm			I08			
3735	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.0	I080	Disorders of both mitral and aortic valves	Involvement of both mitral and aortic valves whether specified as rheumatic or of unspecified origin	Rối loạn cả van hai lá và van động mạch chủ	Tổn thương cả van hai lá và van động mạch chủ do thấp hoặc không rõ nguyên nhân.						
3736	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.1	I081	Disorders of both mitral and tricuspid valves		Rối loạn cả van hai lá và van ba lá							
3737	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.2	I082	Disorders of both aortic and tricuspid valves		Rối loạn cả van động mạch chủ và van ba lá							
3738	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.3	I083	Combined disorders of mitral, aortic and tricuspid valves		Rối loạn kết hợp van hai lá, van động mạch chủ và van ba lá							
3739	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.8	I088	Other multiple valve diseases		Bệnh lý của nhiều van tim khác							
3740	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I08	Multiple valve diseases	Bệnh lý của nhiều van tim	I08.9	I089	Multiple valve disease, unspecified		Bệnh lý của nhiều van tim khác, không xác định							
3741	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09	I09	Other rheumatic heart diseases		Bệnh thấp tim khác				I09			
3742	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.0	I090	Rheumatic myocarditis	Excl.: myocarditis not specified as rheumatic	Viêm cơ tim do bệnh thấp	Loại trừ: viêm cơ tim không xác định do bệnh thấp						
3743	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.1	I091	Rheumatic diseases of endocardium, valve unspecified	Rheumatic: endocarditis (chronic) valvulitis (chronic) Excl.: endocarditis, valve unspecified (I38)	Bệnh nội tâm mạc do bệnh thấp, không xác định van	- Do bệnh thấp: + viêm nội tâm mạc (mạn tính) + viêm van tim (mạn tính) - Loại trừ: viêm nội tâm mạc, không xác định						

3744	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.2	I092	Chronic rheumatic pericarditis	Adherent pericardium, rheumatic Chronic rheumatic: mediastinopericarditis myopericarditis Excl.: when not specified as rheumatic (I31.-)	Viêm màng ngoài tim mạn tính do bệnh thấp	- Màng ngoài tim dính, do bệnh thấp - Do bệnh thấp mạn tính: + viêm màng ngoài tim - trung thất + viêm màng ngoài tim - cơ tim - Loại trừ: khi không xác định do						
3745	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.8	I098	Other specified rheumatic heart diseases	Rheumatic disease of pulmonary valve	Bệnh thấp tim xác định khác	Bệnh van động mạch phổi do bệnh thấp						
3746	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I05-I09	Chronic rheumatic heart diseases	Bệnh tim mạn tính do thấp							I09	Other rheumatic heart diseases	Bệnh thấp tim khác	I09.9	I099	Rheumatic heart disease, unspecified	Rheumatic: carditis heart failure Excl.: rheumatoid carditis	Bệnh thấp tim, không xác định	- Do bệnh thấp: + viêm tim + suy tim - Loại trừ: viêm tim dạng thấp						
3747	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I10	Essential (primary) hypertension	Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	I10	I10	Essential (primary) hypertension	Ind.: High blood pressure Hypertension (arterial)(benign)(essential)(malignant)(primary)(systemic) Excl.: involving vessels of: brain (I60-I69) eye (H35.0)	Bệnh tăng huyết áp vô căn (nguyên phát)	- Bao gồm: huyết áp cao - Tăng huyết áp (động mạch) (lành tính) (vô căn) (ác tính) (nguyên phát) (hệ thống) - Loại trừ: có liên quan bệnh lý mạch máu ở: + não (I60-I69) + mắt (H35.0)						
3748	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I11	Hypertensive heart disease	Bệnh tim do tăng huyết áp	I11	I11	Hypertensive heart disease	Ind.: any condition in I50.-, I51.4-I51.9 due to hypertension	Bệnh tim do tăng huyết áp	Bao gồm: bất kỳ bệnh lý nào trong I50.-, I51.4-I51.9 do tăng huyết áp			I11			
3749	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I11	Hypertensive heart disease	Bệnh tim do tăng huyết áp	I11.0	I110	Hypertensive heart disease with (congestive) heart failure	Hypertensive heart failure	Bệnh tim do tăng huyết áp kèm suy tim (xung huyết)	Suy tim do tăng huyết áp						
3750	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I11	Hypertensive heart disease	Bệnh tim do tăng huyết áp	I11.9	I119	Hypertensive heart disease without (congestive) heart failure	Hypertensive heart disease NOS	Bệnh tim do tăng huyết áp không kèm suy tim (xung huyết)	Bệnh tim do tăng huyết áp không xác định khác						
3751	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I12	Hypertensive renal disease	Bệnh thận do tăng huyết áp	I12	I12	Hypertensive renal disease	Ind.: any condition in N00-N07, N18.-, N19 or N26 due to hypertension arteriosclerosis of kidney arteriosclerotic nephritis (chronic)(interstitial) hypertensive nephropathy nephrosclerosis Excl.: secondary hypertension (I15.-)	Bệnh thận do tăng huyết áp	- Bao gồm: bất kỳ tình trạng nào trong N00.- - N07.-, N18.-, N19 hoặc N26 do tăng huyết áp xơ vữa động mạch thận + viêm thận do xơ vữa động mạch (mạn tính) (mô kẽ) + bệnh lý thận do tăng huyết áp xơ hóa thận - Loại trừ: tăng huyết áp thứ phát			I12			
3752	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I12	Hypertensive renal disease	Bệnh thận do tăng huyết áp	I12.0	I120	Hypertensive renal disease with renal failure	Hypertensive renal failure	Bệnh thận do tăng huyết áp có kèm suy thận	Suy thận do tăng huyết áp						
3753	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I12	Hypertensive renal disease	Bệnh thận do tăng huyết áp	I12.9	I129	Hypertensive renal disease without renal failure	Hypertensive renal disease NOS	Bệnh thận do tăng huyết áp không kèm suy thận	Bệnh thận do tăng huyết áp không xác định khác						
3754	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13	I13	Hypertensive heart and renal disease	Ind.: any condition in I11.- with any condition in I12.- disease: cardiorenal cardiovascular renal	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	- Bao gồm: bất kỳ bệnh lý nào trong I11.- kèm bất kì bệnh lý nào trong I12.- - Bệnh: + tim thận			I13			
3755	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13.0	I130	Hypertensive heart and renal disease with (congestive) heart failure		Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp kèm suy tim (xung huyết)							
3756	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13.1	I131	Hypertensive heart and renal disease with renal failure		Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp kèm có suy thận							
3757	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13.2	I132	Hypertensive heart and renal disease with both (congestive) heart failure and renal failure		Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp kèm cả suy tim (xung huyết) và suy thận							

3758	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I13	Hypertensive heart and renal disease	Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp	I13.9	I139	Hypertensive heart and renal disease, unspecified		Bệnh tim và bệnh thận do tăng huyết áp, không xác định								
3759	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15	I15	Secondary hypertension	Excl.: involving vessels of: brain (I60-I69) eye (H35.0)	Tăng huyết áp thứ phát	- Loại trừ: liên quan đến các mạch máu ở: + não (I60.- - I69.-)		I15	I15				
3760	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.0	I150	Renovascular hypertension		Tăng huyết áp do nguyên nhân mạch thận			I15.0					
3761	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.1	I151	Hypertension secondary to other renal disorders		Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn thận khác			I15.1					
3762	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.2	I152	Hypertension secondary to endocrine disorders		Tăng huyết áp thứ phát do rối loạn nội tiết			I15.2					
3763	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.8	I158	Other secondary hypertension		Tăng huyết áp thứ phát khác			I15.8					
3764	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I10-I15	Hypertensive diseases	Bệnh lý tăng huyết áp							I15	Secondary hypertension	Tăng huyết áp thứ phát	I15.9	I159	Secondary hypertension, unspecified		Tăng huyết áp thứ phát, không xác định			I15.9					
3765	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20	I20	Angina pectoris		Cơn đau thắt ngực					I20			
3766	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.0	I200	Unstable angina	Angina: crescendo de novo effort worsening effort Intermediate coronary syndrome Preinfarction syndrome	Cơn đau thắt ngực không ổn định	- Cơn đau thắt ngực: + tăng dần + mới xuất hiện + nặng dần lên - Hội chứng mạch vành trung gian - Hội chứng tiền								
3767	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.1	I201	Angina pectoris with documented spasm	Angina: angiospastic Prinzmetal spasm-induced variant	Cơn đau thắt ngực có bằng chứng co thắt động mạch vành	- Cơn đau thắt ngực: + do co thắt mạch + kiểu Prinzmetal + do co thắt gây ra								
3768	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.8	I208	Other forms of angina pectoris	Angina of effort Coronary slow flow syndrome Stable angina Stenocardia	Cơn đau thắt ngực thể khác	- Cơn đau thắt ngực khi gắng sức - Hội chứng dòng chảy chậm của động mạch vành - Cơn đau thắt ngực ổn định - Chứng đau thắt ngực								
3769	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I20	Angina pectoris	Cơn đau thắt ngực	I20.9	I209	Angina pectoris, unspecified	Angina: NOS cardiac Anginal syndrome Ischaemic chest pain	Cơn đau thắt ngực, không xác định	- Cơn đau thắt ngực: + không xác định khác + do tim - Hội chứng cơn đau thắt ngực								
3770	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21	I21	Acute myocardial infarction	Incl.: myocardial infarction specified as acute or with a stated duration of 4 weeks (28 days) or less from onset Excl.: certain current complications following acute myocardial infarction (I23.-) myocardial infarction: old (I25.2) specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset (I25.8) subsequent (I22.-) postmyocardial infarction syndrome	Nhồi máu cơ tim cấp tính	- Bao gồm: + nhồi máu cơ tim xác định là cấp tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4 tuần (hơn 28 ngày) - Loại trừ: một số biến chứng thường gặp sau nhồi máu cơ tim cấp (I23.-) + nhồi máu cơ tim: ++ cũ (I25.2) ++ xác định là mạn tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4 tuần (hơn 28			I21					
3771	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.0	I210	Acute transmural myocardial infarction of anterior wall	Transmural infarction (acute)(of): anterior (wall) NOS anteroapical anterolateral anteroseptal	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp tính của thành trước	- Nhồi máu xuyên thành (cấp tính) (của): + trước (thành) không xác định khác + trước mỏm								

3772	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.1	I211	Acute transmural myocardial infarction of inferior wall	Transmural infarction (acute)(of): diaphragmatic wall inferior (wall) NOS inferolateral	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp tính của thành dưới	- Nhồi máu xuyên thành (cấp tính) (của): + thành cơ hoành + thành dưới không xác định khác							
3773	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.2	I212	Acute transmural myocardial infarction of other sites	Transmural infarction (acute)(of): apical-lateral basal-lateral high lateral lateral (wall) NOS posterior (true) posterobasal posterolateral posteroseptal septal NOS	Nhồi máu xuyên thành cấp tính ở vị trí khác	- Nhồi máu xuyên thành (cấp tính) (của): + mỏm bên + đáy bên + bên - cao + thành bên (vách) không xác định khác + thành sau (thực) + sau - đáy + sau - bên + sau vách							
3774	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.3	I213	Acute transmural myocardial infarction of unspecified site	Transmural myocardial infarction NOS	Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp tính ở vị trí không xác định	Nhồi máu cơ tim xuyên thành không xác định khác							
3775	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.4	I214	Acute subendocardial myocardial infarction	Myocardial infarction with non-ST elevation Nontransmural myocardial infarction NOS	Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp tính	- Nhồi máu cơ tim không có ST chênh - Nhồi máu cơ tim không xuyên thành không xác							
3776	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I21	Acute myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim cấp tính	I21.9	I219	Acute myocardial infarction, unspecified	Myocardial infarction (acute) NOS	Nhồi máu cơ tim cấp tính, không xác định	Nhồi máu cơ tim (cấp tính) không xác định khác							
3777	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22	I22	Subsequent myocardial infarction	Note: For morbidity coding, this category should be assigned for infarction of any myocardial site, occurring within 4 weeks (28 days) from onset of a previous infarction Ind.: myocardial infarction: extension recurrent reinfarction Excl.: specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset (I25.8)	Nhồi máu cơ tim tái phát	Lưu ý: Để mã hóa bệnh tật, danh mục này nên được chỉ định cho nhồi máu ở bất kỳ vị trí cơ tim nào, xảy ra trong vòng 4 tuần (28 ngày) kể từ khi bắt đầu nhồi máu trước đó. - Bao gồm: nhồi máu cơ tim: + gia hạn + lặp lại + tái cấu trúc - Loại trừ: được chỉ định là mạn tính hoặc đã khẳng định thời gian kể từ khi khởi phát là trên			I22				
3778	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.0	I220	Subsequent myocardial infarction of anterior wall	Subsequent infarction (acute)(of): anterior (wall) NOS anteroapical anterolateral anteroseptal	Nhồi máu cơ tim tái phát của thành trước	- Nhồi máu tiến triển (cấp tính) (của): + thành trước không xác định khác + trước mỏm							
3779	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.1	I221	Subsequent myocardial infarction of inferior wall	Subsequent infarction (acute)(of): diaphragmatic wall inferior (wall) NOS inferolateral	Nhồi máu cơ tim tái phát của thành dưới	- Nhồi máu tiến triển (cấp tính) (của): + thành cơ hoành + thành dưới không xác định khác							
3780	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.8	I228	Subsequent myocardial infarction of other sites	Subsequent myocardial infarction (acute)(of): apical-lateral basal-lateral high lateral lateral (wall) NOS posterior (true) posterobasal posterolateral posteroseptal septal NOS	Nhồi máu cơ tim tái phát ở vị trí khác	- Nhồi máu cơ tim tiến triển (cấp tính): + mỏm bên + đáy - bên + bên - cao + thành bên không xác định khác + sau (thực) + sau - đáy + sau bên + sau vách + vách không xác							
3781	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I22	Subsequent myocardial infarction	Nhồi máu cơ tim tái phát	I22.9	I229	Subsequent myocardial infarction of unspecified site		Nhồi máu cơ tim tái phát ở vị trí không xác định								

3782	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23	I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Excl.: the listed conditions, when: concurrent with acute myocardial infarction (I21-I22) not specified as current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	- Loại trừ: các tình trạng được liệt kê, khi: + xảy ra đồng thời với nhồi máu cơ tim cấp tính (I21.- - I22.-) + không được xác định là biến chứng sau nhồi máu cơ			I23			
3783	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.0	I230	Haemopericardium as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng tràn máu màng ngoài tim sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3784	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.1	I231	Atrial septal defect as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng thủng vách liên nhĩ sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3785	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.2	I232	Ventricular septal defect as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng thủng vách liên thất sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3786	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.3	I233	Rupture of cardiac wall without haemopericardium as current complication following acute myocardial infarction	Excl.: with haemopericardium (I23.0)	Biến chứng vỡ thành tim không có tràn máu màng ngoài tim sau nhồi máu cơ tim cấp tính	Loại trừ: có tràn máu màng ngoài tim (I23.0)							
3787	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.4	I234	Rupture of chordae tendineae as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng đứt dây chằng van hai lá sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3788	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.5	I235	Rupture of papillary muscle as current complication following acute myocardial infarction		Biến chứng đứt cơ nhú sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3789	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.6	I236	Thrombosis of atrium, auricular appendage, and ventricle as current complications following acute myocardial infarction		Huyết khối trong buồng tim tâm nhĩ, tiểu nhĩ và/hoặc tâm thất là biến chứng hiện tại sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3790	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I23	Certain current complications following acute myocardial infarction	Biến chứng hiện tại xác định sau nhồi máu cơ tim cấp tính	I23.8	I238	Other current complications following acute myocardial infarction		Biến chứng hiện tại khác xảy ra sau nhồi máu cơ tim cấp tính								
3791	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24	I24	Other acute ischaemic heart diseases	Excl.: angina pectoris (I20.-) transient myocardial ischaemia of newborn (P29.4)	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	- Loại trừ: cơn đau thắt ngực (I20.-) + thiếu máu cục bộ cơ tim thoáng qua ở trẻ sơ sinh			I24			
3792	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.0	I240	Coronary thrombosis not resulting in myocardial infarction	Coronary (artery)(vein): embolism not resulting in myocardial infarction occlusion not resulting in myocardial infarction thromboembolism not resulting in myocardial infarction Excl.: specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks	Huyết khối mạch vành không gây nhồi máu cơ tim	- Mạch vành (động mạch) (tĩnh mạch): + thuyên tắc không gây nhồi máu cơ tim + tắc không gây nhồi máu cơ tim + huyết khối thuyên tắc không gây nhồi máu cơ tim - Loại trừ: xác định là mạn tính hoặc có thời gian kể từ khi khởi phát là						
3793	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.1	I241	Dressler syndrome	Postmyocardial infarction syndrome	Hội chứng Dressler	Hội chứng sau nhồi máu cơ tim						

3794	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.8	I248	Other forms of acute ischaemic heart disease	Coronary: failure insufficiency	Thể khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính	- Mạch vành: + suy + thiếu năng								
3795	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I24	Other acute ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ cấp tính khác	I24.9	I249	Acute ischaemic heart disease, unspecified	Excl.: ischaemic heart disease (chronic) NOS (I25.9)	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ cấp tính, không xác định	Loại trừ: bệnh tim do thiếu máu cục bộ (mạn tính) không xác định								
3796	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25	I25	Chronic ischaemic heart disease	Excl.: cardiovascular disease NOS (I51.6)	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	Loại trừ: bệnh tim mạch không xác định khác (I51.6)			I25					
3797	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.0	I250	Atherosclerotic cardiovascular disease, so described		Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch vành, như đã mô tả								
3798	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.1	I251	Atherosclerotic heart disease	Coronary (artery): atheroma atherosclerosis disease sclerosis	Bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch								
3799	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.2	I252	Old myocardial infarction	Healed myocardial infarction Past myocardial infarction diagnosed by ECG or other special investigation, but currently presenting no symptoms	Nhồi máu cơ tim cũ	- Nhồi máu cơ tim đã được chữa - Nhồi máu cơ tim được chẩn đoán trước đây bằng ECG hoặc bằng phương pháp thăm dò đặc biệt khác, nhưng hiện tại không có triệu								
3800	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.3	I253	Aneurysm of heart	Aneurysm: mural ventricular	Phình thành tim	- Phình: + thành + tâm thất								
3801	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.4	I254	Coronary artery aneurysm and dissection	Coronary arteriovenous fistula, acquired Excl.: congenital coronary	Phình và/hoặc tách động mạch vành	- Rò động - tĩnh mạch vành, mắc phải - Loại trừ: phình (động mạch) vành								
3802	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.5	I255	Ischaemic cardiomyopathy		Bệnh lý cơ tim do thiếu máu cục bộ								
3803	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.6	I256	Silent myocardial ischaemia		Thiếu máu cơ tim thầm lặng								
3804	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.8	I258	Other forms of chronic ischaemic heart disease	Any condition in I21-I22 and I24.- specified as chronic or with a stated duration of more than 4 weeks (more than 28 days) from onset	Thể khác của bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	Bất kỳ bệnh lý nào trong I21.- -I22.- và I24.-, được xác định là mạn tính hoặc có thời gian kể từ khi khởi phát là trên 4								
3805	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I20-I25	Ischaemic heart diseases	Bệnh tim thiếu máu cục bộ							I25	Chronic ischaemic heart disease	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính	I25.9	I259	Chronic ischaemic heart disease, unspecified	Ischaemic heart disease (chronic) NOS	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính, không xác định	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ (mạn tính) không xác định khác								
3806	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26	I26	Pulmonary embolism	Incl.: pulmonary (artery)(vein): infarction thromboembolism thrombosis Excl.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O88.-)	Thuyên tắc mạch phổi	- Bao gồm: (động mạch) (tĩnh mạch) phổi: + nhồi máu + thuyên tắc huyết khối + huyết khối - Loại trừ: biến chứng của: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- -O07.-, O08.2) + thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ			I26					
3807	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26.0	I260	Pulmonary embolism with mention of acute cor pulmonale	Acute cor pulmonale NOS	Thuyên tắc mạch phổi có tâm phế cấp tính	Tâm phế cấp không xác định khác								
3808	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I26	Pulmonary embolism	Thuyên tắc mạch phổi	I26.9	I269	Pulmonary embolism without mention of acute cor pulmonale	Pulmonary embolism NOS	Thuyên tắc mạch phổi không có tâm phế cấp tính	Thuyên tắc phổi không xác định khác								
3809	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27	I27	Other pulmonary heart diseases		Bệnh tim phổi khác				I27					
3810	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.0	I270	Primary pulmonary hypertension		Tăng huyết áp động mạch phổi nguyên phát								
3811	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.1	I271	Kyphoscoliotic heart disease		Bệnh tim do gù vẹo cột sống								

3812	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.2	I272	Other secondary pulmonary hypertension	Use additional code, if desired, to identify the underlying disease.	Tăng huyết áp động mạch phổi thứ phát	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định							
3813	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.8	I278	Other specified pulmonary heart diseases	Excl.: Eisenmenger defect (Q21.8)	Bệnh tim phổi xác định khác	Loại trừ: hội chứng Eisenmenge (Q21.8)							
3814	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I27	Other pulmonary heart diseases	Bệnh tim phổi khác	I27.9	I279	Pulmonary heart disease, unspecified	Chronic cardiopulmonary disease Cor pulmonale	Bệnh tim phổi, không xác định	- Bệnh tim phổi mạn tính - Tâm phế (mạn tính) không xác							
3815	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I28	Other diseases of pulmonary vessels	Bệnh mạch máu phổi khác	I28	I28	Other diseases of pulmonary vessels		Bệnh mạch máu phổi khác				I28				
3816	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I28	Other diseases of pulmonary vessels	Bệnh mạch máu phổi khác	I28.0	I280	Arteriovenous fistula of pulmonary vessels		Rò động - tĩnh mạch phổi								
3817	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I28	Other diseases of pulmonary vessels	Bệnh mạch máu phổi khác	I28.1	I281	Aneurysm of pulmonary artery		Phình động mạch phổi								
3818	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary circulation	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I28	Other diseases of pulmonary vessels	Bệnh mạch máu phổi khác	I28.8	I288	Other specified diseases of pulmonary vessels	Rupture of pulmonary vessel Stenosis of pulmonary vessel	Bệnh mạch máu phổi xác định khác	- Vỡ mạch máu phổi - Hẹp mạch máu phổi							
3819	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I26-I28	Pulmonary heart disease and diseases of pulmonary	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi							I28	Other diseases of pulmonary vessels	Bệnh mạch máu phổi khác	I28.9	I289	Disease of pulmonary vessels, unspecified		Bệnh mạch máu phổi, không xác định								
3820	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I30	Acute pericarditis	Viêm màng ngoài tim cấp tính	I30	I30	Acute pericarditis	Incl.: acute pericardial effusion Excl.: rheumatic pericarditis (acute) (I01.0)	Viêm màng ngoài tim cấp tính	- Bao gồm: tràn dịch màng ngoài tim cấp - Loại trừ: viêm màng ngoài tim do			I30				
3821	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I30	Acute pericarditis	Viêm màng ngoài tim cấp tính	I30.0	I300	Acute nonspecific idiopathic pericarditis		Viêm màng ngoài tim cấp tính vô căn, không xác định								
3822	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I30	Acute pericarditis	Viêm màng ngoài tim cấp tính	I30.1	I301	Infective pericarditis	Pericarditis: pneumococcal purulent staphylococcal streptococcal viral Pyopericarditis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm màng ngoài tim do nhiễm trùng	- Viêm màng ngoài tim do: + do phế cầu + có nung mủ + do tụ cầu + do liên cầu + do virus - Viêm màng ngoài tim có mủ Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.							
3823	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I30	Acute pericarditis	Viêm màng ngoài tim cấp tính	I30.8	I308	Other forms of acute pericarditis		Thể khác của viêm màng ngoài tim cấp								
3824	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I30	Acute pericarditis	Viêm màng ngoài tim cấp tính	I30.9	I309	Acute pericarditis, unspecified		Viêm màng ngoài tim cấp tính, không xác định								
3825	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31	I31	Other diseases of pericardium	Excl.: current complications following acute myocardial infarction (I23.-) postcardiotomy syndrome (I97.0) trauma (S26.-) when specified as	Bệnh màng ngoài tim khác	- Loại trừ: biến chứng sau nhồi máu cơ tim cấp (I23.-) - Hội chứng sau phẫu thuật tim (I97.0) - do chấn thương (S26.-)			I31				
3826	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.0	I310	Chronic adhesive pericarditis	Accretio cordis Adherent pericardium Adhesive mediastinopericarditis	Viêm màng ngoài tim dính mạn tính	- Viêm dày dính màng ngoài tim (tình trạng dày dính lan rộng ra đến các tổ chức kế cận tim (màng phổi, trung thất, cơ hoành -VM) - Màng ngoài tim dính - Viêm màng ngoài							
3827	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.1	I311	Chronic constrictive pericarditis	Concretio cordis Pericardial calcification	Viêm màng ngoài tim co thắt mạn tính	- Viêm màng ngoài tim dính bên trong - Vôi hóa màng ngoài tim							
3828	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.2	I312	Haemopericardium, not elsewhere classified		Tràn máu ngoại tâm mạc, không phân loại mục khác								
3829	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.3	I313	Pericardial effusion (noninflammatory)	Chylopericardium	Tràn dịch màng ngoài tim (không do viêm)	Tràn dịch dưỡng chấp màng ngoài tim							
3830	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.8	I318	Other specified diseases of pericardium	Epicardial plaques Focal pericardial adhesions	Bệnh màng ngoài tim xác định khác	- Xơ vữa thượng tâm mạc - Dính khu trú màng ngoài tim							

3831	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I31	Other diseases of pericardium	Bệnh màng ngoài tim khác	I31.9	I319	Disease of pericardium, unspecified	Cardiac tamponade Pericarditis (chronic) NOS	Bệnh ngoại tâm mạc, không xác định	- Chèn ép tim - Viêm màng ngoài tim (mạn tính) không xác định						
3832	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác	I32*	I32	Pericarditis in diseases classified elsewhere		Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác		I32*		I32*			
3833	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác	I32.0*	I320	Pericarditis in bacterial diseases classified elsewhere	Pericarditis: gonococcal (A54.8†) meningococcal (A39.5†) syphilitic (A52.0†) tuberculous	Viêm màng ngoài tim do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác	- Viêm màng ngoài tim: + do lậu cầu (A54.8†) + do não mô cầu (A39.5†) + do giang mai (A52.0†)	I32.0*					
3834	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác	I32.1*	I321	Pericarditis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Viêm màng ngoài tim do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác		I32.1*					
3835	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I32*	Pericarditis in diseases classified elsewhere	Viêm màng ngoài tim do bệnh phân loại mục khác	I32.8*	I328	Pericarditis in other diseases classified elsewhere	Pericarditis (in): rheumatoid (M05.3†) systemic lupus erythematosus (M32.1†) uraemic (N18.5†)	Viêm màng ngoài tim do bệnh khác phân loại mục khác	- Viêm màng ngoài tim (do): + dạng thấp (M05.3-†) + lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†) + urê huyết	I32.8*					
3836	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33	I33	Acute and subacute endocarditis	Excl.: acute rheumatic endocarditis (I01.1) endocarditis NOS (I38)	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	- Loại trừ: viêm nội tâm mạc do thấp cấp tính (I01.1) + viêm nội tâm mạc không xác			I33			
3837	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33.0	I330	Acute and subacute infective endocarditis	Endocarditis (acute)(subacute): bacterial infective NOS lenta malignant septic ulcerative Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm nội tâm mạc do nhiễm trùng cấp tính và/hoặc bán cấp tính	- Viêm nội tâm mạc (cấp tính) (bán cấp tính): + do vi khuẩn + do nhiễm trùng không xác định khác + bán cấp nhiễm khuẩn + các bệnh ác tính + do nhiễm trùng huyết + có loét Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác						
3838	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I33	Acute and subacute endocarditis	Viêm nội tâm mạc cấp và/hoặc bán cấp	I33.9	I339	Acute endocarditis, unspecified	Endocarditis acute or subacute Myoendocarditis acute or subacute eriendocarditis acute or subacute	Viêm nội tâm mạc cấp, không xác định	- Viêm nội tâm mạc cấp tính hoặc bán cấp tính - Viêm cơ tim - nội tâm mạc cấp tính hoặc bán cấp tính - Viêm nội - màng ngoài tim cấp tính hoặc bán cấp tính						
3839	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34	I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Excl.: mitral (valve): disease (I05.9) failure (I05.8) stenosis (I05.0) when of unspecified cause but with mention of: diseases of aortic valve (I08.0) mitral stenosis or obstruction (I05.0) when specified as congenital (Q23.2-Q23.9) when specified as rheumatic (I05.-)	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	- Loại trừ: + (van) hai lá: ++ bệnh (I05.9) ++ hở (I05.8) ++ hẹp (I05.0) + khi không xác định nguyên nhân nhưng có: ++ bệnh van động mạch chủ (I08.0) ++ hẹp hai lá hay tắc nghẽn (I05.0) + khi xác định do bẩm sinh (Q23.2, Q23.3) + khi xác định do bệnh thấp (I05.-)			I34			
3840	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.0	I340	Mitral (valve) insufficiency	Mitral (valve): incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở (van) hai lá	- Hai lá (van): + thiếu năng không xác định khác hoặc xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp						

3841	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.1	I341	Mitral (valve) prolapse	Floppy mitral valve syndrome Excl.: Marfan syndrome (Q87.4)	Sa (van) hai lá	- Hội chứng sa lá van hai lá - Loại trừ: hội chứng Marfan							
3842	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.2	I342	Nonrheumatic mitral (valve) stenosis		Hẹp (van) hai lá không do bệnh thấp								
3843	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.8	I348	Other nonrheumatic mitral valve disorders		Rối loạn van hai lá khác không do bệnh thấp								
3844	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I34	Nonrheumatic mitral valve disorders	Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp	I34.9	I349	Nonrheumatic mitral valve disorder, unspecified		Rối loạn van hai lá không do bệnh thấp, không xác định								
3845	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35	I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Excl.: hypertrophic subaortic stenosis (I42.1) when of unspecified cause but with mention of diseases of mitral valve (I08.0) when specified as congenital (Q23.0, Q23.1, Q23.4-Q23.9) when specified as rheumatic (I06.-)	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	- Loại trừ: hẹp dưới van động mạch chủ do phì đại (I42.1) + khi không xác định nguyên nhân nhưng có bệnh van hai lá (I08.0) + khi xác định do bẩm sinh (Q23.0, Q23.1, Q23.4-Q23.9)			I35				
3846	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.0	I350	Aortic (valve) stenosis		Hẹp (van) động mạch chủ								
3847	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.1	I351	Aortic (valve) insufficiency	Aortic (valve): incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở (van) động mạch chủ	- Động mạch chủ (van): + thiếu năng không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do							
3848	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.2	I352	Aortic (valve) stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở (van) động mạch chủ								
3849	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.8	I358	Other aortic valve disorders		Rối loạn van động mạch chủ khác								
3850	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I35	Nonrheumatic aortic valve disorders	Rối loạn van động mạch chủ không do bệnh thấp	I35.9	I359	Aortic valve disorder, unspecified		Bệnh van động mạch chủ, không xác định								
3851	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36	I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Excl.: when of unspecified cause (I07.-) when specified as congenital (Q22.4, Q22.8, Q22.9) when specified as rheumatic (I07.-)	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	- Loại trừ: khi không xác định nguyên nhân (I07.-) + khi xác định bẩm sinh (Q22.4, Q22.8, Q22.9) + khi xác định do bệnh thấp (I07.-)			I36				
3852	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.0	I360	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis		Hẹp (van) ba lá không do bệnh thấp								
3853	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.1	I361	Nonrheumatic tricuspid (valve) insufficiency	Tricuspid (valve): incompetence of specified cause, except rheumatic regurgitation of specified cause, except rheumatic	Hở (van) ba lá không do bệnh thấp	- Ba lá (van): + thiếu năng với nguyên nhân xác định, ngoại trừ do bệnh thấp + hở với nguyên nhân xác định, ngoại trừ do bệnh							
3854	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.2	I362	Nonrheumatic tricuspid (valve) stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở van ba lá không do bệnh thấp								
3855	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.8	I368	Other nonrheumatic tricuspid valve disorders		Rối loạn van ba lá khác không do bệnh thấp								
3856	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I36	Nonrheumatic tricuspid valve disorders	Rối loạn van ba lá không do bệnh thấp	I36.9	I369	Nonrheumatic tricuspid valve disorder, unspecified		Rối loạn van ba lá khác không do bệnh thấp, không xác định								

3857	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37	I37	Pulmonary valve disorders	Excl.: when specified as congenital (Q22.1, Q22.2, Q22.3) when specified as rheumatic (I09.8)	Rối loạn van động mạch phổi	- Loại trừ: khi xác định bẩm sinh (Q22.1, Q22.2, Q22.3) + khi xác định do			I37			
3858	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.0	I370	Pulmonary valve stenosis		Hẹp van động mạch phổi								
3859	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.1	I371	Pulmonary valve insufficiency	Pulmonary valve: incompetence NOS or of specified cause, except rheumatic regurgitation NOS or of specified cause, except rheumatic	Hở van động mạch phổi	- Van động mạch phổi: + thiểu năng không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do thấp + hở không xác định khác hoặc đã xác định nguyên nhân, ngoại trừ do							
3860	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.2	I372	Pulmonary valve stenosis with insufficiency		Hẹp kèm hở van động mạch phổi								
3861	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.8	I378	Other pulmonary valve disorders		Rối loạn van động mạch phổi khác								
3862	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I37	Pulmonary valve disorders	Rối loạn van động mạch phổi	I37.9	I379	Pulmonary valve disorder, unspecified		Rối loạn van động mạch phổi, không xác định								
3863	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I38	Endocarditis, valve unspecified	Viêm nội tâm mạc, không xác định van	I38	I38	Endocarditis, valve unspecified	Incl.: Endocarditis (chronic) NOS Valvular: incompetence of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital insufficiency of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital regurgitation of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital stenosis of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital Valvulitis (chronic) of unspecified valve NOS or of specified cause, except rheumatic or congenital Excl.: congenital insufficiency of cardiac valve NOS (Q24.8) congenital stenosis of cardiac valve NOS	Viêm nội tâm mạc, không xác định van	- Bao gồm: + Viêm nội tâm mạc (mạn tính) không xác định khác + Thuộc van: ++ thiểu năng của van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ suy van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ hở van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh ++ hẹp van tim không xác định không xác định khác hoặc nguyên nhân xác định, trừ thấp tim hoặc bẩm sinh + Viêm van tim							
3864	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39*	I39	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Incl.: endocardial involvement in: candidal infection (B37.6†) gonococcal infection (A54.8†) Libman-Sacks disease (M32.1†) meningococcal infection (A39.5†) rheumatoid arthritis (M05.3†) syphilis (A52.0†) tuberculosis (A18.8†) typhoid fever (A01.0†)	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: tổn thương nội tâm mạc do: + nhiễm candida (B37.6†) + nhiễm lậu cầu (A54.8†) + bệnh Libman - Sacks (M32.1†) + nhiễm não mô cầu (A39.5†) + viêm khớp dạng thấp (M05.3-†) + giang mai (A52.0†) + lao (A18.8†) + thương hàn	I39*		I39*				
3865	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.0*	I390	Mitral valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van hai lá do bệnh phân loại mục khác		I39.0*					
3866	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.1*	I391	Aortic valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van động mạch chủ do bệnh phân loại mục khác		I39.1*					

3867	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.2*	I392	Tricuspid valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van ba lá do bệnh phân loại mục khác		I39.2*						
3868	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.3*	I393	Pulmonary valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn van động mạch phổi do bệnh phân loại mục khác		I39.3*						
3869	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.4*	I394	Multiple valve disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn của nhiều van do bệnh phân loại mục khác		I39.4*						
3870	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I39*	Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere	Viêm nội tâm mạc và/hoặc bệnh van tim do bệnh phân loại mục khác	I39.8*	I398	Endocarditis, valve unspecified, in diseases classified elsewhere		Bệnh viêm nội tâm mạc, không xác định van, do bệnh phân loại mục khác		I39.8*						
3871	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I40	Acute myocarditis	Bệnh viêm cơ tim cấp	I40	I40	Acute myocarditis		Bệnh viêm cơ tim cấp				I40				
3872	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I40	Acute myocarditis	Bệnh viêm cơ tim cấp	I40.0	I400	Infective myocarditis	Septic myocarditis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Bệnh viêm cơ tim do nhiễm trùng	- Bệnh viêm cơ tim do nhiễm trùng Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân nhiễm trùng.							
3873	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I40	Acute myocarditis	Bệnh viêm cơ tim cấp	I40.1	I401	Isolated myocarditis		Bệnh viêm cơ tim đơn thuần								
3874	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I40	Acute myocarditis	Bệnh viêm cơ tim cấp	I40.8	I408	Other acute myocarditis		Bệnh viêm cơ tim cấp khác								
3875	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I40	Acute myocarditis	Bệnh viêm cơ tim cấp	I40.9	I409	Acute myocarditis, unspecified		Bệnh viêm cơ tim cấp, không xác định								
3876	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I41*	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I41*	I41	Myocarditis in diseases classified elsewhere		Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác		I41*		I41				
3877	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I41*	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I41.0*	I410	Myocarditis in bacterial diseases classified elsewhere	Myocarditis: diphtheritic (A36.8†) gonococcal (A54.8†) meningococcal (A39.5†) syphilitic (A52.0†)	Bệnh viêm cơ tim do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	- Bệnh viêm cơ tim: + do bạch cầu (A36.8†) bạch hầu + do lậu cầu (A54.8†) + do não mô cầu (A39.5†) + do giang mai (A52.0†)	I41.0*						
3878	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I41*	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I41.1*	I411	Myocarditis in viral diseases classified elsewhere	Influenzal myocarditis (acute): seasonal virus identified (J10.8†) virus not identified (J11.8†) zoonotic or pandemic influenza virus identified (J09†) Mumps myocarditis (B26.8†)	Bệnh viêm cơ tim do bệnh do virus phân loại mục khác	- Bệnh viêm cơ tim ảnh hưởng (cấp tính): + virus cúm mùa đã xác định (J10.8†) + virus không được xác định (J11.8†) + đã xác định được virus cúm lây từ động vật sang người hoặc đại	I41.1*						
3879	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I41*	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I41.2*	I412	Myocarditis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Myocarditis in: Chagas disease (chronic) (B57.2†) acute (B57.0†) toxoplasmosis (B58.8†)	Bệnh viêm cơ tim do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác	- Bệnh viêm cơ tim do: + bệnh Chagas (mạn tính) (B57.2†) + cấp tính (B57.0†) + nhiễm Toxolasma (B58.8†)	I41.2*						
3880	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I41*	Myocarditis in diseases classified elsewhere	Bệnh viêm cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I41.8*	I418	Myocarditis in other diseases classified elsewhere	Rheumatoid myocarditis (M05.3†) Sarcoid myocarditis (D86.8†)	Bệnh viêm cơ tim do bệnh khác phân loại mục khác	- Bệnh viêm cơ tim do bệnh dạng thấp (M05.3-†) - Bệnh viêm cơ tim do bệnh u hạt (D86.8†)	I41.8*						
3881	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42	I42	Cardiomyopathy	Excl.: cardiomyopathy complicating: pregnancy (O99.4) puerperium (O90.3) ischaemic	Bệnh lý cơ tim	- Loại trừ: bệnh cơ tim do biến chứng: + do thai kỳ (O99.4) + hậu sản (O90.3) - Bệnh cơ tim do thiếu máu cục bộ			I42				
3882	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.0	I420	Dilated cardiomyopathy	Congestive cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim giãn	Bệnh cơ tim xung huyết							
3883	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.1	I421	Obstructive hypertrophic cardiomyopathy	Hypertrophic subaortic stenosis	Bệnh lý cơ tim phì đại có tắc nghẽn	Hẹp dưới động mạch chủ phì đại							
3884	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.2	I422	Other hypertrophic cardiomyopathy	Nonobstructive hypertrophic cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim phì đại khác	Bệnh cơ tim phì đại không gây tắc nghẽn							

3885	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.3	I423	Endomyocardial (eosinophilic) disease	Endomyocardial (tropical) fibrosis Löffler endocarditis	Bệnh cơ - nội tâm mạc (tăng bạch cầu ái toan)	- Bệnh xơ hóa nội mạc cơ tim (vùng nhiệt đới) - Viêm nội tâm mạc Löffler						
3886	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.4	I424	Endocardial fibroelastosis	Endocardial fibroelastosis	Xơ chun nội tâm mạc	Bệnh cơ tim bẩm sinh						
3887	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.5	I425	Other restrictive cardiomyopathy	Constrictive cardiomyopathy NOS	Bệnh lý cơ tim hạn chế	Bệnh cơ tim hạn chế không xác định						
3888	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.6	I426	Alcoholic cardiomyopathy		Bệnh lý cơ tim do rượu							
3889	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.7	I427	Cardiomyopathy due to drugs and other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh lý cơ tim do thuốc và tác nhân bên ngoài khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên						
3890	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.8	I428	Other cardiomyopathies		Bệnh lý cơ tim khác							
3891	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I42	Cardiomyopathy	Bệnh lý cơ tim	I42.9	I429	Cardiomyopathy, unspecified	Cardiomyopathy (primary)(secondary) NOS	Bệnh lý cơ tim, không xác định	Bệnh cơ tim (nguyên phát) (thứ phát) không xác						
3892	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43*	I43	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere		Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác		I43*		I43*			
3893	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.0*	I430	Cardiomyopathy in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Cardiomyopathy in diphtheria (A36.8†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Bệnh cơ tim do bệnh bạch hầu (A36.8†)	I43.0*					
3894	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.1*	I431	Cardiomyopathy in metabolic diseases	Cardiac amyloidosis (E85.-†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh chuyển hóa	Thoái hóa tinh bột ở tim (E85.-†)	I43.1*					
3895	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.2*	I432	Cardiomyopathy in nutritional diseases	Nutritional cardiomyopathy NOS (E63.9†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh về dinh dưỡng	Bệnh cơ tim do dinh dưỡng không xác định khác (E63.9†)	I43.2*					
3896	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I43*	Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere	Bệnh lý cơ tim do bệnh phân loại mục khác	I43.8*	I438	Cardiomyopathy in other diseases classified elsewhere	Gouty tophi of heart (M10.0†) Thyroid (thyrotoxic) heart disease (E05.-†)	Bệnh lý cơ tim do bệnh khác phân loại mục khác	- Hạt tophi ở tim (M10.0-†) - Bệnh tim do nhiễm độc giáp	I43.8*					
3897	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44	I44	Atrioventricular and left bundle-branch block		Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái				I44			
3898	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.0	I440	Atrioventricular block, first degree		Block nhĩ thất cấp I							
3899	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.1	I441	Atrioventricular block, second degree	Atrioventricular block, type I and II Möbitz block, type I and II Second-degree block, type I and II Wenckebach block	Block nhĩ thất cấp II	- Block nhĩ thất, típ I và II - Block nhĩ thất kiểu Möbitz - Block cấp II, típ I và II - Block nhĩ thất kiểu						
3900	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.2	I442	Atrioventricular block, complete	Complete heart block NOS Third-degree block	Block nhĩ thất, hoàn toàn	- Block tim hoàn toàn không xác định khác						
3901	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.3	I443	Other and unspecified atrioventricular block	Atrioventricular block NOS	Block nhĩ thất khác và/hoặc không xác định	Block nhĩ thất không xác định khác						
3902	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.4	I444	Left anterior fascicular block		Block nhánh trước trái							
3903	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.5	I445	Left posterior fascicular block		Block nhánh sau trái							
3904	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.6	I446	Other and unspecified fascicular block	Left bundle-branch hemiblock NOS	Block nhánh khác và/hoặc không xác định	Block phân nhánh trái không xác định khác						
3905	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I44	Atrioventricular and left bundle-branch block	Block nhĩ thất và/hoặc nhánh trái	I44.7	I447	Left bundle-branch block, unspecified		Block nhánh trái, không xác định							
3906	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45	I45	Other conduction disorders		Rối loạn dẫn truyền khác				I45			
3907	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.0	I450	Right fascicular block		Block nhánh phải							
3908	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.1	I451	Other and unspecified right bundle-branch block	Right bundle-branch block NOS	Block nhánh phải khác và/hoặc không xác định	Block nhánh phải không xác định khác						
3909	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.2	I452	Bifascicular block		Block hai nhánh							
3910	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.3	I453	Trifascicular block		Block ba nhánh							

3911	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.4	I454	Nonspecific intraventricular block	Bundle-branch block NOS	Blốc trong thất không xác định cụ thể	Blốc nhánh không xác định khác							
3912	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.5	I455	Other specified heart block	Sinoatrial block Sinoauricular block Excl.: heart block NOS (I45.9)	Blốc tim xác định khác	- Blốc xoang nhĩ - Blốc xoang tâm nhĩ - Loại trừ: blốc tim không xác định							
3913	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.6	I456	Pre-excitation syndrome	Anomalous atrioventricular excitation Atrioventricular conduction: accelerated accessory pre-excitation Lown-Ganong-Levine syndrome Wolff-Parkinson-White syndrome	Hội chứng kích thích sớm (hội chứng tiền kích thích)	- Kích thích nhĩ - thất bất thường - Dẫn truyền nhĩ - thất: + tăng tốc + đường dẫn truyền phụ + kích thích sớm - Hội chứng Lown-Ganong-Levine - Hội chứng Wolff-Parkinson-White							
3914	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.8	I458	Other specified conduction disorders	Atrioventricular [AV] dissociation Interference dissociation Excl.: prolongation of QT	Rối loạn dẫn truyền xác định khác	- Phân ly nhĩ - thất [AV] - Phân ly giao thoa - Loại trừ: + khoảng QT kéo dài (R94.3)							
3915	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I45	Other conduction disorders	Rối loạn dẫn truyền khác	I45.9	I459	Conduction disorder, unspecified	Heart block NOS Stokes-Adams syndrome	Rối loạn dẫn truyền, không xác định	- Blốc tim [chẹn tim] không xác định khác - Hội chứng Stokes-							
3916	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46	I46	Cardiac arrest	Excl.: cardiogenic shock (R57.0) complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and procedures (O75.4)	Ngưng tim	- Loại trừ: sốc tim (R57.0) - Biến chứng: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) + phẫu thuật và/hoặc thủ thuật			I46				
3917	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.0	I460	Cardiac arrest with successful resuscitation		Ngưng tim được hồi sức thành công								
3918	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.1	I461	Sudden cardiac death, so described	Excl.: sudden death: NOS (R96.-) with: conduction disorder (I44-I45) myocardial infarction (I21-I22)	Đột tử do tim, như đã mô tả	- Loại trừ: đột tử: + không xác định khác (R96.-) + kèm theo: ++ rối loạn dẫn truyền (I44.- - I45.-) ++ nhồi máu cơ tim (I21.- - I22.-)							
3919	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I46	Cardiac arrest	Ngưng tim	I46.9	I469	Cardiac arrest, unspecified		Ngưng tim, không xác định								
3920	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47	I47	Paroxysmal tachycardia	Excl.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and procedures (O75.4) tachycardia: NOS (R00.0) sinoauricular NOS (R00.0) sinus [sinusal] NOS (R00.0)	Nhịp nhanh kịch phát	- Loại trừ: biến chứng: + sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) + phẫu thuật và/hoặc thủ thuật sản khoa (O75.4) - Nhịp nhanh: + không xác định khác (R00.0) + xoang - nhĩ không xác định khác (R00.0) + xoang [nút			I47				
3921	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.0	I470	Re-entry ventricular arrhythmia		Rối loạn nhịp thất do cơ chế vòng vào lại								
3922	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.1	I471	Supraventricular tachycardia	Tachycardia (paroxysmal): atrial atrioventricular [AV]: NOS re-entrant (nodal) [AVNRT] [AVRT]	Nhịp nhanh trên thất	- Nhịp nhanh (kịch phát): + nhĩ + nhĩ thất [AV]: ++ không xác định khác ++ vào lại (nút) [AVNRT] [AVRT] + bộ nối + nút nhĩ thất							
3923	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.2	I472	Ventricular tachycardia		Nhịp nhanh thất								
3924	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I47	Paroxysmal tachycardia	Nhịp nhanh kịch phát	I47.9	I479	Paroxysmal tachycardia, unspecified	Bouveret(-Hoffmann) syndrome	Nhịp nhanh kịch phát, không xác định	Hội chứng Bouveret (-Hoffmann)							

3925	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48	I48	Atrial fibrillation and flutter		Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ				I48				
3926	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.0	I480	Paroxysmal atrial fibrillation		Rung nhĩ kịch phát								
3927	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.1	I481	Persistent atrial fibrillation		Rung nhĩ dai dẳng								
3928	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.2	I482	Chronic atrial fibrillation		Rung nhĩ mạn tính								
3929	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.3	I483	Typical atrial flutter	Type I atrial flutter	Cuồng nhĩ điển hình	Cuồng nhĩ típ I							
3930	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.4	I484	Atypical atrial flutter	Type II atrial flutter	Cuồng nhĩ không điển hình	Cuồng nhĩ típ II							
3931	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I48	Atrial fibrillation and flutter	Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ	I48.9	I489	Atrial fibrillation and atrial flutter, unspecified		Rung nhĩ và/hoặc cuồng nhĩ, không xác định								
3932	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49	I49	Other cardiac arrhythmias	Excl.: bradycardia: NOS (R00.1) sinoatrial (R00.1) sinus (R00.1) vagal (R00.1) complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and	Loạn nhịp tim khác	- Loại trừ: nhịp chậm: + không xác định khác (R00.1) + xoang nhĩ (R00.1) + xoang (R00.1) + phế vị (R00.1) + biến chứng: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) ++ phẫu thuật và/hoặc thủ thuật sản khoa (O75.4)			I49				
3933	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.0	I490	Ventricular fibrillation and flutter		Rung thất và/hoặc cuồng thất								
3934	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.1	I491	Atrial premature depolarization	Atrial premature beats	Ngoại tâm thu nhĩ	Ngoại tâm thu nhĩ							
3935	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.2	I492	Junctional premature depolarization		Khử cực sớm vùng bộ nối								
3936	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.3	I493	Ventricular premature depolarization		Ngoại tâm thu thất								
3937	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.4	I494	Other and unspecified premature depolarization	Ectopic beats Extrasystoles Extrasystolic arrhythmias Premature: beats NOS contractions	Khử cực sớm khác và/hoặc không xác định	- Nhịp lạc chỗ - Ngoại tâm thu - Loạn nhịp ngoại tâm thu - Sớm: + nhát bóp không xác định khác + ngoại tâm thu							
3938	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.5	I495	Sick sinus syndrome	Tachycardia-bradycardia syndrome	Hội chứng suy nút xoang	Hội chứng nhịp nhanh - nhịp chậm							
3939	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.8	I498	Other specified cardiac arrhythmias	Brugada syndrome Long QT syndrome Rhythm disorder: coronary sinus ectopic nodal	Loạn nhịp tim xác định khác	- Hội chứng Brugada - Hội chứng QT kéo dài - Rối loạn nhịp: + xoang vành + lạc chỗ							
3940	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I49	Other cardiac arrhythmias	Loạn nhịp tim khác	I49.9	I499	Cardiac arrhythmia, unspecified	Arrhythmia (cardiac) NOS	Rối loạn nhịp tim, không xác định	Rối loạn nhịp (tim) không xác định khác							
3941	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I50	Heart failure	Suy tim	I50	I50	Heart failure	Excl.: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) obstetric surgery and procedures (O75.4) due to hypertension (I11.0) with renal disease (I13.-) following cardiac surgery or due to presence of cardiac prosthesis (I97.1) neonatal cardiac failure (P29.0)	Suy tim	- Loại trừ: biến chứng: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) ++ phẫu thuật và/hoặc thủ thuật sản khoa (O75.4) + do tăng huyết áp (I11.0) ++ kèm bệnh thận (I13.-) + sau phẫu thuật tim hoặc do có mặt thiết bị nhân tạo cấy ghép ở tim (I97.1)			I50				

3942	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I50	Heart failure	Suy tim	I50.0	I500	Congestive heart failure	Congestive heart disease Right ventricular failure (secondary to	Suy tim xung huyết	- Bệnh tim xung huyết - Suy thất phải (thứ phát sau suy						
3943	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I50	Heart failure	Suy tim	I50.1	I501	Left ventricular failure	Cardiac asthma Left heart failure Oedema of lung with mention of heart disease NOS or heart failure Pulmonary oedema with mention of heart disease NOS or heart failure	Suy thất trái	- Hen tim - Suy tim trái - Phù phổi kèm theo bệnh tim không xác định khác hoặc suy tim - Phù tại phổi kèm theo bệnh tim không xác định khác hoặc suy tim						
3944	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I50	Heart failure	Suy tim	I50.9	I509	Heart failure, unspecified	Cardiac, heart or myocardial failure NOS	Suy tim, không xác định	Suy tim hoặc suy cơ tim không xác định khác						
3945	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51	I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Excl.: any condition in I51.4-I51.9 due to hypertension (I11.-) any condition in I51.4-I51.9 due to hypertension with renal disease (I13.-) complications following acute myocardial infarction (I23.-) when specified as rheumatic (I00-I09)	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	- Loại trừ: bất cứ tình trạng nào ở I51.4-I51.9 do tăng huyết áp (I11.-) + bất cứ tình trạng nào ở I51.4-I51.9 do tăng huyết áp ++ kèm bệnh thận (I13.-) + biến chứng sau nhồi máu cơ tim cấp tính (I23.-) + khi xác định do			I51			
3946	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.0	I510	Cardiac septal defect, acquired	Acquired septal defect (old): atrial auricular ventricular	Thông vách ngăn tim, mắc phải	- Dị tật vách ngăn mắc phải (cũ): + tâm nhĩ + nhĩ thất + tâm thất						
3947	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.1	I511	Rupture of chordae tendineae, not elsewhere classified		Đứt dây chằng van tim, không phân loại mục khác							
3948	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.2	I512	Rupture of papillary muscle, not elsewhere classified		Đứt cơ nhú, không phân loại mục khác							
3949	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.3	I513	Intracardiac thrombosis, not elsewhere classified	Thrombosis (old): apical atrial auricular ventricular	Huyết khối trong tim, không phân loại mục khác	- Huyết khối (cũ): + đỉnh + tâm nhĩ + nhĩ thất + tâm thất						
3950	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.4	I514	Myocarditis, unspecified	Myocardial fibrosis Myocarditis: NOS chronic (interstitial)	Viêm cơ tim, không xác định	- Xơ hóa cơ tim - Viêm cơ tim: + không xác định khác + mạn tính (thuộc						
3951	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.5	I515	Myocardial degeneration	Degeneration of heart or myocardium: fatty senile Myocardial disease	Thoái hóa cơ tim	- Thoái hóa tim hay cơ tim: + do béo phì + do tuổi già - Bệnh cơ tim						
3952	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.6	I516	Cardiovascular disease, unspecified	Cardiovascular accident NOS Excl.: atherosclerotic cardiovascular disease, so described (I25.0)	Bệnh tim mạch, không xác định	- Tai biến tim mạch không xác định khác - Loại trừ: bệnh tim mạch do xơ vữa động mạch,						
3953	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.7	I517	Cardiomegaly	Cardiac: dilatation hypertrophy Ventricular dilatation	Tim to	- Thuộc tim: + giãn + phì đại - Giãn tâm thất						
3954	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.8	I518	Other ill-defined heart diseases	Carditis (acute)(chronic) Pancarditis (acute)(chronic)	Bệnh tim không rõ ràng khác	- Viêm tim (cấp tính) (mạn tính) - Viêm toàn tim (cấp tính) (mạn						
3955	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I51	Complications and ill-defined descriptions of heart disease	Biến chứng tim và/hoặc bệnh tim mô tả không rõ ràng	I51.9	I519	Heart disease, unspecified		Bệnh tim, không xác định							
3956	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52*	I52	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Excl.: cardiovascular disorders NOS in diseases classified elsewhere (I98.-*)	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh tim mạch không xác định khác do các bệnh phân loại mục khác (I98.-*)	I52*		I52*			
3957	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52.0*	I520	Other heart disorders in bacterial diseases classified elsewhere	Meningococcal carditis NEC (A39.5†)	Rối loạn tim khác do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	Viêm tim do não mô cầu không phân loại mục khác (A39.5†)	I52.0*					

3958	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52.1*	I521	Other heart disorders in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Pulmonary heart disease in schistosomiasis (B65.-†)	Rối loạn tim khác do bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng khác phân loại mục khác	Bệnh tim phổi do nhiễm sán máng (B65.-†)	I52.1*						
3959	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I30-I52	Other forms of heart disease	Thể khác của bệnh tim							I52*	Other heart disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn tim khác do bệnh phân loại mục khác	I52.8*	I528	Other heart disorders in other diseases classified elsewhere	Rheumatoid carditis (M05.3†)	Rối loạn tim khác do bệnh khác phân loại mục khác	Viêm tim dạng thấp (M05.3-†)	I52.8*						
3960	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60	I60	Subarachnoid haemorrhage	Excl.: sequelae of subarachnoid haemorrhage (I69.0)	Xuất huyết dưới nhện	Loại trừ: di chứng của xuất huyết dưới nhện (I69.0)			I60				
3961	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.0	I600	Subarachnoid haemorrhage from carotid siphon and bifurcation		Xuất huyết dưới nhện từ hành cảnh và/hoặc chỗ chia nhánh động mạch cảnh								
3962	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.1	I601	Subarachnoid haemorrhage from middle cerebral artery		Xuất huyết dưới nhện từ động mạch não giữa								
3963	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.2	I602	Subarachnoid haemorrhage from anterior communicating artery		Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông trước								
3964	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.3	I603	Subarachnoid haemorrhage from posterior communicating artery		Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông sau								
3965	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.4	I604	Subarachnoid haemorrhage from basilar artery		Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nền								
3966	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.5	I605	Subarachnoid haemorrhage from vertebral artery		Xuất huyết dưới nhện từ động mạch đốt sống								
3967	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.6	I606	Subarachnoid haemorrhage from other intracranial arteries	Multiple involvement of intracranial arteries	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ khác	Tổn thương nhiều động mạch nội sọ							
3968	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.7	I607	Subarachnoid haemorrhage from intracranial artery, unspecified	Ruptured (congenital) berry aneurysm NOS Subarachnoid haemorrhage from: cerebral artery NOS communicating artery NOS	Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ, không xác định	- Phình vỡ mạch quả mọng (bẩm sinh) không xác định khác - Xuất huyết dưới nhện từ: + động mạch não không xác định khác							
3969	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.8	I608	Other subarachnoid haemorrhage	Meningeal haemorrhage Rupture of cerebral arteriovenous	Xuất huyết dưới nhện khác	- Xuất huyết màng não - Vỡ dị dạng động tĩnh mạch não							
3970	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I60	Subarachnoid haemorrhage	Xuất huyết dưới nhện	I60.9	I609	Subarachnoid haemorrhage, unspecified		Xuất huyết dưới nhện, không xác định								
3971	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61	I61	Intracerebral haemorrhage	Excl.: sequelae of intracerebral haemorrhage (I69.1)	Xuất huyết não	Loại trừ: di chứng của xuất huyết não (I69.1)			I61				
3972	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.0	I610	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, subcortical	Deep intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não tại bán cầu, vùng dưới vỏ	Xuất huyết sâu trong não							
3973	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.1	I611	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, cortical	Cerebral lobe haemorrhage Superficial intracerebral	Xuất huyết não tại bán cầu, vùng vỏ	- Xuất huyết thùy não - Xuất huyết nông trong não							
3974	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.2	I612	Intracerebral haemorrhage in hemisphere, unspecified		Xuất huyết não tại bán cầu, không xác định								
3975	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.3	I613	Intracerebral haemorrhage in brain stem		Xuất huyết thân não								
3976	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.4	I614	Intracerebral haemorrhage in cerebellum		Xuất huyết tiểu não								
3977	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.5	I615	Intracerebral haemorrhage, intraventricular		Xuất huyết não, tràn máu não thất								
3978	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.6	I616	Intracerebral haemorrhage, multiple localized		Xuất huyết não đa ổ								
3979	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.8	I618	Other intracerebral haemorrhage		Xuất huyết não khác								

3980	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I61	Intracerebral haemorrhage	Xuất huyết não	I61.9	I619	Intracerebral haemorrhage, unspecified		Xuất huyết não, không xác định							
3981	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62	I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Excl.: sequelae of intracranial haemorrhage (I69.2)	Xuất huyết não không do chấn thương khác	Loại trừ: di chứng của xuất huyết nội sọ (I69.2)			I62			
3982	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.0	I620	Nontraumatic subdural haemorrhage		Xuất huyết dưới màng cứng không do chấn thương							
3983	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.1	I621	Nontraumatic extradural haemorrhage	Nontraumatic epidural haemorrhage	Xuất huyết ngoài màng cứng không do chấn thương	Xuất huyết ngoài màng cứng không do chấn thương						
3984	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I62	Other nontraumatic intracranial haemorrhage	Xuất huyết não không do chấn thương khác	I62.9	I629	Intracranial haemorrhage (nontraumatic), unspecified		Xuất huyết não không do chấn thương, không xác định							
3985	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63	I63	Cerebral infarction	Incl.: occlusion and stenosis of cerebral and precerebral arteries (including truncus brachiocephalicus), resulting in cerebral infarction Excl.: sequelae of cerebral infarction	Nhồi máu não	- Bao gồm: tắc và hẹp động mạch não và động mạch trước não (bao gồm động mạch thân cánh tay đầu), dẫn đến nhồi máu não - Loại trừ: di chứng của nhồi			I63			
3986	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.0	I630	Cerebral infarction due to thrombosis of precerebral arteries		Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não							
3987	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.1	I631	Cerebral infarction due to embolism of precerebral arteries		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não							
3988	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.2	I632	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of precerebral arteries		Nhồi máu não không xác định do tắc hoặc hẹp ở động mạch trước não							
3989	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.3	I633	Cerebral infarction due to thrombosis of cerebral arteries		Nhồi máu não do huyết khối động mạch não							
3990	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.4	I634	Cerebral infarction due to embolism of cerebral arteries		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não							
3991	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.5	I635	Cerebral infarction due to unspecified occlusion or stenosis of cerebral arteries		Nhồi máu não không xác định do tắc hoặc hẹp ở động mạch não							
3992	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.6	I636	Cerebral infarction due to cerebral venous thrombosis, nonpyogenic		Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ							
3993	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.8	I638	Other cerebral infarction		Nhồi máu não khác							
3994	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I63	Cerebral infarction	Nhồi máu não	I63.9	I639	Cerebral infarction, unspecified		Nhồi máu não, không xác định							
3995	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I64	Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu	I64	I64	Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	Incl.: Cerebrovascular accident NOS Excl.: sequelae of stroke (I69.4)	Đột quỵ, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu	- Bao gồm: tai biến mạch máu não không xác định khác - Loại trừ: di						

3996	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65	I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Incl.: embolism of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction narrowing of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction obstruction (complete)(partial) of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction thrombosis of basilar, carotid or vertebral arteries, not resulting in cerebral infarction Excl.: when causing cerebral infarction (I63.-)	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	- Bao gồm: + thuyên tắc động mạch đáy, động mạch cảnh hoặc đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + hẹp động mạch nền, động mạch cảnh hoặc động mạch đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + tắc (hoàn toàn) (một phần) động mạch nền, động mạch cảnh hoặc đốt sống, không dẫn đến nhồi máu não + huyết khối của động mạch nền, động mạch cảnh hoặc đốt sống,			I65			
3997	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.0	I650	Occlusion and stenosis of vertebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch đốt sống									
3998	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.1	I651	Occlusion and stenosis of basilar artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch nền									
3999	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.2	I652	Occlusion and stenosis of carotid artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch cảnh									
4000	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.3	I653	Occlusion and stenosis of multiple and bilateral precerebral arteries		Tắc và/hoặc hẹp nhiều động mạch và/hoặc động mạch trước não hai bên									
4001	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.8	I658	Occlusion and stenosis of other precerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp của động mạch trước não khác									
4002	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I65	Occlusion and stenosis of precerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.9	I659	Occlusion and stenosis of unspecified precerebral artery	Precerebral artery NOS	Tắc và/hoặc hẹp của động mạch trước não không xác định	Động mạch trước não không xác định khác								
4003	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66	I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Incl.: embolism of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction narrowing of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction obstruction (complete)(partial) of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction thrombosis of middle, anterior and posterior cerebral arteries, and cerebellar arteries, not resulting in cerebral infarction Excl.: when causing	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	- Bao gồm: + thuyên tắc động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + hẹp các động mạch não giữa, trước và sau, và các động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + tắc (hoàn toàn) (một phần) động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não + huyết khối của động mạch não giữa, trước và sau và động mạch tiểu não, không dẫn đến nhồi máu não - Loại trừ: khi gây			I66			

4004	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.0	I660	Occlusion and stenosis of middle cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não giữa								
4005	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.1	I661	Occlusion and stenosis of anterior cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não trước								
4006	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.2	I662	Occlusion and stenosis of posterior cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não sau								
4007	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.3	I663	Occlusion and stenosis of cerebellar arteries		Tắc và/hoặc hẹp động mạch tiểu não								
4008	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.4	I664	Occlusion and stenosis of multiple and bilateral cerebral arteries		Tắc và/hoặc hẹp nhiều động mạch não hai bên								
4009	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.8	I668	Occlusion and stenosis of other cerebral artery	Occlusion and stenosis of perforating arteries	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não khác	Tắc và hẹp động mạch xuyên							
4010	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I66	Occlusion and stenosis of cerebral arteries, not resulting in cerebral infarction	Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.9	I669	Occlusion and stenosis of unspecified cerebral artery		Tắc và/hoặc hẹp động mạch não, không xác định								
4011	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67	I67	Other cerebrovascular diseases	Excl.: sequelae of the listed conditions (I69.8)	Bệnh mạch máu não khác	Loại trừ: di chứng của tình trạng được liệt kê trong			I67				
4012	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.0	I670	Dissection of cerebral arteries, nonruptured	Excl.: ruptured cerebral arteries (I60.7)	Tách thành động mạch não, không vỡ	Loại trừ: vỡ động mạch não (I60.7)							
4013	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.1	I671	Cerebral aneurysm, nonruptured	Cerebral: aneurysm NOS arteriovenous fistula, acquired Excl.: congenital cerebral aneurysm, nonruptured (Q28.-) ruptured cerebral aneurysm (I60.-)	Phình động mạch não, không vỡ	- Thuộc não: + phình động mạch không xác định khác + rò động tĩnh mạch, mắc phải - Loại trừ: phình động mạch não bẩm sinh, không vỡ (Q28.-)							
4014	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.2	I672	Cerebral atherosclerosis	Atheroma of cerebral arteries	Xơ vữa động mạch não	Mảng xơ vữa của động mạch não							
4015	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.3	I673	Progressive vascular leukoencephalopathy	Binswanger disease Excl.: subcortical vascular dementia (F01.2)	Bệnh lý chất trắng não tiến triển do căn nguyên mạch máu	- Bệnh Binswanger - Loại trừ: sa sút trí tuệ do mạch máu dưới vỏ							
4016	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.4	I674	Hypertensive encephalopathy		Bệnh lý não do tăng huyết áp								
4017	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.5	I675	Moyamoya disease		Bệnh Moyamoya								
4018	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.6	I676	Nonpyogenic thrombosis of intracranial venous system	Nonpyogenic thrombosis of: cerebral vein intracranial venous sinus Excl.: when causing infarction (I63.6)	Huyết khối không sinh mủ của hệ tĩnh mạch nội sọ	- Huyết khối không sinh mủ của: + tĩnh mạch não + xoang tĩnh mạch nội sọ - Loại trừ: khi gây ra nhồi máu (I63.6)							
4019	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.7	I677	Cerebral arteritis, not elsewhere classified		Viêm động mạch não, không phân loại mục khác								
4020	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.8	I678	Other specified cerebrovascular diseases	Acute cerebrovascular insufficiency NOS Cerebral ischaemia (chronic)	Bệnh mạch máu não xác định khác	- Thiếu năng mạch máu não cấp tính không xác định khác - Thiếu máu não							
4021	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I67	Other cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não khác	I67.9	I679	Cerebrovascular disease, unspecified		Bệnh mạch máu não, không xác định								
4022	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68*	I68	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác		I68*		I68*				

4023	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.0*	I680	Cerebral amyloid angiopathy (E85.-†)		Bệnh lý mạch máu não do thoái hóa tinh bột (E85.-†)		I68.0*						
4024	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.1*	I681	Cerebral arteritis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Cerebral arteritis: listerial (A32.8†) syphilitic (A52.0†) tuberculous (A18.8†)	Viêm động mạch não do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Viêm động mạch não do: + do nhiễm khuẩn listeria (A32.8†) + giang mai (A52.0†)	I68.1*						
4025	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.2*	I682	Cerebral arteritis in other diseases classified elsewhere	Cerebral arteritis in systemic lupus erythematosus (M32.1†)	Viêm động mạch não do bệnh khác phân loại mục khác	Viêm động mạch não do lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†)	I68.2*						
4026	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I68*	Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mạch máu não do bệnh phân loại mục khác	I68.8*	I688	Other cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere	Uraemic apoplexia in chronic kidney disease (N18.5†)	Rối loạn mạch máu não khác do bệnh phân loại mục khác	Tăng urê máu do bệnh thận mạn tính (N18.5†)	I68.8*						
4027	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69	I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Note: Category I69 is to be used to indicate conditions in I60-I67.1 and I67.4-I67.9 as the cause of sequelae, themselves classified elsewhere. The "sequelae" include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after onset of the causal condition. Not to be used for chronic cerebrovascular disease. Code these to I60-I67.	Di chứng bệnh mạch máu não	Lưu ý: I69 được sử dụng để chỉ các tình trạng do I60-I67.1 và I67.4-I67.9 là nguyên nhân của di chứng, được phân loại mục khác. "Di chứng" bao gồm các tình trạng được xác định như hoặc chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những biểu hiện xuất hiện sau từ một năm trở lên sau khi khởi phát tình trạng nguyên nhân. Không được sử dụng cho bệnh		I69	I69				
4028	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.0	I690	Sequelae of subarachnoid haemorrhage		Di chứng xuất huyết dưới nhện			I69.0					
4029	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.1	I691	Sequelae of intracerebral haemorrhage		Di chứng xuất huyết não			I69.1					
4030	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.2	I692	Sequelae of other nontraumatic intracranial haemorrhage		Di chứng xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác			I69.2					
4031	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.3	I693	Sequelae of cerebral infarction		Di chứng nhồi máu não			I69.3					
4032	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.4	I694	Sequelae of stroke, not specified as haemorrhage or infarction		Di chứng đột quỵ, không xác định do xuất huyết hoặc nhồi máu			I69.4					
4033	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I60-I69	Cerebrovascular diseases	Bệnh mạch máu não							I69	Sequelae of cerebrovascular disease	Di chứng bệnh mạch máu não	I69.8	I698	Sequelae of other and unspecified cerebrovascular diseases		Di chứng bệnh mạch máu não khác và/hoặc không xác định			I69.8					

4034	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70	I70	Atherosclerosis	Incl.: arteriolosclerosis arteriosclerosis arteriosclerotic vascular disease atheroma degeneration: arterial arteriovascular vascular endarteritis deformans or obliterans senile: arteritis endarteritis Excl.: cerebral (I67.2) coronary (I25.1) mesenteric (K55.1) pulmonary (I27.0) The following supplementary classification to indicate the presence or absence of gangrene is provided for optional use with appropriate subcategories in I70. 0without gangrene 1with gangrene	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	- Bao gồm: + xơ cứng tiểu động mạch + xơ cứng động mạch + bệnh mạch máu do cứng vữa động mạch + vữa động mạch + thoái hóa: ++ động mạch ++ tiểu động mạch ++ mạch máu + viêm nội mạc động mạch gây biến dạng hoặc tắc + ở người già: ++ viêm động mạch ++ viêm nội mạc động mạch - Loại trừ: ở não (I67.2) + ở động mạch vành (I25.1) + ở mạc treo (K55.1) + ở phổi (I27.0) - Phân loại bổ sung sau đây để chỉ ra có hoặc không có hoại thư, được cung cấp để sử			I70				
4035	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.0	I700	Atherosclerosis of aorta		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ					I70.0				
4036	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.00	I7000	Atherosclerosis of aorta, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, không kèm hoại thư									
4037	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.01	I7001	Atherosclerosis of aorta, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, kèm hoại thư									
4038	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.1	I701	Atherosclerosis of renal artery	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)			I70.1				
4039	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.10	I7010	Atherosclerosis of renal artery, without gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, không kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)							
4040	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.11	I7011	Atherosclerosis of renal artery, with gangrene	Goldblatt kidney Excl.: atherosclerosis of renal arterioles (I12.-)	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, kèm hoại thư	- Thận Goldblatt - Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-)							
4041	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.2	I702	Atherosclerosis of arteries of extremities	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi]	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu			I70.2				
4042	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.20	I7020	Atherosclerosis of arteries of extremities, without gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], không kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu							
4043	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.21	I7021	Atherosclerosis of arteries of extremities, with gangrene	Atherosclerotic gangrene Mönckeberg (medial) sclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], kèm hoại thư	- Hoại thư do xơ vữa động mạch - Xơ cứng (lớp giữa) kiểu							
4044	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.8	I708	Atherosclerosis of other arteries		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác					I70.8				
4045	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.80	I7080	Atherosclerosis of other arteries, without gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, không kèm hoại thư									
4046	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.81	I7081	Atherosclerosis of other arteries, with gangrene		Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, kèm hoại thư									
4047	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.9	I709	Generalized and unspecified atherosclerosis		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định					I70.9				
4048	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.90	I7090	Generalized and unspecified atherosclerosis, without gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, không kèm hoại thư									
4049	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I70	Atherosclerosis	Xơ vữa [xơ cứng] động mạch	I70.91	I7091	Generalized and unspecified atherosclerosis, with gangrene		Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, kèm hoại thư									
4050	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách thành động mạch chủ	I71	I71	Aortic aneurysm and dissection		Phình và/hoặc tách thành động mạch chủ					I71				

4051	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.0	I710	Dissection of aorta [any part]	Dissecting aneurysm of aorta (ruptured) [any part]	Tách thành động mạch chủ [bất kỳ đoạn nào]	Phình tách động mạch chủ (vỡ) [bất kỳ đoạn nào]						
4052	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.1	I711	Thoracic aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ ngực							
4053	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.2	I712	Thoracic aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ ngực, không vỡ							
4054	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.3	I713	Abdominal aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ bụng							
4055	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.4	I714	Abdominal aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ bụng, không vỡ							
4056	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.5	I715	Thoracoabdominal aortic aneurysm, ruptured		Phình vỡ động mạch chủ ngực - bụng							
4057	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.6	I716	Thoracoabdominal aortic aneurysm, without mention of rupture		Phình động mạch chủ ngực - bụng, không vỡ							
4058	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.8	I718	Aortic aneurysm of unspecified site, ruptured	Rupture of aorta NOS	Phình vỡ động mạch chủ, vị trí không xác định	Vỡ động mạch chủ không xác định khác						
4059	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I71	Aortic aneurysm and dissection	Phình và tách thành động mạch chủ	I71.9	I719	Aortic aneurysm of unspecified site, without mention of rupture	Aneurysm of aorta Dilatation of aorta Hyaline necrosis of aorta	Phình động mạch chủ vị trí không xác định, không vỡ	- Phình động mạch chủ - Giãn động mạch chủ - Hoại tử màng						
4060	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72	I72	Other aneurysm and dissection	Incl.: aneurysm (cirsoid)(false)(ruptured) Excl.: aneurysm (of): aorta (I71.-) arteriovenous NOS (Q27.3) arteriovenous acquired (I77.0) cerebral (nonruptured) (I67.1) cerebral ruptured (I60.-) coronary (I25.4) heart (I25.3) pulmonary artery (I28.1) retinal (H35.0) varicose (I77.0) dissection of: coronary artery (I25.4) precerebral artery, congenital (nonruptured) (Q28.1)	Phình và/hoặc tách động mạch khác	- Bao gồm: phình (mạch rối) (giả) (vỡ) - Loại trừ: phình động mạch (của): ++ động mạch chủ (I71.-) ++ động - tĩnh mạch không xác định khác (Q27.3) ++ động tĩnh mạch mắc phải (I77.0) ++ não (không vỡ) (I67.1) ++ não (vỡ) (I60.-) ++ vành (I25.4) ++ tim (I25.3) ++ động mạch phổi (I28.1) ++ võng mạc (H35.0) ++ giãn tĩnh mạch (I77.0) + tách: ++ động mạch vành (I25.4) ++ động mạch não đoạn ngoài sọ, bẩm sinh (không			I72				
4061	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.0	I720	Aneurysm and dissection of carotid artery		Phình và/hoặc tách động mạch cảnh							
4062	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.1	I721	Aneurysm and dissection of artery of upper extremity		Phình và/hoặc tách động mạch chi trên							
4063	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.2	I722	Aneurysm and dissection of renal artery		Phình và/hoặc tách động mạch thận							
4064	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.3	I723	Aneurysm and dissection of iliac artery		Phình và/hoặc tách động mạch chậu							
4065	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.4	I724	Aneurysm and dissection of artery of lower extremity		Phình và/hoặc tách động mạch chi dưới							
4066	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.5	I725	Aneurysm and dissection of other precerebral arteries	Aneurysm and dissection of basilar artery (trunk) Excl.: aneurysm and dissection of: carotid artery (I72.0) vertebral artery	Phình và/hoặc tách động mạch nền (thân)	- Phình mạch và tách động mạch nền (thân) - Loại trừ: phình động mạch và tách: + động mạch cảnh (I72.0) + động mạch đốt						
4067	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.6	I726	Aneurysm and dissection of vertebral artery		Phình và/hoặc tách động mạch đốt sống							

4068	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.8	I728	Aneurysm and dissection of other specified arteries		Phình và/hoặc tách động mạch xác định khác								
4069	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I72	Other aneurysm and dissection	Phình và/hoặc tách động mạch khác	I72.9	I729	Aneurysm and dissection of unspecified site		Phình và/hoặc tách động mạch, vị trí không xác định								
4070	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I73	Other peripheral vascular diseases	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	I73	I73	Other peripheral vascular diseases	Excl.: chilblains (T69.1) frostbite (T33-T35) immersion hand or foot (T69.0) spasm of cerebral artery (G45.9)	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	- Loại trừ: bệnh cước (T69.1) + bỏng lạnh (T33.- - T35.-) + chân hoặc tay ngâm lâu [dầm] trong nước (T69.0) + co thắt động mạch não (G45.9)			I73				
4071	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I73	Other peripheral vascular diseases	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	I73.0	I730	Raynaud syndrome	Raynaud: disease gangrene phenomenon (secondary)	Hội chứng Raynaud	- Raynaud: + bệnh + hoại thư + hiện tượng (thứ phát)							
4072	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I73	Other peripheral vascular diseases	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	I73.1	I731	Thromboangiitis obliterans [Buerger]		Viêm tắc mạch huyết khối [Buerger]								
4073	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I73	Other peripheral vascular diseases	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	I73.8	I738	Other specified peripheral vascular diseases	Acrocyanosis Acroparaesthesia: simple [Schultze type] vasomotor [Nothnagel type] Erythrocyanosis Erythromelalgia	Bệnh mạch máu ngoại vi xác định khác	- Chứng xanh tím đầu chi - Dị cảm đầu chi: + đơn thuần [kiểu Schultze] + vận mạch [kiểu Nothnagel] - Chứng đỏ tím đầu chi - Chứng đau đỏ đầu chi							
4074	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I73	Other peripheral vascular diseases	Bệnh mạch máu ngoại vi khác	I73.9	I739	Peripheral vascular disease, unspecified	Intermittent claudication Spasm of artery	Bệnh mạch máu ngoại vi, không xác định	- Đau cách hồi - Cơ thắt động mạch							
4075	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74	I74	Arterial embolism and thrombosis	Ind.: infarction: embolic thrombotic occlusion: embolic thrombotic Excl.: embolism and thrombosis: basilar (I63.0-I63.2, I65.1) carotid (I63.0-I63.2, I65.2) cerebral (I63.3-I63.5, I66.9) complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O88.-) coronary (I21-I25) mesenteric (K55.0) precerebral (I63.0-I63.2, I65.9) pulmonary (I26.-) renal (N28.0) retinal (H34.-)	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	- Bao gồm: nhồi máu: ++ do thuyên tắc ++ do huyết khối + tắc: ++ do thuyên tắc ++ do huyết khối - Loại trừ: tắc và huyết khối: ++ động mạch nền (I63.0-I63.2, I65.1) ++ động mạch cảnh (I63.0-I63.2,I65.2) ++ động mạch não (I63.3-I63.5, I66.9) ++ biến chứng: +++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.2) +++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O88.-) ++ động mạch vành (I21.- - I25.-) ++ mạc treo (K55.0) ++ trước não (I63.0-I63.2, I65.9) ++ phổi (I26.-)			I74				
4076	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.0	I740	Embolism and thrombosis of abdominal aorta	Aortic bifurcation syndrome Leriche syndrome	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chủ bụng	- Hội chứng chạc ba động mạch chủ - Hội chứng Leriche							
4077	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.1	I741	Embolism and thrombosis of other and unspecified parts of aorta		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối, đoạn động mạch chủ khác và/hoặc đoạn không xác định của động mạch chủ								
4078	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.2	I742	Embolism and thrombosis of arteries of upper extremities		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chi trên								
4079	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.3	I743	Embolism and thrombosis of arteries of lower extremities		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chi dưới								

4080	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.4	I744	Embolism and thrombosis of arteries of extremities, unspecified	Peripheral arterial embolism	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chi, không xác định	Thuyên tắc động mạch ngoại vi							
4081	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.5	I745	Embolism and thrombosis of iliac artery		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch chậu								
4082	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.8	I748	Embolism and thrombosis of other arteries		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch khác								
4083	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I74	Arterial embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch	I74.9	I749	Embolism and thrombosis of unspecified artery		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối động mạch, không xác định								
4084	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77	I77	Other disorders of arteries and arterioles	Excl.: collagen (vascular) diseases (M30-M36) hypersensitivity angiitis (M31.0) pulmonary artery (I28.-)	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	- Loại trừ: bệnh (mạch máu) dạng tự miễn (M30.- - M36.-) + viêm mạch do quá mẫn (M31.0) + động mạch phổi			I77				
4085	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.0	I770	Arteriovenous fistula, acquired	Aneurysmal varix Arteriovenous aneurysm, acquired Excl.: arteriovenous aneurysm NOS (Q27.3) cerebral (I67.1) coronary (I25.4) traumatic - see injury of blood vessel by body region.	Rò động tĩnh mạch, mắc phải	- Giãn phình tĩnh mạch - Phình động - tĩnh mạch mắc phải - Loại trừ: phình động - tĩnh mạch không xác định khác (Q27.3) + não (I67.1) + vành (I25.4) + do chấn thương - xem chấn thương mạch máu theo vùng cơ thể.							
4086	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.1	I771	Stricture of artery		Co hẹp động mạch								
4087	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.2	I772	Rupture of artery	Fistula of artery Excl.: traumatic rupture of artery - see injury of blood vessel by body region.	Vỡ động mạch	- Rò động mạch - Loại trừ: vỡ động mạch do chấn thương - xem tổn thương mạch máu theo vùng cơ thể							
4088	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.3	I773	Arterial fibromuscular dysplasia		Loạn sản sợi cơ của động mạch								
4089	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.4	I774	Coeliac artery compression syndrome		Hội chứng chèn ép động mạch tạng								
4090	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.5	I775	Necrosis of artery		Hoại tử động mạch								
4091	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.6	I776	Arteritis, unspecified	Aortitis NOS Endarteritis NOS Excl.: arteritis or endarteritis: aortic arch [Takayasu] (M31.4) cerebral NEC (I67.7) coronary (I25.8) deformans (I70.-) giant cell (M31.5-M31.6) obliterans (I70.-) senile (I70.-)	Viêm động mạch, không xác định	- Viêm động mạch chủ không xác định khác - Viêm nội mạc động mạch không xác định khác - Loại trừ: viêm động mạch hoặc viêm nội mạc động mạch: + cung động mạch chủ [Takayasu] (M31.4) + não không phân loại mục khác (I67.7) + vành (I25.8) + biến dạng (I70.-) + tế bào kkổng lồ (M31.5-M31.6)							
4092	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.8	I778	Other specified disorders of arteries and arterioles	Erosion of artery Ulcer of artery	Rối loạn xác định khác của động mạch và/hoặc tiểu động mạch	- Trợt động mạch - Loét động mạch							
4093	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I77	Other disorders of arteries and arterioles	Bệnh khác của hệ động mạch và/hoặc tiểu động mạch	I77.9	I779	Disorder of arteries and arterioles, unspecified		Rối loạn của động mạch và/hoặc tiểu động mạch, không xác định								
4094	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao							I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78	I78	Diseases of capillaries		Bệnh về mao mạch				I78				

4095	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.0	I780	Hereditary haemorrhagic telangiectasia	Rendu-Osler-Weber disease	Giãn mao mạch xuất huyết di truyền	Bệnh Rendu-Osles-Weber						
4096	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.1	I781	Naevus, non-neoplastic	Naevus: araneus spider stellar Excl.: naevus: NOS (D22.-) blue (D22.-) flammeus (Q82.5) hairy (D22.-) melanocytic (D22.-) pigmented (D22.-) portwine (Q82.5) sanguineous (Q82.5) strawberry (Q82.5) vascular NOS (Q82.5) verrucous	Nơ vi do căn nguyên mạch máu, không tân sinh	- Nơ vi [nevi]: + dạng mạng nhện + dạng nhện + dạng sao - Loại trừ: vết bớt [nơ vi]: + không xác định khác (D22.-) + xanh lam (D22.-) + ửng đỏ [màu lửa] (Q82.5) + có lông (D22.-) + tế bào melanin (D22.-) + sắc tố (D22.-) + màu rượu vang đỏ (Q82.5) + màu máu (Q82.5) + màu đỏ quả dâu (Q82.5) + có mạch máu không xác định khác (Q82.5) + sùi (Q82.5)						
4097	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao							I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.8	I788	Other diseases of capillaries		Bệnh khác của mao mạch							
4098	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I78	Diseases of capillaries	Bệnh về mao mạch	I78.9	I789	Disease of capillaries, unspecified		Bệnh khác của mao mạch, không xác định							
4099	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79*	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác	I79*	I79	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere		Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác		I79*		I79*				
4100	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79*	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác	I79.0*	I790	Aneurysm of aorta in diseases classified elsewhere	Syphilitic aneurysm of aorta (A52.0†)	Phình động mạch chủ do bệnh phân loại mục khác	Phình động mạch chủ do giang mai (A52.0†)	I79.0*						
4101	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79*	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác	I79.1*	I791	Aortitis in diseases classified elsewhere	Syphilitic aortitis (A52.0†)	Viêm động mạch chủ do bệnh phân loại mục khác	Viêm động mạch chủ do giang mai (A52.0†)	I79.1*						
4102	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79*	Phlebitis and thrombophlebitis	Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác	I79.2*	I792	Peripheral angiopathy in diseases classified elsewhere	Diabetic peripheral angiopathy (E10-E14 with common fourth character .5†)	Bệnh lý mạch máu ngoại vi do bệnh phân loại mục khác	Bệnh mạch máu ngoại biên do tiểu đường (E10.- - E14.- với ký tự thứ tư chung là .5†)	I79.2*						
4103	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I70-I79	Diseases of arteries, arterioles and capillaries	Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch							I79*	Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere	Rối loạn động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác	I79.8*	I798	Other disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của hệ động mạch, tiểu động mạch và/hoặc mao mạch do bệnh phân loại mục khác		I79.8*						

4104	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80	I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Ind.: endophlebitis inflammation, vein periphlebitis suppurative phlebitis Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: phlebitis and thrombophlebitis (of): complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.7) pregnancy, childbirth and the puerperium (O22.-, O87.-) intracranial and intraspinal, septic or NOS (G08) intracranial, nonpyogenic (I67.6) intraspinal, nonpyogenic (G95.1) portal (vein) (K75.1) postphlebitic syndrome (I87.0) thrombophlebitis migrans (I82.1)	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	- Bao gồm: viêm nội mạc tĩnh mạch - Viêm, tĩnh mạch - Viêm quanh tĩnh mạch - Viêm tĩnh mạch nung mủ Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: viêm tĩnh mạch và viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối (do): + biến chứng: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.7) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O22.-, O87.-) + nội sọ và/hoặc trong cột sống, nhiễm trùng hoặc không xác định khác (G08) + nội sọ, không sinh mủ (I67.6)			I80			
4105	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.0	I800	Phlebitis and thrombophlebitis of superficial vessels of lower extremities		Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở tĩnh mạch nông chi dưới							
4106	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.1	I801	Phlebitis and thrombophlebitis of femoral vein		Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở tĩnh mạch đùi							
4107	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.2	I802	Phlebitis and thrombophlebitis of other deep vessels of lower extremities	Deep vein thrombosis NOS	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối của tĩnh mạch sâu khác ở chi dưới	Huyết khối tĩnh mạch sâu không xác định khác						
4108	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.3	I803	Phlebitis and thrombophlebitis of lower extremities, unspecified	Embolism or thrombosis of lower extremity NOS	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở chi dưới, không xác định	Thuyên tắc hoặc huyết khối ở chi dưới không xác định khác						
4109	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.8	I808	Phlebitis and thrombophlebitis of other sites		Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở vị trí khác							
4110	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I80	Phlebitis and thrombophlebitis	Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối	I80.9	I809	Phlebitis and thrombophlebitis of unspecified site		Viêm tĩnh mạch và/hoặc viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở vị trí không xác định							
4111	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I81	Portal vein thrombosis	Huyết khối tĩnh mạch cửa	I81	I81	Portal vein thrombosis	Ind.: Portal (vein) obstruction Excl.: phlebitis of portal vein (K75.1)	Huyết khối tĩnh mạch cửa	- Bao gồm: nghẽn (tĩnh mạch) cửa - Loại trừ: viêm tĩnh mạch cửa						

4112	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82	I82	Other venous embolism and thrombosis	Excl.: venous embolism and thrombosis (of): cerebral (I63.6, I67.6) complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.7) pregnancy, childbirth and the puerperium (O22.-, O87.-) coronary (I21-I25) intracranial and intraspinal, septic or NOS (G08) intracranial, nonpyogenic (I67.6) intraspinal, nonpyogenic (G95.1) lower extremities (I80.-) mesenteric (K55.0) portal (I81)	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	- Loại trừ: thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch (của): + não (I63.6, I67.6) + biến chứng của: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.7) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O22.-, O87.-) + mạch vành (I21-I25) + nội sọ và trong cột sống, nhiễm trùng hay không xác định khác (G08) + nội sọ, không sinh mủ (I67.6) + trong cột sống, không sinh mủ (G95.1) + chi dưới (I80.-)			I82			
4113	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.0	I820	Budd-Chiari syndrome		Hội chứng Budd-Chiari										
4114	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.1	I821	Thrombophlebitis migrans		Viêm tĩnh mạch huyết khối di chuyển										
4115	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.2	I822	Embolism and thrombosis of vena cava		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch chủ										
4116	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.3	I823	Embolism and thrombosis of renal vein		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch thận										
4117	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.8	I828	Embolism and thrombosis of other specified veins		Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch xác định khác										
4118	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I82	Other venous embolism and thrombosis	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối tĩnh mạch khác	I82.9	I829	Embolism and thrombosis of unspecified vein	Embolism of vein NOS Thrombosis (vein) NOS	Thuyên tắc và/hoặc huyết khối, không xác định tĩnh mạch	- Thuyên tắc tĩnh mạch không xác định khác - Huyết khối (tĩnh mạch) không xác định khác									
4119	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I83	Varicose veins of lower extremities	Giãn tĩnh mạch chi dưới	I83	I83	Varicose veins of lower extremities	Excl.: complicating: pregnancy (O22.0) puerperium	Giãn tĩnh mạch chi dưới	- Loại trừ: biến chứng: + thai kỳ (O22.0) + hậu sản (O87.8)			I83					
4120	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I83	Varicose veins of lower extremities	Giãn tĩnh mạch chi dưới	I83.0	I830	Varicose veins of lower extremities with ulcer	Any condition in I83.9 with ulcer or specified as ulcerated Varicose ulcer (lower extremity, any part)	Giãn tĩnh mạch chi dưới kèm loét	- Bất kỳ tình trạng nào trong I83.9 có loét hay được xác định có loét - Loét giãn tĩnh mạch (chi dưới, bất kỳ bộ phận									
4121	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I83	Varicose veins of lower extremities	Giãn tĩnh mạch chi dưới	I83.1	I831	Varicose veins of lower extremities with inflammation	Any condition in I83.9 with inflammation or specified as inflamed Stasis dermatitis NOS	Giãn tĩnh mạch chi dưới kèm viêm	- Bất kỳ tình trạng nào trong I83.9 có viêm hay xác định như viêm - Viêm da ứ nước không xác định									
4122	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I83	Varicose veins of lower extremities	Giãn tĩnh mạch chi dưới	I83.2	I832	Varicose veins of lower extremities with both ulcer and inflammation	Any condition in I83.9 with both ulcer and inflammation	Giãn tĩnh mạch chi dưới có cả loét và viêm	Bất kỳ tình trạng nào trong I83.9 cả loét và viêm									
4123	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I83	Varicose veins of lower extremities	Giãn tĩnh mạch chi dưới	I83.9	I839	Varicose veins of lower extremities without ulcer or inflammation	Phlebectasia of lower extremity [any part] or of unspecified site Varicose veins of lower extremity [any part] or of unspecified site Varix of lower extremity [any part] or of unspecified site	Giãn tĩnh mạch chi dưới không loét hoặc viêm	- Giãn tĩnh mạch của chi dưới [bất kỳ đoạn nào] hay vị trí không xác định - Tĩnh mạch giãn của chi dưới [bất kỳ đoạn nào] hay vị trí không xác định - Giãn mạch của chi dưới [bất kỳ									
4124	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I85	Oesophageal varices	Giãn tĩnh mạch thực quản	I85	I85	Oesophageal varices		Giãn tĩnh mạch thực quản				I85					

4125	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I85	Oesophageal varices	Giãn tĩnh mạch thực quản	I85.0	I850	Oesophageal varices with bleeding		Giãn tĩnh mạch thực quản kèm chảy máu								
4126	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I85	Oesophageal varices	Giãn tĩnh mạch thực quản	I85.9	I859	Oesophageal varices without bleeding	Oesophageal varices NOS	Giãn tĩnh mạch thực quản không kèm chảy máu	Giãn tĩnh mạch thực quản không xác định khác							
4127	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86	I86	Varicose veins of other sites	Excl.: retinal varices (H35.0) varicose veins of unspecified site (I83.9)	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	- Loại trừ: giãn tĩnh mạch võng mạc (H35.0) + giãn tĩnh mạch vị trí không xác định (I83.9)			I86				
4128	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.0	I860	Sublingual varices		Giãn tĩnh mạch dưới lưỡi								
4129	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.1	I861	Scrotal varices	Varicocele	Giãn tĩnh mạch bìu	Giãn tĩnh mạch thừng tinh							I86.1
4130	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.2	I862	Pelvic varices		Giãn tĩnh mạch chậu								
4131	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.3	I863	Vulval varices	Excl.: complicating: childbirth and the puerperium (O87.8) pregnancy	Giãn tĩnh mạch âm hộ	- Loại trừ: biến chứng: + sinh con và thời kỳ hậu sản (O87.8) + mang thai					I86.3		
4132	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.4	I864	Gastric varices		Giãn tĩnh mạch dạ dày								
4133	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I86	Varicose veins of other sites	Giãn tĩnh mạch vị trí khác	I86.8	I868	Varicose veins of other specified sites	Varicose ulcer of nasal septum	Giãn tĩnh mạch ở vị trí xác định khác	Loét biến dạng vách ngăn mũi							
4134	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87	I87	Other disorders of veins		Rối loạn khác của tĩnh mạch				I87				
4135	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87.0	I870	Postthrombotic syndrome	Postphlebitic syndrome	Hội chứng sau huyết khối	Hội chứng sau viêm tĩnh mạch							
4136	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87.1	I871	Compression of vein	Stricture of vein Vena cava syndrome (inferior)(superior) Excl.: pulmonary (I28.8)	Ép tĩnh mạch	- Thông tắc tĩnh mạch - Hội chứng tĩnh mạch chủ (dưới) (trên)							
4137	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87.2	I872	Venous insufficiency (chronic)(peripheral)		Suy tĩnh mạch (mạn tính) (ngoại vi)								
4138	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87.8	I878	Other specified disorders of veins		Rối loạn xác định khác của tĩnh mạch								
4139	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I87	Other disorders of veins	Rối loạn khác của tĩnh mạch	I87.9	I879	Disorder of vein, unspecified		Rối loạn tĩnh mạch, không xác định								
4140	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I88	Nonspecific lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể	I88	I88	Nonspecific lymphadenitis	Excl.: acute lymphadenitis, except mesenteric (L04.-) enlarged lymph nodes NOS (R59.-) human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in generalized lymphadenopathy (B23.1)	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể	- Loại trừ: viêm hạch cấp tính, ngoại trừ mạc treo (L04.-) + phì đại hạch bạch huyết không xác định khác (R59.-) + bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh lý			I88				
4141	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I88	Nonspecific lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể	I88.0	I880	Nonspecific mesenteric lymphadenitis	Mesenteric lymphadenitis (acute)(chronic)	Viêm hạch bạch huyết mạc treo không xác định cụ thể	Viêm hạch bạch huyết mạc treo (cấp tính) (mạn tính)							
4142	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I88	Nonspecific lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết nguyên phát [vô căn]	I88.1	I881	Chronic lymphadenitis, except mesenteric	Adenitis chronic, any lymph node except mesenteric Lymphadenitis chronic, any lymph node except mesenteric	Viêm hạch bạch huyết mạn tính, ngoại trừ mạc treo	- Viêm hạch mạn tính, bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ mạc treo - Viêm hạch bạch huyết mạn tính, bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ mạc treo							

4143	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I88	Nonspecific lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể	I88.8	I888	Other nonspecific lymphadenitis		Viêm hạch bạch huyết khác không xác định cụ thể							
4144	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I88	Nonspecific lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể	I88.9	I889	Nonspecific lymphadenitis, unspecified	Lymphadenitis NOS	Viêm hạch bạch huyết không xác định cụ thể, không xác định loại	Viêm hạch bạch huyết không xác định khác							
4145	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	I89	I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Excl.: chylocele: filarial (B74.-) tunica vaginalis (nonfilarial) NOS (N50.8) enlarged lymph nodes NOS (R59.-) hereditary lymphoedema (Q82.0) postmastectomy lymphoedema (I97.2)	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	- Loại trừ: tràn dưỡng chấp tinh mạc: + do giun chỉ (B74.-) + tinh mạc (không do giun chỉ) không xác định khác (N50.8) - chứng phì đại hạch bạch huyết không xác định khác (R59.-) - Phù bạch huyết di truyền (Q82.0)			I89				
4146	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	I89.0	I890	Lymphoedema, not elsewhere classified	Lymphangiectasis	Phù bạch huyết, không phân loại mục khác	Giãn mạch bạch huyết							
4147	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	I89.1	I891	Lymphangitis	Lymphangitis: NOS chronic subacute Excl.: acute lymphangitis (L03.-)	Viêm mạch bạch huyết	- Viêm mạch bạch huyết thể: + không xác định khác + mạn tính + bán cấp tính - Loại trừ: viêm mạch bạch huyết							
4148	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	I89.8	I898	Other specified noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Chylocele (nonfilarial) Lipomelanotic reticulosis	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết xác định khác không do nhiễm trùng	- Tràn dưỡng chấp tinh mạc (không do giun chỉ) - U mỡ sắc tố tăng tế bào lưới							
4149	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I80-I89	Diseases of veins, lymphatic vessels and lymph nodes, not elsewhere classified	Bệnh tĩnh mạch, mạch bạch huyết và hạch bạch huyết, không phân loại mục khác							I89	Other noninfective disorders of lymphatic vessels and lymph nodes	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết khác không do nhiễm trùng	I89.9	I899	Noninfective disorder of lymphatic vessels and lymph nodes, unspecified	Disease of lymphatic vessels NOS	Rối loạn mạch bạch huyết và/hoặc hạch bạch huyết không do nhiễm trùng, không xác định	Bệnh mạch bạch huyết không xác định khác							
4150	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95	I95	Hypotension	Excl.: cardiovascular collapse (R57.9) maternal hypotension syndrome (O26.5) nonspecific low blood pressure reading NOS (R03.1)	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	- Loại trừ: trụy tim mạch (R57.9) + hội chứng huyết áp thấp ở người mẹ (O26.5) + ghi nhận áp lực máu thấp không đặc hiệu không xác định khác (R03.1)			I95				
4151	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95.0	I950	Idiopathic hypotension		Hạ huyết áp vô căn								
4152	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95.1	I951	Orthostatic hypotension	Hypotension, postural Excl.: neurogenic orthostatic hypotension [Shy-Drager] (G23.8)	Hạ huyết áp tư thế đứng	- Hạ huyết áp, do tư thế - Loại trừ: hạ huyết áp tư thế đứng do thần kinh [Shy-Drager]							
4153	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95.2	I952	Hypotension due to drugs	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hạ huyết áp do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
4154	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95.8	I958	Other hypotension	Chronic hypotension	Hạ huyết áp khác	Hạ huyết áp mạn tính							
4155	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I95	Hypotension	Huyết áp thấp (hạ huyết áp)	I95.9	I959	Hypotension, unspecified		Hạ huyết áp, không xác định								
4156	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97	I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Excl.: postoperative shock (T81.1)	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	Loại trừ: choáng sau phẫu thuật (T81.1)			I97				

4157	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97.0	I970	Postcardiotomy syndrome		Hội chứng sau phẫu thuật tim								
4158	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97.1	I971	Other functional disturbances following cardiac surgery	Cardiac insufficiency following cardiac surgery or due to presence of cardiac prosthesis Heart failure following cardiac surgery or due	Rối loạn chức năng khác sau phẫu thuật tim	Suy tim sau phẫu thuật tim hoặc do có mặt thiết bị thay thế tim								
4159	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97.2	I972	Postmastectomy lymphoedema syndrome	Elephantiasis due to mastectomy Obliteration of lymphatic vessels due to mastectomy	Hội chứng phù hạch bạch huyết sau cắt bỏ tuyến vú	- Bệnh phù chân voi do cắt bỏ tuyến vú - Tắc mạch bạch huyết do cắt bỏ tuyến vú								
4160	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97.8	I978	Other postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified		Rối loạn hệ tuần hoàn khác sau can thiệp, không phân loại mục khác								
4161	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I97	Postprocedural disorders of circulatory system, not elsewhere classified	Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không phân loại mục khác	I97.9	I979	Postprocedural disorder of circulatory system, unspecified		Rối loạn hệ tuần hoàn sau can thiệp, không xác định								
4162	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98*	I98	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Excl.: disorders classified to other asterisk categories within this chapter	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	Loại trừ: rối loạn được phân loại với các danh mục mã dấu sao trong chương này.	I98*		I98*					
4163	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98.0*	I980	Cardiovascular syphilis	Cardiovascular syphilis: NOS (A52.0†) congenital, late (A50.5†)	Giang mai tim mạch	- Bệnh giang mai tim mạch: + không xác định khác (A52.0†) + bẩm sinh, giai đoạn muộn	I98.0*							
4164	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98.1*	I981	Cardiovascular disorders in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Cardiovascular: involvement NEC, in Chagas disease (chronic) (B57.2†) lesions of pinta [carate] (A67.2†)	Rối loạn tim mạch do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác	- Tim mạch: + tổn thương không phân loại mục khác, do bệnh Chagas (mạn tính) (B57.2†) + tổn thương	I98.1*							
4165	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98.2*	I982	Oesophageal varices without bleeding in diseases classified elsewhere	Oesophageal varices without bleeding in: liver disorders (K70-K71†, K74.-†) schistosomiasis (B65.-†)	Giãn tĩnh mạch thực quản không chảy máu do bệnh phân loại mục khác	- Giãn tĩnh mạch thực quản không chảy máu do: + rối loạn gan (K70.- - K71.-†, K74.-†) + nhiễm sán máng	I98.2*							
4166	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98.3*	I983	Oesophageal varices with bleeding in diseases classified elsewhere	Oesophageal varices with bleeding in: liver disorders (K70-K71†, K74.-†) schistosomiasis (B65.-†)	Giãn tĩnh mạch thực quản chảy máu do bệnh phân loại mục khác	- Giãn tĩnh mạch thực quản chảy máu do: + rối loạn gan (K70.- - K71.-†, K74.-†) + nhiễm sán máng	I98.3*							
4167	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I98*	Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của hệ tuần hoàn do bệnh phân loại mục khác	I98.8*	I988	Other specified disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere		Rối loạn hệ tuần hoàn xác định khác do bệnh phân loại mục khác		I98.8*						
4168	IX	I00-I99	Diseases of the circulatory system	Bệnh hệ tuần hoàn	I95-I99	Other and unspecified disorders of the circulatory system	Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn							I99	Other and unspecified disorders of circulatory system	Rối loạn hệ tuần hoàn khác và/hoặc không xác định	I99	I99	Other and unspecified disorders of circulatory system		Rối loạn hệ tuần hoàn khác và/hoặc không xác định								

4169	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J00	Acute nasopharyngitis [common cold]	Viêm mũi họng cấp tính [cảm thường]	J00	J00	Acute nasopharyngitis [common cold]	Incl.: Coryza (acute) Nasal catarrh, acute Nasopharyngitis: NOS infective NOS Rhinitis: acute infective Excl.: nasopharyngitis, chronic (J31.1) pharyngitis: NOS (J02.9) acute (J02.-) chronic (J31.2) rhinitis: NOS (J31.0) allergic (J30.1-J30.4) chronic (J31.0) vasomotor (J30.0) sore throat: NOS (J02.9) acute (J02.-	Viêm mũi họng cấp tính [cảm thường]	- Bao gồm: bệnh sổ mũi truyền nhiễm [Coryza] (cấp tính) - Sổ mũi, cấp tính - Viêm mũi họng: + không xác định khác + nhiễm trùng không xác định khác - Viêm mũi: + cấp tính + nhiễm trùng - Loại trừ: viêm họng mũi, mạn tính (J31.1) - viêm họng hạt: + không xác định khác (J02.9) + cấp tính (J02.-) + mạn tính (J31.2) - Viêm mũi: + không xác định khác (J31.0) + dị ứng (J30.1-J30.4) + mạn tính (J31.0) + vận mạch (J30.0) - Viêm họng:						
4170	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01	J01	Acute sinusitis	Incl.: abscess acute, of sinus (accessory)(nasal) empyema acute, of sinus (accessory)(nasal) infection acute, of sinus (accessory)(nasal) inflammation acute, of sinus (accessory)(nasal) suppuration acute, of sinus (accessory)(nasal) Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: sinusitis, chronic or NOS (J32.-)	Viêm xoang cấp tính	- Bao gồm: + áp xe cấp tính, của xoang (phụ) (mũi) + mủ cấp tính, của xoang (phụ) (mũi) + nhiễm cấp tính, của xoang (phụ) (mũi) + trùng viêm cấp tính, của xoang (phụ) (mũi) + nung mủ cấp tính, của xoang (phụ) (mũi) Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm			J01			
4171	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.0	J010	Acute maxillary sinusitis	Acute antritis	Viêm xoang hàm cấp tính	Viêm xoang hàm cấp tính							
4172	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.1	J011	Acute frontal sinusitis		Viêm xoang trán cấp tính								
4173	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.2	J012	Acute ethmoidal sinusitis		Viêm xoang sàng cấp tính								
4174	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.3	J013	Acute sphenoidal sinusitis		Viêm xoang bướm cấp tính								
4175	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.4	J014	Acute pansinusitis		Viêm toàn bộ xoang cấp tính								
4176	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.8	J018	Other acute sinusitis	Acute sinusitis involving more than one sinus but not pansinusitis	Viêm xoang cấp tính khác	Viêm xoang cấp ảnh hưởng nhiều hơn một xoang nhưng không viêm toàn bộ các xoang							
4177	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J01	Acute sinusitis	Viêm xoang cấp tính	J01.9	J019	Acute sinusitis, unspecified		Viêm xoang cấp tính, không xác định								
4178	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02	J02	Acute pharyngitis	Incl.: acute sore throat Excl.: abscess: peritonsillar (J36) pharyngeal (J39.1) retropharyngeal (J39.0) acute laryngopharyngitis (J06.0)	Viêm họng cấp tính	- Bao gồm: đau họng cấp tính - Loại trừ: áp xe: ++ quanh amydan (J36) ++ họng [hầu] (J39.1) ++ sau hầu (J39.0) + viêm họng thanh quản cấp tính (J06.0)			J02			
4179	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02.0	J020	Streptococcal pharyngitis	Streptococcal sore throat Excl.: scarlet fever (A38)	Viêm họng do liên cầu khuẩn [Streptococcus]	- Đau họng do liên cầu - Loại trừ: bệnh sốt tinh hồng							

4180	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02.8	J028	Acute pharyngitis due to other specified organisms	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: pharyngitis (due to): enteroviral vesicular (B08.5) herpesviral [herpes simplex] (B00.2) infectious mononucleosis (B27.-) influenza virus: identified (J09, J10.1) not identified (J11.1)	Viêm họng cấp tính do vi sinh vật xác định khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm họng (do): ++ mụn nước do virus lây truyền qua đường ruột (enterovirus) (B08.5) ++ do virus herpes [herpes simplex] (B00.2) ++ nhiễm khuẩn tăng bạch cầu đơn nhân (B27.-) ++ virus cúm: +++ được định danh (J09, J10.1) +++ không được						
4181	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J02	Acute pharyngitis	Viêm họng cấp tính	J02.9	J029	Acute pharyngitis, unspecified	Pharyngitis (acute): NOS gangrenous infective NOS suppurative ulcerative Sore throat (acute) NOS	Viêm họng cấp tính, không xác định	- Viêm họng (cấp tính): + không xác định khác + hoại thư + nhiễm trùng không xác định khác + nung mủ + loét						
4182	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amydan cấp tính	J03	J03	Acute tonsillitis	Excl.: peritonsillar abscess (J36) sore throat: NOS (J02.9) acute (J02.-) streptococcal (J02.0)	Viêm amydan cấp tính	- Loại trừ: + áp xe quanh amydan (J36) + đau họng: ++ không xác định khác (J02.9) ++ cấp tính (J02.-) ++ do liên cầu khuẩn [Streptococcus]			J03			
4183	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amydan cấp tính	J03.0	J030	Streptococcal tonsillitis		Viêm amydan do liên cầu khuẩn [Streptococcus]							
4184	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amydan cấp tính	J03.8	J038	Acute tonsillitis due to other specified organisms	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: herpesviral [herpes simplex] pharyngotonsillitis (B00.2)	Viêm amydan cấp tính do vi sinh vật xác định khác	- Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm họng - amydan do virus herpes [herpes simplex]						
4185	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J03	Acute tonsillitis	Viêm amydan cấp tính	J03.9	J039	Acute tonsillitis, unspecified	Tonsillitis (acute): NOS follicular gangrenous infective ulcerative	Viêm amydan cấp tính, không xác định	- Viêm amydan (cấp tính): + không xác định khác + nang bã đậu + hoại thư + nhiễm trùng						
4186	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J04	Acute laryngitis and tracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	J04	J04	Acute laryngitis and tracheitis	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis (J05.-) laryngismus (stridulus) (J38.5)	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm thanh quản có tắc nghẽn cấp tính [viêm thanh khí quản cấp tính] và/hoặc viêm nắp thanh môn cấp (J05.-) + ngạt thanh quản [co thắt thanh			J04			

4187	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J04	Acute laryngitis and tracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	J04.0	J040	Acute laryngitis	Laryngitis (acute): NOS oedematous subglottic suppurative ulcerative Excl.: chronic laryngitis (J37.0) influenzal laryngitis, influenza virus: identified (J09, J10.1) not identified (J11.1)	Viêm thanh quản cấp tính	- Viêm thanh quản (cấp tính): + không xác định khác + phù + dưới thanh môn + nung mủ + loét - Loại trừ: viêm thanh quản mạn tính (J37.0) + viêm thanh quản do cúm, virus cúm: ++ được định danh (J09, J10.1) ++ không định						
4188	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J04	Acute laryngitis and tracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	J04.1	J041	Acute tracheitis	Tracheitis (acute): NOS catarrhal Excl.: chronic tracheitis (J42)	Viêm khí quản cấp tính	- Viêm khí quản (cấp tính): + không xác định khác + tăng tiết - Loại trừ: viêm						
4189	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J04	Acute laryngitis and tracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc khí quản cấp tính	J04.2	J042	Acute laryngotracheitis	Laryngotracheitis NOS Tracheitis (acute) with laryngitis (acute) Excl.: chronic laryngotracheitis (J37.1)	Viêm thanh khí quản cấp tính	- Viêm thanh - khí quản không xác định khác - Viêm khí quản (cấp tính) kèm theo viêm thanh quản (cấp tính) - Loại trừ: viêm thanh - khí quản						
4190	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J05	Acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và/hoặc nắp thanh môn cấp tính	J05	J05	Acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và/hoặc nắp thanh môn cấp tính	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			J05			
4191	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J05	Acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và/hoặc nắp thanh môn cấp tính	J05.0	J050	Acute obstructive laryngitis [croup]	Obstructive laryngitis NOS	Viêm thanh quản tắc nghẽn cấp tính [yết hầu]	Viêm thanh quản tắc nghẽn không xác định khác						
4192	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J05	Acute obstructive laryngitis [croup] and epiglottitis	Viêm thanh quản tắc nghẽn [tắc nghẽn thanh quản] và/hoặc nắp thanh môn cấp tính	J05.1	J051	Acute epiglottitis	Epiglottitis NOS	Viêm nắp thanh môn cấp tính	Viêm nắp thanh môn không xác định khác						
4193	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J06	Acute upper respiratory infections of multiple and unspecified sites	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính ở nhiều vị trí và/hoặc vị trí không xác định	J06	J06	Acute upper respiratory infections of multiple and unspecified sites	Excl.: acute respiratory infection NOS (J22) influenza virus: identified (J09, J10.1) not identified (J11.1) respiratory infection NOS (J98.7)	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính ở nhiều vị trí và/hoặc vị trí không xác định	- Loại trừ: nhiễm trùng hô hấp cấp tính không xác định khác (J22) + virus cúm: ++ được định danh (J09, J10.1) ++ không được định danh (J11.1) ++ nhiễm trùng đường hô hấp không xác định			J06			
4194	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J06	Acute upper respiratory infections of multiple and unspecified sites	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính ở nhiều vị trí và/hoặc vị trí không xác định	J06.0	J060	Acute laryngopharyngitis		Viêm họng - thanh quản cấp tính							
4195	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J06	Acute upper respiratory infections of multiple and unspecified sites	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính ở nhiều vị trí và/hoặc vị trí không xác định	J06.8	J068	Other acute upper respiratory infections of multiple sites		Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính khác ở nhiều vị trí							
4196	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J00-J06	Acute upper respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính							J06	Acute upper respiratory infections of multiple and unspecified sites	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính ở nhiều vị trí và/hoặc vị trí không xác định	J06.9	J069	Acute upper respiratory infection, unspecified	Upper respiratory: disease, acute infection NOS	Nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính, không xác định	- Hô hấp trên: + bệnh, cấp tính + nhiễm trùng không xác định khác						

4197	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J09	Influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus	Cúm do virus cúm đã xác định truyền từ động vật hoặc đại dịch	J09	J09	Influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus	Note: For use of this category, reference must be made to the guidelines of the Global Influenza Programme (GIP, www.who.int/influenza/) of WHO Influenza caused by influenza virus strains of special epidemiological importance with an animal-human or inter-human transmission Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations. Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14) influenza due to identified seasonal influenza virus (J10.-)	Cúm do virus cúm đã xác định truyền từ động vật hoặc đại dịch	Lưu ý: Để sử dụng nhóm danh mục này, phải tham khảo hướng dẫn của Chương trình cúm toàn cầu (GIP, www.who.int/influenza/) của WHO - Cúm do những chủng virus cúm có tầm quan trọng đặc biệt về mặt dịch tễ học với sự lan truyền giữa động vật và người hoặc giữa người và người. Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung, để xác định viêm phổi hoặc các biểu hiện khác. - Loại trừ: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: + nhiễm trùng, không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0) + viêm phổi (J14) - cúm do virus cúm						
4198	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10	J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14) influenza due to identified zoonotic or pandemic influenza virus (J09)	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	- Loại trừ: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: + nhiễm trùng không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0) + viêm phổi (J14) - cúm do động vật ký sinh xác định hoặc virus cúm			J10			
4199	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.0	J100	Influenza with pneumonia, seasonal influenza virus identified	Influenzal (broncho)pneumonia, seasonal influenza virus identified	Cảm cúm kèm viêm phổi, đã xác định được virus cúm mùa	Cúm viêm phổi (phế quản) do virus cúm mùa đã xác định						
4200	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.1	J101	Influenza with other respiratory manifestations, seasonal influenza virus identified	Influenza Influenzal: acute upper respiratory infection seasonal influenza virus identified laryngitis seasonal influenza virus identified pharyngitis seasonal influenza virus identified pleural effusion seasonal influenza virus identified	Cúm với biểu hiện hô hấp khác, đã xác định được virus cúm mùa	- Cúm - Do virus cúm mùa đã xác định + nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính do virus cúm mùa đã xác định + viêm thanh quản do virus cúm mùa đã xác định + viêm họng do virus cúm mùa đã xác định + tràn dịch màng						
4201	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J10	Influenza due to identified seasonal influenza virus	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10.8	J108	Influenza with other manifestations, seasonal influenza virus identified	Encephalopathy due to influenza Influenzal: gastroenteritis seasonal influenza virus identified myocarditis (acute) seasonal influenza virus identified	Cảm cúm với biểu hiện khác, đã xác định được virus cúm mùa	- Bệnh não do virus cúm - Do virus cúm đã xác định: + viêm dạ dày - ruột do virus cúm mùa đã xác định + viêm cơ tim (cấp tính) do virus cúm mùa đã xác định						

4202	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11	J11	Influenza, virus not identified	Incl.: influenza specific virus not stated to have been identified viral influenza specific virus not stated to have been identified Excl.: Haemophilus influenzae [H. influenzae]: infection NOS (A49.2) meningitis (G00.0) pneumonia (J14)	Cúm, không xác định được virus	- Bao gồm: cúm không định danh virus cụ thể - cúm do virus không định danh virus cụ thể - Loại trừ: Haemophilus influenzae- [H. influenzae]: + nhiễm trùng không xác định khác (A49.2) + viêm màng não (G00.0)			J11			
4203	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.0	J110	Influenza with pneumonia, virus not identified	Influenzal (broncho)pneumonia, unspecified or specific virus not identified	Cúm kèm viêm phổi, không xác định được virus	Viêm (phế quản) phổi do cúm, không xác định hoặc không định						
4204	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.1	J111	Influenza with other respiratory manifestations, virus not identified	Influenza NOS Influenzal: acute upper respiratory infection unspecified or specific virus not identified laryngitis unspecified or specific virus not identified pharyngitis unspecified or specific virus not identified pleural effusion unspecified or specific virus not identified	Cúm có biểu hiện hô hấp khác, không xác định được virus	- Cúm không xác định khác - Do cúm: không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + nhiễm trùng hô hấp trên cấp không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + viêm thanh quản không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + viêm họng không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + tràn dịch màng phổi không xác định hoặc không						
4205	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J11	Influenza, virus not identified	Cúm, không xác định được virus	J11.8	J118	Influenza with other manifestations, virus not identified	Encephalopathy due to influenza Influenzal: gastroenteritis unspecified or specific virus not identified myocarditis (acute) unspecified or specific virus not identified	Cúm có biểu hiện khác, không xác định được virus	- Bệnh não do cúm không xác định hoặc không định danh virus cụ thể - Do cúm không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + Viêm dạ dày - ruột không xác định hoặc không định danh virus cụ thể + Viêm cơ tim (cấp) không xác						
4206	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12	J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Incl.: bronchopneumonia due to viruses other than influenza viruses Excl.: congenital rubella pneumonitis (P35.0) pneumonia: aspiration (due to): NOS (J69.0) anaesthesia during: labour and delivery (O74.0) pregnancy (O29.0) puerperium (O89.0) neonatal (P24.9) solids and liquids (J69.-) in influenza (J09, J10.0, J11.0) interstitial NOS (J84.9) lipid	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	- Bao gồm: viêm phế quản phổi do virus không phải virus cúm - Loại trừ: viêm phổi do rubella bẩm sinh (P35.0) + viêm phổi: ++ hít: +++ không xác định khác (J69.0) +++ do gây mê trong quá trình: ++++ chuyển dạ và đẻ (O74.0) ++++ thai kỳ (O29.0) ++++ thời kỳ sau đẻ (O89.0) +++ sơ sinh (P24.9) +++ chất rắn và chất lỏng (J69.-) ++ cúm (J09, J10.0, J11.0) ++ mô kẽ không xác định khác (J84.9) ++ chất béo (J69.1) ++ virus, bẩm sinh (P23.0) + hội chứng suy hô hấp cấp [ARDS]			J12			

4207	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.0	J120	Adenoviral pneumonia		Viêm phổi do virus adeno								
4208	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.1	J121	Respiratory syncytial virus pneumonia		Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp [RSV]								
4209	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.2	J122	Parainfluenza virus pneumonia		Viêm phổi do virus parainfluenza								
4210	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.3	J123	Human metapneumovirus pneumonia		Viêm phổi do virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]								
4211	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.8	J128	Other viral pneumonia		Viêm phổi do virus khác								
4212	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J12	Viral pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do virus, không phân loại mục khác	J12.9	J129	Viral pneumonia, unspecified		Viêm phổi do virus, không xác định								
4213	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Viêm phổi do vi khuẩn phế cầu khuẩn [Streptococcus pneumoniae]	J13	J13	Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae	Incl.: Bronchopneumonia due to S. pneumoniae Excl.: congenital pneumonia due to S. pneumoniae (P23.6) pneumonia due to other streptococci (J15.3-J15.4)	Viêm phổi do vi khuẩn phế cầu khuẩn [Streptococcus pneumoniae]	- Bao gồm: Viêm phế quản phổi do phế cầu khuẩn [S. pneumoniae] - Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do phế cầu khuẩn [S. pneumoniae] (P23.6) + viêm phổi do các loại liên cầu khuẩn [Streptococcus]							
4214	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J14	Pneumonia due to Haemophilus influenzae	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae]	J14	J14	Pneumonia due to Haemophilus influenzae	Incl.: Bronchopneumonia due to H. influenzae Excl.: congenital pneumonia due to H. influenzae (P23.6)	Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus cúm [H. influenzae]	- Bao gồm: Viêm phế quản phổi do H. influenzae - Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do H. influenzae							
4215	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15	J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Incl.: bronchopneumonia due to bacteria other than S. pneumoniae and H. influenzae Excl.: chlamydial pneumonia (J16.0) congenital pneumonia (P23.-) Legionnaires disease (A48.1)	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	- Bao gồm: viêm phế quản phổi do các loại vi khuẩn khác ngoài phế cầu khuẩn [S. Pneumoniae] và H. influenzae - Loại trừ: viêm phổi do Chlamydia (J16.0) + viêm phổi bẩm sinh (P23.-) + viêm phổi do			J15				
4216	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.0	J150	Pneumonia due to Klebsiella pneumoniae		Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae								
4217	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.1	J151	Pneumonia due to Pseudomonas		Viêm phổi do pseudomonas								
4218	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.2	J152	Pneumonia due to staphylococcus		Viêm phổi do tụ cầu khuẩn [staphylococcus]								
4219	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.3	J153	Pneumonia due to streptococcus, group B		Viêm phổi do liên cầu khuẩn [streptococcus], nhóm B								
4220	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.4	J154	Pneumonia due to other streptococci	Excl.: pneumonia due to: streptococcus, group B (J15.3) Streptococcus pneumoniae (J13)	Viêm phổi do liên cầu khuẩn [streptococcus] khác	- Loại trừ: viêm phổi do: + liên cầu khuẩn [streptoccoccus], nhóm B (J15.3) + vi khuẩn phế cầu khuẩn [streptoccoccus pneumoniae] (J13)							
4221	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.5	J155	Pneumonia due to Escherichia coli		Viêm phổi do Escherichia coli								

4222	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.6	J156	Pneumonia due to other Gram-negative bacteria	Pneumonia due to: Gram-negative (aerobic) bacteria NOS Serratia marcescens	Viêm phổi do vi khuẩn gram âm (-) khác	- Viêm phổi do: + vi khuẩn gram âm (hiếu khí) không xác định khác + vi khuẩn							
4223	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.7	J157	Pneumonia due to Mycoplasma pneumoniae		Viêm phổi do Mycoplasma pneumoniae								
4224	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.8	J158	Other bacterial pneumonia		Viêm phổi do vi khuẩn khác								
4225	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J15	Bacterial pneumonia, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi khuẩn, không phân loại mục khác	J15.9	J159	Bacterial pneumonia, unspecified		Viêm phổi do vi khuẩn, không xác định								
4226	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16	J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Excl.: ornithosis (A70) pneumocystosis (B48.5) pneumonia: NOS (J18.9) congenital (P23.-)	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + viêm phổi do Chlamydophila psittaci (A70) + viêm phổi do Pneumocystosis (B48.5) + viêm phổi: ++ không xác định khác (J18.9) ++ bẩm sinh (P23.-)			J16				
4227	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16.0	J160	Chlamydial pneumonia		Viêm phổi do nhiễm chlamydia								
4228	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J16	Pneumonia due to other infectious organisms, not elsewhere classified	Viêm phổi do vi sinh vật truyền nhiễm khác, không phân loại mục khác	J16.8	J168	Pneumonia due to other specified infectious organisms		Viêm phổi do nhiễm vi sinh vật xác định khác								
4229	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17*	J17	Pneumonia in diseases classified elsewhere		Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác		J17*		J17				
4230	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.0*	J170	Pneumonia in bacterial diseases classified elsewhere	Pneumonia (due to)(in): actinomycosis (A42.0†) anthrax (A22.1†) gonorrhoea (A54.8†) nocardiosis (A43.0†) salmonella infection (A02.2†) tularaemia (A21.2†) typhoid fever (A01.0†) whooping cough	Viêm phổi ở bệnh do vi khuẩn phân loại mục khác	- Viêm phổi (do) (ở): + bệnh do nhiễm khuẩn actinomyces (A42.0†) + bệnh than (A22.1†) + bệnh lậu (A54.8†) + nhiễm Nocardia (A43.0†) + nhiễm Salmonella (A02.2†) + bệnh Tularaemia	J17.0*						
4231	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.1*	J171	Pneumonia in viral diseases classified elsewhere	Pneumonia in: cytomegalovirus disease (B25.0†) measles (B05.2†) rubella (B06.8†) varicella (B01.2†)	Viêm phổi ở bệnh do virus phân loại mục khác	- Viêm phổi do: + nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B25.0†) + bệnh sởi (B05.2†) + bệnh rubella (B06.8†) + bệnh thủy đậu (B01.2†)	J17.1*						
4232	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.2*	J172	Pneumonia in mycoses	Pneumonia in: aspergillosis (B44.0-B44.1†) candidiasis (B37.1†) coccidioidomycosis (B38.0-B38.2†)	Viêm phổi do nhiễm nấm	- Viêm phổi do: + aspergillus (B44.0-B44.1†) + candida (B37.1†) + coccidioides (B38.0-B38.2†) + nấm histoplasma (B39.-†)	J17.2*						
4233	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.3*	J173	Pneumonia in parasitic diseases	Pneumonia in: ascariasis (B77.8†) schistosomiasis (B65.-†)	Viêm phổi ở bệnh ký sinh trùng	- Viêm phổi do: + nhiễm giun đũa (B77.8†) + sán máng (B65.-†) + toxoplasma	J17.3*						

4234	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J17*	Pneumonia in diseases classified elsewhere	Viêm phổi ở bệnh phân loại mục khác	J17.8*	J178	Pneumonia in other diseases classified elsewhere	Pneumonia (in): ornithosis (A70†) Q fever (A78†) rheumatic fever (I00†) spirochaetal, not elsewhere classified (A69.8†)	Viêm phổi ở bệnh khác phân loại mục khác	- Viêm phổi (do): + bệnh virus do chim [ornithosis] (A70†) + sốt Q (A78†) + thấp tim (I00†) + xoắn khuẩn, không phân loại	J17.8*					
4235	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18	J18	Pneumonia, organism unspecified	Excl.: abscess of lung with pneumonia (J85.1) drug-induced interstitial lung disorders (J70.2-J70.4) pneumonia: aspiration (due to): NOS (J69.0) anaesthesia during: labour and delivery (O74.0) pregnancy (O29.0) puerperium (O89.0) neonatal (P24.9) solids and liquids (J69.-) congenital (P23.9) interstitial NOS (J84.9) lipid (J69.1) usual interstitial (J84.1) pneumonitis	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	- Loại trừ: viêm phổi kèm áp xe (J85.1) + rối loạn phổi kẽ do thuốc (J70.2-J70.4) + viêm phổi: ++ hít (do): +++ không xác định khác (J69.0) +++ gây tê trong quá trình: ++++ chuyển dạ và đẻ (O74.0) ++++ thai kỳ (O29.0) ++++ sau sinh (O89.0) ++ sơ sinh (P24.9) ++ chất rắn và chất lỏng (J69.-) ++ bẩm sinh (P23.9) ++ mô kẽ không xác định khác (J84.9) ++ chất béo (J69.1) ++ mô kẽ thông thường (J84.1) + viêm phổi, do tác nhân bên ngoài (J67.- - J70.-)			J18			
4236	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.0	J180	Bronchopneumonia, unspecified	Excl.: bronchiolitis (J21.-)	Viêm phế quản phổi, không xác định vi sinh vật	Loại trừ: viêm tiểu phế quản (J21.-)						
4237	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.1	J181	Lobar pneumonia, unspecified		Viêm phổi thùy, không xác định vi sinh vật							
4238	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.2	J182	Hypostatic pneumonia, unspecified		Viêm phổi do nằm lâu ngày ở một tư thế, không xác định vi sinh vật							
4239	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.8	J188	Other pneumonia, organism unspecified		Viêm phổi khác, vi sinh vật không xác định							
4240	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J09-J18	Influenza and pneumonia	Cúm và viêm phổi							J18	Pneumonia, organism unspecified	Viêm phổi, không xác định vi sinh vật	J18.9	J189	Pneumonia, unspecified		Viêm phổi, không xác định							
4241	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20	J20	Acute bronchitis	Incl.: bronchitis: NOS, in those under I5 years of age acute and subacute (with): bronchospasm fibrinous membranous purulent septic tracheitis tracheobronchitis, acute Excl.: bronchitis: NOS, in those 15 years of age and above (J40) allergic NOS (J45.0) chronic: NOS (J42) mucopurulent (J41.1) obstructive (J44.-)	Viêm phế quản cấp tính	- Bao gồm: viêm phế quản: + không xác định khác, ở trẻ em dưới 15 tuổi + cấp tính và bán cấp tính (kèm): ++ co thắt phế quản ++ xuất tiết ++ có màng ++ mủ ++ nhiễm trùng ++ viêm khí quản - viêm khí phế quản, cấp tính - Loại trừ: viêm phế quản: + không xác định khác, ở trẻ em từ 15 tuổi trở lên (J40) + dị ứng không xác định khác (J45.0) + mạn tính: ++ không xác định khác (J42) ++ nhày mủ (J41.1) ++ tắc nghẽn (J44.-) ++ đơn thuần (J41.0) - viêm khí phế quản: + không xác định			J20			

4242	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp	J20.0	J200	Acute bronchitis due to Mycoplasma pneumoniae		Viêm phế quản cấp tính do Mycoplasma pneumoniae										
4243	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.1	J201	Acute bronchitis due to Haemophilus influenzae		Viêm phế quản cấp tính do Haemophilus cúm [H. influenzae]										
4244	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.2	J202	Acute bronchitis due to streptococcus		Viêm phế quản cấp tính do liên cầu khuẩn [streptococcus]										
4245	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.3	J203	Acute bronchitis due to coxsackievirus		Viêm phế quản cấp tính do virus coxsackie										
4246	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.4	J204	Acute bronchitis due to parainfluenza virus		Viêm phế quản cấp tính do virus parainfluenza										
4247	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.5	J205	Acute bronchitis due to respiratory syncytial virus		Viêm phế quản cấp tính do virus hợp bào hô hấp										
4248	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.6	J206	Acute bronchitis due to rhinovirus		Viêm phế quản cấp tính do rhinovirus										
4249	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.7	J207	Acute bronchitis due to echovirus		Viêm phế quản cấp tính do echovirus										
4250	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.8	J208	Acute bronchitis due to other specified organisms		Viêm phế quản cấp tính do vi sinh vật khác đã được xác định										
4251	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J20	Acute bronchitis	Viêm phế quản cấp tính	J20.9	J209	Acute bronchitis, unspecified		Viêm phế quản cấp tính, không xác định										
4252	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21	J21	Acute bronchiolitis	Incl.: with bronchospasm	Viêm tiểu phế quản cấp tính	Bao gồm: co thắt phế quản			J21						
4253	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.0	J210	Acute bronchiolitis due to respiratory syncytial virus		Viêm tiểu phế quản cấp tính do virus hợp bào hô hấp										
4254	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.1	J211	Acute bronchiolitis due to human metapneumovirus		Viêm tiểu phế quản cấp tính do virus gây bệnh đường hô hấp ở người [metapneumovirus]										
4255	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.8	J218	Acute bronchiolitis due to other specified organisms		Viêm tiểu phế quản cấp do vi sinh vật xác định khác										
4256	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J21	Acute bronchiolitis	Viêm tiểu phế quản cấp tính	J21.9	J219	Acute bronchiolitis, unspecified	Bronchiolitis (acute)	Viêm tiểu phế quản cấp tính, không xác định	Viêm tiểu phế quản (cấp tính)									
4257	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J20-J22	Other acute lower respiratory infections	Nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính khác							J22	Unspecified acute lower respiratory infection	Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp tính không xác định	J22	J22	Unspecified acute lower respiratory infection	Incl.: Acute (lower) respiratory (tract) infection NOS Excl.: respiratory infection NOS (J98.7) upper respiratory infection (acute) (J06.9)	Nhiễm trùng hô hấp dưới cấp tính không xác định	- Bao gồm: Nhiễm trùng (đường) hô hấp (dưới) cấp tính không xác định khác - Loại trừ: nhiễm trùng đường hô hấp không xác định khác (J98.7) + nhiễm trùng đường hô hấp									
4258	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30	J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Incl.: spasmodic rhinorrhoea Excl.: allergic rhinitis with asthma (J45.0) rhinitis NOS (J31.0)	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	- Bao gồm: chảy nước mũi co mạch - Loại trừ: viêm mũi dị ứng với hen phế quản (J45.0) + viêm mũi không			J30						
4259	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.0	J300	Vasomotor rhinitis		Viêm mũi vận mạch										
4260	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.1	J301	Allergic rhinitis due to pollen	Allergy NOS due to pollen Hay fever Pollinosis	Viêm mũi dị ứng do phấn hoa	- Dị ứng phấn hoa không xác định khác - Sốt do dị ứng phấn hoa [viêm mũi dị ứng]									
4261	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.2	J302	Other seasonal allergic rhinitis		Viêm mũi dị ứng theo mùa khác										
4262	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.3	J303	Other allergic rhinitis	Perennial allergic rhinitis	Viêm mũi dị ứng khác	Viêm mũi dị ứng quanh năm									
4263	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J30	Vasomotor and allergic rhinitis	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30.4	J304	Allergic rhinitis, unspecified		Viêm mũi dị ứng, không xác định										
4264	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31	J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis		Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính				J31						

4265	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.0	J310	Chronic rhinitis	Ozena Rhinitis (chronic): NOS atrophic granulomatous hypertrophic obstructive purulent ulcerative Excl.: rhinitis: allergic (J30.1-J30.4) vasomotor (J30.0)	Viêm mũi mạn tính	- Viêm mũi teo - Viêm mũi (mạn tính): + không xác định khác + teo + hạt + phì đại + tắc nghẽn + mủ + loét - Loại trừ: viêm mũi: + dị ứng (J30.1-						
4266	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.1	J311	Chronic nasopharyngitis	Excl.: nasopharyngitis, acute or NOS (J00)	Viêm mũi họng mạn tính	Loại trừ: viêm mũi họng, cấp tính hoặc không xác định khác (J00)						
4267	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J31	Chronic rhinitis, nasopharyngitis and pharyngitis	Viêm mũi, viêm mũi họng và/hoặc viêm họng mạn tính	J31.2	J312	Chronic pharyngitis	Chronic sore throat Pharyngitis (chronic): atrophic granular hypertrophic Excl.: pharyngitis, acute or NOS (J02.9)	Viêm họng mạn tính	- Đau họng mạn tính - Viêm họng (mạn tính) thể: + teo + hạt + phì đại - Loại trừ: viêm họng, cấp tính hoặc không xác						
4268	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32	J32	Chronic sinusitis	Incl.: abscess empyema (chronic) of sinus (accessory)(nasal) infection (chronic) of sinus (accessory)(nasal) suppuration (chronic) of sinus (accessory)(nasal) Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: acute sinusitis (J01.-)	Viêm xoang mạn tính	- Bao gồm: áp xe mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + mủ mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + nhiễm trùng mạn tính của xoang (phụ) (mũi) + nung mủ mạn tính của xoang (phụ) (mũi) Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm			J32			
4269	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.0	J320	Chronic maxillary sinusitis	Antritis (chronic) Maxillary sinusitis NOS	Viêm xoang hàm mạn tính	- Viêm xoang hàm (mạn tính) - Viêm xoang hàm không xác định						
4270	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.1	J321	Chronic frontal sinusitis	Frontal sinusitis NOS	Viêm xoang trán mạn tính	Viêm xoang trán không xác định						
4271	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.2	J322	Chronic ethmoidal sinusitis	Ethmoidal sinusitis NOS	Viêm xoang sàng mạn tính	Viêm xoang sàng không xác định						
4272	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.3	J323	Chronic sphenoidal sinusitis	Sphenoidal sinusitis NOS	Viêm xoang bướm mạn tính	Viêm xoang bướm mạn tính không xác định khác						
4273	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.4	J324	Chronic pansinusitis	Pansinusitis NOS	Viêm đa xoang mạn tính	Viêm toàn bộ xoang không xác						
4274	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.8	J328	Other chronic sinusitis	Sinusitis (chronic) involving more than one sinus but not pansinusitis	Viêm xoang mạn tính khác	Viêm xoang (mạn tính) ảnh hưởng đến nhiều hơn một xoang nhưng không phải đa						
4275	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J32	Chronic sinusitis	Viêm xoang mạn tính	J32.9	J329	Chronic sinusitis, unspecified	Sinusitis (chronic) NOS	Viêm xoang mạn tính, không xác định	Viêm xoang (mạn tính) không xác định khác						
4276	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33	J33	Nasal polyp	Excl.: adenomatous polyps (D14.0)	Polyp mũi	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D14.0)			J33			
4277	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.0	J330	Polyp of nasal cavity	Polyp: choanal nasopharyngeal	Polyp khoang mũi	- Polyp: + cửa mũi sau + mũi họng						
4278	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.1	J331	Polypoid sinus degeneration	Woakes syndrome or ethmoiditis	Thoái hóa xoang dạng polyp	Hội chứng Woakes hoặc viêm xoang						
4279	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.8	J338	Other polyp of sinus	Polyp of sinus: accessory ethmoidal maxillary sphenoidal	Polyp khác của xoang	- Polyp của xoang: + phụ + sàng + hàm + bướm						
4280	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J33	Nasal polyp	Polyp mũi	J33.9	J339	Nasal polyp, unspecified		Polyp mũi, không xác định							
4281	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34	J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Excl.: varicose ulcer of nasal septum (I86.8)	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	Loại trừ: loét giãn tĩnh mạch của vách mũi (I86.8)			J34			
4282	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.0	J340	Abscess, furuncle and carbuncle of nose	Cellulitis of nose (septum) Necrosis of nose (septum) Ulceration of nose	Áp xe, nhọt và/hoặc nhọt tiền đình mũi	- Viêm mô tế bào của mũi (vách) - Hoại tử của mũi (vách) - Loét của mũi						

4283	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.1	J341	Cyst and mucocele of nose and nasal sinus		U nang và/hoặc nang nhầy của mũi và/hoặc xoang mũi								
4284	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.2	J342	Deviated nasal septum	Deflection or deviation of septum (nasal)(acquired)	Vẹo vách ngăn mũi	Vẹo hay lệch vách (mũi) (mắc phải)								
4285	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.3	J343	Hypertrophy of nasal turbinates		Phì đại [quá phát] cuốn mũi									
4286	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J34	Other disorders of nose and nasal sinuses	Rối loạn khác của mũi và/hoặc xoang	J34.8	J348	Other specified disorders of nose and nasal sinuses	Perforation of nasal septum NOS Rhinolith	Rối loạn xác định khác của mũi và/hoặc xoang	- Thủng vách mũi không xác định khác								
4287	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35	J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids		Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]					J35				
4288	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.0	J350	Chronic tonsillitis	Excl.: tonsillitis: NOS (J03.9) acute (J03.-)	Viêm amydan mạn tính	- Loại trừ: viêm amydan: + không xác định khác (J03.9) + cấp tính (J03.-)								
4289	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.1	J351	Hypertrophy of tonsils	Enlargement of tonsils	Phì đại amydan	Phì đại amydan								
4290	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.2	J352	Hypertrophy of adenoids	Enlargement of adenoids	Phì đại khối mô lympho ở vòm họng [VA]	VA lớn								
4291	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.3	J353	Hypertrophy of tonsils with hypertrophy of adenoids		Phì đại amydan kèm phì đại khối mô lympho ở vòm họng [VA]									
4292	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.8	J358	Other chronic diseases of tonsils and adenoids	Adenoid vegetations Amygdalolith Cicatrix of tonsil (and adenoid) Tonsillar tag Ulcer of tonsil	Bệnh mạn tính khác của amydan và/hoặc khối mô lympho ở vòm họng [VA]	- VA [amydan vòm] - Sỏi amydan - Sẹo amydan (và VA) - Lồi amydan - Loét amydan								
4293	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J35	Chronic diseases of tonsils and adenoids	Bệnh mạn tính của amydan và khối mô lympho ở vòm họng [VA]	J35.9	J359	Chronic disease of tonsils and adenoids, unspecified	Disease (chronic) of tonsils and adenoids NOS	Bệnh mạn tính của amydan và/hoặc khối mô lympho ở vòm họng [VA], không xác định	Bệnh (mạn tính) của amydan và VA không xác định khác								
4294	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J36	Peritonsillar abscess	Áp xe quanh amydan	J36	J36	Peritonsillar abscess	Ind.: Abscess of tonsil Peritonsillar cellulitis Quinsy Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: retropharyngeal abscess (J39.0) tonsillitis: NOS (J03.9) acute (J03.-) chronic (J35.0)	Áp xe quanh amydan	- Bao gồm: áp xe amydan + Viêm mô tế bào quanh amydan + Áp xe quanh amydan Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: áp xe sau hầu (J39.0) - viêm amydan: + không xác định khác (J03.9) + cấp tính (J03.-) + mạn tính (J35.0)								
4295	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J37	Chronic laryngitis and laryngotracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc viêm thanh khí quản mạn tính	J37	J37	Chronic laryngitis and laryngotracheitis	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm thanh quản và/hoặc viêm thanh khí quản mạn tính	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			J37					
4296	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J37	Chronic laryngitis and laryngotracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc viêm thanh khí quản mạn tính	J37.0	J370	Chronic laryngitis	Laryngitis: catarrhal hypertrophic sicca Excl.: laryngitis: NOS (J04.0) acute (J04.0) obstructive (acute) (J05.0)	Viêm thanh quản mạn tính	- Viêm thanh quản: + tăng tiết + phì đại + khô - Loại trừ: viêm thanh quản: + không xác định khác (J04.0) + cấp tính (J04.0) + tắc nghẽn (cấp tính) (J05.0)								

4297	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J37	Chronic laryngitis and laryngotracheitis	Viêm thanh quản và/hoặc viêm thanh khí quản mạn tính	J37.1	J371	Chronic laryngotracheitis	Laryngitis, chronic, with tracheitis (chronic) Tracheitis, chronic, with laryngitis Excl.: laryngotracheitis: NOS (J04.2) acute (J04.2) tracheitis: NOS (J04.1) acute (J04.1) chronic (J42)	Viêm thanh khí quản mạn tính	- Viêm thanh quản mạn tính với viêm khí quản (mạn tính) - Viêm khí quản mạn tính với viêm thanh quản - Loại trừ: viêm thanh khí quản: + không phân loại mục khác (J04.2) + cấp tính (J04.2) - viêm khí quản: + không phân loại mục khác (J04.1) + cấp tính (J04.1) + mạn tính (J42)						
4298	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38	J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Excl.: laryngitis: obstructive (acute) (J05.0) ulcerative (J04.0) postprocedural subglottic stenosis (J95.5) stridor: congenital laryngeal NOS (P28.8) NOS (R06.1)	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	- Loại trừ: viêm thanh quản: + tắc nghẽn (cấp tính) (J05.0) + loét (J04.0) - hẹp dưới thanh môn sau thủ thuật (J95.5) - thở rít: + thanh quản bẩm sinh không xác định khác (P28.8) + không xác định khác (R06.1)			J38			
4299	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.0	J380	Paralysis of vocal cords and larynx	Laryngoplegia Paralysis of glottis	Liệt dây thanh âm và/hoặc thanh quản	- Liệt thanh quản - Liệt thanh môn						
4300	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.1	J381	Polyp of vocal cord and larynx	Excl.: adenomatous polyps (D14.1)	Polyp của dây thanh âm và/hoặc thanh quản	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D14.1)						
4301	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.2	J382	Nodules of vocal cords	Chorditis (fibrinous)(nodosa)(tuberosa) Singer nodes Teacher nodes	Hạt xơ dây thanh	- Viêm dây thanh (hóa sợi) (dạng nốt) (dạng u) - Nốt của ca sĩ - Nốt của giáo viên						
4302	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.3	J383	Other diseases of vocal cords	Abscess of vocal cord(s) Cellulitis of vocal cord(s) Granuloma of vocal cord(s) Leukokeratosis of vocal cord(s) Leukoplakia of vocal cord(s)	Bệnh lý khác của dây thanh âm	- Áp xe (các) dây thanh âm - Viêm mô tế bào của (các) dây thanh âm - U hạt của (các) dây thanh âm - Mảng dày sừng màu trắng của (các) dây thanh âm - Bạch sản [mảng trắng] của (các)						
4303	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.4	J384	Oedema of larynx	Oedema (of): glottis subglottic supraglottic Excl.: laryngitis: acute obstructive [croup] (J05.0) oedematous (J04.0)	Phù thanh quản	- Phù (ở): + thanh môn + dưới thanh môn + trên thanh môn - Loại trừ: viêm thanh quản: + tắc cấp [viêm thanh khí quản cấp] (J05.0) + phù nề (J04.0)						
4304	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.5	J385	Laryngeal spasm	Laryngismus (stridulus)	Co thắt thanh quản	Co thắt thanh quản (có tiếng rít)						
4305	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.6	J386	Stenosis of larynx		Hẹp thanh quản							

4306	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J38	Diseases of vocal cords and larynx, not elsewhere classified	Bệnh của dây thanh âm và/hoặc thanh quản, không phân loại mục khác	J38.7	J387	Other diseases of larynx	Abscess of larynx Cellulitis of larynx Disease NOS of larynx Necrosis of larynx Pachyderma of larynx Perichondritis of larynx Ulcer of larynx	Bệnh khác của thanh quản	- Áp xe thanh quản - Viêm mô tế bào thanh quản - Bệnh thanh quản không xác định khác - Hoại tử thanh quản - Dày thanh quản - Viêm màng sụn						
4307	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39	J39	Other diseases of upper respiratory tract	Excl.: acute respiratory infection NOS (J22) acute respiratory infection NOS upper (J06.9) upper respiratory inflammation due to chemicals, gases, fumes or vapours	Bệnh khác của đường hô hấp trên	- Loại trừ: nhiễm trùng hô hấp cấp tính không xác định khác (J22) + nhiễm trùng hô hấp cấp tính không xác định khác ++ trên (J06.9) + viêm hô hấp trên do hóa chất, chất khí, khói hoặc			J39			
4308	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.0	J390	Retropharyngeal and parapharyngeal abscess	Peripharyngeal abscess Excl.: peritonsillar abscess (J36)	Áp xe sau họng và/hoặc áp xe cận họng	- Áp xe quanh họng - Loại trừ: áp xe quanh amydan (J36)						
4309	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.1	J391	Other abscess of pharynx	Cellulitis of pharynx Nasopharyngeal abscess	Áp xe khác của họng	- Viêm mô tế bào ở họng - Áp xe mũi họng						
4310	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.2	J392	Other diseases of pharynx	Cyst of pharynx or nasopharynx Oedema of pharynx or nasopharynx Excl.: pharyngitis: chronic (J31.2)	Bệnh khác của họng	- Nang họng hoặc mũi họng - Phù họng hoặc mũi họng - Loại trừ: viêm họng: + mạn tính (J31.2) + loét (J02.9)						
4311	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.3	J393	Upper respiratory tract hypersensitivity reaction, site unspecified		Phản ứng quá mẫn đường hô hấp trên, vị trí không xác định							
4312	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.8	J398	Other specified diseases of upper respiratory tract		Bệnh xác định khác của đường hô hấp trên							
4313	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J30-J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên							J39	Other diseases of upper respiratory tract	Bệnh khác của đường hô hấp trên	J39.9	J399	Disease of upper respiratory tract, unspecified		Bệnh ở đường hô hấp trên, không xác định							
4314	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J40	Bronchitis, not specified as acute or chronic	Viêm phế quản, không xác định được là cấp tính hoặc mạn tính	J40	J40	Bronchitis, not specified as acute or chronic	Note: Bronchitis not specified as acute or chronic in those under 15 years of age can be assumed to be of acute nature and should be classified to J20.++ Ind.: Bronchitis: NOS catarrhal with tracheitis NOS Tracheobronchitis NOS Excl.: bronchitis: allergic NOS (J45.0) asthmatic NOS (J45.9) chemical (acute) (J68.0)	Viêm phế quản, không xác định được là cấp tính hoặc mạn tính	Lưu ý: Đối với trẻ em dưới 15 tuổi, viêm phế quản không xác định được là cấp hay mạn tính, được xem là cấp tính và phân loại ở J20.-. - Bao gồm: Viêm phế quản: ++ không xác định khác ++ tăng tiết ++ kèm viêm khí quản không xác định khác + Viêm khí phế quản không xác định khác - Loại trừ: viêm phế quản: ++ dị ứng không xác định khác (J45.0) ++ dạng hen phế quản không xác						
4315	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41	J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Excl.: chronic bronchitis: NOS (J42) obstructive (J44.-)	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	- Loại trừ: viêm phế quản mạn tính: ++ không xác định khác (J42) ++ tắc nghẽn (J44.-)			J41			
4316	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41.0	J410	Simple chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính đơn thuần							
4317	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41.1	J411	Mucopurulent chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính nhầy mủ							

4318	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J41	Simple and mucopurulent chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính đơn thuần và/hoặc nhầy mủ	J41.8	J418	Mixed simple and mucopurulent chronic bronchitis		Viêm phế quản mạn tính hỗn hợp (đơn thuần và nhầy mủ)								
4319	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J42	Unspecified chronic bronchitis	Viêm phế quản mạn tính không xác định	J42	J42	Unspecified chronic bronchitis	Incl.: Chronic: bronchitis NOS tracheitis tracheobronchitis Excl.: chronic: asthmatic bronchitis (J44.-) bronchitis: simple and mucopurulent (J41.-) with airways obstruction (J44.-) emphysematous	Viêm phế quản mạn tính không xác định	- Bao gồm: Mạn tính: + viêm phế quản không xác định khác + viêm khí quản + viêm khí phế quản - Loại trừ: mạn tính: ++ viêm phế quản thể hen (J44.-) ++ viêm phế quản: +++ đơn thuần và nhầy mủ (J41.-) +++ kèm tắc nghẽn đường thở (J44.-)						
4320	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43	J43	Emphysema	Excl.: emphysema: compensatory (J98.3) due to inhalation of chemicals, gases, fumes or vapours (J68.4) interstitial (J98.2) interstitial neonatal (P25.0) mediastinal (J98.2) surgical (subcutaneous) (T81.8) traumatic subcutaneous (T79.7) with chronic (obstructive) bronchitis (J44.-) emphysematous	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	- Loại trừ: khí phế thũng [khí thũng phổi]: + còn bù (J98.3) + do hít phải hóa chất, khí, khói và hơi (J68.4) + mô kẽ (J98.2) + mô kẽ ở trẻ sơ sinh (P25.0) + tràn khí trung thất (J98.2) + tràn khí dưới da do phẫu thuật (T81.8) + tràn khí dưới da do chấn thương (T79.7) + kèm viêm phế quản (tắc nghẽn) mạn tính (J44.-) - viêm phế quản (tắc nghẽn) có tràn			J43			
4321	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.0	J430	MacLeod syndrome	Unilateral: emphysema transparency of lung	Hội chứng MacLeod	- Một bên: + khí phế thũng [khí thũng phổi] + phổi quá sáng						
4322	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.1	J431	Panlobular emphysema	Panacinar emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi] toàn tiểu thùy	Khí phế thũng [khí thũng phổi] toàn bộ tiểu thùy						
4323	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.2	J432	Centrilobular emphysema		Khí phế thũng [khí thũng phổi] trung tâm tiểu thùy							
4324	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.8	J438	Other emphysema		Khí phế thũng [khí thũng phổi] khác							
4325	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J43	Emphysema	Khí phế thũng [khí thũng phổi]	J43.9	J439	Emphysema, unspecified	Emphysema (lung)(pulmonary): NOS bullous vesicular Emphysematous bleb	Khí phế thũng [khí thũng phổi], không xác định	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] (phổi) (thuộc phổi): + không xác định + kén khí + bóng khí - Khí phế thũng [khí thũng phổi]						

4326	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44	J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Ind.: chronic: bronchitis: asthmatic (obstructive) emphysematous with: airways obstruction emphysema obstructive: asthma bronchitis tracheobronchitis Excl.: asthma (J45.-) asthmatic bronchitis NOS (J45.9) bronchiectasis (J47) chronic: tracheitis (J42) tracheobronchitis (J42) emphysema (J43.-) lung diseases due to external agents	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	- Bao gồm: mạn tính: + viêm phế quản: ++ dạng hen phế quản (tắc nghẽn) ++ khí phế thũng [khí thũng phổi] ++ kèm theo: +++ tắc nghẽn đường thở +++ tràn khí + Tắc nghẽn ++ hen phế quản [hen suyễn] [hen] ++ viêm phế quản ++ viêm khí phế quản - Loại trừ: hen phế quản [hen suyễn] [hen] (J45.-) - viêm phế quản dạng hen không xác định khác (J45.9) - giãn phế quản (J47) - mạn tính: + viêm khí quản (J42) + viêm khí phế			J44			
4327	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.0	J440	Chronic obstructive pulmonary disease with acute lower respiratory infection	Excl.: with influenza (J09-J11)	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính kèm nhiễm trùng đường hô hấp dưới cấp tính	Loại trừ: kèm theo cúm (J09-J11)						
4328	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.1	J441	Chronic obstructive pulmonary disease with acute exacerbation, unspecified		Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính đợt cấp, không xác định							
4329	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.8	J448	Other specified chronic obstructive pulmonary disease	Chronic bronchitis: asthmatic (obstructive) NOS emphysematous NOS obstructive NOS Excl.: with acute exacerbation (J44.1) with acute lower respiratory infection (J44.0)	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính xác định khác	- Viêm phế quản mạn tính: + dạng hen phế quản (tắc nghẽn) không xác định khác + khí phế thũng [khí thũng phổi] không xác định khác + tắc nghẽn không xác định khác - Loại trừ: kèm đợt cấp tính (J44.1) - với nhiễm trùng							
4330	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J44	Other chronic obstructive pulmonary disease	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44.9	J449	Chronic obstructive pulmonary disease, unspecified	Chronic obstructive: airway disease NOS lung disease NOS	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, không xác định	- Tắc nghẽn mạn tính: + bệnh đường thở không xác định khác						
4331	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45	J45	Asthma	Excl.: acute severe asthma (J46) chronic asthmatic (obstructive) bronchitis (J44.-) chronic obstructive asthma (J44.-) eosinophilic asthma (J82) lung diseases due to external agents (J60-J70) status asthmaticus (J46)	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	- Loại trừ: hen phế quản nặng cấp tính (J46) + viêm phế quản mạn tính (tắc nghẽn) thể hen (J44.-) + hen phế quản tắc nghẽn mạn tính (J44.-) + hen phế quản tăng bạch cầu ái toan (J82) + bệnh phổi do tác nhân bên ngoài (J60 - J70.-)			J45			

4332	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.0	J450	Predominantly allergic asthma	Allergic: bronchitis NOS rhinitis with asthma Atopic asthma Extrinsic allergic asthma Hay fever with asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] chủ yếu do dị ứng	- Dị ứng: + viêm phế quản không xác định khác + viêm mũi kèm theo hen phế quản - Hen phế quản cơ địa - Hen phế quản dị ứng ngoại sinh - Sốt do dị ứng phấn hoa [viêm						
4333	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.1	J451	Nonallergic asthma	Idiosyncratic asthma Intrinsic nonallergic asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] không dị ứng	- Hen phế quản đặc ứng - Hen phế quản nội sinh không dị ứng						
4334	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.8	J458	Mixed asthma	Combination of conditions listed in J45.0 and J45.1	Hen phế quản [hen suyễn] [hen] hỗn hợp	Phối hợp các bệnh lý liệt kê ở J45.0 và J54.1						
4335	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J45	Asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen]	J45.9	J459	Asthma, unspecified	Asthmatic bronchitis NOS Late-onset asthma	Hen phế quản [hen suyễn] [hen], không xác định	- Viêm phế quản dạng hen không xác định khác - Hen phế quản khởi phát muộn						
4336	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J46	Status asthmaticus	Cơn hen phế quản ác tính	J46	J46	Status asthmaticus	Incl.: Acute severe asthma	Cơn hen phế quản ác tính	Bao gồm: Hen phế quản nặng cấp tính						
4337	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J40-J47	Chronic lower respiratory diseases	Bệnh đường hô hấp dưới mạn tính							J47	Bronchiectasis	Giãn phế quản	J47	J47	Bronchiectasis	Incl.: Bronchiolectasis Excl.: congenital bronchiectasis (Q33.4) tuberculous bronchiectasis (current disease) (A15-A16)	Giãn phế quản	- Bao gồm: Giãn tiểu phế quản - Loại trừ: giãn phế quản bẩm sinh (Q33.4) + giãn phế quản do lao (bệnh hiện tại) (A15- A16)						
4338	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J60	Coalworker pneumoconiosis	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp	J60	J60	Coalworker pneumoconiosis	Incl.: Anthracosilicosis Anthracosis Coalworker lung Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp	- Bao gồm: nhiễm bụi than và bụi silic + Nhiễm bụi than + Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp - Loại trừ: kèm theo lao ở A15.- - A16.- (J65)						
4339	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J61	Pneumoconiosis due to asbestos and other mineral fibres	Bệnh bụi phổi amiăng và/hoặc sợi khoáng khác	J61	J61	Pneumoconiosis due to asbestos and other mineral fibres	Incl.: Asbestosis Excl.: pleural plaque with asbestosis (J92.0) with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi amiăng và/hoặc sợi khoáng khác	- Bao gồm: Bệnh bụi phổi amiăng - Loại trừ: mảng màng phổi với bụi phổi amiăng (J92.0) + kèm theo lao trong A15.- - A16.-						
4340	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62	J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Incl.: silicotic fibrosis (massive) of lung Excl.: pneumoconiosis with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi silic	- Bao gồm: xơ phổi (rộng) do bụi silic - Loại trừ: bệnh bụi phổi kèm theo bệnh lao trong A15.- - A16.- (J65)			J62			
4341	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62.0	J620	Pneumoconiosis due to talc dust		Bệnh bụi phổi talc							
4342	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J62	Pneumoconiosis due to dust containing silica	Bệnh bụi phổi silic	J62.8	J628	Pneumoconiosis due to other dust containing silica	Silicosis NOS	Bệnh bụi phổi silic khác	Bệnh bụi phổi silic không xác định khác						
4343	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63	J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	Loại trừ: kèm theo bệnh lao trong A15.- - A16.- (J65)			J63			
4344	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.0	J630	Aluminosis (of lung)		Nhiễm bụi nhôm (ở phổi)							
4345	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.1	J631	Bauxite fibrosis (of lung)		Bệnh xơ phổi do quặng bô-xít							
4346	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.2	J632	Berylliosis		Bệnh bụi phổi do beryllium							
4347	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.3	J633	Graphite fibrosis (of lung)		Bệnh xơ phổi do than chì							
4348	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.4	J634	Siderosis		Bệnh bụi phổi sắt							
4349	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.5	J635	Stannosis		Bệnh bụi phổi thiếc							
4350	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J63	Pneumoconiosis due to other inorganic dusts	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63.8	J638	Pneumoconiosis due to other specified inorganic dusts		Bệnh phổi nghề nghiệp do bụi phổi vô cơ xác định khác							

4351	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J64	Unspecified pneumoconiosis	Bệnh bụi phổi không xác định	J64	J64	Unspecified pneumoconiosis	Excl.: with tuberculosis in A15-A16 (J65)	Bệnh bụi phổi không xác định	Loại trừ: kèm theo bệnh lao trong A15.- - A16.- (J65)						
4352	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J65	Pneumoconiosis associated with tuberculosis	Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao	J65	J65	Pneumoconiosis associated with tuberculosis	Incl.: Any condition in J60-J64 with tuberculosis, any type in A15-A16	Bệnh bụi phổi liên quan đến bệnh lao	Bao gồm: bất kỳ bệnh lý nào trong J60 - J64 kèm bệnh lao, bất kỳ thể nào ở A15.- -						
4353	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66	J66	Airway disease due to specific organic dust	Excl.: bagassosis (J67.1) farmer lung (J67.0) hypersensitivity pneumonitis due to organic dust (J67.-) reactive airways dysfunction syndrome (J68.3)	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể	- Loại trừ: bụi phổi do bã mía (J67.1) + bệnh bụi phổi của người nông dân (J67.0) + viêm phổi tăng cảm do bụi hữu cơ (J67.-) + hội chứng rối loạn chức năng phản ứng của đường thở (J68.3)			J66			
4354	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.0	J660	Byssinosis	Airway disease due to cotton dust	Bệnh bụi phổi bông	Bệnh đường thở do bụi bông						
4355	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.1	J661	Flax-dresser disease		Bệnh phổi Flax-Dresser [bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính do hít phải hạt lanh chưa qua chế biến]							
4356	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.2	J662	Cannabinosis		Bệnh bụi phổi do hít phải bụi trong quá trình chế biến cây gai dầu							
4357	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J66	Airway disease due to specific organic dust	Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác	J66.8	J668	Airway disease due to other specific organic dusts		Bệnh đường thở do bụi hữu cơ cụ thể khác							
4358	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67	J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Incl.: allergic alveolitis and pneumonitis due to inhaled organic dust and particles of fungal, actinomycetic or other origin Excl.: pneumonitis due to inhalation of chemicals, gases,	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	- Bao gồm: viêm phế nang và viêm phổi dị ứng do hít bụi hữu cơ và bào tử nấm, actonomyces hoặc có nguồn gốc khác - Loại trừ: viêm phổi do hít hóa			J67			
4359	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.0	J670	Farmer lung	Harvester lung Haymaker lung Mouldy hay disease	Bệnh phổi của người nông dân	- Bệnh phổi của người thu hoạch ngũ cốc - Bệnh phổi của người cắt cỏ - Bệnh dị ứng do cỏ khô bị mốc						
4360	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.1	J671	Bagassosis	Bagasse: disease pneumonitis	Bệnh phổi do bã mía	- Bụi bã mía gây: + bệnh + viêm phổi						
4361	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.2	J672	Bird fancier lung	Budgerigar fancier disease or lung Pigeon fancier disease or lung	Bệnh phổi ở người nuôi chim	- Bệnh (phổi) của người nuôi chim vẹt đuôi dài ở Úc - Bệnh (phổi) của người nuôi chim bồ câu						
4362	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.3	J673	Suberosis	Corkhandler disease or lung Corkworker disease or lung	Bệnh phổi do xơ cây bần	- Bệnh phổi do xơ cây bần - Bệnh bụi phổi quá mẫn do tiếp xúc với bụi bần						
4363	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.4	J674	Maltworker lung	Alveolitis due to Aspergillus clavatus	Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với bào tử nấm từ mạch nha bị mốc	Viêm phế nang do nhiễm vi nấm Aspergillus						
4364	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.5	J675	Mushroom-worker lung		Bệnh bụi phổi của công nhân trồng nấm							
4365	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.6	J676	Maple-bark-stripper lung	Alveolitis due to Cryptostroma corticale Cryptostromosis	Bệnh bụi phổi của công nhân bóc vỏ cây thích [cây phong]	- Viêm phế nang do Cryptostroma corticale - Nhiễm Cryptostroma						
4366	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.7	J677	Air-conditioner and humidifier lung	Allergic alveolitis due to fungi, thermophilic actinomycetes and other organisms growing in ventilation [air-conditioning] systems	Bệnh phổi do máy làm ẩm và/hoặc máy điều hoà không khí	Viêm phế nang dị ứng do nấm, vi khuẩn actinomyces ưa nhiệt và vi sinh vật khác phát triển trong hệ thống [điều hoà						

4367	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.8	J678	Hypersensitivity pneumonitis due to other organic dusts	Cheese-washer lung Coffee-worker lung Fishmeal-worker lung Furrier lung Sequoiosis	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ khác	- Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với pho mát bị mốc - Bệnh phổi của công nhân rang cà phê - Bệnh phổi của công nhân tiếp xúc với bột cá dành để nuôi động vật - Bệnh phổi của người tiếp xúc với lông động vật - Bệnh phổi do tiếp xúc với mạt cưa						
4368	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J67	Hypersensitivity pneumonitis due to organic dust	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ	J67.9	J679	Hypersensitivity pneumonitis due to unspecified organic dust	Allergic alveolitis (extrinsic) NOS Hypersensitivity pneumonitis NOS	Viêm phổi quá mẫn do bụi hữu cơ không xác định	- Viêm phế nang dị ứng (ngoại sinh) không xác định khác - Viêm phổi tăng						
4369	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68	J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên			J68			
4370	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.0	J680	Bronchitis and pneumonitis due to chemicals, gases, fumes and vapours	Chemical bronchitis (acute)	Viêm phế quản và/hoặc viêm phổi do hóa chất, chất khí, khói và/hoặc hơi	Viêm phế quản do hóa chất (cấp tính)						
4371	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.1	J681	Pulmonary oedema due to chemicals, gases, fumes and vapours	Chemical pulmonary oedema (acute)	Phù phổi do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Phù phổi do hóa chất (cấp tính)						
4372	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.2	J682	Upper respiratory inflammation due to chemicals, gases, fumes and vapours, not elsewhere classified		Viêm đường hô hấp trên do hóa chất, khí, khói và/hoặc chất bay hơi, không phân loại mục khác							
4373	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.3	J683	Other acute and subacute respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours	Reactive airways dysfunction syndrome	Bệnh hô hấp cấp tính và/hoặc bán cấp tính khác do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	Hội chứng rối loạn chức năng phản ứng của đường dẫn khí						
4374	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.4	J684	Chronic respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours	Emphysema (diffuse)(chronic) due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours Obliterative bronchiolitis (chronic)(subacute) due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours Pulmonary fibrosis	Bệnh hô hấp mạn tính do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] (lan tỏa) (mạn tính) do hít hóa chất, khí khói và hơi - Viêm tiểu phế quản tắc nghẽn (mạn tính) (bán cấp tính) do hít hóa chất, khí khói và hơi						
4375	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.8	J688	Other respiratory conditions due to chemicals, gases, fumes and vapours		Bệnh hô hấp khác do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi							
4376	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J68	Respiratory conditions due to inhalation of chemicals, gases, fumes and vapours	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi	J68.9	J689	Unspecified respiratory condition due to chemicals, gases, fumes and vapours		Bệnh hô hấp không xác định do hóa chất, khí, khói và/hoặc hơi							
4377	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69	J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause. Excl.: neonatal aspiration syndromes (P24.-)	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	- Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. - Loại trừ: hội chứng hít phải ở			J69			

4378	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.0	J690	Pneumonitis due to food and vomit	Aspiration pneumonia (due to): NOS food (regurgitated) gastric secretions milk vomit Excl.: Mendelson syndrome (J95.4)	Viêm phổi hít phải thức ăn và/hoặc chất nôn	- Viêm phổi hít phải (do): + không xác định khác + thực phẩm (trào ngược) + chất tiết dạ dày + sữa + chất nôn - Loại trừ: hội						
4379	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.1	J691	Pneumonitis due to oils and essences	Lipid pneumonia	Viêm phổi hít phải dầu và/hoặc hương liệu	Viêm phổi hít phải chất béo						
4380	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J69	Pneumonitis due to solids and liquids	Viêm phổi do chất rắn và/hoặc chất lỏng	J69.8	J698	Pneumonitis due to other solids and liquids	Pneumonitis due to aspiration of blood	Viêm phổi hít phải chất rắn và/hoặc chất lỏng khác	Viêm phổi hít phải máu						
4381	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70	J70	Respiratory conditions due to other external agents	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên			J70			
4382	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.0	J700	Acute pulmonary manifestations due to radiation	Radiation pneumonitis	Biểu hiện cấp tính ở phổi do xạ trị	Viêm phổi do xạ trị						
4383	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.1	J701	Chronic and other pulmonary manifestations due to radiation	Fibrosis of lung following radiation	Biểu hiện mạn tính và biểu hiện khác ở phổi do xạ trị	Xơ phổi do xạ trị						
4384	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.2	J702	Acute drug-induced interstitial lung disorders		Rối loạn phổi mô kẽ cấp tính do thuốc							
4385	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.3	J703	Chronic drug-induced interstitial lung disorders		Rối loạn phổi mô kẽ mạn tính do thuốc							
4386	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.4	J704	Drug-induced interstitial lung disorders, unspecified		Rối loạn phổi mô kẽ do thuốc, không xác định							
4387	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.8	J708	Respiratory conditions due to other specified external agents		Bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài xác định khác							
4388	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J60-J70	Lung diseases due to external agents	Bệnh phổi do tác nhân bên ngoài							J70	Respiratory conditions due to other external agents	Bệnh hô hấp do tác nhân bên ngoài khác	J70.9	J709	Respiratory conditions due to unspecified external agent		Bệnh lý hô hấp do tác nhân bên ngoài không xác định							
4389	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J80	Adult respiratory distress syndrome	Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	J80	J80	Adult respiratory distress syndrome	Incl.: Adult hyaline membrane disease	Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	Bao gồm: Bệnh màng trong ở người lớn						
4390	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J81	Pulmonary oedema	Phù phổi	J81	J81	Pulmonary oedema	Incl.: Acute oedema of lung Pulmonary congestion (passive) Excl.: hypostatic pneumonia (J18.2) pulmonary oedema: chemical (acute) (J68.1) due to external agents (J60-J70) with	Phù phổi	- Bao gồm: Phù phổi cấp - Xung huyết phổi (thụ động) - Loại trừ: viêm phổi do ứ đọng (J18.2) - phù phổi: + do hóa chất (cấp tính) (J68.1) + do tác nhân bên ngoài (J60-J70.-) + có bệnh tim không xác định						

4391	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J82	Pulmonary eosinophilia, not elsewhere classified	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, không phân loại mục khác	J82	J82	Pulmonary eosinophilia, not elsewhere classified	Incl.: Eosinophilic asthma Löffler pneumonia Tropical (pulmonary) eosinophilia NOS Excl.: due to: aspergillosis (B44.-) drugs (J70.2-J70.4) specified parasitic infection (B50-B83) systemic connective tissue disorders (M30-M36)	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, không phân loại mục khác	- Bao gồm: Hen phế quản với tăng bạch cầu ái toan - Viêm phổi Löffler (Bệnh phổi tăng bạch cầu eosin đơn thuần) - Tăng bạch cầu ái toan (ở phổi) nhiệt đới không xác định khác - Loại trừ: do: + nấm aspergillus (B44.-) + thuốc (J70.2-J70.4) + nhiễm ký sinh trùng đã được xác định (B50.- - B83.-) + rối loạn mô liên						
4392	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84	J84	Other interstitial pulmonary diseases	Excl.: drug-induced interstitial lung disorders (J70.2-J70.4) interstitial emphysema (J98.2) lung diseases due to external agents (J60-J70) lymphoid interstitial pneumonitis resulting from human immunodeficiency	Bệnh phổi mô kẽ khác	- Loại trừ: rối loạn phổi kẽ do thuốc (J70.2-J70.4) + khí phế thũng [khí thũng phổi] kẽ (J98.2) + bệnh phổi do các tác nhân bên ngoài (J60-J70.-) + viêm phổi kẽ thâm nhiễm lympho bào do bệnh virus gây suy			J84				
4393	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.0	J840	Alveolar and parietoalveolar conditions	Alveolar proteinosis Pulmonary alveolar microlithiasis	Bệnh lý phế nang và/hoặc thành phế nang	- Tích tụ protein ở phế nang - Sạn [sỏi nhỏ] ở phế nang phổi							
4394	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.1	J841	Other interstitial pulmonary diseases with fibrosis	Diffuse pulmonary fibrosis Fibrosing alveolitis (cryptogenic) Hamman-Rich syndrome Idiopathic pulmonary fibrosis Usual interstitial pneumonia Excl.: pulmonary fibrosis (chronic): due to inhalation of chemicals, gases,	Bệnh phổi mô kẽ khác kèm xơ phổi	- Xơ phổi lan tỏa - Viêm phế nang xơ hóa (không rõ nguồn gốc) - Hội chứng Hamman-Rich - Xơ phổi vô căn - Viêm phổi mô kẽ thông thường - Loại trừ: xơ phổi (mạn tính): + do hít phải hóa chất, khí, khói và hơi (J68.4) + sau phóng xạ							
4395	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.8	J848	Other specified interstitial pulmonary diseases		Bệnh phổi mô kẽ xác định khác								
4396	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J80-J84	Other respiratory diseases principally affecting the interstitium	Bệnh hô hấp khác ảnh hưởng chủ yếu đến mô kẽ							J84	Other interstitial pulmonary diseases	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84.9	J849	Interstitial pneumonia, unspecified	Interstitial pneumonia NOS	Bệnh phổi mô kẽ, không xác định	Bệnh phổi mô kẽ không xác định khác							
4397	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85	J85	Abscess of lung and mediastinum		Áp xe phổi và/hoặc trung thất				J85				
4398	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.0	J850	Gangrene and necrosis of lung		Hoại thư và/hoặc hoại tử ở phổi								
4399	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory tract	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.1	J851	Abscess of lung with pneumonia	Excl.: with pneumonia due to specified organism (J09-J16)	Áp xe phổi kèm viêm phổi	Loại trừ: kèm viêm phổi do vi sinh vật được xác định (J09-J16.-)							
4400	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.2	J852	Abscess of lung without pneumonia	Abscess of lung NOS	Áp xe phổi không kèm viêm phổi	Áp xe phổi không xác định khác							
4401	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J85	Abscess of lung and mediastinum	Áp xe phổi và/hoặc trung thất	J85.3	J853	Abscess of mediastinum		Áp xe trung thất								

4402	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory tract	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86	J86	Pyothorax	Incl.: abscess of: pleura thorax empyema pyopneumothorax Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: due to tuberculosis (A15-A16)	Viêm mủ lồng ngực	- Bao gồm: áp xe ở: ++ màng phổi ++ ngực + viêm mủ màng phổi + tràn mủ khí màng phổi Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: nguyên nhân do bệnh lao			J86			
4403	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86.0	J860	Pyothorax with fistula		Viêm mủ lồng ngực có lỗ rò								
4404	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J85-J86	Suppurative and necrotic conditions of lower respiratory	Tình trạng nung mủ và hoại tử của đường hô hấp dưới							J86	Pyothorax	Viêm mủ lồng ngực	J86.9	J869	Pyothorax without fistula		Viêm mủ lồng ngực không có lỗ rò								
4405	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J90	Pleural effusion, not elsewhere classified	Tràn dịch màng phổi, không phân loại mục khác	J90	J90	Pleural effusion, not elsewhere classified	Incl.: Pleurisy with effusion Excl.: chylous (pleural) effusion (J94.0) pleurisy NOS (R09.1) tuberculous (A15-A16)	Tràn dịch màng phổi, không phân loại mục khác	- Bao gồm: Viêm màng phổi có tràn dịch - Loại trừ: tràn dưỡng chấp màng phổi (J94.0) + viêm màng phổi không xác định khác (R09.1) + do bệnh lao (A15.- - A16.-)								
4406	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J91*	Pleural effusion in conditions classified elsewhere	Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác	J91*	J91	Pleural effusion in conditions classified elsewhere		Tràn dịch màng phổi do bệnh phân loại mục khác		J91*						
4407	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Mảng xơ cứng màng phổi	J92	J92	Pleural plaque	Incl.: pleural thickening	Mảng xơ cứng màng phổi	Bao gồm: dày màng phổi			J92				
4408	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Mảng xơ cứng màng phổi	J92.0	J920	Pleural plaque with presence of asbestos		Mảng xơ cứng màng phổi có amiăng								
4409	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J92	Pleural plaque	Mảng xơ cứng màng phổi	J92.9	J929	Pleural plaque without asbestos	Pleural plaque NOS	Mảng xơ cứng màng phổi không có amiăng	Mảng xơ cứng màng phổi không xác định khác							
4410	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93	J93	Pneumothorax	Excl.: pneumothorax: congenital or perinatal (P25.1) traumatic (S27.0) tuberculous (current disease) (A15-A16) pyopneumothorax (J86.-)	Tràn khí màng phổi	- Loại trừ: tràn khí màng phổi: ++ bẩm sinh hoặc chu sinh (P25.1) ++ do chấn thương (S27.0-) ++ do lao (đang mắc bệnh) (A15.- - A16.-) + tràn mủ khí			J93					
4411	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.0	J930	Spontaneous tension pneumothorax		Tràn khí màng phổi áp lực tự phát								
4412	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.1	J931	Other spontaneous pneumothorax		Tràn khí màng phổi tự phát khác								
4413	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.8	J938	Other pneumothorax		Tràn khí màng phổi khác								
4414	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J93	Pneumothorax	Tràn khí màng phổi	J93.9	J939	Pneumothorax, unspecified		Tràn khí màng phổi, không xác định								
4415	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94	J94	Other pleural conditions	Excl.: pleurisy NOS (R09.1) traumatic: haemopneumothorax (S27.2) haemothorax (S27.1) tuberculous pleural conditions (current disease) (A15-A16)	Bệnh màng phổi khác	- Loại trừ: viêm màng phổi không xác định khác (R09.1) + do chấn thương: ++ tràn khí, tràn máu màng phổi (S27.2-) ++ tràn máu màng phổi (S27.1-) + tràn dịch màng phổi do lao (đang mắc bệnh) (A15.- -			J94					
4416	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.0	J940	Chylous effusion	Chyliform effusion	Tràn dịch dưỡng chấp	Tràn dịch dưỡng chấp							
4417	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.1	J941	Fibrothorax		Xơ hóa màng phổi								
4418	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.2	J942	Haemothorax	Haemopneumothorax	Tràn máu màng phổi	Tràn máu và khí màng phổi							
4419	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.8	J948	Other specified pleural conditions	Hydrothorax	Bệnh màng phổi xác định khác	Tràn dịch ngực (tích dịch màng							
4420	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J90-J94	Other diseases of pleura	Bệnh khác của màng phổi							J94	Other pleural conditions	Bệnh màng phổi khác	J94.9	J949	Pleural condition, unspecified		Bệnh màng phổi, không xác định								

4421	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95	J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Excl.: emphysema (subcutaneous) resulting from a procedure (T81.8) pulmonary manifestations due to radiation (J70.0-J70.1)	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: khí phế thũng [khí thũng phổi] (dưới da) do thủ thuật (T81.8) + biểu hiện phổi do phóng xạ (J70.0-J70.1)			J95			
4422	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.0	J950	Tracheostomy malfunction	Haemorrhage from tracheostomy stoma Obstruction of tracheostomy airway Sepsis of tracheostomy stoma Tracheo-oesophageal fistula following tracheostomy	Biến chứng lỗ mở khí quản	- Chảy máu tại chỗ mở khí quản - Tắc đường thở sau mở khí quản - Nhiễm trùng hệ thống chỗ mở khí quản - Rò khí quản - thực quản sau mở khí quản						
4423	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.1	J951	Acute pulmonary insufficiency following thoracic surgery		Suy phổi cấp tính sau phẫu thuật lồng ngực							
4424	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.2	J952	Acute pulmonary insufficiency following nonthoracic surgery		Suy phổi cấp tính sau phẫu thuật không phải ở lồng ngực							
4425	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.3	J953	Chronic pulmonary insufficiency following surgery		Suy phổi mạn tính sau phẫu thuật							
4426	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.4	J954	Mendelson syndrome	Chemical pneumonitis due to aspiration during anesthesia Excl.: complicating: labour and delivery (O74.0) pregnancy (O29.0) puerperium (O89.0)	Hội chứng Mendelson	- Viêm phổi do hít phải hóa chất trong khi gây mê - Loại trừ: gây biến chứng cho: ++ chuyển dạ và đẻ (O74.0) ++ thai kỳ (O29.0) ++ thời kỳ sau đẻ (O89.0)						
4427	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.5	J955	Postprocedural subglottic stenosis		Hẹp dưới thanh môn sau can thiệp							
4428	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.8	J958	Other postprocedural respiratory disorders		Rối loạn hô hấp khác sau can thiệp							
4429	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J95	Postprocedural respiratory disorders, not elsewhere classified	Bệnh hô hấp sau can thiệp, không phân loại mục khác	J95.9	J959	Postprocedural respiratory disorder, unspecified		Rối loạn hô hấp sau can thiệp, không xác định							
4430	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96	J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Excl.: cardiorespiratory failure (R09.2) postprocedural respiratory failure (J95.-) respiratory: arrest (R09.2) distress: syndrome of adult (J80) in newborn (P22.-) The following supplementary subclassification is provided for optional use with subcategories in J96.- :	Suy hô hấp [tiến triển], không phân loại mục khác	- Loại trừ: suy tuần hoàn (R09.2) + suy hô hấp sau can thiệp (J95.-) + hô hấp: ++ ngừng (R09.2) ++ suy hô hấp: +++ hội chứng ở người lớn (J80) +++ ở trẻ sơ sinh (P22.-) Phân loại bổ sung sau đây được cung cấp để sử dụng tùy chọn với các danh mục con trong J96.-: 0 Loại I [thiếu oxy] 1 Loại II [tăng cacbon dioxit			J96			
4431	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.0	J960	Acute respiratory failure		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính							
4432	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.00	J9600	Acute respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, típ I [giảm oxy máu]							

4433	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.01	J9601	Acute respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, típ II [tăng CO2 máu]									
4434	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.09	J9609	Acute respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, típ không xác định									
4435	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.1	J961	Chronic respiratory failure		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính				J96.1				
4436	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.10	J9610	Chronic respiratory failure, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, típ I [giảm oxy máu]									
4437	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.11	J9611	Chronic respiratory failure, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, típ II [tăng CO2 máu]									
4438	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.19	J9619	Chronic respiratory failure, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, típ không xác định									
4439	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.9	J969	Respiratory failure, unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định				J96.9				
4440	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.90	J9690	Respiratory failure, unspecified, Type I [hypoxic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ I [giảm oxy máu]									
4441	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.91	J9691	Respiratory failure, unspecified, Type II [hypercapnic]		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ II [tăng CO2 máu]									
4442	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J96	Respiratory failure, not elsewhere classified	Suy hô hấp, không phân loại mục khác	J96.99	J9699	Respiratory failure, unspecified, Type unspecified		Suy hô hấp [tiến triển], tính không xác định, típ không xác định									
4443	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98	J98	Other respiratory disorders	Excl.: apnoea: NOS (R06.8) newborn (P28.4) sleep (G47.3)	Rối loạn hô hấp khác	- Loại trừ: ngưng thở: ++ không xác định khác (R06.8) ++ trẻ sơ sinh (P28.4) ++ khi ngủ (G47.3)				J98				
4444	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.0	J980	Diseases of bronchus, not elsewhere classified	Bronchiolithiasis Calcification of bronchus Stenosis of bronchus Ulcer of bronchus Tracheobronchial: collapse	Bệnh phế quản, không phân loại mục khác	- Sỏi phế quản - Vôi hóa phế quản - Hẹp phế quản - Loét phế quản - Khí phế quản: + xẹp + rối loạn vận động								
4445	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.1	J981	Pulmonary collapse	Atelectasis Collapse of lung Excl.: atelectasis (of): newborn (P28.0-P28.1) tuberculous (current disease) (A15-A16)	Xẹp phổi	- Xẹp phế nang - Xẹp phổi - Loại trừ: xẹp phổi (phế nang): ++ ở trẻ sơ sinh (P28.0-P28.1) ++ do lao (đang mắc bệnh) (A15.- -								
4446	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.2	J982	Interstitial emphysema	Mediastinal emphysema Excl.: khí phế thũng: NOS (J43.9) in fetus and newborn (P25.0) surgical (subcutaneous) (T81.8) traumatic subcutaneous (T79.7)	Giãn phế nang mô kẽ	- Khí phế thũng [khí thũng phổi] trung thất - Loại trừ: tràn khí: ++ không xác định khác (J43.9) ++ ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P25.0) ++ do phẫu thuật (dưới da) (T81.8) ++ dưới da do chấn thương								
4447	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.3	J983	Compensatory emphysema		Giãn phế nang còn bù									
4448	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.4	J984	Other disorders of lung	Calcification of lung Cystic lung disease (acquired) Lung disease NOS Pulmolithiasis	Rối loạn khác của phổi	- Vôi hóa phổi - Kén khí phổi (mắc phải) - Bệnh phổi không xác định khác - Sỏi ở phổi								

4449	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.5	J985	Diseases of mediastinum, not elsewhere classified	Fibrosis of mediastinum Hernia of mediastinum Retraction of mediastinum Mediastinitis Excl.: abscess of	Bệnh của trung thất, không phân loại mục khác	- Xơ hóa trung thất - Thoát vị trung thất - Co rút trung thất - Viêm trung thất - Loại trừ: Áp xe						
4450	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.6	J986	Disorders of diaphragm	Diaphragmatitis Paralysis of diaphragm Relaxation of diaphragm Excl.: congenital malformation of diaphragm NEC (Q79.1) diaphragmatic hernia (K44.-) diaphragmatic hernia	Rối loạn cơ hoành	- Viêm cơ hoành - Liệt cơ hoành - Giãn cơ hoành - Loại trừ: dị dạng bẩm sinh của cơ hoành không phân loại mục khác (Q79.1) + thoát vị cơ hoành (K44.-) + thoát vị cơ						
4451	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.7	J987	Respiratory infections, not elsewhere classified	Respiratory (tract) infections not specified as acute, chronic, lower, or upper	Nhiễm trùng hô hấp, không phân loại mục khác	Nhiễm trùng (đường) hô hấp không xác định cấp tính hay mạn tính, trên hay dưới						
4452	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.8	J988	Other specified respiratory disorders		Rối loạn hô hấp xác định khác							
4453	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J98	Other respiratory disorders	Rối loạn hô hấp khác	J98.9	J989	Respiratory disorder, unspecified	Respiratory disease (chronic) NOS	Rối loạn hô hấp, không xác định	Bệnh hô hấp (mạn tính) không xác định khác						
4454	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99*	J99	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác		J99*		J99*			
4455	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.0*	J990	Rheumatoid lung disease (M05.1†)		Bệnh phổi dạng thấp (M05.1†)		J99.0*					
4456	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.1*	J991	Respiratory disorders in other diffuse connective tissue disorders	Respiratory disorders in: dermatomyositis (M33.0-M33.1†) granulomatosis with polyangiitis (M31.3†) polymyositis (M33.2†) sicca syndrome [Sjögren] (M35.0†) systemic: lupus erythematosus (M32.1†) sclerosis	Rối loạn hô hấp do bệnh mô liên kết lan tỏa khác	- Bệnh hô hấp do: + viêm đa cơ và da (M33.0-M33.1†) + viêm đa u hạt kèm viêm đa mạch (M31.3†) + viêm đa cơ (M33.2†) + hội chứng khô [Sjögren] (M35.0†) + hệ thống: ++ lupus ban đỏ (M32.1†) ++ xơ cứng bì (M34.8†) + bệnh u hạt Wegener (M31.3†)	J99.1*					
4457	X	J00-J99	Diseases of the respiratory system	Bệnh hệ hô hấp	J95-J99	Other diseases of the respiratory system	Bệnh lý khác của hệ hô hấp							J99*	Respiratory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn hô hấp do bệnh phân loại mục khác	J99.8*	J998	Respiratory disorders in other diseases classified elsewhere	Respiratory disorders in: amoebiasis (A06.5†) ankylosing spondylitis (M45†) cryoglobulinaemia (D89.1†) sporotrichosis	Rối loạn hô hấp do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh lý hô hấp do: + nhiễm a-míp (A06.5†) + viêm cột sống dính khớp (M45.-†) + chứng cryoglobulin huyết (D89.1†) + bệnh nấm sporotrichum	J99.8*					
4458	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00	K00	Disorders of tooth development and eruption	Excl.: embedded and impacted teeth (K01.-)	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	Loại trừ: răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm (K01.-)			K00			
4459	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.0	K000	Anodontia	Hypodontia Oligodontia	Tật không răng bẩm sinh	- Chứng thiếu ít răng [thiếu từ 1 đến 5 răng] - Chứng thiếu nhiều răng [thiếu từ 6 răng trở lên]						
4460	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.1	K001	Supernumerary teeth	Distomolar Fourth molar Mesiodens Paramolar Supplementary teeth	Răng thừa	- Răng cối xa - Răng cối thứ tư - Răng kẽ giữa - Răng cối thừa - Răng bù trừ [răng dư]						

4461	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.2	K002	Abnormalities of size and form of teeth	Concrescence of teeth Fusion of teeth Gemination of teeth Dens: evaginatus in dente invaginatus Enamel pearls Macrodontia Microdontia Peg-shaped [conical] teeth Taurodontism Tuberculum paramolare Excl.: tuberculum Carabelli, which is regarded as a normal variation and should not be coded	Bất thường kích thước và/hoặc hình dạng răng	- Dính chân răng - Dính liền mầm răng - Răng sinh đôi dính nhau - Răng: + lồi + trong răng + lõm - Ngọc men - Răng to - Răng nhỏ - Răng hình chêm [hình nón] - Răng bò - Núm phụ răng cối - Loại trừ: núm Carabelli, được xem là biến đổi bình thường và						
4462	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.3	K003	Mottled teeth	Dental fluorosis Mottling of enamel Nonfluoride enamel opacities Excl.: deposits [accretions] on teeth (K03.6)	Răng đốm màu	- Răng nhiễm fluor - Men răng có vết - Đục men không do fluor - Loại trừ: cặn lắng [tích tụ] trên răng (K03.6)						
4463	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.4	K004	Disturbances in tooth formation	Aplasia and hypoplasia of cementum Dilaceration of tooth Enamel hypoplasia (neonatal)(postnatal)(prenatal) Regional odontodysplasia Turner tooth Excl.: Hutchinson teeth and mulberry molars in congenital syphilis (A50.5) mottled teeth (K00.3)	Rối loạn tạo răng	- Bất sản và thiểu sản ngà chân răng - Răng mọc nghiêng [răng vẹo] - Thiểu sản men (sơ sinh) (sau sinh) (trước sinh) - Loạn sản răng khu trú - Răng Turner - Loại trừ: răng Hutchinson và răng cối nhiều múi do bệnh giang mai bẩm sinh (A50.5) + men răng có vết (K00.3)						
4464	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.5	K005	Hereditary disturbances in tooth structure, not elsewhere classified	Amelogenesis imperfecta Dentinogenesis imperfecta Odontogenesis imperfecta Dentinal dysplasia Shell teeth	Rối loạn di truyền cấu trúc răng, không phân loại mục khác	- Bệnh tạo men răng bất toàn - Bệnh tạo ngà răng bất toàn - Bệnh tạo răng bất toàn - Loạn sinh ngà - Răng vỏ sò						
4465	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.6	K006	Disturbances in tooth eruption	Dentia praecox Natal tooth Neonatal tooth Premature: eruption of tooth shedding of primary [deciduous] tooth Retained [persistent]	Rối loạn mọc răng	- Răng mọc sớm - Răng lúc sinh - Răng sơ sinh - Sớm: + Mọc răng + Rụng răng sữa [tới thời kỳ rụng] - Răng sữa [không rụng] tồn tại						
4466	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.7	K007	Teething syndrome		Hội chứng mọc răng							
4467	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.8	K008	Other disorders of tooth development	Colour changes during tooth formation Intrinsic staining of teeth NOS	Rối loạn khác về phát triển răng	- Biến đổi màu trong quá trình tạo răng - Nhuộm màu răng do yếu tố nội sinh						
4468	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K00	Disorders of tooth development and eruption	Rối loạn phát triển răng và/hoặc mọc răng	K00.9	K009	Disorder of tooth development, unspecified	Disorder of odontogenesis NOS	Rối loạn phát triển răng, không xác định	Rối loạn tạo răng không xác định khác						
4469	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K01	Embedded and impacted teeth	Răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm	K01	K01	Embedded and impacted teeth	Excl.: embedded and impacted teeth with abnormal position of such teeth or adjacent teeth (K07.3)	Răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm	Loại trừ: răng mọc kẹt và răng ngầm ở vị trí bất thường của chính răng đó hay răng			K01			
4470	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K01	Embedded and impacted teeth	Răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm	K01.0	K010	Embedded teeth	An embedded tooth is a tooth that has failed to erupt without obstruction by another	Răng ngầm	Răng ngầm là răng không mọc được, không có cản trở của răng khác.						
4471	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K01	Embedded and impacted teeth	Răng mọc kẹt và/hoặc răng ngầm	K01.1	K011	Impacted teeth	An impacted tooth is a tooth that has failed to erupt because of obstruction by another	Răng mọc kẹt	Một răng mọc kẹt là răng không mọc được do cản trở của răng khác.						

4472	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02	K02	Dental caries		Sâu răng				K02			
4473	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.0	K020	Caries limited to enamel	White spot lesions [initial caries]	Sâu men răng	Tổn thương đốm trắng [sâu mới chớm]						
4474	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.1	K021	Caries of dentine		Sâu ngà răng							
4475	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.2	K022	Caries of cementum		Sâu xi măng răng							
4476	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.3	K023	Arrested dental caries		Sâu răng ngưng tiến triển							
4477	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.4	K024	Odontoclasia	Infantile melanodontia Melanodontoclasia	Hủy khoáng mô cứng nhiều răng	- Răng đen ở trẻ nhỏ - Hủy răng đen						
4478	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.5	K025	Caries with pulp exposure		Sâu răng có hở tủy							
4479	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.8	K028	Other dental caries		Sâu răng khác							
4480	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K02	Dental caries	Sâu răng	K02.9	K029	Dental caries, unspecified		Sâu răng, không xác định							
4481	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03	K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Excl.: bruxism (F45.8) dental caries (K02.-) teeth-grinding NOS (F45.8)	Bệnh mô cứng khác của răng	- Loại trừ: chứng nghiến răng đêm (F45.8) + sâu răng (K02.-) + nghiến răng không xác định			K03			
4482	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.0	K030	Excessive attrition of teeth	Wear: approximal of teeth occlusal of teeth	Mòn răng quá mức	- Mòn: + mặt tiếp cận của răng + mặt nhai của						
4483	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.1	K031	Abrasion of teeth	Abrasion: dentifrice of teeth habitual of teeth occupational of teeth ritual of teeth traditional of teeth Wedge defect NOS of teeth	Mòn răng cơ học	- Mòn răng cơ học do tác nhân của vật bên ngoài: + bột đánh răng + thói quen + nghề nghiệp + tập tục, nghi lễ + truyền thống - Dị tật hình chêm không xác định						
4484	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.2	K032	Erosion of teeth	Erosion of teeth: NOS due to: diet drugs and medicaments persistent vomiting idiopathic occupational	Mòn răng hóa học	- Mòn răng do tác động hóa học: + không xác định khác + do: ++ chế độ ăn uống ++ dược chất và thuốc điều trị ++ ói trường diễn + không rõ nguyên nhân						
4485	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.3	K033	Pathological resorption of teeth	Internal granuloma of pulp Resorption of teeth	Tiêu răng bệnh lý	- U hạt nội tủy - Tiêu răng (bên ngoài)						
4486	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.4	K034	Hypercementosis	Cementation hyperplasia	Quá sản xi măng răng	Quá sản chất tạo răng						
4487	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.5	K035	Ankylosis of teeth		Dính khớp răng							
4488	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.6	K036	Deposits [accretions] on teeth	Dental calculus: subgingival supragingival Deposits [accretions] on teeth: betel black green materia alba orange tobacco Staining of teeth: NOS extrinsic NOS	Cao răng	- Đóng vôi ở răng: + dưới lợi [nướu] + trên lợi [nướu] - Cặn lắng [tăng tích tụ] trên răng: + màu trầu không + màu đen + màu xanh + bựa răng + vàng chanh + thuốc lá - Nhuộm màu răng: + không xác định khác + ngoại sinh không						
4489	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.7	K037	Posteruptive colour changes of dental hard tissues	Excl.: deposits [accretions] on teeth (K03.6)	Đổi màu mô cứng sau mọc răng	Loại trừ: cặn lắng [tăng tích tụ] trên răng (K03.6)						

4490	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.8	K038	Other specified diseases of hard tissues of teeth	Irradiated enamel Sensitive dentine Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify radiation, if radiation-induced.	Bệnh mô cứng xác định khác của răng	- Men răng nhiễm xạ - Ngà răng cảm ứng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài							
4491	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K03	Other diseases of hard tissues of teeth	Bệnh mô cứng khác của răng	K03.9	K039	Disease of hard tissues of teeth, unspecified		Bệnh mô cứng của răng, không xác định							
4492	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04	K04	Diseases of pulp and periapical tissues		Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng				K04			
4493	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.0	K040	Pulpitis	Pulpitis: NOS acute chronic (hyperplastic)(ulcerative) irreversible	Viêm tủy răng	Viêm tủy: + không xác định khác + cấp tính + mạn tính (tăng sản) (loét) + không thể hồi							
4494	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.1	K041	Necrosis of pulp	Pulpal gangrene	Hoại tử tủy răng	Hoại thư tủy							
4495	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.2	K042	Pulp degeneration	Denticles Pulpal: calcifications stones	Thoái hóa tủy răng	- Răng nhỏ - Thuộc tủy: + vôi hóa + sỏi							
4496	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.3	K043	Abnormal hard tissue formation in pulp	Secondary or irregular dentine	Hình thành mô cứng bất thường trong tủy	Men răng thứ phát hoặc không đều							
4497	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.4	K044	Acute apical periodontitis of pulpal origin	Acute apical periodontitis NOS	Viêm quanh chóp răng cấp tính có nguồn gốc từ tủy răng	Viêm nha chu chóp răng cấp tính không xác định khác							
4498	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.5	K045	Chronic apical periodontitis	Apical or periapical granuloma Apical periodontitis NOS	Viêm quanh chóp răng mạn tính	- U hạt chóp răng và quanh chóp răng [răng cận chóp] - Viêm nha chu chóp răng không							
4499	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.6	K046	Periapical abscess with sinus	Dental abscess with sinus Dentoalveolar abscess with sinus	Áp xe quanh chóp răng có lỗ rò	- Áp xe răng kèm xoang - Áp xe ổ răng kèm xoang							
4500	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.7	K047	Periapical abscess without sinus	Dental abscess NOS Dentoalveolar abscess NOS Periapical abscess NOS	Áp xe quanh chóp răng không có lỗ rò	- Áp xe răng không xác định khác - Áp xe ổ răng không xác định khác - Áp xe răng cận							
4501	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.8	K048	Radicular cyst	Cyst: apical (periodontal) periapical residual radicular Excl.: lateral periodontal cyst (K09.0)	Nang chân răng	- Nang: + chóp răng (nha chu) + quanh chóp răng + nang tồn sót - Loại trừ: nang quanh răng bên							
4502	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K04	Diseases of pulp and periapical tissues	Bệnh tủy và/hoặc mô quanh chân răng	K04.9	K049	Other and unspecified diseases of pulp and periapical tissues		Bệnh khác và/hoặc không xác định của tủy và/hoặc mô quanh chóp răng								
4503	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05	K05	Gingivitis and periodontal diseases		Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu				K05			
4504	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.0	K050	Acute gingivitis	Excl.: acute necrotizing ulcerative gingivitis (A69.1) herpesviral [herpes simplex] gingivostomatitis (B00.2)	Viêm lợi [nướu] cấp tính	- Loại trừ: viêm lợi [nướu] loét hoại tử cấp tính (A69.1) + viêm lợi [nướu] và/hoặc miệng do virus herpes [herpes simplex]							
4505	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.1	K051	Chronic gingivitis	Gingivitis (chronic): NOS desquamative hyperplastic simple marginal ulcerative	Viêm lợi [nướu] mạn tính	- Viêm lợi [nướu] (mạn tính): + không xác định khác + tróc vảy + tăng sản + viền nướu [lợi] đơn thuần							

4506	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.2	K052	Acute periodontitis	Acute pericoronitis Parodontal abscess Periodontal abscess Excl.: acute apical periodontitis (K04.4) periapical abscess (K04.7) periapical abscess with sinus (K04.6)	Viêm quanh răng [nha chu] cấp tính	- Viêm quanh thân răng cấp tính - Áp xe mô quanh răng - Áp xe nha chu - Loại trừ: viêm nha chu chóp răng cấp tính (K04.4) + áp xe quanh chóp răng (K04.7) + áp xe quanh chóp răng kèm xoang (K04.6)						
4507	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.3	K053	Chronic periodontitis	Chronic pericoronitis Periodontitis: NOS complex simplex	Viêm quanh răng [nha chu] mạn tính	- Viêm quanh thân răng mạn tính - Viêm nha chu: + không xác định khác + phức tạp						
4508	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.4	K054	Periodontosis	Juvenile periodontosis	Thoái hóa quanh răng [nha chu]	Thoái hóa nha chu ở thanh thiếu niên						
4509	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.5	K055	Other periodontal diseases		Bệnh quanh răng [nha chu] khác							
4510	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K05	Gingivitis and periodontal diseases	Viêm lợi [nướu] và/hoặc bệnh viêm nha chu	K05.6	K056	Periodontal disease, unspecified		Bệnh quanh răng [nha chu], không xác định							
4511	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06	K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Excl.: atrophy of edentulous alveolar ridge (K08.2) gingivitis: NOS (K05.1) acute (K05.0) chronic (K05.1)	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	- Loại trừ: Teo sống hàm đã mất răng (K08.2) + viêm lợi [nướu]: ++ không xác định khác (K05.1) ++ cấp tính (K05.0) ++ mạn tính (K05.1)			K06				
4512	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06.0	K060	Gingival recession	Gingival recession (generalized)(localized)(postinfective)(postoperative)	Tụt lợi [nướu]	Tụt lợi [nướu] (toàn bộ) (khu trú) (sau nhiễm trùng) (sau phẫu thuật)						
4513	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06.1	K061	Gingival enlargement	Gingival fibromatosis	Phì đại lợi [nướu]	Bệnh u xơ lợi [nướu]						
4514	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06.2	K062	Gingival and edentulous alveolar ridge lesions associated with trauma	Irritative hyperplasia of edentulous ridge [denture hyperplasia] Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Tổn thương lợi [nướu] răng và/hoặc sống hàm đã mất răng liên quan chấn thương	- Tăng sản kích thích của sống hàm đã mất răng [tăng sản do hàm giả] - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
4515	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06.8	K068	Other specified disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Fibrous epulis Flabby ridge Giant cell epulis Peripheral giant cell granuloma Pyogenic granuloma of gingiva	Bệnh lý xác định khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	- U lợi [nướu] dạng xơ - Sống hàm di động - U nướu [lợi] tế bào khổng lồ - U hạt tế bào khổng lồ ngoại biên - U hạt sinh mủ ở						
4516	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K06	Other disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge	Rối loạn khác của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng	K06.9	K069	Disorder of gingiva and edentulous alveolar ridge, unspecified		Rối loạn ở lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng, không xác định							
4517	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07	K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Excl.: hemifacial atrophy or hypertrophy (Q67.4) unilateral condylar hyperplasia or hypoplasia (K10.8)	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	- Loại trừ: teo hoặc phì đại nửa mặt (Q67.4) + tăng sản hoặc thiếu sản lồi cầu một bên (K10.8)			K07				

4518	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.0	K070	Major anomalies of jaw size	Hyperplasia, hypoplasia: mandibular maxillary Macrognathism (mandibular)(maxillary) Micrognathism (mandibular)(maxillary) Excl.: acromegaly (E22.0) Robin syndrome	Bất thường lớn về kích thước xương hàm	- Tăng sản, thiểu sản: + xương hàm dưới + xương hàm trên - Tật hàm to (hàm dưới) (hàm trên) - Tật hàm nhỏ (hàm dưới) (hàm trên) - Loại trừ: bệnh to đầu chi (E22.0)						
4519	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.1	K071	Anomalies of jaw-cranial base relationship	Asymmetry of jaw Prognathism (mandibular)(maxillary) Retrognathism (mandibular)(maxillary)	Bất thường tương quan sọ mặt	- Bất đối xứng xương hàm - Hàm nhô ra (hàm dưới) (hàm trên) - Hàm thụt vào (hàm dưới) (hàm						
4520	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.2	K072	Anomalies of dental arch relationship	Crossbite (anterior)(posterior) Disto-occlusion Mesio-occlusion Midline deviation of dental arch Openbite (anterior)(posterior) Overbite (excessive): deep horizontal vertical Overjet Posterior lingual occlusion of mandibular teeth	Bất thường tương quan cung răng	- Răng cắn chéo (trước) (sau) - Xa khớp cắn - Mặt nhai phía gần - Lệch cung răng trục giữa - Răng cắn hở (trước) (sau) - Răng hô [khớp cắn sâu] (quá mức): + sâu + ngang + dọc - Răng hô [cắn chìa - overjet] - Khớp cắn sau của						
4521	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.3	K073	Anomalies of tooth position	Crowding of tooth or teeth Diastema of tooth or teeth Displacement of tooth or teeth Rotation of tooth or teeth Spacing, abnormal of tooth or teeth Transposition of tooth or teeth Impacted or embedded teeth with abnormal position of such teeth or adjacent teeth Excl.: embedded and impacted teeth without abnormal position (K01.-)	Bất thường vị trí răng mặt	- Răng chen chúc của một hoặc nhiều răng - Khe hở răng của một hoặc nhiều răng - Dịch chuyển một hoặc nhiều răng - Xoay một hoặc nhiều răng - Khoảng hở rộng giữa các răng, bất thường của một hoặc nhiều răng - Chuyển vị một hoặc nhiều răng - Xô hoặc gắn chêm răng với tư thế bất thường - Loại trừ: răng ngầm và/hoặc						
4522	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.4	K074	Malocclusion, unspecified		Khớp cắn lệch, không xác định							
4523	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.5	K075	Dentofacial functional abnormalities	Abnormal jaw closure Malocclusion due to: abnormal swallowing mouth breathing tongue, lip or finger habits Excl.: bruxism (F45.8) teeth-grinding NOS (F45.8)	Bất thường chức năng răng mặt	- Đóng hàm bất thường - Khớp cắn lệch do: + Nuốt bất thường + Thở đường miệng + Thói quen của lưỡi, môi hoặc ngón tay - Loại trừ: nghiến răng (F45.8) + nghiến mài răng						
4524	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.6	K076	Temporomandibular joint disorders	Costen complex or syndrome Derangement of temporomandibular joint Snapping jaw Temporomandibular joint-pain-dysfunction syndrome Excl.: current temporomandibular joint: dislocation (S03.0)	Loạn năng khớp thái dương hàm	- Hội chứng hoặc phức hợp Costen - Lệch khớp thái dương - hàm dưới - Hàm lạo xạo - Hội chứng rối loạn chức năng đau khớp thái dương - hàm dưới - Loại trừ: khớp thái dương - hàm dưới di động: + trật khớp (S03.0) + căng cơ (S03.4)						

4525	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.8	K078	Other dentofacial anomalies		Bất thường răng mặt khác								
4526	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K07	Dentofacial anomalies [including malocclusion]	Bất thường hàm mặt [bao gồm khớp cắn lệch]	K07.9	K079	Dentofacial anomaly, unspecified		Bất thường răng mặt, không xác định								
4527	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08	K08	Other disorders of teeth and supporting structures		Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ							K08	
4528	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.0	K080	Exfoliation of teeth due to systemic causes		Bong tróc răng do nguyên nhân hệ thống								
4529	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.1	K081	Loss of teeth due to accident, extraction or local periodontal disease		Mất răng do tai nạn, do nhổ răng hoặc do bệnh nha chu khu trú								
4530	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.2	K082	Atrophy of edentulous alveolar ridge		Teo sống hàm đã mất răng								
4531	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.3	K083	Retained dental root		Chân răng còn sót								
4532	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.8	K088	Other specified disorders of teeth and supporting structures	Alveolar (process) cleft Enlargement of alveolar ridge NOS Irregular alveolar process Toothache NOS	Rối loạn xác định khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	- Khe hở xương ổ răng (tiến triển) - Sưng sống hàm không xác định khác - Phát triển ổ răng bất thường - Đau răng không								
4533	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K08	Other disorders of teeth and supporting structures	Rối loạn khác của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ	K08.9	K089	Disorder of teeth and supporting structures, unspecified		Rối loạn của răng và/hoặc cấu trúc nâng đỡ, không xác định								
4534	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09	K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Incl.: lesions showing histological features both of aneurysmal cyst and of another fibro-osseous lesion Excl.: radicular cyst (K04.8)	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	- Bao gồm: các tổn thương có đặc tính mô học của cả nang phình mạch và các tổn xương xơ - xương hóa khác - Loại trừ: nang				K09			
4535	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.0	K090	Developmental odontogenic cysts	Cyst: dentigerous eruption follicular gingival lateral periodontal	Nang nguồn gốc răng	- Nang: + răng + mọc răng + có nang + lợi [nướu] + quanh răng bên + nguyên thủy								
4536	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.1	K091	Developmental (nonodontogenic) cysts of oral region	Cyst (of): nasolabial [nasoalveolar] nasopalatine duct [incisive canal]	Nang vùng miệng không có nguồn gốc răng	- Nang (của): + mũi môi [mũi ổ răng] + ống khẩu cái [vòm miệng] - mũi [ống răng cửa]								
4537	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.2	K092	Other cysts of jaw	Cyst of jaw: NOS aneurysmal haemorrhagic traumatic Excl.: latent bone cyst of jaw (K10.0) Stafne cyst (K10.0)	Nang khác của xương hàm	- Nang xương hàm: + không xác định khác + do phình mạch + do xuất huyết + do chấn thương - Loại trừ: nang xương hàm ẩn (K10.0)								
4538	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.8	K098	Other cysts of oral region, not elsewhere classified	Dermoid cyst of mouth Epidermoid cyst of mouth Lymphoepithelial cyst of mouth Epstein pearl	Nang khác ở vùng miệng, không phân loại mục khác	- Nang dạng bì của miệng - Nang biểu bì của miệng - Nang biểu mô Lympho của miệng - Bệnh hạt kê bẩm sinh								
4539	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K09	Cysts of oral region, not elsewhere classified	Nang vùng miệng, không phân loại mục khác	K09.9	K099	Cyst of oral region, unspecified		Nang của vùng miệng, không xác định								
4540	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10	K10	Other diseases of jaws		Bệnh khác của xương hàm				K10			

4541	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.0	K100	Developmental disorders of jaws	Latent bone cyst of jaw Stafne cyst Torus: mandibularis palatinus	Rối loạn phát triển của xương hàm	- Nang xương hàm tiềm ẩn - Nang Stafne - Lồi xương hàm Torus: + hàm dưới + khẩu cái [vòm miệng]						
4542	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.1	K101	Giant cell granuloma, central	Giant cell granuloma NOS Excl.: peripheral giant cell granuloma (K06.8)	U hạt tế bào khổng lồ, trung tâm	- U hạt tế bào khổng lồ không xác định khác - Loại trừ: u hạt tế bào khổng lồ ngoại biên (K06.8)						
4543	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.2	K102	Inflammatory conditions of jaws	Osteitis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteomyelitis (neonatal) of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteonecrosis (drug-induced)(radiation-induced) of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Osteo(radio)necrosis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Periostitis of jaw (acute)(chronic)(suppurative) Sequestrum of jaw bone Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify radiation, if radiation-	Tình trạng viêm của xương hàm	- Viêm xương hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Viêm xương tủy (sơ sinh) hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - U xương (do thuốc) (do bức xạ) ở hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Hoại tử xương hàm (vô tuyến) của hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Viêm màng cứng hàm (cấp tính) (mạn tính) (nhiễm trùng) - Mảnh xương chết của xương hàm Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung						
4544	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.3	K103	Alveolitis of jaws	Alveolar osteitis Dry socket	Viêm ổ răng của xương hàm	- Viêm xương ổ răng - Khô ổ răng						
4545	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.8	K108	Other specified diseases of jaws	Cherubism of jaw Exostosis of jaw Fibrous dysplasia of jaw Unilateral condylar: hyperplasia hypoplasia	Bệnh xác định khác của xương hàm	- Loạn sản xương hàm - Lồi xương hàm - Loạn sản xơ xương hàm - Lồi cầu một bên: + tăng sản						
4546	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K10	Other diseases of jaws	Bệnh khác của xương hàm	K10.9	K109	Disease of jaws, unspecified		Bệnh của xương hàm, không xác định							
4547	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11	K11	Diseases of salivary glands		Bệnh tuyến nước bọt				K11			
4548	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.0	K110	Atrophy of salivary gland		Teo tuyến nước bọt							
4549	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.1	K111	Hypertrophy of salivary gland		Phì đại tuyến nước bọt							
4550	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.2	K112	Sialoadenitis	Excl.: epidemic parotitis (B26.-) uveoparotid fever [Heerfordt] (D86.8)	Viêm tuyến nước bọt	- Loại trừ: viêm tuyến mang tai do dịch quai bị (B26.-) - Sốt viêm màng mạch nho-tuyến mang tai [Heerfordt] (D86.8)						
4551	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.3	K113	Abscess of salivary gland		Áp xe tuyến nước bọt							
4552	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.4	K114	Fistula of salivary gland	Excl.: congenital fistula of salivary gland (Q38.4)	Lỗ rò tuyến nước bọt	Loại trừ: lỗ rò bẩm sinh của tuyến nước bọt (Q38.4)						
4553	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.5	K115	Sialolithiasis	Calculus of salivary gland or duct Stone of salivary gland or duct	Sỏi tuyến nước bọt	- Bệnh sỏi của tuyến nước bọt hoặc ống dẫn nước bọt - Sỏi của tuyến tuyến nước bọt						
4554	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm								K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.6	K116	Mucocele of salivary gland	Mucous: extravasation cyst of salivary gland retention cyst of salivary gland Ranula	Nang nhầy của tuyến nước bọt	Niêm mạc: + nang thoát mạch của tuyến nước bọt + u nang ứ nội tiết của tuyến nước						

4555	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.7	K117	Disturbances of salivary secretion	Hypoptyalism Ptyalism Xerostomia Excl.: dry mouth NOS (R68.2)	Rối loạn tiết nước bọt	- Giảm tiết nước bọt - Tăng tiết nước bọt - Khô miệng - Loại trừ: khô						
4556	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.8	K118	Other diseases of salivary glands	Benign lymphoepithelial lesion of salivary gland Mikulicz disease Necrotizing sialometaplasia Sialectasia Stenosis of salivary duct Stricture of salivary duct Excl.: sicca syndrome	Bệnh khác của tuyến nước bọt	- Tổn thương biểu mô lympho lành tính của tuyến nước bọt - Bệnh Mikulicz - Loạn sản tuyến nước bọt hoại tử - Giãn tuyến nước bọt - Hẹp ống nước bọt - Nghẽn ống nước bọt						
4557	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K11	Diseases of salivary glands	Bệnh tuyến nước bọt	K11.9	K119	Disease of salivary gland, unspecified	Sialoadenopathy NOS	Bệnh của tuyến nước bọt, không xác định	Viêm tuyến nước bọt không xác định khác						
4558	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12	K12	Stomatitis and related lesions	Excl.: cancrum oris (A69.0) cheilitis (K13.0) gangrenous stomatitis (A69.0) herpesviral [herpes simplex] gingivostomatitis (B00.2) noma (A69.0)	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	- Loại trừ: viêm miệng hoại thư (A69.0) + viêm môi (K13.0) + viêm miệng hoại thư (A69.0) + do herpes [herpes simplex] + Viêm lợi và miệng (B00.2) + Cam tấu mã thuần cam [hầu			K12			
4559	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.0	K120	Recurrent oral aphthae	Aphthous stomatitis (major)(minor) Bednar aphthae Periadenitis mucosa necrotica recurrens Recurrent aphthous ulcer Stomatitis herpetiformis	Loét miệng tái phát	- Viêm loét miệng áp tơ [aphthous] (lớn) (nhỏ) - Loét Bedanar - Viêm quanh hạch hoại tử niêm mạc tái phát - Loét áp tơ tái phát - Viêm miệng dạng						
4560	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.1	K121	Other forms of stomatitis	Stomatitis: NOS denture ulcerative vesicular	Trạng thái khác của viêm miệng	Viêm miệng: + không xác định khác + do răng giả + loét						
4561	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.2	K122	Cellulitis and abscess of mouth	Cellulitis of mouth (floor) Submandibular abscess Excl.: abscess (of): periapical (K04.6-K04.7) periodontal (K05.2) peritonsillar (J36) salivary	Viêm mô tế bào và/hoặc áp xe của miệng	- Viêm mô tế bào ở miệng (sàn miệng) - Áp xe hàm dưới - Loại trừ: áp xe (của): + quanh chóp răng (K04.6-K04.7) + quanh răng (K05.2) + quanh amydan						
4562	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K12	Stomatitis and related lesions	Viêm miệng và/hoặc tổn thương liên quan	K12.3	K123	Oral mucositis (ulcerative)	Mucositis(oral) (oropharyngeal): NOS drug-induced radiation induced viral Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent Excl.: mucositis (ulcerative) of gastrointestinal tract (except oral cavity and oropharynx) (K92.8)	Viêm niêm mạc miệng (loét)	Viêm niêm mạc (miệng) (miệng - hầu): + không xác định khác + do thuốc + do tia xạ + do virus Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài. Loại trừ: viêm niêm mạc miệng						

4563	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13	K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Ind.: epithelial disturbances of tongue Excl.: certain disorders of gingiva and edentulous alveolar ridge (K05-K06) cysts of oral region (K09.-) diseases of tongue (K14.-) stomatitis and related lesions (K12.-)	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	- Bao gồm: Rối loạn biểu mô của lưỡi - Loại trừ: một số rối loạn của lợi [nướu] và/hoặc sống hàm đã mất răng (K05-K06) + nang vùng miệng (K09.-) + bệnh của lưỡi (K14.-) + viêm miệng và/hoặc các tổn			K13			
4564	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.0	K130	Diseases of lips	Cheilitis: NOS angular exfoliative glandular Cheilodynia Cheilosis Perlèche NEC Excl.: ariboflavinosis (E53.0) cheilitis due to radiation-related disorders (L55-L59) perlèche due to: candidiasis (B37.8) riboflavin deficiency (E53.0)	Bệnh của môi	- Viêm môi: + không xác định khác + mép + tróc + tuyến - Đau môi - Nứt môi - Chốc mép không phân loại mục khác - Loại trừ: thiếu vitamin B2 [riboflavin] (E53.0) - viêm môi do các rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55.- - L59.-) - chốc mép do: + bệnh nhiễm nấm candida (B37.8) + thiếu vitamin B2 [riboflavin] (E53.0)						
4565	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.1	K131	Cheek and lip biting		Tật cắn môi và/hoặc tật cắn má								
4566	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.2	K132	Leukoplakia and other disturbances of oral epithelium, including tongue	Erythroplakia of oral epithelium, including tongue Leukoedema of oral epithelium, including tongue Leukokeratosis nicotina palati Smoker palate Excl.: hairy leukoplakia (K13.3)	Bạch sản [mảng trắng] và/hoặc thay đổi của niêm mạc miệng, bao gồm cả lưỡi	- Hồng sản thượng bì miệng, bao gồm lưỡi - Phù trắng thượng bì miệng, bao gồm lưỡi - Bạch sản sừng hóa do thuốc lá ở vòm miệng - Vòm miệng của người hút thuốc - Loại trừ: bạch sản dạng tóc ở						
4567	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.3	K133	Hairy leukoplakia		Bạch sản dạng tóc ở miệng								
4568	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.4	K134	Granuloma and granuloma-like lesions of oral mucosa	Eosinophilic granuloma of oral mucosa Granuloma pyogenicum of oral mucosa Verrucous xanthoma of oral mucosa	U hạt và/hoặc tổn thương dạng u hạt của niêm mạc miệng	- U hạt nhiễm bạch cầu ái toan của niêm mạc miệng - U hạt sinh mủ của niêm mạc miệng - U dạng mụn cơm						
4569	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.5	K135	Oral submucous fibrosis	Submucous fibrosis of tongue	Xơ hóa dưới niêm mạc miệng	Xơ hóa dưới niêm mạc lưỡi						
4570	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.6	K136	Irritative hyperplasia of oral mucosa	Excl.: irritative hyperplasia of edentulous ridge [denture hyperplasia] (K06.2)	Tăng sản do kích thích của niêm mạc miệng	Loại trừ: tăng sản do kích thích sống hàm đã mất răng [tăng sản do răng giả] (K06.2)						
4571	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K13	Other diseases of lip and oral mucosa	Bệnh khác của môi và/hoặc niêm mạc miệng	K13.7	K137	Other and unspecified lesions of oral mucosa	Focal oral mucinosis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của niêm mạc miệng	Bệnh viêm niêm mạc miệng khu trú						

4572	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14	K14	Diseases of tongue	Excl.: erythroplakia of tongue (K13.2) focal epithelial hyperplasia of tongue (K13.2) leukoedema of tongue (K13.2) leukoplakia of tongue (K13.2) hairy leukoplakia (K13.3) macroglossia (congenital) (Q38.2) submucous fibrosis of tongue (K13.5)	Bệnh của lưỡi	- Loại trừ: hồng sản lưỡi (K13.2) + tăng sản biểu mô tại chỗ của lưỡi (K13.2) + phù trắng của lưỡi (K13.2) + bệnh bạch sản niêm của lưỡi (K13.2) + bạch sản dạng tóc ở lưỡi (K13.3) + lưỡi to (bẩm sinh) (Q38.2) + xơ hóa dưới niêm mạc lưỡi			K14			
4573	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.0	K140	Glossitis	Abscess of tongue Ulceration (traumatic) of tongue Excl.: atrophic glossitis (K14.4)	Viêm lưỡi	- Áp xe lưỡi - Loét lưỡi (do chấn thương) - Loại trừ: viêm teo lưỡi (K14.4)						
4574	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.1	K141	Geographic tongue	Benign migratory glossitis Glossitis areata	Lưỡi bản đồ	- Viêm lưỡi di chuyển lành tính - Viêm lưỡi loang						
4575	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.2	K142	Median rhomboid glossitis		Viêm lưỡi giữa hình trám							
4576	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.3	K143	Hypertrophy of tongue papillae	Black hairy tongue Coated tongue Hypertrophy of foliate papillae Lingua villosa nigra	Phì đại gai lưỡi	- Lưỡi lông đen - Lưỡi bựa - Phì đại gai lưỡi hình lá - Hội chứng lưỡi lông đen						
4577	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.4	K144	Atrophy of tongue papillae	Atrophic glossitis	Teo gai lưỡi	Viêm teo lưỡi						
4578	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.5	K145	Plicated tongue	Fissured tongue Furrowed tongue Scrotal tongue Excl.: fissured tongue, congenital (Q38.3)	Lưỡi nứt	- Lưỡi nứt - Có rãnh lưỡi - Có luống lưỡi - Loại trừ: lưỡi có rãnh, bẩm sinh (Q38.3)						
4579	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.6	K146	Glossodynia	Glossopyrosis Painful tongue	Đau lưỡi	- Cảm giác bỏng lưỡi - Lưỡi đau						
4580	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.8	K148	Other diseases of tongue	Atrophy (of) tongue Crenated (of) tongue Enlargement (of) tongue	Bệnh khác của lưỡi	- Teo (của) lưỡi - Hình khía (của) lưỡi - Sưng lưỡi						
4581	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K00-K14	Diseases of oral cavity, salivary glands and jaws	Bệnh của khoang miệng, tuyến nước bọt và xương hàm							K14	Diseases of tongue	Bệnh của lưỡi	K14.9	K149	Disease of tongue, unspecified	Glossopathy NOS	Bệnh của lưỡi, không xác định	Bệnh lý lưỡi không xác định khác						
4582	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K20	Oesophagitis	Viêm thực quản	K20	K20	Oesophagitis	Incl.: Abscess of oesophagus Oesophagitis: NOS chemical peptic Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause. Excl.: erosion of oesophagus (K22.1) reflux oesophagitis (K21.0) with gastro-oesophageal reflux disease (K21.0)	Viêm thực quản	- Bao gồm: áp xe thực quản - Viêm thực quản: + không xác định khác + do hóa chất + do dạ dày-tá tràng Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên nhân. Loại trừ: trợt thực quản (K22.1) + viêm thực quản trào ngược (K21.0)						
4583	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21	K21	Gastro-oesophageal reflux disease		Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản				K21			
4584	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21.0	K210	Gastro-oesophageal reflux disease with oesophagitis	Reflux oesophagitis	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản kèm viêm thực quản	Viêm thực quản do trào ngược						
4585	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K21	Gastro-oesophageal reflux disease	Bệnh trào ngược dạ dày-thực quản	K21.9	K219	Gastro-oesophageal reflux disease without oesophagitis	Oesophageal reflux NOS	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản không kèm viêm thực quản	Trào ngược thực quản không xác định khác						
4586	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22	K22	Other diseases of oesophagus	Excl.: oesophageal varices (I85.-)	Bệnh khác của thực quản	Loại trừ: giãn tĩnh mạch thực quản (I85.-)			K22			

4587	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.0	K220	Achalasia of cardia	Achalasia NOS Cardiospasm Excl.: congenital cardiospasm (Q39.5)	Co thắt tâm vị	- Co thắt không xác định khác - Co thắt tâm vị - Loại trừ: Co thắt tâm vị bẩm sinh (Q39.5)						
4588	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.1	K221	Ulcer of oesophagus	Erosion of oesophagus Ulcer of oesophagus: NOS due to ingestion of: chemicals drugs and medicaments fungal peptic Ulcerative oesophagitis Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Loét thực quản	- Trợt thực quản - Loét thực quản: + Không xác định khác + Do ăn phải: ++ hóa chất ++ dược chất và thuốc điều trị + nấm + dạ dày - tá tràng - Viêm loét thực quản Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài						
4589	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.2	K222	Oesophageal obstruction	Oesophageal web (acquired) Compression of oesophagus Constriction of oesophagus Stenosis of oesophagus Stricture of oesophagus Excl.: congenital oesophageal: stenosis or stricture (Q39.3) web	Tắc nghẽn thực quản	- Màng thực quản [oesophageal web] (mắc phải) - Chèn ép thực quản - Co thắt thực quản - Hẹp thực quản - Chít hẹp thực quản - Loại trừ: hẹp hoặc chít hẹp bẩm sinh của thực quản (Q39.3)						
4590	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.3	K223	Perforation of oesophagus	Rupture of oesophagus Excl.: traumatic perforation of (thoracic) oesophagus (S27.8)	Thủng thực quản	- Vỡ thực quản - Loại trừ: thủng thực quản (phần ngực) do chấn thương (S27.8-)						
4591	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.4	K224	Dyskinesia of oesophagus	Corkscrew oesophagus Diffuse oesophageal spasm Spasm of oesophagus Excl.: cardiospasm (K22.0)	Rối loạn vận động thực quản	- Thực quản bị xoắn ốc - Co thắt thực quản lan tỏa - Co thắt thực quản Loại trừ: co thắt tâm vị (K22.0)						
4592	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.5	K225	Diverticulum of oesophagus, acquired	Oesophageal pouch, acquired Excl.: diverticulum of oesophagus (congenital) (Q39.6)	Túi thừa thực quản, mắc phải	- Túi thừa thực quản, mắc phải - Loại trừ: dị tật túi thừa thực quản (bẩm sinh)						
4593	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.6	K226	Gastro-oesophageal laceration-haemorrhage syndrome	Mallory-Weiss syndrome	Hội chứng rách - chảy máu dạ dày - thực quản	Hội chứng Mallory Weiss						
4594	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.7	K227	Barrett oesophagus	Barrett: disease syndrome Excl.: Barrett ulcer (K22.1)	Thực quản Barrett	- Barrett: + bệnh + hội chứng - Loại trừ: loét Barrett (K22.1)						
4595	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.8	K228	Other specified diseases of oesophagus	Haemorrhage of oesophagus NOS	Bệnh xác định khác của thực quản	Xuất huyết thực quản không xác định khác						
4596	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K22	Other diseases of oesophagus	Bệnh khác của thực quản	K22.9	K229	Disease of oesophagus, unspecified		Bệnh của thực quản, không xác định							
4597	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K23*	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác	K23*	K23	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere		Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác		K23*		K23*			
4598	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K23*	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác	K23.0*	K230	Tuberculous oesophagitis (A18.8†)		Viêm thực quản do lao (A18.8†)		K23.0*					
4599	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K23*	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác	K23.1*	K231	Megaoesophagus in Chagas disease (B57.3†)		Phình đại thực quản do bệnh Chagas (B57.3†)		K23.1*					
4600	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K23*	Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere	Rối loạn thực quản do bệnh phân loại mục khác	K23.8*	K238	Disorders of oesophagus in other diseases classified elsewhere		Rối loạn thực quản do bệnh khác phân loại mục khác		K23.8*					

4601	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25	K25	Gastric ulcer	[See at the beginning of this block for subdivisions] Incl.: erosion (acute) of stomach ulcer (peptic): pylorus, stomach Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: acute haemorrhagic erosive gastritis (K29.0) peptic ulcer NOS (K27.-)	Loét dạ dày	[Tham khảo Khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: trợt (cấp tính) của dạ dày - loét (dạ dày - tá tràng): + môn vị + dạ dày Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: viêm trợt xuất huyết dạ			K25			
4602	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.0	K250	Gastric ulcer, acute with haemorrhage		Loét dạ dày, cấp tính kèm xuất huyết							
4603	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.1	K251	Gastric ulcer, acute with perforation		Loét dạ dày, cấp tính kèm thủng							
4604	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.2	K252	Gastric ulcer, acute with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng							
4605	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.3	K253	Gastric ulcer, acute without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng							
4606	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.4	K254	Gastric ulcer, chronic or unspecified with haemorrhage		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết							
4607	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.5	K255	Gastric ulcer, chronic or unspecified with perforation		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng							
4608	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.6	K256	Gastric ulcer, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng							
4609	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.7	K257	Gastric ulcer, chronic without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng							
4610	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K25	Gastric ulcer	Loét dạ dày	K25.9	K259	Gastric ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng							
4611	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26	K26	Duodenal ulcer	[See at the beginning of this block for subdivisions] Incl.: erosion (acute) of duodenum ulcer (peptic): duodenal, postpyloric Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: peptic ulcer NOS (K27.-)	Loét tá tràng	[Tham khảo Khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: trợt (cấp tính) của tá tràng - Loét (dạ dày - tá tràng): + tá tràng + sau môn vị Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây			K26			
4612	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.0	K260	Duodenal ulcer, acute with haemorrhage		Loét tá tràng, cấp tính kèm xuất huyết							
4613	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.1	K261	Duodenal ulcer, acute with perforation		Loét tá tràng, cấp tính kèm thủng							

4614	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.2	K262	Duodenal ulcer, acute with both haemorrhage and perforation		Loét tá tràng, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng							
4615	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.3	K263	Duodenal ulcer, acute without haemorrhage or perforation		Loét tá tràng, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng							
4616	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.4	K264	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with haemorrhage		Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết							
4617	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.5	K265	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with perforation		Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng							
4618	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.6	K266	Duodenal ulcer, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation		Loét tá tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng							
4619	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.7	K267	Duodenal ulcer, chronic without haemorrhage or perforation		Loét tá tràng, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng							
4620	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K26	Duodenal ulcer	Loét tá tràng	K26.9	K269	Duodenal ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation		Loét tá tràng, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng							
4621	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27	K27	Peptic ulcer, site unspecified	[See at the beginning of this block for subdivisions] Incl.: gastroduodenal ulcer NOS peptic ulcer NOS Excl.: peptic ulcer of newborn (P78.8)	Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định	[Tham khảo Khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: loét dạ dày - tá tràng không xác định khác + loét tiêu hóa không xác định khác			K27				
4622	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.0	K270	Peptic ulcer, site unspecified, acute with haemorrhage		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm xuất huyết							
4623	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.1	K271	Peptic ulcer, site unspecified, acute with perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm thủng							
4624	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.2	K272	Peptic ulcer, site unspecified, acute with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng							
4625	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.3	K273	Peptic ulcer, site unspecified, acute without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng							
4626	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.4	K274	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with haemorrhage		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết							
4627	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.5	K275	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng							
4628	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.6	K276	Peptic ulcer, site unspecified, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng							
4629	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.7	K277	Peptic ulcer, site unspecified, chronic without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - tá tràng, vị trí không xác định, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng							
4630	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K27	Peptic ulcer, site unspecified	Loét dạ dày-tá tràng, vị trí không xác định	K27.9	K279	Peptic ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - tá tràng, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng							

4631	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28	K28	Gastrojejunal ulcer	[See at the beginning of this block for subdivisions] Incl.: ulcer (peptic) or erosion: anastomotic gastrocolic gastrointestinal gastrojejunal jejunal marginal stomal Excl.: primary ulcer of small intestine (K63.3)	Loét dạ dày - hỗng tràng	[Tham khảo Khối K20-K31.- Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: loét (dạ dày - tá tràng) hoặc trợt: + đoạn nối + dạ dày - đại tràng [ruột kết] + đường tiêu hóa + dạ dày - hỗng tràng + hỗng tràng + bờ nối + miệng nối - Loại trừ: loét			K28			
4632	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.0	K280	Gastrojejunal ulcer, acute with haemorrhage		Loét dạ dày - hỗng tràng, cấp tính kèm xuất huyết							
4633	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.1	K281	Gastrojejunal ulcer, acute with perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, cấp tính kèm thủng							
4634	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.2	K282	Gastrojejunal ulcer, acute with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, cấp tính kèm cả xuất huyết và thủng							
4635	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.3	K283	Gastrojejunal ulcer, acute without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, cấp tính không xuất huyết hoặc thủng							
4636	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.4	K284	Gastrojejunal ulcer, chronic or unspecified with haemorrhage		Loét dạ dày - hỗng tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm xuất huyết							
4637	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.5	K285	Gastrojejunal ulcer, chronic or unspecified with perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm thủng							
4638	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.6	K286	Gastrojejunal ulcer, chronic or unspecified with both haemorrhage and perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, mạn tính hoặc không xác định kèm cả xuất huyết và thủng							
4639	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.7	K287	Gastrojejunal ulcer, chronic without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, mạn tính không xuất huyết hoặc thủng							
4640	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K28	Gastrojejunal ulcer	Loét dạ dày-hỗng tràng	K28.9	K289	Gastrojejunal ulcer, unspecified as acute or chronic, without haemorrhage or perforation		Loét dạ dày - hỗng tràng, không xác định mạn tính hoặc cấp tính, không xuất huyết hoặc thủng							
4641	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29	K29	Gastritis and duodenitis	Excl.: eosinophilic gastritis or gastroenteritis (K52.8) Zollinger-Ellison syndrome (E16.4)	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	- Loại trừ: viêm dạ dày hay viêm dạ dày - ruột nhiễm bạch cầu ái toan (K52.8) - Hội chứng			K29			
4642	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.0	K290	Acute haemorrhagic gastritis	Acute (erosive) gastritis with haemorrhage Excl.: erosion (acute) of stomach (K25.-)	Viêm dạ dày xuất huyết cấp tính	- Viêm (trợt) dạ dày cấp tính kèm xuất huyết - Loại trừ: trợt dạ dày (cấp tính)						
4643	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.1	K291	Other acute gastritis		Viêm dạ dày cấp tính khác							
4644	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.2	K292	Alcoholic gastritis		Viêm dạ dày do rượu							
4645	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.3	K293	Chronic superficial gastritis		Viêm nông niêm mạc dạ dày mạn tính							
4646	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.4	K294	Chronic atrophic gastritis	Gastric atrophy	Viêm teo niêm mạc dạ dày mạn tính	Teo dạ dày						
4647	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.5	K295	Chronic gastritis, unspecified	Chronic gastritis: antral fundal	Viêm dạ dày mạn tính, không xác định	Viêm dạ dày mạn tính: + hang vị + đáy vị						

4648	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.6	K296	Other gastritis	Giant hypertrophic gastritis Granulomatous gastritis Ménétrier disease	Viêm dạ dày khác	- Viêm dạ dày thể phì đại không lồ - Viêm dạ dày dạng hạt - Bệnh Menetrier						
4649	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.7	K297	Gastritis, unspecified		Viêm dạ dày, không xác định								
4650	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.8	K298	Duodenitis		Viêm tá tràng								
4651	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K29	Gastritis and duodenitis	Viêm dạ dày và/hoặc tá tràng	K29.9	K299	Gastroduodenitis, unspecified		Viêm dạ dày tá tràng, không xác định								
4652	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K30	Functional dyspepsia	Rối loạn tiêu hóa chức năng [không do loét]	K30	K30	Functional dyspepsia	Incl.: Indigestion Excl.: dyspepsia: nervous (F45.3) neurotic (F45.3) NOS (R10.1) psychogenic (F45.3)	Rối loạn tiêu hóa chức năng [không do loét]	- Bao gồm: Khó tiêu - Loại trừ: rối loạn tiêu hóa [khó tiêu]: + không xác định khác (R10.1) + do lo lắng (F45.3) + do nguyên nhân thần kinh (F45.3) + do tâm thần (F45.3)						
4653	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31	K31	Other diseases of stomach and duodenum	Incl.: functional disorders of stomach Excl.: diverticulum of duodenum (K57.0-K57.1) gastrointestinal	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	- Bao gồm: Rối loạn chức năng dạ dày - Loại trừ: túi thừa tá tràng (K57.0-K57.1)			K31				
4654	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.0	K310	Acute dilatation of stomach	Acute distension of stomach	Giãn dạ dày cấp tính	Căng dạ dày cấp tính							
4655	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.1	K311	Adult hypertrophic pyloric stenosis	Pyloric stenosis NOS Excl.: congenital or infantile pyloric stenosis (Q40.0)	Hẹp môn vị do phì đại ở người lớn	- Hẹp môn vị không xác định khác - Loại trừ: hẹp môn vị bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ							
4656	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.2	K312	Hourglass stricture and stenosis of stomach	Excl.: congenital hourglass stomach (Q40.2) hourglass contraction of stomach (K31.8)	Hẹp và/hoặc co hẹp dạ dày dạng đồng hồ cát	- Loại trừ: dạ dày dạng đồng hồ cát bẩm sinh (Q40.2) + co thắt dạ dày dạng đồng hồ cát (K31.8)							
4657	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.3	K313	Pylorospasm, not elsewhere classified	Excl.: pylorospasm: congenital or infantile (Q40.0) neurotic (F45.3) psychogenic (F45.3)	Co thắt môn vị, không phân loại mục khác	- Loại trừ: co thắt môn vị: + bẩm sinh hoặc trẻ nhỏ (Q40.0) + do rối loạn thần kinh (F45.3) + do tâm thần							
4658	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.4	K314	Gastric diverticulum	Excl.: congenital diverticulum of stomach (Q40.2)	Túi thừa dạ dày	Loại trừ: dị tật bẩm sinh túi thừa dạ dày (Q40.2)							
4659	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.5	K315	Obstruction of duodenum	Constriction of duodenum Stenosis of duodenum Stricture of duodenum Duodenal ileus (chronic) Excl.: congenital stenosis of duodenum (Q41.0)	Tắc tá tràng	- Co thắt tá tràng - Hẹp tá tràng - Chít hẹp tá tràng - Tắc tá tràng (mạn tính) - Loại trừ: hẹp tá tràng bẩm sinh (Q41.0)							
4660	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.6	K316	Fistula of stomach and duodenum	Gastrocolic fistula Gastrojejunocolic fistula	Rò dạ dày và/hoặc tá tràng	- Rò dạ dày - ruột - Rò dạ dày - hỗng tràng - đại tràng							
4661	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.7	K317	Polyp of stomach and duodenum	Excl.: adenomatous polyp of stomach (D13.1)	Polyp dạ dày và/hoặc tá tràng	Loại trừ: polyp tuyến của dạ dày (D13.1)							
4662	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.8	K318	Other specified diseases of stomach and duodenum	Achlorhydria Gastroptosis Hourglass contraction of stomach	Bệnh xác định khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	- Giảm tiết dịch vị - Sa dạ dày - Co thắt dạ dày dạng đồng hồ cát							
4663	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K20-K31	Diseases of oesophagus, stomach and duodenum	Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng							K31	Other diseases of stomach and duodenum	Bệnh khác của dạ dày và/hoặc tá tràng	K31.9	K319	Disease of stomach and duodenum, unspecified		Bệnh không xác định của dạ dày và/hoặc tá tràng								
4664	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35	K35	Acute appendicitis		Viêm ruột thừa cấp tính				K35				
4665	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35.2	K352	Acute appendicitis with generalized peritonitis	Appendicitis (acute) with generalized (diffuse) peritonitis following rupture or perforation	Viêm ruột thừa cấp tính kèm viêm phúc mạc toàn bộ	Viêm ruột thừa (cấp tính) kèm viêm phúc mạc toàn thể (lan tỏa) do vỡ hoặc thủng							

4666	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35.3	K353	Acute appendicitis with localized peritonitis	Acute appendicitis (with or without perforation or rupture) with peritonitis: NOS localized Acute appendicitis with peritoneal abscess	Viêm ruột thừa cấp tính kèm viêm phúc mạc khu trú	Viêm ruột thừa cấp tính (có hoặc không thủng hoặc vỡ) kèm viêm phúc mạc: + không xác định khác + khu trú - Viêm ruột thừa							
4667	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K35	Acute appendicitis	Viêm ruột thừa cấp tính	K35.8	K358	Acute appendicitis, other and unspecified	Acute appendicitis without mention of localized or generalized peritonitis	Viêm ruột thừa cấp tính, khác và/hoặc không xác định	Viêm ruột thừa cấp tính không đề cập đến viêm phúc mạc khu trú hoặc viêm phúc mạc							
4668	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K36	Other appendicitis	Viêm ruột thừa khác	K36	K36	Other appendicitis	Ind.: Appendicitis: chronic recurrent	Viêm ruột thừa khác	Bao gồm: Viêm ruột thừa: + mạn tính + tái phát							
4669	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K37	Unspecified appendicitis	Viêm ruột thừa không xác định	K37	K37	Unspecified appendicitis		Viêm ruột thừa không xác định								
4670	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38	K38	Other diseases of appendix		Bệnh khác của ruột thừa					K38			
4671	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.0	K380	Hyperplasia of appendix		Tăng sản ruột thừa								
4672	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.1	K381	Appendicular concretions	Faecalith of appendix Stercolith of appendix	Kết sỏi ở ruột thừa	- Sỏi phân của ruột thừa - Phân cứng như sỏi trong ruột thừa							
4673	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.2	K382	Diverticulum of appendix		Túi thừa của ruột thừa								
4674	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.3	K383	Fistula of appendix		Rò ruột thừa								
4675	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.8	K388	Other specified diseases of appendix	Intussusception of appendix	Bệnh xác định khác của ruột thừa	Chứng lồng ruột của ruột thừa							
4676	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K35-K38	Diseases of appendix	Bệnh ruột thừa							K38	Other diseases of appendix	Bệnh khác của ruột thừa	K38.9	K389	Disease of appendix, unspecified		Bệnh không xác định của ruột thừa								
4677	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40	K40	Inguinal hernia	Ind.: bubonocele inguinal hernia: NOS direct double indirect oblique scrotal hernia	Thoát vị bẹn	Bao gồm: Thoát vị bẹn - Thoát vị bẹn: + không xác định khác + trực tiếp + cả hai + gián tiếp + chéo			K40				
4678	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.0	K400	Bilateral inguinal hernia, with obstruction, without gangrene		Thoát vị bẹn hai bên, kèm tắc nghẽn, không hoại thư								
4679	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.1	K401	Bilateral inguinal hernia, with gangrene		Thoát vị bẹn hai bên, kèm hoại thư								
4680	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.2	K402	Bilateral inguinal hernia, without obstruction or gangrene		Thoát vị bẹn hai bên, không tắc nghẽn hoặc hoại thư								
4681	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.3	K403	Unilateral or unspecified inguinal hernia, with obstruction, without gangrene	Inguinal hernia (unilateral): causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị bẹn một bên hoặc không xác định, kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị bẹn (một bên): + gây tắc không hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị, không kèm hoại thư + nghẹt có mất							
4682	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.4	K404	Unilateral or unspecified inguinal hernia, with gangrene	Inguinal hernia NOS with gangrene	Thoát vị bẹn một bên hoặc không xác định, kèm hoại thư	Thoát vị bẹn không xác định khác kèm hoại thư							
4683	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K40	Inguinal hernia	Thoát vị bẹn	K40.9	K409	Unilateral or unspecified inguinal hernia, without obstruction or gangrene	Inguinal hernia (unilateral) NOS	Thoát vị bẹn một bên hoặc không xác định, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị bẹn (một bên) không xác định khác							
4684	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41	K41	Femoral hernia		Thoát vị đùi					K41			
4685	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.0	K410	Bilateral femoral hernia, with obstruction, without gangrene		Thoát vị đùi hai bên, kèm tắc nghẽn, không hoại thư								
4686	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.1	K411	Bilateral femoral hernia, with gangrene		Thoát vị đùi hai bên, kèm hoại thư								

4687	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.2	K412	Bilateral femoral hernia, without obstruction or gangrene	Bilateral femoral hernia NOS	Thoát vị đùi hai bên, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị đùi hai bên không xác định khác						
4688	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.3	K413	Unilateral or unspecified femoral hernia, with obstruction, without gangrene	Femoral hernia (unilateral): causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị đùi một bên hoặc không xác định, kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị đùi (một bên): + gây tắc không kèm hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị kèm không hoại thư + nghẹt không						
4689	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.4	K414	Unilateral or unspecified femoral hernia, with gangrene		Thoát vị đùi một bên hoặc không xác định, kèm hoại thư							
4690	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K41	Femoral hernia	Thoát vị đùi	K41.9	K419	Unilateral or unspecified femoral hernia, without obstruction or gangrene	Femoral hernia (unilateral) NOS	Thoát vị đùi một bên hoặc không xác định, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị đùi (một bên) không xác định khác						
4691	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K42	Umbilical hernia	Thoát vị rốn	K42	K42	Umbilical hernia	Incl.: paraumbilical hernia Excl.: omphalocele (Q79.2)	Thoát vị rốn	- Bao gồm: thoát vị cạnh rốn - Loại trừ: thoát vị vùng rốn bẩm sinh (Q79.2)			K42			
4692	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K42	Umbilical hernia	Thoát vị rốn	K42.0	K420	Umbilical hernia with obstruction, without gangrene	Umbilical hernia: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị rốn kèm tắc nghẽn, không hoại thư	- Thoát vị rốn: + gây tắc không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không						
4693	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K42	Umbilical hernia	Thoát vị rốn	K42.1	K421	Umbilical hernia with gangrene	Gangrenous umbilical hernia	Thoát vị rốn kèm hoại thư	Thoát vị rốn hoại thư						
4694	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K42	Umbilical hernia	Thoát vị rốn	K42.9	K429	Umbilical hernia without obstruction or gangrene	Umbilical hernia NOS	Thoát vị rốn không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị rốn không xác định khác						
4695	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43	K43	Ventral hernia		Thoát vị thành bụng				K43			
4696	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.0	K430	Incisional hernia with obstruction, without gangrene	Incisional hernia: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị qua vết mổ kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị vết mổ: + gây tắc không hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị không hoại thư + nghẹt không hoại thư						
4697	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.1	K431	Incisional hernia with gangrene	Gangrenous incisional hernia	Thoát vị qua vết mổ kèm hoại thư	Thoát vị qua vết mổ có hoại thư						
4698	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.2	K432	Incisional hernia without obstruction or gangrene	Incisional hernia NOS	Thoát vị qua vết mổ không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị qua vết mổ không xác định khác						
4699	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.3	K433	Parastomal hernia with obstruction, without gangrene	Parastomal hernia: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da: + gây tắc nghẽn không hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị không hoại thư + nghẹt không hoại thư						
4700	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.4	K434	Parastomal hernia with gangrene	Gangrenous parastomal hernia	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da kèm hoại thư	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da kèm hoại thư						
4701	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.5	K435	Parastomal hernia without obstruction or gangrene	Parastomal hernia NOS	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị quanh lỗ mở thông ruột, đường tiết niệu ra da không xác định khác						

4702	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.6	K436	Other and unspecified ventral hernia with obstruction without gangrene	Hernia: epigastric hypogastric midline spigelian subxiphoid Any condition listed under K43.6 causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị: + thượng vị + hạ vị + đường giữa + đường bán khuyên + dưới xương ức - Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê trong mã K43.6 + gây tắc nghẽn không hoại thư + nghẹt [thoát vị] không hoại thư + không phục vị không hoại thư + nghẹt không						
4703	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.7	K437	Other and unspecified ventral hernia with gangrene	Any condition listed under K43.6 specified as gangrenous	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định kèm hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê trong mã K43.6 được xác định là có hoại thư						
4704	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K43	Ventral hernia	Thoát vị thành bụng	K43.9	K439	Other and unspecified ventral hernia without obstruction or gangrene	Ventral hernia NOS	Thoát vị thành bụng khác và/hoặc không xác định không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị thành bụng không xác định khác						
4705	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44	K44	Diaphragmatic hernia	Incl.: hiatus hernia (oesophageal)(sliding) paraoesophageal hernia Excl.: congenital hernia: diaphragmatic (Q79.0) hiatus	Thoát vị cơ hoành	- Bao gồm: thoát vị khe (thực quản) (trượt vào) + thoát vị cạnh thực quản - Loại trừ: thoát vị bẩm sinh: + hoành (Q79.0) + khe (Q40.1)			K44			
4706	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.0	K440	Diaphragmatic hernia with obstruction, without gangrene	Diaphragmatic hernia: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated	Thoát vị cơ hoành kèm tắc nghẽn, không hoại thư	Thoát vị hoành: + gây tắc không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không						
4707	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.1	K441	Diaphragmatic hernia with gangrene	Gangrenous diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành kèm hoại thư	Thoát vị hoành có hoại thư						
4708	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K44	Diaphragmatic hernia	Thoát vị cơ hoành	K44.9	K449	Diaphragmatic hernia without obstruction or gangrene	Diaphragmatic hernia NOS	Thoát vị cơ hoành, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị hoành không xác định khác						
4709	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45	K45	Other abdominal hernia	Incl.: hernia: abdominal, specified site NEC lumbar obturator pudendal retroperitoneal	Thoát vị bụng khác	Bao gồm: thoát vị: + bụng, vị trí xác định không phân loại mục khác + thắt lưng + bịt + âm hộ + vùng sau phúc mạc			K45			
4710	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.0	K450	Other specified abdominal hernia with obstruction, without gangrene	Any condition listed under K45: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị bụng xác định khác có tắc nghẽn, không hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê ở K45.-: + gây tắc nghẽn không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không						
4711	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.1	K451	Other specified abdominal hernia with gangrene	Any condition listed under K45 specified as gangrenous	Thoát vị bụng xác định khác, có hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K45.- được xác định có hoại thư						
4712	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K45	Other abdominal hernia	Thoát vị bụng khác	K45.8	K458	Other specified abdominal hernia without obstruction or gangrene		Thoát vị bụng xác định khác, không tắc nghẽn hoặc hoại thư							

4713	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K46	Unspecified abdominal hernia	Thoát vị bụng không xác định	K46	K46	Unspecified abdominal hernia	Ind.: enterocele epiplocele hernia: NOS interstitial intestinal intra-abdominal Excl.: vaginal enterocele (N81.5)	Thoát vị bụng không xác định	- Bao gồm: thoát vị ruột + thoát vị mạc nối + thoát vị: ++ không xác định khác ++ kẽ ++ ruột ++ trong ổ bụng - Loại trừ: sa ruột âm đạo (N81.5)			K46			
4714	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K46	Unspecified abdominal hernia	Thoát vị bụng không xác định	K46.0	K460	Unspecified abdominal hernia with obstruction, without gangrene	Any condition listed under K46: causing obstruction without gangrene incarcerated without gangrene irreducible without gangrene strangulated without gangrene	Thoát vị bụng không xác định có tắc nghẽn, không hoại thư	- Bất kỳ tình trạng nào được liệt kê ở K46.- + gây tắc không hoại thư + giữ chặt không hoại thư + không đẩy lên được không hoại thư + nghẹt không						
4715	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K46	Unspecified abdominal hernia	Thoát vị bụng không xác định	K46.1	K461	Unspecified abdominal hernia with gangrene	Any condition listed under K46 specified as gangrenous	Thoát vị bụng không xác định, có hoại thư	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K46.- được xác định có hoại tử						
4716	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K40-K46	Hernia	Thoát vị							K46	Unspecified abdominal hernia	Thoát vị bụng không xác định	K46.9	K469	Unspecified abdominal hernia without obstruction or gangrene	Abdominal hernia NOS	Thoát vị bụng không xác định, không tắc nghẽn hoặc hoại thư	Thoát vị bụng không xác định khác						
4717	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K50	Crohn disease [regional enteritis]	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	K50	K50	Crohn disease [regional enteritis]	Ind.: granulomatous enteritis Excl.: ulcerative colitis (K51.-)	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	- Bao gồm: viêm ruột dạng u hạt - Loại trừ: viêm loét đại tràng			K50			
4718	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K50	Crohn disease [regional enteritis]	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	K50.0	K500	Crohn disease of small intestine	Crohn disease [regional enteritis] of: duodenum ileum jejunum Ileitis: regional terminal Excl.: with Crohn disease of large intestine (K50.8)	Bệnh Crohn của ruột non	- Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] của: + tá tràng + hồi tràng + hỗng tràng - Viêm hồi tràng: + từng vùng + đoạn cuối - Loại trừ: kèm bệnh Crohn của						
4719	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K50	Crohn disease [regional enteritis]	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	K50.1	K501	Crohn disease of large intestine	Colitis: granulomatous regional Crohn disease [regional enteritis] of: colon large bowel rectum Excl.: with Crohn disease of small intestine (K50.8)	Bệnh Crohn của đại tràng	- Viêm đại tràng: + dạng u hạt + từng vùng - Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] của: + đại tràng + ruột già + trực tràng - Loại trừ: kèm bệnh Crohn của						
4720	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K50	Crohn disease [regional enteritis]	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	K50.8	K508	Other Crohn disease	Crohn disease of both small and large intestine	Bệnh Crohn khác	Bệnh Crohn của cả ruột non và đại tràng						
4721	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K50	Crohn disease [regional enteritis]	Bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng]	K50.9	K509	Crohn disease, unspecified	Regional enteritis NOS	Bệnh Crohn, không xác định	Viêm ruột khu vực không xác định khác						
4722	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51	K51	Ulcerative colitis		Viêm loét đại tràng				K51			
4723	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.0	K510	Ulcerative (chronic) pancolitis	backwash ileitis	Viêm loét toàn ruột (mạn tính)	Viêm hồi tràng trào ngược						
4724	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.2	K512	Ulcerative (chronic) proctitis		Viêm loét trực tràng (mạn tính)							
4725	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.3	K513	Ulcerative (chronic) rectosigmoiditis		Viêm loét đại tràng sigma (mạn tính)							
4726	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.4	K514	Inflammatory polyps		Nhiều polyp viêm							
4727	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.5	K515	Left sided colitis	left hemicolitis	Viêm loét đại tràng trái	Viêm nửa khung đại tràng trái						
4728	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.8	K518	Other ulcerative colitis		Viêm loét khác của đại tràng							
4729	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm							K51	Ulcerative colitis	Viêm loét đại tràng	K51.9	K519	Ulcerative colitis, unspecified		Viêm loét không xác định của đại tràng							
4730	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52	K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis		Viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng				K52			

4731	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.0	K520	Gastroenteritis and colitis due to radiation		Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do xạ trị								
4732	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.1	K521	Toxic gastroenteritis and colitis	Drug-induced gastroenteritis and colitis Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced, or toxic agent.	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do nhiễm độc	Viêm dạ dày - ruột và viêm đại tràng do thuốc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra, hoặc tác nhân						
4733	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.2	K522	Allergic and dietetic gastroenteritis and colitis	Food hypersensitivity gastroenteritis or colitis	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng do dị ứng và/hoặc do chế độ ăn	Viêm dạ dày - ruột và đại tràng do tăng nhạy cảm với thực phẩm						
4734	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.3	K523	Indeterminate colitis	Excl.: colitis of unspecified origin (A09.9)	Viêm đại tràng không xác định	Loại trừ: viêm đại tràng có nguồn gốc không xác định (A09.9)						
4735	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.8	K528	Other specified noninfective gastroenteritis and colitis	Collagenous colitis Eosinophilic gastritis or gastroenteritis Lymphocytic colitis Microscopic colitis (collagenous colitis or lymphocytic colitis)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc đại tràng xác định khác không do nhiễm trùng	- Viêm đại tràng vi thể - Viêm dạ dày hoặc viêm dạ dày - ruột tăng bạch cầu ái toan - Viêm đại tràng lympho bào - Viêm đại tràng vi thể (viêm đại tràng vi thể/collagen hoặc						
4736	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K50-K52	Noninfective enteritis and colitis	Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng							K52	Other noninfective gastroenteritis and colitis	Viêm dạ dày-ruột và/hoặc viêm đại tràng khác không do nhiễm trùng	K52.9	K529	Noninfective gastroenteritis and colitis, unspecified	Diarrhoea specified as noninfectious Enteritis specified as noninfectious Ileitis specified as noninfectious Jejunitis specified as noninfectious Sigmoiditis specified as noninfectious Excl.: colitis, diarrhoea, enteritis, gastroenteritis: infectious (A09.0) unspecified origin (A09.9) functional diarrhoea (K59.1) neonatal diarrhoea: infectious (A09.0) noninfective (P78.3) NOS (A09.9) psychogenic diarrhoea (F45.3)	Viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng không do nhiễm trùng, không xác định	- Tiêu chảy xác định là không nhiễm trùng - Viêm ruột xác định là không nhiễm trùng - Viêm hỗng tràng xác định là không nhiễm trùng - Viêm hồi tràng xác định là không nhiễm trùng - Viêm đại tràng sigma xác định là không nhiễm trùng - Loại trừ: viêm đại tràng, tiêu chảy, viêm ruột non, viêm dạ dày - ruột: + nhiễm trùng (A09.0) + không xác định nguồn gốc (A09.9) - tiêu chảy chức năng (K59.1) - tiêu chảy ở trẻ sơ sinh: + do nhiễm trùng (A09.0) + không nhiễm trùng (P78.3)						
4737	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55	K55	Vascular disorders of intestine	Excl.: necrotizing enterocolitis of fetus or newborn (P77)	Rối loạn của mạch máu ruột	Loại trừ: viêm đại tràng - ruột hoại tử ở bào thai hoặc trẻ sơ sinh (P77)			K55			
4738	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.0	K550	Acute vascular disorders of intestine	Acute: fulminant ischaemic colitis intestinal infarction small intestine ischaemia Mesenteric (artery)(vein): embolism infarction thrombosis Subacute ischaemic colitis	Rối loạn mạch máu ruột cấp tính	Cấp tính: + viêm đại tràng do thiếu máu cục bộ bạo phát + nhồi máu ruột + thiếu máu ruột non - Tại mạc treo (động mạch) (tĩnh mạch): + nghẽn mạch + nhồi máu + huyết khối - Viêm đại tràng						

4739	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.1	K551	Chronic vascular disorders of intestine	Chronic ischaemic: colitis enteritis enterocolitis Ischaemic stricture of intestine Mesenteric: atherosclerosis vascular insufficiency	Rối loạn mạch máu ruột mạn tính	- Do thiếu máu cục bộ mạn tính: + viêm đại tràng + viêm ruột + viêm đại tràng - ruột non - Chít hẹp ruột non do thiếu máu - Tại mạc treo: + Xơ vữa động mạch + Thiếu năng mạch						
4740	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.2	K552	Angiodysplasia of colon	Angiodysplasia of intestine NOS	Loạn sản mạch máu của đại tràng	Chứng loạn sản mạch máu của ruột không xác						
4741	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.3	K553	Angiodysplasia of small intestine		Loạn sản mạch máu của ruột non							
4742	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.8	K558	Other vascular disorders of intestine		Rối loạn khác của mạch máu ruột							
4743	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K55	Vascular disorders of intestine	Rối loạn của mạch máu ruột	K55.9	K559	Vascular disorder of intestine, unspecified	Ischaemic: colitis NOS enteritis NOS enterocolitis NOS	Rối loạn của mạch máu ruột, không xác định	Do thiếu máu cục bộ: + viêm đại tràng không xác định khác + viêm ruột non không xác định khác						
4744	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56	K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Excl.: congenital stricture or stenosis of intestine (Q41-Q42) ischaemic stricture of intestine (K55.1) meconium ileus (E84.1) obstruction of duodenum (K31.5) perinatal intestinal obstruction (P75-P76) postoperative intestinal obstruction (K91.3)	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	- Loại trừ: chít hẹp hoặc hẹp ruột bẩm sinh (Q41.- - Q42.-) + chít hẹp ruột do thiếu máu (K55.1) + tắc ruột do phân su (E84.1) + tắc tá tràng (K31.5) + tắc ruột chu sinh (P75-P76.-) + tắc ruột sau mổ (K91.3) + hẹp hậu môn hay trực tràng (K62.4)			K56				
4745	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.0	K560	Paralytic ileus	Paralysis of: bowel colon intestine Excl.: gallstone ileus (K56.3) ileus NOS (K56.7) obstructive ileus NOS (K56.6)	Liệt ruột	- Liệt ở: + ruột + đại tràng + ruột non - Loại trừ: liệt ruột do sỏi (K56.3) + liệt ruột không xác định khác (K56.7) + liệt ruột do tắc không xác định						
4746	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.1	K561	Intussusception	Intussusception or invagination of: bowel colon intestine rectum Excl.: intussusception of appendix (K38.8)	Lồng ruột	- Lồng ruột của: + ruột + đại tràng + ruột non + trực tràng - Loại trừ: lồng ruột của ruột thừa (K38.8)						
4747	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.2	K562	Volvulus	Strangulation of colon or intestine Torsion of colon or intestine Twist of colon or intestine	Xoắn ruột	- Nghẹt đại tràng hoặc ruột - Xoắn đại tràng hoặc ruột - Vặn đại tràng hoặc ruột						
4748	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.3	K563	Gallstone ileus	Obstruction of intestine by gallstone	Tắc ruột do sỏi	Tắc ruột do sỏi						
4749	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.4	K564	Other impaction of intestine	Enterolith Impaction (of): colon faecal	Nghẹt ruột khác	- Sỏi ruột - Nghẹt cứng [ứ] (của): + đại tràng + phân						
4750	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.5	K565	Intestinal adhesions [bands] with obstruction	Peritoneal adhesions [bands] with intestinal obstruction	Dính ruột [thành dải] có tắc nghẽn	Dính phúc mạc [thành dải] có tắc ruột						

4751	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.6	K566	Other and unspecified intestinal obstruction	Enterostenosis Obstructive ileus NOS Occlusion of colon or intestine Stenosis of colon or intestine Stricture of colon or intestine	Tắc nghẽn ruột khác và/hoặc không xác định	- Hẹp đường ruột - Tắc ruột không xác định khác - Tắc đại tràng hay ruột - Hẹp đại tràng hay ruột - Chít hẹp đại tràng hay ruột						
4752	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K56	Paralytic ileus and intestinal obstruction without hernia	Liệt ruột và/hoặc tắc nghẽn ruột không có thoát vị	K56.7	K567	Ileus, unspecified		Tắc ruột, không xác định								
4753	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57	K57	Diverticular disease of intestine	Incl.: diverticulitis of (small)(large) intestine diverticulosis of (small)(large) intestine diverticulum of (small)(large) intestine Excl.: congenital diverticulum of intestine (Q43.8) diverticulum of appendix (K38.2) Meckel diverticulum (Q43.0)	Bệnh túi thừa của ruột	- Bao gồm: viêm túi thừa của (ruột non) (đại tràng) + bệnh nhiều túi thừa của (ruột non) (đại tràng) + túi thừa của (ruột non) (đại tràng) - Loại trừ: dị tật bẩm sinh túi thừa ở ruột (Q43.8) + túi thừa của ruột thừa (K38.2) + dị tật túi thừa			K57			
4754	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.0	K570	Diverticular disease of small intestine with perforation and abscess	Diverticular disease of small intestine with peritonitis Excl.: diverticular disease of both small and large intestine with perforation and abscess (K57.4)	Bệnh túi thừa của ruột non, có thủng và/hoặc áp xe	- Bệnh túi thừa của ruột non, có viêm phúc mạc - Loại trừ: bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng, có thủng và/hoặc áp xe (K57.4)						
4755	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.1	K571	Diverticular disease of small intestine without perforation or abscess	Diverticular disease of small intestine NOS Excl.: diverticular disease of both small and large intestine without perforation or abscess (K57.5)	Bệnh túi thừa của ruột non, không thủng hoặc áp xe	- Bệnh túi thừa của ruột non không xác định khác - Loại trừ: bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng, không thủng hay						
4756	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.2	K572	Diverticular disease of large intestine with perforation and abscess	Diverticular disease of colon with peritonitis Excl.: diverticular disease of both small and large intestine with perforation and abscess (K57.4)	Bệnh túi thừa của đại tràng có thủng và/hoặc áp xe	- Bệnh túi thừa của đại tràng có viêm phúc mạc - Loại trừ: bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng có thủng và/hoặc áp xe (K57.4)						
4757	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.3	K573	Diverticular disease of large intestine without perforation or abscess	Diverticular disease of colon NOS Excl.: diverticular disease of both small and large intestine without perforation or abscess (K57.5)	Bệnh túi thừa của đại tràng không thủng hoặc áp xe	- Bệnh túi thừa của đại tràng không xác định khác - Loại trừ: bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng, không thủng hoặc						
4758	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.4	K574	Diverticular disease of both small and large intestine with perforation and abscess	Diverticular disease of both small and large intestine with peritonitis	Bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng có thủng và/hoặc áp xe	Bệnh túi thừa của ruột non và/hoặc đại tràng có viêm phúc mạc						
4759	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.5	K575	Diverticular disease of both small and large intestine without perforation or abscess	Diverticular disease of both small and large intestine NOS	Bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng không thủng hoặc áp xe	Bệnh túi thừa của cả ruột non và đại tràng không xác định khác						
4760	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.8	K578	Diverticular disease of intestine, part unspecified, with perforation and abscess	Diverticular disease of intestine NOS with peritonitis	Bệnh túi thừa của ruột, phần không xác định, kèm thủng và áp xe	Bệnh túi thừa của ruột không xác định khác có viêm phúc mạc						
4761	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K57	Diverticular disease of intestine	Bệnh túi thừa của ruột	K57.9	K579	Diverticular disease of intestine, part unspecified, without perforation or abscess	Diverticular disease of intestine NOS	Bệnh túi thừa của ruột, phần không xác định, không thủng hoặc áp xe	Bệnh túi thừa của ruột không xác định khác						
4762	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58	K58	Irritable bowel syndrome	Incl.: irritable colon	Hội chứng ruột kích thích	Bao gồm: đại tràng bị kích thích			K58			

4763	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.1	K581	Irritable bowel syndrome with predominant diarrhoea [IBS-D]		Hội chứng ruột kích thích thể tiêu chảy (IBS-D)									
4764	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.2	K582	Irritable bowel syndrome with predominant constipation [IBS-C]		Hội chứng ruột kích thích thể táo bón (IBS-C)									
4765	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.3	K583	Irritable bowel syndrome with mixed bowel habits [IBS-M]		Hội chứng ruột kích thích hỗn hợp (IBS-M)									
4766	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K58	Irritable bowel syndrome	Hội chứng ruột kích thích	K58.8	K588	Other and unspecified irritable bowel syndrome	Irritable bowel syndrome NOS	Hội chứng khác và/hoặc không xác định của ruột kích thích	Hội chứng ruột kích thích không xác định khác								
4767	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59	K59	Other functional intestinal disorders	Excl.: change in bowel habit NOS (R19.4) functional disorders of stomach (K31.-) intestinal malabsorption (K90.-) psychogenic intestinal disorders (F45.3)	Rối loạn chức năng khác của ruột	- Loại trừ: thay đổi thói quen đại tiện không xác định khác (R19.4) + rối loạn chức năng dạ dày (K31.-) + suy giảm hấp thu ở ruột (K90.-) + rối loạn đường ruột do tâm thần (F45.3)			K59					
4768	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.0	K590	Constipation		Táo bón									
4769	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.1	K591	Functional diarrhoea		Tiêu chảy chức năng									
4770	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.2	K592	Neurogenic bowel, not elsewhere classified		Rối loạn ruột do nguyên nhân thần kinh, không phân loại mục khác									
4771	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.3	K593	Megacolon, not elsewhere classified	Dilatation of colon Toxic megacolon Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent. Excl.: megacolon (due to) (in): Chagas disease (B57.3) Clostridium difficile (A04.7) congenital (aganglionic) (Q43.1) Hirschsprung disease (Q43.1)	Phình đại tràng, không phân loại mục khác	- Giãn đại tràng - Phình đại tràng do nhiễm độc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân gây độc. - Loại trừ: phình đại tràng (do) (trong): ++ bệnh Chagas (B57.3) ++ Clostridium difficile (A04.7) ++ bẩm sinh (vô hạch) (Q43.1)								
4772	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.4	K594	Anal spasm	Proctalgia fugax	Co thắt hậu môn	Đau trực tràng thoáng qua								
4773	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.8	K598	Other specified functional intestinal disorders	Atony of colon	Rối loạn chức năng xác định khác của ruột	Mất trương lực đại tràng								
4774	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K59	Other functional intestinal disorders	Rối loạn chức năng khác của ruột	K59.9	K599	Functional intestinal disorder, unspecified		Rối loạn chức năng của ruột, không xác định									
4775	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60	K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Excl.: with abscess or cellulitis (K61.-)	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	Loại trừ: có áp xe hay viêm mô tế bào (K61.-)			K60					
4776	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.0	K600	Acute anal fissure		Nứt kẽ hậu môn cấp tính									
4777	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.1	K601	Chronic anal fissure		Nứt kẽ hậu môn mạn tính									
4778	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.2	K602	Anal fissure, unspecified		Nứt ống hậu môn, không xác định									

4779	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.3	K603	Anal fistula		Rò hậu môn							
4780	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.4	K604	Rectal fistula	Fistula of rectum to skin Excl.: fistula: rectovaginal (N82.3) vesicorectal (N32.1)	Rò trực tràng	- Lỗ rò trực tràng ra da - Loại trừ: lỗ rò: + trực tràng - âm đạo (N82.3) + bàng quang - trực tràng (N32.1)						
4781	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K60	Fissure and fistula of anal and rectal regions	Nứt kẽ và/hoặc rò vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K60.5	K605	Anorectal fistula		Rò hậu môn trực tràng							
4782	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61	K61	Abscess of anal and rectal regions	Incl.: abscess of anal and rectal regions with or without fistula cellulitis of anal and rectal regions with or without fistula	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	Bao gồm: áp xe vùng hậu môn trực tràng có hay không có lỗ rò - viêm mô tế bào vùng hậu môn trực tràng có hay			K61			
4783	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.0	K610	Anal abscess	Perianal abscess Excl.: intrasphincteric abscess (K61.4)	Áp xe hậu môn	- Áp xe quanh hậu môn - Loại trừ: áp xe trong cơ vòng [cơ thắt] hậu môn						
4784	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.1	K611	Rectal abscess	erirectal abscess Excl.: ischiorectal abscess (K61.3)	Áp xe trực tràng	- Áp xe xung quanh trực tràng - Loại trừ: áp xe ụ ngồi - trực tràng (K61.3)						
4785	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.2	K612	Anorectal abscess		Áp xe hậu môn trực tràng							
4786	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.3	K613	Ischiorectal abscess	Abscess of ischiorectal fossa	Áp xe ụ ngồi - trực tràng	Áp xe hố ụ ngồi - trực tràng						
4787	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K61	Abscess of anal and rectal regions	Áp xe vùng hậu môn và/hoặc trực tràng	K61.4	K614	Intrasphincteric abscess		Áp xe trong cơ thắt hậu môn							
4788	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62	K62	Other diseases of anus and rectum	Incl.: anal canal Excl.: colostomy and enterostomy malfunction (K91.4) faecal incontinence (R15) haemorrhoids (K64.-) ulcerative proctitis (K51.2)	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	- Bao gồm: ống hậu môn - Loại trừ: suy chức năng do phẫu thuật mở thông đại tràng và mở thông ruột (K91.4) + đại tiện không tự chủ (R15) + trĩ (K64.-) + viêm loét trực tràng chảy máu (K51.2)			K62			
4789	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.0	K620	Anal polyp		Polyp hậu môn							
4790	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.1	K621	Rectal polyp	Excl.: adenomatous polyp (D12.8)	Polyp trực tràng	Loại trừ: polyp dạng tuyến (D12.8)						
4791	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.2	K622	Anal prolapse	Prolapse of anal canal	Sa hậu môn	Sa ống hậu môn						
4792	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.3	K623	Rectal prolapse	Prolapse of rectal mucosa	Sa trực tràng qua hậu môn [toàn bộ]	Sa niêm mạc trực tràng						
4793	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.4	K624	Stenosis of anus and rectum	Stricture of anus (sphincter)	Hẹp trực tràng và/hoặc ống hậu môn	Chít hẹp hậu môn (cơ vòng, cơ thắt)						
4794	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.5	K625	Haemorrhage of anus and rectum	Excl.: neonatal rectal haemorrhage (P54.2)	Xuất huyết hậu môn và/hoặc trực tràng	Loại trừ: xuất huyết trực tràng sơ sinh (P54.2)						

4795	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.6	K626	Ulcer of anus and rectum	Ulcer: solitary stercoral Excl.: fissure and fistula of anus and rectum (K60.-) in ulcerative colitis (K51.-)	Loét hậu môn và/hoặc trực tràng	- Loét: + đơn độc + do phân - Loại trừ: khe nứt và/hoặc lỗ rò hậu môn và/hoặc trực tràng (K60.-) + do viêm loét đại tràng (K51.-)							
4796	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.7	K627	Radiation proctitis		Viêm trực tràng do xạ trị										
4797	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.8	K628	Other specified diseases of anus and rectum	Proctitis NOS	Bệnh xác định khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	Viêm trực tràng không xác định khác								
4798	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K62	Other diseases of anus and rectum	Bệnh khác của hậu môn và/hoặc trực tràng	K62.9	K629	Disease of anus and rectum, unspecified		Bệnh của hậu môn và/hoặc trực tràng, không xác định										
4799	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63	K63	Other diseases of intestine		Bệnh khác của ruột						K63				
4800	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.0	K630	Abscess of intestine	Excl.: abscess of: anal and rectal regions (K61.-) appendix (K35.3) with diverticular disease	Áp xe ruột	- Loại trừ: áp xe của: + vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K61.-) + ruột thừa (K35.3) - kèm bệnh túi								
4801	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.1	K631	Perforation of intestine (nontraumatic)	Excl.: perforation (nontraumatic) of: appendix (K35.2, K35.3) duodenum (K26.-) with diverticular disease	Thủng ruột (không do chấn thương)	- Loại trừ: Thủng ruột (không do chấn thương) của: + ruột thừa (K35.2, K35.3) + tá tràng (K26.-) - kèm bệnh túi thừa (K57.-)								
4802	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.2	K632	Fistula of intestine	Excl.: fistula (of): anal and rectal regions (K60.-) appendix (K38.3) duodenum (K31.6) intestinal-genital, female (N82.2-N82.4)	Rò ruột	- Loại trừ: rò (của): + vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K60.-) + ruột thừa (K38.3) + tá tràng (K31.6) + đường tiêu hóa - đường sinh dục, ở nữ (N82.2-N82.4) + bàng quang - ruột (N32.1)								
4803	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.3	K633	Ulcer of intestine	Primary ulcer of small intestine Excl.: ulcer (of): anus or rectum (K62.6) duodenal (K26.-) gastrointestinal (K28.-) gastrojejunal (K28.-) jejunal (K28.-) peptic, site unspecified (K27.-)	Loét ruột	- Loét nguyên phát của ruột non - Loại trừ: loét (của): + hậu môn hoặc trực tràng (K62.6) + tá tràng (K26.-) + dạ dày - ruột (K28.-) + dạ dày - hỗng tràng (K28.-) + hỗng tràng (K28.-) + do dạ dày - tá trang, vị trí không								
4804	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.4	K634	Enteroptosis		Sa ruột										
4805	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.5	K635	Polyp of colon	Excl.: adenomatous polyp of colon (D12.6) polyposis of colon (D12.6)	Polyp đại tràng	- Loại trừ: polyp tuyến của đại tràng (D12.6) - bệnh đa polyp của đại tràng								
4806	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.8	K638	Other specified diseases of intestine		Bệnh xác định khác của ruột										
4807	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K63	Other diseases of intestine	Bệnh khác của ruột	K63.9	K639	Disease of intestine, unspecified		Bệnh của ruột, không xác định										
4808	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64	K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Incl.: piles Excl.: complicating: childbirth and the puerperium (O87.2) pregnancy	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	- Bao gồm: bệnh trĩ - Loại trừ: biến chứng: + lúc đẻ và/hoặc hậu sản (O87.2) + mang thai			K64					
4809	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.0	K640	First degree haemorrhoids	Grade/stage I haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) without	Bệnh trĩ độ I	Trĩ độ/giai đoạn I - Trĩ (chảy máu) không sa ra ngoài ống hậu môn								

4810	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.1	K641	Second degree haemorrhoids	Grade/stage II haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) that	Bệnh trĩ độ II	Trĩ độ/giai đoạn II - Trĩ (chảy máu) sa ra ngoài khi rặn nhưng tự co lên						
4811	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.2	K642	Third degree haemorrhoids	Grade/stage III haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) that prolapse with straining and require	Bệnh trĩ độ III	Trĩ độ/giai đoạn III - Trĩ (chảy máu) sa ra ngoài khi rặn và cần dùng động tác đẩy vào bên trong ống hậu môn						
4812	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.3	K643	Fourth degree haemorrhoids	Grade/stage IV haemorrhoids Haemorrhoids (bleeding) with	Bệnh trĩ độ IV	Trĩ độ/giai đoạn IV - Trĩ (chảy máu) kèm mô bị sa không thể đẩy lên						
4813	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.4	K644	Residual haemorrhoidal skin tags	Skin tags of anus	Vạt da thừa còn sót lại của bệnh trĩ	Da thừa ở hậu môn						
4814	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.5	K645	Perianal venous thrombosis	Perianal haematoma	Huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	Tụ máu quanh hậu môn						
4815	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.8	K648	Other specified haemorrhoids		Bệnh trĩ xác định khác							
4816	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K55-K64	Other diseases of intestines	Bệnh đường ruột khác							K64	Haemorrhoids and perianal venous thrombosis	Bệnh trĩ và/hoặc huyết khối tĩnh mạch quanh hậu môn	K64.9	K649	Haemorrhoids, unspecified	Haemorrhoids (bleeding): NOS without	Bệnh trĩ, không xác định	Bệnh trĩ (chảy máu): + không xác định khác						
4817	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65	K65	Peritonitis	Excl.: peritonitis: aseptic (T81.6) benign paroxysmal (E85.0) chemical (T81.6) due to talc or other foreign substance (T81.6) neonatal (P78.0-P78.1) pelvic, female (N73.3-N73.5) periodic familial (E85.0) puerperal (O85) with or following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.0)	Viêm phúc mạc	- Loại trừ: viêm phúc mạc do: + vô trùng (T81.6) + cơn kịch phát lành tính (E85.0) + hóa chất (T81.6) + do bột talc hay chất lạ (T81.6) + sơ sinh (P78.0-P78.1) + khung chậu, ở nữ (N73.3-N73.5) + di truyền theo chu kỳ (E85.0) + hậu sản (O85) + có kèm hoặc xảy ra sau: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.0) ++ viêm ruột thừa (K35.-) ++ bệnh túi thừa			K65				
4818	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.0	K650	Acute peritonitis	Abscess (of): abdominopelvic mesenteric omentum peritoneum retrocaecal retroperitoneal subdiaphragmatic subhepatic subphrenic Peritonitis (acute): generalized pelvic, male subphrenic suppurative Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm phúc mạc cấp tính	Áp xe (của): + tiểu khung + mạc treo + mạc nối + phúc mạc + sau manh tràng + vùng sau phúc mạc + dưới cơ hoành + dưới gan + dưới hoành - Viêm phúc mạc (cấp tính): + toàn thể + tiểu khung ở nam + dưới hoành + nung mủ Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-)						
4819	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.8	K658	Other peritonitis	Chronic proliferative peritonitis Mesenteric: fat necrosis saponification Peritonitis due to: bile urine	Viêm phúc mạc khác	- Viêm phúc mạc tăng sinh mạn tính - Thuộc mạc treo ruột: + hoại tử mỡ + xà phòng hóa - Viêm phúc mạc do: + dịch mật						
4820	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K65	Peritonitis	Viêm phúc mạc	K65.9	K659	Peritonitis, unspecified		Viêm phúc mạc, không xác định							
4821	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66	K66	Other disorders of peritoneum	Excl.: ascites (R18)	Rối loạn khác của phúc mạc	Loại trừ: cổ trướng (R18)			K66			

4822	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.0	K660	Peritoneal adhesions	Adhesions (of): abdominal (wall) diaphragm intestine male pelvis mesenteric omentum stomach Adhesive bands Excl.: adhesions [bands] (of): female pelvis (N73.6) with intestinal obstruction	Dính phúc mạc	- Dính (của): + bụng (thành) + cơ hoành + ruột + khung chậu nam + mạc treo + mạc nối + dạ dày - Dải dính - Loại trừ: dính [thành dải] (của): + khung chậu nữ (N73.6) + có tắc ruột (K56.5)						
4823	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.1	K661	Haemoperitoneum	Excl.: traumatic haemoperitoneum (S36.8)	Tràn máu phúc mạc	Loại trừ: tràn máu phúc mạc do chấn thương (S36.8-)						
4824	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.2	K662	Retroperitoneal fibrosis	Ormond's disease	Xơ hóa vùng sau phúc mạc	Bệnh Ormond						
4825	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.8	K668	Other specified disorders of peritoneum		Rối loạn xác định khác của phúc mạc							
4826	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K66	Other disorders of peritoneum	Rối loạn khác của phúc mạc	K66.9	K669	Disorder of peritoneum, unspecified		Rối loạn của phúc mạc, không xác định							
4827	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67*	K67	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere		Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác		K67*		K67*			
4828	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67.0*	K670	Chlamydial peritonitis (A74.8†)		Viêm phúc mạc do nhiễm chlamydia (A74.8†)		K67.0*					
4829	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67.1*	K671	Gonococcal peritonitis (A54.8†)		Viêm phúc mạc do bệnh lậu cầu khuẩn (A54.8†)		K67.1*					
4830	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67.2*	K672	Syphilitic peritonitis (A52.7†)		Viêm phúc mạc do bệnh giang mai (A52.7†)		K67.2*					
4831	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67.3*	K673	Tuberculous peritonitis (A18.3†)		Viêm phúc mạc do bệnh lao (A18.3†)		K67.3*					
4832	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K65-K67	Diseases of peritoneum	Bệnh của phúc mạc							K67*	Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere	Rối loạn của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	K67.8*	K678	Other disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của phúc mạc do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác		K67.8*					
4833	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70	K70	Alcoholic liver disease		Bệnh gan do rượu				K70			
4834	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.0	K700	Alcoholic fatty liver		Gan nhiễm mỡ do rượu							
4835	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.1	K701	Alcoholic hepatitis		Viêm gan do rượu							
4836	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.2	K702	Alcoholic fibrosis and sclerosis of liver		Bệnh xơ gan và/hoặc xơ hóa gan do rượu							
4837	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.3	K703	Alcoholic cirrhosis of liver	Alcoholic cirrhosis NOS	Xơ gan do rượu	Bệnh xơ gan do rượu không xác định khác						
4838	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.4	K704	Alcoholic hepatic failure	Alcoholic hepatic failure: NOS acute chronic subacute with or without	Suy gan do rượu	- Suy gan do rượu: + không xác định khác + cấp tính + mạn tính + bán cấp tính + có hay không có						
4839	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K70	Alcoholic liver disease	Bệnh gan do rượu	K70.9	K709	Alcoholic liver disease, unspecified		Bệnh gan do rượu, không xác định							

4840	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71	K71	Toxic liver disease	Ind.: drug-induced: idiosyncratic (unpredictable) liver disease toxic (predictable) liver disease Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent. Excl.: alcoholic liver disease (K70.-) Budd-Chiari syndrome (I82.0)	Bệnh gan nhiễm độc	- Bao gồm: do thuốc: + bệnh gan đặc ứng (không dự đoán được) + bệnh gan do độc chất (dự đoán được) Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân gây độc. - Loại trừ: bệnh			K71			
4841	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.0	K710	Toxic liver disease with cholestasis	Cholestasis with hepatocyte injury "Pure" cholestasis	Bệnh gan nhiễm độc kèm ứ mật	- Ứ mật với tổn thương tế bào gan - Ứ mật "đơn						
4842	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.1	K711	Toxic liver disease with hepatic necrosis	Hepatic failure (acute)(chronic) due to drugs	Bệnh gan nhiễm độc kèm hoại tử gan	Suy gan (cấp tính) (mạn tính) do thuốc						
4843	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.2	K712	Toxic liver disease with acute hepatitis		Bệnh gan nhiễm độc kèm viêm gan cấp tính							
4844	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.3	K713	Toxic liver disease with chronic persistent hepatitis		Bệnh gan nhiễm độc kèm viêm gan mạn tính dai dẳng							
4845	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.4	K714	Toxic liver disease with chronic lobular hepatitis		Bệnh gan nhiễm độc kèm viêm tiểu thùy gan mạn tính							
4846	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.5	K715	Toxic liver disease with chronic active hepatitis	Toxic liver disease with lupoid hepatitis	Bệnh gan nhiễm độc kèm viêm gan mạn tính hoạt động	Bệnh gan nhiễm độc kèm theo viêm gan dạng						
4847	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.6	K716	Toxic liver disease with hepatitis, not elsewhere classified		Bệnh gan nhiễm độc kèm viêm gan, không phân loại mục khác							
4848	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.7	K717	Toxic liver disease with fibrosis and cirrhosis of liver		Bệnh gan nhiễm độc kèm xơ hóa gan và/hoặc xơ gan							
4849	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.8	K718	Toxic liver disease with other disorders of liver	Toxic liver disease with: focal nodular hyperplasia hepatic granulomas peliosis hepatis veno-occlusive disease of liver	Bệnh gan nhiễm độc kèm rối loạn khác của gan	- Bệnh gan nhiễm độc với: + tăng sản dạng nốt khu trú + u hạt ở gan + bệnh ứ máu trong các xoang gan + bệnh tắc tĩnh						
4850	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K71	Toxic liver disease	Bệnh gan nhiễm độc	K71.9	K719	Toxic liver disease, unspecified		Bệnh gan nhiễm độc, không xác định							
4851	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72	K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Ind.: hepatic: coma NOS encephalopathy NOS (G94.3*) hepatitis: fulminant NEC, with hepatic failure malignant NEC, with hepatic failure liver (cell) necrosis with hepatic failure yellow liver atrophy or dystrophy Excl.: alcoholic hepatic failure (K70.4) hepatic failure complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.8) pregnancy, childbirth and the puerperium (O26.6) icterus of fetus and newborn (P55-P59) viral hepatitis (B15-B19) with toxic liver disease (K71.1)	Suy gan, không phân loại mục khác	- Bao gồm: gan: ++ hôn mê không xác định khác ++ bệnh lý não không xác định khác (G94.3*) + viêm gan: ++ tối cấp không phân loại mục khác, kèm suy gan ++ ác tính không phân loại mục khác, kèm suy gan + hoại tử (tế bào) gan kèm suy gan + teo gan vàng hay loạn dưỡng - Loại trừ: suy gan do rượu (K70.4) + suy gan là biến chứng của những tình trạng sau: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.8) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O26.6) + vàng da thai nhi và sơ sinh (P55.- - P59.-) + viêm gan do			K72			

4852	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.0	K720	Acute and subacute hepatic failure	Acute non-viral hepatitis NOS Late-onset hepatic failure	Suy gan cấp tính và/hoặc bán cấp tính	- Viêm gan cấp tính không do virus, không xác định khác - Suy gan khởi						
4853	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.1	K721	Chronic hepatic failure		Suy gan mạn tính								
4854	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K72	Hepatic failure, not elsewhere classified	Suy gan, không phân loại mục khác	K72.9	K729	Hepatic failure, unspecified		Suy gan, không xác định								
4855	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73	K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Excl.: hepatitis (chronic): alcoholic (K70.1) drug-induced (K71.-) granulomatous NEC (K75.3) reactive, nonspecific (K75.2) viral (B15-	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	- Loại trừ: Viêm gan (mạn tính): + do rượu (K70.1) + do thuốc (K71.-) + dạng u hạt không phân loại mục khác (K75.3) + tái hoạt động, không xác định (K75.2) + do virus (B15.- - B19.-)			K73			
4856	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.0	K730	Chronic persistent hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính dai dẳng, không phân loại mục khác								
4857	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.1	K731	Chronic lobular hepatitis, not elsewhere classified		Viêm tiểu thùy gan mạn, không phân loại mục khác								
4858	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.2	K732	Chronic active hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính hoạt động, không phân loại mục khác								
4859	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.8	K738	Other chronic hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan mạn tính khác, không phân loại mục khác								
4860	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K73	Chronic hepatitis, not elsewhere classified	Viêm gan mạn tính, không phân loại mục khác	K73.9	K739	Chronic hepatitis, unspecified		Viêm gan mạn tính, không xác định								
4861	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74	K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Excl.: alcoholic fibrosis of liver (K70.2) cardiac sclerosis of liver (K76.1) cirrhosis (of liver): alcoholic (K70.3) congenital (P78.8)	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	- Loại trừ: xơ hóa gan do rượu (K70.2) - xơ gan tim (K76.1) - xơ hóa (ở gan): + do rượu (K70.3) + do bẩm sinh (P78.8) - kèm gan nhiễm độc (K71.7)			K74			
4862	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.0	K740	Hepatic fibrosis		Xơ hóa gan								
4863	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.1	K741	Hepatic sclerosis		Xơ cứng gan								
4864	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.2	K742	Hepatic fibrosis with hepatic sclerosis		Gan xơ hóa với gan xơ cứng								
4865	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.3	K743	Primary biliary cirrhosis	Chronic nonsuppurative destructive cholangitis	Xơ gan mật nguyên phát	Viêm đường mật phá hủy không có mủ mạn tính							
4866	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.4	K744	Secondary biliary cirrhosis		Xơ gan mật thứ phát								
4867	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.5	K745	Biliary cirrhosis, unspecified		Xơ gan mật, không xác định								
4868	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K74	Fibrosis and cirrhosis of liver	Xơ hóa gan và/hoặc xơ gan	K74.6	K746	Other and unspecified cirrhosis of liver	Cirrhosis (of liver): NOS cryptogenic macronodular micronodular mixed type portal postnecrotic	Xơ gan khác và/hoặc không xác định	Xơ (gan) thể: + không xác định khác + không rõ nguyên nhân + dạng nốt lớn + dạng nốt bé + dạng hỗn hợp + do tĩnh mạch cửa							

4869	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75	K75	Other inflammatory liver diseases	Excl.: chronic hepatitis NEC (K73.-) hepatitis: acute or subacute: NOS (B17.9) Non-viral (K72.0) viral (B15-B19) toxic liver disease (K71.-)	Bệnh viêm gan khác	- Loại trừ: viêm gan mạn tính không phân loại mục khác (K73.-) + viêm gan: ++ cấp tính hoặc bán cấp tính: +++ không xác định khác (B17.9) +++ không do virus (K72.0) ++ do virus (B15.--B19.-) + bệnh gan nhiễm			K75			
4870	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.0	K750	Abscess of liver	Hepatic abscess: NOS cholangitic haematogenic lymphogenic pylephlebitic Excl.: amoebic liver abscess (A06.4†, K77.0*) cholangitis without liver abscess (K83.0) pylephlebitis without liver abscess (K75.1)	Áp xe gan	- Áp xe gan do: + không xác định khác + viêm đường mật + đường máu + đường bạch mạch + viêm tĩnh mạch cửa - Loại trừ: áp xe gan do a-míp (A06.4†, K77.0*) + viêm đường mật không có áp xe gan (K83.0)						
4871	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.1	K751	Phlebitis of portal vein	Pylephlebitis Excl.: pylephlebitic liver abscess (K75.0)	Viêm tĩnh mạch cửa	- Viêm tĩnh mạch cửa Loại trừ: áp xe gan do viêm tĩnh mạch						
4872	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.2	K752	Nonspecific reactive hepatitis		Viêm gan phản ứng, không xác định cụ thể							
4873	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.3	K753	Granulomatous hepatitis, not elsewhere classified		Viêm gan dạng u hạt, không phân loại mục khác							
4874	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.4	K754	Autoimmune hepatitis	Lupoid hepatitis NEC	Viêm gan tự miễn	Viêm gan lupus không phân loại mục khác						
4875	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.8	K758	Other specified inflammatory liver diseases	Nonalcoholic steatohepatitis [NASH]	Bệnh viêm gan xác định khác	Viêm gan nhiễm mỡ không do rượu [NASH]						
4876	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K75	Other inflammatory liver diseases	Bệnh viêm gan khác	K75.9	K759	Inflammatory liver disease, unspecified	Hepatitis NOS	Bệnh viêm gan, không xác định	Viêm gan không xác định khác						
4877	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76	K76	Other diseases of liver	Excl.: alcoholic liver disease (K70.-) amyloid degeneration of liver (E85.-) cystic disease of liver (congenital) (Q44.6) hepatic vein thrombosis (I82.0) hepatomegaly NOS (R16.0) portal vein thrombosis (I81)	Bệnh gan khác	- Loại trừ: bệnh gan do rượu (K70.-) + thoái hóa tinh bột ở gan (E85.-) + bệnh nang gan (bẩm sinh) (Q44.6) + huyết khối tĩnh mạch gan (I82.0) + gan to không xác định khác (R16.0) + huyết khối tĩnh mạch cửa (I81) + bệnh gan nhiễm độc (K71.-)			K76			
4878	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.0	K760	Fatty (change of) liver, not elsewhere classified	Nonalcoholic fatty liver disease [NAFLD] Excl.: nonalcoholic steatohepatitis (K75.8)	Gan (biến đổi của gan) nhiễm mỡ, không phân loại mục khác	- Bệnh gan nhiễm mỡ không do rượu [NAFLD] - Loại trừ: viêm gan nhiễm mỡ không do rượu						
4879	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.1	K761	Chronic passive congestion of liver	Cardiac: cirrhosis (so-called) of liver sclerosis of liver	Xung huyết thụ động mạn tính ở gan	- Do tim: + xơ (cách gọi) gan + xơ cứng gan						
4880	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.2	K762	Central haemorrhagic necrosis of liver	Excl.: liver necrosis with hepatic failure (K72.-)	Hoại tử xuất huyết vùng trung tâm của gan	Loại trừ: hoại tử gan kèm suy gan (K72.-)						
4881	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.3	K763	Infarction of liver		Nhồi máu gan							
4882	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.4	K764	Peliosis hepatis	Hepatic angiomatosis	Rối loạn mạch máu trong gan	Bệnh u mạch máu gan						
4883	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.5	K765	Hepatic veno-occlusive disease	Excl.: Budd-Chiari syndrome (I82.0)	Bệnh tắc tĩnh mạch trên gan	Loại trừ: hội chứng Budd-Chiari						
4884	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.6	K766	Portal hypertension		Tăng áp lực tĩnh mạch cửa							
4885	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.7	K767	Hepatorenal syndrome	Excl.: following labour and delivery (O90.4)	Hội chứng gan - thận	Loại trừ: sau chuyển dạ và đẻ						

4886	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.8	K768	Other specified diseases of liver	Acquired intrahepatic vascular shunt Focal nodular hyperplasia of liver Hepatoptosis Simple cyst of liver	Bệnh xác định khác của gan	- Shunt mạch máu trong gan mắc phải - Tăng sản nốt khu trú của gan - Bệnh sa gan - Nang gan đơn							
4887	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K76	Other diseases of liver	Bệnh gan khác	K76.9	K769	Liver disease, unspecified		Bệnh của gan, không xác định								
4888	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K77*	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác	K77*	K77	Liver disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác		K77*		K77*				
4889	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K77*	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác	K77.0*	K770	Liver disorders in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Amoebic liver abscess (A06.4†) Hepatitis: cytomegaloviral (B25.1†) herpesviral [herpes simplex] (B00.8†) toxoplasma (B58.1†) Hepatosplenic schistosomiasis (B65.-†) Portal hypertension in schistosomiasis (B65.-†) Syphilitic liver disease (A52.7†)	Rối loạn gan do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Rối loạn gan thế: + Nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B25.1†) + Nhiễm virus herpes [herpes simplex] (B00.8†) + Nhiễm toxoplasma (B58.1†) - Nhiễm sán máng [Schistosoma] ở gan-lách (B65.-†) - Tăng áp lực tĩnh mạch cửa do nhiễm sán máng (Schistosoma) (B65.-†)	K77.0*						
4890	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K70-K77	Diseases of liver	Bệnh của gan							K77*	Liver disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn gan do bệnh phân loại mục khác	K77.8*	K778	Liver disorders in other diseases classified elsewhere	Hepatic granulomas in: beryllosis (J63.2†) sarcoidosis	Rối loạn gan do bệnh khác phân loại mục khác	- U hạt gan do: + nhiễm độc beryllium (J63.2†) + sarcoid (D86.8†)	K77.8*						
4891	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80	K80	Cholelithiasis		Bệnh sỏi mật				K80				
4892	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.0	K800	Calculus of gallbladder with acute cholecystitis	Any condition listed in K80.2 with acute cholecystitis	Sỏi túi mật kèm viêm túi mật cấp tính	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K80.2 có viêm túi							
4893	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.1	K801	Calculus of gallbladder with other cholecystitis	Any condition listed in K80.2 with cholecystitis (chronic) Cholecystitis with cholelithiasis NOS	Sỏi túi mật kèm viêm túi mật khác	- Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K80.2 có viêm túi mật (mạn tính) - Viêm túi mật có sỏi mật không xác định khác							
4894	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.2	K802	Calculus of gallbladder without cholecystitis	Cholecystolithiasis unspecified or without cholecystitis Cholelithiasis unspecified or without cholecystitis Colic (recurrent) of gallbladder unspecified or without cholecystitis Gallstone (impacted) of: cystic duct unspecified or without cholecystitis gallbladder unspecified or without cholecystitis	Sỏi túi mật không kèm viêm túi mật	- Sỏi túi mật không xác định hoặc không có viêm túi mật - Sỏi mật không xác định hoặc không có viêm túi mật - Đau quặn túi mật (tái phát) không xác định hoặc không có viêm túi mật - Sỏi (bị kẹt) không xác định hoặc không có viêm túi mật + Ống túi mật không xác định							
4895	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.3	K803	Calculus of bile duct with cholangitis	Any condition listed in K80.5 with cholangitis	Sỏi ống mật kèm viêm đường dẫn mật	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K80.5 có viêm đường dẫn mật							
4896	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.4	K804	Calculus of bile duct with cholecystitis	Any condition listed in K80.5 with cholecystitis (with cholangitis)	Sỏi đường mật kèm viêm túi mật	Bất kỳ tình trạng nào liệt kê ở K80.5 có viêm túi mật (có viêm							

4897	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.5	K805	Calculus of bile duct without cholangitis or cholecystitis	Choledocholithiasis unspecified or without cholangitis or cholecystitis Gallstone (impacted) of: unspecified or without cholangitis or cholecystitis bile duct NOS unspecified or without cholangitis or cholecystitis common duct unspecified or without cholangitis or cholecystitis hepatic duct unspecified or without cholangitis or cholecystitis Hepatic: cholelithiasis unspecified or without cholangitis or cholecystitis colic (recurrent) unspecified or without cholangitis or cholecystitis	Sỏi mật không viêm đường dẫn mật hay viêm túi mật	- Sỏi ống túi mật không xác định hoặc không có viêm đường dẫn mật hoặc viêm túi mật - Sỏi mật (kẹt) ở không xác định hoặc không có viêm đường dẫn mật hoặc viêm túi mật + Ống mật không xác định khác không xác định hoặc không có viêm đường dẫn mật hoặc viêm túi mật + Ống mật chủ không xác định hoặc không có viêm đường dẫn mật hoặc viêm túi mật + Ống gan không xác định hoặc không viêm đường dẫn mật hoặc viêm túi mật - Ở gan: + Sỏi mật không xác định hoặc						
4898	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K80	Cholelithiasis	Bệnh sỏi mật	K80.8	K808	Other cholelithiasis		Sỏi mật khác									
4899	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K81	Cholecystitis	Viêm túi mật	K81	K81	Cholecystitis	Excl.: with cholelithiasis (K80.-)	Viêm túi mật	Loại trừ: có sỏi mật (K80.-)			K81				
4900	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K81	Cholecystitis	Viêm túi mật	K81.0	K810	Acute cholecystitis	Abscess of gallbladder without calculus Angiocholecystitis without calculus Cholecystitis: emphysematous (acute) without calculus gangrenous without calculus suppurative without calculus Empyema of gallbladder Gangrene of gallbladder	Viêm túi mật cấp tính	- Áp xe túi mật không có sỏi - Viêm mạch túi mật không có sỏi - Viêm túi mật không có sỏi: + có sinh hơi (cấp tính) không có sỏi + hoại thư không có sỏi + nung mủ không có sỏi - Viêm mủ túi mật không có sỏi - Hoại thư túi mật không có sỏi						
4901	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K81	Cholecystitis	Viêm túi mật	K81.1	K811	Chronic cholecystitis		Viêm túi mật mạn tính									
4902	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K81	Cholecystitis	Viêm túi mật	K81.8	K818	Other cholecystitis		Viêm túi mật thể khác									
4903	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K81	Cholecystitis	Viêm túi mật	K81.9	K819	Cholecystitis, unspecified		Viêm túi mật, không xác định									
4904	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82	K82	Other diseases of gallbladder	Excl.: nonvisualization of gallbladder (R93.2) postcholecystectomy syndrome (K91.5)	Bệnh khác của túi mật	- Loại trừ: không nhìn thấy túi mật (R93.2) - Hội chứng sau cắt túi mật (K91.5)			K82				
4905	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.0	K820	Obstruction of gallbladder	Occlusion of cystic duct or gallbladder without calculus Stenosis of cystic duct or gallbladder without calculus Stricture of cystic duct or gallbladder without calculus Excl.: with cholelithiasis (K80.-)	Tắc nghẽn túi mật	- Nghẽn ống túi mật hay túi mật không có sỏi - Hẹp ống túi mật hay túi mật không có sỏi - Chít hẹp ống túi mật hay túi mật không có sỏi Loại trừ: có sỏi mật (K80.-)						
4906	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.1	K821	Hydrops of gallbladder	Mucocele of gallbladder	Tràn dịch túi mật	U nhầy túi mật								
4907	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.2	K822	Perforation of gallbladder	Rupture of cystic duct or gallbladder	Thủng túi mật	Vỡ ống túi mật hoặc túi mật								

4908	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.3	K823	Fistula of gallbladder	Cholecystocolic fistula Cholecystoduodenal fistula	Rò túi mật	- Rò túi mật đại tràng - Rò túi mật tá							
4909	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.4	K824	Cholesterolosis of gallbladder	Strawberry gallbladder	Tích tụ cholesterol ở túi mật	Túi mật hình quả dâu tây							
4910	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.8	K828	Other specified diseases of gallbladder	Adhesions of cystic duct or gallbladder Atrophy of cystic duct or gallbladder Cyst of cystic duct or gallbladder Dyskinesia of cystic duct or gallbladder Hypertrophy of cystic duct or gallbladder Nonfunctioning of cystic duct or gallbladder Ulcer of cystic duct or gallbladder	Bệnh xác định khác của túi mật	- Dính túi mật hay ống mật - Teo túi mật hay ống mật - U nang của túi mật hay ống mật - Rối loạn vận động của túi mật hay ống mật - Phì đại túi mật hay ống mật - Mất chức năng của túi mật hay ống mật - Loét túi mật hay							
4911	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K82	Other diseases of gallbladder	Bệnh khác của túi mật	K82.9	K829	Disease of gallbladder, unspecified		Bệnh của túi mật, không xác định								
4912	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83	K83	Other diseases of biliary tract	Excl.: the listed conditions involving the: cystic duct (K81-K82) gallbladder (K81-K82) postcholecystectomy	Bệnh khác của đường mật	- Loại trừ: các tình trạng liệt kê liên quan đến: + túi mật (K81.- - K82.-) + ống túi mật (K81.- - K82.-) - Hội chứng sau cắt túi mật (K91.5)			K83				
4913	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.0	K830	Cholangitis	Cholangitis: NOS ascending primary recurrent sclerosing secondary stenosing suppurative Excl.: cholangitic liver abscess (K75.0) cholangitis with choledocholithiasis (K80.3-K80.4) chronic nonsuppurative destructive cholangitis (K74.3)	Viêm đường mật	- Viêm đường mật: + không xác định khác + ngược dòng + nguyên phát + tái diễn + xơ cứng + thứ phát + chít hẹp + nung mủ - Loại trừ: áp xe gan do viêm đường mật (K75.0) + viêm đường mật có sỏi ống mật chủ (K80.3-K80.4) + viêm đường mật hủy hoại nung mủ							
4914	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.1	K831	Obstruction of bile duct	Occlusion of bile duct without calculus Stenosis of bile duct without calculus Stricture of bile duct without calculus Excl.: with cholelithiasis (K80.-)	Tắc nghẽn ống mật	- Nghẽn của ống mật không có sỏi - Hẹp của ống mật không có sỏi - Chít hẹp của ống mật không có sỏi Loại trừ: có sỏi mật (K80.-)							
4915	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.2	K832	Perforation of bile duct	Rupture of bile duct	Thủng đường mật	Vỡ đường mật							
4916	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.3	K833	Fistula of bile duct	Choledochoduodenal fistula	Rò đường mật	Rò ống mật chủ - tá tràng							
4917	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.4	K834	Spasm of sphincter of Oddi		Co thắt cơ vòng Oddi								
4918	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.5	K835	Biliary cyst		U nang đường mật								
4919	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.8	K838	Other specified diseases of biliary tract	Adhesions of bile duct Atrophy of bile duct Hypertrophy of bile duct	Bệnh xác định khác của đường mật	- Dính đường mật - Teo đường mật - Phì đại đường mật							
4920	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K83	Other diseases of biliary tract	Bệnh khác của đường mật	K83.9	K839	Disease of biliary tract, unspecified		Bệnh đường mật, không xác định								
4921	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85	K85	Acute pancreatitis	Incl.: Abscess of pancreas Necrosis of pancreas: acute infective Pancreatitis: NOS acute (recurrent)	Viêm tụy cấp tính	Bao gồm: Áp xe tụy - Hoại tử tụy: + cấp tính + nhiễm trùng - Viêm tụy: + Không xác định khác + cấp tính (tái diễn) + xuất huyết + bán cấp tính			K85				

4922	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.0	K850	Idiopathic acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính vô căn								
4923	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.1	K851	Biliary acute pancreatitis	Gallstone pancreatitis	Viêm tụy cấp tính do mật	Viêm tụy do sỏi túi mật							
4924	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.2	K852	Alcohol-induced acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính do rượu								
4925	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.3	K853	Drug-induced acute pancreatitis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug	Viêm tụy cấp tính do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
4926	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.8	K858	Other acute pancreatitis		Viêm tụy cấp tính khác								
4927	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K85	Acute pancreatitis	Viêm tụy cấp tính	K85.9	K859	Acute pancreatitis, unspecified		Viêm tụy cấp tính, không xác định								
4928	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86	K86	Other diseases of pancreas	Excl.: fibrocystic disease of pancreas (E84.-) islet cell tumour (of pancreas) (D13.7) pancreatic steatorrhoea (K90.3)	Bệnh khác của tụy	- Loại trừ : bệnh xơ nang của tụy (E84.-) - u tế bào tiểu đảo (của tụy) (D13.7) - tiêu chảy phân mỡ [suy giảm hấp thu chất béo] do			K86				
4929	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.0	K860	Alcohol-induced chronic pancreatitis		Viêm tụy mạn tính do rượu								
4930	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.1	K861	Other chronic pancreatitis	Chronic pancreatitis: NOS infectious recurrent relapsing	Viêm tụy mạn tính thể khác	Viêm tụy mạn tính: + không xác định khác + nhiễm trùng + tái diễn							
4931	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.2	K862	Cyst of pancreas		U nang của tụy								
4932	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.3	K863	Pseudocyst of pancreas		U nang giả của tụy								
4933	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.8	K868	Other specified diseases of pancreas	Atrophy of pancreas Calculus of pancreas Cirrhosis of pancreas Fibrosis of pancreas Pancreatic: infantilism necrosis: NOS aseptic fat	Bệnh xác định khác của tụy	- Teo tụy - Sỏi tụy - Xơ tụy - Xơ hóa tụy Ở tụy: + không phát triển + hoại tử: ++ không xác định khác ++ vô trùng ++ mỡ							
4934	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K86	Other diseases of pancreas	Bệnh khác của tụy	K86.9	K869	Disease of pancreas, unspecified		Bệnh của tụy, không xác định								
4935	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K87*	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87*	K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere		Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác		K87*		K87*				
4936	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K87*	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87.0*	K870	Disorders of gallbladder and biliary tract in diseases classified elsewhere		Rối loạn của túi mật và/hoặc đường mật do bệnh phân loại mục khác		K87.0*						
4937	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K80-K87	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas	Rối loạn túi mật, ống mật và tụy							K87*	Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere	Rối loạn của túi mật, đường mật và/hoặc tụy do bệnh phân loại mục khác	K87.1*	K871	Disorders of pancreas in diseases classified elsewhere	Cytomegaloviral pancreatitis (B25.2†) Mumps pancreatitis (B26.3†)	Rối loạn của tụy do bệnh phân loại mục khác	- Viêm tụy do virus đại bào [cytomegalovirus - CMV] (B25.2†) - Viêm tụy do quai bị (B26.3†)	K87.1*						
4938	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90	K90	Intestinal malabsorption	Excl.: following gastrointestinal surgery (K91.2)	Suy giảm hấp thu ở ruột	Loại trừ: sau phẫu thuật tiêu hóa (K91.2)			K90				
4939	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.0	K900	Coeliac disease	Gluten-sensitive enteropathy Idiopathic steatorrhoea Nontropical sprue	Bệnh Coeliac	- Bệnh lý đường ruột nhạy cảm gluten - Tiêu chảy phân mỡ không rõ nguyên nhân - Tiêu chảy phân mỡ và suy giảm hấp thu dinh dưỡng [sprue],							

4940	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.1	K901	Tropical sprue	Sprue NOS Tropical steatorrhoea	Bệnh tiêu chảy nhiệt đới	- Tiêu chảy phân mỡ và suy giảm hấp thu dinh dưỡng [sprue] không xác định khác						
4941	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.2	K902	Blind loop syndrome, not elsewhere classified	Blind loop syndrome NOS Excl.: blind loop syndrome: congenital (Q43.8) postsurgical	Hội chứng quai ruột, không phân loại mục khác	- Hội chứng quai ruột không xác định khác - Loại trừ: hội chứng quai ruột + bẩm sinh (Q43.8) + sau phẫu thuật						
4942	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.3	K903	Pancreatic steatorrhoea		Tiêu chảy phân mỡ [suy giảm hấp thu chất béo] do tuỵ								
4943	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.4	K904	Malabsorption due to intolerance, not elsewhere classified	Malabsorption due to intolerance to: carbohydrate fat protein starch Excl.: gluten-sensitive enteropathy (K90.0) lactose intolerance (E73.-)	Suy giảm hấp thu do không dung nạp, không phân loại mục khác	- Suy giảm hấp thu do không dung nạp đối với: + carbohydrate + mỡ + protein + tinh bột - Loại trừ: bệnh lý đường ruột nhạy cảm với gluten (K90.0) + không dung nạp lactose (E73.-)						
4944	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.8	K908	Other intestinal malabsorption	Whipple disease† (M14.8*)	Suy giảm hấp thu khác ở ruột	Bệnh Whipplet† (M14.8*)						
4945	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K90	Intestinal malabsorption	Suy giảm hấp thu ở ruột	K90.9	K909	Intestinal malabsorption, unspecified		Suy giảm hấp thu ở ruột, không xác định								
4946	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91	K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Excl.: gastrojejunal ulcer (K28.-) radiation: colitis (K52.0) gastroenteritis (K52.0) proctitis (K62.7)	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: loét dạ dày - hỗng tràng (K28.-) - do tia xạ: + viêm đại tràng (K52.0) + viêm dạ dày - ruột (K52.0) + viêm niêm mạc trực tràng (K62.7)			K91				
4947	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.0	K910	Vomiting following gastrointestinal surgery		Nôn sau phẫu thuật đường tiêu hóa								
4948	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.1	K911	Postgastric surgery syndromes	Syndrome: dumping postgastrectomy postvagotomy	Hội chứng sau phẫu thuật dạ dày	Hội chứng: + ruột ngắn + sau cắt dạ dày + sau cắt thần kinh phế vị						
4949	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.2	K912	Postsurgical malabsorption, not elsewhere classified	Postsurgical blind loop syndrome Excl.: malabsorption: osteomalacia in adults (M83.2) osteoporosis, postsurgical (M81.3)	Suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, không phân loại mục khác	- Hội chứng quai ruột sau phẫu thuật - Loại trừ: suy giảm hấp thu: + nhuyễn xương ở người lớn (M83.2-) + loãng xương,						
4950	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.3	K913	Postoperative intestinal obstruction		Tắc nghẽn ruột sau mổ								
4951	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.4	K914	Colostomy and enterostomy malfunction		Suy chức năng sau mở thông đại tràng và/hoặc mở thông ruột non ra da								
4952	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.5	K915	Postcholecystectomy syndrome		Hội chứng sau cắt túi mật								
4953	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.8	K918	Other postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified		Rối loạn khác của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác								
4954	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K91	Postprocedural disorders of digestive system, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không phân loại mục khác	K91.9	K919	Postprocedural disorder of digestive system, unspecified		Rối loạn của hệ tiêu hóa sau can thiệp, không xác định								

4955	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92	K92	Other diseases of digestive system	Excl.: neonatal gastrointestinal haemorrhage (P54.0-	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	Loại trừ: xuất huyết tiêu hóa sơ sinh (P54.0- P54.3)			K92			
4956	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.0	K920	Haematemesis		Nôn ra máu [thổ huyết]							
4957	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.1	K921	Melaena	Excl.: occult blood in faeces (R19.5)	Đi ngoài phân đen	Loại trừ: máu ẩn trong phân (R19.5)						
4958	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.2	K922	Gastrointestinal haemorrhage, unspecified	Haemorrhage: gastric NOS intestinal NOS Excl.: acute haemorrhagic gastritis (K29.0) haemorrhage of anus and rectum (K62.5) with peptic ulcer (K25-K28)	Xuất huyết tiêu hóa [phân đen], không xác định	- Xuất huyết: + dạ dày không xác định khác + ruột không xác định khác - Loại trừ: viêm dạ dày xuất huyết cấp tính (K29.0) + xuất huyết hậu môn và/hoặc trực tràng (K62.5) + xuất huyết có kèm loét do dịch vị (K25.- - K28.-)						
4959	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.8	K928	Other specified diseases of digestive system		Bệnh xác định khác của hệ tiêu hóa							
4960	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K92	Other diseases of digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa	K92.9	K929	Disease of digestive system, unspecified		Bệnh của hệ tiêu hóa, không xác định							
4961	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93*	K93	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere		Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác		K93*		K93*			
4962	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.0*	K930	Tuberculous disorders of intestines, peritoneum and mesenteric glands (A18.3†)	Excl.: tuberculous peritonitis (K67.3*)	Rối loạn ở ruột, phúc mạc và/hoặc tuyến mạc treo do bệnh lao (A18.3†)	Loại trừ: viêm phúc mạc do bệnh lao (K67.3*)	K93.0*					
4963	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.1*	K931	Megacolon in Chagas disease (B57.3†)		Phình đại tràng do bệnh Chagas (B57.3†)		K93.1*					
4964	XI	K00-K93	Diseases of the digestive system	Bệnh hệ tiêu hóa	K90-K93	Other diseases of the digestive system	Bệnh khác của hệ tiêu hóa							K93*	Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác do bệnh phân loại mục khác	K93.8*	K938	Disorders of other specified digestive organs in diseases classified elsewhere		Rối loạn cơ quan tiêu hóa xác định khác do bệnh phân loại mục khác		K93.8*					
4965	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L00	Staphylococcal scalded skin syndrome	Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn	L00	L00	Staphylococcal scalded skin syndrome	Incl.: Pemphigus neonatorum Ritter disease Excl.: toxic epidermal necrolysis [Lyell] (L51.2)	Hội chứng bong vảy da do tụ cầu khuẩn	- Bao gồm: Pemphigus sơ sinh + bệnh Ritter - Loại trừ: hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng Lyell] (L51.2)						
4966	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01	L01	Impetigo	Excl.: impetigo herpetiformis (L40.1) pemphigus neonatorum (L00)	Bệnh chốc	- Loại trừ: vảy nến thể mủ ở phụ nữ mang thai (L40.1) + Pemphigus sơ sinh (L00)			L01			
4967	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01.0	L010	Impetigo [any organism] [any site]	Bockhart impetigo	Bệnh chốc [bất kỳ vi sinh vật nào] [bất kỳ vị trí nào]	Chốc Bockhart						
4968	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L01	Impetigo	Bệnh chốc	L01.1	L011	Impetiginization of other dermatoses		Chốc hóa của bệnh da khác							
4969	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02	L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Incl.: boil furunculosis Excl.: anal and rectal regions (K61.-) genital organs (external): female (N76.4) male (N48.2, N49.-)	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	- Bao gồm: nhọt + bệnh nhọt - Loại trừ: vùng hậu môn và/hoặc trực tràng (K61.-) + cơ quan sinh dục (ngoài): ++ ở nữ giới (N76.4) ++ ở nam giới			L02			

4970	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.0	L020	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of face	Excl.: ear, external (H60.0) eyelid (H00.0) head [any part, except face] (L02.8) lacrimal: gland (H04.0) passages (H04.3) mouth (K12.2) nose (J34.0) orbit (H05.0)	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở mặt	- Loại trừ: tai ngoài (H60.0) + mi mắt (H00.0) + đầu [bất kỳ phần nào, ngoại trừ mặt] (L02.8) + thuộc tuyến lệ: ++ tuyến (H04.0) ++ ống (H04.3) + miệng (K12.2) + mũi (J34.0) + hốc mắt (H05.0) + hàm dưới (K12.2)						
4971	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.1	L021	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of neck		Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở cổ											
4972	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.2	L022	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of trunk	Abdominal wall Back [any part, except buttock] Chest wall Groin Perineum Umbilicus Excl.: breast (N61) hip (L02.4) omphalitis of newborn (P38)	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở thân	- Thành bụng - Lưng [bất kỳ phần nào, ngoại trừ mông] - Thành ngực - Bẹn - Tầng sinh môn - Rốn - Loại trừ: vú (N61) - háng (L02.4) - viêm rốn ở trẻ						
4973	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.3	L023	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of buttock	Gluteal region Excl.: pilonidal cyst with abscess (L05.0)	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở mông	- Vùng mông - Loại trừ: u nang lông có áp xe (L05.0)						
4974	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.4	L024	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of limb	Axilla Hip Shoulder	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở chi	- Nách - Háng - Vai						
4975	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.8	L028	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle of other sites	Head [any part, except face] Scalp	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt ở vị trí khác	- Đầu [bất cứ phần nào, ngoại trừ mặt] - Da đầu						
4976	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L02	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt	L02.9	L029	Cutaneous abscess, furuncle and carbuncle, unspecified	Furunculosis NOS	Áp xe da, nhọt và/hoặc cụm nhọt, không xác định	Bệnh nhọt không xác định khác						
4977	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03	L03	Cellulitis	Incl.: acute lymphangitis Excl.: cellulitis of: anal and rectal regions (K61.-) external auditory canal (H60.1) external genital organs: female (N76.4) male (N48.2, N49.-) eyelid (H00.0) acrimal apparatus (H04.3) mouth (K12.2) nose (J34.0) eosinophilic cellulitis [Wells] (L98.3) febrile neutrophilic dermatosis [Sweet] (L98.2) lymphangitis	Viêm mô bào	- Bao gồm: viêm mạch bạch huyết cấp - Loại trừ: viêm mô bào của: + vùng hậu môn và/hoặc trực tràng(K61.-) + ống tai ngoài (H60.1) + cơ quan sinh dục ngoài: ++ ở nữ (N76.4) ++ ở nam (N48.2, N49.-) + mi mắt (H00.0) + tuyến lệ (H04.3) + miệng (K12.2) + mũi (J34.0) - viêm mô bào tăng bạch cầu ái toan [Hội chứng Wells] (L98.3) - bệnh da tăng bạch cầu đa nhân trung tính có sốt [Hội chứng Sweet] (L98.2)			L03				
4978	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.0	L030	Cellulitis of finger and toe	Infection of nail Onychia Paronychia Perionychia	Viêm mô bào ở ngón tay và/hoặc ngón chân	- Nhiễm trùng móng - Viêm nền móng - Chín mé						
4979	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.1	L031	Cellulitis of other parts of limb	Axilla Hip Shoulder	Viêm mô bào ở phần khác của chi	- Nách - Háng - Vai						
4980	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.2	L032	Cellulitis of face		Viêm mô bào ở mặt							

4981	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.3	L033	Cellulitis of trunk	Abdominal wall Back [any part] Chest wall Groin Perineum Umbilicus Excl.: omphalitis of newborn (P38)	Viêm mô bào ở thân	- Thành bụng - Lưng [bất kỳ phần nào] - Thành ngực - Bẹn - Tầng sinh môn - Rốn - Loại trừ: Viêm rốn ở trẻ sơ sinh							
4982	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.8	L038	Cellulitis of other sites	Head [any part, except face] Scalp	Viêm mô bào ở vị trí khác	Đầu [bất kỳ phần nào, ngoại trừ mặt]							
4983	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L03	Cellulitis	Viêm mô bào	L03.9	L039	Cellulitis, unspecified		Viêm mô bào, không xác định								
4984	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04	L04	Acute lymphadenitis	Incl.: abscess (acute) any lymph node, except mesenteric lymphadenitis, acute any lymph node, except mesenteric Excl.: enlarged lymph nodes (R59.-) human immunodeficiency virus [HIV] disease resulting in generalized lymphadenopathy (B23.1) lymphadenitis: NOS (I88.9) chronic or subacute, except mesenteric (I88.1) mesenteric, nonspecific (I88.0)	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	- Bao gồm: áp xe (cấp tính) bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ ở mạc treo - Viêm hạch bạch huyết cấp tính bất kỳ hạch bạch huyết nào, ngoại trừ ở mạc treo - Loại trừ: chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + bệnh nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây ra bệnh lý hạch bạch huyết toàn thân (dai dẳng) (B23.1) + viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ mạn tính hoặc bán cấp tính, ngoại trừ mạc treo (I88.1)			L04				
4985	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.0	L040	Acute lymphadenitis of face, head and neck		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở mặt, đầu và/hoặc cổ								
4986	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.1	L041	Acute lymphadenitis of trunk		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở thân								
4987	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.2	L042	Acute lymphadenitis of upper limb	Axilla Shoulder	Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở chi trên	- Nách - Vai							
4988	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.3	L043	Acute lymphadenitis of lower limb	Hip	Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở chi dưới	Háng							
4989	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.8	L048	Acute lymphadenitis of other sites		Viêm hạch bạch huyết cấp tính ở vị trí khác								
4990	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L04	Acute lymphadenitis	Viêm hạch bạch huyết cấp tính	L04.9	L049	Acute lymphadenitis, unspecified		Viêm hạch bạch huyết cấp tính, không xác định								
4991	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05	L05	Pilonidal cyst	Incl.: fistula coccygeal or pilonidal sinus coccygeal or pilonidal	U nang lông	- Bao gồm: lỗ rò vùng xương cụt hoặc vùng nang lông - Xoang vùng xương cụt hoặc			L05				
4992	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05.0	L050	Pilonidal cyst with abscess		U nang lông có áp xe								
4993	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L05	Pilonidal cyst	U nang lông	L05.9	L059	Pilonidal cyst without abscess	Pilonidal cyst NOS	U nang lông không áp xe	U nang lông không xác định khác							
4994	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08	L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue		Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da							L08	
4995	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.0	L080	Pyoderma	Dermatitis: gangrenosa purulent septic suppurative Excl.: pyoderma gangrenosum (L88)	Viêm da mủ	- Viêm da: + hoại thư + có mủ + nhiễm trùng + nung mủ - Loại trừ: viêm da mủ hoại thư (L88)							
4996	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da								L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.1	L081	Erythrasma		Bệnh viêm đỏ nếp kẽ do vi khuẩn [Erythrasma]								

4997	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.8	L088	Other specified local infections of skin and subcutaneous tissue		Nhiễm trùng khu trú xác định khác ở da và/hoặc mô dưới da							
4998	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L00-L08	Infections of the skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng da và mô dưới da							L08	Other local infections of skin and subcutaneous tissue	Nhiễm trùng khu trú khác của da và/hoặc mô dưới da	L08.9	L089	Local infection of skin and subcutaneous tissue, unspecified		Nhiễm trùng khu trú ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định							
4999	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10	L10	Pemphigus	Excl.: pemphigus neonatorum (L00)	Bệnh pemphigus	Loại trừ: bệnh pemphigus ở trẻ sơ sinh (L00)			L10				
5000	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.0	L100	Pemphigus vulgaris		Bệnh pemphigus thông thường								
5001	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.1	L101	Pemphigus vegetans		Bệnh pemphigus sùi								
5002	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.2	L102	Pemphigus foliaceus		Bệnh pemphigus vảy lá								
5003	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.3	L103	Brazilian pemphigus [fogo selvagem]		Bệnh pemphigus Brazil								
5004	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.4	L104	Pemphigus erythematosus	Senear-Usher syndrome	Bệnh pemphigus đỏ da	Hội chứng Senear-Usher							
5005	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.5	L105	Drug-induced pemphigus	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh pemphigus do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5006	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.8	L108	Other pemphigus		Bệnh pemphigus khác								
5007	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L10	Pemphigus	Bệnh pemphigus	L10.9	L109	Pemphigus, unspecified		Bệnh pemphigus, không xác định								
5008	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L11	Other acantholytic disorders	Rối loạn da ly gai khác	L11	L11	Other acantholytic disorders		Rối loạn da ly gai khác				L11				
5009	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L11	Other acantholytic disorders	Rối loạn da ly gai khác	L11.0	L110	Acquired keratosis follicularis	Excl.: keratosis follicularis (congenital) [Darier-White] (Q82.8)	Dày sừng nang lông mắc phải	Loại trừ: dày sừng nang lông (bẩm sinh) [Darier-White] (Q82.8)							
5010	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L11	Other acantholytic disorders	Rối loạn da ly gai khác	L11.1	L111	Transient acantholytic dermatosis [Grover]		Bệnh viêm da ly gai thoáng qua [Grover]								
5011	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L11	Other acantholytic disorders	Rối loạn da ly gai khác	L11.8	L118	Other specified acantholytic disorders		Rối loạn ly gai xác định khác								
5012	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L11	Other acantholytic disorders	Rối loạn da ly gai khác	L11.9	L119	Acantholytic disorder, unspecified		Rối loạn ly gai, không xác định								
5013	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12	L12	Pemphigoid	Excl.: herpes gestationis (O26.4) impetigo herpetiformis (L40.1)	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	- Loại trừ: bệnh herpes ở phụ nữ mang thai (O26.4) + chốc dạng herpes (L40.1)			L12				
5014	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.0	L120	Bullous pemphigoid		Bệnh pemphigoid bọng nước								
5015	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.1	L121	Cicatricial pemphigoid	Benign mucous membrane pemphigoid	Bệnh pemphigoid có sẹo	Bệnh pemphigoid màng nhầy lành tính							
5016	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.2	L122	Chronic bullous disease of childhood	Juvenile dermatitis herpetiformis	Bệnh da bọng nước mạn tính ở trẻ em	Viêm da dạng herpes ở tuổi thanh thiếu niên							
5017	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.3	L123	Acquired epidermolysis bullosa	Excl.: epidermolysis bullosa (congenital) (Q81.-)	Bệnh ly thượng bì bọng nước mắc phải	Loại trừ: bệnh ly thượng bì bọng nước (bẩm sinh) (Q81.-)							
5018	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.8	L128	Other pemphigoid		Bệnh pemphigoid khác								
5019	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L12	Pemphigoid	Bệnh bọng nước dạng pemphigus	L12.9	L129	Pemphigoid, unspecified		Bệnh pemphigoid, không xác định								
5020	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bọng nước khác	L13	L13	Other bullous disorders		Rối loạn da bọng nước khác				L13				
5021	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bọng nước khác	L13.0	L130	Dermatitis herpetiformis	Duhring disease	Viêm da dạng herpes	Bệnh Duhring							
5022	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bọng nước khác	L13.1	L131	Subcorneal pustular dermatitis	Sneddon-Wilkinson disease	Viêm da mụn mủ dưới lớp sừng	Bệnh Sneddon-Wilkinson							

5023	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bọng nước khác	L13.8	L138	Other specified bullous disorders		Bệnh lý da bọng nước xác định khác							
5024	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L13	Other bullous disorders	Rối loạn da bọng nước khác	L13.9	L139	Bullous disorder, unspecified		Bệnh lý da bọng nước, không xác định							
5025	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L10-L14	Bullous disorders	Bệnh da bọng nước							L14*	Bullous disorders in diseases classified elsewhere	Bệnh lý da bọng nước do bệnh phân loại mục khác	L14*	L14	Bullous disorders in diseases classified elsewhere		Bệnh lý da bọng nước do bệnh phân loại mục khác		L14*					
5026	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20	L20	Atopic dermatitis	Excl.: circumscribed neurodermatitis (L28.0)	Viêm da cơ địa	Loại trừ: viêm da thần kinh khu trú (L28.0)			L20			
5027	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.0	L200	Besnier prurigo		Sẩn ngứa Besnier							
5028	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.8	L208	Other atopic dermatitis	Eczema: flexural NEC infantile (acute)(chronic) intrinsic (allergic) Neurodermatitis: atopic diffuse	Viêm da cơ địa khác	- Chàm: + nơi nếp gấp không phân loại mục khác + trẻ nhỏ (cấp) (mạn) + nội sinh (dị ứng) - Viêm da thần						
5029	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L20	Atopic dermatitis	Viêm da cơ địa	L20.9	L209	Atopic dermatitis, unspecified		Viêm da cơ địa, không xác định							
5030	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L21	Seborrhoeic dermatitis	Viêm da đầu	L21	L21	Seborrhoeic dermatitis	Excl.: infective dermatitis (L30.3)	Viêm da đầu	Loại trừ: viêm da nhiễm trùng (L30.3)			L21			
5031	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L21	Seborrhoeic dermatitis	Viêm da đầu	L21.0	L210	Seborrhoea capitis	Cradle cap	Viêm da đầu ở đầu	Tróc thành mảng lớn trên đầu						
5032	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L21	Seborrhoeic dermatitis	Viêm da đầu	L21.1	L211	Seborrhoeic infantile dermatitis		Viêm da đầu ở trẻ nhỏ							
5033	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L21	Seborrhoeic dermatitis	Viêm da đầu	L21.8	L218	Other seborrhoeic dermatitis		Viêm da đầu khác							
5034	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L21	Seborrhoeic dermatitis	Viêm da đầu	L21.9	L219	Seborrhoeic dermatitis, unspecified		Viêm da đầu, không xác định							
5035	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L22	Diaper [napkin] dermatitis	Viêm da vùng tã (bỉm) [hăm tã]	L22	L22	Diaper [napkin] dermatitis	Ind.: Diaper or napkin: erythema rash Psoriasiform napkin rash	Viêm da vùng tã (bỉm) [hăm tã]	- Bao gồm: Tã vải hoặc bỉm: + hồng ban + phát ban - Viêm da tã lót dạng vảy nến						
5036	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23	L23	Allergic contact dermatitis	Ind.: allergic contact eczema Excl.: allergy NOS (T78.4) dermatitis (of): NOS (L30.9) contact NOS (L25.9) diaper [napkin] (L22) due to substances taken internally (L27.-) eyelid (H01.1) irritant contact (L24.-) perioral (L71.0) eczema of external ear (H60.5) radiation-	Viêm da tiếp xúc dị ứng	- Bao gồm: chàm tiếp xúc dị ứng - Loại trừ: dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da: + không xác định khác (L30.9) + tiếp xúc không xác định khác (L25.9) + tã lót [bỉm] (L22) + do chất ngoại lai (L27.-) + mi mắt (H01.1) + tiếp xúc kích ứng (L24.-) + quanh miệng (L71.0) - chàm tai ngoài (H60.5) - rối loạn da và/hoặc mô dưới			L23			
5037	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.0	L230	Allergic contact dermatitis due to metals	Chromium Nickel	Viêm da tiếp xúc dị ứng do kim loại	- Crom - Niken						
5038	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.1	L231	Allergic contact dermatitis due to adhesives		Viêm da tiếp xúc dị ứng do keo dính							
5039	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.2	L232	Allergic contact dermatitis due to cosmetics		Viêm da tiếp xúc dị ứng do mỹ phẩm							

5040	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.3	L233	Allergic contact dermatitis due to drugs in contact with skin	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug. Excl.: allergic reaction NOS due to drugs (T88.7) dermatitis due to ingested drugs and medicaments (L27.0-L27.1)	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc bôi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc. - Loại trừ: phản ứng dị ứng không xác định khác do thuốc điều trị (T88.7) + viêm da do dùng dược chất và/hoặc						
5041	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.4	L234	Allergic contact dermatitis due to dyes		Viêm da tiếp xúc dị ứng do thuốc nhuộm									
5042	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.5	L235	Allergic contact dermatitis due to other chemical products	Cement Insecticide Plastic Rubber	Viêm da tiếp xúc dị ứng do hóa chất khác	- Xi măng - Thuốc trừ sâu - Nhựa dẻo - Cao su						
5043	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.6	L236	Allergic contact dermatitis due to food in contact with skin	Excl.: dermatitis due to ingested food (L27.2)	Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực phẩm	Loại trừ: viêm da do thực phẩm (L27.2)						
5044	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.7	L237	Allergic contact dermatitis due to plants, except food		Viêm da tiếp xúc dị ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm							
5045	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.8	L238	Allergic contact dermatitis due to other agents		Viêm da tiếp xúc dị ứng do tác nhân khác							
5046	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L23	Allergic contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc dị ứng	L23.9	L239	Allergic contact dermatitis, unspecified cause	Allergic contact eczema NOS	Viêm da tiếp xúc dị ứng, nguyên nhân không xác định	Chàm tiếp xúc dị ứng không xác định khác						
5047	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24	L24	Irritant contact dermatitis	Incl.: irritant contact eczema Excl.: allergy NOS (T78.4) dermatitis (of): NOS (L30.9) allergic contact (L23.-) contact NOS (L25.9) diaper [napkin] (L22) due to substances taken internally (L27.-) eyelid (H01.1) perioral (L71.0) eczema of external ear (H60.5) radiation-related disorders of	Viêm da tiếp xúc kích ứng	- Bao gồm: chàm tiếp xúc kích ứng - Loại trừ: dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da (của): + không xác định khác (L30.9) + tiếp xúc dị ứng (L23.-) + tiếp xúc không xác định khác (L25.9) + tã lót [bỉm] (L22) + do chất đưa vào cơ thể (L27.-) + mi mắt (H01.1) + quanh miệng (L71.0) - chàm tai ngoài (H60.5) - rối loạn da và/hoặc mô dưới			L24				
5048	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.0	L240	Irritant contact dermatitis due to detergents		Viêm da tiếp xúc kích ứng do chất tẩy rửa							
5049	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.1	L241	Irritant contact dermatitis due to oils and greases		Viêm da tiếp xúc kích ứng do dầu và/hoặc mỡ bôi trơn							
5050	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.2	L242	Irritant contact dermatitis due to solvents	Solvents: chlorocompound cyclohexane ester glycol hydrocarbon ketone	Viêm da tiếp xúc kích ứng do dung môi	Dung môi: + hợp chất clo + cyclohexan + ester + glycol + hydrocarbon + xeton						
5051	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.3	L243	Irritant contact dermatitis due to cosmetics		Viêm da tiếp xúc kích ứng do mỹ phẩm							
5052	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.4	L244	Irritant contact dermatitis due to drugs in contact with skin	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug. Excl.: allergic reaction NOS due to drugs (T88.7) dermatitis due to ingested drugs and medicaments (L27.0-L27.1)	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thuốc bôi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc. - Loại trừ: + phản ứng dị ứng không xác định khác do thuốc điều trị (T88.7) + viêm da do uống dược chất và/hoặc thuốc điều trị						

5053	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.5	L245	Irritant contact dermatitis due to other chemical products	Cement Insecticide	Viêm da tiếp xúc kích ứng do hóa chất khác	- Xi măng - Thuốc trừ sâu						
5054	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.6	L246	Irritant contact dermatitis due to food in contact with skin	Excl.: dermatitis due to ingested food (L27.2)	Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực phẩm	Loại trừ: viêm da do thực phẩm (L27.2)						
5055	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.7	L247	Irritant contact dermatitis due to plants, except food		Viêm da tiếp xúc kích ứng do thực vật, ngoại trừ thực phẩm							
5056	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.8	L248	Irritant contact dermatitis due to other agents	Dyes	Viêm da tiếp xúc kích ứng do tác nhân khác	Thuốc nhuộm						
5057	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L24	Irritant contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc kích ứng	L24.9	L249	Irritant contact dermatitis, unspecified cause	Irritant contact eczema NOS	Viêm da tiếp xúc kích ứng, nguyên nhân không xác định	Chàm tiếp xúc kích ứng không xác định khác						
5058	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25	L25	Unspecified contact dermatitis	Incl.: unspecified contact eczema Excl.: allergy NOS (T78.4) dermatitis (of): NOS (L30.9) allergic contact (L23.-) due to substances taken internally (L27.-) eyelid (H01.1) irritant contact (L24.-) perioral (L71.0) eczema of external ear (H60.5) radiation-related disorders of	Viêm da tiếp xúc không xác định	- Bao gồm: chàm tiếp xúc không xác định - Loại trừ: dị ứng không xác định khác (T78.4) - Viêm da (của): + không xác định khác (L30.9) + tiếp xúc dị ứng (L23.-) + do chất được đưa vào cơ thể (L27.-) + mi mắt (H01.1) + tiếp xúc kích ứng (L24.-) + quanh miệng (L71.0) - chàm tai ngoài (H60.5) - rối loạn da			L25			
5059	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.0	L250	Unspecified contact dermatitis due to cosmetics		Viêm da tiếp xúc không xác định, do mỹ phẩm							
5060	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.1	L251	Unspecified contact dermatitis due to drugs in contact with skin	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug. Excl.: allergic reaction NOS due to drugs (T88.7) dermatitis due to ingested drugs and medicaments (L27.0-L27.1)	Viêm da tiếp xúc không xác định, do thuốc tiếp xúc với da	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc. - Loại trừ: phản ứng dị ứng không xác định khác do thuốc điều trị (T88.7) + viêm da do uống dược chất và/hoặc						
5061	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.2	L252	Unspecified contact dermatitis due to dyes		Viêm da tiếp xúc không xác định do thuốc nhuộm							
5062	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.3	L253	Unspecified contact dermatitis due to other chemical products	Cement Insecticide	Viêm da tiếp xúc không xác định do hóa chất khác	- Xi măng - Thuốc trừ sâu						
5063	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.4	L254	Unspecified contact dermatitis due to food in contact with skin	Excl.: dermatitis due to ingested food (L27.2)	Viêm da tiếp xúc không xác định do thực phẩm	Loại trừ: viêm da do thực phẩm (L27.2)						
5064	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.5	L255	Unspecified contact dermatitis due to plants, except food		Viêm da tiếp xúc không xác định, do thực vật, trừ thực phẩm							
5065	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.8	L258	Unspecified contact dermatitis due to other agents		Viêm da tiếp xúc không xác định, do tác nhân khác							
5066	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L25	Unspecified contact dermatitis	Viêm da tiếp xúc không xác định	L25.9	L259	Unspecified contact dermatitis, unspecified cause	Contact: dermatitis (occupational) NOS eczema (occupational) NOS	Viêm da tiếp xúc, không xác định	Tiếp xúc: + viêm da (nghề nghiệp) không xác định khác + chàm (nghề nghiệp) không xác						
5067	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm							L26	Exfoliative dermatitis	Đỏ da toàn thân [viêm da tróc vảy]	L26	L26	Exfoliative dermatitis	Incl.: Hebra pityriasis Excl.: Ritter disease (L00)	Đỏ da toàn thân [viêm da tróc vảy]	- Bao gồm: Bệnh vảy phấn Hebra - Loại trừ: Bệnh Ritter (L00)						

5068	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27	L27	Dermatitis due to substances taken internally	Excl.: adverse: effect NOS of drugs (T88.7) food reaction, except dermatitis (T78.0-T78.1) allergy NOS (T78.4) contact dermatitis (L23-L25) drug: photoallergic response (L56.1) phototoxic response (L56.0)	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	- Loại trừ: tác dụng phụ: + tác dụng không xác định khác của thuốc (T88.7) + phản ứng do thực phẩm, ngoại trừ viêm da (T78.0-T78.1) - dị ứng không xác định khác (T78.4) - viêm da tiếp xúc (L23-L25) - Thuốc: + phản ứng dị ứng ánh sáng (L56.1) + phản ứng nhiễm độc ánh sáng			L27			
5069	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.0	L270	Generalized skin eruption due to drugs and medicaments	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phát ban toàn thân do dược chất và/hoặc thuốc điều trị	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5070	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.1	L271	Localized skin eruption due to drugs and medicaments	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phát ban khu trú do dược chất và/hoặc thuốc điều trị	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5071	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.2	L272	Dermatitis due to ingested food	Excl.: dermatitis due to food in contact with skin (L23.6, L24.6, L25.4)	Viêm da do thức ăn	Loại trừ: viêm da tiếp xúc do thực phẩm (L23.6, L24.6, L25.4)							
5072	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.8	L278	Dermatitis due to other substances taken internally		Viêm da do chất khác đưa vào trong cơ thể								
5073	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L27	Dermatitis due to substances taken internally	Viêm da do chất được đưa vào trong cơ thể	L27.9	L279	Dermatitis due to unspecified substance taken internally		Viêm da do chất không xác định đưa vào trong cơ thể								
5074	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28	L28	Lichen simplex chronicus and prurigo		Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa						L28		
5075	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.0	L280	Lichen simplex chronicus	Circumscribed neurodermatitis Lichen NOS	Lichen đơn dạng mạn tính	- Viêm da thần kinh khu trú - Lichen không xác định khác							
5076	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.1	L281	Prurigo nodularis		Sẩn cục								
5077	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L28	Lichen simplex chronicus and prurigo	Lichen đơn dạng mạn tính và/hoặc sẩn ngứa	L28.2	L282	Other prurigo	Prurigo: NOS Hebra mitis Urticaria papulosa	Sẩn ngứa khác	- Sẩn ngứa: + không xác định khác + Hebra + sẩn ngứa nhẹ							
5078	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29	L29	Pruritus	Excl.: neurotic excoriation (L98.1) psychogenic pruritus (F45.8)	Ngứa	- Loại trừ: xước da do bệnh thần kinh (L98.1) + ngứa do tâm thần (F45.8)			L29				
5079	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.0	L290	Pruritus ani		Ngứa hậu môn								
5080	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.1	L291	Pruritus scroti		Ngứa bìu								L29.1
5081	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.2	L292	Pruritus vulvae		Ngứa âm hộ						L29.2		
5082	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.3	L293	Anogenital pruritus, unspecified		Ngứa hậu môn - sinh dục, không xác định								
5083	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.8	L298	Other pruritus		Ngứa khác								
5084	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L29	Pruritus	Ngứa	L29.9	L299	Pruritus, unspecified	Itch NOS	Ngứa, không xác định	Ngứa không xác định khác							

5085	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30	L30	Other dermatitis	Excl.: dermatitis: contact (L23-L25) dry skin (L85.3) small plaque parapsoriasis (L41.3) stasis dermatitis (I83.1-	Viêm da khác	- Loại trừ: + viêm da: ++ tiếp xúc (L23.- - L25.-) ++ khô da (L85.3) + á vảy nến mảng nhỏ (L41.3) + viêm da do ứ đọng (I83.1-I83.2)				L30				
5086	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.0	L300	Nummular dermatitis		Viêm da dạng đồng tiền									
5087	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.1	L301	Dyshidrosis [pompholyx]		Tổ địa [chàm tổ địa]									
5088	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.2	L302	Cutaneous autosensitization	Candidid [levurid] Dermatophytid Eczematid	Viêm da tự mẫn cảm	- Do Candida [ban đỏ do nấm men] - Do nấm sợi - Do chàm								
5089	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.3	L303	Infective dermatitis	Infectious eczematoid dermatitis	Viêm da nhiễm trùng	Viêm da dạng chàm do nhiễm trùng								
5090	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.4	L304	Erythema intertrigo		Viêm đỏ nếp kẽ									
5091	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.5	L305	Pityriasis alba		Vảy phấn trắng [chàm khô]									
5092	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.8	L308	Other specified dermatitis		Viêm da xác định khác									
5093	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L20-L30	Dermatitis and eczema	Viêm da và chàm								L30	Other dermatitis	Viêm da khác	L30.9	L309	Dermatitis, unspecified	Eczema NOS	Viêm da, không xác định	Chàm không xác định khác								
5094	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40	L40	Psoriasis		Bệnh vảy nến								L40	
5095	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.0	L400	Psoriasis vulgaris	Nummular psoriasis Plaque psoriasis	Bệnh vảy nến thể thông thường	- Vảy nến thể đồng tiền - Vảy nến thể								
5096	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.1	L401	Generalized pustular psoriasis	Impetigo herpetiformis Von Zumbusch disease	Bệnh vảy nến thể mủ toàn thân	- Bệnh chốc dạng herpes - Bệnh Von								
5097	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.2	L402	Acrodermatitis continua		Viêm da mụn mủ đầu chi liên tục									
5098	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.3	L403	Pustulosis palmaris et plantaris		Bệnh vảy nến thể mủ khu trú ở lòng bàn tay hoặc lòng bàn chân									
5099	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.4	L404	Guttate psoriasis		Bệnh vảy nến thể giọt									
5100	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.5†	L405	Arthropathic psoriasis (M07.0-M07.3*, M09.0*)		Bệnh vảy nến thể khớp (M07.0-M07.3*, M09.0*)									
5101	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.8	L408	Other psoriasis	Flexural psoriasis	Bệnh vảy nến khác	Bệnh vảy nến thể đảo ngược								
5102	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L40	Psoriasis	Bệnh vảy nến	L40.9	L409	Psoriasis, unspecified		Bệnh vảy nến, không xác định									
5103	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41	L41	Parapsoriasis	Excl.: poikiloderma vasculare atrophicans (L94.5)	Á vảy nến	Loại trừ: chứng da đốm teo giãn mạch (L94.5)								L41
5104	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.0	L410	Pityriasis lichenoides et varioliformis acuta	Mucha-Habermann disease	Bệnh vảy phấn dạng lichen và/hoặc bệnh đậu mùa cấp tính	Bệnh Mucha-Habermann								
5105	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.1	L411	Pityriasis lichenoides chronica		Vảy phấn dạng lichen mạn tính									
5106	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.3	L413	Small plaque parapsoriasis		Á vảy nến thể mảng nhỏ									
5107	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.4	L414	Large plaque parapsoriasis		Á vảy nến thể mảng lớn									
5108	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.5	L415	Retiform parapsoriasis		Á vảy nến dạng lưới									
5109	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.8	L418	Other parapsoriasis		Á vảy nến khác									
5110	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L41	Parapsoriasis	Á vảy nến	L41.9	L419	Parapsoriasis, unspecified		Á vảy nến, không xác định									
5111	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy								L42	Pityriasis rosea	Bệnh vảy phấn hồng	L42	L42	Pityriasis rosea		Bệnh vảy phấn hồng									

5112	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43	L43	Lichen planus	Excl.: lichen planopilaris (L66.1)	Lichen phẳng	Loại trừ: lichen phẳng nang lông (L66.1)			L43			
5113	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.0	L430	Hypertrophic lichen planus		Lichen phẳng phì đại								
5114	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.1	L431	Bullous lichen planus		Lichen phẳng bọng nước								
5115	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.2	L432	Lichenoid drug reaction	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phản ứng thuốc dạng lichen	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5116	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.3	L433	Subacute (active) lichen planus	Lichen planus tropicus	Lichen phẳng bán cấp tính (hoạt tính)	Lichen phẳng nhiệt đới							
5117	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.8	L438	Other lichen planus		Lichen phẳng khác								
5118	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L43	Lichen planus	Lichen phẳng	L43.9	L439	Lichen planus, unspecified		Lichen phẳng, không xác định								
5119	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44	L44	Other papulosquamous disorders		Rối loạn sẩn có vảy khác						L44		
5120	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.0	L440	Pityriasis rubra pilaris		Bệnh vảy phấn đỏ nang lông								
5121	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.1	L441	Lichen nitidus		Liken phẳng thể chấm								
5122	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.2	L442	Lichen striatus		Lichen thể vạch								
5123	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.3	L443	Lichen ruber moniliformis		Lichen dạng vẩn								
5124	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.4	L444	Infantile papular acrodermatitis [Giannotti-Crosti]		Viêm da đầu chi dạng sẩn ở trẻ nhỏ [Giannotti-Crosti]								
5125	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.8	L448	Other specified papulosquamous disorders		Rối loạn sẩn tróc vảy xác định khác								
5126	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L44	Other papulosquamous disorders	Rối loạn sẩn có vảy khác	L44.9	L449	Papulosquamous disorder, unspecified		Rối loạn sẩn tróc vảy da, không xác định								
5127	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L40-L45	Papulosquamous disorders	Bệnh sẩn có vảy							L45*	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn của sẩn tróc vảy da do bệnh phân loại mục khác	L45*	L45	Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn của sẩn tróc vảy da do bệnh phân loại mục khác		L45*						
5128	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50	L50	Urticaria	Excl.: allergic contact dermatitis (L23.-) angioneurotic oedema (T78.3) hereditary angio-oedema (D84.1) Quincke oedema (T78.3) urticaria: giant (T78.3) neonatorum (P83.8) papulosa (L28.2) pigmentosa (Q82.2) serum	Bệnh mày đay	- Loại trừ: viêm da tiếp xúc dị ứng (L23.-) + phù mạch máu - thần kinh (T78.3) + phù mạch di truyền (E84.1) + phù Quincke (T78.3) + bệnh mày đay: ++ khổng lồ (T78.3) ++ ở trẻ sơ sinh (P83.8) ++ sẩn mày đay (L28.2) ++ sắc tố (Q82.2) ++ do huyết thanh (T80.6)			L50			
5129	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.0	L500	Allergic urticaria		Bệnh mày đay dị ứng								
5130	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.1	L501	Idiopathic urticaria		Bệnh mày đay vô căn								
5131	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.2	L502	Urticaria due to cold and heat		Bệnh mày đay do lạnh và/hoặc nóng								
5132	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.3	L503	Dermatographic urticaria		Bệnh da vẽ nổi								
5133	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.4	L504	Vibratory urticaria		Bệnh mày đay do rung động								
5134	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.5	L505	Cholinergic urticaria		Bệnh mày đay do Cholin								

5135	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.6	L506	Contact urticaria		Bệnh mày đay tiếp xúc							
5136	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.8	L508	Other urticaria	Urticaria: chronic recurrent	Bệnh mày đay khác	- Bệnh mày đay: + mạn tính + tái diễn từng đợt						
5137	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L50	Urticaria	Bệnh mày đay	L50.9	L509	Urticaria, unspecified		Bệnh mày đay, không xác định							
5138	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51	L51	Erythema multiforme		Hồng ban đa dạng				L51			
5139	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.0	L510	Nonbullous erythema multiforme		Hồng ban đa dạng không có bọng nước							
5140	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.1	L511	Bullous erythema multiforme	Stevens-Johnson syndrome	Hồng ban đa dạng có bọng nước	Hội chứng Stevens-Johnson						
5141	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.2	L512	Toxic epidermal necrolysis [Lyell]		Hoại tử thượng bì nhiễm độc [hội chứng Lyell]							
5142	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.8	L518	Other erythema multiforme		Hồng ban đa dạng khác							
5143	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L51	Erythema multiforme	Hồng ban đa dạng	L51.9	L519	Erythema multiforme, unspecified		Hồng ban đa dạng, không xác định							
5144	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L52	Erythema nodosum	Hồng ban nút	L52	L52	Erythema nodosum		Hồng ban nút							
5145	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53	L53	Other erythematous conditions	Excl.: erythema: ab igne (L59.0) due to external agents in contact with skin (L23-L25) intertrigo (L30.4)	Trạng thái hồng ban khác	- Loại trừ: hồng ban: + do nhiệt (L59.0) + do tác nhân bên ngoài tiếp xúc với da (L23.- - L25.-)			L53			
5146	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.0	L530	Toxic erythema	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify external agent. Excl.: neonatal erythema toxicum (P83.1)	Hồng ban do nhiễm độc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân bên ngoài. - Loại trừ: hồng ban do nhiễm độc						
5147	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.1	L531	Erythema annulare centrifugum		Hồng ban vòng ly tâm							
5148	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.2	L532	Erythema marginatum		Hồng ban vòng							
5149	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.3	L533	Other chronic figurate erythema		Hồng ban mạn tính khác							
5150	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.8	L538	Other specified erythematous conditions		Tình trạng hồng ban xác định khác							
5151	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L53	Other erythematous conditions	Trạng thái hồng ban khác	L53.9	L539	Erythematous condition, unspecified	Erythema NOS Erythroderma NOS	Tình trạng hồng ban, không xác định	Hồng ban không xác định khác Đỏ da toàn thân không xác định						
5152	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54*	L54	Erythema in diseases classified elsewhere		Hồng ban do bệnh phân loại mục khác		L54*		L54*			
5153	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54.0*	L540	Erythema marginatum in acute rheumatic fever (I00†)		Hồng ban vòng do bệnh sốt thấp cấp tính (I00†)		L54.0*					
5154	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L50-L54	Urticaria and erythema	Mày đay và hồng ban							L54*	Erythema in diseases classified elsewhere	Hồng ban do bệnh phân loại mục khác	L54.8*	L548	Erythema in other diseases classified elsewhere		Hồng ban do bệnh khác phân loại mục khác		L54.8*					
5155	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55	L55	Sunburn		Bỏng [cháy] nắng				L55			
5156	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.0	L550	Sunburn of first degree		Bỏng [cháy] nắng độ một							
5157	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.1	L551	Sunburn of second degree		Bỏng [cháy] nắng độ hai							
5158	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.2	L552	Sunburn of third degree		Bỏng [cháy] nắng độ ba							
5159	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.8	L558	Other sunburn		Bỏng [cháy] nắng khác							
5160	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L55	Sunburn	Bỏng [cháy] nắng	L55.9	L559	Sunburn, unspecified		Bỏng [cháy] nắng, không xác định							

5161	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56	L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation		Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]				L56				
5162	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.0	L560	Drug phototoxic response	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phản ứng với thuốc gây ngộ độc ánh sáng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5163	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.1	L561	Drug photoallergic response	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Phản ứng dị ứng ánh sáng do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							
5164	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.2	L562	Photocontact dermatitis [berloque dermatitis]		Viêm da tiếp xúc ánh sáng [viêm da berloque]								
5165	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.3	L563	Solar urticaria		Bệnh mày đay do ánh nắng								
5166	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.4	L564	Polymorphous light eruption		Phát ban đa dạng do ánh sáng								
5167	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.8	L568	Other specified acute skin changes due to ultraviolet radiation		Thay đổi cấp tính xác định khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]								
5168	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L56	Other acute skin changes due to ultraviolet radiation	Thay đổi cấp tính khác của da do tia cực tím [tia tử ngoại]	L56.9	L569	Acute skin change due to ultraviolet radiation, unspecified		Thay đổi cấp tính không xác định của da do tia cực tím [tia tử ngoại]								
5169	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57	L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation		Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa				L57				
5170	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.0	L570	Actinic keratosis	Keratosis: NOS senile solar	Dày sừng quang hóa	Dày sừng: + không xác định khác + người già + mặt trời							
5171	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.1	L571	Actinic reticuloid		Viêm da ánh sáng dạng mạng lưới								
5172	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.2	L572	Cutis rhomboidalis nuchae		Bệnh dày da gáy [vân hình thoi]								
5173	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.3	L573	Poikiloderma of Civatte		Bệnh da loang lổ vùng cổ								
5174	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.4	L574	Cutis laxa senilis	Elastosis senilis	Bệnh nhão da ở người già	Thoái hóa mô đàn hồi ở người già							
5175	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.5	L575	Actinic granuloma		U hạt do ánh sáng								
5176	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.8	L578	Other skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Farmer skin Sailor skin Solar dermatitis	Thay đổi khác ở da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	- Da của nhà nông - Da của thủy thủ - Viêm da do ánh nắng							

5177	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L57	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Thay đổi của da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa	L57.9	L579	Skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation, unspecified		Thay đổi khác ở da do phơi nhiễm mạn tính với phóng xạ [bức xạ] không ion hóa, không xác định								
5178	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58	L58	Radiodermatitis		Viêm da do phóng xạ				L58				
5179	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.0	L580	Acute radiodermatitis		Viêm da cấp tính do phóng xạ								
5180	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.1	L581	Chronic radiodermatitis		Viêm da do phóng xạ mạn tính								
5181	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L58	Radiodermatitis	Viêm da do phóng xạ	L58.9	L589	Radiodermatitis, unspecified		Viêm da do phóng xạ, không xác định								
5182	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59	L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation		Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]				L59				
5183	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.0	L590	Erythema ab igne [dermatitis ab igne]		Hồng ban nhiệt [viêm da do nhiệt]								
5184	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.8	L598	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation		Rối loạn xác định khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]								
5185	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L55-L59	Radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ							L59	Other disorders of skin and subcutaneous tissue related to radiation	Rối loạn khác ở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ]	L59.9	L599	Disorder of skin and subcutaneous tissue related to radiation, unspecified		Rối loạn kở da và/hoặc mô dưới da liên quan đến phóng xạ [bức xạ], không xác định								
5186	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60	L60	Nail disorders	Excl.: clubbing of nails (R68.3) onychia and paronychia (L03.0)	Rối loạn của móng	- Loại trừ: móng hình chùy (R68.3) - Viêm nền móng và/hoặc viêm quanh móng (L03.0)			L60				
5187	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.0	L600	Ingrowing nail		Móng chọc thịt								
5188	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.1	L601	Onycholysis		Bong móng								
5189	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.2	L602	Onychogryphosis		Móng dày và cong								
5190	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.3	L603	Nail dystrophy		Loạn dưỡng móng								
5191	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.4	L604	Beau lines		Đường lõm Beau ở móng								
5192	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.5	L605	Yellow nail syndrome		Hội chứng vàng móng								
5193	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.8	L608	Other nail disorders		Rối loạn khác của móng								
5194	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L60	Nail disorders	Rối loạn của móng	L60.9	L609	Nail disorder, unspecified		Rối loạn móng khác, không xác định								
5195	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62*	L62	Nail disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác		L62*		L62*				
5196	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62.0*	L620	Clubbed nail pachydermoperiostosis (M89.4†)		Móng tay dùi trống do tăng sinh màng xương (M89.4†)		L62.0*						
5197	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L62*	Nail disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn móng do bệnh phân loại mục khác	L62.8*	L628	Nail disorders in other diseases classified elsewhere		Rối loạn của móng do bệnh khác phân loại mục khác		L62.8*						
5198	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63	L63	Alopecia areata		Rụng tóc thể mảng				L63				
5199	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.0	L630	Alopecia (capitis) totalis		Rụng tóc toàn phần (ở đầu)								

5200	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.1	L631	Alopecia universalis		Rụng tóc toàn bộ								
5201	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.2	L632	Ophiasis		Rụng tóc thể rắn bò								
5202	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.8	L638	Other alopecia areata		Rụng tóc thể mảng khác								
5203	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L63	Alopecia areata	Rụng tóc thể mảng	L63.9	L639	Alopecia areata, unspecified		Rụng tóc thể mảng, không xác định								
5204	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64	L64	Androgenic alopecia	Incl.: male-pattern baldness	Rụng tóc do nội tiết tố nam	Bao gồm: rụng tóc kiểu hói ở nam giới			L64			
5205	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.0	L640	Drug-induced androgenic alopecia	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Rụng tóc do thuốc nội tiết tố nam	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
5206	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.8	L648	Other androgenic alopecia		Rụng tóc khác do nội tiết tố nam								
5207	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L64	Androgenic alopecia	Rụng tóc do nội tiết tố nam	L64.9	L649	Androgenic alopecia, unspecified		Rụng tóc do nội tiết tố nam, không xác định								
5208	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65	L65	Other nonscarring hair loss	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: trichotillomania (F63.3)	Rụng tóc không sẹo khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra.			L65			
5209	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.0	L650	Telogen effluvium		Rụng tóc ở giai đoạn tóc ngừng phát triển [telogen efluvium]								
5210	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.1	L651	Anagen effluvium		Rụng tóc ở giai đoạn tóc đang phát triển [anagen efluvium]								
5211	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.2	L652	Alopecia mucinosa		Rụng tóc do lắng đọng chất nhầy								
5212	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.8	L658	Other specified nonscarring hair loss		Rụng tóc không sẹo xác định khác								
5213	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L65	Other nonscarring hair loss	Rụng tóc không sẹo khác	L65.9	L659	Nonscarring hair loss, unspecified	Alopecia NOS	Rụng tóc không sẹo, không xác định	Rụng tóc không xác định khác							
5214	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66	L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]		Rụng tóc có sẹo				L66			
5215	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.0	L660	Pseudopelade		Chứng rụng tóc teo da [pelade]								
5216	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.1	L661	Lichen planopilaris	Follicular lichen planus	Bệnh Lichen phẳng nang lông	Lichen phẳng vùng tóc nang lông							
5217	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.2	L662	Folliculitis decalvans		Viêm nang lông gây rụng tóc								
5218	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.3	L663	Perifolliculitis capitis abscedens		Viêm nang lông da đầu								
5219	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.4	L664	Folliculitis ulerythematosa reticulata		Viêm nang lông sẹo đỏ dạng lưới								
5220	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.8	L668	Other cicatricial alopecia		Rụng tóc có sẹo khác								
5221	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L66	Cicatricial alopecia [scarring hair loss]	Rụng tóc có sẹo	L66.9	L669	Cicatricial alopecia, unspecified		Rụng tóc có sẹo, không xác định								
5222	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67	L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Excl.: monilethrix (Q84.1) pili annulati (Q84.1) telogen effluvium (L65.0)	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	- Loại trừ: bệnh tóc chuỗi hạt (Q84.1) + bệnh tóc xoắn vặn (Q84.1) + rụng tóc telogen [rụng tóc] hàng ngày tăng dần, tóc			L67			
5223	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.0	L670	Trichorrhexis nodosa		Bệnh tóc gãy giòn có hạt								

5224	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.1	L671	Variations in hair colour	Canities Greyness, hair (premature) Heterochromia of hair Poliosis: NOS circumscripta, acquired	Thay đổi màu tóc	- Tóc bạc trắng - Tóc xám màu (sớm) - Hội chứng loạn sắc tố tóc - Chứng bạc tóc sớm + không xác định							
5225	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.8	L678	Other hair colour and hair shaft abnormalities	Fragilitas crinium	Bất thường khác về màu tóc và/hoặc sợi tóc	Chứng tóc giòn							
5226	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L67	Hair colour and hair shaft abnormalities	Bất thường về màu và/hoặc sợi tóc	L67.9	L679	Hair colour and hair shaft abnormality, unspecified		Bất thường về màu tóc và/hoặc sợi tóc, không xác định								
5227	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68	L68	Hypertrichosis	Incl.: excess hair Excl.: congenital hypertrichosis (Q84.2) persistent lanugo (Q84.2)	Chứng rậm lông tóc	- Bao gồm: quá nhiều lông tóc - Loại trừ: rậm lông tóc bẩm sinh (Q84.2) + lông tơ không rụng [phát triển			L68				
5228	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.0	L680	Hirsutism	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Chứng rậm lông ở phụ nữ	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,							
5229	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.1	L681	Acquired hypertrichosis lanuginosa	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Chứng rậm lông tơ mắc phải	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,							
5230	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.2	L682	Localized hypertrichosis		Chứng rậm lông khu trú								
5231	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.3	L683	Polytrichia		Đa nang tóc (có từ 5 sợi lông/tóc mọc trên cùng một lỗ nang)								
5232	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.8	L688	Other hypertrichosis		Chứng rậm lông tóc khác								
5233	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L68	Hypertrichosis	Chứng rậm lông tóc	L68.9	L689	Hypertrichosis, unspecified		Chứng rậm lông tóc, không xác định								
5234	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70	L70	Acne	Excl.: acne keloid (L73.0)	Trứng cá	Loại trừ: trứng cá sẹo lồi (L73.0)			L70				
5235	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.0	L700	Acne vulgaris		Trứng cá thể thông thường								
5236	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.1	L701	Acne conglobata		Trứng cá bọc								
5237	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.2	L702	Acne varioliformis	Acne necrotica miliaris	Trứng cá dạng thủy đậu	Trứng cá kê hoại tử							
5238	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.3	L703	Acne tropica		Trứng cá nhiệt đới								
5239	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.4	L704	Infantile acne		Trứng cá ở trẻ nhỏ								
5240	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.5	L705	Acné excoriée	Acné excoriée des jeunes filles	Hội chứng ám ảnh mụn [Acné excoriée]	Trứng cá ở thiếu nữ					L70.5		
5241	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.8	L708	Other acne		Trứng cá khác								
5242	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L70	Acne	Trứng cá	L70.9	L709	Acne, unspecified		Trứng cá, không xác định								
5243	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71	L71	Rosacea		Trứng cá đỏ				L71			
5244	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.0	L710	Perioral dermatitis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Viêm da quanh miệng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc,							
5245	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.1	L711	Rhinophyma		Bệnh mũi sư tử								
5246	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.8	L718	Other rosacea		Trứng cá đỏ khác								

5247	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L71	Rosacea	Trứng cá đỏ	L71.9	L719	Rosacea, unspecified		Trứng cá đỏ, không xác định								
5248	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72	L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue		Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da					L72			
5249	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.0	L720	Epidermal cyst		Kén/nang thượng bì								
5250	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.1	L721	Trichilemmal cyst	Pilar cyst Sebaceous cyst	Kén ở nang lông/tuyến bã	- U nang bì - U nang bã							
5251	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.2	L722	Steatocystoma multiplex		Đa u nang tuyến bã								
5252	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.8	L728	Other follicular cysts of skin and subcutaneous tissue		Kén/nang khác ở da và/hoặc mô dưới da								
5253	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L72	Follicular cysts of skin and subcutaneous tissue	Kén nang lông của da và/hoặc mô dưới da	L72.9	L729	Follicular cyst of skin and subcutaneous tissue, unspecified		Kén nang lông ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định								
5254	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73	L73	Other follicular disorders		Bệnh lý nang lông khác					L73			
5255	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.0	L730	Acne keloid		Trứng cá sẹo lồi								
5256	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.1	L731	Pseudofolliculitis barbae		Viêm nang râu								
5257	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.2	L732	Hidradenitis suppurativa		Viêm tuyến mồ hôi mủ [nhọt ổ gà]								
5258	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.8	L738	Other specified follicular disorders	Sycosis barbae	Bệnh lý nang lông xác định khác	Viêm nang lông ở cằm							
5259	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L73	Other follicular disorders	Bệnh lý nang lông khác	L73.9	L739	Follicular disorder, unspecified		Bệnh lý nang lông, không xác định								
5260	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74	L74	Eccrine sweat disorders	Excl.: hyperhidrosis (R61.-)	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	Loại trừ: tăng tiết mồ hôi (R61.-)				L74			
5261	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.0	L740	Miliaria rubra		Rôm sảy đỏ								
5262	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.1	L741	Miliaria crystallina		Rôm sảy dạng mụn nước								
5263	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.2	L742	Miliaria profunda	Miliaria tropicalis	Rôm sảy sâu	Rôm sảy nhiệt đới							
5264	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.3	L743	Miliaria, unspecified		Rôm sảy, không xác định								
5265	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.4	L744	Anhidrosis	Hypohidrosis	Giảm tiết mồ hôi	Giảm tiết mồ hôi							
5266	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.8	L748	Other eccrine sweat disorders		Rối loạn khác của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]								
5267	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L74	Eccrine sweat disorders	Rối loạn của tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine]	L74.9	L749	Eccrine sweat disorder, unspecified	Sweat gland disorder NOS	Rối loạn tuyến mồ hôi toàn hủy [Eccrine], không xác định	Bệnh tuyến mồ hôi không xác định khác							
5268	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75	L75	Apocrine sweat disorders	Excl.: dyshidrosis [pompholyx] (L30.1) hidradenitis suppurativa (L73.2)	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	- Loại trừ: bệnh tổ đỉa [chàm tổ đỉa] (L30.1) - Viêm tuyến mồ hôi mủ (nhọt ổ gà)				L75			
5269	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75.0	L750	Bromhidrosis		Chứng mồ hôi nặng mùi								
5270	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da							L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75.1	L751	Chromhidrosis		Chứng mồ hôi màu								

5271	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75.2	L752	Apocrine miliaria	Fox-Fordyce disease	Rôm tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	Bệnh Fox-Fordyce							
5272	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75.8	L758	Other apocrine sweat disorders		Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine] khác								
5273	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L60-L75	Disorders of skin appendages	Rối loạn phần phụ của da								L75	Apocrine sweat disorders	Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine]	L75.9	L759	Apocrine sweat disorder, unspecified		Rối loạn tuyến mồ hôi đầu hủy [Apocrine], không xác định								
5274	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L80	Vitiligo	Bệnh bạch biến	L80	L80	Vitiligo		Bệnh bạch biến								
5275	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81	L81	Other disorders of pigmentation	Excl.: birthmark NOS (Q82.5) naevus - see Alphabetical Index Peutz-Jeghers syndrome (Q85.8)	Rối loạn sắc tố khác	- Loại trừ: vết [chàm] bớt [nơ vi bẩm sinh] không xác định khác (Q82.5) + nơ vi - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + hội chứng Peutz-			L81				
5276	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.0	L810	Postinflammatory hyperpigmentation		Tăng sắc tố sau viêm								
5277	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.1	L811	Chloasma		Rám má								
5278	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.2	L812	Freckles		Tàn nhang								
5279	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.3	L813	Café au lait spots		Dát cà phê sữa								
5280	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.4	L814	Other melanin hyperpigmentation	Lentigo	Bệnh tăng sắc tố do melanin khác	Đồi mồi							
5281	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.5	L815	Leukoderma, not elsewhere classified		Bệnh da mất sắc tố, không phân loại mục khác								
5282	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.6	L816	Other disorders of diminished melanin formation		Rối loạn khác do giảm sự hình thành sắc tố melanin								
5283	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.7	L817	Pigmented purpuric dermatosis	Angioma serpiginosum	Bệnh da xuất huyết nhiễm sắc tố	U máu dạng gai							
5284	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.8	L818	Other specified disorders of pigmentation	Iron pigmentation Tattoo pigmentation	Rối loạn sắc tố xác định khác	- Nhiễm sắc tố do sắt - Nhiễm sắc tố do							
5285	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L81	Other disorders of pigmentation	Rối loạn sắc tố khác	L81.9	L819	Disorder of pigmentation, unspecified		Rối loạn sắc tố, không xác định								
5286	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L82	Seborrhoeic keratosis	Bệnh dày sừng tiết bã	L82	L82	Seborrhoeic keratosis	Ind.: basal cell papilloma dermatosis papulosa nigra Leser-Trélat	Bệnh dày sừng tiết bã	- Bao gồm: u nhú tế bào đáy + bệnh da liễu gai sần đen + bệnh Leser-Trélat							
5287	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L83	Acanthosis nigricans	Bệnh gai đen	L83	L83	Acanthosis nigricans	Ind.: Confluent and reticulated papillomatosis	Bệnh gai đen	Bao gồm: u nhú thành đám và hình mạng lưới							
5288	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L84	Corns and callosities	Mắt cá và/hoặc vết chai chân	L84	L84	Corns and callosities	Ind.: Callus Clavus	Mắt cá và/hoặc vết chai chân	Bao gồm: chai [can sẹo] + mắt cá							
5289	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85	L85	Other epidermal thickening	Excl.: hypertrophic disorders of skin (L91.-)	Dày thượng bì khác	Loại trừ: các rối loạn dày sừng của da (L91.-)			L85				
5290	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.0	L850	Acquired ichthyosis	Excl.: congenital ichthyosis (Q80.-)	Bệnh da vảy cá mắc phải	Loại trừ: bệnh vảy cá bẩm sinh (Q80.-)							
5291	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.1	L851	Acquired keratosis [keratoderma] palmaris et plantaris	Excl.: inherited keratosis palmaris et plantaris (Q82.8)	Bệnh dày sừng mắc phải [da dày] ở lòng bàn tay và/hoặc bàn chân	Loại trừ: dày sừng lòng bàn tay và/hoặc gan bàn chân do di truyền							
5292	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.2	L852	Keratosis punctata (palmaris et plantaris)		Chứng dày sừng đốm (lòng bàn tay và bàn chân)								
5293	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.3	L853	Xerosis cutis	Dry skin dermatitis	Da khô và đóng vảy	Viêm da do khô da							
5294	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.8	L858	Other specified epidermal thickening	Cutaneous horn	Dày thượng bì xác định khác	Sừng da							
5295	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L85	Other epidermal thickening	Dày thượng bì khác	L85.9	L859	Epidermal thickening, unspecified		Dày thượng bì, không xác định								

5296	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L86*	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Dày sừng do bệnh phân loại mục khác	L86*	L86	Keratoderma in diseases classified elsewhere	Incl.: Follicular keratosis due to a vitamin A deficiency (E50.8†) Xeroderma due to a vitamin A	Dày sừng do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: dày sừng nang lông do thiếu vitamin A (E50.8†) - Khô da do thiếu vitamin A (E50.8†)	L86*					
5297	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87	L87	Transepidermal elimination disorders	Excl.: granuloma annulare (perforating) (L92.0)	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	Loại trừ: u hạt vòng (gây thủng) (L92.0)			L87					
5298	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87.0	L870	Keratosis follicularis et parafollicularis in cutem penetrans [Kyrle]	Hyperkeratosis follicularis penetrans	Dày sừng nang lông và quanh nang lông [Bệnh Kyrle]	Dày sừng nang lông đục lỗ						
5299	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87.1	L871	Reactive perforating collagenosis		Bệnh tạo keo đục lỗ phản ứng [đào thải collagen biến đổi qua thượng bì]							
5300	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87.2	L872	Elastosis perforans serpiginosa		Bệnh sợi chun đục lỗ ngoằn ngoèo [đào thải sợi chun qua nhú bì]							
5301	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87.8	L878	Other transepidermal elimination disorders		Rối loạn khác của bệnh bài tiết qua thượng bì							
5302	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L87	Transepidermal elimination disorders	Rối loạn của bệnh bài tiết qua thượng bì	L87.9	L879	Transepidermal elimination disorder, unspecified		Bệnh loại bỏ dị vật qua thượng bì, không xác định							
5303	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L88	Pyoderma gangrenosum	Viêm da mủ hoại thư	L88	L88	Pyoderma gangrenosum	Incl.: Phagedenic pyoderma Excl.: dermatitis gangrenosa (L08.0)	Viêm da mủ hoại thư	- Bao gồm: viêm da mủ loét sâu rộng - Loại trừ: viêm da						
5304	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89	L89	Decubitus ulcer and pressure area	Note: For multiple sites of differing stages assign only one code indicating the highest stage Incl.: Bedsore Plaster ulcer Excl.: decubitus (trophic) ulcer of cervix (uteri) (N86)	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	Lưu ý: với nhiều vị trí có các giai đoạn tổn thương khác nhau chỉ dùng một mã cho giai đoạn tổn thương cao nhất. - Bao gồm: loét do nằm liệt giường + loét do bó bột - Loại trừ: loét do tì đè cổ tử cung			L89					
5305	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89.0	L890	Stage I decubitus ulcer and pressure area	The ulcer appears as a defined area of persistent redness (erythema) in lightly pigmented skin, whereas in darker skin tones, the ulcer may appear with persistent red, blue or purple hues, without skin loss Decubitus [pressure] ulcer limited to erythema only	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép giai đoạn I	Lưu ý: loét xuất hiện như một vùng đỏ (ban đỏ) dai dẳng ở vùng da sáng màu, trong khi ở vùng da tối màu hơn, vết loét có thể là vùng đỏ, xanh da trời hoặc tím dai dẳng mà không mất da che phủ. - loét do tì đè chỉ							
5306	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89.1	L891	Stage II decubitus ulcer	Decubitus [pressure] ulcer with: abrasion blister partial thickness skin loss involving epidermis and/or dermis skin loss NOS	Loét do tì đè, độ II	- loét do tì đè kèm: + trợt da + bọng nước + mất một phần độ dày của da liên quan đến thượng bì và/hoặc trung bì + mất da che phủ không xác định						
5307	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89.2	L892	Stage III decubitus ulcer	Decubitus [pressure] ulcer with full thickness skin loss involving damage or necrosis of subcutaneous tissue	Loét do tì đè, độ III	loét do tì đè mất hoàn toàn da che phủ tổn thương hoặc hoại tử tổ chức dưới da đến lớp cân bên dưới.						
5308	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89.3	L893	Stage IV decubitus ulcer	Decubitus [pressure] ulcer with necrosis of muscle, bone or supporting structures (ie tendon or joint	Loét do tì đè, độ IV	loét do tì đè hoại tử cơ, xương hoặc các cấu trúc nâng đỡ (như gân hoặc bao khớp).						
5309	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L89	Decubitus ulcer and pressure area	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép	L89.9	L899	Decubitus ulcer and pressure area, unspecified	Decubitus [pressure] ulcer without mention of stage	Loét do tì đè và/hoặc loét vùng đè ép, không xác định	loét do tì đè không đề cập đến giai đoạn						
5310	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90	L90	Atrophic disorders of skin		Rối loạn teo da				L90			
5311	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.0	L900	Lichen sclerosus et atrophicus	Excl.: lichen sclerosus of external genital organs: female (N90.4) male (N48.0)	Lichen xơ teo	- Loại trừ: lichen xơ teo của cơ quan sinh dục ngoài: + nữ (N90.4)						

5312	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.1	L901	Anetoderma of Schweninger-Buzzi		Chứng teo da Schweninger-Buzzi								
5313	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.2	L902	Anetoderma of Jadassohn-Pellizzari		Chứng teo da Jadassohn-Pellizzari								
5314	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.3	L903	Atrophoderma of Pasini and Pierini		Chứng teo da Pasini và Pierini								
5315	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.4	L904	Acrodermatitis chronica atrophicans		Viêm da đầu chi teo mạn tính								
5316	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.5	L905	Scar conditions and fibrosis of skin	Adherent scar (skin) Cicatrix Disfigurement due to scar Scar NOS Excl.: hypertrophic scar (L91.0) keloid scar	Tình trạng sẹo và/hoặc xơ hóa của da	- Sẹo dính (da) - Sẹo - Biến dạng do sẹo - Sẹo không xác định khác - Loại trừ: sẹo phì đại (L91.0) + sẹo lồi (L91.0)							
5317	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.6	L906	Striae atrophicae		Rạn da teo								
5318	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.8	L908	Other atrophic disorders of skin		Rối loạn teo da khác								
5319	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L90	Atrophic disorders of skin	Rối loạn teo da	L90.9	L909	Atrophic disorder of skin, unspecified		Rối loạn teo da, không xác định								
5320	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91	L91	Hypertrophic disorders of skin		Rối loạn phì đại của da						L91		
5321	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.0	L910	Hypertrophic scar	Keloid scar Keloid Excl.: acne keloid (L73.0) scar NOS (L90.5)	Sẹo phì đại [sẹo lồi]	- Sẹo lồi - Lồi - Loại trừ: sẹo lồi do trứng cá (L73.0) + sẹo không xác định khác (L90.5)							
5322	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.8	L918	Other hypertrophic disorders of skin		Rối loạn phì đại khác của da								
5323	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L91	Hypertrophic disorders of skin	Rối loạn phì đại của da	L91.9	L919	Hypertrophic disorder of skin, unspecified		Bệnh phì đại của da, không xác định								
5324	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92	L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	Excl.: actinic granuloma (L57.5)	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	Loại trừ: u hạt do ánh sáng (L57.5)					L92		
5325	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.0	L920	Granuloma annulare	Perforating granuloma annulare	U hạt vòng	U hạt vòng loét							
5326	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.1	L921	Necrobiosis lipoidica, not elsewhere classified	Excl.: that associated with diabetes mellitus (E10-E14)	Hoại tử mỡ, không phân loại mục khác	Loại trừ: hoại tử có liên quan đến đái tháo đường (E10.- - E14.-)							
5327	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.2	L922	Granuloma faciale [eosinophilic granuloma of skin]		U hạt ở mặt [u hạt nhiễm bạch ái toan của da]								
5328	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.3	L923	Foreign body granuloma of skin and subcutaneous tissue		U hạt ở da và/hoặc mô dưới da do dị vật								
5329	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.8	L928	Other granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue		Bệnh u hạt ở da và/hoặc mô dưới da khác								
5330	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L92	Granulomatous disorders of skin and subcutaneous tissue	U hạt của da và/hoặc mô dưới da	L92.9	L929	Granulomatous disorder of skin and subcutaneous tissue, unspecified		Bệnh u hạt ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định								
5331	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93	L93	Lupus erythematosus	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced. Excl.: lupus: exedens (A18.4) vulgaris (A18.4) scleroderma (M34.-) systemic lupus erythematosus (M32.-)	Bệnh lupus ban đỏ	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc, nếu do thuốc gây ra. - Loại trừ: bệnh lupus: + xuất tiết (A18.4) + thông thường (A18.4)						L93		
5332	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93.0	L930	Discoid lupus erythematosus	Lupus erythematosus NOS	Bệnh lupus ban đỏ dạng đĩa	Bệnh lupus ban đỏ không xác định khác							

5333	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93.1	L931	Subacute cutaneous lupus erythematosus		Bệnh lupus ban đỏ bán cấp							
5334	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L93	Lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ	L93.2	L932	Other local lupus erythematosus	Lupus: erythematosus profundus panniculitis	Bệnh lupus ban đỏ khu trú khác	- Bệnh lupus: + ban đỏ ở sâu + viêm mô mỡ dưới da							
5335	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94	L94	Other localized connective tissue disorders	Excl.: systemic connective tissue disorders (M30-M36)	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	Loại trừ: các rối loạn tổ chức liên kết hệ thống			L94				
5336	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.0	L940	Localized scleroderma [morphea]	Circumscribed scleroderma	Bệnh xơ cứng bì khu trú [dạng mảng]	Bệnh xơ cứng bì thể mảng							
5337	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.1	L941	Linear scleroderma	En coup de sabre lesion	Bệnh xơ cứng bì dạng dải	Tổn thương hình dao chém							
5338	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.2	L942	Calcinosis cutis		Bệnh lắng đọng calci ở da								
5339	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.3	L943	Sclerodactyly		Xơ hóa da ở đầu chi [cứng ngón]								
5340	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.4	L944	Gottron papules		Sẩn Gottron								
5341	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.5	L945	Poikiloderma vasculare atrophicans		Chứng da đốm teo giãn mạch								
5342	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.6	L946	Ainhum		Bệnh Ainhum								
5343	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.8	L948	Other specified localized connective tissue disorders		Rối loạn mô liên kết khu trú xác định khác								
5344	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L94	Other localized connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết khu trú khác	L94.9	L949	Localized connective tissue disorder, unspecified		Bệnh mô liên kết khu trú, không xác định								
5345	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	L95	L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Excl.: angioma serpiginosum (L81.7) granulomatosis with polyangiitis (M31.3) Henoch(-Schönlein) purpura (D69.0) hypersensitivity angiitis (M31.0) panniculitis (of): NOS (M79.3) lupus (L93.2) neck and back (M54.0) relapsing [Weber-Christian] (M35.6) polyarteritis nodosa (M30.0) rheumatoid vasculitis (M05.2) serum sickness (T80.6) urticaria (L50.-)	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	- Loại trừ: u máu dạng gai (L81.7) + bệnh u hạt có viêm đa mạch (M31.3) + ban xuất huyết Henoch(-Schönlein) (D69.0) + viêm mạch quá mẫn (M31.0) + viêm mô mỡ dưới da (cửa): ++ không xác định khác (M79.3-) ++ bệnh lupus (L93.2) ++ cổ và/hoặc lưng (M54.0-) ++ tái phát [Weber-Christian] (M35.6) + viêm nút quanh động mạch (M30.0) + viêm mao mạch dạng thấp (M05.2-) + bệnh huyết thanh (T80.6)			L95				
5346	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	L95.0	L950	Livedoid vasculitis	Atrophie blanche (en plaque)	Viêm mạch dạng mạng lưới	Teo da trắng sứ (thành mảng)							
5347	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	L95.1	L951	Erythema elevatum diutinum		Hồng ban rắn								
5348	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	L95.8	L958	Other vasculitis limited to skin		Viêm mạch khác giới hạn ở da								
5349	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L95	Vasculitis limited to skin, not elsewhere classified	Viêm mao mạch ở da, không phân loại mục khác	L95.9	L959	Vasculitis limited to skin, unspecified		Viêm mạch giới hạn ở da, không xác định								

5350	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L97	Ulcer of lower limb, not elsewhere classified	Loét chi dưới, không phân loại mục khác	L97	L97	Ulcer of lower limb, not elsewhere classified	Excl.: decubitus [pressure] ulcer and pressure area (L89.-) gangrene (R02) skin infections (L00-L08) specific infections classified to A00-B99 varicose ulcer (I83.0, I83.2)	Loét chi dưới, không phân loại mục khác	Loại trừ: + loét do tì đè và/hoặc vùng đè ép (L89.-) + hoại thư (R02) + nhiễm trùng da (L00-L08.-) + các nhiễm trùng xác định phân loại ở A00.- - B99 + loét do giãn tĩnh mạch (I83.0, I83.2)						
5351	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98	L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified		Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác				L98				
5352	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.0	L980	Pyogenic granuloma		U hạt sinh mủ							
5353	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.1	L981	Factitial dermatitis	Neurotic excoriation	Viêm da tự tạo	Trợt da do tâm thần [chứng giật da do tâm thần]						
5354	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.2	L982	Febrile neutrophilic dermatosis [Sweet]		Bệnh da tăng bạch cầu trung tính có sốt [Hội chứng Sweet]							
5355	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.3	L983	Eosinophilic cellulitis [Wells]		Viêm mô bào tăng bạch cầu ái toan [Hội chứng Wells]							
5356	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.4	L984	Chronic ulcer of skin, not elsewhere classified	Chronic ulcer of skin NOS Tropical ulcer NOS Ulcer of skin NOS Excl.: decubitus [pressure] ulcer and pressure area (L89.-) gangrene (R02) skin infections (L00-L08) specific infections classified to A00-B99 ulcer of lower limb NEC (L97) varicose ulcer (I83.0, I83.2)	Loét da mạn tính, không phân loại mục khác	- Loét da mạn tính không xác định khác - Loét nhiệt đới không xác định khác - Loét da không xác định khác - Loại trừ: loét da [do tư thế nằm] và/hoặc vùng đè ép (L89) + hoại thư (R02) + nhiễm trùng da (L00-L08.-) + các nhiễm trùng đặc hiệu phân loại ở A00.- - B99 + loét chi dưới không phân loại						
5357	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.5	L985	Mucinosis of skin	Focal mucinosis Lichen myxoedematosus Reticular erythematous mucinosis Excl.: focal oral mucinosis (K13.7) myxoedema (E03.9)	Bệnh thoái hóa nhày ở da	- Bệnh thoái hóa nhày khu trú - Bệnh Lichen phù niêm - Bệnh thoái hóa nhày có hồng ban dạng lưới - Loại trừ: bệnh thoái hóa nhày ở miệng khu trú (K13.7)						
5358	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da							L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.6	L986	Other infiltrative disorders of skin and subcutaneous tissue	Excl.: hyalinosis cutis et mucosae (E78.8)	Rối loạn có thâm nhiễm khác ở da và/hoặc mô dưới da	- Loại trừ: bệnh màng trong [hyalin] ở da và/hoặc niêm mạc (E78.8)						

5359	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.7	L987	Excessive and redundant skin and subcutaneous tissue	Loose or sagging skin: NOS following weight loss (bariatric surgery)(dietary) Excl.: excess or redundant skin of eyelid: acquired (H02.3) congenital (Q10.3) skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation	Tình trạng thừa da và/hoặc thừa mô dưới da	- Da chùng nhão hoặc chảy xệ: + không xác định khác + sau khi giảm cân (phẫu thuật giảm cân) (ăn kiêng) - Loại trừ: da thừa hoặc da thừa của mí mắt: ++ mắc phải (H02.3) ++ bẩm sinh (Q10.3) + thay đổi da do						
5360	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.8	L988	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue		Rối loạn xác định khác ở da và/hoặc mô dưới da								
5361	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L98	Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác	L98.9	L989	Disorder of skin and subcutaneous tissue, unspecified		Rối loạn ở da và/hoặc mô dưới da, không xác định								
5362	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L99*	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác	L99*	L99	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác		L99*		L99*				
5363	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L99*	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác	L99.0*	L990	Amyloidosis of skin (E85.-†)	Lichen amyloidosis Macular amyloid	Thoái hóa dạng bột ở da (E85.-†)	- Lichen thoái hóa tinh bột - Thoái hóa tinh bột thể vàng da	L99.0*					
5364	XII	L00-L99	Diseases of the skin and subcutaneous tissue	Bệnh của da và mô dưới da	L80-L99	Other disorders of the skin and subcutaneous tissue	Rối loạn khác của da và mô dưới da								L99*	Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác	L99.8*	L998	Other specified disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere	Syphilitic: alopecia (A51.3†) leukoderma (A51.3†, A52.7†)	Rối loạn xác định khác của da và/hoặc mô dưới da do bệnh phân loại mục khác	- Do giang mai: + rụng tóc (A51.3†) + mất sắc tố (A51.3†, A52.7†)	L99.8*					
5365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00	M00	Pyogenic arthritis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: infection and inflammatory reaction due to internal joint prosthesis (T84.5)	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: phản ứng nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do khớp nhân tạo bên trong			M00				
5366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.0	M000	Staphylococcal arthritis and polyarthritis		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn				M00.0			
5367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.00	M0000	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.01	M0001	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng vai							
5369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.02	M0002	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cánh tay trên							
5370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.03	M0003	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng tay							
5371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.04	M0004	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, bàn tay							
5372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn					M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.05	M0005	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							

5373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.06	M0006	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng chân							
5374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.07	M0007	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.08	M0008	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí khác							
5376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.09	M0009	Staphylococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.1	M001	Pneumococcal arthritis and polyarthritis		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn				M00.1			
5378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.10	M0010	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.11	M0011	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng vai							
5380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.12	M0012	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cánh tay trên							
5381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.13	M0013	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng tay							
5382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.14	M0014	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, bàn tay							
5383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.15	M0015	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.16	M0016	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng chân							
5385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.17	M0017	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.18	M0018	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí khác							
5387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.19	M0019	Pneumococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.2	M002	Other streptococcal arthritis and polyarthritis		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn				M00.2			
5389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.20	M0020	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, nhiều vị trí							
5390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.21	M0021	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng vai							
5391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.22	M0022	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cánh tay trên							
5392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.23	M0023	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng tay							
5393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.24	M0024	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, bàn tay							

5394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.25	M0025	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.26	M0026	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng chân							
5396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.27	M0027	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.28	M0028	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí khác							
5398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.29	M0029	Other streptococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí không xác định							
5399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.8	M008	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents	Use additional code (B95-B96), if desired, to identify bacterial agent.	Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- -B96.-) để xác định chủng			M00.8				
5400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.80	M0080	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, multiple sites		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, nhiều vị trí							
5401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.81	M0081	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, shoulder region		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng vai							
5402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.82	M0082	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, upper arm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cánh tay trên							
5403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.83	M0083	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, forearm		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng tay							
5404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.84	M0084	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, hand		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, bàn tay							
5405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.85	M0085	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, pelvic region and thigh		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.86	M0086	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, lower leg		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng chân							
5407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.87	M0087	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, ankle and foot		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.88	M0088	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, other		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí khác							
5409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.89	M0089	Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, site unspecified		Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí không xác định							
5410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.9	M009	Pyogenic arthritis, unspecified	Infective arthritis NOS	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định	Viêm khớp nhiễm khuẩn không xác định khác			M00.9				
5411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.90	M0090	Pyogenic arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, nhiều vị trí							

5412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.91	M0091	Pyogenic arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng vai							
5413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.92	M0092	Pyogenic arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cánh tay trên							
5414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.93	M0093	Pyogenic arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng tay							
5415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.94	M0094	Pyogenic arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, bàn tay							
5416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.95	M0095	Pyogenic arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.96	M0096	Pyogenic arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng chân							
5418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.97	M0097	Pyogenic arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.98	M0098	Pyogenic arthritis, unspecified, other		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí khác							
5420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M00	Pyogenic arthritis	Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ	M00.99	M0099	Pyogenic arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí không xác định							
5421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01*	M01	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthropathy in sarcoidosis (M14.8*) postinfective and reactive arthropathy (M03.-*)	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh khớp do các bệnh u hạt (M14.8*) + bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và/hoặc bệnh khớp phản ứng	M01*		M01				
5422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.0*	M010	Meningococcal arthritis (A39.8†)	Excl.: postmeningococcal arthritis (M03.0*)	Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†)	Loại trừ: viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (M03.0-*)	M01.0*		M01.0*				
5423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.00*	M0100	Meningococcal arthritis (A39.8†), multiple sites		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), nhiều vị trí		M01.00*					
5424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.01*	M0101	Meningococcal arthritis (A39.8†), shoulder region		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng vai		M01.01*					
5425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.02*	M0102	Meningococcal arthritis (A39.8†), upper arm		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cánh tay trên		M01.02*					

5426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.03*	M0103	Meningococcal arthritis (A39.8†), forearm		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng tay		M01.03*					
5427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.04*	M0104	Meningococcal arthritis (A39.8†), hand		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), bàn tay		M01.04*					
5428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.05*	M0105	Meningococcal arthritis (A39.8†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng chậu và/hoặc đùi		M01.05*					
5429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.06*	M0106	Meningococcal arthritis (A39.8†), lower leg		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng chân		M01.06*					
5430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.07*	M0107	Meningococcal arthritis (A39.8†), ankle and foot		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.07*					
5431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.08*	M0108	Meningococcal arthritis (A39.8†), other		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí khác		M01.08*					
5432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.09*	M0109	Meningococcal arthritis (A39.8†), site unspecified		Viêm khớp do nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí không xác định		M01.09*					
5433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.1*	M011	Tuberculous arthritis (A18.0†)	Excl.: of spine (M49.0*)	Viêm khớp do lao (A18.0†)	Loại trừ: lao cột sống (M49.0-*)	M01.1*		M01.1*				
5434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.10*	M0110	Tuberculous arthritis (A18.0†), multiple sites		Viêm khớp do lao (A18.0†), nhiều vị trí		M01.10*					
5435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.11*	M0111	Tuberculous arthritis (A18.0†), shoulder region		Viêm khớp do lao (A18.0†), vùng vai		M01.11*					
5436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.12*	M0112	Tuberculous arthritis (A18.0†), upper arm		Viêm khớp do lao (A18.0†), cánh tay trên		M01.12*					

5437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.13*	M0113	Tuberculous arthritis (A18.0†), forearm		Viêm khớp do lao (A18.0†), cẳng tay		M01.13*					
5438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.14*	M0114	Tuberculous arthritis (A18.0†), hand		Viêm khớp do lao (A18.0†), bàn tay		M01.14*					
5439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.15*	M0115	Tuberculous arthritis (A18.0†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do lao (A18.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M01.15*					
5440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.16*	M0116	Tuberculous arthritis (A18.0†), lower leg		Viêm khớp do lao (A18.0†), cẳng chân		M01.16*					
5441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.17*	M0117	Tuberculous arthritis (A18.0†), ankle and foot		Viêm khớp do lao (A18.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.17*					
5442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.18*	M0118	Tuberculous arthritis (A18.0†), other		Viêm khớp do lao (A18.0†), vị trí khác		M01.18*					
5443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.19*	M0119	Tuberculous arthritis (A18.0†), site unspecified		Viêm khớp do lao (A18.0†), vị trí không xác định		M01.19*					
5444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.2*	M012	Arthritis in Lyme disease (A69.2†)		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†)		M01.2*	M01.2*				
5445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.20*	M0120	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), multiple sites		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), nhiều vị trí		M01.20*					
5446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.21*	M0121	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), shoulder region		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vùng vai		M01.21*					
5447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.22*	M0122	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), upper arm		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cánh tay trên		M01.22*					

5448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.23*	M0123	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), forearm		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cẳng tay		M01.23*					
5449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.24*	M0124	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), hand		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), bàn tay		M01.24*					
5450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.25*	M0125	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vùng chậu và/hoặc đùi		M01.25*					
5451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.26*	M0126	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), lower leg		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cẳng chân		M01.26*					
5452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.27*	M0127	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), ankle and foot		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.27*					
5453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.28*	M0128	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), other		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vị trí khác		M01.28*					
5454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.29*	M0129	Arthritis in Lyme disease (A69.2†), site unspecified		Viêm khớp do bệnh Lyme (A69.2†), vị trí không xác định		M01.29*					
5455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.3*	M013	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere	Arthritis in: leprosy [Hansen disease] (A30.-†) localized salmonella infection (A02.2†) typhoid or paratyphoid fever (A01.-†) Gonococcal arthritis (A54.4†)	Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác	- Viêm khớp do: + bệnh phong [bệnh Hansen] (A30.-†) + nhiễm trùng Salmonella khu trú (A02.2†) + thương hàn hoặc phó thương hàn (A01.-†) - Viêm khớp nhiễm khuẩn do	M01.3*	M01.3*				
5456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.30*	M0130	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M01.30*					
5457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.31*	M0131	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vùng vai		M01.31*					

5458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.32*	M0132	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M01.32*					
5459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.33*	M0133	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, forearm		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cẳng tay		M01.33*					
5460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.34*	M0134	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, hand		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, bàn tay		M01.34*					
5461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.35*	M0135	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M01.35*					
5462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.36*	M0136	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cẳng chân		M01.36*					
5463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.37*	M0137	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.37*					
5464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.38*	M0138	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, other		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vị trí khác		M01.38*					
5465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.39*	M0139	Arthritis in other bacterial diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm khớp do bệnh nhiễm khuẩn khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M01.39*					
5466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.4*	M014	Rubella arthritis (B06.8†)		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†)		M01.4*		M01.4*			
5467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.40*	M0140	Rubella arthritis (B06.8†), multiple sites		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), nhiều vị trí		M01.40*					
5468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.41*	M0141	Rubella arthritis (B06.8†), shoulder region		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), vùng vai		M01.41*					

5469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.42*	M0142	Rubella arthritis (B06.8†), upper arm		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), cánh tay trên		M01.42*					
5470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.43*	M0143	Rubella arthritis (B06.8†), forearm		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), cẳng tay		M01.43*					
5471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.44*	M0144	Rubella arthritis (B06.8†), hand		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), bàn tay		M01.44*					
5472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.45*	M0145	Rubella arthritis (B06.8†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), vùng chậu và/hoặc đùi		M01.45*					
5473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.46*	M0146	Rubella arthritis (B06.8†), lower leg		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), cẳng chân		M01.46*					
5474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.47*	M0147	Rubella arthritis (B06.8†), ankle and foot		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.47*					
5475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.48*	M0148	Rubella arthritis (B06.8†), other		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), vị trí khác		M01.48*					
5476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.49*	M0149	Rubella arthritis (B06.8†), site unspecified		Viêm khớp do bệnh rubella (B06.8†), vị trí không xác định		M01.49*					
5477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.5*	M015	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere	Arthritis in: mumps (B26.8†) O'nyong-nyong fever (A92.1†)	Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác	- Viêm khớp do: + bệnh quai bị (B26.8†) + sốt O'nyong-nyong (A92.1†)	M01.5*		M01.5*				
5478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.50*	M0150	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, nhiều vị trí		M01.50*					
5479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.51*	M0151	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vùng vai		M01.51*					

5480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.52*	M0152	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cánh tay trên		M01.52*						
5481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.53*	M0153	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, forearm		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cẳng tay		M01.53*						
5482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.54*	M0154	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, hand		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, bàn tay		M01.54*						
5483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.55*	M0155	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M01.55*						
5484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.56*	M0156	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cẳng chân		M01.56*						
5485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.57*	M0157	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.57*						
5486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.58*	M0158	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, other		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vị trí khác		M01.58*						
5487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.59*	M0159	Arthritis in other viral diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm khớp do bệnh nhiễm virus phân loại mục khác, vị trí không xác định		M01.59*						
5488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.6*	M016	Arthritis in mycoses (B35-B49†)		Viêm khớp do nấm (B35-B49†)		M01.6*		M01.6*				
5489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.60*	M0160	Arthritis in mycoses (B35-B49†), multiple sites		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), nhiều vị trí		M01.60*						
5490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.61*	M0161	Arthritis in mycoses (B35-B49†), shoulder region		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), vùng vai		M01.61*						

5491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.62*	M0162	Arthritis in mycoses (B35-B49†), upper arm		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), cánh tay trên		M01.62*					
5492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.63*	M0163	Arthritis in mycoses (B35-B49†), forearm		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), cẳng tay		M01.63*					
5493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.64*	M0164	Arthritis in mycoses (B35-B49†), hand		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), bàn tay		M01.64*					
5494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.65*	M0165	Arthritis in mycoses (B35-B49†), pelvic region and thigh		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), vùng chậu và/hoặc đùi		M01.65*					
5495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.66*	M0166	Arthritis in mycoses (B35-B49†), lower leg		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), cẳng chân		M01.66*					
5496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.67*	M0167	Arthritis in mycoses (B35-B49†), ankle and foot		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.67*					
5497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.68*	M0168	Arthritis in mycoses (B35-B49†), other		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), vị trí khác		M01.68*					
5498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.69*	M0169	Arthritis in mycoses (B35-B49†), site unspecified		Viêm khớp do nấm (B35-B49†), vị trí không xác định		M01.69*					
5499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.8*	M018	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác		M01.8*		M01.8*			
5500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.80*	M0180	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M01.80*					
5501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.81*	M0181	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vùng vai		M01.81*					

5502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.82*	M0182	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M01.82*					
5503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.83*	M0183	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, forearm		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cẳng tay		M01.83*					
5504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.84*	M0184	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, hand		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, bàn tay		M01.84*					
5505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.85*	M0185	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M01.85*					
5506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.86*	M0186	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cẳng chân		M01.86*					
5507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.87*	M0187	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M01.87*					
5508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.88*	M0188	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, other		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vị trí khác		M01.88*					
5509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M01*	Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Viêm khớp nhiễm trùng trực tiếp do bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	M01.89*	M0189	Arthritis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm khớp do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M01.89*					
5510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02	M02	Reactive arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: Behçet disease (M35.2) rheumatic fever (I00)	Bệnh lý khớp phản ứng	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: + bệnh Behçet (M35.2) + sốt thấp khớp (thấp tim) (I00)			M02				
5511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.0	M020	Arthropathy following intestinal bypass		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột				M02.0			
5512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.00	M0200	Arthropathy following intestinal bypass, multiple sites		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, nhiều vị trí							
5513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.01	M0201	Arthropathy following intestinal bypass, shoulder region		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng vai							

5514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.02	M0202	Arthropathy following intestinal bypass, upper arm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cánh tay trên							
5515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.03	M0203	Arthropathy following intestinal bypass, forearm		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng tay							
5516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.04	M0204	Arthropathy following intestinal bypass, hand		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, bàn tay							
5517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.05	M0205	Arthropathy following intestinal bypass, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng chậu và/hoặc đùi							
5518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.06	M0206	Arthropathy following intestinal bypass, lower leg		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng chân							
5519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.07	M0207	Arthropathy following intestinal bypass, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.08	M0208	Arthropathy following intestinal bypass, other		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí khác							
5521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.09	M0209	Arthropathy following intestinal bypass, site unspecified		Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí không xác định							
5522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.1	M021	Postdysenteric arthropathy		Bệnh lý khớp sau bệnh lý				M02.1			
5523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.10	M0210	Postdysenteric arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, nhiều vị trí							
5524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.11	M0211	Postdysenteric arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vùng vai							
5525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.12	M0212	Postdysenteric arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cánh tay trên							
5526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.13	M0213	Postdysenteric arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cẳng tay							
5527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.14	M0214	Postdysenteric arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, bàn tay							
5528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.15	M0215	Postdysenteric arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
5529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.16	M0216	Postdysenteric arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cẳng chân							
5530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.17	M0217	Postdysenteric arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.18	M0218	Postdysenteric arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vị trí khác							
5532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.19	M0219	Postdysenteric arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau bệnh lý, vị trí không xác định							
5533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.2	M022	Postimmunization arthropathy		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin				M02.2			
5534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.20	M0220	Postimmunization arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, nhiều vị trí							
5535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.21	M0221	Postimmunization arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng vai							

5536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.22	M0222	Postimmunization arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cánh tay trên							
5537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.23	M0223	Postimmunization arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng tay							
5538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.24	M0224	Postimmunization arthropathy, hand		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, bàn tay							
5539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.25	M0225	Postimmunization arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng chậu và/hoặc đùi							
5540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.26	M0226	Postimmunization arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng chân							
5541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.27	M0227	Postimmunization arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.28	M0228	Postimmunization arthropathy, other		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí khác							
5543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.29	M0229	Postimmunization arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí không xác định							
5544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.3	M023	Reiter disease		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng]				M02.3			
5545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.30	M0230	Reiter disease, multiple sites		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], nhiều vị trí							
5546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.31	M0231	Reiter disease, shoulder region		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng vai							
5547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.32	M0232	Reiter disease, upper arm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cánh tay trên							
5548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.33	M0233	Reiter disease, forearm		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng tay							
5549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.34	M0234	Reiter disease, hand		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], bàn tay							
5550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.35	M0235	Reiter disease, pelvic region and thigh		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng chậu và/hoặc đùi							
5551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.36	M0236	Reiter disease, lower leg		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng chân							
5552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.37	M0237	Reiter disease, ankle and foot		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cổ chân và/hoặc bàn chân							
5553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.38	M0238	Reiter disease, other		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí khác							
5554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.39	M0239	Reiter disease, site unspecified		Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí không xác định							
5555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.8	M028	Other reactive arthropathies		Bệnh lý khớp phản ứng khác				M02.8			
5556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.80	M0280	Other reactive arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng khác, nhiều vị trí							
5557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.81	M0281	Other reactive arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng vai							

5558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.82	M0282	Other reactive arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cánh tay trên							
5559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.83	M0283	Other reactive arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng tay							
5560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.84	M0284	Other reactive arthropathies, hand		Bệnh lý khớp phản ứng khác, bàn tay							
5561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.85	M0285	Other reactive arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.86	M0286	Other reactive arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng chân							
5563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.87	M0287	Other reactive arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.88	M0288	Other reactive arthropathies, other		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí khác							
5565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.89	M0289	Other reactive arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí không xác định							
5566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.9	M029	Reactive arthropathy, unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định				M02.9			
5567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.90	M0290	Reactive arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, nhiều vị trí							
5568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.91	M0291	Reactive arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng vai							
5569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.92	M0292	Reactive arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cánh tay trên							
5570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.93	M0293	Reactive arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng tay							
5571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.94	M0294	Reactive arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, bàn tay							
5572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.95	M0295	Reactive arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.96	M0296	Reactive arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng chân							
5574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.97	M0297	Reactive arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.98	M0298	Reactive arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí khác							
5576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M02	Reactive arthropathies	Bệnh lý khớp phản ứng	M02.99	M0299	Reactive arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí không xác định							

5577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03*	M03	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere (M01.-*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và/hoặc các bệnh nhiễm ký sinh vật phân loại mục khác (M01.-*)	M03*		M03			
5578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.0*	M030	Postmeningococcal arthritis (A39.8†)	Excl.: meningococcal arthritis (M01.0*)	Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†)	Loại trừ: viêm khớp do não mô cầu (M01.0-*)	M03.0*		M03.0*			
5579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.00*	M0300	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), multiple sites		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), nhiều vị trí		M03.00*					
5580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.01*	M0301	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), shoulder region		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng vai		M03.01*					
5581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.02*	M0302	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), upper arm		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cánh tay trên		M03.02*					
5582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.03*	M0303	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), forearm		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng tay		M03.03*					
5583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.04*	M0304	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), hand		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), bàn tay		M03.04*					
5584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.05*	M0305	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), pelvic region and thigh		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vùng chậu và/hoặc đùi		M03.05*					
5585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.06*	M0306	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), lower leg		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cẳng chân		M03.06*					
5586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.07*	M0307	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), ankle and foot		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.07*					
5587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.08*	M0308	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), other		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí khác		M03.08*					
5588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.09*	M0309	Postmeningococcal arthritis (A39.8†), site unspecified		Viêm khớp sau nhiễm não mô cầu (A39.8†), vị trí không xác định		M03.09*					
5589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.1*	M031	Postinfective arthropathy in syphilis	Clutton joints (A50.5†) Excl.: Charcot or tabetic arthropathy (M14.6*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai	- Bệnh khớp Clutton (A50.5†) - Loại trừ: bệnh khớp Tabet hoặc bệnh khớp Charcot (M14.6*)	M03.1*		M03.1*			

5590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.10*	M0310	Postinfective arthropathy in syphilis, multiple sites		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, nhiều vị trí		M03.10*					
5591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.11*	M0311	Postinfective arthropathy in syphilis, shoulder region		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vùng vai		M03.11*					
5592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.12*	M0312	Postinfective arthropathy in syphilis, upper arm		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cánh tay trên		M03.12*					
5593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.13*	M0313	Postinfective arthropathy in syphilis, forearm		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cẳng tay		M03.13*					
5594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.14*	M0314	Postinfective arthropathy in syphilis, hand		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, bàn tay		M03.14*					
5595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.15*	M0315	Postinfective arthropathy in syphilis, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vùng chậu và/hoặc đùi		M03.15*					
5596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.16*	M0316	Postinfective arthropathy in syphilis, lower leg		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cẳng chân		M03.16*					
5597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.17*	M0317	Postinfective arthropathy in syphilis, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.17*					
5598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.18*	M0318	Postinfective arthropathy in syphilis, other		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vị trí khác		M03.18*					
5599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.19*	M0319	Postinfective arthropathy in syphilis, site unspecified		Bệnh lý khớp sau nhiễm giang mai, vị trí không xác định		M03.19*					
5600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.2*	M032	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere	Postinfectious arthropathy in: enteritis due to Yersinia enterocolitica (A04.6†) viral hepatitis (B15-B19†) Excl.: viral arthropathies (M01.4-M01.5*)	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác	- Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn do: + viêm ruột do vi khuẩn Yersinia enterocolitica (A04.6†) + viêm gan do virus (B15.- - B19.-†) - Loại trừ: bệnh khớp do virus	M03.2*		M03.2*				
5601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.20*	M0320	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M03.20*					
5602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.21*	M0321	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M03.21*					

5603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.22*	M0322	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M03.22*						
5604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.23*	M0323	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M03.23*						
5605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.24*	M0324	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M03.24*						
5606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.25*	M0325	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M03.25*						
5607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.26*	M0326	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M03.26*						
5608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.27*	M0327	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.27*						
5609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.28*	M0328	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M03.28*						
5610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.29*	M0329	Other postinfectious arthropathies in diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M03.29*						
5611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.6*	M036	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere	Arthropathy in infective endocarditis (I33.0†)	Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh khớp do viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn (I33.0†)	M03.6*		M03.6*					
5612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.60*	M0360	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M03.60*						
5613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.61*	M0361	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai		M03.61*						
5614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.62*	M0362	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M03.62*						
5615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.63*	M0363	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay		M03.63*						
5616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.64*	M0364	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay		M03.64*						

5617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.65*	M0365	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M03.65*					
5618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.66*	M0366	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân		M03.66*					
5619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.67*	M0367	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M03.67*					
5620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.68*	M0368	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác		M03.68*					
5621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M00-M03	Infectious arthropathies	Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn				M03*	Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp sau nhiễm trùng và/hoặc bệnh lý khớp phản ứng phân loại mục khác	M03.69*	M0369	Reactive arthropathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý khớp phản ứng do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M03.69*					
5622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05	M05	Seropositive rheumatoid arthritis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: rheumatic fever (I00) rheumatoid arthritis (of): juvenile (M08.-) spine (M45)	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh sốt thấp (I00) + viêm khớp dạng thấp: ++ ở thiếu niên (M08.-) ++ cột sống (M45.-)			M05				
5623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.0	M050	Felty syndrome	Rheumatoid arthritis with splenoadenomegaly and leukopenia	Hội chứng Felty	Viêm khớp dạng thấp có biểu hiện phì đại lách và/hoặc giảm bạch			M05.0				
5624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.00	M0500	Felty syndrome, multiple sites		Hội chứng Felty, nhiều vị trí							
5625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.01	M0501	Felty syndrome, shoulder region		Hội chứng Felty, vùng vai							
5626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.02	M0502	Felty syndrome, upper arm		Hội chứng Felty, cánh tay trên							
5627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.03	M0503	Felty syndrome, forearm		Hội chứng Felty, cẳng tay							
5628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.04	M0504	Felty syndrome, hand		Hội chứng Felty, bàn tay							
5629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.05	M0505	Felty syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng Felty, vùng chậu và/hoặc đùi							
5630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.06	M0506	Felty syndrome, lower leg		Hội chứng Felty, cẳng chân							
5631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.07	M0507	Felty syndrome, ankle and foot		Hội chứng Felty, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.08	M0508	Felty syndrome, other		Hội chứng Felty, vị trí khác							
5633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.09	M0509	Felty syndrome, site unspecified		Hội chứng Felty, vị trí không xác định							

5634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.1†	M051	Rheumatoid lung disease (J99.0*)		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*)				M05.1†			
5635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.10†	M0510	Rheumatoid lung disease (J99.0*), multiple sites		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), nhiều vị trí							
5636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.11†	M0511	Rheumatoid lung disease (J99.0*), shoulder region		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng vai							
5637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.12†	M0512	Rheumatoid lung disease (J99.0*), upper arm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cánh tay trên							
5638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.13†	M0513	Rheumatoid lung disease (J99.0*), forearm		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng tay							
5639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.14†	M0514	Rheumatoid lung disease (J99.0*), hand		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), bàn tay							
5640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.15†	M0515	Rheumatoid lung disease (J99.0*), pelvic region and thigh		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng chậu và/hoặc đùi							
5641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.16†	M0516	Rheumatoid lung disease (J99.0*), lower leg		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng chân							
5642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.17†	M0517	Rheumatoid lung disease (J99.0*), ankle and foot		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cổ chân và/hoặc bàn chân							
5643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.18†	M0518	Rheumatoid lung disease (J99.0*), other		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí khác							
5644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.19†	M0519	Rheumatoid lung disease (J99.0*), site unspecified		Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí không xác định							
5645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.2	M052	Rheumatoid vasculitis		Viêm mạch máu dạng thấp				M05.2			
5646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.20	M0520	Rheumatoid vasculitis, multiple sites		Viêm mạch máu dạng thấp, nhiều vị trí							
5647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.21	M0521	Rheumatoid vasculitis, shoulder region		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng vai							
5648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.22	M0522	Rheumatoid vasculitis, upper arm		Viêm mạch máu dạng thấp, cánh tay trên							
5649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.23	M0523	Rheumatoid vasculitis, forearm		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng tay							
5650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.24	M0524	Rheumatoid vasculitis, hand		Viêm mạch máu dạng thấp, bàn tay							
5651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.25	M0525	Rheumatoid vasculitis, pelvic region and thigh		Viêm mạch máu dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.26	M0526	Rheumatoid vasculitis, lower leg		Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng chân							
5653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.27	M0527	Rheumatoid vasculitis, ankle and foot		Viêm mạch máu dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.28	M0528	Rheumatoid vasculitis, other		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí khác							
5655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.29	M0529	Rheumatoid vasculitis, site unspecified		Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí không xác định							

5656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.3†	M053	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems	Rheumatoid: carditis (I52.8*) endocarditis (I39.-*) myocarditis (I41.8*) myopathy (G73.7*) pericarditis (I32.8*)	Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác	- Dạng thấp: + viêm tim (I52.8*) + viêm nội tâm mạc (I39.-*) + viêm cơ tim (I41.8*) + bệnh cơ (G73.7*) + viêm màng ngoài tim (I32.8*) + bệnh đa dây			M05.3†			
5657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.30†	M0530	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, nhiều vị trí									
5658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.31†	M0531	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng vai									
5659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.32†	M0532	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, upper arm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cánh tay trên									
5660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.33†	M0533	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, forearm		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng tay									
5661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.34†	M0534	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, hand		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, bàn tay									
5662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.35†	M0535	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
5663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.36†	M0536	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, lower leg		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng chân									
5664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.37†	M0537	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
5665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.38†	M0538	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, other		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí khác									
5666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.39†	M0539	Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí không xác định									
5667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.8	M058	Other seropositive rheumatoid arthritis		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác			M05.8						
5668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.80	M0580	Other seropositive rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, nhiều vị trí									
5669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.81	M0581	Other seropositive rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng vai									
5670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.82	M0582	Other seropositive rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cánh tay trên									
5671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.83	M0583	Other seropositive rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng tay									

5672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.84	M0584	Other seropositive rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, bàn tay							
5673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.85	M0585	Other seropositive rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.86	M0586	Other seropositive rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng chân							
5675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.87	M0587	Other seropositive rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.88	M0588	Other seropositive rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí khác							
5677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.89	M0589	Other seropositive rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí không xác định							
5678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.9	M059	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định				M05.9			
5679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.90	M0590	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, nhiều vị trí							
5680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.91	M0591	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng vai							
5681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.92	M0592	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cánh tay trên							
5682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.93	M0593	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng tay							
5683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.94	M0594	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, bàn tay							
5684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.95	M0595	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.96	M0596	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng chân							
5686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.97	M0597	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.98	M0598	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí khác							
5688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M05	Seropositive rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05.99	M0599	Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí không xác định							
5689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06	M06	Other rheumatoid arthritis	[See site code at the beginning of this chapter]	Viêm khớp dạng thấp khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M06			
5690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.0	M060	Seronegative rheumatoid arthritis		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính				M06.0			

5691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.00	M0600	Seronegative rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, nhiều vị trí							
5692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.01	M0601	Seronegative rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng vai							
5693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.02	M0602	Seronegative rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cánh tay trên							
5694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.03	M0603	Seronegative rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng tay							
5695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.04	M0604	Seronegative rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, bàn tay							
5696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.05	M0605	Seronegative rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng chậu và/hoặc đùi							
5697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.06	M0606	Seronegative rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng chân							
5698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.07	M0607	Seronegative rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.08	M0608	Seronegative rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí khác							
5700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.09	M0609	Seronegative rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí không xác định							
5701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.1	M061	Adult-onset Still disease	Excl.: Still disease NOS (M08.2)	Bệnh Still khởi phát ở người lớn	Loại trừ: bệnh Still không xác định khác (M08.2)			M06.1			
5702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.10	M0610	Adult-onset Still disease, multiple sites		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, nhiều vị trí							
5703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.11	M0611	Adult-onset Still disease, shoulder region		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng vai							
5704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.12	M0612	Adult-onset Still disease, upper arm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cánh tay trên							
5705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.13	M0613	Adult-onset Still disease, forearm		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng tay							
5706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.14	M0614	Adult-onset Still disease, hand		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, bàn tay							
5707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.15	M0615	Adult-onset Still disease, pelvic region and thigh		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.16	M0616	Adult-onset Still disease, lower leg		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng chân							
5709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.17	M0617	Adult-onset Still disease, ankle and foot		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.18	M0618	Adult-onset Still disease, other		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí khác							
5711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.19	M0619	Adult-onset Still disease, site unspecified		Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí không xác định							
5712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.2	M062	Rheumatoid bursitis		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp				M06.2			

5713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.20	M0620	Rheumatoid bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, nhiều vị trí							
5714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.21	M0621	Rheumatoid bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng vai							
5715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.22	M0622	Rheumatoid bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cánh tay trên							
5716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.23	M0623	Rheumatoid bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng tay							
5717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.24	M0624	Rheumatoid bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, bàn tay							
5718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.25	M0625	Rheumatoid bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.26	M0626	Rheumatoid bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng chân							
5720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.27	M0627	Rheumatoid bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.28	M0628	Rheumatoid bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí khác							
5722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.29	M0629	Rheumatoid bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí không xác định							
5723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.3	M063	Rheumatoid nodule		Nốt dạng thấp				M06.3			
5724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.30	M0630	Rheumatoid nodule, multiple sites		Nốt dạng thấp, nhiều vị trí							
5725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.31	M0631	Rheumatoid nodule, shoulder region		Nốt dạng thấp, vùng vai							
5726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.32	M0632	Rheumatoid nodule, upper arm		Nốt dạng thấp, cánh tay trên							
5727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.33	M0633	Rheumatoid nodule, forearm		Nốt dạng thấp, cẳng tay							
5728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.34	M0634	Rheumatoid nodule, hand		Nốt dạng thấp, bàn tay							
5729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.35	M0635	Rheumatoid nodule, pelvic region and thigh		Nốt dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.36	M0636	Rheumatoid nodule, lower leg		Nốt dạng thấp, cẳng chân							
5731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.37	M0637	Rheumatoid nodule, ankle and foot		Nốt dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.38	M0638	Rheumatoid nodule, other		Nốt dạng thấp, vị trí khác							
5733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.39	M0639	Rheumatoid nodule, site unspecified		Nốt dạng thấp, vị trí không xác định							
5734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.4	M064	Inflammatory polyarthropathy	Excl.: polyarthritis NOS (M13.0)	Bệnh lý viêm đa khớp	Loại trừ: viêm đa khớp không xác định khác (M13.0-)			M06.4			

5735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.40	M0640	Inflammatory polyarthropathy, multiple sites		Bệnh lý viêm đa khớp, nhiều vị trí							
5736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.41	M0641	Inflammatory polyarthropathy, shoulder region		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng vai							
5737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.42	M0642	Inflammatory polyarthropathy, upper arm		Bệnh lý viêm đa khớp, cánh tay trên							
5738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.43	M0643	Inflammatory polyarthropathy, forearm		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng tay							
5739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.44	M0644	Inflammatory polyarthropathy, hand		Bệnh lý viêm đa khớp, bàn tay							
5740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.45	M0645	Inflammatory polyarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý viêm đa khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.46	M0646	Inflammatory polyarthropathy, lower leg		Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng chân							
5742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.47	M0647	Inflammatory polyarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý viêm đa khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.48	M0648	Inflammatory polyarthropathy, other		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí khác							
5744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.49	M0649	Inflammatory polyarthropathy, site unspecified		Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí không xác định							
5745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.8	M068	Other specified rheumatoid arthritis		Viêm khớp dạng thấp xác định khác				M06.8			
5746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.80	M0680	Other specified rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, nhiều vị trí							
5747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.81	M0681	Other specified rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng vai							
5748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.82	M0682	Other specified rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cánh tay trên							
5749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.83	M0683	Other specified rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng tay							
5750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.84	M0684	Other specified rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, bàn tay							
5751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.85	M0685	Other specified rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.86	M0686	Other specified rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng chân							
5753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.87	M0687	Other specified rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.88	M0688	Other specified rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí khác							
5755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.89	M0689	Other specified rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí không xác định							
5756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.9	M069	Rheumatoid arthritis, unspecified		Viêm khớp dạng thấp, không xác định				M06.9			

5757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.90	M0690	Rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, nhiều vị trí							
5758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.91	M0691	Rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng vai							
5759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.92	M0692	Rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cánh tay trên							
5760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.93	M0693	Rheumatoid arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng tay							
5761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.94	M0694	Rheumatoid arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, bàn tay							
5762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.95	M0695	Rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.96	M0696	Rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng chân							
5764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.97	M0697	Rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.98	M0698	Rheumatoid arthritis, unspecified, other		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí khác							
5766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M06	Other rheumatoid arthritis	Viêm khớp dạng thấp khác	M06.99	M0699	Rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí không xác định							
5767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07*	M07	Psoriatic and enteropathic arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: juvenile psoriatic and enteropathic arthropathies (M09.-*)	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh viêm ruột ở thiếu	M07*		M07				
5768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.0*	M070	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†)		Bệnh lý khớp do vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†)		M07.0*		M07.0*			
5769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.00*	M0700	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), multiple sites		Bệnh lý khớp do vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), nhiều vị trí		M07.00*					
5770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.04*	M0704	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), hand		Bệnh lý khớp do vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), bàn tay		M07.04*					
5771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.07*	M0707	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), ankle and foot		Bệnh lý khớp do vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.07*					
5772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.09*	M0709	Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), site unspecified		Bệnh lý khớp do vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vị trí không xác định		M07.09*					
5773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.1*	M071	Arthritis mutilans (L40.5†)		Viêm khớp thể nặng (L40.5†)		M07.1*		M07.1*			
5774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.10*	M0710	Arthritis mutilans (L40.5†), multiple sites		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), nhiều vị trí		M07.10*					

5775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.11*	M0711	Arthritis mutilans (L40.5†), shoulder region		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vùng vai		M07.11*						
5776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.12*	M0712	Arthritis mutilans (L40.5†), upper arm		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cánh tay trên		M07.12*						
5777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.13*	M0713	Arthritis mutilans (L40.5†), forearm		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cẳng tay		M07.13*						
5778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.14*	M0714	Arthritis mutilans (L40.5†), hand		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), bàn tay		M07.14*						
5779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.15*	M0715	Arthritis mutilans (L40.5†), pelvic region and thigh		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vùng chậu và/hoặc đùi		M07.15*						
5780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.16*	M0716	Arthritis mutilans (L40.5†), lower leg		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cẳng chân		M07.16*						
5781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.17*	M0717	Arthritis mutilans (L40.5†), ankle and foot		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.17*						
5782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.18*	M0718	Arthritis mutilans (L40.5†), other		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vị trí khác		M07.18*						
5783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.19*	M0719	Arthritis mutilans (L40.5†), site unspecified		Viêm khớp thể nặng (L40.5†), vị trí không xác định		M07.19*						
5784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.2*	M072	Psoriatic spondylitis (L40.5†)		Viêm cột sống do vảy nến (L40.5†)		M07.2*						
5785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.3*	M073	Other psoriatic arthropathies (L40.5†)		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†)		M07.3*		M07.3*				
5786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.30*	M0730	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), multiple sites		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), nhiều vị trí		M07.30*						
5787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.31*	M0731	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), shoulder region		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vùng vai		M07.31*						
5788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.32*	M0732	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), upper arm		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cánh tay trên		M07.32*						
5789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.33*	M0733	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), forearm		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cẳng tay		M07.33*						
5790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.34*	M0734	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), hand		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), bàn tay		M07.34*						
5791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.35*	M0735	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vùng chậu và/hoặc đùi		M07.35*						

5792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.36*	M0736	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), lower leg		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cẳng chân		M07.36*					
5793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.37*	M0737	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), ankle and foot		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.37*					
5794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.38*	M0738	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), other		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vị trí khác		M07.38*					
5795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.39*	M0739	Other psoriatic arthropathies (L40.5†), site unspecified		Bệnh lý khớp khác do vảy nến (L40.5†), vị trí không xác định		M07.39*					
5796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.4*	M074	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†)		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†)		M07.4*		M07.4*			
5797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.40*	M0740	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), multiple sites		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), nhiều vị trí		M07.40*					
5798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.41*	M0741	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), shoulder region		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng vai		M07.41*					
5799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.42*	M0742	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), upper arm		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cánh tay trên		M07.42*					
5800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.43*	M0743	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), forearm		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng tay		M07.43*					
5801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.44*	M0744	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), hand		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), bàn tay		M07.44*					
5802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.45*	M0745	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M07.45*					
5803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.46*	M0746	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), lower leg		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng chân		M07.46*					
5804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.47*	M0747	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), ankle and foot		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.47*					
5805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.48*	M0748	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), other		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí khác		M07.48*					
5806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.49*	M0749	Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), site unspecified		Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [Viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí không xác định		M07.49*					
5807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.5*	M075	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†)		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†)		M07.5*		M07.5*			
5808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.50*	M0750	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), multiple sites		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), nhiều vị trí		M07.50*					

5809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.51*	M0751	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), shoulder region		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), vùng vai		M07.51*						
5810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.52*	M0752	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), upper arm		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), cánh tay trên		M07.52*						
5811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.53*	M0753	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), forearm		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), cẳng tay		M07.53*						
5812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.54*	M0754	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), hand		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), bàn tay		M07.54*						
5813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.55*	M0755	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M07.55*						
5814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.56*	M0756	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), lower leg		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), cẳng chân		M07.56*						
5815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.57*	M0757	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), ankle and foot		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.57*						
5816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.58*	M0758	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), other		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), vị trí khác		M07.58*						
5817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.59*	M0759	Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†), site unspecified		Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†), vị trí không xác định		M07.59*						
5818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.6*	M076	Other enteropathic arthropathies		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác		M07.6*		M07.6*				
5819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.60*	M0760	Other enteropathic arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, nhiều vị trí		M07.60*						
5820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.61*	M0761	Other enteropathic arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vùng vai		M07.61*						
5821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.62*	M0762	Other enteropathic arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, cánh tay trên		M07.62*						
5822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.63*	M0763	Other enteropathic arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, cẳng tay		M07.63*						
5823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.64*	M0764	Other enteropathic arthropathies, hand		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, bàn tay		M07.64*						
5824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.65*	M0765	Other enteropathic arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M07.65*						
5825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.66*	M0766	Other enteropathic arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, cẳng chân		M07.66*						

5826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.67*	M0767	Other enteropathic arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M07.67*					
5827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.68*	M0768	Other enteropathic arthropathies, other		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vị trí khác		M07.68*					
5828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M07*	Psoriatic and enteropathic arthropathies	Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột	M07.69*	M0769	Other enteropathic arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác, vị trí không xác định		M07.69*					
5829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08	M08	Juvenile arthritis	[See site code at the beginning of this chapter] Ind.: arthritis in children, with onset before 16th birthday and lasting longer than 3 months Excl.: Felty syndrome (M05.0) juvenile dermatomyositis (M33.0)	Viêm khớp thiếu niên	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: viêm khớp ở trẻ em, khởi phát trước 16 tuổi và/hoặc kéo dài hơn 3 tháng - Loại trừ: hội chứng Felty (M05.0-)			M08				
5830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.0	M080	Juvenile rheumatoid arthritis	Juvenile rheumatoid arthritis with or without rheumatoid factor	Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên	Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên có hoặc không có yếu tố dạng thấp			M08.0				
5831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.00	M0800	Juvenile rheumatoid arthritis, multiple sites		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.01	M0801	Juvenile rheumatoid arthritis, shoulder region		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng vai							
5833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.02	M0802	Juvenile rheumatoid arthritis, upper arm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cánh tay trên							
5834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.03	M0803	Juvenile rheumatoid arthritis, forearm		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng tay							
5835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.04	M0804	Juvenile rheumatoid arthritis, hand		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, bàn tay							
5836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.05	M0805	Juvenile rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.06	M0806	Juvenile rheumatoid arthritis, lower leg		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng chân							
5838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.07	M0807	Juvenile rheumatoid arthritis, ankle and foot		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.08	M0808	Juvenile rheumatoid arthritis, other		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí khác							
5840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.09	M0809	Juvenile rheumatoid arthritis, site unspecified		Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.1	M081	Juvenile ankylosing spondylitis	Excl.: ankylosing spondylitis in adults (M45)	Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên	Loại trừ: viêm cột sống dính khớp ở người lớn (M45.-)			M08.1				
5842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.10	M0810	Juvenile ankylosing spondylitis, multiple sites		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.11	M0811	Juvenile ankylosing spondylitis, shoulder region		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng vai							

5844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.12	M0812	Juvenile ankylosing spondylitis, upper arm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cánh tay trên							
5845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.13	M0813	Juvenile ankylosing spondylitis, forearm		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng tay							
5846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.14	M0814	Juvenile ankylosing spondylitis, hand		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, bàn tay							
5847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.15	M0815	Juvenile ankylosing spondylitis, pelvic region and thigh		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.16	M0816	Juvenile ankylosing spondylitis, lower leg		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng chân							
5849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.17	M0817	Juvenile ankylosing spondylitis, ankle and foot		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.18	M0818	Juvenile ankylosing spondylitis, other		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí khác							
5851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.19	M0819	Juvenile ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.2	M082	Juvenile arthritis with systemic onset	Still disease NOS Excl.: adult-onset Still disease (M06.1)	Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống	- Bệnh Still không xác định khác - Loại trừ: bệnh Still khởi phát ở người lớn (M06.1-)			M08.2				
5853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.20	M0820	Juvenile arthritis with systemic onset, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, nhiều vị trí							
5854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.21	M0821	Juvenile arthritis with systemic onset, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng vai							
5855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.22	M0822	Juvenile arthritis with systemic onset, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cánh tay trên							
5856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.23	M0823	Juvenile arthritis with systemic onset, forearm		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng tay							
5857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.24	M0824	Juvenile arthritis with systemic onset, hand		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, bàn tay							
5858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.25	M0825	Juvenile arthritis with systemic onset, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng chậu và/hoặc đùi							
5859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.26	M0826	Juvenile arthritis with systemic onset, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng chân							
5860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.27	M0827	Juvenile arthritis with systemic onset, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.28	M0828	Juvenile arthritis with systemic onset, other		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí khác							
5862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.29	M0829	Juvenile arthritis with systemic onset, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí không xác định							
5863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.3	M083	Juvenile polyarthritis (seronegative)	Chronic juvenile polyarthritis	Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên	Viêm khớp mạn tính ở thiếu niên			M08.3				
5864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.30	M0830	Juvenile polyarthritis (seronegative), multiple sites		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, nhiều vị trí							
5865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.31	M0831	Juvenile polyarthritis (seronegative), shoulder region		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng vai							

5866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.32	M0832	Juvenile polyarthritis (seronegative), upper arm		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cánh tay trên							
5867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.33	M0833	Juvenile polyarthritis (seronegative), forearm		Viêm khớp huyết thanh âm tính ở thiếu niên, cẳng tay							
5868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.34	M0834	Juvenile polyarthritis (seronegative), hand		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, bàn tay							
5869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.35	M0835	Juvenile polyarthritis (seronegative), pelvic region and thigh		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi							
5870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.36	M0836	Juvenile polyarthritis (seronegative), lower leg		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cẳng chân							
5871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.37	M0837	Juvenile polyarthritis (seronegative), ankle and foot		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.38	M0838	Juvenile polyarthritis (seronegative), other		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí khác							
5873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.39	M0839	Juvenile polyarthritis (seronegative), site unspecified		Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí không xác định							
5874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.4	M084	Pauciarticular juvenile arthritis		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp			M08.4				
5875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.40	M0840	Pauciarticular juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, nhiều vị trí							
5876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.41	M0841	Pauciarticular juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng vai							
5877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.42	M0842	Pauciarticular juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cánh tay trên							
5878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.43	M0843	Pauciarticular juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng tay							
5879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.44	M0844	Pauciarticular juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, bàn tay							
5880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.45	M0845	Pauciarticular juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
5881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.46	M0846	Pauciarticular juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng chân							
5882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.47	M0847	Pauciarticular juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.48	M0848	Pauciarticular juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí khác							
5884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.49	M0849	Pauciarticular juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí không xác định							
5885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.8	M088	Other juvenile arthritis		Viêm khớp thiếu niên khác			M08.8				
5886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.80	M0880	Other juvenile arthritis, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên khác, nhiều vị trí							
5887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.81	M0881	Other juvenile arthritis, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng vai							

5888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.82	M0882	Other juvenile arthritis, upper arm		Viêm khớp thiếu niên khác, cánh tay trên							
5889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.83	M0883	Other juvenile arthritis, forearm		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng tay							
5890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.84	M0884	Other juvenile arthritis, hand		Viêm khớp thiếu niên khác, bàn tay							
5891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.85	M0885	Other juvenile arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
5892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.86	M0886	Other juvenile arthritis, lower leg		Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng chân							
5893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.87	M0887	Other juvenile arthritis, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.88	M0888	Other juvenile arthritis, other		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí khác							
5895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.89	M0889	Other juvenile arthritis, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí không xác định							
5896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.9	M089	Juvenile arthritis, unspecified		Viêm khớp thiếu niên, không xác định				M08.9			
5897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.90	M0890	Juvenile arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, nhiều vị trí							
5898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.91	M0891	Juvenile arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng vai							
5899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.92	M0892	Juvenile arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cánh tay trên							
5900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.93	M0893	Juvenile arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng tay							
5901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.94	M0894	Juvenile arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, bàn tay							
5902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.95	M0895	Juvenile arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
5903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.96	M0896	Juvenile arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng chân							
5904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.97	M0897	Juvenile arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.98	M0898	Juvenile arthritis, unspecified, other		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí khác							
5906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M08	Juvenile arthritis	Viêm khớp thiếu niên	M08.99	M0899	Juvenile arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí không xác định							
5907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09*	M09	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthropathy in Whipple disease (M14.8*)	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh khớp do bệnh Whipple (M14.8*)	M09*		M09			
5908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.0*	M090	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†)		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†)		M09.0*		M09.0*			

5909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.00*	M0900	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), multiple sites		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), nhiều vị trí		M09.00*						
5910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.01*	M0901	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), shoulder region		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), vùng vai		M09.01*						
5911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.02*	M0902	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), upper arm		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), cánh tay trên		M09.02*						
5912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.03*	M0903	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), forearm		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), cẳng tay		M09.03*						
5913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.04*	M0904	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), hand		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), bàn tay		M09.04*						
5914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.05*	M0905	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), vùng chậu và/hoặc đùi		M09.05*						
5915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.06*	M0906	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), lower leg		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), cẳng chân		M09.06*						
5916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.07*	M0907	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M09.07*						
5917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.08*	M0908	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), other		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), vị trí khác		M09.08*						
5918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.09*	M0909	Juvenile arthritis in psoriasis (L40.5†), site unspecified		Viêm khớp thiếu niên do vảy nến (L40.5†), vị trí không xác định		M09.09*						
5919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.1*	M091	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†)		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†)		M09.1*		M09.1*				
5920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.10*	M0910	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), multiple sites		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), nhiều vị trí		M09.10*						
5921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.11*	M0911	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), shoulder region		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng vai		M09.11*						
5922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.12*	M0912	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), upper arm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cánh tay trên		M09.12*						
5923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.13*	M0913	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), forearm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng tay		M09.13*						
5924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.14*	M0914	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), hand		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), bàn tay		M09.14*						
5925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.15*	M0915	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M09.15*						
5926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.16*	M0916	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), lower leg		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cẳng chân		M09.16*						
5927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.17*	M0917	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M09.17*						
5928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.18*	M0918	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), other		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí khác		M09.18*						
5929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.19*	M0919	Juvenile arthritis in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†), site unspecified		Viêm khớp thiếu niên do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†), vị trí không xác định		M09.19*						

5930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.2*	M092	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†)		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†)		M09.2*		M09.2*			
5931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.20*	M0920	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), multiple sites		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), nhiều vị trí		M09.20*					
5932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.21*	M0921	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), shoulder region		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), vùng vai		M09.21*					
5933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.22*	M0922	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), upper arm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), cánh tay trên		M09.22*					
5934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.23*	M0923	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), forearm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), cẳng tay		M09.23*					
5935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.24*	M0924	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), hand		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), bàn tay		M09.24*					
5936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.25*	M0925	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M09.25*					
5937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.26*	M0926	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), lower leg		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), cẳng chân		M09.26*					
5938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.27*	M0927	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M09.27*					
5939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.28*	M0928	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), other		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), vị trí khác		M09.28*					
5940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.29*	M0929	Juvenile arthritis in ulcerative colitis (K51.-†), site unspecified		Viêm khớp thiếu niên do bệnh viêm loét đại tràng (K51.-†), vị trí không xác định		M09.29*					
5941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.8*	M098	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere		Viêm khớp thiếu niên do bệnh khác phân loại mục khác		M09.8*		M09.8*			
5942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.80*	M0980	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M09.80*					
5943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.81*	M0981	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M09.81*					
5944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.82*	M0982	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M09.82*					
5945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.83*	M0983	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, forearm		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M09.83*					
5946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.84*	M0984	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, hand		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M09.84*					
5947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.85*	M0985	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M09.85*					
5948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.86*	M0986	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M09.86*					
5949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.87*	M0987	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M09.87*					

5950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.88*	M0988	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, other		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M09.88*					
5951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M09*	Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere	Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác	M09.89*	M0989	Juvenile arthritis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm khớp thiếu niên do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M09.89*					
5952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10	M10	Gout	[See site code at the beginning of this chapter]	Gút [thống phong]	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M10				
5953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.0	M100	Idiopathic gout	Gouty bursitis Primary gout Urate tophus of heart† (I43.8*)	Bệnh gút vô căn	- Viêm bao hoạt dịch do gút - Bệnh gút nguyên phát - Hạt tophi urat của tim (I43.8*)			M10.0				
5954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.00	M1000	Idiopathic gout, multiple sites		Bệnh gút vô căn, nhiều vị trí							
5955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.01	M1001	Idiopathic gout, shoulder region		Bệnh gút vô căn, vùng vai							
5956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.02	M1002	Idiopathic gout, upper arm		Bệnh gút vô căn, cánh tay trên							
5957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.03	M1003	Idiopathic gout, forearm		Bệnh gút vô căn, cẳng tay							
5958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.04	M1004	Idiopathic gout, hand		Bệnh gút vô căn, bàn tay							
5959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.05	M1005	Idiopathic gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
5960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.06	M1006	Idiopathic gout, lower leg		Bệnh gút vô căn, cẳng chân							
5961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.07	M1007	Idiopathic gout, ankle and foot		Bệnh gút vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.08	M1008	Idiopathic gout, other		Bệnh gút vô căn, vị trí khác							
5963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.09	M1009	Idiopathic gout, site unspecified		Bệnh gút vô căn, vị trí không xác định							
5964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.1	M101	Lead-induced gout		Bệnh gút do nhiễm độc chì			M10.1				
5965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.10	M1010	Lead-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do nhiễm độc chì, nhiều vị trí							
5966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.11	M1011	Lead-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng vai							
5967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.12	M1012	Lead-induced gout, upper arm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cánh tay trên							
5968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.13	M1013	Lead-induced gout, forearm		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng tay							
5969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.14	M1014	Lead-induced gout, hand		Bệnh gút do nhiễm độc chì, bàn tay							
5970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.15	M1015	Lead-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng chậu và/hoặc đùi							

5971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.16	M1016	Lead-induced gout, lower leg		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng chân							
5972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.17	M1017	Lead-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do nhiễm độc chì, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.18	M1018	Lead-induced gout, other		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí khác							
5974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.19	M1019	Lead-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí không xác định							
5975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.2	M102	Drug-induced gout	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh gút do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để			M10.2				
5976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.20	M1020	Drug-induced gout, multiple sites		Bệnh gút do thuốc, nhiều vị trí							
5977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.21	M1021	Drug-induced gout, shoulder region		Bệnh gút do thuốc, vùng vai							
5978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.22	M1022	Drug-induced gout, upper arm		Bệnh gút do thuốc, cánh tay trên							
5979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.23	M1023	Drug-induced gout, forearm		Bệnh gút do thuốc, cẳng tay							
5980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.24	M1024	Drug-induced gout, hand		Bệnh gút do thuốc, bàn tay							
5981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.25	M1025	Drug-induced gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi							
5982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.26	M1026	Drug-induced gout, lower leg		Bệnh gút do thuốc, cẳng chân							
5983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.27	M1027	Drug-induced gout, ankle and foot		Bệnh gút do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.28	M1028	Drug-induced gout, other		Bệnh gút do thuốc, vị trí khác							
5985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.29	M1029	Drug-induced gout, site unspecified		Bệnh gút do thuốc, vị trí không xác định							
5986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.3	M103	Gout due to impairment of renal function	Use additional code, if desired, to identify impairment of kidney disease (N17-N19)	Bệnh gút do suy giảm chức năng thận	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định suy giảm ở bệnh thận (N17.- - N19)			M10.3				
5987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.30	M1030	Gout due to impairment of renal function, multiple sites		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, nhiều vị trí							
5988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.31	M1031	Gout due to impairment of renal function, shoulder region		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng vai							
5989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.32	M1032	Gout due to impairment of renal function, upper arm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cánh tay trên							
5990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.33	M1033	Gout due to impairment of renal function, forearm		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng tay							
5991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.34	M1034	Gout due to impairment of renal function, hand		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, bàn tay							

5992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.35	M1035	Gout due to impairment of renal function, pelvic region and thigh		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng chậu và/hoặc đùi							
5993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.36	M1036	Gout due to impairment of renal function, lower leg		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng chân							
5994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.37	M1037	Gout due to impairment of renal function, ankle and foot		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cổ chân và/hoặc bàn chân							
5995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.38	M1038	Gout due to impairment of renal function, other		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí khác							
5996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.39	M1039	Gout due to impairment of renal function, site unspecified		Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí không xác định							
5997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.4	M104	Other secondary gout		Bệnh gút thứ phát khác				M10.4			
5998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.40	M1040	Other secondary gout, multiple sites		Bệnh gút thứ phát khác, nhiều vị trí							
5999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.41	M1041	Other secondary gout, shoulder region		Bệnh gút thứ phát khác, vùng vai							
6000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.42	M1042	Other secondary gout, upper arm		Bệnh gút thứ phát khác, cánh tay trên							
6001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.43	M1043	Other secondary gout, forearm		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng tay							
6002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.44	M1044	Other secondary gout, hand		Bệnh gút thứ phát khác, bàn tay							
6003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.45	M1045	Other secondary gout, pelvic region and thigh		Bệnh gút thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.46	M1046	Other secondary gout, lower leg		Bệnh gút thứ phát khác, cẳng chân							
6005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.47	M1047	Other secondary gout, ankle and foot		Bệnh gút thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.48	M1048	Other secondary gout, other		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí khác							
6007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.49	M1049	Other secondary gout, site unspecified		Bệnh gút thứ phát khác, vị trí không xác định							
6008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.9	M109	Gout, unspecified		Bệnh gút, không xác định				M10.9			
6009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.90	M1090	Gout, unspecified, multiple sites		Bệnh gút, không xác định, nhiều vị trí							
6010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.91	M1091	Gout, unspecified, shoulder region		Bệnh gút, không xác định, vùng vai							
6011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.92	M1092	Gout, unspecified, upper arm		Bệnh gút, không xác định, cánh tay trên							
6012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.93	M1093	Gout, unspecified, forearm		Bệnh gút, không xác định, cẳng tay							
6013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.94	M1094	Gout, unspecified, hand		Bệnh gút, không xác định, bàn tay							

6014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.95	M1095	Gout, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh gút, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.96	M1096	Gout, unspecified, lower leg		Bệnh gút, không xác định, cẳng chân							
6016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.97	M1097	Gout, unspecified, ankle and foot		Bệnh gút, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.98	M1098	Gout, unspecified, other		Bệnh gút, không xác định, vị trí khác							
6018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M10	Gout	Gút [thống phong]	M10.99	M1099	Gout, unspecified, site unspecified		Bệnh gút, không xác định, vị trí không xác định							
6019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11	M11	Other crystal arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter]	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M11				
6020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.0	M110	Hydroxyapatite deposition disease		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite				M11.0			
6021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.00	M1100	Hydroxyapatite deposition disease, multiple sites		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, nhiều vị trí							
6022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.01	M1101	Hydroxyapatite deposition disease, shoulder region		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng vai							
6023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.02	M1102	Hydroxyapatite deposition disease, upper arm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cánh tay trên							
6024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.03	M1103	Hydroxyapatite deposition disease, forearm		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng tay							
6025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.04	M1104	Hydroxyapatite deposition disease, hand		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, bàn tay							
6026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.05	M1105	Hydroxyapatite deposition disease, pelvic region and thigh		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng chậu và/hoặc đùi							
6027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.06	M1106	Hydroxyapatite deposition disease, lower leg		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng chân							
6028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.07	M1107	Hydroxyapatite deposition disease, ankle and foot		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.08	M1108	Hydroxyapatite deposition disease, other		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí khác							
6030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.09	M1109	Hydroxyapatite deposition disease, site unspecified		Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí không xác định							
6031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.1	M111	Familial chondrocalcinosis		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình				M11.1			
6032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.10	M1110	Familial chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, nhiều vị trí							
6033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.11	M1111	Familial chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng vai							
6034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.12	M1112	Familial chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cánh tay trên							

6035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.13	M1113	Familial chondrocalcinosis, forearm		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng tay							
6036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.14	M1114	Familial chondrocalcinosis, hand		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, bàn tay							
6037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.15	M1115	Familial chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng chậu và/hoặc đùi							
6038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.16	M1116	Familial chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng chân							
6039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.17	M1117	Familial chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.18	M1118	Familial chondrocalcinosis, other		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí khác							
6041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.19	M1119	Familial chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí không xác định							
6042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.2	M112	Other chondrocalcinosis	Chondrocalcinosis NOS	Bệnh vôi hóa sụn khớp khác	Bệnh vôi hóa sụn khớp không xác định khác			M11.2			
6043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.20	M1120	Other chondrocalcinosis, multiple sites		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, nhiều vị trí							
6044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.21	M1121	Other chondrocalcinosis, shoulder region		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vùng vai							
6045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.22	M1122	Other chondrocalcinosis, upper arm		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cánh tay trên							
6046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.23	M1123	Other chondrocalcinosis, forearm		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cẳng tay							
6047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.24	M1124	Other chondrocalcinosis, hand		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, bàn tay							
6048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.25	M1125	Other chondrocalcinosis, pelvic region and thigh		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.26	M1126	Other chondrocalcinosis, lower leg		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cẳng chân							
6050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.27	M1127	Other chondrocalcinosis, ankle and foot		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.28	M1128	Other chondrocalcinosis, other		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vị trí khác							
6052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.29	M1129	Other chondrocalcinosis, site unspecified		Bệnh vôi hóa sụn khớp khác, vị trí không xác định							
6053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.8	M118	Other specified crystal arthropathies		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác				M11.8			
6054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.80	M1180	Other specified crystal arthropathies, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, nhiều vị trí							
6055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.81	M1181	Other specified crystal arthropathies, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng vai							
6056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.82	M1182	Other specified crystal arthropathies, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cánh tay trên							

6057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.83	M1183	Other specified crystal arthropathies, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng tay							
6058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.84	M1184	Other specified crystal arthropathies, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, bàn tay							
6059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.85	M1185	Other specified crystal arthropathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.86	M1186	Other specified crystal arthropathies, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng chân							
6061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.87	M1187	Other specified crystal arthropathies, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.88	M1188	Other specified crystal arthropathies, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí khác							
6063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.89	M1189	Other specified crystal arthropathies, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí không xác định							
6064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.9	M119	Crystal arthropathy, unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định			M11.9				
6065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.90	M1190	Crystal arthropathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, nhiều vị trí							
6066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.91	M1191	Crystal arthropathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng vai							
6067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.92	M1192	Crystal arthropathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cánh tay trên							
6068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.93	M1193	Crystal arthropathy, unspecified, forearm		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng tay							
6069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.94	M1194	Crystal arthropathy, unspecified, hand		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, bàn tay							
6070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.95	M1195	Crystal arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.96	M1196	Crystal arthropathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng chân							
6072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.97	M1197	Crystal arthropathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.98	M1198	Crystal arthropathy, unspecified, other		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí khác							
6074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M11	Other crystal arthropathies	Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác	M11.99	M1199	Crystal arthropathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí không xác định							
6075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12	M12	Other specific arthropathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthropathy NOS (M13.9) arthrosis (M15-M19) cricoarytenoid arthropathy (J38.7)	Bệnh lý khớp xác định khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: + bệnh khớp không xác định khác (M13.9-) + bệnh thoái hóa khớp (M15.- - M19.-) + bệnh khớp nhẫn -			M12				

6076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.0	M120	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud]		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud]				M12.0			
6077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.00	M1200	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], multiple sites		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], nhiều vị trí							
6078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.01	M1201	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], shoulder region		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng vai							
6079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.02	M1202	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], upper arm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cánh tay trên							
6080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.03	M1203	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], forearm		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng tay							
6081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.04	M1204	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], hand		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], bàn tay							
6082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.05	M1205	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng chậu và/hoặc đùi							
6083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.06	M1206	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], lower leg		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng chân							
6084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.07	M1207	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], ankle and foot		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cổ chân và/hoặc bàn chân							
6085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.08	M1208	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], other		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vị trí khác							
6086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.09	M1209	Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], site unspecified		Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vị trí không xác định							
6087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.1	M121	Kaschin-Beck disease		Bệnh Kaschin-Beck				M12.1			
6088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.10	M1210	Kaschin-Beck disease, multiple sites		Bệnh Kaschin-Beck, nhiều vị trí							
6089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.11	M1211	Kaschin-Beck disease, shoulder region		Bệnh Kaschin-Beck, vùng vai							
6090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.12	M1212	Kaschin-Beck disease, upper arm		Bệnh Kaschin-Beck, cánh tay trên							
6091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.13	M1213	Kaschin-Beck disease, forearm		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng tay							
6092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.14	M1214	Kaschin-Beck disease, hand		Bệnh Kaschin-Beck, bàn tay							
6093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.15	M1215	Kaschin-Beck disease, pelvic region and thigh		Bệnh Kaschin-Beck, vùng chậu và/hoặc đùi							
6094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.16	M1216	Kaschin-Beck disease, lower leg		Bệnh Kaschin-Beck, cẳng chân							
6095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.17	M1217	Kaschin-Beck disease, ankle and foot		Bệnh Kaschin-Beck, cổ chân và/hoặc bàn chân							

6096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.18	M1218	Kaschin-Beck disease, other		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí khác							
6097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.19	M1219	Kaschin-Beck disease, site unspecified		Bệnh Kaschin-Beck, vị trí không xác định							
6098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.2	M122	Villonodular synovitis (pigmented)		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố)			M12.2				
6099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.20	M1220	Villonodular synovitis (pigmented), multiple sites		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), nhiều vị trí							
6100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.21	M1221	Villonodular synovitis (pigmented), shoulder region		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng vai							
6101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.22	M1222	Villonodular synovitis (pigmented), upper arm		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cánh tay trên							
6102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.23	M1223	Villonodular synovitis (pigmented), forearm		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng tay							
6103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.24	M1224	Villonodular synovitis (pigmented), hand		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), bàn tay							
6104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.25	M1225	Villonodular synovitis (pigmented), pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng chậu và/hoặc đùi							
6105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.26	M1226	Villonodular synovitis (pigmented), lower leg		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng chân							
6106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.27	M1227	Villonodular synovitis (pigmented), ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.28	M1228	Villonodular synovitis (pigmented), other		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí khác							
6108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.29	M1229	Villonodular synovitis (pigmented), site unspecified		Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí không xác định							
6109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.3	M123	Palindromic rheumatism		Bệnh thấp khớp tái phát (PR)			M12.3				
6110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.30	M1230	Palindromic rheumatism, multiple sites		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), nhiều vị trí							
6111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.31	M1231	Palindromic rheumatism, shoulder region		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng vai							
6112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.32	M1232	Palindromic rheumatism, upper arm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cánh tay trên							
6113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.33	M1233	Palindromic rheumatism, forearm		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng tay							
6114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.34	M1234	Palindromic rheumatism, hand		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), bàn tay							
6115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.35	M1235	Palindromic rheumatism, pelvic region and thigh		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng chậu và/hoặc đùi							
6116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.36	M1236	Palindromic rheumatism, lower leg		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng chân							
6117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.37	M1237	Palindromic rheumatism, ankle and foot		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cổ chân và/hoặc bàn chân							

6118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.38	M1238	Palindromic rheumatism, other		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí khác							
6119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.39	M1239	Palindromic rheumatism, site unspecified		Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí không xác định							
6120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.4	M124	Intermittent hydrarthrosis		Tràn dịch khớp gián đoạn				M12.4			
6121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.40	M1240	Intermittent hydrarthrosis, multiple sites		Tràn dịch khớp gián đoạn, nhiều vị trí							
6122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.41	M1241	Intermittent hydrarthrosis, shoulder region		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng vai							
6123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.42	M1242	Intermittent hydrarthrosis, upper arm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cánh tay trên							
6124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.43	M1243	Intermittent hydrarthrosis, forearm		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng tay							
6125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.44	M1244	Intermittent hydrarthrosis, hand		Tràn dịch khớp gián đoạn, bàn tay							
6126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.45	M1245	Intermittent hydrarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng chậu và/hoặc đùi							
6127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.46	M1246	Intermittent hydrarthrosis, lower leg		Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng chân							
6128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.47	M1247	Intermittent hydrarthrosis, ankle and foot		Tràn dịch khớp gián đoạn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.48	M1248	Intermittent hydrarthrosis, other		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí khác							
6130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.49	M1249	Intermittent hydrarthrosis, site unspecified		Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí không xác định							
6131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.5	M125	Traumatic arthropathy	Excl.: post-traumatic arthrosis (of): NOS (M19.1) first carpometacarpal joint (M18.2-M18.3) hip (M16.4-M16.5) knee (M17.2-M17.3) other single joints (M19.1)	Bệnh lý khớp do chấn thương	- Loại trừ: thoái hóa khớp sau chấn thương của: + không xác định khác (M19.1-) + khớp cổ tay - ngón tay cái (M18.2-M18.3) + khớp háng (M16.4-M16.5) + khớp gối (M17.2-M17.3) + khớp đơn độc khác (M19.1-)			M12.5			
6132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.50	M1250	Traumatic arthropathy, multiple sites		Bệnh lý khớp do chấn thương, nhiều vị trí							
6133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.51	M1251	Traumatic arthropathy, shoulder region		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng vai							
6134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.52	M1252	Traumatic arthropathy, upper arm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cánh tay trên							
6135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.53	M1253	Traumatic arthropathy, forearm		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng tay							
6136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.54	M1254	Traumatic arthropathy, hand		Bệnh lý khớp do chấn thương, bàn tay							

6137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.55	M1255	Traumatic arthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi							
6138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.56	M1256	Traumatic arthropathy, lower leg		Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng chân							
6139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.57	M1257	Traumatic arthropathy, ankle and foot		Bệnh lý khớp do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.58	M1258	Traumatic arthropathy, other		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí khác							
6141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.59	M1259	Traumatic arthropathy, site unspecified		Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí không xác định							
6142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.8	M128	Other specific arthropathies, not elsewhere classified	Transient arthropathy	Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác	Bệnh khớp thoáng qua			M12.8			
6143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.80	M1280	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.81	M1281	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng vai							
6145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.82	M1282	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.83	M1283	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.84	M1284	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, bàn tay							
6148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.85	M1285	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.86	M1286	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.87	M1287	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.88	M1288	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M12	Other specific arthropathies	Bệnh lý khớp xác định khác	M12.89	M1289	Other specific arthropathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13	M13	Other arthritis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthrosis (M15-M19)	Viêm khớp khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thoái hóa khớp (M15.- -			M13			
6154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.0	M130	Polyarthritis, unspecified		Viêm đa khớp, không xác định				M13.0			
6155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.00	M1300	Polyarthritis, unspecified, multiple sites		Viêm đa khớp, không xác định, nhiều vị trí							

6156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.01	M1301	Polyarthritis, unspecified, shoulder region		Viêm đa khớp, không xác định, vùng vai							
6157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.02	M1302	Polyarthritis, unspecified, upper arm		Viêm đa khớp, không xác định, cánh tay trên							
6158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.03	M1303	Polyarthritis, unspecified, forearm		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng tay							
6159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.04	M1304	Polyarthritis, unspecified, hand		Viêm đa khớp, không xác định, bàn tay							
6160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.05	M1305	Polyarthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm đa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.06	M1306	Polyarthritis, unspecified, lower leg		Viêm đa khớp, không xác định, cẳng chân							
6162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.07	M1307	Polyarthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm đa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.08	M1308	Polyarthritis, unspecified, other		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí khác							
6164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.09	M1309	Polyarthritis, unspecified, site unspecified		Viêm đa khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.1	M131	Monoarthritis, not elsewhere classified		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác			M13.1				
6166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.10	M1310	Monoarthritis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.11	M1311	Monoarthritis, not elsewhere classified, shoulder region		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.12	M1312	Monoarthritis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.13	M1313	Monoarthritis, not elsewhere classified, forearm		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.14	M1314	Monoarthritis, not elsewhere classified, hand		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							
6171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.15	M1315	Monoarthritis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.16	M1316	Monoarthritis, not elsewhere classified, lower leg		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân							
6173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.17	M1317	Monoarthritis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.18	M1318	Monoarthritis, not elsewhere classified, other		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác							
6175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.19	M1319	Monoarthritis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
6176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.8	M138	Other specified arthritis	Allergic arthritis	Viêm khớp xác định khác	Viêm khớp dị ứng			M13.8			
6177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.80	M1380	Other specified arthritis, multiple sites		Viêm khớp xác định khác, nhiều vị trí							

6178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.81	M1381	Other specified arthritis, shoulder region		Viêm khớp xác định khác, vùng vai							
6179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.82	M1382	Other specified arthritis, upper arm		Viêm khớp xác định khác, cánh tay trên							
6180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.83	M1383	Other specified arthritis, forearm		Viêm khớp xác định khác, cẳng tay							
6181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.84	M1384	Other specified arthritis, hand		Viêm khớp xác định khác, bàn tay							
6182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.85	M1385	Other specified arthritis, pelvic region and thigh		Viêm khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.86	M1386	Other specified arthritis, lower leg		Viêm khớp xác định khác, cẳng chân							
6184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.87	M1387	Other specified arthritis, ankle and foot		Viêm khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.88	M1388	Other specified arthritis, other		Viêm khớp xác định khác, vị trí khác							
6186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.89	M1389	Other specified arthritis, site unspecified		Viêm khớp xác định khác, vị trí không xác định							
6187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.9	M139	Arthritis, unspecified		Viêm khớp, không xác định				M13.9			
6188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.90	M1390	Arthritis, unspecified, multiple sites		Viêm khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.91	M1391	Arthritis, unspecified, shoulder region		Viêm khớp, không xác định, vùng vai							
6190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.92	M1392	Arthritis, unspecified, upper arm		Viêm khớp, không xác định, cánh tay trên							
6191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.93	M1393	Arthritis, unspecified, forearm		Viêm khớp, không xác định, cẳng tay							
6192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.94	M1394	Arthritis, unspecified, hand		Viêm khớp, không xác định, bàn tay							
6193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.95	M1395	Arthritis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.96	M1396	Arthritis, unspecified, lower leg		Viêm khớp, không xác định, cẳng chân							
6195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.97	M1397	Arthritis, unspecified, ankle and foot		Viêm khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.98	M1398	Arthritis, unspecified, other		Viêm khớp, không xác định, vị trí khác							
6197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M13	Other arthritis	Viêm khớp khác	M13.99	M1399	Arthritis, unspecified, site unspecified		Viêm khớp, không xác định, vị trí không xác định							

6198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14*	M14	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Excl.: arthropathy in: haematological disorders (M36.2-M36.3*) hypersensitivity reactions (M36.4*) neoplastic disease (M36.1*) neuropathic spondylopathy (M49.4*) psoriatic and enteropathic arthropathies (M07.-*)	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	- Loại trừ: + bệnh khớp do: ++ rối loạn máu (M36.2-M36.3*) ++ do phản ứng quá mẫn (M36.4*) ++ các khối u tân sinh (M36.1*) + bệnh đốt sống thần kinh (M49.4*) + bệnh khớp vảy nến và/hoặc bệnh khớp đường ruột (M07.-) ++ ở thiếu niên (M09.-*)	M14*		M14			
6199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.0*	M140	Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders	Gouty arthropathy in: Lesch-Nyhan syndrome (E79.1†) sickle-cell disorders (D57.-†)	Bệnh lý khớp gút do thiếu enzym và/hoặc rối loạn di truyền khác	- Bệnh khớp gút do: + hội chứng Lesch-Nyhan (E79.1†) + bệnh hồng cầu	M14.0*					
6200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.1*	M141	Crystal arthropathy in other metabolic disorders	Crystal arthropathy in hyperparathyroidism (E21.-†)	Bệnh lý khớp dạng vi tinh thể do rối loạn chuyển hóa khác	Bệnh khớp dạng vi tinh thể do cường cận giáp (E21.-†)	M14.1*					
6201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.2*	M142	Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†)	Excl.: diabetic neuropathic arthropathy (M14.6*)	Bệnh lý khớp do đái tháo đường (E10-E14 có chung ký tự thứ tư .6†)	Loại trừ: bệnh khớp thần kinh do đái tháo đường (M14.6*)	M14.2*					
6202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.3*	M143	Lipoid dermatoarthritis (E78.8†)		Viêm khớp do viêm tế bào mỡ dưới da (E78.8†)		M14.3*					
6203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.4*	M144	Arthropathy in amyloidosis (E85.-†)		Bệnh lý khớp do thoái hóa tinh bột (E85.-†)		M14.4*					
6204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.5*	M145	Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders	Arthropathy in: acromegaly and pituitary gigantism (E22.0†) haemochromatosis (E83.1†) hypothyroidism (E00-E03†) thyrotoxicosis [hyperthyroidism] (E05.-†)	Bệnh lý khớp do bệnh rối loạn nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa khác	- Bệnh khớp do: + bệnh to đầu chi và/hoặc bệnh khổng lồ do tuyến yên (E22.0†) + chứng nhiễm sắc tố sắt (đái tháo đồng đen, bệnh tồn trữ sắt) (E83.1†) + suy tuyến giáp (E00.- - E03.-†) + nhiễm độc tuyến giáp [cường giáp]	M14.5*					
6205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.6*	M146	Neuropathic arthropathy	Charcot arthropathy: NOS (G98†) nonsyphilitic (G98†) syphilitic (tabetic) (A52.1†) Diabetic neuropathic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†) Tabetic arthropathy (A52.1†)	Bệnh lý khớp do bệnh thần kinh	- Bệnh khớp Charcot: + không xác định khác (G98†) + không liên quan bệnh giang mai (G98†) + do giang mai (biến chứng thần kinh) (A52.1†) - Bệnh khớp Tabet (A52.1†) - Bệnh khớp thần kinh do đái tháo đường (E10.- - E14.-† với ký tự	M14.6*					
6206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M05-M14	Inflammatory polyarthropathies	Bệnh lý viêm đa khớp				M14*	Arthropathies in other diseases classified elsewhere	Bệnh lý khớp do bệnh phân loại mục khác	M14.8*	M148	Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere	Arthropathy in: erythema: multiforme (L51.-†) nodosum (L52†) sarcoidosis (D86.8†)	Bệnh lý khớp do bệnh xác định khác phân loại mục khác	- Bệnh khớp do: + hồng ban: ++ đa dạng (L51.-†) ++ nút (L52†) + bệnh u hạt [Sarcoidosis] (D86.8†) + bệnh Whipple	M14.8*					
6207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15	M15	Polyarthrosis	Incl.: arthrosis with mention of more than one site Excl.: bilateral involvement of single joint (M16-M19)	Thoái hóa đa khớp	- Bao gồm: bệnh khớp đề cập đến nhiều hơn 1 vị trí - Loại trừ: tổn thương hai bên của một khớp (M16.- - M19.-)			M15			
6208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.0	M150	Primary generalized (osteo)arthrosis		Thoái hóa khớp nguyên phát toàn phần							

6209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.1	M151	Heberden nodes (with arthropathy)		Nốt Heberden (kèm bệnh lý khớp)									
6210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.2	M152	Bouchard nodes (with arthropathy)		Nốt Bouchard (kèm bệnh lý khớp)									
6211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.3	M153	Secondary multiple arthrosis	Post-traumatic polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp thứ phát	Thoái hóa đa khớp sau chấn thương								
6212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.4	M154	Erosive (osteo)arthrosis		Thoái hóa khớp bào mòn									
6213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.8	M158	Other polyarthrosis		Thoái hóa đa khớp khác									
6214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M15	Polyarthrosis	Thoái hóa đa khớp	M15.9	M159	Polyarthrosis, unspecified	Generalized osteoarthritis NOS	Thoái hóa đa khớp, không xác định	Thoái hóa khớp toàn thể								
6215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16	M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]		Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]						M16			
6216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.0	M160	Primary coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng nguyên phát, hai bên									
6217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.1	M161	Other primary coxarthrosis	Primary coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng nguyên phát khác	- Thoái hóa khớp háng nguyên phát: + không xác định khác								
6218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.2	M162	Coxarthrosis resulting from dysplasia, bilateral		Thoái hóa khớp háng do loạn sản, hai bên									
6219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.3	M163	Other dysplastic coxarthrosis	Dysplastic coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng do loạn sản khác	- Thoái hóa khớp háng do loạn sản: + không xác định khác								
6220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.4	M164	Post-traumatic coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng sau chấn thương, hai bên									
6221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.5	M165	Other post-traumatic coxarthrosis	Post-traumatic coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp háng sau chấn thương: + không xác định khác								
6222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.6	M166	Other secondary coxarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp háng thứ phát khác, hai bên									
6223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.7	M167	Other secondary coxarthrosis	Secondary coxarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp háng thứ phát khác	- Thoái hóa khớp háng thứ phát: + không xác định khác								
6224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M16	Coxarthrosis [arthrosis of hip]	Thoái hóa khớp háng [thoái hóa xương hông]	M16.9	M169	Coxarthrosis, unspecified		Thoái hóa khớp háng, không xác định									
6225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17	M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]		Thoái hóa khớp gối						M17			
6226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.0	M170	Primary gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối nguyên phát, hai bên									
6227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.1	M171	Other primary gonarthrosis	Primary gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối nguyên phát khác	- Thoái hóa khớp gối nguyên phát: + không xác định khác								
6228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.2	M172	Post-traumatic gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối sau chấn thương, hai bên									
6229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.3	M173	Other post-traumatic gonarthrosis	Post-traumatic gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp gối sau chấn thương: + không xác định								
6230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.4	M174	Other secondary gonarthrosis, bilateral		Thoái hóa khớp gối thứ phát khác, hai bên									

6231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.5	M175	Other secondary gonarthrosis	Secondary gonarthrosis: NOS unilateral	Thoái hóa khớp gối thứ phát khác	- Thoái hóa khớp gối thứ phát: + không xác định khác						
6232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M17	Gonarthrosis [arthrosis of knee]	Thoái hóa khớp gối	M17.9	M179	Gonarthrosis, unspecified		Thoái hóa khớp gối, không xác định								
6233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18	M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái					M18			
6234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.0	M180	Primary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái nguyên phát, hai bên								
6235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.1	M181	Other primary arthrosis of first carpometacarpal joint	Primary arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa nguyên phát khác của khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái	- Thoái hóa nguyên phát của khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái: + không xác định						
6236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.2	M182	Post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương, hai bên								
6237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.3	M183	Other post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joint	Post-traumatic arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương khác	- Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái sau chấn thương: + không xác định khác						
6238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.4	M184	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joints, bilateral		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay thứ phát khác, hai bên								
6239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.5	M185	Other secondary arthrosis of first carpometacarpal joint	Secondary arthrosis of first carpometacarpal joint: NOS unilateral	Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái thứ phát khác	- Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái thứ phát: + không xác định						
6240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M18	Arthrosis of first carpometacarpal joint	Thoái hóa khớp cổ tay-khớp gốc ngón tay cái	M18.9	M189	Arthrosis of first carpometacarpal joint, unspecified		Thoái hóa khớp cổ tay - khớp gốc ngón tay cái, không xác định								
6241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19	M19	Other arthrosis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: arthrosis of spine (M47.-) hallux rigidus (M20.2) polyarthrosis (M15.-)	Thoái hóa khớp khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thoái hóa cột sống (M47.-) + cứng ngón chân cái (M20.2) + thoái hóa đa			M19					
6242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.0	M190	Primary arthrosis of other joints	Primary arthrosis NOS	Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác	Thoái hóa khớp nguyên phát không xác định khác			M19.0			
6243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.00	M1900	Primary arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, nhiều vị trí								
6244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.01	M1901	Primary arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng vai								
6245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.02	M1902	Primary arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cánh tay trên								
6246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.03	M1903	Primary arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng tay								
6247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.04	M1904	Primary arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, bàn tay								
6248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.05	M1905	Primary arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.06	M1906	Primary arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng chân								

6250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.07	M1907	Primary arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.08	M1908	Primary arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí khác							
6252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.09	M1909	Primary arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí không xác định							
6253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.1	M191	Post-traumatic arthrosis of other joints	Post-traumatic arthrosis NOS	Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác	Thoái hóa khớp sau chấn thương không xác định khác			M19.1			
6254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.10	M1910	Post-traumatic arthrosis of other joints, multiple sites		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, nhiều vị trí							
6255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.11	M1911	Post-traumatic arthrosis of other joints, shoulder region		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng vai							
6256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.12	M1912	Post-traumatic arthrosis of other joints, upper arm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cánh tay trên							
6257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.13	M1913	Post-traumatic arthrosis of other joints, forearm		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng tay							
6258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.14	M1914	Post-traumatic arthrosis of other joints, hand		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, bàn tay							
6259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.15	M1915	Post-traumatic arthrosis of other joints, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.16	M1916	Post-traumatic arthrosis of other joints, lower leg		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng chân							
6261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.17	M1917	Post-traumatic arthrosis of other joints, ankle and foot		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.18	M1918	Post-traumatic arthrosis of other joints, other		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí khác							
6263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.19	M1919	Post-traumatic arthrosis of other joints, site unspecified		Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí không xác định							
6264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.2	M192	Other secondary arthrosis	Secondary arthrosis NOS	Thoái hóa khớp thứ phát khác	Thoái hóa khớp thứ phát không xác định khác			M19.2			
6265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.20	M1920	Other secondary arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp thứ phát khác, nhiều vị trí							
6266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.21	M1921	Other secondary arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng vai							
6267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.22	M1922	Other secondary arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cánh tay trên							
6268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.23	M1923	Other secondary arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng tay							
6269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.24	M1924	Other secondary arthrosis, hand		Thoái hóa khớp thứ phát khác, bàn tay							
6270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.25	M1925	Other secondary arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.26	M1926	Other secondary arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng chân							

6272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.27	M1927	Other secondary arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.28	M1928	Other secondary arthrosis, other		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí khác							
6274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.29	M1929	Other secondary arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí không xác định							
6275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.8	M198	Other specified arthrosis		Thoái hóa khớp xác định khác				M19.8			
6276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.80	M1980	Other specified arthrosis, multiple sites		Thoái hóa khớp xác định khác, nhiều vị trí							
6277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.81	M1981	Other specified arthrosis, shoulder region		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng vai							
6278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.82	M1982	Other specified arthrosis, upper arm		Thoái hóa khớp xác định khác, cánh tay trên							
6279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.83	M1983	Other specified arthrosis, forearm		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng tay							
6280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.84	M1984	Other specified arthrosis, hand		Thoái hóa khớp xác định khác, bàn tay							
6281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.85	M1985	Other specified arthrosis, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.86	M1986	Other specified arthrosis, lower leg		Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng chân							
6283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.87	M1987	Other specified arthrosis, ankle and foot		Thoái hóa khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.88	M1988	Other specified arthrosis, other		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí khác							
6285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.89	M1989	Other specified arthrosis, site unspecified		Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí không xác định							
6286	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.9	M199	Arthrosis, unspecified		Thoái hóa khớp, không xác định				M19.9			
6287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.90	M1990	Arthrosis, unspecified, multiple sites		Thoái hóa khớp, không xác định, nhiều vị trí							
6288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.91	M1991	Arthrosis, unspecified, shoulder region		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng vai							
6289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.92	M1992	Arthrosis, unspecified, upper arm		Thoái hóa khớp, không xác định, cánh tay trên							
6290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.93	M1993	Arthrosis, unspecified, forearm		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng tay							
6291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.94	M1994	Arthrosis, unspecified, hand		Thoái hóa khớp, không xác định, bàn tay							
6292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.95	M1995	Arthrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Thoái hóa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
6293	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.96	M1996	Arthrosis, unspecified, lower leg		Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng chân							

6294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.97	M1997	Arthrosis, unspecified, ankle and foot		Thoái hóa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.98	M1998	Arthrosis, unspecified, other		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí khác							
6296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M15-M19	Arthrosis	Bệnh thoái hóa khớp				M19	Other arthrosis	Thoái hóa khớp khác	M19.99	M1999	Arthrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20	M20	Acquired deformities of fingers and toes	Excl.: acquired absence of fingers and toes (Z89.-) congenital: absence of fingers and toes (Q71.3, Q72.3) deformities and malformations of fingers and toes (Q66.-, Q68-Q70, Q74.-)	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	- Loại trừ: thiếu ngón tay và/hoặc ngón chân mắc phải (Z89.-) + bẩm sinh: ++ thiếu ngón tay và/hoặc ngón chân (Q71.3, Q72.3) ++ dị tật và/hoặc biến dạng ngón tay và/hoặc ngón chân (Q66.-, Q68.- -			M20				
6298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.0	M200	Deformity of finger(s)	Boutonnière and swan-neck deformities Excl.: clubbing of fingers (R68.3) palmar fascial fibromatosis [Dupuytren] (M72.0) trigger finger (M65.3)	Biến dạng ngón tay	- Biến dạng Boutonnière và/hoặc biến dạng cổ thiên nga - Loại trừ: ngón tay dùi trống (R68.3) + u xơ màng cơ bàn tay [Dupuytren] (M72.0)							
6299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.1	M201	Hallux valgus (acquired)	Bunion	Biến dạng vẹo ngoài của ngón chân cái (mắc phải) [Hallux valgus]	Biến dạng khớp ngón chân cái							
6300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.2	M202	Hallux rigidus		Biến dạng viêm cứng khớp ngón chân cái [Hallux rigidus]							
6301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.3	M203	Other deformity of hallux (acquired)	Hallux varus	Biến dạng khác của ngón chân cái (mắc phải)	Ngón chân cái vẹo vào trong							
6302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.4	M204	Other hammer toe(s) (acquired)		Biến dạng ngón chân hình búa (mắc phải)								
6303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.5	M205	Other deformities of toe(s) (acquired)		Biến dạng khác của ngón chân (mắc phải)								
6304	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M20	Acquired deformities of fingers and toes	Biến dạng mắc phải của ngón tay và/hoặc ngón chân	M20.6	M206	Acquired deformity of toe(s), unspecified		Biến dạng mắc phải của ngón chân, không xác định								
6305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21	M21	Other acquired deformities of limbs	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: acquired absence of limb (Z89.-) acquired deformities of fingers or toes (M20.-) congenital: absence of limbs (Q71-Q73) deformities and malformations of limbs (Q65-Q66, Q68-Q74) coxa plana (M91.2)	Biến dạng mắc phải khác của các chi	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thiếu hụt chi mắc phải (Z89.-) + biến dạng mắc phải của ngón tay hoặc ngón chân (M20.-) + bẩm sinh: ++ thiếu hụt chi (Q71.- - Q73.-) ++ biến dạng và/hoặc dị tật của chi (Q65.- - Q66.-, Q68.- - Q74.-)			M21				
6306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.0	M210	Valgus deformity, not elsewhere classified	Excl.: metatarsus valgus (Q66.6) talipes calcaneovalgus (Q66.4)	Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác	- Loại trừ: xương đốt bàn chân vẹo ra ngoài (Q66.6) + bàn chân gót vẹo ra ngoài			M21.0				
6307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.00	M2100	Valgus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								

6308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.01	M2101	Valgus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng vai								
6309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.02	M2102	Valgus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.03	M2103	Valgus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.04	M2104	Valgus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, bàn tay								
6312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.05	M2105	Valgus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.06	M2106	Valgus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.07	M2107	Valgus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.08	M2108	Valgus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.09	M2109	Valgus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.1	M211	Varus deformity, not elsewhere classified	Excl.: metatarsus varus (Q66.2) tibia vara (M92.5)	Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác	- Loại trừ: xương đốt bàn chân vẹo vào trong (Q66.2) + xương chày cong vào (M92.5)			M21.1				
6318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.10	M2110	Varus deformity, not elsewhere classified, multiple sites		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
6319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.11	M2111	Varus deformity, not elsewhere classified, shoulder region		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng vai								
6320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.12	M2112	Varus deformity, not elsewhere classified, upper arm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.13	M2113	Varus deformity, not elsewhere classified, forearm		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.14	M2114	Varus deformity, not elsewhere classified, hand		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, bàn tay								
6323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.15	M2115	Varus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.16	M2116	Varus deformity, not elsewhere classified, lower leg		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.17	M2117	Varus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.18	M2118	Varus deformity, not elsewhere classified, other		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.19	M2119	Varus deformity, not elsewhere classified, site unspecified		Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.2	M212	Flexion deformity		Biến dạng gấp				M21.2				
6329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.20	M2120	Flexion deformity, multiple sites		Biến dạng gấp, nhiều vị trí								

6330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.21	M2121	Flexion deformity, shoulder region		Biến dạng gấp, vùng vai							
6331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.22	M2122	Flexion deformity, upper arm		Biến dạng gấp, cánh tay trên							
6332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.23	M2123	Flexion deformity, forearm		Biến dạng gấp, cẳng tay							
6333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.24	M2124	Flexion deformity, hand		Biến dạng gấp, bàn tay							
6334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.25	M2125	Flexion deformity, pelvic region and thigh		Biến dạng gấp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.26	M2126	Flexion deformity, lower leg		Biến dạng gấp, cẳng chân							
6336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.27	M2127	Flexion deformity, ankle and foot		Biến dạng gấp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.28	M2128	Flexion deformity, other		Biến dạng gấp, vị trí khác							
6338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.29	M2129	Flexion deformity, site unspecified		Biến dạng gấp, vị trí không xác định							
6339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.3	M213	Wrist or foot drop (acquired)		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải)				M21.3			
6340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.33	M2133	Wrist or foot drop (acquired), forearm		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cẳng tay							
6341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.34	M2134	Wrist or foot drop (acquired), hand		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), bàn tay							
6342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.37	M2137	Wrist or foot drop (acquired), ankle and foot		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.39	M2139	Wrist or foot drop (acquired), site unspecified		Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), vị trí không xác định							
6344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.4	M214	Flat foot [pes planus] (acquired)	Excl.: congenital pes planus (Q66.5)	Biến dạng bàn chân bẹt (mắc phải)	Loại trừ: bàn chân bẹt bẩm sinh (Q66.5)						
6345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.5	M215	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot	Excl.: clubfoot, not specified as acquired (Q66.8)	Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải)	Loại trừ: bàn chân khoèo, không xác định như mắc phải (Q66.8)			M21.5			
6346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.50	M2150	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, multiple sites		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), nhiều vị trí							
6347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.54	M2154	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, hand		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), bàn tay							
6348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.57	M2157	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, ankle and foot		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân							
6349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.59	M2159	Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, site únpecified		Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), vị trí không xác định							
6350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.6	M216	Other acquired deformities of ankle and foot	Excl.: deformities of toe (acquired) (M20.1-M20.6)	Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân	Loại trừ: biến dạng của ngón chân (mắc phải) (M20.1-M20.6)			M21.6			

6351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.60	M2160	Other acquired deformities of ankle and foot, multiple sites		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, nhiều vị trí								
6352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.67	M2167	Other acquired deformities of ankle and foot, ankle and foot		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.69	M2169	Other acquired deformities of ankle and foot, site unspecified		Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, vị trí không xác định								
6354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.7	M217	Unequal limb length (acquired)		Mất cân đối chi (mắc phải)				M21.7				
6355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.70	M2170	Unequal limb length (acquired), multiple sites		Mất cân đối chi (mắc phải), nhiều vị trí								
6356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.71	M2171	Unequal limb length (acquired), shoulder region		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng vai								
6357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.72	M2172	Unequal limb length (acquired), upper arm		Mất cân đối chi (mắc phải), cánh tay trên								
6358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.73	M2173	Unequal limb length (acquired), forearm		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng tay								
6359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.74	M2174	Unequal limb length (acquired), hand		Mất cân đối chi (mắc phải), bàn tay								
6360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.75	M2175	Unequal limb length (acquired), pelvic region and thigh		Mất cân đối chi (mắc phải), vùng chậu và/hoặc đùi								
6361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.76	M2176	Unequal limb length (acquired), lower leg		Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng chân								
6362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.77	M2177	Unequal limb length (acquired), ankle and foot		Mất cân đối chi (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân								
6363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.78	M2178	Unequal limb length (acquired), other		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí khác								
6364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.79	M2179	Unequal limb length (acquired), site unspecified		Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí không xác định								
6365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.8	M218	Other specified acquired deformities of limbs		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi				M21.8				
6366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.80	M2180	Other specified acquired deformities of limbs, multiple sites		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, nhiều vị trí								
6367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.81	M2181	Other specified acquired deformities of limbs, shoulder region		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng vai								
6368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.82	M2182	Other specified acquired deformities of limbs, upper arm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cánh tay trên								
6369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.83	M2183	Other specified acquired deformities of limbs, forearm		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng tay								
6370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.84	M2184	Other specified acquired deformities of limbs, hand		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, bàn tay								
6371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.85	M2185	Other specified acquired deformities of limbs, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng chậu và/hoặc đùi								

6372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.86	M2186	Other specified acquired deformities of limbs, lower leg		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng chân								
6373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.87	M2187	Other specified acquired deformities of limbs, ankle and foot		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.88	M2188	Other specified acquired deformities of limbs, other		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí khác								
6375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.89	M2189	Other specified acquired deformities of limbs, site unspecified		Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí không xác định								
6376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.9	M219	Acquired deformity of limb, unspecified		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định				M21.9				
6377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.90	M2190	Acquired deformity of limb, unspecified, multiple sites		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, nhiều vị trí								
6378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.91	M2191	Acquired deformity of limb, unspecified, shoulder region		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng vai								
6379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.92	M2192	Acquired deformity of limb, unspecified, upper arm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cánh tay trên								
6380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.93	M2193	Acquired deformity of limb, unspecified, forearm		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng tay								
6381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.94	M2194	Acquired deformity of limb, unspecified, hand		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, bàn tay								
6382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.95	M2195	Acquired deformity of limb, unspecified, pelvic region and thigh		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
6383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.96	M2196	Acquired deformity of limb, unspecified, lower leg		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng chân								
6384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.97	M2197	Acquired deformity of limb, unspecified, ankle and foot		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.98	M2198	Acquired deformity of limb, unspecified, other		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí khác								
6386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M21	Other acquired deformities of limbs	Biến dạng mắc phải khác của các chi	M21.99	M2199	Acquired deformity of limb, unspecified, site unspecified		Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí không xác định								
6387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22	M22	Disorders of patella	Excl.: dislocation of patella (S83.0)	Rối loạn của xương bánh chè	Loại trừ: trật xương bánh chè (S83.0)			M22				
6388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.0	M220	Recurrent dislocation of patella		Trật khớp bánh chè tái phát								
6389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.1	M221	Recurrent subluxation of patella		Bán trật khớp bánh chè tái phát								
6390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.2	M222	Patellofemoral disorders		Rối loạn của khớp gối (xương bánh chè - xương đùi)								
6391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.3	M223	Other derangements of patella		Trật khác của khớp bánh chè								
6392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.4	M224	Chondromalacia patellae		Bệnh nhuyễn sụn khớp bánh chè								

6393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.8	M228	Other disorders of patella		Rối loạn khác của khớp bánh chè							
6394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M22	Disorders of patella	Rối loạn của xương bánh chè	M22.9	M229	Disorder of patella, unspecified		Rối loạn của khớp bánh chè, không xác định							
6395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23	M23	Internal derangement of knee	Excl.: ankylosis (M24.6) current injury - see injury to the knee and lower leg (S80-S89) deformity of knee (M21.-) disorders of patella (M22.-) osteochondritis dissecans (M93.2) recurrent dislocation or subluxation (M24.4) recurrent dislocation or subluxation patella (M22.0-M22.1) The following supplementary subclassification to indicate the site of involvement is provided for optional use with appropriate subcategories in M23.-	Tổn thương bên trong khớp gối	[Tham khảo mã vị trí ở mã M23, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: cứng khớp (M24.6-) + chấn thương hiện tại - xem thêm chấn thương đầu gối và cẳng chân (S80.- - S89.-) + dị tật khớp gối (M21.-) + bất thường của xương bánh chè (M22.-) + viêm xương sụn bóc tách (M93.2) + trật khớp hoặc bán trật khớp tái phát (M24.4-) + xương bánh chè (M22.0-M22.1)			M23				
6396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.0	M230	Cystic meniscus		Nang sụn chêm					M23.0			
6397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.00	M2300	Cystic meniscus, multiple sites		Nang sụn chêm, nhiều vị trí								
6398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.01	M2301	Cystic meniscus, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Nang sụn chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.02	M2302	Cystic meniscus, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Nang sụn chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.03	M2303	Cystic meniscus, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Nang sụn chêm, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.04	M2304	Cystic meniscus, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Nang sụn chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.05	M2305	Cystic meniscus, posterior horn of lateral meniscus		Nang sụn chêm, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.06	M2306	Cystic meniscus, other and unspecified lateral meniscus		Nang sụn chêm, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.07	M2307	Cystic meniscus, capsular ligament		Nang sụn chêm, dây chằng bao khớp								
6405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.09	M2309	Cystic meniscus, unspecified ligament or unspecified meniscus		Nang sụn chêm, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.1	M231	Discoid meniscus (congenital)		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh)					M23.1			
6407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.10	M2310	Discoid meniscus (congenital), multiple sites		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), nhiều vị trí								

6408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.11	M2311	Discoid meniscus (congenital), anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.12	M2312	Discoid meniscus (congenital), posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.13	M2313	Discoid meniscus (congenital), medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.14	M2314	Discoid meniscus (congenital), lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.15	M2315	Discoid meniscus (congenital), posterior horn of lateral meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), sừng sau của sụn chêm ngoài								
6413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.16	M2316	Discoid meniscus (congenital), other and unspecified lateral meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.17	M2317	Discoid meniscus (congenital), capsular ligament		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), dây chằng bao khớp								
6415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.19	M2319	Discoid meniscus (congenital), unspecified ligament or unspecified meniscus		Sụn chêm dạng đĩa (bẩm sinh), không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.2	M232	Derangement of meniscus due to old tear or injury	Old bucket-handle tear	Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ	Vết rách cũ kiểu quai xô			M23.2				
6417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.20	M2320	Derangement of meniscus due to old tear or injury, multiple sites		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, nhiều vị trí								
6418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.21	M2321	Derangement of meniscus due to old tear or injury, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.22	M2322	Derangement of meniscus due to old tear or injury, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.23	M2323	Derangement of meniscus due to old tear or injury, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.24	M2324	Derangement of meniscus due to old tear or injury, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.25	M2325	Derangement of meniscus due to old tear or injury, posterior horn of lateral meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, sừng sau của sụn chêm ngoài								

6423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.26	M2326	Derangement of meniscus due to old tear or injury, other and unspecified lateral meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.27	M2327	Derangement of meniscus due to old tear or injury, capsular ligament		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, dây chằng bao khớp							
6425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.29	M2329	Derangement of meniscus due to old tear or injury, unspecified ligament or unspecified meniscus		Sụn chêm biến dạng do tổn thương rách hay chấn thương cũ, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.3	M233	Other meniscus derangements	Degenerate meniscus Detached meniscus Retained meniscus	Biến dạng khác của sụn chêm	- Thoái hóa sụn chêm - Bong sụn chêm - Kẹt sụn chêm			M23.3			
6427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.30	M2330	Other meniscus derangements, multiple sites		Biến dạng khác của sụn chêm, nhiều vị trí							
6428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.31	M2331	Other meniscus derangements, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.32	M2332	Other meniscus derangements, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							
6430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.33	M2333	Other meniscus derangements, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.34	M2334	Other meniscus derangements, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.35	M2335	Other meniscus derangements, posterior horn of lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.36	M2336	Other meniscus derangements, other and unspecified lateral meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.37	M2337	Other meniscus derangements, capsular ligament		Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bao khớp							
6435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.39	M2339	Other meniscus derangements, unspecified ligament or unspecified meniscus		Biến dạng khác của sụn chêm, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.4	M234	Loose body in knee		Dị vật khớp gối				M23.4			
6437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.40	M2340	Loose body in knee, multiple sites		Dị vật khớp gối, nhiều vị trí							
6438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.41	M2341	Loose body in knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.42	M2342	Loose body in knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							

6440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.43	M2343	Loose body in knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.44	M2344	Loose body in knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.45	M2345	Loose body in knee, posterior horn of lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.46	M2346	Loose body in knee, other and unspecified lateral meniscus		Dị vật khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.47	M2347	Loose body in knee, capsular ligament		Dị vật khớp gối, dây chằng bao khớp							
6445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.49	M2349	Loose body in knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Dị vật khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.5	M235	Chronic instability of knee		Đầu gối mất vững mạn tính				M23.5			
6447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.50	M2350	Chronic instability of knee, multiple sites		Đầu gối mất vững mạn tính, nhiều vị trí							
6448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.51	M2351	Chronic instability of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.52	M2352	Chronic instability of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							
6450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.53	M2353	Chronic instability of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.54	M2354	Chronic instability of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.55	M2355	Chronic instability of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.56	M2356	Chronic instability of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.57	M2357	Chronic instability of knee, capsular ligament		Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bao khớp							
6455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.59	M2359	Chronic instability of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đầu gối mất vững mạn tính, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.6	M236	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác				M23.6			
6457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.60	M2360	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, multiple sites		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, nhiều vị trí							

6458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.61	M2361	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.62	M2362	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							
6460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.63	M2363	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định							
6461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.64	M2364	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài							
6462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.65	M2365	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior horn of lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sừng sau của sụn chêm ngoài							
6463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.66	M2366	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, other and unspecified lateral meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định							
6464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.67	M2367	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, capsular ligament		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bao khớp							
6465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.69	M2369	Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.8	M238	Other internal derangements of knee	Laxity of ligament of knee Snapping knee	Tổn thương khác bên trong khớp gối	- Dây chằng khớp gối lỏng lẻo - Khớp gối lục khục			M23.8			
6467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.80	M2380	Other internal derangements of knee, multiple sites		Tổn thương khác bên trong khớp gối, nhiều vị trí							
6468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.81	M2381	Other internal derangements of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong							
6469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.82	M2382	Other internal derangements of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong							

6470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.83	M2383	Other internal derangements of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.84	M2384	Other internal derangements of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.85	M2385	Other internal derangements of knee, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.86	M2386	Other internal derangements of knee, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.87	M2387	Other internal derangements of knee, capsular ligament		Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp								
6475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.89	M2389	Other internal derangements of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus		Tổn thương khác bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm								
6476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.9	M239	Internal derangement of knee, unspecified		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối					M23.9			
6477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.90	M2390	Internal derangement of knee, unspecified, multiple sites		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, nhiều vị trí								
6478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.91	M2391	Internal derangement of knee, unspecified, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong								
6479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.92	M2392	Internal derangement of knee, unspecified, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong								
6480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.93	M2393	Internal derangement of knee, unspecified, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định								
6481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.94	M2394	Internal derangement of knee, unspecified, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài								
6482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.95	M2395	Internal derangement of knee, unspecified, posterior horn of lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài								
6483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.96	M2396	Internal derangement of knee, unspecified, other and unspecified lateral meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định								
6484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.97	M2397	Internal derangement of knee, unspecified, capsular ligament		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp								

6485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M23	Internal derangement of knee	Tổn thương bên trong khớp gối	M23.99	M2399	Internal derangement of knee, unspecified, unspecified ligament or unspecified meniscus		Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm							
6486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24	M24	Other specific joint derangements	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: current injury - see injury of joint by body region ganglion (M67.4) snapping knee (M23.8) temporomandibular joint disorders (K07.6)	Tổn thương xác định khác ở khớp	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem chấn thương khớp theo vùng cơ thể + hạch (M67.4) + khớp gối lục khục (M23.8-) + rối loạn khớp thái dương - hàm dưới (K07.6)			M24				
6487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.0	M240	Loose body in joint	Excl.: loose body in knee (M23.4)	Dị vật nội khớp	Loại trừ: dị vật khớp gối (M23.4-)			M24.0			
6488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.00	M2400	Loose body in joint, multiple sites		Dị vật nội khớp, nhiều vị trí							
6489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.01	M2401	Loose body in joint, shoulder region		Dị vật nội khớp, vùng vai							
6490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.02	M2402	Loose body in joint, upper arm		Dị vật nội khớp, cánh tay trên							
6491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.03	M2403	Loose body in joint, forearm		Dị vật nội khớp, cẳng tay							
6492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.04	M2404	Loose body in joint, hand		Dị vật nội khớp, bàn tay							
6493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.05	M2405	Loose body in joint, pelvic region and thigh		Dị vật nội khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.06	M2406	Loose body in joint, lower leg		Dị vật nội khớp, cẳng chân							
6495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.07	M2407	Loose body in joint, ankle and foot		Dị vật nội khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.08	M2408	Loose body in joint, other		Dị vật nội khớp, vị trí khác							
6497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.09	M2409	Loose body in joint, site unspecified		Dị vật nội khớp, vị trí không xác định							
6498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.1	M241	Other articular cartilage disorders	Excl.: chondrocalcinosis (M11.1-M11.2) internal derangement of knee (M23.-) metastatic calcification (E83.5) ochronosis (E70.2)	Rối loạn sụn khớp khác	- Loại trừ: vôi hóa sụn khớp (M11.1- - M11.2-) + tổn thương bên trong khớp gối (M23.-) + vôi hóa di căn (E83.5) + bệnh mô xám nâu (E70.2)			M24.1			
6499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.10	M2410	Other articular cartilage disorders, multiple sites		Rối loạn sụn khớp khác, nhiều vị trí							
6500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.11	M2411	Other articular cartilage disorders, shoulder region		Rối loạn sụn khớp khác, vùng vai							

6501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.12	M2412	Other articular cartilage disorders, upper arm		Rối loạn sụn khớp khác, cánh tay trên							
6502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.13	M2413	Other articular cartilage disorders, forearm		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng tay							
6503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.14	M2414	Other articular cartilage disorders, hand		Rối loạn sụn khớp khác, bàn tay							
6504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.15	M2415	Other articular cartilage disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
6505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.16	M2416	Other articular cartilage disorders, lower leg		Rối loạn sụn khớp khác, cẳng chân							
6506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.17	M2417	Other articular cartilage disorders, ankle and foot		Rối loạn sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.18	M2418	Other articular cartilage disorders, other		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí khác							
6508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.19	M2419	Other articular cartilage disorders, site unspecified		Rối loạn sụn khớp khác, vị trí không xác định							
6509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.2	M242	Disorder of ligament	Instability secondary to old ligament injury Ligamentous laxity NOS Excl.: familial ligamentous laxity (M35.7) knee (M23.5-M23.8)	Bệnh lý dây chằng	- Sự không ổn định thứ phát sau chấn thương cũ của dây chằng - Dây chằng lỏng lẻo không xác định khác - Loại trừ: bệnh dây chằng lỏng lẻo di truyền (M35.7) + khớp gối (M23.5-			M24.2				
6510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.20	M2420	Disorder of ligament, multiple sites		Bệnh lý dây chằng, nhiều vị trí							
6511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.21	M2421	Disorder of ligament, shoulder region		Bệnh lý dây chằng, vùng vai							
6512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.22	M2422	Disorder of ligament, upper arm		Bệnh lý dây chằng, cánh tay trên							
6513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.23	M2423	Disorder of ligament, forearm		Bệnh lý dây chằng, cẳng tay							
6514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.24	M2424	Disorder of ligament, hand		Bệnh lý dây chằng, bàn tay							
6515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.25	M2425	Disorder of ligament, pelvic region and thigh		Bệnh lý dây chằng, vùng chậu và/hoặc đùi							
6516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.26	M2426	Disorder of ligament, lower leg		Bệnh lý dây chằng, cẳng chân							
6517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.27	M2427	Disorder of ligament, ankle and foot		Bệnh lý dây chằng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.28	M2428	Disorder of ligament, other		Bệnh lý dây chằng, vị trí khác							
6519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.29	M2429	Disorder of ligament, site unspecified		Bệnh lý dây chằng, vị trí không xác định							

6520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.3	M243	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified	Excl.: dislocation or displacement of joint: congenital - see congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system (Q65-Q79) current injury - see injury of joints and ligaments by body region	Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: trật khớp hoặc di lệch khớp: ++ bẩm sinh - xem thêm dị tật bẩm sinh và/hoặc biến dạng hệ cơ xương khớp (Q65.- - Q79.-) ++ chấn thương hiện tại - xem thêm mục chấn thương khớp và/hoặc dây chằng			M24.3			
6521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.30	M2430	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí									
6522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.31	M2431	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai									
6523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.32	M2432	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, upper arm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên									
6524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.33	M2433	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, forearm		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay									
6525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.34	M2434	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, hand		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay									
6526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.35	M2435	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi									
6527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.36	M2436	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, lower leg		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân									
6528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.37	M2437	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân									
6529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.38	M2438	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, other		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác									
6530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.39	M2439	Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định									
6531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.4	M244	Recurrent dislocation and subluxation of joint	Excl.: patella (M22.0-M22.1) vertebral subluxation (M43.3-M43.5)	Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát	- Loại trừ: xương bánh chè (M22.0-M22.1) + lệch đốt sống (M43.3-M43.5-)			M24.4			

6532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.40	M2440	Recurrent dislocation and subluxation of joint, multiple sites		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, nhiều vị trí								
6533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.41	M2441	Recurrent dislocation and subluxation of joint, shoulder region		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng vai								
6534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.42	M2442	Recurrent dislocation and subluxation of joint, upper arm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cánh tay trên								
6535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.43	M2443	Recurrent dislocation and subluxation of joint, forearm		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng tay								
6536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.44	M2444	Recurrent dislocation and subluxation of joint, hand		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, bàn tay								
6537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.45	M2445	Recurrent dislocation and subluxation of joint, pelvic region and thigh		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi								
6538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.46	M2446	Recurrent dislocation and subluxation of joint, lower leg		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng chân								
6539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.47	M2447	Recurrent dislocation and subluxation of joint, ankle and foot		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.48	M2448	Recurrent dislocation and subluxation of joint, other		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí khác								
6541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.49	M2449	Recurrent dislocation and subluxation of joint, site unspecified		Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí không xác định								
6542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.5	M245	Contracture of joint	Excl.: acquired deformities of limbs (M20-M21) contracture of tendon (sheath) without contracture of joint (M67.1) Dupuytren contracture (M72.0)	Co cứng khớp	- Loại trừ: biến dạng mắc phải của các chi (M20.- - M21.-) + co cứng gân không kèm co cứng khớp (M67.1) + co cứng gân bàn tay Dupuytren			M24.5				
6543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.50	M2450	Contracture of joint, multiple sites		Co cứng khớp, nhiều vị trí								
6544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.51	M2451	Contracture of joint, shoulder region		Co cứng khớp, vùng vai								
6545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.52	M2452	Contracture of joint, upper arm		Co cứng khớp, cánh tay trên								
6546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.53	M2453	Contracture of joint, forearm		Co cứng khớp, cẳng tay								
6547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.54	M2454	Contracture of joint, hand		Co cứng khớp, bàn tay								
6548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.55	M2455	Contracture of joint, pelvic region and thigh		Co cứng khớp, vùng chậu và/hoặc đùi								
6549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.56	M2456	Contracture of joint, lower leg		Co cứng khớp, cẳng chân								
6550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.57	M2457	Contracture of joint, ankle and foot		Co cứng khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.58	M2458	Contracture of joint, other		Co cứng khớp, vị trí khác								

6552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.59	M2459	Contracture of joint, site unspecified		Co cứng khớp, vị trí không xác định							
6553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.6	M246	Ankylosis of joint	Excl.: spine (M43.2) stiffness of joint without ankylosis (M25.6)	Dính khớp	- Loại trừ: cột sống (M43.2-) + cứng khớp không dính khớp			M24.6			
6554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.60	M2460	Ankylosis of joint, multiple sites		Dính khớp, nhiều vị trí							
6555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.61	M2461	Ankylosis of joint, shoulder region		Dính khớp, vùng vai							
6556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.62	M2462	Ankylosis of joint, upper arm		Dính khớp, cánh tay trên							
6557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.63	M2463	Ankylosis of joint, forearm		Dính khớp, cẳng tay							
6558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.64	M2464	Ankylosis of joint, hand		Dính khớp, bàn tay							
6559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.65	M2465	Ankylosis of joint, pelvic region and thigh		Dính khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.66	M2466	Ankylosis of joint, lower leg		Dính khớp, cẳng chân							
6561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.67	M2467	Ankylosis of joint, ankle and foot		Dính khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.68	M2468	Ankylosis of joint, other		Dính khớp, vị trí khác							
6563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.69	M2469	Ankylosis of joint, site unspecified		Dính khớp, vị trí không xác định							
6564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.7	M247	Protrusio acetabuli		Lồi cầu ngoài ổ cối				M24.7			
6565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.75	M2475	Protrusio acetabuli, pelvic region and thigh		Lồi cầu ngoài ổ cối, vùng chậu và/hoặc đùi							
6566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.79	M2479	Protrusio acetabuli, site unspecified		Lồi cầu ngoài ổ cối, vị trí không xác định							
6567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.8	M248	Other specific joint derangements, not elsewhere classified	Excl.: that involving iliotibial band syndrome (M76.3)	Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh liên quan đến hội chứng dải chậu chày (M76.3-)			M24.8			
6568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.80	M2480	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, multiple sites		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
6569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.81	M2481	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, shoulder region		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai							
6570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.82	M2482	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, upper arm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
6571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.83	M2483	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, forearm		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay							
6572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.84	M2484	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, hand		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay							

6573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.85	M2485	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.86	M2486	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, lower leg		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.87	M2487	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, ankle and foot		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.88	M2488	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, other		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.89	M2489	Other specific joint derangements, not elsewhere classified, site unspecified		Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.9	M249	Joint derangement, unspecified		Tổn thương khớp, không xác định				M24.9				
6579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.90	M2490	Joint derangement, unspecified, multiple sites		Tổn thương khớp, không xác định, nhiều vị trí								
6580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.91	M2491	Joint derangement, unspecified, shoulder region		Tổn thương khớp, không xác định, vùng vai								
6581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.92	M2492	Joint derangement, unspecified, upper arm		Tổn thương khớp, không xác định, cánh tay trên								
6582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.93	M2493	Joint derangement, unspecified, forearm		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng tay								
6583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.94	M2494	Joint derangement, unspecified, hand		Tổn thương khớp, không xác định, bàn tay								
6584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.95	M2495	Joint derangement, unspecified, pelvic region and thigh		Tổn thương khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
6585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.96	M2496	Joint derangement, unspecified, lower leg		Tổn thương khớp, không xác định, cẳng chân								
6586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.97	M2497	Joint derangement, unspecified, ankle and foot		Tổn thương khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.98	M2498	Joint derangement, unspecified, other		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí khác								
6588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M24	Other specific joint derangements	Tổn thương xác định khác ở khớp	M24.99	M2499	Joint derangement, unspecified, site unspecified		Tổn thương khớp, không xác định, vị trí không xác định								
6589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25	M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: abnormality of gait and mobility (R26.-) calcification of: bursa (M71.4) shoulder (joint) (M75.3) tendon (M65.2) deformities classified to M20-M21 difficulty in walking (R26.2)	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: dáng đi và/hoặc vận động bất thường (R26.-) + vôi hóa ở: ++ bao hoạt dịch (M71.4-) ++ vai (khớp) (M75.3) ++ gân (M65.2-) + biến dạng được phân loại ở M20.- - M21.- + đi bộ khó khăn (R26.2)			M25				

6590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.0	M250	Haemarthrosis	Excl.: current injury - see injury of joint by body region	Tràn máu khớp	Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem chấn thương khớp theo vùng cơ thể			M25.0			
6591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.00	M2500	Haemarthrosis, multiple sites		Tràn máu khớp, nhiều vị trí							
6592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.01	M2501	Haemarthrosis, shoulder region		Tràn máu khớp, vùng vai							
6593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.02	M2502	Haemarthrosis, upper arm		Tràn máu khớp, cánh tay trên							
6594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.03	M2503	Haemarthrosis, forearm		Tràn máu khớp, cẳng tay							
6595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.04	M2504	Haemarthrosis, hand		Tràn máu khớp, bàn tay							
6596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.05	M2505	Haemarthrosis, pelvic region and thigh		Tràn máu khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.06	M2506	Haemarthrosis, lower leg		Tràn máu khớp, cẳng chân							
6598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.07	M2507	Haemarthrosis, ankle and foot		Tràn máu khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.08	M2508	Haemarthrosis, other		Tràn máu khớp, vị trí khác							
6600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.09	M2509	Haemarthrosis, site unspecified		Tràn máu khớp, vị trí không xác định							
6601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.1	M251	Fistula of joint		Rò khớp				M25.1			
6602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.10	M2510	Fistula of joint, multiple sites		Rò khớp, nhiều vị trí							
6603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.11	M2511	Fistula of joint, shoulder region		Rò khớp, vùng vai							
6604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.12	M2512	Fistula of joint, upper arm		Rò khớp, cánh tay trên							
6605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.13	M2513	Fistula of joint, forearm		Rò khớp, cẳng tay							
6606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.14	M2514	Fistula of joint, hand		Rò khớp, bàn tay							
6607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.15	M2515	Fistula of joint, pelvic region and thigh		Rò khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.16	M2516	Fistula of joint, lower leg		Rò khớp, cẳng chân							
6609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.17	M2517	Fistula of joint, ankle and foot		Rò khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.18	M2518	Fistula of joint, other		Rò khớp, vị trí khác							
6611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.19	M2519	Fistula of joint, site unspecified		Rò khớp, vị trí không xác định							

6612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.2	M252	Flail joint		Khớp lỏng lẻo				M25.2			
6613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.20	M2520	Flail joint, multiple sites		Khớp lỏng lẻo, nhiều vị trí							
6614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.21	M2521	Flail joint, shoulder region		Khớp lỏng lẻo, vùng vai							
6615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.22	M2522	Flail joint, upper arm		Khớp lỏng lẻo, cánh tay trên							
6616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.23	M2523	Flail joint, forearm		Khớp lỏng lẻo, cẳng tay							
6617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.24	M2524	Flail joint, hand		Khớp lỏng lẻo, bàn tay							
6618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.25	M2525	Flail joint, pelvic region and thigh		Khớp lỏng lẻo, vùng chậu và/hoặc đùi							
6619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.26	M2526	Flail joint, lower leg		Khớp lỏng lẻo, cẳng chân							
6620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.27	M2527	Flail joint, ankle and foot		Khớp lỏng lẻo, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.28	M2528	Flail joint, other		Khớp lỏng lẻo, vị trí khác							
6622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.29	M2529	Flail joint, site unspecified		Khớp lỏng lẻo, vị trí không xác định							
6623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.3	M253	Other instability of joint	Excl.: instability of joint secondary to: old ligament injury (M24.2) removal of joint prosthesis (M96.8)	Sự mất vững khác của khớp	- Loại trừ: sự mất vững khớp thứ phát do + chấn thương cũ của dây chằng (M24.2-) + tháo khớp giả (M96.8)			M25.3			
6624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.30	M2530	Other instability of joint, multiple sites		Sự mất vững khác của khớp, nhiều vị trí							
6625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.31	M2531	Other instability of joint, shoulder region		Sự mất vững khác của khớp, vùng vai							
6626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.32	M2532	Other instability of joint, upper arm		Sự mất vững khác của khớp, cánh tay trên							
6627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.33	M2533	Other instability of joint, forearm		Sự mất vững khác của khớp, cẳng tay							
6628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.34	M2534	Other instability of joint, hand		Sự mất vững khác của khớp, bàn tay							
6629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.35	M2535	Other instability of joint, pelvic region and thigh		Sự mất vững khác của khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.36	M2536	Other instability of joint, lower leg		Sự mất vững khác của khớp, cẳng chân							
6631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.37	M2537	Other instability of joint, ankle and foot		Sự mất vững khác của khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.38	M2538	Other instability of joint, other		Sự mất vững khác của khớp, vị trí khác							

6633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.39	M2539	Other instability of joint, site unspecified		Sự mất vững khác của khớp, vị trí không xác định							
6634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.4	M254	Effusion of joint	Excl.: hydrarthrosis of yaws (A66.6)	Tràn dịch khớp	Loại trừ: tràn dịch khớp do ghẻ cóc (A66.6)			M25.4			
6635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.40	M2540	Effusion of joint, multiple sites		Tràn dịch khớp, nhiều vị trí							
6636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.41	M2541	Effusion of joint, shoulder region		Tràn dịch khớp, vùng vai							
6637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.42	M2542	Effusion of joint, upper arm		Tràn dịch khớp, cánh tay trên							
6638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.43	M2543	Effusion of joint, forearm		Tràn dịch khớp, cẳng tay							
6639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.44	M2544	Effusion of joint, hand		Tràn dịch khớp, bàn tay							
6640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.45	M2545	Effusion of joint, pelvic region and thigh		Tràn dịch khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.46	M2546	Effusion of joint, lower leg		Tràn dịch khớp, cẳng chân							
6642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.47	M2547	Effusion of joint, ankle and foot		Tràn dịch khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.48	M2548	Effusion of joint, other		Tràn dịch khớp, vị trí khác							
6644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.49	M2549	Effusion of joint, site unspecified		Tràn dịch khớp, vị trí không xác định							
6645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.5	M255	Pain in joint		Đau khớp				M25.5			
6646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.50	M2550	Pain in joint, multiple sites		Đau khớp, nhiều vị trí							
6647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.51	M2551	Pain in joint, shoulder region		Đau khớp, vùng vai							
6648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.52	M2552	Pain in joint, upper arm		Đau khớp, cánh tay trên							
6649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.53	M2553	Pain in joint, forearm		Đau khớp, cẳng tay							
6650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.54	M2554	Pain in joint, hand		Đau khớp, bàn tay							
6651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.55	M2555	Pain in joint, pelvic region and thigh		Đau khớp, vùng chậu và/hoặc đùi							
6652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.56	M2556	Pain in joint, lower leg		Đau khớp, cẳng chân							
6653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.57	M2557	Pain in joint, ankle and foot		Đau khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân							
6654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.58	M2558	Pain in joint, other		Đau khớp, vị trí khác							

6655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.59	M2559	Pain in joint, site unspecified		Đau khớp, vị trí không xác định								
6656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.6	M256	Stiffness of joint, not elsewhere classified		Cứng khớp, không phân loại mục khác				M25.6				
6657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.60	M2560	Stiffness of joint, not elsewhere classified, multiple sites		Cứng khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
6658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.61	M2561	Stiffness of joint, not elsewhere classified, shoulder region		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng vai								
6659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.62	M2562	Stiffness of joint, not elsewhere classified, upper arm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
6660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.63	M2563	Stiffness of joint, not elsewhere classified, forearm		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay								
6661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.64	M2564	Stiffness of joint, not elsewhere classified, hand		Cứng khớp, không phân loại mục khác, bàn tay								
6662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.65	M2565	Stiffness of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.66	M2566	Stiffness of joint, not elsewhere classified, lower leg		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân								
6664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.67	M2567	Stiffness of joint, not elsewhere classified, ankle and foot		Cứng khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.68	M2568	Stiffness of joint, not elsewhere classified, other		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác								
6666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.69	M2569	Stiffness of joint, not elsewhere classified, site unspecified		Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
6667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.7	M257	Osteophyte		Gai xương				M25.7				
6668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.70	M2570	Osteophyte, multiple sites		Gai xương, nhiều vị trí								
6669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.71	M2571	Osteophyte, shoulder region		Gai xương, vùng vai								
6670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.72	M2572	Osteophyte, upper arm		Gai xương, cánh tay trên								
6671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.73	M2573	Osteophyte, forearm		Gai xương, cẳng tay								
6672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.74	M2574	Osteophyte, hand		Gai xương, bàn tay								
6673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.75	M2575	Osteophyte, pelvic region and thigh		Gai xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
6674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.76	M2576	Osteophyte, lower leg		Gai xương, cẳng chân								
6675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.77	M2577	Osteophyte, ankle and foot		Gai xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.78	M2578	Osteophyte, other		Gai xương, vị trí khác								

6677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.79	M2579	Osteophyte, site unspecified		Gai xương, vị trí không xác định								
6678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.8	M258	Other specified joint disorders		Rối loạn khớp xác định khác				M25.8				
6679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.80	M2580	Other specified joint disorders, multiple sites		Rối loạn khớp xác định khác, nhiều vị trí								
6680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.81	M2581	Other specified joint disorders, shoulder region		Rối loạn khớp xác định khác, vùng vai								
6681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.82	M2582	Other specified joint disorders, upper arm		Rối loạn khớp xác định khác, cánh tay trên								
6682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.83	M2583	Other specified joint disorders, forearm		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng tay								
6683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.84	M2584	Other specified joint disorders, hand		Rối loạn khớp xác định khác, bàn tay								
6684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.85	M2585	Other specified joint disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
6685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.86	M2586	Other specified joint disorders, lower leg		Rối loạn khớp xác định khác, cẳng chân								
6686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.87	M2587	Other specified joint disorders, ankle and foot		Rối loạn khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.88	M2588	Other specified joint disorders, other		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí khác								
6688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.89	M2589	Other specified joint disorders, site unspecified		Rối loạn khớp xác định khác, vị trí không xác định								
6689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.9	M259	Joint disorder, unspecified	Arthropathy NOS	Rối loạn khớp, không xác định	Bệnh khớp không xác định khác			M25.9				
6690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.90	M2590	Joint disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn khớp, không xác định, nhiều vị trí								
6691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.91	M2591	Joint disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn khớp, không xác định, vùng vai								
6692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.92	M2592	Joint disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn khớp, không xác định, cánh tay trên								
6693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.93	M2593	Joint disorder, unspecified, forearm		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng tay								
6694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.94	M2594	Joint disorder, unspecified, hand		Rối loạn khớp, không xác định, bàn tay								
6695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.95	M2595	Joint disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
6696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.96	M2596	Joint disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn khớp, không xác định, cẳng chân								
6697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.97	M2597	Joint disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
6698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.98	M2598	Joint disorder, unspecified, other		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí khác								

6699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M00-M25	Arthropathies	Bệnh lý khớp	M20-M25	Other joint disorders	Các rối loạn khớp khác				M25	Other joint disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác	M25.99	M2599	Joint disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn khớp, không xác định, vị trí không xác định							
6700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30	M30	Polyarteritis nodosa and related conditions		Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan				M30				
6701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30.0	M300	Polyarteritis nodosa		Viêm nốt quanh động mạch								
6702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30.1	M301	Polyarteritis with lung involvement [Churg-Strauss]	Allergic granulomatous angiitis	Viêm đa động mạch có tác động đến phổi [Churg-Strauss]	Bệnh viêm mạch u hạt dị ứng							
6703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30.2	M302	Juvenile polyarteritis		Viêm đa động mạch ở thiếu niên								
6704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30.3	M303	Mucocutaneous lymph node syndrome [Kawasaki]		Hội chứng hạch bạch huyết niêm mạc [Kawasaki]								
6705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M30	Polyarteritis nodosa and related conditions	Viêm nốt quanh động mạch và/hoặc bệnh liên quan	M30.8	M308	Other conditions related to polyarteritis nodosa	Polyangiitis overlap syndrome	Bệnh lý khác liên quan đến viêm nốt quanh động mạch	Hội chứng viêm đa mạch chồng lấp							
6706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31	M31	Other necrotizing vasculopathies		Bệnh lý mạch máu hoại tử khác				M31				
6707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.0	M310	Hypersensitivity angiitis	Goodpasture syndrome	Viêm mạch máu quá mẫn	Hội chứng Goodpasture							
6708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh mạch máu hoại tử khác	M31.1	M311	Thrombotic microangiopathy	Thrombotic thrombocytopenic purpura	Bệnh lý huyết khối vi mạch máu	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối							
6709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.3	M313	Wegener granulomatosis	Granulomatosis with polyangiitis with: kidney involvement† (N08.5*) lung involvement† (J99.1*) Necrotizing respiratory	Bệnh u hạt Wegener	- Bệnh u hạt có viêm đa mạch kèm: + tổn thương thận† (N08.5*) + tổn thương phổi† (J99.1*) - Bệnh u hạt đường hô hấp							
6710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.4	M314	Aortic arch syndrome [Takayasu]		Hội chứng quai động mạch chủ [Takayasu]								
6711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.5	M315	Giant cell arteritis with polymyalgia rheumatica		Viêm động mạch tế bào khổng lồ kèm đau đa cơ dạng thấp								
6712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.6	M316	Other giant cell arteritis		Bệnh viêm động mạch tế bào khổng lồ khác								
6713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.7	M317	Microscopic polyangiitis	Microscopic polyarteritis Excl.: polyarteritis nodosa (M30.0)	Viêm đa vi mạch máu	- Viêm đa tiểu động mạch - Loại trừ: viêm nút quanh động mạch (M30.0)							
6714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.8	M318	Other specified necrotizing vasculopathies	Hypocomplementaemic vasculitis	Bệnh lý mạch máu hoại tử xác định khác	Viêm mạch máu kèm giảm bổ thể							
6715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M31	Other necrotizing vasculopathies	Bệnh lý mạch máu hoại tử khác	M31.9	M319	Necrotizing vasculopathy, unspecified		Bệnh lý viêm mạch máu hoại tử, không xác định								
6716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M32	Systemic lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	M32	M32	Systemic lupus erythematosus	Excl.: lupus erythematosus (discoid)(NOS) (L93.0)	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	Loại trừ: bệnh lupus ban đỏ (dạng đĩa) (không xác định khác) (L93.0)			M32				
6717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M32	Systemic lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	M32.0	M320	Drug-induced systemic lupus erythematosus	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để							

6718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M32	Systemic lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	M32.1†	M321	Systemic lupus erythematosus with organ or system involvement	Libman-Sacks disease (I39.-*) Lupus pericarditis (I32.8*) Systemic lupus erythematosus with: kidney involvement (N08.5*, N16.4*) lung involvement (J99.1*)	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống có tác động đến tạng hoặc hệ thống	- Bệnh Libman-Sacks (I39.-*) - Bệnh viêm màng ngoài tim do Lupus (I32.8*) - Lupus ban đỏ hệ thống kèm theo: + tổn thương thận (N08.5*, N16.4*) + tổn thương phổi (J99.1*)						
6719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M32	Systemic lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	M32.8	M328	Other forms of systemic lupus erythematosus		Dạng khác của bệnh lupus ban đỏ hệ thống									
6720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M32	Systemic lupus erythematosus	Bệnh lupus ban đỏ hệ thống	M32.9	M329	Systemic lupus erythematosus, unspecified		Bệnh lupus ban đỏ hệ thống, không xác định									
6721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M33	Dermatopolymyositis	Bệnh viêm đa cơ và da	M33	M33	Dermatopolymyositis		Bệnh viêm đa cơ và da						M33			
6722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M33	Dermatopolymyositis	Bệnh viêm đa cơ và da	M33.0	M330	Juvenile dermatomyositis		Bệnh viêm cơ và da ở thiếu niên									
6723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M33	Dermatopolymyositis	Bệnh viêm đa cơ và da	M33.1	M331	Other dermatomyositis		Bệnh viêm cơ và da khác									
6724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M33	Dermatopolymyositis	Bệnh viêm đa cơ và da	M33.2	M332	Polymyositis		Bệnh viêm đa cơ									
6725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M33	Dermatopolymyositis	Bệnh viêm đa cơ và da	M33.9	M339	Dermatopolymyositis, unspecified		Bệnh viêm đa cơ và da, không xác định									
6726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34	M34	Systemic sclerosis	Incl.: scleroderma Excl.: scleroderma: circumscribed (L94.0)	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	- Bao gồm: xơ cứng bì - Loại trừ: xơ cứng bì:			M34				
6727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34.0	M340	Progressive systemic sclerosis		Bệnh xơ cứng bì toàn thể tiến triển									
6728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34.1	M341	CR(E)ST syndrome	Combination of calcinosis, Raynaud phenomenon, (o)esophageal dysfunction, sclerodactyly, telangiectasia.	Hội chứng CR(E)ST	Phối hợp các triệu chứng calci hóa (Calcinosis), co thắt thực quản (Esophalageal), hội chứng Raynaud (Raynaud), xơ cứng da ngón, đầu chi (Sclero-dactylic), giãn các động mạch								
6729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34.2	M342	Systemic sclerosis induced by drugs and chemicals	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify cause.	Bệnh xơ cứng bì do dùng thuốc và/hoặc hóa chất	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định nguyên								
6730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34.8	M348	Other forms of systemic sclerosis	Systemic sclerosis with: lung involvement† (J99.1*) myopathy† (G73.7*) polyneuropathy†	Những dạng khác của bệnh xơ cứng bì toàn thể	- Xơ cứng bì toàn thể kèm theo: + tổn thương phổi (J99.1*) + bệnh cơ† (G73.7*) + bệnh đa dây								
6731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M34	Systemic sclerosis	Bệnh xơ cứng bì toàn thể	M34.9	M349	Systemic sclerosis, unspecified		Bệnh xơ cứng bì toàn thể, không xác định									
6732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35	M35	Other systemic involvement of connective tissue	Excl.: reactive perforating collagenosis (L87.1)	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	Loại trừ: bệnh mô liên kết phản ứng (L87.1)			M35				

6733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.0	M350	Sicca syndrome [Sjögren]	Sjögren syndrome with: keratoconjunctivitis† (H19.3*) lung involvement† (J99.1*) myopathy† (G73.7*)	Hội chứng khô [Hội chứng Sjögren]	- Hội chứng Sjögren kèm theo: + viêm kết mạc giác mạc† (H19.3 *) + tổn thương phổi (J99.1*) + bệnh cơ† (G73.7 *) + rối loạn mô kẽ						
6734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.1	M351	Other overlap syndromes	Mixed connective tissue disease Excl.: polyangiitis overlap syndrome (M30.8)	Hội chứng trùng lấp khác	- Bệnh mô liên kết hỗn hợp - Loại trừ: hội chứng viêm đa mạch chồng lấp						
6735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.2	M352	Behçet disease		Bệnh Behçet								
6736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.3	M353	Polymyalgia rheumatica	Excl.: polymyalgia rheumatica with giant cell arteritis (M31.5)	Bệnh đau đa cơ do thấp	Loại trừ: đau cơ dạng thấp kèm viêm động mạch tế bào khổng lồ						
6737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.4	M354	Diffuse (eosinophilic) fasciitis		Viêm cân mạc lan tỏa (tăng bạch cầu ái toan)								
6738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.5	M355	Multifocal fibrosclerosis		Xơ cứng đa ổ								
6739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.6	M356	Relapsing panniculitis [Weber-Christian]	Excl.: panniculitis: NOS (M79.3) lupus (L93.2)	Viêm tế bào mỡ dưới da tái phát [Weber-Christian]	- Loại trừ: viêm mô mỡ dưới da: ++ không xác định khác (M79.3-) ++ bệnh lupus ban đỏ (L93.2)						
6740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.7	M357	Hypermobility syndrome	Familial ligamentous laxity Excl.: Ehlers-Danlos syndrome (Q79.6) ligamentous laxity NOS (M24.2)	Hội chứng người dẻo [hypermobility]	- Bệnh dây chằng lỏng lẻo di truyền - Loại trừ: hội chứng Ehlers-Danlos (Q79.6) + bệnh dây chằng lỏng lẻo không xác						
6741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.8	M358	Other specified systemic involvement of connective tissue		Tổn thương hệ thống xác định khác của mô liên kết								
6742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M35	Other systemic involvement of connective tissue	Tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35.9	M359	Systemic involvement of connective tissue, unspecified	Autoimmune disease (systemic) NOS Collagen (vascular) disease NOS	Tổn thương hệ thống của mô liên kết, không xác định	- Bệnh tự miễn (hệ thống) không xác định khác - Bệnh mô liên kết (mạch máu) dạng tự miễn không xác định khác						
6743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36*	M36	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Excl.: arthropathies in diseases classified elsewhere (M14.-*)	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh khớp do các bệnh đã phân loại mục khác (M14.-*)	M36*		M36*				
6744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.0*	M360	Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†)		Viêm (đa) cơ và da do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)		M36.0*					
6745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.1*	M361	Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†)	Arthropathy in: leukaemia (C91-C95†) malignant histiocytosis (C96.8†) multiple myeloma (C90.0†)	Bệnh lý khớp do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)	- Bệnh khớp do: + bệnh bạch cầu (C91.- - C95.-†) + bệnh mô bào ác tính (C96.8†) + đa u tủy xương (C90.0†)	M36.1*					
6746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.2*	M362	Haemophilic arthropathy (D66-D68†)		Bệnh lý khớp do rối loạn đông máu [haemophilia] (D66-D68†)		M36.2*					
6747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.3*	M363	Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†)	Excl.: arthropathy in Henoch(-Schönlein) purpura (M36.4*)	Bệnh lý khớp do rối loạn máu khác (D50-D76†)	Loại trừ: bệnh khớp do bệnh ban xuất huyết Henoch (-Schönlein) (M36.4*)	M36.3*					

6748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.4*	M364	Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere	Arthropathy in Henoch(-Schönlein) purpura (D69.0†)	Bệnh lý khớp do phản ứng quá mẫn phân loại mục khác	Bệnh khớp do bệnh ban xuất huyết Henoch (-Schönlein) (D69.0†)	M36.4*					
6749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M30-M36	Systemic connective tissue disorders	Rối loạn mô liên kết hệ thống							M36*	Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh phân loại mục khác	M36.8*	M368	Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere	Systemic disorders of connective tissue in: hypogammaglobulinaemia (D80.-†) ochronosis (E70.2†)	Tổn thương hệ thống của mô liên kết do bệnh khác phân loại mục khác	- Rối loạn hệ thống của mô liên kết do: + chứng giảm gamma globulin huyết (D80.-†) + bệnh mô xám nâu (E70.2†)	M36.8*					
6750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40	M40	Kyphosis and lordosis	[See site code before M40] Excl.: kyphoscoliosis (M41.-) kyphosis and lordosis: congenital (Q76.4) postprocedural (M96.-)	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40-M54, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: gù vẹo cột sống (M41.-) + gù và/hoặc vẹo: ++ bẩm sinh (Q76.4) ++ sau can thiệp			M40			
6751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.0	M400	Postural kyphosis	Excl.: osteochondrosis of spine (M42.-)	Gù cột sống [lưng] do tư thế	Loại trừ: bệnh thoái hóa xương sụn cột sống (M42.-)			M40.0			
6752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.00	M4000	Postural kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] do tư thế, nhiều vị trí của cột sống							
6753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.01	M4001	Postural kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng trục - đội - chẩm							
6754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.02	M4002	Postural kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ							
6755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.03	M4003	Postural kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ - ngực							
6756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.04	M4004	Postural kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng (lồng) ngực							
6757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.05	M4005	Postural kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng ngực - thắt lưng							
6758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.06	M4006	Postural kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng							
6759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.07	M4007	Postural kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng - cùng							
6760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.08	M4008	Postural kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.09	M4009	Postural kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] do tư thế, vị trí không xác định							
6762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.1	M401	Other secondary kyphosis		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác				M40.1			
6763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.10	M4010	Other secondary kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.11	M4011	Other secondary kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm							
6765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.12	M4012	Other secondary kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ							

6766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.13	M4013	Other secondary kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ - ngực							
6767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.14	M4014	Other secondary kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng (lồng) ngực							
6768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.15	M4015	Other secondary kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.16	M4016	Other secondary kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng							
6770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.17	M4017	Other secondary kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.18	M4018	Other secondary kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.19	M4019	Other secondary kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vị trí không xác định							
6773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.2	M402	Other and unspecified kyphosis		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định				M40.2			
6774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.20	M4020	Other and unspecified kyphosis, multiple sites in spine		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
6775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.21	M4021	Other and unspecified kyphosis, occipito-atlanto-axial region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.22	M4022	Other and unspecified kyphosis, cervical region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ							
6777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.23	M4023	Other and unspecified kyphosis, cervicothoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ - ngực							
6778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.24	M4024	Other and unspecified kyphosis, thoracic region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng (lồng) ngực							
6779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.25	M4025	Other and unspecified kyphosis, thoracolumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.26	M4026	Other and unspecified kyphosis, lumbar region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng							
6781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.27	M4027	Other and unspecified kyphosis, lumbosacral region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.28	M4028	Other and unspecified kyphosis, sacral and sacrococcygeal region		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.29	M4029	Other and unspecified kyphosis, site unspecified		Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vị trí không xác định							
6784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.3	M403	Flatback syndrome		Hội chứng lưng phẳng				M40.3			
6785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng]	M40.30	M4030	Flatback syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng lưng phẳng, nhiều vị trí của cột sống							

6786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.31	M4031	Flatback syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng lưng phẳng, vùng trục - đội - chẩm							
6787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.32	M4032	Flatback syndrome, cervical region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ							
6788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.33	M4033	Flatback syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ - ngực							
6789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.34	M4034	Flatback syndrome, thoracic region		Hội chứng lưng phẳng, vùng (lồng) ngực							
6790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.35	M4035	Flatback syndrome, thoracolumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng ngực - thắt lưng							
6791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.36	M4036	Flatback syndrome, lumbar region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng							
6792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.37	M4037	Flatback syndrome, lumbosacral region		Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng - cùng							
6793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.38	M4038	Flatback syndrome, sacral and sacrococcygeal region		Hội chứng lưng phẳng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.39	M4039	Flatback syndrome, site unspecified		Hội chứng lưng phẳng, vị trí không xác định							
6795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.4	M404	Other lordosis	Lordosis: acquired postural	Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác	- Ưỡn cột sống: + mắc phải + do tư thế			M40.4			
6796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.40	M4040	Other lordosis, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, nhiều vị trí của cột sống							
6797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.41	M4041	Other lordosis, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng trục - đội - chẩm							
6798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.42	M4042	Other lordosis, cervical region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ							
6799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.43	M4043	Other lordosis, cervicothoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ - ngực							
6800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.44	M4044	Other lordosis, thoracic region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng (lồng) ngực							
6801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.45	M4045	Other lordosis, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng ngực - thắt lưng							
6802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.46	M4046	Other lordosis, lumbar region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng							
6803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.47	M4047	Other lordosis, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng - cùng							
6804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.48	M4048	Other lordosis, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.49	M4049	Other lordosis, site unspecified		Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vị trí không xác định							
6806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.5	M405	Lordosis, unspecified		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định				M40.5			
6807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.50	M4050	Lordosis, unspecified, multiple sites in spine		Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, nhiều vị trí của cột sống							

6808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.51	M4051	Lordosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.52	M4052	Lordosis, unspecified, cervical region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng cổ							
6810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.53	M4053	Lordosis, unspecified, cervicothoracic region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng cổ - ngực							
6811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.54	M4054	Lordosis, unspecified, thoracic region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng (lồng) ngực							
6812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.55	M4055	Lordosis, unspecified, thoracolumbar region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.56	M4056	Lordosis, unspecified, lumbar region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng thắt lưng							
6814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.57	M4057	Lordosis, unspecified, lumbosacral region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.58	M4058	Lordosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M40	Kyphosis and lordosis	Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng]	M40.59	M4059	Lordosis, unspecified, site unspecified		Ưỡn cột sống [vồng lưng], không xác định, vị trí không xác định							
6817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41	M41	Scoliosis	[See site code before M40] Incl.: kyphoscoliosis Excl.: congenital scoliosis: NOS (Q67.5) due to bony malformation (Q76.3) postural (Q67.5) kyphoscoliotic heart disease (I27.1) postprocedural (M96.-)	Vẹo cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40-M54, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: gù vẹo cột sống - Loại trừ: vẹo cột sống bẩm sinh: ++ không xác định khác (Q67.5) ++ do biến dạng xương (Q76.3) ++ do tư thế (Q67.5) + bệnh tim do gù vẹo cột sống (I27.1) + sau can thiệp			M41				
6818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.0	M410	Infantile idiopathic scoliosis		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ				M41.0			
6819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.00	M4100	Infantile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, nhiều vị trí của cột sống							
6820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.01	M4101	Infantile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng trục - đội - chẩm							
6821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.02	M4102	Infantile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ							
6822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.03	M4103	Infantile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ - ngực							
6823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.04	M4104	Infantile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng (lồng) ngực							
6824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.05	M4105	Infantile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng ngực - thắt lưng							
6825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.06	M4106	Infantile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng							

6826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.07	M4107	Infantile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng - cùng							
6827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.08	M4108	Infantile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.09	M4109	Infantile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vị trí không xác định							
6829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.1	M411	Juvenile idiopathic scoliosis	Adolescent scoliosis	Vẹo cột sống vô căn thiếu niên	Vẹo cột sống ở thiếu niên			M41.1			
6830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.10	M4110	Juvenile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống							
6831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.11	M4111	Juvenile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm							
6832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.12	M4112	Juvenile idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ							
6833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.13	M4113	Juvenile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ - ngực							
6834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.14	M4114	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng (lồng) ngực							
6835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.15	M4115	Juvenile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng							
6836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.16	M4116	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng							
6837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.17	M4117	Juvenile idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng							
6838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.18	M4118	Juvenile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.19	M4119	Juvenile idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vị trí không xác định							
6840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.2	M412	Other idiopathic scoliosis		Vẹo cột sống vô căn khác				M41.2			
6841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.20	M4120	Other idiopathic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống vô căn khác, nhiều vị trí của cột sống							
6842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.21	M4121	Other idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng trục - đội - chẩm							
6843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.22	M4122	Other idiopathic scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ							
6844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.23	M4123	Other idiopathic scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ - ngực							
6845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.24	M4124	Other idiopathic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng (lồng) ngực							
6846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.25	M4125	Other idiopathic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng ngực - thắt lưng							

6847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.26	M4126	Other idiopathic scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng								
6848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.27	M4127	Other idiopathic scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng - cùng								
6849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.28	M4128	Other idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.29	M4129	Other idiopathic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống vô căn khác, vị trí không xác định								
6851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.3	M413	Thoracogenic scoliosis		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực				M41.3				
6852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.30	M4130	Thoracogenic scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, nhiều vị trí của cột sống								
6853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.34	M4134	Thoracogenic scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng (lồng) ngực								
6854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.35	M4135	Thoracogenic scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng ngực - thắt lưng								
6855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.39	M4139	Thoracogenic scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vị trí không xác định								
6856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.4	M414	Neuromuscular scoliosis	Scoliosis secondary to cerebral palsy, Friedreich ataxia, poliomyelitis, and other neuromuscular disorders.	Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ	Vẹo cột sống thứ phát sau bại não, mất điều hòa vận động [thất điều] Friedreich, bệnh bại liệt và/hoặc các rối loạn thần kinh - cơ khác.			M41.4				
6857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.40	M4140	Neuromuscular scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, nhiều vị trí của cột sống								
6858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.41	M4141	Neuromuscular scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng trục - đội - chẩm								
6859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.42	M4142	Neuromuscular scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ								
6860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.43	M4143	Neuromuscular scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ - ngực								
6861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.44	M4144	Neuromuscular scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng (lồng) ngực								
6862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.45	M4145	Neuromuscular scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng ngực - thắt lưng								
6863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.46	M4146	Neuromuscular scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng								
6864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.47	M4147	Neuromuscular scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng - cùng								
6865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.48	M4148	Neuromuscular scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.49	M4149	Neuromuscular scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vị trí không xác định								

6867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.5	M415	Other secondary scoliosis		Vẹo cột sống thứ phát khác				M41.5			
6868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.50	M4150	Other secondary scoliosis, multiple sites in spine		Vẹo cột sống thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.51	M4151	Other secondary scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm							
6870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.52	M4152	Other secondary scoliosis, cervical region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ							
6871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.53	M4153	Other secondary scoliosis, cervicothoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ - ngực							
6872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.54	M4154	Other secondary scoliosis, thoracic region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng (lồng) ngực							
6873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.55	M4155	Other secondary scoliosis, thoracolumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.56	M4156	Other secondary scoliosis, lumbar region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng							
6875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.57	M4157	Other secondary scoliosis, lumbosacral region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.58	M4158	Other secondary scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.59	M4159	Other secondary scoliosis, site unspecified		Vẹo cột sống thứ phát khác, vị trí không xác định							
6878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.8	M418	Other forms of scoliosis		Dạng khác của vẹo cột sống				M41.8			
6879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.80	M4180	Other forms of scoliosis, multiple sites in spine		Dạng khác của vẹo cột sống, nhiều vị trí của cột sống							
6880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.81	M4181	Other forms of scoliosis, occipito-atlanto-axial region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng trục - đội - chẩm							
6881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.82	M4182	Other forms of scoliosis, cervical region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ							
6882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.83	M4183	Other forms of scoliosis, cervicothoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ - ngực							
6883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.84	M4184	Other forms of scoliosis, thoracic region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng (lồng) ngực							
6884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.85	M4185	Other forms of scoliosis, thoracolumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng ngực - thắt lưng							
6885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.86	M4186	Other forms of scoliosis, lumbar region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng							
6886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.87	M4187	Other forms of scoliosis, lumbosacral region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng - cùng							
6887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.88	M4188	Other forms of scoliosis, sacral and sacrococcygeal region		Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

6888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.89	M4189	Other forms of scoliosis, site unspecified		Dạng khác của vẹo cột sống, vị trí không xác định							
6889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.9	M419	Scoliosis, unspecified		Vẹo cột sống, không xác định				M41.9			
6890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.90	M4190	Scoliosis, unspecified, multiple sites in spine		Vẹo cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
6891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.91	M4191	Scoliosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.92	M4192	Scoliosis, unspecified, cervical region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ							
6893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.93	M4193	Scoliosis, unspecified, cervicothoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
6894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.94	M4194	Scoliosis, unspecified, thoracic region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
6895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.95	M4195	Scoliosis, unspecified, thoracolumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
6896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.96	M4196	Scoliosis, unspecified, lumbar region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng							
6897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.97	M4197	Scoliosis, unspecified, lumbosacral region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
6898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.98	M4198	Scoliosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Vẹo cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M41	Scoliosis	Vẹo cột sống	M41.99	M4199	Scoliosis, unspecified, site unspecified		Vẹo cột sống, không xác định, vị trí không xác định							
6900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42	M42	Spinal osteochondrosis	[See site code before M40] Excl.: postural kyphosis (M40.0)	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: gù lưng do tư thế (M40.0)			M42			
6901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.0	M420	Juvenile osteochondrosis of spine	Calvé disease Scheuermann disease Excl.: postural kyphosis (M40.0)	Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên	- Bệnh Calvé - Bệnh Scheuermann - Loại trừ: gù lưng			M42.0			
6902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.00	M4200	Juvenile osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống							
6903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.01	M4201	Juvenile osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm							
6904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.02	M4202	Juvenile osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ							
6905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.03	M4203	Juvenile osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ - ngực							
6906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.04	M4204	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng (lồng) ngực							
6907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.05	M4205	Juvenile osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng							

6908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.06	M4206	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng							
6909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.07	M4207	Juvenile osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng							
6910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.08	M4208	Juvenile osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.09	M4209	Juvenile osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vị trí không xác định							
6912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.1	M421	Adult osteochondrosis of spine		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn				M42.1			
6913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.10	M4210	Adult osteochondrosis of spine, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, nhiều vị trí của cột sống							
6914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.11	M4211	Adult osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng trục - đội - chẩm							
6915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.12	M4212	Adult osteochondrosis of spine, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ							
6916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.13	M4213	Adult osteochondrosis of spine, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ - ngực							
6917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.14	M4214	Adult osteochondrosis of spine, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng (lồng) ngực							
6918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.15	M4215	Adult osteochondrosis of spine, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng ngực - thắt lưng							
6919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.16	M4216	Adult osteochondrosis of spine, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng							
6920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.17	M4217	Adult osteochondrosis of spine, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng - cùng							
6921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.18	M4218	Adult osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.19	M4219	Adult osteochondrosis of spine, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vị trí không xác định							
6923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.9	M429	Spinal osteochondrosis, unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định				M42.9			
6924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.90	M4290	Spinal osteochondrosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
6925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.91	M4291	Spinal osteochondrosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
6926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.92	M4292	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ							
6927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.93	M4293	Spinal osteochondrosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực							

6928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.94	M4294	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực								
6929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.95	M4295	Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
6930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.96	M4296	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng								
6931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.97	M4297	Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
6932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.98	M4298	Spinal osteochondrosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
6933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M42	Spinal osteochondrosis	Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống	M42.99	M4299	Spinal osteochondrosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vị trí không xác định								
6934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43	M43	Other deforming dorsopathies	[See site code before M40] Excl.: congenital spondylolysis and spondylolisthesis (Q76.2) hemivertebra (Q76.3-Q76.4) Klippel-Feil syndrome (Q76.1) lumbarization and sacralization (Q76.4) platyspondylisis (Q76.4) spina bifida occulta (Q76.0) spinal curvature in: osteoporosis (M80-M81) Paget disease of bone [osteitis deformans] (M88.-)	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: thoái hóa cột sống bẩm sinh và/hoặc thoái hóa đốt sống do gãy eo (Q76.2) + kém phát triển nửa thân đốt sống (Q76.3-Q76.4) + hội chứng Kloppel-Feil (Q76.4) + đốt sống dẹt (Q76.4) + thắt lưng hóa đốt sống cùng và cùng hóa đốt sống thắt lưng (Q76.0) + tổn thương đốt sống do: ++ loãng xương (M80.- - M81.-) ++ bệnh Paget xương [viêm			M43				
6935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.0	M430	Spondylolysis		Bệnh lý gãy eo đốt sống				M43.0				
6936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.00	M4300	Spondylolysis, multiple sites in spine		Bệnh lý gãy eo đốt sống, nhiều vị trí của cột sống								
6937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.01	M4301	Spondylolysis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng trục - đội - chẩm								
6938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.02	M4302	Spondylolysis, cervical region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ								
6939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.03	M4303	Spondylolysis, cervicothoracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ - ngực								
6940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.04	M4304	Spondylolysis, thoracic region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng (lồng) ngực								
6941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.05	M4305	Spondylolysis, thoracolumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng ngực - thắt lưng								
6942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.06	M4306	Spondylolysis, lumbar region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng								

6943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.07	M4307	Spondylolysis, lumbosacral region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng - cùng							
6944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.08	M4308	Spondylolysis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.09	M4309	Spondylolysis, site unspecified		Bệnh lý gãy eo đốt sống, vị trí không xác định							
6946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.1	M431	Spondylolisthesis		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo				M43.1			
6947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.10	M4310	Spondylolisthesis, multiple sites in spine		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, nhiều vị trí của cột sống							
6948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.11	M4311	Spondylolisthesis, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng trục - đội - chẩm							
6949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.12	M4312	Spondylolisthesis, cervical region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ							
6950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.13	M4313	Spondylolisthesis, cervicothoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ - ngực							
6951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.14	M4314	Spondylolisthesis, thoracic region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng (lồng) ngực							
6952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.15	M4315	Spondylolisthesis, thoracolumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng ngực - thắt lưng							
6953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.16	M4316	Spondylolisthesis, lumbar region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng							
6954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.17	M4317	Spondylolisthesis, lumbosacral region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng - cùng							
6955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.18	M4318	Spondylolisthesis, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.19	M4319	Spondylolisthesis, site unspecified		Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vị trí không xác định							
6957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.2	M432	Other fusion of spine	Ankylosis of spinal joint Excl.: ankylosing spondylitis (M45) arthrodesis status (Z98.1) pseudoarthrosis after fusion or arthrodesis (M96.0)	Dính cột sống khác	- Dính khớp cột sống - Loại trừ: + viêm cột sống dính khớp (M45.-) + trạng thái cố định khớp (Z98.1) + khớp giả sau khi cố định đốt sống hoặc phẫu thuật/thủ thuật			M43.2			
6958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.20	M4320	Other fusion of spine, multiple sites in spine		Dính cột sống khác, nhiều vị trí của cột sống							
6959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.21	M4321	Other fusion of spine, occipito-atlanto-axial region		Dính cột sống khác, vùng trục - đội - chẩm							
6960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.22	M4322	Other fusion of spine, cervical region		Dính cột sống khác, vùng cổ							
6961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.23	M4323	Other fusion of spine, cervicothoracic region		Dính cột sống khác, vùng cổ - ngực							
6962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.24	M4324	Other fusion of spine, thoracic region		Dính cột sống khác, vùng (lồng) ngực							

6963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.25	M4325	Other fusion of spine, thoracolumbar region		Dính cột sống khác, vùng ngực - thắt lưng							
6964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.26	M4326	Other fusion of spine, lumbar region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng							
6965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.27	M4327	Other fusion of spine, lumbosacral region		Dính cột sống khác, vùng thắt lưng - cùng							
6966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.28	M4328	Other fusion of spine, sacral and sacrococcygeal region		Dính cột sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.29	M4329	Other fusion of spine, site unspecified		Dính cột sống khác, vị trí không xác định							
6968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.3	M433	Recurrent atlantoaxial subluxation with myelopathy		Trượt khớp trục - đội tái phát có bệnh lý tủy sống							
6969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.4	M434	Other recurrent atlantoaxial subluxation		Trượt khớp trục - đội tái phát khác							
6970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.5	M435	Other recurrent vertebral subluxation	Excl.: biomechanical lesions NEC (M99.-)	Trượt đốt sống tái phát khác	Loại trừ: các loại tổn thương sinh - cơ học không phân loại mục khác			M43.5			
6971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.50	M4350	Other recurrent vertebral subluxation, multiple sites in spine		Trượt đốt sống tái phát khác, nhiều vị trí của cột sống							
6972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.51	M4351	Other recurrent vertebral subluxation, occipito-atlanto-axial region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng trục - đội - chẩm							
6973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.52	M4352	Other recurrent vertebral subluxation, cervical region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ							
6974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.53	M4353	Other recurrent vertebral subluxation, cervicothoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ - ngực							
6975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.54	M4354	Other recurrent vertebral subluxation, thoracic region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng (lồng) ngực							
6976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.55	M4355	Other recurrent vertebral subluxation, thoracolumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng ngực - thắt lưng							
6977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.56	M4356	Other recurrent vertebral subluxation, lumbar region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng							
6978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.57	M4357	Other recurrent vertebral subluxation, lumbosacral region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng - cùng							
6979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.58	M4358	Other recurrent vertebral subluxation, sacral and sacrococcygeal region		Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.59	M4359	Other recurrent vertebral subluxation, site unspecified		Trượt đốt sống tái phát khác, vị trí không xác định							

6981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.6	M436	Torticollis	Excl.: torticollis: congenital (sternomastoid) (Q68.0) current injury - see injury of spine by body region due to birth injury (P15.2) psychogenic (F45.8) spasmodic (G24.3)	Vẹo cổ	- Loại trừ: + vẹo cổ: ++ bẩm sinh (xương ức chũm) (Q68.0) ++ chấn thương hiện tại - xem mục chấn thương cột sống theo vùng cơ thể ++ do sang chấn sản khoa (P15.2) ++ do tâm thần			M43.6			
6982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.60	M4360	Torticollis, multiple sites in spine		Vẹo cổ, nhiều vị trí của cột sống				M43.6			
6983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.61	M4361	Torticollis, occipito-atlanto-axial region		Vẹo cổ, vùng trục - đội - chẩm				M43.6			
6984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.62	M4362	Torticollis, cervical region		Vẹo cổ, vùng cổ				M43.6			
6985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.63	M4363	Torticollis, cervicothoracic region		Vẹo cổ, vùng cổ - ngực				M43.6			
6986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.69	M4369	Torticollis, site unspecified		Vẹo cổ, vị trí không xác định				M43.6			
6987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.8	M438	Other specified deforming dorsopathies	Excl.: kyphosis and lordosis (M40.-) scoliosis (M41.-)	Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác	- Loại trừ: + gù và/hoặc ưỡn cột sống (M40.-) + vẹo cột sống (M41.-)			M43.8			
6988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.80	M4380	Other specified deforming dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
6989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.81	M4381	Other specified deforming dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
6990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.82	M4382	Other specified deforming dorsopathies, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ							
6991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.83	M4383	Other specified deforming dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ - ngực							
6992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.84	M4384	Other specified deforming dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng (lồng) ngực							
6993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.85	M4385	Other specified deforming dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
6994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.86	M4386	Other specified deforming dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng							
6995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.87	M4387	Other specified deforming dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
6996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.88	M4388	Other specified deforming dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
6997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.89	M4389	Other specified deforming dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vị trí không xác định							
6998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.9	M439	Deforming dorsopathy, unspecified	Curvature of spine NOS	Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định	Cột sống cong không xác định khác			M43.9			

6999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.90	M4390	Deforming dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, nhiều vị trí của cột sống								
7000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.91	M4391	Deforming dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng trục - đội - chẩm								
7001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.92	M4392	Deforming dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ								
7002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.93	M4393	Deforming dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ - ngực								
7003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.94	M4394	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng (lồng) ngực								
7004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.95	M4395	Deforming dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng ngực - thắt lưng								
7005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.96	M4396	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng								
7006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.97	M4397	Deforming dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng - cùng								
7007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.98	M4398	Deforming dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M40-M43	Deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng cột sống				M43	Other deforming dorsopathies	Bệnh lý biến dạng khác của cột sống	M43.99	M4399	Deforming dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vị trí không xác định								
7009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45	M45	Ankylosing spondylitis	[See site code before M40] Incl.: Rheumatoid arthritis of spine Excl.: arthropathy in Reiter disease (M02.3) Behçet disease (M35.2) juvenile (ankylosing) spondylitis (M08.1)	Viêm đốt sống dính khớp	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh viêm khớp dạng thấp của cột sống - Loại trừ: bệnh khớp do bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng] (M02.3-) + bệnh Behçet (M35.2) + viêm cột sống (dính khớp) ở			M45				
7010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.0	M450	Ankylosing spondylitis, multiple sites in spine		Viêm đốt sống dính khớp, nhiều vị trí của cột sống								
7011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.1	M451	Ankylosing spondylitis, occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng trục - đội - chẩm								
7012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.2	M452	Ankylosing spondylitis, cervical region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ								
7013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.3	M453	Ankylosing spondylitis, cervicothoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ - ngực								
7014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.4	M454	Ankylosing spondylitis, thoracic region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng (lồng) ngực								
7015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.5	M455	Ankylosing spondylitis, thoracolumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng ngực - thắt lưng								

7016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.6	M456	Ankylosing spondylitis, lumbar region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng							
7017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.7	M457	Ankylosing spondylitis, lumbosacral region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng - cùng							
7018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.8	M458	Ankylosing spondylitis, sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống dính khớp, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M45	Ankylosing spondylitis	Viêm đốt sống dính khớp	M45.9	M459	Ankylosing spondylitis, site unspecified		Viêm đốt sống dính khớp, vị trí không xác định							
7020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46	M46	Other inflammatory spondylopathies	[See site code before M40]	Bệnh lý viêm đốt sống khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây			M46				
7021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.0	M460	Spinal enthesopathy	Disorder of ligamentous or muscular attachments of spine	Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống	Bệnh lý dây chằng hoặc cơ bám của cột sống			M46.0				
7022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.00	M4600	Spinal enthesopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, nhiều vị trí của cột sống							
7023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.01	M4601	Spinal enthesopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng trục - đội - chẩm							
7024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.02	M4602	Spinal enthesopathy, cervical region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ							
7025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.03	M4603	Spinal enthesopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ - ngực							
7026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.04	M4604	Spinal enthesopathy, thoracic region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng (lồng) ngực							
7027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.05	M4605	Spinal enthesopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng ngực - thắt lưng							
7028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.06	M4606	Spinal enthesopathy, lumbar region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng							
7029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.07	M4607	Spinal enthesopathy, lumbosacral region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng - cùng							
7030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.08	M4608	Spinal enthesopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.09	M4609	Spinal enthesopathy, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vị trí không xác định							
7032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.1	M461	Sacroiliitis, not elsewhere classified		Viêm khớp xương cùng - xương hông, không phân loại mục khác							
7033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.2	M462	Osteomyelitis of vertebra		Viêm xương tủy đốt sống				M46.2			
7034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.20	M4620	Osteomyelitis of vertebra, multiple sites in spine		Viêm xương tủy đốt sống, nhiều vị trí của cột sống							
7035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.21	M4621	Osteomyelitis of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng trục - đội - chẩm							
7036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.22	M4622	Osteomyelitis of vertebra, cervical region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ							

7037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.23	M4623	Osteomyelitis of vertebra, cervicothoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ - ngực								
7038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.24	M4624	Osteomyelitis of vertebra, thoracic region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng (lồng) ngực								
7039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.25	M4625	Osteomyelitis of vertebra, thoracolumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng ngực - thắt lưng								
7040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.26	M4626	Osteomyelitis of vertebra, lumbar region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng								
7041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.27	M4627	Osteomyelitis of vertebra, lumbosacral region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng - cùng								
7042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.28	M4628	Osteomyelitis of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Viêm xương tủy đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.29	M4629	Osteomyelitis of vertebra, site unspecified		Viêm xương tủy đốt sống, vị trí không xác định								
7044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.3	M463	Infection of intervertebral disc (pyogenic)	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ)	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			M46.3				
7045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.30	M4630	Infection of intervertebral disc (pyogenic), multiple sites in spine		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), nhiều vị trí của cột sống								
7046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.31	M4631	Infection of intervertebral disc (pyogenic), occipito-atlanto-axial region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng trục - đội - chẩm								
7047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.32	M4632	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervical region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ								
7048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.33	M4633	Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervicothoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ - ngực								
7049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.34	M4634	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracic region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng (lồng) ngực								
7050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.35	M4635	Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracolumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng ngực - thắt lưng								
7051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.36	M4636	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbar region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng								
7052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.37	M4637	Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbosacral region		nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng - cùng								
7053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.38	M4638	Infection of intervertebral disc (pyogenic), sacral and sacrococcygeal region		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt								
7054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.39	M4639	Infection of intervertebral disc (pyogenic), site unspecified		Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vị trí không xác định								
7055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.4	M464	Discitis, unspecified		Viêm đĩa đệm, không xác định				M46.4				
7056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.40	M4640	Discitis, unspecified, multiple sites in spine		Viêm đĩa đệm, không xác định, nhiều vị trí của cột sống								

7057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.41	M4641	Discitis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.42	M4642	Discitis, unspecified, cervical region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ							
7059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.43	M4643	Discitis, unspecified, cervicothoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ - ngực							
7060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.44	M4644	Discitis, unspecified, thoracic region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.45	M4645	Discitis, unspecified, thoracolumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.46	M4646	Discitis, unspecified, lumbar region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng							
7063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.47	M4647	Discitis, unspecified, lumbosacral region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.48	M4648	Discitis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.49	M4649	Discitis, unspecified, site unspecified		Viêm đĩa đệm, không xác định, vị trí không xác định							
7066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.5	M465	Other infective spondylopathies		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng				M46.5			
7067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.50	M4650	Other infective spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí của cột sống							
7068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.51	M4651	Other infective spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng trục - đội - chẩm							
7069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.52	M4652	Other infective spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ							
7070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.53	M4653	Other infective spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ - ngực							
7071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.54	M4654	Other infective spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng (lồng) ngực							
7072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.55	M4655	Other infective spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng ngực - thắt lưng							
7073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.56	M4656	Other infective spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng							
7074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.57	M4657	Other infective spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng - cùng							
7075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.58	M4658	Other infective spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.59	M4659	Other infective spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.8	M468	Other specified inflammatory spondylopathies		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác				M46.8			

7078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.80	M4680	Other specified inflammatory spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.81	M4681	Other specified inflammatory spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.82	M4682	Other specified inflammatory spondylopathies, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.83	M4683	Other specified inflammatory spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.84	M4684	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.85	M4685	Other specified inflammatory spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.86	M4686	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.87	M4687	Other specified inflammatory spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.88	M4688	Other specified inflammatory spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.89	M4689	Other specified inflammatory spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vị trí không xác định							
7088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.9	M469	Inflammatory spondylopathy, unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định				M46.9			
7089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.90	M4690	Inflammatory spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.91	M4691	Inflammatory spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.92	M4692	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ							
7092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.93	M4693	Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.94	M4694	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.95	M4695	Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.96	M4696	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.97	M4697	Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							

7097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.98	M4698	Inflammatory spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M46	Other inflammatory spondylopathies	Bệnh lý viêm đốt sống khác	M46.99	M4699	Inflammatory spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vị trí không xác định							
7099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47	M47	Spondylosis	[See site code before M40] Incl.: arthrosis or osteoarthritis of spine degeneration of facet joints	Thoái hóa đốt sống	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: viêm khớp hoặc thoái hóa khớp cột sống			M47			
7100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.0†	M470	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*)		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*)				M47.0†			
7101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.00†	M4700	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), multiple sites in spine		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), nhiều vị trí của cột sống							
7102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.01†	M4701	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), occipito-atlanto-axial region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng trục - đội - chẩm							
7103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.02†	M4702	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervical region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ							
7104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.03†	M4703	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervicothoracic region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ - ngực							
7105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.04†	M4704	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracic region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng (lồng) ngực							
7106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.05†	M4705	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracolumbar region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng ngực - thắt lưng							
7107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.06†	M4706	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbar region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng							
7108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.07†	M4707	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbosacral region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng - cùng							

7109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.08†	M4708	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), sacral and sacrococcygeal region		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.09†	M4709	Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), site unspecified		Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vị trí không xác định							
7111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.1	M471	Other spondylosis with myelopathy	Spondylogenic compression of spinal cord† (G99.2*) Excl.: vertebral subluxation (M43.3-M43.5)	Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống	Chèn ép tủy sống do thoái hóa cột sống† (G99.2*) - Loại trừ: + bán trật đốt sống (M43.3-M43.5-)			M47.1			
7112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.10	M4710	Other spondylosis with myelopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, nhiều vị trí của cột sống							
7113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.11	M4711	Other spondylosis with myelopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng trục - đội - chẩm							
7114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.12	M4712	Other spondylosis with myelopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ							
7115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.13	M4713	Other spondylosis with myelopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ - ngực							
7116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.14	M4714	Other spondylosis with myelopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng (lồng) ngực							
7117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.15	M4715	Other spondylosis with myelopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng ngực - thắt lưng							
7118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.16	M4716	Other spondylosis with myelopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng							
7119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.17	M4717	Other spondylosis with myelopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng - cùng							
7120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.18	M4718	Other spondylosis with myelopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.19	M4719	Other spondylosis with myelopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vị trí không xác định							
7122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.2	M472	Other spondylosis with radiculopathy		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh				M47.2			
7123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.20	M4720	Other spondylosis with radiculopathy, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống							
7124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.21	M4721	Other spondylosis with radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm							
7125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.22	M4722	Other spondylosis with radiculopathy, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ							
7126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.23	M4723	Other spondylosis with radiculopathy, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực							

7127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.24	M4724	Other spondylosis with radiculopathy, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực							
7128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.25	M4725	Other spondylosis with radiculopathy, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng							
7129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.26	M4726	Other spondylosis with radiculopathy, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng							
7130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.27	M4727	Other spondylosis with radiculopathy, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng							
7131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.28	M4728	Other spondylosis with radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.29	M4729	Other spondylosis with radiculopathy, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định							
7133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.8	M478	Other spondylosis	Cervical spondylosis without myelopathy or radiculopathy Lumbosacral spondylosis without myelopathy or radiculopathy Thoracic spondylosis without myelopathy	Thoái hóa đốt sống khác	- Thoái hóa cột sống cổ không có bệnh lý tủy hoặc bệnh lý rễ - Thoái hóa cột sống lưng không có bệnh lý tủy hoặc bệnh lý rễ - Thoái hóa thắt			M47.8				
7134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.80	M4780	Other spondylosis, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống khác, nhiều vị trí của cột sống							
7135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.81	M4781	Other spondylosis, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng trục - đội - chẩm							
7136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.82	M4782	Other spondylosis, cervical region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ							
7137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.83	M4783	Other spondylosis, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ - ngực							
7138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.84	M4784	Other spondylosis, thoracic region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng (lồng) ngực							
7139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.85	M4785	Other spondylosis, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng ngực - thắt lưng							
7140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.86	M4786	Other spondylosis, lumbar region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng							
7141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.87	M4787	Other spondylosis, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng - cùng							
7142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.88	M4788	Other spondylosis, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.89	M4789	Other spondylosis, site unspecified		Thoái hóa đốt sống khác, vị trí không xác định							
7144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.9	M479	Spondylosis, unspecified		Thoái hóa đốt sống, không xác định				M47.9			
7145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.90	M4790	Spondylosis, unspecified, multiple sites in spine		Thoái hóa đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.91	M4791	Spondylosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							

7147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.92	M4792	Spondylosis, unspecified, cervical region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ							
7148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.93	M4793	Spondylosis, unspecified, cervicothoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.94	M4794	Spondylosis, unspecified, thoracic region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.95	M4795	Spondylosis, unspecified, thoracolumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.96	M4796	Spondylosis, unspecified, lumbar region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.97	M4797	Spondylosis, unspecified, lumbosacral region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.98	M4798	Spondylosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M47	Spondylosis	Thoái hóa đốt sống	M47.99	M4799	Spondylosis, unspecified, site unspecified		Thoái hóa đốt sống, không xác định, vị trí không xác định							
7155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48	M48	Other spondylopathies	[See site code before M40]	Bệnh lý đốt sống khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây			M48				
7156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.0	M480	Spinal stenosis	Caudal stenosis	Hẹp ống sống	Hẹp phần đuôi [ống sống]			M48.0				
7157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.00	M4800	Spinal stenosis, multiple sites in spine		Hẹp ống sống, nhiều vị trí của cột sống							
7158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.01	M4801	Spinal stenosis, occipito-atlanto-axial region		Hẹp ống sống, vùng trục - đội - chẩm							
7159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.02	M4802	Spinal stenosis, cervical region		Hẹp ống sống, vùng cổ							
7160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.03	M4803	Spinal stenosis, cervicothoracic region		Hẹp ống sống, vùng cổ - ngực							
7161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.04	M4804	Spinal stenosis, thoracic region		Hẹp ống sống, vùng (lồng) ngực							
7162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.05	M4805	Spinal stenosis, thoracolumbar region		Hẹp ống sống, vùng ngực - thắt lưng							
7163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.06	M4806	Spinal stenosis, lumbar region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng							
7164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.07	M4807	Spinal stenosis, lumbosacral region		Hẹp ống sống, vùng thắt lưng - cùng							
7165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.08	M4808	Spinal stenosis, sacral and sacrococcygeal region		Hẹp ống sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.09	M4809	Spinal stenosis, site unspecified		Hẹp ống sống, vị trí không xác định							
7167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.1	M481	Ankylosing hyperostosis [Forestier]	Diffuse idiopathic skeletal hyperostosis [DISH]	Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier]	Hội chứng tăng tạo xương lan tỏa nguyên phát [DISH]			M48.1				

7168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.10	M4810	Ankylosing hyperostosis [Forestier], multiple sites in spine		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], nhiều vị trí của cột sống							
7169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.11	M4811	Ankylosing hyperostosis [Forestier], occipito-atlanto-axial region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng trục - đội - chẩm							
7170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.12	M4812	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervical region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ							
7171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.13	M4813	Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervicothoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ - ngực							
7172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.14	M4814	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracic region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng (lồng) ngực							
7173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.15	M4815	Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracolumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng ngực - thắt lưng							
7174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.16	M4816	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbar region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng							
7175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.17	M4817	Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbosacral region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng - cùng							
7176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.18	M4818	Ankylosing hyperostosis [Forestier], sacral and sacrococcygeal region		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.19	M4819	Ankylosing hyperostosis [Forestier], site unspecified		Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vị trí không xác định							
7178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.2	M482	Kissing spine		Bệnh quá phát gai sau				M48.2			
7179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.20	M4820	Kissing spine, multiple sites in spine		Bệnh quá phát gai sau, nhiều vị trí của cột sống							
7180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.21	M4821	Kissing spine, occipito-atlanto-axial region		Bệnh quá phát gai sau, vùng trục - đội - chẩm							
7181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.22	M4822	Kissing spine, cervical region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ							
7182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.23	M4823	Kissing spine, cervicothoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ - ngực							
7183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.24	M4824	Kissing spine, thoracic region		Bệnh quá phát gai sau, vùng (lồng) ngực							
7184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.25	M4825	Kissing spine, thoracolumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng ngực - thắt lưng							
7185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.26	M4826	Kissing spine, lumbar region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng							
7186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.27	M4827	Kissing spine, lumbosacral region		Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng - cùng							
7187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.28	M4828	Kissing spine, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh quá phát gai sau, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							

7188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.29	M4829	Kissing spine, site unspecified		Bệnh quá phát gai sau, vị trí không xác định							
7189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.3	M483	Traumatic spondylopathy		Bệnh lý đốt sống do chấn thương				M48.3			
7190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.30	M4830	Traumatic spondylopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, nhiều vị trí của cột sống							
7191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.31	M4831	Traumatic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng trục - đội - chẩm							
7192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.32	M4832	Traumatic spondylopathy, cervical region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ							
7193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.33	M4833	Traumatic spondylopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ - ngực							
7194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.34	M4834	Traumatic spondylopathy, thoracic region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng (lồng) ngực							
7195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.35	M4835	Traumatic spondylopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng ngực - thắt lưng							
7196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.36	M4836	Traumatic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng							
7197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.37	M4837	Traumatic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng - cùng							
7198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.38	M4838	Traumatic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh đốt sống khác	M48.39	M4839	Traumatic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vị trí không xác định							
7200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.4	M484	Fatigue fracture of vertebra	Stress fracture of vertebra	Gãy đốt sống do mỏi	Gãy đốt sống do gắng sức			M48.4			
7201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.40	M4840	Fatigue fracture of vertebra, multiple sites in spine		Gãy đốt sống do mỏi, nhiều vị trí của cột sống							
7202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.41	M4841	Fatigue fracture of vertebra, occipito-atlanto-axial region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng trục - đội - chẩm							
7203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.42	M4842	Fatigue fracture of vertebra, cervical region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ							
7204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.43	M4843	Fatigue fracture of vertebra, cervicothoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ - ngực							
7205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.44	M4844	Fatigue fracture of vertebra, thoracic region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng (lồng) ngực							
7206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.45	M4845	Fatigue fracture of vertebra, thoracolumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng ngực - thắt lưng							
7207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.46	M4846	Fatigue fracture of vertebra, lumbar region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng							
7208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.47	M4847	Fatigue fracture of vertebra, lumbosacral region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng - cùng							

7209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.48	M4848	Fatigue fracture of vertebra, sacral and sacrococcygeal region		Gãy đốt sống do mỏi, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.49	M4849	Fatigue fracture of vertebra, site unspecified		Gãy đốt sống do mỏi, vị trí không xác định							
7211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.5	M485	Collapsed vertebra, not elsewhere classified	Collapsed vertebra NOS Wedging of vertebra NOS Excl.: collapsed vertebra in osteoporosis (M80.-) current injury - see injury of spine by body region.	Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác	- Xẹp đốt sống không xác định khác - Xẹp đốt sống hình chêm không khác định khác - Loại trừ: xẹp đốt sống do bệnh loãng xương (M80.-) + chấn thương hiện tại - xem chấn			M48.5				
7212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.50	M4850	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống							
7213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.51	M4851	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm							
7214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.52	M4852	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervical region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ							
7215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.53	M4853	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ - ngực							
7216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.54	M4854	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracic region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực							
7217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.55	M4855	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng							
7218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.56	M4856	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbar region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng							
7219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.57	M4857	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbosacral region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng							
7220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.58	M4858	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.59	M4859	Collapsed vertebra, not elsewhere classified, site unspecified		Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.8	M488	Other specified spondylopathies	Ossification of posterior longitudinal ligament	Bệnh lý đốt sống xác định khác	Cốt hóa dây chằng dọc sau			M48.8				
7223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.80	M4880	Other specified spondylopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.81	M4881	Other specified spondylopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							

7225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.82	M4882	Other specified spondylopathies, cervical region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ							
7226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.83	M4883	Other specified spondylopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.84	M4884	Other specified spondylopathies, thoracic region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.85	M4885	Other specified spondylopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.86	M4886	Other specified spondylopathies, lumbar region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.87	M4887	Other specified spondylopathies, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.88	M4888	Other specified spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.89	M4889	Other specified spondylopathies, site unspecified		Bệnh lý đốt sống xác định khác, vị trí không xác định							
7233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.9	M489	Spondylopathy, unspecified		Bệnh lý đốt sống, không xác định				M48.9			
7234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.90	M4890	Spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.91	M4891	Spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.92	M4892	Spondylopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ							
7237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.93	M4893	Spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.94	M4894	Spondylopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.95	M4895	Spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.96	M4896	Spondylopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.97	M4897	Spondylopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.98	M4898	Spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M48	Other spondylopathies	Bệnh lý đốt sống khác	M48.99	M4899	Spondylopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý đốt sống, không xác định, vị trí không xác định							
7244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49*	M49	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	[See site code before M40] Excl.: psoriatic and enteropathic arthropathies (M07.-*, M09.-*)	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm khớp vảy nến và/hoặc bệnh khớp đường ruột	M49*		M49			

7245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.0*	M490	Tuberculosis of spine (A18.0†)	Pott curvature	Lao cột sống (A18.0†)	Cong cột sống Pott [cong cột sống do lao] [lao cột sống Pott]	M49.0*		M49.0*				
7246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.00*	M4900	Tuberculosis of spine (A18.0†), multiple sites in spine		Lao cột sống (A18.0†), nhiều vị trí của cột sống		M49.00*						
7247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.01*	M4901	Tuberculosis of spine (A18.0†), occipito-atlanto-axial region		Lao cột sống (A18.0†), vùng trục - đội - chẩm		M49.01*						
7248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.02*	M4902	Tuberculosis of spine (A18.0†), cervical region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cổ		M49.02*						
7249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.03*	M4903	Tuberculosis of spine (A18.0†), cervicothoracic region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cổ - ngực		M49.03*						
7250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.04*	M4904	Tuberculosis of spine (A18.0†), thoracic region		Lao cột sống (A18.0†), vùng (lồng) ngực		M49.04*						
7251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.05*	M4905	Tuberculosis of spine (A18.0†), thoracolumbar region		Lao cột sống (A18.0†), vùng ngực - thắt lưng		M49.05*						
7252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.06*	M4906	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbar region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng		M49.06*						
7253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.07*	M4907	Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbosacral region		Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng - cùng		M49.07*						
7254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.08*	M4908	Tuberculosis of spine (A18.0†), sacral and sacrococcygeal region		Lao cột sống (A18.0†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.08*						
7255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.09*	M4909	Tuberculosis of spine (A18.0†), site unspecified		Lao cột sống (A18.0†), vị trí không xác định		M49.09*						
7256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.1*	M491	Brucella spondylitis (A23.-†)		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†)		M49.1*		M49.1*				
7257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.10*	M4910	Brucella spondylitis (A23.-†), multiple sites in spine		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), nhiều vị trí của cột sống		M49.10*						
7258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.11*	M4911	Brucella spondylitis (A23.-†), occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng trục - đội - chẩm		M49.11*						
7259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.12*	M4912	Brucella spondylitis (A23.-†), cervical region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cổ		M49.12*						
7260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.13*	M4913	Brucella spondylitis (A23.-†), cervicothoracic region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cổ - ngực		M49.13*						
7261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.14*	M4914	Brucella spondylitis (A23.-†), thoracic region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng (lồng) ngực		M49.14*						
7262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.15*	M4915	Brucella spondylitis (A23.-†), thoracolumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng ngực - thắt lưng		M49.15*						
7263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.16*	M4916	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbar region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng		M49.16*						
7264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.17*	M4917	Brucella spondylitis (A23.-†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng - cùng		M49.17*						
7265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.18*	M4918	Brucella spondylitis (A23.-†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.18*						

7266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.19*	M4919	Brucella spondylitis (A23.-†), site unspecified		Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vị trí không xác định		M49.19*					
7267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.2*	M492	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†)		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†)		M49.2*		M49.2*			
7268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.20*	M4920	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), multiple sites in spine		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), nhiều vị trí của cột sống		M49.20*					
7269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.21*	M4921	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), occipito-atlanto-axial region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng trục - đội - chẩm		M49.21*					
7270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.22*	M4922	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), cervical region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng cổ		M49.22*					
7271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.23*	M4923	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), cervicothoracic region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng cổ - ngực		M49.23*					
7272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.24*	M4924	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), thoracic region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng (lồng) ngực		M49.24*					
7273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.25*	M4925	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), thoracolumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng ngực - thắt lưng		M49.25*					
7274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.26*	M4926	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbar region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng		M49.26*					
7275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.27*	M4927	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbosacral region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng - cùng		M49.27*					
7276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.28*	M4928	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), sacral and sacrococcygeal region		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.28*					
7277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.29*	M4929	Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), site unspecified		Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vị trí không xác định		M49.29*					
7278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.3*	M493	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Excl.: neuropathic spondylopathy in tabes dorsalis (M49.4*)	Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	Loại trừ: Bệnh đốt sống thần kinh do bệnh giang mai biến chứng thần kinh (M49.4-*)	M49.3*		M49.3*			
7279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.30*	M4930	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.30*					
7280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.31*	M4931	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.31*					
7281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.32*	M4932	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, cervical region		Bệnh lý đốt sống do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cổ		M49.32*					
7282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.33*	M4933	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.33*					

7283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.34*	M4934	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, thoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực		M49.34*					
7284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.35*	M4935	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng		M49.35*					
7285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.36*	M4936	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.36*					
7286	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.37*	M4937	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.37*					
7287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.38*	M4938	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.38*					
7288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.39*	M4939	Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.39*					
7289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.4*	M494	Neuropathic spondylopathy	Neuropathic spondylopathy in: syringomyelia and syringobulbia (G95.0†) tabes dorsalis (A52.1†)	Bệnh lý đốt sống thần kinh	Bệnh đốt sống thần kinh do các bệnh: - Bệnh rỗng tủy sống và/hoặc rỗng hành não (G95.0†) - Bệnh giang mai biến chứng thần	M49.4*		M49.4*				
7290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.40*	M4940	Neuropathic spondylopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống thần kinh, nhiều vị trí của cột sống		M49.40*					
7291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.41*	M4941	Neuropathic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng trục - đội - chẩm		M49.41*					
7292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.42*	M4942	Neuropathic spondylopathy, cervical region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cổ		M49.42*					
7293	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.43*	M4943	Neuropathic spondylopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cổ - ngực		M49.43*					
7294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.44*	M4944	Neuropathic spondylopathy, thoracic region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng (lồng) ngực		M49.44*					
7295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.45*	M4945	Neuropathic spondylopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng ngực - thắt lưng		M49.45*					
7296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.46*	M4946	Neuropathic spondylopathy, lumbar region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng		M49.46*					
7297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.47*	M4947	Neuropathic spondylopathy, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng - cùng		M49.47*					
7298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.48*	M4948	Neuropathic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.48*					
7299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.49*	M4949	Neuropathic spondylopathy, site unspecified		Bệnh lý đốt sống thần kinh, vị trí không xác định		M49.49*					

7300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.5*	M495	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere	Metastatic fracture of vertebra (C79.5†)	Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác	Gãy đốt sống do ung thư di căn (C79.5†)	M49.5*		M49.5*			
7301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.50*	M4950	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.50*					
7302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.51*	M4951	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.51*					
7303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.52*	M4952	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, cervical region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cổ		M49.52*					
7304	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.53*	M4953	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.53*					
7305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.54*	M4954	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, thoracic region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực		M49.54*					
7306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.55*	M4955	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, thoracolumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng		M49.55*					
7307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.56*	M4956	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbar region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.56*					
7308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.57*	M4957	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.57*					
7309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.58*	M4958	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.58*					
7310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.59*	M4959	Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, site unspecified		Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.59*					
7311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.8*	M498	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác		M49.8*		M49.8*			
7312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.80*	M4980	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites in spine		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống		M49.80*					
7313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.81*	M4981	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm		M49.81*					
7314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.82*	M4982	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, cervical region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cổ		M49.82*					
7315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.83*	M4983	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, cervicothoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cổ - ngực		M49.83*					

7316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.84*	M4984	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, thoracic region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực		M49.84*					
7317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.85*	M4985	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, thoracolumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng		M49.85*					
7318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.86*	M4986	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbar region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng		M49.86*					
7319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.87*	M4987	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbosacral region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng		M49.87*					
7320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.88*	M4988	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt		M49.88*					
7321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M45-M49	Spondylopathies	Bệnh lý đốt sống				M49*	Spondylopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác	M49.89*	M4989	Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M49.89*					
7322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50	M50	Cervical disc disorders	Incl.: cervical disc disorders with cervicalgia cervicothoracic disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	- Bao gồm: rối loạn đĩa đệm đột sống kèm đau vai gáy + rối loạn đĩa đệm cột sống ngực			M50				
7323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.0†	M500	Cervical disc disorder with myelopathy (G99.2*)		Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ có bệnh lý tủy sống (G99.2*)							
7324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.1	M501	Cervical disc disorder with radiculopathy	Excl.: brachial radiculitis NOS (M54.1)	Rối loạn đĩa đệm cột sống cổ có bệnh lý rễ thần kinh	Loại trừ: viêm rễ thần kinh cánh tay không xác định khác (M54.1-)						
7325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.2	M502	Other cervical disc displacement		Thoát vị đĩa đệm cột sống cổ khác							
7326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.3	M503	Other cervical disc degeneration		Thoái hóa đĩa đệm đốt sống cổ khác							
7327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.8	M508	Other cervical disc disorders		Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ khác							
7328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M50	Cervical disc disorders	Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ	M50.9	M509	Cervical disc disorder, unspecified		Rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ, không xác định							
7329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51	M51	Other intervertebral disc disorders	Ind.: thoracic, thoracolumbar and lumbosacral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	Bao gồm: rối loạn đĩa đệm các đốt sống ngực, ngực - thắt lưng, thắt			M51				
7330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.0†	M510	Lumbar and other intervertebral disc disorders with myelopathy (G99.2*)		Rối loạn đĩa đệm cột sống thắt lưng và/hoặc đĩa đệm đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống (G99.2*)							
7331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.1†	M511	Lumbar and other intervertebral disc disorders with radiculopathy (G55.1*)	Sciatica due to intervertebral disc disorder Excl.: lumbar radiculitis NOS (M54.1)	Rối loạn đĩa đệm cột sống thắt lưng và/hoặc đĩa đệm đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh (G55.1*)	- Đau dây thần kinh hông to do các bệnh đĩa đệm đốt sống - Loại trừ: viêm rễ thần kinh thắt lưng không xác							
7332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.2	M512	Other specified intervertebral disc displacement	Lumbago due to displacement of intervertebral disc	Thoát vị đĩa đệm cột sống xác định khác	Đau lưng do thoát vị đĩa đệm						
7333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.3	M513	Other specified intervertebral disc degeneration		Thoái hóa đĩa đệm cột sống xác định khác							

7334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.4	M514	Schmorl nodes		Thoát vị đĩa đệm nội xốp [nốt Schmorl]							
7335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.8	M518	Other specified intervertebral disc disorders		Rối loạn xác định khác của đĩa đệm cột sống khác							
7336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M51	Other intervertebral disc disorders	Rối loạn đĩa đệm cột sống khác	M51.9	M519	Intervertebral disc disorder, unspecified		Rối loạn đĩa đệm cột sống, không xác định							
7337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53	M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	[See site code before M40]	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.-- M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây			M53			
7338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.0	M530	Cervicocranial syndrome	Posterior cervical sympathetic syndrome	Hội chứng đầu - cổ	Hội chứng giao cảm cổ sau			M53.0			
7339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.00	M5300	Cervicocranial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng đầu - cổ, nhiều vị trí của cột sống							
7340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.01	M5301	Cervicocranial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng đầu - cổ, vùng trục - đội - chẩm							
7341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.02	M5302	Cervicocranial syndrome, cervical region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ							
7342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.03	M5303	Cervicocranial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ - ngực							
7343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.09	M5309	Cervicocranial syndrome, site unspecified		Hội chứng đầu - cổ, vị trí không xác định							
7344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.1	M531	Cervicobrachial syndrome	Excl.: cervical disc disorder (M50.-) thoracic outlet syndrome (G54.0)	Hội chứng cổ vai cánh tay	- Loại trừ: rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ (M50.-) + hội chứng lối thoát ngực (G54.0)			M53.1			
7345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.10	M5310	Cervicobrachial syndrome, multiple sites in spine		Hội chứng cổ vai cánh tay, nhiều vị trí của cột sống							
7346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.11	M5311	Cervicobrachial syndrome, occipito-atlanto-axial region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng trục - đội - chẩm							
7347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.12	M5312	Cervicobrachial syndrome, cervical region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ							
7348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.13	M5313	Cervicobrachial syndrome, cervicothoracic region		Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ - ngực							
7349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.19	M5319	Cervicobrachial syndrome, site unspecified		Hội chứng cổ vai cánh tay, vị trí không xác định							
7350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.2	M532	Spinal instabilities		Cột sống mất vững				M53.2			
7351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.20	M5320	Spinal instabilities, multiple sites in spine		Cột sống mất vững, nhiều vị trí của cột sống							
7352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.21	M5321	Spinal instabilities, occipito-atlanto-axial region		Cột sống mất vững, vùng trục - đội - chẩm							
7353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.22	M5322	Spinal instabilities, cervical region		Cột sống mất vững, vùng cổ							
7354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.23	M5323	Spinal instabilities, cervicothoracic region		Cột sống mất vững, vùng cổ - ngực							

7355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.24	M5324	Spinal instabilities, thoracic region		Cột sống mất vững, vùng (lồng) ngực							
7356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.25	M5325	Spinal instabilities, thoracolumbar region		Cột sống mất vững, vùng ngực - thắt lưng							
7357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.26	M5326	Spinal instabilities, lumbar region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng							
7358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.27	M5327	Spinal instabilities, lumbosacral region		Cột sống mất vững, vùng thắt lưng - cùng							
7359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.28	M5328	Spinal instabilities, sacral and sacrococcygeal region		Cột sống mất vững, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.29	M5329	Spinal instabilities, site unspecified		Cột sống mất vững, vị trí không xác định							
7361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.3	M533	Sacrococcygeal disorders, not elsewhere classified	Coccygodynia	Rối loạn cùng cụt, không phân loại mục khác	Đau xương cụt						
7362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.8	M538	Other specified dorsopathies		Bệnh lý cột sống xác định khác				M53.8			
7363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.80	M5380	Other specified dorsopathies, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống							
7364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.81	M5381	Other specified dorsopathies, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm							
7365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.82	M5382	Other specified dorsopathies, cervical region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ							
7366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.83	M5383	Other specified dorsopathies, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ - ngực							
7367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.84	M5384	Other specified dorsopathies, thoracic region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng (lồng) ngực							
7368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.85	M5385	Other specified dorsopathies, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng							
7369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.86	M5386	Other specified dorsopathies, lumbar region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng							
7370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.87	M5387	Other specified dorsopathies, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng							
7371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.88	M5388	Other specified dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.89	M5389	Other specified dorsopathies, site unspecified		Bệnh lý cột sống xác định khác, vị trí không xác định							
7373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.9	M539	Dorsopathy, unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định				M53.9			
7374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.90	M5390	Dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine		Bệnh lý cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.91	M5391	Dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							

7376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.92	M5392	Dorsopathy, unspecified, cervical region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ							
7377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.93	M5393	Dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực							
7378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.94	M5394	Dorsopathy, unspecified, thoracic region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.95	M5395	Dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.96	M5396	Dorsopathy, unspecified, lumbar region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng							
7381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.97	M5397	Dorsopathy, unspecified, lumbosacral region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.98	M5398	Dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M53	Other dorsopathies, not elsewhere classified	Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác	M53.99	M5399	Dorsopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý cột sống, không xác định, vị trí không xác định							
7384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54	M54	Dorsalgia	[See site code before M40] Excl.: psychogenic dorsalgia (F45.4)	Đau lưng	[Tham khảo mã vị trí ở khối M40.- - M54.-, Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: đau			M54				
7385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.0	M540	Panniculitis affecting regions of neck and back	Excl.: panniculitis: NOS (M79.3) lupus (L93.2) relapsing [Weber-Christian] (M35.6)	Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng	- Loại trừ: viêm mô mỡ dưới da: ++ không xác định khác (M79.3-) ++ bệnh lupus ban đỏ (L93.2) + [Weber-Christian] tái phát			M54.0				
7386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.00	M5400	Panniculitis affecting regions of neck and back, multiple sites in spine		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, nhiều vị trí của cột sống							
7387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.01	M5401	Panniculitis affecting regions of neck and back, occipito-atlanto-axial region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng trục - đội - chẩm							
7388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.02	M5402	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervical region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ							
7389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.03	M5403	Panniculitis affecting regions of neck and back, cervicothoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ - ngực							
7390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.04	M5404	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracic region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng (lồng) ngực							
7391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.05	M5405	Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracolumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng ngực - thắt lưng							
7392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.06	M5406	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbar region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng							
7393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.07	M5407	Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbosacral region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng - cùng							

7394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.08	M5408	Panniculitis affecting regions of neck and back, sacral and sacrococcygeal region		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.09	M5409	Panniculitis affecting regions of neck and back, site unspecified		Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vị trí không xác định							
7396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.1	M541	Radiculopathy	Neuritis or radiculitis: brachial NOS lumbar NOS lumbosacral NOS thoracic NOS Radiculitis NOS Excl.: neuralgia and neuritis NOS (M79.2) radiculopathy with: cervical disc disorder (M50.1) lumbar and other intervertebral disc disorder (M51.1) spondylosis (M47.2)	Bệnh lý rễ thần kinh	- Viêm dây thần kinh hoặc viêm rễ thần kinh: + Vùng cánh tay không xác định khác + Vùng thắt lưng không xác định khác + Vùng thắt lưng cùng không xác định khác + Vùng ngực không xác định khác + Viêm rễ thần kinh không xác định khác - Loại trừ: đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh không xác định khác (M79.2-) + bệnh rễ thần kinh kèm theo: ++ rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ (M50.1) ++ rối loạn đĩa			M54.1				
7397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.10	M5410	Radiculopathy, multiple sites in spine		Bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống							
7398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.11	M5411	Radiculopathy, occipito-atlanto-axial region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm							
7399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.12	M5412	Radiculopathy, cervical region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ							
7400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.13	M5413	Radiculopathy, cervicothoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực							
7401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.14	M5414	Radiculopathy, thoracic region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực							
7402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.15	M5415	Radiculopathy, thoracolumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng							
7403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.16	M5416	Radiculopathy, lumbar region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng							
7404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.17	M5417	Radiculopathy, lumbosacral region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng							
7405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.18	M5418	Radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region		Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.19	M5419	Radiculopathy, site unspecified		Bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định							
7407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.2	M542	Cervicalgia	Excl.: cervicalgia due to intervertebral cervical disc disorder (M50.-)	Đau vai gáy	Loại trừ: đau vai gáy do rối loạn đĩa đệm đốt sống cổ (M50.-)			M54.2				
7408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.20	M5420	Cervicalgia, multiple sites in spine		Đau vai gáy, nhiều vị trí của cột sống							

7409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.21	M5421	Cervicalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau vai gáy, vùng trục - đội - chẩm							
7410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.22	M5422	Cervicalgia, cervical region		Đau vai gáy, vùng cổ							
7411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.23	M5423	Cervicalgia, cervicothoracic region		Đau vai gáy, vùng cổ - ngực							
7412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.29	M5429	Cervicalgia, site unspecified		Đau vai gáy, vị trí không xác định							
7413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.3	M543	Sciatica	Excl.: lesion of sciatic nerve (G57.0) sciatica: due to intervertebral disc disorder (M51.1) with lumbago (M54.4)	Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	- Loại trừ: tổn thương của dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] (G57.0) + đau thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]: ++ do rối loạn đĩa đệm (M51.1) ++ kèm theo đau thắt lưng cấp tính			M54.3			
7414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.30	M5430	Sciatica, multiple sites in spine		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống							
7415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.35	M5435	Sciatica, thoracolumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng							
7416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.36	M5436	Sciatica, lumbar region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng							
7417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.37	M5437	Sciatica, lumbosacral region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng							
7418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.38	M5438	Sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.39	M5439	Sciatica, site unspecified		Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định							
7420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.4	M544	Lumbago with sciatica	Excl.: that due to intervertebral disc disorder (M51.1)	Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]	Loại trừ: đau thắt lưng cấp tính kèm dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa] do rối loạn đĩa đệm			M54.4			
7421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.40	M5440	Lumbago with sciatica, multiple sites in spine		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột							
7422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.45	M5445	Lumbago with sciatica, thoracolumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng							
7423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.46	M5446	Lumbago with sciatica, lumbar region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng							
7424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.47	M5447	Lumbago with sciatica, lumbosacral region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng							
7425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.48	M5448	Lumbago with sciatica, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc							

7426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.49	M5449	Lumbago with sciatica, site unspecified		Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định	- Đau thắt lưng - Căng thắt lưng - Đau thắt lưng cấp không xác định khác - Loại trừ: đau thắt lưng cấp tính: ++ do chệch đĩa đệm (M51.2) ++ kèm dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa]						
7427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.5	M545	Low back pain	Loin pain Low back strain Lumbago NOS Excl.: lumbago: due to intervertebral disc displacement (M51.2) with sciatica (M54.4)	Đau thắt lưng				M54.5			
7428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.50	M5450	Low back pain, multiple sites in spine		Đau thắt lưng, nhiều vị trí của cột sống							
7429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.55	M5455	Low back pain, thoracolumbar region		Đau thắt lưng, vùng ngực - thắt lưng							
7430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.56	M5456	Low back pain, lumbar region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng							
7431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.57	M5457	Low back pain, lumbosacral region		Đau thắt lưng, vùng thắt lưng - cùng							
7432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.58	M5458	Low back pain, sacral and sacrococcygeal region		Đau thắt lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.59	M5459	Low back pain, site unspecified		Đau thắt lưng, vị trí không xác định							
7434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.6	M546	Pain in thoracic spine	Excl.: pain due to intervertebral disc disorder (M51.-)	Đau cột sống lồng ngực	Loại trừ: đau do rối loạn đĩa đệm cột sống (M51.-)			M54.6			
7435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.60	M5460	Pain in thoracic spine, multiple sites in spine		Đau cột sống lồng ngực, nhiều vị trí của cột sống							
7436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.63	M5463	Pain in thoracic spine, cervicothoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng cổ - ngực							
7437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.64	M5464	Pain in thoracic spine, thoracic region		Đau cột sống lồng ngực, vùng (lồng) ngực							
7438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.65	M5465	Pain in thoracic spine, thoracolumbar region		Đau cột sống lồng ngực, vùng ngực - thắt lưng							
7439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.69	M5469	Pain in thoracic spine, site unspecified		Đau cột sống lồng ngực, vị trí không xác định							
7440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.8	M548	Other dorsalgia		Đau lưng khác				M54.8			
7441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.80	M5480	Other dorsalgia, multiple sites in spine		Đau lưng khác, nhiều vị trí của cột sống							
7442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.81	M5481	Other dorsalgia, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng khác, vùng trục - đội - chẩm							
7443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.82	M5482	Other dorsalgia, cervical region		Đau lưng khác, vùng cổ							
7444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.83	M5483	Other dorsalgia, cervicothoracic region		Đau lưng khác, vùng cổ - ngực							

7445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.84	M5484	Other dorsalgia, thoracic region		Đau lưng khác, vùng (lồng) ngực							
7446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.85	M5485	Other dorsalgia, thoracolumbar region		Đau lưng khác, vùng ngực - thắt lưng							
7447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.86	M5486	Other dorsalgia, lumbar region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng							
7448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.87	M5487	Other dorsalgia, lumbosacral region		Đau lưng khác, vùng thắt lưng - cùng							
7449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.88	M5488	Other dorsalgia, sacral and sacrococcygeal region		Đau lưng khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.89	M5489	Other dorsalgia, site unspecified		Đau lưng khác, vị trí không xác định							
7451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.9	M549	Dorsalgia, unspecified	Backache NOS	Đau lưng, không xác định	Đau lưng không xác định khác			M54.9			
7452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.90	M5490	Dorsalgia, unspecified, multiple sites in spine		Đau lưng, không xác định, nhiều vị trí của cột sống							
7453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.91	M5491	Dorsalgia, unspecified, occipito-atlanto-axial region		Đau lưng, không xác định, vùng trục - đội - chẩm							
7454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.92	M5492	Dorsalgia, unspecified, cervical region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ							
7455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.93	M5493	Dorsalgia, unspecified, cervicothoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng cổ - ngực							
7456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.94	M5494	Dorsalgia, unspecified, thoracic region		Đau lưng, không xác định, vùng (lồng) ngực							
7457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.95	M5495	Dorsalgia, unspecified, thoracolumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng ngực - thắt lưng							
7458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.96	M5496	Dorsalgia, unspecified, lumbar region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng							
7459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.97	M5497	Dorsalgia, unspecified, lumbosacral region		Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng - cùng							
7460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.98	M5498	Dorsalgia, unspecified, sacral and sacrococcygeal region		Đau lưng, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt							
7461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M40-M54	Dorsopathies	Bệnh lý cột sống	M50-M54	Other dorsopathies	Bệnh lý khác của cột sống				M54	Dorsalgia	Đau lưng	M54.99	M5499	Dorsalgia, unspecified, site unspecified		Đau lưng, không xác định, vị trí không xác định							
7462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60	M60	Myositis	[See site code at the beginning of this chapter]	Viêm cơ	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M60			
7463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.0	M600	Infective myositis	Tropical pyomyositis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm cơ do nhiễm trùng	- Viêm cơ mủ nhiệt đới Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			M60.0			
7464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.00	M6000	Infective myositis, multiple sites		Viêm cơ do nhiễm trùng, nhiều vị trí							

7465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.01	M6001	Infective myositis, shoulder region		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng vai							
7466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.02	M6002	Infective myositis, upper arm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cánh tay trên							
7467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.03	M6003	Infective myositis, forearm		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng tay							
7468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.04	M6004	Infective myositis, hand		Viêm cơ do nhiễm trùng, bàn tay							
7469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.05	M6005	Infective myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.06	M6006	Infective myositis, lower leg		Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng chân							
7471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.07	M6007	Infective myositis, ankle and foot		Viêm cơ do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.08	M6008	Infective myositis, other		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí khác							
7473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.09	M6009	Infective myositis, site unspecified		Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.1	M601	Interstitial myositis		Viêm tổ chức kẽ của cơ				M60.1			
7475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.10	M6010	Interstitial myositis, multiple sites		Viêm tổ chức kẽ của cơ, nhiều vị trí							
7476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.11	M6011	Interstitial myositis, shoulder region		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng vai							
7477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.12	M6012	Interstitial myositis, upper arm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cánh tay trên							
7478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.13	M6013	Interstitial myositis, forearm		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng tay							
7479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.14	M6014	Interstitial myositis, hand		Viêm tổ chức kẽ của cơ, bàn tay							
7480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.15	M6015	Interstitial myositis, pelvic region and thigh		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.16	M6016	Interstitial myositis, lower leg		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng chân							
7482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.17	M6017	Interstitial myositis, ankle and foot		Viêm tổ chức kẽ của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.18	M6018	Interstitial myositis, other		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí khác							
7484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.19	M6019	Interstitial myositis, site unspecified		Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí không xác định							
7485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.2	M602	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified	Excl.: foreign body granuloma of skin and subcutaneous tissue (L92.3)	U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác	Loại trừ: u hạt ở da và/hoặc mô dưới da do dị vật (L92.3)			M60.2			

7486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.20	M6020	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, multiple sites		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, nhiều vị trí								
7487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.21	M6021	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, shoulder region		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng vai								
7488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.22	M6022	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, upper arm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cánh tay trên								
7489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.23	M6023	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, forearm		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng tay								
7490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.24	M6024	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, hand		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, bàn tay								
7491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.25	M6025	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
7492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.26	M6026	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, lower leg		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng chân								
7493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.27	M6027	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, ankle and foot		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.28	M6028	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, other		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí khác								
7495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.29	M6029	Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, site unspecified		U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
7496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.8	M608	Other myositis		Viêm cơ khác				M60.8				
7497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.80	M6080	Other myositis, multiple sites		Viêm cơ khác, nhiều vị trí								
7498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.81	M6081	Other myositis, shoulder region		Viêm cơ khác, vùng vai								
7499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.82	M6082	Other myositis, upper arm		Viêm cơ khác, cánh tay trên								
7500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.83	M6083	Other myositis, forearm		Viêm cơ khác, cẳng tay								
7501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.84	M6084	Other myositis, hand		Viêm cơ khác, bàn tay								
7502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.85	M6085	Other myositis, pelvic region and thigh		Viêm cơ khác, vùng chậu và/hoặc đùi								

7503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.86	M6086	Other myositis, lower leg		Viêm cơ khác, cẳng chân							
7504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.87	M6087	Other myositis, ankle and foot		Viêm cơ khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.88	M6088	Other myositis, other		Viêm cơ khác, vị trí khác							
7506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.89	M6089	Other myositis, site unspecified		Viêm cơ khác, vị trí không xác định							
7507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.9	M609	Myositis, unspecified		Viêm cơ, không xác định				M60.9			
7508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.90	M6090	Myositis, unspecified, multiple sites		Viêm cơ, không xác định, nhiều vị trí							
7509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.91	M6091	Myositis, unspecified, shoulder region		Viêm cơ, không xác định, vùng vai							
7510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.92	M6092	Myositis, unspecified, upper arm		Viêm cơ, không xác định, cánh tay trên							
7511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.93	M6093	Myositis, unspecified, forearm		Viêm cơ, không xác định, cẳng tay							
7512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.94	M6094	Myositis, unspecified, hand		Viêm cơ, không xác định, bàn tay							
7513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.95	M6095	Myositis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.96	M6096	Myositis, unspecified, lower leg		Viêm cơ, không xác định, cẳng chân							
7515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.97	M6097	Myositis, unspecified, ankle and foot		Viêm cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.98	M6098	Myositis, unspecified, other		Viêm cơ, không xác định, vị trí khác							
7517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M60	Myositis	Viêm cơ	M60.99	M6099	Myositis, unspecified, site unspecified		Viêm cơ, không xác định, vị trí không xác định							
7518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61	M61	Calcification and ossification of muscle	[See site code at the beginning of this chapter]	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M61			
7519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.0	M610	Myositis ossificans traumatica		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương				M61.0			
7520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.00	M6100	Myositis ossificans traumatica, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, nhiều vị trí							
7521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.01	M6101	Myositis ossificans traumatica, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng vai							
7522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.02	M6102	Myositis ossificans traumatica, upper arm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cánh tay trên							
7523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.03	M6103	Myositis ossificans traumatica, forearm		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng tay							

7524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.04	M6104	Myositis ossificans traumatica, hand		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, bàn tay								
7525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.05	M6105	Myositis ossificans traumatica, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi								
7526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.06	M6106	Myositis ossificans traumatica, lower leg		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng chân								
7527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.07	M6107	Myositis ossificans traumatica, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.08	M6108	Myositis ossificans traumatica, other		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí khác								
7529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.09	M6109	Myositis ossificans traumatica, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí không xác định								
7530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.1	M611	Myositis ossificans progressiva	Fibrodysplasia ossificans progressiva	Viêm cơ cốt hóa tiến triển	Chứng vôi hóa các cơ khớp (FOP)			M61.1				
7531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.10	M6110	Myositis ossificans progressiva, multiple sites		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, nhiều vị trí								
7532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.11	M6111	Myositis ossificans progressiva, shoulder region		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng vai								
7533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.12	M6112	Myositis ossificans progressiva, upper arm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cánh tay trên								
7534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.13	M6113	Myositis ossificans progressiva, forearm		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng tay								
7535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.14	M6114	Myositis ossificans progressiva, hand		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, bàn tay								
7536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.15	M6115	Myositis ossificans progressiva, pelvic region and thigh		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng chậu và/hoặc đùi								
7537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.16	M6116	Myositis ossificans progressiva, lower leg		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng chân								
7538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.17	M6117	Myositis ossificans progressiva, ankle and foot		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.18	M6118	Myositis ossificans progressiva, other		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí khác								
7540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.19	M6119	Myositis ossificans progressiva, site unspecified		Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí không xác định								
7541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.2	M612	Paralytic calcification and ossification of muscle	Myositis ossificans associated with quadriplegia or paraplegia	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt	Viêm cơ cốt hóa liên quan đến liệt tứ chi hoặc liệt nửa người [dưới			M61.2				
7542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.20	M6120	Paralytic calcification and ossification of muscle, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, nhiều vị trí								
7543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.21	M6121	Paralytic calcification and ossification of muscle, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng vai								
7544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.22	M6122	Paralytic calcification and ossification of muscle, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cánh tay trên								

7545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.23	M6123	Paralytic calcification and ossification of muscle, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng tay							
7546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.24	M6124	Paralytic calcification and ossification of muscle, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, bàn tay							
7547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.25	M6125	Paralytic calcification and ossification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng chậu và/hoặc đùi							
7548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.26	M6126	Paralytic calcification and ossification of muscle, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng chân							
7549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.27	M6127	Paralytic calcification and ossification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.28	M6128	Paralytic calcification and ossification of muscle, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí khác							
7551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.29	M6129	Paralytic calcification and ossification of muscle, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí không xác định							
7552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.3	M613	Calcification and ossification of muscles associated with burns	Myositis ossificans associated with burns	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng	Viêm cơ cốt hóa liên quan đến bỏng			M61.3			
7553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.30	M6130	Calcification and ossification of muscles associated with burns, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, nhiều vị trí							
7554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.31	M6131	Calcification and ossification of muscles associated with burns, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng vai							
7555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.32	M6132	Calcification and ossification of muscles associated with burns, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cánh tay trên							
7556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.33	M6133	Calcification and ossification of muscles associated with burns, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng tay							
7557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.34	M6134	Calcification and ossification of muscles associated with burns, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, bàn tay							
7558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.35	M6135	Calcification and ossification of muscles associated with burns, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.36	M6136	Calcification and ossification of muscles associated with burns, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng chân							
7560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.37	M6137	Calcification and ossification of muscles associated with burns, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.38	M6138	Calcification and ossification of muscles associated with burns, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí khác							
7562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.39	M6139	Calcification and ossification of muscles associated with burns, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí không xác định							

7563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.4	M614	Other calcification of muscle	Excl.: calcific tendinitis (M65.2) calcific tendinitis of shoulder (M75.3)	Vôi hóa khác của cơ	Loại trừ: viêm gân vôi hóa [viêm gân lắng đọng calci] (M65.2-) + viêm gân vôi hóa [viêm gân lắng đọng calci ở			M61.4			
7564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.40	M6140	Other calcification of muscle, multiple sites		Vôi hóa khác của cơ, nhiều vị trí							
7565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.41	M6141	Other calcification of muscle, shoulder region		Vôi hóa khác của cơ, vùng vai							
7566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.42	M6142	Other calcification of muscle, upper arm		Vôi hóa khác của cơ, cánh tay trên							
7567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.43	M6143	Other calcification of muscle, forearm		Vôi hóa khác của cơ, cẳng tay							
7568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.44	M6144	Other calcification of muscle, hand		Vôi hóa khác của cơ, bàn tay							
7569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.45	M6145	Other calcification of muscle, pelvic region and thigh		Vôi hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.46	M6146	Other calcification of muscle, lower leg		Vôi hóa khác của cơ, cẳng chân							
7571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.47	M6147	Other calcification of muscle, ankle and foot		Vôi hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.48	M6148	Other calcification of muscle, other		Vôi hóa khác của cơ, vị trí khác							
7573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.49	M6149	Other calcification of muscle, site unspecified		Vôi hóa khác của cơ, vị trí không xác định							
7574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.5	M615	Other ossification of muscle		Cốt hóa cơ khác			M61.5				
7575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.50	M6150	Other ossification of muscle, multiple sites		Cốt hóa cơ khác, nhiều vị trí							
7576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.51	M6151	Other ossification of muscle, shoulder region		Cốt hóa cơ khác, vùng vai							
7577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.52	M6152	Other ossification of muscle, upper arm		Cốt hóa cơ khác, cánh tay trên							
7578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.53	M6153	Other ossification of muscle, forearm		Cốt hóa cơ khác, cẳng tay							
7579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.54	M6154	Other ossification of muscle, hand		Cốt hóa khác của cơ, bàn tay							
7580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.55	M6155	Other ossification of muscle, pelvic region and thigh		Cốt hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.56	M6156	Other ossification of muscle, lower leg		Cốt hóa khác của cơ, cẳng chân							
7582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.57	M6157	Other ossification of muscle, ankle and foot		Cốt hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.58	M6158	Other ossification of muscle, other		Cốt hóa khác của cơ, vị trí khác							

7584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.59	M6159	Other ossification of muscle, site unspecified		Cốt hóa khác của cơ, vị trí không xác định							
7585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.9	M619	Calcification and ossification of muscle, unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định				M61.9			
7586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.90	M6190	Calcification and ossification of muscle, unspecified, multiple sites		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, nhiều vị trí							
7587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.91	M6191	Calcification and ossification of muscle, unspecified, shoulder region		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng vai							
7588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.92	M6192	Calcification and ossification of muscle, unspecified, upper arm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cánh tay trên							
7589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.93	M6193	Calcification and ossification of muscle, unspecified, forearm		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng tay							
7590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.94	M6194	Calcification and ossification of muscle, unspecified, hand		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, bàn tay							
7591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.95	M6195	Calcification and ossification of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.96	M6196	Calcification and ossification of muscle, unspecified, lower leg		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng chân							
7593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.97	M6197	Calcification and ossification of muscle, unspecified, ankle and foot		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.98	M6198	Calcification and ossification of muscle, unspecified, other		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí khác							
7595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M61	Calcification and ossification of muscle	Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ	M61.99	M6199	Calcification and ossification of muscle, unspecified, site unspecified		Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí không xác định							
7596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62	M62	Other disorders of muscle	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: cramp and spasm (R25.2) myalgia (M79.1) myopathy: alcoholic (G72.1) drug-induced (G72.0) stiff-man syndrome (G25.8)	Rối loạn khác của cơ	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: chuột rút và/hoặc co thắt cơ (R25.2) + đau cơ (M79.1-) + bệnh lý về cơ: ++ do nghiện rượu (G72.1) ++ do thuốc gây ra (G72.0) + hội chứng người cứng (G25.8)				M62			
7597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.0	M620	Diastasis of muscle		Tách cơ bụng				M62.0			
7598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.00	M6200	Diastasis of muscle, multiple sites		Tách cơ bụng, nhiều vị trí							
7599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.01	M6201	Diastasis of muscle, shoulder region		Tách cơ bụng, vùng vai							

7600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.02	M6202	Diastasis of muscle, upper arm		Tách cơ bụng, cánh tay trên							
7601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.03	M6203	Diastasis of muscle, forearm		Tách cơ bụng, cẳng tay							
7602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.04	M6204	Diastasis of muscle, hand		Tách cơ bụng, bàn tay							
7603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.05	M6205	Diastasis of muscle, pelvic region and thigh		Tách cơ bụng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.06	M6206	Diastasis of muscle, lower leg		Tách cơ bụng, cẳng chân							
7605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.07	M6207	Diastasis of muscle, ankle and foot		Tách cơ bụng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.08	M6208	Diastasis of muscle, other		Tách cơ bụng, vị trí khác							
7607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.09	M6209	Diastasis of muscle, site unspecified		Tách cơ bụng, vị trí không xác định							
7608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.1	M621	Other rupture of muscle (nontraumatic)	Excl.: rupture of tendon (M66.-) traumatic rupture of muscle - see injury of muscle by body region	Rách khác của cơ (không do chấn thương)	Loại trừ: đứt gân (M66.-) + rách cơ do chấn thương - xem mục chấn thương cơ theo vùng cơ thể			M62.1			
7609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.10	M6210	Other rupture of muscle (nontraumatic), multiple sites		Rách khác của cơ (không do chấn thương), nhiều vị trí							
7610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.11	M6211	Other rupture of muscle (nontraumatic), shoulder region		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng vai							
7611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.12	M6212	Other rupture of muscle (nontraumatic), upper arm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cánh tay trên							
7612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.13	M6213	Other rupture of muscle (nontraumatic), forearm		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng tay							
7613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.14	M6214	Other rupture of muscle (nontraumatic), hand		Rách khác của cơ (không do chấn thương), bàn tay							
7614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.15	M6215	Other rupture of muscle (nontraumatic), pelvic region and thigh		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng chậu và/hoặc đùi							
7615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.16	M6216	Other rupture of muscle (nontraumatic), lower leg		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng chân							
7616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.17	M6217	Other rupture of muscle (nontraumatic), ankle and foot		Rách khác của cơ (không do chấn thương), cổ chân và/hoặc bàn chân							
7617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.18	M6218	Other rupture of muscle (nontraumatic), other		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí khác							
7618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.19	M6219	Other rupture of muscle (nontraumatic), site unspecified		Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí không xác định							

7619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.2	M622	Ischaemic infarction of muscle	Compartment syndrome, non-traumatic Excl.: compartment syndrome, traumatic (T79.6) traumatic ischaemia of muscle (T79.6) Volkmann ischaemic contracture (T79.6)	Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ	Hội chứng chèn ép khoang, không do chấn thương Loại trừ: hội chứng chèn ép khoang, do chấn thương (T79.6) + thiếu máu cục bộ do chấn thương của cơ (T79.6) + co cứng do thiếu máu cục bộ			M62.2			
7620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.20	M6220	Ischaemic infarction of muscle, multiple sites		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, nhiều vị trí							
7621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.21	M6221	Ischaemic infarction of muscle, shoulder region		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng vai							
7622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.22	M6222	Ischaemic infarction of muscle, upper arm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cánh tay trên							
7623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.23	M6223	Ischaemic infarction of muscle, forearm		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng tay							
7624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.24	M6224	Ischaemic infarction of muscle, hand		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, bàn tay							
7625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.25	M6225	Ischaemic infarction of muscle, pelvic region and thigh		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.26	M6226	Ischaemic infarction of muscle, lower leg		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng chân							
7627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.27	M6227	Ischaemic infarction of muscle, ankle and foot		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.28	M6228	Ischaemic infarction of muscle, other		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí khác							
7629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.29	M6229	Ischaemic infarction of muscle, site unspecified		Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí không xác định							
7630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.3	M623	Immobility syndrome (paraplegic)		Hội chứng bất động (liệt nửa người)				M62.3			
7631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.30	M6230	Immobility syndrome (paraplegic), multiple sites		Hội chứng bất động (liệt nửa người), nhiều vị trí							
7632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.31	M6231	Immobility syndrome (paraplegic), shoulder region		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng vai							
7633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.32	M6232	Immobility syndrome (paraplegic), upper arm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cánh tay trên							
7634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.33	M6233	Immobility syndrome (paraplegic), forearm		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng tay							
7635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.34	M6234	Immobility syndrome (paraplegic), hand		Hội chứng bất động (liệt nửa người), bàn tay							
7636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.35	M6235	Immobility syndrome (paraplegic), pelvic region and thigh		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng chậu và/hoặc đùi							
7637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.36	M6236	Immobility syndrome (paraplegic), lower leg		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng chân							
7638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.37	M6237	Immobility syndrome (paraplegic), ankle and foot		Hội chứng bất động (liệt nửa người), cổ chân và/hoặc bàn chân							

7639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.38	M6238	Immobility syndrome (paraplegic), other		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí khác							
7640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.39	M6239	Immobility syndrome (paraplegic), site unspecified		Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí không xác định							
7641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.4	M624	Contracture of muscle	Excl.: contracture of joint (M24.5)	Co cứng cơ	Loại trừ: co cứng khớp (M24.5-)			M62.4			
7642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.40	M6240	Contracture of muscle, multiple sites		Co cứng cơ, nhiều vị trí							
7643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.41	M6241	Contracture of muscle, shoulder region		Co cứng cơ, vùng vai							
7644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.42	M6242	Contracture of muscle, upper arm		Co cứng cơ, cánh tay trên							
7645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.43	M6243	Contracture of muscle, forearm		Co cứng cơ, cẳng tay							
7646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.44	M6244	Contracture of muscle, hand		Co cứng cơ, bàn tay							
7647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.45	M6245	Contracture of muscle, pelvic region and thigh		Co cứng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.46	M6246	Contracture of muscle, lower leg		Co cứng cơ, cẳng chân							
7649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.47	M6247	Contracture of muscle, ankle and foot		Co cứng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.48	M6248	Contracture of muscle, other		Co cứng cơ, vị trí khác							
7651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.49	M6249	Contracture of muscle, site unspecified		Co cứng cơ, vị trí không xác định							
7652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.5	M625	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified	Disuse atrophy NEC Sarcopenia	Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác	- Teo do không vận động, không phân loại mục khác - Sarcopenia [mất cơ và chức năng hoạt động của cơ]			M62.5			
7653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.50	M6250	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, multiple sites		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
7654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.51	M6251	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, shoulder region		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng vai							
7655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.52	M6252	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, upper arm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
7656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.53	M6253	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, forearm		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng tay							
7657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.54	M6254	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, hand		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, bàn tay							
7658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.55	M6255	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

7659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.56	M6256	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, lower leg		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng chân								
7660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.57	M6257	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, ankle and foot		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.58	M6258	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, other		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí khác								
7662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.59	M6259	Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, site unspecified		Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
7663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.6	M626	Muscle strain	Excl.: current injury - see injury of muscle by body region	Căng cơ	Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem chấn thương cơ theo vùng cơ			M62.6				
7664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.60	M6260	Muscle strain, multiple sites		Căng cơ, nhiều vị trí								
7665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.61	M6261	Muscle strain, shoulder region		Căng cơ, vùng vai								
7666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.62	M6262	Muscle strain, upper arm		Căng cơ, cánh tay trên								
7667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.63	M6263	Muscle strain, forearm		Căng cơ, cẳng tay								
7668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.64	M6264	Muscle strain, hand		Căng cơ, bàn tay								
7669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.65	M6265	Muscle strain, pelvic region and thigh		Căng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi								
7670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.66	M6266	Muscle strain, lower leg		Căng cơ, cẳng chân								
7671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.67	M6267	Muscle strain, ankle and foot		Căng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân								
7672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.68	M6268	Muscle strain, other		Căng cơ, vị trí khác								
7673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.69	M6269	Muscle strain, site unspecified		Căng cơ, vị trí không xác định								
7674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.8	M628	Other specified disorders of muscle	Muscle (sheath) hernia	Rối loạn xác định khác của cơ	Thoát vị (bao) cơ			M62.8				
7675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.80	M6280	Other specified disorders of muscle, multiple sites		Rối loạn xác định khác của cơ, nhiều vị trí								
7676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.81	M6281	Other specified disorders of muscle, shoulder region		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng vai								
7677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.82	M6282	Other specified disorders of muscle, upper arm		Rối loạn xác định khác của cơ, cánh tay trên								
7678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.83	M6283	Other specified disorders of muscle, forearm		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng tay								
7679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.84	M6284	Other specified disorders of muscle, hand		Rối loạn xác định khác của cơ, bàn tay								

7680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.85	M6285	Other specified disorders of muscle, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
7681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.86	M6286	Other specified disorders of muscle, lower leg		Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng chân							
7682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.87	M6287	Other specified disorders of muscle, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.88	M6288	Other specified disorders of muscle, other		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí khác							
7684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.89	M6289	Other specified disorders of muscle, site unspecified		Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí không xác định							
7685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.9	M629	Disorder of muscle, unspecified		Rối loạn cơ, không xác định				M62.9			
7686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.90	M6290	Disorder of muscle, unspecified, multiple sites		Rối loạn cơ, không xác định, nhiều vị trí							
7687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.91	M6291	Disorder of muscle, unspecified, shoulder region		Rối loạn cơ, không xác định, vùng vai							
7688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.92	M6292	Disorder of muscle, unspecified, upper arm		Rối loạn cơ, không xác định, cánh tay trên							
7689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.93	M6293	Disorder of muscle, unspecified, forearm		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng tay							
7690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.94	M6294	Disorder of muscle, unspecified, hand		Rối loạn cơ, không xác định, bàn tay							
7691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.95	M6295	Disorder of muscle, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.96	M6296	Disorder of muscle, unspecified, lower leg		Rối loạn cơ, không xác định, cẳng chân							
7693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.97	M6297	Disorder of muscle, unspecified, ankle and foot		Rối loạn cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.98	M6298	Disorder of muscle, unspecified, other		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí khác							
7695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M62	Other disorders of muscle	Rối loạn khác của cơ	M62.99	M6299	Disorder of muscle, unspecified, site unspecified		Rối loạn cơ, không xác định, vị trí không xác định							
7696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63*	M63	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Excl.: myopathy in: endocrine diseases (G73.5*) metabolic diseases (G73.6*)	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	Loại trừ: bệnh cơ do: + bệnh nội tiết (G73.5*) + bệnh chuyển hóa	M63*		M63			
7697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63.0*	M630	Myositis in bacterial diseases classified elsewhere	Myositis in: leprosy [Hansen disease] (A30.-†) syphilis (A51.4†, A52.7†)	Viêm cơ do bệnh nhiễm khuẩn phân loại mục khác	Viêm cơ do: + bệnh phong [bệnh Hansen] (A30.-†) + bệnh giang mai	M63.0*					
7698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63.1*	M631	Myositis in protozoal and parasitic infections classified elsewhere	Myositis in: cysticercosis (B69.8†) schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) toxoplasmosis (B58.8†) trichinellosis (B75†)	Viêm cơ do nhiễm ký sinh trùng và/hoặc động vật đơn bào phân loại mục khác	Viêm cơ do: + bệnh ấu trùng sán dây (B69.8†) + bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-†) + bệnh toxoplasma (B58.8†) + bệnh giun xoắn	M63.1*					
7699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63.2*	M632	Myositis in other infectious diseases classified elsewhere	Myositis in mycosis (B35-B49†)	Viêm cơ do bệnh nhiễm trùng khác phân loại mục khác	Viêm cơ do bệnh nấm (B35.- - B49†)	M63.2*					

7700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63.3*	M633	Myositis in sarcoidosis (D86.8†)		Viêm cơ do bệnh u hạt (D86.8†)		M63.3*					
7701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M60-M63	Disorders of muscles	Rối loạn của cơ				M63*	Disorders of muscle in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ do bệnh phân loại mục khác	M63.8*	M638	Other disorders of muscle in diseases classified elsewhere		Rối loạn cơ khác do bệnh phân loại mục khác		M63.8*					
7702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65	M65	Synovitis and tenosynovitis	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: chronic crepitant synovitis of hand and wrist (M70.0) current injury - see injury of ligament or tendon by body region soft tissue disorders related to use, overuse and pressure (M70.-)	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở khớp bàn tay và/hoặc khớp cổ tay (M70.0-) + chấn thương hiện tại - xem chấn thương dây chằng hay chấn thương gân theo vùng cơ thể + rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động			M65				
7703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.0	M650	Abscess of tendon sheath	Use additional code (B95-B96), if desired, to identify bacterial agent.	Áp xe bao gân	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân			M65.0				
7704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.00	M6500	Abscess of tendon sheath, multiple sites		Áp xe bao gân, nhiều vị trí							
7705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.01	M6501	Abscess of tendon sheath, shoulder region		Áp xe bao gân, vùng vai							
7706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.02	M6502	Abscess of tendon sheath, upper arm		Áp xe bao gân, cánh tay trên							
7707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.03	M6503	Abscess of tendon sheath, forearm		Áp xe bao gân, cẳng tay							
7708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.04	M6504	Abscess of tendon sheath, hand		Áp xe bao gân, bàn tay							
7709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.05	M6505	Abscess of tendon sheath, pelvic region and thigh		Áp xe bao gân, vùng chậu và/hoặc đùi							
7710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.06	M6506	Abscess of tendon sheath, lower leg		Áp xe bao gân, cẳng chân							
7711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.07	M6507	Abscess of tendon sheath, ankle and foot		Áp xe bao gân, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.08	M6508	Abscess of tendon sheath, other		Áp xe bao gân, vị trí khác							
7713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.09	M6509	Abscess of tendon sheath, site unspecified		Áp xe bao gân, vị trí không xác định							

7714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.1	M651	Other infective (teno)synovitis		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân khác do nhiễm trùng				M65.1			
7715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.10	M6510	Other infective (teno)synovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, nhiều vị trí							
7716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.11	M6511	Other infective (teno)synovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng vai							
7717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.12	M6512	Other infective (teno)synovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cánh tay trên							
7718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.13	M6513	Other infective (teno)synovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng tay							
7719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.14	M6514	Other infective (teno)synovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, bàn tay							
7720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.15	M6515	Other infective (teno)synovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.16	M6516	Other infective (teno)synovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng chân							
7722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.17	M6517	Other infective (teno)synovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.18	M6518	Other infective (teno)synovitis, other		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí khác							
7724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.19	M6519	Other infective (teno)synovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí không xác định							
7725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.2	M652	Calcific tendinitis	Excl.: of shoulder (M75.3) specified tendinitis (M75-M77)	Viêm gân vôi hóa	Loại trừ: viêm gân vôi hóa ở vai (M75.3) + viêm gân xác định (M75.- - M77.-			M65.2			
7726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.20	M6520	Calcific tendinitis, multiple sites		Viêm gân vôi hóa, nhiều vị trí							
7727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.22	M6522	Calcific tendinitis, upper arm		Viêm gân vôi hóa, cánh tay trên							
7728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.23	M6523	Calcific tendinitis, forearm		Viêm gân vôi hóa, cẳng tay							
7729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.24	M6524	Calcific tendinitis, hand		Viêm gân vôi hóa, bàn tay							
7730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.25	M6525	Calcific tendinitis, pelvic region and thigh		Viêm gân vôi hóa, vùng chậu và/hoặc đùi							

7731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.26	M6526	Calcific tendinitis, lower leg		Viêm gân vôi hóa, cẳng chân							
7732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.27	M6527	Calcific tendinitis, ankle and foot		Viêm gân vôi hóa, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.28	M6528	Calcific tendinitis, other		Viêm gân vôi hóa, vị trí khác							
7734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.29	M6529	Calcific tendinitis, site unspecified		Viêm gân vôi hóa, vị trí không xác định							
7735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.3	M653	Trigger finger	Nodular tendinous disease	Ngón tay lò xo [cò súng]	Bệnh viêm gân gấp [xuất hiện hạt xơ]						
7736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.4	M654	Radial styloid tenosynovitis [de Quervain]		Viêm bao gân mỏm trâm quay cổ tay [de Quervain]							
7737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.8	M658	Other synovitis and tenosynovitis	Irritable hip	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác	Khớp háng dễ bị kích thích			M65.8			
7738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.80	M6580	Other synovitis and tenosynovitis, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, nhiều vị trí							
7739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.81	M6581	Other synovitis and tenosynovitis, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng vai							
7740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.82	M6582	Other synovitis and tenosynovitis, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cánh tay trên							
7741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.83	M6583	Other synovitis and tenosynovitis, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng tay							
7742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.84	M6584	Other synovitis and tenosynovitis, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, bàn tay							
7743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.85	M6585	Other synovitis and tenosynovitis, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.86	M6586	Other synovitis and tenosynovitis, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng chân							
7745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.87	M6587	Other synovitis and tenosynovitis, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.88	M6588	Other synovitis and tenosynovitis, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí khác							
7747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.89	M6589	Other synovitis and tenosynovitis, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí không xác định							

7748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.9	M6590	Synovitis and tenosynovitis, unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định				M65.9			
7749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.90	M6590	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, multiple sites		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, nhiều vị trí							
7750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.91	M6591	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, shoulder region		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng vai							
7751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.92	M6592	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, upper arm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cánh tay trên							
7752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.93	M6593	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, forearm		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng tay							
7753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.94	M6594	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, hand		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, bàn tay							
7754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.95	M6595	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.96	M6596	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, lower leg		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng chân							
7756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.97	M6597	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, ankle and foot		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.98	M6598	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, other		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí khác							
7758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M65	Synovitis and tenosynovitis	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân	M65.99	M6599	Synovitis and tenosynovitis, unspecified, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí không xác định							
7759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66	M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	[See site code at the beginning of this chapter] Incl.: rupture that occurs when a normal force is applied to tissues that are inferred to have less than normal strength Excl.: rotator cuff syndrome (M75.1) rupture where an abnormal force is applied to normal tissue - see injury of tendon by body region	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: rách (đứt) xảy ra khi tác động một lực bình thường lên các mô yếu hơn bình thường - Loại trừ: hội chứng chóp xoay (M75.1) + rách khi có lực bất thường tác động vào mô bình			M66				
7760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.0	M660	Rupture of popliteal cyst		Vỡ u nang hoạt dịch khoeo chân							
7761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.1	M661	Rupture of synovium	Rupture of synovial cyst Excl.: rupture of popliteal cyst (M66.0)	Rách màng hoạt dịch	- Vỡ u nang bao hoạt dịch - Loại trừ: vỡ u nang khoeo chân (M66.0)			M66.1				
7762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.10	M6610	Rupture of synovium, multiple sites		Rách màng hoạt dịch, nhiều vị trí							

7763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.11	M6611	Rupture of synovium, shoulder region		Rách màng hoạt dịch, vùng vai							
7764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.12	M6612	Rupture of synovium, upper arm		Rách màng hoạt dịch, cánh tay trên							
7765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.13	M6613	Rupture of synovium, forearm		Rách màng hoạt dịch, cẳng tay							
7766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.14	M6614	Rupture of synovium, hand		Rách màng hoạt dịch, bàn tay							
7767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.15	M6615	Rupture of synovium, pelvic region and thigh		Rách màng hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi							
7768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.16	M6616	Rupture of synovium, lower leg		Rách màng hoạt dịch, cẳng chân							
7769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.17	M6617	Rupture of synovium, ankle and foot		Rách màng hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.18	M6618	Rupture of synovium, other		Rách màng hoạt dịch, vị trí khác							
7771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.19	M6619	Rupture of synovium, site unspecified		Rách màng hoạt dịch, vị trí không xác định							
7772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.2	M662	Spontaneous rupture of extensor tendons		Rách gân duỗi tự phát				M66.2			
7773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.20	M6620	Spontaneous rupture of extensor tendons, multiple sites		Rách gân duỗi tự phát, nhiều vị trí							
7774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.21	M6621	Spontaneous rupture of extensor tendons, shoulder region		Rách gân duỗi tự phát, vùng vai							
7775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.22	M6622	Spontaneous rupture of extensor tendons, upper arm		Rách gân duỗi tự phát, cánh tay trên							
7776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.23	M6623	Spontaneous rupture of extensor tendons, forearm		Rách gân duỗi tự phát, cẳng tay							
7777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.24	M6624	Spontaneous rupture of extensor tendons, hand		Rách gân duỗi tự phát, bàn tay							
7778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.25	M6625	Spontaneous rupture of extensor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân duỗi tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
7779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.26	M6626	Spontaneous rupture of extensor tendons, lower leg		Rách gân duỗi tự phát, cẳng chân							

7780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.27	M6627	Spontaneous rupture of extensor tendons, ankle and foot		Rách gân duỗi tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.28	M6628	Spontaneous rupture of extensor tendons, other		Rách gân duỗi tự phát, vị trí khác							
7782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.29	M6629	Spontaneous rupture of extensor tendons, site unspecified		Rách gân duỗi tự phát, vị trí không xác định							
7783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.3	M663	Spontaneous rupture of flexor tendons		Rách gân cơ gấp tự phát				M66.3			
7784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.30	M6630	Spontaneous rupture of flexor tendons, multiple sites		Rách gân cơ gấp tự phát, nhiều vị trí							
7785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.31	M6631	Spontaneous rupture of flexor tendons, shoulder region		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng vai							
7786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.32	M6632	Spontaneous rupture of flexor tendons, upper arm		Rách gân cơ gấp tự phát, cánh tay trên							
7787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.33	M6633	Spontaneous rupture of flexor tendons, forearm		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng tay							
7788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.34	M6634	Spontaneous rupture of flexor tendons, hand		Rách gân cơ gấp tự phát, bàn tay							
7789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.35	M6635	Spontaneous rupture of flexor tendons, pelvic region and thigh		Rách gân cơ gấp tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
7790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.36	M6636	Spontaneous rupture of flexor tendons, lower leg		Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng chân							
7791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.37	M6637	Spontaneous rupture of flexor tendons, ankle and foot		Rách gân cơ gấp tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.38	M6638	Spontaneous rupture of flexor tendons, other		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí khác							
7793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.39	M6639	Spontaneous rupture of flexor tendons, site unspecified		Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí không xác định							
7794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.4	M664	Spontaneous rupture of other tendons		Rách tự phát gân khác				M66.4			
7795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.40	M6640	Spontaneous rupture of other tendons, multiple sites		Rách tự phát gân khác, nhiều vị trí							
7796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.41	M6641	Spontaneous rupture of other tendons, shoulder region		Rách tự phát gân khác, vùng vai							

7797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.42	M6642	Spontaneous rupture of other tendons, upper arm		Rách tự phát gân khác, cánh tay trên							
7798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.43	M6643	Spontaneous rupture of other tendons, forearm		Rách tự phát gân khác, cẳng tay							
7799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.44	M6644	Spontaneous rupture of other tendons, hand		Rách tự phát gân khác, bàn tay							
7800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.45	M6645	Spontaneous rupture of other tendons, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.46	M6646	Spontaneous rupture of other tendons, lower leg		Rách tự phát gân khác, cẳng chân							
7802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.47	M6647	Spontaneous rupture of other tendons, ankle and foot		Rách tự phát gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.48	M6648	Spontaneous rupture of other tendons, other		Rách tự phát gân khác, vị trí khác							
7804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.49	M6649	Spontaneous rupture of other tendons, site unspecified		Rách tự phát gân khác, vị trí không xác định							
7805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.5	M665	Spontaneous rupture of unspecified tendon	Rupture at musculotendinous junction, nontraumatic	Rách tự phát gân không xác định	Rách tại điểm nối cơ - gân, không do tổn thương			M66.5			
7806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.50	M6650	Spontaneous rupture of unspecified tendon, multiple sites		Rách tự phát gân không xác định, nhiều vị trí							
7807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.51	M6651	Spontaneous rupture of unspecified tendon, shoulder region		Rách tự phát gân không xác định, vùng vai							
7808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.52	M6652	Spontaneous rupture of unspecified tendon, upper arm		Rách tự phát gân không xác định, cánh tay trên							
7809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.53	M6653	Spontaneous rupture of unspecified tendon, forearm		Rách tự phát gân không xác định, cẳng tay							
7810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.54	M6654	Spontaneous rupture of unspecified tendon, hand		Rách tự phát gân không xác định, bàn tay							
7811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.55	M6655	Spontaneous rupture of unspecified tendon, pelvic region and thigh		Rách tự phát gân không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.56	M6656	Spontaneous rupture of unspecified tendon, lower leg		Rách tự phát gân không xác định, cẳng chân							
7813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.57	M6657	Spontaneous rupture of unspecified tendon, ankle and foot		Rách tự phát gân không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							

7814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.58	M6658	Spontaneous rupture of unspecified tendon, other		Rách tự phát gân không xác định, vị trí khác							
7815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M66	Spontaneous rupture of synovium and tendon	Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M66.59	M6659	Spontaneous rupture of unspecified tendon, site unspecified		Rách tự phát gân không xác định, vị trí không xác định							
7816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67	M67	Other disorders of synovium and tendon	Excl.: palmar fascial fibromatosis [Dupuytren] (M72.0) tendinitis NOS (M77.9) xanthomatosis localized to tendons (E78.2)	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	- Loại trừ: bệnh u xơ màng cơ bàn tay [Dupuytren] (M72.0) + bệnh viêm gân không xác định khác (M77.9-) + bệnh u vàng khu			M67				
7817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.0	M670	Short Achilles tendon (acquired)		Gân gót chân (Achille) ngắn (mắc phải)							
7818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.1	M671	Other contracture of tendon (sheath)	Excl.: with contracture of joint (M24.5)	Chứng co rút gân (bao gân) khác	Loại trừ: Chứng co rút gân (bao gân) khác kèm co cứng khớp (M24.5-)						
7819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.2	M672	Synovial hypertrophy, not elsewhere classified	Excl.: villonodular synovitis (pigmented) (M12.2)	Phì đại màng hoạt dịch, không phân loại mục khác	Loại trừ: viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố) (M12.2-)						
7820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.3	M673	Transient synovitis	Toxic synovitis Excl.: palindromic rheumatism (M12.3)	Viêm màng hoạt dịch thoáng qua	- Viêm màng hoạt dịch nhiễm độc - Loại trừ: bệnh thấp khớp tái phát (M12.3-)						
7821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.4	M674	Ganglion	Ganglion of joint or tendon (sheath) Excl.: cyst of: bursa (M71.2-M71.3) synovium (M71.2-M71.3) ganglion in yaws (A66.6)	Nang hạch	- Hạch khớp hoặc gân (bao) - Loại trừ: nang của: + bao hoạt dịch (M71.2-M71.3) + màng hoạt dịch (M71.2-M71.3) - hạch do ghẻ cóc						
7822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.8	M678	Other specified disorders of synovium and tendon		Rối loạn của màng hoạt dịch và/hoặc gân xác định khác							
7823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M67	Other disorders of synovium and tendon	Rối loạn khác của màng hoạt dịch và/hoặc gân	M67.9	M679	Disorder of synovium and tendon, unspecified		Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân, không xác định							
7824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M68*	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác	M68*	M68	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere		Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác		M68*		M68			
7825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M68*	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác	M68.0*	M680	Synovitis and tenosynovitis in bacterial diseases classified elsewhere	Synovitis or tenosynovitis in: gonorrhoea (A54.4†) syphilis (A52.7†) tuberculosis (A18.0†)	Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân do bệnh nhiễm khuẩn được xếp loại ở mục khác	- Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân do: + bệnh lậu (A54.4†) + bệnh giang mai (A52.7†) + bệnh lao (A18.0†)	M68.0*					
7826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M65-M68	Disorders of synovium and tendon	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân				M68*	Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere	Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân do bệnh phân loại mục khác	M68.8*	M688	Other disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere		Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân khác do bệnh phân loại mục khác		M68.8*					

7827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70	M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	[See site code at the beginning of this chapter] Incl.: soft tissue disorders of occupational origin Excl.: bursitis (of): NOS (M71.9) shoulder (M75.5) decubitus ulcer and pressure area (L89.-) enthesopathies (M76-M77)	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: rối loạn mô mềm do bệnh nghề nghiệp: - Loại trừ: viêm bao hoạt dịch (của): + không xác định khác (M71.9-) + vai (M75.5) + loét do tư thế nằm và/hoặc vùng chèn ép (L89.-) + bệnh điểm bám gân - dây chằng (M76.- - M77.-)			M70			
7828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.0	M700	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay				M70.0			
7829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.03	M7003	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, forearm		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, cẳng tay							
7830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.04	M7004	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, hand		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, bàn tay							
7831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.09	M7009	Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, site unspecified		Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, vị trí không xác định							
7832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.1	M701	Bursitis of hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay				M70.1			
7833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.13	M7013	Bursitis of hand, forearm		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, cẳng tay							
7834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.14	M7014	Bursitis of hand, hand		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, bàn tay							
7835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.19	M7019	Bursitis of hand, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch bàn tay, vị trí không xác định							
7836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.2	M702	Olecranon bursitis		Viêm bao hoạt dịch mỏm khuỷu							
7837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.3	M703	Other bursitis of elbow		Viêm bao hoạt dịch khác ở khuỷu tay							
7838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.4	M704	Prepatellar bursitis		Viêm bao hoạt dịch trước xương bánh chè							

7839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.5	M705	Other bursitis of knee		Viêm bao hoạt dịch khác ở khớp gối							
7840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.6	M706	Trochanteric bursitis	Trochanteric tendinitis	Viêm bao hoạt dịch mấu chuyển	Viêm bao gân quanh mấu chuyển						
7841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.7	M707	Other bursitis of hip	Ischial bursitis	Viêm bao hoạt dịch khác ở khớp háng	Viêm bao hoạt dịch xương ụ ngồi						
7842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.8	M708	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép			M70.8				
7843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.80	M7080	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí							
7844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.81	M7081	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai							
7845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.82	M7082	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên							
7846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.83	M7083	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay							
7847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.84	M7084	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay							
7848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.85	M7085	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi							
7849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.86	M7086	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân							
7850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.87	M7087	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.88	M7088	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác							
7852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.89	M7089	Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định							

7853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.9	M709	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép				M70.9			
7854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.90	M7090	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, multiple sites		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí							
7855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.91	M7091	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, shoulder region		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai							
7856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.92	M7092	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, upper arm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên							
7857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.93	M7093	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, forearm		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay							
7858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.94	M7094	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, hand		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay							
7859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.95	M7095	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi							
7860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.96	M7096	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, lower leg		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân							
7861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.97	M7097	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, ankle and foot		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.98	M7098	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, other		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác							
7863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M70	Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure	Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép	M70.99	M7099	Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, site unspecified		Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định							
7864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71	M71	Other bursopathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: bunion (M20.1) bursitis related to use, overuse and pressure (M70.-) enthesopathies (M76-M77)	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: biến dạng khớp ngón chân cái (M20.1) + viêm bao hoạt dịch liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc chèn ép (M70.-) + bệnh điểm bám gân - dây chằng			M71			
7865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.0	M710	Abscess of bursa		Áp xe bao hoạt dịch				M71.0			

7866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.00	M7100	Abscess of bursa, multiple sites		Áp xe bao hoạt dịch, nhiều vị trí							
7867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.01	M7101	Abscess of bursa, shoulder region		Áp xe bao hoạt dịch, vùng vai							
7868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.02	M7102	Abscess of bursa, upper arm		Áp xe bao hoạt dịch, cánh tay trên							
7869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.03	M7103	Abscess of bursa, forearm		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng tay							
7870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.04	M7104	Abscess of bursa, hand		Áp xe bao hoạt dịch, bàn tay							
7871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.05	M7105	Abscess of bursa, pelvic region and thigh		Áp xe bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi							
7872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.06	M7106	Abscess of bursa, lower leg		Áp xe bao hoạt dịch, cẳng chân							
7873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.07	M7107	Abscess of bursa, ankle and foot		Áp xe bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.08	M7108	Abscess of bursa, other		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí khác							
7875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.09	M7109	Abscess of bursa, site unspecified		Áp xe bao hoạt dịch, vị trí không xác định							
7876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.1	M711	Other infective bursitis		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng				M71.1			
7877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.10	M7110	Other infective bursitis, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí							
7878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.11	M7111	Other infective bursitis, shoulder region		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng vai							
7879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.12	M7112	Other infective bursitis, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cánh tay trên							
7880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.13	M7113	Other infective bursitis, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng tay							
7881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.14	M7114	Other infective bursitis, hand		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, bàn tay							
7882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.15	M7115	Other infective bursitis, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi							
7883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.16	M7116	Other infective bursitis, lower leg		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng chân							
7884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.17	M7117	Other infective bursitis, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.18	M7118	Other infective bursitis, other		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí khác							
7886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.19	M7119	Other infective bursitis, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định							
7887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.2	M712	Synovial cyst of popliteal space [Baker]	Excl.: with rupture (M66.0)	U nang màng hoạt dịch vùng khoeo [Baker]	Loại trừ: U nang màng hoạt dịch vùng khoeo [Baker] có rách						

7888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.3	M713	Other bursal cyst	Synovial cyst NOS Excl.: synovial cyst with rupture (M66.1)	U nang bao hoạt dịch khác	- U nang màng hoạt dịch không xác định khác - Loại trừ: u nang màng hoạt dịch có rách (M66.1-)			M71.3			
7889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.30	M7130	Other bursal cyst, multiple sites		U nang bao hoạt dịch khác, nhiều vị trí							
7890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.31	M7131	Other bursal cyst, shoulder region		U nang bao hoạt dịch khác, vùng vai							
7891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.32	M7132	Other bursal cyst, upper arm		U nang bao hoạt dịch khác, cánh tay trên							
7892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.33	M7133	Other bursal cyst, forearm		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng tay							
7893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.34	M7134	Other bursal cyst, hand		U nang bao hoạt dịch khác, bàn tay							
7894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.35	M7135	Other bursal cyst, pelvic region and thigh		U nang bao hoạt dịch khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.36	M7136	Other bursal cyst, lower leg		U nang bao hoạt dịch khác, cẳng chân							
7896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.37	M7137	Other bursal cyst, ankle and foot		U nang bao hoạt dịch khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.38	M7138	Other bursal cyst, other		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí khác							
7898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.39	M7139	Other bursal cyst, site unspecified		U nang bao hoạt dịch khác, vị trí không xác định							
7899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.4	M714	Calcium deposit in bursa	Excl.: of shoulder (M75.3)	Lắng đọng calci bao hoạt dịch	Loại trừ: lắng đọng calci bao hoạt dịch ở vai (M75.3)			M71.4			
7900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.40	M7140	Calcium deposit in bursa, multiple sites		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, nhiều vị trí							
7901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.42	M7142	Calcium deposit in bursa, upper arm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cánh tay trên							
7902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.43	M7143	Calcium deposit in bursa, forearm		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng tay							
7903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.44	M7144	Calcium deposit in bursa, hand		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, bàn tay							
7904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.45	M7145	Calcium deposit in bursa, pelvic region and thigh		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi							
7905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.46	M7146	Calcium deposit in bursa, lower leg		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng chân							
7906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.47	M7147	Calcium deposit in bursa, ankle and foot		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.48	M7148	Calcium deposit in bursa, other		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí khác							
7908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.49	M7149	Calcium deposit in bursa, site unspecified		Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí không xác định							

7909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.5	M715	Other bursitis, not elsewhere classified	Excl.: bursitis (of): NOS (M71.9) shoulder (M75.5) tibial collateral [Pellegrini-Stieda] (M76.4)	Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: viêm bao hoạt dịch (của): + không xác định khác (M71.9-) + vai (M75.5) + bên xương chày [Pellegrini-Stieda] (M76.4)			M71.5			
7910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.50	M7150	Other bursitis, not elsewhere classified, multiple sites		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
7911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.52	M7152	Other bursitis, not elsewhere classified, upper arm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
7912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.53	M7153	Other bursitis, not elsewhere classified, forearm		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cẳng tay							
7913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.54	M7154	Other bursitis, not elsewhere classified, hand		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, bàn tay							
7914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.55	M7155	Other bursitis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.57	M7157	Other bursitis, not elsewhere classified, ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.58	M7158	Other bursitis, not elsewhere classified, other		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí khác							
7917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.59	M7159	Other bursitis, not elsewhere classified, site unspecified		Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
7918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.8	M718	Other specified bursopathies		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác					M71.8		
7919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.80	M7180	Other specified bursopathies, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, nhiều vị trí							
7920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.81	M7181	Other specified bursopathies, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng vai							
7921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.82	M7182	Other specified bursopathies, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cánh tay trên							
7922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.83	M7183	Other specified bursopathies, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng tay							
7923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.84	M7184	Other specified bursopathies, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, bàn tay							
7924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.85	M7185	Other specified bursopathies, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.86	M7186	Other specified bursopathies, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng chân							
7926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.87	M7187	Other specified bursopathies, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.88	M7188	Other specified bursopathies, other		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí khác							
7928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.89	M7189	Other specified bursopathies, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí không xác định							
7929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.9	M719	Bursopathy, unspecified	Bursitis NOS	Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định	Viêm bao hoạt dịch không xác định khác			M71.9			

7930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.90	M7190	Bursopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, nhiều vị trí							
7931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.91	M7191	Bursopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng vai							
7932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.92	M7192	Bursopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cánh tay trên							
7933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.93	M7193	Bursopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng tay							
7934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.94	M7194	Bursopathy, unspecified, hand		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, bàn tay							
7935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.95	M7195	Bursopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.96	M7196	Bursopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng chân							
7937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.97	M7197	Bursopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.98	M7198	Bursopathy, unspecified, other		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí khác							
7939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M71	Other bursopathies	Bệnh lý bao hoạt dịch khác	M71.99	M7199	Bursopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí không xác định							
7940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72	M72	Fibroblastic disorders	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: retroperitoneal fibromatosis (D48.3)	Rối loạn nguyên bào sợi	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: u xơ vùng sau phúc mạc			M72				
7941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.0	M720	Palmar fascial fibromatosis [Dupuytren]		U xơ màng cơ bàn tay [Dupuytren]							
7942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.1	M721	Knuckle pads		U xơ phía sau khớp ngón tay và/hoặc ngón chân [nốt Garrod]				M72.1			
7943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.14	M7214	Knuckle pads, hand		U xơ phía sau khớp [nốt Garrod], ngón tay							
7944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.17	M7217	Knuckle pads, foot		U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], ngón chân							
7945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.19	M7219	Knuckle pads, site unspecified		U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], vị trí không xác định							
7946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.2	M722	Plantar fascial fibromatosis	Plantar fasciitis	U xơ màng cơ bàn chân	Viêm cân gan bàn chân						
7947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.4	M724	Pseudosarcomatous fibromatosis	Nodular fasciitis	Bệnh u xơ giả sarcoma	U xơ màng cơ			M72.4			
7948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.40	M7240	Pseudosarcomatous fibromatosis, multiple sites		Bệnh u xơ giả sarcoma, nhiều vị trí							
7949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.41	M7241	Pseudosarcomatous fibromatosis, shoulder region		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng vai							
7950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.42	M7242	Pseudosarcomatous fibromatosis, upper arm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cánh tay trên							

7951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.43	M7243	Pseudosarcomatous fibromatosis, forearm		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng tay							
7952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.44	M7244	Pseudosarcomatous fibromatosis, hand		Bệnh u xơ giả sarcoma, bàn tay							
7953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.45	M7245	Pseudosarcomatous fibromatosis, pelvic region and thigh		Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng chậu và/hoặc đùi							
7954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.46	M7246	Pseudosarcomatous fibromatosis, lower leg		Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng chân							
7955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.47	M7247	Pseudosarcomatous fibromatosis, ankle and foot		Bệnh u xơ giả sarcoma, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.48	M7248	Pseudosarcomatous fibromatosis, other		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí khác							
7957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.49	M7249	Pseudosarcomatous fibromatosis, site unspecified		Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí không xác định							
7958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.6	M726	Necrotizing fasciitis	Use additional code, if desired, to identify infectious agent	Viêm hoại tử cân mạc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định tác nhân lây nhiễm.			M72.6			
7959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.60	M7260	Necrotizing fasciitis, multiple sites		Viêm hoại tử cân mạc, nhiều vị trí							
7960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.61	M7261	Necrotizing fasciitis, shoulder region		Viêm hoại tử cân mạc, vùng vai							
7961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.62	M7262	Necrotizing fasciitis, upper arm		Viêm hoại tử cân mạc, cánh tay trên							
7962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.63	M7263	Necrotizing fasciitis, forearm		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng tay							
7963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.64	M7264	Necrotizing fasciitis, hand		Viêm hoại tử cân mạc, bàn tay							
7964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.65	M7265	Necrotizing fasciitis, pelvic region and thigh		Viêm hoại tử cân mạc, vùng chậu và/hoặc đùi							
7965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.66	M7266	Necrotizing fasciitis, lower leg		Viêm hoại tử cân mạc, cẳng chân							
7966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.67	M7267	Necrotizing fasciitis, ankle and foot		Viêm hoại tử cân mạc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.68	M7268	Necrotizing fasciitis, other		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí khác							
7968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.69	M7269	Necrotizing fasciitis, site unspecified		Viêm hoại tử cân mạc, vị trí không xác định							
7969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.8	M728	Other fibroblastic disorders	Abscess of fascia Excl.: fasciitis: diffuse (eosinophilic) (M35.4) necrotizing (M72.6) nodular (M72.4) perirenal (K66.2)	Rối loạn nguyên bào sợi khác	- Áp xe cân mạc - Loại trừ: viêm cân mạc: + lan tỏa (tăng bạch cầu ái toan) (M35.4) + hoại tử (M72.6-) + dạng hạt (M72.4-) + quanh thận			M72.8			
7970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.80	M7280	Other fibroblastic disorders, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi khác, nhiều vị trí							

7971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.81	M7281	Other fibroblastic disorders, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng vai							
7972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.82	M7282	Other fibroblastic disorders, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cánh tay trên							
7973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.83	M7283	Other fibroblastic disorders, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng tay							
7974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.84	M7284	Other fibroblastic disorders, hand		Rối loạn nguyên bào sợi khác, bàn tay							
7975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.85	M7285	Other fibroblastic disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
7976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.86	M7286	Other fibroblastic disorders, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng chân							
7977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.87	M7287	Other fibroblastic disorders, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.88	M7288	Other fibroblastic disorders, other		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí khác							
7979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.89	M7289	Other fibroblastic disorders, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí không xác định							
7980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.9	M729	Fibroblastic disorder, unspecified	Fasciitis NOS Fibromatosis NOS	Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định	- Viêm cân mạc không xác định khác - U xơ không xác			M72.9			
7981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.90	M7290	Fibroblastic disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, nhiều vị trí							
7982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.91	M7291	Fibroblastic disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng vai							
7983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.92	M7292	Fibroblastic disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cánh tay trên							
7984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.93	M7293	Fibroblastic disorder, unspecified, forearm		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng tay							
7985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.94	M7294	Fibroblastic disorder, unspecified, hand		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, bàn tay							
7986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.95	M7295	Fibroblastic disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
7987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.96	M7296	Fibroblastic disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng chân							
7988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.97	M7297	Fibroblastic disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
7989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.98	M7298	Fibroblastic disorder, unspecified, other		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí khác							
7990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M72	Fibroblastic disorders	Rối loạn nguyên bào sợi	M72.99	M7299	Fibroblastic disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí không xác định							
7991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73*	M73	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter]	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	M73*		M73			

7992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.0*	M730	Gonococcal bursitis (A54.4†)		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†)		M73.0*		M73.0*			
7993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.00*	M7300	Gonococcal bursitis (A54.4†), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), nhiều vị trí		M73.00*					
7994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.01*	M7301	Gonococcal bursitis (A54.4†), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng vai		M73.01*					
7995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.02*	M7302	Gonococcal bursitis (A54.4†), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cánh tay trên		M73.02*					
7996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm trong bệnh phân loại mục khác	M73.03*	M7303	Gonococcal bursitis (A54.4†), forearm		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng tay		M73.03*					
7997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.04*	M7304	Gonococcal bursitis (A54.4†), hand		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), bàn tay		M73.04*					
7998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.05*	M7305	Gonococcal bursitis (A54.4†), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng chậu và/hoặc đùi		M73.05*					
7999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.06*	M7306	Gonococcal bursitis (A54.4†), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng chân		M73.06*					
8000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.07*	M7307	Gonococcal bursitis (A54.4†), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.07*					
8001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.08*	M7308	Gonococcal bursitis (A54.4†), other		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí khác		M73.08*					
8002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.09*	M7309	Gonococcal bursitis (A54.4†), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí không xác định		M73.09*					
8003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.1*	M731	Syphilitic bursitis (A52.7†)		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†)		M73.1*		M73.1*			
8004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.10*	M7310	Syphilitic bursitis (A52.7†), multiple sites		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), nhiều vị trí		M73.10*					
8005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.11*	M7311	Syphilitic bursitis (A52.7†), shoulder region		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng vai		M73.11*					
8006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.12*	M7312	Syphilitic bursitis (A52.7†), upper arm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cánh tay trên		M73.12*					
8007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.13*	M7313	Syphilitic bursitis (A52.7†), forearm		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng tay		M73.13*					
8008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.14*	M7314	Syphilitic bursitis (A52.7†), hand		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), bàn tay		M73.14*					
8009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.15*	M7315	Syphilitic bursitis (A52.7†), pelvic region and thigh		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng chậu và/hoặc đùi		M73.15*					
8010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.16*	M7316	Syphilitic bursitis (A52.7†), lower leg		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng chân		M73.16*					
8011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.17*	M7317	Syphilitic bursitis (A52.7†), ankle and foot		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.17*					
8012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.18*	M7318	Syphilitic bursitis (A52.7†), other		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí khác		M73.18*					
8013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.19*	M7319	Syphilitic bursitis (A52.7†), site unspecified		Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí không xác định		M73.19*					

8014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.8*	M738	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác		M73.8*		M73.8*			
8015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.80*	M7380	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, multiple sites		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M73.80*					
8016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.81*	M7381	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, shoulder region		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M73.81*					
8017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.82*	M7382	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, upper arm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M73.82*					
8018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.83*	M7383	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, forearm		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M73.83*					
8019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.84*	M7384	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, hand		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M73.84*					
8020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.85*	M7385	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M73.85*					
8021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.86*	M7386	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, lower leg		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M73.86*					
8022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.87*	M7387	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, ankle and foot		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M73.87*					
8023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.88*	M7388	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, other		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M73.88*					
8024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M73*	Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác	M73.89*	M7389	Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, site unspecified		Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M73.89*					
8025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75	M75	Shoulder lesions	Excl.: shoulder-hand syndrome (M89.0)	Tổn thương vai	Loại trừ: Hội chứng vai - tay (M89.0-)			M75			
8026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.0	M750	Adhesive capsulitis of shoulder	Frozen shoulder Periarthritis of shoulder	Viêm cứng khớp vai	- Đông cứng khớp vai [viêm dính khớp vai] - Viêm quanh khớp vai						
8027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.1	M751	Rotator cuff syndrome	Rotator cuff or supraspinatus tear or rupture (complete)(incomplete), not specified as traumatic Supraspinatus syndrome	Hội chứng chóp xoay	- Rách chóp xoay hoặc rách gân cơ trên vai hoặc rách (hoàn toàn) (không hoàn toàn), không xác định do chấn thương - Hội chứng rách gân cơ						
8028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.2	M752	Bicipital tendinitis		Viêm gân cơ nhị đầu							
8029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.3	M753	Calcific tendinitis of shoulder	Calcified bursa of shoulder	Viêm gân vôi hóa ở vai	Viêm bao hoạt dịch vôi hóa ở vai						
8030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.4	M754	Impingement syndrome of shoulder		Hội chứng chèn ép vùng vai							
8031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.5	M755	Bursitis of shoulder		Viêm túi thanh mạc ở vai							

8032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.6	M756	Tear of labrum of degenerative shoulder joint		Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai							
8033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.8	M758	Other shoulder lesions		Tổn thương khác ở vai							
8034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M75	Shoulder lesions	Tổn thương vai	M75.9	M759	Shoulder lesion, unspecified		Tổn thương vai, không xác định							
8035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76	M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	[See site code at the beginning of this chapter] Note: The superficially specific terms bursitis, capsulitis and tendinitis tend to be used indiscriminately for various disorders of peripheral ligamentous or muscular attachments; most of these conditions have been brought together as enthesopathies which is the generic term for lesions at these sites. Excl.: bursitis due to use, overuse and pressure (M70.-)	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] Chú ý: các thuật ngữ viêm bao hoạt dịch, viêm bao khớp và viêm gân có xu hướng được sử dụng chung cho các rối loạn khác nhau ở điểm bám của dây chằng hoặc cơ ngoại biên; hầu hết các trường hợp này đều được gọi là "Bệnh điểm bám gân - dây chằng" là thuật ngữ chung cho tổn thương ở những vị trí này. - Loại trừ: viêm bao hoạt dịch do vận động, vận			M76				
8036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.0	M760	Gluteal tendinitis		Viêm gân vùng mông							
8037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.1	M761	Psoas tendinitis		Viêm gân cơ thắt lưng							
8038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.2	M762	Iliac crest spur		Gai xương mào chậu							
8039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.3	M763	Iliotibial band syndrome		Hội chứng dải chậu chày					M76.3		
8040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.35	M7635	Iliotibial band syndrome, pelvic region and thigh		Hội chứng dải chậu chày, vùng chậu và/hoặc đùi							
8041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.36	M7636	Iliotibial band syndrome, lower leg		Hội chứng dải chậu chày, cẳng chân							
8042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.39	M7639	Iliotibial band syndrome, site unspecified		Hội chứng dải chậu chày, vị trí không xác định							
8043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.4	M764	Tibial collateral bursitis [Pellegrini-Stieda]		Viêm túi thanh mạc bên của xương chày [Pellegrini-Stieda]							
8044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.5	M765	Patellar tendinitis		Viêm gân bánh chè							
8045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.6	M766	Achilles tendinitis	Achilles bursitis	Viêm gân Achille	Viêm bao hoạt dịch gót chân						
8046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.7	M767	Peroneal tendinitis		Viêm gân cơ mác							
8047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.8	M768	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot	Anterior tibial syndrome Posterior tibial tendinitis	Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân	- Hội chứng xương chày trước - Viêm bao gân xương chày sau			M76.8			

8048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.80	M7680	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, nhiều vị trí							
8049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.85	M7685	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vùng chậu và/hoặc đùi							
8050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.86	M7686	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, cẳng chân							
8051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.89	M7689	Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vị trí không xác định							
8052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.9	M769	Enthesopathy of lower limb, unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định					M76.9		
8053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.90	M7690	Enthesopathy of lower limb, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, nhiều vị trí							
8054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.95	M7695	Enthesopathy of lower limb, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.96	M7696	Enthesopathy of lower limb, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cẳng chân							
8056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.97	M7697	Enthesopathy of lower limb, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M76	Enthesopathies of lower limb, excluding foot	Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân	M76.99	M7699	Enthesopathy of lower limb, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vị trí không xác định							
8058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77	M77	Other enthesopathies	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: bursitis: NOS (M71.9) due to use, overuse and pressure (M70.-) osteophyte (M25.7) spinal enthesopathy (M46.0)	Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: Viêm bao hoạt dịch: + không xác định khác (M71.9-) + do vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép (M70.-) + gai xương (M25.7-) + bệnh điểm bám gân - dây chằng			M77			
8059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.0	M770	Medial epicondylitis		Viêm điểm bám gân lồi cầu trong xương cánh tay							
8060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.1	M771	Lateral epicondylitis	Tennis elbow	Viêm điểm bám gân lồi cầu ngoài xương cánh tay	Hội chứng viêm lồi cầu ngoài xương cánh tay						
8061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.2	M772	Periarthritis of wrist		Viêm quanh khớp cổ tay					M77.2		
8062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.23	M7723	Periarthritis of wrist, forearm		Viêm quanh khớp cổ tay, cẳng tay							
8063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.24	M7724	Periarthritis of wrist, hand		Viêm quanh khớp cổ tay, bàn tay							
8064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.29	M7729	Periarthritis of wrist, site unspecified		Viêm quanh khớp cổ tay, vị trí không xác định							

8065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.3	M773	Calcaneal spur		Gai xương gót chân							
8066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.4	M774	Metatarsalgia	Excl.: Morton metatarsalgia (G57.6)	Đau đốt bàn ngón bàn chân	Loại trừ: đau đốt bàn ngón chân Morton (G57.6)						
8067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.5	M775	Other enthesopathy of foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của bàn chân							
8068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.8	M778	Other enthesopathies, not elsewhere classified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác				M77.8			
8069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.80	M7780	Other enthesopathies, not elsewhere classified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
8070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.81	M7781	Other enthesopathies, not elsewhere classified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng vai							
8071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.82	M7782	Other enthesopathies, not elsewhere classified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
8072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.83	M7783	Other enthesopathies, not elsewhere classified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng tay							
8073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.84	M7784	Other enthesopathies, not elsewhere classified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, bàn tay							
8074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.85	M7785	Other enthesopathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.86	M7786	Other enthesopathies, not elsewhere classified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng chân							
8076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.87	M7787	Other enthesopathies, not elsewhere classified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.88	M7788	Other enthesopathies, not elsewhere classified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí khác							
8078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.89	M7789	Other enthesopathies, not elsewhere classified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
8079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.9	M779	Enthesopathy, unspecified	Bone spur NOS Capsulitis NOS Periarthritis NOS Tendinitis NOS	Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định	- Gai xương không xác định khác - Viêm bao khớp không xác định khác - Viêm quanh khớp không xác định khác - Viêm gân không			M77.9			
8080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.90	M7790	Enthesopathy, unspecified, multiple sites		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, nhiều vị trí							
8081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.91	M7791	Enthesopathy, unspecified, shoulder region		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng vai							
8082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.92	M7792	Enthesopathy, unspecified, upper arm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cánh tay trên							
8083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.93	M7793	Enthesopathy, unspecified, forearm		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng tay							

8084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.94	M7794	Enthesopathy, unspecified, hand		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, bàn tay							
8085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.95	M7795	Enthesopathy, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.96	M7796	Enthesopathy, unspecified, lower leg		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng chân							
8087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.97	M7797	Enthesopathy, unspecified, ankle and foot		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.98	M7798	Enthesopathy, unspecified, other		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí khác							
8089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M77	Other enthesopathies	Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác	M77.99	M7799	Enthesopathy, unspecified, site unspecified		Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí không xác định							
8090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79	M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: soft tissue pain, psychogenic (F45.4)	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: đau mô mềm, do tâm thần (F45.4)			M79				
8091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.0	M790	Rheumatism, unspecified	Excl.: fibromyalgia (M79.7) palindromic rheumatism (M12.3)	Bệnh thấp, không xác định	- Loại trừ: đau cơ xơ hóa (M79.7) + bệnh thấp khớp tái phát (M12.3-)			M79.0				
8092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.00	M7900	Rheumatism, unspecified, multiple sites		Bệnh thấp, không xác định, nhiều vị trí							
8093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.01	M7901	Rheumatism, unspecified, shoulder region		Bệnh thấp, không xác định, vùng vai							
8094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.02	M7902	Rheumatism, unspecified, upper arm		Bệnh thấp, không xác định, cánh tay trên							
8095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.03	M7903	Rheumatism, unspecified, forearm		Bệnh thấp, không xác định, cẳng tay							
8096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.04	M7904	Rheumatism, unspecified, hand		Bệnh thấp, không xác định, bàn tay							
8097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.05	M7905	Rheumatism, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.06	M7906	Rheumatism, unspecified, lower leg		Bệnh thấp, không xác định, cẳng chân							
8099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.07	M7907	Rheumatism, unspecified, ankle and foot		Bệnh thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.08	M7908	Rheumatism, unspecified, other		Bệnh thấp, không xác định, vị trí khác							
8101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.09	M7909	Rheumatism, unspecified, site unspecified		Bệnh thấp, không xác định, vị trí không xác định							
8102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.1	M791	Myalgia	Excl.: myositis (M60.-)	Đau cơ	Loại trừ: viêm cơ (M60.-)			M79.1				
8103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.10	M7910	Myalgia, multiple sites		Đau cơ, nhiều vị trí							
8104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.11	M7911	Myalgia, shoulder region		Đau cơ, vùng vai							

8105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.12	M7912	Myalgia, upper arm		Đau cơ, cánh tay trên							
8106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.13	M7913	Myalgia, forearm		Đau cơ, cẳng tay							
8107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.14	M7914	Myalgia, hand		Đau cơ, bàn tay							
8108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.15	M7915	Myalgia, pelvic region and thigh		Đau cơ, vùng chậu và/hoặc đùi							
8109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.16	M7916	Myalgia, lower leg		Đau cơ, cẳng chân							
8110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.17	M7917	Myalgia, ankle and foot		Đau cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.18	M7918	Myalgia, other		Đau cơ, vị trí khác							
8112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.19	M7919	Myalgia, site unspecified		Đau cơ, vị trí không xác định							
8113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.2	M792	Neuralgia and neuritis, unspecified	Excl.: mononeuropathies (G56-G58) radiculitis: NOS (M54.1) brachial NOS (M54.1) lumbosacral NOS (M54.1) sciatica (M54.3-M54.4)	Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định	- Loại trừ: Các bệnh đơn dây thần kinh (G56.- - G58.-) + viêm rễ thần kinh: ++ không xác định khác (M54.1-) ++ cánh tay không xác định khác (M54.1-) ++ thắt lưng - cùng không xác định khác (M54.1-) ++ đau dây thần kinh hông to [dây			M79.2				
8114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.20	M7920	Neuralgia and neuritis, unspecified, multiple sites		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, nhiều vị trí							
8115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.21	M7921	Neuralgia and neuritis, unspecified, shoulder region		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng vai							
8116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.22	M7922	Neuralgia and neuritis, unspecified, upper arm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cánh tay trên							
8117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.23	M7923	Neuralgia and neuritis, unspecified, forearm		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng tay							
8118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.24	M7924	Neuralgia and neuritis, unspecified, hand		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, bàn tay							
8119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.25	M7925	Neuralgia and neuritis, unspecified, pelvic region and thigh		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.26	M7926	Neuralgia and neuritis, unspecified, lower leg		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng chân							
8121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.27	M7927	Neuralgia and neuritis, unspecified, ankle and foot		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.28	M7928	Neuralgia and neuritis, unspecified, other		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí khác							
8123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.29	M7929	Neuralgia and neuritis, unspecified, site unspecified		Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí không xác định							

8124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.3	M7793	Panniculitis, unspecified	Excl.: panniculitis: lupus (L93.2) neck and back (M54.0) relapsing [Weber-Christian] (M35.6)	Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định	- Loại trừ: viêm mô mỡ dưới da: + bệnh lupus (L93.2) + cổ và/hoặc lưng (M54.0-) + hay tái phát [Weber-Christian]			M79.3			
8125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.30	M7930	Panniculitis, unspecified, multiple sites		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, nhiều vị trí							
8126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.31	M7931	Panniculitis, unspecified, shoulder region		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng vai							
8127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.32	M7932	Panniculitis, unspecified, upper arm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cánh tay trên							
8128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.33	M7933	Panniculitis, unspecified, forearm		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng tay							
8129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.34	M7934	Panniculitis, unspecified, hand		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, bàn tay							
8130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.35	M7935	Panniculitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.36	M7936	Panniculitis, unspecified, lower leg		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng chân							
8132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.37	M7937	Panniculitis, unspecified, ankle and foot		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.38	M7938	Panniculitis, unspecified, other		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí khác							
8134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.39	M7939	Panniculitis, unspecified, site unspecified		Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí không xác định							
8135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.4	M794	Hypertrophy of (infrapatellar) fat pad		Phì đại khối mỡ (dưới xương bánh chè)							
8136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.5	M795	Residual foreign body in soft tissue	Excl.: foreign body granuloma of: skin and subcutaneous tissue (L92.3) soft	Dị vật còn lại trong mô mềm	- Loại trừ: u hạt do dị vật: + da và/hoặc mô dưới da (L92.3) + mô mềm (M60.2-)			M79.5			
8137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.50	M7950	Residual foreign body in soft tissue, multiple sites		Dị vật còn lại trong mô mềm, nhiều vị trí							
8138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.51	M7951	Residual foreign body in soft tissue, shoulder region		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng vai							
8139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.52	M7952	Residual foreign body in soft tissue, upper arm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cánh tay trên							
8140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.53	M7953	Residual foreign body in soft tissue, forearm		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng tay							
8141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.54	M7954	Residual foreign body in soft tissue, hand		Dị vật còn lại trong mô mềm, bàn tay							
8142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.55	M7955	Residual foreign body in soft tissue, pelvic region and thigh		Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng chậu và/hoặc đùi							
8143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.56	M7956	Residual foreign body in soft tissue, lower leg		Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng chân							

8144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.57	M7957	Residual foreign body in soft tissue, ankle and foot		Dị vật còn lại trong mô mềm, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.58	M7958	Residual foreign body in soft tissue, other		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí khác							
8146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.59	M7959	Residual foreign body in soft tissue, site unspecified		Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí không xác định							
8147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.6	M796	Pain in limb		Đau ở chi				M79.6			
8148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.60	M7960	Pain in limb, multiple sites		Đau ở chi, nhiều vị trí							
8149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.61	M7961	Pain in limb, shoulder region		Đau ở chi, vùng vai							
8150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.62	M7962	Pain in limb, upper arm		Đau ở chi, cánh tay trên							
8151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.63	M7963	Pain in limb, forearm		Đau ở chi, cẳng tay							
8152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.64	M7964	Pain in limb, hand		Đau ở chi, bàn tay							
8153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.65	M7965	Pain in limb, pelvic region and thigh		Đau ở chi, vùng chậu và/hoặc đùi							
8154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.66	M7966	Pain in limb, lower leg		Đau ở chi, cẳng chân							
8155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.67	M7967	Pain in limb, ankle and foot		Đau ở chi, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.68	M7968	Pain in limb, other		Đau ở chi, vị trí khác							
8157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.69	M7969	Pain in limb, site unspecified		Đau ở chi, vị trí không xác định							
8158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.7	M797	Fibromyalgia	Fibromyositis Fibrositis Myofibrositis	Đau xơ cơ	- Viêm xơ cơ - Viêm mô xơ - Viêm mô quanh cơ							
8159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.8	M798	Other specified soft tissue disorders		Rối loạn mô mềm xác định khác				M79.8			
8160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.80	M7980	Other specified soft tissue disorders, multiple sites		Rối loạn mô mềm xác định khác, nhiều vị trí							
8161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.81	M7981	Other specified soft tissue disorders, shoulder region		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng vai							
8162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.82	M7982	Other specified soft tissue disorders, upper arm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cánh tay trên							
8163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.83	M7983	Other specified soft tissue disorders, forearm		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng tay							
8164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.84	M7984	Other specified soft tissue disorders, hand		Rối loạn mô mềm xác định khác, bàn tay							
8165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.85	M7985	Other specified soft tissue disorders, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

8166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.86	M7986	Other specified soft tissue disorders, lower leg		Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng chân							
8167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.87	M7987	Other specified soft tissue disorders, ankle and foot		Rối loạn mô mềm xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.88	M7988	Other specified soft tissue disorders, other		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí khác							
8169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.89	M7989	Other specified soft tissue disorders, site unspecified		Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí không xác định							
8170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.9	M799	Soft tissue disorder, unspecified		Rối loạn mô mềm, không xác định				M79.9			
8171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.90	M7990	Soft tissue disorder, unspecified, multiple sites		Rối loạn mô mềm, không xác định, nhiều vị trí							
8172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.91	M7991	Soft tissue disorder, unspecified, shoulder region		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng vai							
8173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.92	M7992	Soft tissue disorder, unspecified, upper arm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cánh tay trên							
8174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.93	M7993	Soft tissue disorder, unspecified, forearm		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng tay							
8175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.94	M7994	Soft tissue disorder, unspecified, hand		Rối loạn mô mềm, không xác định, bàn tay							
8176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.95	M7995	Soft tissue disorder, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.96	M7996	Soft tissue disorder, unspecified, lower leg		Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng chân							
8178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.97	M7997	Soft tissue disorder, unspecified, ankle and foot		Rối loạn mô mềm, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.98	M7998	Soft tissue disorder, unspecified, other		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí khác							
8180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M60-M79	Soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm	M70-M79	Other soft tissue disorders	Rối loạn mô mềm khác				M79	Other soft tissue disorders, not elsewhere classified	Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác	M79.99	M7999	Soft tissue disorder, unspecified, site unspecified		Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí không xác định							
8181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80	M80	Osteoporosis with pathological fracture	[See site code at the beginning of this chapter] Incl.: osteoporotic vertebral collapse and wedging Excl.: collapsed vertebra NOS (M48.5) pathological fracture NOS (M84.4) wedging of vertebra NOS (M48.5)	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: loãng xương có xẹp đốt sống và/hoặc xẹp đốt sống hình chêm - Loại trừ: xẹp đốt sống không xác định khác (M48.5-) + gãy xương bệnh lý không xác định khác (M84.4-) + đốt sống hình chêm không xác định khác (M48.5-)			M80			
8182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.0	M800	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý				M80.0		M80.0	

8183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.00	M8000	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí						M80.00	
8184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.01	M8001	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai						M80.01	
8185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.02	M8002	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						M80.02	
8186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.03	M8003	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						M80.03	
8187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.04	M8004	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay						M80.04	
8188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.05	M8005	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi						M80.05	
8189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.06	M8006	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân						M80.06	
8190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.07	M8007	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân						M80.07	
8191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.08	M8008	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác						M80.08	
8192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.09	M8009	Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định						M80.09	
8193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.1	M801	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý				M80.1		M80.1	
8194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.10	M8010	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí						M80.10	
8195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.11	M8011	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai						M80.11	
8196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.12	M8012	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên						M80.12	

8197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.13	M8013	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay						M80.13	
8198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.14	M8014	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay						M80.14	
8199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.15	M8015	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi						M80.15	
8200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.16	M8016	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân						M80.16	
8201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.17	M8017	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân						M80.17	
8202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.18	M8018	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác						M80.18	
8203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.19	M8019	Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định						M80.19	
8204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.2	M802	Osteoporosis of disuse with pathological fracture		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý				M80.2			
8205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.20	M8020	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.21	M8021	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							
8207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.22	M8022	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.23	M8023	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, forearm		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.24	M8024	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, hand		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.25	M8025	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							

8211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.26	M8026	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.27	M8027	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.28	M8028	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, other		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.29	M8029	Osteoporosis of disuse with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do không vận động kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.3	M803	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý			M80.3				
8216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.30	M8030	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.31	M8031	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							
8218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.32	M8032	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.33	M8033	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.34	M8034	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.35	M8035	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.36	M8036	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.37	M8037	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.38	M8038	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							

8225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.39	M8039	Postsurgical malabsorption osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.4	M804	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.			M80.4			
8227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.40	M8040	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8228	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.41	M8041	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							
8229	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.42	M8042	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8230	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.43	M8043	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8231	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.44	M8044	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8232	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.45	M8045	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8233	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.46	M8046	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8234	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.47	M8047	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8235	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.48	M8048	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8236	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.49	M8049	Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8237	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.5	M805	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý				M80.5			
8238	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.50	M8050	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							

8239	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.51	M8051	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								
8240	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.52	M8052	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8241	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.53	M8053	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								
8242	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.54	M8054	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay								
8243	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.55	M8055	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi								
8244	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.56	M8056	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân								
8245	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.57	M8057	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8246	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.58	M8058	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác								
8247	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.59	M8059	Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định								
8248	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.8	M808	Other osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý				M80.8				
8249	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.80	M8080	Other osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí								
8250	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.81	M8081	Other osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai								
8251	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.82	M8082	Other osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên								
8252	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.83	M8083	Other osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay								

8253	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.84	M8084	Other osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8254	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.85	M8085	Other osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8255	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.86	M8086	Other osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							
8256	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.87	M8087	Other osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8257	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.88	M8088	Other osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8258	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.89	M8089	Other osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8259	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.9	M809	Unspecified osteoporosis with pathological fracture		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý				M80.9			
8260	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.90	M8090	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, multiple sites		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí							
8261	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.91	M8091	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, shoulder region		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai							
8262	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.92	M8092	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, upper arm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên							
8263	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.93	M8093	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, forearm		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay							
8264	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.94	M8094	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, hand		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay							
8265	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.95	M8095	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi							
8266	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.96	M8096	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, lower leg		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân							

8267	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.97	M8097	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8268	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.98	M8098	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, other		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác							
8269	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M80	Osteoporosis with pathological fracture	Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý	M80.99	M8099	Unspecified osteoporosis with pathological fracture, site unspecified		Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định							
8270	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81	M81	Osteoporosis without pathological fracture	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: osteoporosis with pathological fracture (M80.-)	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: loãng xương kèm gãy xương bệnh lý (M80.-)			M81				
8271	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.0	M810	Postmenopausal osteoporosis		Loãng xương sau mãn kinh				M81.0		M81.0	
8272	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.00	M8100	Postmenopausal osteoporosis, multiple sites		Loãng xương sau mãn kinh, nhiều vị trí						M81.00	
8273	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.01	M8101	Postmenopausal osteoporosis, shoulder region		Loãng xương sau mãn kinh, vùng vai						M81.01	
8274	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.02	M8102	Postmenopausal osteoporosis, upper arm		Loãng xương sau mãn kinh, cánh tay trên						M81.02	
8275	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.03	M8103	Postmenopausal osteoporosis, forearm		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng tay						M81.03	
8276	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.04	M8104	Postmenopausal osteoporosis, hand		Loãng xương sau mãn kinh, bàn tay						M81.04	
8277	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.05	M8105	Postmenopausal osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau mãn kinh, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.05	
8278	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.06	M8106	Postmenopausal osteoporosis, lower leg		Loãng xương sau mãn kinh, cẳng chân						M81.06	
8279	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.07	M8107	Postmenopausal osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương sau mãn kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.07	
8280	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.08	M8108	Postmenopausal osteoporosis, other		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí khác						M81.08	

8281	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.09	M8109	Postmenopausal osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau mãn kinh, vị trí không xác định						M81.09	
8282	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.1	M811	Postoophorectomy osteoporosis		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng				M81.1		M81.1	
8283	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.10	M8110	Postoophorectomy osteoporosis, multiple sites		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, nhiều vị trí						M81.10	
8284	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.11	M8111	Postoophorectomy osteoporosis, shoulder region		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng vai						M81.11	
8285	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.12	M8112	Postoophorectomy osteoporosis, upper arm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cánh tay trên						M81.12	
8286	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.13	M8113	Postoophorectomy osteoporosis, forearm		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng tay						M81.13	
8287	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.14	M8114	Postoophorectomy osteoporosis, hand		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, bàn tay						M81.14	
8288	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.15	M8115	Postoophorectomy osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng chậu và/hoặc đùi						M81.15	
8289	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.16	M8116	Postoophorectomy osteoporosis, lower leg		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng chân						M81.16	
8290	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.17	M8117	Postoophorectomy osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cổ chân và/hoặc bàn chân						M81.17	
8291	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.18	M8118	Postoophorectomy osteoporosis, other		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí khác						M81.18	
8292	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.19	M8119	Postoophorectomy osteoporosis, site unspecified		Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí không xác định						M81.19	
8293	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.2	M812	Osteoporosis of disuse	Excl.: Sudeck atrophy (G90.5)	Loãng xương do không vận động	Loại trừ: loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] (G90.5)			M81.2			
8294	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.20	M8120	Osteoporosis of disuse, multiple sites		Loãng xương do không vận động, nhiều vị trí							

8295	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.21	M8121	Osteoporosis of disuse, shoulder region		Loãng xương do không vận động, vùng vai							
8296	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.22	M8122	Osteoporosis of disuse, upper arm		Loãng xương do không vận động, cánh tay trên							
8297	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.23	M8123	Osteoporosis of disuse, forearm		Loãng xương do không vận động, cẳng tay							
8298	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.24	M8124	Osteoporosis of disuse, hand		Loãng xương do không vận động, bàn tay							
8299	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.25	M8125	Osteoporosis of disuse, pelvic region and thigh		Loãng xương do không vận động, vùng chậu và/hoặc đùi							
8300	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.26	M8126	Osteoporosis of disuse, lower leg		Loãng xương do không vận động, cẳng chân							
8301	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.27	M8127	Osteoporosis of disuse, ankle and foot		Loãng xương do không vận động, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8302	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.28	M8128	Osteoporosis of disuse, other		Loãng xương do không vận động, vị trí khác							
8303	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.29	M8129	Osteoporosis of disuse, site unspecified		Loãng xương do không vận động, vị trí không xác định							
8304	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.3	M813	Postsurgical malabsorption osteoporosis		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật				M81.3			
8305	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.30	M8130	Postsurgical malabsorption osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, nhiều vị trí							
8306	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.31	M8131	Postsurgical malabsorption osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng vai							
8307	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.32	M8132	Postsurgical malabsorption osteoporosis, upper arm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cánh tay trên							
8308	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.33	M8133	Postsurgical malabsorption osteoporosis, forearm		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng tay							

8309	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.34	M8134	Postsurgical malabsorption osteoporosis, hand		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, bàn tay								
8310	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.35	M8135	Postsurgical malabsorption osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng chậu và/hoặc đùi								
8311	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.36	M8136	Postsurgical malabsorption osteoporosis, lower leg		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng chân								
8312	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.37	M8137	Postsurgical malabsorption osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8313	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.38	M8138	Postsurgical malabsorption osteoporosis, other		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí khác								
8314	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.39	M8139	Postsurgical malabsorption osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí không xác định								
8315	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.4	M814	Drug-induced osteoporosis	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Loãng xương do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.			M81.4				
8316	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.40	M8140	Drug-induced osteoporosis, multiple sites		Loãng xương do dùng thuốc, nhiều vị trí								
8317	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.41	M8141	Drug-induced osteoporosis, shoulder region		Loãng xương do dùng thuốc, vùng vai								
8318	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.42	M8142	Drug-induced osteoporosis, upper arm		Loãng xương do dùng thuốc, cánh tay trên								
8319	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.43	M8143	Drug-induced osteoporosis, forearm		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng tay								
8320	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.44	M8144	Drug-induced osteoporosis, hand		Loãng xương do dùng thuốc, bàn tay								
8321	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.45	M8145	Drug-induced osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8322	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.46	M8146	Drug-induced osteoporosis, lower leg		Loãng xương do dùng thuốc, cẳng chân								

8323	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.47	M8147	Drug-induced osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8324	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.48	M8148	Drug-induced osteoporosis, other		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí khác							
8325	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.49	M8149	Drug-induced osteoporosis, site unspecified		Loãng xương do dùng thuốc, vị trí không xác định							
8326	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.5	M815	Idiopathic osteoporosis		Loãng xương vô căn				M81.5			
8327	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.50	M8150	Idiopathic osteoporosis, multiple sites		Loãng xương vô căn, nhiều vị trí							
8328	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.51	M8151	Idiopathic osteoporosis, shoulder region		Loãng xương vô căn, vùng vai							
8329	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.52	M8152	Idiopathic osteoporosis, upper arm		Loãng xương vô căn, cánh tay trên							
8330	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.53	M8153	Idiopathic osteoporosis, forearm		Loãng xương vô căn, cẳng tay							
8331	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.54	M8154	Idiopathic osteoporosis, hand		Loãng xương vô căn, bàn tay							
8332	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.55	M8155	Idiopathic osteoporosis, pelvic region and thigh		Loãng xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8333	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.56	M8156	Idiopathic osteoporosis, lower leg		Loãng xương vô căn, cẳng chân							
8334	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.57	M8157	Idiopathic osteoporosis, ankle and foot		Loãng xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8335	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.58	M8158	Idiopathic osteoporosis, other		Loãng xương vô căn, vị trí khác							
8336	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.59	M8159	Idiopathic osteoporosis, site unspecified		Loãng xương vô căn, vị trí không xác định							

8337	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.6	M816	Localized osteoporosis [Lequesne]	Excl.: Sudeck atrophy (G90.5)	Loãng xương khu trú [Lequesne]	Loại trừ: loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] (G90.5)			M81.6				
8338	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.60	M8160	Localized osteoporosis [Lequesne], multiple sites		Loãng xương khu trú [Lequesne], nhiều vị trí								
8339	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.61	M8161	Localized osteoporosis [Lequesne], shoulder region		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng vai								
8340	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.62	M8162	Localized osteoporosis [Lequesne], upper arm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cánh tay trên								
8341	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.63	M8163	Localized osteoporosis [Lequesne], forearm		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng tay								
8342	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.64	M8164	Localized osteoporosis [Lequesne], hand		Loãng xương khu trú [Lequesne], bàn tay								
8343	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.65	M8165	Localized osteoporosis [Lequesne], pelvic region and thigh		Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng chậu và/hoặc đùi								
8344	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.66	M8166	Localized osteoporosis [Lequesne], lower leg		Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng chân								
8345	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.67	M8167	Localized osteoporosis [Lequesne], ankle and foot		Loãng xương khu trú [Lequesne], cổ chân và/hoặc bàn chân								
8346	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.68	M8168	Localized osteoporosis [Lequesne], other		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí khác								
8347	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.69	M8169	Localized osteoporosis [Lequesne], site unspecified		Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí không xác định								
8348	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.8	M818	Other osteoporosis	Senile osteoporosis	Bệnh loãng xương khác	Loãng xương ở tuổi già			M81.8				
8349	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.80	M8180	Other osteoporosis, multiple sites		Bệnh loãng xương khác, nhiều vị trí								
8350	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.81	M8181	Other osteoporosis, shoulder region		Bệnh loãng xương khác, vùng vai								

8351	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.82	M8182	Other osteoporosis, upper arm		Bệnh loãng xương khác, cánh tay trên							
8352	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.83	M8183	Other osteoporosis, forearm		Bệnh loãng xương khác, cẳng tay							
8353	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.84	M8184	Other osteoporosis, hand		Bệnh loãng xương khác, bàn tay							
8354	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.85	M8185	Other osteoporosis, pelvic region and thigh		Bệnh loãng xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8355	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.86	M8186	Other osteoporosis, lower leg		Bệnh loãng xương khác, cẳng chân							
8356	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.87	M8187	Other osteoporosis, ankle and foot		Bệnh loãng xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8357	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.88	M8188	Other osteoporosis, other		Bệnh loãng xương khác, vị trí khác							
8358	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.89	M8189	Other osteoporosis, site unspecified		Bệnh loãng xương khác, vị trí không xác định							
8359	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.9	M819	Osteoporosis, unspecified		Loãng xương, không xác định				M81.9			
8360	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.90	M8190	Osteoporosis, unspecified, multiple sites		Loãng xương, không xác định, nhiều vị trí							
8361	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.91	M8191	Osteoporosis, unspecified, shoulder region		Loãng xương, không xác định, vùng vai							
8362	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.92	M8192	Osteoporosis, unspecified, upper arm		Loãng xương, không xác định, cánh tay trên							
8363	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.93	M8193	Osteoporosis, unspecified, forearm		Loãng xương, không xác định, cẳng tay							
8364	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.94	M8194	Osteoporosis, unspecified, hand		Loãng xương, không xác định, bàn tay							

8365	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.95	M8195	Osteoporosis, unspecified, pelvic region and thigh		Loãng xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8366	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.96	M8196	Osteoporosis, unspecified, lower leg		Loãng xương, không xác định, cẳng chân							
8367	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.97	M8197	Osteoporosis, unspecified, ankle and foot		Loãng xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8368	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.98	M8198	Osteoporosis, unspecified, other		Loãng xương, không xác định, vị trí khác							
8369	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M81	Osteoporosis without pathological fracture	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81.99	M8199	Osteoporosis, unspecified, site unspecified		Loãng xương, không xác định, vị trí không xác định							
8370	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82*	M82	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter]	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	M82*		M82				
8371	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.0*	M820	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†)		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†)		M82.0*		M82.0*				
8372	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.00*	M8200	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), multiple sites		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), nhiều vị trí		M82.00*						
8373	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.01*	M8201	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), shoulder region		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng vai		M82.01*						
8374	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.02*	M8202	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), upper arm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cánh tay trên		M82.02*						
8375	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.03*	M8203	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), forearm		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng tay		M82.03*						
8376	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.04*	M8204	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), hand		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), bàn tay		M82.04*						
8377	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.05*	M8205	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.05*						
8378	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.06*	M8206	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), lower leg		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng chân		M82.06*						

8379	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.07*	M8207	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), ankle and foot		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.07*						
8380	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.08*	M8208	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), other		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí khác		M82.08*						
8381	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.09*	M8209	Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), site unspecified		Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí không xác định		M82.09*						
8382	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.1*	M821	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†)		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†)		M82.1*		M82.1*				
8383	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.10*	M8210	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), multiple sites		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), nhiều vị trí		M82.10*						
8384	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.11*	M8211	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), shoulder region		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng vai		M82.11*						
8385	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.12*	M8212	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), upper arm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cánh tay trên		M82.12*						
8386	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.13*	M8213	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), forearm		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng tay		M82.13*						
8387	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.14*	M8214	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), hand		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), bàn tay		M82.14*						
8388	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.15*	M8215	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), pelvic region and thigh		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng chậu và/hoặc đùi		M82.15*						
8389	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.16*	M8216	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), lower leg		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng chân		M82.16*						
8390	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.17*	M8217	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), ankle and foot		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.17*						
8391	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.18*	M8218	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), other		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí khác		M82.18*						
8392	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.19*	M8219	Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), site unspecified		Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí không xác định		M82.19*						

8393	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.8*	M828	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác		M82.8*		M82.8*			
8394	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.80*	M8280	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí		M82.80*					
8395	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.81*	M8281	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai		M82.81*					
8396	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.82*	M8282	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên		M82.82*					
8397	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.83*	M8283	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay		M82.83*					
8398	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.84*	M8284	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, hand		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay		M82.84*					
8399	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.85*	M8285	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M82.85*					
8400	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.86*	M8286	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân		M82.86*					
8401	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.87*	M8287	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M82.87*					
8402	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.88*	M8288	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, other		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác		M82.88*					
8403	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M82*	Osteoporosis in diseases classified elsewhere	Loãng xương do bệnh phân loại mục khác	M82.89*	M8289	Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định		M82.89*					
8404	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83	M83	Adult osteomalacia	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: osteomalacia: infantile and juvenile (E55.0) vitamin-D-resistant (E83.3) renal osteodystrophy (N25.0) rickets (active) (E55.0) rickets (active) sequelae (E64.3) vitamin-D-resistant (E83.3)	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: nhuyễn xương: + trẻ nhỏ và/hoặc thiếu niên (E55.0) + do kháng vitamin D (E83.3) - Loạn dưỡng xương do thận (N25.0) - Còi xương (tiến triển) (E55.0) - còi xương (tiến triển) + do di chứng (E64.3)		M83				

8405	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.0	M830	Puerperal osteomalacia		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ				M83.0		M83.0	
8406	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.00	M8300	Puerperal osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, nhiều vị trí						M83.00	
8407	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.01	M8301	Puerperal osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng vai						M83.01	
8408	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.02	M8302	Puerperal osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cánh tay trên						M83.02	
8409	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.03	M8303	Puerperal osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng tay						M83.03	
8410	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.04	M8304	Puerperal osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, bàn tay						M83.04	
8411	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.05	M8305	Puerperal osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng chậu và/hoặc đùi						M83.05	
8412	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.06	M8306	Puerperal osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng chân						M83.06	
8413	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.07	M8307	Puerperal osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cổ chân và/hoặc bàn chân						M83.07	
8414	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.08	M8308	Puerperal osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí khác						M83.08	
8415	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.09	M8309	Puerperal osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí không xác định						M83.09	
8416	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.1	M831	Senile osteomalacia		Bệnh nhuyễn xương ở người già				M83.1			
8417	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.10	M8310	Senile osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người già, nhiều vị trí							
8418	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.11	M8311	Senile osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng vai							

8419	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.12	M8312	Senile osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cánh tay trên							
8420	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.13	M8313	Senile osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng tay							
8421	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.14	M8314	Senile osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người già, bàn tay							
8422	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.15	M8315	Senile osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng chậu và/hoặc đùi							
8423	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.16	M8316	Senile osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng chân							
8424	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.17	M8317	Senile osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người già, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8425	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.18	M8318	Senile osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí khác							
8426	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.19	M8319	Senile osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí không xác định							
8427	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.2	M832	Adult osteomalacia due to malabsorption	Postsurgical malabsorption osteomalacia in adults	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu	Bệnh nhuyễn xương do suy giảm hấp thu sau can thiệp ở người lớn			M83.2			
8428	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.20	M8320	Adult osteomalacia due to malabsorption, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, nhiều vị trí							
8429	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.21	M8321	Adult osteomalacia due to malabsorption, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng vai							
8430	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.22	M8322	Adult osteomalacia due to malabsorption, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cánh tay trên							
8431	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.23	M8323	Adult osteomalacia due to malabsorption, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng tay							
8432	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.24	M8324	Adult osteomalacia due to malabsorption, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, bàn tay							

8433	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.25	M8325	Adult osteomalacia due to malabsorption, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng chậu và/hoặc đùi							
8434	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.26	M8326	Adult osteomalacia due to malabsorption, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng chân							
8435	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.27	M8327	Adult osteomalacia due to malabsorption, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8436	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.28	M8328	Adult osteomalacia due to malabsorption, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí khác							
8437	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.29	M8329	Adult osteomalacia due to malabsorption, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí không xác định							
8438	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.3	M833	Adult osteomalacia due to malnutrition		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng				M83.3			
8439	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.30	M8330	Adult osteomalacia due to malnutrition, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, nhiều vị trí							
8440	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.31	M8331	Adult osteomalacia due to malnutrition, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng vai							
8441	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.32	M8332	Adult osteomalacia due to malnutrition, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cánh tay trên							
8442	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.33	M8333	Adult osteomalacia due to malnutrition, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng tay							
8443	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.34	M8334	Adult osteomalacia due to malnutrition, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, bàn tay							
8444	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.35	M8335	Adult osteomalacia due to malnutrition, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng chậu và/hoặc đùi							
8445	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.36	M8336	Adult osteomalacia due to malnutrition, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng chân							
8446	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.37	M8337	Adult osteomalacia due to malnutrition, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8447	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.38	M8338	Adult osteomalacia due to malnutrition, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí khác							
8448	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.39	M8339	Adult osteomalacia due to malnutrition, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí không xác định							
8449	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.4	M834	Aluminium bone disease		Bệnh xương nhiễm nhôm				M83.4			
8450	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.40	M8340	Aluminium bone disease, multiple sites		Bệnh xương nhiễm nhôm, nhiều vị trí							
8451	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.41	M8341	Aluminium bone disease, shoulder region		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng vai							
8452	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.42	M8342	Aluminium bone disease, upper arm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cánh tay trên							
8453	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.43	M8343	Aluminium bone disease, forearm		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng tay							
8454	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.44	M8344	Aluminium bone disease, hand		Bệnh xương nhiễm nhôm, bàn tay							
8455	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.45	M8345	Aluminium bone disease, pelvic region and thigh		Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng chậu và/hoặc đùi							
8456	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.46	M8346	Aluminium bone disease, lower leg		Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng chân							
8457	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.47	M8347	Aluminium bone disease, ankle and foot		Bệnh xương nhiễm nhôm, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8458	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.48	M8348	Aluminium bone disease, other		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí khác							
8459	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.49	M8349	Aluminium bone disease, site unspecified		Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí không xác định							
8460	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.5	M835	Other drug-induced osteomalacia in adults	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug	Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định thuốc.			M83.5			

8461	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.50	M8350	Other drug-induced osteomalacia in adults, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, nhiều vị trí								
8462	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.51	M8351	Other drug-induced osteomalacia in adults, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng vai								
8463	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.52	M8352	Other drug-induced osteomalacia in adults, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cánh tay trên								
8464	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.53	M8353	Other drug-induced osteomalacia in adults, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng tay								
8465	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.54	M8354	Other drug-induced osteomalacia in adults, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, bàn tay								
8466	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.55	M8355	Other drug-induced osteomalacia in adults, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8467	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.56	M8356	Other drug-induced osteomalacia in adults, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng chân								
8468	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.57	M8357	Other drug-induced osteomalacia in adults, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8469	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.58	M8358	Other drug-induced osteomalacia in adults, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí khác								
8470	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.59	M8359	Other drug-induced osteomalacia in adults, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí không xác định								
8471	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.8	M838	Other adult osteomalacia		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn				M83.8				
8472	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.80	M8380	Other adult osteomalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, nhiều vị trí								
8473	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.81	M8381	Other adult osteomalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng vai								
8474	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.82	M8382	Other adult osteomalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cánh tay trên								

8475	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.83	M8383	Other adult osteomalacia, forearm		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng tay								
8476	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.84	M8384	Other adult osteomalacia, hand		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, bàn tay								
8477	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.85	M8385	Other adult osteomalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi								
8478	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.86	M8386	Other adult osteomalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng chân								
8479	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.87	M8387	Other adult osteomalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8480	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.88	M8388	Other adult osteomalacia, other		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí khác								
8481	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.89	M8389	Other adult osteomalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí không xác định								
8482	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.9	M839	Adult osteomalacia, unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định				M83.9				
8483	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.90	M8390	Adult osteomalacia, unspecified, multiple sites		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, nhiều vị trí								
8484	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.91	M8391	Adult osteomalacia, unspecified, shoulder region		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng vai								
8485	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.92	M8392	Adult osteomalacia, unspecified, upper arm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cánh tay trên								
8486	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.93	M8393	Adult osteomalacia, unspecified, forearm		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng tay								
8487	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.94	M8394	Adult osteomalacia, unspecified, hand		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, bàn tay								
8488	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.95	M8395	Adult osteomalacia, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								

8489	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.96	M8396	Adult osteomalacia, unspecified, lower leg		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng chân							
8490	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.97	M8397	Adult osteomalacia, unspecified, ankle and foot		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8491	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.98	M8398	Adult osteomalacia, unspecified, other		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí khác							
8492	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M83	Adult osteomalacia	Bệnh nhuyễn xương ở người lớn	M83.99	M8399	Adult osteomalacia, unspecified, site unspecified		Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí không xác định							
8493	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84	M84	Disorders of continuity of bone	[See site code at the beginning of this chapter]	Rối loạn về tính liên tục của xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M84				
8494	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.0	M840	Malunion of fracture		Gãy xương di lệch				M84.0			
8495	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.00	M8400	Malunion of fracture, multiple sites		Gãy xương di lệch, nhiều vị trí							
8496	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.01	M8401	Malunion of fracture, shoulder region		Gãy xương di lệch, vùng vai							
8497	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.02	M8402	Malunion of fracture, upper arm		Gãy xương di lệch, cánh tay trên							
8498	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.03	M8403	Malunion of fracture, forearm		Gãy xương di lệch, cẳng tay							
8499	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.04	M8404	Malunion of fracture, hand		Gãy xương di lệch, bàn tay							
8500	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.05	M8405	Malunion of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương di lệch, vùng chậu và/hoặc đùi							
8501	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.06	M8406	Malunion of fracture, lower leg		Gãy xương di lệch, cẳng chân							
8502	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.07	M8407	Malunion of fracture, ankle and foot		Gãy xương di lệch, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8503	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.08	M8408	Malunion of fracture, other		Gãy xương di lệch, vị trí khác							
8504	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.09	M8409	Malunion of fracture, site unspecified		Gãy xương di lệch, vị trí không xác định							
8505	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.1	M841	Nonunion of fracture [pseudarthrosis]	Excl.: pseudarthrosis after fusion or arthrodesis (M96.0)	Gãy xương không liền [khớp giả]	Loại trừ: khớp giả sau cố định khớp hoặc làm cứng khớp (M96.0)			M84.1			
8506	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.10	M8410	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], multiple sites		Gãy xương không liền [khớp giả], nhiều vị trí							
8507	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.11	M8411	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], shoulder region		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng vai							
8508	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.12	M8412	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], upper arm		Gãy xương không liền [khớp giả], cánh tay trên							
8509	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.13	M8413	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], forearm		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng tay							
8510	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.14	M8414	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], hand		Gãy xương không liền [khớp giả], bàn tay							
8511	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.15	M8415	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], pelvic region and thigh		Gãy xương không liền [khớp giả], vùng chậu và/hoặc đùi							
8512	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.16	M8416	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], lower leg		Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng chân							
8513	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.17	M8417	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], ankle and foot		Gãy xương không liền [khớp giả], cổ chân và/hoặc bàn chân							
8514	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.18	M8418	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], other		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí khác							
8515	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.19	M8419	Nonunion of fracture [pseudarthrosis], site unspecified		Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí không xác định							
8516	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.2	M842	Delayed union of fracture		Gãy xương chậm liền				M84.2			

8517	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.20	M8420	Delayed union of fracture, multiple sites		Gãy xương chậm liền, nhiều vị trí							
8518	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.21	M8421	Delayed union of fracture, shoulder region		Gãy xương chậm liền, vùng vai							
8519	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.22	M8422	Delayed union of fracture, upper arm		Gãy xương chậm liền, cánh tay trên							
8520	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.23	M8423	Delayed union of fracture, forearm		Gãy xương chậm liền, cẳng tay							
8521	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.24	M8424	Delayed union of fracture, hand		Gãy xương chậm liền, bàn tay							
8522	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.25	M8425	Delayed union of fracture, pelvic region and thigh		Gãy xương chậm liền, vùng chậu và/hoặc đùi							
8523	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.26	M8426	Delayed union of fracture, lower leg		Gãy xương chậm liền, cẳng chân							
8524	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.27	M8427	Delayed union of fracture, ankle and foot		Gãy xương chậm liền, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8525	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.28	M8428	Delayed union of fracture, other		Gãy xương chậm liền, vị trí khác							
8526	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.29	M8429	Delayed union of fracture, site unspecified		Gãy xương chậm liền, vị trí không xác định							
8527	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.3	M843	Stress fracture, not elsewhere classified	Stress fracture NOS Excl.: stress fracture of vertebra (M48.4)	Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác	- Gãy xương do gắng sức không xác định khác - Loại trừ: gãy đốt sống do gắng sức (M48.4-)			M84.3				
8528	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.30	M8430	Stress fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
8529	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.31	M8431	Stress fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng vai							
8530	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.32	M8432	Stress fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cánh tay trên							

8531	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.33	M8433	Stress fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng tay							
8532	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.34	M8434	Stress fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, bàn tay							
8533	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.35	M8435	Stress fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8534	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.36	M8436	Stress fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng chân							
8535	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.37	M8437	Stress fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8536	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.38	M8438	Stress fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí khác							
8537	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.39	M8439	Stress fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí không xác định							
8538	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.4	M844	Pathological fracture, not elsewhere classified	Pathological fracture NOS Excl.: collapsed vertebra NEC (M48.5) pathological fracture in osteoporosis (M80.-)	Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác	- Gãy xương bệnh lý không xác định khác - Loại trừ: xẹp đốt sống không phân loại mục khác (M48.5-) + gãy xương bệnh			M84.4				
8539	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.40	M8440	Pathological fracture, not elsewhere classified, multiple sites		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, nhiều vị trí							
8540	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.41	M8441	Pathological fracture, not elsewhere classified, shoulder region		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng vai							
8541	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.42	M8442	Pathological fracture, not elsewhere classified, upper arm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cánh tay trên							
8542	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.43	M8443	Pathological fracture, not elsewhere classified, forearm		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng tay							
8543	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.44	M8444	Pathological fracture, not elsewhere classified, hand		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, bàn tay							
8544	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.45	M8445	Pathological fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi							

8545	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.46	M8446	Pathological fracture, not elsewhere classified, lower leg		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng chân								
8546	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.47	M8447	Pathological fracture, not elsewhere classified, ankle and foot		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8547	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.48	M8448	Pathological fracture, not elsewhere classified, other		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí khác								
8548	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.49	M8449	Pathological fracture, not elsewhere classified, site unspecified		Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí không xác định								
8549	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.8	M848	Other disorders of continuity of bone		Rối loạn khác về tính liên tục của xương				M84.8				
8550	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.80	M8480	Other disorders of continuity of bone, multiple sites		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, nhiều vị trí								
8551	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.81	M8481	Other disorders of continuity of bone, shoulder region		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng vai								
8552	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.82	M8482	Other disorders of continuity of bone, upper arm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cánh tay trên								
8553	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.83	M8483	Other disorders of continuity of bone, forearm		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng tay								
8554	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.84	M8484	Other disorders of continuity of bone, hand		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, bàn tay								
8555	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.85	M8485	Other disorders of continuity of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8556	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.86	M8486	Other disorders of continuity of bone, lower leg		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng chân								
8557	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.87	M8487	Other disorders of continuity of bone, ankle and foot		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8558	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.88	M8488	Other disorders of continuity of bone, other		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí khác								

8559	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.89	M8489	Other disorders of continuity of bone, site unspecified		Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí không xác định							
8560	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.9	M849	Disorder of continuity of bone, unspecified		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định				M84.9			
8561	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.90	M8490	Disorder of continuity of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, nhiều vị trí							
8562	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.91	M8491	Disorder of continuity of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng vai							
8563	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.92	M8492	Disorder of continuity of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cánh tay trên							
8564	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.93	M8493	Disorder of continuity of bone, unspecified, forearm		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng tay							
8565	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.94	M8494	Disorder of continuity of bone, unspecified, hand		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, bàn tay							
8566	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.95	M8495	Disorder of continuity of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8567	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.96	M8496	Disorder of continuity of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng chân							
8568	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.97	M8497	Disorder of continuity of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8569	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.98	M8498	Disorder of continuity of bone, unspecified, other		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí khác							
8570	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M84	Disorders of continuity of bone	Rối loạn về tính liên tục của xương	M84.99	M8499	Disorder of continuity of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí không xác định							
8571	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85	M85	Other disorders of bone density and structure	[See site code at the beginning of this chapter] Excl.: osteogenesis imperfecta (Q78.0) osteopetrosis (Q78.2) osteopoikilosis (Q78.8) polyostotic fibrous dysplasia (Q78.1)	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: bệnh xương thủy tinh (Q78.0) + bệnh xương hóa đá (Q78.2) + bệnh xương đặc đốm (Q78.8) + loạn sản xơ nhiều xương			M85				

8572	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.0	M850	Fibrous dysplasia (monostotic)	Excl.: fibrous dysplasia of jaw (K10.8)	Loạn sản sơ xương (một xương)	Loại trừ: loạn sản xương hàm (K10.8)			M85.0			
8573	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.00	M8500	Fibrous dysplasia (monostotic), multiple sites		Loạn sản sơ xương (một xương), nhiều vị trí							
8574	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.01	M8501	Fibrous dysplasia (monostotic), shoulder region		Loạn sản sơ xương (một xương), vùng vai							
8575	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.02	M8502	Fibrous dysplasia (monostotic), upper arm		Loạn sản sơ xương (một xương), cánh tay trên							
8576	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.03	M8503	Fibrous dysplasia (monostotic), forearm		Loạn sản sơ xương (một xương), cẳng tay							
8577	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.04	M8504	Fibrous dysplasia (monostotic), hand		Loạn sản sơ xương (một xương), bàn tay							
8578	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.05	M8505	Fibrous dysplasia (monostotic), pelvic region and thigh		Loạn sản sơ xương (một xương), vùng chậu và/hoặc đùi							
8579	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.06	M8506	Fibrous dysplasia (monostotic), lower leg		Loạn sản sơ xương (một xương), cẳng chân							
8580	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.07	M8507	Fibrous dysplasia (monostotic), ankle and foot		Loạn sản sơ xương (một xương), cổ chân và/hoặc bàn chân							
8581	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.08	M8508	Fibrous dysplasia (monostotic), other		Loạn sản sơ xương (một xương), vị trí khác							
8582	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.09	M8509	Fibrous dysplasia (monostotic), site unspecified		Loạn sản sơ xương (một xương), vị trí không xác định							
8583	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.1	M851	Skeletal fluorosis		Xương nhiễm độc fluor				M85.1			
8584	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.10	M8510	Skeletal fluorosis, multiple sites		Xương nhiễm độc fluor, nhiều vị trí							
8585	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.11	M8511	Skeletal fluorosis, shoulder region		Xương nhiễm độc fluor, vùng vai							

8586	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.12	M8512	Skeletal fluorosis, upper arm		Xương nhiễm độc fluor, cánh tay trên								
8587	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.13	M8513	Skeletal fluorosis, forearm		Xương nhiễm độc fluor, cẳng tay								
8588	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.14	M8514	Skeletal fluorosis, hand		Xương nhiễm độc fluor, bàn tay								
8589	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.15	M8515	Skeletal fluorosis, pelvic region and thigh		Xương nhiễm độc fluor, vùng chậu và/hoặc đùi								
8590	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.16	M8516	Skeletal fluorosis, lower leg		Xương nhiễm độc fluor, cẳng chân								
8591	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.17	M8517	Skeletal fluorosis, ankle and foot		Xương nhiễm độc fluor, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8592	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.18	M8518	Skeletal fluorosis, other		Xương nhiễm độc fluor, vị trí khác								
8593	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.19	M8519	Skeletal fluorosis, site unspecified		Xương nhiễm độc fluor, vị trí không xác định								
8594	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.2	M852	Hyperostosis of skull		Chứng dày xương sọ								
8595	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.3	M853	Osteitis condensans		Bệnh đặc xương					M85.3			
8596	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.30	M8530	Osteitis condensans, multiple sites		Bệnh đặc xương, nhiều vị trí								
8597	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.31	M8531	Osteitis condensans, shoulder region		Bệnh đặc xương, vùng vai								
8598	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.32	M8532	Osteitis condensans, upper arm		Bệnh đặc xương, cánh tay trên								
8599	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.33	M8533	Osteitis condensans, forearm		Bệnh đặc xương, cẳng tay								

8600	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.34	M8534	Osteitis condensans, hand		Bệnh đặc xương, bàn tay							
8601	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.35	M8535	Osteitis condensans, pelvic region and thigh		Bệnh đặc xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8602	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.36	M8536	Osteitis condensans, lower leg		Bệnh đặc xương, cẳng chân							
8603	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.37	M8537	Osteitis condensans, ankle and foot		Bệnh đặc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8604	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.38	M8538	Osteitis condensans, other		Bệnh đặc xương, vị trí khác							
8605	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.39	M8539	Osteitis condensans, site unspecified		Bệnh đặc xương, vị trí không xác định							
8606	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.4	M854	Solitary bone cyst	Excl.: solitary cyst of jaw (K09.1-K09.2)	Nang xương đơn độc	Loại trừ: u nang xương đơn độc hàm dưới (K09.1-K09.2)			M85.4			
8607	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.40	M8540	Solitary bone cyst, multiple sites		Nang xương đơn độc, nhiều vị trí							
8608	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.41	M8541	Solitary bone cyst, shoulder region		Nang xương đơn độc, vùng vai							
8609	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.42	M8542	Solitary bone cyst, upper arm		Nang xương đơn độc, cánh tay trên							
8610	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.43	M8543	Solitary bone cyst, forearm		Nang xương đơn độc, cẳng tay							
8611	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.44	M8544	Solitary bone cyst, hand		Nang xương đơn độc, bàn tay							
8612	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.45	M8545	Solitary bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương đơn độc, vùng chậu và/hoặc đùi							
8613	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.46	M8546	Solitary bone cyst, lower leg		Nang xương đơn độc, cẳng chân							

8614	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.47	M8547	Solitary bone cyst, ankle and foot		Nang xương đơn độc, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8615	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.48	M8548	Solitary bone cyst, other		Nang xương đơn độc, vị trí khác							
8616	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.49	M8549	Solitary bone cyst, site unspecified		Nang xương đơn độc, vị trí không xác định							
8617	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.5	M855	Aneurysmal bone cyst	Excl.: aneurysmal cyst of jaw (K09.2)	Nang xương phình mạch	Loại trừ: u nang phình động mạch hàm (K09.2)			M85.5			
8618	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.50	M8550	Aneurysmal bone cyst, multiple sites		Nang xương phình mạch, nhiều vị trí							
8619	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.51	M8551	Aneurysmal bone cyst, shoulder region		Nang xương phình mạch, vùng vai							
8620	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.52	M8552	Aneurysmal bone cyst, upper arm		Nang xương phình mạch, cánh tay trên							
8621	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.53	M8553	Aneurysmal bone cyst, forearm		Nang xương phình mạch, cẳng tay							
8622	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.54	M8554	Aneurysmal bone cyst, hand		Nang xương phình mạch, bàn tay							
8623	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.55	M8555	Aneurysmal bone cyst, pelvic region and thigh		Nang xương phình mạch, vùng chậu và/hoặc đùi							
8624	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.56	M8556	Aneurysmal bone cyst, lower leg		Nang xương phình mạch, cẳng chân							
8625	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.57	M8557	Aneurysmal bone cyst, ankle and foot		Nang xương phình mạch, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8626	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.58	M8558	Aneurysmal bone cyst, other		Nang xương phình mạch, vị trí khác							
8627	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.59	M8559	Aneurysmal bone cyst, site unspecified		Nang xương phình mạch, vị trí không xác định							

8628	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.6	M856	Other cyst of bone	Excl.: cyst of jaw NEC (K09.1-K09.2) osteitis fibrosa cystica generalisata [von Recklinghausen disease of bone] (E21.0)	Nang xương khác	- Loại trừ: u nang hàm không phân loại mục khác (K09.1-K09.2) - viêm xương nang xơ toàn thân [bệnh Von Recklinghausen			M85.6			
8629	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.60	M8560	Other cyst of bone, multiple sites		Nang xương khác, nhiều vị trí							
8630	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.61	M8561	Other cyst of bone, shoulder region		Nang xương khác, vùng vai							
8631	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.62	M8562	Other cyst of bone, upper arm		Nang xương khác, cánh tay trên							
8632	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.63	M8563	Other cyst of bone, forearm		Nang xương khác, cẳng tay							
8633	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.64	M8564	Other cyst of bone, hand		Nang xương khác, bàn tay							
8634	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.65	M8565	Other cyst of bone, pelvic region and thigh		Nang xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8635	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.66	M8566	Other cyst of bone, lower leg		Nang xương khác, cẳng chân							
8636	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.67	M8567	Other cyst of bone, ankle and foot		Nang xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8637	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.68	M8568	Other cyst of bone, other		Nang xương khác, vị trí khác							
8638	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.69	M8569	Other cyst of bone, site unspecified		Nang xương khác, vị trí không xác định							
8639	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.8	M858	Other specified disorders of bone density and structure	Hyperostosis of bones, except skull Osteosclerosis, acquired Excl.: diffuse idiopathic skeletal hyperostosis [DISH] (M48.1) osteosclerosis: congenita (Q77.4) myelofibrosis (D75.8)	Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	- Chứng tăng sinh xương, trừ xương sọ - Chứng xơ cứng xương, mắc phải - Loại trừ: hội chứng tăng tạo xương lan tỏa nguyên phát [DISH] (M48.1-) + chứng xơ cứng xương: ++ bẩm sinh (Q77.4)			M85.8			
8640	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.80	M8580	Other specified disorders of bone density and structure, multiple sites		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí							

8641	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.81	M8581	Other specified disorders of bone density and structure, shoulder region		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai								
8642	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.82	M8582	Other specified disorders of bone density and structure, upper arm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên								
8643	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.83	M8583	Other specified disorders of bone density and structure, forearm		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay								
8644	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.84	M8584	Other specified disorders of bone density and structure, hand		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay								
8645	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.85	M8585	Other specified disorders of bone density and structure, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8646	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.86	M8586	Other specified disorders of bone density and structure, lower leg		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân								
8647	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.87	M8587	Other specified disorders of bone density and structure, ankle and foot		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8648	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.88	M8588	Other specified disorders of bone density and structure, other		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác								
8649	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.89	M8589	Other specified disorders of bone density and structure, site unspecified		Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định								
8650	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.9	M859	Disorder of bone density and structure, unspecified		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85.9				
8651	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.90	M8590	Disorder of bone density and structure, unspecified, multiple sites		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí								
8652	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.91	M8591	Disorder of bone density and structure, unspecified, shoulder region		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai								
8653	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.92	M8592	Disorder of bone density and structure, unspecified, upper arm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên								
8654	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.93	M8593	Disorder of bone density and structure, unspecified, forearm		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay								

8655	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.94	M8594	Disorder of bone density and structure, unspecified, hand		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay								
8656	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.95	M8595	Disorder of bone density and structure, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8657	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.96	M8596	Disorder of bone density and structure, unspecified, lower leg		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân								
8658	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.97	M8597	Disorder of bone density and structure, unspecified, ankle and foot		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8659	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.98	M8598	Disorder of bone density and structure, unspecified, other		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác								
8660	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M80-M85	Disorders of bone density and structure	Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương				M85	Other disorders of bone density and structure	Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương	M85.99	M8599	Disorder of bone density and structure, unspecified, site unspecified		Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định								
8661	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86	M86	Osteomyelitis	[See site code at the beginning of this chapter] Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: osteomyelitis (of): due to salmonella (A01-A02) jaw (K10.2) vertebra (M46.2)	Viêm xương tủy	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm xương (của): + do thương hàn (A01.- - A02.-) + hàm (K10.2) + đốt sống (M46.2-)			M86				
8662	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.0	M860	Acute haematogenous osteomyelitis		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính				M86.0				
8663	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.00	M8600	Acute haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, nhiều vị trí								
8664	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.01	M8601	Acute haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng vai								
8665	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.02	M8602	Acute haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cánh tay trên								
8666	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.03	M8603	Acute haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng tay								
8667	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.04	M8604	Acute haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, bàn tay								
8668	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.05	M8605	Acute haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi								
8669	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.06	M8606	Acute haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng chân								

8670	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.07	M8607	Acute haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8671	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.08	M8608	Acute haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí khác							
8672	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.09	M8609	Acute haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí không xác định							
8673	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.1	M861	Other acute osteomyelitis		Viêm xương tủy cấp tính khác				M86.1			
8674	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.10	M8610	Other acute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy cấp tính khác, nhiều vị trí							
8675	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.11	M8611	Other acute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng vai							
8676	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.12	M8612	Other acute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cánh tay trên							
8677	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.13	M8613	Other acute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng tay							
8678	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.14	M8614	Other acute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy cấp tính khác, bàn tay							
8679	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.15	M8615	Other acute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8680	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.16	M8616	Other acute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng chân							
8681	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.17	M8617	Other acute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy cấp tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8682	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.18	M8618	Other acute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí khác							
8683	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.19	M8619	Other acute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí không xác định							
8684	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.2	M862	Subacute osteomyelitis		Viêm xương tủy bán cấp tính				M86.2			
8685	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.20	M8620	Subacute osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy bán cấp tính, nhiều vị trí							
8686	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.21	M8621	Subacute osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng vai							
8687	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.22	M8622	Subacute osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cánh tay trên							
8688	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.23	M8623	Subacute osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng tay							
8689	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.24	M8624	Subacute osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy bán cấp tính, bàn tay							
8690	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.25	M8625	Subacute osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi							
8691	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.26	M8626	Subacute osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng chân							

8692	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.27	M8627	Subacute osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy bán cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8693	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.28	M8628	Subacute osteomyelitis, other		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí khác							
8694	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.29	M8629	Subacute osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí không xác định							
8695	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.3	M863	Chronic multifocal osteomyelitis		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ				M86.3			
8696	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.30	M8630	Chronic multifocal osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, nhiều vị trí							
8697	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.31	M8631	Chronic multifocal osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng vai							
8698	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.32	M8632	Chronic multifocal osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cánh tay trên							
8699	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.33	M8633	Chronic multifocal osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng tay							
8700	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.34	M8634	Chronic multifocal osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, bàn tay							
8701	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.35	M8635	Chronic multifocal osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng chậu và/hoặc đùi							
8702	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.36	M8636	Chronic multifocal osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng chân							
8703	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.37	M8637	Chronic multifocal osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8704	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.38	M8638	Chronic multifocal osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí khác							
8705	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.39	M8639	Chronic multifocal osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí không xác định							
8706	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.4	M864	Chronic osteomyelitis with draining sinus		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò				M86.4			
8707	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.40	M8640	Chronic osteomyelitis with draining sinus, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, nhiều vị trí							
8708	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.41	M8641	Chronic osteomyelitis with draining sinus, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng vai							
8709	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.42	M8642	Chronic osteomyelitis with draining sinus, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cánh tay trên							
8710	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.43	M8643	Chronic osteomyelitis with draining sinus, forearm		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng tay							
8711	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.44	M8644	Chronic osteomyelitis with draining sinus, hand		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, bàn tay							
8712	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.45	M8645	Chronic osteomyelitis with draining sinus, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng chậu và/hoặc đùi							
8713	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.46	M8646	Chronic osteomyelitis with draining sinus, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng chân							

8714	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.47	M8647	Chronic osteomyelitis with draining sinus, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8715	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.48	M8648	Chronic osteomyelitis with draining sinus, other		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí khác								
8716	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.49	M8649	Chronic osteomyelitis with draining sinus, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí không xác định								
8717	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.5	M865	Other chronic haematogenous osteomyelitis		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác				M86.5				
8718	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.50	M8650	Other chronic haematogenous osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, nhiều vị trí								
8719	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.51	M8651	Other chronic haematogenous osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng vai								
8720	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.52	M8652	Other chronic haematogenous osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cánh tay trên								
8721	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.53	M8653	Other chronic haematogenous osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng tay								
8722	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.54	M8654	Other chronic haematogenous osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, bàn tay								
8723	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.55	M8655	Other chronic haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8724	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.56	M8656	Other chronic haematogenous osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng chân								
8725	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.57	M8657	Other chronic haematogenous osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8726	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.58	M8658	Other chronic haematogenous osteomyelitis, other		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí khác								
8727	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.59	M8659	Other chronic haematogenous osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí không xác định								
8728	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.6	M866	Other chronic osteomyelitis		Viêm xương tủy mạn tính khác				M86.6				
8729	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.60	M8660	Other chronic osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy mạn tính khác, nhiều vị trí								
8730	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.61	M8661	Other chronic osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng vai								
8731	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.62	M8662	Other chronic osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cánh tay trên								
8732	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.63	M8663	Other chronic osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng tay								
8733	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.64	M8664	Other chronic osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy mạn tính khác, bàn tay								
8734	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.65	M8665	Other chronic osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi								
8735	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.66	M8666	Other chronic osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng chân								

8736	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.67	M8667	Other chronic osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8737	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.68	M8668	Other chronic osteomyelitis, other		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí khác							
8738	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.69	M8669	Other chronic osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí không xác định							
8739	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.8	M868	Other osteomyelitis	Brodie abscess	Viêm xương tủy khác	Áp xe Brodie			M86.8			
8740	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.80	M8680	Other osteomyelitis, multiple sites		Viêm xương tủy khác, nhiều vị trí							
8741	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.81	M8681	Other osteomyelitis, shoulder region		Viêm xương tủy khác, vùng vai							
8742	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.82	M8682	Other osteomyelitis, upper arm		Viêm xương tủy khác, cánh tay trên							
8743	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.83	M8683	Other osteomyelitis, forearm		Viêm xương tủy khác, cẳng tay							
8744	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.84	M8684	Other osteomyelitis, hand		Viêm xương tủy khác, bàn tay							
8745	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.85	M8685	Other osteomyelitis, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8746	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.86	M8686	Other osteomyelitis, lower leg		Viêm xương tủy khác, cẳng chân							
8747	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.87	M8687	Other osteomyelitis, ankle and foot		Viêm xương tủy khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8748	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.88	M8688	Other osteomyelitis, other		Viêm xương tủy khác, vị trí khác							
8749	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.89	M8689	Other osteomyelitis, site unspecified		Viêm xương tủy khác, vị trí không xác định							
8750	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.9	M869	Osteomyelitis, unspecified	Infection of bone NOS Periostitis NOS	Viêm xương tủy, không xác định	- Nhiễm trùng xương không xác định khác - Viêm màng			M86.9			
8751	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.90	M8690	Osteomyelitis, unspecified, multiple sites		Viêm xương tủy, không xác định, nhiều vị trí							
8752	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.91	M8691	Osteomyelitis, unspecified, shoulder region		Viêm xương tủy, không xác định, vùng vai							
8753	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.92	M8692	Osteomyelitis, unspecified, upper arm		Viêm xương tủy, không xác định, cánh tay trên							
8754	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.93	M8693	Osteomyelitis, unspecified, forearm		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng tay							
8755	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.94	M8694	Osteomyelitis, unspecified, hand		Viêm xương tủy, không xác định, bàn tay							
8756	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.95	M8695	Osteomyelitis, unspecified, pelvic region and thigh		Viêm xương tủy, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8757	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.96	M8696	Osteomyelitis, unspecified, lower leg		Viêm xương tủy, không xác định, cẳng chân							

8758	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.97	M8697	Osteomyelitis, unspecified, ankle and foot		Viêm xương tủy, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8759	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.98	M8698	Osteomyelitis, unspecified, other		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí khác							
8760	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M86	Osteomyelitis	Viêm xương tủy	M86.99	M8699	Osteomyelitis, unspecified, site unspecified		Viêm xương tủy, không xác định, vị trí không xác định							
8761	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87	M87	Osteonecrosis	[See site code at the beginning of this chapter] Incl.: avascular necrosis of bone Excl.: osteochondropathies (M91-M93) osteonecrosis of jaw (drug-induced) (radiation-induced) (K10.2)	Hoại tử xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: hoại tử vô mạch xương - Loại trừ: bệnh lý xương sụn (M91.--M93.-) + hoại tử xương hàm (do dùng thuốc) (do xạ trị)			M87				
8762	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.0	M870	Idiopathic aseptic necrosis of bone		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn					M87.0		
8763	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.00	M8700	Idiopathic aseptic necrosis of bone, multiple sites		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, nhiều vị trí							
8764	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.01	M8701	Idiopathic aseptic necrosis of bone, shoulder region		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng vai							
8765	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.02	M8702	Idiopathic aseptic necrosis of bone, upper arm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cánh tay trên							
8766	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.03	M8703	Idiopathic aseptic necrosis of bone, forearm		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng tay							
8767	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.04	M8704	Idiopathic aseptic necrosis of bone, hand		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, bàn tay							
8768	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.05	M8705	Idiopathic aseptic necrosis of bone, pelvic region and thigh		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi							
8769	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.06	M8706	Idiopathic aseptic necrosis of bone, lower leg		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng chân							
8770	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.07	M8707	Idiopathic aseptic necrosis of bone, ankle and foot		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8771	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.08	M8708	Idiopathic aseptic necrosis of bone, other		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí khác							
8772	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.09	M8709	Idiopathic aseptic necrosis of bone, site unspecified		Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí không xác định							
8773	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.1	M871	Osteonecrosis due to drugs	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Hoại tử xương do thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để			M87.1				
8774	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.10	M8710	Osteonecrosis due to drugs, multiple sites		Hoại tử xương do thuốc, nhiều vị trí							
8775	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.11	M8711	Osteonecrosis due to drugs, shoulder region		Hoại tử xương do thuốc, vùng vai							
8776	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.12	M8712	Osteonecrosis due to drugs, upper arm		Hoại tử xương do thuốc, cánh tay trên							

8777	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.13	M8713	Osteonecrosis due to drugs, forearm		Hoại tử xương do thuốc, cẳng tay								
8778	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.14	M8714	Osteonecrosis due to drugs, hand		Hoại tử xương do thuốc, bàn tay								
8779	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.15	M8715	Osteonecrosis due to drugs, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi								
8780	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.16	M8716	Osteonecrosis due to drugs, lower leg		Hoại tử xương do thuốc, cẳng chân								
8781	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.17	M8717	Osteonecrosis due to drugs, ankle and foot		Hoại tử xương do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8782	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.18	M8718	Osteonecrosis due to drugs, other		Hoại tử xương do thuốc, vị trí khác								
8783	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.19	M8719	Osteonecrosis due to drugs, site unspecified		Hoại tử xương do thuốc, vị trí không xác định								
8784	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.2	M872	Osteonecrosis due to previous trauma		Hoại tử xương do chấn thương từ trước				M87.2				
8785	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.20	M8720	Osteonecrosis due to previous trauma, multiple sites		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, nhiều vị trí								
8786	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.21	M8721	Osteonecrosis due to previous trauma, shoulder region		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng vai								
8787	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.22	M8722	Osteonecrosis due to previous trauma, upper arm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cánh tay trên								
8788	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.23	M8723	Osteonecrosis due to previous trauma, forearm		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng tay								
8789	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.24	M8724	Osteonecrosis due to previous trauma, hand		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, bàn tay								
8790	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.25	M8725	Osteonecrosis due to previous trauma, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng chậu và/hoặc đùi								
8791	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.26	M8726	Osteonecrosis due to previous trauma, lower leg		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng chân								
8792	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.27	M8727	Osteonecrosis due to previous trauma, ankle and foot		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8793	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.28	M8728	Osteonecrosis due to previous trauma, other		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí khác								
8794	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.29	M8729	Osteonecrosis due to previous trauma, site unspecified		Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí không xác định								
8795	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.3	M873	Other secondary osteonecrosis		Hoại tử xương thứ phát khác				M87.3				
8796	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.30	M8730	Other secondary osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương thứ phát khác, nhiều vị trí								
8797	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.31	M8731	Other secondary osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng vai								
8798	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.32	M8732	Other secondary osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương thứ phát khác, cánh tay trên								

8799	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.33	M8733	Other secondary osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng tay							
8800	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.34	M8734	Other secondary osteonecrosis, hand		Hoại tử xương thứ phát khác, bàn tay							
8801	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.35	M8735	Other secondary osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8802	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.36	M8736	Other secondary osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng chân							
8803	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.37	M8737	Other secondary osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8804	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.38	M8738	Other secondary osteonecrosis, other		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí khác							
8805	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.39	M8739	Other secondary osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí không xác định							
8806	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.8	M878	Other osteonecrosis		Hoại tử xương khác				M87.8			
8807	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.80	M8780	Other osteonecrosis, multiple sites		Hoại tử xương khác, nhiều vị trí							
8808	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.81	M8781	Other osteonecrosis, shoulder region		Hoại tử xương khác, vùng vai							
8809	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.82	M8782	Other osteonecrosis, upper arm		Hoại tử xương khác, cánh tay trên							
8810	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.83	M8783	Other osteonecrosis, forearm		Hoại tử xương khác, cẳng tay							
8811	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.84	M8784	Other osteonecrosis, hand		Hoại tử xương khác, bàn tay							
8812	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.85	M8785	Other osteonecrosis, pelvic region and thigh		Hoại tử xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8813	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.86	M8786	Other osteonecrosis, lower leg		Hoại tử xương khác, cẳng chân							
8814	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.87	M8787	Other osteonecrosis, ankle and foot		Hoại tử xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8815	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.88	M8788	Other osteonecrosis, other		Hoại tử xương khác, vị trí khác							
8816	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.89	M8789	Other osteonecrosis, site unspecified		Hoại tử xương khác, vị trí không xác định							
8817	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.9	M879	Osteonecrosis, unspecified		Hoại tử xương, không xác định				M87.9			
8818	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.90	M8790	Osteonecrosis, unspecified, multiple sites		Hoại tử xương, không xác định, nhiều vị trí							
8819	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.91	M8791	Osteonecrosis, unspecified, shoulder region		Hoại tử xương, không xác định, vùng vai							
8820	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.92	M8792	Osteonecrosis, unspecified, upper arm		Hoại tử xương, không xác định, cánh tay trên							

8821	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.93	M8793	Osteonecrosis, unspecified, forearm		Hoại tử xương, không xác định, cẳng tay							
8822	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.94	M8794	Osteonecrosis, unspecified, hand		Hoại tử xương, không xác định, bàn tay							
8823	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.95	M8795	Osteonecrosis, unspecified, pelvic region and thigh		Hoại tử xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8824	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.96	M8796	Osteonecrosis, unspecified, lower leg		Hoại tử xương, không xác định, cẳng chân							
8825	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.97	M8797	Osteonecrosis, unspecified, ankle and foot		Hoại tử xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8826	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.98	M8798	Osteonecrosis, unspecified, other		Hoại tử xương, không xác định, vị trí khác							
8827	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M87	Osteonecrosis	Hoại tử xương	M87.99	M8799	Osteonecrosis, unspecified, site unspecified		Hoại tử xương, không xác định, vị trí không xác định							
8828	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88	M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	[See site code at the beginning of this chapter]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M88				
8829	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.0	M880	Paget disease of skull		Bệnh Paget xương sọ							
8830	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.8	M888	Paget disease of other bones		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ)				M88.8			
8831	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.80	M8880	Paget disease of other bones, multiple sites		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), nhiều vị trí							
8832	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.81	M8881	Paget disease of other bones, shoulder region		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng vai							
8833	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.82	M8882	Paget disease of other bones, upper arm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cánh tay trên							
8834	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.83	M8883	Paget disease of other bones, forearm		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng tay							
8835	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.84	M8884	Paget disease of other bones, hand		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), bàn tay							
8836	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.85	M8885	Paget disease of other bones, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng chậu và/hoặc đùi							
8837	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.86	M8886	Paget disease of other bones, lower leg		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng chân							
8838	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.87	M8887	Paget disease of other bones, ankle and foot		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cổ chân và/hoặc bàn chân							
8839	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.88	M8888	Paget disease of other bones, other		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí khác							
8840	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.89	M8889	Paget disease of other bones, site unspecified		Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí không xác định							
8841	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.9	M889	Paget disease of bone, unspecified		Bệnh Paget xương, không xác định				M88.9			

8842	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.90	M8890	Paget disease of bone, unspecified, multiple sites		Bệnh Paget xương, không xác định, nhiều vị trí							
8843	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.91	M8891	Paget disease of bone, unspecified, shoulder region		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng vai							
8844	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.92	M8892	Paget disease of bone, unspecified, upper arm		Bệnh Paget xương, không xác định, cánh tay trên							
8845	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.93	M8893	Paget disease of bone, unspecified, forearm		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng tay							
8846	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.94	M8894	Paget disease of bone, unspecified, hand		Bệnh Paget xương, không xác định, bàn tay							
8847	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.95	M8895	Paget disease of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Bệnh Paget xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8848	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.96	M8896	Paget disease of bone, unspecified, lower leg		Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng chân							
8849	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.97	M8897	Paget disease of bone, unspecified, ankle and foot		Bệnh Paget xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8850	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.98	M8898	Paget disease of bone, unspecified, other		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí khác							
8851	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M88	Paget disease of bone [osteitis deformans]	Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng]	M88.99	M8899	Paget disease of bone, unspecified, site unspecified		Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí không xác định							
8852	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89	M89	Other disorders of bone	[See site code at the beginning of this chapter]	Rối loạn khác của xương	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M89				
8853	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.0	M890	Algoneurodystrophy	Shoulder-hand syndrome Excl.: Sudeck atrophy (G90.5) + sympathetic reflex dystrophy (G90.5)	Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh	- Hội chứng vai - tay Loại trừ: loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy] (G90.5) + hội chứng loạn dưỡng thần kinh giao cảm phản xạ			M89.0				
8854	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.00	M8900	Algoneurodystrophy, multiple sites		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, nhiều vị trí							
8855	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.01	M8901	Algoneurodystrophy, shoulder region		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng vai							
8856	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.02	M8902	Algoneurodystrophy, upper arm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cánh tay trên							
8857	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.03	M8903	Algoneurodystrophy, forearm		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng tay							
8858	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.04	M8904	Algoneurodystrophy, hand		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, bàn tay							
8859	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.05	M8905	Algoneurodystrophy, pelvic region and thigh		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng chậu và/hoặc đùi							
8860	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.06	M8906	Algoneurodystrophy, lower leg		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng chân							
8861	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.07	M8907	Algoneurodystrophy, ankle and foot		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8862	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.08	M8908	Algoneurodystrophy, other		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí khác							
8863	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.09	M8909	Algoneurodystrophy, site unspecified		Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí không xác định							
8864	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.1	M891	Epiphyseal arrest		Ngừng phát triển đầu xương				M89.1			
8865	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.10	M8910	Epiphyseal arrest, multiple sites		Ngừng phát triển đầu xương, nhiều vị trí							
8866	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.11	M8911	Epiphyseal arrest, shoulder region		Ngừng phát triển đầu xương, vùng vai							
8867	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.12	M8912	Epiphyseal arrest, upper arm		Ngừng phát triển đầu xương, cánh tay trên							
8868	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.13	M8913	Epiphyseal arrest, forearm		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng tay							
8869	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.14	M8914	Epiphyseal arrest, hand		Ngừng phát triển đầu xương, bàn tay							
8870	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.15	M8915	Epiphyseal arrest, pelvic region and thigh		Ngừng phát triển đầu xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8871	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.16	M8916	Epiphyseal arrest, lower leg		Ngừng phát triển đầu xương, cẳng chân							
8872	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.17	M8917	Epiphyseal arrest, ankle and foot		Ngừng phát triển đầu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8873	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.18	M8918	Epiphyseal arrest, other		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí khác							
8874	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.19	M8919	Epiphyseal arrest, site unspecified		Ngừng phát triển đầu xương, vị trí không xác định							
8875	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.2	M892	Other disorders of bone development and growth		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương				M89.2			
8876	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.20	M8920	Other disorders of bone development and growth, multiple sites		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, nhiều vị trí							
8877	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.21	M8921	Other disorders of bone development and growth, shoulder region		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng vai							
8878	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.22	M8922	Other disorders of bone development and growth, upper arm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cánh tay trên							
8879	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.23	M8923	Other disorders of bone development and growth, forearm		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng tay							
8880	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.24	M8924	Other disorders of bone development and growth, hand		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, bàn tay							
8881	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.25	M8925	Other disorders of bone development and growth, pelvic region and thigh		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8882	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.26	M8926	Other disorders of bone development and growth, lower leg		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng chân							
8883	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.27	M8927	Other disorders of bone development and growth, ankle and foot		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8884	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.28	M8928	Other disorders of bone development and growth, other		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí khác							
8885	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.29	M8929	Other disorders of bone development and growth, site unspecified		Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí không xác định							
8886	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.3	M893	Hypertrophy of bone		Phì đại xương				M89.3			
8887	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.30	M8930	Hypertrophy of bone, multiple sites		Phì đại xương, nhiều vị trí							
8888	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.31	M8931	Hypertrophy of bone, shoulder region		Phì đại xương, vùng vai							
8889	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.32	M8932	Hypertrophy of bone, upper arm		Phì đại xương, cánh tay trên							
8890	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.33	M8933	Hypertrophy of bone, forearm		Phì đại xương, cẳng tay							
8891	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.34	M8934	Hypertrophy of bone, hand		Phì đại xương, bàn tay							
8892	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.35	M8935	Hypertrophy of bone, pelvic region and thigh		Phì đại xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8893	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.36	M8936	Hypertrophy of bone, lower leg		Phì đại xương, cẳng chân							
8894	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.37	M8937	Hypertrophy of bone, ankle and foot		Phì đại xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8895	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.38	M8938	Hypertrophy of bone, other		Phì đại xương, vị trí khác							
8896	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.39	M8939	Hypertrophy of bone, site unspecified		Phì đại xương, vị trí không xác định							
8897	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.4	M894	Other hypertrophic osteoarthropathy	Marie-Bamberger disease Pachydermoperiostosis	Bệnh lý phì đại xương khớp khác	- Bệnh Maire - Bamberger - Chứng dày da viêm màng xương			M89.4			
8898	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.40	M8940	Other hypertrophic osteoarthropathy, multiple sites		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, nhiều vị trí							
8899	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.41	M8941	Other hypertrophic osteoarthropathy, shoulder region		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng vai							
8900	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.42	M8942	Other hypertrophic osteoarthropathy, upper arm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cánh tay trên							
8901	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.43	M8943	Other hypertrophic osteoarthropathy, forearm		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng tay							
8902	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.44	M8944	Other hypertrophic osteoarthropathy, hand		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, bàn tay							
8903	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.45	M8945	Other hypertrophic osteoarthropathy, pelvic region and thigh		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi							
8904	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.46	M8946	Other hypertrophic osteoarthropathy, lower leg		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng chân							
8905	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.47	M8947	Other hypertrophic osteoarthropathy, ankle and foot		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân							

8906	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.48	M8948	Other hypertrophic osteoarthropathy, other		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí khác								
8907	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.49	M8949	Other hypertrophic osteoarthropathy, site unspecified		Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí không xác định								
8908	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.5	M895	Osteolysis		Bệnh tiêu xương				M89.5				
8909	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.50	M8950	Osteolysis, multiple sites		Bệnh tiêu xương, nhiều vị trí								
8910	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.51	M8951	Osteolysis, shoulder region		Bệnh tiêu xương, vùng vai								
8911	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.52	M8952	Osteolysis, upper arm		Bệnh tiêu xương, cánh tay trên								
8912	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.53	M8953	Osteolysis, forearm		Bệnh tiêu xương, cẳng tay								
8913	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.54	M8954	Osteolysis, hand		Bệnh tiêu xương, bàn tay								
8914	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.55	M8955	Osteolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu xương, vùng chậu và/hoặc đùi								
8915	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.56	M8956	Osteolysis, lower leg		Bệnh tiêu xương, cẳng chân								
8916	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.57	M8957	Osteolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân								
8917	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.58	M8958	Osteolysis, other		Bệnh tiêu xương, vị trí khác								
8918	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.59	M8959	Osteolysis, site unspecified		Bệnh tiêu xương, vị trí không xác định								
8919	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.6	M896	Osteopathy after poliomyelitis	Use additional code (B91), if desired, to identify previous poliomyelitis. Excl.: postpolio syndrome (G14)	Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B91) để xác định bệnh bại liệt trước đó. - Loại trừ: hội chứng sau bại liệt			M89.6				
8920	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.60	M8960	Osteopathy after poliomyelitis, multiple sites		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, nhiều vị trí								
8921	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.61	M8961	Osteopathy after poliomyelitis, shoulder region		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng vai								
8922	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.62	M8962	Osteopathy after poliomyelitis, upper arm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cánh tay trên								
8923	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.63	M8963	Osteopathy after poliomyelitis, forearm		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng tay								
8924	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.64	M8964	Osteopathy after poliomyelitis, hand		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, bàn tay								
8925	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.65	M8965	Osteopathy after poliomyelitis, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng chậu và/hoặc đùi								
8926	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.66	M8966	Osteopathy after poliomyelitis, lower leg		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng chân								

8927	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.67	M8967	Osteopathy after poliomyelitis, ankle and foot		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8928	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.68	M8968	Osteopathy after poliomyelitis, other		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí khác							
8929	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.69	M8969	Osteopathy after poliomyelitis, site unspecified		Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí không xác định							
8930	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.8	M898	Other specified disorders of bone	Infantile cortical hyperostoses Post-traumatic subperiosteal ossification	Rối loạn xác định khác của xương	- Bệnh phì đại màng xương ở trẻ nhỏ - Cốt hóa dưới màng xương sau			M89.8				
8931	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.80	M8980	Other specified disorders of bone, multiple sites		Rối loạn xác định khác của xương, nhiều vị trí							
8932	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.81	M8981	Other specified disorders of bone, shoulder region		Rối loạn xác định khác của xương, vùng vai							
8933	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.82	M8982	Other specified disorders of bone, upper arm		Rối loạn xác định khác của xương, cánh tay trên							
8934	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.83	M8983	Other specified disorders of bone, forearm		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng tay							
8935	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.84	M8984	Other specified disorders of bone, hand		Rối loạn xác định khác của xương, bàn tay							
8936	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.85	M8985	Other specified disorders of bone, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của xương, vùng chậu và/hoặc đùi							
8937	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.86	M8986	Other specified disorders of bone, lower leg		Rối loạn xác định khác của xương, cẳng chân							
8938	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.87	M8987	Other specified disorders of bone, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8939	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.88	M8988	Other specified disorders of bone, other		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí khác							
8940	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.89	M8989	Other specified disorders of bone, site unspecified		Rối loạn xác định khác của xương, vị trí không xác định							
8941	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.9	M899	Disorder of bone, unspecified		Rối loạn xương, không xác định			M89.9				
8942	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.90	M8990	Disorder of bone, unspecified, multiple sites		Rối loạn xương, không xác định, nhiều vị trí							
8943	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.91	M8991	Disorder of bone, unspecified, shoulder region		Rối loạn xương, không xác định, vùng vai							
8944	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.92	M8992	Disorder of bone, unspecified, upper arm		Rối loạn xương, không xác định, cánh tay trên							
8945	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.93	M8993	Disorder of bone, unspecified, forearm		Rối loạn xương, không xác định, cẳng tay							
8946	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.94	M8994	Disorder of bone, unspecified, hand		Rối loạn xương, không xác định, bàn tay							
8947	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.95	M8995	Disorder of bone, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi							
8948	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.96	M8996	Disorder of bone, unspecified, lower leg		Rối loạn xương, không xác định, cẳng chân							

8949	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.97	M8997	Disorder of bone, unspecified, ankle and foot		Rối loạn xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân							
8950	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.98	M8998	Disorder of bone, unspecified, other		Rối loạn xương, không xác định, vị trí khác							
8951	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M89	Other disorders of bone	Rối loạn khác của xương	M89.99	M8999	Disorder of bone, unspecified, site unspecified		Rối loạn xương, không xác định, vị trí không xác định							
8952	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90*	M90	Osteopathies in diseases classified elsewhere	[See site code at the beginning of this chapter]	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	M90*		M90*				
8953	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.0*	M900	Tuberculosis of bone (A18.0†)	Excl.: tuberculosis of spine (M49.0*)	Lao xương (A18.0†)	Loại trừ: lao cột sống (M49.0-*)	M90.0*		M90.0*				
8954	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.00*	M9000	Tuberculosis of bone (A18.0†), multiple sites		Lao xương (A18.0†), nhiều vị trí		M90.00*						
8955	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.01*	M9001	Tuberculosis of bone (A18.0†), shoulder region		Lao xương (A18.0†), vùng vai		M90.01*						
8956	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.02*	M9002	Tuberculosis of bone (A18.0†), upper arm		Lao xương (A18.0†), cánh tay trên		M90.02*						
8957	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.03*	M9003	Tuberculosis of bone (A18.0†), forearm		Lao xương (A18.0†), cẳng tay		M90.03*						
8958	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.04*	M9004	Tuberculosis of bone (A18.0†), hand		Lao xương (A18.0†), bàn tay		M90.04*						
8959	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.05*	M9005	Tuberculosis of bone (A18.0†), pelvic region and thigh		Lao xương (A18.0†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.05*						
8960	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.06*	M9006	Tuberculosis of bone (A18.0†), lower leg		Lao xương (A18.0†), cẳng chân		M90.06*						
8961	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.07*	M9007	Tuberculosis of bone (A18.0†), ankle and foot		Lao xương (A18.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.07*						
8962	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.08*	M9008	Tuberculosis of bone (A18.0†), other		Lao xương (A18.0†), vị trí khác		M90.08*						
8963	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.09*	M9009	Tuberculosis of bone (A18.0†), site unspecified		Lao xương (A18.0†), vị trí không xác định		M90.09*						
8964	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.1*	M901	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere	Secondary syphilitic periostitis (A51.4†)	Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	Viêm màng xương do giang mai thứ phát (A51.4†)	M90.1*		M90.1*				
8965	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.10*	M9010	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.10*						
8966	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.11*	M9011	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai		M90.11*						
8967	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.12*	M9012	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.12*						
8968	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.13*	M9013	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay		M90.13*						

8969	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.14*	M9014	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay		M90.14*					
8970	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.15*	M9015	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.15*					
8971	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.16*	M9016	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân		M90.16*					
8972	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.17*	M9017	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.17*					
8973	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.18*	M9018	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, other		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác		M90.18*					
8974	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.19*	M9019	Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.19*					
8975	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.2*	M902	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere	Osteomyelitis: echinococcal (B67.2†) gonococcal (A54.4†) salmonella (A02.2†) Syphilitic osteopathy or osteochondropathy (A50.5†, A52.7†)	Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác	- Viêm xương: + do nhiễm trùng ấu trùng sán dây nhỏ [bệnh hydatid phế nang] (B67.2†) + do lậu cầu (A54.4†) + nhiễm khuẩn thương hàn do Salmonella (A02.2†) - Bệnh lý xương	M90.2*		M90.2*				
8976	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.20*	M9020	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.20*					
8977	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.21*	M9021	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai		M90.21*					
8978	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.22*	M9022	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.22*					
8979	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.23*	M9023	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay		M90.23*					
8980	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.24*	M9024	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay		M90.24*					
8981	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.25*	M9025	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.25*					
8982	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.26*	M9026	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân		M90.26*					
8983	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.27*	M9027	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.27*					
8984	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.28*	M9028	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác		M90.28*					
8985	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.29*	M9029	Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.29*					

8986	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.3*	M903	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†)		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†)		M90.3*		M90.3*			
8987	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.30*	M9030	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), nhiều vị trí		M90.30*					
8988	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.31*	M9031	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng vai		M90.31*					
8989	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.32*	M9032	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), upper arm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cánh tay trên		M90.32*					
8990	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.33*	M9033	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), forearm		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng tay		M90.33*					
8991	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.34*	M9034	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), hand		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), bàn tay		M90.34*					
8992	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.35*	M9035	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.35*					
8993	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.36*	M9036	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), lower leg		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng chân		M90.36*					
8994	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.37*	M9037	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.37*					
8995	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.38*	M9038	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), other		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí khác		M90.38*					
8996	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.39*	M9039	Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí không xác định		M90.39*					
8997	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.4*	M904	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†)		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†)		M90.4*		M90.4*			
8998	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.40*	M9040	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), multiple sites		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), nhiều vị trí		M90.40*					
8999	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.41*	M9041	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), shoulder region		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng vai		M90.41*					
9000	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.42*	M9042	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), upper arm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cánh tay trên		M90.42*					
9001	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.43*	M9043	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), forearm		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng tay		M90.43*					
9002	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.44*	M9044	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), hand		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), bàn tay		M90.44*					
9003	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.45*	M9045	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.45*					
9004	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.46*	M9046	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), lower leg		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng chân		M90.46*					
9005	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.47*	M9047	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.47*					

9006	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.48*	M9048	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), other		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí khác		M90.48*						
9007	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.49*	M9049	Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), site unspecified		Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí không xác định		M90.49*						
9008	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.5*	M905	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác		M90.5*		M90.5*				
9009	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.50*	M9050	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.50*						
9010	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.51*	M9051	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.51*						
9011	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.52*	M9052	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, upper arm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.52*						
9012	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.53*	M9053	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, forearm		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.53*						
9013	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.54*	M9054	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, hand		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.54*						
9014	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.55*	M9055	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.55*						
9015	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.56*	M9056	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, lower leg		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.56*						
9016	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.57*	M9057	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.57*						
9017	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.58*	M9058	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, other		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M90.58*						
9018	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.59*	M9059	Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.59*						
9019	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.6*	M906	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†)	Osteitis deformans in malignant neoplasm of bone (C40-C41†)	Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)	Viêm xương biến dạng do bệnh u xương ác tính (C40.- - C41.-†)	M90.6*		M90.6*				
9020	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.60*	M9060	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), nhiều vị trí		M90.60*						
9021	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.61*	M9061	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vùng vai		M90.61*						
9022	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.62*	M9062	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cánh tay trên		M90.62*						
9023	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.63*	M9063	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), forearm		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cẳng tay		M90.63*						
9024	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.64*	M9064	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), hand		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), bàn tay		M90.64*						

9025	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.65*	M9065	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.65*					
9026	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.66*	M9066	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cẳng chân		M90.66*					
9027	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.67*	M9067	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.67*					
9028	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.68*	M9068	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), other		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vị trí khác		M90.68*					
9029	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.69*	M9069	Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified		Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vị trí không xác định		M90.69*					
9030	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.7*	M907	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†)	Excl.: collapse of vertebra in neoplastic disease (M49.5*)	Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†)	Loại trừ: xẹp đốt sống do bệnh u tân sinh (M49.5-*)	M90.7*		M90.7*				
9031	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.70*	M9070	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), nhiều vị trí		M90.70*					
9032	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.71*	M9071	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vùng vai		M90.71*					
9033	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.72*	M9072	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cánh tay trên		M90.72*					
9034	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.73*	M9073	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), forearm		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cẳng tay		M90.73*					
9035	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.74*	M9074	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), hand		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), bàn tay		M90.74*					
9036	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.75*	M9075	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vùng chậu và/hoặc đùi		M90.75*					
9037	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.76*	M9076	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cẳng chân		M90.76*					
9038	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.77*	M9077	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.77*					
9039	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.78*	M9078	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), other		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vị trí khác		M90.78*					
9040	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.79*	M9079	Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified		Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00.- - D48.-†), vị trí không xác định		M90.79*					
9041	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.8*	M908	Osteopathy in other diseases classified elsewhere	Osteopathy in renal osteodystrophy (N25.0†)	Bệnh lý xương do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh xương do bệnh loạn dưỡng xương do thận (N25.0†)	M90.8*		M90.8*				
9042	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.80*	M9080	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí		M90.80*					
9043	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.81*	M9081	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai		M90.81*					

9044	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.82*	M9082	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, upper arm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên		M90.82*					
9045	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.83*	M9083	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, forearm		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay		M90.83*					
9046	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.84*	M9084	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, hand		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay		M90.84*					
9047	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.85*	M9085	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi		M90.85*					
9048	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.86*	M9086	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, lower leg		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân		M90.86*					
9049	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.87*	M9087	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân		M90.87*					
9050	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.88*	M9088	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, other		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác		M90.88*					
9051	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M86-M90	Other osteopathies	Bệnh lý khác của xương				M90*	Osteopathies in diseases classified elsewhere	Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác	M90.89*	M9089	Osteopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified		Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định		M90.89*					
9052	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91	M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Excl.: slipped upper femoral epiphysis (nontraumatic) (M93.0)	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	Loại trừ: trượt đầu trên xương đùi [trượt điểm cốt hóa ở đầu trên xương đùi] (không do chấn thương)			M91				
9053	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.0	M910	Juvenile osteochondrosis of pelvis	Osteochondrosis (juvenile) of: acetabulum iliac crest [Buchanan] ischiopubic synchondrosis [van Neck] symphisis pubis	Thoái hóa xương sụn khung chậu ở thiếu niên	- Bệnh thoái hóa xương sụn (ở thiếu niên) của: + ổ cối + mào chậu [Buchanan] + khớp sụn xương ngồi - mu [van Neck]							
9054	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.1	M911	Juvenile osteochondrosis of head of femur [Legg-Calvé-Perthes]		Thoái hóa xương sụn chỏm xương đùi ở thiếu niên [Legg-Calvé-Pethès]							
9055	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.2	M912	Coxa plana	Hip deformity due to previous juvenile osteochondrosis	Xẹp chỏm xương đùi	Biến dạng khớp háng do bệnh thoái hóa xương sụn ở tuổi thiếu niên trước đó							
9056	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.3	M913	Pseudocoxalgia		Bệnh hoại tử vô khuẩn chỏm xương đùi ở trẻ em [Legg-Calvé-Perthes]							
9057	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.8	M918	Other juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Juvenile osteochondrosis after reduction of congenital dislocation of hip	Thoái hóa xương sụn khác khớp háng và/hoặc khung chậu ở tuổi thiếu niên	Thoái hóa xương sụn thiếu niên sau nắn xương do trật khớp háng bẩm sinh							
9058	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M91	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis	Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở thiếu niên	M91.9	M919	Juvenile osteochondrosis of hip and pelvis, unspecified		Thoái hóa xương sụn khớp háng và/hoặc khung chậu ở tuổi thiếu niên, không xác định							
9059	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92	M92	Other juvenile osteochondrosis		Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên				M92			

9060	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.0	M920	Juvenile osteochondrosis of humerus	Osteochondrosis (juvenile) of: capitulum of humerus [Panner] head of humerus [Haas]	Thoái hóa xương sụn cánh tay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + sụn khớp xương cánh tay [Panner] + đầu xương cánh						
9061	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.1	M921	Juvenile osteochondrosis of radius and ulna	Osteochondrosis (juvenile) of: lower ulna [Burns] radial head [Brailsford]	Thoái hóa xương sụn của xương trụ và/hoặc xương quay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + đầu dưới xương trụ [Burns] + chỏm quay						
9062	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.2	M922	Juvenile osteochondrosis of hand	Osteochondrosis (juvenile) of: carpal lunate [Kienböck] metacarpal heads [Mauclaire]	Thoái hóa xương sụn bàn tay ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương bán nguyệt ở cổ tay [Kienböck]						
9063	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.3	M923	Other juvenile osteochondrosis of upper limb		Thoái hóa xương sụn chi trên khác ở thiếu niên							
9064	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.4	M924	Juvenile osteochondrosis of patella	Osteochondrosis (juvenile) of: primary patellar centre [Köhler] secondary patellar centre [Sinding-Larsen]	Thoái hóa xương sụn xương bánh chè ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + phần giữa xương bánh chè nguyên phát [Köhler] + phần giữa						
9065	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.5	M925	Juvenile osteochondrosis of tibia and fibula	Osteochondrosis (juvenile) of: proximal tibia [Blount] tibial tubercle [Osgood-Schlatter] Tibia vara	Thoái hóa xương sụn xương chày và/hoặc xương mác ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương chày trước [Blount] + lồi củ [mấu lồi] trước xương chày [Osgood-Schlatter] - Xương chày cong						
9066	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.6	M926	Juvenile osteochondrosis of tarsus	Osteochondrosis (juvenile) of: calcaneum [Sever] os tibiale externum [Haglund] talus [Diaz] tarsal navicular	Thoái hóa xương sụn xương cổ chân ở tuổi thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + xương gót [Sever] + xương chày ngoài [Haglund] + xương sên [Diaz]						
9067	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.7	M927	Juvenile osteochondrosis of metatarsus	Osteochondrosis (juvenile) of: fifth metatarsus [Iselin] second metatarsus [Freiberg]	Thoái hóa xương sụn xương bàn chân ở thiếu niên	- Thoái hóa xương sụn (thiếu niên) của: + khối xương bàn chân V [Iselin] + khối xương bàn						
9068	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.8	M928	Other specified juvenile osteochondrosis	Calcaneal apophysitis	Thoái hóa xương sụn xác định khác ở tuổi thiếu niên	Viêm mỏm xương gót						
9069	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M92	Other juvenile osteochondrosis	Thoái hóa xương sụn khác ở tuổi thiếu niên	M92.9	M929	Juvenile osteochondrosis, unspecified	Apophysitis specified as juvenile, of unspecified site Epiphysitis specified as juvenile, of unspecified site Osteochondritis specified as juvenile, of unspecified site Osteochondrosis specified as juvenile, of unspecified site	Thoái hóa xương sụn ở tuổi thiếu niên, vị trí không xác định	- Viêm mỏm xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm đầu xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Thoái hóa xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định						
9070	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93	M93	Other osteochondropathies	Excl.: osteochondrosis of spine (M42.-)	Bệnh lý xương sụn khác	Loại trừ: thoái hóa xương sụn cột sống (M42.-)			M93			
9071	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.0	M930	Slipped upper femoral epiphysis (nontraumatic)		Trượt đầu trên xương đùi (không do chấn thương)							
9072	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.1	M931	Kienböck disease of adults	Adult osteochondrosis of carpal lunate	Bệnh Kienböck ở người lớn	Thoái hóa xương sụn xương bán nguyệt cổ tay ở người lớn						

9073	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.2	M932	Osteochondritis dissecans		Viêm xương sụn bóc tách							
9074	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.8	M938	Other specified osteochondropathies		Bệnh lý xương sụn xác định khác							
9075	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M93	Other osteochondropathies	Bệnh lý xương sụn khác	M93.9	M939	Osteochondropathy, unspecified	Apophysitis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Epiphysitis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Osteochondritis not specified as adult or juvenile, of unspecified site Osteochondrosis not specified as adult or juvenile, of unspecified site	Bệnh lý xương sụn, không xác định	- Viêm mỏm xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm đầu xương xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Viêm xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định - Thoái hóa xương sụn xác định ở tuổi thiếu niên, ở vị trí không xác định						
9076	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94	M94	Other disorders of cartilage	[See site code at the beginning of this chapter]	Rối loạn khác của sụn	[Tham khảo mã vị trí ở đầu Chương XIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]			M94				
9077	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.0	M940	Chondrocostal junction syndrome [Tietze]	Costochondritis	Hội chứng khớp sụn sườn [Tietze]	Viêm khớp sụn sườn						
9078	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.1	M941	Relapsing polychondritis		Viêm đa sụn tái phát					M94.1		
9079	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.10	M9410	Relapsing polychondritis, multiple sites		Viêm đa sụn tái phát, nhiều vị trí							
9080	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.11	M9411	Relapsing polychondritis, shoulder region		Viêm đa sụn tái phát, vùng vai							
9081	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.12	M9412	Relapsing polychondritis, upper arm		Viêm đa sụn tái phát, cánh tay trên							
9082	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.13	M9413	Relapsing polychondritis, forearm		Viêm đa sụn tái phát, cẳng tay							
9083	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.14	M9414	Relapsing polychondritis, hand		Viêm đa sụn tái phát, bàn tay							
9084	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.15	M9415	Relapsing polychondritis, pelvic region and thigh		Viêm đa sụn tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi							
9085	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.16	M9416	Relapsing polychondritis, lower leg		Viêm đa sụn tái phát, cẳng chân							
9086	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.17	M9417	Relapsing polychondritis, ankle and foot		Viêm đa sụn tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9087	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.18	M9418	Relapsing polychondritis, other		Viêm đa sụn tái phát, vị trí khác							
9088	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.19	M9419	Relapsing polychondritis, site unspecified		Viêm đa sụn tái phát, vị trí không xác định							
9089	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.2	M942	Chondromalacia	Excl.: chondromalacia patellae (M22.4)	Bệnh nhuyễn sụn	Loại trừ: nhuyễn sụn xương bánh chè (M22.4)			M94.2			
9090	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.20	M9420	Chondromalacia, multiple sites		Bệnh nhuyễn sụn, nhiều vị trí							

9091	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.21	M9421	Chondromalacia, shoulder region		Bệnh nhuyễn sụn, vùng vai							
9092	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.22	M9422	Chondromalacia, upper arm		Bệnh nhuyễn sụn, cánh tay trên							
9093	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.23	M9423	Chondromalacia, forearm		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng tay							
9094	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.24	M9424	Chondromalacia, hand		Bệnh nhuyễn sụn, bàn tay							
9095	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.25	M9425	Chondromalacia, pelvic region and thigh		Bệnh nhuyễn sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9096	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.26	M9426	Chondromalacia, lower leg		Bệnh nhuyễn sụn, cẳng chân							
9097	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.27	M9427	Chondromalacia, ankle and foot		Bệnh nhuyễn sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9098	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.28	M9428	Chondromalacia, other		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí khác							
9099	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.29	M9429	Chondromalacia, site unspecified		Bệnh nhuyễn sụn, vị trí không xác định							
9100	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.3	M943	Chondrolysis		Bệnh tiêu sụn				M94.3			
9101	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.30	M9430	Chondrolysis, multiple sites		Bệnh tiêu sụn, nhiều vị trí							
9102	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.31	M9431	Chondrolysis, shoulder region		Bệnh tiêu sụn, vùng vai							
9103	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.32	M9432	Chondrolysis, upper arm		Bệnh tiêu sụn, cánh tay trên							
9104	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.33	M9433	Chondrolysis, forearm		Bệnh tiêu sụn, cẳng tay							
9105	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.34	M9434	Chondrolysis, hand		Bệnh tiêu sụn, bàn tay							
9106	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.35	M9435	Chondrolysis, pelvic region and thigh		Bệnh tiêu sụn, vùng chậu và/hoặc đùi							
9107	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.36	M9436	Chondrolysis, lower leg		Bệnh tiêu sụn, cẳng chân							
9108	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.37	M9437	Chondrolysis, ankle and foot		Bệnh tiêu sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân							
9109	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.38	M9438	Chondrolysis, other		Bệnh tiêu sụn, vị trí khác							
9110	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.39	M9439	Chondrolysis, site unspecified		Bệnh tiêu sụn, vị trí không xác định							
9111	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.8	M948	Other specified disorders of cartilage		Rối loạn xác định khác của sụn				M94.8			
9112	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.80	M9480	Other specified disorders of cartilage, multiple sites		Rối loạn xác định khác của sụn, nhiều vị trí							

9113	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.81	M9481	Other specified disorders of cartilage, shoulder region		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng vai								
9114	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.82	M9482	Other specified disorders of cartilage, upper arm		Rối loạn xác định khác của sụn, cánh tay trên								
9115	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.83	M9483	Other specified disorders of cartilage, forearm		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng tay								
9116	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.84	M9484	Other specified disorders of cartilage, hand		Rối loạn xác định khác của sụn, bàn tay								
9117	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.85	M9485	Other specified disorders of cartilage, pelvic region and thigh		Rối loạn xác định khác của sụn, vùng chậu và/hoặc đùi								
9118	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.86	M9486	Other specified disorders of cartilage, lower leg		Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng chân								
9119	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.87	M9487	Other specified disorders of cartilage, ankle and foot		Rối loạn xác định khác của sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân								
9120	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.88	M9488	Other specified disorders of cartilage, other		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí khác								
9121	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.89	M9489	Other specified disorders of cartilage, site unspecified		Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí không xác định								
9122	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.9	M949	Disorder of cartilage, unspecified		Rối loạn của sụn, không xác định				M94.9				
9123	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.90	M9490	Disorder of cartilage, unspecified, multiple sites		Rối loạn của sụn, không xác định, nhiều vị trí								
9124	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.91	M9491	Disorder of cartilage, unspecified, shoulder region		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng vai								
9125	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.92	M9492	Disorder of cartilage, unspecified, upper arm		Rối loạn của sụn, không xác định, cánh tay trên								
9126	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.93	M9493	Disorder of cartilage, unspecified, forearm		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng tay								
9127	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.94	M9494	Disorder of cartilage, unspecified, hand		Rối loạn của sụn, không xác định, bàn tay								
9128	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.95	M9495	Disorder of cartilage, unspecified, pelvic region and thigh		Rối loạn của sụn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi								
9129	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.96	M9496	Disorder of cartilage, unspecified, lower leg		Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng chân								
9130	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.97	M9497	Disorder of cartilage, unspecified, ankle and foot		Rối loạn của sụn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân								
9131	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.98	M9498	Disorder of cartilage, unspecified, other		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí khác								
9132	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M80-M94	Osteopathies and chondropathies	Bệnh lý của xương và sụn	M91-M94	Chondropathies	Bệnh lý sụn				M94	Other disorders of cartilage	Rối loạn khác của sụn	M94.99	M9499	Disorder of cartilage, unspecified, site unspecified		Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí không xác định								

9133	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95	M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Excl.: acquired: absence of limbs and organs (Z89-Z90) deformities of limbs (M20-M21) congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system (Q65-Q79) deforming dorsopathies (M40-M43) dentofacial anomalies [including malocclusion] (K07.-) postprocedural	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	- Loại trừ: mắc phải: + thiếu chi và/hoặc thiếu bộ phận (Z89.- - Z90.-) + biến dạng chi (M20.- - M21.-) + dị tật bẩm sinh và/hoặc biến dạng của hệ cơ xương khớp (Q65.- - Q79.-) + biến dạng cột sống (M40.- - M43.-) + bất thường của răng hàm mặt [bao gồm cả khớp cắn lệch] (K07.-) + rối loạn cơ			M95				
9134	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.0	M950	Acquired deformity of nose	Excl.: deviated nasal septum (J34.2)	Biến dạng mắc phải của mũi	Loại trừ: vẹo vách ngăn mũi (J34.2)							
9135	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.1	M951	Cauliflower ear	Excl.: other acquired deformities of ear (H61.1)	Biến dạng tai súp lơ	Loại trừ: biến dạng mắc phải khác của tai (H61.1)							
9136	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.2	M952	Other acquired deformity of head		Biến dạng mắc phải khác của đầu								
9137	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.3	M953	Acquired deformity of neck		Biến dạng mắc phải của cổ								
9138	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.4	M954	Acquired deformity of chest and rib		Biến dạng mắc phải của lồng ngực và/hoặc sườn								
9139	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.5	M955	Acquired deformity of pelvis	Excl.: maternal care for known or suspected disproportion (O33.-)	Biến dạng mắc phải của khung chậu	Loại trừ: chăm sóc sản phụ khi biết hoặc nghi ngờ có sự mất cân đối khung chậu (O33.-)							
9140	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.8	M958	Other specified acquired deformities of musculoskeletal system		Biến dạng mắc phải xác định khác của hệ cơ xương khớp								
9141	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M95	Other acquired deformities of musculoskeletal system and connective tissue	Biến dạng mắc phải khác của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	M95.9	M959	Acquired deformity of musculoskeletal system, unspecified		Biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp, không xác định								
9142	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96	M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Excl.: arthropathy following intestinal bypass (M02.0) disorders associated with osteoporosis (M80-M81) presence of functional implants and other devices (Z95-	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bệnh khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột (M02.0-) + rối loạn liên quan đến loãng xương (M80.- - M81.-) + rối loạn do cấy ghép chức năng			M96				
9143	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.0	M960	Pseudarthrosis after fusion or arthrodesis		Khớp giả sau thủ thuật làm cứng khớp hay cố định khớp								
9144	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.1	M961	Postlaminectomy syndrome, not elsewhere classified		Hội chứng sau phẫu thuật cắt cung sau đốt sống, không phân loại mục khác								
9145	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.2	M962	Postradiation kyphosis		Gù sau xạ trị								

9146	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.3	M963	Postlaminectomy kyphosis		Gù sau phẫu thuật cắt cung sau đốt sống									
9147	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.4	M964	Postsurgical lordosis		Ưỡn cột sống sau phẫu thuật									
9148	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.5	M965	Postradiation scoliosis		Vẹo cột sống sau xạ trị									
9149	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.6	M966	Fracture of bone following insertion of orthopaedic implant, joint prosthesis, or bone plate	Excl.: complication of internal orthopaedic devices, implants or grafts (T84.-)	Gãy xương sau cấy thiết bị chỉnh hình, khớp giả và/hoặc nẹp vít cố định bên trong	Loại trừ: biến chứng do thiết bị, vật tư cấy, mảnh xương ghép chỉnh hình bên trong (T84.-)								
9150	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.8	M968	Other postprocedural musculoskeletal disorders	Instability of joint secondary to removal of joint prosthesis	Rối loạn cơ xương khớp khác sau can thiệp	Sự không ổn định thứ phát của khớp sau khi tháo khớp giả								
9151	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M96	Postprocedural musculoskeletal disorders, not elsewhere classified	Rối loạn của hệ cơ xương khớp sau can thiệp, không phân loại mục khác	M96.9	M969	Postprocedural musculoskeletal disorder, unspecified		Rối loạn cơ xương khớp sau can thiệp, không xác định									
9152	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh-cơ học, không phân loại mục khác	M99	M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Note: This category should not be used if the condition can be classified elsewhere. The following supplementary subclassification to indicate the site of lesions is provided for optional use with appropriate subcategories in M99.-; see also note at the	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	- Lưu ý: + Không nên sử dụng dải mã thuộc mã này nếu bệnh có thể được phân loại mục khác. + Tham khảo nhóm M99.- Chương XIII, Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết; và lưu ý ở đầu Chương		M99	M99				
9153	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.0	M990	Segmental and somatic dysfunction		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể			M99.0	M99.0				
9154	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.00	M9900	Segmental and somatic dysfunction, head region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng đầu			M99.00					
9155	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.01	M9901	Segmental and somatic dysfunction, cervical region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng cổ			M99.01					
9156	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.02	M9902	Segmental and somatic dysfunction, thoracic region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng ngực			M99.02					
9157	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.03	M9903	Segmental and somatic dysfunction, lumbar region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng thắt lưng			M99.03					
9158	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.04	M9904	Segmental and somatic dysfunction, sacral region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng xương cùng			M99.04					
9159	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.05	M9905	Segmental and somatic dysfunction, pelvic region		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng chậu			M99.05					
9160	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.06	M9906	Segmental and somatic dysfunction, lower extremity		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, chi dưới			M99.06					
9161	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.07	M9907	Segmental and somatic dysfunction, upper extremity		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, chi trên			M99.07					
9162	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.08	M9908	Segmental and somatic dysfunction, rib cage		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, lồng ngực			M99.08					

9163	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.09	M9909	Segmental and somatic dysfunction, abdomen and other		Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, bụng và/hoặc vùng khác			M99.09					
9164	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.1	M991	Subluxation complex (vertebral)		Hội chứng trượt đốt sống			M99.1	M99.1				
9165	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.10	M9910	Subluxation complex (vertebral), head region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng đầu			M99.10					
9166	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.11	M9911	Subluxation complex (vertebral), cervical region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng cổ			M99.11					
9167	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.12	M9912	Subluxation complex (vertebral), thoracic region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng ngực			M99.12					
9168	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.13	M9913	Subluxation complex (vertebral), lumbar region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.13					
9169	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.14	M9914	Subluxation complex (vertebral), sacral region		Hội chứng trượt đốt sống, vùng xương cùng			M99.14					
9170	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.2	M992	Subluxation stenosis of neural canal		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống			M99.2	M99.2				
9171	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.20	M9920	Subluxation stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng đầu			M99.20					
9172	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.21	M9921	Subluxation stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng cổ			M99.21					
9173	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.22	M9922	Subluxation stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng ngực			M99.22					
9174	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.23	M9923	Subluxation stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.23					
9175	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.24	M9924	Subluxation stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do trượt đốt sống, vùng xương cùng			M99.24					
9176	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.3	M993	Osseous stenosis of neural canal		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương			M99.3	M99.3				
9177	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.30	M9930	Osseous stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng đầu			M99.30					
9178	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.31	M9931	Osseous stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng cổ			M99.31					
9179	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.32	M9932	Osseous stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng ngực			M99.32					
9180	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.33	M9933	Osseous stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng thắt lưng			M99.33					
9181	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.34	M9934	Osseous stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng xương cùng			M99.34					
9182	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.4	M994	Connective tissue stenosis of neural canal		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết			M99.4	M99.4				
9183	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.40	M9940	Connective tissue stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng đầu			M99.40					
9184	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.41	M9941	Connective tissue stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng cổ			M99.41					

9185	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.42	M9942	Connective tissue stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng ngực			M99.42				
9186	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.43	M9943	Connective tissue stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng thắt lưng			M99.43				
9187	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.44	M9944	Connective tissue stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng xương cùng			M99.44				
9188	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.5	M995	Intervertebral disc stenosis of neural canal		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống			M99.5	M99.5			
9189	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.50	M9950	Intervertebral disc stenosis of neural canal, head region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng đầu			M99.50				
9190	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.51	M9951	Intervertebral disc stenosis of neural canal, cervical region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng cổ			M99.51				
9191	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.52	M9952	Intervertebral disc stenosis of neural canal, thoracic region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng ngực			M99.52				
9192	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.53	M9953	Intervertebral disc stenosis of neural canal, lumbar region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng thắt lưng			M99.53				
9193	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.54	M9954	Intervertebral disc stenosis of neural canal, sacral region		Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng xương cùng			M99.54				
9194	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.6	M996	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống			M99.6	M99.6			
9195	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.60	M9960	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng đầu			M99.60				
9196	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.61	M9961	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng cổ			M99.61				
9197	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.62	M9962	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng ngực			M99.62				
9198	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.63	M9963	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng thắt lưng			M99.63				
9199	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.64	M9964	Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng xương cùng			M99.64				
9200	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.7	M997	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm			M99.7	M99.7			
9201	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.70	M9970	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, head region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng đầu			M99.70				
9202	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.71	M9971	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, cervical region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng cổ			M99.71				

9203	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.72	M9972	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, thoracic region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng ngực			M99.72				
9204	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.73	M9973	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, lumbar region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng thắt lưng			M99.73				
9205	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.74	M9974	Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, sacral region		Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng xương cùng			M99.74				
9206	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.8	M998	Other biomechanical lesions		Tổn thương sinh - cơ học khác			M99.8	M99.8			
9207	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.80	M9980	Other biomechanical lesions, head region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng đầu			M99.80				
9208	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.81	M9981	Other biomechanical lesions, cervical region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng cổ			M99.81				
9209	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.82	M9982	Other biomechanical lesions, thoracic region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng ngực			M99.82				
9210	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.83	M9983	Other biomechanical lesions, lumbar region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng thắt lưng			M99.83				
9211	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.84	M9984	Other biomechanical lesions, sacral region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng xương cùng			M99.84				
9212	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.85	M9985	Other biomechanical lesions, pelvic region		Tổn thương sinh - cơ học khác, vùng chậu			M99.85				
9213	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.86	M9986	Other biomechanical lesions, lower extremity		Tổn thương sinh - cơ học khác, chi dưới			M99.86				
9214	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.87	M9987	Other biomechanical lesions, upper extremity		Tổn thương sinh - cơ học khác, chi trên			M99.87				
9215	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.88	M9988	Other biomechanical lesions, rib cage		Tổn thương sinh - cơ học khác, lồng ngực			M99.88				
9216	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.89	M9989	Other biomechanical lesions, abdomen and other		Tổn thương sinh - cơ học khác, bụng và/hoặc vùng khác			M99.89				
9217	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.9	M999	Biomechanical lesion, unspecified		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định			M99.9	M99.9			
9218	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.90	M9990	Biomechanical lesion, unspecified, head region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng đầu			M99.90				
9219	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.91	M9991	Biomechanical lesion, unspecified, cervical region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng cổ			M99.91				
9220	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.92	M9992	Biomechanical lesion, unspecified, thoracic region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng ngực			M99.92				
9221	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.93	M9993	Biomechanical lesion, unspecified, lumbar region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng thắt lưng			M99.93				
9222	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.94	M9994	Biomechanical lesion, unspecified, sacral region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng xương cùng			M99.94				
9223	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.95	M9995	Biomechanical lesion, unspecified, pelvic region		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, vùng chậu			M99.95				

9224	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.96	M9996	Biomechanical lesion, unspecified, lower extremity		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, chi dưới			M99.96				
9225	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.97	M9997	Biomechanical lesion, unspecified, upper extremity		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, chi trên			M99.97				
9226	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.98	M9998	Biomechanical lesion, unspecified, rib cage		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, lồng ngực			M99.98				
9227	XIII	M00-M99	Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95-M99	Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue	Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết							M99	Biomechanical lesions, not elsewhere classified	Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác	M99.99	M9999	Biomechanical lesion, unspecified, abdomen and other		Tổn thương sinh - cơ học, không xác định, bụng và/hoặc vùng khác			M99.99				
9228	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00	N00	Acute nephritic syndrome	[See before N00 for subdivisions] Incl.: acute: glomerular disease glomerulonephritis nephritis renal disease NOS Excl.: acute infectious tubulo-interstitial nephritis (N10) nephritic syndrome NOS (N05.-)	Hội chứng viêm thận cấp tính	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: cấp tính: ++ bệnh cầu thận ++ viêm thận cầu thận ++ viêm thận ++ bệnh thận không xác định khác - Loại trừ: viêm kẽ ống thận cấp tính (N10)			N00				
9229	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.0	N000	Acute nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận cấp tính, bất thường nhỏ ở cầu thận							
9230	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.1	N001	Acute nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận cấp tính, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ							
9231	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.2	N002	Acute nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận màng lan tỏa							
9232	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.3	N003	Acute nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa							
9233	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.4	N004	Acute nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa							
9234	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.5	N005	Acute nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa							
9235	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.6	N006	Acute nephritic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng viêm thận cấp tính, bệnh lắng đọng đặc							
9236	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.7	N007	Acute nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận cấp tính, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa							
9237	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.8	N008	Acute nephritic syndrome, other		Hội chứng viêm thận cấp tính, kết quả mô bệnh học khác							
9238	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N00	Acute nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận cấp tính	N00.9	N009	Acute nephritic syndrome, unspecified		Hội chứng viêm thận cấp tính, kết quả mô bệnh học không xác định							
9239	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01	N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	[See before N00 for subdivisions] Incl.: rapidly progressive: glomerular disease glomerulonephritis nephritis Excl.: nephritic syndrome NOS (N05.-)	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tiến triển nhanh: ++ bệnh cầu thận ++ viêm cầu thận ++ viêm thận - Loại trừ: hội chứng viêm thận			N01				

9240	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.0	N010	Rapidly progressive nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9241	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.1	N011	Rapidly progressive nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								
9242	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.2	N012	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận màng lan tỏa								
9243	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.3	N013	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa								
9244	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.4	N014	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa								
9245	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.5	N015	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa								
9246	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.6	N016	Rapidly progressive nephritic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, bệnh lắng đọng đặc								
9247	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.7	N017	Rapidly progressive nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa								
9248	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.8	N018	Rapidly progressive nephritic syndrome, other		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, kết quả mô bệnh học khác								
9249	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N01	Rapidly progressive nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01.9	N019	Rapidly progressive nephritic syndrome, unspecified		Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh, kết quả mô bệnh học không xác định								
9250	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02	N02	Recurrent and persistent haematuria	[See before N00 for subdivisions] Incl.: haematuria: benign (familial)(of childhood) with morphological lesion specified in .0-.8 before N00.- Excl.: haematuria NOS (R31)	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tiểu tiện ra máu: ++ lành tính (di truyền) (thời thơ ấu) ++ kèm tổn thương hình thái xác định từ .0 đến .8 trong bảng mã phân loại trước N00.-			N02				
9251	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.0	N020	Recurrent and persistent haematuria, minor glomerular abnormality		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9252	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.1	N021	Recurrent and persistent haematuria, focal and segmental glomerular lesions		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								

9253	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.2	N022	Recurrent and persistent haematuria, diffuse membranous glomerulonephritis		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận màng lan tỏa							
9254	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.3	N023	Recurrent and persistent haematuria, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa							
9255	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.4	N024	Recurrent and persistent haematuria, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa							
9256	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.5	N025	Recurrent and persistent haematuria, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa							
9257	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.6	N026	Recurrent and persistent haematuria, dense deposit disease		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, bệnh lắng đọng đặc							
9258	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.7	N027	Recurrent and persistent haematuria, diffuse crescentic glomerulonephritis		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa							
9259	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.8	N028	Recurrent and persistent haematuria, other		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, kết quả mô bệnh học khác							
9260	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N02	Recurrent and persistent haematuria	Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát	N02.9	N029	Recurrent and persistent haematuria, unspecified		Tiểu máu dai dẳng và/hoặc tái phát, kết quả mô bệnh học không xác định							
9261	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03	N03	Chronic nephritic syndrome	[See before N00 for subdivisions] Ind.: chronic: glomerular disease glomerulonephritis nephritis Excl.: chronic tubulo-interstitial nephritis (N11.-) diffuse sclerosing glomerulonephritis (N18.-) nephritic syndrome NOS (N05.-)	Hội chứng viêm thận mạn tính	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: + mạn tính: ++ bệnh cầu thận ++ viêm thận cầu thận ++ viêm thận - Loại trừ: viêm kẽ ống thận mạn tính (N11.-) + xơ hóa cầu thận lan tỏa (N18.-) + hội chứng viêm thận không xác			N03				
9262	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.0	N030	Chronic nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận mạn tính, bất thường nhỏ ở cầu thận							
9263	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.1	N031	Chronic nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận mạn tính, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ							
9264	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.2	N032	Chronic nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận màng lan tỏa							
9265	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.3	N033	Chronic nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa							
9266	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.4	N034	Chronic nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa							
9267	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.5	N035	Chronic nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa							

9268	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.6	N036	Chronic nephritic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng viêm thận mạn tính, bệnh lắng đọng đặc							
9269	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.7	N037	Chronic nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận mạn tính, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa							
9270	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.8	N038	Chronic nephritic syndrome, other		Hội chứng viêm thận mạn tính, kết quả mô bệnh học khác							
9271	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N03	Chronic nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận mạn tính	N03.9	N039	Chronic nephritic syndrome, unspecified		Hội chứng viêm thận mạn tính, kết quả mô bệnh học không xác định							
9272	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04	N04	Nephrotic syndrome	[See before N00 for subdivisions] Incl.: congenital nephrotic syndrome lipoid nephrosis	Hội chứng thận hư	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: hội chứng thận hư			N04				
9273	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.0	N040	Nephrotic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng thận hư, bất thường nhỏ ở cầu thận							
9274	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.1	N041	Nephrotic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng thận hư, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ							
9275	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.2	N042	Nephrotic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng thận hư, viêm thận cầu thận màng lan tỏa							
9276	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.3	N043	Nephrotic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng thận hư, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa							
9277	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.4	N044	Nephrotic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng thận hư, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa							
9278	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.5	N045	Nephrotic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng thận hư, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa							
9279	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.6	N046	Nephrotic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng thận hư, bệnh lắng đọng đặc							
9280	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.7	N047	Nephrotic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng thận hư, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa							
9281	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.8	N048	Nephrotic syndrome, other		Hội chứng thận hư, kết quả mô bệnh học khác							
9282	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N04	Nephrotic syndrome	Hội chứng thận hư	N04.9	N049	Nephrotic syndrome, unspecified		Hội chứng thận hư, kết quả mô bệnh học không xác định							

9283	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05	N05	Unspecified nephritic syndrome	[See before N00 for subdivisions] Incl.: glomerular disease NOS glomerulonephritis NOS nephritis NOS nephropathy NOS and renal disease NOS with morphological lesion specified in .0-.8 before N00.- Excl.: nephropathy NOS with no stated morphological lesion (N28.9) renal disease NOS with no stated morphological lesion (N28.9) tubulo-interstitial nephritis NOS (N12)	Hội chứng viêm thận không xác định	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bệnh cầu thận không xác định khác + viêm thận cầu thận không xác định khác + viêm thận không xác định khác + bệnh lý thận không xác định khác và bệnh thận không xác định khác với tổn thương hình thái xác định từ .0 đến .8 trong bảng mã phân loại trước N00.- - Loại trừ: bệnh lý thận không xác định khác không có tổn thương về hình thái học (N28.9) + bệnh thận không			N05			
9284	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.0	N050	Unspecified nephritic syndrome, minor glomerular abnormality		Hội chứng viêm thận không xác định, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9285	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.1	N051	Unspecified nephritic syndrome, focal and segmental glomerular lesions		Hội chứng viêm thận không xác định, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								
9286	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.2	N052	Unspecified nephritic syndrome, diffuse membranous glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận không xác định, viêm thận cầu thận màng lan tỏa								
9287	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.3	N053	Unspecified nephritic syndrome, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận không xác định, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa								
9288	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.4	N054	Unspecified nephritic syndrome, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận không xác định, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa								
9289	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.5	N055	Unspecified nephritic syndrome, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận không xác định, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa								
9290	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.6	N056	Unspecified nephritic syndrome, dense deposit disease		Hội chứng viêm thận không xác định, bệnh lắng đọng đặc								
9291	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.7	N057	Unspecified nephritic syndrome, diffuse crescentic glomerulonephritis		Hội chứng viêm thận không xác định, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa								
9292	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.8	N058	Unspecified nephritic syndrome, other		Hội chứng viêm thận không xác định, kết quả mô bệnh học khác								
9293	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N05	Unspecified nephritic syndrome	Hội chứng viêm thận không xác định	N05.9	N059	Unspecified nephritic syndrome, unspecified		Hội chứng không xác định của viêm thận, kết quả mô bệnh học không xác định								

9294	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06	N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	[See before N00 for subdivisions] Incl.: proteinuria (isolated)(orthostatic)(persistent) with morphological lesion specified in .0 - .8 before N00.- Excl.: proteinuria: NOS (R80) Bence Jones (R80) gestational (O12.1) isolated NOS (R80) orthostatic NOS (N39.2) persistent NOS (N39.1)	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: protein niệu (đơn độc) (tư thế) (dai dẳng) với tổn thương hình thái xác định từ .0 đến .8 trong bảng mã phân loại trước N00.- - Loại trừ: protein niệu: ++ không xác định khác (R80) ++ Bence Jones (R80) ++ thai nghén (O12.1) ++ đơn độc không xác định khác (R80)			N06			
9295	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.0	N060	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, minor glomerular abnormality		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, bất thường nhỏ ở cầu thận								
9296	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.1	N061	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, focal and segmental glomerular lesions		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ								
9297	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.2	N062	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, diffuse membranous glomerulonephritis		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, viêm thận cầu thận màng lan tỏa								
9298	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.3	N063	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa								
9299	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.4	N064	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa								
9300	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.5	N065	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa								
9301	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.6	N066	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, dense deposit disease		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, bệnh lắng đọng đặc								
9302	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.7	N067	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, diffuse crescentic glomerulonephritis		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa								
9303	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.8	N068	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, other		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, kết quả mô bệnh học khác								

9304	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N06	Isolated proteinuria with specified morphological lesion	Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định	N06.9	N069	Isolated proteinuria with specified morphological lesion, unspecified		Protein niệu đơn độc với tổn thương hình thái xác định, kết quả mô bệnh học không xác định							
9305	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07	N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	[See before N00 for subdivisions] Excl.: Alport syndrome (Q87.8) hereditary amyloid nephropathy (E85.0) nail patella syndrome (Q87.2) non-neuropathic heredofamilial amyloidosis (E85.0)	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	[Tham khảo khối N00-N08 Chương XIV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: hội chứng Alport (Q87.8) + bệnh thận thoái hóa tinh bột di truyền (E85.0) + hội chứng móng và xương bánh chè (Q87.2) + bệnh thoái hóa tinh bột di truyền			N07			
9306	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.0	N070	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, minor glomerular abnormality		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, bất thường nhỏ ở cầu thận							
9307	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.1	N071	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, focal and segmental glomerular lesions		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, tổn thương cầu thận ổ - cục bộ							
9308	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.2	N072	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse membranous glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận màng lan tỏa							
9309	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.3	N073	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse mesangial proliferative glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận tăng sinh gian mạch lan tỏa							
9310	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.4	N074	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse endocapillary proliferative glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận tăng sinh nội mạch lan tỏa							
9311	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.5	N075	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse mesangiocapillary glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận màng tăng sinh lan tỏa							
9312	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.6	N076	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, dense deposit disease		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, bệnh lắng đọng đặc							
9313	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.7	N077	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, diffuse crescentic glomerulonephritis		Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác, viêm thận cầu thận hình liềm lan tỏa							
9314	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.8	N078	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, other		Bệnh lý thận di truyền khác, không phân loại mục khác, kết quả mô bệnh học khác							
9315	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N07	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified	Bệnh lý thận di truyền, không phân loại mục khác	N07.9	N079	Hereditary nephropathy, not elsewhere classified, unspecified		Bệnh lý thận di truyền không xác định, không phân loại mục khác, kết quả mô bệnh học không xác định							
9316	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08*	N08	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Incl.: nephropathy in diseases classified elsewhere Excl.: renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere (N16.-*)	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	- Bao gồm: bệnh thận do các bệnh đã được phân loại mục khác - Loại trừ: các rối loạn kẽ ống thận do các bệnh phân	N08*		N08*			

9317	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.0*	N080	Glomerular disorders in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Glomerular disorders in: Plasmodium malariae malaria (B52.0†) mumps (B26.8†) schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) sepsis (A40-A41†) strongyloidiasis (B78.-†) syphilis (A52.7†)	Rối loạn cầu thận do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Các rối loạn cầu thận do: + bệnh sốt rét Plasmodium malariae (B52.0†) + bệnh quai bị (B26.8†) + bệnh sán máng (B65.-†) + nhiễm trùng hệ thống (A40.- - A41.-†) + bệnh giun lươn (B78.-†) + bệnh giang mai	N08.0*					
9318	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.1*	N081	Glomerular disorders in neoplastic diseases	Glomerular disorders in: multiple myeloma (C90.0†) Waldenström macroglobulinaemia (C88.0†)	Rối loạn cầu thận do bệnh tân sinh	- Các rối loạn cầu thận do: + đa u tủy xương (C90.0†) + Macroglobulin huyết Waldenstrom	N08.1*					
9319	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.2*	N082	Glomerular disorders in blood diseases and disorders involving the immune mechanism	Glomerular disorders in: cryoglobulinaemia (D89.1†) disseminated intravascular coagulation [defibrination syndrome] (D65†) haemolytic-uraemic syndrome (D59.3†) Henoch(-Schönlein) purpura	Biến đổi cầu thận do bệnh về máu và/hoặc rối loạn liên quan cơ chế miễn dịch	- Các rối loạn cầu thận do: + Cryoglobulin huyết (D89.1†) + đông máu nội mạch lan tỏa [hội chứng khử fibrin] (D65†) + Hội chứng tan máu tăng urê máu (D59.3†) + ban xuất huyết Henoch (-Schönlein) (D69.0†) + bệnh hồng cầu	N08.2*					
9320	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.3*	N083	Glomerular disorders in diabetes mellitus (E10-E14 with common fourth character .2†)		Rối loạn cầu thận do đái tháo đường (nhóm E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .2†)		N08.3*					
9321	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.4*	N084	Glomerular disorders in other endocrine, nutritional and metabolic diseases	Glomerular disorders in: amyloidosis (E85.-†) Fabry(-Anderson) disease (E75.2†) lecithin cholesterol acyltransferase deficiency (E78.6†)	Rối loạn cầu thận do bệnh nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa khác	- Các rối loạn cầu thận do: + thoái hóa tinh bột (E85.-†) + bệnh Fabry(-Anderson) (E75.2†) + thiếu hụt lecithin cholesterol acyltransferase	N08.4*					
9322	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.5*	N085	Glomerular disorders in systemic connective tissue disorders	Glomerular disorders in: Goodpasture syndrome (M31.0†) granulomatosis with polyangiitis (M31.3†) microscopic polyangiitis (M31.7†) systemic lupus erythematosus (M32.1†) thrombotic thrombocytopenic purpura (M31.1†) Wegener granulomatosis	Rối loạn cầu thận do rối loạn mô liên kết hệ thống	- Các rối loạn cầu thận do: + hội chứng Goodpasture (M31.0†) + bệnh u hạt kèm viêm đa mạch (M31.3†) + viêm nút quanh động mạch (M31.7†) + bệnh lupus ban đỏ hệ thống (M32.1†) + ban huyết khối giảm tiểu cầu (M31.1†)	N08.5*					
9323	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N00-N08	Glomerular diseases	Bệnh cầu thận							N08*	Glomerular disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác	N08.8*	N088	Glomerular disorders in other diseases classified elsewhere	Glomerular disorders in subacute bacterial endocarditis (I33.0†)	Rối loạn cầu thận do bệnh khác phân loại mục khác	Các rối loạn cầu thận do viêm nội tâm mạc bán cấp tính do vi khuẩn	N08.8*					
9324	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N10	Acute tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ cấp tính	N10	N10	Acute tubulo-interstitial nephritis	Incl.: Acute: infectious interstitial nephritis pyelitis pyelonephritis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm ống thận mô kẽ cấp tính	- Bao gồm: cấp tính: ++ viêm thận kẽ nhiễm khuẩn ++ viêm bể thận ++ viêm thận bể thận Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-)						

9325	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11	N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Incl.: chronic: infectious interstitial nephritis pyelitis pyelonephritis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	- Bao gồm: mạn tính: ++ viêm thận kẽ ++ viêm bể thận ++ viêm thận bể thận Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-)			N11			
9326	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.0	N110	Nonobstructive reflux-associated chronic pyelonephritis	Pyelonephritis (chronic) associated with (vesicoureteral) reflux Excl.: vesicoureteral reflux NOS (N13.7)	Viêm thận bể thận mạn tính liên quan đến trào ngược không tắc nghẽn	- Viêm thận bể thận (mạn tính) liên quan đến trào ngược (bàng quang - niệu quản) - Loại trừ: trào ngược bàng quang - niệu quản không xác định khác						
9327	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.1	N111	Chronic obstructive pyelonephritis	Pyelonephritis (chronic) associated with: anomaly of pelviureteric junction anomaly of pyeloureteric junction anomaly of ureter kinking of pelviureteric junction kinking of pyeloureteric junction kinking of ureter obstruction of pelviureteric junction obstruction of pyeloureteric junction obstruction of ureter stricture of pelviureteric junction stricture of pyeloureteric junction stricture of ureter Excl.: calculous pyelonephritis (N20.9) obstructive	Viêm thận bể thận mạn tính do tắc nghẽn	- Viêm thận bể thận (mạn tính) kèm theo: + bất thường của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + gấp khúc của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + tắc nghẽn của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản + chít hẹp của khúc nối bể thận niệu quản, niệu quản - Loại trừ: + viêm thận bể thận do sỏi (N20.9) + bệnh thận tắc nghẽn (N13.-)						
9328	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.8	N118	Other chronic tubulo-interstitial nephritis	Nonobstructive chronic pyelonephritis NOS	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính khác	Viêm thận bể thận mạn tính không tắc nghẽn không xác định khác						
9329	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N11	Chronic tubulo-interstitial nephritis	Viêm ống thận mô kẽ mạn tính	N11.9	N119	Chronic tubulo-interstitial nephritis, unspecified	Chronic: interstitial nephritis NOS pyelitis NOS pyelonephritis NOS	Viêm mô kẽ ống thận mạn tính, không xác định	- Mạn tính: + viêm thận kẽ không xác định khác + viêm bể thận không xác định khác						
9330	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N12	Tubulo-interstitial nephritis, not specified as acute or chronic	Viêm ống thận mô kẽ, không xác định cấp tính hay mạn tính	N12	N12	Tubulo-interstitial nephritis, not specified as acute or chronic	Incl.: Interstitial nephritis NOS Pyelitis NOS Pyelonephritis NOS Excl.: calculous pyelonephritis (N20.9)	Viêm ống thận mô kẽ, không xác định cấp tính hay mạn tính	- Bao gồm: viêm thận kẽ không xác định khác + viêm bể thận không xác định khác + viêm thận bể thận không xác định khác						
9331	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13	N13	Obstructive and reflux uropathy	Excl.: calculus of kidney and ureter without hydronephrosis (N20.-) congenital obstructive defects of renal pelvis and ureter (Q62.0-Q62.3) obstructive pyelonephritis (N11.1)	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	- Loại trừ: sỏi thận và/hoặc niệu quản không ứ nước thận (N20.-) + dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và/hoặc niệu quản (Q62.0-Q62.3) + viêm thận bể thận tắc nghẽn			N13			
9332	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.0	N130	Hydronephrosis with ureteropelvic junction obstruction	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm hẹp khúc nối bể thận niệu quản	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)						
9333	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.1	N131	Hydronephrosis with ureteral stricture, not elsewhere classified	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm co hẹp khúc nối bể thận niệu quản, không phân loại mục khác	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)						
9334	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.2	N132	Hydronephrosis with renal and ureteral calculous obstruction	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước kèm tắc nghẽn thận và/hoặc niệu quản	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)						

9335	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.3	N133	Other and unspecified hydronephrosis	Excl.: with infection (N13.6)	Thận ứ nước khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)							
9336	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.4	N134	Hydroureter	Excl.: with infection (N13.6)	Niệu quản ứ nước	Loại trừ: kèm nhiễm trùng (N13.6)							
9337	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.5	N135	Kinking and stricture of ureter without hydronephrosis	Use additional code, if desired, to identify the underlying disease. Excl.: with infection (N13.6)	Niệu quản gấp khúc và/hoặc co hẹp không gây ứ nước thận	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định bệnh lý nền. - Loại trừ: kèm							
9338	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.6	N136	Pyonephrosis	Conditions in N13.0-N13.5 with infection Obstructive uropathy with infection Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Thận ứ mủ	- Các bệnh lý trong N13.0-N13.5 kèm nhiễm trùng - Bệnh u xơ tắc nghẽn có nhiễm trùng Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác							
9339	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.7	N137	Vesicoureteral-reflux-associated uropathy	Vesicoureteral reflux: NOS with scarring Excl.: reflux-associated pyelonephritis (N11.0)	Bệnh lý tiết niệu liên quan đến trào ngược bàng quang niệu quản	- Trào ngược bàng quang niệu quản: + không xác định khác + có sẹo - Loại trừ: viêm thận bể thận có							
9340	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.8	N138	Other obstructive and reflux uropathy		Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược khác								
9341	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N13	Obstructive and reflux uropathy	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược	N13.9	N139	Obstructive and reflux uropathy, unspecified	Urinary tract obstruction NOS	Bệnh lý tiết niệu do tắc nghẽn và/hoặc trào ngược, không xác định	Tắc nghẽn đường tiết niệu không xác định khác							
9342	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14	N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify toxic agent.	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để xác định tác nhân			N14				
9343	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14.0	N140	Analgesic nephropathy		Bệnh lý thận do thuốc giảm đau								
9344	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14.1	N141	Nephropathy induced by other drugs, medicaments and biological substances		Bệnh lý thận do dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác								
9345	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14.2	N142	Nephropathy induced by unspecified drug, medicament or biological substance		Bệnh lý thận do dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm không xác định								
9346	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14.3	N143	Nephropathy induced by heavy metals		Bệnh lý thận do kim loại nặng								
9347	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N14	Drug- and heavy-metal-induced tubulo-interstitial and tubular conditions	Bệnh lý ống thận và/hoặc ống thận mô kẽ do thuốc và/hoặc kim loại nặng	N14.4	N144	Toxic nephropathy, not elsewhere classified		Bệnh lý thận nhiễm độc, không phân loại mục khác								
9348	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N15	Other renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh ống thận mô kẽ khác	N15	N15	Other renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh ống thận mô kẽ khác				N15				
9349	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N15	Other renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh ống thận mô kẽ khác	N15.0	N150	Balkan nephropathy	Balkan endemic nephropathy	Bệnh lý thận vùng Balkan	Bệnh thận lưu hành vùng Balkan							
9350	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N15	Other renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh ống thận mô kẽ khác	N15.1	N151	Renal and perinephric abscess		Áp xe thận và/hoặc quanh thận								

9351	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N15	Other renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh ống thận mô kẽ khác	N15.8	N158	Other specified renal tubulo-interstitial diseases		Bệnh ống thận mô kẽ xác định khác							
9352	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N15	Other renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh ống thận mô kẽ khác	N15.9	N159	Renal tubulo-interstitial disease, unspecified	Infection of kidney NOS Excl.: urinary tract infection NOS (N39.0)	Bệnh ống thận mô kẽ, không xác định	- Thận nhiễm khuẩn không xác định khác - Loại trừ: nhiễm khuẩn đường tiết niệu không xác						
9353	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16*	N16	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác		N16*		N16*			
9354	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.0*	N160	Renal tubulo-interstitial disorders in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Renal tubulo-interstitial disorders (due to)(in): brucellosis (A23.-†) diphtheria (A36.8†) salmonella infection (A02.2†) sepsis (A40-A41†) toxoplasmosis (B58.8†)	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Các rối loạn ống thận mô kẽ (do) (trong): + bệnh brucella (A23.-†) + bạch hầu (A36.8†) + nhiễm salmonella (A02.2†) + nhiễm trùng hệ thống (A40-A41†)	N16.0*					
9355	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.1*	N161	Renal tubulo-interstitial disorders in neoplastic diseases	Renal tubulo-interstitial disorders in: leukaemia (C91-C95†) lymphoma (C81-C85†, C96.-†) multiple myeloma (C90.0†)	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh tân sinh	- Các rối loạn ống thận mô kẽ do: + bệnh bạch cầu (C91.- - C95.-†) + u lympho bào (C81.- - C85.-†, C96.-†) + đa u tủy xương	N16.1*					
9356	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.2*	N162	Renal tubulo-interstitial disorders in blood diseases and disorders involving the immune mechanism	Renal tubulo-interstitial disorders in: mixed cryoglobulinaemia (D89.1†) sarcoidosis (D86.-†)	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh máu và/hoặc rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	- Các rối loạn ống thận mô kẽ do: + bệnh cryoglobulin huyết hỗn hợp (D89.1†) + bệnh u hạt (D86.-†)	N16.2*					
9357	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.3*	N163	Renal tubulo-interstitial disorders in metabolic diseases	Renal tubulo-interstitial disorders in: cystinosis (E72.0†) glycogen storage disease (E74.0†) Wilson disease	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh chuyển hóa	- Các rối loạn ống thận mô kẽ do: + bệnh loạn dưỡng cystin (E72.0†) + bệnh tích lũy glycogen (E74.0†) + bệnh Wilson	N16.3*					
9358	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.4*	N164	Renal tubulo-interstitial disorders in systemic connective tissue disorders	Renal tubulo-interstitial disorders in: sicca syndrome [Sjögren] (M35.0†) systemic lupus erythematosus	Rối loạn ống thận mô kẽ do rối loạn mô liên kết hệ thống	- Các rối loạn ống thận mô kẽ do: + hội chứng khô [Sjögren] (M35.0†) + bệnh lupus ban đỏ hệ thống	N16.4*					
9359	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.5*	N165	Renal tubulo-interstitial disorders in transplant rejection (T86.-†)		Rối loạn ống thận mô kẽ do thải ghép (T86.-†)		N16.5*					
9360	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N10-N16	Renal tubulo-interstitial diseases	Bệnh kẽ ống thận							N16*	Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh phân loại mục khác	N16.8*	N168	Renal tubulo-interstitial disorders in other diseases classified elsewhere		Rối loạn ống thận mô kẽ do bệnh khác phân loại mục khác		N16.8*					
9361	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17	N17	Acute renal failure	Ind.: acute renal impairment	Suy thận cấp tính	Bao gồm: tổn thương thận cấp			N17			
9362	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17.0	N170	Acute renal failure with tubular necrosis	Tubular necrosis: NOS acute renal	Suy thận cấp tính kèm hoại tử ống thận	- Hoại tử ống thận: + không xác định khác + cấp tính						
9363	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17.1	N171	Acute renal failure with acute cortical necrosis	Cortical necrosis: NOS acute renal	Suy thận cấp tính kèm hoại tử cấp tính vỏ thận	- Hoại tử vỏ thận: + không xác định khác + cấp tính						
9364	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17.2	N172	Acute renal failure with medullary necrosis	Medullary [papillary] necrosis: NOS acute renal	Suy thận cấp tính kèm hoại tử tủy thận	- Hoại tử tủy [nhú] thận: + không xác định khác + cấp tính						
9365	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17.8	N178	Other acute renal failure		Suy thận cấp tính khác							
9366	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N17	Acute renal failure	Suy thận cấp tính	N17.9	N179	Acute renal failure, unspecified		Suy thận cấp tính, không xác định							

9367	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic kidney disease	Bệnh thận mạn tính	N18	N18	Chronic kidney disease	Incl.: chronic renal failure Use additional code, if desired, to identify underlying disease. Use additional code, if desired, to identify presence of hypertension.	Bệnh thận mạn tính	- Bao gồm: suy thận mạn tính - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định bệnh lý nền. - Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định có hay không bệnh tăng huyết áp.			N18			
9368	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.1	N181	Chronic kidney disease, stage 1	Kidney damage with normal or increased GFR (≥ 90 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 1	Tổn thương thận với mức lọc cầu thận (GFR) bình thường hoặc tăng (> 90 mL/phút)						
9369	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.2	N182	Chronic kidney disease, stage 2	Kidney damage with mild decreased GFR (60-89 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 2	Tổn thương thận với GFR giảm nhẹ (60-89 mL/phút)						
9370	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.3	N183	Chronic kidney disease, stage 3	Kidney damage with moderately decreased GFR (30-59 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 3	Tổn thương thận với GFR giảm mức độ trung bình (30-59 mL/phút)						
9371	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.4	N184	Chronic kidney disease, stage 4	Kidney damage with severely decreased GFR (15-29 mL/min)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 4	Tổn thương thận với GFR giảm nghiêm trọng (15-29 mL/phút)						
9372	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.5	N185	Chronic kidney disease, stage 5	End stage kidney disease: in allograft failure NOS on dialysis without dialysis or transplant Renal retinitis (H32.8*) Uraemic: apoplexia† (I68.8*) dementia† (F02.8*) neuropathy† (G63.8*) paralysis† (G99.8*)	Bệnh thận mạn tính, giai đoạn 5	- Bệnh thận giai đoạn cuối: + do suy thận ghép cùng loài + không xác định khác + do lọc máu + không lọc máu hoặc ghép thận + viêm võng mạc do bệnh thận (H32.8*) - urê máu cao: + ngập máu† (I68.8*) + sa sút tâm thần†(F02.8*) + bệnh lý thần kinh† (G63.8*)						
9373	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N18	Chronic renal failure	Bệnh thận mạn tính	N18.9	N189	Chronic kidney disease, unspecified	Chronic renal impairment Chronic uraemia NOS Diffuse sclerosing glomerulonephritis NOS	Bệnh thận mạn tính, không xác định	- Suy thận mạn tính - Urê máu cao mạn tính không xác định khác - Viêm cầu thận xơ cứng lan tỏa						
9374	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N17-N19	Renal failure	Suy thận							N19	Unspecified kidney failure	Suy thận không xác định	N19	N19	Unspecified kidney failure	Incl.: Renal insufficiency NOS Uraemia NOS Excl.: kidney failure due to hypertension (I12.0) uraemia of newborn (P96.0)	Suy thận không xác định	- Bao gồm: suy thận không xác định khác + urê máu cao không xác định khác - Loại trừ: suy thận do tăng huyết áp (I12.0)						
9375	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20	N20	Calculus of kidney and ureter	Incl.: calculous pyelonephritis Excl.: with hydronephrosis (N13.2)	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	- Bao gồm: viêm thận bể thận do sỏi - Loại trừ: kèm thận ứ nước			N20			
9376	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.0	N200	Calculus of kidney	Nephrolithiasis NOS Renal calculus or stone Staghorn calculus Stone in kidney	Sỏi thận	- Sỏi thận không xác định - Sỏi thận hoặc sạn thận - Sỏi san hô - Sỏi trong thận						
9377	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.1	N201	Calculus of ureter	Ureteric stone	Sỏi niệu quản	Sỏi niệu quản						
9378	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.2	N202	Calculus of kidney with calculus of ureter		Sỏi thận kèm sỏi niệu quản							
9379	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N20	Calculus of kidney and ureter	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20.9	N209	Urinary calculus, unspecified		Sỏi tiết niệu, không xác định							
9380	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21	N21	Calculus of lower urinary tract	Incl.: with cystitis and urethritis	Sỏi đường tiết niệu dưới	Bao gồm: kèm viêm bàng quang và/hoặc viêm niệu			N21			

9381	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21.0	N210	Calculus in bladder	Calculus in diverticulum of bladder Urinary bladder stone Excl.: staghorn calculus (N20.0)	Sỏi bàng quang	- Sỏi trong túi thừa bàng quang - Sỏi bàng quang - Loại trừ: sỏi san hô (N20.0)							
9382	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21.1	N211	Calculus in urethra		Sỏi niệu đạo								
9383	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21.8	N218	Other lower urinary tract calculus		Sỏi đường tiết niệu dưới khác								
9384	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N21	Calculus of lower urinary tract	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21.9	N219	Calculus of lower urinary tract, unspecified		Sỏi đường tiết niệu dưới, không xác định								
9385	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N22*	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác	N22*	N22	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere		Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác		N22*		N22*				
9386	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N22*	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác	N22.0*	N220	Urinary calculus in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.0†)		Sỏi tiết niệu do bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.0†)		N22.0*						
9387	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N22*	Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere	Sỏi đường tiết niệu do bệnh phân loại mục khác	N22.8*	N228	Calculus of urinary tract in other diseases classified elsewhere		Sỏi đường tiết niệu do bệnh khác phân loại mục khác		N22.8*						
9388	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N20-N23	Urolithiasis	Sỏi tiết niệu							N23	Unspecified renal colic	Cơn đau quặn thận không xác định	N23	N23	Unspecified renal colic		Cơn đau quặn thận không xác định								
9389	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25	N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Excl.: metabolic disorders classifiable to E70-E90	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	Loại trừ: các rối loạn chuyển hóa có thể phân loại vào E70.- - E90			N25				
9390	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25.0	N250	Renal osteodystrophy	Azotaemic osteodystrophy Phosphate-losing tubular disorders Renal: rickets short stature	Loạn dưỡng xương do thận	- Loạn dưỡng xương tăng azote máu - Rối loạn ống thận gây giảm phosphate - Do thận:							
9391	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25.1	N251	Nephrogenic diabetes insipidus		Đái tháo nhạt do thận								
9392	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25.8	N258	Other disorders resulting from impaired renal tubular function	Lightwood-Albright syndrome Renal tubular acidosis NOS Secondary hyperparathyroidism of renal origin	Rối loạn khác do suy giảm chức năng ống thận	- Hội chứng Lightwood-Albright - Nhiễm toan ống thận không xác định khác - Cường cận giáp thứ phát do thận							
9393	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N25	Disorders resulting from impaired renal tubular function	Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận	N25.9	N259	Disorder resulting from impaired renal tubular function, unspecified		Rối loạn do suy giảm chức năng ống thận, không xác định								
9394	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N26	Unspecified contracted kidney	Thận nhỏ không xác định	N26	N26	Unspecified contracted kidney	Incl.: Atrophy of kidney (terminal) Renal sclerosis NOS Excl.: contracted kidney due to hypertension (I12.-) diffuse sclerosing glomerulonephritis (N18.-) hypertensive nephrosclerosis (arteriolar) (arteriosclerotic) (I12.-) small kidney of	Thận nhỏ không xác định	- Bao gồm: teo thận (giai đoạn cuối) + xơ hóa thận không xác định khác - Loại trừ: thận nhỏ do tăng huyết áp (I12.-) + viêm cầu thận xơ hóa tan tỏa (N18.-) + xơ cứng thận tăng huyết áp (tiểu động mạch)							
9395	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N27	Small kidney of unknown cause	Thận teo nhỏ không rõ nguyên nhân	N27	N27	Small kidney of unknown cause		Thận teo nhỏ không rõ nguyên nhân				N27				
9396	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N27	Small kidney of unknown cause	Thận teo nhỏ không rõ nguyên nhân	N27.0	N270	Small kidney, unilateral		Thận teo nhỏ, một bên								
9397	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N27	Small kidney of unknown cause	Thận teo nhỏ không rõ nguyên nhân	N27.1	N271	Small kidney, bilateral		Thận teo nhỏ, hai bên								
9398	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N27	Small kidney of unknown cause	Thận teo nhỏ không rõ nguyên nhân	N27.9	N279	Small kidney, unspecified		Thận teo nhỏ, không xác định								

9399	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28	N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Excl.: hydroureter (N13.4) renal disease: acute NOS (N00.9) chronic NOS (N03.9) ureteric kinking and stricture: with hydronephrosis (N13.1) without hydronephrosis (N13.5)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	- Loại trừ: niệu quản ứ nước (N13.4) + bệnh thận: ++ cấp tính không xác định khác (N00.9) ++ mạn tính không xác định khác (N03.9) + niệu quản gấp khúc và chít hẹp: ++ kèm ứ nước			N28			
9400	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.0	N280	Ischaemia and infarction of kidney	Renal artery: embolism obstruction occlusion thrombosis Renal infarct Excl.: Goldblatt kidney (I70.1) renal artery (extrarenal part): atherosclerosis (I70.1) congenital stenosis (Q27.1)	Thiếu máu cực bộ và/hoặc nhồi máu thận	- Động mạch thận: + nghẽn mạch + tắc nghẽn + bít tắc + huyết khối - Nhồi máu thận - Loại trừ: thận có hội chứng Goldblatt (I70.1) + động mạch thận (ngoài thận): ++ xơ cứng động mạch (I70.1) ++ chít hẹp bẩm sinh (Q27.1)						
9401	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.1	N281	Cyst of kidney	Cyst (acquired)(multiple)(solitary) of kidney Excl.: cystic kidney disease, congenital (Q61.-)	U nang thận	- U nang thận (đa) (đơn) (mắc phải) - Loại trừ: bệnh nang thận, bẩm sinh (Q61.-)						
9402	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.8	N288	Other specified disorders of kidney and ureter	Hypertrophy of kidney Megaloureter Nephroptosis Pyelitis cystica Pyeloureteritis cystica Ureteritis cystica Ureterocele	Rối loạn xác định khác của thận và/hoặc niệu quản	- Thận phì đại - Niệu quản phình to - Sa thận - Viêm bể thận bàng quang - Viêm bể thận niệu quản bàng quang - Viêm niệu quản						
9403	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N28	Other disorders of kidney and ureter, not elsewhere classified	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản, không phân loại mục khác	N28.9	N289	Disorder of kidney and ureter, unspecified	Nephropathy NOS Renal disease NOS Excl.: nephropathy NOS and renal disease NOS with morphological lesion specified in .0 - .8 before N00.- (N05.-)	Rối loạn của thận và/hoặc niệu quản, không xác định	- Bệnh lý thận không xác định khác - Bệnh thận không xác định khác - Loại trừ: bệnh lý thận không xác định khác và bệnh thận không xác định khác với tổn thương về hình thái được xác định						
9404	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29*	N29	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere		Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác		N29*		N29*			
9405	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29.0*	N290	Late syphilis of kidney (A52.7†)		Bệnh thận do bệnh giang mai giai đoạn muộn (A52.7†)		N29.0*					
9406	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29.1*	N291	Other disorders of kidney and ureter in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Disorders of kidney and ureter in: schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) tuberculosis (A18.1†)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Rối loạn của thận và niệu quản do: + bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-†) + lao (A18.1†)	N29.1*					
9407	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N25-N29	Other disorders of kidney and ureter	Rối loạn khác của thận và niệu quản							N29*	Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh phân loại mục khác	N29.8*	N298	Other disorders of kidney and ureter in other diseases classified elsewhere	Cystine storage disease (E72.0†)	Rối loạn khác của thận và/hoặc niệu quản do bệnh khác phân loại mục khác	Bệnh tích tụ cystin (E72.0†)	N29.8*					

9408	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30	N30	Cystitis	Use additional code, if desired, to identify infectious agent (B95-B98) or responsible external agent (Chapter XX). Excl.: prostatocystitis (N41.3)	Viêm bàng quang	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm hoặc tác nhân bên ngoài (Chương XX). - Loại trừ: viêm tuyến tiền liệt cố			N30				
9409	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.0	N300	Acute cystitis	Excl.: irradiation cystitis (N30.4) trigonitis (N30.3)	Viêm bàng quang cấp tính	- Loại trừ: viêm bàng quang do tia xạ (N30.4) + viêm tam giác bàng quang (N30.3)							
9410	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.1	N301	Interstitial cystitis (chronic)		Viêm bàng quang kẽ (mạn tính)								
9411	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.2	N302	Other chronic cystitis		Viêm bàng quang mạn tính khác								
9412	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.3	N303	Trigonitis	Urethrotrigonitis	Viêm tam giác bàng quang	Viêm tam giác bàng quang niệu							
9413	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.4	N304	Irradiation cystitis		Viêm bàng quang do xạ trị								
9414	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.8	N308	Other cystitis	Abscess of bladder	Viêm khác của bàng quang	Áp xe bàng quang							
9415	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N30	Cystitis	Viêm bàng quang	N30.9	N309	Cystitis, unspecified		Viêm bàng quang, không xác định								
9416	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31	N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Excl.: cord bladder NOS (G95.8) due to spinal cord lesion (G95.8) neurogenic bladder due to cauda equina syndrome (G83.4) urinary incontinence: NOS (R32) specified (N39.3-N39.4)	Rối loạn chức năng thần kinh - cơ bàng quang, không phân loại mục khác	- Loại trừ: bàng quang bệnh tủy không xác định khác (G95.8) + do tổn thương tủy sống (G95.8) + bàng quang thần kinh do hội chứng chùm đuôi ngựa (G83.4) + tiểu tiện không tự chủ: ++ không xác định khác (R32) ++ xác định (N39.3-N39.4)			N31				
9417	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.0	N310	Uninhibited neuropathic bladder, not elsewhere classified		Bàng quang thần kinh do tổn thương ở não và/hoặc tủy sống, không phân loại mục khác								
9418	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.1	N311	Reflex neuropathic bladder, not elsewhere classified		Bàng quang thần kinh phản xạ do tổn thương phần trên của tủy sống, không phân loại mục khác								
9419	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.2	N312	Flaccid neuropathic bladder, not elsewhere classified	Neuropathic bladder: atonic (motor)(sensory) autonomous nonreflex	Bàng quang thần kinh mất trương lực, không phân loại mục khác	- Bàng quang thần kinh: + mất trương lực (vận động) (cảm giác) + tự động							
9420	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.8	N318	Other neuromuscular dysfunction of bladder		Rối loạn chức năng khác của thần kinh - cơ bàng quang								
9421	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N31	Neuromuscular dysfunction of bladder, not elsewhere classified	Rối loạn chức năng thần kinh-cơ bàng quang, không phân loại mục khác	N31.9	N319	Neuromuscular dysfunction of bladder, unspecified	Neurogenic bladder dysfunction NOS	Rối loạn chức năng của thần kinh - cơ bàng quang, không xác định	Rối loạn chức năng bàng quang thần kinh không xác định khác							
9422	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32	N32	Other disorders of bladder	Excl.: calculus in bladder (N21.0) cystocele (N81.1) hernia or prolapse of bladder, female (N81.1)	Rối loạn khác của bàng quang	- Loại trừ: sỏi bàng quang (N21.0) + thoát vị bàng quang (N81.1) + thoát vị hay sa bàng quang, ở nữ giới (N81.1)			N32				
9423	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.0	N320	Bladder-neck obstruction	Bladder-neck stenosis (acquired)	Chít hẹp cổ bàng quang	Xơ cứng cổ bàng quang (mắc phải)							
9424	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.1	N321	Vesicointestinal fistula	Vesicorectal fistula	Rò bàng quang - ruột	Rò bàng quang trực tràng							
9425	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.2	N322	Vesical fistula, not elsewhere classified	Excl.: fistula between bladder and female genital tract (N82.0-N82.1)	Rò bàng quang, không phân loại mục khác	Loại trừ: rò giữa bàng quang và đường sinh dục nữ (N82.0-N82.1)							

9426	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.3	N323	Diverticulum of bladder	Diverticulitis of bladder Excl.: calculus in diverticulum of bladder (N21.0)	Túi thừa bàng quang	- Viêm túi thừa bàng quang - Loại trừ: sỏi trong túi thừa bàng quang (N21.0)						
9427	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.4	N324	Rupture of bladder, nontraumatic		Vỡ bàng quang, không do chấn thương							
9428	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.8	N328	Other specified disorders of bladder	Bladder: calcified contracted overactive	Rối loạn xác định khác của bàng quang	- Bàng quang: + vôi hóa + co thắt + tăng hoạt						
9429	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N32	Other disorders of bladder	Rối loạn khác của bàng quang	N32.9	N329	Bladder disorder, unspecified		Rối loạn bàng quang, không xác định							
9430	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33*	N33	Bladder disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác		N33*		N33*			
9431	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.0*	N330	Tuberculous cystitis (A18.1†)		Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1†)		N33.0*					
9432	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N33*	Bladder disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác	N33.8*	N338	Bladder disorders in other diseases classified elsewhere	Bladder disorder in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†)	Rối loạn của bàng quang do bệnh phân loại mục khác	Rối loạn bàng quang do bệnh sán máng [bilharziasis] (B65.-†)	N33.8*					
9433	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34	N34	Urethritis and urethral syndrome	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: Reiter disease (M02.3) urethritis in diseases with a predominantly sexual mode of transmission (A50-A64) urethrotrigonitis (N30.3)	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng] (M02.3-) + viêm niệu đạo do các bệnh lây chủ yếu qua tình dục (A50.- - A64) + viêm tam giác bàng quang niệu đạo (N30.3)			N34				
9434	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.0	N340	Urethral abscess	Abscess (of): Cowper gland Littré gland periurethral urethral (gland) Excl.: urethral caruncle (N36.2)	Áp xe niệu đạo	- Áp xe (của): + tuyến Cowper + tuyến Littré + quanh niệu đạo + niệu đạo (tuyến) - Loại trừ: núm niệu đạo (N36.2)						
9435	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.1	N341	Nonspecific urethritis	Urethritis: nongonococcal nonvenereal	Viêm niệu đạo không xác định cụ thể	- Viêm niệu đạo: + không do lậu cầu + không thuộc bệnh hoa liễu						
9436	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.2	N342	Other urethritis	Meatitis, urethral Ulcer of urethra (meatus) Urethritis: NOS postmenopausal	Viêm niệu đạo khác	- Viêm lỗ sáo, niệu đạo - Loét niệu đạo (lỗ sáo) - Viêm niệu đạo: + không xác định khác						
9437	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N34	Urethritis and urethral syndrome	Viêm niệu đạo và/hoặc hội chứng niệu đạo	N34.3	N343	Urethral syndrome, unspecified		Hội chứng niệu đạo, không xác định							
9438	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N35	Urethral stricture	Co hẹp niệu đạo	N35	N35	Urethral stricture	Excl.: postprocedural urethral stricture (N99.1)	Co hẹp niệu đạo	Loại trừ: hẹp niệu đạo sau can thiệp (N99.1)			N35			
9439	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N35	Urethral stricture	Co hẹp niệu đạo	N35.0	N350	Post-traumatic urethral stricture	Stricture of urethra as a sequela of: childbirth injury	Co hẹp niệu đạo sau chấn thương	- Hẹp niệu đạo do di chứng của: + sinh đẻ + chấn thương						
9440	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N35	Urethral stricture	Co hẹp niệu đạo	N35.1	N351	Postinfective urethral stricture, not elsewhere classified		Co hẹp niệu đạo sau nhiễm trùng, không phân loại mục khác							
9441	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N35	Urethral stricture	Co hẹp niệu đạo	N35.8	N358	Other urethral stricture		Co hẹp niệu đạo khác							
9442	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N35	Urethral stricture	Co hẹp niệu đạo	N35.9	N359	Urethral stricture, unspecified	Pinhole meatus NOS	Co hẹp niệu đạo, không xác định	Lỗ sáo châm kim không xác định						
9443	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36	N36	Other disorders of urethra		Rối loạn khác của niệu đạo				N36			

9444	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.0	N360	Urethral fistula	False urethral passage Fistula: urethroperineal urethrorectal urinary NOS Excl.: fistula: urethroscrotal (N50.8) urethrovaginal (N82.1)	Rò niệu đạo	- Thông niệu đạo lạc đường - Rò: + niệu đạo tầng sinh môn + niệu đạo trực tràng + tiết niệu không xác định khác - Loại trừ: rò: ++ niệu đạo bìu (N50.8) ++ niệu đạo âm						
9445	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.1	N361	Urethral diverticulum		Túi thừa niệu đạo								
9446	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.2	N362	Urethral caruncle		Núm niệu đạo								
9447	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.3	N363	Prolapsed urethral mucosa	Prolapse of urethra Urethrocele, male Excl.: urethrocele: congenital (Q64.7) female (N81.0)	Sa niêm mạc niệu đạo	- Sa niệu đạo - Sa niệu đạo, nam giới - Loại trừ: sa niệu đạo: ++ bẩm sinh (Q64.7) ++ vào thành trước của âm đạo						
9448	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.8	N368	Other specified disorders of urethra		Rối loạn xác định khác của niệu đạo								
9449	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N36	Other disorders of urethra	Rối loạn khác của niệu đạo	N36.9	N369	Urethral disorder, unspecified		Rối loạn niệu đạo, không xác định								
9450	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37*	N37	Urethral disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác		N37*		N37*				
9451	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37.0*	N370	Urethritis in diseases classified elsewhere	Candidal urethritis (B37.4†)	Viêm niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	Viêm niệu đạo do nhiễm nấm candida (B37.4†)	N37.0*					
9452	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N37*	Urethral disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn niệu đạo do bệnh phân loại mục khác	N37.8*	N378	Other urethral disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn niệu đạo khác do bệnh phân loại mục khác		N37.8*						
9453	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39	N39	Other disorders of urinary system	Excl.: haematuria: NOS (R31) recurrent and persistent (N02.-) with specified morphological lesion (N02.-) proteinuria NOS (R80)	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	Loại trừ: tiểu tiện ra máu: ++ không xác định khác (R31) ++ tái phát và/hoặc dai dẳng (N02.-) ++ kèm tổn thương hình thái xác định (N02.-) + protein niệu			N39				
9454	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.0	N390	Urinary tract infection, site not specified	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Nhiễm trùng đường tiết niệu, vị trí không xác định	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						
9455	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.1	N391	Persistent proteinuria, unspecified	Excl.: complicating pregnancy, childbirth and the puerperium (O11-O15) with specified morphological lesion	Protein niệu [tiểu đạm] dai dẳng, không xác định	Loại trừ: biến chứng trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O11-O15.-) + có tổn thương hình thái xác định						
9456	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.2	N392	Orthostatic proteinuria, unspecified	Excl.: with specified morphological lesion (N06.-)	Protein niệu [tiểu đạm] tư thế đứng, không xác định	Loại trừ: có tổn thương hình thái xác định (N06.-)						
9457	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.3	N393	Stress incontinence	Use additional code (N32.8), if desired, to identify overactive bladder or detrusor muscle hyperactivity.	Tiểu tiện không tự chủ do căng thẳng	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (N32.8), để xác định bàng quang tăng hoạt hoặc chứng tăng động cơ bàng quang.						

9458	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.4	N394	Other specified urinary incontinence	Overflow incontinence Reflex incontinence Urge incontinence Use additional code (N32.8), if desired, to identify overactive bladder or detrusor muscle hyperactivity. Excl.: enuresis NOS (R32) urinary incontinence (of): NOS (R32) nonorganic origin (F98.0)	Tiểu tiện không tự chủ xác định khác	- Són tiểu khi đầy bàng quang - Thể phản xạ rặn Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (N32.8), để xác định bàng quang tăng hoạt hoặc chứng tăng động cơ bàng quang. - Loại trừ: đái dầm không xác định khác (R32) + són tiểu khi đầy bàng quang: ++ không xác định khác (R32) ++ không có nguyên nhân thực						
9459	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.8	N398	Other specified disorders of urinary system		Rối loạn xác định khác của hệ tiết niệu								
9460	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N30-N39	Other diseases of urinary system	Bệnh khác của hệ tiết niệu							N39	Other disorders of urinary system	Rối loạn khác của hệ tiết niệu	N39.9	N399	Disorder of urinary system, unspecified		Rối loạn hệ tiết niệu, không xác định								
9461	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N40	Hyperplasia of prostate	Phì đại [tăng sản] tuyến tiền liệt	N40	N40	Hyperplasia of prostate	Ind.: Adenofibromatous hypertrophy of prostate Enlargement (benign) of prostate Hypertrophy (benign) of prostate Median bar (prostate) Prostatic obstruction NOS Excl.: benign neoplasms of prostate (D29.1)	Phì đại [tăng sản] tuyến tiền liệt	- Bao gồm: phì đại xơ tuyến của tuyến tiền liệt + tăng sinh (lành tính) của tuyến tiền liệt + phì đại (lành tính) của tuyến tiền liệt + thùy giữa (tuyến tiền liệt) + tắc nghẽn tuyến tiền liệt không xác định khác - Loại trừ: ung thư lành tính của						N40
9462	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41	N41	Inflammatory diseases of prostate	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			N41			N41
9463	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.0	N410	Acute prostatitis		Viêm tuyến tiền liệt cấp tính								N41.0
9464	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.1	N411	Chronic prostatitis		Viêm tuyến tiền liệt mạn tính								N41.1
9465	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.2	N412	Abscess of prostate		Áp xe tuyến tiền liệt								N41.2
9466	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.3	N413	Prostatocystitis		Viêm tuyến tiền liệt - bàng quang								N41.3
9467	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.8	N418	Other inflammatory diseases of prostate		Bệnh viêm khác của tuyến tiền liệt								N41.8
9468	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N41	Inflammatory diseases of prostate	Bệnh viêm tuyến tiền liệt	N41.9	N419	Inflammatory disease of prostate, unspecified	Prostatitis NOS	Bệnh viêm tuyến tiền liệt, không xác định	Viêm tuyến tiền liệt không xác định khác							N41.9
9469	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42	N42	Other disorders of prostate		Rối loạn khác của tuyến tiền liệt				N42				N42
9470	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.0	N420	Calculus of prostate	Prostatic stone	Sỏi tuyến tiền liệt	Sỏi tuyến tiền liệt							N42.0
9471	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.1	N421	Congestion and haemorrhage of prostate		Xung huyết và/hoặc xuất huyết tuyến tiền liệt								N42.1
9472	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.2	N422	Atrophy of prostate		Teo tuyến tiền liệt								N42.2
9473	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.3	N423	Dysplasia of prostate	Low grade dysplasia Excl.: high grade dysplasia of prostate (D07.5)	Loạn sản tuyến tiền liệt	- Loạn sản tuyến tiền liệt độ thấp - Loại trừ: loạn sản tuyến tiền liệt độ cao (D07.5)							N42.3
9474	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.8	N428	Other specified disorders of prostate		Rối loạn xác định khác của tuyến tiền liệt								N42.8

9475	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N42	Other disorders of prostate	Rối loạn khác của tuyến tiền liệt	N42.9	N429	Disorder of prostate, unspecified		Rối loạn tuyến tiền liệt, không xác định							N42.9
9476	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43	N43	Hydrocele and spermatocele	Incl.: hydrocele of spermatic cord, testis or tunica vaginalis Excl.: congenital hydrocele (P83.5)	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	- Bao gồm: tràn dịch màng tinh hoàn, tinh hoàn hoặc lớp tinh mạc - Loại trừ: tràn dịch màng tinh hoàn bẩm sinh			N43			N43
9477	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43.0	N430	Encysted hydrocele		Tràn dịch màng tinh hoàn nang hóa							N43.0
9478	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43.1	N431	Infected hydrocele	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Tràn dịch màng tinh hoàn nhiễm trùng	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						N43.1
9479	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43.2	N432	Other hydrocele		Tràn dịch màng tinh hoàn khác							N43.2
9480	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43.3	N433	Hydrocele, unspecified		Tràn dịch màng tinh hoàn, không xác định							N43.3
9481	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N43	Hydrocele and spermatocele	Tràn dịch màng tinh hoàn và/hoặc nang mào tinh hoàn	N43.4	N434	Spermatocele		Nang mào tinh hoàn							N43.4
9482	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N44	Torsion of testis	Xoắn tinh hoàn	N44	N44	Torsion of testis	Incl.: Torsion of: epididymis spermatic cord	Xoắn tinh hoàn	- Bao gồm: xoắn: ++ mào tinh hoàn ++ thừng tinh ++ tinh hoàn						N44
9483	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N45	Orchitis and epididymitis	Viêm tinh hoàn và/hoặc viêm mào tinh hoàn	N45	N45	Orchitis and epididymitis	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm tinh hoàn và/hoặc viêm mào tinh hoàn	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			N45			N45
9484	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N45	Orchitis and epididymitis	Viêm tinh hoàn và/hoặc viêm mào tinh hoàn	N45.0	N450	Orchitis, epididymitis and epididymo-orchitis with abscess	Abscess of epididymis or testis	Viêm tinh hoàn, viêm mào tinh hoàn và/hoặc viêm tinh hoàn - mào tinh hoàn kèm áp xe	Áp xe mào tinh hoàn hoặc tinh hoàn						N45.0
9485	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N45	Orchitis and epididymitis	Viêm tinh hoàn và/hoặc viêm mào tinh hoàn	N45.9	N459	Orchitis, epididymitis and epididymo-orchitis without abscess	Epididymitis NOS Orchitis NOS	Viêm tinh hoàn, mào tinh hoàn và/hoặc viêm tinh hoàn - mào tinh hoàn không kèm áp xe	- Viêm mào tinh hoàn không xác định khác - Viêm tinh hoàn không xác định						N45.9
9486	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N46	Male infertility	Vô sinh ở nam giới	N46	N46	Male infertility	Incl.: Azoospermia NOS Oligospermia NOS	Vô sinh ở nam giới	- Bao gồm: không có tinh trùng không xác định khác + ít tinh trùng						N46
9487	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N47	Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	Bao quy đầu dài, hẹp bao quy đầu và/hoặc thắt nghẹt bao quy đầu	N47	N47	Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	Incl.: Adherent prepuce Tight foreskin	Bao quy đầu dài, hẹp bao quy đầu và/hoặc thắt nghẹt bao quy đầu	- Bao gồm: dính bao quy đầu + hẹp da quy đầu						N47
9488	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48	N48	Other disorders of penis		Rối loạn khác của dương vật				N48			
9489	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.0	N480	Leukoplakia of penis	Balanitis xerotica obliterans Kraurosis of penis Excl.: carcinoma in situ of penis (D07.4)	Bạch sản dương vật	- Viêm quy đầu xơ tắc - Xơ teo dương vật - Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ						N48.0
9490	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.1	N481	Balanoposthitis	Balanitis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm bao quy đầu	- Viêm quy đầu Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						N48.1

9491	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.2	N482	Other inflammatory disorders of penis	Abscess of corpus cavernosum and penis Boil of corpus cavernosum and penis Carbuncle of corpus cavernosum and penis Cellulitis of corpus cavernosum and penis Cavernitis (penis) Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Rối loạn viêm khác của dương vật	- Áp xe thể hang và dương vật - Nhọt thể hang và dương vật - Nhọt độc [bệnh hậu bối] của thể hang và dương vật - Viêm mô tế bào của thể hang và dương vật - Viêm thể hang (dương vật) Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.						N48.2
9492	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.3	N483	Priapism	Painful erection	Chứng cương đau dương vật	Cương đau						N48.3
9493	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.4	N484	Impotence of organic origin	Use additional code, if desired, to identify cause. Excl.: psychogenic impotence (F52.2)	Bất lực do nguyên nhân thực tổn	Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân. - Loại trừ: bất lực do tâm thần						N48.4
9494	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.5	N485	Ulcer of penis		Loét dương vật							N48.5
9495	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.6	N486	Induratio penis plastica	Peyronie disease Plastic induration of penis	Xơ cứng dương vật	- Bệnh dương vật cong [Peyronie] - Xơ cứng dương						N48.6
9496	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.8	N488	Other specified disorders of penis	Atrophy of corpus cavernosum and penis Hypertrophy of corpus cavernosum and penis Thrombosis of corpus cavernosum and penis	Rối loạn xác định khác của dương vật	- Teo thể hang và dương vật - Phì đại thể hang và dương vật - Nghẽn mạch thể hang và dương vật						N48.8
9497	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N48	Other disorders of penis	Rối loạn khác của dương vật	N48.9	N489	Disorder of penis, unspecified		Rối loạn dương vật, không xác định							N48.9
9498	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49	N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: inflammation of penis (N48.1-N48.2) orchitis and epididymitis (N45.-)	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm dương vật (N48.1-N48.2) + viêm tinh hoàn và/hoặc viêm mào tinh hoàn (N45.-)			N49			
9499	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49.0	N490	Inflammatory disorders of seminal vesicle	Vesiculitis NOS	Rối loạn viêm của túi tinh	Viêm túi tinh không xác định khác						N49.0
9500	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49.1	N491	Inflammatory disorders of spermatic cord, tunica vaginalis and vas deferens	Vasitis	Rối loạn viêm của thừng tinh, màng tinh và/hoặc ống dẫn tinh	Viêm ống dẫn tinh						N49.1
9501	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49.2	N492	Inflammatory disorders of scrotum		Rối loạn viêm của bìu							N49.2
9502	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49.8	N498	Inflammatory disorders of other specified male genital organs	Inflammation of multiple sites in male genital organs	Rối loạn viêm của các cơ quan xác định khác của cơ quan sinh dục nam	Viêm nhiều vị trí của cơ quan sinh dục nam						N49.8
9503	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N49	Inflammatory disorders of male genital organs, not elsewhere classified	Rối loạn viêm của cơ quan sinh dục nam, không phân loại mục khác	N49.9	N499	Inflammatory disorder of unspecified male genital organ	Abscess of unspecified male genital organ Boil of unspecified male genital organ Carbuncle of unspecified male genital organ Cellulitis of unspecified male genital organ	Rối loạn viêm không xác định của cơ quan sinh dục nam	- Áp xe ở cơ quan không xác định của sinh dục nam - Mụn ở cơ quan không xác định của sinh dục nam - Nhọt ở cơ quan không xác định của sinh dục nam - Viêm mô tế bào ở cơ quan không xác định của sinh						N49.9
9504	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N50	Other disorders of male genital organs	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	N50	N50	Other disorders of male genital organs	Excl.: torsion of testis (N44)	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	Loại trừ: xoắn tinh hoàn (N44)			N50			
9505	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N50	Other disorders of male genital organs	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	N50.0	N500	Atrophy of testis		Teo tinh hoàn							N50.0

9506	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N50	Other disorders of male genital organs	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	N50.1	N501	Vascular disorders of male genital organs	Haematocele NOS of male genital organs Haemorrhage of male genital organs Thrombosis of male genital organs	Rối loạn mạch máu của cơ quan sinh dục nam	- Tràn máu màng tinh hoàn không xác định khác ở cơ quan sinh dục nam - Chảy máu ở cơ quan sinh dục nam - Tắc mạch ở cơ quan sinh dục nam						N50.1
9507	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N50	Other disorders of male genital organs	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	N50.8	N508	Other specified disorders of male genital organs	Atrophy of scrotum, seminal vesicle, spermatic cord, testis [except atrophy], tunica vaginalis and vas deferens Hypertrophy of scrotum, seminal vesicle, spermatic cord, testis [except atrophy], tunica vaginalis and vas deferens Oedema of scrotum, seminal vesicle, spermatic cord, testis [except atrophy], tunica vaginalis and vas deferens Ulcer of scrotum, seminal vesicle, spermatic cord, testis [except atrophy], tunica vaginalis and vas deferens Chylocele, tunica vaginalis (nonfilarial) NOS Fistula, urethroscrotal	Rối loạn xác định khác của cơ quan sinh dục nam	- Teo bìu, túi tinh, thừng tinh, tinh hoàn [ngoại trừ teo], màng tinh và ống tinh - Phì đại bìu, túi tinh, thừng tinh, tinh hoàn [ngoại trừ teo], màng tinh và ống tinh - Phù nề bìu, túi tinh, thừng tinh, tinh hoàn [ngoại trừ teo], màng tinh và ống tinh - Loét bìu, túi tinh, thừng tinh, tinh hoàn [ngoại trừ teo], màng tinh và ống tinh - Ứ dưỡng chấp màng tinh hoàn (không do giun chỉ) không xác định khác - Rò niệu đạo bìu - Hẹp: + thừng tinh + màng tinh						N50.8
9508	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N50	Other disorders of male genital organs	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam	N50.9	N509	Disorder of male genital organs, unspecified		Rối loạn cơ quan sinh dục nam, không xác định						N50.9
9509	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51*	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	N51*	N51	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere		Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác		N51*		N51*			N51.0
9510	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51*	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	N51.0*	N510	Disorders of prostate in diseases classified elsewhere	Prostatitis: gonococcal (A54.2†) trichomonal (A59.0†) tuberculous (A18.1†)	Rối loạn tuyến tiền liệt do bệnh phân loại mục khác	- Viêm tuyến tiền liệt: + do nhiễm lậu cầu (A54.2†) + do nhiễm trichomonas (A59.0†) + do bệnh lao	N51.0*					N51.0
9511	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51*	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	N51.1*	N511	Disorders of testis and epididymis in diseases classified elsewhere	Chlamydial: epididymitis (A56.1†) orchitis (A56.1†) Gonococcal: epididymitis (A54.2†) orchitis (A54.2†) Mumps orchitis (B26.0†) Tuberculosis of: epididymis (A18.1†) testis (A18.1†)	Rối loạn tinh hoàn và/hoặc mào tinh hoàn do bệnh phân loại mục khác	- Chlamydia: + viêm mào tinh hoàn (A56.1†) + viêm tinh hoàn (A56.1†) - Lậu cầu: + viêm mào tinh hoàn (A54.2†) + viêm tinh hoàn (A54.2†) - Viêm tinh hoàn do quai bị (B26.0†) - Lao: + mào tinh hoàn (A18.1†) + tinh hoàn	N51.1*					N51.1
9512	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51*	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	N51.2*	N512	Balanitis in diseases classified elsewhere	Balanitis: amoebic (A06.8†) candidal (B37.4†)	Viêm quy đầu do bệnh phân loại mục khác	- Viêm quy đầu: + do nhiễm a-míp (A06.8†) + do nhiễm nấm candida (B37.4†)	N51.2*					N51.2
9513	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N40-N51	Diseases of male genital organs	Bệnh cơ quan sinh dục nam							N51*	Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Rối loạn cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	N51.8*	N518	Other disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere	Filarial chylocele, tunica vaginalis (B74.-†) Herpesviral [herpes simplex] infection of male genital tract (A60.0†) Tuberculosis of seminal vesicle (A18.1†)	Rối loạn khác của cơ quan sinh dục nam do bệnh phân loại mục khác	- Ứ dưỡng chấp do giun chỉ trong màng tinh (B74.-†) - Nhiễm virus herpes [herpes simplex] của đường sinh dục nam (A60.0†)	N51.8*					N51.8
9514	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60	N60	Benign mammary dysplasia	Incl.: fibrocystic mastopathy	Loạn sản vú lành tính	Bao gồm: xơ nang tuyến vú			N60			
9515	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.0	N600	Solitary cyst of breast	Cyst of breast	U nang đơn độc của vú	U nang vú						
9516	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.1	N601	Diffuse cystic mastopathy	Cystic breast Excl.: with epithelial proliferation (N60.3)	U nang tuyến vú lan tỏa	- U nang vú - Loại trừ: kèm tăng sinh biểu mô						

9517	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.2	N602	Fibroadenosis of breast	Excl.: fibroadenoma of breast (D24)	U xơ tuyến vú	Loại trừ: u xơ tuyến vú (D24)							
9518	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.3	N603	Fibrosclerosis of breast	Cystic mastopathy with epithelial	Xơ teo tuyến vú	U nang vú kèm tăng sinh biểu mô							
9519	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.4	N604	Mammary duct ectasia		Giãn ống tuyến vú								
9520	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.8	N608	Other benign mammary dysplasias		Loạn sản lành tính khác của tuyến vú								
9521	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N60	Benign mammary dysplasia	Loạn sản vú lành tính	N60.9	N609	Benign mammary dysplasia, unspecified		Loạn sản lành tính của tuyến vú, không xác định								
9522	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N61	Inflammatory disorders of breast	Rối loạn viêm của vú	N61	N61	Inflammatory disorders of breast	Incl.: Abscess (acute)(chronic)(nonpuerperal) of: areola breast Carbuncle of breast Mastitis (acute)(subacute)(nonpuerperal): NOS infective Excl.: neonatal infective mastitis (P39.0)	Rối loạn viêm của vú	- Bao gồm: áp xe (cấp tính) (mạn tính) (không liên quan đến sinh đẻ): ++ quầng vú ++ vú + Nhọt độc [bệnh hậu bối] của vú + Viêm vú (cấp tính) (bán cấp tính) (không liên quan đến sinh đẻ): ++ không xác định khác ++ nhiễm khuẩn - Loại trừ: viêm vú sơ sinh nhiễm khuẩn (P39.0)							
9523	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N62	Hypertrophy of breast	Phì đại vú	N62	N62	Hypertrophy of breast	Incl.: Gynaecomastia Hypertrophy of breast: NOS massive pubertal	Phì đại vú	- Bao gồm: nữ hóa tuyến vú + phì đại vú: ++ không xác định khác ++ vú to tuổi dậy							
9524	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N63	Unspecified lump in breast	Khối u không xác định ở vú	N63	N63	Unspecified lump in breast	Incl.: Nodule(s) NOS in breast	Khối u không xác định ở vú	Bao gồm: một (nhiều) nhân không xác định							
9525	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64	N64	Other disorders of breast		Rối loạn khác ở vú				N64				
9526	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.0	N640	Fissure and fistula of nipple		Nứt và/hoặc rò ở núm vú								
9527	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.1	N641	Fat necrosis of breast	Fat necrosis (segmental) of breast	Hoại tử mỡ của vú	Hoại tử mỡ (vùng) của vú							
9528	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.2	N642	Atrophy of breast		Teo vú								
9529	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.3	N643	Galactorrhoea not associated with childbirth		Tiết sữa không liên quan đến sinh đẻ								
9530	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.4	N644	Mastodynia		Đau vú								
9531	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.5	N645	Other signs and symptoms in breast	Induration of breast Nipple discharge Retraction of nipple	Dấu hiệu và/hoặc triệu chứng khác ở vú	- Xơ cứng ở vú - Núm vú tiết dịch - Núm vú co rút							
9532	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.8	N648	Other specified disorders of breast	Galactocele Subinvolution of breast (postlactational)	Rối loạn xác định khác của vú	- U nang sữa - Co nhẹ của vú (sau tiết sữa)							
9533	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N60-N64	Disorders of breast	Rối loạn ở vú							N64	Other disorders of breast	Rối loạn khác ở vú	N64.9	N649	Disorder of breast, unspecified		Rối loạn của vú, không xác định								
9534	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N70	Salpingitis and oophoritis	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng	N70	N70	Salpingitis and oophoritis	Incl.: abscess (of): fallopian tube ovary tubo-ovarian pyosalpinx salpingo-oophoritis tubo-ovarian inflammatory disease Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng	- Bao gồm: áp xe (của): ++ vòi trứng ++ buồng trứng ++ vòi - buồng trứng + ứ mủ vòi trứng + viêm vòi - buồng trứng Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác				N70				
9535	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N70	Salpingitis and oophoritis	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng	N70.0	N700	Acute salpingitis and oophoritis		Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng cấp tính							N70.0	
9536	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N70	Salpingitis and oophoritis	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng	N70.1	N701	Chronic salpingitis and oophoritis	Hydrosalpinx	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng mạn tính	Tràn dịch trong vòi trứng						N70.1	
9537	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N70	Salpingitis and oophoritis	Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng	N70.9	N709	Salpingitis and oophoritis, unspecified		Viêm vòi trứng và/hoặc viêm buồng trứng, không xác định							N70.9	

9538	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N71	Inflammatory disease of uterus, except cervix	Bệnh viêm tử cung, trừ cổ tử cung	N71	N71	Inflammatory disease of uterus, except cervix	Incl.: endo(myo)metritis metritis myometritis pyometra uterine abscess Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Bệnh viêm tử cung, trừ cổ tử cung	- Bao gồm: viêm màng trong (cơ) tử cung + viêm tử cung + viêm cơ tử cung + viêm mủ tử cung + áp xe tử cung Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.			N71			
9539	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N71	Inflammatory disease of uterus, except cervix	Bệnh viêm tử cung, trừ cổ tử cung	N71.0	N710	Acute inflammatory disease of uterus		Bệnh viêm tử cung cấp tính						N71.0	
9540	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N71	Inflammatory disease of uterus, except cervix	Bệnh viêm tử cung, trừ cổ tử cung	N71.1	N711	Chronic inflammatory disease of uterus		Bệnh viêm tử cung mạn tính						N71.1	
9541	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N71	Inflammatory disease of uterus, except cervix	Bệnh viêm tử cung, trừ cổ tử cung	N71.9	N719	Inflammatory disease of uterus, unspecified		Bệnh viêm tử cung, không xác định						N71.9	
9542	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N72	Inflammatory disease of cervix uteri	Bệnh viêm cổ tử cung	N72	N72	Inflammatory disease of cervix uteri	Incl.: Cervicitis Endocervicitis with or without erosion or ectropion Exocervicitis with or without erosion or ectropion Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: erosion and ectropion of cervix without cervicitis (N86)	Bệnh viêm cổ tử cung	- Bao gồm: viêm cổ tử cung + viêm nội mạc cổ tử cung có hay không trợt hoặc lộn niêm mạc + viêm trong cổ tử cung có hay không trợt hoặc lộn niêm mạc + viêm ngoài cổ tử cung có hay không trợt hoặc lộn niêm mạc Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: trợt và/hoặc lộn niêm mạc cổ tử cung không kèm viêm cổ tử cung (N86)						N72	
9543	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73	N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm.				N73		N73	
9544	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.0	N730	Acute parametritis and pelvic cellulitis	Abscess of: broad ligament specified as acute parametrium specified as acute Pelvic cellulitis, female specified as acute	Viêm mô cận tử cung và/hoặc viêm mô tế bào tiểu khung	- Áp xe của: + dây chằng rộng xác định là cấp tính + mô cận tử cung xác định là cấp tính + viêm mô tế bào vùng chậu, xác định là cấp tính ở						N73.0	
9545	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.1	N731	Chronic parametritis and pelvic cellulitis	Any condition in N73.0 specified as chronic	Viêm mô cận tử cung và viêm mô tế bào tiểu khung mạn tính	Bất cứ tình trạng nào ở N73.0 xác định là mạn tính						N73.1	
9546	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.2	N732	Unspecified parametritis and pelvic cellulitis	Any condition in N73.0 unspecified whether acute or chronic	Viêm mô cận tử cung và/hoặc viêm mô tế bào tiểu khung không xác định	Bất cứ tình trạng nào ở N73.0 xác định là cấp tính hoặc mạn tính						N73.2	
9547	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.3	N733	Female acute pelvic peritonitis		Viêm phúc mạc tiểu khung cấp tính ở nữ giới						N73.3	
9548	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.4	N734	Female chronic pelvic peritonitis		Viêm phúc mạctiểu khung mạn tính ở nữ giới						N73.4	
9549	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.5	N735	Female pelvic peritonitis, unspecified		Viêm phúc mạc của tiểu khung ở nữ giới, không xác định						N73.5	
9550	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.6	N736	Female pelvic peritoneal adhesions	Excl.: postprocedural pelvic peritoneal adhesions (N99.4)	Dính phúc mạc tiểu khung ở nữ giới	Loại trừ: dính phúc mạc vùng chậu sau can thiệp (N99.4)						N73.6	
9551	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.8	N738	Other specified female pelvic inflammatory diseases		Bệnh viêm tiểu khung ở nữ giới xác định khác						N73.8	

9552	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N73	Other female pelvic inflammatory diseases	Bệnh viêm khác của tiểu khung ở nữ giới	N73.9	N739	Female pelvic inflammatory disease, unspecified	Female pelvic infection or inflammation NOS	Bệnh viêm tiểu khung ở nữ giới, không xác định	Viêm hoặc nhiễm khuẩn vùng chậu ở nữ giới không xác định khác					N73.9	
9553	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74*	N74	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere		Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác		N74*		N74*		N74.0	
9554	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.0*	N740	Tuberculous infection of cervix uteri (A18.1†)		Lao cổ tử cung (A18.1†)		N74.0*				N74.0	
9555	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.1*	N741	Female tuberculous pelvic inflammatory disease (A18.1†)	Tuberculous endometritis	Bệnh viêm tiểu khung do bệnh lao ở nữ giới (A18.1†)	Lao nội mạc tử cung	N74.1*				N74.1	
9556	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.2*	N742	Female syphilitic pelvic inflammatory disease (A51.4†, A52.7†)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh giang mai ở nữ giới (A51.4†, A52.7†)		N74.2*				N74.2	
9557	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.3*	N743	Female gonococcal pelvic inflammatory disease (A54.2†)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh lậu cầu khuẩn ở nữ giới (A54.2†)		N74.3*				N74.3	
9558	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.4*	N744	Female chlamydial pelvic inflammatory disease (A56.1†)		Bệnh viêm tiểu khung do bệnh nhiễm chlamydia ở nữ giới (A56.1†)		N74.4*				N74.4	
9559	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N74*	Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere	Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh phân loại mục khác	N74.8*	N748	Female pelvic inflammatory disorders in other diseases classified elsewhere		Rối loạn viêm tiểu khung ở nữ giới do bệnh khác phân loại mục khác		N74.8*				N74.8	
9560	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75	N75	Diseases of Bartholin gland		Bệnh của tuyến Bartholin				N75			
9561	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.0	N750	Cyst of Bartholin gland		Nang tuyến Bartholin						N75.0	
9562	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.1	N751	Abscess of Bartholin gland		Áp xe tuyến Bartholin						N75.1	
9563	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.8	N758	Other diseases of Bartholin gland	Bartholinitis	Bệnh khác của tuyến Bartholin	Viêm Bartholin					N75.8	
9564	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N75	Diseases of Bartholin gland	Bệnh của tuyến Bartholin	N75.9	N759	Disease of Bartholin gland, unspecified		Bệnhcủa tuyến Bartholin, không xác định						N75.9	
9565	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76	N76	Other inflammation of vagina and vulva	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: senile (atrophic) vaginitis (N95.2)	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân lây nhiễm. - Loại trừ: viêm (teo) âm đạo ở người già (N95.2)			N76			
9566	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.0	N760	Acute vaginitis	Vaginitis NOS Vulvovaginitis: NOS acute	Viêm âm đạo cấp tính	- Viêm âm đạo không xác định khác - Viêm âm hộ âm đạo:					N76.0	
9567	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.1	N761	Subacute and chronic vaginitis	Vulvovaginitis: chronic subacute	Viêm âm đạo bán cấp và/hoặc mạn tính	- Viêm âm hộ âm đạo: + mạn tính					N76.1	
9568	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.2	N762	Acute vulvitis	Vulvitis NOS	Viêm âm hộ cấp tính	Viêm âm hộ không xác định khác					N76.2	
9569	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.3	N763	Subacute and chronic vulvitis		Viêm âm hộ bán cấp và/hoặc mạn tính						N76.3	
9570	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.4	N764	Abscess of vulva	Furuncle of vulva	Áp xe âm hộ	Đinh nhọt ở âm hộ					N76.4	
9571	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.5	N765	Ulceration of vagina		Loét âm đạo						N76.5	
9572	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.6	N766	Ulceration of vulva		Loét âm hộ						N76.6	
9573	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N76	Other inflammation of vagina and vulva	Viêm khác của âm đạo và/hoặc âm hộ	N76.8	N768	Other specified inflammation of vagina and vulva		Viêm âm đạo và/hoặc âm hộ xác định khác						N76.8	

9574	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác	N77*	N77	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere		Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác		N77*		N77*		N77.0	
9575	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác	N77.0*	N770	Ulceration of vulva in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Ulceration of vulva in: herpesviral [herpes simplex] infection (A60.0†) tuberculosis	Loét âm hộ do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Loét âm hộ do: + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (A60.0†) + lao (A18.1†)	N77.0*				N77.0	
9576	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác	N77.1*	N771	Vaginitis, vulvitis and vulvovaginitis in infectious and parasitic diseases classified elsewhere	Vaginitis, vulvitis and vulvovaginitis in: candidiasis (B37.3†) herpesviral [herpes simplex] infection (A60.0†) pinworm infection (B80†)	Viêm âm đạo, viêm âm hộ và/hoặc viêm âm hộ âm đạo do các bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác	- Viêm âm đạo, viêm âm hộ và/hoặc viêm âm đạo âm hộ do: + bệnh nhiễm nấm candida (B37.3†) + nhiễm virus herpes [herpes simplex] (A60.0†) + nhiễm giun kim	N77.1*				N77.1	
9577	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N70-N77	Inflammatory diseases of female pelvic organs	Viêm cơ quan sinh dục tiểu khung ở nữ giới							N77*	Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do bệnh phân loại mục khác	N77.8*	N778	Vulvovaginal ulceration and inflammation in other diseases classified elsewhere	Ulceration of vulva in Behçet disease (M35.2†)	Viêm và/hoặc loét âm hộ âm đạo do các bệnh khác phân loại mục khác	Loét âm hộ do bệnh Behçet (M35.2†)	N77.8*				N77.8	
9578	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80	N80	Endometriosis		Bệnh lạc nội mạc tử cung				N80			
9579	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.0	N800	Endometriosis of uterus	Adenomyosis	Lạc nội mạc tử cung	Bệnh lạc cơ tuyến					N80.0	
9580	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.1	N801	Endometriosis of ovary		Lạc nội mạc tử cung ở buồng trứng						N80.1	
9581	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.2	N802	Endometriosis of fallopian tube		Lạc nội mạc tử cung ở vòi trứng						N80.2	
9582	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.3	N803	Endometriosis of pelvic peritoneum		Lạc nội mạc tử cung ở phúc mạc chậu						N80.3	
9583	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.4	N804	Endometriosis of rectovaginal septum and vagina		Lạc nội mạc tử cung ở vách trực tràng - âm đạo và/hoặc âm đạo						N80.4	
9584	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.5	N805	Endometriosis of intestine		Lạc nội mạc tử cung ở ruột						N80.5	
9585	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.6	N806	Endometriosis in cutaneous scar		Lạc nội mạc tử cung ở sẹo da						N80.6	
9586	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.8	N808	Other endometriosis	Endometriosis of thorax	Lạc nội mạc tử cung khác	Lạc nội mạc tử cung của lồng ngực					N80.8	
9587	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N80	Endometriosis	Bệnh lạc nội mạc tử cung	N80.9	N809	Endometriosis, unspecified		Lạc nội mạc tử cung, không xác định						N80.9	
9588	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81	N81	Female genital prolapse	Excl.: genital prolapse complicating pregnancy, labour or delivery (O34.5) prolapse and hernia of ovary and fallopian tube (N83.4) prolapse of vaginal vault after	Sa sinh dục nữ	- Loại trừ: sa sinh dục gây biến chứng thai nghén, chuyển dạ, hay sau sinh (O34.5) + sa và/hoặc thoát vị buồng trứng và/hoặc vòi trứng (N83.4)			N81		N81	
9589	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.0	N810	Female urethrocele	Excl.: congenital (Q64.7) urethrocele with: cystocele (N81.1) prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa niệu đạo vào thành trước của âm đạo ở nữ giới	- Loại trừ: bẩm sinh (Q64.7) + sa niệu đạo vào thành trước của âm đạo kèm theo: ++ sa bàng quang (N81.1) ++ sa tử cung (N81.2-N81.4)					N81.0	
9590	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.1	N811	Cystocele	Cystocele with urethrocele Prolapse of (anterior) vaginal (wall) NOS Excl.: cystocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa bàng quang	- Sa bàng quang kèm theo sa niệu đạo - Sa (thành) âm đạo (trước) không xác định khác - Loại trừ: sa bàng quang kèm sa tử					N81.1	
9591	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.2	N812	Incomplete uterovaginal prolapse	Prolapse of cervix NOS Uterine prolapse: first degree second degree	Sa tử cung âm đạo không hoàn toàn	- Sa cổ tử cung không xác định khác - Sa tử cung: + độ I					N81.2	

9592	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.3	N813	Complete uterovaginal prolapse	Procidentia (uteri) NOS Third degree uterine prolapse	Sa tử cung âm đạo hoàn toàn	- Sa (tử cung) không xác định khác					N81.3	
9593	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.4	N814	Uterovaginal prolapse, unspecified	Prolapse of uterus NOS	Sa tử cung âm đạo, không xác định	Sa tử cung không xác định khác					N81.4	
9594	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.5	N815	Vaginal enterocele	Excl.: enterocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa ruột âm đạo	Loại trừ: thoát vị ruột có sa tử cung (N81.2-N81.4)					N81.5	
9595	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.6	N816	Rectocele	Prolapse of posterior vaginal wall Excl.: rectal prolapse (K62.3) rectocele with prolapse of uterus (N81.2-N81.4)	Sa trực tràng âm đạo hình túi	- Sa thành trước trực tràng vào thành sau âm đạo - Loại trừ: sa trực tràng qua hậu môn (K62.3) + sa trực tràng kèm theo sa tử cung (N81.2-N81.4)					N81.6	
9596	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.8	N818	Other female genital prolapse	Deficient perineum Old laceration of muscles of pelvic floor	Sa sinh dục khác ở nữ giới	- Tầng sinh môn yếu - Sẹo rách cũ của					N81.8	
9597	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N81	Female genital prolapse	Sa sinh dục nữ	N81.9	N819	Female genital prolapse, unspecified		Sa sinh dục ở nữ giới, không xác định						N81.9	
9598	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82	N82	Fistulae involving female genital tract	Excl.: vesicointestinal fistulae (N32.1)	Rò đường sinh dục ở nữ giới	Loại trừ: rò bàng quang ruột (N32.1)			N82		N82	
9599	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.0	N820	Vesicovaginal fistula		Rò bàng quang âm đạo						N82.0	
9600	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.1	N821	Other female urinary-genital tract fistulae	Fistula: cervicovesical ureterovaginal urethrovaginal uteroureteric uterovesical	Rò khác của đường tiết niệu sinh dục ở nữ giới	- Rò: + cổ tử cung - bàng quang + niệu quản - âm đạo + niệu đạo - âm đạo + niệu quản - tử					N82.1	
9601	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.2	N822	Fistula of vagina to small intestine		Rò âm đạo vào ruột non						N82.2	
9602	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.3	N823	Fistula of vagina to large intestine	Rectovaginal fistula	Rò âm đạo vào đại tràng	Rò trực tràng - âm đạo					N82.3	
9603	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.4	N824	Other female intestinal-genital tract fistulae	Intestinouterine fistula	Rò khác của đường sinh dục - ruột ở nữ giới	Rò ruột - tử cung					N82.4	
9604	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.5	N825	Female genital tract-skin fistulae	Fistula: uterus to abdominal wall vaginoperineal	Rò đường sinh dục ra da ở nữ giới	Rò: + tử cung ra thành bụng + âm đạo tầng sinh môn					N82.5	
9605	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.8	N828	Other female genital tract fistulae		Rò khác của đường sinh dục ở nữ giới						N82.8	
9606	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N82	Fistulae involving female genital tract	Rò đường sinh dục ở nữ giới	N82.9	N829	Female genital tract fistula, unspecified		Rò đường sinh dục ở nữ giới, không xác định						N82.9	
9607	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83	N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Excl.: hydrosalpinx (N70.1)	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	- Loại trừ: + tràn dịch trong vòi trứng (N70.1)			N83			
9608	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.0	N830	Follicular cyst of ovary	Cyst of graafian follicle Haemorrhagic follicular cyst (of ovary)	U nang nang trứng	- U nang nang trứng - U nang nang trứng chảy máu (của buồng trứng)					N83.0	
9609	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.1	N831	Corpus luteum cyst	Haemorrhagic corpus luteum cyst	U nang hoàng thể	U nang hoàng thể chảy máu					N83.1	
9610	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.2	N832	Other and unspecified ovarian cysts	Retention cyst of ovary Simple cyst of ovary Excl.: ovarian cyst: developmental (Q50.1) neoplastic (D27) polycystic ovarian syndrome (E28.2)	U nang buồng trứng khác và/hoặc không xác định	- U nang ứ tắc của buồng trứng - U nang đơn thuần của buồng trứng - Loại trừ: u nang buồng trứng: ++ khuyết tật phát triển (Q50.1) ++ u tân sinh (D27) + hội chứng buồng					N83.2	

9611	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.3	N833	Acquired atrophy of ovary and fallopian tube		Teo buồng trứng và/hoặc teo vòi trứng mắc phải						N83.3	
9612	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.4	N834	Prolapse and hernia of ovary and fallopian tube		Thoát vị và/hoặc sa buồng trứng và/hoặc vòi trứng						N83.4	
9613	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.5	N835	Torsion of ovary, ovarian pedicle and fallopian tube	Torsion: accessory tube hydatid of Morgagni	Xoắn buồng trứng, cuống trứng và/hoặc vòi trứng	- Xoắn: + ống phụ + nang Morgagni					N83.5	
9614	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.6	N836	Haematosalpinx	Excl.: haematosalpinx with: haematocolpos (N89.7) haematometra (N85.7)	Vòi trứng ứ máu	- Loại trừ: vòi trứng ứ máu kèm theo: ++ ứ máu âm đạo (N89.7) ++ ứ máu tử cung					N83.6	
9615	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.7	N837	Haematoma of broad ligament		Khối máu tụ trong dây chằng rộng						N83.7	
9616	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.8	N838	Other noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Broad ligament laceration syndrome [Allen-Masters]	Rối loạn khác không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Hội chứng rách dây chằng rộng [Alien-Masters]					N83.8	
9617	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N83	Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	N83.9	N839	Noninflammatory disorder of ovary, fallopian tube and broad ligament, unspecified		Rối loạn không do viêm của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng, không xác định						N83.9	
9618	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84	N84	Polyp of female genital tract	Excl.: adenomatous polyp (D28.-) placental polyp (O90.8)	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	- Loại trừ: polyp dạng u tuyến (D28.-) + polyp rau thai			N84		N84	
9619	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.0	N840	Polyp of corpus uteri	Polyp of: endometrium uterus NOS Excl.: polypoid endometrial hyperplasia (N85.0)	Polyp thân tử cung	- Polyp của: nội mạc tử cung + tử cung không xác định khác - Loại trừ: tăng sản nội mạc tử cung dạng polyp					N84.0	
9620	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.1	N841	Polyp of cervix uteri	Mucous polyp of cervix	Polyp cổ tử cung	Polyp nhầy cổ tử cung					N84.1	
9621	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.2	N842	Polyp of vagina		Polyp âm đạo						N84.2	
9622	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.3	N843	Polyp of vulva	Polyp of labia	Polyp âm hộ	Polyp môi âm hộ					N84.3	
9623	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.8	N848	Polyp of other parts of female genital tract		Polyp các phần khác của đường sinh dục ở nữ giới						N84.8	
9624	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N84	Polyp of female genital tract	Polyp đường sinh dục ở nữ giới	N84.9	N849	Polyp of female genital tract, unspecified		Polyp đường sinh dục ở nữ giới, không xác định						N84.9	
9625	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85	N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Excl.: endometriosis (N80.-) inflammatory diseases of uterus (N71.-) noninflammatory disorders of cervix except malposition (N86-N88) polyp of corpus uteri (N84.0)	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	- Loại trừ: bệnh lạc nội mạc tử cung (N80.-) + các bệnh viêm tử cung (N71.-) + các rối loạn không do viêm của cổ tử cung ngoại trừ lệch vị trí (N86-N88) + polyp thân tử cung (N84.0)			N85			
9626	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.0	N850	Endometrial glandular hyperplasia	Hyperplasia of endometrium: NOS cystic glandular-cystic	Tăng sản tuyến nội mạc	- Tăng sản nội mạc: + không xác định khác + u nang + u nang tuyến					N85.0	

9627	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.1	N851	Endometrial adenomatous hyperplasia	Hyperplasia of endometrium, atypical (adenomatous)	Tăng sản u tuyến nội mạc tử cung	Tăng sản của nội mạc tử cung, không điển hình (u tuyến)					N85.1	
9628	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.2	N852	Hypertrophy of uterus	Bulky or enlarged uterus Excl.: puerperal hypertrophy of uterus (O90.8)	Phì đại tử cung	- Tử cung to hoặc phì đại - Loại trừ: phì đại tử cung sau sinh (O90.8)					N85.2	
9629	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.3	N853	Subinvolution of uterus	Excl.: puerperal subinvolution of uterus (O90.8)	Bán co tử cung	Loại trừ: bán co tử cung sau đẻ (O90.8)					N85.3	
9630	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.4	N854	Malposition of uterus	Anteversion of uterus Retroflexion of uterus Retroversion of uterus Excl.: that complicating pregnancy, labour or delivery (O34.5, O65.5)	Vị trí bất thường của tử cung	- Tử cung ngả trước - Tử cung quặt ra sau - Tử cung ngả sau - Loại trừ: vị trí bất thường gây biến chứng trong					N85.4	
9631	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.5	N855	Inversion of uterus	Excl.: current obstetric trauma (O71.2) postpartum inversion of uterus (O71.2)	Lộn tử cung	- Loại trừ: chấn thương sản khoa đang xảy ra (O71.2) + lộn tử cung sau sinh (O71.2)					N85.5	
9632	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.6	N856	Intrauterine synechiae		Dính buồng tử cung						N85.6	
9633	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.7	N857	Haematometra	Haematosalpinx with haematometra Excl.: haematometra with haematocolpos (N89.7)	Ứ máu tử cung	- Ứ máu vòi trứng kèm theo ứ máu tử cung Loại trừ: ứ máu tử cung kèm ứ máu âm đạo (N89.7)					N85.7	
9634	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.8	N858	Other specified noninflammatory disorders of uterus	Atrophy of uterus, acquired Fibrosis of uterus NOS	Rối loạn xác định khác không do viêm của tử cung	- Teo tử cung, mắc phải - Xơ hóa tử cung không xác định khác					N85.8	
9635	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N85	Other noninflammatory disorders of uterus, except cervix	Rối loạn khác không do viêm của tử cung, trừ cổ tử cung	N85.9	N859	Noninflammatory disorder of uterus, unspecified	Disorder of uterus NOS	Rối loạn không do viêm của tử cung, không xác định	Rối loạn tử cung không xác định khác					N85.9	
9636	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N86	Erosion and ectropion of cervix uteri	Trợt và/hoặc lộn cổ tử cung	N86	N86	Erosion and ectropion of cervix uteri	Incl.: Decubitus (trophic) ulcer of cervix Eversion of cervix Excl.: with cervicitis (N72)	Trợt và/hoặc lộn cổ tử cung	- Bao gồm: loét tư thế nằm của cổ tử cung [ở người bệnh sa tử cung âm đạo] + lộn cổ tử cung - Loại trừ: kèm					N86	
9637	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87	N87	Dysplasia of cervix uteri	Excl.: carcinoma in situ of cervix (D06.-)	Loạn sản cổ tử cung	Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ của cổ tử cung			N87			
9638	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.0	N870	Mild cervical dysplasia	Cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade I Low grade squamous intraepithelial lesion (LSIL)	Loạn sản cổ tử cung mức độ nhẹ	- Ung thư biểu mô nội mạc tử cung [CIN], độ I - Tổn thương nội biểu mô vảy mức độ thấp (LSIL)					N87.0	
9639	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.1	N871	Moderate cervical dysplasia	Cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade II	Loạn sản cổ tử cung mức độ trung bình	Ung thư nội biểu mô cổ tử cung [CIN] độ II					N87.1	
9640	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.2	N872	Severe cervical dysplasia, not elsewhere classified	Severe cervical dysplasia NOS Excl.: cervical intraepithelial neoplasia [CIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia (D06.-)	Loạn sản cổ tử cung mức độ nặng, không phân loại mục khác	- Loạn sản cổ tử cung mức độ nặng không xác định khác - Loại trừ: ung thư nội biểu mô cổ tử cung [CIN], độ III, có hay không đề cập đến loạn sản					N87.2	
9641	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N87	Dysplasia of cervix uteri	Loạn sản cổ tử cung	N87.9	N879	Dysplasia of cervix uteri, unspecified		Loạn sản cổ tử cung, không xác định						N87.9	
9642	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88	N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Excl.: inflammatory disease of cervix (N72) polyp of cervix (N84.1)	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	- Loại trừ: viêm cổ tử cung (N72) + polyp cổ tử cung (N84.1)			N88			
9643	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.0	N880	Leukoplakia of cervix uteri		Bạch sản cổ tử cung						N88.0	

9644	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.1	N881	Old laceration of cervix uteri	Adhesions of cervix Excl.: current obstetric trauma (O71.3)	Vết rách cũ của cổ tử cung	- Dính cổ tử cung - Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O71.3)					N88.1	
9645	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.2	N882	Stricture and stenosis of cervix uteri	Excl.: complicating labour (O65.5)	Co hẹp và/hoặc hẹp cổ tử cung	Loại trừ: gây biến chứng chuyển dạ (O65.5)					N88.2	
9646	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.3	N883	Incompetence of cervix uteri	Investigation and management of (suspected) cervical incompetence in a nonpregnant woman Excl.: affecting fetus or newborn (P01.0) complicating pregnancy (O34.3)	Cổ tử cung yếu [không đủ khả năng]	- Thăm khám và xử trí (nghi ngờ) cổ tử cung không đủ khả năng ở phụ nữ chưa mang thai - Loại trừ: ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (P01.0) + biến chứng thai kỳ (O34.3)					N88.3	
9647	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.4	N884	Hypertrophic elongation of cervix uteri		Giãn dài cổ tử cung do phì đại						N88.4	
9648	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.8	N888	Other specified noninflammatory disorders of cervix uteri	Excl.: current obstetric trauma (O71.3)	Rối loạn xác định khác không do viêm của cổ tử cung	Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O71.3)					N88.8	
9649	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N88	Other noninflammatory disorders of cervix uteri	Rối loạn khác không do viêm của cổ tử cung	N88.9	N889	Noninflammatory disorder of cervix uteri, unspecified		Rối loạn không do viêm của cổ tử cung, không xác định						N88.9	
9650	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89	N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Excl.: carcinoma in situ of vagina (D07.2) inflammation of vagina (N76.-) senile (atrophic) vaginitis (N95.2) trichomonal leukorrhoea (A59.0)	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	- Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ của âm đạo (D07.2) + viêm âm đạo (N76.-) + viêm (teo) âm đạo ở người già (N95.2)			N89			
9651	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.0	N890	Mild vaginal dysplasia	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade I	Loạn sản âm đạo nhẹ	Ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ I					N89.0	
9652	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.1	N891	Moderate vaginal dysplasia	Vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade II	Loạn sản âm đạo mức độ trung bình	Ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ II					N89.1	
9653	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.2	N892	Severe vaginal dysplasia, not elsewhere classified	Severe vaginal dysplasia NOS Excl.: vaginal intraepithelial neoplasia [VAIN], grade III, with or without mention of severe dysplasia	Loạn sản âm đạo mức độ nặng, không phân loại mục khác	- Loạn sản âm đạo mức độ nặng không xác định khác - Loại trừ: ung thư nội biểu mô âm đạo [VAIN], độ III, có hay không đề					N89.2	
9654	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.3	N893	Dysplasia of vagina, unspecified		Loạn sản âm đạo, không xác định						N89.3	
9655	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.4	N894	Leukoplakia of vagina		Bạch sản âm đạo						N89.4	
9656	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.5	N895	Stricture and atresia of vagina	Vaginal: adhesions stenosis Excl.: postoperative adhesions of vagina	Co hẹp và/hoặc teo âm đạo	- Âm đạo: + dính + hẹp - Loại trừ: dính âm đạo sau mổ (N99.2)					N89.5	
9657	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.6	N896	Tight hymenal ring	Rigid hymen Tight introitus Excl.: imperforate hymen (Q52.3)	Vòng màng trinh hẹp	- Màng trinh cứng - Giao hợp khó - Loại trừ: màng trinh không thủng (Q52.3)					N89.6	
9658	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.7	N897	Haematocolpos	Haematocolpos with haematometra or haematosalpinx	Ứ máu âm đạo	Ứ máu âm đạo kèm theo ứ máu tử cung hay ứ máu vòi trứng					N89.7	
9659	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.8	N898	Other specified noninflammatory disorders of vagina	Leukorrhoea NOS Old vaginal laceration Pessary ulcer of vagina Excl.: current obstetric trauma (O70.-, O71.4, O71.7-O71.8) old laceration involving muscles of pelvic floor (N81.8)	Rối loạn xác định khác không do viêm của âm đạo	- Khí hư không xác định khác - Vết rách âm đạo cũ - Loét âm đạo do vòng đỡ tử cung Loại trừ: chấn thương sản khoa hiện mắc (O70.-, O71.4, O71.7-O71.8)					N89.8	

9660	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N89	Other noninflammatory disorders of vagina	Rối loạn khác không do viêm của âm đạo	N89.9	N899	Noninflammatory disorder of vagina, unspecified		Rối loạn không do viêm của âm đạo, không xác định						N89.9	
9661	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90	N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Excl.: carcinoma in situ of vulva (D07.1) current obstetric trauma (O70.-, O71.7-O71.8) inflammation of vulva (N76.-)	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	- Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ của âm hộ (D07.1) + chấn thương sản khoa đang xảy ra (O70.-, O71.7-O71.8)			N90			
9662	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.0	N900	Mild vulvar dysplasia	Vulvar intraepithelial neoplasia [VIN], grade I	Loạn sản âm hộ mức độ nhẹ	Ung thư nội biểu mô âm hộ [VIN], độ I					N90.0	
9663	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.1	N901	Moderate vulvar dysplasia	Vulvar intraepithelial neoplasia [VIN], grade II	Loạn sản âm hộ mức độ trung bình	Ung thư nội biểu mô âm hộ [VIN], độ II					N90.1	
9664	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.2	N902	Severe vulvar dysplasia, not elsewhere classified	Severe vulvar dysplasia NOS Excl.: vulvar intraepithelial neoplasia grade III, [VIN] with or without mention of severe dysplasia (D07.1)	Loạn sản âm hộ mức độ nặng, không phân loại mục khác	- Loạn sản âm hộ mức độ nặng không xác định khác - Loại trừ: ung thư nội biểu mô âm hộ [VIN], độ III, có hay không đề cập đến					N90.2	
9665	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.3	N903	Dysplasia of vulva, unspecified		Loạn sản âm hộ, không xác định						N90.3	
9666	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.4	N904	Leukoplakia of vulva	Dystrophy of vulva Kraurosis of vulva	Bạch sản âm hộ	- Loạn dưỡng âm hộ - Teo xơ âm hộ					N90.4	
9667	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.5	N905	Atrophy of vulva	Stenosis of vulva	Teo âm hộ	Hẹp âm hộ					N90.5	
9668	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.6	N906	Hypertrophy of vulva	Hypertrophy of labia	Phì đại âm hộ	Phì đại môi âm hộ					N90.6	
9669	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.7	N907	Vulvar cyst		U nang âm hộ						N90.7	
9670	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.8	N908	Other specified noninflammatory disorders of vulva and perineum	Adhesions of vulva Hypertrophy of clitoris	Rối loạn xác định khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	- Dính âm hộ - Phì đại âm vật					N90.8	
9671	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N90	Other noninflammatory disorders of vulva and perineum	Rối loạn khác không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	N90.9	N909	Noninflammatory disorder of vulva and perineum, unspecified		Rối loạn không do viêm của âm hộ và/hoặc tầng sinh môn, không xác định						N90.9	
9672	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91	N91	Absent, scanty and rare menstruation	Excl.: ovarian dysfunction (E28.-)	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	Loại trừ: rối loạn chức năng buồng trứng (E28.-)			N91			
9673	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.0	N910	Primary amenorrhoea	Failure to start menstruation at puberty.	Vô kinh nguyên phát	Không thấy kinh ở tuổi dậy thì.					N91.0	
9674	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.1	N911	Secondary amenorrhoea	Absence of menstruation in a woman who had	Vô kinh thứ phát	Không thấy kinh ở phụ nữ trước đó đã có kinh nguyệt.					N91.1	
9675	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.2	N912	Amenorrhoea, unspecified	Absence of menstruation NOS	Vô kinh, không xác định	Vô kinh không xác định khác					N91.2	
9676	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.3	N913	Primary oligomenorrhoea	Menstruation which is scanty or rare from the start.	Thiểu kinh [kinh thưa] nguyên phát	Kinh nguyệt ít hoặc hiếm ngay từ đầu.					N91.3	
9677	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.4	N914	Secondary oligomenorrhoea	Scanty and rare menstruation in a woman with previously normal	Thiểu kinh [kinh thưa] thứ phát	Kinh nguyệt ít và hiếm ở phụ nữ trước đó có chu kỳ kinh bình thường.					N91.4	
9678	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N91	Absent, scanty and rare menstruation	Vô kinh, thiểu kinh và/hoặc hiếm kinh	N91.5	N915	Oligomenorrhoea, unspecified	Hypomenorrhoea NOS	Thiểu kinh [kinh thưa], không xác định	Chứng ít kinh nguyệt không xác định khác					N91.5	

9679	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92	N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Excl.: postmenopausal bleeding (N95.0)	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	Loại trừ: chảy máu sau mãn kinh (N95.0)			N92			
9680	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.0	N920	Excessive and frequent menstruation with regular cycle	Heavy periods NOS Menorrhagia NOS Polymenorrhoea	Kinh nguyệt quá nhiều và/hoặc thường xuyên với chu kỳ đều	- Rong kinh không xác định khác - Chứng đa kinh không xác định khác - Rối loạn kinh					N92.0	
9681	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.1	N921	Excessive and frequent menstruation with irregular cycle	Irregular intermenstrual bleeding Irregular, shortened intervals between menstrual bleeding Menometrorrhagia Metrorrhagia	Kinh nguyệt quá nhiều và/hoặc thường xuyên với chu kỳ thất thường	- Chảy máu giữa chu kỳ kinh nguyệt bất thường - Khoảng thời gian không đều, rút ngắn giữa các chu kỳ kinh nguyệt - Đa kinh kéo dài - Rong huyết					N92.1	
9682	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.2	N922	Excessive menstruation at puberty	Excessive bleeding associated with onset of menstrual periods Pubertal menorrhagia Puberty bleeding	Rong kinh tuổi dậy thì	- Chảy máu nhiều lúc bắt đầu thấy kinh - Rong kinh tuổi dậy thì - Chảy máu tuổi					N92.2	
9683	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.3	N923	Ovulation bleeding	Regular intermenstrual bleeding	Chảy máu lúc rụng trứng	Chảy máu đều giữa các chu kỳ kinh nguyệt					N92.3	
9684	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.4	N924	Excessive bleeding in the premenopausal period	Menorrhagia or metrorrhagia: climacteric menopausal preclimacteric premenopausal	Chảy máu nặng thời kỳ tiền mãn kinh	- Rong kinh hay rong huyết liên quan: + Suy buồng trứng + Mãn kinh + Tiền suy buồng trứng					N92.4	
9685	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.5	N925	Other specified irregular menstruation		Kinh nguyệt thất thường xác định khác						N92.5	
9686	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N92	Excessive, frequent and irregular menstruation	Kinh nguyệt quá nhiều, thường xuyên và/hoặc thất thường	N92.6	N926	Irregular menstruation, unspecified	Irregular: bleeding NOS periods NOS Excl.: irregular menstruation with: lengthened intervals or scanty bleeding (N91.3-N91.5) shortened intervals or excessive bleeding (N92.1)	Kinh nguyệt thất thường, không xác định	- Thất thường: + Chảy máu không xác định khác + Chu kỳ không xác định khác - Loại trừ: + kinh nguyệt thất thường kèm theo: ++ chu kỳ kéo dài hay hiếm kinh (N91.3-N91.5) ++ chu kỳ rút ngắn hay chảy máu nặng (N92.1)					N92.6	
9687	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N93	Other abnormal uterine and vaginal bleeding	Chảy máu bất thường khác của tử cung và/hoặc âm đạo	N93	N93	Other abnormal uterine and vaginal bleeding	Excl.: neonatal vaginal haemorrhage (P54.6) pseudomenses (P54.6)	Chảy máu bất thường khác của tử cung và/hoặc âm đạo	- Loại trừ: chảy máu âm đạo ở trẻ sơ sinh (P54.6) + kinh nguyệt giả (P54.6)			N93			
9688	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N93	Other abnormal uterine and vaginal bleeding	Chảy máu bất thường khác của tử cung và/hoặc âm đạo	N93.0	N930	Postcoital and contact bleeding		Chảy máu sau tiếp xúc và/hoặc giao hợp						N93.0	
9689	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N93	Other abnormal uterine and vaginal bleeding	Chảy máu bất thường khác của tử cung và/hoặc âm đạo	N93.8	N938	Other specified abnormal uterine and vaginal bleeding	Dysfunctional or functional uterine or vaginal bleeding NOS	Chảy máu bất thường xác định khác của tử cung và/hoặc âm đạo	Rối loạn chức năng hoặc chảy máu tử cung hoặc chảy máu âm đạo do rối loạn cơ năng không xác định					N93.8	
9690	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N93	Other abnormal uterine and vaginal bleeding	Chảy máu bất thường khác của tử cung và/hoặc âm đạo	N93.9	N939	Abnormal uterine and vaginal bleeding, unspecified		Chảy máu bất thường của tử cung và/hoặc âm đạo, không xác định						N93.9	
9691	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94	N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle		Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt					N94	N94	

9692	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.0	N940	Mittelschmerz		Hội chứng Mittelschmerz [đau bụng dưới, do rụng trứng]						N94.0	
9693	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.1	N941	Dyspareunia	Excl.: psychogenic dyspareunia (F52.6)	Đau khi giao hợp	Loại trừ: đau lúc giao hợp do tâm thần (F52.6)					N94.1	
9694	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.2	N942	Vaginismus	Excl.: psychogenic vaginismus (F52.5)	Chứng đau co thắt âm đạo	Loại trừ: co đau âm đạo do tâm thần (F52.5)					N94.2	
9695	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.3	N943	Premenstrual tension syndrome		Hội chứng căng thẳng trước kỳ kinh						N94.3	
9696	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.4	N944	Primary dysmenorrhoea		Đau bụng kinh nguyên phát						N94.4	
9697	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.5	N945	Secondary dysmenorrhoea		Đau bụng kinh thứ phát						N94.5	
9698	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.6	N946	Dysmenorrhoea, unspecified		Đau bụng kinh, không xác định						N94.6	
9699	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.8	N948	Other specified conditions associated with female genital organs and menstrual cycle		Các tình trạng xác định khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt						N94.8	
9700	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N94	Pain and other conditions associated with female genital organs and menstrual cycle	Đau và/hoặc các tình trạng khác liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt	N94.9	N949	Unspecified condition associated with female genital organs and menstrual cycle		Tình trạng không xác định liên quan đến cơ quan sinh dục nữ và/hoặc chu kỳ kinh nguyệt						N94.9	
9701	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95	N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Excl.: excessive bleeding in the premenopausal period (N92.4) postmenopausal: osteoporosis (M81.0) osteoporosis with pathological fracture (M80.0) urethritis (N34.2) premature	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	- Loại trừ: chảy máu nặng trong thời kỳ tiền mãn kinh (N92.4) + sau mãn kinh: ++ loãng xương (M81.0) ++ loãng xương ++ có kèm gãy xương bệnh lý (M80.0) ++ viêm niệu đạo (N34.2) + mãn kinh sớm không xác định			N95			
9702	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.0	N950	Postmenopausal bleeding	Excl.: that associated with artificial menopause (N95.3)	Chảy máu sau mãn kinh	Loại trừ: chảy máu liên quan đến mãn kinh nhân tạo (N95.3)					N95.0	

9703	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.1	N951	Menopausal and female climacteric states	Symptoms such as flushing, sleeplessness, headache, lack of concentration, associated with menopause Excl.: those associated with artificial menopause (N95.3)	Trạng thái mãn kinh và/hoặc suy buồng trứng	- Các triệu chứng liên quan đến mãn kinh như đỏ bừng mặt, mất ngủ, đau đầu, thiếu tập trung. - Loại trừ: + các triệu chứng trên liên quan đến mãn kinh nhân tạo					N95.1	
9704	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.2	N952	Postmenopausal atrophic vaginitis	Senile (atrophic) vaginitis Excl.: that associated with artificial menopause (N95.3)	Viêm teo âm đạo sau mãn kinh	- Viêm (teo) âm đạo ở người già - Loại trừ: viêm âm đạo liên quan đến mãn kinh nhân tạo (N95.3)					N95.2	
9705	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.3	N953	States associated with artificial menopause	Post-artificial-menopause syndrome	Tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo	Hội chứng sau mãn kinh nhân tạo					N95.3	
9706	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.8	N958	Other specified menopausal and perimenopausal disorders		Rối loạn xác định khác của thời kỳ mãn kinh và/hoặc tiền mãn kinh						N95.8	
9707	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N95	Menopausal and other perimenopausal disorders	Rối loạn mãn kinh và/hoặc rối loạn tiền mãn kinh	N95.9	N959	Menopausal and perimenopausal disorder, unspecified		Rối loạn của thời kỳ mãn kinh và/hoặc tiền mãn kinh, không xác định						N95.9	
9708	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N96	Habitual aborter	Chứng sảy thai liên tục [tái phát]	N96	N96	Habitual aborter	Incl.: Investigation or care in a nonpregnant woman Relative infertility Excl.: currently pregnant (O26.2) with current abortion (O03-O06)	Chứng sảy thai liên tục [tái phát]	- Bao gồm: Thăm khám hoặc chăm sóc phụ nữ không mang thai + Tình trạng hiếm muộn - Loại trừ: đang mang thai (O26.2) + đang sảy/phá thai (O03.- - O06.-)					N96	
9709	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97	N97	Female infertility	Incl.: inability to achieve a pregnancy sterility, female NOS Excl.: relative infertility (N96)	Vô sinh ở nữ giới	- Bao gồm: không có khả năng mang thai + vô sinh nữ không xác định khác			N97		N97	
9710	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.0	N970	Female infertility associated with anovulation		Vô sinh ở nữ giới liên quan đến không rụng trứng						N97.0	
9711	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.1	N971	Female infertility of tubal origin	Associated with congenital anomaly of tube Tubal: block occlusion stenosis	Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân vòi trứng	- Liên quan đến dị dạng bẩm sinh vòi trứng - Vòi trứng: + chẹn + tắc nghẽn + hẹp					N97.1	
9712	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.2	N972	Female infertility of uterine origin	Associated with congenital anomaly of uterus Nonimplantation of	Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân tử cung	- Liên quan đến dị dạng bẩm sinh tử cung - Trứng không làm					N97.2	
9713	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.3	N973	Female infertility of cervical origin		Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân cổ tử cung						N97.3	
9714	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.4	N974	Female infertility associated with male factors		Vô sinh ở nữ giới liên quan đến các yếu tố nam						N97.4	
9715	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.8	N978	Female infertility of other origin		Vô sinh ở nữ giới do nguyên nhân khác						N97.8	
9716	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N97	Female infertility	Vô sinh ở nữ giới	N97.9	N979	Female infertility, unspecified		Vô sinh ở nữ giới, không xác định						N97.9	
9717	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98	N98	Complications associated with artificial fertilization		Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo				N98			
9718	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.0	N980	Infection associated with artificial insemination		Nhiễm trùng liên quan đến thụ tinh nhân tạo						N98.0	
9719	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.1	N981	Hyperstimulation of ovaries	Hyperstimulation of ovaries: NOS associated with induced ovulation	Quá kích buồng trứng	- Quá kích buồng trứng: + không xác định khác + liên quan đến					N98.1	

9720	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.2	N982	Complications of attempted introduction of fertilized ovum following in vitro fertilization		Biến chứng liên quan đưa trứng đã thụ tinh [hợp tử] vào tử cung sau khi thụ tinh trong ống nghiệm						N98.2	
9721	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.3	N983	Complications of attempted introduction of embryo in embryo transfer		Biến chứng liên quan đưa phôi vào tử cung trong quá trình chuyển phôi						N98.3	
9722	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.8	N988	Other complications associated with artificial fertilization	Complications of artificial insemination by: donor husband	Biến chứng khác liên quan đến thụ tinh nhân tạo	- Biến chứng của thụ tinh nhân tạo bởi: + người hiến + chồng					N98.8	
9723	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N80-N98	Noninflammatory disorders of female genital tract	Rối loạn không do viêm của đường sinh dục nữ							N98	Complications associated with artificial fertilization	Biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo	N98.9	N989	Complication associated with artificial fertilization, unspecified		Biến chứng liên quan đến thụ thai nhân tạo, không xác định						N98.9	
9724	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99	N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Excl.: irradiation cystitis (N30.4) postoophorectomy osteoporosis (M81.1) postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture (M80.1)	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	- Loại trừ: viêm bàng quang do tia xạ (N30.4) + loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng (M81.1-) ++ kèm gãy xương bệnh lý (M80.1-) + các tình trạng liên quan đến mãn kinh nhân tạo			N99			
9725	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.0	N990	Postprocedural renal failure		Suy thận sau can thiệp							
9726	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.1	N991	Postprocedural urethral stricture	Postcatheterization urethral stricture	Co hẹp niệu đạo sau can thiệp	Hẹp niệu đạo sau thông niệu đạo						
9727	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.2	N992	Postoperative adhesions of vagina		Dính âm đạo sau phẫu thuật						N99.2	
9728	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.3	N993	Prolapse of vaginal vault after hysterectomy		Sa vòm âm đạo sau cắt bỏ tử cung						N99.3	
9729	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.4	N994	Postprocedural pelvic peritoneal adhesions		Dính phúc mạc chậu sau can thiệp							
9730	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.5	N995	Malfunction of external stoma of urinary tract		Hoạt động kém của các lỗ mở thông ngoài da của đường tiết niệu							
9731	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.8	N998	Other postprocedural disorders of genitourinary system	Residual ovary syndrome	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu sau can thiệp	Hội chứng buồng trứng còn lại						
9732	XIV	N00-N99	Diseases of the genitourinary system	Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu	N99-N99	Other disorders of the genitourinary system	Rối loạn khác của hệ sinh dục tiết niệu							N99	Postprocedural disorders of genitourinary system, not elsewhere classified	Rối loạn sau can thiệp của hệ sinh dục tiết niệu, không phân loại mục khác	N99.9	N999	Postprocedural disorder of genitourinary system, unspecified		Rối loạn của hệ sinh dục tiết niệu sau can thiệp, không xác định							
9733	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00	O00	Ectopic pregnancy	Incl.: ruptured ectopic pregnancy Use additional code from category O08.-, if desired, to identify any associated complication.	Thai ngoài tử cung	- Bao gồm: vỡ thai lạc chỗ Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã thuộc nhóm O08.-, để xác định bất kỳ biến chứng			O00		O00	

9734	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00.0	O000	Abdominal pregnancy	Excl.: delivery of viable fetus in abdominal pregnancy (O83.3) maternal care for viable fetus in abdominal pregnancy (O36.7)	Thai trong ổ bụng	- Loại trừ: sinh (đẻ) con là thai lạc chỗ còn sống [phát triển] trong ổ bụng (O83.3) + chăm sóc thai sản đối với thai lạc chỗ trong ổ					O00.0	
9735	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00.1	O001	Tubal pregnancy	Fallopian pregnancy Rupture of (fallopian) tube due to pregnancy Tubal abortion	Thai ở vòi tử cung	- Thai ở vòi trứng - Vỡ vòi tử cung do thai - Thai sảy qua loa vòi tử cung					O00.1	
9736	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00.2	O002	Ovarian pregnancy		Thai ở buồng trứng						O00.2	
9737	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00.8	O008	Other ectopic pregnancy	Pregnancy: cervical cornual intraligamentous mural	Thai ngoài tử cung khác	- Thai ở: + cổ tử cung + góc tử cung [đoạn kẽ] + trong dây chằng + trong thành tử cung					O00.8	
9738	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O00	Ectopic pregnancy	Thai ngoài tử cung	O00.9	O009	Ectopic pregnancy, unspecified		Thai ngoài tử cung, không xác định						O00.9	
9739	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O01	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	O01	O01	Hydatidiform mole	Use additional code from category O08.-, if desired, to identify any associated complication. Excl.: malignant hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã thuộc nhóm O08.-, để xác định bất kỳ biến chứng nào liên quan. - Loại trừ: thai			O01		O01	
9740	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O01	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	O01.0	O010	Classical hydatidiform mole	Complete hydatidiform mole	Thai trứng cổ điển	Thai trứng hoàn toàn					O01.0	
9741	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O01	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	O01.1	O011	Incomplete and partial hydatidiform mole		Thai trứng không hoàn toàn và/hoặc thai trứng bán phần						O01.1	
9742	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O01	Hydatidiform mole	Thai trứng dạng nang	O01.9	O019	Hydatidiform mole, unspecified	Trophoblastic disease NOS Vesicular mole NOS	Thai trứng, không xác định	- Bệnh lý nguyên bào nuôi không xác định khác - Thai trứng không xác định khác					O01.9	
9743	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O02	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	O02	O02	Other abnormal products of conception	Use additional code from category O08.-, if desired, to identify any associated complication. Excl.: papyraceous fetus (O31.0)	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã thuộc nhóm O08.-, để xác định bất kỳ biến chứng nào liên quan. - Loại trừ: thai			O02		O02	
9744	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O02	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	O02.0	O020	Blighted ovum and nonhydatidiform mole	Mole: carneous fleshy intrauterine NOS Pathological ovum	Trứng trống và/hoặc rau thai thoái hóa nước	- Thai trứng: + sót rau thai + nhiễu thịt + trong tử cung không xác định khác					O02.0	
9745	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O02	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	O02.1	O021	Missed abortion	Early fetal death with retention of dead fetus Excl.: missed abortion with: blighted ovum (O02.0) mole: hydatidiform (O01.-) nonhydatidiform (O02.0)	Sảy thai sót trong tử cung	- Thai chết sớm lưu trong tử cung - Loại trừ: sảy thai sót trong tử cung kèm: ++ trứng trống (O02.0) + thai trứng: ++ thai trứng dạng nang (O01.-) ++ thai trứng không có nang					O02.1	
9746	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O02	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	O02.8	O028	Other specified abnormal products of conception	Excl.: those with: blighted ovum (O02.0) mole: hydatidiform (O01.-) nonhydatidiform	Bất thường xác định khác của mô được tạo ra do thụ thai	- Loại trừ: bất thường kèm: + trứng trống (O02.0) + thai trứng: ++ thai trứng dạng nang (O01.-) ++ thai trứng					O02.8	
9747	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O02	Other abnormal products of conception	Bất thường khác của mô được tạo ra do thụ thai	O02.9	O029	Abnormal product of conception, unspecified		Bất thường của mô được tạo ra do thụ thai, không xác định						O02.9	
9748	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03	O03	Spontaneous abortion	[See before O03 for subdivisions] Ind.: miscarriage	Sảy thai tự nhiên	[Tham khảo khối O00-O08 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: sảy			O03		O03	

9749	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.0	O030	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O03.0	
9750	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.1	O031	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O03.1	
9751	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.2	O032	Spontaneous abortion, incomplete, complicated by embolism		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O03.2	
9752	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.3	O033	Spontaneous abortion, incomplete, with other and unspecified complications		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O03.3	
9753	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.4	O034	Spontaneous abortion, incomplete, without complication		Sảy thai tự nhiên, không hoàn toàn, không kèm biến chứng						O03.4	
9754	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.5	O035	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O03.5	
9755	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.6	O036	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O03.6	
9756	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.7	O037	Spontaneous abortion, complete or unspecified, complicated by embolism		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O03.7	
9757	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.8	O038	Spontaneous abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O03.8	
9758	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O03	Spontaneous abortion	Sảy thai tự nhiên	O03.9	O039	Spontaneous abortion, complete or unspecified, without complication		Sảy thai tự nhiên, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng						O03.9	
9759	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04	O04	Medical abortion	[See before O03 for subdivisions] Ind.: termination of pregnancy: legal therapeutic therapeutic abortion	Phá thai bằng thuốc	[Tham khảo khối O00-O08 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: + chấm dứt thai kỳ: ++ hợp pháp ++ để điều trị			O04		O04	
9760	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.0	O040	Medical abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O04.0	
9761	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.1	O041	Medical abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O04.1	

9762	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.2	O042	Medical abortion, incomplete, complicated by embolism		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O04.2	
9763	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.3	O043	Medical abortion, incomplete, with other and unspecified complications		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O04.3	
9764	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.4	O044	Medical abortion, incomplete, without complication		Phá thai bằng thuốc, không hoàn toàn, không kèm biến chứng						O04.4	
9765	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.5	O045	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection		Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O04.5	
9766	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.6	O046	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O04.6	
9767	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.7	O047	Medical abortion, complete or unspecified, complicated by embolism		Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O04.7	
9768	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.8	O048	Medical abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications		Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O04.8	
9769	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O04	Medical abortion	Phá thai bằng thuốc	O04.9	O049	Medical abortion, complete or unspecified, without complication		Phá thai bằng thuốc, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng						O04.9	
9770	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05	O05	Other abortion	[See before O03 for subdivisions]	Phá thai khác	[Tham khảo khối O00-O08 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây			O05		O05	
9771	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.0	O050	Other abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O05.0	
9772	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.1	O051	Other abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O05.1	
9773	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.2	O052	Other abortion, incomplete, complicated by embolism		Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O05.2	
9774	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.3	O053	Other abortion, incomplete, with other and unspecified complications		Phá thai khác, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O05.3	
9775	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.4	O054	Other abortion, incomplete, without complication		Phá thai khác, không hoàn toàn, không kèm biến chứng						O05.4	
9776	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.5	O055	Other abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection		Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O05.5	
9777	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.6	O056	Other abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O05.6	

9778	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.7	O057	Other abortion, complete or unspecified, complicated by embolism		Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O05.7	
9779	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.8	O058	Other abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications		Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O05.8	
9780	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O05	Other abortion	Phá thai khác	O05.9	O059	Other abortion, complete or unspecified, without complication		Phá thai khác, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng						O05.9	
9781	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06	O06	Unspecified abortion	[See before O03 for subdivisions] Ind.: induced abortion NOS	Sảy/phá thai không xác định	[Tham khảo khối O00-O08 Chương XV Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: do phá thai không xác			O06		O06	
9782	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.0	O060	Unspecified abortion, incomplete, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O06.0	
9783	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.1	O061	Unspecified abortion, incomplete, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O06.1	
9784	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.2	O062	Unspecified abortion, incomplete, complicated by embolism		Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O06.2	
9785	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.3	O063	Unspecified abortion, incomplete, with other and unspecified complications		Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O06.3	
9786	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.4	O064	Unspecified abortion, incomplete, without complication		Sảy/phá thai không xác định, không hoàn toàn, không kèm biến chứng						O06.4	
9787	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.5	O065	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by genital tract and pelvic infection		Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung						O06.5	
9788	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.6	O066	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by delayed or excessive haemorrhage		Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết						O06.6	
9789	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.7	O067	Unspecified abortion, complete or unspecified, complicated by embolism		Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch						O06.7	
9790	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.8	O068	Unspecified abortion, complete or unspecified, with other and unspecified complications		Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định						O06.8	
9791	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O06	Unspecified abortion	Sảy/phá thai không xác định	O06.9	O069	Unspecified abortion, complete or unspecified, without complication		Sảy/phá thai không xác định, hoàn toàn hoặc không xác định, không kèm biến chứng						O06.9	

9792	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07	O07	Failed attempted abortion	Ind.: failure of attempted induction of abortion Excl.: incomplete abortion (O03-O06)	Phá thai thất bại	- Bao gồm: phá thai thất bại - Loại trừ: sảy thai không hoàn toàn (O03.- - O06.-)			O07		O07	
9793	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.0	O070	Failed medical abortion, complicated by genital tract and pelvic infection	With conditions in O08.0	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung	Kèm biến chứng phân loại ở O08.0					O07.0	
9794	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.1	O071	Failed medical abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage	With conditions in O08.1	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết	Kèm biến chứng phân loại ở O08.1					O07.1	
9795	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.2	O072	Failed medical abortion, complicated by embolism	With conditions in O08.2	Phá thai bằng thuốc thất bại, kèm biến chứng thuyên tắc mạch	Kèm biến chứng phân loại ở O08.2					O07.2	
9796	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.3	O073	Failed medical abortion, with other and unspecified complications	With conditions in O08.3-O08.9	Phá thai bằng thuốc thất bại, gây biến chứng khác và/hoặc không xác định	Kèm biến chứng phân loại ở O08.3-O08.9					O07.3	
9797	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.4	O074	Failed medical abortion, without complication	Failed medical abortion NOS	Phá thai bằng thuốc thất bại, không kèm biến chứng	Gây sảy thai bằng thuốc thất bại không xác định					O07.4	
9798	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.5	O075	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by genital tract and pelvic infection	With conditions in O08.0	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung	Kèm biến chứng phân loại ở O08.0					O07.5	
9799	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.6	O076	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by delayed or excessive haemorrhage	With conditions in O08.1	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng rong huyết hoặc băng huyết	Kèm biến chứng phân loại ở O08.1					O07.6	
9800	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.7	O077	Other and unspecified failed attempted abortion, complicated by embolism	With conditions in O08.2	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng thuyên tắc mạch	Kèm biến chứng phân loại ở O08.2					O07.7	
9801	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.8	O078	Other and unspecified failed attempted abortion, with other and unspecified complications	With conditions in O08.3-O08.9	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, kèm biến chứng khác và/hoặc không xác định	Kèm biến chứng phân loại ở O08.3-O08.9					O07.8	
9802	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O07	Failed attempted abortion	Phá thai thất bại	O07.9	O079	Other and unspecified failed attempted abortion, without complication	Failed attempted abortion NOS	Phá thai thất bại khác và/hoặc không xác định, không kèm biến chứng	Gây sảy thai thất bại không xác định khác					O07.9	
9803	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08	O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Note: This code is provided primarily for morbidity coding. For use of this category reference should be made to the morbidity coding rules and guidelines in Volume 2.	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Lưu ý: Mã này được cung cấp chủ yếu để mã hóa bệnh tật. Để sử dụng danh mục này, nên tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật trong Phụ lục 2		O08	O08		O08	

9804	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.0	O080	Genital tract and pelvic infection following abortion and ectopic and molar pregnancy	Endometritis following conditions classifiable to O00-O07 Oophoritis following conditions classifiable to O00-O07 Parametritis following conditions classifiable to O00-O07 Pelvic peritonitis following conditions classifiable to O00-O07 Salpingitis following conditions classifiable to O00-O07 Salpingo-oophoritis following conditions classifiable to O00-O07 Sepsis following conditions classifiable to O00-O07 Use additional code (R57.2), if desired, to identify septic shock. Excl.: septic or septicopyaemic embolism (O08.2) urinary tract infection (O08.8)	Nhiễm trùng đường sinh dục và/hoặc tiểu khung sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Viêm niêm mạc tử cung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm buồng trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm tổ chức liên kết cạnh tử cung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm phúc mạc tiểu khung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm vòi trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Viêm vòi trứng-buồng trứng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Nhiễm trùng hệ thống sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định số nhiễm khuẩn. Loại trừ: tắc mạch do nhiễm trùng hệ thống hoặc nhiễm		O08.0			O08.0	
9805	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.1	O081	Delayed or excessive haemorrhage following abortion and ectopic and molar pregnancy	Afibrinogenaemia following conditions classifiable to O00-O07 Defibrination syndrome following conditions classifiable to O00-O07 Intravascular coagulation following conditions classifiable to O00-O07	Rong huyết hoặc băng huyết sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giảm fibrinogen huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Hội chứng tiêu sợi huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Đông máu nội mạch sau bệnh lý phân loại ở O00.- -		O08.1			O08.1	
9806	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.2	O082	Embolism following abortion and ectopic and molar pregnancy	Embolism: NOS following conditions classifiable to O00-O07 air following conditions classifiable to O00-O07 amniotic fluid following conditions classifiable to O00-O07 blood-clot following conditions classifiable to O00-O07 pulmonary following conditions classifiable to O00-O07 pyaemic following conditions classifiable to O00-O07 septic or septicopyaemic following conditions classifiable to O00-O07 soap following conditions classifiable to O00-O07	Thuyên tắc mạch sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Thuyên tắc mạch: + không xác định khác sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do khí sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do nước ối sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + cục máu đông sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + phổi sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do mủ huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + nhiễm trùng huyết hay nhiễm trùng mủ huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + do xà phòng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		O08.2			O08.2	
9807	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.3	O083	Shock following abortion and ectopic and molar pregnancy	Circulatory collapse following conditions classifiable to O00-O07 Shock (postoperative) following conditions classifiable to O00-O07 Excl.: septic shock (R57.2)	Sốc sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Truỵ tuần hoàn sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Choáng (sau mổ) sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Loại trừ: sốc nhiễm khuẩn		O08.3			O08.3	

9808	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.4	O084	Renal failure following abortion and ectopic and molar pregnancy	Oliguria following conditions classifiable to O00-O07 Renal: failure (acute) following conditions classifiable to O00-O07 shutdown following conditions classifiable to O00-O07 tubular necrosis following conditions classifiable to O00-O07 Uraemia following conditions classifiable to O00-O07	Suy thận sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giảm niệu sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Thận: + suy (cấp tính) sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + suy giảm đột ngột chức năng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + hoại tử ống thận sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Tăng urê huyết sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		O08.4			O08.4	
9809	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.5	O085	Metabolic disorders following abortion and ectopic and molar pregnancy	Electrolyte imbalance following conditions classifiable to O00-O07	Rối loạn chuyển hóa sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Mất cân bằng điện giải sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		O08.5			O08.5	
9810	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.6	O086	Damage to pelvic organs and tissues following abortion and ectopic and molar pregnancy	Laceration, perforation, tear or chemical damage of: bladder following conditions classifiable to O00-O07 bowel following conditions classifiable to O00-O07 broad ligament following conditions classifiable to O00-O07 cervix following conditions classifiable to O00-O07 periurethral tissue following conditions classifiable to O00-O07 uterus following conditions classifiable	Tổn thương các tạng và tổ chức ở tiểu khung sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Giãn, thủng, tổn thương rách hay do hóa chất của: + bàng quang sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + ruột sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + dây chằng rộng sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + cổ tử cung sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + tổ chức quanh niệu đạo sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- + tử cung sau bệnh lý phân loại		O08.6			O08.6	
9811	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.7	O087	Other venous complications following abortion and ectopic and molar pregnancy		Biến chứng tĩnh mạch khác sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng			O08.7			O08.7	
9812	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.8	O088	Other complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Cardiac arrest following conditions classifiable to O00-O07 Urinary tract infection following conditions classifiable to O00-O07	Biến chứng khác sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	- Ngừng tim sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.- - Nhiễm trùng đường tiết niệu sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		O08.8			O08.8	
9813	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O00-O08	Pregnancy with abortive outcome	Thai kỳ kết thúc bằng sảy thai							O08	Complications following abortion and ectopic and molar pregnancy	Biến chứng sau sảy thai, thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	O08.9	O089	Complication following abortion and ectopic and molar pregnancy, unspecified	Unspecified complication following conditions classifiable to O00-O07	Biến chứng sau sảy thai và/hoặc thai ngoài tử cung và/hoặc thai trứng	Biến chứng không xác định sau bệnh lý phân loại ở O00.- - O07.-		O08.9			O08.9	
9814	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, khi đẻ và sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10	O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Ind.: the listed conditions with pre-existing proteinuria Excl.: that with superimposed pre-eclampsia (O11)	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: bệnh lý liệt kê kèm protein niệu đã có từ trước - Loại trừ: tăng huyết áp kèm tiền sản giật (O11)		O10			O10	
9815	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.0	O100	Pre-existing essential hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I10 specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Tăng huyết áp vô căn mắc từ trước gây biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I10 được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.0	
9816	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.1	O101	Pre-existing hypertensive heart disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I11.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Bệnh tim do tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I11.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.1	
9817	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.2	O102	Pre-existing hypertensive renal disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I12.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Bệnh thận do tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I12.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.2	

9818	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.3	O103	Pre-existing hypertensive heart and renal disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I13.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Bệnh tim và thận do tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I13.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.3	
9819	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.4	O104	Pre-existing secondary hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Any condition in I15.- specified as a reason for obstetric care during pregnancy, childbirth or the puerperium	Tăng huyết áp thứ phát mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bất kỳ bệnh lý nào phân loại ở I15.- được xác định là lý do chăm sóc sản khoa trong thai kỳ, sinh đẻ hoặc sau sinh					O10.4	
9820	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O10	Pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Tăng huyết áp mắc từ trước gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O10.9	O109	Unspecified pre-existing hypertension complicating pregnancy, childbirth and the puerperium		Tăng huyết áp mắc từ trước không xác định, gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ						O10.9	
9821	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O11	Pre-eclampsia superimposed on chronic hypertension	Tiền sản giật kèm tăng huyết áp mạn tính	O11	O11	Pre-eclampsia superimposed on chronic hypertension	Incl.: Conditions in O10.- complicated by pre-eclampsia Pre-eclampsia superimposed on: hypertension NOS pre-existing hypertension	Tiền sản giật kèm tăng huyết áp mạn tính	Bao gồm: bệnh lý phân loại ở O10.- do tiền sản giật gây biến chứng - Kèm theo tiền sản giật: + tăng huyết áp không xác định khác + tăng huyết áp					O11	
9822	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O12	Gestational [pregnancy-induced] oedema and proteinuria without hypertension	Phù và/ hoặc protein niệu trong thai kỳ [do thai nghén gây ra] không kèm tăng huyết áp	O12	O12	Gestational [pregnancy-induced] oedema and proteinuria without hypertension		Phù và/ hoặc protein niệu trong thai kỳ [do thai nghén gây ra] không kèm tăng huyết áp				O12		O12	
9823	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O12	Gestational [pregnancy-induced] oedema and proteinuria without hypertension	Phù và/ hoặc protein niệu trong thai kỳ [do thai nghén gây ra] không kèm tăng huyết áp	O12.0	O120	Gestational oedema		Phù trong thai kỳ						O12.0	
9824	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O12	Gestational [pregnancy-induced] oedema and proteinuria without hypertension	Phù và/ hoặc protein niệu trong thai kỳ [do thai nghén gây ra] không kèm tăng huyết áp	O12.1	O121	Gestational proteinuria		Protein niệu trong thai kỳ						O12.1	
9825	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O12	Gestational [pregnancy-induced] oedema and proteinuria without hypertension	Phù và/ hoặc protein niệu trong thai kỳ [do thai nghén gây ra] không kèm tăng huyết áp	O12.2	O122	Gestational oedema with proteinuria		Phù kèm protein niệu trong thai kỳ						O12.2	
9826	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O13	Gestational [pregnancy-induced] hypertension	Tăng huyết áp thai kỳ [do mang thai gây ra]	O13	O13	Gestational [pregnancy-induced] hypertension	Ind.: Gestational hypertension NOS Pregnancy-induced hypertension NOS Transient hypertension of pregnancy	Tăng huyết áp thai kỳ [do mang thai gây ra]	- Bao gồm: tăng huyết áp thai kỳ không xác định khác + tăng huyết áp do thai kỳ không xác định khác + tăng huyết áp thoáng qua trong					O13	
9827	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14	O14	Pre-eclampsia	Excl.: superimposed pre-eclampsia (O11)	Tiền sản giật	Loại trừ: kèm theo tiền sản giật (O11)			O14		O14	
9828	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.0	O140	Mild to moderate pre-eclampsia		Tiền sản giật thể nhẹ đến thể trung bình						O14.0	
9829	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.1	O141	Severe pre-eclampsia		Tiền sản giật thể nặng						O14.1	

9830	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.2	O142	HELLP syndrome	Combination of hemolysis, elevated liver enzymes and low platelet count	Hội chứng HELLP	Sự kết hợp của tan máu, tăng men gan và số lượng tiểu cầu thấp					O14.2	
9831	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O14	Pre-eclampsia	Tiền sản giật	O14.9	O149	Pre-eclampsia, unspecified		Tiền sản giật, không xác định						O14.9	
9832	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O15	Eclampsia	Sản giật	O15	O15	Eclampsia	Incl.: convulsions following conditions in O10-O14 and O16 eclampsia with pregnancy-induced or pre-existing hypertension	Sản giật	- Bao gồm: cơn co giật sau bệnh lý phân loại ở O10.- - O14.- và O16 + sản giật kèm tăng huyết áp do thai kỳ hoặc do tăng huyết áp mắc từ trước thai kỳ			O15		O15	
9833	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O15	Eclampsia	Sản giật	O15.0	O150	Eclampsia in pregnancy		Sản giật do thai kỳ						O15.0	
9834	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O15	Eclampsia	Sản giật	O15.1	O151	Eclampsia in labour		Sản giật trong khi chuyển dạ						O15.1	
9835	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O15	Eclampsia	Sản giật	O15.2	O152	Eclampsia in the puerperium		Sản giật trong thời kỳ sau đẻ						O15.2	
9836	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O15	Eclampsia	Sản giật	O15.9	O159	Eclampsia, unspecified as to time period	Eclampsia NOS	Sản giật, không xác định thời kỳ xảy ra	Sản giật không xác định khác					O15.9	
9837	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O10-O16	Oedema, proteinuria and hypertensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Rối loạn phù, protein niệu và tăng huyết áp trong thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ							O16	Unspecified maternal hypertension	Tăng huyết áp thai sản không xác định	O16	O16	Unspecified maternal hypertension		Tăng huyết áp thai sản không xác định						O16	
9838	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20	O20	Haemorrhage in early pregnancy	Excl.: pregnancy with abortive outcome (O00-O08)	Xuất huyết đầu thai kỳ	Loại trừ: thai kỳ kết thúc bằng sảy thai (O00.- - O08.-)			O20		O20	
9839	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.0	O200	Threatened abortion	Haemorrhage specified as due to threatened abortion	Dọa sảy thai	Băng huyết được xác định do dọa sảy thai					O20.0	
9840	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.8	O208	Other haemorrhage in early pregnancy		Xuất huyết khác đầu thai kỳ						O20.8	
9841	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O20	Haemorrhage in early pregnancy	Xuất huyết đầu thai kỳ	O20.9	O209	Haemorrhage in early pregnancy, unspecified		Xuất huyết đầu thai kỳ, không xác định						O20.9	
9842	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21	O21	Excessive vomiting in pregnancy	Use additional code, if desired, to identify cause.	Nôn quá mức trong thai kỳ	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân.			O21		O21	
9843	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.0	O210	Mild hyperemesis gravidarum	Hyperemesis gravidarum, mild or unspecified, starting before the end of the 22nd week of gestation	Nôn nghén thể trung bình	Chứng nôn nghén, thể nhẹ hoặc không xác định, bắt đầu trước khi kết thúc tuần thứ 22 của thai kỳ					O21.0	
9844	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.1	O211	Hyperemesis gravidarum with metabolic disturbance	Hyperemesis gravidarum, starting before the end of the 22nd week of gestation, with metabolic disturbance such as: carbohydrate depletion dehydration electrolyte imbalance	Nôn nghén kèm rối loạn chuyển hóa	Chứng nôn nghén, thể nhẹ hoặc không xác định, bắt đầu trước khi kết thúc tuần thứ 22 của thai kỳ, kèm rối loạn chuyển hóa như: + giảm dự trữ hydrat carbon + mất nước + mất cân bằng					O21.1	
9845	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.2	O212	Late vomiting of pregnancy	Excessive vomiting starting after 22 completed weeks of	Nôn muộn trong thai kỳ	Nôn nhiều bắt đầu sau 22 tuần của thai kỳ					O21.2	
9846	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.8	O218	Other vomiting complicating pregnancy	Vomiting due to diseases classified elsewhere, complicating pregnancy	Nôn khác gây biến chứng cho thai kỳ	Nôn do các bệnh phân loại mục khác, gây biến chứng cho thai kỳ					O21.8	
9847	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O21	Excessive vomiting in pregnancy	Nôn quá mức trong thai kỳ	O21.9	O219	Vomiting of pregnancy, unspecified		Nôn trong thai kỳ, không xác định						O21.9	

9848	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22	O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Excl.: obstetric pulmonary embolism (O88.-) the listed conditions as complications of: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.7) childbirth and the puerperium (O87.-)	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	Loại trừ: thuyên tắc mạch phổi sản khoa (O88.-) - các tình trạng đã liệt kê là biến chứng của: + sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.7) + sinh đẻ và/hoặc			O22		O22	
9849	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.0	O220	Varicose veins of lower extremity in pregnancy	Varicose veins NOS in pregnancy	Giãn tĩnh mạch chi dưới trong thai kỳ	Giãn tĩnh mạch không xác định khác do thai kỳ					O22.0	
9850	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.1	O221	Genital varices in pregnancy	Perineal varices in pregnancy Vaginal varices in pregnancy Vulval varices in pregnancy	Giãn tĩnh mạch sinh dục trong thai kỳ	- Giãn tĩnh mạch tầng sinh môn do thai kỳ - Giãn tĩnh mạch âm đạo do thai kỳ - Giãn tĩnh mạch âm hộ do thai kỳ					O22.1	
9851	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.2	O222	Superficial thrombophlebitis in pregnancy	Thrombophlebitis of legs in pregnancy	Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nông trong thai kỳ	Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối ở chân trong thai kỳ					O22.2	
9852	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.3	O223	Deep phlebothrombosis in pregnancy	Deep-vein thrombosis, antepartum	Huyết khối tĩnh mạch sâu trong thai kỳ	Huyết khối tĩnh mạch sâu, trước khi sinh					O22.3	
9853	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.4	O224	Haemorrhoids in pregnancy		Trĩ trong thai kỳ						O22.4	
9854	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.5	O225	Cerebral venous thrombosis in pregnancy	Cerebrovenous sinus thrombosis in pregnancy	Huyết khối tĩnh mạch não trong thai kỳ	Huyết khối xoang tĩnh mạch não do thai kỳ					O22.5	
9855	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.8	O228	Other venous complications in pregnancy		Biến chứng tĩnh mạch khác trong thai kỳ						O22.8	
9856	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O22	Venous complications and haemorrhoids in pregnancy	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thai kỳ	O22.9	O229	Venous complication in pregnancy, unspecified	Gestational: phlebitis NOS phlebopathy NOS thrombosis NOS	Biến chứng tĩnh mạch trong thai kỳ, không xác định	Mang thai: + viêm tĩnh mạch không xác định khác + bệnh lý tĩnh mạch không xác định khác					O22.9	
9857	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23	O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Excl.: gonococcal infections (O98.2) infections with a predominantly sexual mode of transmission NOS (O98.3) syphilis (O98.1) tuberculosis of genitourinary system (O98.0) venereal disease NOS (O98.3)	Nhiễm trùng đường tiết niệu - sinh dục trong thai kỳ	- Loại trừ: nhiễm lậu cầu (O98.2) + nhiễu trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục không xác định khác (O98.3) + giang mai (O98.1) + bệnh lao hệ thống sinh dục-tiết niệu (O98.0) + bệnh hoa liễu không xác định			O23		O23	
9858	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.0	O230	Infections of kidney in pregnancy		Nhiễm trùng thận trong thai kỳ						O23.0	
9859	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.1	O231	Infections of bladder in pregnancy		Nhiễm trùng bàng quang trong thai kỳ						O23.1	
9860	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.2	O232	Infections of urethra in pregnancy		Nhiễm trùng niệu đạo trong thai kỳ						O23.2	
9861	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.3	O233	Infections of other parts of urinary tract in pregnancy		Nhiễm trùng phần khác của đường tiết niệu trong thai kỳ						O23.3	
9862	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.4	O234	Unspecified infection of urinary tract in pregnancy		Nhiễm trùng không xác định của đường tiết niệu trong thai kỳ						O23.4	
9863	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.5	O235	Infections of the genital tract in pregnancy		Nhiễm trùng đường sinh dục trong thai kỳ						O23.5	

9864	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O23	Infections of genitourinary tract in pregnancy	Nhiễm trùng đường tiết niệu-sinh dục trong thai kỳ	O23.9	O239	Other and unspecified genitourinary tract infection in pregnancy	Genitourinary tract infection in pregnancy NOS	Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục khác và/hoặc không xác định trong thai kỳ	Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục do thai kỳ không xác định khác					O23.9	
9865	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24	O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Incl.: in childbirth and the puerperium Use additional code, if desired, to identify any current manifestations of diabetes mellitus.	Đái tháo đường trong thai kỳ	- Bao gồm: trong sinh đẻ và sau sinh Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bất kỳ biểu hiện hiện tại của bệnh			O24		O24	
9866	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.0	O240	Pre-existing type 1 diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường típ 1 mắc từ trước khi mang					O24.0	
9867	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.1	O241	Pre-existing type 2 diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường típ 2 mắc từ trước khi mang					O24.1	
9868	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.2	O242	Pre-existing malnutrition-related diabetes mellitus		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường có liên quan đến thiếu dinh dưỡng mắc từ trước khi					O24.2	
9869	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.3	O243	Pre-existing diabetes mellitus, unspecified		Đái tháo đường trong thai kỳ: Đái tháo đường mắc từ trước khi mang thai, không xác định					O24.3	
9870	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.4	O244	Diabetes mellitus arising in pregnancy	Gestational diabetes mellitus NOS	Đái tháo đường phát sinh trong thai kỳ	Đái tháo đường thai kỳ không xác định khác				O24.4	
9871	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O24	Diabetes mellitus in pregnancy	Đái tháo đường trong thai kỳ	O24.9	O249	Diabetes mellitus in pregnancy, unspecified		Đái tháo đường trong thai kỳ, không xác định					O24.9	
9872	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O25	Malnutrition in pregnancy	Thiếu dinh dưỡng trong thai kỳ	O25	O25	Malnutrition in pregnancy	Ind.: Malnutrition in childbirth and the puerperium	Thiếu dinh dưỡng trong thai kỳ	Bao gồm: Suy dinh dưỡng trong sinh đẻ và sau sinh				O25	
9873	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26	O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy		Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ				O26	O26	
9874	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.0	O260	Excessive weight gain in pregnancy	Excl.: gestational oedema (O12.0, O12.2)	Tăng cân quá mức trong thai kỳ	Loại trừ: phù trong thai kỳ (O12.0, O12.2)					O26.0	
9875	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.1	O261	Low weight gain in pregnancy		Tăng cân ít trong thai kỳ					O26.1	
9876	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.2	O262	Pregnancy care of habitual aborter	Excl.: habitual aborter: with current abortion (O03-O06) without current pregnancy (N96)	Chăm sóc thai kỳ người sảy thai liên tục [tái phát]	- Loại trừ: người mẹ sảy thai liên tục [tái phát]: + đang phá/sảy thai hiện tại (O03.--O06.-) + hiện tại không					O26.2	
9877	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.3	O263	Retained intrauterine contraceptive device in pregnancy		Tồn lưu dụng cụ tránh thai trong khi mang thai					O26.3	
9878	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.4	O264	Herpes gestationis		Bệnh herpes thai kỳ					O26.4	
9879	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.5	O265	Maternal hypotension syndrome	Supine hypotensive syndrome	Hội chứng hạ huyết áp thai sản	Hội chứng hạ huyết áp ở tư thế nằm ngửa					O26.5	
9880	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.6	O266	Liver disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	Cholestasis (intrahepatic) in pregnancy Obstetric cholestasis Excl.: hepatorenal syndrome following labour and delivery	Rối loạn gan trong thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Ứ mật (trong gan) do thai kỳ - Ứ mật sản khoa - Loại trừ: hội chứng gan - thận sau chuyển dạ và đẻ (O90.4)					O26.6	

9881	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.7	O267	Subluxation of symphysis (pubis) in pregnancy, childbirth and the puerperium	Excl.: traumatic separation of symphysis (pubis) during childbirth (O71.6)	Giãn khớp mu trong thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Loại trừ: giãn khớp mu do chấn thương trong lúc đẻ (O71.6)					O26.7	
9882	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.8	O268	Other specified pregnancy-related conditions	Exhaustion and fatigue pregnancy-related Peripheral neuritis pregnancy-related Renal disease pregnancy-related	Bệnh lý xác định khác liên quan đến thai kỳ	- Kiệt sức và mệt mỏi liên quan đến thai kỳ - Viêm thần kinh ngoại biên liên quan đến thai kỳ - Bệnh thận liên					O26.8	
9883	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O26	Maternal care for other conditions predominantly related to pregnancy	Chăm sóc thai sản đối với bệnh lý khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ	O26.9	O269	Pregnancy-related condition, unspecified		Bệnh lý liên quan đến thai kỳ, không xác định						O26.9	
9884	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28	O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Excl.: diagnostic findings classified elsewhere - see Alphabetical Index maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems (O30-O48)	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	- Loại trừ: các dấu hiệu chẩn đoán phân loại mục khác xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + chăm sóc thai sản liên quan đến thai nhi và/hoặc buồng ối và/hoặc các vấn đề có thể			O28		O28	
9885	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.0	O280	Abnormal haematological finding on antenatal screening of mother		Phát hiện huyết học bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.0	
9886	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.1	O281	Abnormal biochemical finding on antenatal screening of mother		Phát hiện hóa sinh bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.1	
9887	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.2	O282	Abnormal cytological finding on antenatal screening of mother		Phát hiện tế bào học bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.2	
9888	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.3	O283	Abnormal ultrasonic finding on antenatal screening of mother		Phát hiện siêu âm bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.3	
9889	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.4	O284	Abnormal radiological finding on antenatal screening of mother		Phát hiện X-quang bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.4	
9890	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.5	O285	Abnormal chromosomal and genetic finding on antenatal screening of mother		Phát hiện nhiễm sắc thể và/hoặc di truyền bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh						O28.5	
9891	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.8	O288	Other abnormal findings on antenatal screening of mother		Phát hiện bất thường khác ở thai phụ khi khám khám sàng lọc trước sinh						O28.8	
9892	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O28	Abnormal findings on antenatal screening of mother	Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh	O28.9	O289	Abnormal finding on antenatal screening of mother, unspecified		Phát hiện bất thường ở thai phụ khi khám sàng lọc trước sinh, không xác định						O28.9	

9893	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29	O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Incl.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation during pregnancy Excl.: complications of anaesthesia during: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O08) labour and delivery (O74.-) puerperium (O89.-)	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	- Bao gồm: biến chứng của mẹ phát sinh từ việc chỉ định dùng thuốc gây mê toàn thân, gây tê tại chỗ, giảm đau, giảm đau an thần khác trong lúc có thai. - Loại trừ: biến chứng do gây mê trong quá trình: ++ sảy thai, thai ngoài tử cung và thai trứng (O00.- - O08.-) ++ chuyển dạ và đẻ (O74.-)			O29		O29	
9894	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.0	O290	Pulmonary complications of anaesthesia during pregnancy	Aspiration pneumonitis due to anaesthesia during pregnancy Chemical pneumonitis due to aspiration due to anaesthesia during pregnancy Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during pregnancy Mendelson syndrome due to anaesthesia during pregnancy Pressure collapse of	Biến chứng phổi do gây mê trong thai kỳ	- Viêm phổi hít do gây mê trong thai kỳ - Viêm phổi hít phải hóa chất do gây mê trong thai kỳ - Hít phải dịch dạ dày hay các chất tiết không xác định khác do gây mê trong thai kỳ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong thai kỳ - Xẹp phổi do gây mê trong thai kỳ					O29.0	
9895	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.1	O291	Cardiac complications of anaesthesia during pregnancy	Cardiac: arrest due to anaesthesia during pregnancy failure due to anaesthesia during pregnancy	Biến chứng tim do gây mê trong thai kỳ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong thai kỳ + suy tim do gây mê trong thai kỳ					O29.1	
9896	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.2	O292	Central nervous system complications of anaesthesia during pregnancy	Cerebral anoxia due to anaesthesia during pregnancy	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong thai kỳ	Thiếu oxy não do gây mê trong thai kỳ					O29.2	
9897	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.3	O293	Toxic reaction to local anaesthesia during pregnancy		Phản ứng ngộ độc do gây tê tại chỗ trong thai kỳ						O29.3	
9898	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.4	O294	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during pregnancy		Đau đầu do gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong thai kỳ						O29.4	
9899	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.5	O295	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during pregnancy		Biến chứng khác của gây tê tủy sống và ngoài màng cứng trong thai kỳ						O29.5	
9900	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.6	O296	Failed or difficult intubation during pregnancy		Không đặt được hoặc khó đặt nội khí quản trong thai kỳ						O29.6	
9901	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.8	O298	Other complications of anaesthesia during pregnancy		Biến chứng khác do gây mê trong thai kỳ						O29.8	
9902	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O20-O29	Other maternal disorders predominantly related to pregnancy	Rối loạn thai sản khác chủ yếu liên quan đến thai kỳ							O29	Complications of anaesthesia during pregnancy	Biến chứng do gây mê trong thai kỳ	O29.9	O299	Complication of anaesthesia during pregnancy, unspecified		Biến chứng không xác định do gây mê trong thai kỳ						O29.9	
9903	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30	O30	Multiple gestation	Excl.: complications specific to multiple gestation (O31.-)	Đa thai	Loại trừ: các biến chứng đặc trưng cho đa thai (O31.-)			O30		O30	
9904	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.0	O300	Twin pregnancy		Song thai						O30.0	
9905	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.1	O301	Triplet pregnancy		Thai ba						O30.1	

9906	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.2	O302	Quadruplet pregnancy		Thai tư						O30.2	
9907	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.8	O308	Other multiple gestation		Đa thai khác						O30.8	
9908	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O30	Multiple gestation	Đa thai	O30.9	O309	Multiple gestation, unspecified	Multiple pregnancy NOS	Đa thai, không xác định	Đa thai không xác định khác					O30.9	
9909	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31	O31	Complications specific to multiple gestation	Excl.: conjoined twins causing disproportion (O33.7) delayed delivery of second twin, triplet, etc. (O63.2) malpresentation of one fetus or more (O32.5) with obstructed labour (O64-O66)	Biến chứng xác định của đa thai	- Loại trừ: thai đôi dính nhau gây ra bất tương xứng (O33.7) + trì hoãn chuyển dạ của trẻ sinh đôi thứ hai, thứ ba... (O63.2) + một hay nhiều thai có ngôi bất thường (O32.5)			O31		O31	
9910	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.0	O310	Papyraceous fetus	Fetus compressus	Thai giấy	Thai bị chèn ép					O31.0	
9911	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.1	O311	Continuing pregnancy after abortion of one fetus or more		Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi sảy một hay nhiều thai						O31.1	
9912	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.2	O312	Continuing pregnancy after intrauterine death of one fetus or more		Thai kỳ tiếp tục tiến triển sau khi một hay nhiều thai chết trong tử cung						O31.2	
9913	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O31	Complications specific to multiple gestation	Biến chứng xác định của đa thai	O31.8	O318	Other complications specific to multiple gestation		Biến chứng xác định khác do đa thai						O31.8	
9914	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32	O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Ind.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O64.-)	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	- Bao gồm: các bệnh lý được liệt kê là nguyên nhân để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê liên quan			O32		O32	
9915	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.0	O320	Maternal care for unstable lie		Chăm sóc thai sản vì ngôi thai không ổn định						O32.0	
9916	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.1	O321	Maternal care for breech presentation		Chăm sóc thai sản vì thai ngôi mông						O32.1	
9917	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.2	O322	Maternal care for transverse and oblique lie	Presentation: oblique transverse	Chăm sóc thai sản vì thai ngôi ngang và/hoặc ngôi chếch	- Ngôi thai: + chếch + ngang					O32.2	
9918	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.3	O323	Maternal care for face, brow and chin presentation		Chăm sóc thai sản vì ngôi mặt, ngôi trán và/hoặc ngôi thóp trước						O32.3	
9919	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.4	O324	Maternal care for high head at term	Failure of head to enter pelvic brim	Chăm sóc thai sản vì thai đủ tháng ngôi đầu cao	Đầu thai không vào được eo trên					O32.4	

9920	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.5	O325	Maternal care for multiple gestation with malpresentation of one fetus or more		Chăm sóc thai sản vì đa thai, trong đó một hay nhiều thai có ngôi không thuận [bất thường]						O32.5	
9921	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.6	O326	Maternal care for compound presentation		Chăm sóc thai sản vì ngôi thai phức tạp						O32.6	
9922	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.8	O328	Maternal care for other malpresentation of fetus		Chăm sóc thai sản vì ngôi thai bất thường khác						O32.8	
9923	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O32	Maternal care for known or suspected malpresentation of fetus	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ ngôi thai bất thường	O32.9	O329	Maternal care for malpresentation of fetus, unspecified		Chăm sóc thai sản vì ngôi thai bất thường, không xác định						O32.9	
9924	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33	O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Incl.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O65-O66)	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	- Bao gồm: bệnh lý được liệt kê là nguyên nhân để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê liên quan			O33		O33	
9925	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.0	O330	Maternal care for disproportion due to deformity of maternal pelvic bones	Pelvic deformity causing disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do biến dạng khung xương chậu	Biến dạng khung chậu gây ra bất tương xứng không xác định khác					O33.0	
9926	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.1	O331	Maternal care for disproportion due to generally contracted pelvis	Contracted pelvis NOS causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do khung chậu hẹp toàn bộ	Khung chậu hẹp gây ra bất tương xứng không xác định khác					O33.1	
9927	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.2	O332	Maternal care for disproportion due to inlet contraction of pelvis	Inlet contraction (pelvis) causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do hẹp eo trên	Hẹp eo trên khung chậu gây ra bất tương xứng					O33.2	
9928	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.3	O333	Maternal care for disproportion due to outlet contraction of pelvis	Mid-cavity contraction (pelvis) causing disproportion Outlet contraction (pelvis) causing	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do hẹp eo dưới	- Hẹp eo giữa gây bất tương xứng - Hẹp eo dưới gây bất tương xứng					O33.3	
9929	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.4	O334	Maternal care for disproportion of mixed maternal and fetal origin		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng có nguồn gốc phối hợp cả mẹ và thai						O33.4	
9930	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.5	O335	Maternal care for disproportion due to unusually large fetus	Disproportion of fetal origin with normally formed fetus Fetal disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do thai to bất thường	- Bất tương xứng nguồn gốc do thai với hình dạng thai bình thường - Bất tương xứng do thai không xác định khác					O33.5	
9931	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.6	O336	Maternal care for disproportion due to hydrocephalic fetus		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do thai có não úng thủy						O33.6	
9932	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.7	O337	Maternal care for disproportion due to other fetal deformities	Conjoined twins causing disproportion Fetal: ascites causing disproportion hydrops causing disproportion meningomyelocele causing disproportion sacral teratoma causing disproportion tumour causing disproportion	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do dị dạng khác của thai	- Cặp song sinh dính liền gây ra sự không cân xứng - Thai nhi: + cổ trướng gây ra bất tương xứng + phù gây ra bất tương xứng + thoát vị màng não tủy - tủy sống gây ra bất tương xứng + u quái vùng xương cùng gây ra bất tương xứng + khối u gây ra					O33.7	

9933	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.8	O338	Maternal care for disproportion of other origin		Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng do nguyên nhân khác						O33.8	
9934	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O33	Maternal care for known or suspected disproportion	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ có bất tương xứng đầu chậu	O33.9	O339	Maternal care for disproportion, unspecified	Cephalopelvic disproportion NOS Fetopelvic disproportion NOS	Chăm sóc thai sản vì bất tương xứng, không xác định	- Bất tương xứng đầu thai và khung chậu không xác định khác - Bất tương xứng thai khung chậu không xác định						O33.9	
9935	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34	O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Ind.: the listed conditions as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for caesarean section before onset of labour Excl.: the listed conditions with obstructed labour (O65.5)	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	- Bao gồm: bệnh lý được liệt kê là lý do để theo dõi, nhập viện hoặc chăm sóc sản khoa khác của người mẹ, hoặc để sinh mổ trước khi bắt đầu chuyển dạ - Loại trừ: các bệnh lý được liệt kê có cản trở			O34		O34	
9936	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.0	O340	Maternal care for congenital malformation of uterus	Maternal care for: double uterus uterus bicornis	Chăm sóc thai sản vì tử cung dị dạng bẩm sinh	- Chăm sóc thai sản vì: + tử cung đôi + lưỡng tử cung						O34.0	
9937	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.1	O341	Maternal care for tumour of corpus uteri	Maternal care for: polyp of corpus uteri uterine fibroid Excl.: maternal care for tumour of cervix (O34.4)	Chăm sóc thai sản vì có khối u ở thân tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + polyp thân tử cung + u xơ tử cung - Loại trừ: chăm sóc thai sản vì						O34.1	
9938	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.2	O342	Maternal care due to uterine scar from previous surgery	Maternal care for scar from previous caesarean section Excl.: vaginal delivery following previous caesarean section NOS (O75.7)	Chăm sóc thai sản vì tử cung có sẹo mổ trước đó	- Chăm sóc thai sản vì tử cung có sẹo mổ lấy thai trước đó - Loại trừ: đẻ đường dưới sau lần mổ lấy thai						O34.2	
9939	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.3	O343	Maternal care for cervical incompetence	Maternal care for: cerclage with or without mention of cervical incompetence Shirodkar suture with or without mention of cervical incompetence	Chăm sóc thai sản vì hở eo tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + khâu vòng cổ tử cung có hoặc không đề cập đến hở eo tử cung + khâu theo kỹ thuật Shirodkar có hoặc không có đề cập đến hở eo tử						O34.3	
9940	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.4	O344	Maternal care for other abnormalities of cervix	Maternal care for: polyp of cervix previous surgery to cervix stricture or stenosis of cervix tumour of cervix	Chăm sóc thai sản vì có bất thường khác ở cổ tử cung	- Chăm sóc thai sản vì: + polyp cổ tử cung + phẫu thuật ở cổ tử cung trước đó + co thắt hay sơ chít cổ tử cung + khối u cổ tử cung						O34.4	
9941	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.5	O345	Maternal care for other abnormalities of gravid uterus	Maternal care for: incarceration of gravid uterus prolapse of gravid uterus retroversion of gravid uterus	Chăm sóc thai sản vì có bất thường khác ở tử cung có thai	- Chăm sóc thai sản vì: + kẹt của tử cung có thai + sa tử cung của tử cung có thai + sự đảo ngược của tử cung có thai						O34.5	
9942	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.6	O346	Maternal care for abnormality of vagina	Maternal care for: previous surgery to vagina septate vagina stenosis of vagina (acquired)(congenital) stricture of vagina tumour of vagina Excl.: maternal care for vaginal varices in pregnancy (O22.1)	Chăm sóc thai sản vì có bất thường ở âm đạo	- Chăm sóc thai sản vì: + phẫu thuật ở âm đạo trước đó + vách ngăn âm đạo + hẹp âm đạo (bẩm sinh) (mắc phải) + co hẹp âm đạo + khối u âm đạo - Loại trừ: chăm sóc bà mẹ vì giãn						O34.6	

9943	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.7	O347	Maternal care for abnormality of vulva and perineum	Maternal care for: fibrosis of perineum previous surgery to perineum or vulva rigid perineum tumour of vulva Excl.: maternal care for perineal and vulval varices in pregnancy (O22.1)	Chăm sóc thai sản vì có bất thường ở âm hộ và/hoặc tầng sinh môn	- Chăm sóc thai sản vì: + xơ hóa tầng sinh môn + phẫu thuật ở tầng sinh môn hoặc âm hộ trước đó + tầng sinh môn cứng + khối u âm hộ - Loại trừ: chăm sóc thai sản vì giãn tĩnh mạch					O34.7	
9944	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.8	O348	Maternal care for other abnormalities of pelvic organs	Maternal care for: cystocele pelvic floor repair (previous) pendulous abdomen rectocele rigid pelvic floor	Chăm sóc thai sản vì có bất thường khác ở tạng trong tiểu khung	- Chăm sóc thai sản vì: + sa bàng quang + sửa chữa đáy chậu trước đó + sa lồi thành bụng + sa trực tràng + tầng sinh môn					O34.8	
9945	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O34	Maternal care for known or suspected abnormality of pelvic organs	Chăm sóc thai sản vì có hoặc nghi ngờ bất thường ở cơ quan tiểu khung	O34.9	O349	Maternal care for abnormality of pelvic organ, unspecified		Chăm sóc thai sản vì có bất thường ở tạng trong tiểu khung, không xác định						O34.9	
9946	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35	O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Incl.: the listed conditions in the fetus as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for termination of pregnancy Excl.: maternal care for known or suspected disproportion (O33.-)	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	- Bao gồm: bệnh lý được liệt kê của thai nhi là lý do để theo dõi, nhập viện hay chăm sóc sản khoa khác cho người mẹ ngay, hoặc để chấm dứt thai kỳ - Loại trừ: chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ bất			O35		O35	
9947	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.0	O350	Maternal care for (suspected) central nervous system malformation in fetus	Maternal care for (suspected) fetal: anencephaly spina bifida Excl.: chromosomal abnormality in fetus (O35.1)	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) có dị tật hệ thống thần kinh trung ương ở thai nhi	- Chăm sóc thai sản vì có (nghi ngờ) dị dạng thai: + thai vô sọ + tật nứt đốt sống - Loại trừ: bất thường nhiễm sắc thể của thai					O35.0	
9948	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.1	O351	Maternal care for (suspected) chromosomal abnormality in fetus		Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) có bất thường nhiễm sắc thể ở thai nhi						O35.1	
9949	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.2	O352	Maternal care for (suspected) hereditary disease in fetus	Excl.: chromosomal abnormality in fetus (O35.1)	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) có bệnh di truyền ở thai nhi	Loại trừ: bất thường thể nhiễm sắc của thai (O35.1)					O35.2	
9950	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.3	O353	Maternal care for (suspected) damage to fetus from viral disease in mother	Maternal care for (suspected) damage to fetus from maternal: cytomegalovirus infection rubella	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) thai nhi tổn thương do bệnh virus ở người mẹ	- Chăm sóc thai sản vì tổn thương thai do nhiễm từ mẹ: + nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV]					O35.3	
9951	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.4	O354	Maternal care for (suspected) damage to fetus from alcohol		Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) thai nhi tổn thương do rượu						O35.4	
9952	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.5	O355	Maternal care for (suspected) damage to fetus by drugs	Maternal care for (suspected) damage to fetus from drug addiction Excl.: fetal distress in labour and delivery due to drug administration (O68.-)	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) thai nhi tổn thương do ma túy	- Chăm sóc thai sản vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do nghiện ma túy - Loại trừ: suy thai trong chuyển dạ, trong đẻ do dùng thuốc (O68.-)					O35.5	

9953	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.6	O356	Maternal care for (suspected) damage to fetus by radiation		Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) thai nhi tổn thương do nguồn phóng xạ [bức xạ] [tia xạ]						O35.6	
9954	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.7	O357	Maternal care for (suspected) damage to fetus by other medical procedures	Maternal care for (suspected) damage to fetus by: amniocentesis biopsy procedures haematological investigation intrauterine contraceptive device intrauterine	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) thai nhi tổn thương do can thiệp khác	- Chăm sóc thai sản vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do: + chọc màng ối + thủ thuật sinh thiết + thăm dò huyết học + dụng cụ tránh						O35.7	
9955	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.8	O358	Maternal care for other (suspected) fetal abnormality and damage	Maternal care for (suspected) damage to fetus from maternal: listeriosis toxoplasmosis	Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) có bất thường và/hoặc tổn thương khác ở thai nhi	- Chăm sóc thai sản vì tổn thương thai hay nghi ngờ tổn thương thai do nhiễm từ mẹ: + bệnh do listeria + bệnh do						O35.8	
9956	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O35	Maternal care for known or suspected fetal abnormality and damage	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi	O35.9	O359	Maternal care for (suspected) fetal abnormality and damage, unspecified		Chăm sóc thai sản vì (nghi ngờ) có bất thường và/hoặc tổn thương ở thai nhi, không xác định						O35.9	
9957	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36	O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Incl.: the listed conditions in the fetus as a reason for observation, hospitalization or other obstetric care of the mother, or for termination of pregnancy Excl.: labour and delivery complicated by fetal stress [distress] (O68.-) placental	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	- Bao gồm: bệnh lý của thai nhi được liệt kê là lý do khiến phải theo dõi, nhập viện hay chăm sóc sản khoa khác cho người mẹ, hoặc chấm dứt thai kỳ - Loại trừ: chuyển dạ và đẻ gây biến chứng suy thai (O68.-) + hội chứng			O36			O36	
9958	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.0	O360	Maternal care for rhesus isoimmunization	Anti-D [Rh] antibodies Rh incompatibility (with hydrops fetalis)	Chăm sóc thai sản vì miễn dịch đồng loại Rh	- Kháng thể kháng D [Rh] - Bất đồng Rh (kèm phù thai)						O36.0	
9959	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.1	O361	Maternal care for other isoimmunization	ABO isoimmunization Isoimmunization NOS (with hydrops fetalis)	Chăm sóc thai sản vì miễn dịch đồng loại khác	- Miễn dịch đồng loại ABO - Miễn dịch đồng loại không xác định khác (kèm						O36.1	
9960	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.2	O362	Maternal care for hydrops fetalis	Hydrops fetalis: NOS not associated with isoimmunization	Chăm sóc thai sản vì phù thai	- Phù thai: + không xác định khác + không liên quan miễn dịch đồng loại						O36.2	
9961	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.3	O363	Maternal care for signs of fetal hypoxia		Chăm sóc thai sản vì dấu hiệu thai thiếu oxy						O36.3	
9962	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.4	O364	Maternal care for intrauterine death	Excl.: missed abortion (O02.1)	Chăm sóc thai sản vì thai chết trong tử cung [chết lưu từ khi hoàn thành tuần thứ 20]	Loại trừ: sảy thai sót trong tử cung (O02.1)						O36.4	
9963	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.5	O365	Maternal care for poor fetal growth	Maternal care for known or suspected: light-for-dates placental insufficiency small-for-dates	Chăm sóc thai sản vì thai kém phát triển	- Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ thai: + nhẹ cân so với tuổi thai + suy bánh rau + nhỏ so với tuổi						O36.5	
9964	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.6	O366	Maternal care for excessive fetal growth	Maternal care for known or suspected large-for-dates	Chăm sóc thai sản vì thai phát triển quá mức	Chăm sóc thai sản vì biết hay nghi ngờ thai to so với tuổi thai						O36.6	
9965	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.7	O367	Maternal care for viable fetus in abdominal pregnancy		Chăm sóc thai sản đối với thai lạc chỗ còn sống [phát triển] trong ổ bụng						O36.7	

9966	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.8	O368	Maternal care for other specified fetal problems		Chăm sóc thai sản vì vấn đề xác định khác ở thai nhi						O36.8	
9967	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O36	Maternal care for other known or suspected fetal problems	Chăm sóc thai sản vì biết hoặc nghi ngờ có vấn đề khác ở thai nhi	O36.9	O369	Maternal care for fetal problem, unspecified		Chăm sóc thai sản vì vấn đề ở thai nhi, không xác định						O36.9	
9968	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O40	Polyhydramnios	Đa ối	O40	O40	Polyhydramnios	Incl.: Hydramnios	Đa ối	Bao gồm: Đa ối						O40	
9969	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41	O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Excl.: premature rupture of membranes (O42.-)	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	Loại trừ: vỡ ối sớm (O42.-)				O41		O41	
9970	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.0	O410	Oligohydramnios	Oligohydramnios without mention of rupture of membranes	Thiểu ối	Chứng ít nước ối không đề cập đến vỡ ối						O41.0	
9971	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.1	O411	Infection of amniotic sac and membranes	Amnionitis Chorioamnionitis Membranitis Placentitis	Nhiễm trùng ối và/hoặc màng ối	- Viêm màng ối - Viêm màng đệm - Viêm màng - Viêm rau thai						O41.1	
9972	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.8	O418	Other specified disorders of amniotic fluid and membranes		Rối loạn xác định khác của nước ối và/hoặc màng ối						O41.8	
9973	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O41	Other disorders of amniotic fluid and membranes	Rối loạn khác của nước ối và/hoặc màng ối	O41.9	O419	Disorder of amniotic fluid and membranes, unspecified		Rối loạn của màng ối và/hoặc nước ối, không xác định						O41.9	
9974	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42	O42	Premature rupture of membranes		Vỡ ối sớm				O42		O42	
9975	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.0	O420	Premature rupture of membranes, onset of labour within 24 hours		Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ trong vòng 24 giờ						O42.0	
9976	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.1	O421	Premature rupture of membranes, onset of labour after 24 hours	Excl.: with labour delayed by therapy (O42.2)	Vỡ ối sớm, xuất hiện chuyển dạ sau 24 giờ	Loại trừ: chuyển dạ trì hoãn do điều trị (O42.2)						O42.1	
9977	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.2	O422	Premature rupture of membranes, labour delayed by therapy		Vỡ ối sớm, có điều trị để trì hoãn chuyển dạ						O42.2	
9978	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O42	Premature rupture of membranes	Vỡ ối sớm	O42.9	O429	Premature rupture of membranes, unspecified		Vỡ ối sớm, không xác định						O42.9	
9979	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43	O43	Placental disorders	Excl.: maternal care for poor fetal growth due to placental insufficiency (O36.5) placenta praevia (O44.-) premature separation of placenta	Rối loạn của rau thai	- Loại trừ: chăm sóc thai sản vì thai chậm phát triển do suy bánh rau (O36.5) + rau tiền đạo (O44.-) + rau bong non				O43		O43	
9980	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.0	O430	Placental transfusion syndromes	Transfusion: fetomaternal maternofetal twin-to-twin	Hội chứng truyền máu qua rau thai	- Truyền máu: + từ thai sang mẹ + từ mẹ sang thai + từ thai sang thai						O43.0	
9981	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.1	O431	Malformation of placenta	Abnormal placenta NOS Circumvallate placenta	Dị dạng rau thai	- Bánh rau bất thường không xác định khác - Bánh rau có rãnh vây quanh						O43.1	

9982	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.2	O432	Morbidly adherent placenta	Placenta: accreta increta percreta Use additional code, if desired, to identify any: postpartum haemmorrhage, third stage (O72.0) retained placenta without hemorrhage (O73.0)	Rau cài răng lược	- Rau thai: + bám chặt tại tử cung + xuyên vào cơ tử cung + xuyên qua tử cung tới thanh mạc Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã, để xác định bất kỳ tình trạng: + xuất huyết sau đẻ, thời kỳ số rau (O72.0) + sót rau không					O43.2	
9983	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.8	O438	Other placental disorders	Placental: dysfunction infarction	Rối loạn khác của rau thai	- Rau thai: + rối loạn chức năng + nhồi máu					O43.8	
9984	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O43	Placental disorders	Rối loạn của rau thai	O43.9	O439	Placental disorder, unspecified		Rối loạn của rau thai, không xác định						O43.9	
9985	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44	O44	Placenta praevia		Rau tiền đạo					O44		O44	
9986	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44.0	O440	Placenta praevia specified as without haemorrhage	Low implantation of placenta specified as without haemorrhage	Rau tiền đạo không có xuất huyết	Rau bám thấp không có xuất huyết					O44.0	
9987	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O44	Placenta praevia	Rau tiền đạo	O44.1	O441	Placenta praevia with haemorrhage	Low implantation of placenta, NOS or with haemorrhage Placenta praevia: marginal NOS or with haemorrhage partial NOS or with haemorrhage total NOS or with haemorrhage Excl.: labour and delivery complicated by haemorrhage from vasa praevia (O69.4)	Rau tiền đạo có xuất huyết	- Rau bám thấp không xác định khác hoặc kèm xuất huyết - Rau tiền đạo: + bám mép không xác định khác hoặc xuất huyết + bán trung tâm không xác định khác hoặc xuất huyết + trung tâm hoàn toàn không xác định khác hoặc xuất huyết - Loại trừ: chuyển					O44.1	
9988	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45	O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]		Rau bong non					O45		O45	
9989	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.0	O450	Premature separation of placenta with coagulation defect	Abruptio placentae with (excessive) haemorrhage associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation	Rau bong non do rối loạn đông máu	- Rau bong non kèm băng huyết liên quan: + không có sợi huyết trong máu + đông máu rải rác trong lòng mạch + tăng tiêu sợi huyết					O45.0	
9990	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.8	O458	Other premature separation of placenta		Rau bong non khác						O45.8	
9991	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O45	Premature separation of placenta [abruptio placentae]	Rau bong non	O45.9	O459	Premature separation of placenta, unspecified	Abruptio placentae NOS	Rau bong non, không xác định	Rau bong non không xác định khác					O45.9	
9992	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46	O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Excl.: haemorrhage in early pregnancy (O20.-) intrapartum haemorrhage NEC (O67.-) placenta praevia (O44.-) premature separation of placenta	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: xuất huyết đầu thai kỳ (O20.-) + xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác (O67.-) + rau tiền đạo (O44.-)					O46	

9993	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.0	O460	Antepartum haemorrhage with coagulation defect	Antepartum haemorrhage (excessive) associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation	Xuất huyết trước đẻ do rối loạn đông máu	- Băng huyết trước đẻ liên quan: + không có sinh sợi huyết trong máu + đông máu rải rác trong lòng mạch + tăng tiêu sợi huyết					O46.0	
9994	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.8	O468	Other antepartum haemorrhage		Xuất huyết trước đẻ do yếu tố khác						O46.8	
9995	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O46	Antepartum haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết trước đẻ, không phân loại mục khác	O46.9	O469	Antepartum haemorrhage, unspecified		Xuất huyết trước đẻ, không xác định						O46.9	
9996	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47	O47	False labour		Chuyển dạ giả				O47		O47	
9997	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.0	O470	False labour before 37 completed weeks of gestation		Chuyển dạ giả trước kết thúc tuần thứ 37 của thai kỳ						O47.0	
9998	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.1	O471	False labour at or after 37 completed weeks of gestation		Chuyển dạ giả trong hay sau tuần thứ 37 của thai kỳ						O47.1	
9999	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O47	False labour	Chuyển dạ giả	O47.9	O479	False labour, unspecified		Chuyển dạ giả, không xác định						O47.9	
10000	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O30-O48	Maternal care related to the fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	Chăm sóc thai sản liên quan đến thai, buồng ối và vấn đề có thể gặp khi đẻ							O48	Prolonged pregnancy	Thai kỳ quá ngày sinh	O48	O48	Prolonged pregnancy	Incl.: Post-dates Post-term	Thai kỳ quá ngày sinh	- Bao gồm: thai già tháng theo ngày thụ thai + thai già tháng theo ngày kinh					O48	
10001	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60	O60	Preterm labour and delivery	Incl.: Onset (spontaneous) of labour before 37 completed weeks of gestation	Chuyển dạ và đẻ sớm	Bao gồm: bắt đầu chuyển dạ (tự nhiên) trước khi kết thúc tuần thứ 37 của thai kỳ			O60		O60	
10002	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.0	O600	Preterm labour without delivery	Preterm labour: induced spontaneous	Chuyển dạ sớm không đẻ	- Chuyển dạ sớm: + do can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo					O60.0	
10003	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.1	O601	Preterm spontaneous labour with preterm delivery	Preterm labour with delivery NOS Preterm spontaneous labour with preterm delivery by caesarean section	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ non	- Chuyển dạ sớm và đẻ không xác định khác - Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ sớm bằng kỹ thuật mổ lấy thai					O60.1	
10004	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.2	O602	Preterm spontaneous labour with term delivery	Preterm spontaneous labour with term delivery by caesarean section	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ đúng kỳ	Chuyển dạ sớm tự nhiên và đẻ đúng kỳ bằng kỹ thuật mổ lấy thai					O60.2	
10005	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O60	Preterm labour and delivery	Chuyển dạ và đẻ sớm	O60.3	O603	Preterm delivery without spontaneous labour	Preterm delivery by: caesarean section, without spontaneous labour induction	Đẻ sớm không có chuyển dạ tự nhiên	- Đẻ sớm bằng: + mổ lấy thai, không chuyển dạ tự nhiên + can thiệp gây					O60.3	
10006	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61	O61	Failed induction of labour		Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại				O61		O61	
10007	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.0	O610	Failed medical induction of labour	Failed induction (of labour) by: oxytocin prostaglandins	Can thiệp gây chuyển dạ bằng thuốc thất bại	- Can thiệp gây chuyển dạ thất bại bằng thuốc: + oxytocin + prostaglandin					O61.0	
10008	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.1	O611	Failed instrumental induction of labour	Failed induction (of labour): mechanical surgical	Can thiệp gây chuyển dạ bằng dụng cụ thất bại	- Can thiệp gây chuyển dạ thất bại: + cơ học + ngoại khoa					O61.1	
10009	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.8	O618	Other failed induction of labour		Can thiệp gây chuyển dạ thất bại khác						O61.8	

10010	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O61	Failed induction of labour	Can thiệp gây chuyển dạ nhân tạo thất bại	O61.9	O619	Failed induction of labour, unspecified		Can thiệp gây chuyển dạ thất bại, không xác định						O61.9	
10011	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62	O62	Abnormalities of forces of labour		Bất thường về động lực chuyển dạ				O62		O62	
10012	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.0	O620	Primary inadequate contractions	Failure of cervical dilatation Primary hypotonic uterine dysfunction Uterine inertia during latent phase of labour	Cơn co tử cung yếu nguyên phát	- Thất bại mở cổ tử cung - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ nguyên phát - Cơn co tử cung yếu từ pha tiềm tàng [giai đoạn đầu] của chuyển dạ						O62.0	
10013	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.1	O621	Secondary uterine inertia	Arrested active phase of labour Secondary hypotonic uterine dysfunction	Cơn co tử cung yếu thứ phát	- Chuyển dạ ngừng ở pha tích cực - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ thứ phát						O62.1	
10014	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.2	O622	Other uterine inertia	Atony of uterus, during labour Desultory labour Hypotonic uterine dysfunction NOS Irregular labour Poor contractions Uterine inertia NOS Excl.: atonic postpartum haemorrhage (O72.1)	Cơn co tử cung thưa yếu khác	- Mất trương lực tử cung [tử cung đờ], trong chuyển dạ - Chuyển dạ có cơn co không liên tục - Rối loạn tử cung giảm trương lực cơ không xác định khác - Chuyển dạ không đều - Cơn co thưa - Tử cung giảm trương lực cơ không xác định khác						O62.2	
10015	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.3	O623	Precipitate labour		Chuyển dạ nhanh						O62.3	
10016	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.4	O624	Hypertonic, incoordinate, and prolonged uterine contractions	Contraction ring dystocia Dyscoordinate labour Hour-glass contraction of uterus Hypertonic uterine dysfunction Incoordinate uterine action Tetanic contractions Uterine dystocia NOS Excl.: dystocia (fetal)(maternal) NOS (O66.9)	Cơn co tử cung tăng trương lực cơ, không đồng bộ và kéo dài	- Đẻ khó do vòng thắt cơ tử cung xuất hiện vì tăng trương lực khu trú ở tử cung - Chuyển dạ không đồng bộ - Tử cung thắt dạng đồng hồ cát - Rối loạn tử cung tăng trương lực cơ [cơn co tử cung mau mạnh] - Cơn co tử cung không đồng bộ - Tử cung co cứng - Đẻ khó do tử cung không xác định khác - Loại trừ: đẻ khó						O62.4	
10017	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.8	O628	Other abnormalities of forces of labour		Bất thường khác của động lực chuyển dạ						O62.8	
10018	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O62	Abnormalities of forces of labour	Bất thường về động lực chuyển dạ	O62.9	O629	Abnormality of forces of labour, unspecified		Bất thường không xác định của động lực chuyển dạ						O62.9	
10019	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63	O63	Long labour		Chuyển dạ kéo dài				O63		O63	
10020	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.0	O630	Prolonged first stage (of labour)		Chuyển dạ giai đoạn đầu kéo dài						O63.0	
10021	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.1	O631	Prolonged second stage (of labour)		Chuyển dạ giai đoạn thứ hai kéo dài						O63.1	
10022	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.2	O632	Delayed delivery of second twin, triplet, etc.		Đẻ chậm thai thứ 2, thứ 3 trong chuyển dạ đẻ đa thai						O63.2	
10023	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O63	Long labour	Chuyển dạ kéo dài	O63.9	O639	Long labour, unspecified	Prolonged labour NOS	Chuyển dạ kéo dài, không xác định	Chuyển dạ kéo dài không xác định					O63.9	
10024	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64	O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường				O64		O64	

10025	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.0	O640	Obstructed labour due to incomplete rotation of fetal head	Deep transverse arrest Obstructed labour due to persistent (position): occipitoiliac occipitoposterior occipitosacral occipitotransverse	Chuyển dạ đình trệ do đầu thai quay không hoàn toàn	- Ngừng ở tư thế ngang - Chuyển dạ đình trệ do không quay: + chẩm trước + chẩm sau + chẩm cùng + chẩm ngang					O64.0	
10026	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.1	O641	Obstructed labour due to breech presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi mông							O64.1	
10027	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.2	O642	Obstructed labour due to face presentation	Obstructed labour due to chin presentation	Chuyển dạ đình trệ do ngôi mặt	Chuyển dạ đình trệ do ngôi cằm						O64.2	
10028	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.3	O643	Obstructed labour due to brow presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi trán							O64.3	
10029	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.4	O644	Obstructed labour due to shoulder presentation	Prolapsed arm Excl.: impacted shoulders (O66.0) shoulder dystocia (O66.0)	Chuyển dạ đình trệ do ngôi vai	- Sa tay - Loại trừ: kẹt vai trong sinh ngôi đầu (O66.0) + đẻ khó do kẹt vai (O66.0)						O64.4	
10030	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.5	O645	Obstructed labour due to compound presentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi thai phức tạp							O64.5	
10031	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.8	O648	Obstructed labour due to other malposition and malpresentation		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế bất thường khác							O64.8	
10032	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O64	Obstructed labour due to malposition and malpresentation of fetus	Chuyển dạ đình trệ do ngôi và/hoặc do thế của thai bất thường	O64.9	O649	Obstructed labour due to malposition and malpresentation, unspecified		Chuyển dạ đình trệ do ngôi và thế bất thường, không xác định							O64.9	
10033	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65	O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality		Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ				O65			O65	
10034	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.0	O650	Obstructed labour due to deformed pelvis		Chuyển dạ đình trệ do biến dạng khung chậu sản phụ							O65.0	
10035	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.1	O651	Obstructed labour due to generally contracted pelvis		Chuyển dạ đình trệ do khung chậu hẹp hoàn toàn							O65.1	
10036	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.2	O652	Obstructed labour due to pelvic inlet contraction		Chuyển dạ đình trệ do hẹp khung chậu eo trên							O65.2	
10037	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.3	O653	Obstructed labour due to pelvic outlet and mid-cavity contraction		Chuyển dạ đình trệ do hẹp khung chậu eo dưới và/hoặc hẹp eo giữa							O65.3	
10038	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.4	O654	Obstructed labour due to fetopelvic disproportion, unspecified	Excl.: dystocia due to abnormality of fetus (O66.2-O66.3)	Chuyển dạ đình trệ do bất tương xứng thai - khung chậu, không xác định	Loại trừ: đẻ khó do thai bất thường (O66.2-O66.3)						O65.4	
10039	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.5	O655	Obstructed labour due to abnormality of maternal pelvic organs	Obstructed labour due to conditions listed in O34.-	Chuyển dạ đình trệ do bất thường tạng trong tiểu khung sản phụ	Chuyển dạ đình trệ do các bệnh lý phân loại ở O34.-						O65.5	
10040	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.8	O658	Obstructed labour due to other maternal pelvic abnormalities		Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của khung chậu sản phụ							O65.8	

10041	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O65	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality	Chuyển dạ đình trệ do bất thường ở khung chậu sản phụ	O65.9	O659	Obstructed labour due to maternal pelvic abnormality, unspecified		Chuyển dạ đình trệ do bất thường khung chậu sản phụ, không xác định						O65.9	
10042	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66	O66	Other obstructed labour		Chuyển dạ đình trệ khác				O66		O66	
10043	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.0	O660	Obstructed labour due to shoulder dystocia	Impacted shoulders	Chuyển dạ đình trệ do đẻ khó do kẹt vai	Ngôi vai găm chặt					O66.0	
10044	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.1	O661	Obstructed labour due to locked twins		Chuyển dạ đình trệ do thai sinh đôi ngôi mông - ngôi đầu cản trở nhau						O66.1	
10045	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.2	O662	Obstructed labour due to unusually large fetus		Chuyển dạ đình trệ do thai to bất thường						O66.2	
10046	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.3	O663	Obstructed labour due to other abnormalities of fetus	Dystocia due to: conjoined twins fetal: ascites hydrops meningomyelocele sacral teratoma tumour hydrocephalic	Chuyển dạ đình trệ do bất thường khác của thai nhi	- Đẻ khó do: + sinh đôi dính nhau + thai: ++ cổ trướng/có dịch ổ bụng ++ phù ++ thoát vị màng não - màng tủy ++ u quái xương cùng						O66.3	
10047	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.4	O664	Failed trial of labour, unspecified	Failed trial of labour with subsequent delivery by caesarean	Chuyển dạ đẻ thường thất bại, không xác định	Chuyển dạ đẻ thường thất bại phải mổ lấy thai					O66.4	
10048	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.5	O665	Failed application of vacuum extractor and forceps, unspecified	Failed application of ventouse or forceps, with subsequent delivery by forceps or caesarean section	Đẻ forcep hoặc giác hút thất bại, không xác định	Đẻ forcep thất bại phải mổ lấy thai hoặc đẻ giác hút thất bại phải đẻ forcep					O66.5	
10049	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.8	O668	Other specified obstructed labour		Chuyển dạ đình trệ xác định khác						O66.8	
10050	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O66	Other obstructed labour	Chuyển dạ đình trệ khác	O66.9	O669	Obstructed labour, unspecified	Dystocia: NOS fetal NOS maternal NOS	Chuyển dạ đình trệ, không xác định	- Đẻ khó: + không xác định khác + do thai nhi không xác định khác					O66.9	
10051	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O67	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	O67	O67	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Excl.: antepartum haemorrhage NEC (O46.-) placenta praevia (O44.-) postpartum haemorrhage (O72.-) premature separation of placenta	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	- Loại trừ: chảy máu trước đẻ không phân loại mục khác (O46.-) + rau tiền đạo (O44.-) + chảy máu sau đẻ (O72.-) + rau bong non			O67		O67	
10052	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O67	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	O67.0	O670	Intrapartum haemorrhage with coagulation defect	Intrapartum haemorrhage (excessive) associated with: afibrinogenaemia disseminated intravascular coagulation hyperfibrinolysis	Xuất huyết trong đẻ do rối loạn đông máu	- Băng huyết trong đẻ liên quan đến: + không sinh sợi huyết trong máu + đông máu rải rác nội mạch + tăng tiêu sợi huyết + giảm sinh sợi					O67.0	
10053	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O67	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	O67.8	O678	Other intrapartum haemorrhage	Excessive intrapartum haemorrhage	Xuất huyết trong đẻ do yếu tố khác	Băng huyết trong đẻ					O67.8	
10054	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O67	Labour and delivery complicated by intrapartum haemorrhage, not elsewhere classified	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng xuất huyết trong đẻ không phân loại mục khác	O67.9	O679	Intrapartum haemorrhage, unspecified		Xuất huyết trong đẻ, không xác định						O67.9	
10055	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68	O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Ind.: fetal distress in labour or delivery due to drug administration	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	Bao gồm: suy thai trong chuyển dạ hoặc đẻ do dùng thuốc			O68		O68	
10056	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.0	O680	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly	Fetal: bradycardia heart rate irregularity tachycardia Excl.: with meconium	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nhịp tim thai bất thường	- Thai: + nhịp tim chậm + nhịp tim không đều + nhịp tim nhanh - Loại trừ: nước ối					O68.0	

10057	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.1	O681	Labour and delivery complicated by meconium in amniotic fluid	Excl.: with fetal heart rate anomaly (O68.2)	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nước ối lẫn phân su	Loại trừ: kèm nhịp tim thai bất thường (O68.2)					O68.1	
10058	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.2	O682	Labour and delivery complicated by fetal heart rate anomaly with meconium in amniotic fluid		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng nhịp tim thai bất thường và nước ối lẫn phân su						O68.2	
10059	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.3	O683	Labour and delivery complicated by biochemical evidence of fetal stress	Abnormal fetal: acidaemia acid-base balance	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dấu hiệu sinh hóa của suy thai	- Bất thường của thai: + toan máu + cân bằng toan kiềm					O68.3	
10060	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.8	O688	Labour and delivery complicated by other evidence of fetal stress	Evidence of fetal distress: electrocardiographic ultrasonic	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dấu hiệu khác của suy thai	- Các dấu hiệu của suy thai: + điện tâm đồ + siêu âm					O68.8	
10061	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O68	Labour and delivery complicated by fetal stress [distress]	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai	O68.9	O689	Labour and delivery complicated by fetal stress, unspecified		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng suy thai, không xác định						O68.9	
10062	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69	O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn				O69		O69	
10063	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.0	O690	Labour and delivery complicated by prolapse of cord		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng sa dây rốn						O69.0	
10064	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.1	O691	Labour and delivery complicated by cord around neck, with compression		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn quấn quanh cổ, có chèn ép						O69.1	
10065	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.2	O692	Labour and delivery complicated by other cord entanglement, with compression	Compression of cord NOS Entanglement of cords of twins in monoamniotic sac Knot in cord	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng vướng mắc dây rốn, có chèn ép	- Chèn ép dây rốn không xác định khác - Vướng mắc dây rốn trong sinh đôi một ối					O69.2	
10066	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.3	O693	Labour and delivery complicated by short cord		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng do dây rốn ngắn						O69.3	
10067	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.4	O694	Labour and delivery complicated by vasa praevia	Haemorrhage from vasa praevia	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng do mạch máu dây rốn của thai nhi tiền đạo	Xuất huyết từ mạch máu dây rốn của thai nhi tiền đạo					O69.4	
10068	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.5	O695	Labour and delivery complicated by vascular lesion of cord	Cord: bruising haematoma Thrombosis of umbilical vessels	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng tổn thương mạch dây rốn	- Dây rốn: + bầm tím + máu tụ - Huyết khối mạch máu rốn					O69.5	
10069	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.8	O698	Labour and delivery complicated by other cord complications	Cord around neck without compression	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng khác của dây rốn	Dây rốn quấn quanh cổ không có chèn ép					O69.8	
10070	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O69	Labour and delivery complicated by umbilical cord complications	Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng dây rốn	O69.9	O699	Labour and delivery complicated by cord complication, unspecified		Chuyển dạ và đẻ kèm biến chứng khác của dây rốn, không xác định						O69.9	
10071	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70	O70	Perineal laceration during delivery	Incl.: episiotomy extended by laceration Excl.: obstetric high vaginal laceration (O71.4) vaginal sulcus laceration (O71.4)	Rách tầng sinh môn trong đẻ	- Bao gồm: cắt tầng sinh môn bị rách thêm - Loại trừ: rách âm đạo cao do sản khoa (O71.4) + rách cùng đồ âm đạo (O71.4)			O70		O70	

10072	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70.0	O700	First degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear (involving): fourchette during delivery labia during delivery periurethral tissue during delivery skin during delivery slight during delivery vagina, low during delivery vulva during delivery Excl.: periurethral laceration involving urethra (O71.5) that with laceration of: high vaginal wall	Rách tầng sinh môn độ I trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn (liên quan): + mép sau trong đẻ + môi âm hộ trong đẻ + mô quanh niệu đạo trong đẻ + da trong đẻ + mức độ nhẹ trong đẻ + âm đạo, thấp trong đẻ + âm hộ trong đẻ - Loại trừ: rách tổ chức quanh niệu đạo có tổn thương niệu đạo (O71.5) - kèm theo rách: ++ thành âm đạo cao (giữa) (phần ba trên của thành âm đạo) (O71.4) ++ cùng đồ âm đạo					O70.0	
10073	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70.1	O701	Second degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.0, also involving: pelvic floor during delivery perineal muscles during delivery vaginal muscles during delivery Excl.: that involving anal sphincter (O70.2)	Rách tầng sinh môn độ II trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn như O70.0, còn kéo theo: + sàn chậu trong đẻ + cơ tầng sinh môn trong đẻ + cơ âm đạo trong đẻ - Loại trừ: rách					O70.1	
10074	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70.2	O702	Third degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.1, also involving: anal sphincter during delivery rectovaginal septum during delivery sphincter NOS during delivery Excl.: that involving anal or rectal mucosa (O70.3)	Rách tầng sinh môn độ III trong đẻ	Vết rách, thủng, đứt tầng sinh môn như O70.1, còn kéo theo: + cơ vòng [cơ thắt] hậu môn trong đẻ + vách trực tràng - âm đạo trong đẻ + cơ vòng không xác định khác trong đẻ Loại trừ: rách kéo					O70.2	
10075	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70.3	O703	Fourth degree perineal laceration during delivery	Perineal laceration, rupture or tear as in O70.2, also involving: anal mucosa during delivery rectal mucosa during delivery	Rách tầng sinh môn độ IV trong đẻ	- Vết rách, thủng, đứt hoặc rách tầng sinh môn như O70.2, còn kéo theo: + niêm mạc hậu môn trong đẻ + niêm mạc trực					O70.3	
10076	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O70	Perineal laceration during delivery	Rách tầng sinh môn trong đẻ	O70.9	O709	Perineal laceration during delivery, unspecified		Rách tầng sinh môn trong đẻ, không xác định mức độ						O70.9	
10077	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71	O71	Other obstetric trauma	Incl.: damage from instruments	Chấn thương sản khoa khác	Bao gồm: tổn thương do dụng cụ can thiệp			O71		O71	
10078	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.0	O710	Rupture of uterus before onset of labour		Vỡ tử cung trước chuyển dạ						O71.0	
10079	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.1	O711	Rupture of uterus during labour	Rupture of uterus not stated as occurring before onset of labour	Vỡ tử cung trong chuyển dạ	Vỡ tử cung chưa xác định rõ là xảy ra trước chuyển dạ					O71.1	
10080	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.2	O712	Postpartum inversion of uterus		Lộn tử cung sau đẻ						O71.2	
10081	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.3	O713	Obstetric laceration of cervix	Annular detachment of cervix	Rách cổ tử cung sản khoa	Đứt rời cổ tử cung					O71.3	
10082	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.4	O714	Obstetric high vaginal laceration	Laceration of: middle or upper third of vaginal wall vaginal sulcus Excl.: that of the lower vagina (O70.-)	Rách âm đạo đoạn cao do sản khoa	- Rách của: + thành âm đạo đoạn giữa hoặc phần ba trên + cùng đồ âm đạo - Loại trừ: rách âm đạo thấp (O70.-)					O71.4	
10083	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.5	O715	Other obstetric injury to pelvic organs	Obstetric injury to: bladder urethra Excl.: (minor) laceration involving periurethral tissue only (O70.0)	Thương tổn tạng tiểu khung khác do sản khoa	- Tổn thương do sản khoa: + bàng quang + niệu đạo - Loại trừ: rách đơn thuần (nhẹ) tổ chức quanh niệu đạo (O70.0)					O71.5	

10084	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.6	O716	Obstetric damage to pelvic joints and ligaments	Avulsion of inner symphyseal cartilage obstetric Damage to coccyx obstetric Traumatic separation of symphysis (pubis)	Tổn thương khớp và/hoặc dây chằng vùng chậu do sản khoa	- Rạn sụn trong khớp mu do sản khoa - Tổn thương xương cụt do sản khoa - Giãn khớp mu do					O71.6	
10085	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.7	O717	Obstetric haematoma of pelvis	Obstetric haematoma of: perineum vagina	Khối máu tụ tiểu khung sản khoa	- Tụ máu sản khoa ở: + tầng sinh môn + âm đạo					O71.7	
10086	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.8	O718	Other specified obstetric trauma		Chấn thương sản khoa xác định khác						O71.8	
10087	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O71	Other obstetric trauma	Chấn thương sản khoa khác	O71.9	O719	Obstetric trauma, unspecified		Chấn thương sản khoa, không xác định						O71.9	
10088	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O72	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	O72	O72	Postpartum haemorrhage	Incl.: haemorrhage after delivery of fetus or infant	Băng huyết sau đẻ	Bao gồm: xuất huyết sau khi sinh thai nhi hoặc trẻ			O72		O72	
10089	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O72	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	O72.0	O720	Third-stage haemorrhage	Haemorrhage associated with retained, trapped or adherent placenta Retained placenta NOS Use additional code, if desired, to identify any morbidly adherent placenta (O43.2)	Băng huyết giai đoạn 3 (chuyển dạ)	- Xuất huyết kết hợp sót rau, rau cầm tù, rau bám chặt - Sót rau không xác định khác Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có hay không tình					O72.0	
10090	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O72	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	O72.1	O721	Other immediate postpartum haemorrhage	Haemorrhage following delivery of placenta Postpartum haemorrhage (atonic)	Băng huyết ngay sau đẻ	- Xuất huyết sau sổ rau - Xuất huyết sau đẻ (do đờ tử cung) không xác định					O72.1	
10091	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O72	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	O72.2	O722	Delayed and secondary postpartum haemorrhage	Haemorrhage associated with retained portions of placenta or membranes Retained products of conception NOS, following delivery	Băng huyết muộn và/hoặc thứ phát sau đẻ	- Xuất huyết liên quan đến sót một phần bánh rau hay màng rau - Sót phần thai hay phần phụ của thai không xác định khác sau đẻ					O72.2	
10092	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O72	Postpartum haemorrhage	Băng huyết sau đẻ	O72.3	O723	Postpartum coagulation defects	Postpartum: afibrinogenaemia fibrinolysis	Rối loạn đông máu sau đẻ	- Sau đẻ: + không có sợi huyết trong máu + tiêu sợi huyết					O72.3	
10093	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O73	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sót rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	O73	O73	Retained placenta and membranes, without haemorrhage		Sót rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết				O73		O73	
10094	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O73	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sót rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	O73.0	O730	Retained placenta without haemorrhage	Use additional code, if desired, to identify any morbidly adherent placenta (O43.2)	Sót rau thai không có băng huyết	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định có hay không tình trạng rau cài răng					O73.0	
10095	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O73	Retained placenta and membranes, without haemorrhage	Sót rau thai và/hoặc màng rau thai không có băng huyết	O73.1	O731	Retained portions of placenta and membranes, without haemorrhage	Retained products of conception following delivery, without haemorrhage	Sót phần rau thai và/hoặc màng rau thai, không có băng huyết	Sót phần thai hay phần phụ của thai sau đẻ, không có xuất huyết					O73.1	
10096	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74	O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Incl.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Bao gồm: biến chứng của người mẹ phát sinh khi dùng thuốc gây mê, gây tê tại chỗ, giảm đau, an thần khác trong chuyển			O74		O74	
10097	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.0	O740	Aspiration pneumonitis due to anaesthesia during labour and delivery	Chemical pneumonitis due to aspiration due to anaesthesia during labour and delivery Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during labour and delivery Mendelson syndrome due to anaesthesia during labour and delivery Pressure collapse of lung	Viêm phổi hít do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	- Viêm phổi hít hóa chất do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Hít phải chất trong dạ dày hoặc dịch tiết không xác định khác do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong chuyển dạ và đẻ - Xẹp phổi do tràn					O74.0	
10098	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.1	O741	Other pulmonary complications of anaesthesia during labour and delivery	Pressure collapse of lung due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng khác ở phổi do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Xẹp phổi do gây mê trong chuyển dạ và đẻ					O74.1	

10099	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.2	O742	Cardiac complications of anaesthesia during labour and delivery	Cardiac: arrest due to anaesthesia during labour and delivery failure due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ + suy tim do gây mê trong chuyển dạ và đẻ					O74.2	
10100	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.3	O743	Central nervous system complications of anaesthesia during labour and delivery	Cerebral anoxia due to anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	Thiếu máu não do gây mê trong chuyển dạ và đẻ					O74.3	
10101	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.4	O744	Toxic reaction to local anaesthesia during labour and delivery		Phản ứng độc thuốc gây tê tại chỗ trong chuyển dạ và đẻ						O74.4	
10102	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.5	O745	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during labour and delivery		Đau đầu do gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong chuyển dạ và đẻ						O74.5	
10103	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.6	O746	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during labour and delivery		Biến chứng khác của gây tê tủy sống và/hoặc gây tê ngoài màng cứng trong chuyển dạ và đẻ						O74.6	
10104	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.7	O747	Failed or difficult intubation during labour and delivery		Không đặt được hay khó đặt ống nội khí quản trong chuyển dạ và đẻ						O74.7	
10105	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.8	O748	Other complications of anaesthesia during labour and delivery		Biến chứng khác do gây mê trong chuyển dạ và đẻ						O74.8	
10106	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O74	Complications of anaesthesia during labour and delivery	Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ	O74.9	O749	Complication of anaesthesia during labour and delivery, unspecified		Biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ, không xác định						O74.9	
10107	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75	O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Excl.: puerperal: infection (O86.-) sepsis (O85)	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: + sau đẻ: ++ nhiễm khuẩn (O86.-) ++ nhiễm trùng hệ thống (O85)			O75		O75	
10108	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.0	O750	Maternal distress during labour and delivery		Tình trạng nguy cấp của sản phụ trong chuyển dạ và đẻ						O75.0	
10109	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.1	O751	Shock during or following labour and delivery	Obstetric shock	Sốc trong hay sau chuyển dạ và đẻ	Sốc sản khoa					O75.1	
10110	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.2	O752	Pyrexia during labour, not elsewhere classified		Sốt trong khi chuyển dạ, không phân loại mục khác						O75.2	
10111	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.3	O753	Other infection during labour	Sepsis during labour	Nhiễm trùng khác trong khi chuyển dạ	Nhiễm trùng hệ thống trong khi chuyển dạ					O75.3	

10112	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.4	O754	Other complications of obstetric surgery and procedures	Cardiac: arrest following caesarean or other obstetric surgery or procedures, including delivery NOS failure following caesarean or other obstetric surgery or procedures, including delivery NOS Cerebral anoxia following caesarean or other obstetric surgery or procedures, including delivery NOS Excl.: complications of anaesthesia during labour and delivery (O74.-) obstetric (surgical) wound: disruption (O90.0-O90.1) haematoma (O90.2) infection (O86.0)	Biến chứng khác của can thiệp sản khoa	- Tim: + ngừng tim sau mổ lấy thai, phẫu thuật sản khoa hay thủ thuật sản khoa, bao gồm cả đẻ không xác định khác + suy tim sau mổ lấy thai, phẫu thuật sản khoa hay thủ thuật sản khoa, bao gồm cả đẻ không xác định khác - thiếu oxy não sau mổ lấy thai, phẫu thuật sản khoa hay thủ thuật sản khoa, bao gồm cả đẻ không xác định khác. - Loại trừ: biến chứng do gây mê trong chuyển dạ và đẻ (O74.-) + vết thương (do mổ) sản khoa: ++ toác (O90.0-					O75.4	
10113	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.5	O755	Delayed delivery after artificial rupture of membranes		Cuộc đẻ đình trệ sau khi bấm ối								O75.5	
10114	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.6	O756	Delayed delivery after spontaneous or unspecified rupture of membranes	Excl.: spontaneous premature rupture of membranes (O42.-)	Cuộc đẻ đình trệ sau khi vỡ ối tự nhiên hoặc vỡ ối không xác định	Loại trừ: ối vỡ sớm tự nhiên (O42.-)							O75.6	
10115	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.7	O757	Vaginal delivery following previous caesarean section		Đẻ đường âm đạo sau mổ lấy thai cũ								O75.7	
10116	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.8	O758	Other specified complications of labour and delivery		Biến chứng xác định khác của chuyển dạ và đẻ								O75.8	
10117	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O60-O75	Complications of labour and delivery	Biến chứng của chuyển dạ và đẻ							O75	Other complications of labour and delivery, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chuyển dạ và đẻ, không phân loại mục khác	O75.9	O759	Complication of labour and delivery, unspecified		Biến chứng của chuyển dạ và đẻ, không xác định								O75.9	
10118	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O80	Single spontaneous delivery	Đẻ thường một thai	O80	O80	Single spontaneous delivery	Ind.: cases with minimal or no assistance, with or without episiotomy delivery in a completely normal case	Đẻ thường một thai	- Bao gồm: các trường hợp không hỗ trợ hoặc chỉ hỗ trợ tối thiểu, có hoặc không cắt tầng sinh môn + sinh con trong trường hợp hoàn toàn bình thường				O80			O80	
10119	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O80	Single spontaneous delivery	Đẻ thường một thai	O80.0	O800	Spontaneous vertex delivery		Đẻ thường một thai ngôi đầu								O80.0	
10120	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O80	Single spontaneous delivery	Đẻ thường một thai	O80.1	O801	Spontaneous breech delivery		Đẻ thường một thai ngôi mông								O80.1	
10121	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O80	Single spontaneous delivery	Đẻ thường một thai	O80.8	O808	Other single spontaneous delivery		Đẻ thường một thai khác								O80.8	
10122	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O80	Single spontaneous delivery	Đẻ thường một thai	O80.9	O809	Single spontaneous delivery, unspecified	Spontaneous delivery NOS	Đẻ thường một thai, không xác định	Đẻ thường tự nhiên không xác định khác							O80.9	
10123	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81	O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Excl.: failed application of vacuum extractor or forceps (O66.5)	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	Loại trừ: đặt giác hút hay forcep thất bại (O66.5)			O81			O81	
10124	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.0	O810	Low forceps delivery		Đẻ một thai đặt forcep thấp								O81.0	

10125	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.1	O811	Mid-cavity forceps delivery		Đẻ một thai đặt forcep trung bình						O81.1	
10126	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.2	O812	Mid-cavity forceps with rotation		Đẻ một thai đặt forcep trung bình có quay						O81.2	
10127	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.3	O813	Other and unspecified forceps delivery		Đẻ một thai đặt forcep ở vị trí khác và/hoặc không xác định						O81.3	
10128	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.4	O814	Vacuum extractor delivery	Ventouse delivery	Đẻ một thai đặt giác hút	Đặt giác hút					O81.4	
10129	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O81	Single delivery by forceps and vacuum extractor	Đẻ một thai bằng forcep hoặc giác hút	O81.5	O815	Delivery by combination of forceps and vacuum extractor	Forceps and ventouse delivery	Đẻ một thai đặt phối hợp cả forcep và giác hút	Đặt forcep và giác hút					O81.5	
10130	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82	O82	Single delivery by caesarean section		Mổ lấy thai cho một thai					O82		O82	
10131	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82.0	O820	Delivery by elective caesarean section	Repeat caesarean section NOS	Mổ lấy thai chủ động	Mổ lấy thai lại không xác định khác					O82.0	
10132	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82.1	O821	Delivery by emergency caesarean section		Mổ lấy thai cấp cứu						O82.1	
10133	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82.2	O822	Delivery by caesarean hysterectomy		Mổ lấy thai và cắt bỏ tử cung						O82.2	
10134	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82.8	O828	Other single delivery by caesarean section		Mổ lấy thai khác cho một thai						O82.8	
10135	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O82	Single delivery by caesarean section	Mổ lấy thai cho một thai	O82.9	O829	Delivery by caesarean section, unspecified		Mổ lấy thai, không xác định						O82.9	
10136	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83	O83	Other assisted single delivery		Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác					O83		O83	
10137	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.0	O830	Breech extraction		Kéo thai trong ngôi mông						O83.0	
10138	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.1	O831	Other assisted breech delivery	Breech delivery NOS	Hỗ trợ đẻ khác trong ngôi mông	Đẻ ngôi mông không xác định khác					O83.1	
10139	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.2	O832	Other manipulation-assisted delivery	Version with extraction	Đẻ có hỗ trợ khác bằng tay	Xoay thai kèm kéo thai					O83.2	
10140	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.3	O833	Delivery of viable fetus in abdominal pregnancy		Đẻ thai lạc chỗ còn sống [phát triển] trong ổ bụng						O83.3	
10141	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.4	O834	Destructive operation for delivery	Cleidotomy to facilitate delivery Craniotomy to facilitate delivery Embryotomy to facilitate delivery	Can thiệp hủy thai để hỗ trợ đẻ thai chết lưu qua âm đạo	- Thủ thuật rạch phá xương đòn để hỗ trợ đẻ thai chết lưu - Thủ thuật mở nắp sọ để hỗ trợ đẻ thai chết lưu - Thủ thuật cắt thai để hỗ trợ đẻ					O83.4	
10142	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.8	O838	Other specified assisted single delivery		Can thiệp xác định khác hỗ trợ đẻ một thai						O83.8	
10143	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O83	Other assisted single delivery	Đẻ một thai có can thiệp hỗ trợ khác	O83.9	O839	Assisted single delivery, unspecified	Assisted delivery NOS	Can thiệp hỗ trợ đẻ một thai, không xác định	Thủ thuật trong đẻ không xác định khác					O83.9	
10144	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84	O84	Multiple delivery	Use additional code (O80-O83), if desired, to indicate the method of delivery of each fetus or infant.	Đẻ đa thai	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (O80.- - O83.-), để xác định phương pháp sinh				O84		O84	
10145	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84.0	O840	Multiple delivery, all spontaneous		Đẻ đa thai, tất cả đẻ tự nhiên						O84.0	
10146	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84.1	O841	Multiple delivery, all by forceps and vacuum extractor		Đẻ đa thai, tất cả đẻ bằng forcep hoặc giác hút						O84.1	
10147	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84.2	O842	Multiple delivery, all by caesarean section		Đẻ đa thai, tất cả đẻ bằng mổ lấy thai						O84.2	
10148	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84.8	O848	Other multiple delivery	Multiple delivery by combination of methods	Đẻ đa thai bằng phương pháp khác	Đẻ nhiều con bằng kết hợp phương pháp					O84.8	
10149	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O80-O84	Delivery	Cuộc đẻ							O84	Multiple delivery	Đẻ đa thai	O84.9	O849	Multiple delivery, unspecified		Đẻ đa thai, không xác định phương pháp						O84.9	

10150	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O85	Puerperal sepsis	Nhiễm trùng hệ thống trong thời kỳ sau đẻ	O85	O85	Puerperal sepsis	Ind.: Puerperal: endometritis fever peritonitis sepsis Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: obstetric pyaemic and septic embolism (O88.3) sepsis during labour (O75.3)	Nhiễm trùng hệ thống trong thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: trong thời kỳ sau đẻ: ++ viêm niêm mạc tử cung ++ sốt ++ viêm phúc mạc ++ nhiễm trùng hệ thống Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân gây nhiễm. - Loại trừ: nhiễm trùng huyết sản khoa và thuyên tắc nhiễm trùng (O88.3) + nhiễm trùng hệ thống khi chuyển					O85	
10151	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86	O86	Other puerperal infections	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent. Excl.: infection during labour (O75.3)	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	Nếu muốn có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân gây nhiễm. - Loại trừ: nhiễm trùng khi chuyển dạ (O75.3)				O86		O86	
10152	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.0	O860	Infection of obstetric surgical wound	Infected: caesarean section wound following delivery perineal repair	Nhiễm trùng vết thương do phẫu thuật sản khoa	- Nhiễm trùng: + vết mổ lấy thai sau đẻ + vết khâu tầng sinh môn sau đẻ					O86.0	
10153	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.1	O861	Other infection of genital tract following delivery	Cervicitis following delivery Vaginitis following	Nhiễm trùng đường sinh dục khác sau đẻ	- Viêm cổ tử cung sau đẻ - Viêm âm đạo sau					O86.1	
10154	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.2	O862	Urinary tract infection following delivery	Conditions in N10-N12, N15.-, N30.-, N34.-, N39.0 following	Nhiễm trùng đường tiết niệu sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở N10-N12, N15.-, N30.-, N34.-, N39.0					O86.2	
10155	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.3	O863	Other genitourinary tract infections following delivery	Puerperal genitourinary tract infection NOS	Nhiễm trùng khác của đường tiết niệu sinh dục trong thời kỳ sau đẻ	Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục trong thời kỳ sau đẻ					O86.3	
10156	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.4	O864	Pyrexia of unknown origin following delivery	Puerperal: infection NOS pyrexia NOS Excl.: puerperal fever (O85) pyrexia during labour (O75.2)	Sốt không rõ nguyên nhân sau đẻ	- Trong thời kỳ sau đẻ: + nhiễm trùng không xác định khác + sốt không xác định khác - Loại trừ: sốt trong thời kỳ sau đẻ (O85)					O86.4	
10157	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O86	Other puerperal infections	Nhiễm trùng khác trong thời kỳ sau đẻ	O86.8	O868	Other specified puerperal infections		Nhiễm trùng xác định khác trong thời kỳ sau đẻ						O86.8	
10158	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87	O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Ind.: in labour, delivery and the puerperium Excl.: obstetric embolism (O88.-) venous complications in pregnancy (O22.-)	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	- Bao gồm: trong chuyển dạ, khi đẻ và sau đẻ - Loại trừ: thuyên tắc mạch sản khoa (O88.-) + biến chứng tĩnh				O87		O87	
10159	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.0	O870	Superficial thrombophlebitis in the puerperium		Viêm [tắc] tĩnh mạch huyết khối nông trong thời kỳ sau đẻ						O87.0	
10160	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.1	O871	Deep phlebothrombosis in the puerperium	Deep-vein thrombosis, postpartum Pelvic thrombophlebitis, postpartum	Huyết khối tĩnh mạch sâu trong thời kỳ sau đẻ	- Huyết khối tĩnh mạch sâu sau đẻ - Viêm tĩnh mạch huyết khối tiểu khung sau đẻ					O87.1	
10161	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.2	O872	Haemorrhoids in the puerperium		Trĩ trong thời kỳ sau đẻ						O87.2	
10162	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.3	O873	Cerebral venous thrombosis in the puerperium	Cerebrovenous sinus thrombosis in the puerperium	Huyết khối tĩnh mạch não trong thời kỳ sau đẻ	Huyết khối xoang tĩnh mạch não trong thời kỳ sau đẻ					O87.3	
10163	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.8	O878	Other venous complications in the puerperium	Genital varices in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch khác trong thời kỳ sau đẻ	Giãn tĩnh mạch cơ quan sinh dục trong thời kỳ sau đẻ					O87.8	

10164	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O87	Venous complications and haemorrhoids in the puerperium	Biến chứng tĩnh mạch và/hoặc trĩ trong thời kỳ sau đẻ	O87.9	O879	Venous complication in the puerperium, unspecified	Puerperal: phlebitis NOS phlebopathy NOS thrombosis NOS	Biến chứng tĩnh mạch trong thời kỳ sau đẻ, không xác định	- Trong thời kỳ sau đẻ: + viêm tĩnh mạch không xác định khác + bệnh lý tĩnh mạch không xác định khác					O87.9	
10165	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88	O88	Obstetric embolism	Incl.: pulmonary emboli in pregnancy, childbirth or the puerperium Excl.: embolism complicating abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2)	Thuyên tắc mạch sản khoa	- Bao gồm: thuyên tắc mạch phổi do thai kỳ, trong khi đẻ hoặc sau đẻ - Loại trừ: thuyên tắc mạch do biến chứng của sảy thai, thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-			O88		O88	
10166	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88.0	O880	Obstetric air embolism		Thuyên tắc [tắc mạch máu] khí sản khoa						O88.0	
10167	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88.1	O881	Amniotic fluid embolism	Anaphylactoid syndrome of pregnancy	Thuyên tắc [tắc mạch máu] ối	Hội chứng phản vệ khi mang thai					O88.1	
10168	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88.2	O882	Obstetric blood-clot embolism	Obstetric (pulmonary) embolism NOS Puerperal (pulmonary) embolism NOS	Thuyên tắc mạch sản khoa do cục máu đông	- Tắc mạch (phổi) sản khoa không xác định khác - Tắc mạch (phổi) trong thời kỳ sau đẻ không xác định					O88.2	
10169	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88.3	O883	Obstetric pyaemic and septic embolism		Thuyên tắc mạch do mủ huyết và/hoặc nhiễm trùng sản khoa						O88.3	
10170	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O88	Obstetric embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa	O88.8	O888	Other obstetric embolism	Obstetric fat embolism	Thuyên tắc mạch sản khoa khác	Thuyên tắc [tắc mạch máu] mỡ sản khoa					O88.8	
10171	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89	O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Incl.: maternal complications arising from the administration of a general or local anaesthetic, analgesic or other sedation during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Bao gồm: các biến chứng của người mẹ phát sinh do sử dụng thuốc gây mê toàn thân hoặc gây tê cục bộ, thuốc giảm đau hoặc thuốc an thần khác trong			O89		O89	
10172	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.0	O890	Pulmonary complications of anaesthesia during the puerperium	Aspiration pneumonitis due to anaesthesia during the puerperium Chemical pneumonitis due to aspiration due to anaesthesia during the puerperium Inhalation of stomach contents or secretions NOS due to anaesthesia during the puerperium Mendelson syndrome due to anaesthesia during the puerperium Pressure collapse of	Biến chứng phổi do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	- Viêm phổi hít do gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Viêm phổi hít phải hóa chất gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Hít phải chất trong dạ dày hoặc dịch tiết không xác định khác do gây mê trong thời kỳ sau đẻ - Hội chứng Mendelson do gây mê trong thời kỳ sau đẻ					O89.0	
10173	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.1	O891	Cardiac complications of anaesthesia during the puerperium	Cardiac: arrest due to anaesthesia during the puerperium failure due to anaesthesia during the	Biến chứng tim do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	- Tim: + ngừng tim do gây mê trong thời kỳ sau đẻ + suy tim do gây mê trong thời kỳ					O89.1	
10174	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.2	O892	Central nervous system complications of anaesthesia during the puerperium	Cerebral anoxia due to anaesthesia during the puerperium	Biến chứng hệ thống thần kinh trung ương do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	Thiếu oxy não do gây mê trong thời kỳ sau đẻ					O89.2	
10175	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.3	O893	Toxic reaction to local anaesthesia during the puerperium		Phản ứng độc do gây tê tại chỗ trong thời kỳ sau đẻ						O89.3	
10176	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.4	O894	Spinal and epidural anaesthesia-induced headache during the puerperium		Đau đầu do gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong thời kỳ sau đẻ						O89.4	

10177	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.5	O895	Other complications of spinal and epidural anaesthesia during the puerperium		Biến chứng khác của gây tê tủy sống và/hoặc ngoài màng cứng trong thời kỳ sau đẻ						O89.5	
10178	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.6	O896	Failed or difficult intubation during the puerperium		Đặt nội khí quản khó hoặc thất bại trong thời kỳ sau đẻ						O89.6	
10179	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.8	O898	Other complications of anaesthesia during the puerperium		Biến chứng khác do gây mê trong thời kỳ sau đẻ						O89.8	
10180	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O89	Complications of anaesthesia during the puerperium	Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ	O89.9	O899	Complication of anaesthesia during the puerperium, unspecified		Biến chứng do gây mê trong thời kỳ sau đẻ, không xác định						O89.9	
10181	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90	O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified		Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác				O90		O90	
10182	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.0	O900	Disruption of caesarean section wound		Toác vết mổ lấy thai						O90.0	
10183	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.1	O901	Disruption of perineal obstetric wound	Disruption of wound of: episiotomy perineal laceration Secondary perineal	Toác vết khâu tầng sinh môn	- Bục vết khâu của: + cắt tầng sinh môn + rách tầng sinh môn					O90.1	
10184	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.2	O902	Haematoma of obstetric wound		Khối máu tụ ở vết khâu sản khoa						O90.2	
10185	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.3	O903	Cardiomyopathy in the puerperium	Conditions in I42.-	Bệnh lý cơ tim trong thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở I42.-					O90.3	
10186	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.4	O904	Postpartum acute renal failure	Hepatorenal syndrome following labour and delivery	Suy thận cấp tính sau đẻ	Hội chứng gan-thận sau chuyển dạ và đẻ					O90.4	
10187	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.5	O905	Postpartum thyroiditis		Viêm tuyến giáp sau đẻ						O90.5	
10188	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.8	O908	Other complications of the puerperium, not elsewhere classified	Placental polyp	Biến chứng khác trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	Polyp rau thai					O90.8	
10189	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O90	Complications of the puerperium, not elsewhere classified	Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không phân loại mục khác	O90.9	O909	Complication of the puerperium, unspecified		Biến chứng trong thời kỳ sau đẻ, không xác định						O90.9	
10190	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O91	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	O91	O91	Infections of breast associated with childbirth	Incl.: the listed conditions during pregnancy, the puerperium or lactation	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	Bao gồm: bệnh lý được liệt kê trong thai kỳ, sau đẻ hoặc trong thời gian cho con bú			O91		O91	
10191	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O91	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	O91.0	O910	Infection of nipple associated with childbirth	Abscess of nipple: gestational puerperal	Nhiễm trùng núm vú liên quan đến sinh đẻ	- Áp xe núm vú: + khi có thai + sau đẻ					O91.0	
10192	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O91	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	O91.1	O911	Abscess of breast associated with childbirth	Mammary abscess gestational or puerperal Purulent mastitis gestational or puerperal Subareolar abscess gestational or puerperal	Áp xe vú liên quan đến sinh đẻ	- Áp xe tuyến vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ - Viêm vú có mủ trong thai kỳ hoặc sau đẻ - Áp xe dưới quầng vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ					O91.1	

10193	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O91	Infections of breast associated with childbirth	Nhiễm trùng vú liên quan đến sinh đẻ	O91.2	O912	Nonpurulent mastitis associated with childbirth	Lymphangitis of breast gestational or puerperal Mastitis: NOS gestational or puerperal interstitial gestational or puerperal parenchymatous gestational or	Viêm vú không thành mủ liên quan đến sinh đẻ	- Viêm hạch ở vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ - Viêm vú: + trong thai kỳ hoặc sau đẻ không xác định khác + trong thai kỳ hoặc sau đẻ + nhu mô trong thai kỳ hoặc sau đẻ					O91.2	
10194	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92	O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Incl.: the listed conditions during pregnancy, the puerperium or lactation	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	Bao gồm: bệnh lý được liệt kê trong thai kỳ, sau đẻ hoặc trong thời gian cho con bú			O92		O92	
10195	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.0	O920	Retracted nipple associated with childbirth		Tụt núm vú liên quan đến sinh đẻ						O92.0	
10196	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.1	O921	Cracked nipple associated with childbirth	Fissure of nipple, gestational or puerperal	Nứt đầu vú liên quan đến sinh đẻ	Nứt đầu vú trong thai kỳ hoặc sau đẻ					O92.1	
10197	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.2	O922	Other and unspecified disorders of breast associated with childbirth		Rối loạn khác và/hoặc không xác định của vú liên quan đến sinh đẻ						O92.2	
10198	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.3	O923	Agalactia	Primary agalactia	Không có sữa	Không có sữa nguyên phát					O92.3	
10199	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.4	O924	Hypogalactia		Thiếu sữa, ít sữa						O92.4	
10200	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.5	O925	Suppressed lactation	Agalactia: elective secondary therapeutic	Cắt sữa	- Không có sữa: + do cai sữa + thứ phát + để điều trị					O92.5	
10201	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.6	O926	Galactorrhoea	Excl.: galactorrhoea not associated with childbirth (N64.3)	Tiết sữa	Loại trừ: tiết sữa không liên quan đến đẻ (N64.3)					O92.6	
10202	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O85-O92	Complications predominantly related to the puerperium	Biến chứng chủ yếu liên quan đến thời kỳ sau đẻ							O92	Other disorders of breast and lactation associated with childbirth	Rối loạn khác của vú và/hoặc tiết sữa liên quan đến sinh đẻ	O92.7	O927	Other and unspecified disorders of lactation	Puerperal galactocele	Rối loạn tiết sữa khác và/hoặc không xác định	Nang sữa sau đẻ					O92.7	
10203	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O94	Sequelae of complication of pregnancy, childbirth and the puerperium	Di chứng của biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O94	O94	Sequelae of complication of pregnancy, childbirth and the puerperium	Note: This category is to be used for morbidity coding only to indicate conditions in categories O00-O75 and O85-O92 as the cause of sequelae, which are themselves classified elsewhere. The 'sequelae' include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after the onset of the causal condition. Not to be used for chronic complications of pregnancy, childbirth and the puerperium. Code these to O00-O75 and O85-O92 . Excl.: that resulting in death (O96.-, O97.-)	Di chứng của biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Lưu ý: Mục này chỉ được sử dụng để mã hóa bệnh tật để chỉ ra bệnh lý phân loại ở O00.- - O75.- và O85-O92.- là nguyên nhân của di chứng, được phân loại mục khác. "Di chứng" này bao gồm những bệnh lý đã xác định là di chứng, tác động muộn hoặc bệnh lý có biểu hiện một năm trở lên sau thời điểm bắt đầu có bệnh lý dẫn đến di chứng. Không sử dụng cho các biến chứng mạn tính của thai kỳ, trong đẻ và/hoặc sau đẻ. Bệnh mạn tính được phân loại ở O00.- - O75.- và O85-O92.-		O94			O94	

10204	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O95	Obstetric death of unspecified cause	Tử vong sản khoa không rõ nguyên nhân	O95	O95	Obstetric death of unspecified cause	Ind.: Maternal death from unspecified cause occurring during pregnancy, labour and delivery, or the	Tử vong sản khoa không rõ nguyên nhân	Bao gồm: Tử vong người mẹ vì nguyên nhân không xác định xảy ra trong thai kỳ, chuyển dạ và/hoặc				O95	O95	
10205	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O96	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	O96	O96	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Note: This category is to be used to indicate death from any obstetric cause (conditions in categories O00-O75, O85-O92, and O98-O99 occurring more than 42 days but less than one year after delivery. Use additional code, if desired, to identify obstetric cause (direct or indirect) of death. Excl.: conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes that are not resulting in death (O94) death from conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes (O97.-)	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	Lưu ý: Mục này được sử dụng để xác định tử vong do bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào (bệnh lý phân loại ở O00.- - O75.- và O85-O92.- , và O98.- - O99.- xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau khi đẻ). Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân tử vong do sản khoa (trực tiếp hoặc gián tiếp). - Loại trừ: các bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác động muộn của các nguyên nhân sản khoa không dẫn đến tử vong (O94) + tử vong do bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác			O96	O96	O96	
10206	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O96	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	O96.0	O960	Death from direct obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa trực tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					O96.0	O96.0	
10207	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O96	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	O96.1	O961	Death from indirect obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa gián tiếp xảy ra trên 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					O96.1	O96.1	
10208	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O96	Death from any obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery	Tử vong vì bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào xảy ra trên 42 ngày và dưới 1 năm sau đẻ	O96.9	O969	Death from unspecified obstetric cause occurring more than 42 days but less than one year after delivery		Tử vong do nguyên nhân sản khoa không xác định xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau đẻ					O96.9	O96.9	
10209	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O97	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	O97	O97	Death from sequelae of obstetric causes	Note: This category is to be used to indicate death from any obstetric cause (conditions in categories O00-O75, O85-O92, and O98-O99 occurring more than 42 days but less than one year after delivery. The 'sequelae' include conditions specified as such or as late effects, or those present one year or more after delivery. Use additional code, if desired, to identify the obstetric cause (direct or indirect) Excl.: conditions specified as sequelae or late effects of obstetric causes that are not resulting in death (O94)	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	Lưu ý: Mục này được sử dụng để chỉ tử vong do bất kỳ nguyên nhân sản khoa nào (bệnh lý phân loại ở O00.- - O75.- và O85-O92.- , và O98.- - O99.- xảy ra hơn 42 ngày nhưng dưới một năm sau khi sinh. "Di chứng" bao gồm các tình trạng được xác định, chẳng hạn như tác động muộn, hoặc những tác động xuất hiện một năm trở lên sau đẻ. Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định nguyên nhân tử vong do sản khoa (trực tiếp hoặc gián tiếp). - Loại trừ: các bệnh lý xác định là di chứng hoặc tác			O97	O97	O97	

10210	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O97	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	O97.0	O970	Death from sequelae of direct obstetric cause		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa trực tiếp					O97.0	O97.0	
10211	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O97	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	O97.1	O971	Death from sequelae of indirect obstetric cause		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa gián tiếp					O97.1	O97.1	
10212	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O97	Death from sequelae of obstetric causes	Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa	O97.9	O979	Death from sequelae of obstetric cause, unspecified		Tử vong vì di chứng có nguyên nhân sản khoa, không xác định					O97.9	O97.9	
10213	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98	O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Incl.: the listed conditions when complicating the pregnant state, when aggravated by the pregnancy, or as a reason for obstetric care Use additional code (Chapter I), if desired, to identify specific condition. Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21) laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV] (R75) obstetrical tetanus (A34) puerperal: infection (O86.-) sepsis (O85) when the reason for maternal care is that the disease is known or suspected to have affected the fetus (O35-O36)	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bao gồm: các bệnh lý được liệt kê, khi gây biến chứng cho thai kỳ, bị nặng lên khi có thai hoặc là lý do khiến phải chăm sóc sản khoa. Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (Chương I) để xác định tình trạng cụ thể. - Loại trừ: nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng (Z21) + xét nghiệm khẳng định virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (R75) + uốn ván sản khoa (A34) + sau đẻ: ++ nhiễm trùng (O86.-) ++ nhiễm trùng hệ thống (O85) + khi lý do chăm sóc thai sản là vì các bệnh đã biết			O98		O98	
10214	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.0	O980	Tuberculosis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A15-A19	Bệnh lao gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A15.- - A19.-					O98.0	
10215	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.1	O981	Syphilis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A50-A53	Giang mai gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A50.- - A53.-					O98.1	
10216	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.2	O982	Gonorrhoea complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A54.-	Bệnh lậu gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A54.-					O98.2	
10217	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.3	O983	Other infections with a predominantly sexual mode of transmission complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A55-A64	Nhiễm trùng khác ở người mẹ chủ yếu lây truyền qua đường tình dục gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A55-A64					O98.3	

10218	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.4	O984	Viral hepatitis complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in B15-B19	Viêm gan do virus gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở B15.- - B19.-					O98.4	
10219	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.5	O985	Other viral diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in A80-B09, B25-B34	Bệnh do virus khác gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở A80.- -B09, B25.- - B34.-					O98.5	
10220	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.6	O986	Protozoal diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in B50-B64	Bệnh do đơn bào gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở B50.- - B64					O98.6	
10221	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.7	O987	Human immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in (B20-B24)	Bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở (B20.- - B24)					O98.7	
10222	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.8	O988	Other maternal infectious and parasitic diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium		Bệnh nhiễm trùng khác ở người mẹ gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ						O98.8	
10223	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O98	Maternal infectious and parasitic diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng ở người mẹ phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O98.9	O989	Unspecified maternal infectious or parasitic disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng không xác định ở người mẹ có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ						O98.9	

10224	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99	O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Note: This category includes conditions which complicate the pregnant state, are aggravated by the pregnancy or are a main reason for obstetric care and for which the Alphabetical Index does not indicate a specific rubric in Chapter XV. Use additional code, if desired, to identify specific condition. Excl.: infectious and parasitic diseases (O98.-) injury, poisoning and certain other consequences of external causes (S00-T98) when the reason for maternal care is that the condition is known or suspected to have	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Lưu ý: Mục này bao gồm các biến chứng thai kỳ, bệnh lý bị nặng lên do thai kỳ hoặc là lý do chính khiến phải chăm sóc sản khoa mà Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO) không xác định cụ thể trong Chương XV. Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung để xác định bệnh lý cụ thể. - Loại trừ: bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng (O98.-) + tổn thương, ngộ độc và hậu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác (S00-T98) + khi lý do chăm sóc thai sản là			O99		O99	
10225	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.0	O990	Anaemia complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in D50-D64	Thiếu máu gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở D50.- - D64.-					O99.0	
10226	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.1	O991	Other diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in D65-D89 Excl.: haemorrhage with coagulation defects (O46.0, O67.0, O72.3)	Bệnh khác của máu, cơ quan tạo máu và/hoặc rối loại cơ chế miễn dịch gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở D65-D89.- Loại trừ: xuất huyết do rối loạn đông máu (O46.0, O67.0, O72.3)					O99.1	
10227	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.2	O992	Endocrine, nutritional and metabolic diseases complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in E00-E90 Excl.: diabetes mellitus (O24.-) malnutrition (O25) postpartum thyroiditis (O90.5)	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở E00.- - E90 - Loại trừ: bệnh đái tháo đường (O24.-) + suy dinh dưỡng (O25) + viêm tuyến giáp					O99.2	
10228	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.3	O993	Mental disorders and diseases of the nervous system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in F00-F99 and G00-G99 Excl.: postnatal depression (F53.0) pregnancy-related peripheral neuritis (O26.8) puerperal psychosis (F53.1)	Rối loạn tâm thần và/hoặc bệnh lý hệ thần kinh gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở F00.- - F99 và G00.- - G99.- - Loại trừ: trầm cảm sau đẻ (F53.0) + viêm dây thần kinh ngoại biên liên quan đến thai kỳ (O26.8) + bệnh tâm thần					O99.3	
10229	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.4	O994	Diseases of the circulatory system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in I00-I99 Excl.: cardiomyopathy in the puerperium (O90.3) hypertensive disorders (O10-O16) obstetric embolism (O88.-) venous complications and cerebrovenous sinus thrombosis in: labour, childbirth and the puerperium (O87.-) pregnancy (O22.-)	Bệnh của hệ tuần hoàn gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở I00-I99 - Loại trừ: bệnh cơ tim trong thời kỳ sau đẻ (O90.3) + tăng huyết áp (O10.- - O16) + thuyên tắc mạch sản khoa (O88.-) + biến chứng tĩnh mạch và huyết khối xoang tĩnh mạch não trong: ++ chuyển dạ, trong khi đẻ và sau đẻ (O87.-) ++ thai kỳ (O22.-)					O99.4	

10230	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.5	O995	Diseases of the respiratory system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in J00-J99	Bệnh của hệ hô hấp gây biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở J00-J99.-					O99.5	
10231	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.6	O996	Diseases of the digestive system complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in K00-K93 Excl.: haemorrhoids in pregnancy (O22.4) liver disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium (O26.6)	Bệnh của hệ tiêu hóa gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở K00.- - K93.- - Loại trừ: bệnh trĩ thai kỳ (O22.4) + rối loạn gan trong thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O26.6)					O99.6	
10232	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.7	O997	Diseases of the skin and subcutaneous tissue complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions in L00-L99 Excl.: herpes gestationis (O26.4) pruritus in pregnancy (O26.8)	Bệnh của da và/hoặc mô dưới da gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	Bệnh lý phân loại ở L00 - L99.- - Loại trừ: herpes [herpes simplex] thai kỳ (O26.4) + bệnh ngứa trong thai kỳ (O26.8)					O99.7	
10233	XV	O00-O99	Pregnancy, childbirth and the puerperium	Thai kỳ, sinh đẻ và thời kỳ sau đẻ	O94-O99	Other obstetric conditions, not elsewhere classified	Bệnh lý sản khoa khác, không phân loại mục khác							O99	Other maternal diseases classifiable elsewhere but complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bệnh thai sản khác phân loại mục khác có gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	O99.8	O998	Other specified diseases and conditions complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Combination of conditions classifiable to O99.0-O99.7 Conditions in C00-D48, H00-H95, M00-M99, N00-N99, and Q00-Q99 not elsewhere classified Excl.: genitourinary infections in pregnancy (O23.-) infection of genitourinary tract following delivery (O86.0-O86.3) maternal care for known or suspected abnormality of maternal pelvic organs (O34.-) postpartum acute renal failure (O90.4) postpartum nephritis (O90.8)	Bệnh và bệnh lý xác định khác gây biến chứng cho thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Bệnh lý kết hợp phân loại ở O99.0-O99.7 - Bệnh lý phân loại ở C00.- - D48.-, H00-H95, M00.- - M99.-, N00.- - N99, và Q00.- - Q99.- không phân loại mục khác - Loại trừ: nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục trong thai kỳ (O23.-) + nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục sau khi đẻ (O86.0-O86.3) + chăm sóc thai sản vì có hay nghi ngờ bất thường ở cơ quan trong tiểu khung người mẹ (O34.-) + suy thận cấp sau đẻ (O90.4)					O99.8	
10234	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00	P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Excl.: fetus and newborn affected by: maternal complications of pregnancy (P01.-) maternal endocrine and metabolic disorders (P70-P74) noxious influences transmitted via placenta or breast milk (P04.-)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	- Loại trừ: thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi: ++ biến chứng của người mẹ trong thai kỳ (P01.-) ++ Rối loạn chuyển hóa và/hoặc nội tiết của người mẹ (P70-P74) ++ Chất độc hại được truyền qua rau thai hoặc sữa			P00			
10235	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.0	P000	Fetus and newborn affected by maternal hypertensive disorders	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to O10-O11, O13-O16	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rối loạn tăng huyết áp của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở O10.- - O11, O13-O16						
10236	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.1	P001	Fetus and newborn affected by maternal renal and urinary tract diseases	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to N00-N39	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh thận và/hoặc bệnh đường tiết niệu của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở N00.- - N39.-						

10237	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.2	P002	Fetus and newborn affected by maternal infectious and parasitic diseases	Fetus or newborn affected by maternal infectious disease classifiable to A00-B99 and J09-J11, but not itself manifesting that disease Excl.: infections specific to the perinatal period (P35-P39) maternal genital tract and other localized infections (P00.8)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh nhiễm khuẩn của mẹ có thể phân loại ở A00.- - B99 và J09-J11.-, nhưng bản thân không biểu hiện bệnh đó. - Loại trừ: nhiễm khuẩn cụ thể trong thời kỳ chu sinh (P35.- - P39.-) + nhiễm khuẩn đường sinh dục của mẹ hay nhiễm khuẩn khu trú ở						
10238	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.3	P003	Fetus and newborn affected by other maternal circulatory and respiratory diseases	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to I00-I99, J00-J99, Q20-Q34 and not included in P00.0, P00.2	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh khác về tuần hoàn và/hoặc hô hấp của mẹ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh lý của mẹ có thể phân loại ở I00-I99, J00-J99.-, Q20.- - Q34.- và không bao gồm ở P00.0, P00.2						
10239	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.4	P004	Fetus and newborn affected by maternal nutritional disorders	Fetus or newborn affected by maternal disorders classifiable to E40-E64 Maternal malnutrition NOS	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rối loạn dinh dưỡng của mẹ	- Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các rối loạn của mẹ có thể phân loại ở E40-E64.- - Suy dinh dưỡng của mẹ không xác định khác.						
10240	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.5	P005	Fetus and newborn affected by maternal injury	Fetus or newborn affected by maternal conditions classifiable to S00-T79	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ bị chấn thương	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các rối loạn của mẹ có thể phân loại ở S00.- - T79.-						
10241	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.6	P006	Fetus and newborn affected by surgical procedure on mother	Excl.: caesarean section for present delivery (P03.4) damage to placenta from amniocentesis, caesarean section or surgical induction (P02.1) previous surgery to uterus or pelvic organs (P03.8) termination of pregnancy, fetus	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do can thiệp ở người mẹ	- Loại trừ: + mổ lấy thai của lần đẻ này (P03.4) + tổn thương rau thai do chọc dò ối, mổ lấy thai hoặc phẫu thuật kích thích (P02.1) + phẫu thuật tử cung trước đó ở các cơ quan trong vùng chậu (P03.8) + chấm dứt thai kỳ, bào thai (P96.4)						
10242	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.7	P007	Fetus and newborn affected by other medical procedures on mother, not elsewhere classified	Fetus or newborn affected by radiology on mother Excl.: damage to placenta from amniocentesis, caesarean section or surgical induction (P02.1) fetus or newborn affected by other complications of labour and delivery (P03.-)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do can thiệp khác ở người mẹ, không phân loại mục khác	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ bị chiếu tia xạ - Loại trừ: + tổn thương rau thai do chọc dò ối, mổ lấy thai hoặc phẫu thuật kích thích (P02.1) + thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi các biến chứng khác của quá trình chuyển dạ và sinh						

10243	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.8	P008	Fetus and newborn affected by other maternal conditions	Fetus or newborn affected by: conditions classifiable to T80-T88 maternal genital tract and other localized infections maternal systemic lupus erythematosus Excl.: transitory neonatal endocrine and metabolic disorders (P70-P74)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý khác của mẹ	- Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do: + tình trạng có thể phân loại ở T80.- - T88.- + nhiễm khuẩn đường sinh dục của mẹ hoặc nhiễm khuẩn khu trú khác + bệnh lupus ban đỏ hệ thống của mẹ - Loại trừ: rối loạn						
10244	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P00	Fetus and newborn affected by maternal conditions that may be unrelated to present pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý của mẹ có thể không liên quan đến lần mang thai hiện nay	P00.9	P009	Fetus and newborn affected by unspecified maternal condition		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý không xác định của mẹ									
10245	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01	P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ				P01					
10246	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.0	P010	Fetus and newborn affected by incompetent cervix		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do hở eo cổ tử cung									
10247	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.1	P011	Fetus and newborn affected by premature rupture of membranes		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do vỡ ối sớm									
10248	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.2	P012	Fetus and newborn affected by oligohydramnios	Excl.: when due to premature rupture of membranes (P01.1)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thiểu ối	Loại trừ: do vỡ ối non (P01.1)								
10249	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.3	P013	Fetus and newborn affected by polyhydramnios	Hydramnios	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đa ối	Đa ối								
10250	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.4	P014	Fetus and newborn affected by ectopic pregnancy	Abdominal pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thai lạc chỗ	Có thai ngoài tử cung								
10251	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.5	P015	Fetus and newborn affected by multiple pregnancy	Triplet (pregnancy) Twin (pregnancy)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đa thai	- Mang thai ba - Mang thai đôi								
10252	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.6	P016	Fetus and newborn affected by maternal death		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do người mẹ tử vong									

10253	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.7	P017	Fetus and newborn affected by malpresentation before labour	Breech presentation before labour External version before labour Face presentation before labour Transverse lie before labour Unstable lie before labour	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do ngôi bất thường trước khi chuyển dạ	- Ngôi mông trước chuyển dạ - Ngoại xoay thai trước chuyển dạ - Ngôi mặt trước chuyển dạ - Ngôi ngang trước chuyển dạ - Ngôi thai không ổn định trước						
10254	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.8	P018	Fetus and newborn affected by other maternal complications of pregnancy	Spontaneous abortion, fetus	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng khác ở người mẹ trong thai kỳ	Sảy thai tự nhiên						
10255	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P01	Fetus and newborn affected by maternal complications of pregnancy	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở thai phụ trong thai kỳ	P01.9	P019	Fetus and newborn affected by maternal complication of pregnancy, unspecified		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng ở người mẹ trong thai kỳ, không xác định							
10256	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02	P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai				P02			
10257	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.0	P020	Fetus and newborn affected by placenta praevia		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do rau tiền đạo							
10258	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.1	P021	Fetus and newborn affected by other forms of placental separation and haemorrhage	Abruptio placentae Accidental haemorrhage Antepartum haemorrhage Damage to placenta from amniocentesis, caesarean section or surgical induction Maternal blood loss Premature separation	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng bong rau và/hoặc xuất huyết khác	- Rau thai bong non - Xuất huyết do tai nạn - Xuất huyết sau đẻ - Tổn thương rau thai do chọc dò ối, mổ lấy thai hoặc bấm ối khởi phạt chuyển dạ - Mất máu ở mẹ - Tách rau thai sớm						
10259	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.2	P022	Fetus and newborn affected by other and unspecified morphological and functional abnormalities of placenta	Placental: dysfunction infarction insufficiency	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bất thường về hình thái và/hoặc chức năng của rau thai khác và/hoặc không xác định	- Bánh rau: + rối loạn chức năng + nhồi máu + suy						
10260	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.3	P023	Fetus and newborn affected by placental transfusion syndromes	Placental and cord abnormalities resulting in twin-to-twin or other transplacental transfusion Use additional code, if desired, to indicate resultant condition in the fetus or newborn.	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do hội chứng truyền máu trong rau thai	- Bất thường về rau thai và dây rốn dẫn đến truyền máu song thai hoặc truyền qua rau thai khác Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung, để chỉ ra tình trạng hậu quả						
10261	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.4	P024	Fetus and newborn affected by prolapsed cord		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do sa dây rốn							
10262	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.5	P025	Fetus and newborn affected by other compression of umbilical cord	Cord (tightly) around neck Entanglement of cord Knot in cord	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chèn ép khác của dây rốn	- Dây rốn quấn quanh cổ (chặt) - Dây rốn bị rối - Dây rốn thắt nút						

10263	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.6	P026	Fetus and newborn affected by other and unspecified conditions of umbilical cord	Short cord Vasa praevia Excl.: single umbilical artery (Q27.0)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý khác và/hoặc không xác định của dây rốn	- Dây rốn ngắn - Mạch máu tiền đạo - Loại trừ: một động mạch rốn (Q27.0)						
10264	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.7	P027	Fetus and newborn affected by chorioamnionitis	Amnionitis Membranitis Placentitis	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do viêm màng ối	- Viêm ối - Viêm màng ối - Viêm bánh rau						
10265	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.8	P028	Fetus and newborn affected by other abnormalities of membranes		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bất thường khác của màng thai							
10266	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P02	Fetus and newborn affected by complications of placenta, cord and membranes	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của rau thai, dây rốn và/hoặc màng thai	P02.9	P029	Fetus and newborn affected by abnormality of membranes, unspecified		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bất thường của màng thai, không xác định							
10267	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03	P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ				P03			
10268	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.0	P030	Fetus and newborn affected by breech delivery and extraction		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ ngôi mông và/hoặc kéo thai ngôi mông							
10269	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.1	P031	Fetus and newborn affected by other malpresentation, malposition and disproportion during labour and delivery	Contracted pelvis Fetus or newborn affected by conditions classifiable to O64-O66 Persistent occipitoposterior Transverse lie	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do ngôi, thế bất thường, bất tương xứng trong chuyển dạ và đẻ	- Hẹp khung chậu - Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý phân loại ở O64.- - O66.- - Kiểu thế chẩm sau không xoay						
10270	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.2	P032	Fetus and newborn affected by forceps delivery		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ bằng forcep							
10271	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.3	P033	Fetus and newborn affected by delivery by vacuum extractor [ventouse]		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ bằng giác hút							
10272	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.4	P034	Fetus and newborn affected by caesarean delivery		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mổ lấy thai							
10273	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.5	P035	Fetus and newborn affected by precipitate delivery	Rapid second stage	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do đẻ nhanh	Giai đoạn 2 nhanh						

10274	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.6	P036	Fetus and newborn affected by abnormal uterine contractions	Fetus or newborn affected by conditions classifiable to O62.-, except O62.3 Hypertonic labour Uterine inertia	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do cơn co tử cung bất thường	- Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do bệnh lý phân loại ở O62.- trừ O62.3 - Chuyển dạ khi tử cung tăng trương lực cơ [cơn co mau mạnh] - Tử cung giảm						
10275	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.8	P038	Fetus and newborn affected by other specified complications of labour and delivery	Abnormality of maternal soft tissues Destructive operation to facilitate delivery Fetus or newborn affected by conditions classifiable to O60-O75 and by procedures used in labour and delivery not included in P02.- and P03.0-P03.6 Induction of labour	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng xác định khác của chuyển dạ và đẻ	- Các mô mềm bất thường của người mẹ - Thủ thuật hủy thai giúp cho dễ đẻ - Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do các bệnh lý có thể phân loại ở O60.- - O75.- và bởi các thủ thuật áp dụng trong chuyển dạ và sinh đẻ không bao gồm trong P02.-và P03.0-						
10276	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P03	Fetus and newborn affected by other complications of labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ	P03.9	P039	Fetus and newborn affected by complication of labour and delivery, unspecified		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do biến chứng của chuyển dạ và đẻ, không xác định								
10277	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04	P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Incl.: nonteratogenic effects of substances transmitted via placenta Excl.: congenital malformations (Q00-Q99) neonatal jaundice due to drugs or toxins transmitted from	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	- Bao gồm: tác động không gây quái thai của các chất truyền qua rau thai - Loại trừ: dị tật bẩm sinh (Q00.- - Q99.-) + vàng da sơ sinh do thuốc hay chất			P04			
10278	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.0	P040	Fetus and newborn affected by maternal anaesthesia and analgesia in pregnancy, labour and delivery	Reactions and intoxications from maternal opiates and tranquillizers administered during labour and delivery	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do thuốc gây mê và/hoặc gây tê cho mẹ trong thai kỳ, chuyển dạ và đẻ	Phản ứng và ngộ độc do mẹ dùng nhóm thuốc phiện, thuốc an thần trong lúc chuyển dạ và trong khi đẻ						
10279	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.1	P041	Fetus and newborn affected by other maternal medication	Cancer chemotherapy Cytotoxic drugs Excl.:dysmorphism due to warfarin (Q86.2) fetal hydantoin syndrome (Q86.1) maternal use of drugs of addiction (P04.4)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ dùng thuốc khác	- Hóa trị ung thư - Thuốc gây độc cho tế bào - Loại trừ: dị hình do warfarin (Q86.2) + hội chứng thai ngấm hydantoin (Q86.1) + người mẹ sử dụng chất gây nghiện (P04.4)						
10280	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.2	P042	Fetus and newborn affected by maternal use of tobacco		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ sử dụng thuốc lá								
10281	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.3	P043	Fetus and newborn affected by maternal use of alcohol	Excl.: fetal alcohol syndrome (Q86.0)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ dùng rượu	Loại trừ: hội chứng nghiện rượu ở thai nhi (Q86.0)						
10282	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.4	P044	Fetus and newborn affected by maternal use of drugs of addiction	Excl.: maternal anaesthesia and analgesia (P04.0) withdrawal symptoms from maternal use of drugs of addiction (P96.1)	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ sử dụng chất gây nghiện	Loại trừ: gây mê và giảm đau cho người mẹ (P04.0) + các triệu chứng cai nghiện do người mẹ sử dụng chất gây nghiện (P96.1)						

10283	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.5	P045	Fetus and newborn affected by maternal use of nutritional chemical substances		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ sử dụng chất hóa học dinh dưỡng							
10284	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.6	P046	Fetus and newborn affected by maternal exposure to environmental chemical substances		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do mẹ phơi nhiễm với hóa chất trong môi trường							
10285	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.8	P048	Fetus and newborn affected by other maternal noxious influences		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại khác truyền từ mẹ							
10286	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P00-P04	Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	Thai nhi và trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng bởi yếu tố của người mẹ và biến chứng thai kỳ, chuyển dạ và sinh đẻ							P04	Fetus and newborn affected by noxious influences transmitted via placenta or breast milk	Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền qua rau thai hoặc qua sữa mẹ	P04.9	P049	Fetus and newborn affected by maternal noxious influence, unspecified		Thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh bị ảnh hưởng do chất độc hại truyền từ mẹ, không xác định							
10287	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05	P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition		Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng				P05			
10288	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.0	P050	Light for gestational age	Usually referred to as weight below but length above 10th centile for gestational age. Light-for-dates	Nhẹ cân so với tuổi thai	- Thường dành cho nhẹ cân nhưng chiều dài ở trên bách phân vị thứ 10 so với tuổi thai - Thai nhẹ hơn tuổi							
10289	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.1	P051	Small for gestational age	Usually referred to as weight and length below 10th centile for gestational age. Small-for-dates Small-and-light-for-dates	Nhỏ so với tuổi thai	- Thường dành cho trẻ có cân nặng và chiều dài dưới bách phân vị thứ 10 so với tuổi thai. - Nhỏ so với tuổi thai - Nhỏ và nhẹ so							
10290	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.2	P052	Fetal malnutrition without mention of light or small for gestational age	Infant, not light or small for gestational age, showing signs of fetal malnutrition, such as dry, peeling skin and loss of subcutaneous tissue. Excl.: fetal malnutrition with mention of: light for gestational age (P05.0) small for gestational age (P05.1)	Thai suy dinh dưỡng mà không đề cập đến nhỏ hoặc nhẹ cân so với tuổi thai	- Trẻ sơ sinh, không nhẹ hoặc nhỏ so với tuổi thai, có dấu hiệu suy dinh dưỡng bào thai như da khô, bong tróc và mất mô dưới da. - Loại trừ: thai suy dinh dưỡng có đề cập đến: ++ nhẹ cân so với tuổi thai (P05.0) ++ nhỏ so với tuổi							
10291	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P05	Slow fetal growth and fetal malnutrition	Thai nhi chậm phát triển và/hoặc thai suy dinh dưỡng	P05.9	P059	Slow fetal growth, unspecified	Fetal growth retardation NOS	Thai chậm phát triển, không xác định	Thai nhi chậm phát triển không xác định khác							
10292	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07	P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Note: When both birth weight and gestational age are available, priority of assignment should be given to birth weight. Incl.: the listed conditions, without further specification, as the cause of mortality, morbidity or additional care, in newborn Excl.: low birth weight due to slow fetal growth	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	Lưu ý: Khi có cả cân nặng và tuổi thai thì ưu tiên chỉ định cân nặng khi sinh. - Bao gồm: các tình trạng được liệt kê mà chưa xác định là nguyên nhân của tử vong, bệnh tật hoặc cần chăm sóc thêm ở trẻ sơ sinh. - Loại trừ: trẻ nhẹ cân khi sinh do thai chậm phát triển hoặc thai suy			P07				

10293	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.0	P070	Extremely low birth weight	Birth weight 999 g or less.	Trẻ có cân nặng cực thấp khi sinh	Cân nặng khi đẻ từ 999g trở xuống.							
10294	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.1	P071	Other low birth weight	Birth weight 1000-2499 g.	Trẻ sơ sinh nhẹ cân khác	Cân nặng khi đẻ từ 1000g đến 2499g.							
10295	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.2	P072	Extreme immaturity	Less than 28 completed weeks (less than 196 completed days) of gestation.	Trẻ cực non	Tuổi thai dưới đủ 28 tuần (dưới 196 ngày).							
10296	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P07	Disorders related to short gestation and low birth weight, not elsewhere classified	Rối loạn liên quan đến sinh non và/hoặc nhẹ cân lúc sinh, không phân loại mục khác	P07.3	P073	Other preterm infants	28 completed weeks or more but less than 37 completed weeks (196 completed days but less than 259 completed days) of gestation.	Trẻ sinh non khác	- Tuổi thai từ đủ 28 tuần trở lên nhưng chưa đủ 37 tuần (từ 196 ngày nhưng dưới 259 ngày). - Sinh non không							
10297	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08	P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Note: When both birth weight and gestational age are available, priority of assignment should be given to birth weight. Incl.: the listed conditions, without further specification, as causes of mortality, morbidity or additional care, in	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	Lưu ý: Khi có cả cân nặng và tuổi thai thì ưu tiên chỉ định cân nặng khi sinh. - Bao gồm: các tình trạng được liệt kê mà chưa xác định là nguyên nhân của tử vong, bệnh tật hoặc cần chăm sóc thêm ở thai nhi hoặc trẻ sơ			P08				
10298	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.0	P080	Exceptionally large baby	Usually implies a birth weight of 4500 g or more. Excl.: syndrome of: infant of diabetic mother (P70.1) infant of mother with gestational diabetes (P70.0)	Trẻ nặng cân	- Thường áp dụng cho trẻ có cân nặng lúc sinh từ 4500g trở lên. - Loại trừ: hội chứng: ++ trẻ sơ sinh của mẹ bị đái tháo đường (P70.1) ++ trẻ sơ sinh của mẹ bị đái tháo							
10299	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.1	P081	Other heavy for gestational age infants	Usually implies a birth weight >90th percentile for gestational age or 4000 g or more at term Other fetus or infant heavy- or large-for-dates regardless of period of gestation. Excl.: syndrome of infant of: diabetic mother (P70.1) mother with gestational diabetes (P70.0) Birth weight of 4500 g or more (P08.0)	Trẻ nặng cân so với tuổi thai khác	- Thường áp dụng cho trẻ có cân nặng lúc sinh trên bách phân vị thứ 90 so với tuổi thai hoặc trên 4000g lúc đủ tháng. - Thai nhi, trẻ sơ sinh nặng cân hoặc to so với tuổi thai bất kể tuổi thai nào. - Loại trừ: hội chứng trẻ sơ sinh của: ++ bà mẹ mắc đái tháo đường (P70.1) ++ bà mẹ mắc đái tháo đường thai kỳ (P70.0)							
10300	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P05-P08	Disorders related to length of gestation and fetal growth	Rối loạn liên quan đến tuổi thai và sự phát triển của thai							P08	Disorders related to long gestation and high birth weight	Rối loạn liên quan đến thai già tháng và/hoặc trẻ nặng cân khi sinh	P08.2	P082	Post-term infant, not heavy for gestational age	Fetus or infant with gestation period of 42 completed weeks or more (294 days or more), not heavy- or large-for-dates. Postmaturity NOS	Trẻ già tháng nhưng không nặng so với tuổi thai	- Thai nhi, trẻ sơ sinh có tuổi thai từ 42 tuần trở lên (294 ngày hoặc hơn) không nặng hoặc to so với tuổi thai. - Già tháng không							
10301	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10	P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Excl.: intracranial haemorrhage of fetus or newborn: NOS (P52.9) due to anoxia or hypoxia (P52.-)	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	- Loại trừ: xuất huyết nội sọ của thai nhi hoặc trẻ sơ sinh: ++ không xác định khác (P52.9) ++ do không có hoặc thiếu oxy			P10				

10302	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.0	P100	Subdural haemorrhage due to birth injury	Subdural haematoma (localized) due to birth injury Excl.: subdural haemorrhage accompanying tentorial tear (P10.4)	Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương khi sinh	- Máu tụ dưới màng cứng (khu trú) do chấn thương trong khi sinh - Loại trừ: xuất huyết dưới màng cứng kèm theo							
10303	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.1	P101	Cerebral haemorrhage due to birth injury		Xuất huyết não do chấn thương khi sinh								
10304	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.2	P102	Intraventricular haemorrhage due to birth injury		Xuất huyết trong não thất do chấn thương khi sinh								
10305	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.3	P103	Subarachnoid haemorrhage due to birth injury		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương khi sinh								
10306	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.4	P104	Tentorial tear due to birth injury		Rách lều não do chấn thương khi sinh								
10307	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.8	P108	Other intracranial lacerations and haemorrhages due to birth injury		Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ khác do chấn thương khi sinh								
10308	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P10	Intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury	Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.9	P109	Unspecified intracranial laceration and haemorrhage due to birth injury		Rách và/hoặc xuất huyết nội sọ do chấn thương khi sinh, không xác định								
10309	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11	P11	Other birth injuries to central nervous system		Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương				P11				
10310	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.0	P110	Cerebral oedema due to birth injury		Phù não do chấn thương khi sinh								
10311	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.1	P111	Other specified brain damage due to birth injury		Tổn thương não khác được xác định do chấn thương khi sinh								
10312	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.2	P112	Unspecified brain damage due to birth injury		Tổn thương não không xác định, do chấn thương khi sinh								
10313	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.3	P113	Birth injury to facial nerve	Facial palsy due to birth injury	Tổn thương thần kinh mặt do chấn thương khi sinh	Liệt mặt do chấn thương khi sinh							
10314	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.4	P114	Birth injury to other cranial nerves		Tổn thương dây thần kinh sọ khác do chấn thương khi sinh								
10315	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.5	P115	Birth injury to spine and spinal cord	Fracture of spine due to birth injury	Tổn thương cột sống và/hoặc tủy sống do chấn thương khi sinh	Gãy cột sống do chấn thương khi sinh							
10316	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P11	Other birth injuries to central nervous system	Chấn thương khi sinh khác ở hệ thần kinh trung ương	P11.9	P119	Birth injury to central nervous system, unspecified		Tổn thương hệ thần kinh trung ương do chấn thương khi sinh, không xác định								
10317	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12	P12	Birth injury to scalp		Tổn thương da đầu khi sinh				P12				
10318	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.0	P120	Cephalhaematoma due to birth injury		Khối máu tụ dưới cốt mạc do chấn thương khi sinh								
10319	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.1	P121	Chignon due to birth injury		Bong da đầu do chấn thương khi sinh								
10320	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.2	P122	Epicranial subaponeurotic haemorrhage due to birth injury	Subgaleal haematoma due to birth injury	Chảy máu dưới cân ngoài sọ do chấn thương khi sinh	Tụ máu dưới cân Galea do chấn thương khi sinh							
10321	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.3	P123	Bruising of scalp due to birth injury		Bầm tím da đầu do chấn thương khi sinh								
10322	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.4	P124	Monitoring injury of scalp of newborn	Sampling incision Scalp clip (electrode) injury	Tổn thương da đầu trẻ sơ sinh do máy monitor	- Rạch da đầu lấy mẫu - Chấn thương do							
10323	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.8	P128	Other birth injuries to scalp		Tổn thương da đầu khi sinh khác								

10324	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P12	Birth injury to scalp	Tổn thương da đầu khi sinh	P12.9	P129	Birth injury to scalp, unspecified		Tổn thương da đầu khi sinh, không xác định								
10325	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13	P13	Birth injury to skeleton	Excl.: birth injury to spine (P11.5)	Chấn thương hệ xương khi sinh	Loại trừ: chấn thương cột sống khi sinh (P11.5)			P13				
10326	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.0	P130	Fracture of skull due to birth injury		Vỡ xương sọ do chấn thương khi sinh								
10327	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.1	P131	Other birth injuries to skull	Excl.: cephalhaematoma (P12.0)	Chấn thương khi sinh khác lên xương sọ	Loại trừ: máu tụ dưới da đầu (P12.0)							
10328	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.2	P132	Birth injury to femur		Chấn thương xương đùi khi sinh								
10329	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.3	P133	Birth injury to other long bones		Chấn thương xương dài khác khi sinh								
10330	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.4	P134	Fracture of clavicle due to birth injury		Gãy xương đòn do chấn thương khi sinh								
10331	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.8	P138	Birth injuries to other parts of skeleton		Chấn thương xương khác khi sinh								
10332	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P13	Birth injury to skeleton	Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.9	P139	Birth injury to skeleton, unspecified		Chấn thương hệ xương khi sinh, không xác định								
10333	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14	P14	Birth injury to peripheral nervous system		Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh				P14				
10334	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.0	P140	Erb paralysis due to birth injury		Liệt Erb do chấn thương khi sinh								
10335	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.1	P141	Klumpke paralysis due to birth injury		Liệt Klumpke do chấn thương khi sinh								
10336	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.2	P142	Phrenic nerve paralysis due to birth injury		Liệt dây thần kinh hoành do chấn thương khi sinh								
10337	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.3	P143	Other brachial plexus birth injuries		Chấn thương khác của đám rối cánh tay khi sinh								
10338	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.8	P148	Birth injuries to other parts of peripheral nervous system		Chấn thương phần khác của hệ thần kinh ngoại biên khi sinh								
10339	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P14	Birth injury to peripheral nervous system	Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh	P14.9	P149	Birth injury to peripheral nervous system, unspecified		Chấn thương hệ thần kinh ngoại biên khi sinh, không xác định								
10340	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15	P15	Other birth injuries		Chấn thương khác khi sinh				P15				
10341	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.0	P150	Birth injury to liver	Rupture of liver due to birth injury	Chấn thương gan khi sinh	Vỡ gan do chấn thương khi sinh							
10342	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.1	P151	Birth injury to spleen	Rupture of spleen due to birth injury	Chấn thương lách khi sinh	Vỡ lách do chấn thương khi sinh							
10343	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.2	P152	Sternomastoid injury due to birth injury		Chấn thương cơ ức - đòn - chũm khi sinh								
10344	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.3	P153	Birth injury to eye	Subconjunctival haemorrhage due to birth injury Traumatic glaucoma due to birth injury	Chấn thương mắt khi sinh	- Xuất huyết dưới kết mạc do chấn thương khi sinh - Glôcôm do chấn thương khi sinh							
10345	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.4	P154	Birth injury to face	Facial congestion due to birth injury	Chấn thương mặt khi sinh	Xung huyết mặt do chấn thương khi sinh							
10346	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.5	P155	Birth injury to external genitalia		Chấn thương bộ phận sinh dục ngoài khi sinh								
10347	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.6	P156	Subcutaneous fat necrosis due to birth injury		Hoại tử tổ chức mỡ dưới da do chấn thương khi sinh								
10348	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.8	P158	Other specified birth injuries		Chấn thương xác định khác khi sinh								
10349	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P10-P15	Birth trauma	Chấn thương khi sinh							P15	Other birth injuries	Chấn thương khác khi sinh	P15.9	P159	Birth injury, unspecified		Chấn thương khi sinh, không xác định								

10350	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P20	Intrauterine hypoxia	Hạ oxy huyết trong tử cung	P20	P20	Intrauterine hypoxia	Incl.: abnormal fetal heart rate fetal or intrauterine: acidosis anoxia asphyxia distress hypoxia meconium in liquor passage of meconium Excl.: intracranial haemorrhage due to anoxia or hypoxia (P52.-)	Hạ oxy huyết trong tử cung	- Bao gồm: nhịp tim thai bất thường + thai nhi hoặc trong tử cung: ++ toan hóa máu ++ không có oxy ++ ngạt ++ suy hô hấp ++ hạ oxy trong máu + nước ối có phân su + la phân su trong bụng mẹ - Loại trừ: xuất huyết nội sọ do			P20			
10351	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P20	Intrauterine hypoxia	Hạ oxy huyết trong tử cung	P20.0	P200	Intrauterine hypoxia first noted before onset of labour		Hạ oxy máu của thai nhi trong tử cung từ trước khi bắt đầu chuyển dạ									
10352	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P20	Intrauterine hypoxia	Hạ oxy huyết trong tử cung	P20.1	P201	Intrauterine hypoxia first noted during labour and delivery		Hạ oxy máu của thai nhi trong tử cung trong chuyển dạ và đẻ									
10353	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P20	Intrauterine hypoxia	Hạ oxy huyết trong tử cung	P20.9	P209	Intrauterine hypoxia, unspecified		Hạ oxy máu của thai nhi trong tử cung, không xác định									
10354	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P21	Birth asphyxia	Ngạt trong khi sinh	P21	P21	Birth asphyxia	Note: This category is not to be used for low Apgar score without mention of asphyxia or other respiratory problems. Excl.: intrauterine hypoxia or asphyxia (P20.-)	Ngạt trong khi sinh	Lưu ý: Không được sử dụng danh mục này khi chỉ số Apgar thấp mà không đề cập đến ngạt hoặc các vấn đề hô hấp khác. - Loại trừ: hạ oxy huyết hay ngạt			P21			
10355	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P21	Birth asphyxia	Ngạt trong khi sinh	P21.0	P210	Severe birth asphyxia	Pulse less than 100 per minute at birth and falling or steady, respiration absent or gasping, colour poor, tone absent. Asphyxia with 1-minute Apgar score 0-3 White asphyxia	Ngạt nặng trong khi sinh	- Mạch dưới 100 lần/phút khi sinh và giảm xuống hoặc không thay đổi, không thở hay chỉ thở nấc, da nhợt, mất trương lực cơ. - Chỉ số Apgar phút thứ nhất: từ						
10356	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P21	Birth asphyxia	Ngạt trong khi sinh	P21.1	P211	Mild and moderate birth asphyxia	Normal respiration not established within one minute, but heart rate 100 or above, some muscle tone present, some response to stimulation. Asphyxia with 1-minute Apgar score 4-7 Blue asphyxia	Ngạt nhẹ và/hoặc ngạt trung bình trong khi sinh	- Trong 1 phút không tạo được hô hấp bình thường, nhịp tim từ 100 trở lên, trương lực cơ yếu, có đáp ứng ít với kích thích. - Ngạt thở với chỉ số Apgar phút thứ nhất: 4-7						
10357	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P21	Birth asphyxia	Ngạt trong khi sinh	P21.9	P219	Birth asphyxia, unspecified	Anoxia NOS Asphyxia NOS Hypoxia NOS	Ngạt trong khi sinh, không xác định	- Thiếu oxy không xác định khác - Ngạt không xác định khác - Giảm oxy không xác định khác						
10358	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P22	Respiratory distress of newborn	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	P22	P22	Respiratory distress of newborn	Excl.: respiratory failure of newborn (P28.5)	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: suy hô hấp [tiến triển] ở trẻ sơ sinh (P28.5)			P22			
10359	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P22	Respiratory distress of newborn	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	P22.0	P220	Respiratory distress syndrome of newborn	Hyaline membrane disease	Hội chứng suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	Bệnh màng trong [Hyaline]						
10360	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P22	Respiratory distress of newborn	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	P22.1	P221	Transient tachypnoea of newborn		Nhịp thở nhanh thoáng qua ở trẻ sơ sinh [chậm tiêu dịch phổi sau sinh]								
10361	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P22	Respiratory distress of newborn	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	P22.8	P228	Other respiratory distress of newborn		Suy hô hấp khác ở trẻ sơ sinh								
10362	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P22	Respiratory distress of newborn	Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh	P22.9	P229	Respiratory distress of newborn, unspecified		Suy hô hấp ở trẻ sơ sinh, không xác định								

10363	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23	P23	Congenital pneumonia	Ind.: infective pneumonia acquired in utero or during birth Excl.: neonatal pneumonia resulting from aspiration (P24.-)	Viêm phổi bẩm sinh	- Bao gồm: viêm phổi nhiễm trùng mắc phải trong tử cung hoặc trong khi sinh - Loại trừ: viêm phổi ở trẻ sơ sinh			P23			
10364	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.0	P230	Congenital pneumonia due to viral agent	Excl.: congenital rubella pneumonitis (P35.0)	Viêm phổi bẩm sinh do tác nhân virus	Loại trừ: viêm phổi bẩm sinh do nhiễm rubella (P35.0)						
10365	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.1	P231	Congenital pneumonia due to Chlamydia		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm chlamydia							
10366	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.2	P232	Congenital pneumonia due to staphylococcus		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm tụ cầu khuẩn							
10367	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.3	P233	Congenital pneumonia due to streptococcus, group B		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm liên cầu khuẩn, nhóm B							
10368	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.4	P234	Congenital pneumonia due to Escherichia coli		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm E Coli							
10369	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.5	P235	Congenital pneumonia due to Pseudomonas		Viêm phổi bẩm sinh do nhiễm Pseudomonas							
10370	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.6	P236	Congenital pneumonia due to other bacterial agents	Haemophilus influenzae Klebsiella pneumoniae Mycoplasma Streptococcus, except group B	Viêm phổi bẩm sinh do tác nhân vi khuẩn khác	- Viêm phổi do vi khuẩn Haemophilus influenzae - Viêm phổi do Klebsiella pneumoniae - Viêm phổi do Mycoplasma - Do liên cầu khuẩn						
10371	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.8	P238	Congenital pneumonia due to other organisms		Viêm phổi bẩm sinh do vi sinh vật khác							
10372	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P23	Congenital pneumonia	Viêm phổi bẩm sinh	P23.9	P239	Congenital pneumonia, unspecified		Viêm phổi bẩm sinh, không xác định							
10373	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24	P24	Neonatal aspiration syndromes	Ind.: neonatal pneumonia resulting from aspiration	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	Bao gồm: viêm phổi ở trẻ sơ sinh do hít phải			P24			
10374	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.0	P240	Neonatal aspiration of meconium		Trẻ sơ sinh hít phải phân su							
10375	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.1	P241	Neonatal aspiration of amniotic fluid and mucus	Aspiration of liquor (amnii)	Trẻ sơ sinh hít phải nước ối và/hoặc dịch nhầy	Hít nước ối						
10376	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.2	P242	Neonatal aspiration of blood		Trẻ sơ sinh hít phải máu							
10377	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.3	P243	Neonatal aspiration of milk and regurgitated food		Trẻ sơ sinh hít phải sữa và/hoặc thức ăn nôn trớ							
10378	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.8	P248	Other neonatal aspiration syndromes		Hội chứng hít phải khác ở trẻ sơ sinh							
10379	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P24	Neonatal aspiration syndromes	Hội chứng hít phải ở trẻ sơ sinh	P24.9	P249	Neonatal aspiration syndrome, unspecified	Neonatal aspiration pneumonia NOS	Hội chứng hít phải ở sơ sinh, không xác định	Viêm phổi hít [sặc] ở trẻ sơ sinh không xác định khác						
10380	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25	P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period		Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh				P25			

10381	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.0	P250	Interstitial emphysema originating in the perinatal period		Tràn khí tổ chức kẽ phổi xuất phát trong thời kỳ chu sinh							
10382	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.1	P251	Pneumothorax originating in the perinatal period		Tràn khí màng phổi trong thời kỳ chu sinh							
10383	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.2	P252	Pneumomediastinum originating in the perinatal period		Tràn khí trung thất trong thời kỳ chu sinh							
10384	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.3	P253	Pneumopericardium originating in the perinatal period		Tràn khí màng tim trong thời kỳ chu sinh							
10385	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P25	Interstitial emphysema and related conditions originating in the perinatal period	Tràn khí tổ chức kẽ phổi và/hoặc bệnh lý liên quan xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P25.8	P258	Other conditions related to interstitial emphysema originating in the perinatal period		Bệnh lý khác liên quan đến tràn khí tổ chức kẽ phổi trong thời kỳ chu sinh							
10386	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26	P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period		Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh				P26			
10387	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.0	P260	Tracheobronchial haemorrhage originating in the perinatal period		Xuất huyết khí phế quản chu sinh							
10388	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.1	P261	Massive pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period		Xuất huyết phổi nặng trong thời kỳ chu sinh							
10389	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.8	P268	Other pulmonary haemorrhages originating in the perinatal period		Xuất huyết phổi khác trong thời kỳ chu sinh							
10390	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P26	Pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period	Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh	P26.9	P269	Unspecified pulmonary haemorrhage originating in the perinatal period		Xuất huyết phổi trong thời kỳ chu sinh, không xác định							
10391	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27	P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period		Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh				P27			
10392	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.0	P270	Wilson-Mikity syndrome	Pulmonary dysmaturity	Hội chứng Wilson-Mikity	Rối loạn phổi non trong thai đủ tháng gây tràn khí sau sinh						
10393	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.1	P271	Bronchopulmonary dysplasia originating in the perinatal period		Loạn sản phế quản phổi xuất phát trong thời kỳ chu sinh							
10394	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.8	P278	Other chronic respiratory diseases originating in the perinatal period	Congenital pulmonary fibrosis Ventilator lung in newborn	Bệnh phổi mạn tính khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	- Xơ hóa phổi bẩm sinh - Bệnh phổi do thở máy ở trẻ sơ sinh						
10395	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P27	Chronic respiratory disease originating in the perinatal period	Bệnh hô hấp mạn tính xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P27.9	P279	Unspecified chronic respiratory disease originating in the perinatal period		Bệnh hô hấp mạn tính không xác định xuất phát trong thời kỳ chu sinh							
10396	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28	P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Excl.: congenital malformations of the respiratory system (Q30-Q34)	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp (Q30-Q34)			P28			

10397	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.0	P280	Primary atelectasis of newborn	Primary failure to expand terminal respiratory units Pulmonary: hypoplasia associated with short gestation immaturity NOS	Xẹp phổi nguyên phát ở trẻ sơ sinh	- Suy hô hấp nguyên phát lan đến đơn vị hô hấp cuối cùng - Phổi: + thiểu sản phổi liên quan đến thời gian mang thai ngắn (đẻ non) + chưa trưởng						
10398	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.1	P281	Other and unspecified atelectasis of newborn	Atelectasis: NOS partial secondary Resorption atelectasis without respiratory distress syndrome	Xẹp phổi khác và/hoặc không xác định ở trẻ sơ sinh	- Xẹp phổi: + không xác định khác + một phần + thứ phát - Xẹp phổi do hấp thu không có hội						
10399	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.2	P282	Cyanotic attacks of newborn	Excl.: apnoea of newborn (P28.3-P28.4)	Cơn tím tái ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: ngừng thở ở trẻ sơ sinh (P28.3-P28.4)						
10400	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.3	P283	Primary sleep apnoea of newborn	Sleep apnoea of newborn: central NOS obstructive	Ngừng thở khi ngủ nguyên phát ở trẻ sơ sinh	- Ngừng thở khi ngủ ở trẻ sơ sinh: + trung ương + không xác định khác						
10401	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.4	P284	Other apnoea of newborn	Apnoea (of): newborn, obstructive prematurity Excl.: obstructive sleep apnoea of newborn (P28.3)	Ngừng thở khác ở trẻ sơ sinh	- Ngừng thở (ở): + trẻ sơ sinh, tắc nghẽn + sinh non - Loại trừ: ngừng thở khi ngủ do tắc nghẽn của trẻ sơ sinh (P28.3)						
10402	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.5	P285	Respiratory failure of newborn		Suy hô hấp [tiến triển] ở trẻ sơ sinh							
10403	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.8	P288	Other specified respiratory conditions of newborn	Congenital (laryngeal) stridor NOS Snuffles in newborn Excl.: early congenital syphilitic rhinitis (A50.0)	Bệnh lý hô hấp xác định khác ở trẻ sơ sinh	- Thở rít (thanh quản) bẩm sinh không xác định khác - Số mũi ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: viêm mũi do bệnh giang						
10404	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P28	Other respiratory conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý hô hấp khác xuất phát từ thời kỳ chu sinh	P28.9	P289	Respiratory condition of newborn, unspecified		Bệnh lý hô hấp ở trẻ sơ sinh, không xác định							
10405	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29	P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Excl.: congenital malformations of the circulatory system (Q20-Q28)	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	Loại trừ: dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn (Q20.--Q28.-)			P29			
10406	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.0	P290	Neonatal cardiac failure		Suy tim sơ sinh							
10407	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.1	P291	Neonatal cardiac dysrhythmia		Loạn nhịp tim sơ sinh							
10408	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.2	P292	Neonatal hypertension		Tăng huyết áp sơ sinh							
10409	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.3	P293	Persistent fetal circulation	Delayed closure of ductus arteriosus Pulmonary hypertension of	Tuần hoàn thai nhi dai dẳng	- Còn ống động mạch - Tăng áp động mạch phổi ở trẻ						
10410	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.4	P294	Transient myocardial ischaemia of newborn		Thiếu máu cơ tim thoáng qua ở trẻ sơ sinh							
10411	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.8	P298	Other cardiovascular disorders originating in the perinatal period		Rối loạn tim mạch khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							
10412	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P20-P29	Respiratory and cardiovascular disorders specific to the perinatal period	Rối loạn hô hấp và tim mạch đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P29	Cardiovascular disorders originating in the perinatal period	Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P29.9	P299	Cardiovascular disorder originating in the perinatal period, unspecified		Rối loạn tim mạch xuất phát trong thời kỳ chu sinh, không xác định							
10413	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35	P35	Congenital viral diseases		Bệnh nhiễm virus bẩm sinh				P35			

10414	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.0	P350	Congenital rubella syndrome	Congenital rubella pneumonitis	Hội chứng rubella bẩm sinh	Viêm phổi bẩm sinh do rubella							
10415	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.1	P351	Congenital cytomegalovirus infection		Nhiễm virus đại bào [cytomegalovirus-CMV] bẩm sinh								
10416	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.2	P352	Congenital herpesviral [herpes simplex] infection		Nhiễm virus herpes [herpes simplex] bẩm sinh								
10417	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.3	P353	Congenital viral hepatitis		Viêm gan virus bẩm sinh								
10418	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.4	P354	Congenital Zika virus disease	Microcephaly due to congenital Zika virus disease	Bệnh do nhiễm virus Zika bẩm sinh	Tật đầu [não] nhỏ bẩm sinh do bệnh virus Zika							
10419	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.8	P358	Other congenital viral diseases	Congenital varicella [chickenpox]	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh khác	Bệnh thủy đậu [chickenpox] bẩm sinh							
10420	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P35	Congenital viral diseases	Bệnh nhiễm virus bẩm sinh	P35.9	P359	Congenital viral disease, unspecified		Bệnh virus bẩm sinh, không xác định								
10421	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36	P36	Bacterial sepsis of newborn	Incl.: congenital septicaemia	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	Bao gồm: nhiễm khuẩn huyết bẩm sinh			P36				
10422	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.0	P360	Sepsis of newborn due to streptococcus, group B		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm liên cầu khuẩn, nhóm B								
10423	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.1	P361	Sepsis of newborn due to other and unspecified streptococci		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm liên cầu khuẩn khác và/hoặc không xác định								
10424	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.2	P362	Sepsis of newborn due to Staphylococcus aureus		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm tụ cầu vàng								
10425	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.3	P363	Sepsis of newborn due to other and unspecified staphylococci		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm tụ cầu khuẩn khác và/hoặc không xác định								
10426	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.4	P364	Sepsis of newborn due to Escherichia coli		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm E. Coli								
10427	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.5	P365	Sepsis of newborn due to anaerobes		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh do nhiễm vi khuẩn kỵ khí								
10428	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.8	P368	Other bacterial sepsis of newborn		Nhiễm khuẩn hệ thống khác ở trẻ sơ sinh								
10429	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P36	Bacterial sepsis of newborn	Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh	P36.9	P369	Bacterial sepsis of newborn, unspecified		Nhiễm khuẩn hệ thống ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10430	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37	P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Excl.: congenital syphilis (A50.-) necrotizing enterocolitis of fetus or newborn (P77) neonatal diarrhoea: infectious (A09.0) noninfective (P78.3) NOS (A09.9) ophthalmia neonatorum due to gonococcus (A54.3) tetanus neonatorum (A33) whooping cough (A37.-)	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	- Loại trừ: bệnh giang mai bẩm sinh (A50.-) + viêm ruột hoại tử ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (P77) + ỉa chảy ở trẻ sơ sinh: ++ nhiễm trùng (A09.0) ++ không do nhiễm trùng (P78.3) ++ không xác định khác (A09.9) + nhiễm khuẩn mắt ở trẻ sơ sinh do lậu cầu (A54.3) + uốn ván sơ sinh (A33)			P37				
10431	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.0	P370	Congenital tuberculosis		Bệnh lao bẩm sinh								
10432	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.1	P371	Congenital toxoplasmosis	Hydrocephalus due to congenital toxoplasmosis	Bệnh do nhiễm toxoplasma bẩm sinh	Bệnh não úng thủy do nhiễm toxoplasma bẩm sinh							
10433	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.2	P372	Neonatal (disseminated) listeriosis		Bệnh do nhiễm listeria (lan tỏa) sơ sinh								
10434	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.3	P373	Congenital falciparum malaria		Bệnh sốt rét do nhiễm falciparum bẩm sinh								

10435	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.4	P374	Other congenital malaria		Bệnh sốt rét bẩm sinh khác								
10436	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.5	P375	Neonatal candidiasis		Bệnh do nhiễm nấm candida sơ sinh								
10437	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.8	P378	Other specified congenital infectious and parasitic diseases		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh xác định khác								
10438	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P37	Other congenital infectious and parasitic diseases	Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh khác	P37.9	P379	Congenital infectious and parasitic disease, unspecified		Bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng bẩm sinh, không xác định								
10439	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P38	Omphalitis of newborn with or without mild haemorrhage	Viêm rốn ở trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ	P38	P38	Omphalitis of newborn with or without mild haemorrhage		Viêm rốn ở trẻ sơ sinh có hoặc không có chảy máu mức độ nhẹ								
10440	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39	P39	Other infections specific to the perinatal period		Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh				P39				
10441	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.0	P390	Neonatal infective mastitis	Excl.: breast engorgement of newborn (P83.4) noninfective mastitis of newborn (P83.4)	Viêm vú nhiễm khuẩn sơ sinh	- Loại trừ: cương vú của trẻ sơ sinh (P83.4) + viêm vú không do nhiễm trùng ở trẻ sơ sinh (P83.4)							
10442	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.1	P391	Neonatal conjunctivitis and dacryocystitis	Neonatal chlamydial conjunctivitis Ophthalmia neonatorum NOS Excl.: gonococcal conjunctivitis (A54.3)	Viêm kết mạc và/hoặc túi lệ sơ sinh	- Viêm kết mạc do chlamydia của trẻ sơ sinh - Viêm kết mạc ở trẻ sơ sinh không xác định khác - Loại trừ: Viêm kết mạc do lậu cầu khuẩn (A54.3)							
10443	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.2	P392	Intra-amniotic infection of fetus, not elsewhere classified		Nhiễm trùng thai trong buồng ối, không phân loại mục khác								
10444	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.3	P393	Neonatal urinary tract infection		Nhiễm trùng đường tiết niệu sơ sinh								
10445	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.4	P394	Neonatal skin infection	Neonatal pyoderma Excl.: pemphigus neonatorum (L00) staphylococcal scalded skin syndrome (L00)	Nhiễm trùng da sơ sinh	- Viêm mủ da trẻ sơ sinh - Loại trừ: bệnh bọng nước sơ sinh (L00) + hội chứng bong							
10446	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.8	P398	Other specified infections specific to the perinatal period		Nhiễm trùng xác định khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh								
10447	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P35-P39	Infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh							P39	Other infections specific to the perinatal period	Nhiễm trùng khác đặc trưng của thời kỳ chu sinh	P39.9	P399	Infection specific to the perinatal period, unspecified		Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh, không xác định								
10448	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50	P50	Fetal blood loss	Excl.: congenital anaemia from fetal blood loss (P61.3)	Mất máu thai nhi	Loại trừ: thiếu máu bẩm sinh do mất máu thai nhi (P61.3)			P50				
10449	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.0	P500	Fetal blood loss from vasa praevia		Mất máu thai nhi do mạch máu dây rốn tiền đạo								
10450	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.1	P501	Fetal blood loss from ruptured cord		Mất máu thai nhi do đứt dây rốn								
10451	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.2	P502	Fetal blood loss from placenta		Mất máu thai nhi từ bánh rau								
10452	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.3	P503	Haemorrhage into co-twin		Truyền máu song thai								
10453	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.4	P504	Haemorrhage into maternal circulation		Xuất huyết vào tuần hoàn người mẹ								

10454	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.5	P505	Fetal blood loss from cut end of co-twin's cord		Mất máu thai nhi do cắt vào dây rốn chung song thai							
10455	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.8	P508	Other fetal blood loss		Mất máu thai nhi khác							
10456	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P50	Fetal blood loss	Mất máu thai nhi	P50.9	P509	Fetal blood loss, unspecified	Fetal haemorrhage NOS	Mất máu thai nhi, không xác định	Xuất huyết bào thai không xác định khác						
10457	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51	P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Excl.: omphalitis with mild haemorrhage (P38)	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: viêm rốn có chảy máu nhẹ (P38)			P51				
10458	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.0	P510	Massive umbilical haemorrhage of newborn		Xuất huyết rốn mức độ nặng ở trẻ sơ sinh							
10459	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.8	P518	Other umbilical haemorrhages of newborn	Slipped umbilical ligature NOS	Xuất huyết rốn khác ở trẻ sơ sinh	Tuột nút buộc rốn không xác định khác						
10460	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P51	Umbilical haemorrhage of newborn	Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh	P51.9	P519	Umbilical haemorrhage of newborn, unspecified		Xuất huyết rốn ở trẻ sơ sinh, không xác định							
10461	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52	P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Incl.: intracranial haemorrhage due to anoxia or hypoxia Excl.: intracranial haemorrhage due to injury: birth (P10.-) maternal (P00.5) other (S06.-)	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	- Bao gồm: xuất huyết nội sọ do thiếu hoặc giảm oxy - Loại trừ: xuất huyết nội sọ do chấn thương: ++ khi đẻ (P10.-) ++ của mẹ (P00.5)			P52				
10462	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.0	P520	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 1, of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage (without intraventricular extension)	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 1, ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất (không lan vào trong não thất)						
10463	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.1	P521	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 2, of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage with intraventricular extension	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 2, ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất lan vào trong não thất						
10464	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.2	P522	Intraventricular (nontraumatic) haemorrhage, grade 3, and grade 4 of fetus and newborn	Subependymal haemorrhage with both intraventricular and intracerebral extension	Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương), độ 3, và/hoặc độ 4 ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	Xuất huyết dưới màng não thất lan vào trong não thất và vào trong não						
10465	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.3	P523	Unspecified intraventricular (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết trong não thất (không do chấn thương) không xác định ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh							
10466	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.4	P524	Intracerebral (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết trong não (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh							
10467	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.5	P525	Subarachnoid (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết dưới màng nhện (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh							
10468	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.6	P526	Cerebellar (nontraumatic) and posterior fossa haemorrhage of fetus and newborn		Xuất huyết tiểu não (không do chấn thương) và/hoặc hố sau ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh							
10469	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.8	P528	Other intracranial (nontraumatic) haemorrhages of fetus and newborn		Xuất huyết nội sọ khác (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh							

10470	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P52	Intracranial nontraumatic haemorrhage of fetus and newborn	Xuất huyết nội sọ không do chấn thương ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P52.9	P529	Intracranial (nontraumatic) haemorrhage of fetus and newborn, unspecified		Xuất huyết nội sọ (không do chấn thương) ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh, không xác định							
10471	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P53	Haemorrhagic disease of fetus and newborn	Bệnh xuất huyết của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P53	P53	Haemorrhagic disease of fetus and newborn	Ind.: Vitamin K deficiency of newborn	Bệnh xuất huyết của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	Bao gồm: thiếu vitamin K ở trẻ sơ sinh							
10472	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54	P54	Other neonatal haemorrhages	Excl.: fetal blood loss (P50.-) pulmonary haemorrhage originating in the	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: mất máu thai nhi (P50.-) + xuất huyết phổi xuất phát trong thời kỳ sơ sinh			P54				
10473	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.0	P540	Neonatal haematemesis	Excl.: that due to swallowed maternal blood (P78.2)	Nôn ra máu ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: nôn ra máu do nuốt phải máu của mẹ (P78.2)							
10474	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.1	P541	Neonatal melaena	Excl.: that due to swallowed maternal blood (P78.2)	Xuất huyết tiêu hóa [phân máu] ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: phân đen do nuốt phải máu của mẹ (P78.2)							
10475	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.2	P542	Neonatal rectal haemorrhage		Xuất huyết trực tràng ở trẻ sơ sinh								
10476	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.3	P543	Other neonatal gastrointestinal haemorrhage		Xuất huyết dạ dày - ruột khác ở trẻ sơ sinh								
10477	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.4	P544	Neonatal adrenal haemorrhage		Xuất huyết thượng thận ở trẻ sơ sinh								
10478	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.5	P545	Neonatal cutaneous haemorrhage	Bruising in fetus or newborn Ecchymoses in fetus or newborn Petechiae in fetus or newborn Superficial haematomata Excl.: bruising of scalp due to birth injury (P12.3) cephalhaematoma due to birth injury (P12.0)	Xuất huyết dưới da ở trẻ sơ sinh	- Bầm tím ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Bầm máu ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Chấm xuất huyết ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Máu tụ nông ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Loại trừ: bầm tím da đầu do chấn thương khi sinh (P12.3)							
10479	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.6	P546	Neonatal vaginal haemorrhage	Pseudomenses	Xuất huyết âm đạo ở trẻ sơ sinh	Kinh nguyệt giả					P54.6		
10480	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.8	P548	Other specified neonatal haemorrhages		Xuất huyết sơ sinh xác định khác								
10481	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P54	Other neonatal haemorrhages	Xuất huyết khác ở trẻ sơ sinh	P54.9	P549	Neonatal haemorrhage, unspecified		Xuất huyết ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10482	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55	P55	Haemolytic disease of fetus and newborn		Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh				P55			
10483	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.0	P550	Rh isoimmunization of fetus and newborn		Tan máu do bất đồng nhóm máu Rh ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh								
10484	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.1	P551	ABO isoimmunization of fetus and newborn		Tan máu do bất đồng nhóm máu ABO ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh								
10485	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.8	P558	Other haemolytic diseases of fetus and newborn		Bệnh tan máu khác ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh								
10486	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P55	Haemolytic disease of fetus and newborn	Bệnh tan máu ở thai nhi và/hoặc ở trẻ sơ sinh	P55.9	P559	Haemolytic disease of fetus and newborn, unspecified		Bệnh tan máu của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định								

10487	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P56	Hydrops fetalis due to haemolytic disease	Phù thai do bệnh tan máu	P56	P56	Hydrops fetalis due to haemolytic disease	Excl.: hydrops fetalis NOS (P83.2) hydrops fetalis NOS not due to haemolytic disease (P83.2)	Phù thai do bệnh tan máu	- Loại trừ: phù thai không xác định khác (P83.2) + phù thai không xác định khác ++ không do bệnh huyết tán (P83.2)			P56			
10488	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P56	Hydrops fetalis due to haemolytic disease	Phù thai do bệnh tan máu	P56.0	P560	Hydrops fetalis due to isoimmunization		Phù thai do miễn dịch đồng loại										
10489	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P56	Hydrops fetalis due to haemolytic disease	Phù thai do bệnh tan máu	P56.9	P569	Hydrops fetalis due to other and unspecified haemolytic disease		Phù thai do bệnh lý tan máu khác và/hoặc không xác định										
10490	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P57	Kernicterus	Vàng da nhân xám	P57	P57	Kernicterus		Vàng da nhân xám			P57							
10491	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P57	Kernicterus	Vàng da nhân xám	P57.0	P570	Kernicterus due to isoimmunization		Vàng da nhân xám do bất đồng miễn dịch										
10492	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P57	Kernicterus	Vàng da nhân xám	P57.8	P578	Other specified kernicterus	Excl.: Crigler-Najjar syndrome (E80.5)	Vàng da nhân xám xác định khác	Loại trừ: hội chứng Crigler-Najjare (E80.5)									
10493	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P57	Kernicterus	Vàng da nhân xám	P57.9	P579	Kernicterus, unspecified		Vàng da nhân xám, không xác định										
10494	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58	P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Excl.: jaundice due to isoimmunization (P55-P57)	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	Loại trừ: vàng da do đồng miễn dịch (P55-P57)		P58							
10495	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.0	P580	Neonatal jaundice due to bruising		Vàng da sơ sinh do bầm tím										
10496	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.1	P581	Neonatal jaundice due to bleeding		Vàng da sơ sinh do xuất huyết										
10497	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.2	P582	Neonatal jaundice due to infection		Vàng da sơ sinh do nhiễm trùng										
10498	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.3	P583	Neonatal jaundice due to polycythaemia		Vàng da sơ sinh do đa hồng cầu										
10499	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.4	P584	Neonatal jaundice due to drugs or toxins transmitted from mother or given to newborn		Vàng da sơ sinh do thuốc hoặc độc tố truyền từ mẹ hoặc dùng cho trẻ sơ sinh										
10500	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.5	P585	Neonatal jaundice due to swallowed maternal blood		Vàng da sơ sinh do nuốt phải máu mẹ										
10501	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.8	P588	Neonatal jaundice due to other specified excessive haemolysis		Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức xác định khác										
10502	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P58	Neonatal jaundice due to other excessive haemolysis	Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức	P58.9	P589	Neonatal jaundice due to excessive haemolysis, unspecified		Vàng da sơ sinh do tan máu quá mức, không xác định										
10503	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59	P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Excl.: due to inborn errors of metabolism (E70-E90) kernicterus (P57.-)	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	- Loại trừ: do rối loạn chuyển hóa bẩm sinh (E70.- - E90.-) + vàng da nhân			P59						
10504	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.0	P590	Neonatal jaundice associated with preterm delivery	Hyperbilirubinaemia of prematurity Jaundice due to delayed conjugation associated with preterm delivery	Vàng da sơ sinh có liên quan đến đẻ non	- Tăng bilirubin huyết ở trẻ sinh non - Vàng da do liên hợp bilirubin chậm liên quan đến sinh									
10505	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.1	P591	Inspissated bile syndrome		Hội chứng mật đặc										

10506	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.2	P592	Neonatal jaundice from other and unspecified hepatocellular damage	Fetal or neonatal giant cell hepatitis Fetal or neonatal (idiopathic) hepatitis Excl.: congenital viral hepatitis (P35.3)	Vàng da sơ sinh vì các tổn thương tế bào gan khác và/hoặc không xác định	- Viêm gan tế bào khổng lồ ở thai nhi hoặc trẻ sơ sinh - Viêm gan bào thai hoặc sơ sinh (vô căn)						
10507	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.3	P593	Neonatal jaundice from breast milk inhibitor		Vàng da sơ sinh do ức chế sữa mẹ										
10508	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.8	P598	Neonatal jaundice from other specified causes		Vàng da sơ sinh vì nguyên nhân xác định khác										
10509	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P59	Neonatal jaundice from other and unspecified causes	Vàng da sơ sinh do các nguyên nhân khác và/hoặc không xác định	P59.9	P599	Neonatal jaundice, unspecified	Physiological jaundice (intense)(prolonged) NOS	Vàng da sơ sinh, không xác định	Vàng da sinh lý (nặng) (kéo dài) không xác định khác									
10510	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P60	Disseminated intravascular coagulation of fetus and newborn	Bệnh đông máu rải rác nội mạch của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P60	P60	Disseminated intravascular coagulation of fetus and newborn	Incl.: Defibrination syndrome of fetus or newborn	Bệnh đông máu rải rác nội mạch của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	Bao gồm: Hội chứng tiêu sợi huyết của thai nhi hoặc trẻ sơ sinh									
10511	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61	P61	Other perinatal haematological disorders	Excl.: transient hypogammaglobulinaemia of infancy (D80.7)	Rối loạn huyết học chu sinh khác	Loại trừ: giảm gammaglobulin máu thoáng qua ở trẻ nhỏ (D80.7)			P61						
10512	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.0	P610	Transient neonatal thrombocytopenia	Neonatal thrombocytopenia due to: exchange transfusion idiopathic maternal	Giảm tiểu cầu thoáng qua ở trẻ sơ sinh	- Bệnh giảm tiểu cầu ở trẻ sơ sinh do: + thay máu + giảm tiểu cầu vô căn ở mẹ + giảm tiểu cầu									
10513	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.1	P611	Polycythaemia neonatorum		Bệnh đa hồng cầu ở trẻ sơ sinh										
10514	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.2	P612	Anaemia of prematurity		Thiếu máu ở trẻ non tháng										
10515	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.3	P613	Congenital anaemia from fetal blood loss		Thiếu máu bẩm sinh do mất máu thai nhi										
10516	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.4	P614	Other congenital anaemias, not elsewhere classified	Congenital anaemia NOS	Thiếu máu bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Thiếu máu bẩm sinh không xác định khác									
10517	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.5	P615	Transient neonatal neutropenia		Bệnh giảm bạch cầu trung tính thoáng qua ở trẻ sơ sinh										
10518	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.6	P616	Other transient neonatal disorders of coagulation		Rối loạn đông máu khác thoáng qua ở trẻ sơ sinh										
10519	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.8	P618	Other specified perinatal haematological disorders		Rối loạn huyết học chu sinh xác định khác										
10520	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P50-P61	Haemorrhagic and haematological disorders of fetus and newborn	Rối loạn xuất huyết và huyết học của thai nhi và trẻ sơ sinh							P61	Other perinatal haematological disorders	Rối loạn huyết học chu sinh khác	P61.9	P619	Perinatal haematological disorder, unspecified		Rối loạn huyết học chu sinh, không xác định										
10521	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70	P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn		Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh				P70						
10522	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.0	P700	Syndrome of infant of mother with gestational diabetes	Fetus or newborn (with hypoglycaemia) affected by maternal gestational diabetes	Hội chứng ở trẻ sơ sinh của mẹ mắc đái tháo đường thai kỳ	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (kèm hạ đường huyết) bị ảnh hưởng bởi bệnh đái tháo đường thai kỳ ở mẹ									

10523	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.1	P701	Syndrome of infant of a diabetic mother	Fetus or newborn (with hypoglycaemia) affected by maternal diabetes mellitus (pre-existing)	Hội chứng ở trẻ sơ sinh của mẹ mắc đái tháo đường	Thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (kèm hạ đường huyết) bị ảnh hưởng bởi bệnh đái tháo đường ở mẹ (đã mắc từ trước)						
10524	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.2	P702	Neonatal diabetes mellitus		Đái tháo đường ở trẻ sơ sinh								
10525	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.3	P703	Iatrogenic neonatal hypoglycaemia		Hạ đường huyết ở trẻ sơ sinh do trị liệu								
10526	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.4	P704	Other neonatal hypoglycaemia	Transitory neonatal hypoglycaemia	Hạ đường huyết khác ở trẻ sơ sinh	Hạ đường huyết thoáng qua ở trẻ sơ sinh							
10527	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.8	P708	Other transitory disorders of carbohydrate metabolism of fetus and newborn		Rối loạn tạm thời khác của chuyển hóa cacbon hydrat đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh								
10528	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P70	Transitory disorders of carbohydrate metabolism specific to fetus and newborn	Rối loạn chuyển hóa carbon hydrat tạm thời đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P70.9	P709	Transitory disorder of carbohydrate metabolism of fetus and newborn, unspecified		Rối loạn tạm thời của chuyển hóa cacbon hydrat đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định								
10529	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71	P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism		Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh				P71				
10530	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.0	P710	Cow milk hypocalcaemia in newborn		Hạ calci huyết khi dùng sữa bò ở trẻ sơ sinh								
10531	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.1	P711	Other neonatal hypocalcaemia	Excl.: neonatal hypoparathyroidism (P71.4)	Hạ calci huyết khác ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: suy tuyến cận giáp ở trẻ sơ sinh (P71.4)							
10532	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.2	P712	Neonatal hypomagnesaemia		Hạ magie máu ở trẻ sơ sinh								
10533	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.3	P713	Neonatal tetany without calcium or magnesium deficiency	Neonatal tetany NOS	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] ở trẻ sơ sinh không do thiếu calci và/hoặc magie	Cơn co thắt không tự chủ [tetany] ở trẻ sơ sinh không xác định khác							
10534	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.4	P714	Transitory neonatal hypoparathyroidism		Suy tuyến cận giáp tạm thời ở trẻ sơ sinh								
10535	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh							P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.8	P718	Other transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism		Rối loạn tạm thời khác của chuyển hóa calci và/hoặc magie ở trẻ sơ sinh								

10536	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P71	Transitory neonatal disorders of calcium and magnesium metabolism	Rối loạn chuyển hóa calci và/hoặc magie tạm thời ở trẻ sơ sinh	P71.9	P719	Transitory neonatal disorder of calcium and magnesium metabolism, unspecified		Rối loạn tạm thời của chuyển hóa calci và/hoặc magie ở trẻ sơ sinh, không xác định							
10537	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72	P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Excl.: congenital hypothyroidism with or without goitre (E03.0-E03.1) dyshormogenetic goitre (E07.1) Pendred syndrome (E07.1)	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	- Loại trừ: suy giáp bẩm sinh có hoặc không có bướu giáp (E03.0-E03.1) + bướu giáp rối loạn hormon (E07.1) + hội chứng			P72				
10538	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72.0	P720	Neonatal goitre, not elsewhere classified	Transitory congenital goitre with normal function	Bướu giáp ở trẻ sơ sinh, không phân loại mục khác	Bướu giáp bẩm sinh tạm thời với chức năng bình thường							
10539	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72.1	P721	Transitory neonatal hyperthyroidism	Neonatal thyrotoxicosis	Cường giáp tạm thời ở trẻ sơ sinh	Nhiễm độc tuyến giáp ở trẻ sơ sinh							
10540	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72.2	P722	Other transitory neonatal disorders of thyroid function, not elsewhere classified	Transitory neonatal hypothyroidism	Rối loạn chức năng tuyến giáp tạm thời ở trẻ sơ sinh, không phân loại mục khác	Suy giáp tạm thời ở trẻ sơ sinh							
10541	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72.8	P728	Other specified transitory neonatal endocrine disorders		Rối loạn nội tiết tạm thời xác định khác ở trẻ sơ sinh								
10542	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P72	Other transitory neonatal endocrine disorders	Rối loạn nội tiết tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P72.9	P729	Transitory neonatal endocrine disorder, unspecified		Rối loạn nội tiết tạm thời ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10543	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74	P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances		Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh				P74				
10544	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.0	P740	Late metabolic acidosis of newborn		Toan chuyển hóa muộn ở trẻ sơ sinh								
10545	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.1	P741	Dehydration of newborn		Mất nước ở trẻ sơ sinh								
10546	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.2	P742	Disturbances of sodium balance of newborn		Rối loạn cân bằng natri ở trẻ sơ sinh								
10547	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.3	P743	Disturbances of potassium balance of newborn		Rối loạn cân bằng kali ở trẻ sơ sinh								
10548	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.4	P744	Other transitory electrolyte disturbances of newborn		Rối loạn điện giải tạm thời khác ở trẻ sơ sinh								
10549	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.5	P745	Transitory tyrosinaemia of newborn		Tăng tyrosin máu tạm thời ở trẻ sơ sinh								
10550	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.8	P748	Other transitory metabolic disturbances of newborn		Rối loạn chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh								
10551	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P70-P74	Transitory endocrine and metabolic disorders specific to fetus and newborn	Rối loạn nội tiết, chuyển hóa tạm thời đặc trưng của thai nhi và trẻ sơ sinh								P74	Other transitory neonatal electrolyte and metabolic disturbances	Rối loạn điện giải và/hoặc chuyển hóa tạm thời khác ở trẻ sơ sinh	P74.9	P749	Transitory metabolic disturbance of newborn, unspecified		Rối loạn chuyển hóa tạm thời ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10552	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh								P75*	Meconium ileus in cystic fibrosis (E84.1†)	Tắc ruột phân su do bệnh xơ nang (E84.1†)	P75*	P75	Meconium ileus in cystic fibrosis (E84.1†)		Tắc ruột phân su do bệnh xơ nang (E84.1†)		P75*						

10553	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76	P76	Other intestinal obstruction of newborn		Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh				P76				
10554	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76.0	P760	Meconium plug syndrome	Meconium ileus in cases where cystic fibrosis is known not to be present.	Hội chứng nút phân su	Tắc ruột phân su trong các trường hợp không có xơ nang.							
10555	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76.1	P761	Transitory ileus of newborn	Excl.: Hirschsprung disease (Q43.1)	Tắc nghẽn ruột tạm thời ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: bệnh Hirschsprung (Q43.1)							
10556	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76.2	P762	Intestinal obstruction due to inspissated milk		Tắc nghẽn ruột non do sữa đông								
10557	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76.8	P768	Other specified intestinal obstruction of newborn		Tắc nghẽn ruột non xác định khác ở trẻ sơ sinh								
10558	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P76	Other intestinal obstruction of newborn	Tắc nghẽn ruột non khác ở trẻ sơ sinh	P76.9	P769	Intestinal obstruction of newborn, unspecified		Tắc nghẽn ruột non ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10559	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P77	Necrotizing enterocolitis of fetus and newborn	Viêm ruột hoại tử ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P77	P77	Necrotizing enterocolitis of fetus and newborn		Viêm ruột hoại tử ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh								
10560	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78	P78	Other perinatal digestive system disorders	Excl.: neonatal gastrointestinal haemorrhages (P54.0-P54.3)	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	Loại trừ: xuất huyết đường tiêu hóa ở trẻ sơ sinh (P54.0-P54.3)			P78				
10561	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.0	P780	Perinatal intestinal perforation	Meconium peritonitis	Thủng ruột non chu sinh	Viêm phúc mạc phân su							
10562	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.1	P781	Other neonatal peritonitis	Neonatal peritonitis NOS	Viêm phúc mạc khác ở trẻ sơ sinh	Viêm phúc mạc sơ sinh không xác định khác							
10563	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.2	P782	Neonatal haematemesis and melaena due to swallowed maternal blood		Nôn ra máu và/hoặc xuất huyết tiêu hóa [phân máu] do nuốt phải máu mẹ ở trẻ sơ sinh								
10564	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.3	P783	Noninfective neonatal diarrhoea	Excl.: neonatal diarrhoea: NOS (A09.9) infectious (A09.0)	Tiêu chảy ở trẻ sơ sinh không do nhiễm trùng	- Loại trừ: tiêu chảy ở trẻ sơ sinh: + không xác định khác (A09.9) + do nhiễm trùng (A09.0)							
10565	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.8	P788	Other specified perinatal digestive system disorders	Congenital cirrhosis (of liver) Neonatal oesophageal reflux Peptic ulcer of newborn	Rối loạn xác định khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	- Xơ (gan) bẩm sinh - Trào ngược thực quản ở trẻ sơ sinh - Loét dạ dày - tá tràng ở trẻ sơ sinh							
10566	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P75-P78	Digestive system disorders of fetus and newborn	Rối loạn hệ thống tiêu hóa của thai nhi và trẻ sơ sinh							P78	Other perinatal digestive system disorders	Rối loạn khác của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh	P78.9	P789	Perinatal digestive system disorder, unspecified		Rối loạn của hệ tiêu hóa ở thời kỳ chu sinh, không xác định								
10567	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P80	Hypothermia of newborn	Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh	P80	P80	Hypothermia of newborn		Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh				P80				
10568	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P80	Hypothermia of newborn	Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh	P80.0	P800	Cold injury syndrome	Severe and usually chronic hypothermia associated with a pink flushed appearance, oedema and neurological and biochemical abnormalities. Excl.: mild hypothermia of	Hội chứng tổn thương do lạnh	- Hạ thân nhiệt nghiêm trọng và thường mạn tính đi kèm với biểu hiện đỏ bừng, phù nề và bất thường về thần kinh và sinh hóa. - Loại trừ: hạ thân nhiệt nhẹ ở trẻ sơ							
10569	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P80	Hypothermia of newborn	Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh	P80.8	P808	Other hypothermia of newborn	Mild hypothermia of newborn	Hạ thân nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	Hạ thân nhiệt nhẹ ở trẻ sơ sinh							
10570	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P80	Hypothermia of newborn	Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh	P80.9	P809	Hypothermia of newborn, unspecified		Hạ thân nhiệt ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10571	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81	P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn		Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh				P81				

10572	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.0	P810	Environmental hyperthermia of newborn		Tăng thân nhiệt sơ sinh do môi trường								
10573	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.8	P818	Other specified disturbances of temperature regulation of newborn		Rối loạn điều nhiệt xác định khác ở trẻ sơ sinh								
10574	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P81	Other disturbances of temperature regulation of newborn	Rối loạn điều nhiệt khác ở trẻ sơ sinh	P81.9	P819	Disturbance of temperature regulation of newborn, unspecified	Fever of newborn NOS	Rối loạn điều nhiệt ở trẻ sơ sinh, không xác định	Sốt ở trẻ sơ sinh không xác định khác							
10575	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83	P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Excl.: congenital malformations of skin and integument (Q80-Q84) cradle cap (L21.0) diaper [napkin] dermatitis (L22) hydrops fetalis due to haemolytic disease (P56.-) neonatal skin infection (P39.4) staphylococcal	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	- Loại trừ: dị dạng bẩm sinh của da và/hoặc màng bao (Q80-Q84) + vảy da đầu [cứt trâu] (L21.0) + viêm da do dùng bỉm [tã] (L22) + phù thai do bệnh tan máu (P56.-) + nhiễm khuẩn da sơ sinh (P39.4) + hội chứng bong da do tụ cầu			P83				
10576	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.0	P830	Sclerema neonatorum		Chứng phù cứng bì ở trẻ sơ sinh								
10577	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.1	P831	Neonatal erythema toxicum		Ban đỏ nhiễm độc ở trẻ sơ sinh								
10578	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.2	P832	Hydrops fetalis not due to haemolytic disease	Hydrops fetalis NOS	Phù thai không do bệnh tan máu	Phù thai không xác định khác							
10579	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.3	P833	Other and unspecified oedema specific to fetus and newborn		Phù da khác và/hoặc không xác định ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh								
10580	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.4	P834	Breast engorgement of newborn	Noninfective mastitis of newborn	Cương tức vú ở trẻ sơ sinh	Viêm vú không nhiễm khuẩn ở trẻ sơ sinh							
10581	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.5	P835	Congenital hydrocele		Tràn dịch màng tinh hoàn bẩm sinh								
10582	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.6	P836	Umbilical polyp of newborn		Polyp rốn ở trẻ sơ sinh								
10583	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.8	P838	Other specified conditions of integument specific to fetus and newborn	Bronze baby syndrome Neonatal scleroderma Urticaria neonatorum	Bệnh lý xác định khác của hệ vỏ bọc [da] đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	- Hội chứng da màu đồng [sơ sinh] - Xơ cứng bì ở trẻ sơ sinh - Mày đay ở trẻ sơ sinh							
10584	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P80-P83	Conditions involving the integument and temperature regulation of fetus and newborn	Bệnh lý của da và điều hòa thân nhiệt của thai nhi và trẻ sơ sinh							P83	Other conditions of integument specific to fetus and newborn	Bệnh lý khác của da đặc trưng của thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P83.9	P839	Condition of integument specific to fetus and newborn, unspecified		Bệnh lý hệ vỏ bọc [da] đặc trưng ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh, không xác định								
10585	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P90	Convulsions of newborn	Cơn co giật ở trẻ sơ sinh	P90	P90	Convulsions of newborn	Excl.: benign neonatal convulsions (familial) (G40.3)	Cơn co giật ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: cơn co giật lành tính của trẻ sơ sinh (di truyền) (G40.3)							
10586	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91	P91	Other disturbances of cerebral status of newborn		Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh						P91		
10587	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.0	P910	Neonatal cerebral ischaemia		Bệnh thiếu máu não ở trẻ sơ sinh								

10588	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.1	P911	Acquired periventricular cysts of newborn		Nang quanh não thất mắc phải ở trẻ sơ sinh								
10589	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.2	P912	Neonatal cerebral leukomalacia		Bệnh nhuyễn hóa [nhũn] chất trắng não ở trẻ sơ sinh								
10590	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.3	P913	Neonatal cerebral irritability		Não dễ kích thích ở trẻ sơ sinh								
10591	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.4	P914	Neonatal cerebral depression		Não suy yếu [ngạt] ở trẻ sơ sinh								
10592	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.5	P915	Neonatal coma		Hôn mê ở trẻ sơ sinh								
10593	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.6	P916	Hypoxic ischaemic encephalopathy of newborn		Bệnh lý não do thiếu oxy thiếu máu cục bộ ở trẻ sơ sinh								
10594	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.7	P917	Acquired hydrocephalus of newborn	Posthaemorrhagic hydrocephalus of newborn	Não úng thủy mắc phải ở trẻ sơ sinh	Não úng thủy sau xuất huyết ở trẻ sơ sinh							
10595	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.8	P918	Other specified disturbances of cerebral status of newborn		Rối loạn xác định khác của tình trạng não trẻ sơ sinh								
10596	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P91	Other disturbances of cerebral status of newborn	Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh	P91.9	P919	Disturbance of cerebral status of newborn, unspecified		Rối loạn của tình trạng não trẻ sơ sinh, không xác định								
10597	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92	P92	Feeding problems of newborn		Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh				P92				
10598	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.0	P920	Vomiting in newborn		Nôn ở trẻ sơ sinh								
10599	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.1	P921	Regurgitation and rumination in newborn		Trào ngược và/hoặc nhai lại ở trẻ sơ sinh								
10600	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.2	P922	Slow feeding of newborn		Ăn chậm ở trẻ sơ sinh								
10601	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.3	P923	Underfeeding of newborn		Ăn kém ở trẻ sơ sinh								
10602	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.4	P924	Overfeeding of newborn		Ăn quá mức ở trẻ sơ sinh								
10603	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.5	P925	Neonatal difficulty in feeding at breast		Rối loạn trong việc bú mẹ ở trẻ sơ sinh								
10604	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.8	P928	Other feeding problems of newborn		Rối loạn ăn uống khác ở trẻ sơ sinh								
10605	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P92	Feeding problems of newborn	Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh	P92.9	P929	Feeding problem of newborn, unspecified		Rối loạn ăn uống ở trẻ sơ sinh, không xác định								
10606	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P93	Reactions and intoxications due to drugs administered to fetus and newborn	Phản ứng và/hoặc ngộ độc thuốc dùng cho thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	P93	P93	Reactions and intoxications due to drugs administered to fetus and newborn	Incl.: Grey syndrome from chloramphenicol administration in newborn Excl.: jaundice due to drugs or toxins transmitted from mother or given to newborn (P58.4) reactions and intoxications from maternal opiates, tranquillizers and other medication (P04.0-P04.1, P04.4) withdrawal symptoms from: maternal use of drugs of addiction (P96.1) therapeutic use of	Phản ứng và/hoặc ngộ độc thuốc dùng cho thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	- Bao gồm: hội chứng xám do dùng chloramphenicol cho trẻ sơ sinh - Loại trừ: vàng da do thuốc hoặc độc chất truyền từ mẹ hoặc dùng cho trẻ sơ sinh (P58.4) + phản ứng và nhiễm độc vì mẹ có dùng thuốc dạng thuốc phiện, thuốc an thần và/hoặc thuốc khác (P04.0-P04.1, P04.4) + hội chứng cai thuốc vì: ++ mẹ nghiện ma túy (P96.1)							
10607	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh								P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94	P94	Disorders of muscle tone of newborn		Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh				P94				

10608	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.0	P940	Transient neonatal myasthenia gravis	Excl.: myasthenia gravis (G70.0)	Nhược cơ thoáng qua ở trẻ sơ sinh	Loại trừ: nhược cơ [rối loạn thần kinh - cơ tự miễn]							
10609	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.1	P941	Congenital hypertonia		Tăng trương lực cơ bẩm sinh									
10610	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.2	P942	Congenital hypotonia	Nonspecific floppy baby syndrome	Giảm trương lực cơ bẩm sinh	Hội chứng giảm trương lực cơ sơ sinh không cụ thể								
10611	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.8	P948	Other disorders of muscle tone of newborn		Rối loạn trương lực cơ khác ở trẻ sơ sinh									
10612	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P94	Disorders of muscle tone of newborn	Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh	P94.9	P949	Disorder of muscle tone of newborn, unspecified		Rối loạn trương lực cơ ở trẻ sơ sinh, không xác định									
10613	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P95	Fetal death of unspecified cause	Thai chết không rõ nguyên nhân	P95	P95	Fetal death of unspecified cause	Incl.: Deadborn fetus NOS Stillbirth NOS	Thai chết không rõ nguyên nhân	- Bao gồm: + thai nhi sinh ra chết không xác định khác + thai chết lưu không xác định				P95				
10614	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96	P96	Other conditions originating in the perinatal period		Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh					P96				
10615	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.0	P960	Congenital renal failure	Uraemia of newborn	Suy thận bẩm sinh	Tăng urê huyết ở trẻ sơ sinh								
10616	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.1	P961	Neonatal withdrawal symptoms from maternal use of drugs of addiction	Drug withdrawal syndrome in infant of dependent mother Neonatal abstinence syndrome Excl.: reactions and intoxications from maternal opiates and tranquillizers administered during labour and delivery (P04.0)	Triệu chứng cai nghiện ở trẻ sơ sinh do mẹ sử dụng chất gây nghiện	- Hội chứng cai nghiện ma túy ở trẻ sơ sinh có mẹ nghiện ma túy - Hội chứng cai nghiện ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: phản ứng và nhiễm độc do thuốc phiện và thuốc an thần của mẹ được sử dụng trong quá trình								
10617	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.2	P962	Withdrawal symptoms from therapeutic use of drugs in newborn		Triệu chứng cai thuốc sử dụng điều trị trẻ sơ sinh									
10618	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.3	P963	Wide cranial sutures of newborn	Neonatal craniotabes	Giãn đường khớp sọ ở trẻ sơ sinh	Nhuyễn sọ ở trẻ sơ sinh								
10619	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.4	P964	Termination of pregnancy, affecting fetus and newborn	Excl.: termination of pregnancy (affecting mother) (O04.-)	Chấm dứt thai kỳ (thất bại), ảnh hưởng đến thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh	Loại trừ: chấm dứt thai kỳ (ảnh hưởng đến người mẹ) (O04.-)					P96.4			
10620	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.5	P965	Complications of intrauterine procedures, not elsewhere classified		Biến chứng của can thiệp trong tử cung, không phân loại mục khác									
10621	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.8	P968	Other specified conditions originating in the perinatal period		Bệnh lý xác định khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh									
10622	XVI	P00-P96	Certain conditions originating in the perinatal period	Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P90-P96	Other disorders originating in the perinatal period	Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh							P96	Other conditions originating in the perinatal period	Bệnh lý khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh	P96.9	P969	Condition originating in the perinatal period, unspecified	Congenital debility NOS	Bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh, không xác định	Suy nhược bẩm sinh không xác định khác								
10623	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00	Q00	Anencephaly and similar malformations		Dị tật khuyết não và dị tật tương tự				Q00					
10624	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00.0	Q000	Anencephaly	Acephaly Acrania Amyelencephaly Hemianencephaly Hemicephaly	Dị tật khuyết não	- Tật không có đầu - Tật không có hộp sọ - Tật không có não và tủy - Tật thiếu nửa não (bên) - Tật thiếu (phần								
10625	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00.1	Q001	Craniorachischisis		Dị tật tật nứt sọ - cột sống									

10626	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q00	Anencephaly and similar malformations	Dị tật khuyết não và dị tật tương tự	Q00.2	Q002	Iniencephaly		Dị tật thoát vị não chẩm								
10627	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01	Q01	Encephalocele	Incl.: encephalomyelocele hydroencephalocele hydromeningocele, cranial meningocele, cerebral meningoencephalocele Excl.: acquired encephalocele (G93.5)	Dị tật thoát vị não	- Bao gồm: thoát vị não tủy + thoát vị não - não thất + thoát vị màng não - não thất + thoát vị màng não + thoát vị não - màng não - Loại trừ: thoát vị não mắc phải (G93.5)			Q01			
10628	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01.0	Q010	Frontal encephalocele		Dị tật thoát vị não thùy trán								
10629	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01.1	Q011	Nasofrontal encephalocele		Dị tật thoát vị não qua vùng mũi trán								
10630	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01.2	Q012	Occipital encephalocele		Dị tật thoát vị não vùng chẩm								
10631	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01.8	Q018	Encephalocele of other sites		Dị tật thoát vị não ở những vị trí khác								
10632	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q01	Encephalocele	Dị tật thoát vị não	Q01.9	Q019	Encephalocele, unspecified		Dị tật thoát vị não, không xác định								
10633	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q02	Microcephaly	Dị tật đầu nhỏ	Q02	Q02	Microcephaly	Incl.: Hydromicrocephaly Micrencephalon Excl.: Meckel-Gruber syndrome (Q61.9)	Dị tật đầu nhỏ	- Bao gồm: đầu nhỏ ứ nước + não nhỏ - Loại trừ: hội chứng Meckel-Gruber (Q61.9)								
10634	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03	Q03	Congenital hydrocephalus	Incl.: hydrocephalus in newborn Excl.: Arnold-Chiari syndrome (Q07.0) hydrocephalus: acquired NOS (G91.-) acquired, of newborn (P91.7) due to congenital toxoplasmosis (P37.1) with spina bifida (Q05.0-Q05.4)	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	- Bao gồm: bệnh não úng thủy ở trẻ sơ sinh - Loại trừ: hội chứng Arnold-Chiari (Q07.0) + não úng thủy: ++ mắc phải (G91.-) ++ do nhiễm toxoplasma bẩm sinh (P37.1) ++ kèm tật nứt đốt sống (Q05.0-Q05.4)			Q03			
10635	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.0	Q030	Malformations of aqueduct of Sylvius	Aqueduct of Sylvius: anomaly obstruction, congenital stenosis	Dị tật kênh Sylvius	- Kênh (rãnh) Sylvius: + bất thường + tắc nghẽn bẩm sinh								
10636	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.1	Q031	Atresia of foramina of Magendie and Luschka	Dandy-Walker syndrome	Dị tật teo lỗ Magendie và/hoặc Luschka	Hội chứng Dandy-Walker								
10637	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.8	Q038	Other congenital hydrocephalus		Bệnh não úng thủy bẩm sinh khác								
10638	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q03	Congenital hydrocephalus	Bệnh não úng thủy bẩm sinh	Q03.9	Q039	Congenital hydrocephalus, unspecified		Bệnh não úng thủy bẩm sinh, không xác định								
10639	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04	Q04	Other congenital malformations of brain	Excl.: cyclopia (Q87.0) macrocephaly (Q75.3)	Dị tật bẩm sinh khác của não	- Loại trừ: tật một hốc mắt (Q87.0) + đầu to (Q75.3)			Q04			

10640	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.0	Q040	Congenital malformations of corpus callosum	Agenesis of corpus callosum	Dị tật bẩm sinh thể chai	Bất sản thể chai							
10641	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.1	Q041	Arhinencephaly		Dị tật không khứu não								
10642	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.2	Q042	Holoprosencephaly		Dị tật toàn bộ não trước								
10643	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.3	Q043	Other reduction deformities of brain	Absence of part of brain Agenesis of part of brain Aplasia of part of brain Hypoplasia of part of brain Agyria Hydranencephaly Lissencephaly Microgyria Pachygyria Excl.: congenital malformations of corpus callosum (Q04.0)	Dị tật khuyết thiếu khác của não	- Thiếu một phần não - Bất sản một phần não - Thiểu sản một phần não - Giảm sản một phần não - Không hồi não - Tật não nước - Tật não trơn - Hồi não nhỏ - Hồi não rộng (dày hồi não) - Loại trừ: dị tật							
10644	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.4	Q044	Septo-optic dysplasia		Loạn sản vách ngăn thần kinh thị giác								
10645	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.5	Q045	Megalencephaly		Dị tật não to								
10646	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.6	Q046	Congenital cerebral cysts	Porencephaly Schizencephaly Excl.: acquired porencephalic cyst (G93.0)	Nang não bẩm sinh	- Bệnh lỗ não - Tật nứt não - Loại trừ: nang rỗng não thứ phát (G93.0)							
10647	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.8	Q048	Other specified congenital malformations of brain	Macrogyria	Dị tật bẩm sinh xác định khác của não	Hồi não to							
10648	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q04	Other congenital malformations of brain	Dị tật bẩm sinh khác của não	Q04.9	Q049	Congenital malformation of brain, unspecified	Congenital: anomaly NOS of brain deformity NOS of brain disease or lesion NOS of brain multiple anomalies NOS of brain	Dị tật bẩm sinh não, không xác định	- Bẩm sinh: + khuyết tật không xác định khác của não + biến dạng không xác định khác của não + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của não							
10649	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05	Q05	Spina bifida	Incl.: hydromeningocele (spinal) meningocele (spinal) meningomyelocele myelocele myelomeningocele rachischisis spina bifida (aperta)(cystica) syringomyelocele Excl.: Arnold-Chiari syndrome (Q07.0) spina bifida occulta (Q76.0)	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	- Bao gồm: thoát vị màng tủy dịch não tủy + thoát vị màng tủy + thoát vị màng tủy và tủy sống + thoát vị tủy sống + thoát vị tủy - màng tủy + tật mở toàn bộ cột sống + tật nứt đốt sống (hở) (có nang) + thoát vị tủy - màng tủy có cả thần kinh ngoại biên - Loại trừ: hội chứng Arnold-			Q05				
10650	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.0	Q050	Cervical spina bifida with hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống cổ kết hợp bệnh não úng thủy								

10651	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.1	Q051	Thoracic spina bifida with hydrocephalus	Spina bifida: dorsal with hydrocephalus thoracolumbar with hydrocephalus	Dị tật nứt đốt sống ngực kết hợp bệnh não úng thủy	- Nứt đốt sống: + lưng kết hợp bệnh não úng thủy + ngực thắt lưng kết hợp bệnh não úng thủy						
10652	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.2	Q052	Lumbar spina bifida with hydrocephalus	Lumbosacral spina bifida with hydrocephalus	Dị tật nứt đốt sống thắt lưng kết hợp não úng thủy	Nứt đốt sống thắt lưng - cùng cụt kèm não úng thủy						
10653	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.3	Q053	Sacral spina bifida with hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống cùng cụt kết hợp não úng thủy							
10654	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.4	Q054	Unspecified spina bifida with hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống không xác định kết hợp não úng thủy							
10655	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.5	Q055	Cervical spina bifida without hydrocephalus		Dị tật nứt đốt sống cổ không có não úng thủy							
10656	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.6	Q056	Thoracic spina bifida without hydrocephalus	Spina bifida: dorsal NOS thoracolumbar NOS	Dị tật nứt đốt sống ngực không có não úng thủy	- Nứt đốt sống: + lưng không xác định khác + ngực thắt lưng không xác định						
10657	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.7	Q057	Lumbar spina bifida without hydrocephalus	Lumbosacral spina bifida NOS	Dị tật nứt đốt sống thắt lưng không có não úng thủy	Nứt đốt sống thắt lưng cùng không xác định khác						
10658	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.8	Q058	Sacral spina bifida without hydrocephalus		Dị tật nứt đốt cùng cụt không có não úng thủy							
10659	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q05	Spina bifida	Dị tật bẩm sinh nứt đốt sống [cột sống chẻ đôi] [gai đôi cột sống]	Q05.9	Q059	Spina bifida, unspecified		Dị tật nứt đốt sống, không xác định							
10660	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06	Q06	Other congenital malformations of spinal cord		Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống				Q06			
10661	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.0	Q060	Amyelia		Dị tật thiếu tủy sống							
10662	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.1	Q061	Hypoplasia and dysplasia of spinal cord	Atelomyelia Myelatelia Myelodysplasia of spinal cord	Thiểu sản và/hoặc loạn sản tủy sống	- Tủy sống phát triển bất toàn - Sự phát triển không hoàn toàn tủy sống - Loạn sản tủy sống						
10663	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.2	Q062	Diastematomyelia		Dị tật bẩm sinh tủy sống chẻ đôi							
10664	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.3	Q063	Other congenital cauda equina malformations		Dị tật bẩm sinh khác ở vùng đuôi ngựa							
10665	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.4	Q064	Hydromyelia	Hydrorachis	Dị tật ứ nước ống nội tủy	Ứ nước ống sống						
10666	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.8	Q068	Other specified congenital malformations of spinal cord		Dị tật bẩm sinh xác định khác của tủy sống							

10667	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q06	Other congenital malformations of spinal cord	Dị tật bẩm sinh khác của tủy sống	Q06.9	Q069	Congenital malformation of spinal cord, unspecified	Congenital: anomaly NOS of spinal cord or meninges deformity NOS of spinal cord or meninges disease or lesion NOS of spinal cord or meninges	Dị tật bẩm sinh của tủy sống, không xác định	- Bẩm sinh: + dị tật không xác định khác của thừng tủy sống hay màng não + biến dạng không xác định khác của thừng tủy sống hay màng não + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của thừng tủy sống hay màng não						
10668	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07	Q07	Other congenital malformations of nervous system	Excl.: familial dysautonomia [Riley-Day] (G90.1) neurofibromatosis (nonmalignant) (Q85.0)	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	- Loại trừ: loạn thần kinh sinh dưỡng di truyền [Riley-Day] (G90.1) + u xơ thần kinh (không ác tính) (Q85.0)				Q07			
10669	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.0	Q070	Arnold-Chiari syndrome		Hội chứng Arnold Chiari								
10670	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.8	Q078	Other specified congenital malformations of nervous system	Agenesis of nerve Displacement of brachial plexus Jaw-winking syndrome Marcus Gunn syndrome	Dị tật bẩm sinh của hệ thần kinh xác định khác	- Bất sản dây thần kinh - Đám rối thần kinh cánh tay lạc chỗ - Hội chứng đồng động mi - hàm - Hội chứng							
10671	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q00-Q07	Congenital malformations of the nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh trung ương							Q07	Other congenital malformations of nervous system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh	Q07.9	Q079	Congenital malformation of nervous system, unspecified	Congenital: anomaly NOS of nervous system deformity NOS of nervous system disease or lesion NOS of nervous system	Dị tật bẩm sinh hệ thần kinh, không xác định	- Bẩm sinh: + không xác định khác của hệ thần kinh + dị tật không xác định khác của hệ thần kinh + biến dạng không xác định khác của hệ thần kinh + bệnh hoặc tổn thương không xác định khác của hệ							
10672	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10	Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Excl.: cryptophthalmos: NOS (Q11.2) syndrome (Q87.0)	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	- Loại trừ: tật mắt ẩn: + không xác định khác (Q11.2) + hội chứng (Q87.0)				Q10			
10673	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.0	Q100	Congenital ptosis		Dị tật sụp mí bẩm sinh								
10674	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.1	Q101	Congenital ectropion		Dị tật lộn mí bẩm sinh								
10675	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.2	Q102	Congenital entropion		Dị tật quặm bẩm sinh								
10676	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.3	Q103	Other congenital malformations of eyelid	Ablepharon Absence or agenesis of: cilia eyelid Accessory: eye muscle Blepharophimosis, congenital Coloboma of eyelid Congenital malformation of eyelid NOS	Dị tật mí mắt bẩm sinh khác	- Dị tật không có mí mắt - Dị tật không có hoặc vô sản ở: + lông mi + mí mắt - Dị tật thừa: + cơ mắt - Hẹp khe mi bẩm sinh - Dị tật thiếu hụt [Coloboma] mí mắt - Dị tật bẩm sinh không xác định khác ở mí mắt							
10677	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.4	Q104	Absence and agenesis of lacrimal apparatus	Absence of punctum lacrimale	Dị tật thiếu hoặc bất sản hệ lệ	Dị tật không có điểm lệ							

10678	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.5	Q105	Congenital stenosis and stricture of lacrimal duct		Dị tật hẹp hoặc co hẹp bẩm sinh ống dẫn lệ								
10679	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.6	Q106	Other congenital malformations of lacrimal apparatus	Congenital malformation of lacrimal apparatus NOS	Dị tật bẩm sinh khác của hệ lệ	Dị tật bẩm sinh của hệ lệ không xác định khác							
10680	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q10	Congenital malformations of eyelid, lacrimal apparatus and orbit	Dị tật bẩm sinh của mi mắt, hệ lệ và/hoặc hốc mắt	Q10.7	Q107	Congenital malformation of orbit		Dị tật bẩm sinh hốc mắt								
10681	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11	Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos		Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to					Q11			
10682	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.0	Q110	Cystic eyeball		Dị tật nhãn cầu dạng túi								
10683	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.1	Q111	Other anophthalmos	Agenesis of eye Aplasia of eye	Dị tật không có mắt khác	- Bất sản nhãn cầu - Thiểu sản nhãn cầu							
10684	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.2	Q112	Microphthalmos	Cryptophthalmos NOS Dysplasia of eye Hypoplasia of eye Rudimentary eye Excl.: cryptophthalmos syndrome (Q87.0)	Dị tật mắt bé	- Tật ẩn mắt không xác định khác - Loạn sản mắt - Giảm sản mắt - Mắt sơ khai - Loại trừ: hội							
10685	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q11	Anophthalmos, microphthalmos and macrophthalmos	Dị tật không có nhãn cầu, mắt bé, mắt to	Q11.3	Q113	Macrophthalmos	Excl.: macrophthalmos in congenital glaucoma (Q15.0)	Dị tật mắt to	Loại trừ: mắt to do hội chứng Glôcôm bẩm sinh (Q15.0)							
10686	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12	Q12	Congenital lens malformations		Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể					Q12			
10687	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.0	Q120	Congenital cataract		Đục thủy tinh thể bẩm sinh								
10688	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.1	Q121	Congenital displaced lens		Dị tật lệch thủy tinh thể bẩm sinh								
10689	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.2	Q122	Coloboma of lens		Dị tật Coloboma thủy tinh thể [dị tật ở dây treo thể thủy tinh]								
10690	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.3	Q123	Congenital aphakia		Thiếu thủy tinh thể bẩm sinh								
10691	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.4	Q124	Spherophakia		Dị tật thủy tinh thể hình cầu								
10692	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.8	Q128	Other congenital lens malformations		Dị tật bẩm sinh khác của thủy tinh thể								
10693	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q12	Congenital lens malformations	Dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể	Q12.9	Q129	Congenital lens malformation, unspecified		Dị tật thủy tinh thể bẩm sinh, không xác định								
10694	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13	Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye		Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt					Q13			

10695	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.0	Q130	Coloboma of iris	Coloboma NOS	Dị tật Coloboma mống mắt [hội chứng mắt mèo]	Dị tật thiếu hụt ở mắt [Coloboma] không xác định khác							
10696	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.1	Q131	Absence of iris	Aniridia	Dị tật thiếu mống mắt	Dị tật không có mống mắt							
10697	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.2	Q132	Other congenital malformations of iris	Anisocoria, congenital Atresia of pupil Congenital malformation of iris NOS Corectopia	Dị tật bẩm sinh khác của mống mắt	- Tật đồng tử không đều bẩm sinh - Teo đồng tử - Dị tật bẩm sinh ở mống mắt không xác định khác							
10698	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.3	Q133	Congenital corneal opacity		Đục giác mạc bẩm sinh								
10699	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.4	Q134	Other congenital corneal malformations	Congenital malformation of cornea NOS Microcornea Peter anomaly	Dị tật bẩm sinh khác của giác mạc	- Dị tật bẩm sinh của giác mạc không xác định khác - Giác mạc bé - Bất thường Peter [bất thường trong quá trình tách giác mạc khỏi mống mắt và thủy tinh thể trong quá							
10700	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.5	Q135	Blue sclera		Dị tật củng mạc xanh								
10701	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.8	Q138	Other congenital malformations of anterior segment of eye	Axenfeld-Rieger syndrome Rieger anomaly	Dị tật bẩm sinh khác ở phần trước của mắt	- Hội chứng Axenfeld-Rieger - Dị thường Rieger							
10702	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q13	Congenital malformations of anterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh bán phần trước của mắt	Q13.9	Q139	Congenital malformation of anterior segment of eye, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở phần trước của mắt, không xác định								
10703	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14	Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye		Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt				Q14				
10704	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.0	Q140	Congenital malformation of vitreous humour	Congenital vitreous opacity	Dị tật bẩm sinh thủy tinh dịch	Đục thủy tinh dịch bẩm sinh							
10705	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.1	Q141	Congenital malformation of retina	Congenital retinal aneurysm	Dị tật bẩm sinh võng mạc	Giãn mạch võng mạc bẩm sinh							
10706	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.2	Q142	Congenital malformation of optic disc	Coloboma of optic disc	Dị tật bẩm sinh đĩa thị	Dị tật thiếu hụt [Coloboma] ở đĩa thị							
10707	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.3	Q143	Congenital malformation of choroid		Dị tật bẩm sinh màng mạch								
10708	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.8	Q148	Other congenital malformations of posterior segment of eye	Coloboma of the fundus	Dị tật bẩm sinh khác ở phần sau của mắt	Dị tật thiếu hụt [Coloboma] đáy mắt							
10709	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q14	Congenital malformations of posterior segment of eye	Dị tật bẩm sinh phần sau của mắt	Q14.9	Q149	Congenital malformation of posterior segment of eye, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở phần sau của mắt, không xác định								

10710	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15	Q15	Other congenital malformations of eye	Excl.: congenital nystagmus (H55) ocular albinism (E70.3) retinitis pigmentosa (H35.5)	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	- Loại trừ: rung giật nhãn cầu bẩm sinh (H55) + bạch tạng mắt (E70.3) + viêm võng mạc sắc tố (H35.5)			Q15			
10711	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.0	Q150	Congenital glaucoma	Buphthalmos Glaucoma of newborn Hydrophthalmos Keratoglobus, congenital, with glaucoma Macrocornea with glaucoma Macrophthalmos in congenital glaucoma Megalocornea with glaucoma	Glôcôm [tăng nhãn áp] bẩm sinh	- Dị tật dạng mắt trâu [tăng nhãn áp] - Glôcôm ở trẻ sơ sinh - Phù nề nhãn cầu [thứ cấp do bệnh khác] - Lồi nhãn cầu bẩm sinh có tăng nhãn áp [Glôcôm] - Giác mạc to có tăng nhãn áp - Mắt to do Glôcôm bẩm sinh - Giác mạc to có tăng nhãn áp						
10712	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.8	Q158	Other specified congenital malformations of eye		Dị tật bẩm sinh xác định khác của mắt								
10713	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q15	Other congenital malformations of eye	Dị tật bẩm sinh khác của mắt	Q15.9	Q159	Congenital malformation of eye, unspecified	Congenital: anomaly NOS of eye deformity NOS of eye	Dị tật bẩm sinh mắt, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của mắt + dị dạng không						
10714	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16	Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Excl.: congenital deafness (H90.-)	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Loại trừ: điếc bẩm sinh (H90.-)			Q16			
10715	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.0	Q160	Congenital absence of (ear) auricle		Dị tật thiếu tai ngoài [vành tai] bẩm sinh								
10716	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.1	Q161	Congenital absence, atresia and stricture of auditory canal (external)	Atresia or stricture of osseous meatus	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ống tai ngoài bẩm sinh	Dị tật teo hoặc hẹp lỗ tai phần xương						
10717	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.2	Q162	Absence of eustachian tube		Dị tật thiếu vòi nhĩ [eustache]								
10718	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.3	Q163	Congenital malformation of ear ossicles	Fusion of ear ossicles	Dị tật bẩm sinh các xương con của tai	Dị tật dính các xương con của tai						
10719	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.4	Q164	Other congenital malformations of middle ear	Congenital malformation of middle ear NOS	Dị tật bẩm sinh khác của tai giữa	Dị tật bẩm sinh không xác định khác của tai giữa						
10720	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.5	Q165	Congenital malformation of inner ear	Anomaly: membranous labyrinth organ of Corti	Dị tật bẩm sinh tai trong	- Dị tật: + mê cung màng + cơ quan Corti						
10721	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q16	Congenital malformations of ear causing impairment of hearing	Dị tật bẩm sinh ở tai gây suy giảm thính lực	Q16.9	Q169	Congenital malformation of ear causing impairment of hearing, unspecified	Congenital absence of ear NOS	Dị tật bẩm sinh ở tai gây khiếm thính, không xác định	Thiếu tai bẩm sinh không xác định khác						
10722	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17	Q17	Other congenital malformations of ear	Excl.: preauricular sinus (Q18.1)	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Loại trừ: rò luân nhĩ (Q18.1)			Q17			
10723	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.0	Q170	Accessory auricle	Accessory tragus Polyotia Preauricular appendage or tag Supernumerary: ear lobule	Dị tật thừa vành tai [dị tật nhiều tai]	- Dị tật thừa gờ bình tai - Dị tật thừa tai - Thịt thừa ngoài tai - Dị tật thừa: + tai						

10724	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.1	Q171	Macrotia		Dị tật vành tai to										
10725	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.2	Q172	Microtia		Dị tật tai bé [Thiểu sản vành tai]										
10726	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.3	Q173	Other misshapen ear	Pointed ear	Dị dạng vành tai [tai ngoài]	Dị hình tai nhọn									
10727	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.4	Q174	Misplaced ear	Low-set ears Excl.: cervical auricle (Q18.2)	Dị tật vành tai ở vị trí bất thường	- Dị tật tai thấp - Loại trừ: dị tật vành tai ở vị trí cổ (Q18.2)									
10728	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.5	Q175	Prominent ear	Bat ear	Dị dạng vành tai nhô [vểnh, to]	Tật tai hình vợt [voi]									
10729	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.8	Q178	Other specified congenital malformations of ear	Congenital absence of lobe of ear	Dị tật bẩm sinh xác định khác của tai	Dị tật bẩm sinh không có dái tai									
10730	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q17	Other congenital malformations of ear	Dị tật bẩm sinh khác ở tai	Q17.9	Q179	Congenital malformation of ear, unspecified	Congenital anomaly of ear NOS	Dị tật bẩm sinh tai, không xác định	Dị tật bẩm sinh của tai không xác định khác									
10731	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18	Q18	Other congenital malformations of face and neck	Excl.: cleft lip and cleft palate (Q35-Q37) conditions classified to Q67.0-Q67.4 congenital malformations of skull and face bones (Q75.-) cyclopia (Q87.0) dentofacial anomalies [including malocclusion] (K07.-) malformation syndromes affecting facial appearance (Q87.0) persistent thyroglossal duct (Q89.2)	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	- Loại trừ: Khe hở môi và/hoặc khe hở vòm miệng (Q35-Q37) + dị tật phân loại ở Q67.0-Q67.4 + dị tật bẩm sinh của xương sọ và xương mặt (Q75.-) + quái thai một hốc mắt (Q87.0) + dị tật hàm mặt [bao gồm cả khớp cắn lệch] (K07.-) + hội chứng dị tật ảnh hưởng đến hình dạng khuôn mặt (Q87.0) + dị tật còn ống			Q18						
10732	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.0	Q180	Sinus, fistula and cyst of branchial cleft	Branchial vestige	Dị tật xoang, đường rò và/hoặc nang khe mang	Dấu tích khe mang									
10733	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.1	Q181	Preauricular sinus and cyst	Fistula (of): auricle, congenital cervicoaural Pretragal sinus and	Dị tật rò và/hoặc nang luân nhĩ	- Rò (ở): + tai, bẩm sinh + cổ - tai - Rò và/hoặc nang trước gờ bình tai									
10734	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.2	Q182	Other branchial cleft malformations	Branchial cleft malformation NOS Cervical auricle Otocephaly	Dị tật khe mang khác	- Dị tật khe mang không xác định khác - Dị tật vành tai ở vị trí cổ									
10735	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.3	Q183	Webbing of neck	Pterygium colli	Dị tật màng da cổ	Mảng da thừa hai bên cổ [dị tật mang cánh bướm]									
10736	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.4	Q184	Macrostomia		Dị tật miệng rộng [dị tật khe hở ngang mặt]										
10737	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.5	Q185	Microstomia		Dị tật miệng nhỏ										

10738	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.6	Q186	Macrocheilia	Hypertrophy of lip, congenital	Dị tật môi to	Phì đại môi bẩm sinh									
10739	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.7	Q187	Microcheilia		Dị tật môi nhỏ										
10740	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.8	Q188	Other specified congenital malformations of face and neck	Medial: cyst of face and neck fistula of face and neck	Dị tật bẩm sinh xác định khác ở mặt và/hoặc cổ	- Đường giữa: + nang ở mặt và cổ + lỗ rò ở mặt và cổ + xoang ở mặt và cổ									
10741	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q10-Q18	Congenital malformations of eye, ear, face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mắt, tai, mặt và cổ							Q18	Other congenital malformations of face and neck	Dị tật bẩm sinh khác của mặt và/hoặc cổ	Q18.9	Q189	Congenital malformation of face and neck, unspecified	Congenital anomaly NOS of face and neck	Dị tật bẩm sinh ở mặt và/hoặc cổ, không xác định	Dị tật bẩm sinh không xác định khác ở mặt và cổ									
10742	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20	Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Excl.: dextrocardia with situs inversus (Q89.3) mirror-image atrial arrangement with situs inversus (Q89.3)	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	- Loại trừ: dị tật tim lệch phải kèm đảo ngược phủ tạng (Q89.3) + tâm nhĩ có vị trí soi gương kèm đảo ngược phủ tạng (Q89.3)			Q20					
10743	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.0	Q200	Common arterial trunk	Persistent truncus arteriosus	Dị tật thân chung động mạch	Tồn tại thân động mạch chung									
10744	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.1	Q201	Double outlet right ventricle	Taussig-Bing syndrome	Dị tật thất phải hai đường ra	Hội chứng Taussig-Bing									
10745	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.2	Q202	Double outlet left ventricle		Dị tật thất trái hai đường ra										
10746	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.3	Q203	Discordant ventriculoarterial connection	Dextrotransposition of aorta Transposition of great vessels (complete)	Dị tật bộ phận nối tâm thất - động mạch không phù hợp	- Chuyển vị động mạch chủ lệch phải - Chuyển gốc đại động mạch (hoàn toàn)									
10747	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.4	Q204	Double inlet ventricle	Common ventricle Cor triloculare biatriatum Single ventricle	Dị tật thất hai đường vào	- Thất chung - Tim ba buồng có hai tâm nhĩ - Một buồng thất									
10748	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.5	Q205	Discordant atrioventricular connection	Corrected transposition Laevotransposition Ventricular inversion	Dị tật bộ phận nối nhĩ - thất không phù hợp	- Chuyển gốc động mạch tự sửa chữa - Chuyển vị trí sang trái - Đảo thất									
10749	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.6	Q206	Isomerism of atrial appendages	Isomerism of atrial appendages with asplenia or polysplenia	Dị tật đồng dạng của tiểu nhĩ	Đồng dạng tiểu nhĩ kèm không có lách hoặc đa lách									
10750	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.8	Q208	Other congenital malformations of cardiac chambers and connections		Dị tật bẩm sinh khác của buồng tim và bộ phận nối										
10751	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q20	Congenital malformations of cardiac chambers and connections	Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối	Q20.9	Q209	Congenital malformation of cardiac chambers and connections, unspecified		Dị tật bẩm sinh của buồng tim và bộ phận nối, không xác định										
10752	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21	Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Excl.: acquired cardiac septal defect (I51.0)	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Loại trừ: các khuyết tật vách tim mắc phải (I51.0)			Q21					
10753	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.0	Q210	Ventricular septal defect		Dị tật thông liên thất										

10754	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.1	Q211	Atrial septal defect	Coronary sinus defect Patent or persistent: foramen ovale ostium secundum defect (type II)	Dị tật thông liên nhĩ	- Lỗ thông ở xoang vành - Còn hoặc tồn tại: + lỗ bầu dục + lỗ thứ hai (loại II) - Lỗ xoang tĩnh						
10755	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.2	Q212	Atrioventricular septal defect	Common atrioventricular canal Endocardial cushion defect Ostium primum atrial	Dị tật thông vách nhĩ thất	- Ống nhĩ thất chung - Khuyết nội tâm mạc - Thông liên nhĩ lỗ						
10756	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.3	Q213	Tetralogy of Fallot	Ventricular septal defect with pulmonary stenosis or atresia, dextroposition of aorta and hypertrophy of	Tứ chứng Fallot	Thông liên thất với hẹp hoặc teo động mạch phổi, động mạch chủ lệch phải và phì						
10757	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.4	Q214	Aortopulmonary septal defect	Aortic septal defect Aortopulmonary window	Dị tật thông vách động mạch chủ - phổi	- Thông vách động mạch chủ - Cửa sổ động mạch chủ - phổi						
10758	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.8	Q218	Other congenital malformations of cardiac septa	Eisenmenger defect Pentalogy of Fallot Excl.: Eisenmenger complex (I27.8) syndrome (I27.8)	Dị tật bẩm sinh khác của vách tim	- Hội chứng Eisenmenger - Ngũ chứng Fallot Loại trừ: Eisenmenger ++ phức hợp (I27.8) ++ hội chứng						
10759	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q21	Congenital malformations of cardiac septa	Dị tật bẩm sinh của vách tim	Q21.9	Q219	Congenital malformation of cardiac septum, unspecified	Septal (heart) defect NOS	Dị tật bẩm sinh của vách tim, không xác định	Dị tật vách tim (tim) không xác định khác						
10760	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22	Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves		Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá				Q22			
10761	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.0	Q220	Pulmonary valve atresia		Dị tật teo van động mạch phổi							
10762	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.1	Q221	Congenital pulmonary valve stenosis		Dị tật hẹp van động mạch phổi bẩm sinh							
10763	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.2	Q222	Congenital pulmonary valve insufficiency	Congenital pulmonary valve regurgitation	Dị tật hở van động mạch phổi bẩm sinh	Trào ngược máu từ van động mạch phổi về lại buồng thất phải bẩm sinh						
10764	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.3	Q223	Other congenital malformations of pulmonary valve	Congenital malformation of pulmonary valve NOS	Dị tật bẩm sinh khác của van động mạch phổi	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi không xác định khác						
10765	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.4	Q224	Congenital tricuspid stenosis	Tricuspid atresia	Dị tật hẹp van ba lá bẩm sinh	Teo van ba lá						
10766	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.5	Q225	Ebstein anomaly		Bất thường [dị tật] Ebstein							
10767	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.6	Q226	Hypoplastic right heart syndrome		Hội chứng tim phải thiểu sản							
10768	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.8	Q228	Other congenital malformations of tricuspid valve		Dị tật bẩm sinh khác của van ba lá							
10769	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q22	Congenital malformations of pulmonary and tricuspid valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch phổi và/hoặc van ba lá	Q22.9	Q229	Congenital malformation of tricuspid valve, unspecified		Dị tật bẩm sinh van ba lá, không xác định							
10770	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23	Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves		Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá				Q23			

10771	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.0	Q230	Congenital stenosis of aortic valve	Congenital aortic: atresia stenosis Excl.: congenital subaortic stenosis (Q24.4) that in hypoplastic left heart syndrome (Q23.4)	Dị tật hẹp van động mạch chủ bẩm sinh	- Động mạch chủ bẩm sinh: + teo + hẹp - Loại trừ: hẹp dưới van động mạch chủ bẩm sinh (Q24.4) + trong hội chứng tim trái thiểu sản						
10772	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.1	Q231	Congenital insufficiency of aortic valve	Bicuspid aortic valve Congenital aortic insufficiency	Dị tật hở van động mạch chủ bẩm sinh	- Van động mạch chủ có hai lá van - Hở động mạch chủ bẩm sinh						
10773	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.2	Q232	Congenital mitral stenosis	Congenital mitral atresia	Dị tật hẹp van hai lá bẩm sinh	Teo van hai lá bẩm sinh						
10774	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.3	Q233	Congenital mitral insufficiency		Dị tật hở van hai lá bẩm sinh							
10775	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.4	Q234	Hypoplastic left heart syndrome	Atresia, or marked hypoplasia of aortic orifice or valve, with hypoplasia of ascending aorta and defective development of left ventricle (with mitral valve stenosis	Hội chứng tim trái thiểu sản	Teo hoặc thiểu sản đáng kể lỗ hoặc van động mạch chủ với thiểu sản động mạch chủ lên và phát triển không hoàn toàn của thất trái (kèm						
10776	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.8	Q238	Other congenital malformations of aortic and mitral valves		Dị tật bẩm sinh khác của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá							
10777	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q23	Congenital malformations of aortic and mitral valves	Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá	Q23.9	Q239	Congenital malformation of aortic and mitral valves, unspecified		Dị tật bẩm sinh của van động mạch chủ và/hoặc van hai lá, không xác định							
10778	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24	Q24	Other congenital malformations of heart	Excl.: endocardial fibroelastosis (I42.4)	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Loại trừ: xơ chun nội tâm mạc (I42.4)			Q24			
10779	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.0	Q240	Dextrocardia	Excl.: dextrocardia with situs inversus (Q89.3) isomerism of atrial appendages (with asplenia or polysplenia) (Q20.6) mirror-image atrial arrangement with situs inversus (Q89.3)	Dị tật tim lệch phải	- Loại trừ: tim lệch phải kèm đảo ngược phủ tạng (Q89.3) + đồng dạng tiểu nhĩ (kèm không có lách hoặc đa lách) (Q20.6) + tâm nhĩ có vị trí hình ảnh soi						
10780	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.1	Q241	Laevocardia	Location of heart in left hemithorax with apex pointing to the left, but with situs inversus of other viscera and defects of the heart, or corrected transposition of great	Dị tật tim nằm bên trái (trong đảo ngược phủ tạng)	Vị trí của tim ở nửa lồng ngực bên trái với đỉnh tim ở bên trái nhưng có đảo ngược phủ tạng khác và dị tật tim hoặc chuyển vị đại động						
10781	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.2	Q242	Cor triatriatum		Dị tật tim ba buồng nhĩ							
10782	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.3	Q243	Pulmonary infundibular stenosis		Dị tật hẹp phễu động mạch phổi							
10783	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.4	Q244	Congenital subaortic stenosis		Dị tật hẹp dưới van động mạch chủ bẩm sinh							
10784	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.5	Q245	Malformation of coronary vessels	Congenital coronary (artery) aneurysm	Dị tật của mạch vành	Phình động mạch vành (động mạch) bẩm sinh						

10785	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.6	Q246	Congenital heart block		Block nhĩ thất [block tim] [rối loạn dẫn truyền] bẩm sinh										
10786	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.8	Q248	Other specified congenital malformations of heart	Congenital: diverticulum of left ventricle malformation of: myocardium pericardium Malposition of heart Uhl disease	Dị tật tim bẩm sinh xác định khác	- Bẩm sinh: + túi thừa thất trái + dị tật của: ++ cơ tim ++ màng ngoài tim - Vị trí bất thường của tim - Bệnh Uhl										
10787	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q24	Other congenital malformations of heart	Dị tật bẩm sinh khác của tim	Q24.9	Q249	Congenital malformation of heart, unspecified	Congenital: anomaly NOS of heart disease NOS of heart	Dị tật tim bẩm sinh, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của tim + bệnh không xác										
10788	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25	Q25	Congenital malformations of great arteries		Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn						Q25				
10789	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.0	Q250	Patent ductus arteriosus	Patent ductus Botalli Persistent ductus arteriosus	Dị tật còn ống động mạch	- Còn ống Botalli - Tồn tại ống động mạch										
10790	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.1	Q251	Coarctation of aorta	Coarctation of aorta (preductal)(postductal)	Dị tật hẹp eo động mạch chủ	Hẹp eo động mạch chủ (trước ống) (sau ống)										
10791	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.2	Q252	Atresia of aorta		Dị tật teo van động mạch chủ										
10792	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.3	Q253	Stenosis of aorta	Supravalvular aortic stenosis Excl.: congenital stenosis of aortic valve (Q23.0)	Dị tật hẹp van động mạch chủ	- Hẹp trên van động mạch chủ - Loại trừ: hẹp van động mạch chủ bẩm sinh (Q23.0)										
10793	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.4	Q254	Other congenital malformations of aorta	Absence of aorta Aplasia of aorta Congenital of aorta: aneurysm of aorta dilatation of aorta Aneurysm of sinus of Valsalva (ruptured) Double aortic arch [vascular ring of aorta] Hypoplasia of aorta Persistent: convolutions of aortic arch right aortic arch Excl.: hypoplasia of aorta in hypoplastic left heart syndrome (Q23.4)	Dị tật bẩm sinh khác của động mạch chủ	- Không có động mạch chủ - Bất sản động mạch chủ - Bẩm sinh động mạch chủ: + phình động mạch chủ + giãn động mạch chủ - Phình xoang Valsava (vỡ) - Cung động mạch chủ đôi [vòng van động mạch chủ] - Thiểu sản động mạch chủ - Tồn tại: + xoắn quai động mạch chủ + quai động mạch chủ quay phải Loại trừ: thiểu sản động mạch chủ trong hội chứng										
10794	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.5	Q255	Atresia of pulmonary artery		Dị tật teo động mạch phổi										
10795	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.6	Q256	Stenosis of pulmonary artery	Supravalvular pulmonary stenosis	Dị tật hẹp động mạch phổi	Hẹp trên van động mạch phổi										

10796	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.7	Q257	Other congenital malformations of pulmonary artery	Aberrant pulmonary artery Agenesis of pulmonary artery Aneurysm, congenital of pulmonary artery Anomaly of pulmonary artery Hypoplasia of pulmonary artery Pulmonary arteriovenous	Dị tật bẩm sinh khác của động mạch phổi	- Động mạch phổi bất thường - Dị tật không có động mạch phổi - Phình động mạch phổi bẩm sinh - Bất thường động mạch phổi - Thiểu sản động mạch phổi - Phình động - tĩnh mạch phổi						
10797	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.8	Q258	Other congenital malformations of great arteries		Dị tật bẩm sinh khác của động mạch lớn									
10798	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q25	Congenital malformations of great arteries	Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn	Q25.9	Q259	Congenital malformation of great arteries, unspecified		Dị tật bẩm sinh của động mạch lớn, không xác định									
10799	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26	Q26	Congenital malformations of great veins		Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn				Q26				
10800	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.0	Q260	Congenital stenosis of vena cava	Congenital stenosis of vena cava (inferior)(superior)	Dị tật hẹp tĩnh mạch chủ bẩm sinh	Hẹp tĩnh mạch chủ bẩm sinh (dưới) (trên)							
10801	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.1	Q261	Persistent left superior vena cava		Tồn tại [còn] tĩnh mạch chủ trên bên trái									
10802	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.2	Q262	Total anomalous pulmonary venous connection		Dị tật hồi lưu tĩnh mạch phổi bất thường hoàn toàn									
10803	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.3	Q263	Partial anomalous pulmonary venous connection		Dị tật hồi lưu tĩnh mạch phổi bất thường một phần									
10804	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.4	Q264	Anomalous pulmonary venous connection, unspecified		Dị tật hồi lưu tĩnh mạch phổi bất thường, không xác định									
10805	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.5	Q265	Anomalous portal venous connection		Dị tật hồi lưu tĩnh mạch phổi bất thường									
10806	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.6	Q266	Portal vein-hepatic artery fistula		Dị tật rò động mạch gan - tĩnh mạch cửa									
10807	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.8	Q268	Other congenital malformations of great veins	Absence of vena cava (inferior)(superior) Azygos continuation of inferior vena cava Persistent left posterior cardinal vein Scimitar syndrome	Dị tật bẩm sinh khác của tĩnh mạch lớn	- Dị tật không có tĩnh mạch chủ (dưới) (trên) - Tĩnh mạch chủ dưới tiếp nối tĩnh mạch Azygos - Tồn tại tĩnh mạch chủ sau trái - Hội chứng thanh mã tấu						
10808	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q26	Congenital malformations of great veins	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn	Q26.9	Q269	Congenital malformation of great vein, unspecified	Anomaly of vena cava (inferior)(superior) NOS	Dị tật bẩm sinh của tĩnh mạch lớn, không xác định	Bất thường của tĩnh mạch chủ (dưới) (trên) không xác định khác						

10809	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27	Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Excl.: anomalies of: cerebral and precerebral vessels (Q28.0-Q28.3) coronary vessels (Q24.5) pulmonary artery (Q25.5-Q25.7) congenital retinal aneurysm (Q14.1) haemangioma	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	- Loại trừ: các bất thường của: ++ mạch máu trước não và não (Q28.0-Q28.3) ++ mạch vành (Q24.5) ++ động mạch phổi (Q25.5-Q25.7) + phình mạch võng mạc bẩm sinh (Q14.1)			Q27			
10810	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.0	Q270	Congenital absence and hypoplasia of umbilical artery	Single umbilical artery	Dị tật thiếu và/hoặc thiểu sản động mạch dây rốn bẩm sinh	Dây rốn một động mạch						
10811	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.1	Q271	Congenital renal artery stenosis		Dị tật hẹp động mạch thận bẩm sinh							
10812	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.2	Q272	Other congenital malformations of renal artery	Congenital malformation of renal artery NOS Multiple renal arteries	Dị tật bẩm sinh khác của động mạch thận	- Dị tật bẩm sinh động mạch thận không xác định khác - Nhiều động mạch						
10813	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.3	Q273	Peripheral arteriovenous malformation	Arteriovenous aneurysm Excl.: acquired arteriovenous aneurysm (I77.0)	Dị tật động - tĩnh mạch ngoại vi	- Phình động tĩnh mạch - Loại trừ: phình động - tĩnh mạch mắc phải (I77.0)						
10814	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.4	Q274	Congenital phlebectasia		Giãn tĩnh mạch bẩm sinh							
10815	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.8	Q278	Other specified congenital malformations of peripheral vascular system	Aberrant subclavian artery Absence of artery or vein NEC Atresia of artery or vein NEC Congenital: aneurysm (peripheral) stricture, artery varix	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ thống mạch ngoại vi	- Dị tật động mạch dưới đòn phải lạc chỗ - Dị tật không có động mạch hoặc tĩnh mạch không phân loại mục khác - Dị tật teo động mạch hoặc tĩnh mạch không phân loại mục khác - Bẩm sinh: + phình (ngoại biên) + co hẹp [chẹn]						
10816	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q27	Other congenital malformations of peripheral vascular system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống mạch máu ngoại vi	Q27.9	Q279	Congenital malformation of peripheral vascular system, unspecified	Anomaly of artery or vein NOS	Dị tật bẩm sinh của hệ thống mạch ngoại vi, không xác định	Bất thường của động mạch hoặc tĩnh mạch không xác định khác						
10817	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28	Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Excl.: congenital aneurysm: NOS (Q27.8) coronary (Q24.5) peripheral (Q27.8) pulmonary (Q25.7) retinal (Q14.1) ruptured: cerebral arteriovenous malformation (I60.8)	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	- Loại trừ: phình mạch bẩm sinh: ++ không xác định khác (Q27.8) ++ động mạch vành (Q24.5) ++ ngoại vi (Q27.8) ++ phổi (Q25.7) ++ võng mạc (Q14.1) + vỡ: ++ dị dạng thông động - tĩnh mạch não (I60.8) ++ dị dạng thông mạch máu trước			Q28			
10818	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.0	Q280	Arteriovenous malformation of precerebral vessels	Congenital arteriovenous precerebral aneurysm (nonruptured)	Dị dạng thông động - tĩnh mạch của mạch máu trước não	Phình động - tĩnh mạch trước não bẩm sinh (không vỡ)						
10819	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.1	Q281	Other malformations of precerebral vessels	Congenital: malformation of precerebral vessels NOS precerebral aneurysm	Dị tật khác của mạch máu trước não	- Bẩm sinh: + dị tật các mạch máu trước não không xác định khác + phình mạch						

10820	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.2	Q282	Arteriovenous malformation of cerebral vessels	Arteriovenous malformation of brain NOS Congenital arteriovenous cerebral aneurysm	Dị dạng thông động - tĩnh mạch của mạch máu não	- Dị dạng thông động - tĩnh mạch não không xác định khác - Phình động - tĩnh mạch não bẩm						
10821	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.3	Q283	Other malformations of cerebral vessels	Congenital: cerebral aneurysm (nonruptured) malformation of cerebral vessels NOS	Dị tật khác của mạch máu não	- Bẩm sinh: + phình mạch máu não (không vỡ) + dị tật của mạch máu não không xác định khác						
10822	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.8	Q288	Other specified congenital malformations of circulatory system	Congenital aneurysm, specified site NEC	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ tuần hoàn	Phình mạch bẩm sinh, vị trí xác định không phân loại mục khác						
10823	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q20-Q28	Congenital malformations of the circulatory system	Dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn							Q28	Other congenital malformations of circulatory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thống tuần hoàn	Q28.9	Q289	Congenital malformation of circulatory system, unspecified		Dị tật bẩm sinh hệ tuần hoàn, không xác định							
10824	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30	Q30	Congenital malformations of nose	Excl.: congenital deviation of nasal septum (Q67.4)	Dị tật bẩm sinh ở mũi	- Loại trừ: lệch vách ngăn mũi bẩm sinh (Q67.4)			Q30			
10825	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.0	Q300	Choanal atresia	Atresia of nares (anterior)(posterior) Congenital stenosis of nares (anterior)(posterior)	Dị tật hẹp [teo] lỗ mũi sau bẩm sinh	- Teo lỗ mũi (trước) (sau) - Hẹp bẩm sinh lỗ mũi (trước) (sau)						
10826	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.1	Q301	Agenesis and underdevelopment of nose	Congenital absence of nose	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu trong sự phát triển của mũi	Dị tật thiếu mũi bẩm sinh						
10827	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.2	Q302	Fissured, notched and cleft nose		Mũi có rãnh, có lõm hoặc nứt kẽ bẩm sinh							
10828	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.3	Q303	Congenital perforated nasal septum		Dị tật thủng vách mũi bẩm sinh							
10829	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.8	Q308	Other congenital malformations of nose	Accessory nose Congenital anomaly of nasal sinus wall	Dị tật bẩm sinh khác ở mũi	- Dị tật thừa mũi - Bất thường bẩm sinh của thành xoang mũi						
10830	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q30	Congenital malformations of nose	Dị tật bẩm sinh ở mũi	Q30.9	Q309	Congenital malformation of nose, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở mũi, không xác định							
10831	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31	Q31	Congenital malformations of larynx	Excl.: congenital (laryngeal) stridor NOS (P28.8)	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	- Loại trừ: thở rít (thanh quản) bẩm sinh không xác định khác (P28.8)			Q31			
10832	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.0	Q310	Web of larynx	Web of larynx: NOS glottic subglottic	Màng thanh quản	- Màng thanh quản: + không xác định khác + thanh môn						
10833	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.1	Q311	Congenital subglottic stenosis		Dị tật hẹp vùng hạ thanh môn bẩm sinh							
10834	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.2	Q312	Laryngeal hypoplasia		Giảm sản thanh quản							
10835	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.3	Q313	Laryngocele		Thoát vị thanh quản							
10836	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.5	Q315	Congenital laryngomalacia		Dị tật nhuyễn cơ thanh quản bẩm sinh							

10837	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.8	Q318	Other congenital malformations of larynx	Absence of cricoid cartilage, epiglottis, glottis, larynx or thyroid cartilage Agenesis of cricoid cartilage, epiglottis, glottis, larynx or thyroid cartilage Atresia of cricoid cartilage, epiglottis, glottis, larynx or thyroid cartilage Cleft thyroid cartilage Congenital stenosis of larynx NEC Fissure of epiglottis Posterior cleft of cricoid cartilage	Dị tật bẩm sinh khác của thanh quản	- Dị tật thiếu sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Bất sản sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Dị tật teo sụn nhân, nắp thanh quản, buồng thanh âm, thanh quản, sụn giáp - Dị tật nứt kẽ sụn giáp - Dị tật hẹp bẩm sinh của thanh quản không phân Loại mục khác - Dị tật nứt kẽ nắp thanh quản						
10838	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q31	Congenital malformations of larynx	Dị tật bẩm sinh của thanh quản	Q31.9	Q319	Congenital malformation of larynx, unspecified		Dị tật thanh quản bẩm sinh, không xác định									
10839	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32	Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Excl.: congenital bronchiectasis (Q33.4)	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Loại trừ: giãn phế quản bẩm sinh (Q33.4)			Q32					
10840	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.0	Q320	Congenital tracheomalacia		Dị tật nhuyễn khí quản bẩm sinh									
10841	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.1	Q321	Other congenital malformations of trachea	Anomaly of tracheal cartilage Atresia of trachea Congenital: dilatation of trachea malformation of trachea	Dị tật bẩm sinh khác của khí quản	- Dị tật sụn khí quản - Dị tật teo khí quản - Bẩm sinh: + giãn khí quản + dị tật khí quản + hẹp khí quản									
10842	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.2	Q322	Congenital bronchomalacia		Dị tật nhuyễn phế quản bẩm sinh									
10843	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.3	Q323	Congenital stenosis of bronchus		Dị tật hẹp phế quản bẩm sinh									
10844	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q32	Congenital malformations of trachea and bronchus	Dị tật bẩm sinh ở khí quản và/hoặc phế quản	Q32.4	Q324	Other congenital malformations of bronchus	Absence of bronchus Agenesis of bronchus Atresia of bronchus Congenital malformation NOS of bronchus Diverticulum of bronchus	Dị tật bẩm sinh khác của phế quản	- Dị tật thiếu phế quản - Dị tật bất sản phế quản - Dị tật teo phế quản - Dị tật bẩm sinh không xác định khác của phế quản - Dị tật túi thừa ở									
10845	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33	Q33	Congenital malformations of lung		Dị tật bẩm sinh của phổi				Q33					
10846	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.0	Q330	Congenital cystic lung	Congenital: honeycomb lung lung disease: cystic polycystic Excl.: cystic lung disease, acquired or unspecified (J98.4)	Dị tật nang (kén) phổi bẩm sinh	- Bẩm sinh: + phổi hình tổ ong + bệnh phổi ++ nang (kén) ++ đa nang - Loại trừ: bệnh nang phổi (kén khí phổi) mắc phải hoặc không xác									
10847	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.1	Q331	Accessory lobe of lung		Dị tật phổi thừa thùy									

10848	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.2	Q332	Sequestration of lung		Dị tật phổi biệt lập								
10849	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.3	Q333	Agenesis of lung	Absence of lung (lobe)	Dị tật bất sản phổi	Dị tật thiếu (thùy) phổi							
10850	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.4	Q334	Congenital bronchiectasis		Dị tật giãn phế quản bẩm sinh								
10851	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.5	Q335	Ectopic tissue in lung		Dị tật mô lạc chỗ trong phổi								
10852	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.6	Q336	Hypoplasia and dysplasia of lung	Excl.: pulmonary hypoplasia associated with short gestation (P28.0)	Giảm sản và/hoặc loạn sản phổi	Loại trừ: giảm sản phổi do đẻ non (P28.0)							
10853	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.8	Q338	Other congenital malformations of lung		Dị tật bẩm sinh khác của phổi								
10854	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q33	Congenital malformations of lung	Dị tật bẩm sinh của phổi	Q33.9	Q339	Congenital malformation of lung, unspecified		Dị tật bẩm sinh ở phổi, không xác định								
10855	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34	Q34	Other congenital malformations of respiratory system		Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp				Q34				
10856	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.0	Q340	Anomaly of pleura		Bất thường ở màng phổi								
10857	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.1	Q341	Congenital cyst of mediastinum		Nang (kén) trung thất bẩm sinh								
10858	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.8	Q348	Other specified congenital malformations of respiratory system	Atresia of nasopharynx	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ hô hấp	Dị tật teo khoang mũi - hầu							
10859	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q30-Q34	Congenital malformations of the respiratory system	Dị tật bẩm sinh của hệ hô hấp							Q34	Other congenital malformations of respiratory system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ hô hấp	Q34.9	Q349	Congenital malformation of respiratory system, unspecified	Congenital: absence of respiratory organ anomaly NOS of respiratory organ	Dị tật bẩm sinh hệ hô hấp, không xác định	- Bẩm sinh: + dị tật thiếu cơ quan hô hấp + bất thường không xác định khác của hệ hô hấp							
10860	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35	Q35	Cleft palate	Incl.: fissure of palate palatoschisis Excl.: cleft palate with cleft lip (Q37.-)	Khe hở vòm miệng	- Bao gồm: + khe vòm miệng + khe hở vòm miệng - Loại trừ: khe hở vòm miệng kèm			Q35				
10861	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.1	Q351	Cleft hard palate		Khe hở vòm miệng cứng								
10862	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.3	Q353	Cleft soft palate		Khe hở vòm miệng mềm								
10863	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.5	Q355	Cleft hard palate with cleft soft palate		Khe hở vòm miệng cứng và mềm								
10864	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.7	Q357	Cleft uvula		Khe hở lưỡi gà								

10865	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q35	Cleft palate	Khe hở vòm miệng	Q35.9	Q359	Cleft palate, unspecified		Khe hở vòm miệng, một bên, không xác định							
10866	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q36	Cleft lip	Khe hở môi	Q36	Q36	Cleft lip	Incl.: cheiloschisis congenital fissure of lip harelip labium leporinum Excl.: cleft lip with cleft palate (Q37.-)	Khe hở môi	- Bao gồm: sứt môi + tật sứt môi bẩm sinh + tật sứt môi trên + sứt môi dưới - Loại trừ: khe hở môi kèm khe hở vòm miệng (Q37.-)			Q36			
10867	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q36	Cleft lip	Khe hở môi	Q36.0	Q360	Cleft lip, bilateral		Khe hở môi, hai bên							
10868	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q36	Cleft lip	Khe hở môi	Q36.1	Q361	Cleft lip, median		Khe hở giữa môi							
10869	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q36	Cleft lip	Khe hở môi	Q36.9	Q369	Cleft lip, unilateral	Cleft lip NOS	Khe hở môi, một bên	Khe hở môi không xác định khác						
10870	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37	Q37	Cleft palate with cleft lip		Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi					Q37		
10871	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.0	Q370	Cleft hard palate with bilateral cleft lip		Khe hở vòm miệng cứng kết hợp khe hở môi hai bên							
10872	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.1	Q371	Cleft hard palate with unilateral cleft lip	Cleft hard palate with cleft lip NOS	Khe hở vòm miệng cứng kết hợp khe hở môi một bên	Khe hở vòm miệng cứng và môi không xác định khác						
10873	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.2	Q372	Cleft soft palate with bilateral cleft lip		Khe hở vòm miệng mềm kết hợp khe hở môi hai bên							
10874	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.3	Q373	Cleft soft palate with unilateral cleft lip	Cleft soft palate with cleft lip NOS	Khe hở vòm miệng mềm kết hợp khe hở môi một bên	Khe hở vòm miệng mềm và môi không xác định khác						
10875	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.4	Q374	Cleft hard and soft palate with bilateral cleft lip		Khe hở vòm miệng cứng và mềm, kết hợp khe hở môi hai bên							
10876	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.5	Q375	Cleft hard and soft palate with unilateral cleft lip	Cleft hard and soft palate with cleft lip NOS	Khe hở vòm miệng cứng và mềm, kết hợp khe hở môi một bên	Khe hở vòm miệng mềm và môi không xác định khác						
10877	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.8	Q378	Unspecified cleft palate with bilateral cleft lip		Khe hở vòm miệng không xác định kết hợp khe hở môi hai bên							
10878	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q35-Q37	Cleft lip and cleft palate	Khe hở môi và khe hở vòm miệng							Q37	Cleft palate with cleft lip	Khe hở vòm miệng kết hợp khe hở môi	Q37.9	Q379	Unspecified cleft palate with unilateral cleft lip	Cleft palate with cleft lip NOS	Khe hở vòm miệng không xác định kết hợp khe hở môi một bên không xác định	Khe hở vòm miệng và khe hở môi không xác định khác						
10879	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38	Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Excl.: macrostomia (Q18.4) microstomia (Q18.5)	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	- Loại trừ: dị tật miệng to [khe hở môi ngang mặt] (Q18.4) + dị tật miệng nhỏ (Q18.5)			Q38			

10880	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.0	Q380	Congenital malformations of lips, not elsewhere classified	Congenital: fistula of lip malformation of lip NOS Van der Woude syndrome Excl.: cleft lip (Q36.-) cleft lip with cleft palate (Q37.-) macrocheilia (Q18.6)	Dị tật bẩm sinh của môi, không phân loại ở mục khác	- Bẩm sinh: + đường rò môi + dị tật môi bẩm sinh không xác định khác - Hội chứng Van der Woude - Loại trừ: khe hở môi (Q36.-) ++ kết hợp khe hở vòm miệng (Q37.-) + tật môi to						
10881	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.1	Q381	Ankyloglossia	Tongue tie	Dị tật dính [thắng; phanh] lưỡi	Dị tật cứng lưỡi [ngắn hãm lưỡi]							
10882	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.2	Q382	Macroglossia		Dị tật lưỡi to								
10883	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.3	Q383	Other congenital malformations of tongue	Aglossia Bifid tongue Congenital: adhesion of tongue fissure of tongue malformation NOS of tongue Hypoglossia Hypoplasia of tongue Microglossia	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi	- Dị tật thiếu lưỡi - Dị tật lưỡi chẻ đôi - Bẩm sinh: + dính lưỡi không phân loại ở mục khác + khe hở ở lưỡi + dị tật không xác định khác ở lưỡi - Tật lưỡi thấp						
10884	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.4	Q384	Congenital malformations of salivary glands and ducts	Absence (of) salivary gland or duct Accessory (of) salivary gland or duct Atresia (of) salivary gland or duct Congenital fistula of salivary gland	Dị tật bẩm sinh của tuyến và/hoặc ống dẫn nước bọt	- Dị tật không có (ở) tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật thừa tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật teo tuyến hoặc ống nước bọt - Dị tật lỗ rò bẩm sinh của tuyến						
10885	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.5	Q385	Congenital malformations of palate, not elsewhere classified	Absence of uvula Congenital malformation of palate NOS High arched palate Excl.: cleft palate (Q35.-) cleft palate with cleft lip (Q37.-)	Các dị tật bẩm sinh của vòm miệng, không phân loại mục khác	- Dị tật thiếu lưỡi gà - Dị tật bẩm sinh ở vòm miệng không xác định khác - Cung vòm miệng cao - Loại trừ: khe hở vòm miệng (Q35.-) ++ khe hở vòm						
10886	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.6	Q386	Other congenital malformations of mouth	Congenital malformation of mouth NOS	Dị tật bẩm sinh khác của miệng	Dị tật bẩm sinh của miệng không xác định khác						
10887	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.7	Q387	Pharyngeal pouch	Diverticulum of pharynx Excl.: pharyngeal pouch syndrome (D82.1)	Dị tật túi họng	- Dị tật túi thừa ở họng - Loại trừ: hội chứng túi họng (D82.1)						
10888	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q38	Other congenital malformations of tongue, mouth and pharynx	Dị tật bẩm sinh khác của lưỡi, miệng và/hoặc họng	Q38.8	Q388	Other congenital malformations of pharynx	Congenital malformation of pharynx NOS	Dị tật bẩm sinh khác của họng	Dị tật bẩm sinh của họng không xác định khác						
10889	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39	Q39	Congenital malformations of oesophagus		Dị tật bẩm sinh của thực quản				Q39				
10890	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.0	Q390	Atresia of oesophagus without fistula	Atresia of oesophagus NOS	Dị tật teo thực quản không có đường rò	Teo thực quản không xác định khác						
10891	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.1	Q391	Atresia of oesophagus with tracheo-oesophageal fistula	Atresia of oesophagus with broncho-oesophageal fistula	Dị tật teo thực quản có đường rò thực quản - khí quản	Teo thực quản có đường rò thực quản - phế quản						
10892	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.2	Q392	Congenital tracheo-oesophageal fistula without atresia	Congenital tracheo-oesophageal fistula NOS	Đường rò thực quản - khí quản bẩm sinh, không có teo thực quản	Đường rò thực quản - khí quản bẩm sinh không xác định khác						

10893	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.3	Q393	Congenital stenosis and stricture of oesophagus		Dị tật bẩm sinh hẹp và/hoặc co hẹp thực quản									
10894	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.4	Q394	Congenital oesophageal web	Excl.: oesophageal web (acquired) (K22.2)	Dị tật màng thực quản bẩm sinh	Loại trừ: màng thực quản (mắc phải) (K22.2)								
10895	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.5	Q395	Congenital dilatation of oesophagus		Dị tật giãn thực quản bẩm sinh									
10896	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.6	Q396	Diverticulum of oesophagus	Oesophageal pouch	Dị tật bẩm sinh túi thừa thực quản	Dị tật bẩm sinh túi thực quản								
10897	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.8	Q398	Other congenital malformations of oesophagus	Absent oesophagus Congenital displacement (of) oesophagus Duplication (of)	Dị tật bẩm sinh khác của thực quản	- Dị tật thiếu thực quản - Dị tật chuyển vị thực quản bẩm sinh								
10898	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q39	Congenital malformations of oesophagus	Dị tật bẩm sinh của thực quản	Q39.9	Q399	Congenital malformation of oesophagus, unspecified		Dị tật bẩm sinh thực quản, không xác định									
10899	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40	Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract		Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên						Q40			
10900	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.0	Q400	Congenital hypertrophic pyloric stenosis	Congenital or infantile: constriction of pylorus hypertrophy of pylorus spasm of pylorus stenosis of	Dị tật hẹp môn vị phì đại bẩm sinh	- Bẩm sinh hoặc ở trẻ nhỏ: + thắt môn vị + phì đại môn vị + co thắt môn vị + hẹp môn vị + co hẹp môn vị								
10901	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.1	Q401	Congenital hiatus hernia	Displacement of cardia through oesophageal hiatus Excl.: congenital	Dị tật bẩm sinh thoát vị cơ hoành qua khe thực quản	- Thoát vị tâm vị qua khe thực quản - Loại trừ: thoát vị hoành bẩm sinh (Q79.0)								
10902	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.2	Q402	Other specified congenital malformations of stomach	Congenital: displacement of stomach diverticulum of stomach hourglass stomach Duplication of stomach Megalogastria Microgastria	Dị tật bẩm sinh xác định khác của dạ dày	- Bẩm sinh: + dị tật dạ dày lạc chỗ + dị tật túi thừa dạ dày + dị tật dạ dày hình đồng hồ cát - Dị tật dạ dày đôi - Dị tật dạ dày to - Dị tật dạ dày nhỏ								
10903	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.3	Q403	Congenital malformation of stomach, unspecified		Dị tật bẩm sinh của dạ dày, không xác định									
10904	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.8	Q408	Other specified congenital malformations of upper alimentary tract		Dị tật bẩm sinh xác định khác của đường tiêu hóa trên									
10905	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q40	Other congenital malformations of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh khác của đường tiêu hóa trên	Q40.9	Q409	Congenital malformation of upper alimentary tract, unspecified	Congenital: anomaly NOS of upper alimentary tract deformity NOS of upper alimentary tract	Dị tật bẩm sinh đường tiêu hóa trên, không xác định	- Bẩm sinh: + dị tật không xác định khác của đường tiêu hóa trên + dị dạng không xác định khác của								
10906	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41	Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Incl.: congenital obstruction, occlusion and stricture of small intestine or intestine NOS Excl.: meconium ileus (E84.1)	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	- Bao gồm: tắc nghẽn và/hoặc co hẹp bẩm sinh ruột non hoặc ruột không xác định khác. - Loại trừ: tắc ruột						Q41		
10907	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.0	Q410	Congenital absence, atresia and stenosis of duodenum		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp tá tràng bẩm sinh									

10908	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.1	Q411	Congenital absence, atresia and stenosis of jejunum	Apple peel syndrome Imperforate jejunum	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hỗng tràng bẩm sinh	- Hội chứng vỏ táo - Hỗng tràng không thủng						
10909	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.2	Q412	Congenital absence, atresia and stenosis of ileum		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hồi tràng bẩm sinh							
10910	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.8	Q418	Congenital absence, atresia and stenosis of other specified parts of small intestine		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp phần xác định khác của ruột non bẩm sinh							
10911	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q41	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh	Q41.9	Q419	Congenital absence, atresia and stenosis of small intestine, part unspecified	Congenital absence, atresia and stenosis of intestine NOS	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp ruột non bẩm sinh, phần không xác định	Dị tật không có, teo và/hoặc hẹp ruột bẩm sinh không xác định khác						
10912	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42	Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Incl.: congenital obstruction, occlusion and stricture of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Bao gồm: tắc nghẽn và/hoặc co hẹp đại tràng bẩm sinh			Q42			
10913	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.0	Q420	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum with fistula		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp trực tràng bẩm sinh có đường rò							
10914	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.1	Q421	Congenital absence, atresia and stenosis of rectum without fistula	Imperforate rectum	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp trực tràng bẩm sinh không có đường rò	Trực tràng không thủng						
10915	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.2	Q422	Congenital absence, atresia and stenosis of anus with fistula		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hậu môn bẩm sinh có đường rò							
10916	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.3	Q423	Congenital absence, atresia and stenosis of anus without fistula	Imperforate anus	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp hậu môn bẩm sinh không có đường rò	Hậu môn không thủng						
10917	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.8	Q428	Congenital absence, atresia and stenosis of other parts of large intestine		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp phần khác của đại tràng bẩm sinh							
10918	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q42	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine	Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh	Q42.9	Q429	Congenital absence, atresia and stenosis of large intestine, part unspecified		Dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp đại tràng bẩm sinh, phần không xác định							
10919	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43	Q43	Other congenital malformations of intestine		Dị tật bẩm sinh khác của ruột				Q43			
10920	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.0	Q430	Meckel diverticulum	Persistent: omphalomesenteric duct vitelline duct	Dị tật bẩm sinh túi thừa Meckel	- Tồn tại: + ống dẫn rốn mạc treo ruột + ống dẫn noãn hoàng						
10921	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.1	Q431	Hirschsprung disease	Aganglionosis Congenital (aganglionic) megacolon	Bệnh Hirschsprung	- Bệnh vô hạch thần kinh - Phình đại tràng (vô hạch thần kinh) bẩm sinh						
10922	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.2	Q432	Other congenital functional disorders of colon	Congenital dilatation of colon	Rối loạn chức năng bẩm sinh khác của đại tràng	Giãn đại tràng bẩm sinh						

10923	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.3	Q433	Congenital malformations of intestinal fixation	Congenital adhesions [bands]: omental, anomalous peritoneal Jackson membrane Malrotation of colon Rotation: failure of caecum and colon incomplete of caecum and colon insufficient of caecum and colon Universal mesentery	Dị tật cố định ruột bẩm sinh	- Dị tật dính bẩm sinh: + mạc nối, bất thường + phúc mạc - Màng Jackson - Quai đại tràng xoay bất thường - Dị tật ruột xoay bẩm sinh: + manh tràng và đại tràng không xoay + manh tràng và đại tràng xoay bất toàn + manh tràng và						
10924	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.4	Q434	Duplication of intestine		Dị tật ruột đôi										
10925	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.5	Q435	Ectopic anus		Dị tật hậu môn lạc chỗ										
10926	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.6	Q436	Congenital fistula of rectum and anus	Excl.: congenital fistula: rectovaginal (Q52.2) urethrorectal (Q64.7) pilonidal fistula or sinus (L05.-) with absence, atresia and stenosis (Q42.0, Q42.2)	Đường rò bẩm sinh của hậu môn và/hoặc trực tràng	- Loại trừ: đường rò bẩm sinh: + trực tràng âm đạo (Q52.2) + trực tràng niệu quản (Q64.7) - Đường rò hoặc xoang nang lông (L05.-) - Kèm dị tật thiếu, teo và/hoặc hẹp (Q42.0, Q42.2)						
10927	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.7	Q437	Persistent cloaca	Cloaca NOS	Dị tật còn ổ nhớp	Ổ nhớp không xác định khác									
10928	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.8	Q438	Other specified congenital malformations of intestine	Congenital: blind loop syndrome diverticulitis, colon diverticulum, intestine Dolichocolon Megaloappendix Megaloduodenum Microcolon Transposition of: appendix colon intestine	Dị tật bẩm sinh xác định khác của ruột	- Bẩm sinh: + hội chứng quai mù [hội chứng quai ruột mù, hội chứng ứ hoặc hội chứng vòng trì trệ] + viêm túi thừa đại tràng + dị tật túi thừa ruột - Dị tật đại tràng dài - Dị tật ruột thừa to - Dị tật tá tràng to - Dị tật đại tràng nhỏ - Dị tật chuyển						
10929	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q43	Other congenital malformations of intestine	Dị tật bẩm sinh khác của ruột	Q43.9	Q439	Congenital malformation of intestine, unspecified		Dị tật bẩm sinh ruột, không xác định										
10930	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44	Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver		Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan						Q44				
10931	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.0	Q440	Agenesis, aplasia and hypoplasia of gallbladder	Congenital absence of gallbladder	Bất sản, thiểu sản và/hoặc giảm sản túi mật	Dị tật thiếu túi mật bẩm sinh									
10932	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.1	Q441	Other congenital malformations of gallbladder	Congenital malformation of gallbladder NOS Intrahepatic gallbladder	Dị tật bẩm sinh khác của túi mật	- Dị tật bẩm sinh của túi mật không xác định khác - Dị tật túi mật trong gan									
10933	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.2	Q442	Atresia of bile ducts		Dị tật teo đường mật										

10934	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.3	Q443	Congenital stenosis and stricture of bile ducts		Hẹp và co hẹp bẩm sinh khác của đường mật							
10935	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.4	Q444	Choledochal cyst		Dị tật nang ống mật chủ							
10936	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.5	Q445	Other congenital malformations of bile ducts	Accessory hepatic duct Congenital malformation of bile duct NOS Duplication: biliary duct cystic duct	Dị tật bẩm sinh khác của đường mật	- Dị tật thừa ống gan - Dị tật bẩm sinh đường mật không xác định khác - Dị tật nhân đôi: + ống mật chủ							
10937	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.6	Q446	Cystic disease of liver	Fibrocystic disease of liver	Bệnh nang gan	Bệnh gan đa nang xơ hóa							
10938	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q44	Congenital malformations of gallbladder, bile ducts and liver	Dị tật bẩm sinh của túi mật, đường [ống] mật và/hoặc gan	Q44.7	Q447	Other congenital malformations of liver	Accessory liver Alagille syndrome Congenital: absence of liver hepatomegaly malformation of liver NOS	Dị tật bẩm sinh khác của gan	- Dị tật thừa gan - Hội chứng Alagille - Dị tật bẩm sinh: + thiếu gan + gan to + gan không xác							
10939	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45	Q45	Other congenital malformations of digestive system	Excl.: congenital: diaphragmatic hernia (Q79.0) hiatus hernia (Q40.1)	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	- Loại trừ: bẩm sinh: + thoát vị hoành (Q79.0) + thoát vị cơ hoành qua khe			Q45				
10940	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.0	Q450	Agenesis, aplasia and hypoplasia of pancreas	Congenital absence of pancreas	Bất sản, thiểu sản và/hoặc giảm sản tụy	Dị tật thiểu tụy bẩm sinh							
10941	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.1	Q451	Annular pancreas		Dị tật tụy hình vòng							
10942	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.2	Q452	Congenital pancreatic cyst		Dị tật nang tụy bẩm sinh							
10943	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.3	Q453	Other congenital malformations of pancreas and pancreatic duct	Accessory pancreas Congenital malformation of pancreas or pancreatic duct NOS Excl.: diabetes mellitus: congenital (E10.-) neonatal (P70.2)	Dị tật bẩm sinh khác của tụy và/hoặc ống tụy	- Dị tật thừa tụy - Dị tật bẩm sinh của tụy hoặc ống tụy không xác định khác - Loại trừ: đái tháo đường: ++ bẩm sinh (E10.-) ++ sơ sinh (P70.2) + bệnh xơ nang							
10944	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.8	Q458	Other specified congenital malformations of digestive system	Absence (complete)(partial) of alimentary tract NOS Duplication of digestive organs NOS Malposition, congenital of digestive organs NOS	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ tiêu hóa	- Dị tật thiếu (một phần, toàn bộ) hệ tiêu hóa không xác định khác - Dị tật nhân đôi của cơ quan tiêu hóa không xác định khác - Dị tật sai vị trí [lạc chỗ] bẩm sinh của cơ quan tiêu							
10945	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q38-Q45	Other congenital malformations of the digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa							Q45	Other congenital malformations of digestive system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiêu hóa	Q45.9	Q459	Congenital malformation of digestive system, unspecified	Congenital: anomaly NOS of digestive system deformity NOS of digestive system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiêu hóa, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của hệ tiêu hóa + dị dạng không xác định khác của							
10946	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50	Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments		Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng				Q50			
10947	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.0	Q500	Congenital absence of ovary	Excl.: Turner syndrome (Q96.-)	Dị tật thiếu buồng trứng bẩm sinh	Loại trừ: hội chứng Turner (Q96.-)					Q50.0	

10948	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.1	Q501	Developmental ovarian cyst		Nang buồng trứng bẩm sinh						Q50.1	
10949	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.2	Q502	Congenital torsion of ovary		Xoắn bẩm sinh của buồng trứng						Q50.2	
10950	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.3	Q503	Other congenital malformations of ovary	Accessory ovary Congenital malformation of ovary NOS Ovarian streak	Dị tật bẩm sinh khác của buồng trứng	- Dị tật thừa buồng trứng - Dị tật bẩm sinh của buồng trứng không xác định khác - Dị tật buồng trứng sọc [loạn					Q50.3	
10951	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.4	Q504	Embryonic cyst of fallopian tube	Fimbrial cyst	Nang nguồn gốc bào thai của vòi trứng	U nang tua viền [diềm]					Q50.4	
10952	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.5	Q505	Embryonic cyst of broad ligament	Cyst: epoophoron Gartner duct parovarian	Nang nguồn gốc bào thai của dây chằng rộng	- Nang bẩm sinh: + thể Rosenmiller + ống Gartner + cận buồng trứng					Q50.5	
10953	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q50	Congenital malformations of ovaries, fallopian tubes and broad ligaments	Dị tật bẩm sinh của buồng trứng, vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	Q50.6	Q506	Other congenital malformations of fallopian tube and broad ligament	Absence (of) fallopian tube or broad ligament Accessory (of) fallopian tube or broad ligament Atresia (of) fallopian tube or broad ligament Congenital malformation of fallopian tube or broad ligament NOS	Dị tật bẩm sinh khác của vòi trứng và/hoặc dây chằng rộng	- Dị tật không có vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật thừa vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật teo vòi trứng hoặc dây chằng rộng - Dị tật bẩm sinh vòi trứng và dây chằng rộng không					Q50.6	
10954	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51	Q51	Congenital malformations of uterus and cervix		Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung				Q51			
10955	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.0	Q510	Agenesis and aplasia of uterus	Congenital absence of uterus	Bất sản và/hoặc thiểu sản tử cung	Dị tật thiếu tử cung bẩm sinh					Q51.0	
10956	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.1	Q511	Doubling of uterus with doubling of cervix and vagina		Tử cung đôi với cổ tử cung và âm đạo đôi						Q51.1	
10957	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.2	Q512	Other doubling of uterus	Doubling of uterus NOS	Các loại tử cung đôi khác	Tử cung đôi không xác định khác					Q51.2	
10958	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.3	Q513	Bicornate uterus		Dị tật tử cung hai sừng						Q51.3	
10959	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.4	Q514	Unicornate uterus		Dị tật tử cung một sừng [đơn]						Q51.4	
10960	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.5	Q515	Agenesis and aplasia of cervix	Congenital absence of cervix	Bất sản và/hoặc thiểu sản cổ tử cung	Dị tật thiếu cổ tử cung bẩm sinh					Q51.5	
10961	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.6	Q516	Embryonic cyst of cervix		Nang nguồn gốc bào thai của cổ tử cung						Q51.6	
10962	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.7	Q517	Congenital fistulae between uterus and digestive and urinary tracts		Dị tật rò bẩm sinh giữa tử cung với ống tiêu hóa và/hoặc đường tiết niệu						Q51.7	

10963	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.8	Q518	Other congenital malformations of uterus and cervix	Hypoplasia of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh khác của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Giảm sản của tử cung và cổ tử cung					Q51.8	
10964	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q51	Congenital malformations of uterus and cervix	Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung	Q51.9	Q519	Congenital malformation of uterus and cervix, unspecified		Dị tật bẩm sinh của tử cung và/hoặc cổ tử cung, không xác định						Q51.9	
10965	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52	Q52	Other congenital malformations of female genitalia		Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ				Q52		Q52	
10966	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.0	Q520	Congenital absence of vagina		Dị tật thiếu âm đạo bẩm sinh						Q52.0	
10967	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.1	Q521	Doubling of vagina	Septate vagina Excl.: doubling of vagina with doubling of uterus and cervix (Q51.1)	Dị tật am đạo đôi	- Dị tật vách ngăn âm đạo - Loại trừ: âm đạo đôi kèm tử cung và cổ tử cung đôi					Q52.1	
10968	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.2	Q522	Congenital rectovaginal fistula	Excl.: cloaca (Q43.7)	Rò trực tràng âm đạo bẩm sinh	Loại trừ: dị tật còn ổ nhớp (Q43.7)					Q52.2	
10969	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.3	Q523	Imperforate hymen		Màng trinh không thủng						Q52.3	
10970	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.4	Q524	Other congenital malformations of vagina	Congenital malformation of vagina NOS Cyst: canal of Nuck, congenital embryonic	Dị tật bẩm sinh khác của âm đạo	- Dị tật bẩm sinh của âm đạo không xác định khác - Nang: + ống Nuck bẩm sinh + nguồn gốc bào					Q52.4	
10971	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.5	Q525	Fusion of labia		Dị tật dính môi lớn của âm hộ						Q52.5	
10972	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.6	Q526	Congenital malformation of clitoris		Dị tật bẩm sinh của âm vật						Q52.6	
10973	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.7	Q527	Other congenital malformations of vulva	Congenital: absence of vulva cyst of vulva malformation NOS of vulva	Dị tật bẩm sinh khác của âm hộ	- Bẩm sinh: + dị tật thiếu âm hộ + nang âm hộ + dị tật không xác					Q52.7	
10974	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.8	Q528	Other specified congenital malformations of female genitalia		Dị tật bẩm sinh xác định khác của cơ quan sinh dục nữ						Q52.8	
10975	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q52	Other congenital malformations of female genitalia	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nữ	Q52.9	Q529	Congenital malformation of female genitalia, unspecified		Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nữ, không xác định						Q52.9	
10976	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53	Q53	Undescended testicle		Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]				Q53			Q53
10977	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.0	Q530	Ectopic testis	Unilateral or bilateral ectopic testes	Dị tật tinh hoàn ẩn	Dị tật tinh hoàn lạc chỗ một hoặc hai bên						Q53.0
10978	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.1	Q531	Undescended testicle, unilateral		Tinh hoàn chưa xuống bìu một bên							Q53.1
10979	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.2	Q532	Undescended testicle, bilateral		Tinh hoàn chưa xuống bìu hai bên							Q53.2

10980	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q53	Undescended testicle	Dị tật tinh hoàn ẩn [lạc chỗ]	Q53.9	Q539	Undescended testicle, unspecified	Cryptorchism NOS	Tinh hoàn không xuống bìu, không xác định	Tinh hoàn ẩn không xác định khác						Q53.9
10981	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54	Q54	Hypospadias	Excl.: epispadias (Q64.0)	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Loại trừ: dị tật lỗ tiểu cao (Q64.0)			Q54			Q54
10982	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.0	Q540	Hypospadias, balanic	Hypospadias: coronal glandular	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp, thể quy đầu	- Dị tật lỗ tiểu thấp: + ở rãnh [khấc] quy đầu + tại quy đầu						Q54.0
10983	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.1	Q541	Hypospadias, penile		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, thể thân dương vật							Q54.1
10984	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.2	Q542	Hypospadias, penoscrotal		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, thể dương vật - bìu							Q54.2
10985	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.3	Q543	Hypospadias, perineal		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu thấp, tầng sinh môn							Q54.3
10986	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.4	Q544	Congenital chordee		Dị tật bẩm sinh cong dương vật							Q54.4
10987	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.8	Q548	Other hypospadias		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp khác							Q54.8
10988	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q54	Hypospadias	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp	Q54.9	Q549	Hypospadias, unspecified		Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch thấp, không xác định							Q54.9
10989	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55	Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Excl.: congenital hydrocele (P83.5) hypospadias (Q54.-)	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	- Loại trừ: tràn dịch màng tinh hoàn bẩm sinh (P83.5) + dị tật lỗ tiểu			Q55			Q55
10990	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.0	Q550	Absence and aplasia of testis	Monorchism	Dị tật thiếu và/hoặc thiểu sản tinh hoàn	Dị tật một tinh hoàn						Q55.0
10991	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.1	Q551	Hypoplasia of testis and scrotum	Fusion of testes	Giảm sản tinh hoàn và bìu	Dính hai tinh hoàn						Q55.1
10992	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.2	Q552	Other congenital malformations of testis and scrotum	Congenital malformation of testis or scrotum NOS Polyorchism Retractile testis Testis migrans	Dị tật bẩm sinh khác của tinh hoàn và/hoặc bìu	- Dị tật bẩm sinh của tinh hoàn hoặc bìu không xác định khác - Hội chứng đa tinh hoàn - Tinh hoàn lò xo						Q55.2
10993	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.3	Q553	Atresia of vas deferens		Dị tật teo ống dẫn tinh							Q55.3
10994	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.4	Q554	Other congenital malformations of vas deferens, epididymis, seminal vesicles and prostate	Absence or aplasia of: prostate spermatic cord Congenital malformation of vas deferens, epididymis, seminal vesicles or prostate NOS	Dị tật bẩm sinh khác của ống dẫn tinh, mào tinh, túi tinh và tuyến tiền liệt	- Dị tật thiếu hoặc bất sản của: + tuyến tiền liệt + thừng tinh - Dị tật bẩm sinh của ống dẫn tinh, mào tinh, túi tinh hoặc tuyến tiền liệt không xác định						Q55.4
10995	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.5	Q555	Congenital absence and aplasia of penis		Dị tật thiếu và/hoặc thiểu sản dương vật bẩm sinh							Q55.5

10996	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.6	Q556	Other congenital malformations of penis	Congenital malformation of penis NOS Curvature of penis (lateral) Hypoplasia of penis	Dị tật bẩm sinh khác của dương vật	- Dị tật bẩm sinh của dương vật không xác định khác - Dị tật cong dương vật (cong						Q55.6
10997	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.8	Q558	Other specified congenital malformations of male genital organs		Dị tật bẩm sinh xác định khác của cơ quan sinh dục nam							Q55.8
10998	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q55	Other congenital malformations of male genital organs	Dị tật bẩm sinh khác của cơ quan sinh dục nam	Q55.9	Q559	Congenital malformation of male genital organ, unspecified	Congenital: anomaly NOS of male genital organ deformity NOS of male genital organ	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục nam, không xác định	- Bẩm sinh: không xác định khác cơ quan sinh dục nam + bất thường không xác định khác của cơ quan sinh dục nam + dị dạng không xác định khác của						Q55.9
10999	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56	Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Excl.: pseudohermaphroditism: female, with adrenocortical disorder (E25.-) male, with androgen resistance (E34.5) with specified chromosomal anomaly (Q96-Q99)	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	- Loại trừ: hiện tượng lưỡng giới giả: + nữ giới, kèm rối loạn vỏ tuyến thượng thận (E25.-) + nam, kèm hội chứng kháng androgen (E34.5) + bất thường nhiễm sắc thể xác			Q56			
11000	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56.0	Q560	Hermaphroditism, not elsewhere classified	Ovotestis	Hội chứng lưỡng giới, không phân loại mục khác	Tuyến sinh dục lưỡng giới						
11001	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56.1	Q561	Male pseudohermaphroditism, not elsewhere classified	Male pseudohermaphroditism NOS	Hội chứng lưỡng giới giả nam, không phân loại mục khác	Hiện tượng lưỡng giới giả ở nam giới không xác định khác						Q56.1
11002	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56.2	Q562	Female pseudohermaphroditism, not elsewhere classified	Female pseudohermaphroditism NOS	Hội chứng lưỡng giới giả nữ, không phân loại mục khác	Hiện tượng lưỡng giới giả ở nữ giới không xác định khác				Q56.2		
11003	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56.3	Q563	Pseudohermaphroditism, unspecified		Hội chứng lưỡng giới giả, không xác định							
11004	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q50-Q56	Congenital malformations of genital organs	Dị tật bẩm sinh của cơ quan sinh dục							Q56	Indeterminate sex and pseudohermaphroditism	Giới tính chưa định hình chính xác và/hoặc hội chứng giả lưỡng giới	Q56.4	Q564	Indeterminate sex, unspecified	Ambiguous genitalia	Giới tính chưa định hình chính xác, không xác định	Lưỡng giới [mơ hồ giới tính]						
11005	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60	Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Incl.: atrophy of kidney: congenital infantile congenital absence of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Bao gồm: + teo thận: ++ bẩm sinh ++ ở trẻ nhỏ + không có thận bẩm sinh			Q60			
11006	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.0	Q600	Renal agenesis, unilateral		Bất sản một bên thận bẩm sinh							
11007	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.1	Q601	Renal agenesis, bilateral		Bất sản cả hai bên thận bẩm sinh							
11008	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.2	Q602	Renal agenesis, unspecified		Bất sản thận bẩm sinh, không xác định							
11009	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.3	Q603	Renal hypoplasia, unilateral		Dị tật bẩm sinh giảm sản thận, một bên							
11010	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.4	Q604	Renal hypoplasia, bilateral		Dị tật bẩm sinh giảm sản thận, hai bên							

11011	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.5	Q605	Renal hypoplasia, unspecified		Dị tật bẩm sinh giảm sản thận, không xác định								
11012	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q60	Renal agenesis and other reduction defects of kidney	Dị tật bất sản và/hoặc khuyết thiếu khác của thận	Q60.6	Q606	Potter syndrome		Hội chứng Potter								
11013	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61	Q61	Cystic kidney disease	Excl.: cyst of kidney (acquired) (N28.1) Potter syndrome (Q60.6)	Bệnh nang thận	- Loại trừ: u nang mắc phải của thận (N28.1) + hội chứng Potter (Q60.6)			Q61				
11014	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.0	Q610	Congenital single renal cyst	Congenital cyst of kidney (single)	Nang thận (đơn) bẩm sinh	U nang thận bẩm sinh (đơn)							
11015	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.1	Q611	Polycystic kidney, autosomal recessive	Polycystic kidney, infantile type	Bệnh thận đa nang, di truyền lặn trên nhiễm sắc thể thường	Bệnh thận đa nang, thể bệnh ở trẻ nhỏ							
11016	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.2	Q612	Polycystic kidney, autosomal dominant	Polycystic kidney, adult type	Bệnh thận đa nang, di truyền trội trên nhiễm sắc thể thường	Bệnh thận đa nang, thể bệnh ở người lớn							
11017	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.3	Q613	Polycystic kidney, unspecified		Bệnh thận đa nang bẩm sinh, không xác định								
11018	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.4	Q614	Renal dysplasia	Multicystic: dyplastic kidney kidney (developmental) kidney disease renal dysplasia Excl.: polycystic kidney disease (Q61.1-Q61.3)	Loạn sản thận	- Đa nang: + thận loạn sản + thận (phát triển) + bệnh thận + loạn sản thận - Loại trừ: bệnh thận đa nang (Q61.1-Q61.3)							
11019	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.5	Q615	Medullary cystic kidney	Sponge kidney NOS	Bệnh nang tủy thận di truyền	Bệnh xốp tủy thận không xác định khác							
11020	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.8	Q618	Other cystic kidney diseases	Fibrocystic: kidney renal degeneration or disease	Bệnh nang thận khác	- Nang xơ: + thận + thoái hóa thận hoặc bệnh thận							
11021	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q61	Cystic kidney disease	Bệnh nang thận	Q61.9	Q619	Cystic kidney disease, unspecified	Meckel-Gruber syndrome	Bệnh nang thận, không xác định	Hội chứng Meckel-Gruber							
11022	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62	Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter		Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản				Q62				
11023	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.0	Q620	Congenital hydronephrosis		Bệnh lý thận ứ nước bẩm sinh								
11024	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.1	Q621	Atresia and stenosis of ureter	Congenital occlusion of: ureter ureteropelvic junction ureterovesical orifice Impervious ureter	Dị tật teo và hẹp niệu quản	- Tắc nghẽn bẩm sinh của: + niệu quản + phần nối niệu quản-bể thận + lỗ niệu quản trong bàng quang - Dị tật hẹp niệu							
11025	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.2	Q622	Congenital megaloureter	Congenital dilatation of ureter	Phình to niệu quản bẩm sinh	Dị tật giãn niệu quản bẩm sinh							

11026	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.3	Q623	Other obstructive defects of renal pelvis and ureter	Congenital ureterocele	Dị tật tắc nghẽn khác của bể thận và/hoặc niệu quản	Dị tật túi sa [nang, thoát vị, tràn dịch] niệu quản bẩm sinh							
11027	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.4	Q624	Agenesis of ureter	Absent ureter	Bất sản niệu quản	Dị tật thiếu niệu quản							
11028	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.5	Q625	Duplication of ureter	Accessory ureter Double ureter	Dị tật niệu quản nhân đôi	- Dị tật thừa niệu quản - Dị tật niệu quản đôi							
11029	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.6	Q626	Malposition of ureter	Deviation (of) ureter or ureteric orifice Displacement (of) ureter or ureteric orifice Ectopic (of) ureter or ureteric orifice Implantation, anomalous (of) ureter or ureteric orifice	Niệu quản lạc chỗ	- Dị lệch niệu quản hay lỗ niệu quản - Chuyển vị của niệu quản hay lỗ niệu quản - Niệu quản hay lỗ niệu quản lạc chỗ - Niệu quản hay lỗ niệu quản đổ vào bàng quang bất thường [kết nối không đúng vị trí với bàng quang]							
11030	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.7	Q627	Congenital vesico-uretero-renal reflux		Trào ngược bàng quang - niệu quản - thận bẩm sinh								
11031	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q62	Congenital obstructive defects of renal pelvis and congenital malformations of ureter	Dị tật tắc nghẽn bẩm sinh của bể thận và dị tật bẩm sinh của niệu quản	Q62.8	Q628	Other congenital malformations of ureter	Anomaly of ureter NOS	Dị tật bẩm sinh khác của niệu quản	Bất thường niệu quản không xác định khác							
11032	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63	Q63	Other congenital malformations of kidney	Excl.: congenital nephrotic syndrome (N04.-)	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Loại trừ: hội chứng thận hư bẩm sinh (N04.-)			Q63				
11033	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.0	Q630	Accessory kidney		Dị tật thừa thận								
11034	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.1	Q631	Lobulated, fused and horseshoe kidney		Dị tật thận dính, thận phân thùy, thận móng ngựa								
11035	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.2	Q632	Ectopic kidney	Congenital displaced kidney Malrotation of kidney	Dị tật thận lạc chỗ	- Dị tật thận lạc chỗ bẩm sinh - Dị tật thận quay bất thường							
11036	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.3	Q633	Hyperplastic and giant kidney		Thận tăng sản và/hoặc khổng lồ								
11037	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.8	Q638	Other specified congenital malformations of kidney	Congenital renal calculi	Dị tật bẩm sinh xác định khác của thận	Sỏi thận bẩm sinh							
11038	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q63	Other congenital malformations of kidney	Dị tật bẩm sinh khác của thận	Q63.9	Q639	Congenital malformation of kidney, unspecified		Dị tật bẩm sinh của thận, không xác định								
11039	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64	Q64	Other congenital malformations of urinary system		Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu				Q64				

11040	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.0	Q640	Epispadias	Excl.: hypospadias (Q54.-)	Dị tật bẩm sinh lỗ tiểu lệch cao	Loại trừ: lỗ tiểu bẩm sinh lệch thấp (Q54.-)						
11041	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.1	Q641	Exstrophy of urinary bladder	Ectopia vesicae Extroversion of bladder	Dị tật lộn bàng quang ra ngoài cơ thể	- Dị tật lạc vị bàng quang [lạc chỗ] - Bàng quang lồi ra ngoài bụng						
11042	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.2	Q642	Congenital posterior urethral valves		Dị tật van niệu đạo sau bẩm sinh							
11043	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.3	Q643	Other atresia and stenosis of urethra and bladder neck	Congenital: bladder neck obstruction stricture of: urethra urinary meatus vesicourethral orifice	Dị tật teo và hẹp niệu đạo và/hoặc cổ bàng quang khác	- Bẩm sinh: + tắc nghẽn cổ bàng quang + co hẹp: ++ niệu đạo ++ lỗ tiểu ++ lỗ bàng quang niệu đạo - hẹp niệu đạo						
11044	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.4	Q644	Malformation of urachus	Cyst of urachus Patent urachus Prolapse of urachus	Dị tật ống niệu rốn	- Dị tật nang ống niệu rốn - Dị tật còn ống niệu rốn - Dị tật sa ống niệu rốn						
11045	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.5	Q645	Congenital absence of bladder and urethra		Dị tật thiếu bàng quang và/hoặc niệu đạo bẩm sinh							
11046	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.6	Q646	Congenital diverticulum of bladder		Dị tật bẩm sinh túi thừa bàng quang							
11047	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.7	Q647	Other congenital malformations of bladder and urethra	Accessory: bladder urethra Congenital: hernia of bladder malformation of bladder or urethra NOS prolapse of: bladder (mucosa) urethra urinary meatus urethrorectal fistula Double: urethra urinary meatus	Dị tật bẩm sinh khác của bàng quang và/hoặc niệu đạo	- Dị tật thừa: + bàng quang + niệu đạo - dị tật bẩm sinh: + thoát vị bàng quang + của bàng quang không xác định khác + Sa lồi của: ++ (niêm mạc) bàng quang ++ niệu đạo ++ lỗ tiểu + rò niệu đạo trực tràng - Dị tật nhân đôi: + niệu đạo						
11048	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.8	Q648	Other specified congenital malformations of urinary system		Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ tiết niệu							
11049	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q60-Q64	Congenital malformations of the urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu							Q64	Other congenital malformations of urinary system	Dị tật bẩm sinh khác của hệ tiết niệu	Q64.9	Q649	Congenital malformation of urinary system, unspecified	Congenital: anomaly NOS of urinary system deformity NOS of urinary system	Dị tật bẩm sinh của hệ tiết niệu, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường hệ tiết niệu không xác định khác + dị dạng hệ tiết niệu không xác định khác						
11050	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	Q65	Congenital deformities of hip	Excl.: clicking hip (R29.4)	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Loại trừ: click khớp háng [khớp háng kêu lách cách] (R29.4)			Q65			
11051	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.0	Q650	Congenital dislocation of hip, unilateral		Dị tật trật khớp háng bẩm sinh, một bên							
11052	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.1	Q651	Congenital dislocation of hip, bilateral		Dị tật trật khớp háng bẩm sinh, hai bên							

11053	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.2	Q652	Congenital dislocation of hip, unspecified		Dị tật trật khớp háng bẩm sinh, không xác định										
11054	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.3	Q653	Congenital subluxation of hip, unilateral		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, một bên										
11055	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.4	Q654	Congenital subluxation of hip, bilateral		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, hai bên										
11056	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.5	Q655	Congenital subluxation of hip, unspecified		Dị tật bán trật khớp háng bẩm sinh, không xác định										
11057	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.6	Q656	Unstable hip	Dislocatable hip Subluxatable hip	Dị tật khớp háng không ổn định	- Khớp háng dễ bị trật - Khớp háng dễ bị bán trật									
11058	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.8	Q658	Other congenital deformities of hip	Anteversion of femoral neck Congenital acetabular dysplasia Congenital coxa: valga vara	Dị dạng bẩm sinh khác của khớp háng	- Cổ xương đùi xoay trước - Loạn sản ổ cối bẩm sinh - Háng bẩm sinh: + tật đùi cong ra + tật đùi cong vào									
11059	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q65	Congenital deformities of hip	Dị dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65.9	Q659	Congenital deformity of hip, unspecified		Dị dạng bẩm sinh của khớp háng, không xác định										
11060	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66	Q66	Congenital deformities of feet	Excl.: reduction defects of feet (Q72.-) valgus deformities (acquired) (M21.0) varus deformities (acquired) (M21.1)	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	- Loại trừ: dị dạng thiếu hụt bàn chân (Q72.-) + biến dạng vẹo ngoài (mắc phải) (M21.0-) + biến dạng vẹo trong (mắc phải) (M21.0-)			Q66						
11061	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.0	Q660	Talipes equinovarus		Dị dạng bàn chân khoèo [chân vẹo]										
11062	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.1	Q661	Talipes calcaneovarus		Dị dạng bàn chân gót vẹo vào trong										
11063	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.2	Q662	Metatarsus varus		Dị dạng xương đốt bàn chân vẹo vào trong										
11064	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.3	Q663	Other congenital varus deformities of feet	Hallux varus, congenital	Dị dạng bẩm sinh vẹo vào trong khác của bàn chân	Dị dạng ngón chân cái vẹo vào trong, bẩm sinh									
11065	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.4	Q664	Talipes calcaneovalgus		Dị dạng bàn chân gót vẹo ra ngoài										
11066	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.5	Q665	Congenital pes planus	Flat foot: congenital rigid spastic (everted)	Dị dạng bàn chân bẹt bẩm sinh	- Dị tật bàn chân bẹt: + bẩm sinh + cứng + co rút									
11067	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.6	Q666	Other congenital valgus deformities of feet	Metatarsus valgus	Dị dạng bẩm sinh vẹo ra ngoài khác của bàn chân	Dị tật xương đốt bàn chân vẹo ra ngoài									
11068	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.7	Q667	Pes cavus		Dị dạng bẩm sinh bàn chân lõm [bàn chân quặp, có vòm cao]										

11069	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.8	Q668	Other congenital deformities of feet	Clubfoot NOS Hammer toe, congenital Talipes: NOS asymmetric Tarsal coalition Vertical talus	Dị dạng bẩm sinh khác của bàn chân	- Bàn chân khoèo không xác định khác - Ngón chân quặp, bẩm sinh - Bàn chân vẹo: + không xác định khác + không đối xứng - Không kết dính						
11070	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q66	Congenital deformities of feet	Dị dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66.9	Q669	Congenital deformity of feet, unspecified		Dị dạng bẩm sinh của bàn chân, không xác định								
11071	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67	Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Excl.: congenital malformation syndromes classified to Q87.- Potter syndrome	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	- Loại trừ: hội chứng dị tật bẩm sinh được phân loại ở Q87.- + hội chứng Potter			Q67				
11072	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.0	Q670	Facial asymmetry		Dị dạng mất cân đối mặt								
11073	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.1	Q671	Compression facies		Dị dạng mặt do chèn ép								
11074	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.2	Q672	Dolichocephaly		Dị tật đầu dài [dị tật đầu hình thuyền]								
11075	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.3	Q673	Plagiocephaly		Dị tật đầu méo [Dị tật sọ nghiêng] [dị tật đầu dẹt]								
11076	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.4	Q674	Other congenital deformities of skull, face and jaw	Depressions in skull Deviation of nasal septum, congenital Hemifacial atrophy or hypertrophy Squashed or bent nose, congenital Excl.: dentofacial anomalies [including malocclusion] (K07.-) syphilitic saddle nose (A50.5)	Dị dạng bẩm sinh khác của sọ, mặt và/hoặc xương hàm	- Lõm sọ - Lệch vách ngăn mũi bẩm sinh - Teo hoặc phì đại nửa mặt - Mũi bẹt hoặc cong vẹo, bẩm sinh - Loại trừ: dị tật răng hàm mặt [bao gồm cả khớp cắn lệch] (K07.-) + mũi tẹt tạo thành hình yên ngựa do giang mai bẩm sinh (A50.5)						
11077	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.5	Q675	Congenital deformity of spine	Congenital scoliosis: NOS postural Excl.: infantile idiopathic scoliosis (M41.0) scoliosis due to congenital bony malformation (Q76.3)	Dị dạng cột sống bẩm sinh	- Chứng vẹo cột sống bẩm sinh: + không xác định khác + do tư thế - Loại trừ: vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ (M41.0-) + vẹo cột sống do dị tật xương bẩm						
11078	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.6	Q676	Pectus excavatum	Congenital funnel chest	Dị tật ngực lõm	Ngực hình phễu bẩm sinh						
11079	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.7	Q677	Pectus carinatum	Congenital pigeon chest	Dị tật ngực lồi	Ngực hình chim bồ câu [ngực gà] bẩm sinh						
11080	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q67	Congenital musculoskeletal deformities of head, face, spine and chest	Dị dạng cơ xương bẩm sinh của đầu, mặt, cột sống và/hoặc ngực	Q67.8	Q678	Other congenital deformities of chest	Congenital deformity of chest wall NOS	Dị dạng bẩm sinh khác của ngực	Dị dạng bẩm sinh của thành ngực không xác định khác						
11081	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68	Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Excl.: reduction defects of limb(s) (Q71-Q73)	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Loại trừ: dị dạng khuyết thiếu hụt chi (nhiều) (Q71.- - Q73.-)			Q68				

11082	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.0	Q680	Congenital deformity of sternocleidomastoid muscle	Congenital (sternomastoid) torticollis Contracture of sternocleidomastoid (muscle) Sternomastoid tumour	Dị dạng bẩm sinh của cơ ức đòn chũm	- Chứng vẹo cổ (xương ức chũm) bẩm sinh - Co cứng (cơ) ức đòn chũm - U xương ức chũm (bẩm sinh)						
11083	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.1	Q681	Congenital deformity of hand	Congenital clubfinger Spade-like hand (congenital)	Dị dạng bẩm sinh của bàn tay	- Ngón tay dùi trống bẩm sinh - Bàn tay hình cái mai (bẩm sinh)						
11084	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.2	Q682	Congenital deformity of knee	Congenital: dislocation of knee genu recurvatum	Dị dạng bẩm sinh của đầu gối	- Bẩm sinh: + trật khớp gối + khớp gối vỡn sau						
11085	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.3	Q683	Congenital bowing of femur	Excl.: anteversion of femur (neck) (Q65.8)	Dị dạng cong xương đùi bẩm sinh	Loại trừ: xương đùi xoay trước (cổ) (Q65.8)						
11086	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.4	Q684	Congenital bowing of tibia and fibula		Dị dạng xương chày và xương mác cong bẩm sinh							
11087	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.5	Q685	Congenital bowing of long bones of leg, unspecified		Dị dạng xương dài của chân cong bẩm sinh, không xác định							
11088	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q68	Other congenital musculoskeletal deformities	Dị dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68.8	Q688	Other specified congenital musculoskeletal deformities	Congenital: deformity of: clavicle elbow forearm scapula dislocation of: elbow shoulder	Dị dạng cơ xương khớp bẩm sinh xác định khác	- Bẩm sinh: + biến dạng của: ++ xương đòn ++ khuỷu tay ++ cẳng tay ++ bả vai - Trật: + khuỷu tay + vai						
11089	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69	Q69	Polydactyly		Dị tật thừa ngón				Q69			
11090	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.0	Q690	Accessory finger(s)		Dị tật thừa ngón tay							
11091	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.1	Q691	Accessory thumb(s)		Dị tật thừa ngón tay cái							
11092	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.2	Q692	Accessory toe(s)	Accessory hallux	Dị tật thừa ngón chân	Dị tật thừa ngón chân cái						
11093	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q69	Polydactyly	Dị tật thừa ngón	Q69.9	Q699	Polydactyly, unspecified	Supernumerary digit(s) NOS	Dị tật thừa ngón, không xác định	Dị tật thừa ngón không xác định khác						
11094	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70	Q70	Syndactyly		Dị tật dính ngón				Q70			
11095	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.0	Q700	Fused fingers	Complex syndactyly of fingers with synostosis	Dị tật ngón tay dính nhau	Dị tật dính ngón tay kèm dính xương						
11096	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.1	Q701	Webbed fingers	Simple syndactyly of fingers without synostosis	Dị tật ngón tay dính mô mềm có màng như chân vịt	Dị tật dính ngón tay không dính xương						
11097	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.2	Q702	Fused toes	Complex syndactyly of toes with synostosis	Dị tật ngón chân dính nhau	Dị tật dính ngón chân kèm dính xương						

11098	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.3	Q703	Webbed toes	Simple syndactyly of toes without synostosis	Dị tật ngón chân dính mô mềm có màng như chân vịt	Dị tật dính ngón chân không dính xương							
11099	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.4	Q704	Polysyndactyly		Dị tật dính nhiều ngón								
11100	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q70	Syndactyly	Dị tật dính ngón	Q70.9	Q709	Syndactyly, unspecified	Symphalangy NOS	Dị tật dính ngón, không xác định	Dị tật dính đốt ngón không xác định khác							
11101	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71	Q71	Reduction defects of upper limb		Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên					Q71				
11102	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.0	Q710	Congenital complete absence of upper limb(s)		Dị tật thiếu toàn bộ chi trên bẩm sinh								
11103	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.1	Q711	Congenital absence of upper arm and forearm with hand present		Dị tật thiếu cánh - cẳng tay bẩm sinh có bàn tay								
11104	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.2	Q712	Congenital absence of both forearm and hand		Dị tật thiếu cả bàn tay và cẳng tay bẩm sinh								
11105	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.3	Q713	Congenital absence of hand and finger(s)		Dị tật thiếu bàn tay và/hoặc (các) ngón tay bẩm sinh								
11106	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.4	Q714	Longitudinal reduction defect of radius	Clubhand (congenital) Radial clubhand	Dị tật thiếu hụt xương quay theo chiều dọc [dài]	- Bàn tay vẹo (bẩm sinh) - Bàn tay vẹo xương quay							
11107	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.5	Q715	Longitudinal reduction defect of ulna		Dị tật thiếu hụt xương trụ theo chiều dọc								
11108	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71.6	Q716	Lobster-claw hand		Dị tật bàn tay hình càng tôm hùm [dị tật bàn tay chẻ]								
11109	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.8	Q718	Other reduction defects of upper limb(s)	Congenital shortening of upper limb(s)	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên khác	Tật ngắn chi trên bẩm sinh							
11110	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q71	Reduction defects of upper limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên	Q71.9	Q719	Reduction defect of upper limb, unspecified		Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi trên, không xác định								
11111	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72	Q72	Reduction defects of lower limb		Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới					Q72				
11112	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.0	Q720	Congenital complete absence of lower limb(s)		Dị tật thiếu toàn phần (các) chi dưới bẩm sinh								
11113	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.1	Q721	Congenital absence of thigh and lower leg with foot present		Dị tật thiếu đùi và/hoặc cẳng chân có bàn chân bẩm sinh								
11114	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.2	Q722	Congenital absence of both lower leg and foot		Dị tật thiếu cả cẳng chân và bàn chân bẩm sinh								

11115	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.3	Q723	Congenital absence of foot and toe(s)		Dị tật thiếu bàn chân và/hoặc ngón chân bẩm sinh							
11116	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72.4	Q724	Longitudinal reduction defect of femur	Proximal femoral focal deficiency	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt xương đùi theo chiều dọc [dài]	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt đầu trên và chiều dài xương đùi							
11117	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72.5	Q725	Longitudinal reduction defect of tibia		Dị tật thiếu hụt xương chày theo chiều dọc [dài]								
11118	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72.6	Q726	Longitudinal reduction defect of fibula		Dị tật thiếu hụt xương mác theo chiều dọc [dài]								
11119	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72.7	Q727	Split foot		Dị tật bàn chân chẻ [dị tật bàn chân hình càng tôm hùm]								
11120	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72.8	Q728	Other reduction defects of lower limb(s)	Congenital shortening of lower limb(s)	Dị tật thiếu hụt chi dưới khác	Dị tật ngắn chân bẩm sinh							
11121	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q72	Reduction defects of lower limb	Dị tật bẩm sinh thiếu hụt chi dưới	Q72.9	Q729	Reduction defect of lower limb, unspecified		Dị tật thiếu hụt chi dưới, không xác định								
11122	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q73	Reduction defects of unspecified limb	Dị tật thiếu hụt của chi không xác định	Q73	Q73	Reduction defects of unspecified limb		Dị tật thiếu hụt của chi không xác định				Q73				
11123	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q73	Reduction defects of unspecified limb	Dị tật thiếu hụt của chi không xác định	Q73.0	Q730	Congenital absence of unspecified limb(s)	Amelia NOS	Dị tật bẩm sinh thiếu chi không xác định	Dị tật khuyết chi không xác định khác							
11124	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q73	Reduction defects of unspecified limb	Dị tật thiếu hụt của chi không xác định	Q73.1	Q731	Phocomelia, unspecified limb(s)	Phocomelia NOS	Dị tật tay chân hải cẩu [phocomelia], không xác định chi	Dị tật tay chân hải cẩu [phocomelia] không xác định khác							
11125	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q73	Reduction defects of unspecified limb	Dị tật thiếu hụt của chi không xác định	Q73.8	Q738	Other reduction defects of unspecified limb(s)	Longitudinal reduction deformity of unspecified limb(s) Ectromelia NOS of limb(s) NOS Hemimelia NOS of limb(s) NOS Reduction defect of limb(s) NOS	Dị tật thiếu hụt chi khác của chi không xác định	- Biến dạng thu nhỏ theo chiều dài của chi không xác định - Tật giảm sinh chi không xác định khác - Tật thiếu nửa ngoài không xác định khác							
11126	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74	Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Excl.: polydactyly (Q69.-) reduction defect of limb (Q71-Q73) syndactyly (Q70.-)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	- Loại trừ: dị tật thừa ngón (Q69.-) + dị tật thiếu hụt chi (Q71.- - Q73.-) + dị tật dính ngón (Q70.-)			Q74				
11127	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.0	Q740	Other congenital malformations of upper limb(s), including shoulder girdle	Accessory carpal bones Cleidocranial dysostosis Congenital pseudarthrosis of clavicle Macrodactylia (fingers) Madelung deformity Radioulnar synostosis Sprengel deformity Triphalangeal thumb	Dị tật bẩm sinh khác của chi trên, kể cả vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	- Dị tật thừa xương cổ tay - Dị tật loạn phát xương đòn sọ - Khớp giả của xương đòn bẩm sinh - Tật to ngón - Biến dạng Madelung - Tật dính xương quay trụ							

11128	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.1	Q741	Congenital malformation of knee	Congenital: absence of patella dislocation of patella genu: valgum varum Rudimentary patella Excl.: congenital: dislocation of knee (Q68.2) genu recurvatum (Q68.2) nail patella syndrome (Q87.2)	Dị tật bẩm sinh của gối	- Bẩm sinh: + dị tật thiếu xương bánh chè + trật khớp xương bánh chè + dị tật gối: ++ vẹo ngoài ++ vẹo trong - Xương bánh chè ở dạng tàn tích - Loại trừ: bẩm sinh: ++ trật khớp gối (Q68.2) ++ tật gối cong lõm trước (Q68.2) ++ hội chứng móng và xương						
11129	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.2	Q742	Other congenital malformations of lower limb(s), including pelvic girdle	Congenital: fusion of sacroiliac joint malformation (of): ankle (joint) sacroiliac (joint)	Dị tật bẩm sinh khác của chi dưới, kể cả đai chậu [khung chậu, xương cùng và xương cụt]	Bẩm sinh: + dính khớp cùng chậu + dị tật (của): ++ khớp mắt cá chân ++ khớp cùng chậu - Loại trừ: xương đùi nghiêng trước						
11130	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.3	Q743	Arthrogryposis multiplex congenita		Co cứng đa khớp bẩm sinh									
11131	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.8	Q748	Other specified congenital malformations of limb(s)		Dị tật bẩm sinh xác định khác của chi									
11132	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q74	Other congenital malformations of limb(s)	Dị tật bẩm sinh khác của chi	Q74.9	Q749	Unspecified congenital malformation of limb(s)	Congenital anomaly of limb(s) NOS	Dị tật bẩm sinh không xác định của (các) chi	Bất thường bẩm sinh của chi không xác định khác								
11133	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75	Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Excl.: congenital malformation of face NOS (Q18.-) congenital malformation syndromes classified to Q87.- dentofacial anomalies [including malocclusion] (K07.-) musculoskeletal deformities of head and face (Q67.0-Q67.4) skull defects associated with congenital anomalies of brain such as: anencephaly (Q00.0) encephalocele (Q01.-) hydrocephalus (Q03.-)	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	- Loại trừ: dị tật bẩm sinh của khuôn mặt không xác định khác (Q18.-) + hội chứng dị tật bẩm sinh được phân loại vào Q87.- + dị tật răng hàm mặt [kể cả khớp cắn lệch] (K07.-) + dị tật cơ xương của đầu và mặt (Q67.0-Q67.4) + dị tật xương sọ liên quan đến dị tật bẩm sinh của não như: ++ thiếu não (Q00.0) ++ thoát vị não (Q01.-) ++ não úng thủy			Q75					
11134	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.0	Q750	Craniosynostosis	Acrocephaly Imperfect fusion of skull Oxycephaly Trigonocephaly	Dị tật liền sớm khớp sọ [dị tật hẹp sọ]	- Dị tật đầu hình cao - Kết hợp không hoàn chỉnh của sọ - Dị tật đầu hình tháp								
11135	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.1	Q751	Craniofacial dysostosis	Crouzon disease	Loạn sản xương sọ mặt	Bệnh Crouzon								
11136	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.2	Q752	Hypertelorism		Dị tật quá cách xa nhau (thường ở mắt)									
11137	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.3	Q753	Macrocephaly		Dị tật đầu to									

11138	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.4	Q754	Mandibulofacial dysostosis	Syndrome: Franceschetti Treacher-Collins	Loạn sản xương hàm mặt	- Hội chứng: + Franceschetti + Treacher-Collins							
11139	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.5	Q755	Oculomandibular dysostosis		Loạn sản xương mắt - hàm								
11140	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.8	Q758	Other specified congenital malformations of skull and face bones	Absence of skull bone, congenital Congenital deformity of forehead Platybasia	Dị tật bẩm sinh xác định khác của xương sọ và/hoặc mặt	- Dị tật thiếu xương sọ bẩm sinh - Dị dạng bẩm sinh của trán - Dị tật đáy chẩm dịch trên							
11141	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q75	Other congenital malformations of skull and face bones	Dị tật bẩm sinh khác của xương sọ và xương mặt	Q75.9	Q759	Congenital malformation of skull and face bones, unspecified	Congenital anomaly of: face bones NOS skull NOS	Dị tật bẩm sinh của xương sọ và/hoặc xương mặt, không xác định	- Bất thường bẩm sinh của: + xương mặt không xác định khác + xương sọ không							
11142	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76	Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Excl.: congenital musculoskeletal deformities of spine and chest (Q67.5-Q67.8)	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Loại trừ: Dị dạng bẩm sinh xương cơ của cột sống và ngực (Q67.5-Q67.8)			Q76				
11143	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.0	Q760	Spina bifida occulta	Excl.: meningocele (spinal) (Q05.-) spina bifida (aperta)(cystica) (Q05.-)	Dị tật cột sống chẻ đôi thể kín; dị tật nứt đốt sống ẩn	- Loại trừ: thoát vị màng tủy (Q05.-) + tách đốt sống (hở) (có nang) (Q05.-)							
11144	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.1	Q761	Klippel-Feil syndrome	Cervical fusion syndrome	Hội chứng Klippel-Feil	Hội chứng tổng hợp đốt sống cổ [hội chứng dính đốt sống cổ]							
11145	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.2	Q762	Congenital spondylolisthesis	Congenital spondylolysis Excl.: spondylolisthesis (acquired) (M43.1) spondylolysis (acquired) (M43.0)	Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo bẩm sinh	- Bệnh lý gãy eo đốt sống bẩm sinh - Loại trừ: bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo (mắc phải) (M43.1-) + bệnh lý gãy eo đốt sống (mắc phải) (M43.0-)							
11146	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.3	Q763	Congenital scoliosis due to congenital bony malformation	Hemivertebra fusion or failure of segmentation with scoliosis	Vẹo cột sống bẩm sinh do dị tật xương bẩm sinh	Dị tật kết dính một bên đốt sống hoặc phân chia đốt sống không hoàn chỉnh có vẹo cột							
11147	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.4	Q764	Other congenital malformations of spine, not associated with scoliosis	Congenital: absence of vertebra unspecified or not associated with scoliosis fusion of spine unspecified or not associated with scoliosis kyphosis unspecified or not associated with scoliosis lordosis unspecified or not associated with scoliosis malformation of lumbosacral (joint) (region) unspecified or not associated with scoliosis Hemivertebra unspecified or not associated with scoliosis Malformation of spine unspecified or not associated with scoliosis Platyspondylisis unspecified or not associated with scoliosis Supernumerary	Dị tật bẩm sinh khác của cột sống, không liên quan đến vẹo cột sống	- Bẩm sinh: + dị tật thiếu đốt sống không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống + kết dính đốt sống không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống + chứng gù không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống + chứng ưỡn cột sống không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống + dị tật (khớp) (vùng) thắt lưng cùng không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống - Dị tật nửa thân đốt sống không xác định hoặc không liên quan đến chứng vẹo cột sống - Dị tật cột sống không xác định							

11148	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.5	Q765	Cervical rib	Supernumerary rib in cervical region	Dị tật xương sườn cổ	Dị tật xương sườn thừa [phụ] tại vùng cổ							
11149	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.6	Q766	Other congenital malformations of ribs	Accessory rib Congenital: absence of rib fusion of ribs malformation of ribs NOS Excl.: short rib syndrome (Q77.2)	Dị tật bẩm sinh khác ở xương sườn	- Xương sườn phụ khác - Bẩm sinh: + dị tật thiếu xương sườn + dị tật dính các xương sườn + dị tật các xương sườn không xác định khác - Loại trừ: hội chứng xương sườn ngắn (Q77.2)						
11150	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.7	Q767	Congenital malformation of sternum	Congenital absence of sternum Sternum bifidum	Dị tật bẩm sinh của xương ức	- Dị tật không có xương ức bẩm sinh - Xương ức chẻ đôi							
11151	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.8	Q768	Other congenital malformations of bony thorax		Dị tật bẩm sinh khác của xương ngực								
11152	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q76	Congenital malformations of spine and bony thorax	Dị tật bẩm sinh của xương sống và/hoặc xương lồng ngực	Q76.9	Q769	Congenital malformation of bony thorax, unspecified		Dị tật bẩm sinh của xương ngực, không xác định								
11153	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77	Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Excl.: mucopolysaccharidosis (E76.0-E76.3)	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Loại trừ: bệnh mucopolysaccharidosis [MPS] (E76.0-E76.3)			Q77				
11154	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.0	Q770	Achondrogenesis	Hypochondrogenesis	Loạn sản sụn xương	Thiếu sản sụn							
11155	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.1	Q771	Thanatophoric short stature		Loạn sản hệ xương gây tầm vóc thấp [hội chứng người lùn]								
11156	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.2	Q772	Short rib syndrome	Asphyxiating thoracic dysplasia [Jeune]	Hội chứng xương sườn ngắn	Loạn sản ngực gây ngạt [hội chứng Jeune]							
11157	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.3	Q773	Chondrodysplasia punctata		Loạn sản sụn từng đám nhỏ								
11158	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.4	Q774	Achondroplasia	Hypochondroplasia Osteosclerosis congenita	Loạn sản sụn achondroplasia [hội chứng ngắn chi]	- Dị tật thiếu sản sụn - Xơ cứng xương bẩm sinh							
11159	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.5	Q775	Dystrophic [diastrophic] dysplasia		Loạn sản loạn dưỡng [Chứng loạn sản Diastrophic]								

11160	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.6	Q776	Chondroectodermal dysplasia	Ellis-van Creveld syndrome	Loạn sản sụn ngoại bì	Hội chứng Ellis-van Creveld							
11161	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.7	Q777	Spondyloepiphyseal dysplasia		Loạn sản đầu đốt xương cột sống								
11162	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.8	Q778	Other osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine		Loạn sản xương sụn khác với khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống								
11163	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q77	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine	Loạn sản xương sụn có khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống	Q77.9	Q779	Osteochondrodysplasia with defects of growth of tubular bones and spine, unspecified		Loạn sản xương sụn với khuyết tật phát triển xương dài và/hoặc cột sống, không xác định								
11164	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78	Q78	Other osteochondrodysplasias		Loạn sản xương sụn khác				Q78				
11165	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.0	Q780	Osteogenesis imperfecta	Fragilitas ossium Osteopsathyrosis	Chứng tạo xương bất toàn [bệnh xương thủy tinh]	- Dị tật giòn xương - Bệnh tạo xương bất toàn [bệnh xương dễ gãy]							
11166	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.1	Q781	Polyostotic fibrous dysplasia	Albright(-McCune)(-Sternberg) syndrome	Loạn sản sợi - đa xương	Hội chứng Albright (-McCune) (-Sternberg)							
11167	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.2	Q782	Osteopetrosis	Albers-Schönberg syndrome	Dị tật xương hóa đá	Hội chứng Albers-Schönberg							
11168	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.3	Q783	Progressive diaphyseal dysplasia	Camurati-Engelmann syndrome	Loạn sản thân xương tiến triển	Hội chứng Camurati-Engelmann							
11169	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.4	Q784	Enchondromatosis	Maffucci syndrome Ollier disease	U sụn xương bẩm sinh	- Hội chứng Maffucci - Bệnh Ollier							
11170	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.5	Q785	Metaphyseal dysplasia	Pyle syndrome	Loạn sản hành xương	Hội chứng Pyle							
11171	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.6	Q786	Multiple congenital exostoses	Diaphyseal aclasis	Dị tật đa chồi xương bẩm sinh	Loạn sản cục bộ thân xương							
11172	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.8	Q788	Other specified osteochondrodysplasias	Osteopoikilosis	Loạn sản xương sụn xác định khác	Bệnh xương đặc đốm							
11173	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q78	Other osteochondrodysplasias	Loạn sản xương sụn khác	Q78.9	Q789	Osteochondrodysplasia, unspecified	Chondrodystrophy NOS Osteodystrophy NOS	Loạn sản xương sụn, không xác định	- Loạn dưỡng sụn không xác định khác - Loạn dưỡng xương không xác							
11174	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79	Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Excl.: congenital (sternomastoid) torticollis (Q68.0)	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Loại trừ: chứng veo cổ (xương ức chũm) bẩm sinh (Q68.0)			Q79				

11175	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.0	Q790	Congenital diaphragmatic hernia	Excl.: congenital hiatus hernia (Q40.1)	Thoát vị hoành bẩm sinh	Loại trừ: thoát vị cơ hoành qua khe thực quản (Q40.1)									
11176	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.1	Q791	Other congenital malformations of diaphragm	Absence of diaphragm Congenital malformation of diaphragm NOS Eventration of diaphragm	Dị tật bẩm sinh khác của cơ hoành	- Dị tật thiếu cơ hoành - Dị tật bẩm sinh của cơ hoành không xác định khác - Dị tật tạng trong ổ bụng đi lên lồng									
11177	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.2	Q792	Exomphalos	Omphalocele Excl.: umbilical hernia (K42.-)	Dị tật thoát vị trong dây rốn	- Dị tật bẩm sinh tạng trong ổ bụng chui ra ngoài qua vòng rốn không khép kín và được che phủ bởi màng ối trong mờ, vô mạch - Loại trừ: thoát vị									
11178	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.3	Q793	Gastroschisis		Dị tật sổ tạng bẩm sinh [qua lỗ bên cạnh rốn]									
11179	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.4	Q794	Prune belly syndrome		Hội chứng bụng quả mận [bao gồm sự thiếu hụt cơ bụng, dị tật đường tiểu, và tinh hoàn ẩn nằm trong ổ bụng trong]									
11180	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.5	Q795	Other congenital malformations of abdominal wall	Excl.: umbilical hernia (K42.-)	Dị tật bẩm sinh khác của thành bụng	Loại trừ: thoát vị rốn (K42.-)									
11181	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.6	Q796	Ehlers-Danlos syndrome		Hội chứng Ehlers-Danlos									
11182	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.8	Q798	Other congenital malformations of musculoskeletal system	Absence of: muscle tendon Accessory muscle Amyotrophia congenita Congenital: constricting bands shortening of	Dị tật bẩm sinh khác của hệ cơ xương khớp	- Dị tật thiếu: + cơ + gân - Thừa cơ - Teo cơ bẩm sinh - Bẩm sinh: + dải cơ rút + ngắn gân - Hội chứng Poland									
11183	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q65-Q79	Congenital malformations and deformations of the musculoskeletal system	Dị tật và biến dạng bẩm sinh của hệ cơ xương khớp							Q79	Congenital malformations of the musculoskeletal system, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh của hệ cơ xương, không phân loại mục khác	Q79.9	Q799	Congenital malformation of musculoskeletal system, unspecified	Congenital: anomaly NOS of musculoskeletal system NOS deformity NOS of musculoskeletal system NOS	Dị tật bẩm sinh hệ cơ xương, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của hệ cơ xương khớp không xác định khác + dị dạng không xác định khác của									
11184	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80	Q80	Congenital ichthyosis	Excl.: Refsum disease (G60.1)	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Loại trừ: bệnh Refsum (G60.1)			Q80				
11185	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.0	Q800	Ichthyosis vulgaris		Bệnh da vảy cá thể thông thường								
11186	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.1	Q801	X-linked ichthyosis		Bệnh da vẩy cá liên quan đến nhiễm sắc thể X								

11187	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.2	Q802	Lamellar ichthyosis	Collodion baby [nonbullous congenital icthyosis]	Bệnh da vảy cá bẩm sinh không có bóng nước	Bệnh da dạng keo ở trẻ nhỏ [hội chứng trẻ sơ sinh bọc màng toàn thân]								
11188	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.3	Q803	Congenital bullous ichthyosiform erythroderma		Chứng đỏ da bóng nước dưới dạng vảy cá									
11189	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.4	Q804	Harlequin fetus		Bệnh da vảy cá sơ sinh dạng harlequin									
11190	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.8	Q808	Other congenital ichthyosis		Bệnh vảy cá bẩm sinh khác									
11191	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q80	Congenital ichthyosis	Bệnh da vảy cá bẩm sinh	Q80.9	Q809	Congenital ichthyosis, unspecified		Bệnh vảy cá bẩm sinh, không xác định									
11192	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81	Q81	Epidermolysis bullosa		Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh					Q81				
11193	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81.0	Q810	Epidermolysis bullosa simplex	Excl.: Cockayne syndrome (Q87.1)	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh thể đơn giản	Loại trừ: hội chứng Cockayne (Q87.1)								
11194	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81.1	Q811	Epidermolysis bullosa letalis	Herlitz syndrome	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh thể nguy kịch	Hội chứng Herlitz								
11195	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81.2	Q812	Epidermolysis bullosa dystrophica		Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh thể loạn dưỡng									
11196	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81.8	Q818	Other epidermolysis bullosa		Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh khác									
11197	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q81	Epidermolysis bullosa	Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh	Q81.9	Q819	Epidermolysis bullosa, unspecified		Bệnh lý thượng bì bọng nước bẩm sinh, không xác định									
11198	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82	Q82	Other congenital malformations of skin	Excl.: acrodermatitis enteropathica (E83.2) congenital erythropoietic porphyria (E80.0) pilonidal cyst or sinus (L05.-) Sturge-Weber(-Dimitri) syndrome (Q85.8)	Dị tật bẩm sinh khác của da	- Loại trừ: bệnh viêm da đầu chi - ruột (E83.2) + rối loạn chuyển hóa porphyrin tạo huyết bẩm sinh (E80.0) + nang hoặc xoang nang lông (L05.-) + hội chứng Sturge - Weber (-Dimitri) (Q85.8)					Q82				
11199	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.0	Q820	Hereditary lymphoedema		Phù bạch huyết di truyền									
11200	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.1	Q821	Xeroderma pigmentosum	Urticaria pigmentosa Excl.: malignant mastocytosis (C96.2)	Bệnh khô da sắc tố	- Bệnh mày đay sắc tố - Loại trừ: bệnh tế bào mast [dưỡng bào] ác tính (C96.2)								
11201	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.2	Q822	Mastocytosis		Bệnh dưỡng bào [bệnh tế bào mast]									
11202	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.3	Q823	Incontinentia pigmenti		Bệnh sắc tố dầm dề [sắc tố incontinentia]									

11203	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.4	Q824	Ectodermal dysplasia (anhidrotic)		Loạn sản ngoại bì (làm giảm tiết mồ hôi)								
11204	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.5	Q825	Congenital non-neoplastic naevus	Birthmark NOS Naevus: flammeus portwine sanguineous strawberry vascular NOS verrucous Excl.: café au lait spots (L81.3) lentigo (L81.4) naevus: NOS (D22.-) araneus (I78.1) melanocytic (D22.-) pigmented (D22.-) spider (I78.1) stellar (I78.1)	Nơ vi bẩm sinh không tân sinh	- Vết bớt không xác định khác - Nơ vi [nevi]: + ửng đỏ [màu lửa] + màu rượu vang đỏ + màu máu + màu đỏ quả dâu + có mạch máu không xác định khác + sùi - Loại trừ: dát cà phê sữa (L81.3) + đốm đồi mồi (L81.4) + nơ vi [nevi]: ++ không xác định khác (D22.-) ++ dạng mạng nhện (I78.1) ++ tế bào melanin (D22.-)						
11205	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.8	Q828	Other specified congenital malformations of skin	Abnormal palmar creases Accessory skin tags Benign familial pemphigus [Hailey-Hailey] Cutis laxa (hyperelastica) Dermatoglyphic anomalies Inherited keratosis palmaris et plantaris Keratosis follicularis [Darier-White] Excl.: Ehlers-Danlos syndrome (Q79.6)	Dị tật bẩm sinh xác định khác của da	- Dị tật nếp gấp bất thường ở gan bàn tay - Vạt da thừa - Pemphigus lành tính di truyền [Hailey-Hailey] - Dị tật nhão da (mất hoặc tiêu các sợi chun (elastin) của da) - Bất thường ở vân tay chân - Dày sừng gan bàn tay - bàn chân di truyền - Dày sừng nang lông [Darier-White] - Loại trừ: hội						
11206	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q82	Other congenital malformations of skin	Dị tật bẩm sinh khác của da	Q82.9	Q829	Congenital malformation of skin, unspecified		Dị tật bẩm sinh của da, không xác định								
11207	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83	Q83	Congenital malformations of breast	Excl.: absence of pectoral muscle (Q79.8)	Dị tật bẩm sinh của vú	Loại trừ: dị tật thiếu cơ ngực (Q79.8)			Q83				
11208	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.0	Q830	Congenital absence of breast with absent nipple		Dị tật thiếu vú và/hoặc núm vú bẩm sinh								
11209	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.1	Q831	Accessory breast	Supernumerary breast	Dị dạng vú phụ	Dị dạng thừa vú							
11210	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.2	Q832	Absent nipple		Dị tật thiếu núm vú								
11211	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.3	Q833	Accessory nipple	Supernumerary nipple	Dị dạng núm vú phụ	Dị dạng thừa núm vú							
11212	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.8	Q838	Other congenital malformations of breast	Hypoplasia of breast	Dị tật bẩm sinh khác của vú	Dị tật giảm sản vú							
11213	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q83	Congenital malformations of breast	Dị tật bẩm sinh của vú	Q83.9	Q839	Congenital malformation of breast, unspecified		Dị tật bẩm sinh của vú, không xác định								

11214	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84	Q84	Other congenital malformations of integument		Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]				Q84			
11215	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.0	Q840	Congenital alopecia	Congenital atrichosis	Rụng lông tóc bẩm sinh	Dị tật không có tóc bẩm sinh						
11216	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.1	Q841	Congenital morphological disturbances of hair, not elsewhere classified	Beaded hair Monilethrix Pili annulati Excl.: Menkes kinky hair syndrome (E83.0)	Rối loạn bẩm sinh hình thái của tóc không phân loại mục khác	- Tóc hình chuỗi - Bệnh tóc hình chuỗi hạt - Vòng lông - Loại trừ: hội chứng tóc xoắn gấp Menkes						
11217	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.2	Q842	Other congenital malformations of hair	Congenital: hypertrichosis malformation of hair NOS Persistent lanugo	Dị tật bẩm sinh khác của lông tóc	- Bẩm sinh: + hội chứng rậm lông tóc + dị tật lông tóc không xác định khác - Lông tơ không						
11218	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.3	Q843	Anonychia	Excl.: nail patella syndrome (Q87.2)	Dị tật không móng	Loại trừ: hội chứng móng và xương bánh chè (Q87.2)						
11219	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.4	Q844	Congenital leukonychia		Móng đốm trắng bẩm sinh							
11220	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.5	Q845	Enlarged and hypertrophic nails	Congenital onychauxis Pachyonychia	Móng to và/hoặc phì đại	- Dày móng bẩm sinh - Dày móng						
11221	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.6	Q846	Other congenital malformations of nails	Congenital: clubnail koilonychia malformation of nail NOS	Dị tật bẩm sinh khác của móng	- Bẩm sinh: + móng hình chùy + móng lõm hình thìa + dị tật bẩm sinh không xác định						
11222	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.8	Q848	Other specified congenital malformations of integument	Aplasia cutis congenita	Dị tật bẩm sinh xác định khác của hệ vỏ bọc [da]	Bất sản da bẩm sinh						
11223	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q84	Other congenital malformations of integument	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da]	Q84.9	Q849	Congenital malformation of integument, unspecified	Congenital: anomaly NOS of integument NOS deformity NOS of integument NOS	Dị tật bẩm sinh khác của hệ vỏ bọc [da], không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác của hệ vỏ bọc không xác định khác + dị dạng không xác định khác của hệ vỏ bọc không						
11224	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85	Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Excl.: ataxia telangiectasia [Louis-Bar] (G11.3) familial dysautonomia [Riley-Day] (G90.1)	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	- Loại trừ: mất điều hoà vận động [thất điều] giãn mạch [Louis-Bar] (G11.3) + loạn thần kinh dinh dưỡng di				Q85		
11225	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85.0	Q850	Neurofibromatosis (nonmalignant)	Von Recklinghausen disease	U xơ thần kinh (không ác tính)	Bệnh Von Recklinghausen						
11226	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85.1	Q851	Tuberous sclerosis	Bourneville disease Epiloia	Bệnh xơ cứng củ	- Bệnh Bourneville - Xơ não củ						
11227	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85.8	Q858	Other phakomatoses, not elsewhere classified	Syndrome: Peutz-Jeghers Sturge-Weber(-Dimitri) von Hippel-Lindau Excl.: Meckel-Gruber syndrome (Q61.9)	Hội chứng u thần kinh da ngoại bì khác, không phân loại mục khác	- Hội chứng: + Peutz-Jeghers + Sturge-Weber (-Dimitri) + von Hippel-Lindau - Loại trừ: hội chứng Meckel-						

11228	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q85	Phakomatoses, not elsewhere classified	Hội chứng u thần kinh - da ngoại bì, không phân loại mục khác	Q85.9	Q859	Phakomatosis, unspecified	Hamartosis NOS	Hội chứng u thần kinh da ngoại bì, không xác định	Bệnh u mô thừa [u hamartoma] không xác định khác						
11229	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86	Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Excl.: iodine-deficiency-related hypothyroidism (E00-E02) nonteratogenic effects of substances transmitted via placenta or breast milk (P04.-)	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	- Loại trừ: nhược năng giáp liên quan đến thiếu hụt iod (E00.- - E02) + các tác động không sinh u quái của các chất được truyền qua rau thai hoặc sữa mẹ			Q86			
11230	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.0	Q860	Fetal alcohol syndrome (dysmorphic)		Hội chứng cồn [rượu] bào thai (dị dạng)							
11231	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.1	Q861	Fetal hydantoin syndrome	Meadow syndrome	Hội chứng hydantoin bào thai	Hội chứng Meadow						
11232	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.2	Q862	Dysmorphism due to warfarin		Dị dạng do warfarin							
11233	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q86	Congenital malformation syndromes due to known exogenous causes, not elsewhere classified	Hội chứng dị tật bẩm sinh do nguyên nhân bên ngoài đã biết, không phân loại mục khác	Q86.8	Q868	Other congenital malformation syndromes due to known exogenous causes		Dị tật bẩm sinh khác do nguyên nhân bên ngoài đã biết							
11234	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87	Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems		Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống				Q87			
11235	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.0	Q870	Congenital malformation syndromes predominantly affecting facial appearance	Acrocephalopolysyndactyly Acrocephalosyndactyly [Apert] Cryptophthalmos syndrome Cyclopia Syndrome: Goldenhar Moebius oro-facial-digital Robin Whistling face	Hội chứng dị tật bẩm sinh tác động chủ yếu vào diện mạo [hình dạng] của mặt	- Đầu hình tháp dính nhiều ngón tay [Apert] - Đầu hình tháp ngón tay [Apert] - Hội chứng ấn mắt - Dị tật một hốc mắt - Hội chứng: + Goldenhar + Moebius + miệng - mặt - ngón + Robin						
11236	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.1	Q871	Congenital malformation syndromes predominantly associated with short stature	Syndrome: Aarskog Cockayne De Lange Dubowitz Noonan Prader-Willi Robinow-Silverman-Smith Russell-Silver Seckel Smith-Lemli-Opitz Excl.: Ellis-van Creveld syndrome (Q77.6)	Hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến tầm vóc thấp	- Hội chứng: + Aarskog + Cockayne + De Lange + Dubowitz + Noonan + Prader-Willi + Robinow-Silverman-Smith + Russell-Silver + Seckel + Smith-Lemli-Opitz - Loại trừ: hội chứng Ellis-van Creveld (Q77.6)						

11237	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.2	Q872	Congenital malformation syndromes predominantly involving limbs	Syndrome: Holt-Oram Klippel-Trénaunay-Weber nail patella Rubinstein-Taybi sirenomelia thrombocytopenia with absent radius [TAR] VATER	Hội chứng dị tật bẩm sinh liên quan chủ yếu đến các chi	- Hội chứng: + Holt-Oram + Klippel-Trénaunay-Weber + móng và xương bánh chè + Rubinstein-Taybi + người cá [sirenomelia] + giảm tiểu cầu kèm thiếu xương quay [TAR] + VATER						
11238	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.3	Q873	Congenital malformation syndromes involving early overgrowth	Syndrome: Beckwith-Wiedemann Sotos Weaver	Hội chứng dị tật bẩm sinh có phát triển sớm quá mức	- Hội chứng: + Beckwith-Wiedemann + Sotos + Weaver						
11239	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.4	Q874	Marfan syndrome		Hội chứng Marfan							
11240	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.5	Q875	Other congenital malformation syndromes with other skeletal changes		Hội chứng dị tật bẩm sinh khác đi kèm thay đổi xương khác							
11241	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q87	Other specified congenital malformation syndromes affecting multiple systems	Hội chứng dị tật bẩm sinh khác tác động nhiều hệ thống	Q87.8	Q878	Other specified congenital malformation syndromes, not elsewhere classified	Syndrome: Alport Laurence-Moon(-Bardet)-Biedl Zellweger	Hội chứng dị tật bẩm sinh xác định khác, không phân loại mục khác	- Hội chứng: + Alport + Laurence-Moon (-Bardet)-Biedl + Zellweger						
11242	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89	Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified		Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác				Q89			
11243	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.0	Q890	Congenital malformations of spleen	Asplenia (congenital) Congenital splenomegaly Excl.: isomerism of atrial appendages (with asplenia or polysplenia) (Q20.6)	Dị tật bẩm sinh của lách	- Chứng không có lách (bẩm sinh) - Chứng lách to bẩm sinh - Loại trừ: đồng phân tại tim (đi kèm không có lách hoặc đa lách)						
11244	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.1	Q891	Congenital malformations of adrenal gland	Excl.: congenital adrenal hyperplasia (E25.0)	Dị tật bẩm sinh của tuyến thượng thận	Loại trừ: quá sản thượng thận bẩm sinh (E25.0)						
11245	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.2	Q892	Congenital malformations of other endocrine glands	Congenital malformation of parathyroid or thyroid gland Persistent thyroglossal duct	Dị tật bẩm sinh của tuyến nội tiết khác	- Dị tật bẩm sinh của tuyến giáp hoặc cận giáp - Dị tật còn ống lưỡi - giáp - Nang (ống) giáp						
11246	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.3	Q893	Situs inversus	Dextrocardia with situs inversus Mirror-image atrial arrangement with situs inversus Situs inversus or transversus: abdominalis thoracis Transposition of viscera: abdominal thoracic Excl.: dextrocardia NOS (Q24.0) laevocardia (Q24.1)	Đảo ngược phủ tạng	- Dị tật tim lệch phải kèm đảo ngược phủ tạng - Tâm nhĩ có vị trí soi gương kèm đảo ngược phủ tạng - Đảo ngược hoặc xoay ngang: + bụng + ngực - Chuyển chỗ phủ tạng: + bụng + ngực - Loại trừ: tim lệch phải không xác định khác (Q24.0) + tim nằm bên trái (trong đảo ngược						

11247	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.4	Q894	Conjoined twins	Craniopagus Dicephaly Double monster Pygopagus Thoracopagus	Sinh đôi dính nhau	- Sinh đôi dính liền đầu - Sinh con hai đầu - Sinh đôi dính liền - Sinh đôi dính liền mông - Sinh đôi dính liền ngực							
11248	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.7	Q897	Multiple congenital malformations, not elsewhere classified	Monster NOS Multiple congenital: anomalies NOS deformities NOS Excl.: congenital malformation syndromes affecting multiple systems (Q87.-)	Da dị tật bẩm sinh, không phân loại mục khác	- Quái thai không xác định khác - Đa dị tật bẩm sinh: + bất thường không xác định khác + dị dạng không xác định khác - Loại trừ: hội chứng dị tật bẩm							
11249	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.8	Q898	Other specified congenital malformations		Dị tật bẩm sinh xác định khác								
11250	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q80-Q89	Other congenital malformations	Dị tật bẩm sinh khác							Q89	Other congenital malformations, not elsewhere classified	Dị tật bẩm sinh khác, không phân loại mục khác	Q89.9	Q899	Congenital malformation, unspecified	Congenital: anomaly NOS deformity NOS	Dị tật bẩm sinh, không xác định	- Bẩm sinh: + bất thường không xác định khác + dị dạng không							
11251	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90	Q90	Down syndrome		Hội chứng Down				Q90				
11252	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.0	Q900	Trisomy 21, meiotic nondisjunction		Thể tam nhiễm sắc thể, không phân ly trong giảm phân								
11253	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.1	Q901	Trisomy 21, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thể tam nhiễm sắc thể 21, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)								
11254	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.2	Q902	Trisomy 21, translocation		Thể tam nhiễm sắc thể 21, chuyển đoạn								
11255	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q90	Down syndrome	Hội chứng Down	Q90.9	Q909	Down syndrome, unspecified	Trisomy 21 NOS	Hội chứng Down, không xác định	Thể tam nhiễm sắc thể 21, không xác định khác							
11256	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91	Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome		Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau				Q91				
11257	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.0	Q910	Trisomy 18, meiotic nondisjunction		Thể tam nhiễm sắc thể 18, không phân ly trong giảm phân								
11258	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.1	Q911	Trisomy 18, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thể tam nhiễm sắc thể 18, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)								
11259	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.2	Q912	Trisomy 18, translocation		Thể tam nhiễm sắc thể 18, chuyển đoạn								
11260	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.3	Q913	Edwards syndrome, unspecified		Hội chứng Edwards, không xác định								
11261	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.4	Q914	Trisomy 13, meiotic nondisjunction		Thể tam nhiễm sắc thể 13, không phân ly trong giảm phân								

11262	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.5	Q915	Trisomy 13, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thể tam nhiễm sắc thể 13, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)							
11263	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.6	Q916	Trisomy 13, translocation		Thể tam nhiễm sắc thể 13, chuyển đoạn							
11264	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q91	Edwards syndrome and Patau syndrome	Hội chứng Edwards và/hoặc hội chứng Patau	Q91.7	Q917	Patau syndrome, unspecified		Hội chứng Patau, không xác định							
11265	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92	Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Incl.: unbalanced translocations and insertions Excl.: trisomies of chromosomes 13, 18, 21 (Q90-Q91)	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	- Bao gồm: chuyển và lập đoạn gây mất cân bằng gen - Loại trừ: thể tam nhiễm sắc thể 13,18, 21 (Q90.- - Q91.-)			Q92				
11266	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.0	Q920	Whole chromosome trisomy, meiotic nondisjunction		Thể tam nhiễm sắc thể hoàn toàn, không phân ly trong giảm phân							
11267	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.1	Q921	Whole chromosome trisomy, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thể tam nhiễm sắc thể hoàn toàn, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)							
11268	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.2	Q922	Major partial trisomy	Whole arm or more duplicated.	Thể tam nhiễm sắc thể một phần, lớn	Nhân đôi [sao chép] một phần hay toàn thể nhiễm sắc thể						
11269	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.3	Q923	Minor partial trisomy	Less than whole arm duplicated.	Thể tam nhiễm sắc thể một phần, nhỏ	Nhân đôi [so chép] một phần nhiễm sắc thể.						
11270	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.4	Q924	Duplications seen only at prometaphase		Sự nhân đôi [sao chép] nhiễm sắc tử chỉ thấy ở cuối kỳ đầu [đầu kỳ giữa]							
11271	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.5	Q925	Duplications with other complex rearrangements		Sự nhân đôi [sao chép] nhiễm sắc tử kèm đột biến cấu trúc phức tạp khác							
11272	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.6	Q926	Extra marker chromosomes		Nhiễm sắc thể có dấu ấn phụ [siêu số, thừa]							
11273	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.7	Q927	Triploidy and polyploidy		Thể tam bội và/hoặc thể đa bội							
11274	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.8	Q928	Other specified trisomies and partial trisomies of autosomes		Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần xác định khác							

11275	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q92	Other trisomies and partial trisomies of the autosomes, not elsewhere classified	Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần khác, không phân loại mục khác	Q92.9	Q929	Trisomy and partial trisomy of autosomes, unspecified		Thể tam nhiễm sắc thể thường hoàn toàn và/hoặc một phần, không xác định								
11276	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93	Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified		Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác				Q93				
11277	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.0	Q930	Whole chromosome monosomy, meiotic nondisjunction		Thể đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn không phân ly trong giảm phân								
11278	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.1	Q931	Whole chromosome monosomy, mosaicism (mitotic nondisjunction)		Thể đơn nhiễm sắc thể hoàn toàn, thể khảm (không phân ly trong nguyên phân)								
11279	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.2	Q932	Chromosome replaced with ring or dicentric		Nhiễm sắc thể hình vòng và/hoặc hai tâm động								
11280	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.3	Q933	Deletion of short arm of chromosome 4	Wolff-Hirschorn syndrome	Mất đoạn cánh ngắn nhiễm sắc thể số 4	Hội chứng Wolff-Hirschorn							
11281	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.4	Q934	Deletion of short arm of chromosome 5	Cri-du-chat syndrome	Mất đoạn cánh ngắn nhiễm sắc thể số 5	Hội chứng mèo kêu							
11282	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.5	Q935	Other deletions of part of a chromosome	Angelman syndrome	Mất đoạn khác của nhiễm sắc thể	Hội chứng Angelman							
11283	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.6	Q936	Deletions seen only at prometaphase		Mất đoạn nhiễm sắc thể chỉ thấy ở cuối kỳ đầu [đầu kỳ giữa]								
11284	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.7	Q937	Deletions with other complex rearrangements		Mất đoạn nhiễm sắc thể kèm đột biến cấu trúc phức tạp khác								
11285	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.8	Q938	Other deletions from the autosomes		Mất đoạn của nhiễm sắc thể thường khác								
11286	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q93	Monosomies and deletions from the autosomes, not elsewhere classified	Thể đơn nhiễm sắc thể thường và/hoặc mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không phân loại mục khác	Q93.9	Q939	Deletion from autosomes, unspecified		Mất đoạn nhiễm sắc thể thường, không xác định								

11287	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95	Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Ind.: Robertsonian and balanced reciprocal translocations and insertions	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Bao gồm: chuyển đoạn hòa nhập tâm [Robertsonian] và/hoặc chuyển đoạn tương hỗ và/hoặc lặp đoạn không đối số lượng nhiễm sắc thể			Q95			
11288	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.0	Q950	Balanced translocation and insertion in normal individual		Chuyển đoạn và lặp đoạn không gây mất cân bằng gen ở cá thể bình thường							
11289	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.1	Q951	Chromosome inversion in normal individual		Đảo đoạn nhiễm sắc thể ở cá thể bình thường							
11290	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.2	Q952	Balanced autosomal rearrangement in abnormal individual		Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể thường không gây mất cân bằng gen ở cá thể bất thường							
11291	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.3	Q953	Balanced sex/autosomal rearrangement in abnormal individual		Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể giới tính/thường không gây mất cân bằng gen ở cá thể bất thường							
11292	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.4	Q954	Individuals with marker heterochromatin		Cá thể bình thường có mang bất thường vùng dị nhiễm sắc							
11293	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.5	Q955	Individuals with autosomal fragile site		Cá thể có vị trí dễ gãy ở nhiễm sắc thể thường							
11294	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.8	Q958	Other balanced rearrangements and structural markers		Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc dấu ấn bất thường cấu trúc khác							

11295	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q95	Balanced rearrangements and structural markers, not elsewhere classified	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc cá thể bình thường có dấu ấn đột biến cấu trúc, không phân loại ở mục khác	Q95.9	Q959	Balanced rearrangement and structural marker, unspecified		Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể không gây mất cân bằng gen và/hoặc dấn ấn bất thường cấu trúc, không xác định							
11296	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96	Q96	Turner syndrome	Excl.: Noonan syndrome (Q87.1)	Hội chứng Turner	Loại trừ: hội chứng Noonan (Q87.1)			Q96			
11297	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.0	Q960	Karyotype 45,X		Công thức nhiễm sắc thể 45,X						Q96.0	
11298	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.1	Q961	Karyotype 46,X iso (Xq)		Công thức nhiễm sắc thể 46, X iso (Xq)						Q96.1	
11299	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.2	Q962	Karyotype 46,X with abnormal sex chromosome, except iso (Xq)		Công thức nhiễm sắc thể 46,X với nhiễm sắc thể giới tính bất thường, trừ iso (Xq)						Q96.2	
11300	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.3	Q963	Mosaicism, 45,X/46,XX or XY		Thể khảm, 45,X/46,XX hay XY						Q96.3	
11301	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.4	Q964	Mosaicism, 45,X/other cell line(s) with abnormal sex chromosome		Thể khảm, 45,X /dòng tế bào khác có nhiễm sắc thể giới tính bất thường						Q96.4	
11302	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.8	Q968	Other variants of Turner syndrome		Thể khác của hội chứng Turner						Q96.8	
11303	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q96	Turner syndrome	Hội chứng Turner	Q96.9	Q969	Turner syndrome, unspecified		Hội chứng Turner, không xác định						Q96.9	
11304	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97	Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Excl.: Turner syndrome (Q96.-)	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Loại trừ: hội chứng Turnes (Q96.-)			Q97		Q97	
11305	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.0	Q970	Karyotype 47,XXX		Công thức nhiễm sắc thể 47,XXX						Q97.0	
11306	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.1	Q971	Female with more than three X chromosomes		Nữ có hơn 3 nhiễm sắc thể X						Q97.1	
11307	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.2	Q972	Mosaicism, lines with various numbers of X chromosomes		Thể khảm, dòng có số lượng nhiễm sắc thể X khác nhau						Q97.2	
11308	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.3	Q973	Female with 46,XY karyotype		Nữ có công thức nhiễm sắc thể 46,XY						Q97.3	

11309	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.8	Q978	Other specified sex chromosome abnormalities, female phenotype		Bất thường nhiễm sắc thể giới tính xác định khác, kiểu hình nữ						Q97.8	
11310	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q97	Other sex chromosome abnormalities, female phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nữ, không phân loại mục khác	Q97.9	Q979	Sex chromosome abnormality, female phenotype, unspecified		Bất thường nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nữ, không xác định						Q97.9	
11311	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98	Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified		Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác					Q98			Q98
11312	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.0	Q980	Klinefelter syndrome karyotype 47,XXY		Hội chứng Klinefelter có công thức nhiễm sắc thể 47,XXY								Q98.0
11313	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.1	Q981	Klinefelter syndrome, male with more than two X chromosomes		Hội chứng Klinefelter, nam giới có hơn 2 nhiễm sắc thể X								Q98.1
11314	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.2	Q982	Klinefelter syndrome, male with 46,XX karyotype		Hội chứng Klinefelter, nam giới có công thức nhiễm sắc thể 46,XX								Q98.2
11315	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.3	Q983	Other male with 46,XX karyotype		Nam giới khác có công thức nhiễm sắc thể 46,XX								Q98.3
11316	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.4	Q984	Klinefelter syndrome, unspecified		Hội chứng Klinefelter, không xác định								Q98.4
11317	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.5	Q985	Karyotype 47,XYY		Công thức nhiễm sắc thể 47,XYY								Q98.5
11318	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.6	Q986	Male with structurally abnormal sex chromosome		Nam có cấu trúc nhiễm sắc thể giới tính bất thường								Q98.6
11319	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.7	Q987	Male with sex chromosome mosaicism		Nam có thể khảm nhiễm sắc thể giới tính								Q98.7
11320	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.8	Q988	Other specified sex chromosome abnormalities, male phenotype		Bất thường nhiễm sắc thể giới tính xác định khác, kiểu hình nam								Q98.8
11321	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q98	Other sex chromosome abnormalities, male phenotype, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể giới tính khác, kiểu hình nam không phân loại mục khác	Q98.9	Q989	Sex chromosome abnormality, male phenotype, unspecified		Bất thường nhiễm sắc thể giới tính, kiểu hình nam, không xác định								Q98.9
11322	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99	Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified		Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác					Q99			

11323	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.0	Q990	Chimera 46,XX/46,XY	Chimera 46,XX/46,XY true hermaphrodite	Hợp thể khảm 46, XX/46,XY	Hợp thể khảm 46, XX/46,XY lưỡng giới thật						
11324	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.1	Q991	46,XX true hermaphrodite	46,XX with streak gonads 46,XY with streak gonads Pure gonadal dysgenesis	Lưỡng tính thật 46,XX	- 46,XX với tuyến sinh dục sọc - 46,XY với tuyến sinh dục sọc - Loạn sản tuyến sinh dục đơn thuần [bất sản hoặc thiểu sản						
11325	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.2	Q992	Fragile X chromosome	Fragile X syndrome	Nhiễm sắc thể X dễ gãy [Fragile X]	Hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy						
11326	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.8	Q998	Other specified chromosome abnormalities		Bất thường nhiễm sắc thể xác định khác							
11327	XVII	Q00-Q99	Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Dị tật, biến dạng và bất thường về nhiễm sắc thể bẩm sinh	Q90-Q99	Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể, không phân loại mục khác							Q99	Other chromosome abnormalities, not elsewhere classified	Bất thường nhiễm sắc thể khác không phân loại mục khác	Q99.9	Q999	Chromosomal abnormality, unspecified		Bất thường nhiễm sắc thể, không xác định							
11328	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00	R00	Abnormalities of heart beat	Excl.: abnormalities originating in the perinatal period (P29.1) specified arrhythmias (I47-I49)	Nhịp tim bất thường	- Loại trừ: các bất thường khởi phát trong thời kỳ chu sinh (P29.1) + các rối loạn nhịp tim xác định (I47.- - I49.-)			R00			
11329	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.0	R000	Tachycardia, unspecified	Rapid heart beat Tachycardia: sinoauricular NOS sinus [sinusal] NOS	Nhịp tim nhanh, không xác định	- Tim đập nhanh - Nhịp tim nhanh: + xoang - nhĩ không xác định khác + xoang [nút						
11330	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.1	R001	Bradycardia, unspecified	Bradycardia: sinoatrial sinus vagal Slow heart beat Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug, if drug-induced.	Nhịp tim chậm, không xác định	- Nhịp tim chậm: + xoang - nhĩ + xoang + dây thần kinh phế vị [dây thần kinh X] - Tim đập chậm Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
11331	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.2	R002	Palpitations	Awareness of heart beat	Đánh trống ngực	Nhận biết nhịp tim						
11332	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.3	R003	Pulseless electrical activity, not elsewhere classified	Excl.: cardiac arrest (I46.-)	Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch, không phân loại mục khác	Loại trừ: ngừng tim (I46.-)						
11333	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R00	Abnormalities of heart beat	Nhịp tim bất thường	R00.8	R008	Other and unspecified abnormalities of heart beat		Nhịp tim bất thường khác và/hoặc không xác định							
11334	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01	R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Excl.: those originating in the perinatal period (P29.8)	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	Loại trừ: tiếng thổi tim khởi phát trong thời kỳ chu sinh (P29.8)			R01			
11335	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.0	R010	Benign and innocent cardiac murmur	Functional cardiac murmur	Tiếng thổi lành tính và/hoặc không có hại của tim	Tiếng thổi chức năng của tim						
11336	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.1	R011	Cardiac murmur, unspecified	Cardiac bruit NOS Systolic murmur NOS	Tiếng thổi của tim, không xác định	- Tiếng thổi mạch máu không xác định khác - Tiếng thổi tâm thu không xác định						
11337	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R01	Cardiac murmurs and other cardiac sounds	Tiếng thổi của tim và/hoặc các âm thanh khác của tim	R01.2	R012	Other cardiac sounds	Cardiac dullness, increased or decreased Precordial friction	Âm thanh khác của tim	- Diện đục tim, tăng hay giảm - Tiếng cọ sát vùng thượng vị						

11338	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R02	Gangrene, not elsewhere classified	Hoại thư, không phân loại mục khác	R02	R02	Gangrene, not elsewhere classified	Excl.: gangrene in: atherosclerosis (I70.2) diabetes mellitus (E10-E14 with common fourth character .5) other peripheral vascular diseases (I73.-) gangrene of certain specified sites - see Alphabetical Index gas gangrene (A48.0) pyoderma gangrenosum (L88)	Hoại thư, không phân loại mục khác	- Loại trừ: hoại thư do: ++ xơ vữa động mạch (I70.2) ++ đái tháo đường (E10.- - E14.- với ký tự thứ tư chung là .5) ++ các bệnh mạch máu ngoại biên khác (I73.-) + hoại thư ở một vị trí xác định - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + hoại thư sinh hơi (A48.0)						
11339	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R03	Abnormal blood-pressure reading, without diagnosis	Chỉ số huyết áp bất thường, không có chẩn đoán	R03	R03	Abnormal blood-pressure reading, without diagnosis		Chỉ số huyết áp bất thường, không có chẩn đoán				R03					
11340	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R03	Abnormal blood-pressure reading, without diagnosis	Chỉ số huyết áp bất thường, không có chẩn đoán	R03.0	R030	Elevated blood-pressure reading, without diagnosis of hypertension	Note: This category is to be used to record an episode of elevated blood pressure in a patient in whom no formal diagnosis of hypertension has been made, or as an isolated incidental finding.	Chỉ số huyết áp tăng, không chẩn đoán tăng huyết áp	Lưu ý: Danh mục này được sử dụng để ghi lại một đợt tăng huyết áp ở một người bệnh chưa được chẩn đoán chính thức về tăng huyết áp, hoặc như một phát hiện riêng						
11341	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R03	Abnormal blood-pressure reading, without diagnosis	Chỉ số huyết áp bất thường, không có chẩn đoán	R03.1	R031	Nonspecific low blood-pressure reading	Excl.: hypotension (I95.-) maternal hypotension syndrome (O26.5) neurogenic orthostatic	Chỉ số huyết áp thấp không xác định số cụ thể	- Loại trừ: hạ huyết áp (I95.-) + hội chứng hạ huyết áp thai sản (O26.5) + hạ huyết áp tư thế đứng do thần						
11342	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04	R04	Haemorrhage from respiratory passages		Chảy máu đường hô hấp				R04					
11343	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04.0	R040	Epistaxis	Haemorrhage from nose Nosebleed	Chảy máu cam	- Chảy máu từ mũi - Chảy máu mũi						
11344	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04.1	R041	Haemorrhage from throat	Excl.: haemoptysis (R04.2)	Chảy máu họng	Loại trừ: ho ra máu (R04.2)						
11345	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04.2	R042	Haemoptysis	Blood-stained sputum Cough with haemorrhage	Ho ra máu	- Đờm nhuốm máu - Ho có chảy máu						
11346	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04.8	R048	Haemorrhage from other sites in respiratory passages	Pulmonary haemorrhage NOS Excl.: perinatal pulmonary haemorrhage (P26.-)	Xuất huyết từ các vị trí khác của đường hô hấp	- Xuất huyết phổi không xác định khác - Loại trừ: xuất huyết phổi chu						
11347	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R04	Haemorrhage from respiratory passages	Chảy máu đường hô hấp	R04.9	R049	Haemorrhage from respiratory passages, unspecified		Xuất huyết đường hô hấp, không xác định							
11348	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R05	Cough	Ho	R05	R05	Cough	Excl.: cough with haemorrhage (R04.2) psychogenic cough (F45.3)	Ho	Loại trừ: ho có chảy máu R04.2 + ho do tâm thần (F45.3)						
11349	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06	R06	Abnormalities of breathing	Excl.: respiratory: arrest (R09.2) distress: syndrome of adult (J80) in newborn (P22.-) failure (J96.-) failure	Nhịp thở bất thường	- Loại trừ: hô hấp: ++ ngừng (R09.2) ++ suy hô hấp: +++ hội chứng ở người lớn (J80) +++ ở trẻ sơ sinh (P22.-) ++ suy hô hấp (J96.-) ++suy hô hấp cấp +++ ở trẻ sơ sinh			R06			

11350	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.0	R060	Dyspnoea	Orthopnoea Shortness of breath Excl.: transient tachypnoea of newborn (P22.1)	Khó thở	- Khó thở tư thế nằm - Thở gấp - Loại trừ: nhịp thở nhanh thoáng qua của trẻ sơ sinh (P22.1)						
11351	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.1	R061	Stridor	Excl.: congenital laryngeal stridor (P28.8) laryngismus (stridulus) (J38.5)	Thở rít	Loại trừ: thở rít thanh quản bẩm sinh (P28.8) + co thắt thanh quản (có tiếng thở rít) (J38.5)						
11352	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.2	R062	Wheezing		Thở khò khè							
11353	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.3	R063	Periodic breathing	Cheyne-Stokes breathing	Thở có tính chu kỳ	Nhịp thở Cheyne-Stokes						
11354	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.4	R064	Hyperventilation	Excl.: psychogenic hyperventilation (F45.3)	Tăng thông khí	Loại trừ: tăng thông khí do tâm thần (F45.3)						
11355	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.5	R065	Mouth breathing	Snoring Excl.: dry mouth NOS (R68.2)	Thở bằng miệng	- Ngáy - Loại trừ: chứng khô miệng không xác định khác (R68.2)						
11356	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.6	R066	Hiccough	Excl.: psychogenic hiccough (F45.3)	Nấc cụt	Loại trừ: nấc do tâm thần (F45.3)						
11357	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.7	R067	Sneezing		Hắt hơi							
11358	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R06	Abnormalities of breathing	Nhịp thở bất thường	R06.8	R068	Other and unspecified abnormalities of breathing	Apnoea NOS Breath-holding (spells) Choking sensation Sighing Excl.: apnoea (of): newborn (P28.4) sleep (G47.3) sleep newborn (primary) (P28.3)	Nhịp thở bất thường khác và/hoặc không xác định	- Ngừng thở không xác định khác - Nín thở (các cơn) - Cảm giác nghẹn thở - Thở dài - Loại trừ: ngừng thở của: + trẻ sơ sinh (P28.4) + khi ngủ (G47.3)						
11359	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07	R07	Pain in throat and chest	Excl.: dysphagia (R13) epidemic myalgia (B33.0) pain in: breast (N64.4) neck (M54.2) sore throat (acute) NOS (J02.9)	Đau họng và/hoặc đau ngực	- Loại trừ: khó nuốt (R13) + đau cơ do dịch (B33.0) + đau ở: ++ ngực (N64.4) ++ cổ (M54.2-) + đau họng (cấp tính) không xác định khác (J02.9)			R07			
11360	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07.0	R070	Pain in throat		Đau họng							
11361	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07.1	R071	Chest pain on breathing	Painful respiration	Đau ngực khi thở	Đau khi thở						
11362	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07.2	R072	Precordial pain		Đau vùng trước tim							
11363	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07.3	R073	Other chest pain	Anterior chest-wall pain NOS	Đau ngực khác	Đau thành ngực trước không xác định khác						

11364	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R07	Pain in throat and chest	Đau họng và/hoặc đau ngực	R07.4	R074	Chest pain, unspecified		Đau ngực, không xác định								
11365	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09	R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Excl.: respiratory: distress (syndrome)(of): adult (J80) newborn (P22.-) failure (J96.-) failure	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	- Loại trừ: hô hấp: + suy hô hấp (hội chứng) (ở): ++ người lớn (J80) ++ trẻ sơ sinh (P22.-) + suy hô hấp (J96.-) + suy hô hấp cấp: ++ ở trẻ sơ sinh			R09			
11366	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09.0	R090	Asphyxia	Excl.: asphyxia (due to): birth (P21.-) carbon monoxide (T58) foreign body in respiratory tract (T17.-) intrauterine (P20.-) traumatic (T71)	Ngạt thở	- Loại trừ: ngạt thở (do): ++ trong khi sinh (P21.-) ++ carbon monoxide (T58) ++ dị vật đường hô hấp (T17.-) ++ trong tử cung (P20.-) ++ do chấn thương (T71)						
11367	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09.1	R091	Pleurisy	Excl.: pleurisy with effusion (J90)	Viêm màng phổi	Loại trừ: viêm màng phổi có tràn dịch (J90)						
11368	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09.2	R092	Respiratory arrest	Cardiorespiratory failure	Ngừng hô hấp	Suy tim - hô hấp						
11369	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09.3	R093	Abnormal sputum	Abnormal: amount (of) sputum colour (of) sputum odour (of) sputum Excessive	Đờm bất thường	- Bất thường: + số lượng (của) đờm + màu sắc (của) đờm + mùi (của) đờm - Quá mức - Loại trừ: đờm						
11370	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R00-R09	Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp							R09	Other symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến hệ tuần hoàn và/hoặc hệ hô hấp	R09.8	R098	Other specified symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems	Bruit (arterial) Chest: abnormal percussion friction sounds tympany Rales Weak pulse	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu xác định khác liên quan tới hệ tuần hoàn và/hoặc hô hấp	- Tiếng thổi (động mạch) - Ở ngực: + gõ bất thường + âm thanh cọ sát + tiếng trong [tympany] - Tiếng ran - Mạch yếu						
11371	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10	R10	Abdominal and pelvic pain	Excl.: dorsalgia (M54.-) flatulence and related conditions (R14) renal colic (N23)	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	- Loại trừ: đau lưng (M54.-) + đầy hơi và/hoặc tình trạng liên quan (R14) + cơn đau quặn thận (N23)			R10			
11372	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10.0	R100	Acute abdomen	Severe abdominal pain (generalized)(localized)(with abdominal rigidity)	Đau bụng cấp tính	Đau bụng nghiêm trọng (toàn bộ) (khu trú) (kèm cứng bụng)						
11373	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10.1	R101	Pain localized to upper abdomen	Dyspepsia NOS Epigastric pain Excl.: functional dyspepsia (K30)	Đau khu trú bụng trên	- Rối loạn tiêu hóa [khó tiêu] không xác định khác - Đau thượng vị - Loại trừ: rối loạn tiêu hóa [khó tiêu] chức năng [không do loét] (K30)						
11374	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10.2	R102	Pelvic and perineal pain		Đau vùng chậu và/hoặc tầng sinh môn							
11375	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10.3	R103	Pain localized to other parts of lower abdomen		Đau khu trú tại vùng khác của bụng dưới							

11376	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R10	Abdominal and pelvic pain	Đau vùng bụng và/hoặc chậu	R10.4	R104	Other and unspecified abdominal pain	Abdominal tenderness NOS Colic: NOS infantile	Đau bụng khác và/hoặc không xác định	- Bụng mềm ấn đau không xác định khác - Cơn đau bụng: + không xác định khác						
11377	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R11	Nausea and vomiting	Buồn nôn và/hoặc nôn	R11	R11	Nausea and vomiting	Excl.: haematemesis (K92.0) haematemesis neonatal (P54.0) vomiting (of): excessive, in pregnancy (O21.-) following gastrointestinal surgery (K91.0) newborn (P92.0)	Buồn nôn và/hoặc nôn	- Loại trừ: nôn ra máu (K92.0) + nôn ra máu ++ ở trẻ sơ sinh (P54.0) + nôn: ++ quá mức, khi mang thai (O21.-) ++ sau phẫu thuật dạ dày - ruột (K91.0) ++ sơ sinh (P92.0) ++ do tâm thần						
11378	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R12	Heartburn	Ợ nóng [đau rát ngực]	R12	R12	Heartburn	Excl.: dyspepsia: NOS (R10.1) functional (K30)	Ợ nóng [đau rát ngực]	- Loại trừ: rối loạn tiêu hóa [khó tiêu]: ++ không xác định khác (R10.1) ++ chức năng (K30)						
11379	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R13	Dysphagia	Khó nuốt	R13	R13	Dysphagia	Incl.: Difficulty in swallowing	Khó nuốt	Bao gồm: Khó khăn khi nuốt						
11380	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R14	Flatulence and related conditions	Đầy hơi và/hoặc tình trạng liên quan	R14	R14	Flatulence and related conditions	Incl.: Abdominal distension (gaseous) Bloating Eructation Gas pain Tympanites (abdominal)(intestinal) Excl.: psychogenic aerophagy (F45.3)	Đầy hơi và/hoặc tình trạng liên quan	- Bao gồm: + Chướng bụng (hơi) - Đầy bụng - Ợ hơi - Đau bụng do đầy hơi - Chướng (bụng) (ruột) - Loại trừ: nuốt						
11381	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R15	Faecal incontinence	Đại tiện không tự chủ	R15	R15	Faecal incontinence	Incl.: Encopresis NOS Excl.: that of nonorganic origin (F98.1)	Đại tiện không tự chủ	- Bao gồm: Đại tiện không tự chủ không xác định khác - Loại trừ: Đại tiện không tự chủ do nguồn gốc không						
11382	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R16	Hepatomegaly and splenomegaly, not elsewhere classified	Gan to và/hoặc lá lách to, không phân loại mục khác	R16	R16	Hepatomegaly and splenomegaly, not elsewhere classified		Gan to và/hoặc lá lách to, không phân loại mục khác				R16					
11383	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R16	Hepatomegaly and splenomegaly, not elsewhere classified	Gan to và/hoặc lá lách to, không phân loại mục khác	R16.0	R160	Hepatomegaly, not elsewhere classified	Hepatomegaly NOS	Gan to, không phân loại mục khác	Gan to không xác định khác						
11384	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R16	Hepatomegaly and splenomegaly, not elsewhere classified	Gan to và/hoặc lá lách to, không phân loại mục khác	R16.1	R161	Splenomegaly, not elsewhere classified	Splenomegaly NOS	Lách to, không phân loại mục khác	Lách to không xác định khác						
11385	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R16	Hepatomegaly and splenomegaly, not elsewhere classified	Gan to và/hoặc lá lách to, không phân loại mục khác	R16.2	R162	Hepatomegaly with splenomegaly, not elsewhere classified	Hepatosplenomegaly NOS	Gan to kèm lách to, không phân loại mục khác	Gan lách to không xác định khác						
11386	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17	R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Excl.: neonatal jaundice (P55.-, P57-P59)	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	Loại trừ: vàng da sơ sinh (P55, P57-P59)			R17			
11387	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.0	R170	Hyperbilirubinaemia with mention of jaundice, not elsewhere classified	Jaundice NOS	Tăng bilirubin máu, có đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Vàng da không xác định khác						
11388	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R17	Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified	Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác	R17.9	R179	Hyperbilirubinaemia without mention of jaundice, not elsewhere classified	Hyperbilirubinaemia NOS	Tăng bilirubin máu, không đề cập vàng da, không phân loại mục khác	Tăng bilirubin máu không xác định khác						
11389	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R18	Ascites	Chứng cổ trướng	R18	R18	Ascites	Incl.: Fluid in peritoneal cavity	Chứng cổ trướng	Bao gồm: Dịch trong khoang phúc mạc						

11390	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19	R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Excl.: acute abdomen (R10.0)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	Loại trừ: đau bụng cấp tính (R10.0)			R19			
11391	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.0	R190	Intra-abdominal and pelvic swelling, mass and lump	Diffuse or generalized swelling or mass: intra-abdominal NOS pelvic NOS umbilical Excl.: abdominal distension (gaseous) (R14) ascites (R18)	Khối và/hoặc mảng sưng phồng ở vùng bụng và/hoặc vùng chậu	- Sưng hoặc khối u lan tỏa hay toàn bộ: + trong bụng không xác định khác + vùng chậu không xác định khác + rốn - Loại trừ: chướng bụng (hơi) (R14)						
11392	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.1	R191	Abnormal bowel sounds	Absent bowel sounds Hyperactive bowel sounds	Tiếng ruột bất thường	- Không có âm thanh của ruột - Âm thanh của ruột quá mức						
11393	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.2	R192	Visible peristalsis	Hyperperistalsis	Nhu động ruột nổi [có thể nhìn thấy được]	Tăng nhu động ruột						
11394	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.3	R193	Abdominal rigidity		Cứng bụng							
11395	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.4	R194	Change in bowel habit	Excl.: constipation (K59.0) functional diarrhoea (K59.1)	Thay đổi thói quen đại tiện	Loại trừ: táo bón (K59.0) + tiêu chảy chức năng (K59.1)						
11396	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.5	R195	Other faecal abnormalities	Abnormal stool colour Bulky stools Mucus in stools Occult blood in stools Excl.: melaena (K92.1) melaena neonatal (P54.1)	Bất thường khác của phân	- Màu sắc phân bất thường - Phân quá to - Phân có nhầy - Máu ẩn trong phân - Loại trừ: xuất huyết tiêu hóa [phân đen] (K92.1) + xuất huyết tiêu hóa ở trẻ sơ sinh						
11397	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.6	R196	Halitosis		Chứng hôi miệng							
11398	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R10-R19	Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng							R19	Other symptoms and signs involving the digestive system and abdomen	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng	R19.8	R198	Other specified symptoms and signs involving the digestive system and abdomen		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu xác định khác liên quan tới hệ tiêu hóa và/hoặc bụng							
11399	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20	R20	Disturbances of skin sensation	Excl.: dissociative anaesthesia and sensory loss (F44.6) psychogenic disturbances (F45.8)	Rối loạn cảm giác da	Loại trừ: giảm và mất cảm giác phân ly (F44.6) + rối loạn do tâm thần (F45.8)			R20			
11400	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.0	R200	Anaesthesia of skin		Mất cảm giác da							
11401	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.1	R201	Hypoaesthesia of skin		Giảm cảm giác da							
11402	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.2	R202	Paraesthesia of skin	Formication Pins and needles Tingling skin Excl.: acroparaesthesia (I73.8)	Dị cảm da	- Cảm giác kiến bò - Cảm giác kim châm - Đau nhói da - Loại trừ: dị cảm						

11403	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.3	R203	Hyperaesthesia		Tăng cảm giác							
11404	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R20	Disturbances of skin sensation	Rối loạn cảm giác da	R20.8	R208	Other and unspecified disturbances of skin sensation		Rối loạn cảm giác da khác và/ hoặc không xác định							
11405	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R21	Rash and other nonspecific skin eruption	Ban da và/hoặc phát ban không xác định cụ thể	R21	R21	Rash and other nonspecific skin eruption		Ban da và/hoặc phát ban không xác định cụ thể							
11406	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22	R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Incl.: subcutaneous nodules (localized)(superficial) Excl.: abnormal findings on diagnostic imaging (R90-R93) enlarged lymph nodes (R59.-) localized adiposity (E65) mass and lump: breast (N63) intra-abdominal or pelvic (R19.0) oedema (R60.-) swelling (of): intra-abdominal or pelvic	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	- Bao gồm: hạt [nốt] dưới da (khu trú) (bề mặt) - Loại trừ: dấu hiệu bất thường trên chẩn đoán hình ảnh (R90.- - R93.-) + chứng phì đại hạch bạch huyết (R59.-) + béo phì khu trú (E65) + khối và/hoặc u ở: ++ vú (N63) ++ trong bụng hoặc vùng chậu (R19.0) + phù (R60.-) + sưng phồng (ở):			R22				
11407	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.0	R220	Localized swelling, mass and lump, head		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở đầu							
11408	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.1	R221	Localized swelling, mass and lump, neck		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở cổ							
11409	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.2	R222	Localized swelling, mass and lump, trunk		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở thân mình							
11410	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.3	R223	Localized swelling, mass and lump, upper limb		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở chi trên							
11411	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.4	R224	Localized swelling, mass and lump, lower limb		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở chi dưới							
11412	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.7	R227	Localized swelling, mass and lump, multiple sites		Sưng khu trú, khối và/hoặc u ở nhiều vị trí							
11413	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R22	Localized swelling, mass and lump of skin and subcutaneous tissue	Sưng cục bộ, khối và/hoặc u ở da và/hoặc mô dưới da	R22.9	R229	Localized swelling, mass and lump, unspecified		Sưng khu trú, khối và/hoặc u, không xác định							
11414	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23	R23	Other skin changes		Thay đổi khác của da				R23			
11415	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.0	R230	Cyanosis	Excl.: acrocyanosis (I73.8) cyanotic attacks of newborn (P28.2)	Chứng xanh tím da	Loại trừ: chứng xanh tím đầu chi (I73.8) + cơn tím tái của trẻ sơ sinh (P28.2)							
11416	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.1	R231	Pallor	Clammy skin	Da xanh xao, tái nhợt	Da ẩm và lạnh						

11417	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.2	R232	Flushing	Excessive blushing Excl.: menopausal and female climacteric states (N95.1)	Chứng đỏ bừng mặt	- Đỏ mặt quá mức - Loại trừ: trạng thái mãn kinh và suy buồng trứng của phụ nữ (N95.1)						
11418	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.3	R233	Spontaneous ecchymoses	Petechiae Excl.: ecchymoses in fetus and newborn (P54.5) purpura (D69.-)	Bầm máu tự phát	- Chấm xuất huyết dưới da - Loại trừ: bầm máu ở thai nhi và/hoặc trẻ sơ sinh (P54.5) + ban xuất huyết						
11419	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.4	R234	Changes in skin texture	Desquamation of skin Induration of skin Scaling of skin Excl.: epidermal thickening NOS (L85.9)	Thay đổi kết cấu da	- Tróc vảy da - Làm chai da [cứng da] - Da khô, nứt nẻ hoặc bong tróc - Loại trừ: dày thượng bì không xác định khác						
11420	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R20-R23	Symptoms and signs involving the skin and subcutaneous tissue	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới da và mô dưới da							R23	Other skin changes	Thay đổi khác của da	R23.8	R238	Other and unspecified skin changes		Thay đổi khác và/hoặc không xác định của da							
11421	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25	R25	Abnormal involuntary movements	Excl.: specific movement disorders (G20-G26) stereotyped movement disorders (F98.4)	Vận động không tự chủ bất thường	- Loại trừ: rối loạn vận động xác định (G20-G26) + rối loạn động tác định hình (F98.4) + rối loạn tic (F95.-)			R25			
11422	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.0	R250	Abnormal head movements		Cử động đầu bất thường							
11423	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.1	R251	Tremor, unspecified	Excl.: chorea NOS (G25.5) tremor: essential (G25.0) hysterical (F44.4) intention (G25.2)	Run, không xác định	- Loại trừ: múa giật không xác định khác (G25.5) + run: ++ vô căn [nguyên phát] (G25.0) ++ dạng hysteria (F44.4) ++ cố ý (G25.2)						
11424	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.2	R252	Cramp and spasm	Excl.: carpopedal spasm (R29.0) infantile spasms (G40.4)	Chuột rút và/hoặc co thắt	- Loại trừ: co thắt bàn tay bàn chân (R29.0) + cơn co thắt ở trẻ nhỏ (G40.4)						
11425	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.3	R253	Fasciculation	Twitching NOS	Co cứng cơ cục bộ	Giật cơ không xác định khác						
11426	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R25	Abnormal involuntary movements	Vận động không tự chủ bất thường	R25.8	R258	Other and unspecified abnormal involuntary movements		Vận động không tự chủ bất thường khác và/hoặc không xác định							
11427	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26	R26	Abnormalities of gait and mobility	Excl.: ataxia: NOS (R27.0) hereditary (G11.-) locomotor (syphilitic) (A52.1) immobility syndrome (paraplegic) (M62.3)	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	- Loại trừ: mất điều hòa vận động [thất điều]: ++ không xác định khác (R27.0) ++ di truyền (G11.-) ++ vận động (giang mai) (A52.1) + hội chứng bất động (liệt nửa người) (M62.3)			R26			
11428	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.0	R260	Ataxic gait	Staggering gait	Dáng đi mất điều hòa vận động	Dáng đi lảo đảo [loạng choạng]						
11429	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.1	R261	Paralytic gait	Spastic gait	Dáng đi liệt	Dáng đi co cứng [co giật]						
11430	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.2	R262	Difficulty in walking, not elsewhere classified		Đi bộ khó khăn, không phân loại mục khác							

11431	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.3	R263	Immobility	Bedfast Chairfast	Bất động	- Liệt giường - Ngồi liệt [không thể di chuyển ra khỏi ghế ngồi]						
11432	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R26	Abnormalities of gait and mobility	Bất thường về dáng đi và/hoặc vận động	R26.8	R268	Other and unspecified abnormalities of gait and mobility	Unsteadiness on feet NOS	Bất thường dáng đi và/hoặc vận động khác và/hoặc không xác định	Không đứng vững không xác định khác						
11433	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R27	Other lack of coordination	Thiếu phối hợp vận động khác	R27	R27	Other lack of coordination	Excl.: ataxic gait (R26.0) hereditary ataxia (G11.-) vertigo NOS (R42)	Thiếu phối hợp vận động khác	- Loại trừ: dáng đi mất điều hòa vận động [dáng đi loạng choạng] (R26.0) + mất điều hòa vận động [thất điều] di truyền (G11.-)			R27			
11434	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R27	Other lack of coordination	Thiếu phối hợp vận động khác	R27.0	R270	Ataxia, unspecified		Mất điều hòa vận động [thất điều], không xác định							
11435	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R27	Other lack of coordination	Thiếu phối hợp vận động khác	R27.8	R278	Other and unspecified lack of coordination		Thiếu phối hợp vận động khác và/hoặc không xác định							
11436	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29	R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp				R29			
11437	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.0	R290	Tetany	Carpopedal spasm Excl.: tetany: hysterical (F44.5) neonatal (P71.3) parathyroid (E20.9) post-thyroidectomy (E89.2)	Cơn co thắt không tự chủ [tetany]	- Co cứng bàn tay bàn chân - Loại trừ: cơn co thắt không tự chủ: ++ dạng hysteria [rối loạn phân ly] (F44.5) ++ ở trẻ sơ sinh (P71.3) ++ do tuyến cận giáp (E20.9) ++ sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp						
11438	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.1	R291	Meningismus		Kích thích màng não [biểu hiện bằng gáy cứng, đau đầu]							
11439	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.2	R292	Abnormal reflex	Excl.: abnormal pupillary reflex (H57.0) hyperactive gag reflex (J39.2) vasovagal reaction or syncope (R55)	Phản xạ bất thường	- Loại trừ: phản xạ đồng tử bất thường (H57.0) + phản xạ hầu họng quá mức (J39.2) + phản xạ hoặc ngất do phản xạ						
11440	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.3	R293	Abnormal posture		Tư thế bất thường							
11441	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.4	R294	Clicking hip	Excl.: congenital deformities of hip (Q65.-)	Khớp háng kêu lách cách	Loại trừ: dị dạng bẩm sinh của khớp háng (Q65.-)						

11442	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.6	R296	Tendency to fall, not elsewhere classified	Tendency to fall because of old age or other unclear health problems Excl.: accidents (X59.-) difficulty in walking (R26.2) dizziness and giddiness (R42) falls causing injury (W00-W19) falls due to diseases classified elsewhere syncope and collapse (R55)	Dễ ngã, không phân loại mục khác	- Dễ ngã do tuổi cao hoặc các vấn đề sức khỏe không rõ ràng khác - Loại trừ: tai nạn (X59.-) + đi bộ khó khăn (R26.2) + hoa mắt và/hoặc chóng mặt (R42) + ngã gây tổn thương (W00-W19) + ngã do các bệnh phân loại mục khác + ngất và/hoặc ngã quỵ (R55)						
11443	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R25-R29	Symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ thần kinh và hệ cơ xương khớp							R29	Other symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc cơ xương khớp	R29.8	R298	Other and unspecified symptoms and signs involving the nervous and musculoskeletal systems		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan đến hệ thần kinh và/hoặc hệ cơ xương khớp									
11444	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R30	Pain associated with micturition	Đau liên quan với tiểu tiện	R30	R30	Pain associated with micturition	Excl.: psychogenic pain (F45.3)	Đau liên quan với tiểu tiện	Loại trừ: đau do tâm thần (F45.3)			R30				
11445	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R30	Pain associated with micturition	Đau liên quan với tiểu tiện	R30.0	R300	Dysuria	Strangury	Khó tiểu tiện	Tiểu són đau [tiểu tiện đau, nhiều lần, khối lượng ít, ra chậm dù rán sức và mặc dù buồn tiểu, thường kèm cảm giác chưa hết nước							
11446	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R30	Pain associated with micturition	Đau liên quan với tiểu tiện	R30.1	R301	Vesical tenesmus		Buồn tiểu sau khi tiểu tiện do cơ bàng quang quá kích thích								
11447	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R30	Pain associated with micturition	Đau liên quan với tiểu tiện	R30.9	R309	Painful micturition, unspecified	Painful urination NOS	Tiểu tiện gây đau, không xác định	Tiểu tiện đau không xác định khác							
11448	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R31	Unspecified haematuria	Tiểu máu không xác định	R31	R31	Unspecified haematuria	Excl.: recurrent or persistent haematuria (N02.-)	Tiểu máu không xác định	Loại trừ: tiểu máu tái diễn hoặc dai dẳng (N02.-)							
11449	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R32	Unspecified urinary incontinence	Tiểu tiện không tự chủ không xác định	R32	R32	Unspecified urinary incontinence	Incl.: Enuresis NOS Excl.: nonorganic enuresis (F98.0) stress incontinence and other specified urinary incontinence (N39.3-N39.4)	Tiểu tiện không tự chủ không xác định	- Bao gồm: tiểu dầm không xác định khác - Loại trừ: tiểu dầm không thực tốn (F98.0) + tiểu són áp lực và/hoặc tiểu tiện không tự chủ xác định khác (N39.3-							
11450	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R33	Retention of urine	Bí tiểu	R33	R33	Retention of urine		Bí tiểu								
11451	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R34	Anuria and oliguria	Vô niệu và/hoặc thiểu niệu	R34	R34	Anuria and oliguria	Excl.: that complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.4) pregnancy, childbirth and the puerperium (O26.8, O90.4)	Vô niệu và/hoặc thiểu niệu	- Loại trừ: gây biến chứng: ++ sảy thai hoặc chửa ngoài dạ con hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.4) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ							
11452	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R35	Polyuria	Đa niệu	R35	R35	Polyuria	Incl.: Frequency of micturition Nocturia Excl.: psychogenic polyuria (F45.3)	Đa niệu	- Bao gồm: tiểu tiện nhiều lần trong ngày + tiểu đêm - Loại trừ: đa niệu [tiểu tiện nhiều]							
11453	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R36	Urethral discharge	Dịch tiết từ niệu đạo	R36	R36	Urethral discharge	Incl.: Penile discharge Urethrorrhoea	Dịch tiết từ niệu đạo	- Bao gồm: dịch tiết ở dương vật + dịch tiết niệu đạo							

11454	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R39	Other symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	R39	R39	Other symptoms and signs involving the urinary system		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu				R39			
11455	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R39	Other symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	R39.0	R390	Extravasation of urine		Thoát mạch nước tiểu [Viêm tấy do nước tiểu]							
11456	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R39	Other symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	R39.1	R391	Other difficulties with micturition	Hesitancy of micturition Poor urinary stream Splitting of urinary stream	Khó tiểu tiện khác	- Chứng ngại tiểu tiện - Dòng nước tiểu yếu - Dòng nước tiểu							
11457	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R39	Other symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	R39.2	R392	Extrarenal uraemia	Prerenal uraemia	Tăng urê huyết ngoài thận	Tăng urê huyết trước thận [trước tuyến thượng thận]							
11458	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R30-R39	Symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiết niệu							R39	Other symptoms and signs involving the urinary system	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan tới hệ tiết niệu	R39.8	R398	Other and unspecified symptoms and signs involving the urinary system		Triệu chứng và dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan tới hệ tiết niệu								
11459	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R40	Somnolence, stupor and coma	Buồn ngủ, ngất ngơ và/hoặc hôn mê	R40	R40	Somnolence, stupor and coma	Excl.: coma: diabetic (E10-E14 with common fourth character .0) hepatic (K72.-) hypoglycaemic (nondiabetic) (E15) neonatal (P91.5)	Buồn ngủ, ngất ngơ và/hoặc hôn mê	- Loại trừ: hôn mê do: ++ đái tháo đường (E10.- - E14.- với ký tự thứ tư chung là .0) ++ gan (K72.-) ++ hạ đường huyết (không do đái tháo đường) (E15)			R40				
11460	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R40	Somnolence, stupor and coma	Buồn ngủ, ngất ngơ và/hoặc hôn mê	R40.0	R400	Somnolence	Drowsiness	Buồn ngủ	Ngủ lơ mơ [ngủ gà]							
11461	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R40	Somnolence, stupor and coma	Buồn ngủ, ngất ngơ và/hoặc hôn mê	R40.1	R401	Stupor	Semicoma Excl.: stupor: catatonic (F20.2) depressive (F31-F33) dissociative (F44.2)	Trạng thái ngất ngơ	- Bán hôn mê - Loại trừ: ngất ngơ: ++ căng trương lực (F20.2) ++ trầm cảm (F31.- - F33.-) ++ phân ly (F44.2)							
11462	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R40	Somnolence, stupor and coma	Buồn ngủ, ngất ngơ và/hoặc hôn mê	R40.2	R402	Coma, unspecified	Unconsciousness NOS	Hôn mê, không xác định	Bất tỉnh không xác định khác							
11463	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41	R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Excl.: dissociative [conversion] disorders (F44.-)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	Loại trừ: rối loạn phân ly [chuyển dạng] (F44.-)			R41				
11464	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.0	R410	Disorientation, unspecified	Confusion NOS Excl.: psychogenic disorientation (F44.8)	Mất ý thức, không xác định	- Chứng lú lẫn không xác định khác - Loại trừ: mất ý thức [phương hướng] do tâm thần (F44.8)							
11465	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.1	R411	Anterograde amnesia		Chứng quên thuận chiều [không có khả năng hình thành ký ức mới sau khi biến cố gây bệnh xảy ra]								
11466	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.2	R412	Retrograde amnesia		Chứng quên ngược chiều [không nhớ được các ký ức cũ trước khi biến cố gây bệnh xảy ra]								

11467	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.3	R413	Other amnesia	Amnesia NOS Excl.: amnesic syndrome: due to psychoactive substance use (F10-F19 with common fourth character .6) organic (F04) transient global	Chứng quên khác	- Chứng quên không xác định khác - Loại trừ: hội chứng quên: ++ do sử dụng chất hướng thần (F10.- - F19.- với ký tự thứ 4 chung. 6) ++ thực tổn (F04)						
11468	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R41	Other symptoms and signs involving cognitive functions and awareness	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc tri giác	R41.8	R418	Other and unspecified symptoms and signs involving cognitive functions and awareness		Triệu chứng và dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan đến chức năng nhận thức và/hoặc nhận biết								
11469	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R42	Dizziness and giddiness	Hoa mắt và/hoặc chóng mặt	R42	R42	Dizziness and giddiness	Incl.: Light-headedness Vertigo NOS Excl.: vertiginous syndromes (H81.-)	Hoa mắt và/hoặc chóng mặt	- Bao gồm: đau đầu nhẹ + chóng mặt không xác định khác - Loại trừ: hội								
11470	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43	R43	Disturbances of smell and taste		Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác				R43				
11471	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.0	R430	Anosmia		Mất khứu giác								
11472	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.1	R431	Parosmia		Rối loạn khứu giác								
11473	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.2	R432	Parageusia		Rối loạn vị giác								
11474	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R43	Disturbances of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác	R43.8	R438	Other and unspecified disturbances of smell and taste	Mixed disturbance of smell and taste	Rối loạn khứu giác và/hoặc vị giác khác và/hoặc không xác định	Rối loạn hỗn hợp khứu giác và vị giác							
11475	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44	R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Excl.: disturbances of skin sensation (R20.-)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	Loại trừ: rối loạn về cảm giác da (R20.-)			R44				
11476	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.0	R440	Auditory hallucinations		Ảo thanh								
11477	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.1	R441	Visual hallucinations		Ảo thị giác								
11478	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.2	R442	Other hallucinations		Ảo giác khác								
11479	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.3	R443	Hallucinations, unspecified		Ảo giác, không xác định								
11480	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R44	Other symptoms and signs involving general sensations and perceptions	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác về cảm giác và/hoặc tri giác	R44.8	R448	Other and unspecified symptoms and signs involving general sensations and perceptions		Triệu chứng và dấu hiệu khác và/hoặc không xác định liên quan đến cảm giác và/hoặc tri giác								
11481	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45	R45	Symptoms and signs involving emotional state		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc				R45				

11482	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.0	R450	Nervousness	Nervous tension	Lo lắng [bồn chồn]	Căng thẳng thần kinh									
11483	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.1	R451	Restlessness and agitation		Tình trạng bứt rứt [không yên] và/hoặc kích động										
11484	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.2	R452	Unhappiness	Worries NOS	Buồn phiền [không hài lòng]	Lo lắng không xác định khác									
11485	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.3	R453	Demoralization and apathy		Làm mất tinh thần và/hoặc thờ ơ										
11486	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.4	R454	Irritability and anger		Cáu gắt và/hoặc tức giận										
11487	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.5	R455	Hostility		Thái độ thù địch [phản đối] [chống đối]										
11488	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.6	R456	Physical violence		Bạo lực thể xác										
11489	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.7	R457	State of emotional shock and stress, unspecified		Trạng thái sốc tâm lý và/hoặc căng thẳng, không xác định										
11490	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R45	Symptoms and signs involving emotional state	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu về trạng thái cảm xúc	R45.8	R458	Other symptoms and signs involving emotional state	Suicidal ideation (tendencies) Excl.: signs and symptoms constituting part of a mental disorder (F00-F99)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến trạng thái cảm xúc	- Ý định tự sát (khuynh hướng) - Loại trừ: dấu hiệu và/hoặc triệu chứng là cấu thành một phần của rối loạn tâm thần (F00.- - F99.-)									
11491	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46	R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi				R46						
11492	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.0	R460	Very low level of personal hygiene		Vệ sinh cá nhân rất kém										
11493	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.1	R461	Bizarre personal appearance		Diện mạo cá nhân kỳ lạ										
11494	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.2	R462	Strange and inexplicable behaviour		Hành vi kỳ lạ và/hoặc khó hiểu										
11495	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.3	R463	Overactivity		Tăng động										
11496	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.4	R464	Slowness and poor responsiveness	Excl.: stupor (R40.1)	Phản ứng kém và/hoặc chậm chạp	Loại trừ: trạng thái ngẩn ngơ (R40.1)									

11497	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.5	R465	Suspiciousness and marked evasiveness		Tính đa nghi và/hoặc lảng tránh rõ rệt							
11498	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.6	R466	Undue concern and preoccupation with stressful events		Lo lắng và/hoặc bận tâm thái quá vì các sự kiện căng thẳng							
11499	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.7	R467	Verbosity and circumstantial detail obscuring reason for contact		Chứng nói dài và/hoặc quá rườm rà gây khó hiểu lý do tiếp cận dịch vụ y tế							
11500	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R40-R46	Symptoms and signs involving cognition, perception, emotional state and behaviour	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới nhận thức, tri giác, trạng thái cảm xúc và hành vi							R46	Symptoms and signs involving appearance and behaviour	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	R46.8	R468	Other symptoms and signs involving appearance and behaviour	Self neglect NOS Excl.: insufficient intake of food and water (due to self neglect) (R63.6)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến diện mạo bên ngoài và/hoặc hành vi	- Tự bỏ bê bản thân không xác định khác - Loại trừ: ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống (do tự							
11501	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47	R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Excl.: autism (F84.0-F84.1) cluttering (F98.6) specific developmental disorders of speech and language (F80.-) stuttering [stammering] (F98.5)	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: chứng tự kỷ (F84.0-F84.1) + Chứng nói nhanh, vội vã, ngắt quãng (F98.6) + rối loạn phát triển về lời nói và/hoặc ngôn ngữ (F80.-) + tật nói lắp [nói			R47				
11502	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.0	R470	Dysphasia and aphasia	Excl.: progressive isolated aphasia (G31.0)	Loạn ngôn [giọng nói bất thường] và/hoặc chứng thất ngôn [khó khăn khi nói]	Loại trừ: Chứng mất ngôn ngữ phân lập tiến triển (G31.0)							
11503	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.1	R471	Dysarthria and anarthria		Rối loạn vận ngôn và/hoặc mất vận ngôn							
11504	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R47	Speech disturbances, not elsewhere classified	Rối loạn ngôn ngữ, không phân loại mục khác	R47.8	R478	Other and unspecified speech disturbances		Rối loạn ngôn ngữ khác và/hoặc không xác định							
11505	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48	R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Excl.: specific developmental disorders of scholastic skills (F81.-)	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: rối loạn phát triển cụ thể liên quan tới khả năng học tập (F81.-)			R48				
11506	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.0	R480	Dyslexia and alexia		Chứng khó đọc và/hoặc mất khả năng đọc							
11507	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.1	R481	Agnosia		Mất nhận thức [vong tri]							
11508	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.2	R482	Apraxia		Chứng mất phối hợp động tác							
11509	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R48	Dyslexia and other symbolic dysfunctions, not elsewhere classified	Chứng khó đọc và/hoặc các rối loạn chức năng biểu đạt khác, không phân loại mục khác	R48.8	R488	Other and unspecified symbolic dysfunctions	Acalculia Agraphia	Rối loạn chức năng biểu đạt khác và/hoặc không xác định	- Mất khả năng tính toán - Mất khả năng viết							
11510	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49	R49	Voice disturbances	Excl.: psychogenic voice disturbance (F44.4)	Rối loạn giọng nói	Loại trừ: rối loạn giọng nói do tâm thần (F44.4)			R49				

11511	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.0	R490	Dysphonia	Hoarseness	Rối loạn phát âm	Khàn giọng						
11512	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.1	R491	Aphonia	Loss of voice	Chứng mất tiếng	Mất giọng						
11513	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.2	R492	Hypernasality and hyponasality		Giọng mũi nhiều và/hoặc giọng mũi ít							
11514	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R47-R49	Symptoms and signs involving speech and voice	Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới ngôn ngữ và giọng nói							R49	Voice disturbances	Rối loạn giọng nói	R49.8	R498	Other and unspecified voice disturbances	Change in voice NOS	Rối loạn giọng nói khác và/hoặc không xác định	Thay đổi giọng nói không xác định khác						
11515	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50	R50	Fever of other and unknown origin	Excl.: fever of unknown origin (during)(in): labour (O75.2) newborn (P81.9) puerperal pyrexia NOS (O86.4)	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	- Loại trừ: sốt không rõ nguyên nhân (trong thời gian) (do): ++ chuyển dạ (O75.2) ++ trẻ sơ sinh (P81.9) + sốt trong thời kỳ sinh đẻ [trong			R50				
11516	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.2	R502	Drug-induced fever	Use additional external cause code (Chapter XX), if desired, to identify drug.	Sốt do dùng thuốc	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Chương XX) để						
11517	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.8	R508	Other specified fever	Fever with chills Fever with rigors Persistent fever	Sốt xác định khác	- Sốt kèm rùng mình - Sốt kèm rét run - Sốt dai dẳng						
11518	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R50	Fever of other and unknown origin	Sốt không rõ nguyên nhân và/hoặc sốt khác	R50.9	R509	Fever, unspecified	Hyperpyrexia NOS Pyrexia NOS Excl.: malignant hyperthermia due to anaesthesia (T88.3)	Sốt, không xác định	- Sốt cao không xác định khác - Sốt không xác định khác Loại trừ: tăng thân nhiệt ác tính do gây mê (T88.3)						
11519	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R51	Headache	Đau đầu	R51	R51	Headache	Ind.: Facial pain NOS Excl.: atypical facial pain (G50.1) migraine and other headache syndromes (G43-G44) trigeminal neuralgia (G50.0)	Đau đầu	- Bao gồm: đau mặt không xác định khác - Loại trừ: đau mặt không điển hình (G50.1) + đau nửa đầu và/hoặc hội chứng đau đầu khác (G43-G44) + đau dây thần kinh sinh ba [tam						

11520	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52	R52	Pain, not elsewhere classified	Incl.: pain not referable to any one organ or body region Excl.: chronic pain personality syndrome (F62.8) headache (R51) pain (in): abdomen (R10.-) back (M54.9) breast (N64.4) chest (R07.1-R07.4) ear (H92.0) eye (H57.1) joint (M25.5) limb (M79.6) lumbar region (M54.5) pelvic and perineal (R10.2) psychogenic (F45.4)	Đau, không phân loại mục khác	- Bao gồm: đau không cụ thể ở bất kỳ cơ quan hay bộ phận cơ thể nào. - Loại trừ: hội chứng nhân cách do đau mạn tính (F62.8) + đau đầu (R51) + đau (ở): ++ bụng (R10.-) ++ lưng (M54.9) ++ vú (N64.4) ++ ngực (R07.1-R07.4) ++ tai (H92.0) ++ mắt (H57.1) ++ khớp (M25.5) ++ chi (M79.6) ++ vùng thắt lưng (M54.5) ++ chậu và/hoặc tầng sinh môn (R10.2) ++ do tâm thần (F45.4) ++ vai (M75.8) ++ cột sống (M54.-) ++ bụng (R07.0)			R52			
11521	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.0	R520	Acute pain		Đau cấp tính							
11522	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.1	R521	Chronic intractable pain		Đau mạn tính khó chữa hoặc quản lý							
11523	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.2	R522	Other chronic pain		Đau mạn tính khác							
11524	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R52	Pain, not elsewhere classified	Đau, không phân loại mục khác	R52.9	R529	Pain, unspecified	Generalized pain NOS	Đau, không xác định	Đau toàn thân [đau ở ba bộ phận cơ thể trở lên] không xác định khác						
11525	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R53	Malaise and fatigue	Khó chịu và/hoặc mệt mỏi	R53	R53	Malaise and fatigue	Incl.: Asthenia NOS Debility: NOS chronic General physical deterioration Lethargy Tiredness Excl.: debility: congenital (P96.9) senile (R54) exhaustion and fatigue (due to)(in): combat (F43.0) excessive exertion (T73.3) exposure (T73.2) heat (T67.-) neurasthenia (F48.0) pregnancy (O26.8) senile asthenia (R54) fatigue syndrome (F48.0) fatigue syndrome	Khó chịu và/hoặc mệt mỏi	- Bao gồm: suy nhược không xác định khác + suy nhược cơ thể [yếu ớt]: ++ không xác định khác ++ mạn tính + Giảm thể lực toàn thân + Li bì + Mệt mỏi - Loại trừ: suy nhược: ++ bẩm sinh (P96.9) ++ tuổi già (R54) + kiệt sức và/hoặc mệt mỏi (do) (trong): ++ chiến đấu (F43.0) ++ gắng sức (T73.3) ++ phơi nhiễm (T73.2) ++ nhiệt (T67.-) ++ suy nhược thần kinh (F48.0) ++ mang thai (O26.8) ++ suy nhược tuổi						

11526	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R54	Senility	Suy yếu do tuổi già	R54	R54	Senility	Ind.: Old age without mention of psychosis Senescence without mention of psychosis Senile: asthenia debility Excl.: senile psychosis (F03)	Suy yếu do tuổi già	- Bao gồm: + tuổi già không đề cập đến rối loạn tâm thần + già yếu không đề cập đến rối loạn tâm thần + lão suy: ++ suy nhược ++ yếu ớt - Loại trừ: loạn thần tuổi già (F03)						
11527	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R55	Syncope and collapse	Ngất và/hoặc ngã quỵ	R55	R55	Syncope and collapse	Ind.: Blackout Fainting Excl.: neurocirculatory asthenia (F45.3) orthostatic hypotension (I95.1) neurogenic orthostatic hypotension (G23.8) shock: NOS (R57.9) cardiogenic (R57.0) complicating or following: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) labour and delivery (O75.1) postoperative (T81.1) Stokes-Adams attack (I45.9) syncope: carotid sinus (G90.0) heat (T67.1)	Ngất và/hoặc ngã quỵ	- Bao gồm: ngất trong giây lát [thoáng mất trí nhớ] + ngất - Loại trừ: suy nhược thần kinh tuần hoàn (F45.3) + hạ huyết áp tư thế đứng (I95.1) + hạ huyết áp tư thế đứng do thần kinh (G23.8) + sốc: ++ không xác định khác (R57.9) ++ sốc tim (R57.0) ++ biến chứng hoặc sau: +++ sảy thai hoặc thai lạc chỗ hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.3) +++ chuyển dạ và đẻ (O75.1) ++ hậu phẫu (T81.1) + cơn Stokes - Adams (I45.9) + ngất: ++ xoang cảnh (G90.0) ++ nhiệt (T67.1)						
11528	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R56	Convulsions, not elsewhere classified	Co giật, không phân loại mục khác	R56	R56	Convulsions, not elsewhere classified	Excl.: convulsions and seizures (in): dissociative (F44.5) epilepsy (G40-G41) newborn	Co giật, không phân loại mục khác	- Loại trừ: co giật và/hoặc cơn động kinh (do): ++ phân ly (F44.5) ++ động kinh (G40-G41) ++ trẻ sơ sinh (P90)			R56			
11529	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R56	Convulsions, not elsewhere classified	Co giật, không phân loại mục khác	R56.0	R560	Febrile convulsions		Co giật do sốt						
11530	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R56	Convulsions, not elsewhere classified	Co giật, không phân loại mục khác	R56.8	R568	Other and unspecified convulsions	Fit NOS Seizure (convulsive) NOS	Co giật khác và/hoặc không xác định	- Cơn động kinh vắng ý thức không xác định khác - Cơn động kinh (co giật) không xác định khác						
11531	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57	R57	Shock, not elsewhere classified	Excl.: shock (due to): anaesthesia (T88.2) anaphylactic (due to): NOS (T78.2) adverse food reaction (T78.0) serum (T80.5) complicating or following abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) electric (T75.4) lightning (T75.0) obstetric (O75.1)	Sốc, không phân loại mục khác	- Loại trừ: sốc (do): ++ gây mê (T88.2) ++ phản vệ (do): +++ không xác định khác (T78.2) +++ phản ứng phụ do thực phẩm (T78.0) +++ huyết thanh (T80.5) ++ biến chứng hoặc sau sảy thai hoặc thai lạc chỗ hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.3) ++ điện (T75.4) ++ sét đánh (T75.0) ++ sản khoa (O75.1) ++ hậu phẫu (T81.1) ++ tâm thần (F43.0)			R57			

11532	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.0	R570	Cardiogenic shock		Sốc tim							
11533	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.1	R571	Hypovolaemic shock		Sốc giảm thể tích							
11534	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.2	R572	Septic shock		Sốc nhiễm trùng							
11535	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.8	R578	Other shock	Endotoxic shock	Sốc khác	Sốc do nội độc tố						
11536	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R57	Shock, not elsewhere classified	Sốc, không phân loại mục khác	R57.9	R579	Shock, unspecified	Failure of peripheral circulation NOS	Sốc, không xác định	Suy tuần hoàn ngoại vi không xác định khác						
11537	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R58	Haemorrhage, not elsewhere classified	Xuất huyết, không phân loại mục khác	R58	R58	Haemorrhage, not elsewhere classified	Incl.: Haemorrhage NOS	Xuất huyết, không phân loại mục khác	Bao gồm: Chảy máu không xác định khác						
11538	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59	R59	Enlarged lymph nodes	Incl.: swollen glands Excl.: lymphadenitis: NOS (I88.9) acute (L04.-) chronic (I88.1) mesenteric	Chứng phì đại hạch bạch huyết	- Bao gồm: sưng hạch - Loại trừ: viêm hạch bạch huyết: ++ không xác định khác (I88.9) ++ cấp tính (L04.-) ++ mạn tính (I88.1) ++ hạch mạc treo (cấp tính) (mạn			R59				
11539	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.0	R590	Localized enlarged lymph nodes		Chứng phì đại hạch bạch huyết khu trú							
11540	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.1	R591	Generalized enlarged lymph nodes	Lymphadenopathy NOS Excl.: HIV disease resulting in (persistent) generalized lymphadenopathy (B23.1)	Chứng phì đại hạch bạch huyết toàn thân	- Bệnh hạch bạch huyết to không xác định khác - Loại trừ: bệnh HIV gây ra bệnh lý hạch bạch huyết toàn thân (dai dẳng) (B23.1)							
11541	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R59	Enlarged lymph nodes	Chứng phì đại hạch bạch huyết	R59.9	R599	Enlarged lymph nodes, unspecified		Chứng phì đại hạch bạch huyết, không xác định							
11542	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60	R60	Oedema, not elsewhere classified	Excl.: ascites (R18) hydrops fetalis NOS (P83.2) hydrothorax (J94.8) oedema (of): angioneurotic (T78.3) cerebral (G93.6) cerebral: due to birth injury (P11.0) gestational (O12.0) hereditary (Q82.0) larynx (J38.4) malnutrition (E40-E46) nasopharynx (J39.2)	Phù, không phân loại mục khác	- Loại trừ: cổ trướng (R18) + phù thai không xác định khác (P83.2) + tràn dịch màng phổi (J94.8) + phù (tại): ++ phù mạch (T78.3) ++ não (G93.6) +++ do tổn thương khi sinh (P11.0) ++ thai kỳ (O12.0) ++ di truyền (Q82.0) ++ thanh quản (J38.4) ++ suy dinh dưỡng (E40-E46) ++ mũi hầu (J39.2) ++ trẻ sơ sinh			R60				
11543	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60.0	R600	Localized oedema		Phù khu trú							

11544	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60.1	R601	Generalized oedema		Phù toàn thân							
11545	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R60	Oedema, not elsewhere classified	Phù, không phân loại mục khác	R60.9	R609	Oedema, unspecified	Fluid retention NOS	Phù, không xác định	Ứ dịch không xác định khác						
11546	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R61	Hyperhidrosis	Tăng tiết mồ hôi	R61	R61	Hyperhidrosis		Tăng tiết mồ hôi				R61			
11547	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R61	Hyperhidrosis	Tăng tiết mồ hôi	R61.0	R610	Localized hyperhidrosis		Tăng tiết mồ hôi khu trú							
11548	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R61	Hyperhidrosis	Tăng tiết mồ hôi	R61.1	R611	Generalized hyperhidrosis		Tăng tiết mồ hôi toàn thân							
11549	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R61	Hyperhidrosis	Tăng tiết mồ hôi	R61.9	R619	Hyperhidrosis, unspecified	Excessive sweating Night sweats	Tăng tiết mồ hôi, không xác định	- Tiết mồ hôi quá mức - Tiết mồ hôi ban đêm						
11550	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R62	Lack of expected normal physiological development	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng	R62	R62	Lack of expected normal physiological development	Excl.: delayed puberty (E30.0)	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng	Loại trừ: dậy thì muộn (E30.0)			R62			
11551	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R62	Lack of expected normal physiological development	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng	R62.0	R620	Delayed milestone	Delayed attainment of expected physiological developmental stage Late: talker walker	Chậm đạt các mốc phát triển	- Chậm đạt được giai đoạn phát triển sinh lý như kỳ vọng - Chậm: + nói						
11552	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R62	Lack of expected normal physiological development	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng	R62.8	R628	Other lack of expected normal physiological development	Failure to: gain weight thrive (in child) NOS Infantilism NOS Lack of growth Physical retardation Excl.: failure to thrive in adult (R64) HIV disease resulting in failure to thrive (B22.2) physical retardation due to malnutrition (E45)	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng khác	- Kém: + tăng cân + phát triển (ở trẻ em) không xác định khác - Nhi tính [đã lớn tuổi mà vẫn không phát triển về cơ thể, trí óc và cơ quan sinh dục] không xác định khác - Không phát triển - Chậm phát triển thể chất - Loại trừ: suy nhược cơ thể ở người trưởng thành (R64) + bệnh HIV dẫn đến suy nhược cơ thể (B22.2) + chậm phát triển						
11553	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R62	Lack of expected normal physiological development	Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng	R62.9	R629	Lack of expected normal physiological development, unspecified		Phát triển sinh lý không bình thường như kỳ vọng, không xác định							
11554	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63	R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Excl.: bulimia NOS (F50.2) eating disorders of nonorganic origin (F50.-) malnutrition (E40-E46)	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	- Loại trừ: chứng háu ăn không xác định khác (F50.2) + rối loạn ăn không có nguồn gốc thực thể (F50.-) + suy dinh dưỡng (E40-E46)			R63			
11555	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát								R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.0	R630	Anorexia	Loss of appetite Excl.: anorexia nervosa (F50.0) loss of appetite of nonorganic origin (F50.8)	Chán ăn [lười ăn]	- Chán ăn - Loại trừ: chán ăn tâm thần (F50.0) + chán ăn không có nguồn gốc thực tổn (F50.8)						

11556	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.1	R631	Polydipsia	Excessive thirst	Chứng khát nước nhiều	Khát nước quá mức						
11557	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.2	R632	Polyphagia	Excessive eating Hyperalimentation NOS	Đói quá mức	- Ăn quá mức - Thừa dinh dưỡng không xác định khác						
11558	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.3	R633	Feeding difficulties and mismanagement	Feeding problem NOS Excl.: feeding problems of newborn (P92.-) infant feeding disorder of nonorganic origin (F98.2)	Khó khăn và/hoặc quản lý kém về cho ăn	- Vấn đề về cho ăn không xác định khác - Loại trừ: vấn đề về cho ăn ở trẻ sơ sinh (P92.-) + rối loạn cho ăn ở trẻ em không có nguồn gốc thực						
11559	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.4	R634	Abnormal weight loss		Giảm cân bất thường							
11560	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.5	R635	Abnormal weight gain	Excl.: excessive weight gain in pregnancy (O26.0) obesity (E66.-)	Tăng cân bất thường	- Loại trừ: tăng cân quá mức khi mang thai (O26.0) + bệnh béo phì (E66.-)						
11561	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.6	R636	Insufficient intake of food and water	Insufficient intake of food and water (due to self neglect) Excl.: starvation due to anorexia (R63.0) starvation due to privation of food (X53) thirst due to privation of water (X54) self neglect NOS (R46.8)	Ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống	- Ăn uống không đủ thực phẩm và/hoặc nước uống (do tự bỏ bê bản thân) - Loại trừ: đói do chán ăn [lười ăn] (R63.0) + đói do thiếu thực phẩm (X53) + khát do thiếu nước (X54) + tự bỏ bê bản thân không xác						
11562	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R63	Symptoms and signs concerning food and fluid intake	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống	R63.8	R638	Other symptoms and signs concerning food and fluid intake		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu khác liên quan đến ăn uống thức ăn và/hoặc đồ uống							
11563	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R64	Cachexia	Suy mòn	R64	R64	Cachexia	Incl.: Failure to thrive in adult Excl.: HIV disease resulting in wasting syndrome (B22.2) malignant cachexia (C80.-) nutritional marasmus (E41)	Suy mòn	- Bao gồm: Suy nhược cơ thể người lớn - Loại trừ: bệnh HIV dẫn đến hội chứng suy mòn (B22.2) + suy mòn ác tính (C80.-) + suy dinh dưỡng thể teo đét						
11564	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65	R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Note: For morbidity, this category should never be used in primary coding. The category is for use in multiple coding to identify this condition resulting from any cause. A code from another chapter should be assigned first to indicate the cause or underlying disease. For mortality, see the instructions in Volume 2.	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	Lưu ý: Đối với bệnh tật, không bao giờ được sử dụng danh mục này trong mã hóa bệnh chính. Sử dụng danh mục này khi kết hợp mã để xác định bệnh lý này xuất phát từ bất kỳ nguyên nhân nào. Trước tiên, một mã từ chương khác nên được chỉ định để chỉ ra nguyên nhân hoặc bệnh lý nền. Về tử	R65		R65			

11565	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65.0	R650	Systemic Inflammatory Response Syndrome of infectious origin without organ failure		Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống do nhiễm trùng không kèm suy tạng		R65.0						
11566	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65.1	R651	Systemic Inflammatory Response Syndrome of infectious origin with organ failure	Severe sepsis	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống do nhiễm trùng có kèm suy tạng	Nhiễm trùng hệ thống nặng	R65.1						
11567	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65.2	R652	Systemic Inflammatory Response Syndrome of non-infectious origin without organ failure		Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống không do nhiễm trùng không kèm suy tạng		R65.2						
11568	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65.3	R653	Systemic Inflammatory Response Syndrome of non-infectious origin with organ failure		Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống không do nhiễm trùng có kèm suy tạng		R65.3						
11569	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R65	Systemic Inflammatory Response Syndrome [SIRS]	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống [SIRS]	R65.9	R659	Systemic Inflammatory Response Syndrome, unspecified		Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống, không xác định		R65.9						
11570	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68	R68	Other general symptoms and signs		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác				R68				
11571	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68.0	R680	Hypothermia, not associated with low environmental temperature	Excl.: hypothermia (due to)(of): NOS (accidental) (T68) anaesthesia (T88.5) low environmental temperature (T68) newborn	Hạ thân nhiệt, không liên quan đến nhiệt độ môi trường thấp	- Loại trừ: hạ thân nhiệt (do) (của): ++ không xác định khác (không do chỉ huy) (T68) ++ gây mê (T88.5) ++ nhiệt độ môi trường thấp (T68) ++ trẻ sơ sinh (P80.-)							
11572	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68.1	R681	Nonspecific symptoms peculiar to infancy	Excessive crying of infant Irritable infant Excl.: neonatal cerebral irritability (P91.3) teething syndrome (K00.7)	Triệu chứng không cụ thể đặc trưng của trẻ sơ sinh	- Khóc dạ đề [khóc nhiều] ở trẻ em - Trẻ em dễ bị kích thích - Loại trừ: kích thích não sơ sinh (P91.3) + hội chứng mọc							
11573	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68.2	R682	Dry mouth, unspecified	Excl.: dry mouth due to: dehydration (E86) sicca syndrome [Sjögren] (M35.0) salivary gland	Chứng khô miệng, không xác định	- Loại trừ: khô miệng do: ++ mất nước (E86) ++ hội chứng khô [Sjögren] (M35.0) + giảm tiết tuyến nước bọt (K11.7)							
11574	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68.3	R683	Clubbing of fingers	Clubbing of nails Excl.: congenital clubfinger (Q68.1) congenital clubnail (Q84.6)	Ngón tay dùi trống	- Móng tay hình dùi trống - Loại trừ: ngón tay hình dùi trống bẩm sinh (Q68.1) + móng hình chùy bẩm sinh (Q84.6)							
11575	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R68	Other general symptoms and signs	Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể khác	R68.8	R688	Other specified general symptoms and signs		Triệu chứng và/hoặc dấu hiệu toàn thể xác định khác								
11576	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R50-R69	General symptoms and signs	Triệu chứng và dấu hiệu tổng quát							R69	Unknown and unspecified causes of morbidity	Nguyên nhân mắc bệnh không xác định và/hoặc không rõ	R69	R69	Unknown and unspecified causes of morbidity	Incl.: Illness NOS Undiagnosed disease, not specified as to the site or system involved	Nguyên nhân mắc bệnh không xác định và/hoặc không rõ	- Bao gồm: đau ốm không xác định khác + bệnh không được chẩn đoán, không xác định cả							
11577	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R70	Elevated erythrocyte sedimentation rate and abnormality of plasma viscosity	Tăng tốc độ lắng hồng cầu và/hoặc độ nhớt huyết tương bất thường	R70	R70	Elevated erythrocyte sedimentation rate and abnormality of plasma viscosity		Tăng tốc độ lắng hồng cầu và/hoặc độ nhớt huyết tương bất thường				R70				

11578	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R70	Elevated erythrocyte sedimentation rate and abnormality of plasma viscosity	Tăng tốc độ lắng hồng cầu và/hoặc độ nhớt huyết tương bất thường	R70.0	R700	Elevated erythrocyte sedimentation rate		Tăng tốc độ lắng hồng cầu							
11579	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R70	Elevated erythrocyte sedimentation rate and abnormality of plasma viscosity	Tăng tốc độ lắng hồng cầu và/hoặc độ nhớt huyết tương bất thường	R70.1	R701	Abnormal plasma viscosity		Độ nhớt huyết tương bất thường							
11580	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R71	Abnormality of red blood cells	Bất thường về hồng cầu	R71	R71	Abnormality of red blood cells	Ind.: Abnormal red-cell: morphology NOS volume NOS Anisocytosis Poikilocytosis Excl.: anaemias (D50-D64) polycythaemia: NOS (D75.1) benign (familial) (D75.0) neonatorum (P61.1) secondary (D75.1)	Bất thường về hồng cầu	- Bao gồm: Hồng cầu bất thường: ++ hình thái, không xác định khác ++ thể tích, không xác định khác + Hồng cầu không đều + Hồng cầu biến dạng - Loại trừ: thiếu máu (D50.- - D64.-) + bệnh tăng hồng cầu: ++ không xác định khác (D75.1) ++ lành tính (di truyền) (D75.0) ++ trẻ sơ sinh							
11581	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R72	Abnormality of white blood cells, not elsewhere classified	Bất thường bạch cầu, không phân loại mục khác	R72	R72	Abnormality of white blood cells, not elsewhere classified	Ind.: Abnormal leukocyte differential NOS Excl.: leukocytosis (D72.8)	Bất thường bạch cầu, không phân loại mục khác	- Bao gồm: Bạch cầu khác biệt bất thường không xác định khác - Loại trừ: tăng bạch cầu (D72.8)							
11582	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R73	Elevated blood glucose level	Tăng nồng độ đường huyết	R73	R73	Elevated blood glucose level	Excl.: diabetes mellitus (E10-E14) diabetes mellitus in pregnancy, childbirth and the puerperium (O24.-) neonatal disorders (P70.0-P70.2) postsurgical	Tăng nồng độ đường huyết	- Loại trừ: đái tháo đường (E10.- - E14.-) + do thai kỳ, khi đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O24.-) + rối loạn ở trẻ sơ sinh (P70.0-P70.2) + giảm insulin huyết sau phẫu			R73				
11583	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R73	Elevated blood glucose level	Tăng nồng độ đường huyết	R73.0	R730	Abnormal glucose tolerance test	Diabetes: chemical latent Impaired glucose tolerance Prediabetes	Xét nghiệm dung nạp đường bất thường	- Đái tháo đường: + hóa chất + tiềm ẩn - Suy giảm dung nạp glucoza - Tiền đái tháo							
11584	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R73	Elevated blood glucose level	Tăng nồng độ đường huyết	R73.9	R739	Hyperglycaemia, unspecified		Tăng đường huyết, không xác định							
11585	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R74	Abnormal serum enzyme levels	Nồng độ enzym huyết thanh bất thường	R74	R74	Abnormal serum enzyme levels		Nồng độ enzym huyết thanh bất thường					R74			
11586	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R74	Abnormal serum enzyme levels	Nồng độ enzym huyết thanh bất thường	R74.0	R740	Elevation of levels of transaminase and lactic acid dehydrogenase [LDH]		Tăng nồng độ enzyme tranzaminase và/hoặc nồng độ acid lactic dehydrogenase (LDH)							
11587	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R74	Abnormal serum enzyme levels	Nồng độ enzym huyết thanh bất thường	R74.8	R748	Abnormal levels of other serum enzymes	Abnormal level of: acid phosphatase alkaline phosphatase amylase lipase [triacylglycerol lipase]	Nồng độ enzym huyết thanh khác bất thường	- Nồng độ bất thường của: + enzym acid phosphatase + enzym alkaline phosphatase + enzym amylase + enzym lipase [triacylglycerol lipase]							
11588	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R74	Abnormal serum enzyme levels	Nồng độ enzym huyết thanh bất thường	R74.9	R749	Abnormal level of unspecified serum enzyme		Nồng độ enzym huyết thanh bất thường, không xác định							

11589	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R75	Laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV]	Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV]	R75	R75	Laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV]	Incl.: Nonconclusive HIV-test finding in infants Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21) human immunodeficiency virus [HIV] disease (B20-B24) human immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium	Bằng chứng cận lâm sàng của virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV]	- Bao gồm: Xét nghiệm chưa khẳng định HIV ở trẻ em - Loại trừ: tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người không có triệu chứng [HIV] (Z21) + bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20.- -B24) + bệnh do virus gây suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng						
11590	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76	R76	Other abnormal immunological findings in serum		Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh				R76				
11591	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.0	R760	Raised antibody titre	Excl.: isoimmunization, in pregnancy (O36.0-O36.1) isoimmunization, in pregnancy affecting fetus or	Tăng độ chuẩn kháng thể	- Loại trừ: đồng miễn dịch do mang thai (O36.0-O36.1) + đồng miễn dịch do mang thai ảnh hưởng đến thai nhi hoặc trẻ sơ sinh (P55.-)						
11592	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.1	R761	Abnormal reaction to tuberculin test	Abnormal result of Mantoux test	Phản ứng xét nghiệm tuberculin bất thường	Kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường						
11593	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.2	R762	False-positive serological test for syphilis	False-positive Wassermann reaction	Xét nghiệm huyết thanh dương tính giả với giang mai	Phản ứng Wasserman dương tính giả						
11594	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.8	R768	Other specified abnormal immunological findings in serum	Raised level of immunoglobulins NOS	Phát hiện miễn dịch bất thường xác định khác trong huyết thanh	Tăng nồng độ immunoglobulin không xác định khác						
11595	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R76	Other abnormal immunological findings in serum	Phát hiện miễn dịch khác bất thường trong huyết thanh	R76.9	R769	Abnormal immunological finding in serum, unspecified		Phát hiện miễn dịch bất thường trong huyết thanh, không xác định							
11596	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77	R77	Other abnormalities of plasma proteins	Excl.: disorders of plasma-protein metabolism (E88.0)	Bất thường khác của protein huyết tương	Loại trừ: rối loạn chuyển hóa protein - huyết tương (E88.0)			R77			
11597	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.0	R770	Abnormality of albumin		Bất thường của albumin							
11598	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.1	R771	Abnormality of globulin	Hyperglobulinaemia NOS	Bất thường của globulin	Chứng tăng globulin máu không xác định khác						
11599	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.2	R772	Abnormality of alphafetoprotein		Bất thường của alphafetoprotein							
11600	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.8	R778	Other specified abnormalities of plasma proteins		Bất thường xác định khác của protein huyết tương							
11601	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R77	Other abnormalities of plasma proteins	Bất thường khác của protein huyết tương	R77.9	R779	Abnormality of plasma protein, unspecified		Bất thường của protein huyết tương, không xác định							
11602	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78	R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Excl.: mental and behavioural disorders due to psychoactive substance use (F10-F19)	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	Loại trừ: rối loạn hành vi và/hoặc rối loạn tâm thần do sử dụng các chất hướng thần			R78			

11603	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.0	R780	Finding of alcohol in blood	Use additional external cause code (Y90), if desired, for detail regarding alcohol level.	Phát hiện có cồn trong máu	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã nguyên nhân bên ngoài (Y90) để biết chi tiết về nồng độ cồn.						
11604	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.1	R781	Finding of opiate drug in blood		Phát hiện có thuốc có nguồn gốc thuốc phiện trong máu								
11605	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.2	R782	Finding of cocaine in blood		Phát hiện cocain trong máu								
11606	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.3	R783	Finding of hallucinogen in blood		Phát hiện chất gây ảo giác trong máu								
11607	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.4	R784	Finding of other drugs of addictive potential in blood		Phát hiện thuốc có khả năng gây nghiện khác trong máu								
11608	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.5	R785	Finding of psychotropic drug in blood		Phát hiện thuốc hướng thần trong máu								
11609	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.6	R786	Finding of steroid agent in blood		Phát hiện tác nhân steroid trong máu								
11610	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.7	R787	Finding of abnormal level of heavy metals in blood		Phát hiện nồng độ kim loại nặng bất thường trong máu								
11611	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.8	R788	Finding of other specified substances, not normally found in blood	Finding of abnormal level of lithium in blood	Phát hiện chất xác định khác, không thường có trong máu	Phát hiện nồng độ lithium bất thường trong máu							
11612	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R78	Findings of drugs and other substances, not normally found in blood	Phát hiện ma túy và/hoặc chất khác, không thường có trong máu	R78.9	R789	Finding of unspecified substance, not normally found in blood		Phát hiện chất không xác định, không thường có trong máu								
11613	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79	R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Excl.: abnormality of fluid, electrolyte or acid-base balance (E86-E87) asymptomatic hyperuricaemia (E79.0) hyperglycaemia NOS (R73.9) hypoglycaemia NOS (E16.2) hypoglycaemia NOS neonatal (P70.3-P70.4) specific findings indicating disorder of: amino-acid metabolism (E70-E72) carbohydrate metabolism (E73-E74) lipid metabolism (E75.-)	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	- Loại trừ: bất thường của dịch, điện giải hay cân bằng kiềm toan (E86-E87.-) + tăng acid uric huyết không có triệu chứng (E79.0) + tăng đường huyết không xác định khác (R73.9) + hạ đường huyết không xác định khác (E16.2) ++ trẻ sơ sinh (P70.3-P70.4) + phát hiện cụ thể cho thấy rối loạn của: ++ chuyển hóa amino-acid (E70.- -E72.-) ++ chuyển hóa cacbon hydrat (E73.- - E74.-)			R79				

11614	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.0	R790	Abnormal level of blood mineral	Abnormal blood level of: cobalt copper iron magnesium mineral NEC zinc Excl.: abnormal level of lithium (R78.8) disorders of mineral metabolism (E83.-) neonatal hypomagnesaemia (P71.2) nutritional mineral deficiency (E58-E61)	Bất thường nồng độ khoáng chất trong máu	- Bất thường trong máu về nồng độ của: + cobalt + đồng + sắt + magie + khoáng chất không phân loại mục khác + kẽm - Loại trừ: bất thường nồng độ của lithium (R78.8) + rối loạn chuyển hóa khoáng chất (E83.-) + hạ magie huyết ở trẻ sơ sinh (P71.2)						
11615	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.8	R798	Other specified abnormal findings of blood chemistry	Abnormal blood-gas level	Phát hiện sinh hóa máu bất thường xác định khác	Nồng độ khí máu bất thường						
11616	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R70-R79	Abnormal findings on examination of blood, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm máu bất thường, không có chẩn đoán							R79	Other abnormal findings of blood chemistry	Phát hiện sinh hóa máu bất thường khác	R79.9	R799	Abnormal finding of blood chemistry, unspecified		Phát hiện sinh hóa máu bất thường, không xác định							
11617	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R80	Isolated proteinuria	Protein niệu đơn độc	R80	R80	Isolated proteinuria	Ind.: Albuminuria NOS Bence Jones proteinuria Proteinuria NOS Excl.: proteinuria: gestational (O12.1) isolated, with specified morphological lesion (N06.-) orthostatic (N39.2) persistent (N39.1)	Protein niệu đơn độc	- Bao gồm: Albumin niệu không xác định khác + Protein niệu Bence Jones + Protein niệu không xác định khác - Loại trừ: Protein niệu: ++ Protein niệu trong thời kỳ mang thai (O12.1) ++ đơn độc, kèm theo tổn thương hình thái xác định (N06.-) ++ tư thế đứng						
11618	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R81	Glycosuria	Glucoza niệu	R81	R81	Glycosuria	Excl.: renal glycosuria (E74.8)	Glucoza niệu	Loại trừ: glucoza niệu do thận (E74.8)						
11619	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82	R82	Other abnormal findings in urine	Excl.: haematuria (R31)	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	Loại trừ: tiểu tiện ra máu (R31)			R82			
11620	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.0	R820	Chyluria	Excl.: filarial chyluria (B74.-)	Dưỡng chấp niệu	Loại trừ: dưỡng chấp niệu [tiểu tiện ra dưỡng chấp] do giun chỉ (B74.-)						
11621	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.1	R821	Myoglobinuria		Myoglobin niệu							
11622	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.2	R822	Biliuria		Đái sắc tố mật							
11623	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.3	R823	Haemoglobinuria	Excl.: haemoglobinuria: due to haemolysis from external causes NEC (D59.6) paroxysmal nocturnal [Marchiafava-Micheli] (D59.5)	Đái huyết sắc tố [Haemoglobin niệu]	- Loại trừ: đái huyết sắc tố: ++ do tan máu từ những nguyên nhân bên ngoài không phân loại mục khác (D59.6) ++ Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm [Marchifava-Micheli] (D59.5)						

11624	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.4	R824	Acetonuria	Ketonuria	Aceton niệu	Xeton niệu									
11625	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.5	R825	Elevated urine levels of drugs, medicaments and biological substances	Elevated urine levels of: catecholamines indoleacetic acid 17-ketosteroids steroids	Tăng nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm trong nước tiểu	- Nồng độ tăng cao trong nước tiểu của: + catecholamin + acid indoleacetic + 17-ketosteroid									
11626	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.6	R826	Abnormal urine levels of substances chiefly nonmedicinal as to source	Abnormal urine level of heavy metals	Nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc	Nồng độ kim loại nặng bất thường trong nước tiểu									
11627	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.7	R827	Abnormal findings on microbiological examination of urine	Positive culture findings	Phát hiện xét nghiệm vi sinh bất thường trong nước tiểu	Các phát hiện về nuôi cấy dương tính									
11628	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.8	R828	Abnormal findings on cytological and histological examination of urine		Phát hiện xét nghiệm tế bào và/hoặc mô học bất thường trong nước tiểu										
11629	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R80-R82	Abnormal findings on examination of urine, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm nước tiểu bất thường, không có chẩn đoán							R82	Other abnormal findings in urine	Phát hiện bất thường khác trong nước tiểu	R82.9	R829	Other and unspecified abnormal findings in urine	Cells and casts in urine Crystalluria Melanuria	Phát hiện bất thường khác và/hoặc không xác định trong nước tiểu	- Các tế bào niệu và trụ niệu - Tinh thể niệu - Melanin niệu									
11630	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83	R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	[See before R83 for subdivisions]	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	[Tham khảo khối R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng			R83						
11631	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.0	R830	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ enzym bất thường										
11632	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.1	R831	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường										
11633	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.2	R832	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường										
11634	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.3	R833	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc										
11635	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.4	R834	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện miễn dịch bất thường										
11636	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.5	R835	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện vi sinh bất thường										
11637	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.6	R836	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện tế bào bất thường										
11638	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.7	R837	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện mô học bất thường										
11639	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.8	R838	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường khác										

11640	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R83	Abnormal findings in cerebrospinal fluid	Phát hiện bất thường trong dịch não tủy	R83.9	R839	Abnormal findings in cerebrospinal fluid, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường không xác định							
11641	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84	R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	[See before R83 for subdivisions] Ind.: Abnormal findings in: bronchial washings nasal secretions pleural fluid sputum throat scrapings Excl.: blood-stained sputum (R04.2)	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	[Tham khảo khối R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: phát hiện bất thường trong: ++ dịch rửa phế quản ++ dịch tiết từ mũi ++ dịch màng phổi ++ đờm			R84			
11642	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.0	R840	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ enzym bất thường							
11643	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.1	R841	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
11644	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.2	R842	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							
11645	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.3	R843	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
11646	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.4	R844	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện miễn dịch bất thường							
11647	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.5	R845	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện vi sinh bất thường							
11648	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.6	R846	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện tế bào bất thường							
11649	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.7	R847	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện mô học bất thường							
11650	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.8	R848	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường khác							

11651	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R84	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực	R84.9	R849	Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường không xác định							
11652	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85	R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	[See before R83 for subdivisions] Incl.: Abnormal findings in: peritoneal fluid saliva Excl.: faecal abnormalities (R19.5)	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: phát hiện bất thường trong: ++ dịch màng bụng ++ nước bọt - Loại trừ: bất thường của phân			R85			
11653	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.0	R850	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ enzym bất thường							
11654	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.1	R851	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							
11655	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.2	R852	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							
11656	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.3	R853	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							
11657	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.4	R854	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện miễn dịch bất thường							
11658	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.5	R855	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện vi sinh bất thường							
11659	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.6	R856	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện tế bào bất thường							
11660	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.7	R857	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện mô học bất thường							
11661	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.8	R858	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường khác							

11662	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R85	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng	R85.9	R859	Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường không xác định							
11663	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86	R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	[See before R83 for subdivisions] Incl.: Abnormal findings in: prostatic secretions semen, seminal fluid Abnormal spermatozoa Excl.: azoospermia (N46) oligospermia (N46)	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	[Tham khảo khối R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: phát hiện bất thường của: ++ dịch tuyến liền liệt ++ tinh dịch, dịch thuộc tinh dịch + Bất thường của tinh trùng			R86			R86
11664	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.0	R860	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ enzym bất thường							R86.0
11665	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.1	R861	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường							R86.1
11666	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.2	R862	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường							R86.2
11667	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.3	R863	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc							R86.3
11668	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.4	R864	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện miễn dịch bất thường							R86.4
11669	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.5	R865	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện vi sinh bất thường							R86.5
11670	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.6	R866	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện tế bào bất thường							R86.6
11671	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.7	R867	Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện mô học bất thường							R86.7
11672	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.8	R868	Abnormal findings in specimens from male genital organs, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện bất thường khác							R86.8
11673	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R86	Abnormal findings in specimens from male genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam	R86.9	R869	Abnormal findings in specimens from male genital organs, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện bất thường không xác định							R86.9

11674	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87	R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	[See before R83 for subdivisions] Incl.: Abnormal findings in secretions and smears from: cervix uteri vagina vulva Excl.: carcinoma in situ (D05-D07.3) dysplasia of: cervix uteri (N87.-) vagina (N89.0-N89.3) vulva (N90.0-N90.3)	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	[Tham khảo khối R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: các phát hiện bất thường về dịch tiết và trên phiến đồ của: ++ cổ tử cung ++ âm đạo ++ âm hộ - Loại trừ: ung thư biểu mô tại chỗ (D05-D07.3) + loạn sản của: ++ cổ tử cung (N87.-) ++ âm đạo (N89.0-			R87		R87	
11675	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.0	R870	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ enzym bất thường						R87.0	
11676	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.1	R871	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường						R87.1	
11677	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.2	R872	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường						R87.2	
11678	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.3	R873	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc						R87.3	
11679	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.4	R874	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện miễn dịch bất thường						R87.4	
11680	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.5	R875	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện vi sinh bất thường						R87.5	
11681	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.6	R876	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện tế bào bất thường						R87.6	
11682	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.7	R877	Abnormal findings in specimens from female genital organs, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện mô học bất thường						R87.7	
11683	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.8	R878	Abnormal findings in specimens from female genital organs, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện bất thường khác						R87.8	
11684	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R87	Abnormal findings in specimens from female genital organs	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ	R87.9	R879	Abnormal findings in specimens from female genital organs, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nữ, phát hiện bất thường không xác định						R87.9	

11685	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89	R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	[See before R83 for subdivisions] Incl.: Abnormal findings in: nipple discharge synovial fluid wound secretions	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	[Tham khảo khối R83.- - R89.- Chương XVIII Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: phát hiện bất thường trong: ++ tiết dịch núm vú			R89			
11686	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.0	R890	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of enzymes		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ enzym bất thường						
11687	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.1	R891	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of hormones		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường						
11688	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.2	R892	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường						
11689	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.3	R893	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc						
11690	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.4	R894	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal immunological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện miễn dịch bất thường						
11691	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.5	R895	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal microbiological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện vi sinh bất thường						
11692	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.6	R896	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal cytological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện tế bào bất thường						
11693	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.7	R897	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal histological findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện mô học bất thường						
11694	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.8	R898	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, other abnormal findings		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường khác						
11695	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R83-R89	Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis	Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán							R89	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues	Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác	R89.9	R899	Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, unspecified abnormal finding		Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường không xác định						

11696	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R90	Abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở hệ thần kinh trung ương	R90	R90	Abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system		Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở hệ thần kinh trung ương				R90				
11697	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R90	Abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở hệ thần kinh trung ương	R90.0	R900	Intracranial space-occupying lesion		Tổn thương choán chỗ nội sọ								
11698	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R90	Abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở hệ thần kinh trung ương	R90.8	R908	Other abnormal findings on diagnostic imaging of central nervous system	Abnormal echoencephalogram White matter disease NOS	Phát hiện bất thường khác của chẩn đoán hình ảnh ở hệ thần kinh trung ương	- Siêu âm não bất thường - Bệnh thoái hóa chất trắng không xác định khác							
11699	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R91	Abnormal findings on diagnostic imaging of lung	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở phổi	R91	R91	Abnormal findings on diagnostic imaging of lung	Ind.: Coin lesion NOS Lung mass NOS	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở phổi	- Bao gồm: nốt đơn độc ở phổi không xác định khác + khối u ở phổi							
11700	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R92	Abnormal findings on diagnostic imaging of breast	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở ngực	R92	R92	Abnormal findings on diagnostic imaging of breast		Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở ngực								
11701	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93	R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures		Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác				R93				
11702	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.0	R930	Abnormal findings on diagnostic imaging of skull and head, not elsewhere classified	Excl.: intracranial space-occupying lesion (R90.0)	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở xương sọ và/hoặc đầu, không phân loại mục khác	Loại trừ: tổn thương chóan chỗ nội sọ (R90.0)							
11703	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.1	R931	Abnormal findings on diagnostic imaging of heart and coronary circulation	Abnormal: echocardiogram NOS heart shadow	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở tim và/hoặc mạch vành	- Kết quả bất thường: + điện tâm đồ không xác định khác							
11704	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.2	R932	Abnormal findings on diagnostic imaging of liver and biliary tract	Nonvisualization of gallbladder	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở gan và/hoặc ống mật	Không nhận dạng được túi mật							
11705	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.3	R933	Abnormal findings on diagnostic imaging of other parts of digestive tract		Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh phần đường tiêu hóa khác								
11706	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.4	R934	Abnormal findings on diagnostic imaging of urinary organs	Filling defect of: bladder kidney ureter Excl.: hypertrophy of kidney (N28.8)	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan tiết niệu	- Bao gồm: khối choán chỗ (của): ++ bàng quang ++ thận ++ niệu quản - Loại trừ: thận phì đại (N28.8)							
11707	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.5	R935	Abnormal findings on diagnostic imaging of other abdominal regions, including retroperitoneum		Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở vùng bụng khác, bao gồm vùng sau phúc mạc								
11708	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.6	R936	Abnormal findings on diagnostic imaging of limbs	Excl.: abnormal finding in skin and subcutaneous tissue (R93.8)	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở chi	Loại trừ: phát hiện bất thường ở da và/hoặc mô dưới da (R93.8)							
11709	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.7	R937	Abnormal findings on diagnostic imaging of other parts of musculoskeletal system	Excl.: abnormal findings on diagnostic imaging of skull (R93.0)	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở phần khác của hệ cơ xương khớp	Loại trừ: phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở xương sọ (R93.0)							
11710	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R93	Abnormal findings on diagnostic imaging of other body structures	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cơ quan khác	R93.8	R938	Abnormal findings on diagnostic imaging of other specified body structures	Abnormal radiological finding in skin and subcutaneous tissue Mediastinal shift	Phát hiện bất thường của chẩn đoán hình ảnh ở cấu trúc cơ thể xác định khác	- Phát hiện hình ảnh bất thường ở da và/hoặc mô dưới da - Di lệch cấu trúc trung thất sang							

11711	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94	R94	Abnormal results of function studies	Ind.: abnormal results of: radionuclide [radioisotope] uptake studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	- Bao gồm: + kết quả bất thường của: ++ thăm dò bằng nuclit phóng xạ [đồng vị phóng xạ] ++ xạ hình			R94			
11712	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.0	R940	Abnormal results of function studies of central nervous system	Abnormal electroencephalogram [EEG]	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng hệ thần kinh trung ương	Điện não đồ bất thường [EEG]						
11713	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.1	R941	Abnormal results of function studies of peripheral nervous system and special senses	Abnormal: electromyogram [EMG] electro-oculogram [EOG] electroretinogram [ERG] response to nerve stimulation visually evoked	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng hệ thần kinh ngoại biên và/hoặc giác quan đặc biệt [đặc biệt bao gồm thị, thính, khứu, vị giác]	Kết quả bất thường: + điện cơ đồ [EMG] + điện quang mắt [điện nhãn đồ] [EOG] + điện võng mạc đồ [ERG] + phản ứng với kích thích thần kinh						
11714	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.2	R942	Abnormal results of pulmonary function studies	Reduced: ventilatory capacity vital capacity	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng phổi	Giảm: + dung tích thở + dung tích sống						
11715	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.3	R943	Abnormal results of cardiovascular function studies	Abnormal: electrocardiogram [ECG][EKG] electrophysiological intracardiac studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng tuần hoàn	- Kết quả bất thường: + điện tâm đồ [ECG] [EKG] + thăm dò điện sinh lý trong tim + biểu đồ tiếng tim [tâm thanh đồ]						
11716	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.4	R944	Abnormal results of kidney function studies	Abnormal renal function test	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng thận	Xét nghiệm chức năng thận bất thường						
11717	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.5	R945	Abnormal results of liver function studies		Kết quả bất thường của thăm dò chức năng gan							
11718	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.6	R946	Abnormal results of thyroid function studies		Kết quả bất thường của thăm dò chức năng tuyến giáp							
11719	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.7	R947	Abnormal results of other endocrine function studies	Excl.: abnormal glucose tolerance test (R73.0)	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng nội tiết khác	Loại trừ: xét nghiệm dung nạp glucose bất thường (R73.0)						
11720	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R90-R94	Abnormal findings on diagnostic imaging and in function studies, without diagnosis	Phát hiện chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bất thường, không có chẩn đoán							R94	Abnormal results of function studies	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng	R94.8	R948	Abnormal results of function studies of other organs and systems	Abnormal: basal metabolic rate [BMR] bladder function test splenic function test	Kết quả bất thường của thăm dò chức năng cơ quan và/hoặc hệ thống khác	- Kết quả bất thường: + tỷ lệ trao đổi chất cơ bản [BMR] + thăm dò chức năng bàng quang + thăm dò chức						
11721	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95	R95	Sudden infant death syndrome	Incl.: sudden (unexplained) (infant) death (syndrome) under one year of age Excl.: sudden (unexplained) (infant) death (syndrome) age one year and over (R96.0)	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	- Bao gồm: (hội chứng) tử vong đột ngột (không rõ nguyên nhân) (ở trẻ sơ sinh) dưới một tuổi - Loại trừ: (hội chứng) đột tử không giải thích được (ở trẻ em) từ một tuổi trở			R95			
11722	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95.0	R950	Sudden infant death syndrome with mention of autopsy		Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, có đề cập đến khám nghiệm tử thi							
11723	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R95	Sudden infant death syndrome	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh	R95.9	R959	Sudden infant death syndrome without mention of autopsy	Sudden infant death syndrome, unspecified	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, không đề cập đến khám nghiệm tử thi	Hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh, không xác định						

11724	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96	R96	Other sudden death, cause unknown	Excl.: sudden: cardiac death, so described (I46.1) infant	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	- Loại trừ: đột tử: ++ tim, như đã mô tả (I46.1) ++ hội chứng đột tử ở trẻ sơ sinh			R96			
11725	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96.0	R960	Instantaneous death	Sudden unexplained (infant) death (syndrome) age one year and over Excl.: Sudden death of known aetiology (A00.0-Q99.9, U04.9, V01.0-Y89.9)	Đột tử	- (Hội chứng) đột tử không giải thích được (ở trẻ em) từ một tuổi trở lên - Loại trừ: đột tử biết nguyên nhân gây tử vong (A00.0-Q99.9,						
11726	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R96	Other sudden death, cause unknown	Đột tử khác, không rõ nguyên nhân	R96.1	R961	Death occurring less than 24 hours from onset of symptoms, not otherwise explained	Death known not to be violent or instantaneous for which no cause can be discovered Death without sign of disease	Tử vong dưới 24 giờ sau khi khởi phát các triệu chứng, không giải thích được bằng cách khác	- Tử vong được xác định không do bạo lực hay đột tử không phát hiện được nguyên nhân - Tử vong không có dấu hiệu bệnh						
11727	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R98	Unattended death	Tử vong một mình [không ai biết]	R98	R98	Unattended death	Incl.: Death in circumstances where the body of the deceased was found and no cause could be discovered Found dead	Tử vong một mình [không ai biết]	- Bao gồm: Tử vong trong trường hợp phát hiện được thi thể nhưng không phát hiện và/hoặc không tìm được nguyên nhân + Khi phát hiện						
11728	XVIII	R00-R99	Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác	R95-R99	Ill-defined and unknown causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và không được biết							R99	Other ill-defined and unspecified causes of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và/hoặc không xác định khác	R99	R99	Other ill-defined and unspecified causes of mortality	Ind.: Death NOS Unknown cause of mortality	Nguyên nhân tử vong không rõ ràng và/hoặc không xác định khác	- Bao gồm: Tử vong không xác định khác + Tử vong không rõ nguyên nhân						
11729	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00	S00	Superficial injury of head	Excl.: cerebral contusion (diffuse) (S06.2) focal cerebral contusion (diffuse) (S06.3)	Tổn thương nông ở đầu	- Loại trừ: dụng giập não (lan tỏa) (S06.2) + dụng giập não khu trú (lan tỏa) (S06.3)			S00			
11730	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.0	S000	Superficial injury of scalp		Tổn thương nông của da đầu							
11731	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.1	S001	Contusion of eyelid and periocular area	Black eye Excl.: contusion of eyeball and orbital tissues (S05.1)	Dụng giập mi mắt và/hoặc vùng quanh mắt	- Mắt thâm tím - Loại trừ: dụng giập nhãn mắt và/hoặc tổ chức ở						
11732	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.2	S002	Other superficial injuries of eyelid and periocular area	Excl.: superficial injury of conjunctiva and cornea (S05.0)	Tổn thương nông khác ở mi mắt và/hoặc vùng quanh mắt	Loại trừ: tổn thương nông của kết mạc và/hoặc giác mạc (S05.0)						
11733	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.3	S003	Superficial injury of nose		Tổn thương nông ở mũi							
11734	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.4	S004	Superficial injury of ear		Tổn thương nông ở tai							
11735	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.5	S005	Superficial injury of lip and oral cavity		Tổn thương nông ở môi và/hoặc khoang miệng							
11736	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.7	S007	Multiple superficial injuries of head		Đa tổn thương nông ở đầu							
11737	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.8	S008	Superficial injury of other parts of head		Tổn thương nông ở phần khác của đầu							
11738	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S00	Superficial injury of head	Tổn thương nông ở đầu	S00.9	S009	Superficial injury of head, part unspecified		Tổn thương nông ở đầu, phần không xác định							
11739	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01	S01	Open wound of head	Excl.: decapitation (S18) injury of eye and orbit (S05.-) traumatic amputation of part of head (S08.-)	Vết thương hở ở đầu	- Loại trừ: cắt hoặc giật đứt đầu (S18) + tổn thương của mắt và/hoặc hốc mắt (S05.-) + cắt cụt sang chấn một phần của đầu (S08.-)			S01			

11740	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.0	S010	Open wound of scalp	Excl.: avulsion of scalp (S08.0)	Vết thương hở ở da đầu	Loại trừ: nhổ giật mảng da đầu (S08.0)							
11741	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.1	S011	Open wound of eyelid and periocular area	Open wound of eyelid and periocular area with or without involvement of lacrimal passages	Vết thương hở ở mi mắt và/hoặc vùng quanh mắt	Vết thương hở ở mi mắt và/hoặc quanh mắt có hoặc không liên quan đến tuyến lệ							
11742	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.2	S012	Open wound of nose		Vết thương hở ở mũi								
11743	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.3	S013	Open wound of ear		Vết thương hở ở tai								
11744	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.4	S014	Open wound of cheek and temporomandibular area		Vết thương hở ở má và/hoặc vùng thái dương - xương hàm dưới								
11745	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.5	S015	Open wound of lip and oral cavity	Excl.: tooth: dislocation (S03.2) fracture (S02.5)	Vết thương hở ở môi và/hoặc khoang miệng	- Loại trừ: răng: ++ lệch (S03.2) ++ gãy xương (S02.5)							
11746	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.7	S017	Multiple open wounds of head		Đa vết thương hở ở đầu								
11747	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.8	S018	Open wound of other parts of head		Vết thương hở ở phần khác của đầu								
11748	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S01	Open wound of head	Vết thương hở ở đầu	S01.9	S019	Open wound of head, part unspecified		Vết thương hở ở đầu, phần không xác định								
11749	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02	S02	Fracture of skull and facial bones	Note: For primary coding of fracture of skull and facial bones with associated intracranial injury, reference should be made to the morbidity or mortality coding rules and guidelines in Volume 2. The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	Lưu ý: Để mã hóa mã bệnh chính của vỡ xương sọ và xương mặt kèm theo tổn thương nội sọ, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc tử vong trong Phụ lục 2 của Thông tư này. Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ			S02					
11750	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.0	S020	Fracture of vault of skull	Frontal bone Parietal bone	Vỡ xương vòm sọ	- Xương trán - Xương đỉnh			S02.0				
11751	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.00	S0200	Fracture of vault of skull, closed		Vỡ xương vòm sọ, vỡ kín								
11752	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.01	S0201	Fracture of vault of skull, open		Vỡ xương vòm sọ, vỡ hở								

11753	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.1	S021	Fracture of base of skull	Fossa: anterior middle posterior Occiput Orbital roof Sinus: ethmoid frontal Sphenoid Temporal bone Excl.: orbit NOS (S02.8) orbital floor (S02.3)	Vỡ xương nền sọ	- Hố: + Trước + Giữa + Sau - Chỏm đầu - Trần hốc mắt - Xoang: + Sàng + Trán - Xoang bướm - Xương thái dương - Loại trừ: hốc mắt không xác định khác (S02.8)			S02.1			
11754	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.10	S0210	Fracture of base of skull, closed		Vỡ xương nền sọ, vỡ kín									
11755	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.11	S0211	Fracture of base of skull, open		Vỡ xương nền sọ, vỡ hở									
11756	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.2	S022	Fracture of nasal bones		Gãy xương chính mũi							S02.2		
11757	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.20	S0220	Fracture of nasal bones, closed		Gãy xương chính mũi, gãy kín									
11758	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.21	S0221	Fracture of nasal bones, open		Gãy xương chính mũi, gãy hở									
11759	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.3	S023	Fracture of orbital floor	Excl.: orbit NOS (S02.8) orbital roof (S02.1)	Gãy xương sàn hốc mắt	- Loại trừ: hốc mắt không xác định khác (S02.8) + sàn hốc mắt			S02.3			
11760	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.30	S0230	Fracture of orbital floor, closed		Gãy xương sàn hốc mắt, gãy kín									
11761	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.31	S0231	Fracture of orbital floor, open		Gãy xương sàn hốc mắt, gãy hở									
11762	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.4	S024	Fracture of malar and maxillary bones	Superior maxilla Upper jaw (bone) Zygoma	Gãy xương gò má và/hoặc xương hàm trên	- Hàm trên - Hàm trên (xương) - Xương gò má			S02.4			
11763	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.40	S0240	Fracture of malar and maxillary bones, closed		Gãy xương gò má và/hoặc xương hàm trên, gãy kín									
11764	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.41	S0241	Fracture of malar and maxillary bones, open		Gãy xương gò má và/hoặc xương hàm trên, gãy hở									
11765	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.5	S025	Fracture of tooth	Broken tooth	Gãy răng	Răng vỡ			S02.5			
11766	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.50	S0250	Fracture of tooth, closed		Gãy răng, gãy kín									
11767	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.51	S0251	Fracture of tooth, open		Gãy răng, gãy hở									
11768	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.6	S026	Fracture of mandible	Lower jaw (bone)	Gãy xương hàm dưới	Hàm dưới (xương)			S02.6			
11769	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.60	S0260	Fracture of mandible, closed		Gãy xương hàm dưới, gãy kín									
11770	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.61	S0261	Fracture of mandible, open		Gãy xương hàm dưới, gãy hở									
11771	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.7	S027	Multiple fractures involving skull and facial bones		Gãy [vỡ] nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí ở xương sọ và/hoặc xương mặt				S02.7			

11772	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.70	S0270	Multiple fractures involving skull and facial bones, closed		Gãy [vỡ] nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí ở xương sọ và/hoặc xương mặt, vỡ kín							
11773	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.71	S0271	Multiple fractures involving skull and facial bones, open		Gãy [vỡ] nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí ở xương sọ và/hoặc xương mặt, vỡ hở							
11774	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.8	S028	Fractures of other skull and facial bones	Alveolus Orbit NOS Palate Excl.: orbital: floor (S02.3) roof (S02.1)	Gãy xương khác của sọ và/hoặc mặt	- Phế nang - Hốc mắt không xác định khác - Vòm miệng [khẩu cái] - Loại trừ: thuộc hốc mắt: ++ sàn (S02.3) ++ trần (S02.1)			S02.8				
11775	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.80	S0280	Fractures of other skull and facial bones, closed		Gãy xương khác của sọ và/hoặc mặt, gãy kín							
11776	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.81	S0281	Fractures of other skull and facial bones, open		Gãy xương khác của sọ và/hoặc mặt, gãy hở							
11777	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.9	S029	Fracture of skull and facial bones, part unspecified		Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt, phần không xác định				S02.9			
11778	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.90	S0290	Fracture of skull and facial bones, part unspecified, closed		Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt, phần không xác định, vỡ kín							
11779	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S02	Fracture of skull and facial bones	Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	S02.91	S0291	Fracture of skull and facial bones, part unspecified, open		Vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt, phần không xác định, vỡ hở							
11780	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03	S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu				S03			
11781	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.0	S030	Dislocation of jaw	Jaw (cartilage)(meniscus) Mandible Temporomandibular (joint)	Trật khớp hàm	- Hàm (sụn) (sụn chêm) - Xương hàm dưới - Thái dương hàm dưới (khớp)						
11782	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.1	S031	Dislocation of septal cartilage of nose		Lệch sụn vách mũi							
11783	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.2	S032	Dislocation of tooth		Trật khớp răng							
11784	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.3	S033	Dislocation of other and unspecified parts of head		Di lệch của phần không xác định ở đầu							
11785	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.4	S034	Sprain and strain of jaw	Temporomandibular (joint)(ligament)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của hàm	Thái dương hàm dưới (khớp) (dây chằng)						
11786	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S03	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of head	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của đầu	S03.5	S035	Sprain and strain of joints and ligaments of other and unspecified parts of head		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của phần đầu khác và/hoặc không xác định							

11787	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04	S04	Injury of cranial nerves		Tổn thương dây thần kinh sọ				S04				
11788	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.0	S040	Injury of optic nerve and pathways	Optic chiasm 2nd cranial nerve Visual cortex	Tổn thương dây thần kinh thị giác và/hoặc đường dẫn truyền thị giác	- Giao thoa thị giác - Dây thần kinh sọ số II - Vỏ não thị giác						
11789	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.1	S041	Injury of oculomotor nerve	3rd cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn	Dây thần kinh sọ số III						
11790	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.2	S042	Injury of trochlear nerve	4th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh ròng rọc	Dây thần kinh sọ số IV						
11791	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.3	S043	Injury of trigeminal nerve	5th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh sinh ba	Dây thần kinh sọ số V						
11792	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.4	S044	Injury of abducent nerve	6th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh vận nhãn ngoài	Dây thần kinh sọ số VI						
11793	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.5	S045	Injury of facial nerve	7th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh mặt	Dây thần kinh sọ số VII						
11794	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.6	S046	Injury of acoustic nerve	Auditory nerve 8th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh thính giác	- Dây thần kinh tiền đình - ốc tai - Dây thần kinh sọ số VIII						
11795	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.7	S047	Injury of accessory nerve	11th cranial nerve	Tổn thương dây thần kinh phụ	Dây thần kinh sọ số XI						
11796	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.8	S048	Injury of other cranial nerves	Glossopharyngeal [9th] nerve Hypoglossal [12th] nerve Olfactory [1st] nerve Vagus [10th] nerve	Tổn thương dây thần kinh sọ khác	- Dây thần kinh thiệt hầu [số IX] - Dây thần kinh hạ thiệt [số XII] - Dây thần kinh khứu giác [số I] - Dây thần kinh phế vị [số X]						
11797	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S04	Injury of cranial nerves	Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.9	S049	Injury of unspecified cranial nerve		Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định							
11798	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05	S05	Injury of eye and orbit	Excl.: injury of: oculomotor [3rd] nerve (S04.1) optic [2nd] nerve (S04.0) open wound of eyelid and periocular area (S01.1) orbital bone fracture (S02.1, S02.3, S02.8) superficial injury of eyelid (S00.1-S00.2)	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	- Loại trừ: tổn thương của: ++ thần kinh vận nhãn [thứ 3] (S04.1) ++ thần kinh thị giác [thứ 2] (S04.0) + vết thương hở của mi mắt và/hoặc quanh ổ mắt (S01.1) + vỡ xương hốc mắt (S02.1, S02.3, S02.8)			S05				
11799	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.0	S050	Injury of conjunctiva and corneal abrasion without mention of foreign body	Excl.: foreign body in: conjunctival sac (T15.1) cornea (T15.0)	Tổn thương kết mạc và/hoặc xước giác mạc không đề cập việc có dị vật	- Loại trừ: dị vật tại: ++ túi giác mạc (T15.1) ++ kết mạc (T15.0)						
11800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.1	S051	Contusion of eyeball and orbital tissues	Traumatic hyphaema Excl.: black eye (S00.1) contusion of eyelid and periocular area (S00.1)	Đụng giập nhãn cầu và/hoặc mô hốc mắt	- Xuất huyết tiền phòng do chấn thương - Loại trừ: thâm tím mắt (S00.1) + đụng giập mi mắt và/hoặc vùng quanh mắt (S00.1)						
11801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.2	S052	Ocular laceration and rupture with prolapse or loss of intraocular tissue		Rách xé nhãn cầu và/hoặc thủng kèm sa hoặc mất mô nội nhãn							
11802	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.3	S053	Ocular laceration without prolapse or loss of intraocular tissue	Laceration of eye NOS	Rách xé nhãn cầu không kèm sa hoặc mất mô nội nhãn	Rách xé mắt không xác định khác						
11803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.4	S054	Penetrating wound of orbit with or without foreign body	Excl.: retained (old) foreign body following penetrating wound of orbit (H05.5)	Vết thương xuyên thấu hốc mắt có hay không có dị vật	Loại trừ: dị vật còn lại (cũ) sau vết thương xuyên thấu hốc mắt						

11804	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.5	S055	Penetrating wound of eyeball with foreign body	Excl.: retained (old) intraocular foreign body (H44.6-H44.7)	Vết thương xuyên thấu nhãn cầu có dị vật	Loại trừ: dị vật (cũ) trong nhãn cầu còn lại (H44.6-H44.7)						
11805	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.6	S056	Penetrating wound of eyeball without foreign body	Ocular penetration NOS	Vết thương xuyên thấu nhãn cầu không có dị vật	Xuyên thấu nhãn cầu không xác định khác						
11806	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.7	S057	Avulsion of eye	Traumatic enucleation	Giật đứt nhãn cầu	Khoét bỏ [bóc] nhãn cầu do chấn thương						
11807	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.8	S058	Other injuries of eye and orbit	Lacrimal duct injury	Tổn thương khác ở mắt và/hoặc hốc mắt	Tổn thương lệ đạo						
11808	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S05	Injury of eye and orbit	Tổn thương mắt và/hoặc hốc mắt	S05.9	S059	Injury of eye and orbit, unspecified	Injury of eye NOS	Tổn thương ở mắt và/hoặc hốc mắt, không xác định	Tổn thương mắt không xác định khác						
11809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06	S06	Intracranial injury	Note: For primary coding of intracranial injuries with associated fractures, reference should be made to the morbidity or mortality coding rules and guidelines in Volume 2. The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify intracranial injury and open wound: 0 without open intracranial wound 1 with open intracranial wound	Tổn thương nội sọ	Lưu ý: Cho mục đích mã hóa mã bệnh chính các chấn thương nội sọ kèm theo gãy xương, cần tham khảo các quy tắc và hướng dẫn mã hóa bệnh tật hoặc tử vong trong Phụ lục 2 của Thông tư này. Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định chấn thương nội sọ và vết thương hở: 0 không có vết thương nội sọ hở			S06			
11810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.0	S060	Concussion	Commotio cerebri	Chấn động não	Chấn động não			S06.0			
11811	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.00	S0600	Concussion, without open intracranial wound		Chấn động não, không có vết thương nội sọ hở							
11812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.01	S0601	Concussion, with open intracranial wound		Chấn động não, có vết thương nội sọ hở							
11813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.1	S061	Traumatic cerebral oedema		Phù não do chấn thương				S06.1			
11814	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.10	S0610	Traumatic cerebral oedema, without open intracranial wound		Phù não do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở							
11815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.11	S0611	Traumatic cerebral oedema, with open intracranial wound		Phù não do chấn thương, có vết thương nội sọ hở							
11816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.2	S062	Diffuse brain injury	Cerebral: contusion NOS laceration NOS Traumatic compression of brain NOS	Tổn thương não lan tỏa	- Não: + dụng giập không xác định khác + rách không xác định khác - Chèn ép do chấn thương não không xác định khác			S06.2			
11817	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.20	S0620	Diffuse brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, không có vết thương nội sọ hở							
11818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.21	S0621	Diffuse brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não lan tỏa, có vết thương nội sọ hở							

11819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.3	S063	Focal brain injury	Focal: cerebral: contusion laceration traumatic intracerebral	Tổn thương não khu trú	- Khu trú: + não: ++ đụng giập ++ rách + xuất huyết nội sọ do chấn thương			S06.3				
11820	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.30	S0630	Focal brain injury, without open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, không có vết thương nội sọ hở								
11821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.31	S0631	Focal brain injury, with open intracranial wound		Tổn thương não khu trú, có vết thương nội sọ hở								
11822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.4	S064	Epidural haemorrhage	Extradural haemorrhage (traumatic)	Xuất huyết ngoài màng cứng	Xuất huyết ngoài màng cứng (do chấn thương)			S06.4				
11823	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.40	S0640	Epidural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, không có vết thương nội sọ hở								
11824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.41	S0641	Epidural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết ngoài màng cứng, có vết thương nội sọ hở								
11825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.5	S065	Traumatic subdural haemorrhage		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương				S06.5				
11826	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.50	S0650	Traumatic subdural haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở								
11827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.51	S0651	Traumatic subdural haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, có vết thương nội sọ hở								
11828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.6	S066	Traumatic subarachnoid haemorrhage		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương				S06.6				
11829	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.60	S0660	Traumatic subarachnoid haemorrhage, without open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở								
11830	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.61	S0661	Traumatic subarachnoid haemorrhage, with open intracranial wound		Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, có vết thương nội sọ hở								
11831	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.7	S067	Intracranial injury with prolonged coma		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài				S06.7				
11832	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.70	S0670	Intracranial injury with prolonged coma, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, không có vết thương nội sọ hở								
11833	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.71	S0671	Intracranial injury with prolonged coma, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, có vết thương nội sọ hở								
11834	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.8	S068	Other intracranial injuries	Traumatic haemorrhage: cerebellar intracranial NOS	Tổn thương nội sọ khác	- Xuất huyết do chấn thương: + tiểu não + nội sọ không xác định khác			S06.8				
11835	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.80	S0680	Other intracranial injuries, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, không có vết thương nội sọ hở								
11836	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.81	S0681	Other intracranial injuries, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở								
11837	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu								S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.9	S069	Intracranial injury, unspecified	Brain injury NOS Excl.: head injury NOS (S09.9)	Tổn thương nội sọ, không xác định	- Tổn thương não không xác định khác - Loại trừ: tổn thương đầu không			S06.9				

11838	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.90	S0690	Intracranial injury, unspecified, without open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, không có vết thương nội sọ hở								
11839	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S06	Intracranial injury	Tổn thương nội sọ	S06.91	S0691	Intracranial injury, unspecified, with open intracranial wound		Tổn thương nội sọ, không xác định, có vết thương nội sọ hở								
11840	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S07	Crushing injury of head	Tổn thương dập nát ở đầu	S07	S07	Crushing injury of head		Tổn thương dập nát ở đầu				S07				
11841	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S07	Crushing injury of head	Tổn thương dập nát ở đầu	S07.0	S070	Crushing injury of face		Tổn thương dập nát ở mặt								
11842	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S07	Crushing injury of head	Tổn thương dập nát ở đầu	S07.1	S071	Crushing injury of skull		Tổn thương dập nát ở hộp sọ								
11843	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S07	Crushing injury of head	Tổn thương dập nát ở đầu	S07.8	S078	Crushing injury of other parts of head		Tổn thương dập nát ở phần khác của đầu								
11844	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S07	Crushing injury of head	Tổn thương dập nát ở đầu	S07.9	S079	Crushing injury of head, part unspecified		Tổn thương dập nát của đầu, phần không xác định								
11845	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S08	Traumatic amputation of part of head	Đứt rời một phần của đầu do chấn thương	S08	S08	Traumatic amputation of part of head		Đứt rời một phần của đầu do chấn thương				S08				
11846	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S08	Traumatic amputation of part of head	Đứt rời một phần của đầu do chấn thương	S08.0	S080	Avulsion of scalp		Nhổ giật mảng da đầu								
11847	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S08	Traumatic amputation of part of head	Đứt rời một phần của đầu do chấn thương	S08.1	S081	Traumatic amputation of ear		Đứt rời tai do chấn thương								
11848	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S08	Traumatic amputation of part of head	Đứt rời một phần của đầu do chấn thương	S08.8	S088	Traumatic amputation of other parts of head		Đứt rời phần khác của đầu do chấn thương								
11849	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S08	Traumatic amputation of part of head	Đứt rời một phần của đầu do chấn thương	S08.9	S089	Traumatic amputation of unspecified part of head	Excl.: decapitation (S18)	Đứt rời phần không xác định của đầu do chấn thương	Loại trừ: cắt hoặc giật đứt đầu (S18)							
11850	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09	S09	Other and unspecified injuries of head		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu				S09				
11851	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.0	S090	Injury of blood vessels of head, not elsewhere classified	Excl.: injury of: cerebral blood vessels (S06.-) precerebral blood vessels (S15.-)	Tổn thương mạch máu ở đầu, không phân loại mục khác	- Loại trừ: tổn thương của: ++ mạch máu não (S06.-) ++ mạch máu trước não (S15.-)							
11852	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.1	S091	Injury of muscle and tendon of head		Tổn thương cơ và/hoặc gân ở đầu								
11853	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.2	S092	Traumatic rupture of ear drum		Rách màng nhĩ do chấn thương								
11854	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.7	S097	Multiple injuries of head	Injuries classifiable to more than one of the categories S00-S09.2	Đa tổn thương ở đầu	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S00.- - S09.2							
11855	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.8	S098	Other specified injuries of head		Tổn thương xác định khác ở đầu								
11856	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S00-S09	Injuries to the head	Tổn thương ở đầu							S09	Other and unspecified injuries of head	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở đầu	S09.9	S099	Unspecified injury of head	Injury of: face NOS ear NOS nose NOS	Tổn thương không xác định ở đầu	- Tổn thương ở: + mặt không xác định khác + tai không xác định khác + mũi không xác định khác							
11857	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10	S10	Superficial injury of neck		Tổn thương nông ở cổ				S10				
11858	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10.0	S100	Contusion of throat	Cervical oesophagus Larynx Pharynx Trachea	Đụng giập họng	- Thực quản - Thanh quản - Họng - Phế quản							

11859	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10.1	S101	Other and unspecified superficial injuries of throat		Tổn thương nông khác và/hoặc không xác định ở họng							
11860	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10.7	S107	Multiple superficial injuries of neck		Đa tổn thương nông ở cổ							
11861	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10.8	S108	Superficial injury of other parts of neck		Tổn thương nông ở phần khác của cổ							
11862	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S10	Superficial injury of neck	Tổn thương nông ở cổ	S10.9	S109	Superficial injury of neck, part unspecified		Tổn thương nông ở cổ, phần không xác định							
11863	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11	S11	Open wound of neck	Excl.: decapitation (S18)	Vết thương hở ở cổ	Loại trừ: cắt hoặc giật đứt đầu (S18)			S11			
11864	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.0	S110	Open wound involving larynx and trachea	Trachea: NOS cervical Excl.: thoracic trachea (S27.5)	Vết thương hở tác động đến thanh quản và/hoặc khí quản	- Khí quản: + không xác định khác + phần cổ - Loại trừ: khí						
11865	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.1	S111	Open wound involving thyroid gland		Vết thương hở liên quan đến tuyến giáp							
11866	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.2	S112	Open wound involving pharynx and cervical oesophagus	Excl.: oesophagus NOS (S27.8)	Vết thương hở bao gồm hầu và/hoặc thực quản phần cổ	Loại trừ: thực quản không xác định khác (S27.8)						
11867	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.7	S117	Multiple open wounds of neck		Đa vết thương hở ở cổ							
11868	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.8	S118	Open wound of other parts of neck		Vết thương hở ở phần khác của cổ							
11869	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S11	Open wound of neck	Vết thương hở ở cổ	S11.9	S119	Open wound of neck, part unspecified		Vết thương hở ở cổ, phần không xác định							
11870	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12	S12	Fracture of neck	Incl.: cervical: neural arch spine spinous process transverse process vertebra vertebral arch The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0closed	Gãy cổ	- Bao gồm: phần cổ: ++ cung đốt sống ++ cột sống ++ gai đốt sống ++ mấu ngang ++ đốt sống ++ vòm đốt sống - Loại trừ: gãy xương của: ++ xương đòn (S42.0) ++ xương vai (S42.1 Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ			S12			
11871	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.0	S120	Fracture of first cervical vertebra	Atlas	Gãy đốt sống cổ thứ nhất	Đốt sống đội			S12.0			
11872	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.00	S1200	Fracture of first cervical vertebra, closed		Gãy đốt sống cổ thứ nhất, gãy kín							
11873	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.01	S1201	Fracture of first cervical vertebra, open		Gãy đốt sống cổ thứ nhất, gãy hở							
11874	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.1	S121	Fracture of second cervical vertebra	Axis	Gãy đốt sống cổ thứ hai	Đốt sống trục			S12.1			

11875	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.10	S1210	Fracture of second cervical vertebra, closed		Gãy đốt sống cổ thứ hai, gãy kín							
11876	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.11	S1211	Fracture of second cervical vertebra, open		Gãy đốt sống cổ thứ hai, gãy hở							
11877	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.2	S122	Fracture of other specified cervical vertebra	Excl.: multiple fractures of cervical spine (S12.7)	Gãy đốt sống cổ xác định khác	Loại trừ: gãy phức tạp của đốt sống cổ (S12.7)			S12.2			
11878	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.20	S1220	Fracture of other specified cervical vertebra, closed		Gãy đốt sống cổ xác định khác, gãy kín							
11879	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.21	S1221	Fracture of other specified cervical vertebra, open		Gãy đốt sống cổ xác định khác, gãy hở							
11880	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.7	S127	Multiple fractures of cervical spine		Gãy cột sống cổ, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí				S12.7			
11881	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.70	S1270	Multiple fractures of cervical spine, closed		Gãy cột sống cổ, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
11882	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.71	S1271	Multiple fractures of cervical spine, open		Gãy cột sống cổ, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
11883	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.8	S128	Fracture of other parts of neck	Hyoid bone Larynx Thyroid cartilage Trachea	Gãy phần khác của cổ	- Xương móng - Thanh quản - Sụn giáp - Khí quản			S12.8			
11884	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.80	S1280	Fracture of other parts of neck, closed		Gãy phần khác của cổ, gãy kín							
11885	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.81	S1281	Fracture of other parts of neck, open		Gãy phần khác của cổ, gãy hở							
11886	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.9	S129	Fracture of neck, part unspecified	Fracture of cervical: spine NOS vertebra NOS	Gãy cổ, phần không xác định	- Gãy cổ: + cột sống không xác định khác + đốt sống không xác định khác			S12.9			
11887	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.90	S1290	Fracture of neck, part unspecified, closed		Gãy cổ, phần không xác định, gãy kín							
11888	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S12	Fracture of neck	Gãy cổ	S12.91	S1291	Fracture of neck, part unspecified, open		Gãy cổ, phần không xác định, gãy hở							
11889	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13	S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Excl.: rupture or displacement (nontraumatic) of cervical intervertebral disc (M50.-)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	Loại trừ: vỡ hay di lệch (không do chấn thương) của đĩa đệm đốt sống cổ (M50.-)			S13			
11890	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.0	S130	Traumatic rupture of cervical intervertebral disc		Vỡ đĩa đệm cột sống cổ do chấn thương							
11891	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.1	S131	Dislocation of cervical vertebra	Cervical spine NOS	Trật khớp đốt sống cổ	Cột sống cổ không xác định khác						
11892	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.2	S132	Dislocation of other and unspecified parts of neck		Trật khớp phần khác và/hoặc không xác định của cổ							

11893	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.3	S133	Multiple dislocations of neck		Trật khớp phức tạp [nhiều vị trí] của cổ							
11894	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.4	S134	Sprain and strain of cervical spine	Anterior longitudinal (ligament), cervical Atlanto-axial (joints) Atlanto-occipital (joints) Whiplash injury	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở cột sống cổ	- Dọc trước (dây chằng) thuộc cổ - Đốt đội - trục (khớp) - Đội - chẩm (khớp) - Tổn thương cột sống cổ do tai nạn						
11895	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.5	S135	Sprain and strain of thyroid region	Cricoarytenoid (joint)(ligament) Cricothyroid (joint)(ligament) Thyroid cartilage	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vùng giáp	- Nhẫn - sụn phễu (khớp) (dây chằng) - Sụn nhẫn - giáp (khớp) (dây chằng) - Sụn giáp						
11896	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S13	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at neck level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng vùng cổ	S13.6	S136	Sprain and strain of joints and ligaments of other and unspecified parts of neck		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của phần cổ khác và/hoặc không xác định							
11897	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14	S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level		Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ				S14			
11898	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.0	S140	Concussion and oedema of cervical spinal cord		Chấn động và/hoặc phù tủy sống cổ							
11899	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.1	S141	Other and unspecified injuries of cervical spinal cord	Injury of cervical spinal cord NOS	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của tủy sống cổ	Tổn thương tủy sống cổ không xác định khác						
11900	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.2	S142	Injury of nerve root of cervical spine		Tổn thương rễ thần kinh của cột sống cổ							
11901	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.3	S143	Injury of brachial plexus		Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay							
11902	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.4	S144	Injury of peripheral nerves of neck		Tổn thương đám rối thần kinh ngoại biên ở cổ							
11903	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.5	S145	Injury of cervical sympathetic nerves		Tổn thương dây thần kinh giao cảm cổ							
11904	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S14	Injury of nerves and spinal cord at neck level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng cổ	S14.6	S146	Injury of other and unspecified nerves of neck		Tổn thương dây thần kinh khác và/hoặc không xác định của cổ							
11905	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15	S15	Injury of blood vessels at neck level		Tổn thương mạch máu, vùng cổ				S15			
11906	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.0	S150	Injury of carotid artery	Carotid artery (common) (external) (internal)	Tổn thương động mạch cảnh	Động mạch cảnh (chung) (ngoài) (trong)						
11907	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.1	S151	Injury of vertebral artery		Tổn thương động mạch đốt sống							
11908	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.2	S152	Injury of external jugular vein		Tổn thương tĩnh mạch cảnh ngoài							
11909	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.3	S153	Injury of internal jugular vein		Tổn thương tĩnh mạch cảnh trong							
11910	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.7	S157	Injury of multiple blood vessels at neck level		Tổn thương nhiều mạch máu, vùng cổ							
11911	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.8	S158	Injury of other blood vessels at neck level		Tổn thương mạch máu khác, vùng cổ							

11912	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S15	Injury of blood vessels at neck level	Tổn thương mạch máu, vùng cổ	S15.9	S159	Injury of unspecified blood vessel at neck level		Tổn thương mạch máu không xác định, vùng cổ										
11913	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S16	Injury of muscle and tendon at neck level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng cổ	S16	S16	Injury of muscle and tendon at neck level		Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng cổ										
11914	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S17	Crushing injury of neck	Tổn thương dập nát ở cổ	S17	S17	Crushing injury of neck		Tổn thương dập nát ở cổ					S17					
11915	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S17	Crushing injury of neck	Tổn thương dập nát ở cổ	S17.0	S170	Crushing injury of larynx and trachea		Tổn thương dập nát ở thanh quản và/hoặc phế quản										
11916	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S17	Crushing injury of neck	Tổn thương dập nát ở cổ	S17.8	S178	Crushing injury of other parts of neck		Tổn thương dập nát ở phần khác của cổ										
11917	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S17	Crushing injury of neck	Tổn thương dập nát ở cổ	S17.9	S179	Crushing injury of neck, part unspecified		Tổn thương dập nát ở cổ, phần không xác định										
11918	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S18	Traumatic amputation at neck level	Đứt rời vùng cổ do chấn thương	S18	S18	Traumatic amputation at neck level	Incl.: Decapitation	Đứt rời vùng cổ do chấn thương	Bao gồm: cắt hoặc giật đứt đầu					S18				
11919	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S19	Other and unspecified injuries of neck	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ	S19	S19	Other and unspecified injuries of neck		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ					S19					
11920	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S19	Other and unspecified injuries of neck	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ	S19.7	S197	Multiple injuries of neck	Injuries classifiable to more than one of the categories S10-S18	Đa tổn thương ở cổ	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S10.- - S18									
11921	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S19	Other and unspecified injuries of neck	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ	S19.8	S198	Other specified injuries of neck		Tổn thương xác định khác ở cổ										
11922	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S10-S19	Injuries to the neck	Tổn thương ở cổ							S19	Other and unspecified injuries of neck	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ	S19.9	S199	Unspecified injury of neck		Tổn thương không xác định ở cổ										
11923	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20	S20	Superficial injury of thorax		Tổn thương nông ở ngực					S20					
11924	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.0	S200	Contusion of breast		Đụng giập vú										
11925	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.1	S201	Other and unspecified superficial injuries of breast		Tổn thương nông khác và/hoặc không xác định ở vú										
11926	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.2	S202	Contusion of thorax		Đụng giập ngực										
11927	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.3	S203	Other superficial injuries of front wall of thorax		Tổn thương nông khác ở thành trước ngực										
11928	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.4	S204	Other superficial injuries of back wall of thorax		Tổn thương nông khác ở thành sau ngực										
11929	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.7	S207	Multiple superficial injuries of thorax		Đa tổn thương nông ở ngực										
11930	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S20	Superficial injury of thorax	Tổn thương nông ở ngực	S20.8	S208	Superficial injury of other and unspecified parts of thorax	Thoracic wall NOS	Tổn thương nông ở phần khác và/hoặc không xác định của ngực	Thành ngực không xác định khác									
11931	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21	S21	Open wound of thorax	Excl.: traumatic: haemopneumothorax (S27.2) haemothorax (S27.1) pneumothorax (S27.0)	Vết thương hở ở ngực	- Loại trừ: do chấn thương: ++ tràn khí huyết màng phổi (S27.2) ++ tràn huyết màng phổi (S27.1) ++ tràn khí màng phổi (S27.0)				S21					
11932	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.0	S210	Open wound of breast		Vết thương hở ở vú										

11933	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.1	S211	Open wound of front wall of thorax		Vết thương hở ở thành trước ngực							
11934	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.2	S212	Open wound of back wall of thorax		Vết thương hở ở thành sau ngực							
11935	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.7	S217	Multiple open wounds of thoracic wall		Đa vết thương hở ở thành ngực							
11936	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.8	S218	Open wound of other parts of thorax		Vết thương hở ở phần khác của ngực							
11937	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S21	Open wound of thorax	Vết thương hở ở ngực	S21.9	S219	Open wound of thorax, part unspecified	Thoracic wall NOS	Vết thương hở ở ngực, phần không xác định	Thành ngực không xác định khác						
11938	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22	S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Ind.: thoracic: neural arch spinous process transverse process vertebra vertebral arch Excl.: fracture of: clavicle (S42.0) scapula (S42.1) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	- Bao gồm: ngực: ++ cung đốt sống ++ gai đốt sống ++ mấu ngang ++ đốt sống ++ vòm đốt sống - Loại trừ: gãy xương của: ++ xương đòn (S42.0) ++ xương vai (S42.1 Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ			S22				
11939	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.0	S220	Fracture of thoracic vertebra	Fracture of thoracic spine NOS	Gãy đốt sống ngực	Gãy cột sống ngực không xác định khác			S22.0			
11940	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.00	S2200	Fracture of thoracic vertebra, closed		Gãy đốt sống ngực, gãy kín							
11941	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.01	S2201	Fracture of thoracic vertebra, open		Gãy đốt sống ngực, gãy hở							
11942	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.1	S221	Multiple fractures of thoracic spine		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí				S22.1			
11943	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.10	S2210	Multiple fractures of thoracic spine, closed		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
11944	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.11	S2211	Multiple fractures of thoracic spine, open		Gãy cột sống ngực, nhiều đốt xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
11945	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.2	S222	Fracture of sternum		Gãy xương ức				S22.2			
11946	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.20	S2220	Fracture of sternum, closed		Gãy xương ức, gãy kín							
11947	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.21	S2221	Fracture of sternum, open		Gãy xương ức, gãy hở							
11948	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.3	S223	Fracture of rib		Gãy xương sườn				S22.3			

11949	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.30	S2230	Fracture of rib, closed		Gãy xương sườn, gãy kín								
11950	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.31	S2231	Fracture of rib, open		Gãy xương sườn, gãy hở								
11951	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.4	S224	Multiple fractures of ribs		Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí						S22.4		
11952	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.40	S2240	Multiple fractures of ribs, closed		Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín								
11953	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.41	S2241	Multiple fractures of ribs, open		Gãy xương sườn, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở								
11954	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.5	S225	Flail chest		Mảng sườn di động						S22.5		
11955	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.50	S2250	Flail chest, closed		Mảng sườn di động, gãy kín								
11956	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.51	S2251	Flail chest, open		Mảng sườn di động, gãy hở								
11957	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.8	S228	Fracture of other parts of bony thorax		Gãy phần khác của xương ngực						S22.8		
11958	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.80	S2280	Fracture of other parts of bony thorax, closed		Gãy phần khác của xương ngực, gãy kín								
11959	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.81	S2281	Fracture of other parts of bony thorax, open		Gãy phần khác của xương ngực, gãy hở								
11960	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.9	S229	Fracture of bony thorax, part unspecified		Gãy xương ngực, phần không xác định						S22.9		
11961	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.90	S2290	Fracture of bony thorax, part unspecified, closed		Gãy xương ngực, phần không xác định, gãy kín								
11962	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S22	Fracture of rib(s), sternum and thoracic spine	Gãy xương sườn, xương ức và/hoặc cột sống ngực	S22.91	S2291	Fracture of bony thorax, part unspecified, open		Gãy xương ngực, phần không xác định, gãy hở								
11963	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23	S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Excl.: dislocation, sprain and strain of sterno-clavicular joint (S43.2, S43.6) rupture or displacement (nontraumatic) of thoracic intervertebral disc (M51.-)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	- Loại trừ: trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của khớp ức đòn (S43.2, S43.6) + vỡ hay di lệch (không do chấn thương) của đĩa				S23			
11964	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.0	S230	Traumatic rupture of thoracic intervertebral disc		Vỡ đĩa đệm cột sống ngực do chấn thương								
11965	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.1	S231	Dislocation of thoracic vertebra	Thoracic spine NOS	Trật khớp đốt sống ngực	Cột sống ngực không xác định khác							
11966	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực								S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.2	S232	Dislocation of other and unspecified parts of thorax		Trật khớp ở phần khác và/hoặc không xác định của ngực								

11967	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.3	S233	Sprain and strain of thoracic spine		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở cột sống ngực							
11968	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.4	S234	Sprain and strain of ribs and sternum		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của xương sườn và/hoặc xương ức							
11969	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S23	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of thorax	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng ngực	S23.5	S235	Sprain and strain of other and unspecified parts of thorax		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khác và/hoặc không xác định của ngực							
11970	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24	S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Excl.: injury of brachial plexus (S14.3)	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	Loại trừ: tổn thương đám rối thần kinh cánh tay (S14.3)			S24				
11971	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.0	S240	Concussion and oedema of thoracic spinal cord		Chấn động và/hoặc phù tủy sống ngực							
11972	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.1	S241	Other and unspecified injuries of thoracic spinal cord		Tổn thương khác và/hoặc không xác định của tủy sống ngực							
11973	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.2	S242	Injury of nerve root of thoracic spine		Tổn thương rễ thần kinh của cột sống ngực							
11974	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.3	S243	Injury of peripheral nerves of thorax		Tổn thương dây thần kinh ngoại biên của ngực							
11975	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.4	S244	Injury of thoracic sympathetic nerves	Cardiac plexus Oesophageal plexus Pulmonary plexus Stellate ganglion Thoracic sympathetic ganglion	Tổn thương dây thần kinh giao cảm ở ngực	- Đám rối thần kinh tim - Đám rối thần kinh thực quản - Đám rối thần kinh phổi - Hạch hình sao - Hạch giao cảm							
11976	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.5	S245	Injury of other nerves of thorax		Tổn thương dây thần kinh khác của ngực							
11977	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S24	Injury of nerves and spinal cord at thorax level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống, vùng ngực	S24.6	S246	Injury of unspecified nerve of thorax		Tổn thương dây thần kinh không xác định của ngực							
11978	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu ở ngực	S25	S25	Injury of blood vessels of thorax		Tổn thương mạch máu ở ngực				S25			
11979	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.0	S250	Injury of thoracic aorta	Aorta NOS	Tổn thương động mạch chủ ngực	Động mạch chủ không xác định khác						
11980	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.1	S251	Injury of innominate or subclavian artery		Tổn thương động mạch vô danh hoặc động mạch dưới đòn							
11981	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.2	S252	Injury of superior vena cava	Vena cava NOS	Tổn thương tĩnh mạch chủ trên	Tĩnh mạch chủ không xác định khác						
11982	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.3	S253	Injury of innominate or subclavian vein		Tổn thương tĩnh mạch vô danh hoặc tĩnh mạch dưới đòn							
11983	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.4	S254	Injury of pulmonary blood vessels		Tổn thương mạch máu phổi							

11984	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.5	S255	Injury of intercostal blood vessels		Tổn thương mạch máu liên sườn							
11985	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.7	S257	Injury of multiple blood vessels of thorax		Tổn thương nhiều mạch máu của ngực							
11986	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.8	S258	Injury of other blood vessels of thorax	Azygos vein Mammary artery or vein	Tổn thương mạch máu khác của ngực	- Tĩnh mạch đơn - Động mạch hoặc tĩnh mạch vú						
11987	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S25	Injury of blood vessels of thorax	Tổn thương mạch máu của ngực	S25.9	S259	Injury of unspecified blood vessel of thorax		Tổn thương mạch máu không xác định của vùng ngực							
11988	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26	S26	Injury of heart	Incl.: contusion of heart laceration of heart puncture of heart traumatic rupture of heart The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding: 0 without open wound into thoracic cavity 1 with open wound	Tổn thương tim	- Bao gồm: đụng giập tim + vết rách của tim + vết đâm thủng tim + vỡ tim do chấn thương Các phần sau được cung cấp để tùy chọn sử dụng ở vị trí ký tự bổ sung, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã: - 0 - không có vết thương thấu khoang ngực - 1 - có vết thương			S26			
11989	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.0	S260	Injury of heart with haemopericardium		Tổn thương tim có tràn máu màng tim				S26.0			
11990	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.00	S2600	Injury of heart with haemopericardium, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương tim có tràn máu màng tim, không có vết thương thấu khoang ngực							
11991	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.01	S2601	Injury of heart with haemopericardium, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương tim có tràn máu màng tim, có vết thương thấu khoang ngực							
11992	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.8	S268	Other injuries of heart		Tổn thương khác của tim				S26.8			
11993	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.80	S2680	Other injuries of heart, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương khác của tim, không có vết thương thấu khoang ngực							
11994	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.81	S2681	Other injuries of heart, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương khác của tim, có vết thương thấu khoang ngực							
11995	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.9	S269	Injury of heart, unspecified		Tổn thương tim, không xác định				S26.9			
11996	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.90	S2690	Injury of heart, unspecified, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương tim, không xác định, không có vết thương thấu khoang ngực							
11997	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S26	Injury of heart	Tổn thương tim	S26.91	S2691	Injury of heart, unspecified, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương tim, không xác định, có vết thương thấu khoang ngực							

11998	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27	S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Excl.: injury of: cervical oesophagus (S10-S19) trachea (cervical) (S10-S19) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding: 0 without open wound into thoracic cavity	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	- Loại trừ: tổn thương của: ++ thực quản (thuộc phần cổ) (S10.- - S19.-) ++ khí quản (thuộc phần cổ) (S10.- - S19.-) Các phân loại dưới đây được cung cấp để sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung khi không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã: 0 không có vết thương thấu			S27			
11999	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.0	S270	Traumatic pneumothorax		Tràn khí màng phổi do chấn thương				S27.0			
12000	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.00	S2700	Traumatic pneumothorax, without open wound into thoracic cavity		Tràn khí màng phổi do chấn thương, không có vết thương thấu khoang ngực							
12001	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.01	S2701	Traumatic pneumothorax, with open wound into thoracic cavity		Tràn khí màng phổi do chấn thương, có vết thương thấu khoang ngực							
12002	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.1	S271	Traumatic haemothorax		Tràn máu màng phổi do chấn thương				S27.1			
12003	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.10	S2710	Traumatic haemothorax, without open wound into thoracic cavity		Tràn máu màng phổi do chấn thương, không có vết thương thấu khoang ngực							
12004	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.11	S2711	Traumatic haemothorax, with open wound into thoracic cavity		Tràn máu màng phổi do chấn thương, có vết thương thấu khoang ngực							
12005	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.2	S272	Traumatic haemopneumothorax		Tràn máu và khí trong màng phổi do chấn thương				S27.2			
12006	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.20	S2720	Traumatic haemopneumothorax, without open wound into thoracic cavity		Tràn máu và khí trong màng phổi do chấn thương, không có vết thương thấu khoang ngực							
12007	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.21	S2721	Traumatic haemopneumothorax, with open wound into thoracic cavity		Tràn máu và khí trong màng phổi do chấn thương, có vết thương thấu khoang ngực							
12008	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.3	S273	Other injuries of lung		Tổn thương khác của phổi				S27.3			
12009	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.30	S2730	Other injuries of lung, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương khác của phổi, không có vết thương thấu khoang ngực							
12010	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.31	S2731	Other injuries of lung, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương khác của phổi, có vết thương thấu khoang ngực							
12011	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.4	S274	Injury of bronchus		Tổn thương phế quản				S27.4			
12012	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.40	S2740	Injury of bronchus, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương phế quản, không có vết thương thấu khoang ngực							

12013	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.41	S2741	Injury of bronchus, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương phế quản, có vết thương thấu khoang ngực								
12014	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.5	S275	Injury of thoracic trachea		Tổn thương khí quản ngực				S27.5				
12015	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.50	S2750	Injury of thoracic trachea, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương khí quản ngực, không có vết thương thấu khoang ngực								
12016	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.51	S2751	Injury of thoracic trachea, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương khí quản ngực, có vết thương thấu khoang ngực								
12017	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.6	S276	Injury of pleura		Tổn thương màng phổi				S27.6				
12018	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.60	S2760	Injury of pleura, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương màng phổi, không có vết thương thấu khoang ngực								
12019	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.61	S2761	Injury of pleura, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương màng phổi, có vết thương thấu khoang ngực								
12020	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.7	S277	Multiple injuries of intrathoracic organs		Đa tổn thương của nội tạng trong khoang ngực				S27.7				
12021	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.70	S2770	Multiple injuries of intrathoracic organs, without open wound into thoracic cavity		Đa tổn thương của nội tạng trong khoang ngực, không có vết thương thấu khoang ngực								
12022	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.71	S2771	Multiple injuries of intrathoracic organs, with open wound into thoracic cavity		Đa tổn thương của nội tạng trong khoang ngực, có vết thương thấu khoang ngực								
12023	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.8	S278	Injury of other specified intrathoracic organs	Diaphragm Lymphatic thoracic duct Oesophagus (thoracic part) Thymus gland	Tổn thương ở tạng xác định khác trong khoang ngực	- Cơ hoành - Ống bạch huyết ngực - Thực quản (thuộc phần ngực) - Tuyến ức			S27.8				
12024	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.80	S2780	Injury of other specified intrathoracic organs, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương ở nội tạng xác định khác trong khoang ngực, không có vết thương thấu khoang ngực								
12025	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.81	S2781	Injury of other specified intrathoracic organs, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương ở nội tạng xác định khác trong khoang ngực, có vết thương thấu khoang ngực								
12026	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.9	S279	Injury of unspecified intrathoracic organ		Tổn thương nội tạng không xác định trong khoang ngực				S27.9				
12027	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.90	S2790	Injury of unspecified intrathoracic organ, without open wound into thoracic cavity		Tổn thương nội tạng không xác định trong khoang ngực, không có vết thương thấu khoang ngực								
12028	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S27	Injury of other and unspecified intrathoracic organs	Tổn thương nội tạng khác và/hoặc không xác định trong khoang ngực	S27.91	S2791	Injury of unspecified intrathoracic organ, with open wound into thoracic cavity		Tổn thương nội tạng không xác định trong khoang ngực, có vết thương thấu khoang ngực								

12029	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S28	Crushing injury of thorax and traumatic amputation of part of thorax	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời phần của ngực do chấn thương	S28	S28	Crushing injury of thorax and traumatic amputation of part of thorax		Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời phần của ngực do chấn thương					S28				
12030	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S28	Crushing injury of thorax and traumatic amputation of part of thorax	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời phần của ngực do chấn thương	S28.0	S280	Crushed chest	Excl.: flail chest (S22.5)	Dập nát ngực	Loại trừ: mảng sườn di động (S22.5)								
12031	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S28	Crushing injury of thorax and traumatic amputation of part of thorax	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời phần của ngực do chấn thương	S28.1	S281	Traumatic amputation of part of thorax	Excl.: transection of thorax (T05.8)	Đứt rời một phần của ngực do chấn thương	Loại trừ: cắt ngang ngực (T05.8)								
12032	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S29	Other and unspecified injuries of thorax	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực	S29	S29	Other and unspecified injuries of thorax		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực					S29				
12033	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S29	Other and unspecified injuries of thorax	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực	S29.0	S290	Injury of muscle and tendon at thorax level		Tổn thương cơ và/hoặc tổn thương gân, vùng ngực									
12034	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S29	Other and unspecified injuries of thorax	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực	S29.7	S297	Multiple injuries of thorax	Injuries classifiable to more than one of the categories S20-S29.0	Đa tổn thương ở ngực	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S20.- - S29.0								
12035	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S29	Other and unspecified injuries of thorax	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực	S29.8	S298	Other specified injuries of thorax		Tổn thương xác định khác ở ngực									
12036	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S20-S29	Injuries to the thorax	Tổn thương ở ngực							S29	Other and unspecified injuries of thorax	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở ngực	S29.9	S299	Unspecified injury of thorax		Tổn thương khoang ngực không xác định									
12037	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30	S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Excl.: superficial injury of hip (S70.-)	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	Loại trừ: tổn thương nông của hông (S70.-)				S30				
12038	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.0	S300	Contusion of lower back and pelvis	Buttock	Đụng giập thắt lưng và/hoặc vùng chậu	Mông								
12039	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.1	S301	Contusion of abdominal wall	Flank Groin	Đụng giập thành bụng	- Hông - Háng								
12040	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.2	S302	Contusion of external genital organs	Labium (majus)(minus) Penis Perineum Scrotum Testis Vagina Vulva	Đụng giập cơ quan sinh dục ngoài	- Môi (lớn) (nhỏ) - Dương vật - Đáy chậu - Bìu - Tinh hoàn - Âm đạo - Âm hộ								
12041	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.7	S307	Multiple superficial injuries of abdomen, lower back and pelvis		Đa tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu									
12042	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.8	S308	Other superficial injuries of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương nông khác ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu									
12043	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S30	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S30.9	S309	Superficial injury of abdomen, lower back and pelvis, part unspecified		Tổn thương nông ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu, phần không xác định									
12044	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31	S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Excl.: open wound of hip (S71.0) traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis (S38.2-S38.3)	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Loại trừ: vết thương hở ở hông (S71.0) + chấn thương gây đứt rời phần ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (S38.2-S38.3)				S31				
12045	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.0	S310	Open wound of lower back and pelvis	Buttock	Vết thương hở ở thắt lưng và/hoặc vùng chậu	Mông								

12046	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.1	S311	Open wound of abdominal wall	Flank Groin	Vết thương hở ở thành bụng	- Sườn - Háng							
12047	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.2	S312	Open wound of penis		Vết thương hở ở dương vật								S31.2
12048	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.3	S313	Open wound of scrotum and testes		Vết thương hở ở bìu và/hoặc tinh hoàn								S31.3
12049	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.4	S314	Open wound of vagina and vulva		Vết thương hở ở âm đạo và/hoặc âm hộ						S31.4		
12050	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.5	S315	Open wound of other and unspecified external genital organs	Excl.: traumatic amputation of external genital organs (S38.2)	Vết thương hở ở cơ quan sinh dục ngoài khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: chấn thương gây đứt rời cơ quan sinh dục ngoài (S38.2)							
12051	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.7	S317	Multiple open wounds of abdomen, lower back and pelvis		Đa vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu								
12052	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S31	Open wound of abdomen, lower back and pelvis	Vết thương hở ở bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S31.8	S318	Open wound of other and unspecified parts of abdomen		Vết thương hở ở vị trí khác và/hoặc không xác định ở bụng								
12053	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32	S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Incl.: lumbosacral: neural arch spinous process transverse process vertebra vertebral arch Excl.: fracture of hip NOS (S72.0) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	- Bao gồm: vùng thắt lưng - cùng: ++ cung đốt sống ++ gai đốt sống ++ mấu ngang đốt sống ++ đốt sống ++ cung đốt sống - Loại trừ: gãy xương háng không xác định khác (S72.0) Các phân loại dưới đây được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là			S32					
12054	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.0	S320	Fracture of lumbar vertebra	Fracture of lumbar spine	Gãy đốt sống thắt lưng	Gãy cột sống thắt lưng			S32.0			
12055	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.00	S3200	Fracture of lumbar vertebra, closed		Gãy đốt sống thắt lưng, gãy kín								
12056	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.01	S3201	Fracture of lumbar vertebra, open		Gãy đốt sống thắt lưng, gãy hở								
12057	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.1	S321	Fracture of sacrum		Gãy xương cùng				S32.1			
12058	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.10	S3210	Fracture of sacrum, closed		Gãy xương cùng, gãy kín								
12059	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.11	S3211	Fracture of sacrum, open		Gãy xương cùng, gãy hở								
12060	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.2	S322	Fracture of coccyx		Gãy xương cụt				S32.2			
12061	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.20	S3220	Fracture of coccyx, closed		Gãy xương cụt, gãy kín								

12062	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.21	S3221	Fracture of coccyx, open		Gãy xương cụt, gãy hở							
12063	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.3	S323	Fracture of ilium		Gãy xương chậu				S32.3			
12064	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.30	S3230	Fracture of ilium, closed		Gãy xương chậu, gãy kín							
12065	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.31	S3231	Fracture of ilium, open		Gãy xương chậu, gãy hở							
12066	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.4	S324	Fracture of acetabulum		Gãy ổ cối				S32.4			
12067	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.40	S3240	Fracture of acetabulum, closed		Gãy ổ cối, gãy kín							
12068	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.41	S3241	Fracture of acetabulum, open		Gãy ổ cối, gãy hở							
12069	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.5	S325	Fracture of pubis		Gãy xương mu				S32.5			
12070	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.50	S3250	Fracture of pubis, closed		Gãy xương mu, gãy kín							
12071	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.51	S3251	Fracture of pubis, open		Gãy xương mu, gãy hở							
12072	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.7	S327	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis		Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S32.7			
12073	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.70	S3270	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis, closed		Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12074	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.71	S3271	Multiple fractures of lumbar spine and pelvis, open		Gãy xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12075	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.8	S328	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis	Fracture of: ischium lumbosacral spine NOS pelvis NOS	Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	- Gãy: + ụ ngồi + cột sống thắt lưng cùng không xác định khác + khung chậu không xác định			S32.8			
12076	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.80	S3280	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis, closed		Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, gãy kín							
12077	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S32	Fracture of lumbar spine and pelvis	Gãy cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu	S32.81	S3281	Fracture of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis, open		Gãy phần khác và/hoặc không xác định của xương cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu, gãy hở							
12078	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33	S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Excl.: dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip (S73.-) obstetric damage to pelvic joints and ligaments (O71.6) rupture or displacement (nontraumatic) of lumbar intervertebral disc (M51.-)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Loại trừ: trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khớp háng (S73.-) + tổn thương sản khoa đối với các khớp và/hoặc dây chằng vùng chậu (O71.6) + vỡ hoặc di lệch (không do chấn thương) của đĩa đệm cột sống thắt			S33			

12079	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.0	S330	Traumatic rupture of lumbar intervertebral disc		Vỡ đĩa đệm cột sống thắt lưng do chấn thương							
12080	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.1	S331	Dislocation of lumbar vertebra	Dislocation of lumbar spine NOS	Trật đốt sống thắt lưng	Trật khớp cột sống thắt lưng không xác định khác							
12081	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.2	S332	Dislocation of sacroiliac and sacrococcygeal joint		Trật khớp cùng chậu và/hoặc khớp cùng cụt							
12082	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.3	S333	Dislocation of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis		Trật khớp phần khác và/hoặc không xác định của cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu							
12083	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.4	S334	Traumatic rupture of symphysis pubis		Vỡ khớp mu do chấn thương							
12084	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.5	S335	Sprain and strain of lumbar spine		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở cột sống thắt lưng							
12085	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.6	S336	Sprain and strain of sacroiliac joint		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp cùng chậu							
12086	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S33	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of lumbar spine and pelvis	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng cột sống thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S33.7	S337	Sprain and strain of other and unspecified parts of lumbar spine and pelvis		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khác và/hoặc không xác định của cột sống thắt lưng và/hoặc khung chậu							
12087	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34	S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level		Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu				S34			

12088	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.0	S340	Concussion and oedema of lumbar spinal cord		Chấn động và/hoặc phù của tủy sống thắt lưng									
12089	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.1	S341	Other injury of lumbar spinal cord		Tổn thương khác của tủy sống thắt lưng									
12090	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.2	S342	Injury of nerve root of lumbar and sacral spine		Vết thương rễ thần kinh của cột sống thắt lưng và/hoặc cột sống cùng									
12091	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.3	S343	Injury of cauda equina		Tổn thương dây thần kinh chùm đuôi ngựa									
12092	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.4	S344	Injury of lumbosacral plexus		Tổn thương đám rối thần kinh thắt lưng - cùng									
12093	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.5	S345	Injury of lumbar, sacral and pelvic sympathetic nerves	Coeliac ganglion or plexus Hypogastric plexus Mesenteric plexus (inferior)(superior) Splanchnic nerve	Tổn thương dây thần kinh giao cảm vùng thắt lưng, cùng và/hoặc chậu	- Hạch bụng hay đám rối thân tạng - Đám rối hạ vị - Đám rối mạc treo (tràng dưới) (tràng trên) - Dây thần kinh -								
12094	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.6	S346	Injury of peripheral nerve(s) of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương dây thần kinh ngoại biên của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu									
12095	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S34	Injury of nerves and lumbar spinal cord at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương dây thần kinh và/hoặc tủy sống thắt lưng, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S34.8	S348	Injury of other and unspecified nerves at abdomen, lower back and pelvis level		Tổn thương dây thần kinh khác và/hoặc không xác định, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu									
12096	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35	S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level		Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu					S35				
12097	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.0	S350	Injury of abdominal aorta	Excl.: aorta NOS (S25.0)	Tổn thương động mạch chủ bụng	Loại trừ: động mạch chủ không xác định khác (S25.0)								
12098	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.1	S351	Injury of inferior vena cava	Hepatic vein Excl.: vena cava NOS (S25.2)	Tổn thương tĩnh mạch chủ dưới	- Tĩnh mạch gan - Loại trừ: tĩnh mạch chủ không xác định khác (S25.2)								
12099	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.2	S352	Injury of coeliac or mesenteric artery	Gastric artery Gastroduodenal artery Hepatic artery Mesenteric artery (inferior)(superior) Splenic artery	Tổn thương động mạch bụng hoặc động mạch mạc treo tràng	- Động mạch dạ dày - Động mạch vị tràng [dạ dày-tá tràng] - Động mạch gan - Động mạch mạc treo tràng (dưới)								
12100	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.3	S353	Injury of portal or splenic vein	Mesenteric vein (inferior)(superior)	Tổn thương tĩnh mạch cửa hoặc tĩnh mạch lách	Tĩnh mạch mạc treo tràng (dưới) (trên)								

12101	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.4	S354	Injury of renal blood vessels	Renal artery or vein	Tổn thương mạch máu thận	Động mạch hay tĩnh mạch thận							
12102	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.5	S355	Injury of iliac blood vessels	Hypogastric artery or vein Iliac artery or vein Uterine artery or vein	Tổn thương mạch máu chậu	- Động mạch hay tĩnh mạch hạ vị - Động mạch hay tĩnh mạch chậu - Động mạch hay tĩnh mạch tử cung							
12103	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.7	S357	Injury of multiple blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level		Đa tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu								
12104	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.8	S358	Injury of other blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Ovarian artery or vein	Tổn thương mạch máu khác, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	Động mạch hoặc tĩnh mạch buồng trứng							
12105	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S35	Injury of blood vessels at abdomen, lower back and pelvis level	Tổn thương mạch máu, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S35.9	S359	Injury of unspecified blood vessel at abdomen, lower back and pelvis level		Tổn thương mạch máu không xác định, vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu								
12106	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36	S36	Injury of intra-abdominal organs	The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding: 0 without open wound into cavity	Tổn thương tạng trong ổ bụng	Phân loại dưới đây được sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung khi không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã trong mã hóa: 0 không có vết thương thấu ổ bụng			S36				
12107	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.0	S360	Injury of spleen		Tổn thương lách				S36.0				
12108	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.00	S3600	Injury of spleen, without open wound into cavity		Tổn thương lách, không có vết thương thấu ổ bụng								
12109	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.01	S3601	Injury of spleen, with open wound into cavity		Tổn thương lách, có vết thương thấu ổ bụng								
12110	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.1	S361	Injury of liver or gallbladder	Bile duct	Tổn thương gan hoặc túi mật	Ống mật			S36.1				
12111	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.10	S3610	Injury of liver or gallbladder, without open wound into cavity		Tổn thương gan hoặc túi mật, không có vết thương thấu ổ bụng								
12112	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.11	S3611	Injury of liver or gallbladder, with open wound into cavity		Tổn thương gan hoặc túi mật, có vết thương thấu ổ bụng								
12113	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.2	S362	Injury of pancreas		Tổn thương tụy				S36.2				
12114	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.20	S3620	Injury of pancreas, without open wound into cavity		Tổn thương tụy, không có vết thương thấu ổ bụng								
12115	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.21	S3621	Injury of pancreas, with open wound into cavity		Tổn thương tụy, có vết thương thấu ổ bụng								
12116	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.3	S363	Injury of stomach		Tổn thương dạ dày				S36.3				
12117	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.30	S3630	Injury of stomach, without open wound into cavity		Tổn thương dạ dày, không có vết thương thấu ổ bụng								
12118	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.31	S3631	Injury of stomach, with open wound into cavity		Tổn thương dạ dày, có vết thương thấu ổ bụng								

12119	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.4	S364	Injury of small intestine		Tổn thương ruột non				S36.4			
12120	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.40	S3640	Injury of small intestine, without open wound into cavity		Tổn thương ruột non, không có vết thương thấu ổ bụng							
12121	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.41	S3641	Injury of small intestine, with open wound into cavity		Tổn thương ruột non, có vết thương thấu ổ bụng							
12122	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.5	S365	Injury of colon		Tổn thương đại tràng				S36.5			
12123	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.50	S3650	Injury of colon, without open wound into cavity		Tổn thương đại tràng, không có vết thương thấu ổ bụng							
12124	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.51	S3651	Injury of colon, with open wound into cavity		Tổn thương đại tràng, có vết thương thấu ổ bụng							
12125	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.6	S366	Injury of rectum		Tổn thương trực tràng				S36.6			
12126	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.60	S3660	Injury of rectum, without open wound into cavity		Tổn thương trực tràng, không có vết thương thấu ổ bụng							
12127	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.61	S3661	Injury of rectum, with open wound into cavity		Tổn thương trực tràng, có vết thương thấu ổ bụng							
12128	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.7	S367	Injury of multiple intra-abdominal organs		Tổn thương đa tạng trong ổ bụng				S36.7			
12129	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.70	S3670	Injury of multiple intra-abdominal organs, without open wound into cavity		Tổn thương đa tạng trong ổ bụng, không có vết thương thấu ổ bụng							
12130	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.71	S3671	Injury of multiple intra-abdominal organs, with open wound into cavity		Tổn thương đa tạng trong ổ bụng, có vết thương thấu ổ bụng							
12131	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.8	S368	Injury of other intra-abdominal organs	Peritoneum Retroperitoneum	Tổn thương tạng khác trong ổ bụng	- Phúc mạc - Vùng sau phúc mạc			S36.8			
12132	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.80	S3680	Injury of other intra-abdominal organs, without open wound into cavity		Tổn thương tạng khác trong ổ bụng, không có vết thương thấu ổ bụng							
12133	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.81	S3681	Injury of other intra-abdominal organs, with open wound into cavity		Tổn thương tạng khác trong ổ bụng, có vết thương thấu ổ bụng							
12134	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.9	S369	Injury of unspecified intra-abdominal organ		Tổn thương tạng trong ổ bụng không xác định				S36.9			
12135	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.90	S3690	Injury of unspecified intra-abdominal organ, without open wound into cavity		Tổn thương tạng trong ổ bụng không xác định, không có vết thương thấu ổ bụng							
12136	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu								S36	Injury of intra-abdominal organs	Tổn thương tạng trong ổ bụng	S36.91	S3691	Injury of unspecified intra-abdominal organ, with open wound into cavity		Tổn thương tạng trong ổ bụng không xác định, có vết thương thấu ổ bụng							

12137	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37	S37	Injury of urinary and pelvic organs	Excl.: peritoneum and retroperitoneum (S36.8) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding: 0 without open wound into cavity	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	- Loại trừ: phúc mạc và/hoặc vùng sau phúc mạc (S36.8) Phân loại dưới đây được sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung khi không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã trong mã hóa: 0 không có vết thương thấu ổ			S37			
12138	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.0	S370	Injury of kidney		Tổn thương thận				S37.0			
12139	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.00	S3700	Injury of kidney, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương thận, không có vết thương thấu ổ bụng							
12140	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.01	S3701	Injury of kidney, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương thận, có vết thương thấu ổ bụng							
12141	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.1	S371	Injury of ureter		Tổn thương niệu quản				S37.1			
12142	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.10	S3710	Injury of ureter, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương niệu quản, không có vết thương thấu ổ bụng							
12143	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.11	S3711	Injury of ureter, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương niệu quản, có vết thương thấu ổ bụng							
12144	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.2	S372	Injury of bladder		Tổn thương bàng quang				S37.2			
12145	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.20	S3720	Injury of bladder, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương bàng quang, không có vết thương thấu ổ bụng							
12146	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.21	S3721	Injury of bladder, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương bàng quang, có vết thương thấu ổ bụng							
12147	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.3	S373	Injury of urethra		Tổn thương niệu đạo				S37.3			
12148	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.30	S3730	Injury of urethra, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương niệu đạo, không có vết thương thấu ổ bụng							
12149	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.31	S3731	Injury of urethra, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương niệu đạo, có vết thương thấu ổ bụng							
12150	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.4	S374	Injury of ovary		Tổn thương buồng trứng				S37.4		S37.4	
12151	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.40	S3740	Injury of ovary, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương buồng trứng, không có vết thương thấu ổ bụng						S37.40	

12152	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.41	S3741	Injury of ovary, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương buồng trứng, có vết thương thấu ổ bụng						S37.41	
12153	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.5	S375	Injury of fallopian tube		Tổn thương vòi trứng				S37.5		S37.5	
12154	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.50	S3750	Injury of fallopian tube, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương vòi trứng, không có vết thương thấu ổ bụng						S37.50	
12155	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.51	S3751	Injury of fallopian tube, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương vòi trứng, có vết thương thấu ổ bụng						S37.51	
12156	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.6	S376	Injury of uterus		Tổn thương tử cung				S37.6		S37.6	
12157	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.60	S3760	Injury of uterus, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương tử cung, không có vết thương thấu ổ bụng						S37.60	
12158	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.61	S3761	Injury of uterus, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương tử cung, có vết thương thấu ổ bụng						S37.61	
12159	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.7	S377	Injury of multiple pelvic organs		Tổn thương đa tạng vùng chậu				S37.7			
12160	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.70	S3770	Injury of multiple pelvic organs, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương đa tạng vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng							
12161	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.71	S3771	Injury of multiple pelvic organs, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương đa tạng vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng							
12162	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.8	S378	Injury of other pelvic organs	Adrenal gland Prostate Seminal vesicle Vas deferens Excl.: Open wound of other and unspecified external genital organs (S31.5)	Tổn thương tạng khác ở vùng chậu	- Tuyến thượng thận - Tuyến tiền liệt - Túi tinh - Ống dẫn tinh - Loại trừ: vết thương hở của các cơ quan sinh dục ngoài khác và/hoặc không xác			S37.8			
12163	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.80	S3780	Injury of other pelvic organs, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương tạng khác ở vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng							
12164	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.81	S3781	Injury of other pelvic organs, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương tạng khác ở vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng							
12165	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.9	S379	Injury of unspecified pelvic organ		Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu				S37.9			
12166	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.90	S3790	Injury of unspecified pelvic organ, without open wound into abdominal cavity		Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu, không có vết thương thấu ổ bụng							
12167	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S37	Injury of urinary and pelvic organs	Tổn thương tạng của hệ tiết niệu và/hoặc vùng chậu	S37.91	S3791	Injury of unspecified pelvic organ, with open wound into abdominal cavity		Tổn thương cơ quan không xác định ở vùng chậu, có vết thương thấu ổ bụng							

12168	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S38	S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu				S38			
12169	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S38.0	S380	Crushing injury of external genital organs		Tổn thương dập nát cơ quan sinh dục ngoài							
12170	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S38.1	S381	Crushing injury of other and unspecified parts of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương dập nát ở phần khác và/hoặc không xác định của bụng, lưng dưới và/hoặc vùng chậu							
12171	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S38.2	S382	Traumatic amputation of external genital organs	Labium (majus)(minus) Penis Scrotum Testis Vulva	Đứt rời cơ quan sinh dục ngoài do chấn thương	- Môi (lớn) (bé) - Dương vật - Bìu - Tinh hoàn - Âm hộ							
12172	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S38	Crushing injury and traumatic amputation of part of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở một phần của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	S38.3	S383	Traumatic amputation of other and unspecified parts of abdomen, lower back and pelvis	Excl.: transection of abdomen (T05.8)	Đứt rời phần khác và/hoặc không xác định của bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu do chấn thương	Loại trừ: cắt ngang ổ bụng (T05.8)						
12173	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39	S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu				S39			
12174	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39.0	S390	Injury of muscle and tendon of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương cơ và/hoặc tổn thương gân ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu							
12175	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39.6	S396	Injury of intra-abdominal organ(s) with pelvic organ(s)		Tổn thương tạng trong ổ bụng kèm tổn thương tạng vùng chậu							
12176	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39.7	S397	Other multiple injuries of abdomen, lower back and pelvis	Injuries classifiable to more than one of the categories S30-S39.6 Excl.: injuries in S36.- with injuries in S37.- (S39.6)	Đa tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S30.- - S39.6 - Loại trừ: chấn thương ở S36.- kết hợp chấn thương ở S37.-						
12177	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39.8	S398	Other specified injuries of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương xác định khác của vùng bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu							
12178	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S30-S39	Injuries to the abdomen, lower back, lumbar spine and pelvis	Tổn thương ở vùng bụng, thắt lưng và chậu							S39	Other and unspecified injuries of abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	S39.9	S399	Unspecified injury of abdomen, lower back and pelvis		Tổn thương không xác định ở vùng bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu							
12179	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S40	Superficial injury of shoulder and upper arm	Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên	S40	S40	Superficial injury of shoulder and upper arm		Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên				S40			

12180	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S40	Superficial injury of shoulder and upper arm	Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên	S40.0	S400	Contusion of shoulder and upper arm		Đụng giập vai và/hoặc cánh tay trên							
12181	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S40	Superficial injury of shoulder and upper arm	Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên	S40.7	S407	Multiple superficial injuries of shoulder and upper arm		Đa tổn thương nông của vai và/hoặc cánh tay trên							
12182	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S40	Superficial injury of shoulder and upper arm	Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên	S40.8	S408	Other superficial injuries of shoulder and upper arm		Tổn thương nông khác của vai và/hoặc cánh tay trên							
12183	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S40	Superficial injury of shoulder and upper arm	Tổn thương nông ở vai và/hoặc cánh tay trên	S40.9	S409	Superficial injury of shoulder and upper arm, unspecified		Tổn thương nông của vai và/hoặc cánh tay trên, không xác định							
12184	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S41	Open wound of shoulder and upper arm	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	S41	S41	Open wound of shoulder and upper arm	Excl.: traumatic amputation of shoulder and upper arm (S48.-)	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	Loại trừ: đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương (S48.-)			S41				
12185	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S41	Open wound of shoulder and upper arm	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	S41.0	S410	Open wound of shoulder		Vết thương hở ở vai							
12186	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S41	Open wound of shoulder and upper arm	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	S41.1	S411	Open wound of upper arm		Vết thương hở ở cánh tay trên							
12187	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S41	Open wound of shoulder and upper arm	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	S41.7	S417	Multiple open wounds of shoulder and upper arm		Đa vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên							
12188	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S41	Open wound of shoulder and upper arm	Vết thương hở ở vai và/hoặc cánh tay trên	S41.8	S418	Open wound of other and unspecified parts of shoulder girdle		Vết thương hở ở phần khác và/hoặc không xác định của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]							
12189	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42	S42	Fracture of shoulder and upper arm	The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là kín.			S42				
12190	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.0	S420	Fracture of clavicle	Clavicle: acromial end shaft Collar bone	Gãy xương đòn	- Xương đòn: + mỏm cùng vai + thân xương - Xương quai xanh			S42.0				
12191	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.00	S4200	Fracture of clavicle, closed		Gãy xương đòn, gãy kín							
12192	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.01	S4201	Fracture of clavicle, open		Gãy xương đòn, gãy hở							
12193	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.1	S421	Fracture of scapula	Acromial process Acromion (process) Scapula (body)(glenoid cavity)(neck) Shoulder blade	Gãy xương vai	- Mỏm vai - Mỏm cùng vai (mẩu) - Xương vai (thân) (ổ chảo) (cổ) - Xương vai			S42.1				
12194	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.10	S4210	Fracture of scapula, closed		Gãy xương vai, gãy kín							

12195	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.11	S4211	Fracture of scapula, open		Gãy xương vai, gãy hở							
12196	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.2	S422	Fracture of upper end of humerus	Anatomical neck Great tuberosity Proximal end Surgical neck Upper epiphysis	Gãy phần trên xương cánh tay trên	- Cổ giải phẫu xương cánh tay trên - Củ/mấu động lớn - Đầu gần - Cổ tiếp [cổ phẫu thuật xương cánh tay]			S42.2			
12197	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.20	S4220	Fracture of upper end of humerus, closed		Gãy phần trên xương cánh tay trên, gãy kín							
12198	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.21	S4221	Fracture of upper end of humerus, open		Gãy phần trên xương cánh tay trên, gãy hở							
12199	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.3	S423	Fracture of shaft of humerus	Humerus NOS Upper arm NOS	Gãy thân xương cánh tay trên	- Xương cánh tay không xác định khác - Xương cánh tay trên không xác định khác			S42.3			
12200	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.30	S4230	Fracture of shaft of humerus, closed		Gãy thân xương cánh tay, gãy kín							
12201	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.31	S4231	Fracture of shaft of humerus, open		Gãy thân xương cánh tay, gãy hở							
12202	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.4	S424	Fracture of lower end of humerus	Articular process Distal end External condyle Intercondylar Internal epicondyle Lower epiphysis Supracondylar Excl.: fracture of elbow NOS (S52.0)	Gãy phần dưới xương cánh tay	- Mỏm khớp - Đoạn tận xa - Lồi cầu ngoài - Liên lồi cầu - Mỏm lồi cầu trong - Đầu xương dưới - Trên lồi cầu - Loại trừ: gãy xương khuỷu tay			S42.4			
12203	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.40	S4240	Fracture of lower end of humerus, closed		Gãy phần dưới xương cánh tay, gãy kín							
12204	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.41	S4241	Fracture of lower end of humerus, open		Gãy phần dưới xương cánh tay, gãy hở							
12205	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.7	S427	Multiple fractures of clavicle, scapula and humerus		Gãy xương đòn, xương vai và/ hoặc xương cánh tay trên, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S42.7			
12206	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.70	S4270	Multiple fractures of clavicle, scapula and humerus, closed		Gãy xương đòn, xương vai và/ hoặc xương cánh tay trên, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12207	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.71	S4271	Multiple fractures of clavicle, scapula and humerus, open		Gãy xương đòn, xương vai và/ hoặc xương cánh tay trên, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							

12208	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.8	S428	Fracture of other parts of shoulder and upper arm		Gãy phần khác của vùng vai và/hoặc xương cánh tay trên				S42.8			
12209	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.80	S4280	Fracture of other parts of shoulder and upper arm, closed		Gãy phần khác của vùng vai và/hoặc xương cánh tay trên, gãy kín							
12210	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.81	S4281	Fracture of other parts of shoulder and upper arm, open		Gãy phần khác của vùng vai và/hoặc xương cánh tay trên, gãy hở							
12211	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.9	S429	Fracture of shoulder girdle, part unspecified	Fracture of shoulder NOS	Gãy xương của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên], phần không xác định	Gãy xương vai không xác định khác			S42.9			
12212	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.90	S4290	Fracture of shoulder girdle, part unspecified, closed		Gãy xương của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên], phần không xác định, gãy kín							
12213	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S42	Fracture of shoulder and upper arm	Gãy xương vùng vai [xương đòn, vai] và/hoặc xương cánh tay trên	S42.91	S4291	Fracture of shoulder girdle, part unspecified, open		Gãy xương của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên], phần không xác định, gãy hở							
12214	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43	S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]				S43			
12215	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.0	S430	Dislocation of shoulder joint	Glenohumeral joint	Trật khớp vai	Khớp ổ chảo cánh tay						
12216	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.1	S431	Dislocation of acromioclavicular joint		Trật khớp cùng - đòn							
12217	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.2	S432	Dislocation of sternoclavicular joint		Trật khớp ức - đòn							

12218	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.3	S433	Dislocation of other and unspecified parts of shoulder girdle	Dislocation of shoulder girdle NOS	Trật khớp phần khác và/hoặc không xác định của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	Trật khớp vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan] không xác định khác						
12219	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.4	S434	Sprain and strain of shoulder joint	Coracohumeral (ligament) Injury of labrum of the shoulder joint Rotator cuff capsule	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp vai	- Mỏm quạ - xương cánh tay (dây chằng) - Tổn thương gờ khớp vai - Chóp xoay (nơi tập trung các gân cơ trên gai, dưới gai)						
12220	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.5	S435	Sprain and strain of acromioclavicular joint	Acromioclavicular ligament	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp mỏm cùng vai - đòn	Dây chằng quạ - đòn						
12221	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.6	S436	Sprain and strain of sternoclavicular joint		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp ức đòn							
12222	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S43	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of shoulder girdle	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	S43.7	S437	Sprain and strain of other and unspecified parts of shoulder girdle	Sprain and strain of shoulder girdle NOS	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khác và/hoặc không xác định của vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan]	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vòng ngực [xương đòn, vai, cánh tay trên và khớp liên quan] không xác định khác						
12223	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44	S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Excl.: injury of brachial plexus (S14.3)	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	Loại trừ: tổn thương đám rối thần kinh cánh tay (S14.3)			S44			
12224	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.0	S440	Injury of ulnar nerve at upper arm level	Excl.: ulnar nerve NOS (S54.0)	Tổn thương dây thần kinh trụ, vùng vai và cánh tay trên	Loại trừ: dây thần kinh trụ không xác định khác (S54.0)						
12225	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.1	S441	Injury of median nerve at upper arm level	Excl.: median nerve NOS (S54.1)	Tổn thương dây thần kinh giữa, vùng cánh tay trên	Loại trừ: dây thần kinh giữa không xác định khác (S54.1)						
12226	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.2	S442	Injury of radial nerve at upper arm level	Excl.: radial nerve NOS (S54.2)	Tổn thương dây thần kinh quay, vùng cánh tay trên	Loại trừ: dây thần kinh quay không xác định khác (S54.2)						
12227	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.3	S443	Injury of axillary nerve		Tổn thương dây thần kinh nách							
12228	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.4	S444	Injury of musculocutaneous nerve		Tổn thương dây thần kinh cơ - da							
12229	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.5	S445	Injury of cutaneous sensory nerve at shoulder and upper arm level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, vùng vai và cánh tay trên							
12230	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.7	S447	Injury of multiple nerves at shoulder and upper arm level		Tổn thương nhiều dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên							

12231	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.8	S448	Injury of other nerves at shoulder and upper arm level		Tổn thương dây thần kinh khác, vùng vai và cánh tay trên							
12232	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S44	Injury of nerves at shoulder and upper arm level	Tổn thương dây thần kinh, vùng vai và cánh tay trên	S44.9	S449	Injury of unspecified nerve at shoulder and upper arm level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, vùng vai và cánh tay trên							
12233	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45	S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Excl.: injury of subclavian: artery (S25.1)	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	- Loại trừ: tổn thương dưới đòn: ++ động mạch (S25.1)			S45			
12234	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.0	S450	Injury of axillary artery		Tổn thương động mạch nách							
12235	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.1	S451	Injury of brachial artery		Tổn thương động mạch cánh tay							
12236	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.2	S452	Injury of axillary or brachial vein		Tổn thương tĩnh mạch nách hoặc cánh tay							
12237	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.3	S453	Injury of superficial vein at shoulder and upper arm level		Tổn thương nông tĩnh mạch máu, vùng vai và cánh tay trên							
12238	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.7	S457	Injury of multiple blood vessels at shoulder and upper arm level		Tổn thương nhiều mạch máu, vùng vai và cánh tay trên							
12239	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.8	S458	Injury of other blood vessels at shoulder and upper arm level		Tổn thương mạch máu khác, vùng vai và cánh tay trên							
12240	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S45	Injury of blood vessels at shoulder and upper arm level	Tổn thương mạch máu, vùng vai và cánh tay trên	S45.9	S459	Injury of unspecified blood vessel at shoulder and upper arm level		Tổn thương mạch máu không xác định, vùng vai và cánh tay trên							
12241	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46	S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Excl.: injury of muscle and tendon at or below elbow (S56.-)	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	Loại trừ: tổn thương cơ và/hoặc gân tại hoặc dưới khuỷu			S46			
12242	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.0	S460	Injury of muscle(s) and tendon(s) of the rotator cuff of shoulder		Tổn thương cơ và/hoặc gân của chóm xoay ở vai							
12243	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.1	S461	Injury of muscle and tendon of long head of biceps		Tổn thương cơ và/hoặc gân đầu dài cơ nhị đầu cánh tay							
12244	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.2	S462	Injury of muscle and tendon of other parts of biceps		Tổn thương cơ và/hoặc gân ở phần khác của cơ nhị đầu cánh tay							
12245	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.3	S463	Injury of muscle and tendon of triceps		Tổn thương cơ và/hoặc gân cơ tam đầu							
12246	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.7	S467	Injury of multiple muscles and tendons at shoulder and upper arm level		Tổn thương nhiều cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên							
12247	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.8	S468	Injury of other muscles and tendons at shoulder and upper arm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác, vùng vai và cánh tay trên							
12248	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S46	Injury of muscle and tendon at shoulder and upper arm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, vùng vai và cánh tay trên	S46.9	S469	Injury of unspecified muscle and tendon at shoulder and upper arm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định, vùng vai và cánh tay trên							
12249	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S47	Crushing injury of shoulder and upper arm	Tổn thương dập nát vai và/hoặc cánh tay trên	S47	S47	Crushing injury of shoulder and upper arm	Excl.: crushing injury of elbow (S57.0)	Tổn thương dập nát vai và/hoặc cánh tay trên	Loại trừ: tổn thương dập nát khuỷu tay (S57.0)						
12250	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S48	Traumatic amputation of shoulder and upper arm	Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương	S48	S48	Traumatic amputation of shoulder and upper arm	Excl.: traumatic amputation: at elbow level (S58.0) of arm, level unspecified (T11.6)	Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương	- Loại trừ: đứt rời do chấn thương: ++ tầm khuỷu tay (S58.0) ++ cánh tay, tầm không xác định (T11.6)			S48			

12251	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S48	Traumatic amputation of shoulder and upper arm	Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương	S48.0	S480	Traumatic amputation at shoulder joint		Đứt rời khớp vai do chấn thương										
12252	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S48	Traumatic amputation of shoulder and upper arm	Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương	S48.1	S481	Traumatic amputation at level between shoulder and elbow		Đứt rời cánh tay trên vùng giữa vai và khuỷu tay do chấn thương										
12253	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S48	Traumatic amputation of shoulder and upper arm	Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương	S48.9	S489	Traumatic amputation of shoulder and upper arm, level unspecified		Đứt rời vai và/hoặc cánh tay trên do chấn thương, tầm không xác định										
12254	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S49	Other and unspecified injuries of shoulder and upper arm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên	S49	S49	Other and unspecified injuries of shoulder and upper arm		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên				S49						
12255	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S49	Other and unspecified injuries of shoulder and upper arm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên	S49.7	S497	Multiple injuries of shoulder and upper arm	Injuries classifiable to more than one of the categories S40-S48	Đa tổn thương ở vai và/hoặc cánh tay trên	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S40.- - S48.-								
12256	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S49	Other and unspecified injuries of shoulder and upper arm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên	S49.8	S498	Other specified injuries of shoulder and upper arm		Tổn thương xác định khác ở vai và/hoặc cánh tay trên										
12257	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S40-S49	Injuries to the shoulder and upper arm	Tổn thương ở vai và cánh tay trên							S49	Other and unspecified injuries of shoulder and upper arm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên	S49.9	S499	Unspecified injury of shoulder and upper arm		Tổn thương không xác định ở vai và/hoặc cánh tay trên										
12258	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50	S50	Superficial injury of forearm	Excl.: superficial injury of wrist and hand (S60.-)	Tổn thương nông ở cẳng tay	Loại trừ: tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay (S60.-)			S50					
12259	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50.0	S500	Contusion of elbow		Đụng giập khuỷu tay										
12260	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50.1	S501	Contusion of other and unspecified parts of forearm		Đụng giập phần khác và/hoặc không xác định của cẳng tay										
12261	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50.7	S507	Multiple superficial injuries of forearm		Đa tổn thương nông khác ở cẳng tay										
12262	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50.8	S508	Other superficial injuries of forearm		Tổn thương nông khác ở cẳng tay										
12263	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S50	Superficial injury of forearm	Tổn thương nông ở cẳng tay	S50.9	S509	Superficial injury of forearm, unspecified	Superficial injury of elbow NOS	Tổn thương nông ở cẳng tay, không xác định	Tổn thương nông ở cẳng tay không xác định khác								
12264	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S51	Open wound of forearm	Vết thương hở ở cẳng tay	S51	S51	Open wound of forearm	Excl.: open wound of wrist and hand (S61.-) traumatic amputation of forearm (S58.-)	Vết thương hở ở cẳng tay	- Loại trừ: vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay (S61.-) + Đứt rời cẳng tay do chấn thương (S58.-)			S51					
12265	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S51	Open wound of forearm	Vết thương hở ở cẳng tay	S51.0	S510	Open wound of elbow		Vết thương hở ở khuỷu tay										
12266	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S51	Open wound of forearm	Vết thương hở ở cẳng tay	S51.7	S517	Multiple open wounds of forearm		Nhiều vết thương hở ở cẳng tay										
12267	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S51	Open wound of forearm	Vết thương hở ở cẳng tay	S51.8	S518	Open wound of other parts of forearm		Vết thương hở ở phần khác của cẳng tay										
12268	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S51	Open wound of forearm	Vết thương hở ở cẳng tay	S51.9	S519	Open wound of forearm, part unspecified		Vết thương hở ở cẳng tay, phần không xác định										

12269	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52	S52	Fracture of forearm	Excl.: fracture at wrist and hand level (S62.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy xương cẳng tay	- Loại trừ: gãy xương ở cổ tay và/hoặc bàn tay (S62.-) - Các phân loại sau được cung cấp để tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân			S52			
12270	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.0	S520	Fracture of upper end of ulna	Coronoid process Elbow NOS Monteggia fracture-dislocation Olecranon process Proximal end	Gãy đầu trên xương trụ	- Xương mỏm quạ - Khuỷu tay không xác định khác - Gãy xương - trật khớp Monteggia - Mỏm khuỷu - Gốc gần			S52.0			
12271	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.00	S5200	Fracture of upper end of ulna, closed		Gãy đầu trên xương trụ, gãy kín							
12272	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.01	S5201	Fracture of upper end of ulna, open		Gãy đầu trên xương trụ, gãy hở							
12273	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.1	S521	Fracture of upper end of radius	Head Neck Proximal end	Gãy đầu trên xương quay	- Đầu - Cổ - Gốc gần			S52.1			
12274	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.10	S5210	Fracture of upper end of radius, closed		Gãy đầu trên xương quay, gãy kín							
12275	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.11	S5211	Fracture of upper end of radius, open		Gãy đầu trên xương quay, gãy hở							
12276	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.2	S522	Fracture of shaft of ulna		Gãy thân xương trụ				S52.2			
12277	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.20	S5220	Fracture of shaft of ulna, closed		Gãy thân xương trụ, gãy kín							
12278	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.21	S5221	Fracture of shaft of ulna, open		Gãy thân xương trụ, gãy hở							
12279	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.3	S523	Fracture of shaft of radius		Gãy thân xương quay				S52.3			
12280	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.30	S5230	Fracture of shaft of radius, closed		Gãy thân xương quay, gãy kín							
12281	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.31	S5231	Fracture of shaft of radius, open		Gãy thân xương quay, gãy hở							
12282	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.4	S524	Fracture of shafts of both ulna and radius		Gãy thân cả xương trụ và xương quay				S52.4			
12283	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.40	S5240	Fracture of shafts of both ulna and radius, closed		Gãy thân cả xương trụ và xương quay, gãy kín							
12284	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.41	S5241	Fracture of shafts of both ulna and radius, open		Gãy thân cả xương trụ và xương quay, gãy hở							
12285	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.5	S525	Fracture of lower end of radius	Colles fracture Smith fracture	Gãy đầu dưới xương quay	- Gãy xương Colles - Gãy xương Smith			S52.5			

12286	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.50	S5250	Fracture of lower end of radius, closed		Gãy đầu dưới xương quay, gãy kín							
12287	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.51	S5251	Fracture of lower end of radius, open		Gãy đầu dưới xương quay, gãy hở							
12288	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.6	S526	Fracture of lower end of both ulna and radius		Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay				S52.6			
12289	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.60	S5260	Fracture of lower end of both ulna and radius, closed		Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay, gãy kín							
12290	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.61	S5261	Fracture of lower end of both ulna and radius, open		Gãy đầu dưới cả xương trụ và xương quay, gãy hở							
12291	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.7	S527	Multiple fractures of forearm	Excl.: fractures of both ulna and radius: lower end (S52.6) shafts (S52.4)	Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí	- Loại trừ: gãy cả xương trụ và xương quay: ++ đầu dưới (S52.6-) ++ thân xương			S52.7			
12292	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.70	S5270	Multiple fractures of forearm, closed		Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12293	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.71	S5271	Multiple fractures of forearm, open		Gãy xương cẳng tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12294	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.8	S528	Fracture of other parts of forearm	Lower end of ulna Head of ulna	Gãy phần khác của xương cẳng tay	- Đầu dưới của xương trụ - Đầu xương trụ			S52.8			
12295	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.80	S5280	Fracture of other parts of forearm, closed		Gãy phần khác của xương cẳng tay, gãy kín							
12296	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.81	S5281	Fracture of other parts of forearm, open		Gãy phần khác của xương cẳng tay, gãy hở							
12297	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.9	S529	Fracture of forearm, part unspecified		Gãy xương cẳng tay, phần không xác định				S52.9			
12298	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.90	S5290	Fracture of forearm, part unspecified, closed		Gãy xương cẳng tay, phần không xác định, gãy kín							
12299	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S52	Fracture of forearm	Gãy xương cẳng tay	S52.91	S5291	Fracture of forearm, part unspecified, open		Gãy xương cẳng tay, phần không xác định, gãy hở							
12300	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53	S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay				S53			
12301	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.0	S530	Dislocation of radial head	Radiohumeral joint Excl.: Monteggia fracture-dislocation (S52.0)	Trật khớp đầu xương quay	- Khớp xương quay cánh tay - Loại trừ: gãy trật khớp Monteggia (S52.0-)						
12302	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.1	S531	Dislocation of elbow, unspecified	Ulnohumeral joint Excl.: dislocation of radial head alone (S53.0)	Trật khớp khuỷu tay, không xác định	- Khớp xương trụ cánh tay - Loại trừ: trật khớp đầu xương quay đơn thuần (S53.0)						

12303	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.2	S532	Traumatic rupture of radial collateral ligament		Chấn thương đứt dây chằng bên xương quay							
12304	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.3	S533	Traumatic rupture of ulnar collateral ligament		Chấn thương đứt dây chằng bên xương trụ							
12305	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S53	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of elbow	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng khuỷu tay	S53.4	S534	Sprain and strain of elbow		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khuỷu tay							
12306	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54	S54	Injury of nerves at forearm level	Excl.: injury of nerves at wrist and hand level (S64.-)	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	Loại trừ: Tổn thương dây thần kinh cổ tay và/hoặc bàn tay			S54				
12307	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.0	S540	Injury of ulnar nerve at forearm level	Ulnar nerve NOS	Tổn thương dây thần kinh trụ, tầm cẳng tay	Dây thần kinh xương trụ không xác định khác							
12308	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.1	S541	Injury of median nerve at forearm level	Median nerve NOS	Tổn thương dây thần kinh giữa, tầm cẳng tay	Dây thần kinh giữa không xác định khác							
12309	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.2	S542	Injury of radial nerve at forearm level	Radial nerve NOS	Tổn thương dây thần kinh quay, tầm cẳng tay	Dây thần kinh quay không xác định khác							
12310	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.3	S543	Injury of cutaneous sensory nerve at forearm level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, tầm cẳng tay								
12311	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.7	S547	Injury of multiple nerves at forearm level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm cẳng tay								
12312	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.8	S548	Injury of other nerves at forearm level		Tổn thương dây thần kinh khác, tầm cẳng tay								
12313	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S54	Injury of nerves at forearm level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng tay	S54.9	S549	Injury of unspecified nerve at forearm level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm cẳng tay								
12314	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55	S55	Injury of blood vessels at forearm level	Excl.: injury of: blood vessels at wrist and hand level (S65.-) brachial vessels (S45.1-S45.2)	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	- Loại trừ: tổn thương: ++ mạch máu ở cổ tay và/hoặc bàn tay (S65.-) ++ mạch máu cánh tay (S45.1-S45.2)			S55				
12315	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.0	S550	Injury of ulnar artery at forearm level		Tổn thương động mạch trụ, tầm cẳng tay								
12316	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.1	S551	Injury of radial artery at forearm level		Tổn thương động mạch quay, tầm cẳng tay								
12317	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.2	S552	Injury of vein at forearm level		Tổn thương tĩnh mạch, tầm cẳng tay								
12318	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.7	S557	Injury of multiple blood vessels at forearm level		Tổn thương đa mạch máu, tầm cẳng tay								
12319	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.8	S558	Injury of other blood vessels at forearm level		Tổn thương mạch máu khác, tầm cẳng tay								
12320	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S55	Injury of blood vessels at forearm level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng tay	S55.9	S559	Injury of unspecified blood vessel at forearm level		Tổn thương mạch máu không xác định, tầm cẳng tay								

12321	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56	S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Excl.: injury of muscle and tendon at or below wrist (S66.-)	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	Loại trừ: tổn thương cơ bắp và/hoặc gân tại hoặc tổn thương			S56				
12322	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.0	S560	Injury of flexor muscle and tendon of thumb at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp ngón tay cái, tầm cẳng tay								
12323	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.1	S561	Injury of long flexor muscle and tendon of other finger(s) at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp dài ngón tay khác, tầm cẳng tay								
12324	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.2	S562	Injury of other flexor muscle and tendon at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp khác, tầm cẳng tay								
12325	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.3	S563	Injury of extensor or abductor muscles and tendons of thumb at forearm level		Tổn thương cơ duỗi hoặc cơ giạng và/hoặc gân duỗi hoặc gân giạng ngón tay cái, tầm cẳng tay								
12326	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.4	S564	Injury of extensor muscle and tendon of other finger(s) at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân duỗi của ngón tay khác, tầm cẳng tay								
12327	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.5	S565	Injury of other extensor muscle and tendon at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân duỗi khác, tầm cẳng tay								
12328	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.7	S567	Injury of multiple muscles and tendons at forearm level		Tổn thương đa cơ và/hoặc đa gân, tầm cẳng tay								
12329	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S56	Injury of muscle and tendon at forearm level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng tay	S56.8	S568	Injury of other and unspecified muscles and tendons at forearm level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác và/hoặc không xác định, tầm cẳng tay								
12330	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S57	Crushing injury of forearm	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	S57	S57	Crushing injury of forearm	Excl.: crushing injury of wrist and hand (S67.-)	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	Loại trừ: tổn thương dập nát cổ tay và/hoặc bàn tay (S67.-)			S57				
12331	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S57	Crushing injury of forearm	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	S57.0	S570	Crushing injury of elbow		Tổn thương dập nát ở khuỷu tay								
12332	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S57	Crushing injury of forearm	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	S57.8	S578	Crushing injury of other parts of forearm		Tổn thương dập nát ở phần khác của cẳng tay								
12333	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S57	Crushing injury of forearm	Tổn thương dập nát ở cẳng tay	S57.9	S579	Crushing injury of forearm, part unspecified		Tổn thương dập nát ở cẳng tay, phần không xác định								
12334	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S58	Traumatic amputation of forearm	Đứt rời cẳng tay do chấn thương	S58	S58	Traumatic amputation of forearm	Excl.: traumatic amputation of wrist and hand (S68.-)	Đứt rời cẳng tay do chấn thương	Loại trừ: đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương (S68.-)			S58				
12335	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S58	Traumatic amputation of forearm	Đứt rời cẳng tay do chấn thương	S58.0	S580	Traumatic amputation at elbow level		Đứt rời cẳng tay tầm khuỷu tay do chấn thương								
12336	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S58	Traumatic amputation of forearm	Đứt rời cẳng tay do chấn thương	S58.1	S581	Traumatic amputation at level between elbow and wrist		Đứt rời cẳng tay tầm giữa khuỷu và cổ tay do chấn thương								
12337	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S58	Traumatic amputation of forearm	Đứt rời cẳng tay do chấn thương	S58.9	S589	Traumatic amputation of forearm, level unspecified		Đứt rời cẳng tay do chấn thương, tầm chi không xác định								
12338	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S59	Other and unspecified injuries of forearm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của cẳng tay	S59	S59	Other and unspecified injuries of forearm	Excl.: other and unspecified injuries of wrist and hand (S69.-)	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của cẳng tay	Loại trừ: tổn thương khác và/hoặc tổn thương không xác định tại cổ tay và/hoặc bàn tay			S59				
12339	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S59	Other and unspecified injuries of forearm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của cẳng tay	S59.7	S597	Multiple injuries of forearm	Injuries classifiable to more than one of the categories S50-S58	Đa tổn thương cẳng tay	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S50.- - S58.-							
12340	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S59	Other and unspecified injuries of forearm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của cẳng tay	S59.8	S598	Other specified injuries of forearm		Tổn thương xác định khác ở cẳng tay								
12341	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S50-S59	Injuries to the elbow and forearm	Tổn thương ở khuỷu tay và cẳng tay							S59	Other and unspecified injuries of forearm	Tổn thương khác và/hoặc không xác định của cẳng tay	S59.9	S599	Unspecified injury of forearm		Tổn thương không xác định ở cẳng tay								

12342	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60	S60	Superficial injury of wrist and hand		Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay				S60				
12343	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.0	S600	Contusion of finger(s) without damage to nail	Contusion of finger(s) NOS Excl.: contusion involving nail (matrix) (S60.1)	Đụng giập (các) ngón tay không có tổn thương móng	- Đụng giập (các) ngón tay không xác định khác - Loại trừ: đụng giập kèm tổn thương móng (mầm móng)						
12344	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.1	S601	Contusion of finger(s) with damage to nail		Đụng giập (các) ngón tay kèm tổn thương móng							
12345	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.2	S602	Contusion of other parts of wrist and hand		Đụng giập phần khác của cổ tay và/hoặc bàn tay							
12346	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.7	S607	Multiple superficial injuries of wrist and hand		Đa tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay							
12347	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.8	S608	Other superficial injuries of wrist and hand		Tổn thương nông khác ở cổ tay và/hoặc bàn tay							
12348	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S60	Superficial injury of wrist and hand	Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S60.9	S609	Superficial injury of wrist and hand, unspecified		Tổn thương nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay, không xác định							
12349	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61	S61	Open wound of wrist and hand	Excl.: traumatic amputation of wrist and hand (S68.-)	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	Loại trừ: đứt rời tại cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương (S68.-)			S61			
12350	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61.0	S610	Open wound of finger(s) without damage to nail	Open wound of finger(s) NOS Excl.: open wound involving nail (matrix) (S61.1)	Vết thương hở của (các) ngón tay không có tổn thương móng	- Vết thương hở của (các) ngón tay không xác định khác - Loại trừ: vết thương hở có tổn thương móng						
12351	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61.1	S611	Open wound of finger(s) with damage to nail		Vết thương hở của (các) ngón tay kèm tổn thương móng							
12352	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61.7	S617	Multiple open wounds of wrist and hand		Đa vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay							
12353	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61.8	S618	Open wound of other parts of wrist and hand		Vết thương hở ở phần khác của cổ tay và/hoặc bàn tay							
12354	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S61	Open wound of wrist and hand	Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S61.9	S619	Open wound of wrist and hand, part unspecified		Vết thương hở ở cổ tay và/hoặc bàn tay, phần không xác định							
12355	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62	S62	Fracture at wrist and hand level	Excl.: fracture of distal parts of ulna and radius (S52.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	- Loại trừ: gãy xương phần xa xương trụ và/hoặc xương quay (S52.-) - Các phân loại sau được cung cấp để sử dụng tùy chọn ở vị trí ký tự bổ sung, nơi không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được chỉ định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là gãy kín.			S62			
12356	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.0	S620	Fracture of navicular [scaphoid] bone of hand		Gãy xương thuyền bàn tay				S62.0			
12357	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.00	S6200	Fracture of navicular [scaphoid] bone of hand, closed		Gãy xương thuyền bàn tay, gãy kín							
12358	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.01	S6201	Fracture of navicular [scaphoid] bone of hand, open		Gãy xương thuyền bàn tay, gãy hở							

12359	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.1	S621	Fracture of other carpal bone(s)	Capitate [os magnum] Hamate [unciform] Lunate [semilunar] Pisiform Trapezium [greater multangular] Trapezoid [lesser multangular] Triquetrum [cuneiform of carpus]	Gãy xương khớp cổ tay khác	- Xương cả [xương to] - Xương móc [hình móc] - Xương bán nguyệt [hình bán nguyệt] - Xương đậu - Xương thang [nhiều góc lớn] - Xương thê [nhiều góc nhỏ] - Xương tháp			S62.1			
12360	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.10	S6210	Fracture of other carpal bone(s), closed		Gãy xương khớp cổ tay khác, gãy kín								
12361	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.11	S6211	Fracture of other carpal bone(s), open		Gãy xương khớp cổ tay khác, gãy hở								
12362	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.2	S622	Fracture of first metacarpal bone	Bennett fracture	Gãy xương đốt bàn tay của ngón 1 [ngón tay cái]	Gãy xương Bennett [gãy nền xương bàn tay]			S62.2			
12363	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.20	S6220	Fracture of first metacarpal bone, closed		Gãy xương đốt bàn tay của ngón 1 [ngón tay cái], gãy kín								
12364	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.21	S6221	Fracture of first metacarpal bone, open		Gãy xương đốt bàn tay của ngón 1 [ngón tay cái], gãy hở								
12365	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.3	S623	Fracture of other metacarpal bone		Gãy xương đốt khác của bàn tay				S62.3			
12366	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.30	S6230	Fracture of other metacarpal bone, closed		Gãy xương đốt khác của bàn tay, gãy kín								
12367	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.31	S6231	Fracture of other metacarpal bone, open		Gãy xương đốt khác của bàn tay, gãy hở								
12368	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.4	S624	Multiple fractures of metacarpal bones		Gãy xương đốt bàn tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S62.4			
12369	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.40	S6240	Multiple fractures of metacarpal bones, closed		Gãy xương đốt bàn tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín								
12370	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.41	S6241	Multiple fractures of metacarpal bones, open		Gãy xương đốt bàn tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở								
12371	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.5	S625	Fracture of thumb		Gãy xương đốt ngón tay cái				S62.5			
12372	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.50	S6250	Fracture of thumb, closed		Gãy xương đốt ngón tay cái, gãy kín								
12373	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.51	S6251	Fracture of thumb, open		Gãy xương đốt ngón tay cái, gãy hở								
12374	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.6	S626	Fracture of other finger		Gãy xương đốt ngón tay khác				S62.6			
12375	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.60	S6260	Fracture of other finger, closed		Gãy xương đốt ngón tay khác, gãy kín								
12376	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.61	S6261	Fracture of other finger, open		Gãy xương đốt ngón tay khác, gãy hở								
12377	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.7	S627	Multiple fractures of fingers		Gãy xương đốt ngón tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S62.7			
12378	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.70	S6270	Multiple fractures of fingers, closed		Gãy xương đốt ngón tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín								

12379	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.71	S6271	Multiple fractures of fingers, open		Gãy xương đốt ngón tay, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12380	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.8	S628	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand		Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay				S62.8				
12381	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.80	S6280	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand, closed		Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay, gãy kín								
12382	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S62	Fracture at wrist and hand level	Gãy xương, tầm cổ tay và bàn tay	S62.81	S6281	Fracture of other and unspecified parts of wrist and hand, open		Gãy xương phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay, gãy hở								
12383	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63	S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay				S63				
12384	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.0	S630	Dislocation of wrist	Carpal (bone) Carpometacarpal (joint) Metacarpal (bone), proximal end Midcarpal (joint) Radiocarpal (joint) Radioulnar (joint), khớp xa Radius, distal end Ulna, distal end	Trật khớp cổ tay	- Cổ tay (xương) - Khớp cổ tay - ngón tay (khớp) - Xương đốt bàn tay (xương), gốc gần - Giữa xương cổ tay (khớp) - Khối xương cổ tay (khớp) - Xương quay trụ (khớp), phía xa - Xương quay, đầu							
12385	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.1	S631	Dislocation of finger	Interphalangeal (joint), hand Metacarpal (bone), distal end Metacarpophalangeal (joint) Phalanx, hand Thumb	Trật khớp ngón tay	- Gian đốt ngón (khớp), bàn tay - Xương đốt bàn tay (xương), đầu xa - Xương đốt bàn tay ngón tay (khớp) - Đốt ngón, bàn tay							
12386	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.2	S632	Multiple dislocations of fingers		Trật khớp ngón tay, nhiều ngón và/hoặc nhiều vị trí								
12387	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.3	S633	Traumatic rupture of ligament of wrist and carpus	Collateral, wrist Radiocarpal (ligament) Ulnocarpal (palmar)	Chấn thương đứt dây chằng cổ tay và/hoặc xương cổ tay	- Ở bên, cổ tay - Khớp cổ tay đốt ngón tay (dây chằng) - Xương trụ cổ tay (gan bàn tay)							
12388	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.4	S634	Traumatic rupture of ligament of finger at metacarpophalangeal and interphalangeal joint(s)	Collateral Palmar Volar plate	Chấn thương đứt dây chằng ngón tay tại xương đốt bàn tay - ngón tay và/hoặc khớp gian đốt ngón	- Ở bên - Cung gan tay - gan bàn tay phẳng							
12389	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.5	S635	Sprain and strain of wrist	Carpal (joint) Radiocarpal (joint) (ligament)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ cổ tay	- Cổ tay (khớp) - Xương quay - khối xương cổ tay (khớp) (dây chằng)							
12390	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.6	S636	Sprain and strain of finger(s)	Interphalangeal (joint), hand Metacarpophalangeal (joint) Phalanx, hand Thumb	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ (các) ngón tay	- Gian đốt ngón (khớp), bàn tay - Xương đốt bàn tay ngón tay (khớp) - Đốt ngón, bàn tay - Ngón tay cái							

12391	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S63	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at wrist and hand level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp và/hoặc dây chằng, tầm cổ tay và bàn tay	S63.7	S637	Sprain and strain of other and unspecified parts of hand		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ phần bàn tây khác và/hoặc không xác định							
12392	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64	S64	Injury of nerves at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay				S64			
12393	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.0	S640	Injury of ulnar nerve at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh trụ, tầm cổ tay và bàn tay							
12394	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.1	S641	Injury of median nerve at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh giữa, tầm cổ tay và bàn tay							
12395	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.2	S642	Injury of radial nerve at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh quay, tầm cổ tay và bàn tay							
12396	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.3	S643	Injury of digital nerve of thumb		Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay cái							
12397	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.4	S644	Injury of digital nerve of other finger		Tổn thương dây thần kinh ngón tay của ngón tay khác							
12398	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.7	S647	Injury of multiple nerves at wrist and hand level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay							
12399	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.8	S648	Injury of other nerves at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12400	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S64	Injury of nerves at wrist and hand level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ tay và bàn tay	S64.9	S649	Injury of unspecified nerve at wrist and hand level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm cổ tay và bàn tay							
12401	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65	S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level		Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay				S65			
12402	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.0	S650	Injury of ulnar artery at wrist and hand level		Tổn thương động mạch trụ, tầm cổ tay và bàn tay							
12403	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.1	S651	Injury of radial artery at wrist and hand level		Tổn thương động mạch quay, tầm cổ tay và bàn tay							
12404	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.2	S652	Injury of superficial palmar arch		Tổn thương của cung gan tay nông							
12405	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.3	S653	Injury of deep palmar arch		Tổn thương của cung gan tay sâu							
12406	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.4	S654	Injury of blood vessel(s) of thumb		Tổn thương mạch máu ngón tay cái							
12407	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.5	S655	Injury of blood vessel(s) of other finger		Tổn thương mạch máu ngón tay khác							
12408	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.7	S657	Injury of multiple blood vessels at wrist and hand level		Tổn thương đa mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay							
12409	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.8	S658	Injury of other blood vessels at wrist and hand level		Tổn thương mạch máu khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12410	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S65	Injury of blood vessels at wrist and hand level	Tổn thương mạch máu, tầm cổ tay và bàn tay	S65.9	S659	Injury of unspecified blood vessel at wrist and hand level		Tổn thương mạch máu không xác định, tầm cổ tay và bàn tay							
12411	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66	S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level		Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay				S66			

12412	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.0	S660	Injury of long flexor muscle and tendon of thumb at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp dài ngón tay cái, tầm cổ tay và bàn tay							
12413	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.1	S661	Injury of flexor muscle and tendon of other finger at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp ngón tay khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12414	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.2	S662	Injury of extensor muscle and tendon of thumb at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân duỗi ngón tay cái, tầm cổ tay và bàn tay							
12415	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.3	S663	Injury of extensor muscle and tendon of other finger at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân duỗi ngón tay khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12416	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.4	S664	Injury of intrinsic muscle and tendon of thumb at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân nội tại của ngón tay cái, tầm cổ tay và bàn tay							
12417	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.5	S665	Injury of intrinsic muscle and tendon of other finger at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân nội tại của ngón tay khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12418	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.6	S666	Injury of multiple flexor muscles and tendons at wrist and hand level		Tổn thương đa cơ và/hoặc đa gân gấp, tầm cổ tay và bàn tay							
12419	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.7	S667	Injury of multiple extensor muscles and tendons at wrist and hand level		Tổn thương đa cơ và/hoặc đa gân duỗi, tầm cổ tay và bàn tay							
12420	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.8	S668	Injury of other muscles and tendons at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác, tầm cổ tay và bàn tay							
12421	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S66	Injury of muscle and tendon at wrist and hand level	Tổn thương cơ bắp và/hoặc gân, tầm cổ tay và bàn tay	S66.9	S669	Injury of unspecified muscle and tendon at wrist and hand level		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định, tầm cổ tay và bàn tay							
12422	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S67	Crushing injury of wrist and hand	Tổn thương dập nát cổ tay và/hoặc bàn tay	S67	S67	Crushing injury of wrist and hand		Tổn thương dập nát cổ tay và/hoặc bàn tay					S67				
12423	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S67	Crushing injury of wrist and hand	Tổn thương dập nát cổ tay và/hoặc bàn tay	S67.0	S670	Crushing injury of thumb and other finger(s)		Tổn thương dập nát ngón tay cái và/hoặc các ngón tay khác							
12424	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S67	Crushing injury of wrist and hand	Tổn thương dập nát cổ tay và/hoặc bàn tay	S67.8	S678	Crushing injury of other and unspecified parts of wrist and hand		Tổn thương dập nát phần khác và/hoặc không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay							
12425	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68	S68	Traumatic amputation of wrist and hand		Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương					S68				
12426	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.0	S680	Traumatic amputation of thumb (complete)(partial)		Đứt rời ngón tay cái (toàn phần) (một phần) do chấn thương							
12427	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.1	S681	Traumatic amputation of other single finger (complete)(partial)		Đứt rời ngón tay khác (toàn phần) (một phần) do chấn thương							
12428	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.2	S682	Traumatic amputation of two or more fingers alone (complete)(partial)		Đứt rời hai hoặc nhiều ngón tay (toàn phần) (một phần) không kèm phần tay khác do chấn thương							
12429	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.3	S683	Combined traumatic amputation of (part of) finger(s) with other parts of wrist and hand		Đứt rời kết hợp một phần ngón tay với phần khác của cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương							
12430	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.4	S684	Traumatic amputation of hand at wrist level		Đứt rời bàn tay tầm cổ tay do chấn thương							

12431	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.8	S688	Traumatic amputation of other parts of wrist and hand		Đứt rời phần khác của cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương							
12432	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S68	Traumatic amputation of wrist and hand	Đứt rời cổ tay và/hoặc bàn tay do chấn thương	S68.9	S689	Traumatic amputation of wrist and hand, level unspecified		Đứt rời cổ tay và bàn tay do chấn thương, tầm chi không xác định							
12433	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S69	Other and unspecified injuries of wrist and hand	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S69	S69	Other and unspecified injuries of wrist and hand		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ tay và/hoặc bàn tay				S69			
12434	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S69	Other and unspecified injuries of wrist and hand	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S69.7	S697	Multiple injuries of wrist and hand	Injuries classifiable to more than one of the categories S60-S68	Đa tổn thương cổ tay và/hoặc bàn tay	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S60.- - S68.-						
12435	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S69	Other and unspecified injuries of wrist and hand	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S69.8	S698	Other specified injuries of wrist and hand		Tổn thương xác định khác của cổ tay và/hoặc bàn tay							
12436	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S60-S69	Injuries to the wrist and hand	Tổn thương ở cổ tay và bàn tay							S69	Other and unspecified injuries of wrist and hand	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ tay và/hoặc bàn tay	S69.9	S699	Unspecified injury of wrist and hand		Tổn thương không xác định của cổ tay và/hoặc bàn tay							
12437	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70	S70	Superficial injury of hip and thigh		Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi				S70			
12438	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70.0	S700	Contusion of hip		Đụng giập tại hông							
12439	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70.1	S701	Contusion of thigh		Đụng giập tại đùi							
12440	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70.7	S707	Multiple superficial injuries of hip and thigh		Đa tổn thương nông tại hông và/hoặc đùi							
12441	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70.8	S708	Other superficial injuries of hip and thigh		Tổn thương nông khác tại hông và/hoặc đùi							
12442	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S70	Superficial injury of hip and thigh	Tổn thương nông ở hông và/hoặc đùi	S70.9	S709	Superficial injury of hip and thigh, unspecified		Tổn thương nông tại hông và/hoặc đùi, không xác định							
12443	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S71	Open wound of hip and thigh	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	S71	S71	Open wound of hip and thigh	Excl.: traumatic amputation of hip and thigh (S78.-)	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	Loại trừ: đứt rời tại hông và/hoặc đùi do chấn thương (S78.-)			S71			
12444	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S71	Open wound of hip and thigh	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	S71.0	S710	Open wound of hip		Vết thương hở tại hông							
12445	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S71	Open wound of hip and thigh	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	S71.1	S711	Open wound of thigh		Vết thương hở tại đùi							
12446	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S71	Open wound of hip and thigh	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	S71.7	S717	Multiple open wounds of hip and thigh		Đa vết thương hở tại hông và/hoặc đùi							
12447	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S71	Open wound of hip and thigh	Vết thương hở ở hông và/hoặc đùi	S71.8	S718	Open wound of other and unspecified parts of pelvic girdle		Vết thương hở phần khác và/hoặc không xác định của đai chậu [khung chậu, xương cùng và xương cụt]							

12448	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72	S72	Fracture of femur	The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy xương đùi	Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là kín.			S72			
12449	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.0	S720	Fracture of neck of femur	Fracture of hip NOS	Gãy cổ xương đùi	Gãy xương háng không xác định khác			S72.0			
12450	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.00	S7200	Fracture of neck of femur, closed		Gãy cổ xương đùi, gãy kín							
12451	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.01	S7201	Fracture of neck of femur, open		Gãy cổ xương đùi, gãy hở							
12452	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.1	S721	Pertrochanteric fracture	Intertrochanteric fracture Trochanteric fracture	Gãy mấu chuyển	- Gãy liên mấu chuyển - Gãy mấu chuyển			S72.1			
12453	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.10	S7210	Pertrochanteric fracture, closed		Gãy mấu chuyển, gãy kín							
12454	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.11	S7211	Pertrochanteric fracture, open		Gãy mấu chuyển, gãy hở							
12455	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.2	S722	Subtrochanteric fracture		Gãy mấu chuyển phụ				S72.2			
12456	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.20	S7220	Subtrochanteric fracture, closed		Gãy mấu chuyển phụ, gãy kín							
12457	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.21	S7221	Subtrochanteric fracture, open		Gãy mấu chuyển phụ, gãy hở							
12458	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.3	S723	Fracture of shaft of femur		Gãy thân xương đùi				S72.3			
12459	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.30	S7230	Fracture of shaft of femur, closed		Gãy thân xương đùi, gãy kín							
12460	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.31	S7231	Fracture of shaft of femur, open		Gãy thân xương đùi, gãy hở							
12461	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.4	S724	Fracture of lower end of femur		Gãy xương đầu dưới xương đùi				S72.4			
12462	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.40	S7240	Fracture of lower end of femur, closed		Gãy xương đầu dưới xương đùi, gãy kín							
12463	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.41	S7241	Fracture of lower end of femur, open		Gãy xương đầu dưới xương đùi, gãy hở							
12464	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.7	S727	Multiple fractures of femur		Gãy xương đùi, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S72.7			
12465	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.70	S7270	Multiple fractures of femur, closed		Gãy xương đùi, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12466	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.71	S7271	Multiple fractures of femur, open		Gãy xương đùi, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							

12467	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.8	S728	Fractures of other parts of femur		Gãy phần khác của xương đùi				S72.8			
12468	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.80	S7280	Fractures of other parts of femur, closed		Gãy phần khác của xương đùi, gãy kín							
12469	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.81	S7281	Fractures of other parts of femur, open		Gãy phần khác của xương đùi, gãy hở							
12470	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.9	S729	Fracture of femur, part unspecified		Gãy xương đùi, phần không xác định				S72.9			
12471	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.90	S7290	Fracture of femur, part unspecified, closed		Gãy xương đùi, phần không xác định, gãy kín							
12472	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S72	Fracture of femur	Gãy xương đùi	S72.91	S7291	Fracture of femur, part unspecified, open		Gãy xương đùi, phần không xác định, gãy hở							
12473	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S73	Dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp háng	S73	S73	Dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp háng				S73			
12474	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S73	Dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp háng	S73.0	S730	Dislocation of hip		Trật khớp háng							
12475	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S73	Dislocation, sprain and strain of joint and ligaments of hip	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp háng	S73.1	S731	Sprain and strain of hip		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp háng							
12476	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74	S74	Injury of nerves at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi				S74			
12477	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.0	S740	Injury of sciatic nerve at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh tọa, tầm hông và đùi							
12478	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.1	S741	Injury of femoral nerve at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh đùi, tầm hông và đùi							
12479	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.2	S742	Injury of cutaneous sensory nerve at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, tầm hông và đùi							
12480	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.7	S747	Injury of multiple nerves at hip and thigh level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm hông và đùi							
12481	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.8	S748	Injury of other nerves at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh khác, tầm hông và đùi							
12482	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S74	Injury of nerves at hip and thigh level	Tổn thương dây thần kinh, tầm hông và đùi	S74.9	S749	Injury of unspecified nerve at hip and thigh level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm hông và đùi							
12483	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75	S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Excl.: popliteal artery (S85.0)	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	Loại trừ: động mạch khoeo (S85.0)			S75			
12484	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.0	S750	Injury of femoral artery		Tổn thương động mạch đùi							
12485	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.1	S751	Injury of femoral vein at hip and thigh level		Tổn thương tĩnh mạch đùi, tầm hông và đùi							
12486	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.2	S752	Injury of greater saphenous vein at hip and thigh level	Excl.: greater saphenous vein NOS (S85.3)	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn, tầm hông và đùi	Loại trừ: tĩnh mạch hiển lớn không xác định khác (S85.3)						
12487	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.7	S757	Injury of multiple blood vessels at hip and thigh level		Tổn thương đa mạch máu, tầm hông và đùi							

12488	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.8	S758	Injury of other blood vessels at hip and thigh level		Tổn thương mạch máu khác, tầm hông và đùi							
12489	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S75	Injury of blood vessels at hip and thigh level	Tổn thương mạch máu, tầm hông và đùi	S75.9	S759	Injury of unspecified blood vessel at hip and thigh level		Tổn thương mạch máu không xác định, tầm hông và đùi							
12490	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76	S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level		Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi					S76		
12491	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.0	S760	Injury of muscle and tendon of hip		Tổn thương cơ và/hoặc gân ở hông							
12492	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.1	S761	Injury of quadriceps muscle and tendon	Patellar ligament (tendon)	Tổn thương cơ tứ đầu và/hoặc gân	Dây chằng (gân) xương bánh chè						
12493	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.2	S762	Injury of adductor muscle and tendon of thigh		Tổn thương cơ khép và/hoặc gân đùi							
12494	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.3	S763	Injury of muscle and tendon of the posterior muscle group at thigh level		Tổn thương cơ và/hoặc gân của nhóm cơ sau, tầm đùi							
12495	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.4	S764	Injury of other and unspecified muscles and tendons at thigh level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác và/hoặc không xác định, tầm đùi							
12496	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S76	Injury of muscle and tendon at hip and thigh level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi	S76.7	S767	Injury of multiple muscles and tendons at hip and thigh level		Tổn thương đa cơ và/hoặc gân, tầm hông và đùi							
12497	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S77	Crushing injury of hip and thigh	Tổn thương dập nát ở hông và/hoặc đùi	S77	S77	Crushing injury of hip and thigh		Tổn thương dập nát ở hông và/hoặc đùi					S77		
12498	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S77	Crushing injury of hip and thigh	Tổn thương dập nát ở hông và/hoặc đùi	S77.0	S770	Crushing injury of hip		Tổn thương dập nát ở hông							
12499	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S77	Crushing injury of hip and thigh	Tổn thương dập nát ở hông và/hoặc đùi	S77.1	S771	Crushing injury of thigh		Tổn thương dập nát ở đùi							
12500	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S77	Crushing injury of hip and thigh	Tổn thương dập nát ở hông và/hoặc đùi	S77.2	S772	Crushing injury of hip with thigh		Tổn thương dập nát ở hông và đùi							
12501	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S78	Traumatic amputation of hip and thigh	Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương	S78	S78	Traumatic amputation of hip and thigh	Excl.: traumatic amputation of lower limb, level unspecified (T13.6)	Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương	Loại trừ: đứt rời chi dưới do chấn thương, tầm không xác định				S78		
12502	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S78	Traumatic amputation of hip and thigh	Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương	S78.0	S780	Traumatic amputation at hip joint		Đứt rời chi dưới tầm khớp háng do chấn thương							
12503	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S78	Traumatic amputation of hip and thigh	Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương	S78.1	S781	Traumatic amputation at level between hip and knee		Đứt rời chi dưới tầm giữa hông và gối do chấn thương							
12504	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S78	Traumatic amputation of hip and thigh	Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương	S78.9	S789	Traumatic amputation of hip and thigh, level unspecified		Đứt rời hông và/hoặc đùi do chấn thương, tầm chi không xác định							
12505	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi	S79	S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi					S79		
12506	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi	S79.7	S797	Multiple injuries of hip and thigh	Injuries classifiable to more than one of the categories S70-S78	Đa tổn thương ở hông và/hoặc đùi	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S70.- - S78.-						
12507	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi								S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi	S79.8	S798	Other specified injuries of hip and thigh		Tổn thương xác định khác ở hông và/hoặc đùi							

12508	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S70-S79	Injuries to the hip and thigh	Tổn thương ở hông và đùi							S79	Other and unspecified injuries of hip and thigh	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở hông và/hoặc đùi	S79.9	S799	Unspecified injury of hip and thigh		Tổn thương không xác định ở hông và/hoặc đùi								
12509	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80	S80	Superficial injury of lower leg	Excl.: superficial injury of ankle and foot (S90.-)	Tổn thương nông tại cẳng chân	Loại trừ: tổn thương nông tại cổ chân và/hoặc bàn chân (S90.-)			S80				
12510	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông ở cẳng chân	S80.0	S800	Contusion of knee		Dụng giập đầu gối								
12511	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông ở cẳng chân	S80.1	S801	Contusion of other and unspecified parts of lower leg		Dụng giập phần khác và/hoặc không xác định của cẳng chân								
12512	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.7	S807	Multiple superficial injuries of lower leg		Đa tổn thương nông ở cẳng chân								
12513	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.8	S808	Other superficial injuries of lower leg		Tổn thương nông khác ở cẳng chân								
12514	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S80	Superficial injury of lower leg	Tổn thương nông tại cẳng chân	S80.9	S809	Superficial injury of lower leg, unspecified		Tổn thương nông ở cẳng chân, không xác định								
12515	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81	S81	Open wound of lower leg	Excl.: open wound of ankle and foot (S91.-) traumatic amputation of lower leg (S88.-)	Vết thương hở ở cẳng chân	- Loại trừ: vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân (S91.-) + đứt rời cẳng chân do chấn thương (S88.-)			S81				
12516	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.0	S810	Open wound of knee		Vết thương hở ở đầu gối								
12517	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.7	S817	Multiple open wounds of lower leg		Đa vết thương hở ở cẳng chân								
12518	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.8	S818	Open wound of other parts of lower leg		Vết thương hở ở phần khác của chi dưới								
12519	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S81	Open wound of lower leg	Vết thương hở ở cẳng chân	S81.9	S819	Open wound of lower leg, part unspecified		Vết thương hở ở cẳng chân, phần không xác định								
12520	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82	S82	Fracture of lower leg, including ankle	Incl.: malleolus Excl.: fracture of foot, except ankle (S92.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	- Bao gồm: mắt cá chân - Loại trừ: gãy xương bàn chân, trừ cổ chân (S92.-) - Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là kín.			S82				
12521	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.0	S820	Fracture of patella	Knee cap	Gãy xương bánh chè	Xương bánh chè [đầu gối]			S82.0				
12522	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.00	S8200	Fracture of patella, closed		Gãy xương bánh chè, gãy kín								
12523	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.01	S8201	Fracture of patella, open		Gãy xương bánh chè, gãy hở								

12524	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.1	S821	Fracture of upper end of tibia	Tibial: condyles with or without mention of fracture of fibula head with or without mention of fracture of fibula plateau with or without mention of fracture of fibula proximal end with or without mention of fracture of fibula tuberosity with or without mention of	Gãy đầu trên xương chày	- Xương chày: + lồi cầu có hoặc không đề cập đến gãy xương mác + chỏm cầu có hoặc không đề cập đến gãy xương mác + mâm chày có hoặc không đề cập đến gãy xương mác + đầu gần có hoặc không đề cập đến gãy xương mác + lồi củ có hoặc			S82.1			
12525	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.10	S8210	Fracture of upper end of tibia, closed		Gãy đầu trên xương chày, gãy kín										
12526	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.11	S8211	Fracture of upper end of tibia, open		Gãy đầu trên xương chày, gãy hở										
12527	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.2	S822	Fracture of shaft of tibia	With or without mention of fracture of fibula	Gãy thân xương chày	Có hoặc không đề cập đến gãy xương mác			S82.2			
12528	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.20	S8220	Fracture of shaft of tibia, closed		Gãy thân xương chày, gãy kín										
12529	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.21	S8221	Fracture of shaft of tibia, open		Gãy thân xương chày, gãy hở										
12530	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.3	S823	Fracture of lower end of tibia	With or without mention of fracture of fibula Excl.: medial malleolus (S82.5)	Gãy đầu dưới xương chày	- Có hoặc không đề cập đến gãy xương mác - Loại trừ: mắt cá trong (S82.5)			S82.3			
12531	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.30	S8230	Fracture of lower end of tibia, closed		Gãy đầu dưới xương chày, gãy kín										
12532	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.31	S8231	Fracture of lower end of tibia, open		Gãy đầu dưới xương chày, gãy hở										
12533	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.4	S824	Fracture of fibula alone	Excl.: lateral malleolus (S82.6)	Gãy xương mác đơn thuần	Loại trừ: mắt cá ngoài (S82.6)			S82.4			
12534	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.40	S8240	Fracture of fibula alone, closed		Gãy xương mác đơn thuần, gãy kín										
12535	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.41	S8241	Fracture of fibula alone, open		Gãy xương mác đơn thuần, gãy hở										
12536	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.5	S825	Fracture of medial malleolus	Tibia involving: ankle malleolus	Gãy mắt cá trong	- Gãy xương chày liên quan: + cổ chân + mắt cá chân			S82.5			
12537	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.50	S8250	Fracture of medial malleolus, closed		Gãy mắt cá trong, gãy kín										
12538	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.51	S8251	Fracture of medial malleolus, open		Gãy mắt cá trong, gãy hở										
12539	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.6	S826	Fracture of lateral malleolus	Fibula involving: ankle malleolus	Gãy mắt cá ngoài	- Gãy xương mác liên quan: + cổ chân + mắt cá chân			S82.6			
12540	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.60	S8260	Fracture of lateral malleolus, closed		Gãy mắt cá ngoài, gãy kín										
12541	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.61	S8261	Fracture of lateral malleolus, open		Gãy mắt cá ngoài, gãy hở										

12542	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.7	S827	Multiple fractures of lower leg	Excl.: fractures of both tibia and fibula: lower end (S82.3) shafts (S82.2) upper end	Gãy xương ở cẳng chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí	- Loại trừ: gãy cả xương chày và xương mác: ++ đầu dưới (S82.3-) ++ thân xương (S82.2-)			S82.7			
12543	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.70	S8270	Multiple fractures of lower leg, closed		Gãy xương ở cẳng chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12544	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.71	S8271	Multiple fractures of lower leg, open		Gãy xương ở cẳng chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12545	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.8	S828	Fractures of other parts of lower leg	Fracture (of): ankle NOS bimalleolar trimalleolar	Gãy xương ở phần khác của cẳng chân	- Gãy xương (của): + cổ chân không xác định khác + hai xương mắt cá [xương chày, mác] + ba xương mắt cá [xương chày, mác			S82.8			
12546	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.80	S8280	Fractures of other parts of lower leg, closed		Gãy xương ở phần khác của cẳng chân, gãy kín							
12547	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.81	S8281	Fractures of other parts of lower leg, open		Gãy xương ở phần khác của cẳng chân, gãy hở							
12548	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.9	S829	Fracture of lower leg, part unspecified		Gãy xương cẳng chân, phần không xác định				S82.9			
12549	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.90	S8290	Fracture of lower leg, part unspecified, closed		Gãy xương cẳng chân, phần không xác định, gãy kín							
12550	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S82	Fracture of lower leg, including ankle	Gãy xương cẳng chân, bao gồm cổ chân	S82.91	S8291	Fracture of lower leg, part unspecified, open		Gãy xương cẳng chân, phần không xác định, gãy hở							
12551	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83	S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Excl.: derangement of: knee, internal (M23.-) patella (M22.0-M22.3) dislocation of knee: old (M24.3) pathological (M24.3)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	- Loại trừ: sai khớp của: ++ khớp gối, bên trong (M23.-) ++ xương bánh chè (M22.0-M22.3) + trật khớp gối: ++ cũ (M24.3-) ++ bệnh lý (M24.3-) ++ tái phát (M24.4-)			S83			
12552	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.0	S830	Dislocation of patella		Trật xương bánh chè							
12553	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.1	S831	Dislocation of knee	Tibiofibular (joint)	Trật khớp gối	Xương chày mác (khớp)						
12554	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.2	S832	Tear of meniscus, current	Bucket-handle tear (of): NOS lateral meniscus medial meniscus Excl.: old bucket-handle tear (M23.2)	Rách sụn chêm, vết rách hiện tại	- Rách dạng quai xách [bucket-handle] của: + không xác định khác + sụn bên khớp gối + sụn trong khớp gối - Loại trừ: rách cũ						
12555	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.3	S833	Tear of articular cartilage of knee, current		Rách sụn khớp gối, vết rách hiện tại							

12556	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.4	S834	Sprain and strain involving (fibular)(tibial) collateral ligament of knee		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở dây chằng bên (xương mác) (xương chày) của khớp gối							
12557	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.5	S835	Sprain and strain involving (anterior)(posterior) cruciate ligament of knee		Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở dây chằng chéo (phía trước) (phía sau) khớp gối							
12558	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.6	S836	Sprain and strain of other and unspecified parts of knee	Tibiofibular joint and ligament, superior Excl.: sprain of patellar ligament (S76.1)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khớp gối khác và/hoặc không xác định	- Khớp chày mác và dây chằng, trên - Loại trừ: giãn dây chằng [bong gân] ở dây chằng xương bánh chè (S76.1)						
12559	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S83	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments of knee	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng đầu gối	S83.7	S837	Injury to multiple structures of knee	Injury to (lateral)(medial) meniscus in combination with (collateral)(cruciate) ligaments	Tổn thương đa cấu trúc khớp gối	Tổn thương sụn chêm (bên) (trong) kết hợp với dây chằng (bên) (chéo)						
12560	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84	S84	Injury of nerves at lower leg level	Excl.: injury of nerves at ankle and foot level (S94.-)	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	Loại trừ: tổn thương dây thần kinh tầm cổ chân và/hoặc bàn chân			S84			
12561	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.0	S840	Injury of tibial nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh chầy, tầm cẳng chân							
12562	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.1	S841	Injury of peroneal nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh mác, tầm cẳng chân							
12563	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.2	S842	Injury of cutaneous sensory nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, tầm cẳng chân							
12564	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.7	S847	Injury of multiple nerves at lower leg level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm cẳng chân							
12565	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.8	S848	Injury of other nerves at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh khác tầm cẳng chân							
12566	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S84	Injury of nerves at lower leg level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cẳng chân	S84.9	S849	Injury of unspecified nerve at lower leg level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm cẳng chân							
12567	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85	S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Excl.: injury of blood vessels at ankle and foot level (S95.-)	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	Loại trừ: tổn thương mạch máu tại tầm cẳng chân và/hoặc bàn chân			S85			
12568	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.0	S850	Injury of popliteal artery		Tổn thương động mạch khoeo							
12569	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.1	S851	Injury of (anterior)(posterior) tibial artery		Tổn thương động mạch chày (phía trước) (phía sau)							
12570	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.2	S852	Injury of peroneal artery		Tổn thương động mạch mác							
12571	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.3	S853	Injury of greater saphenous vein at lower leg level	Greater saphenous vein NOS	Tổn thương tĩnh mạch hiển lớn, tầm cẳng chân	Tĩnh mạch hiển lớn không xác định khác						
12572	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.4	S854	Injury of lesser saphenous vein at lower leg level		Tổn thương tĩnh mạch hiển nhỏ, tầm cẳng chân							
12573	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.5	S855	Injury of popliteal vein		Tổn thương tĩnh mạch khoeo							
12574	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.7	S857	Injury of multiple blood vessels at lower leg level		Tổn thương đa mạch máu, tầm cẳng chân							

12575	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.8	S858	Injury of other blood vessels at lower leg level		Tổn thương mạch máu khác, tầm cẳng chân							
12576	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S85	Injury of blood vessels at lower leg level	Tổn thương mạch máu, tầm cẳng chân	S85.9	S859	Injury of unspecified blood vessel at lower leg level		Tổn thương mạch máu không xác định, tầm cẳng chân							
12577	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86	S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Excl.: injury of: muscle and tendon at or below ankle (S96.-) patellar ligament (tendon) (S76.1)	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	- Loại trừ: tổn thương của: ++ cơ và/hoặc gân tại cổ chân hoặc dưới cổ chân (S96.-) ++ dây chằng (gân) xương bánh chè			S86				
12578	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.0	S860	Injury of Achilles tendon		Tổn thương gân Achilles							
12579	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.1	S861	Injury of other muscle(s) and tendon(s) of posterior muscle group at lower leg level		Tổn thương cơ khác và/hoặc gân nhóm cơ sau khác, tầm cẳng chân							
12580	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.2	S862	Injury of muscle(s) and tendon(s) of anterior muscle group at lower leg level		Tổn thương cơ và/hoặc gân nhóm cơ trước, tầm cẳng chân							
12581	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.3	S863	Injury of muscle(s) and tendon(s) of peroneal muscle group at lower leg level		Tổn thương cơ và/hoặc gân nhóm cơ mác, tầm cẳng chân							
12582	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.7	S867	Injury of multiple muscles and tendons at lower leg level		Tổn thương đa cơ và/hoặc đa gân, tầm cẳng chân							
12583	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.8	S868	Injury of other muscles and tendons at lower leg level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác, tầm cẳng chân							
12584	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S86	Injury of muscle and tendon at lower leg level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cẳng chân	S86.9	S869	Injury of unspecified muscle and tendon at lower leg level		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định, tầm cẳng chân							
12585	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87	S87	Crushing injury of lower leg	Excl.: crushing injury of ankle and foot (S97.-)	Tổn thương dập nát cẳng chân	Loại trừ: tổn thương dập nát ở cổ chân và/hoặc bàn chân (S97.-)			S87				
12586	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87.0	S870	Crushing injury of knee		Tổn thương dập nát đầu gối							
12587	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S87	Crushing injury of lower leg	Tổn thương dập nát cẳng chân	S87.8	S878	Crushing injury of other and unspecified parts of lower leg		Tổn thương dập nát phần khác và/hoặc không xác định của cẳng chân							
12588	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88	S88	Traumatic amputation of lower leg	Excl.: traumatic amputation of: ankle and foot (S98.-) leg, level unspecified (T13.6)	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	- Loại trừ: đứt rời chi dưới do chấn thương tầm: ++ cổ chân và/hoặc bàn chân (S98.-) ++ chân, tầm			S88				
12589	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.0	S880	Traumatic amputation at knee level		Đứt rời cẳng chân tầm đầu gối do chấn thương							
12590	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.1	S881	Traumatic amputation at level between knee and ankle		Đứt rời cẳng chân tầm giữa khớp gối và cổ chân do chấn thương							
12591	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S88	Traumatic amputation of lower leg	Đứt rời cẳng chân do chấn thương	S88.9	S889	Traumatic amputation of lower leg, level unspecified		Đứt rời cẳng chân do chấn thương, tầm chi không xác định							
12592	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89	S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Excl.: other and unspecified injuries of ankle and foot (S99.-)	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	Loại trừ: tổn thương khác và/hoặc tổn thương chưa xác định của cổ chân và/hoặc bàn chân			S89				
12593	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89.7	S897	Multiple injuries of lower leg	Injuries classifiable to more than one of the categories S80-S88	Đa tổn thương ở cẳng chân	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S80.- - S88.-							

12594	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89.8	S898	Other specified injuries of lower leg		Tổn thương xác định khác ở cẳng chân							
12595	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S80-S89	Injuries to the knee and lower leg	Tổn thương ở đầu gối và cẳng chân							S89	Other and unspecified injuries of lower leg	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cẳng chân	S89.9	S899	Unspecified injury of lower leg		Tổn thương không xác định ở cẳng chân							
12596	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90	S90	Superficial injury of ankle and foot		Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân				S90			
12597	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.0	S900	Contusion of ankle		Đụng giập cổ chân							
12598	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.1	S901	Contusion of toe(s) without damage to nail	Contusion of toe(s) NOS	Đụng giập ngón chân không có tổn thương móng	Đụng giập ngón chân không xác định khác						
12599	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.2	S902	Contusion of toe(s) with damage to nail		Đụng giập ngón chân có tổn thương móng							
12600	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.3	S903	Contusion of other and unspecified parts of foot		Đụng giập phần khác và/hoặc không xác định của bàn chân							
12601	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.7	S907	Multiple superficial injuries of ankle and foot		Đa tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân							
12602	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.8	S908	Other superficial injuries of ankle and foot		Tổn thương nông khác ở cổ chân và/hoặc bàn chân							
12603	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S90	Superficial injury of ankle and foot	Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S90.9	S909	Superficial injury of ankle and foot, unspecified		Tổn thương nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân, không xác định							
12604	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91	S91	Open wound of ankle and foot	Excl.: traumatic amputation of ankle and foot (S98.-)	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	Loại trừ: đứt rời tại cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương			S91			
12605	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91.0	S910	Open wound of ankle		Vết thương hở ở cổ chân							
12606	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91.1	S911	Open wound of toe(s) without damage to nail	Open wound of toe(s) NOS	Vết thương hở ở ngón chân không có tổn thương móng	Vết thương hở của ngón chân không xác định khác						
12607	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91.2	S912	Open wound of toe(s) with damage to nail		Vết thương hở ở ngón chân có tổn thương móng							
12608	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91.3	S913	Open wound of other parts of foot	Open wound of foot NOS	Vết thương hở ở phần khác của bàn chân	Vết thương hở ở bàn chân không xác định khác						
12609	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S91	Open wound of ankle and foot	Vết thương hở ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S91.7	S917	Multiple open wounds of ankle and foot		Đa vết thương hở ở cẳng chân và/hoặc bàn chân							
12610	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92	S92	Fracture of foot, except ankle	Excl.: ankle (S82.-) malleolus (S82.-) The followig subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	- Loại trừ: cổ chân (S82.-) + mắt cá chân (S82.-) Các phân loại dưới đây được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là			S92			
12611	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.0	S920	Fracture of calcaneus	Heel bone Os calcis	Gãy xương gót	- Xương gót chân - Xương gót			S92.0			

12612	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.00	S9200	Fracture of calcaneus, closed		Gãy xương gót, gãy kín							
12613	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.01	S9201	Fracture of calcaneus, open		Gãy xương gót, gãy hở							
12614	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.1	S921	Fracture of talus	Astragalus	Gãy xương sên	Xương sên			S92.1			
12615	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.10	S9210	Fracture of talus, closed		Gãy xương sên, gãy kín							
12616	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.11	S9211	Fracture of talus, open		Gãy xương sên, gãy hở							
12617	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.2	S922	Fracture of other tarsal bone(s)	Cuboid Cuneiform, foot (intermediate)(lateral)(medial) Navicular, foot	Gãy xương cổ chân khác	- Xương hộp - Xương chêm, bàn chân (trung gian) (bên) (giữa) - Xương thuyền, bàn chân			S92.2			
12618	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.20	S9220	Fracture of other tarsal bone(s), closed		Gãy xương cổ chân khác, gãy kín							
12619	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.21	S9221	Fracture of other tarsal bone(s), open		Gãy xương cổ chân khác, gãy hở							
12620	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.3	S923	Fracture of metatarsal bone		Gãy xương đốt bàn chân				S92.3			
12621	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.30	S9230	Fracture of metatarsal bone, closed		Gãy xương đốt bàn chân, gãy kín							
12622	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.31	S9231	Fracture of metatarsal bone, open		Gãy xương đốt bàn chân, gãy hở							
12623	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.4	S924	Fracture of great toe		Gãy xương ngón chân cái				S92.4			
12624	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.40	S9240	Fracture of great toe, closed		Gãy xương ngón chân cái, gãy kín							
12625	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.41	S9241	Fracture of great toe, open		Gãy xương ngón chân cái, gãy hở							
12626	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.5	S925	Fracture of other toe		Gãy xương ngón chân khác				S92.5			
12627	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.50	S9250	Fracture of other toe, closed		Gãy xương ngón chân khác, gãy kín							
12628	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.51	S9251	Fracture of other toe, open		Gãy xương ngón chân khác, gãy hở							
12629	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.7	S927	Multiple fractures of foot		Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí				S92.7			
12630	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.70	S9270	Multiple fractures of foot, closed		Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy kín							
12631	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.71	S9271	Multiple fractures of foot, open		Gãy xương bàn chân, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, gãy hở							
12632	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.9	S929	Fracture of foot, unspecified		Gãy xương bàn chân, không xác định				S92.9			

12633	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.90	S9290	Fracture of foot, unspecified, closed		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy kín								
12634	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S92	Fracture of foot, except ankle	Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân	S92.91	S9291	Fracture of foot, unspecified, open		Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy hở								
12635	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93	S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân					S93			
12636	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.0	S930	Dislocation of ankle joint	Astragalus Fibula, lower end Talus Tibia, lower end	Trật khớp cổ chân	- Xương sên - Xương mác, đầu dưới - Xương mắt cá - Xương chày, đầu dưới							
12637	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.1	S931	Dislocation of toe(s)	Interphalangeal (joint(s)) Metatarsophalangeal (joint(s))	Trật khớp ngón chân	- Gian đốt ngón (khớp) - Khớp bàn ngón chân (các khớp)							
12638	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.2	S932	Rupture of ligaments at ankle and foot level		Đứt dây chằng, tầm cổ chân và bàn chân								
12639	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.3	S933	Dislocation of other and unspecified parts of foot	Navicular, foot Tarsal (joint(s)) Tarsometatarsal (joint(s))	Trật khớp ở phần khác và/hoặc không xác định của bàn chân	- Xương thuyền, bàn chân - Xương cổ chân (khớp) - Xương cổ chân - bàn chân (khớp)							
12640	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.4	S934	Sprain and strain of ankle	Calcaneofibular (ligament) Deltoid (ligament) Internal collateral (ligament) Talofibular (ligament) Tibiofibular (ligament), distal Excl.: injury of Achilles tendon (S86.0)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ cổ chân	- Xương gót mác (dây chằng) - Cơ delta (dây chằng) - Nhánh bên trong (dây chằng) - Xương sên - mác (dây chằng) - Xương chày - mác (dây chằng), đoạn xa - Loại trừ: tổn							
12641	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.5	S935	Sprain and strain of toe(s)	Interphalangeal (joint(s)) Metatarsophalangeal (joint(s))	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ngón chân	- Gian đốt ngón (khớp) - Khớp bàn ngón chân (các khớp)							
12642	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S93	Dislocation, sprain and strain of joints and ligaments at ankle and foot level	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân], căng cơ khớp và/hoặc dây chằng tầm cổng chân và bàn chân	S93.6	S936	Sprain and strain of other and unspecified parts of foot	Tarsal (ligament) Tarsometatarsal (ligament)	Giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở phần khác và/hoặc không xác định của bàn chân	- Xương cổ chân (dây chằng) - Xương cổ chân - bàn chân (dây chằng)							
12643	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94	S94	Injury of nerves at ankle and foot level		Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân					S94			
12644	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.0	S940	Injury of lateral plantar nerve		Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân ngoài								
12645	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.1	S941	Injury of medial plantar nerve		Tổn thương dây thần kinh gan bàn chân trong								

12646	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.2	S942	Injury of deep peroneal nerve at ankle and foot level	Terminal, I+U12683ateral branch of deep peroneal nerve	Tổn thương dây thần kinh mác sâu, tầm cổ chân và bàn chân	Nhánh bên, tận cùng của dây thần kinh sâu xương mác							
12647	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.3	S943	Injury of cutaneous sensory nerve at ankle and foot level		Tổn thương dây thần kinh cảm giác - da, tầm cổ chân và bàn chân									
12648	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.7	S947	Injury of multiple nerves at ankle and foot level		Tổn thương đa dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân									
12649	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.8	S948	Injury of other nerves at ankle and foot level		Tổn thương dây thần kinh khác, tầm cổ chân và bàn chân									
12650	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S94	Injury of nerves at ankle and foot level	Tổn thương dây thần kinh, tầm cổ chân và bàn chân	S94.9	S949	Injury of unspecified nerve at ankle and foot level		Tổn thương dây thần kinh không xác định, tầm cổ chân và bàn chân									
12651	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95	S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Excl.: injury of posterior tibial artery and vein (S85.-)	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	Loại trừ: tổn thương động mạch và tĩnh mạch sau xương chày			S95					
12652	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.0	S950	Injury of dorsal artery of foot		Tổn thương động mạch mu bàn chân									
12653	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.1	S951	Injury of plantar artery of foot		Tổn thương động mạch gan bàn chân									
12654	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.2	S952	Injury of dorsal vein of foot		Tổn thương tĩnh mạch mu bàn chân									
12655	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.7	S957	Injury of multiple blood vessels at ankle and foot level		Tổn thương đa mạch máu, tầm cổ chân và bàn chân									
12656	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.8	S958	Injury of other blood vessels at ankle and foot level		Tổn thương mạch máu khác, tầm cổ chân và bàn chân									
12657	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S95	Injury of blood vessels at ankle and foot level	Tổn thương mạch máu tầm cổ chân và bàn chân	S95.9	S959	Injury of unspecified blood vessel at ankle and foot level		Tổn thương mạch máu không xác định, tầm cổ chân và bàn chân									
12658	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96	S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Excl.: injury of Achilles tendon (S86.0)	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	Loại trừ: tổn thương gân Achilles (S86.0)			S96					
12659	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.0	S960	Injury of muscle and tendon of long flexor muscle of toe at ankle and foot level		Tổn thương cơ và/hoặc gân gấp dài của ngón, tầm cổ chân và bàn chân									
12660	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.1	S961	Injury of muscle and tendon of long extensor muscle of toe at ankle and foot level		Tổn thương cơ và/hoặc gân duỗi dài ngón chân, tầm cổ chân và bàn chân									
12661	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.2	S962	Injury of intrinsic muscle and tendon at ankle and foot level		Tổn thương cơ và/hoặc gân nội tại, tầm cổ chân và bàn chân									
12662	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.7	S967	Injury of multiple muscles and tendons at ankle and foot level		Tổn thương đa cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân									
12663	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.8	S968	Injury of other muscles and tendons at ankle and foot level		Tổn thương cơ và/hoặc gân khác, tầm cổ chân và bàn chân									
12664	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S96	Injury of muscle and tendon at ankle and foot level	Tổn thương cơ và/hoặc gân, tầm cổ chân và bàn chân	S96.9	S969	Injury of unspecified muscle and tendon at ankle and foot level		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định, tầm cổ chân và bàn chân									
12665	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S97	Crushing injury of ankle and foot	Tổn thương dập nát cổ chân và/hoặc bàn chân	S97	S97	Crushing injury of ankle and foot		Tổn thương dập nát cổ chân và/hoặc bàn chân				S97					
12666	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S97	Crushing injury of ankle and foot	Tổn thương dập nát cổ chân và/hoặc bàn chân	S97.0	S970	Crushing injury of ankle		Tổn thương dập nát cổ chân									

12667	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S97	Crushing injury of ankle and foot	Tổn thương dập nát cổ chân và/hoặc bàn chân	S97.1	S971	Crushing injury of toe(s)		Tổn thương dập nát ngón chân							
12668	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S97	Crushing injury of ankle and foot	Tổn thương dập nát cổ chân và/hoặc bàn chân	S97.8	S978	Crushing injury of other parts of ankle and foot	Crushing injury of foot NOS	Tổn thương dập nát phần khác của cổ chân và/hoặc bàn chân	Tổn thương dập nát bàn chân không xác định khác						
12669	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98	S98	Traumatic amputation of ankle and foot		Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương				S98			
12670	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98.0	S980	Traumatic amputation of foot at ankle level		Đứt rời bàn chân tầm cổ chân do chấn thương							
12671	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98.1	S981	Traumatic amputation of one toe		Đứt rời một ngón chân do chấn thương							
12672	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98.2	S982	Traumatic amputation of two or more toes		Đứt rời hai hoặc nhiều ngón chân do chấn thương							
12673	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98.3	S983	Traumatic amputation of other parts of foot	Combined traumatic amputation of toe(s) and other parts of foot	Đứt rời phần khác của bàn chân do chấn thương	Đứt rời ngón kết hợp phần khác của bàn chân do chấn thương						
12674	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S98	Traumatic amputation of ankle and foot	Đứt rời cổ chân và/hoặc bàn chân do chấn thương	S98.4	S984	Traumatic amputation of foot, level unspecified		Đứt rời bàn chân do chấn thương, tầm không xác định							
12675	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S99	Other and unspecified injuries of ankle and foot	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S99	S99	Other and unspecified injuries of ankle and foot		Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân				S99			
12676	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S99	Other and unspecified injuries of ankle and foot	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S99.7	S997	Multiple injuries of ankle and foot	Injuries classifiable to more than one of the categories S90-S98	Đa tổn thương ở cổ chân và/hoặc bàn chân	Tổn thương có thể phân loại ở nhiều mục trong S90.- - S98.-						
12677	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S99	Other and unspecified injuries of ankle and foot	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S99.8	S998	Other specified injuries of ankle and foot		Tổn thương xác định khác ở cổ chân và/hoặc bàn chân							
12678	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	S90-S99	Injuries to the ankle and foot	Tổn thương ở cổ chân và bàn chân							S99	Other and unspecified injuries of ankle and foot	Tổn thương khác và/hoặc không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân	S99.9	S999	Unspecified injury of ankle and foot		Tổn thương không xác định ở cổ chân và/hoặc bàn chân							
12679	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00	T00	Superficial injuries involving multiple body regions		Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể				T00			
12680	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.0	T000	Superficial injuries involving head with neck	Superficial injuries of sites classifiable to S00.- and S10.- Excl.: with involvement of other body region(s) (T00.8)	Tổn thương nông tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ	Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở S00.- kết hợp S10.- - Loại trừ: khi tổn thương tác động tới (nhiều) vùng cơ thể khác (T00.8)						
12681	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.1	T001	Superficial injuries involving thorax with abdomen, lower back and pelvis	Superficial injuries of sites classifiable to S20.-, S30.- and T09.0 Excl.: with involvement of other body region(s) (T00.8)	Tổn thương nông tác động đến vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở S20.-, S30.- và/hoặc T09.0 - Loại trừ: khi tổn thương tác động tới (nhiều) vùng						
12682	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.2	T002	Superficial injuries involving multiple regions of upper limb(s)	Superficial injuries of sites classifiable to S40.-, S50.-, S60.- and T11.0 Excl.: with involvement of: lower limb(s) (T00.6) thorax, abdomen, lower back and pelvis	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên	- Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở S40.-, S50.-, S60.- và T11.0 - Loại trừ: khi tổn thương tác động tới: ++ (các) chi dưới (T00.6) ++ vùng ngực,						

12683	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.3	T003	Superficial injuries involving multiple regions of lower limb(s)	Superficial injuries of sites classifiable to S70.-, S80.-, S90.- and T13.0 Excl.: with involvement of: thorax, abdomen, lower back and pelvis (T00.8) upper	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng của (các) chi dưới	- Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở S70.-, S80.-, S90.- và/hoặc T13.0 - Loại trừ: khi tổn thương tác động tới: ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu						
12684	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.6	T006	Superficial injuries involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Superficial injuries of sites classifiable to T00.2 and T00.3 Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T00.8)	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	- Tổn thương nông của vị trí có thể phân loại ở T00.2 và T00.3 - Loại trừ: khi có tác động tới vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng						
12685	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.8	T008	Superficial injuries involving other combinations of body regions		Tổn thương nông tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể							
12686	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T00	Superficial injuries involving multiple body regions	Tổn thương nông tác động đến nhiều vùng cơ thể	T00.9	T009	Multiple superficial injuries, unspecified	Multiple: abrasions NOS blisters (nonthermal) NOS bruises NOS contusions NOS haematomas NOS insect bites (nonvenomous) NOS	Đa tổn thương nông, không xác định	- Nhiều [đa]: + da bị trầy xước không xác định khác + bọng nước (không do nhiệt) không xác định khác + vết thâm tím không xác định khác + đụng giập không xác định khác + khối máu tụ không xác định						
12687	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01	T01	Open wounds involving multiple body regions	Excl.: traumatic amputations involving multiple body regions (T05.-)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	Loại trừ: chấn thương gây đứt rời tác động đến nhiều vùng cơ thể			T01			
12688	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.0	T010	Open wounds involving head with neck	Open wounds of sites classifiable to S01.- and S11.- Excl.: with involvement of other body region(s) (T01.8)	Vết thương hở tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S01.- và S11.- - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng khác của cơ thể						
12689	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.1	T011	Open wounds involving thorax with abdomen, lower back and pelvis	Open wounds of sites classifiable to S21.-, S31.- and T09.1 Excl.: with involvement of other body region(s) (T01.8)	Vết thương hở tác động đến vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S21.-, S31.- và T09.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng khác của cơ thể (T01.8)						
12690	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.2	T012	Open wounds involving multiple regions of upper limb(s)	Open wounds of sites classifiable to S41.-, S51.-, S61.- and T11.1 Excl.: with involvement of: lower limb(s) (T01.6) thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8)	Vết thương hở ở tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào S41.-, S51.-, S61.- và T11.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ (các) chi dưới (T01.6) ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng						
12691	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.3	T013	Open wounds involving multiple regions of lower limb(s)	Open wounds of sites classifiable to S71.-, S81.-, S91.- and T13.1 Excl.: with involvement of: thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8) upper limb(s) (T01.6)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng của (các) chi dưới	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại từ S71.-, S81.-, S91.- và T13.1 - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (T01.8) ++ (các) chi trên						
12692	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.6	T016	Open wounds involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Open wounds of sites classifiable to T01.2 and T01.3 Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T01.8)	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	- Vết thương hở ở vị trí có thể phân loại vào T01.2 và T01.3 - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc vùng						

12693	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.8	T018	Open wounds involving other combinations of body regions		Vết thương hở tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể							
12694	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T01	Open wounds involving multiple body regions	Vết thương hở tác động đến nhiều vùng cơ thể	T01.9	T019	Multiple open wounds, unspecified	Multiple: animal bites NOS cuts NOS lacerations NOS puncture wounds NOS	Đa vết thương hở, không xác định	- Đa: + vết động vật cắn không xác định + vết cắt không xác định + vết rách không xác định + vết đâm không xác định khác							
12695	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02	T02	Fractures involving multiple body regions	The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	Phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là			T02				
12696	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.0	T020	Fractures involving head with neck	Fractures of sites classifiable to S02.- and S12.- Excl.: with involvement of other body region(s) (T02.8)	Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ	- Gãy xương ở các vị trí có thể phân loại vào S02.- và S12.- - Loại trừ: kèm tổn thương của (các) vùng cơ thể khác			T02.0				
12697	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.00	T0200	Fractures involving head with neck, closed		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy kín							
12698	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.01	T0201	Fractures involving head with neck, open		Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy hở							
12699	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.1	T021	Fractures involving thorax with lower back and pelvis	Fractures of sites classifiable to S22.-, S32.- and T08 Excl.: when combined with fractures of: limb(s) (T02.7) other body region(s) (T02.8)	Gãy xương tác động đến vùng ngực, thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Gãy xương ở các vị trí có thể phân loại vào S22.-, S32.- và T08 - Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương: ++ (các) chi (T02.7) ++ (các) vùng khác			T02.1				
12700	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.10	T0210	Fractures involving thorax with lower back and pelvis, closed		Gãy xương tác động đến vùng ngực, thắt lưng và/hoặc chậu, gãy kín							
12701	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.11	T0211	Fractures involving thorax with lower back and pelvis, open		Gãy xương tác động đến vùng ngực, thắt lưng và/hoặc chậu, gãy hở							
12702	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.2	T022	Fractures involving multiple regions of one upper limb	Fractures of sites classifiable to S42.-, S52.-, S62.- and T10 of one upper limb Excl.: when combined with fractures of: lower limb(s) (T02.6) other upper limb (T02.4) thorax, lower back and pelvis (T02.7)	Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi trên	- Gãy xương ở các vị trí có thể phân loại vào S42.-, S52.-, S62.- và T10 một chi trên - Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương của: ++ (các) chi dưới (T02.6) ++ chi trên khác (T02.4) ++ vùng ngực, thắt lưng và/hoặc			T02.2				
12703	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.20	T0220	Fractures involving multiple regions of one upper limb, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi trên, gãy kín							
12704	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.21	T0221	Fractures involving multiple regions of one upper limb, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi trên, gãy hở							

12705	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.3	T023	Fractures involving multiple regions of one lower limb	Fractures of sites classifiable to S72.-, S82.-, S92.- and T12 of one lower limb Excl.: when combined with fractures of: other lower limb (T02.5) thorax, lower back and pelvis (T02.7) upper limb(s) (T02.6)	Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi dưới	- Gãy xương ở các vị trí có thể phân loại vào S72.-, S82.-, S92.- và T12 một chi dưới - Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương: ++ chi dưới khác (T02.5) ++ vùng ngực, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (T02.7)			T02.3			
12706	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.30	T0230	Fractures involving multiple regions of one lower limb, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi dưới, gãy kín										
12707	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.31	T0231	Fractures involving multiple regions of one lower limb, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của một chi dưới, gãy hở										
12708	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.4	T024	Fractures involving multiple regions of both upper limbs	Fractures of sites classifiable to S42.-, S52.-, S62.- and T10 specified as bilateral Excl.: when combined with fractures of: lower limb(s) (T02.6) thorax, lower back and pelvis (T02.7)	Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi trên	- Gãy xương ở các vị trí có thể xếp loại vào S42.-, S52.-, S62.- và T10 được xác định như hai bên - Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương của: ++ (các) chi dưới (T02.6) ++ vùng ngực, thắt lưng và/hoặc			T02.4			
12709	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.40	T0240	Fractures involving multiple regions of both upper limbs, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi trên, gãy kín										
12710	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.41	T0241	Fractures involving multiple regions of both upper limbs, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi trên, gãy hở										
12711	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.5	T025	Fractures involving multiple regions of both lower limbs	Fractures of sites classifiable to S72.-, S82.-, S92.- and T12 specified as bilateral Excl.: when combined with fractures of: thorax, lower back and pelvis (T02.7) upper limb(s) (T02.6)	Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi dưới	- Gãy xương ở các vị trí có thể phân loại vào S72.-, S82.-, S92.- và T12 xác định như hai bên - Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương của: ++ vùng ngực, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (T02.7) ++ (các) chi trên			T02.5			
12712	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.50	T0250	Fractures involving multiple regions of both lower limbs, closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi dưới, gãy kín										
12713	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.51	T0251	Fractures involving multiple regions of both lower limbs, open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của cả hai chi dưới, gãy hở										
12714	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.6	T026	Fractures involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Excl.: when combined with fractures of thorax, lower back and pelvis (T02.7)	Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	Loại trừ: khi kết hợp với gãy xương của vùng ngực, thắt lưng và/hoặc vùng chậu			T02.6			
12715	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.60	T0260	Fractures involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s), closed		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới, gãy kín										
12716	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.61	T0261	Fractures involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s), open		Gãy xương tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới, gãy hở										
12717	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.7	T027	Fractures involving thorax with lower back and pelvis with limb(s)		Gãy xương tác động đến vùng ngực và vùng thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi				T02.7			
12718	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.70	T0270	Fractures involving thorax with lower back and pelvis with limb(s), closed		Gãy xương tác động đến vùng ngực và vùng thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi, gãy kín										

12719	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.71	T0271	Fractures involving thorax with lower back and pelvis with limb(s), open		Gãy xương tác động đến vùng ngực và vùng thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi, gãy hở							
12720	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.8	T028	Fractures involving other combinations of body regions		Gãy xương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể				T02.8			
12721	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.80	T0280	Fractures involving other combinations of body regions, closed		Gãy xương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể, gãy kín							
12722	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.81	T0281	Fractures involving other combinations of body regions, open		Gãy xương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể, gãy hở							
12723	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.9	T029	Multiple fractures, unspecified		Gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định				T02.9			
12724	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.90	T0290	Multiple fractures, unspecified, closed		Gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định, gãy kín							
12725	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T02	Fractures involving multiple body regions	Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T02.91	T0291	Multiple fractures, unspecified, open		Gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định, gãy hở							
12726	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03	T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể				T03			
12727	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.0	T030	Dislocations, sprains and strains involving head with neck	Dislocations, sprains and strains of sites classifiable to S03.- and S13.- Excl.: when combined with dislocations, sprains and strains of other body region(s) (T03.8)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vùng đầu kết hợp vùng cổ	- Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở các vị trí có thể phân loại vào S03.- và S13.- - Loại trừ: khi kết hợp với trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ các vùng cơ thể						
12728	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.1	T031	Dislocations, sprains and strains involving thorax with lower back and pelvis	Dislocations, sprains and strains of sites classifiable to S23.-, S33.- and T09.2 Excl.: when combined with dislocations, sprains and strains of other body region(s) (T03.8)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vùng ngực kết hợp thắt lưng và/hoặc vùng chậu	- Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của các vị trí có thể phân loại vào S23.-, S33.- và T09.2 - Loại trừ: khi kết hợp với trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ						
12729	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.2	T032	Dislocations, sprains and strains involving multiple regions of upper limb(s)	Dislocations, sprains and strains of sites classifiable to S43.-, S53.-, S63.- and T11.2 Excl.: when combined with dislocations, sprains and strains of: lower limb(s) (T03.4) thorax, lower back and pelvis (T03.8)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên	- Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của các vị trí có thể phân loại vào S43., S53.-, S63.- và T11.2 - Loại trừ: khi kết hợp với trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của: ++ (các) chi dưới (T03.4) ++ vùng ngực,						

12730	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.3	T033	Dislocations, sprains and strains involving multiple regions of lower limb(s)	Dislocations, sprains and strains of sites classifiable to S73.-, S83.-, S93.- and T13.2 Excl.: when combined with dislocations, sprains and strains of: thorax, lower back and pelvis (T03.8) upper limb(s) (T03.4)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng của (các) chi dưới	- Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của các vị trí có thể phân loại vào S73.-, S83.-, S93.- và T13.2 - Loại trừ: khi kết hợp với trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của: ++ vùng ngực, thắt lưng và/hoặc vùng chậu (T03.8)						
12731	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.4	T034	Dislocations, sprains and strains involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Excl.: when combined with dislocations, sprains and strains of thorax, lower back and pelvis (T03.8)	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	Loại trừ: khi kết hợp với trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ của vùng ngực, thắt lưng và/hoặc						
12732	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.8	T038	Dislocations, sprains and strains involving other combinations of body regions	Multiple dislocations, sprains and strains, unspecified	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể	Đa trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ, không xác định						
12733	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T03	Dislocations, sprains and strains involving multiple body regions	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vùng cơ thể	T03.9	T039	Multiple dislocations, sprains and strains, unspecified		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở nhiều vị trí, không xác định							
12734	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04	T04	Crushing injuries involving multiple body regions		Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể				T04			
12735	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.0	T040	Crushing injuries involving head with neck	Crushing injuries of sites classifiable to S07.- and S17.- Excl.: with involvement of other body region(s) (T04.8)	Tổn thương dập nát tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ	- Tổn thương dập nát các vị trí có thể phân loại vào S07.- và S17.- - Loại trừ: kèm tổn thương của vùng cơ thể khác (T04.8)						
12736	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.1	T041	Crushing injuries involving thorax with abdomen, lower back and pelvis	Crushing injury of: sites classifiable to S28.- and S38.- trunk NOS Excl.: with involvement of: limbs (T04.7) other body regions (T04.8)	Tổn thương dập nát tác động đến vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	- Tổn thương dập nát của: + các vị trí có thể phân loại vào S28.- và S38.- + thân không xác định khác - Loại trừ: kèm tổn thương của: + các chi (T04.7) + các vùng cơ thể khác (T04.8)						
12737	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.2	T042	Crushing injuries involving multiple regions of upper limb(s)	Crushing injury of: sites classifiable to S47.-, S57.- and S67.- upper limb NOS Excl.: with involvement of: lower limb(s) (T04.4) thorax, abdomen, lower back and pelvis (T04.7)	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên	- Tổn thương dập nát của: + vị trí có thể phân loại vào S47.-, S57.- và S67.- + chi trên không xác định khác - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ (các) chi dưới (T04.4) ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc chậu						
12738	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.3	T043	Crushing injuries involving multiple regions of lower limb(s)	Crushing injury of: lower limb NOS sites classifiable to S77.-, S87.- and S97.- Excl.: with involvement of: thorax, abdomen, lower back and pelvis (T04.7) upper limb(s) (T04.4)	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng của (các) chi dưới	- Tổn thương dập nát của: + chi dưới không xác định khác + các vị trí có thể phân loại vào S77.-, S87.- và S97.- - Loại trừ: kèm tổn thương của: ++ vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc chậu (T04.7) ++ (các) chi trên						

12739	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.4	T044	Crushing injuries involving multiple regions of upper limb(s) with lower limb(s)	Excl.: with involvement of thorax, abdomen, lower back and pelvis (T04.7)	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng của (các) chi trên và (các) chi dưới	Loại trừ: kèm tổn thương của vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc chậu (T04.7)						
12740	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.7	T047	Crushing injuries of thorax with abdomen, lower back and pelvis with limb(s)		Tổn thương dập nát vùng ngực kết hợp vùng bụng, thắt lưng và/hoặc chậu và (các) chi								
12741	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.8	T048	Crushing injuries involving other combinations of body regions		Tổn thương dập nát tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể								
12742	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T04	Crushing injuries involving multiple body regions	Tổn thương dập nát tác động đến nhiều vùng cơ thể	T04.9	T049	Multiple crushing injuries, unspecified		Tổn thương dập nát nhiều vị trí, không xác định								
12743	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05	T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Incl.: avulsion involving multiple body regions Excl.: decapitation (S18) open wounds involving multiple body regions (T01.-) traumatic amputation of: arm NOS (T11.6) leg NOS (T13.6) trunk NOS (T09.6)	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	- Bao gồm: giật đứt rời ở nhiều vùng cơ thể - Loại trừ: cắt và/hoặc giật đứt rời đầu (S18) + vết thương hở ở nhiều vùng cơ thể (T01.-) + đứt rời do chấn thương: ++ tay không xác định khác (T11.6) ++ chân không xác định khác (T13.6) ++ thân không xác định khác (T09.6)			T05				
12744	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.0	T050	Traumatic amputation of both hands		Đứt rời cả hai bàn tay do chấn thương								
12745	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.1	T051	Traumatic amputation of one hand and other arm [any level, except hand]		Đứt rời một bàn tay và cánh tay khác [bất kỳ tầm chi nào, trừ bàn tay] do chấn thương								
12746	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.2	T052	Traumatic amputation of both arms [any level]		Đứt rời cả hai cánh tay [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương								
12747	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.3	T053	Traumatic amputation of both feet		Đứt rời cả hai bàn chân do chấn thương								
12748	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.4	T054	Traumatic amputation of one foot and other leg [any level, except foot]		Đứt rời một bàn chân và chân khác [bất kỳ tầm chi nào trừ bàn chân] do chấn thương								
12749	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.5	T055	Traumatic amputation of both legs [any level]		Đứt rời cả hai chân [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương								
12750	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.6	T056	Traumatic amputation of upper and lower limbs, any combination [any level]		Đứt rời chi trên và chi dưới, bất kỳ sự kết hợp nào [bất kỳ tầm chi nào] do chấn thương								
12751	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.8	T058	Traumatic amputations involving other combinations of body regions	Transection of: abdomen thorax	Đứt rời do chấn thương tác động kết hợp khác ở nhiều vùng cơ thể	- Cắt ngang của: + bụng + ngực							
12752	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T05	Traumatic amputations involving multiple body regions	Đứt rời do chấn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	T05.9	T059	Multiple traumatic amputations, unspecified		Đứt rời do chấn thương ở nhiều phần cơ thể, không xác định								
12753	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06	T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified		Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác				T06				

12754	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.0	T060	Injuries of brain and cranial nerves with injuries of nerves and spinal cord at neck level	Injuries classifiable to S04.- and S06.- with injuries classifiable to S14.-	Tổn thương não và/hoặc dây thần kinh sọ kết hợp tổn thương của dây thần kinh và/hoặc tủy sống vùng cổ	Tổn thương có thể phân loại vào S04.- và S06.- kèm tổn thương có thể phân loại vào S14.-						
12755	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.1	T061	Injuries of nerves and spinal cord involving other multiple body regions		Tổn thương tủy sống kết hợp dây thần kinh tác động đến nhiều vùng khác của cơ thể							
12756	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.2	T062	Injuries of nerves involving multiple body regions	Multiple injuries of nerves NOS Excl.: with spinal cord involvement (T06.0-T06.1)	Tổn thương dây thần kinh tác động đến nhiều vùng khác của cơ thể	- Đa tổn thương dây thần kinh không xác định khác - Loại trừ: kèm tổn thương tủy sống						
12757	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.3	T063	Injuries of blood vessels involving multiple body regions		Tổn thương mạch máu tác động đến nhiều vùng khác của cơ thể							
12758	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.4	T064	Injuries of muscles and tendons involving multiple body regions		Tổn thương cơ và/hoặc gân tác động đến nhiều vùng khác của cơ thể							
12759	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.5	T065	Injuries of intrathoracic organs with intra-abdominal and pelvic organs		Tổn thương tạng trong khoang ngực kết hợp tạng trong ổ bụng và/hoặc vùng chậu							
12760	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T06	Other injuries involving multiple body regions, not elsewhere classified	Tổn thương khác tác động đến nhiều vùng cơ thể, không phân loại mục khác	T06.8	T068	Other specified injuries involving multiple body regions		Tổn thương xác định khác tác động đến nhiều vùng khác của cơ thể							
12761	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T00-T07	Injuries involving multiple body regions	Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể							T07	Unspecified multiple injuries	Đa tổn thương không xác định	T07	T07	Unspecified multiple injuries	Excl.: injury NOS (T14.9)	Đa tổn thương không xác định	Loại trừ: tổn thương không xác định khác (T14.9)						
12762	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T08	Fracture of spine, level unspecified	Gãy cột sống, đoạn không xác định	T08	T08	Fracture of spine, level unspecified	Excl.: multiple fractures of spine, level unspecified (T02.1) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed	Gãy cột sống, đoạn không xác định	- Loại trừ: gãy đa xương cột sống, đoạn không xác định (T02.1) - Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ được phân loại là kín.			T08				
12763	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T08	Fracture of spine, level unspecified	Gãy cột sống, đoạn không xác định	T08.0	T080	Fracture of spine, level unspecified, closed		Gãy cột sống, đoạn không xác định, gãy kín							
12764	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T08	Fracture of spine, level unspecified	Gãy cột sống, đoạn không xác định	T08.1	T081	Fracture of spine, level unspecified, open		Gãy cột sống, đoạn không xác định, gãy hở							
12765	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09	T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Excl.: crushing injury of trunk NOS (T04.1) multiple injuries of trunk (T00-T06) transection of trunk (T05.8)	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	- Loại trừ: tổn thương dập nát tại thân không xác định khác (T04.1) + đa tổn thương tại thân (T00.- - T06.-) + cắt ngang thân			T09				
12766	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.0	T090	Superficial injury of trunk, level unspecified		Tổn thương nông tại thân, vùng không xác định							

12767	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.1	T091	Open wound of trunk, level unspecified		Vết thương hở tại thân, vùng không xác định								
12768	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.2	T092	Dislocation, sprain and strain of unspecified joint and ligament of trunk		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng không xác định của thân								
12769	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.3	T093	Injury of spinal cord, level unspecified		Tổn thương tủy sống, đoạn không xác định								
12770	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.4	T094	Injury of unspecified nerve, spinal nerve root and plexus of trunk		Tổn thương không xác định của dây thần kinh, rễ dây thần kinh cột sống và/hoặc đám rối của thân								
12771	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.5	T095	Injury of unspecified muscle and tendon of trunk		Tổn thương không xác định của cơ và/hoặc gân của thân								
12772	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.6	T096	Traumatic amputation of trunk, level unspecified		Đứt rời thân do chấn thương, vùng không xác định								
12773	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.8	T098	Other specified injuries of trunk, level unspecified		Tổn thương xác định khác tại thân, vùng không xác định								
12774	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T09	Other injuries of spine and trunk, level unspecified	Tổn thương khác ở cột sống và/hoặc thân, vùng không xác định	T09.9	T099	Unspecified injury of trunk, level unspecified		Tổn thương không xác định của thân, vùng không xác định								
12775	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10	T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Incl.: Broken arm NOS Fracture of arm NOS Excl.: multiple fractures of upper limb, level unspecified (T02.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	- Bao gồm: gãy tay không xác định khác + gãy xương tay không xác định khác - Loại trừ: gãy đa xương chi trên, tầm không xác định (T02.-) Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là			T10				
12776	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10.0	T100	Fracture of upper limb, level unspecified, closed		Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định, gãy kín								
12777	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T10	Fracture of upper limb, level unspecified	Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định	T10.1	T101	Fracture of upper limb, level unspecified, open		Gãy xương chi trên, tầm chi không xác định, gãy hở								
12778	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11	T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Excl.: crushing injury of upper limb NOS (T04.2) fracture of upper limb, level unspecified (T10) injuries involving multiple body regions (T00-T06)	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	- Loại trừ: tổn thương dập nát tại chi trên không xác định khác (T04.2) + gãy xương chi trên, tầm không xác định (T10) + tổn thương nhiều vùng cơ thể			T11				
12779	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.0	T110	Superficial injury of upper limb, level unspecified		Tổn thương nông của chi trên, tầm chi không xác định								

12780	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.1	T111	Open wound of upper limb, level unspecified		Vết thương hở của chi trên, tầm chi không xác định							
12781	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.2	T112	Dislocation, sprain and strain of unspecified joint and ligament of upper limb, level unspecified		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ khớp không xác định và/hoặc dây chằng chi trên, tầm chi không xác định							
12782	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.3	T113	Injury of unspecified nerve of upper limb, level unspecified		Tổn thương dây thần kinh không xác định tại chi trên, tầm chi không xác định							
12783	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.4	T114	Injury of unspecified blood vessel of upper limb, level unspecified		Tổn thương mạch máu không xác định tại chi trên, tầm chi không xác định							
12784	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.5	T115	Injury of unspecified muscle and tendon of upper limb, level unspecified		Tổn thương cơ không xác định và/hoặc gân tại chi trên, tầm chi không xác định							
12785	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.6	T116	Traumatic amputation of upper limb, level unspecified	Traumatic amputation of arm NOS	Đứt rời chi trên do chấn thương, tầm chi không xác định	Chấn thương gây đứt rời tay không xác định khác						
12786	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.8	T118	Other specified injuries of upper limb, level unspecified		Tổn thương xác định khác của chi trên, tầm chi không xác định							
12787	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T11	Other injuries of upper limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi trên, tầm không xác định	T11.9	T119	Unspecified injury of upper limb, level unspecified	Injury of arm NOS	Tổn thương không xác định của chi trên, tầm chi không xác định	Chấn thương cánh tay không xác định khác						
12788	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định	T12	T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Incl.: Broken leg NOS Fracture of leg NOS Excl.: multiple fractures of leg, level unspecified (T02.-) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định	- Bao gồm: gãy chân không xác định khác + gãy xương chân, tầm không xác định khác - Loại trừ: gãy đa xương tay, tầm không xác định (T02.-) Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là kín hoặc hở sẽ			T12				
12789	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định	T12.0	T120	Fracture of lower limb, level unspecified, closed		Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định, gãy kín							
12790	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T12	Fracture of lower limb, level unspecified	Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định	T12.1	T121	Fracture of lower limb, level unspecified, open		Gãy xương chi dưới, tầm chi không xác định, gãy hở							
12791	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13	T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Excl.: crushing injury of lower limb NOS (T04.3) fracture of lower limb, level unspecified (T12) injuries involving multiple body regions (T00-T06)	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	- Loại trừ: tổn thương dập nát của chi dưới không xác định khác (T04.3) + gãy xương chi dưới, không xác định mức độ (T12) + các tổn thương tác động đến			T13				
12792	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.0	T130	Superficial injury of lower limb, level unspecified		Tổn thương nông của chi dưới, tầm chi không xác định							
12793	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.1	T131	Open wound of lower limb, level unspecified		Vết thương hở của chi dưới, tầm chi không xác định							

12794	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.2	T132	Dislocation, sprain and strain of unspecified joint and ligament of lower limb, level unspecified		Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở khớp và/hoặc dây chằng chi dưới, tầm chi không xác định							
12795	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.3	T133	Injury of unspecified nerve of lower limb, level unspecified		Tổn thương dây thần kinh không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định							
12796	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.4	T134	Injury of unspecified blood vessel of lower limb, level unspecified		Tổn thương mạch máu không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định							
12797	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.5	T135	Injury of unspecified muscle and tendon of lower limb, level unspecified		Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định							
12798	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.6	T136	Traumatic amputation of lower limb, level unspecified	Traumatic amputation of leg NOS	Đứt rời chi dưới do chấn thương, tầm chi không xác định	Chấn thương gây đứt rời chân không xác định khác						
12799	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.8	T138	Other specified injuries of lower limb, level unspecified		Tổn thương xác định khác tại chi dưới, tầm chi không xác định							
12800	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T13	Other injuries of lower limb, level unspecified	Tổn thương khác ở chi dưới, tầm không xác định	T13.9	T139	Unspecified injury of lower limb, level unspecified	Injury of leg NOS	Tổn thương không xác định tại chi dưới, tầm chi không xác định	Tổn thương chân không xác định khác						
12801	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14	T14	Injury of unspecified body region	Excl.: injuries involving multiple body regions (T00-T07)	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	Loại trừ: tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể (T00.- - T07.-)			T14			
12802	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.0	T140	Superficial injury of unspecified body region	Abrasion NOS Blister (nonthermal) NOS Bruise NOS Contusion NOS Haematoma NOS Injury from superficial foreign body (splinter) without major open wound NOS Insect bite (nonvenomous) NOS Superficial injury NOS Excl.: multiple superficial injuries NOS (T00.9)	Tổn thương nông ở vùng cơ thể không xác định	- Chỗ da bị trầy không xác định khác - Bọng nước (không do nhiệt) không xác định khác - Vết thâm tím không xác định khác - Đụng giập không xác định khác - Khối máu tụ không xác định khác - Tổn thương nông do dị vật (mảnh) nông không có vết thương hở lớn không xác định khác - Côn trùng cắn (không tiết nọc độc) không xác						
12803	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.1	T141	Open wound of unspecified body region	Animal bite NOS Cut NOS Laceration NOS Open wound NOS Puncture wound with (penetrating) foreign body NOS Excl.: multiple: open wounds NOS (T01.9) traumatic amputations NOS (T05.9) traumatic amputation NOS (T14.7)	Vết thương hở ở vùng cơ thể không xác định	- Động vật cắn không xác định khác - Cắt không xác định khác - Rách xé không xác định khác - Vết thương hở không xác định khác - Vết thương do đâm với (xuyên thấu) dị vật không xác định khác - Loại trừ: đa: + vết thương hở không xác định khác (T01.9) + chấn thương gây đứt rời không xác định khác (T05.9)						

12804	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.2	T142	Fracture of unspecified body region	Fracture: NOS closed NOS dislocated NOS displaced NOS open NOS Excl.: multiple fractures NOS (T02.9) The following subdivisions are provided for optional use in a supplementary character position where it is not possible or not desired to use multiple coding to identify fracture and open wound; a fracture not indicated as closed or open should be classified as closed. 0 closed 1 open	Gãy xương ở vùng cơ thể không xác định	- Gãy xương: + không xác định khác + kín không xác định khác + trật khớp không xác định khác + di lệch không xác định khác + hở không xác định khác - Loại trừ: gãy xương, nhiều xương và/hoặc nhiều vị trí, không xác định khác (T02.9) Các phân loại sau được cung cấp cho việc tùy chọn sử dụng ký tự bổ sung chỉ vị trí, trong trường hợp không thể hoặc không muốn sử dụng nhiều mã để xác định gãy xương và vết thương hở; một vết gãy không được xác định là			T14.2			
12805	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.20	T1420	Fracture of unspecified body region, closed		Gãy xương ở vùng cơ thể không xác định, gãy kín								
12806	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.21	T1421	Fracture of unspecified body region, open		Gãy xương ở vùng cơ thể không xác định, gãy hở								
12807	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.3	T143	Dislocation, sprain and strain of unspecified body region	Avulsion of joint (capsule) NOS Avulsion of ligament NOS Laceration of joint (capsule) NOS Laceration of ligament NOS Sprain of joint (capsule) NOS Sprain of ligament NOS Strain of joint (capsule) NOS Strain of ligament NOS Traumatic: of joint (capsule) NOS Traumatic: of ligament NOS haemarthrosis of joint (capsule) NOS haemarthrosis of ligament NOS rupture of joint (capsule) NOS rupture of ligament NOS subluxation of joint (capsule) NOS subluxation of ligament NOS tear of joint (capsule) NOS tear of ligament NOS Excl.: multiple dislocations, sprains	Trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ ở vùng cơ thể không xác định	- Bong [đứt] (bao) khớp không xác định khác - Bong [đứt] dây chằng không xác định khác - Rách (bao) khớp không xác định khác - Rách dây chằng không xác định khác - Giãn (bao) khớp không xác định khác - Giãn dây chằng [bong gân] không xác định khác - Căng (bao) khớp không xác định khác - Căng dây chằng không xác định khác - Chấn thương khớp (bao) không xác định khác - Chấn thương dây chằng không xác định khác + Tụ máu khớp của khớp (bao) không xác định khác + Tụ máu dây						

12808	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.4	T144	Injury of nerve(s) of unspecified body region	Injury of nerve NOS Traumatic: division of nerve NOS haematomyelia NOS paralysis (transient) NOS Excl.: multiple injuries of nerves NOS (T06.2)	Tổn thương dây thần kinh ở vùng cơ thể không xác định	- Tổn thương dây thần kinh không xác định khác - Do chấn thương: + phá hủy dây thần kinh không xác định khác + xuất huyết tủy sống không xác định khác + liệt (thoáng qua) không xác định khác - Loại trừ: đa tổn thương dây thần kinh không xác						
12809	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.5	T145	Injury of blood vessel(s) of unspecified body region	Avulsion of blood vessel(s) NOS Cut of blood vessel(s) NOS Injury of blood vessel(s) NOS Laceration of blood vessel(s) NOS Traumatic: of blood vessel(s) NOS aneurysm or fistula (arteriovenous) of blood vessel(s) NOS arterial haematoma of blood vessel(s) NOS rupture of blood vessel(s) NOS Excl.: multiple injuries of blood vessels NOS (T06.3)	Tổn thương mạch máu ở vùng cơ thể không xác định	- Bong [đứt] mạch máu không xác định khác - Cắt mạch máu không xác định khác - Tổn thương mạch máu không xác định khác - Rách mạch máu không xác định khác - Chấn thương: + phình động mạch hoặc lỗ rò (động-tĩnh mạch) của mạch máu không xác định khác + Tụ máu động mạch của mạch máu không xác định khác + vỡ mạch máu không xác định						
12810	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.6	T146	Injury of muscles and tendons of unspecified body region	Avulsion of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Cut of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Injury of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Laceration of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Sprain of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Strain of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Traumatic rupture of muscle(s) NOS and tendon(s) NOS Excl.: multiple injuries of tendons and muscles NOS (T06.4)	Tổn thương cơ và/hoặc gân ở vùng cơ thể không xác định	- Bong [đứt] cơ và/hoặc gân không xác định khác - Cắt cơ và/hoặc gân không xác định khác - Tổn thương cơ và/hoặc gân không xác định khác - Rách cơ và/hoặc gân không xác định khác - Giãn cơ và/hoặc gân không xác định khác - Căng cơ và/hoặc gân không xác định khác - Chấn thương gãy đứt cơ và/hoặc gân không xác định khác						
12811	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.7	T147	Crushing injury and traumatic amputation of unspecified body region	Crushing injury NOS Traumatic amputation NOS Excl.: multiple: crushing injuries NOS (T04.9) traumatic amputations NOS (T05.9)	Tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời do chấn thương ở vùng cơ thể không xác định	- Tổn thương dập nát không xác định khác - Chấn thương cắt không xác định khác - Loại trừ: đa: + tổn thương dập nát không xác định khác (T04.9) + chấn thương gây đứt rời không						
12812	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.8	T148	Other injuries of unspecified body region		Tổn thương khác ở vùng cơ thể không xác định								
12813	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T08-T14	Injuries to unspecified part of trunk, limb or body region	Tổn thương ở phần không xác định của thân, chi hoặc vùng cơ thể							T14	Injury of unspecified body region	Tổn thương ở vùng cơ thể không xác định	T14.9	T149	Injury, unspecified	Excl.: multiple injuries NOS (T07)	Tổn thương, không xác định	Loại trừ: đa tổn thương không xác định khác (T07)						

12814	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15	T15	Foreign body on external eye	Excl.: foreign body in penetrating wound of: orbit and eyeball (S05.4-S05.5) orbit and eyeball retained (old) (H05.5, H44.6-H44.7) retained foreign body in eyelid (H02.8)	Dị vật ở mắt ngoài	- Loại trừ: dị vật do vết thương xuyên thấu: + hốc mắt và/hoặc nhãn cầu (S05.4-S05.5) + hốc mắt và/hoặc nhãn cầu ++ còn lại (cũ) (H05.5, H44.6-H44.7) + dị vật còn lại			T15			
12815	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.0	T150	Foreign body in cornea		Dị vật trong giác mạc									
12816	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.1	T151	Foreign body in conjunctival sac		Dị vật trong túi kết mạc									
12817	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.8	T158	Foreign body in other and multiple parts of external eye	Foreign body in lacrimal punctum	Dị vật ở các vị trí khác và/hoặc nhiều vị trí của mắt ngoài	Dị vật trong điểm lệ								
12818	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T15	Foreign body on external eye	Dị vật ở mắt ngoài	T15.9	T159	Foreign body on external eye, part unspecified		Dị vật ở mắt ngoài, phần không xác định									
12819	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T16	Foreign body in ear	Dị vật ở tai	T16	T16	Foreign body in ear	Incl.: Auditory canal	Dị vật ở tai	Bao gồm: ống tai								
12820	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17	T17	Foreign body in respiratory tract	Incl.: asphyxia due to foreign body choked on: food (regurgitated) phlegm inhalation of liquid or vomitus NOS	Dị vật đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do dị vật + nghẹn: ++ thực phẩm (trào ngược) ++ đờm dãi + hít phải chất lỏng hoặc nôn không xác định			T17					
12821	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.0	T170	Foreign body in nasal sinus		Dị vật trong xoang mũi									
12822	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.1	T171	Foreign body in nostril	Nose NOS	Dị vật trong lỗ mũi	Mũi không xác định khác								
12823	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.2	T172	Foreign body in pharynx	Nasopharynx Throat NOS	Dị vật trong họng	- Mũi - hầu - Họng không xác định khác								
12824	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.3	T173	Foreign body in larynx		Dị vật trong thanh quản									
12825	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.4	T174	Foreign body in trachea		Dị vật trong khí quản									
12826	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.5	T175	Foreign body in bronchus		Dị vật trong phế quản									
12827	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.8	T178	Foreign body in other and multiple parts of respiratory tract	Bronchioles Lung	Dị vật ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí của đường hô hấp	- Tiểu phế quản - Phổi								
12828	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T17	Foreign body in respiratory tract	Dị vật đường hô hấp	T17.9	T179	Foreign body in respiratory tract, part unspecified		Dị vật đường hô hấp, phần không xác định									
12829	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18	T18	Foreign body in alimentary tract	Excl.: foreign body in pharynx (T17.2)	Dị vật đường tiêu hóa	Loại trừ: dị vật trong họng (T17.2)			T18					
12830	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.0	T180	Foreign body in mouth		Dị vật trong miệng									
12831	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.1	T181	Foreign body in oesophagus		Dị vật trong thực quản									
12832	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên							T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.2	T182	Foreign body in stomach		Dị vật trong dạ dày									

12833	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.3	T183	Foreign body in small intestine		Dị vật trong ruột non								
12834	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.4	T184	Foreign body in colon		Dị vật trong đại tràng								
12835	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.5	T185	Foreign body in anus and rectum	Rectosigmoid (junction)	Dị vật trong hậu môn và/hoặc trực tràng	Trực tràng sigma (chỗ nối)							
12836	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.8	T188	Foreign body in other and multiple parts of alimentary tract		Dị vật ở vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí của đường tiêu hóa								
12837	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T18	Foreign body in alimentary tract	Dị vật đường tiêu hóa	T18.9	T189	Foreign body in alimentary tract, part unspecified	Digestive system NOS Swallowed foreign body NOS	Dị vật trong đường tiêu hóa, phần không xác định	- Hệ tiêu hóa không xác định khác - Nuốt dị vật							
12838	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19	T19	Foreign body in genitourinary tract	Excl.: contraceptive device (intrauterine)(vaginal): mechanical complication of (T83.3) presence	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	- Loại trừ: dụng cụ tránh thai (trong tử cung) (âm đạo): ++ biến chứng cơ học của (T83.3) ++ sự có mặt của (Z97.5)			T19				
12839	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.0	T190	Foreign body in urethra		Dị vật trong niệu đạo								
12840	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.1	T191	Foreign body in bladder		Dị vật trong bàng quang								
12841	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.2	T192	Foreign body in vulva and vagina		Dị vật trong âm hộ và/hoặc âm đạo						T19.2		
12842	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.3	T193	Foreign body in uterus [any part]		Dị vật trong tử cung [bất kỳ vị trí nào]						T19.3		
12843	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.8	T198	Foreign body in other and multiple parts of genitourinary tract		Dị vật ở các vị trí khác và/hoặc ở nhiều vị trí của đường sinh dục - tiết niệu								
12844	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T15-T19	Effects of foreign body entering through natural orifice	Tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên								T19	Foreign body in genitourinary tract	Dị vật đường sinh dục - tiết niệu	T19.9	T199	Foreign body in genitourinary tract, part unspecified		Dị vật đường sinh dục - tiết niệu, phần không xác định								
12845	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20	T20	Burn and corrosion of head and neck	Incl.: ear [any part] eye with other parts of face, head and neck lip nose (septum) scalp [any part] temple (region) Excl.: burn and corrosion (of): confined to eye and adnexa (T26.-) mouth and pharynx (T28.-)	Bỏng và/hoặc ăn mòn vùng đầu và/hoặc cổ	- Bao gồm: tai [bất kỳ phần nào] + mắt kèm các phần khác của mặt, đầu và/hoặc cổ + môi + mũi (vách ngăn) + da đầu [bất kỳ phần nào] + thái dương (vùng) - Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn (của): ++ giới hạn vào mắt và/hoặc cấu			T20				
12846	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng					T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.0	T200	Burn of unspecified degree of head and neck		Bỏng vùng đầu và/hoặc cổ, không xác định mức độ								

12847	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.1	T201	Burn of first degree of head and neck		Bỏng độ I (biểu bì) vùng đầu và/hoặc cổ							
12848	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.2	T202	Burn of second degree [partial thickness] of head and neck		Bỏng độ II (trung bì) vùng đầu và/hoặc cổ							
12849	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.3	T203	Burn of third degree [full thickness] of head and neck		Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng đầu và/hoặc cổ							
12850	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.4	T204	Corrosion of unspecified degree of head and neck		Ăn mòn độ chưa xác định tvùng đầu và/hoặc cổ							
12851	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.5	T205	Corrosion of first degree of head and neck		Ăn mòn độ I (biểu bì) vùng đầu và/hoặc cổ							
12852	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.6	T206	Corrosion of second degree of head and neck		Ăn mòn độ II (trung bì) vùng đầu và/hoặc cổ							
12853	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T20	Burn and corrosion of head and neck	Bỏng và/hoặc ăn mòn ở đầu và/hoặc cổ	T20.7	T207	Corrosion of third degree of head and neck		Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng đầu và/hoặc cổ							

12854	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21	T21	Burn and corrosion of trunk	Incl.: abdominal wall anus back [any part] breast buttock chest wall flank groin interscapular region labium (majus)(minus) penis perineum scrotum testis vulva Excl.: burn and corrosion of: axilla (T22.-) scapular	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	- Bao gồm: + thành bụng + hậu môn + lưng [bất kỳ vùng nào] + ngực + mông + thành ngực + cạnh sườn + háng + vùng xương bả vai + môi (lớn) (bé) + dương vật + đáy chậu + bìu + tinh hoàn + âm hộ - Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn của: ++ nách (T22.-)			T21			
12855	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.0	T210	Burn of unspecified degree of trunk		Bỏng tại thân, không xác định mức độ								
12856	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.1	T211	Burn of first degree of trunk		Bỏng độ I (biểu bì) tại thân								
12857	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.2	T212	Burn of second degree of trunk		Bỏng độ II (trung bì) tại thân								
12858	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.3	T213	Burn of third degree of trunk		Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) tại thân								
12859	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.4	T214	Corrosion of unspecified degree of trunk		Ăn mòn tại thân, không xác định mức độ								
12860	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.5	T215	Corrosion of first degree of trunk		Ăn mòn độ I (biểu bì) tại thân								

12861	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.6	T216	Corrosion of second degree of trunk		Ăn mòn độ II (trung bì) tại thân								
12862	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T21	Burn and corrosion of trunk	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại thân	T21.7	T217	Corrosion of third degree of trunk		Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) tại thân								
12863	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22	T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Incl.: arm [any part, except wrist and hand alone] axilla scapular region Excl.: burn and corrosion of: interscapular region (T21.-) wrist and	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	- Bao gồm: tay [bất kỳ phần nào, trừ cổ tay và bàn tay] + hố nách + vùng xương bả vai - Loại trừ: bỏng và ăn mòn của: ++ vùng xương bả vai (T21.-)			T22				
12864	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.0	T220	Burn of unspecified degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		Bỏng ở vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay, độ bỏng không xác định								
12865	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.1	T221	Burn of first degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Bỏng độ I (biểu bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**								
12866	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.2	T222	Burn of second degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Bỏng độ II (trung bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**								
12867	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.3	T223	Burn of third degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**								
12868	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.4	T224	Corrosion of unspecified degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		Ăn mòn ở vai và/hoặc chi trên không xác định mức độ, trừ cổ tay và bàn tay								

12869	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.5	T225	Corrosion of first degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Ăn mòn độ I (biểu bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**							
12870	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.6	T226	Corrosion of second degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Ăn mòn độ II (trung bì) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**							
12871	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T22	Burn and corrosion of shoulder and upper limb, except wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.7	T227	Corrosion of third degree of shoulder and upper limb, except wrist and hand		**Ăn mòn độ III (hết hớp da hoặc sâu hơn) vùng vai và/hoặc chi trên, trừ cổ tay và bàn tay**							
12872	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23	T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Incl.: finger (nail) palm thumb (nail)	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	- Bao gồm: ngón tay (móng) + gan bàn tay + ngón tay cái (móng)			T23				
12873	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.0	T230	Burn of unspecified degree of wrist and hand		Bỏng ở cổ tay và bàn tay, không xác định mức độ							
12874	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.1	T231	Burn of first degree of wrist and hand		**Bỏng độ I (biểu bì) cổ tay và/hoặc bàn tay**							
12875	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.2	T232	Burn of second degree of wrist and hand		**Bỏng độ II (trung bì) cổ tay và/hoặc bàn tay**							
12876	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.3	T233	Burn of third degree of wrist and hand		**Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) cổ tay và/hoặc bàn tay**							

12877	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.4	T234	Corrosion of unspecified degree of wrist and hand		Ăn mòn của cổ tay và/hoặc bàn tay, không xác định mức độ							
12878	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.5	T235	Corrosion of first degree of wrist and hand		**Ăn mòn độ I (biểu bì) cổ tay và/hoặc bàn tay**							
12879	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.6	T236	Corrosion of second degree of wrist and hand		**Ăn mòn độ II (trung bì) cổ tay và/hoặc bàn tay**							
12880	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T23	Burn and corrosion of wrist and hand	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ tay và/hoặc bàn tay	T23.7	T237	Corrosion of third degree of wrist and hand		**Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) cổ tay và/hoặc bàn tay**							
12881	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24	T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Incl.: leg [any part, except ankle and foot alone] Excl.: burn and corrosion of ankle and foot alone (T25.-)	**Bỏng và/hoặc ăn mòn tại háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**	- Bao gồm: chân [bất kỳ vị trí nào, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân] - Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn ở cổ chân và/hoặc bàn chân (T25.-)			T24			
12882	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.0	T240	Burn of unspecified degree of hip and lower limb, except ankle and foot		Bỏng tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân, độ bỏng không xác định							
12883	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.1	T241	Burn of first degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Bỏng độ I (biểu bì) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12884	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.2	T242	Burn of second degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Bỏng độ II (trung bì) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							

12885	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.3	T243	Burn of third degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12886	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.4	T244	Corrosion of unspecified degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Ăn mòn vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân, không xác định mức độ**							
12887	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.5	T245	Corrosion of first degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Ăn mòn độ I (biểu bì) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12888	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.6	T246	Corrosion of second degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Ăn mòn độ II (trung bì) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12889	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T24	Burn and corrosion of hip and lower limb, except ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại hông và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.7	T247	Corrosion of third degree of hip and lower limb, except ankle and foot		**Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) vùng háng và/hoặc chi dưới, trừ cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12890	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25	T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Incl.: toe(s)	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	Bao gồm: (các) ngón chân			T25				
12891	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.0	T250	Burn of unspecified degree of ankle and foot		Bỏng tại cổ chân và/hoặc bàn chân, không xác định mức độ							
12892	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.1	T251	Burn of first degree of ankle and foot		**Bỏng độ I (biểu bì) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							

12893	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.2	T252	Burn of second degree of ankle and foot		**Bỏng độ II (trung bì) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12894	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.3	T253	Burn of third degree of ankle and foot		**Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12895	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.4	T254	Corrosion of unspecified degree of ankle and foot		Ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân, không xác định mức độ							
12896	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.5	T255	Corrosion of first degree of ankle and foot		**Ăn mòn độ I (biểu bì) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12897	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.6	T256	Corrosion of second degree of ankle and foot		**Ăn mòn độ II (trung bì) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12898	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T20-T25	Burns and corrosions of external body surface, specified by site	Tổn thương do bỏng và ăn mòn bên ngoài cơ thể, xác định theo vùng bỏng				T25	Burn and corrosion of ankle and foot	Bỏng và/hoặc ăn mòn tại cổ chân và/hoặc bàn chân	T25.7	T257	Corrosion of third degree of ankle and foot		**Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn) tại cổ chân và/hoặc bàn chân**							
12899	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26	T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa		Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc phần phụ của mắt				T26			
12900	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.0	T260	Burn of eyelid and periocular area		Bỏng tại mi mắt và/hoặc vùng quanh nhãn cầu							

12901	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.1	T261	Burn of cornea and conjunctival sac		Bỏng tại giác mạc và/hoặc túi kết mạc							
12902	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.2	T262	Burn with resulting rupture and destruction of eyeball		Bỏng với hậu quả gây vỡ và/hoặc phá hủy nhãn cầu							
12903	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.3	T263	Burn of other parts of eye and adnexa		Bỏng tại phần khác của mắt và/hoặc phần phụ của mắt							
12904	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.4	T264	Burn of eye and adnexa, part unspecified		Bỏng tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ của mắt, phần chưa xác định							
12905	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.5	T265	Corrosion of eyelid and periocular area		Ăn mòn tại mi mắt và/hoặc vùng quanh nhãn cầu							
12906	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.6	T266	Corrosion of cornea and conjunctival sac		Ăn mòn tại giác mạc và/hoặc túi kết mạc							
12907	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.7	T267	Corrosion with resulting rupture and destruction of eyeball		Ăn mòn với hậu quả gây vỡ và/hoặc phá hủy nhãn cầu							
12908	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.8	T268	Corrosion of other parts of eye and adnexa		Ăn mòn tại phần khác của mắt và/hoặc cấu trúc phụ của mắt							
12909	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T26	Burn and corrosion confined to eye and adnexa	Bỏng và/hoặc ăn mòn giới hạn tại mắt và/hoặc cấu trúc phụ cận của mắt	T26.9	T269	Corrosion of eye and adnexa, part unspecified		Ăn mòn của mắt và/hoặc cấu trúc phụ của mắt, không xác định vùng							
12910	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27	T27	Burn and corrosion of respiratory tract		Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp					T27			
12911	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.0	T270	Burn of larynx and trachea		Bỏng thanh quản và/hoặc khí quản							

12912	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.1	T271	Burn involving larynx and trachea with lung	Excl.: blast injury syndrome (T70.8)	Bỏng tác động thanh quản và/hoặc khí quản với phổi	Loại trừ: hội chứng tổn thương do chất nổ (T70.8)							
12913	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.2	T272	Burn of other parts of respiratory tract	Thoracic cavity	Bỏng phần khác của đường hô hấp	Khoang ngực							
12914	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.3	T273	Burn of respiratory tract, part unspecified		Bỏng đường hô hấp, không xác định vùng								
12915	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.4	T274	Corrosion of larynx and trachea		Ăn mòn thanh quản và/hoặc khí quản								
12916	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.5	T275	Corrosion involving larynx and trachea with lung		Ăn mòn tác động thanh quản và/hoặc khí quản với phổi								
12917	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.6	T276	Corrosion of other parts of respiratory tract		Ăn mòn ở các vị trí khác của đường hô hấp								
12918	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T27	Burn and corrosion of respiratory tract	Bỏng và/hoặc ăn mòn đường hô hấp	T27.7	T277	Corrosion of respiratory tract, part unspecified		Ăn mòn đường hô hấp, không xác định vị trí								
12919	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28	T28	Burn and corrosion of other internal organs		Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác				T28				
12920	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.0	T280	Burn of mouth and pharynx		Bỏng tại miệng và/hoặc hầu họng								
12921	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.1	T281	Burn of oesophagus		Bỏng tại thực quản								
12922	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.2	T282	Burn of other parts of alimentary tract		Bỏng tại các vị trí khác của đường tiêu hóa								

12923	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.3	T283	Burn of internal genitourinary organs		Bỏng tại phần trong của đường tiết niệu sinh dục							
12924	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.4	T284	Burn of other and unspecified internal organs		Bỏng nơi khác và/hoặc các nội tạng không xác định							
12925	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.5	T285	Corrosion of mouth and pharynx		Ăn mòn tại miệng và/hoặc thanh quản							
12926	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.6	T286	Corrosion of oesophagus		Ăn mòn thực quản							
12927	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.7	T287	Corrosion of other parts of alimentary tract		Ăn mòn tại các vị trí khác của đường tiêu hóa							
12928	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.8	T288	Corrosion of internal genitourinary organs		Ăn mòn các cơ quan bên trong hệ sinh dục - tiết niệu							
12929	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T26-T28	Burns and corrosions confined to eye and internal organs	Tổn thương do bỏng và ăn mòn giới hạn ở mắt và nội tạng				T28	Burn and corrosion of other internal organs	Bỏng và/hoặc ăn mòn nội tạng khác	T28.9	T289	Corrosion of other and unspecified internal organs		Ăn mòn các cơ quan nội tạng khác và/hoặc cơ quan nội tạng không xác định							
12930	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29	T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Incl.: burns and corrosions classifiable to more than one of the categories T20-T28	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	Bao gồm: bỏng và/hoặc ăn mòn có thể phân loại vào nhiều hơn một mục ở T20.- - T28.-			T29				
12931	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.0	T290	Burns of multiple regions, unspecified degree	Multiple burns NOS	Bỏng nhiều vùng, độ bỏng không xác định	Bỏng nhiều vùng không xác định khác							

12932	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.1	T291	Burns of multiple regions, no more than first-degree burns mentioned		Bỏng nhiều vùng, không có vết bỏng nào nặng hơn độ I (biểu bì)							
12933	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.2	T292	Burns of multiple regions, no more than second-degree burns mentioned		Bỏng nhiều vùng, không có vết bỏng nào nặng hơn độ II (trung bì)							
12934	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.3	T293	Burns of multiple regions, at least one burn of third degree mentioned		Bỏng nhiều vùng, ít nhất có một vết bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)							
12935	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.4	T294	Corrosions of multiple regions, unspecified degree	Multiple corrosions NOS	Ăn mòn nhiều vùng, độ ăn mòn không xác định	Ăn mòn nhiều vùng không xác định khác						
12936	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.5	T295	Corrosions of multiple regions, no more than first-degree corrosions mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, không có vùng nào bị ăn mòn nặng hơn độ I (biểu bì)							
12937	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.6	T296	Corrosions of multiple regions, no more than second-degree corrosions mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, không có vùng nào bị ăn mòn nặng hơn độ II (trung bì)							
12938	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T29	Burns and corrosions of multiple body regions	Bỏng và/hoặc ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29.7	T297	Corrosions of multiple regions, at least one corrosion of third degree mentioned		Ăn mòn nhiều vùng, ít nhất có một vùng bị ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn)							

12939	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30	T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Excl.: burn and corrosion with statement of the extent of body surface involved (T31-T32)	Bỏng và/hoặc ăn mòn, không xác định vùng cơ thể	Loại trừ: bỏng và/hoặc ăn mòn với ghi nhận mức độ tổn thương bề mặt cơ thể (T31.- - T32.-)			T30			
12940	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.0	T300	Burn of unspecified body region, unspecified degree	Burn NOS	Bỏng không xác định vùng cơ thể và mức độ	Bỏng không xác định khác						
12941	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.1	T301	Burn of first degree, body region unspecified	First-degree burn NOS	**Bỏng độ I (biểu bì), không xác định vùng cơ thể**	Bỏng độ một không xác định khác						
12942	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.2	T302	Burn of second degree, body region unspecified	Second-degree burn NOS	**Bỏng độ II (trung bì), không xác định vùng cơ thể**	Bỏng độ hai không xác định khác						
12943	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.3	T303	Burn of third degree, body region unspecified	Third-degree burn NOS	**Bỏng độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn), không xác định vùng cơ thể**	Bỏng độ ba không xác định khác						
12944	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.4	T304	Corrosion of unspecified body region, unspecified degree	Corrosion NOS	Ăn mòn không xác định vùng cơ thể và mức độ	Ăn mòn không xác định khác						
12945	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.5	T305	Corrosion of first degree, body region unspecified	First-degree corrosion NOS	**Ăn mòn độ I (biểu bì), không xác định vùng cơ thể**	Ăn mòn độ một không xác định khác						

12946	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.6	T306	Corrosion of second degree, body region unspecified	Second-degree corrosion NOS	**Ăn mòn độ II (trung bì), không xác định vùng cơ thể**	Ăn mòn độ hai không xác định khác						
12947	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T30	Burn and corrosion, body region unspecified	Bỏng và/hoặc ăn mòn, vùng cơ thể không xác định	T30.7	T307	Corrosion of third degree, body region unspecified	Third-degree corrosion NOS	**Ăn mòn độ III (hết lớp da hoặc sâu hơn), không xác định vùng cơ thể**	Ăn mòn độ ba không xác định khác						
12948	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31	T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Note: This category is to be used as the primary code only when the site of the burn is unspecified. It may be used as a supplementary code, if desired, with categories T20-T25 or T29 when the site is specified.	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	Lưu ý: Danh mục này chỉ được sử dụng làm mã chính khi không xác định được vị trí bị bỏng. Nếu muốn, có thể sử dụng các danh mục T20.-- T25.- hoặc T29.- làm mã bệnh kèm theo, khi xác định được vị trí.			T31			
12949	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.0	T310	Burns involving less than 10% of body surface		Bỏng ít hơn 10% diện tích cơ thể							
12950	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.1	T311	Burns involving 10-19% of body surface		Bỏng từ 10 đến 19% diện tích cơ thể							
12951	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.2	T312	Burns involving 20-29% of body surface		Bỏng từ 20 đến 29% diện tích cơ thể							
12952	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.3	T313	Burns involving 30-39% of body surface		Bỏng từ 30 đến 39% diện tích cơ thể							

12953	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.4	T314	Burns involving 40-49% of body surface		Bỏng từ 40 đến 49% diện tích cơ thể							
12954	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.5	T315	Burns involving 50-59% of body surface		Bỏng từ 50 đến 59% diện tích cơ thể							
12955	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.6	T316	Burns involving 60-69% of body surface		Bỏng từ 60 đến 69% diện tích cơ thể							
12956	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.7	T317	Burns involving 70-79% of body surface		Bỏng từ 70 đến 79% diện tích cơ thể							
12957	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.8	T318	Burns involving 80-89% of body surface		Bỏng từ 80 đến 89% diện tích cơ thể							
12958	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T31	Burns classified according to extent of body surface involved	Phân loại bỏng theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T31.9	T319	Burns involving 90% or more of body surface		Bỏng lớn hơn 90% diện tích cơ thể							
12959	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32	T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Note: This category is to be used as the primary code only when the site of the corrosion is unspecified. It may be used as a supplementary code, if desired, with categories T20-T25 or T29 when the site is specified.	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	Lưu ý: Danh mục này chỉ được sử dụng làm mã chính khi không xác định được vị trí bị bỏng. Nếu muốn, có thể sử dụng các danh mục T20.- - T25.- hoặc T29.- làm mã bệnh kèm theo, khi xác định được vị trí.			T32				

12960	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.0	T320	Corrosions involving less than 10% of body surface		Ăn mòn dưới 10% diện tích cơ thể							
12961	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.1	T321	Corrosions involving 10-19% of body surface		Ăn mòn từ 10 đến 19% diện tích cơ thể							
12962	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.2	T322	Corrosions involving 20-29% of body surface		Ăn mòn từ 20 đến 29% diện tích cơ thể							
12963	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.3	T323	Corrosions involving 30-39% of body surface		Ăn mòn từ 30 đến 39% diện tích cơ thể							
12964	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.4	T324	Corrosions involving 40-49% of body surface		Ăn mòn từ 40 đến 49% diện tích cơ thể							
12965	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.5	T325	Corrosions involving 50-59% of body surface		Ăn mòn từ 50 đến 59% diện tích cơ thể							
12966	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.6	T326	Corrosions involving 60-69% of body surface		Ăn mòn từ 60-69% diện tích cơ thể							

12967	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.7	T327	Corrosions involving 70-79% of body surface		Ăn mòn từ 70 đến 79% diện tích cơ thể								
12968	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.8	T328	Corrosions involving 80-89% of body surface		Ăn mòn từ 80 đến 89% diện tích cơ thể								
12969	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T20-T32	Burns and corrosions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn	T29-T32	Burns and corrosions of multiple and unspecified body regions	Tổn thương do bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể hoặc vùng cơ thể không xác định				T32	Corrosions classified according to extent of body surface involved	Phân loại ăn mòn theo diện tích bề mặt cơ thể bị tổn thương	T32.9	T329	Corrosions involving 90% or more of body surface		Ăn mòn lớn hơn 90% diện tích cơ thể								
12970	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33	T33	Superficial frostbite	Incl.: frostbite with partial-thickness skin loss Excl.: superficial frostbite involving multiple body regions (T35.0)	Bỏng lạnh nông	- Bao gồm: bỏng lạnh có mất một phần độ dày của da liên quan đến thượng bì và/hoặc trung bì - Loại trừ: bỏng lạnh tác động đến			T33				
12971	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.0	T330	Superficial frostbite of head		Bỏng lạnh nông ở đầu								
12972	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.1	T331	Superficial frostbite of neck		Bỏng lạnh nông ở cổ								
12973	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.2	T332	Superficial frostbite of thorax		Bỏng lạnh nông ở ngực								
12974	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.3	T333	Superficial frostbite of abdominal wall, lower back and pelvis		Bỏng lạnh nông ở thành bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu								
12975	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.4	T334	Superficial frostbite of arm	Excl.: superficial frostbite of wrist and hand alone (T33.5)	Bỏng lạnh nông ở cánh tay	Loại trừ: bỏng lạnh nông chỉ riêng ở cổ tay và/hoặc bàn tay							
12976	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.5	T335	Superficial frostbite of wrist and hand		Bỏng lạnh nông ở cổ tay và/hoặc bàn tay								
12977	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.6	T336	Superficial frostbite of hip and thigh		Bỏng lạnh nông ở hông và/hoặc đùi								
12978	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.7	T337	Superficial frostbite of knee and lower leg	Excl.: superficial frostbite of ankle and foot alone (T33.8)	Bỏng lạnh nông ở đầu gối và/hoặc cẳng chân	Loại trừ: bỏng lạnh nông chỉ riêng ở cổ chân và/hoặc bàn chân							
12979	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.8	T338	Superficial frostbite of ankle and foot		Bỏng lạnh nông ở cổ chân và/hoặc bàn chân								
12980	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T33	Superficial frostbite	Bỏng lạnh nông	T33.9	T339	Superficial frostbite of other and unspecified sites	Superficial frostbite (of): NOS leg NOS trunk NOS	Bỏng lạnh nông ở vị trí khác và/hoặc không xác định	- Bỏng lạnh nông (của): + không xác định khác + chân không xác định khác + thân mình không							

12981	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34	T34	Frostbite with tissue necrosis	Excl.: frostbite with tissue necrosis involving multiple body regions (T35.1)	Bỏng lạnh có hoại tử mô	Loại trừ: bỏng lạnh có hoại tử mô tác động đến nhiều vùng cơ thể			T34				
12982	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.0	T340	Frostbite with tissue necrosis of head		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở đầu								
12983	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.1	T341	Frostbite with tissue necrosis of neck		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở cổ								
12984	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.2	T342	Frostbite with tissue necrosis of thorax		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở ngực								
12985	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.3	T343	Frostbite with tissue necrosis of abdominal wall, lower back and pelvis		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở thành bụng, thắt lưng và/hoặc vùng chậu								
12986	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.4	T344	Frostbite with tissue necrosis of arm	Excl.: frostbite with tissue necrosis of wrist and hand alone (T34.5)	Bỏng lạnh có hoại tử mô ở cánh tay	Loại trừ: bỏng lạnh có hoại tử mô chỉ riêng ở cổ tay và/hoặc bàn tay (T34.5)								
12987	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.5	T345	Frostbite with tissue necrosis of wrist and hand		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở cổ tay và/hoặc bàn tay								
12988	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.6	T346	Frostbite with tissue necrosis of hip and thigh		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở hông và/hoặc đùi								
12989	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.7	T347	Frostbite with tissue necrosis of knee and lower leg	Excl.: frostbite with tissue necrosis of ankle and foot alone (T34.8)	Bỏng lạnh có hoại tử mô ở đầu gối và/hoặc cẳng chân	Loại trừ: bỏng lạnh có hoại tử mô chỉ riêng ở cổ chân và/hoặc bàn chân (T34.8)								
12990	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.8	T348	Frostbite with tissue necrosis of ankle and foot		Bỏng lạnh có hoại tử mô ở cổ chân và/hoặc bàn chân								
12991	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T34	Frostbite with tissue necrosis	Bỏng lạnh có hoại tử mô	T34.9	T349	Frostbite with tissue necrosis of other and unspecified sites	Frostbite with tissue necrosis (of): NOS leg NOS trunk NOS	Bỏng lạnh có hoại tử mô ở vị trí khác và/hoặc không xác định	- Tổn thương do bỏng lạnh có hoại tử (của): + không xác định khác + chân không xác định khác + thân mình không								
12992	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35	T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite		Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định				T35				
12993	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.0	T350	Superficial frostbite involving multiple body regions	Multiple superficial frostbite NOS	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể	Đa vết bỏng lạnh nông không xác định khác							
12994	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.1	T351	Frostbite with tissue necrosis involving multiple body regions	Multiple frostbite with tissue necrosis NOS	Bỏng lạnh có hoại tử mô tác động đến nhiều vùng cơ thể	Đa vết bỏng lạnh có hoại tử mô không xác định khác							
12995	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.2	T352	Unspecified frostbite of head and neck		Bỏng lạnh không xác định, ở đầu và/hoặc cổ								
12996	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.3	T353	Unspecified frostbite of thorax, abdomen, lower back and pelvis	Frostbite of trunk NOS	Bỏng lạnh không xác định, ở vùng ngực, bụng, thắt lưng và/hoặc chậu	Bỏng lạnh ở thân không xác định khác							
12997	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.4	T354	Unspecified frostbite of upper limb		Bỏng lạnh không xác định, ở chi trên								

12998	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.5	T355	Unspecified frostbite of lower limb		Bỏng lạnh không xác định, ở chi dưới								
12999	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.6	T356	Unspecified frostbite involving multiple body regions	Multiple frostbite NOS	Bỏng lạnh không xác định, tác động đến nhiều vùng cơ thể	Đa vết bỏng lạnh không xác định khác							
13000	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T33-T35	Frostbite	Tổn thương do bỏng lạnh							T35	Frostbite involving multiple body regions and unspecified frostbite	Bỏng lạnh tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc bỏng lạnh không xác định	T35.7	T357	Unspecified frostbite of unspecified site	Frostbite NOS	Bỏng lạnh không xác định, ở vị trí không xác định	Bỏng lạnh không xác định khác							
13001	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36	T36	Poisoning by systemic antibiotics	Excl.: antibiotics: antineoplastic (T45.1) locally applied NEC (T49.0) topically used for: ear, nose and throat (T49.6)	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	- Loại trừ: thuốc kháng sinh: + chống ung thư (T45.1) + bôi tại chỗ không phân loại mục khác (T49.0) + dùng tại chỗ cho: ++ tai mũi họng (T49.6) ++ mắt (T49.5)			T36				
13002	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.0	T360	Penicillins		Ngộ độc kháng sinh penicillin								
13003	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.1	T361	Cefalosporins and other beta-lactam antibiotics		Ngộ độc kháng sinh Cefalosporin và/hoặc kháng sinh beta-lactam khác								
13004	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.2	T362	Chloramphenicol group		Ngộ độc kháng sinh nhóm chloramphenicol								
13005	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.3	T363	Macrolides		Ngộ độc kháng sinh macrolid								
13006	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.4	T364	Tetracyclines		Ngộ độc kháng sinh Tetracyclin								
13007	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.5	T365	Aminoglycosides	Streptomycin	Ngộ độc kháng sinh aminoglycosid	Streptomycin							
13008	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.6	T366	Rifamycins		Ngộ độc kháng sinh Rifamycin								
13009	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.7	T367	Antifungal antibiotics, systemically used		Ngộ độc thuốc kháng nấm, sử dụng toàn thân								
13010	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.8	T368	Other systemic antibiotics		Ngộ độc kháng sinh toàn thân loại khác								
13011	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T36	Poisoning by systemic antibiotics	Ngộ độc kháng sinh toàn thân	T36.9	T369	Systemic antibiotic, unspecified		Ngộ độc kháng sinh toàn thân, không xác định								
13012	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37	T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Excl.: anti-infectives: locally applied NEC (T49.0) topically used (for): ear, nose and throat (T49.6)	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	- Loại trừ: chống nhiễm trùng: ++ bôi tại chỗ không phân loại mục khác (T49.0) ++ dùng tại chỗ (cho): +++ tai mũi họng (T49.6)			T37				
13013	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.0	T370	Sulfonamides		Ngộ độc kháng sinh sulfonamid								

13014	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.1	T371	Antimycobacterial drugs	Excl.: rifamycins (T36.6) streptomycin (T36.5)	Ngộ độc thuốc kháng mycobacteria	- Loại trừ: rifamycins (T36.6) + streptomycin (T36.5)							
13015	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.2	T372	Antimalarials and drugs acting on other blood protozoa	Excl.: hydroxyquinoline derivatives (T37.8)	Ngộ độc thuốc chống sốt rét và/hoặc thuốc tác động lên động vật nguyên sinh trong máu khác	Loại trừ: dẫn xuất của hydroxyquinoline (T37.8)							
13016	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.3	T373	Other antiprotozoal drugs		Ngộ độc thuốc chống động vật nguyên sinh khác								
13017	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.4	T374	Anthelminthics		Ngộ độc thuốc tẩy giun sán								
13018	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.5	T375	Antiviral drugs	Excl.: amantadine (T42.8) cytarabine (T45.1)	Ngộ độc thuốc kháng virus	- Loại trừ: amantadine (T42.8) + cytarabine (T45.1)							
13019	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.8	T378	Other specified systemic anti-infectives and antiparasitics	Hydroxyquinoline derivatives Excl.: antimalarial drugs (T37.2)	Ngộ độc thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân xác định khác	- Dẫn xuất của hydroxyquinoline - Loại trừ: thuốc chống sốt rét (T37.2)							
13020	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T37	Poisoning by other systemic anti-infectives and antiparasitics	Ngộ độc do thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân khác	T37.9	T379	Systemic anti-infective and antiparasitic, unspecified		Ngộ độc thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc thuốc chống ký sinh trùng toàn thân, không xác định								
13021	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38	T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Excl.: mineralocorticoids and their antagonists (T50.0) oxytocic hormones (T48.0) parathyroid hormones and derivatives (T50.9)	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	- Loại trừ: mineralocorticoids và chất đối kháng của chúng (T50.0) + nội tiết tố [hormon] oxytocic (T48.0) + nội tiết tố [hormon] tuyến cận giáp và/hoặc dẫn xuất (T50.9)			T38				
13022	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.0	T380	Glucocorticoids and synthetic analogues	Excl.: glucocorticoids, topically used (T49.-)	Ngộ độc glucocorticoid và/hoặc thuốc tổng hợp tương tự	Loại trừ: glucocorticoid, dùng tại chỗ (T49.-)							
13023	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.1	T381	Thyroid hormones and substitutes		Ngộ độc nội tiết tố [hormon] tuyến giáp và/hoặc chất thay thế								

13024	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.2	T382	Antithyroid drugs		Ngộ độc thuốc chống tuyến giáp							
13025	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.3	T383	Insulin and oral hypoglycaemic [antidiabetic] drugs		Ngộ độc insulin và/hoặc thuốc hạ đường huyết dạng uống [chống đái tháo đường]							
13026	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.4	T384	Oral contraceptives	Multiple- and single-ingredient preparations	Ngộ độc thuốc tránh thai đường uống	Chế phẩm một và/hoặc nhiều thành phần						
13027	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.5	T385	Other estrogens and progestogens	Mixtures and substitutes	Ngộ độc estrogen và/hoặc progestogen khác	Hỗn hợp và/hoặc thay thế						
13028	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.6	T386	Antigonadotrophins, antiestrogens, antiandrogens, not elsewhere classified	Tamoxifen	Ngộ độc thuốc kháng gonadotropin, kháng estrogen, kháng androgen, không phân loại mục khác	Tamoxifen						
13029	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.7	T387	Androgens and anabolic congeners		Ngộ độc androgen và/hoặc sản phẩm đồng hóa tương tự							
13030	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.8	T388	Other and unspecified hormones and their synthetic substitutes	Anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones	Ngộ độc nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định và/hoặc chất tổng hợp thay thế của chúng	Hormon [adenohypophyseal] thùy trước tuyến yên						
13031	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T38	Poisoning by hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Ngộ độc do nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất tổng hợp thay thế và/hoặc đối kháng của chúng, không phân loại mục khác	T38.9	T389	Other and unspecified hormone antagonists		Ngộ độc kháng nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định							

13032	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39	T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics		Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện				T39			
13033	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.0	T390	Salicylates		Ngộ độc salicylat							
13034	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.1	T391	4-Aminophenol derivatives		Ngộ độc chất dẫn xuất 4-aminophenol							
13035	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.2	T392	Pyrazolone derivatives		Ngộ độc chất dẫn xuất pyrazolone							
13036	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.3	T393	Other nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID]		Ngộ độc thuốc chống viêm không steroid [NSAID] khác							
13037	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.4	T394	Antirheumatics, not elsewhere classified	Excl.: glucocorticoids (T38.0) salicylates (T39.0)	Ngộ độc thuốc chống viêm khớp dạng thấp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: glucocorticoids (T38.0) + salicylates (T39.0)						
13038	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.8	T398	Other nonopioid analgesics and antipyretics, not elsewhere classified		Ngộ độc thuốc giảm đau và/hoặc hạ sốt nonopioid khác, không phân loại mục khác							
13039	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T39	Poisoning by nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do thuốc giảm đau, hạ nhiệt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	T39.9	T399	Nonopioid analgesic, antipyretic and antirheumatic, unspecified		Ngộ độc thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện, không xác định							
13040	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40	T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Excl.: intoxication meaning inebriation (F10-F19)	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	Loại trừ: tình trạng say thuốc (F10.- - F19.-)			T40			
13041	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.0	T400	Opium		Ngộ độc thuốc phiện [opium]							
13042	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.1	T401	Heroin		Ngộ độc heroin							
13043	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.2	T402	Other opioids	Codeine Morphine	Ngộ độc thuốc có nguồn gốc thuốc phiện khác	- Codeine - Morphine						

13044	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.3	T403	Methadone		Ngộ độc methadone										
13045	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.4	T404	Other synthetic narcotics	Pethidine	Ngộ độc chất ma túy tổng hợp khác	Pethidine									
13046	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.5	T405	Cocaine		Ngộ độc cocaine										
13047	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.6	T406	Other and unspecified narcotics		Ngộ độc chất ma túy khác và/hoặc không xác định										
13048	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.7	T407	Cannabis (derivatives)		Ngộ độc cần sa (dẫn xuất)										
13049	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.8	T408	Lysergide [LSD]		Ngộ độc lysergid [LSD]										
13050	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T40	Poisoning by narcotics and psychodysleptics [hallucinogens]	Ngộ độc chất ma túy và/hoặc chất gây ảo giác	T40.9	T409	Other and unspecified psychodysleptics [hallucinogens]	Mescaline Psilocin Psilocybine	Ngộ độc chất gây ảo giác [gây hoang tưởng] khác và/hoặc không xác định	- Mescaline - Psilocin - Psilocybine									
13051	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41	T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Excl.: benzodiazepines (T42.4) cocaine (T40.5) opioids (T40.0-T40.2)	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	Loại trừ: benzodiazepines (T42.4) + cocaine (T40.5) + dạng thuốc phiện (T40.0-T40.2)			T41					
13052	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.0	T410	Inhaled anaesthetics	Excl.: oxygen (T41.5)	Ngộ độc chất gây mê đường thở	Loại trừ: oxy (T41.5)								
13053	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.1	T411	Intravenous anaesthetics	Thiobarbiturates	Ngộ độc chất gây mê đường tĩnh mạch	Thiobarbiturat								
13054	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.2	T412	Other and unspecified general anaesthetics		Ngộ độc chất gây mê toàn thân khác và/hoặc không xác định									
13055	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.3	T413	Local anaesthetics		Ngộ độc thuốc gây tê tại chỗ									
13056	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.4	T414	Anaesthetic, unspecified		Ngộ độc chất gây mê/gây tê, không xác định									
13057	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T41	Poisoning by anaesthetics and therapeutic gases	Ngộ độc chất gây tê/gây tê và/hoặc khí trị liệu	T41.5	T415	Therapeutic gases	Carbon dioxide Oxygen	Ngộ độc khí trị liệu	- CO2 [Carbon dioxide] [cacbon dioxyt] - Oxy [Oxygen]								
13058	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42	T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Excl.: intoxication meaning inebriation (F10-F19)	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	Loại trừ: tình trạng say thuốc (F10.- - F19.-)			T42					
13059	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.0	T420	Hydantoin derivatives		Ngộ độc dẫn xuất của hydantoin									
13060	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.1	T421	Iminostilbenes	Carbamazepine	Ngộ độc iminostiben	Carbamazepin								
13061	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.2	T422	Succinimides and oxazolidinediones		Ngộ độc succinimid và/hoặc oxazoildinedion									

13062	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.3	T423	Barbiturates	Excl.: thiobarbiturates (T41.1)	Ngộ độc barbiturat	Loại trừ.: thiobarbiturat (T41.1)						
13063	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.4	T424	Benzodiazepines		Ngộ độc benzodiazepin								
13064	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.5	T425	Mixed antiepileptics, not elsewhere classified		Ngộ độc hỗn hợp thuốc chống động kinh, không phân loại mục khác								
13065	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.6	T426	Other antiepileptic and sedative-hypnotic drugs	Methaqualone Valproic acid Excl.: carbamazepine (T42.1)	Ngộ độc thuốc chống động kinh và/hoặc thuốc an thần - gây ngủ khác	- Methaqualon - Acid valproic - Loại trừ: carbamazepin (T42.1)							
13066	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.7	T427	Antiepileptic and sedative-hypnotic drugs, unspecified	Sleeping: draught NOS drug NOS tablet NOS	Ngộ độc thuốc chống động kinh, an thần gây ngủ, không xác định	- Ngủ: + thuốc dạng nước không xác định khác + thuốc không xác định khác + viên nén không							
13067	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T42	Poisoning by antiepileptic, sedative-hypnotic and antiparkinsonism drugs	Ngộ độc thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ và/hoặc thuốc chống hội chứng parkison	T42.8	T428	Antiparkinsonism drugs and other central muscle-tone depressants	Amantadine	Ngộ độc thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc ức chế trương lực cơ trung tâm khác	Amantadin							
13068	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43	T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Excl.: appetite depressants (T50.5) barbiturates (T42.3) benzodiazepines (T42.4) intoxication meaning inebriation (F10-F19) methaqualone (T42.6)	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	- Loại trừ: giảm ngon miệng (T50.5) + barbiturat (T42.3) + benzodiazepin (T42.4) + tình trạng say thuốc (F10.- - F19.-) + methaqualon (T42.6) + thuốc gây loạn			T43				
13069	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.0	T430	Tricyclic and tetracyclic antidepressants		Ngộ độc thuốc chống trầm cảm ba vòng và/hoặc bốn vòng								
13070	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.1	T431	Monoamine-oxidase-inhibitor antidepressants		Ngộ độc thuốc chống trầm cảm nhóm ức chế men IMAO								
13071	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.2	T432	Other and unspecified antidepressants		Ngộ độc thuốc chống trầm cảm khác và/hoặc không xác định								
13072	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.3	T433	Phenothiazine antipsychotics and neuroleptics		Ngộ độc thuốc chống loạn thần và/hoặc thuốc an thần dạng phenothiazin								
13073	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.4	T434	Butyrophenone and thioxanthene neuroleptics		Ngộ độc thuốc an thần butyrophenon và/hoặc thioxanthen								
13074	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.5	T435	Other and unspecified antipsychotics and neuroleptics	Excl.: rauwolfia (T46.5)	Ngộ độc thuốc chống loạn thần và/hoặc an thần khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: rauwolfia (T46.5)							

13075	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.6	T436	Psychostimulants with abuse potential	Excl.: cocaine (T40.5)	Ngộ độc thuốc kích thích tâm thần có thể bị lạm dụng	Loại trừ: cocaine (T40.5)							
13076	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.8	T438	Other psychotropic drugs, not elsewhere classified		Ngộ độc thuốc hướng thần khác, không phân loại mục khác								
13077	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T43	Poisoning by psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	T43.9	T439	Psychotropic drug, unspecified		Ngộ độc thuốc hướng thần, không xác định								
13078	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44	T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system		Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động				T44				
13079	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.0	T440	Anticholinesterase agents		Ngộ độc tác nhân ức chế [kháng] enzyme cholinesterase								
13080	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.1	T441	Other parasympathomimetics [cholinergics]		Ngộ độc chất tác dụng giống như kích thích phó giao cảm [Thuốc kích thích hệ cholinergic]								
13081	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.2	T442	Ganglionic blocking drugs, not elsewhere classified		Ngộ độc thuốc ngăn chạn hạch [chẹn], chưa phân loại mục khác								
13082	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.3	T443	Other parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics, not elsewhere classified	Papaverine	Ngộ độc chất ức chế phó giao cảm (kháng cholinergic và/hoặc kháng hệ muscarinic) và chống co thắt khác, không phân loại mục khác	Papaverine							
13083	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.4	T444	Predominantly alpha-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Metaraminol	Ngộ độc chủ yếu chủ vận alpha [chất chủ vận thụ thể tuyến thượng thận alpha], không phân loại mục khác	Metaraminol							
13084	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.5	T445	Predominantly beta-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Excl.: beta-adrenoreceptor agonists used in asthma therapy (T48.6)	Ngộ độc chất chủ yếu chủ vận beta [chất chủ vận thụ thể nội tiết tố tuyến thượng thận Beta], không phân loại mục khác	Loại trừ: chất chủ vận beta trong điều trị hen phế quản (T48.6)							
13085	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.6	T446	Alpha-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified	Excl.: ergot alkaloids (T48.0)	Ngộ độc chất đối kháng thụ thể tuyến thượng thận alpha [thuốc chẹn alpha], không phân loại mục khác	Loại trừ: thuốc chứa dẫn chất của Ergot (alkaloid nấm cựa gà) (T48.0)							
13086	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.7	T447	Beta-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified		Ngộ độc chất đối kháng thụ thể tuyến thượng thận beta [thuốc chẹn beta], không phân loại mục khác								
13087	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.8	T448	Centrally acting and adrenergic-neuron-blocking agents, not elsewhere classified	Excl.: clonidine (T46.5) guanethidine (T46.5)	Ngộ độc tác nhân tác động trung tâm và/hoặc tác nhân đối kháng thụ thể tuyến thượng thận, không phân loại mục khác	- Loại trừ: clonidin (T46.5) + guanethidin (T46.5)							
13088	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T44	Poisoning by drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Ngộ độc do thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động	T44.9	T449	Other and unspecified drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Drug stimulating both alpha- and beta-adrenoreceptors	Ngộ độc thuốc tác động chủ yếu đến hệ thần kinh tự động [hệ thần kinh thực vật] khác và/hoặc không xác định	Thuốc kích thích cả thụ thể tuyến thượng thận alpha và beta							
13089	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45	T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified		Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác				T45				

13090	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.0	T450	Antiallergic and antiemetic drugs	Excl.: phenothiazine-based neuroleptics (T43.3)	Ngộ độc thuốc chống nôn và/hoặc thuốc chống dị ứng	Loại trừ: thuốc an thần gốc phenothiazin (T43.3)							
13091	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.1	T451	Antineoplastic and immunosuppressive drugs	Antineoplastic antibiotics Cytarabine Excl.: tamoxifen (T38.6)	Ngộ độc thuốc điều trị ung thư và/hoặc thuốc ức chế miễn dịch	- Kháng sinh chống ung thư - Cytarabin - Loại trừ: tamoxifen (T38.6)							
13092	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.2	T452	Vitamins, not elsewhere classified	Excl.: nicotinic acid (derivatives) (T46.7) vitamin K (T45.7)	Ngộ độc vitamin, không phân loại mục khác	- Loại trừ: acid nicotinic (dẫn xuất) (T46.7) + vitamin K (T45.7)							
13093	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.3	T453	Enzymes, not elsewhere classified		Ngộ độc enzym, không phân loại mục khác								
13094	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.4	T454	Iron and its compounds		Ngộ độc sắt và/hoặc hợp chất của sắt								
13095	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.5	T455	Anticoagulants		Ngộ độc thuốc chống đông máu								
13096	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.6	T456	Fibrinolysis-affecting drugs		Ngộ độc thuốc tác động phân hủy fibrin								
13097	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.7	T457	Anticoagulant antagonists, vitamin K and other coagulants		Ngộ độc thuốc đối kháng chống đông máu, vitamin K, và/hoặc chất làm đông máu [cầm máu] khác								
13098	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.8	T458	Other primarily systemic and haematological agents	Liver preparations and other antianaemic agents Natural blood and blood products Plasma substitute Excl.: immunoglobulin (T50.9) iron (T45.4)	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học khác	- Chế phẩm gan và/hoặc thuốc chống thiếu máu - Máu và/hoặc chế phẩm máu - Chất thay thế huyết tương - Loại trừ: globulin miễn dịch (T50.9) + sắt (T45.4)							
13099	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T45	Poisoning by primarily systemic and haematological agents, not elsewhere classified	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không phân loại mục khác	T45.9	T459	Primarily systemic and haematological agent, unspecified		Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động toàn thân và/hoặc huyết học, không xác định								
13100	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46	T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Excl.: metaraminol (T44.4)	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	Loại trừ: metaraminol (T44.4)			T46				
13101	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.0	T460	Cardiac-stimulant glycosides and drugs of similar action		Ngộ độc glycoside kích thích tim và/hoặc thuốc có tác dụng tương tự								
13102	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.1	T461	Calcium-channel blockers		Ngộ độc thuốc chẹn kênh canxi								

13103	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.2	T462	Other antidysrhythmic drugs, not elsewhere classified	Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (T44.7)	Ngộ độc thuốc chống loạn nhịp khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: chất chẹn beta (T44.7)						
13104	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.3	T463	Coronary vasodilators, not elsewhere classified	Dipyridamole Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (T44.7) calcium-channel	Ngộ độc thuốc giãn động mạch vành, không phân loại mục khác	- Dipyridamole - Loại trừ: chất chẹn beta (T44.7) + chất chẹn kênh canxi (T46.1)						
13105	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.4	T464	Angiotensin-converting-enzyme inhibitors		Ngộ độc thuốc ức chế men chuyển angiotensin							
13106	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.5	T465	Other antihypertensive drugs, not elsewhere classified	Clonidine Guanethidine Rauwolfia Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (T44.7) calcium-channel blockers (T46.1) diuretics (T50.0-	Ngộ độc thuốc hạ huyết áp khác, không phân loại mục khác	- Clonidine - Guanethidine - Rauwolfia - Loại trừ: chất chẹn beta (T44.7) + chất chẹn kênh canxi (T46.1) + chất lợi tiểu (T50.0-T50.2)						
13107	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.6	T466	Antihyperlipidaemic and antiarteriosclerotic drugs		Ngộ độc thuốc hạ lipid máu và/hoặc chống xơ cứng động mạch							
13108	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.7	T467	Peripheral vasodilators	Nicotinic acid (derivatives) Excl.: papaverine (T44.3)	Ngộ độc thuốc giãn động mạch ngoại vi	- Acid nicotinic (dẫn xuất) - Loại trừ: papaverin (T44.3)						
13109	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.8	T468	Antivaricose drugs, including sclerosing agents		Ngộ độc thuốc chống giãn tĩnh mạch, kể cả tác nhân gây xơ							
13110	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T46	Poisoning by agents primarily affecting the cardiovascular system	Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động đến hệ tim mạch	T46.9	T469	Other and unspecified agents primarily affecting the cardiovascular system		Ngộ độc tác nhân tác động chủ yếu đến hệ thống tim mạch khác và/hoặc không xác định							
13111	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47	T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system		Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa				T47			
13112	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.0	T470	Histamine H2-receptor antagonists		Ngộ độc chất đối kháng thụ thể Histamin H2							
13113	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.1	T471	Other antacids and anti-gastric-secretion drugs		Ngộ độc chất chống acid và chống tiết dịch vị khác							
13114	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.2	T472	Stimulant laxatives		Ngộ độc chất kích thích nhuận tràng							
13115	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.3	T473	Saline and osmotic laxatives		Ngộ độc chất nhuận tràng thẩm thấu và muối							
13116	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.4	T474	Other laxatives	Intestinal atonia drugs	Ngộ độc chất nhuận tràng khác	Thuốc điều trị giảm trương lực ruột						
13117	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.5	T475	Digestants		Ngộ độc chất lợi tiêu hóa							
13118	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.6	T476	Antidiarrhoeal drugs	Excl.: systemic antibiotics and other anti-infectives (T36-T37)	Ngộ độc thuốc chống tiêu chảy	Loại trừ: kháng sinh toàn thân và/hoặc thuốc chống nhiễm trùng khác (T36.- - T37.-)						

13119	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.7	T477	Emetics		Ngộ độc chất gây nôn							
13120	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.8	T478	Other agents primarily affecting the gastrointestinal system		Ngộ độc tác nhân khác tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa							
13121	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T47	Poisoning by agents primarily affecting the gastrointestinal system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên hệ thống tiêu hóa	T47.9	T479	Agent primarily affecting the gastrointestinal system, unspecified		Ngộ độc tác nhân tác động chủ yếu trên hệ tiêu hóa, không xác định							
13122	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48	T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system		Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp				T48			
13123	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.0	T480	Oxytocic drugs	Excl.: estrogens, progestogens and antagonists (T38.4-T38.6)	Ngộ độc thuốc trợ đẻ [tác động gây hoặc tăng cường co thắt tử cung]	Loại trừ: estrogen, progestogens và/hoặc chất đối kháng (T38.4-T38.6)						
13124	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.1	T481	Skeletal muscle relaxants [neuromuscular blocking agents]		Ngộ độc tác nhân giãn cơ xương (thuốc ức chế thần kinh - cơ)							
13125	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.2	T482	Other and unspecified agents primarily acting on muscles		Ngộ độc tác nhân chủ yếu tác động trên cơ khác và/hoặc không xác định							
13126	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.3	T483	Antitussives		Ngộ độc chất chống ho							
13127	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.4	T484	Expectorants		Ngộ độc thuốc long đờm							
13128	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.5	T485	Anti-common-cold drugs		Ngộ độc chất chống cảm lạnh							
13129	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.6	T486	Antiasthmatics, not elsewhere classified	Beta-adrenoreceptor agonists used in asthma therapy Salbutamol Excl.: beta-adrenoreceptor agonists not used in asthma therapy (T44.5) anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones (T38.8)	Ngộ độc chất trị hen phế quản, không phân loại mục khác	- Chất chủ vận beta trong điều trị hen phế quản - Salbutamol - Loại trừ: chất chủ vận thụ thể tuyến thượng thận không dùng trong điều trị hen phế quản (T44.5) + hormon thùy trước tuyến yên [adenohypophyseal						
13130	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T48	Poisoning by agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Ngộ độc do tác nhân tác động chủ yếu trên cơ trơn và/hoặc cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	T48.7	T487	Other and unspecified agents primarily acting on the respiratory system		Ngộ độc tác nhân tác động chủ yếu trên hệ hô hấp khác và/hoặc không xác định							

13131	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49	T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ind.: glucocorticoids, topically used	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai - mũi - họng và/hoặc nha khoa	Bao gồm: glucocorticoid, dùng tại chỗ			T49			
13132	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.0	T490	Local antifungal, anti-infective and anti-inflammatory drugs, not elsewhere classified		Ngộ độc thuốc kháng nấm, chống nhiễm trùng, kháng viêm tại chỗ không phân loại mục khác							
13133	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.1	T491	Antipruritics		Ngộ độc chất chống ngứa							
13134	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.2	T492	Local astringents and local detergents		Ngộ độc chất làm săn da [làm se khít] tại chỗ và/hoặc thuốc sát [kh] trùng tại chỗ							
13135	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.3	T493	Emollients, demulcents and protectants		Ngộ độc chất làm mềm da, làm dịu da và/hoặc bảo vệ da							
13136	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.4	T494	Keratolytics, keratoplastics and other hair treatment drugs and preparations		Ngộ độc thuốc làm tróc lớp sừng, tạo hình lớp sừng và/hoặc thuốc và/hoặc các chế phẩm điều trị tóc khác							
13137	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.5	T495	Ophthalmological drugs and preparations	Eye anti-infectives	Ngộ độc thuốc và/hoặc chế phẩm điều trị mắt	Thuốc chống nhiễm trùng mắt						
13138	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.6	T496	Otorhinolaryngological drugs and preparations	Ear, nose and throat anti-infectives	Ngộ độc thuốc và/hoặc chế phẩm điều trị tai, mũi, họng	Thuốc chống nhiễm trùng ở tai, mũi họng						

13139	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.7	T497	Dental drugs, topically applied		Ngộ độc thuốc nha khoa dùng tại chỗ							
13140	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.8	T498	Other topical agents	Spermicides	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ khác	Thuốc diệt tinh trùng						
13141	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T49	Poisoning by topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and by ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ tác động chủ yếu trên da và/hoặc niêm mạc và/hoặc do thuốc mắt, tai-mũi - họng và/hoặc nha khoa	T49.9	T499	Topical agent, unspecified		Ngộ độc tác nhân dùng tại chỗ, không xác định							
13142	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50	T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances		Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định				T50			
13143	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.0	T500	Mineralocorticoids and their antagonists		Ngộ độc thuốc Mineralocorticoid và/hoặc chất đối kháng của chúng							
13144	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.1	T501	Loop [high-ceiling] diuretics		Ngộ độc thuốc lợi tiểu quai tiểu quản thận							
13145	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.2	T502	Carbonic-anhydrase inhibitors, benzothiadiazides and other diuretics	Acetazolamide	Ngộ độc thuốc ức chế anhydrase carbonic, benzothladiazid và lợi tiểu khác	Acetazolamid						
13146	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.3	T503	Electrolytic, caloric and water-balance agents	Oral rehydration salts	Ngộ độc tác nhân cân bằng điện giải, nhiệt lượng và/hoặc nước	Ngộ độc thuốc bù nước và điện giải [ORS]						
13147	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.4	T504	Drugs affecting uric acid metabolism		Ngộ độc thuốc tác động chuyển hóa acid uric							

13148	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.5	T505	Appetite depressants		Ngộ độc ức chế sự thèm ăn [thuốc giảm ngon miệng]							
13149	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.6	T506	Antidotes and chelating agents, not elsewhere classified	Alcohol deterrents	Ngộ độc tác nhân giải độc và/hoặc đối khoáng [giải độc] kim loại nặng, không phân loại mục khác	Ngộ độc thuốc cai nghiện rượu						
13150	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.7	T507	Analeptics and opioid receptor antagonists		Ngộ độc thuốc phục hồi sức khỏe [sức lực] và/hoặc chất đối kháng thụ thể opioid							
13151	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.8	T508	Diagnostic agents		Ngộ độc tác nhân dùng để chẩn đoán							
13152	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T36-T50	Poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc do dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm							T50	Poisoning by diuretics and other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc thuốc lợi tiểu và/hoặc dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	T50.9	T509	Other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Acidifying agents Alkalizing agents Immunoglobulin Immunologicals Lipotropic drugs Parathyroid hormones and derivatives	Ngộ độc dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	- Tác nhân toan hóa - Tác nhân kiềm hóa - Globulin miễn dịch - Chất miễn dịch - Thuốc tăng						
13153	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51	T51	Toxic effect of alcohol		Tác động độc hại của cồn				T51			
13154	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.0	T510	Ethanol	Ethyl alcohol Excl.: acute alcohol intoxication or "hangover" effects (F10.0) drunkenness (F10.0) pathological	Tác động độc hại của ethanol	- Cồn ethyl - Loại trừ: ngộ độc rượu cấp tính hoặc tác dụng "say rượu" (F10.0) + say rượu (F10.0) + ngộ độc rượu bệnh lý (F10.0)						
13155	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.1	T511	Methanol	Methyl alcohol	Tác động độc hại của methanol	Cồn methyl						
13156	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.2	T512	2-Propanol	Isopropyl alcohol	Tác động độc hại của 2-Propanol	Cồn isopropanol						
13157	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.3	T513	Fusel oil	Alcohol: amyl butyl [1-butanol] propyl [1-	Tác động độc hại của dầu fusel [loại rượu bậc cao]	- Cồn: + amyl + butyl [1-butanol] + propyl [1-						
13158	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.8	T518	Other alcohols		Tác động độc hại của cồn khác							
13159	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T51	Toxic effect of alcohol	Tác động độc hại của cồn	T51.9	T519	Alcohol, unspecified		Tác động độc hại của cồn, không xác định							
13160	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52	T52	Toxic effect of organic solvents	Excl.: halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons (T53.-)	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	Loại trừ: dẫn chất halogen của hydricarbone béo và thơm (T53.-)			T52			
13161	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.0	T520	Petroleum products	Gasoline [petrol] Kerosine [paraffin oil] Paraffin wax Petroleum: ether naphtha spirits	Tác động độc hại của sản phẩm dầu hỏa	- Xăng dầu [dầu hỏa] - Dầu lửa, dầu hỏa [dầu paraffin] - Sáp paraffin - Dầu hỏa: + ête + naphtha						

13162	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.1	T521	Benzene	Excl.: homologues of benzene (T52.2) nitroderivatives and aminoderivatives of benzene and its homologues (T65.3)	Tác động độc hại của benzene	- Loại trừ: chất đồng đẳng của benzene (T52.2) + dẫn xuất nitro và amino của benzen và các chất đồng đẳng (T65.3)						
13163	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.2	T522	Homologues of benzene	Toluene [methylbenzene] Xylene [dimethylbenzene]	Tác động độc hại của chất đồng đẳng của benzen	- Toluen [methylbenzene] - Xylen [dimethylbenzene]						
13164	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.3	T523	Glycols		Tác động độc hại của glycol							
13165	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.4	T524	Ketones		Tác động độc hại của xeton							
13166	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.8	T528	Other organic solvents		Tác động độc hại của dung môi hữu cơ khác							
13167	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T52	Toxic effect of organic solvents	Tác động độc hại của dung môi hữu cơ	T52.9	T529	Organic solvent, unspecified		Tác động độc hại của dung môi hữu cơ, không xác định							
13168	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53	T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons		Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm				T53			
13169	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.0	T530	Carbon tetrachloride	Tetrachloromethane	Tác động độc hại của carbon tetrachlorid	Tetrachloromethan						
13170	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.1	T531	Chloroform	Trichloromethane	Tác động độc hại của chloroform	Trichloromethane						
13171	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.2	T532	Trichloroethylene	Trichloroethene	Tác động độc hại của trichloroethylene	Trichloroethene						
13172	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.3	T533	Tetrachloroethylene	Perchloroethylene Tetrachloroethene	Tác động độc hại của tetrachloroethylen	- Perchloroethylene - Tetrachloroethene						
13173	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.4	T534	Dichloromethane	Methylene chloride	Tác động độc hại của dichloromethan	Methylene chloride						
13174	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.5	T535	Chlorofluorocarbons		Tác động độc hại của chlorofluorocarbon [CFC]							

13175	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.6	T536	Other halogen derivatives of aliphatic hydrocarbons		Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo							
13176	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.7	T537	Other halogen derivatives of aromatic hydrocarbons		Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon thơm							
13177	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T53	Toxic effect of halogen derivatives of aliphatic and aromatic hydrocarbons	Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm	T53.9	T539	Halogen derivative of aliphatic and aromatic hydrocarbons, unspecified		Tác động độc hại của dẫn xuất halogen của hydrocarbon béo và/hoặc hydrocarbon thơm, không xác định							
13178	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54	T54	Toxic effect of corrosive substances		Tác động độc hại của chất ăn mòn				T54			
13179	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54.0	T540	Phenol and phenol homologues		Tác động độc hại của phenol và/hoặc các chất đồng đẳng của phenol							
13180	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54.1	T541	Other corrosive organic compounds		Tác động độc hại của hợp chất hữu cơ ăn mòn khác							
13181	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54.2	T542	Corrosive acids and acid-like substances	Acid: hydrochloric sulfuric	Tác động độc hại của chất acid ăn mòn và/hoặc chất giống acid	- Axit [acid]: + hydrochloric + sulfuric						
13182	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54.3	T543	Corrosive alkalis and alkali-like substances	Potassium hydroxide Sodium hydroxide	Tác động độc hại của chất kiềm ăn mòn và/hoặc các chất giống kiềm	- Kali hydroxid - Natri hydroxid						
13183	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T54	Toxic effect of corrosive substances	Tác động độc hại của chất ăn mòn	T54.9	T549	Corrosive substance, unspecified		Tác động độc hại của chất ăn mòn, không xác định							
13184	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T55	Toxic effect of soaps and detergents	Tác động độc hại của xà phòng và/hoặc chất tẩy rửa	T55	T55	Toxic effect of soaps and detergents		Tác động độc hại của xà phòng và/hoặc chất tẩy rửa							
13185	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56	T56	Toxic effect of metals	Ind.: fumes and vapours of metals metals from all sources, except medicinal substances Excl.: arsenic and its compounds (T57.0) manganese and its compounds (T57.2)	Tác động độc hại của kim loại	- Bao gồm: khói và/hoặc hơi của kim loại + kim loại từ tất cả các nguồn, ngoại trừ dược chất - Loại trừ: arsen và/hoặc các hợp chất của nó (T57.0) + mangan và/hoặc các hợp chất của			T56			
13186	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.0	T560	Lead and its compounds		Tác động độc hại của chì và/hoặc các hợp chất của nó							
13187	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.1	T561	Mercury and its compounds		Tác động độc hại của thủy ngân và/hoặc các hợp chất của nó							
13188	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.2	T562	Chromium and its compounds		Tác động độc hại của crôm và/hoặc các hợp chất của nó							
13189	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.3	T563	Cadmium and its compounds		Tác động độc hại của cadmi và/hoặc các hợp chất của nó							
13190	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.4	T564	Copper and its compounds		Tác động độc hại của đồng và/hoặc các hợp chất của nó							
13191	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.5	T565	Zinc and its compounds		Tác động độc hại của kẽm và/hoặc các hợp chất của nó							

13192	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.6	T566	Tin and its compounds		Tác động độc hại của thiếc và/hoặc các hợp chất của nó							
13193	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.7	T567	Beryllium and its compounds		Tác động độc hại của beryllium và/hoặc các hợp chất của nó							
13194	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.8	T568	Other metals	Thallium	Tác động độc hại của kim loại khác	Thallium						
13195	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T56	Toxic effect of metals	Tác động độc hại của kim loại	T56.9	T569	Metal, unspecified		Tác động độc hại của kim loại, không xác định							
13196	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57	T57	Toxic effect of other inorganic substances		Tác động độc hại của chất vô cơ khác				T57			
13197	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.0	T570	Arsenic and its compounds		Tác động độc hại của arsen và/hoặc các hợp chất của nó							
13198	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.1	T571	Phosphorus and its compounds	Excl.: organophosphate insecticides (T60.0)	Tác động độc hại của phospho và/hoặc các hợp chất của nó	Loại trừ: thuốc trừ sâu organophosphate (T60.0)						
13199	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.2	T572	Manganese and its compounds		Tác động độc hại của mangan và/hoặc các hợp chất của nó							
13200	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.3	T573	Hydrogen cyanide		Tác động độc hại của khí hydro xyanua [HCN]							
13201	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.8	T578	Other specified inorganic substances		Tác động độc hại của chất vô cơ xác định khác							
13202	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T57	Toxic effect of other inorganic substances	Tác động độc hại của chất vô cơ khác	T57.9	T579	Inorganic substance, unspecified		Tác động độc hại của chất vô cơ, không xác định							
13203	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T58	Toxic effect of carbon monoxide	Tác động độc hại của carbon monoxide	T58	T58	Toxic effect of carbon monoxide	Incl.: From all sources	Tác động độc hại của carbon monoxide	Bao gồm: từ tất cả các nguồn						
13204	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59	T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Incl.: aerosol propellants Excl.: chlorofluorocarbons (T53.5)	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	- Bao gồm: chất đẩy khí dung - Loại trừ: chlorofluorocarbons (T53.5)			T59			
13205	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.0	T590	Nitrogen oxides		Nhiễm độc nitrogen oxid [NO hoặc NO2]							
13206	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.1	T591	Sulfur dioxide		Nhiễm độc sulfur dioxid							
13207	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.2	T592	Formaldehyde		Nhiễm độc formaldehyd							
13208	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.3	T593	Lacrimogenic gas	Tear gas	Nhiễm độc khí lacrimogenic	Hơi cay						
13209	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.4	T594	Chlorine gas		Nhiễm độc khí chlorin							
13210	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.5	T595	Fluorine gas and hydrogen fluoride		Nhiễm độc khí fluorin và/hoặc hydrogen fluorid							
13211	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.6	T596	Hydrogen sulfide		Nhiễm độc hydrogen sulfid							
13212	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.7	T597	Carbon dioxide		Nhiễm độc carbon dioxid [CO2]							
13213	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.8	T598	Other specified gases, fumes and vapours		Nhiễm độc khí, khói và/hoặc hơi xác định khác							

13214	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T59	Toxic effect of other gases, fumes and vapours	Tác động độc hại của khí, khói và/hoặc hơi khác	T59.9	T599	Gases, fumes and vapours, unspecified		Nhiễm độc khí, khói và/hoặc hơi, không xác định							
13215	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60	T60	Toxic effect of pesticides	Incl.: wood preservatives	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	Bao gồm: chất bảo quản gỗ			T60				
13216	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.0	T600	Organophosphate and carbamate insecticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu organophosphate và/hoặc carbamate								
13217	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.1	T601	Halogenated insecticides	Excl.: chlorinated hydrocarbons (T53.-)	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu có chứa halogen	Loại trừ: chlorinated hydrocarbons (T53.-)							
13218	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.2	T602	Other and unspecified insecticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu khác và/hoặc không xác định								
13219	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.3	T603	Herbicides and fungicides		Tác động độc hại của thuốc diệt cỏ và/hoặc thuốc diệt nấm								
13220	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.4	T604	Rodenticides	Excl.: strychnine and its salts (T65.1)	Tác động độc hại của thuốc diệt loài gặm nhấm	Loại trừ: strychnin và/hoặc muối của nó (T65.1)							
13221	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.8	T608	Other pesticides		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu khác								
13222	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T60	Toxic effect of pesticides	Tác động độc hại của thuốc trừ sâu	T60.9	T609	Pesticide, unspecified		Tác động độc hại của thuốc trừ sâu, không xác định								
13223	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61	T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Excl.: allergic reaction to food, such as: anaphylactic shock due to adverse food reaction (T78.0) dermatitis (L23.6, L25.4, L27.2) gastroenteritis (noninfective) (K52.-) bacterial foodborne intoxications (A05.-) toxic effect of food contaminants, such as: aflatoxin and other mycotoxins (T64) cyanides (T65.0) hydrogen cyanide (T57.3) mercury (T56.1)	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	- Loại trừ: phản ứng dị ứng với thực phẩm như: ++ sốc phản vệ do phản ứng bất lợi với thực phẩm (T78.0) ++ viêm da (L23.6, L25.4, L27.2) ++ viêm dạ dày - ruột (không nhiễm khuẩn) (K52.-) + nhiễm độc thực phẩm do vi khuẩn (A05.-) + ảnh hưởng độc hại của chất gây ô nhiễm thực phẩm, chẳng hạn như: ++ aflatoxin và độc tố nấm khác (T64) ++ xyanua [cyanide] (T65.0) ++ hydro xyanua (T57.3)			T61				
13224	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61.0	T610	Ciguatera fish poisoning		Tác động độc hại của cá Ciguarera								
13225	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61.1	T611	Scombroid fish poisoning	Histamine-like syndrome	Tác động độc hại của cá Scombroid	Hội chứng giống histamin							
13226	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61.2	T612	Other fish and shellfish poisoning		Tác động độc hại của cá và/hoặc động vật có vỏ khác								
13227	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61.8	T618	Toxic effect of other seafoods		Tác động độc hại của hải sản khác								
13228	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T61	Toxic effect of noxious substances eaten as seafood	Tác động độc hại do ăn hải sản có chất độc	T61.9	T619	Toxic effect of unspecified seafood		Tác động độc hại của hải sản không xác định								

13229	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62	T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Excl.: allergic reaction to food, such as: anaphylactic shock due to adverse food reaction (T78.0) dermatitis (L23.6, L25.4, L27.2) gastroenteritis (noninfective) (K52.-) bacterial foodborne intoxications (A05.-) toxic effect of food contaminants, such as: aflatoxin and other mycotoxins (T64) cyanides (T65.0) hydrogen cyanide (T57.3) mercury (T56.1)	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	- Loại trừ: phản ứng dị ứng với thực phẩm như: ++ sốc phản vệ do phản ứng bất lợi với thực phẩm (T78.0) ++ viêm da (L23.6, L25.4, L27.2) ++ viêm dạ dày - ruột (không nhiễm khuẩn) (K52.-) + nhiễm độc thực phẩm do vi khuẩn (A05.-) + ảnh hưởng độc hại của các chất gây ô nhiễm thực phẩm, chẳng hạn như: ++ aflatoxin và độc tố nấm khác (T64) ++ xyanua [cyanide] (T65.0) ++ hydro xyanua			T62			
13230	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62.0	T620	Ingested mushrooms		Tác động độc hại do ăn nấm									
13231	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62.1	T621	Ingested berries		Tác động độc hại do ăn quả mọng [berry]									
13232	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62.2	T622	Other ingested (parts of) plant(s)		Tác động độc hại do ăn (bộ phận của) (các) thực vật khác									
13233	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62.8	T628	Other specified noxious substances eaten as food		Tác động độc hại do ăn thực phẩm có chất độc xác định khác									
13234	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T62	Toxic effect of other noxious substances eaten as food	Tác động độc hại do ăn phải thực phẩm có chất độc	T62.9	T629	Noxious substance eaten as food, unspecified		Tác động độc hại do ăn thực phẩm có chất độc, không xác định									
13235	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63	T63	Toxic effect of contact with venomous animals		Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc					T63				
13236	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.0	T630	Snake venom	Sea-snake venom	Tác động độc hại của nọc độc rắn	Nọc độc rắn biển								
13237	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.1	T631	Venom of other reptiles	Lizard venom	Tác động độc hại của nọc độc loài bò sát khác	Nọc độc thằn lằn								
13238	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.2	T632	Venom of scorpion		Tác động độc hại của nọc độc bọ cạp									
13239	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.3	T633	Venom of spider		Tác động độc hại của nọc độc nhện									
13240	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.4	T634	Venom of other arthropods	Insect bite or sting, venomous	Tác động độc hại của nọc độc tiết túc [virus arbo] khác	Vết cắn hoặc vết đốt của côn trùng, có nọc độc								
13241	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.5	T635	Toxic effect of contact with fish	Excl.: poisoning by ingestion of fish (T61.0-T61.2)	Tác động độc hại do tiếp xúc với cá	Loại trừ: ngộ độc do ăn cá (T61.0-T61.2)								
13242	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.6	T636	Toxic effect of contact with other marine animals	Jellyfish Sea anemone Shellfish Starfish Excl.: poisoning by ingestion of shellfish (T61.2) sea-snake venom (T63.0)	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật biển khác	- Con sứa - Hải quỳ - Động vật có vỏ - Sao biển - Loại trừ: ngộ độc do ăn phải động vật có vỏ (T61.2) + nọc độc rắn biển (T63.0)								
13243	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.8	T638	Toxic effect of contact with other venomous animals	Venom of amphibian	Tác động độc hại do tiếp xúc với các động vật có nọc độc khác	Nọc độc của động vật lưỡng cư								

13244	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T63	Toxic effect of contact with venomous animals	Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc	T63.9	T639	Toxic effect of contact with unspecified venomous animal		Tác động độc hại do tiếp xúc với động vật có nọc độc không xác định							
13245	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T64	Toxic effect of aflatoxin and other mycotoxin food contaminants	Tác động độc hại của aflatoxin và/hoặc độc tố nấm khác gây ô nhiễm thực phẩm	T64	T64	Toxic effect of aflatoxin and other mycotoxin food contaminants		Tác động độc hại của aflatoxin và/hoặc độc tố nấm khác gây ô nhiễm thực phẩm							
13246	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65	T65	Toxic effect of other and unspecified substances		Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định				T65			
13247	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.0	T650	Cyanides	Excl.: hydrogen cyanide (T57.3)	Tác động độc hại của xyanua	Loại trừ: hydrogen xyanua [cyanide] (T57.3)						
13248	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.1	T651	Strychnine and its salts		Tác động độc hại của strychnin và/hoặc muối của strychnin							
13249	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.2	T652	Tobacco and nicotine		Tác động độc hại của thuốc lá và/hoặc nicotin							
13250	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.3	T653	Nitroderivatives and aminoderivatives of benzene and its homologues	Aniline [benzenamine] Nitrobenzene Trinitrotoluene	Tác động độc hại của dẫn xuất của nitrogen và/hoặc acid amin của benzen và/hoặc chất đồng đẳng	- Anilin [benzenamine] - Nitrobenzen - Trinitrotoluen						
13251	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.4	T654	Carbon disulfide		Tác động độc hại của carbon disulfid							
13252	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.5	T655	Nitroglycerin and other nitric acids and esters	1,2,3-Propanetriol trinitrate	Tác động độc hại của nitroglycerin và/hoặc acid nitric và/hoặc ester khác	1,2,3-Propanetriol trinitrate						
13253	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.6	T656	Paints and dyes, not elsewhere classified		Tác động độc hại của sơn và/hoặc thuốc nhuộm, không phân loại mục khác							
13254	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.8	T658	Toxic effect of other specified substances		Tác động độc hại của chất xác định khác							
13255	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T51-T65	Toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Tác động độc hại của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc điều trị bệnh							T65	Toxic effect of other and unspecified substances	Tác động độc hại của chất khác và/hoặc không xác định	T65.9	T659	Toxic effect of unspecified substance	Poisoning NOS	Tác động độc hại của chất không xác định	Nhiễm độc không xác định khác						
13256	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T66	Unspecified effects of radiation	Tác động không xác định của phóng xạ [bức xạ]	T66	T66	Unspecified effects of radiation	Incl.: Radiation sickness Excl.: specified adverse effects of radiation, such as: burns (T20-T31) leukaemia (C91-C95) radiation: gastroenteritis and colitis (K52.0) pneumonitis (J70.0) related disorders of the skin and subcutaneous tissue (L55-L59) sunburn (L55.-)	Tác động không xác định của phóng xạ [bức xạ]	- Bao gồm: Bệnh do phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ] - Loại trừ: tác dụng bất lợi xác định do phơi nhiễm phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ], như: ++ bỏng (T20.- - T31.-) ++ bệnh bạch cầu (C91.- - C95.-) ++ bức xạ: +++ viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng (K52.0) +++ viêm phổi (J70.0) +++ rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan bức						
13257	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67	T67	Effects of heat and light	Excl.: burns (T20-T31) erythema [dermatitis] ab igne (L59.0) malignant hyperthermia due to anaesthesia (T88.3) radiation-related disorders of the skin and subcutaneous tissue (L55-L59) sunburn (L55.-) sweat disorders	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	- Loại trừ: bỏng (T20-T31) + ban đỏ [viêm da] (L59.0) + sốt cao ác tính do gây mê (T88.3) + rối loạn da và/hoặc mô dưới da liên quan đến bức xạ (L55.- - L59.-) + bỏng [cháy] nắng (L55.-) + rối loạn tiết mồ hôi do nhiệt (L74.- -			T67			

13258	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.0	T670	Heatstroke and sunstroke	Heat: apoplexy pyrexia Siriasis Thermoplegia	Sốc nhiệt và/hoặc say nắng	- Nhiệt: + đột quỵ + sốt cao - Cảm nắng - Cảm nhiệt						
13259	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.1	T671	Heat syncope	Heat collapse	Ngất do nhiệt	Ngã quỵ do nhiệt						
13260	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.2	T672	Heat cramp		Chuột rút do nhiệt							
13261	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.3	T673	Heat exhaustion, anhydrotic	Heat prostration due to water depletion Excl.: heat exhaustion due to salt depletion (T67.4)	Kiệt sức do nhiệt, thể giảm tiết mồ hôi	- Mệt mỏi vì nóng do mất nước - Loại trừ: kiệt sức do nhiệt vì mất muối (T67.4)						
13262	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.4	T674	Heat exhaustion due to salt depletion	Heat prostration due to salt (and water) depletion	Kiệt sức do nhiệt vì mất muối	Mệt mỏi vì nóng do mất muối (và nước)						
13263	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.5	T675	Heat exhaustion, unspecified	Heat prostration NOS	Kiệt sức do nhiệt, không xác định	Mệt mỏi vì nóng không xác định khác						
13264	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.6	T676	Heat fatigue, transient		Mệt mỏi do nhiệt, thoáng qua							
13265	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.7	T677	Heat oedema		Phù do nhiệt							
13266	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.8	T678	Other effects of heat and light		Tác động khác của nhiệt và/hoặc ánh sáng							
13267	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T67	Effects of heat and light	Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng	T67.9	T679	Effect of heat and light, unspecified		Tác động của nhiệt và/hoặc ánh sáng, không xác định							
13268	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T68	Hypothermia	Hạ thân nhiệt	T68	T68	Hypothermia	Incl.: Accidental hypothermia Excl.: frostbite (T33-T35) hypothermia (of): following anaesthesia (T88.5) newborn (P80.-) not	Hạ thân nhiệt	- Bao gồm: Hạ thân nhiệt do môi trường lạnh - Loại trừ: bỏng lạnh (T33.- - T35.-) + hạ thân nhiệt: ++ sau gây mê (T88.5) ++ trẻ sơ sinh (P80.-) ++ không liên						
13269	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T69	Other effects of reduced temperature	Tác động khác của hạ nhiệt độ	T69	T69	Other effects of reduced temperature	Excl.: frostbite (T33-T35)	Tác động khác của hạ nhiệt độ	Loại trừ: bỏng lạnh (T33.- - T35.-)			T69			
13270	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T69	Other effects of reduced temperature	Tác động khác của hạ nhiệt độ	T69.0	T690	Immersion hand and foot	Trench foot	Ngâm nước bàn tay và/hoặc bàn chân	Chứng bợt da chân [do ngâm nước lâu]						
13271	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T69	Other effects of reduced temperature	Tác động khác của hạ nhiệt độ	T69.1	T691	Chilblains		Bệnh cước							
13272	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T69	Other effects of reduced temperature	Tác động khác của hạ nhiệt độ	T69.8	T698	Other specified effects of reduced temperature		Tác động xác định khác của hạ nhiệt độ							
13273	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T69	Other effects of reduced temperature	Tác động khác của hạ nhiệt độ	T69.9	T699	Effect of reduced temperature, unspecified		Tác động của hạ nhiệt độ, không xác định							
13274	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70	T70	Effects of air pressure and water pressure		Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước				T70			
13275	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.0	T700	Otitic barotrauma	Aero-otitis media Effects of change in ambient atmospheric pressure or water pressure on ears	Tổn thương tai do chấn thương khí áp	- Viêm tai giữa do áp suất khí - Ảnh hưởng đến tai do biến đổi áp suất khí quyển hoặc áp suất nước xung quanh						
13276	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.1	T701	Sinus barotrauma	Aerosinusitis Effects of change in ambient atmospheric pressure on sinuses	Tổn thương xoang do chấn thương khí áp	- Viêm xoang do áp suất khí - Ảnh hưởng đến tai do biến đổi áp suất không khí						

13277	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.2	T702	Other and unspecified effects of high altitude	Alpine sickness Anoxia due to high altitude Barotrauma NOS Hypobaropathy Mountain sickness Excl.: polycythaemia due to high altitude (D75.1)	Tác động khác và/hoặc không xác định của độ cao	- Say độ cao - Thiếu oxy do độ cao - Chấn thương khí áp không xác định khác - Bệnh lý giảm khí áp - Chứng say leo núi [say núi]						
13278	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.3	T703	Caisson disease [decompression sickness]	Compressed-air disease Diver palsy or paralysis	Bệnh giảm áp [bệnh thợ lặn]	- Bệnh khí nén - Liệt nhẹ và liệt của thợ lặn						
13279	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.4	T704	Effects of high-pressure fluids	Traumatic jet injection (industrial)	Tác động của chất lỏng áp suất cao	Chấn thương do bơm áp lực (công nghiệp)						
13280	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.8	T708	Other effects of air pressure and water pressure	Blast injury syndrome	Tác động khác của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	Hội chứng chấn thương do vụ nổ						
13281	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T70	Effects of air pressure and water pressure	Tác động của áp suất không khí và/hoặc áp suất nước	T70.9	T709	Effect of air pressure and water pressure, unspecified		Tác động áp lực khí và/hoặc áp lực nước, không xác định							
13282	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T71	Asphyxiation	Ngạt thở	T71	T71	Asphyxiation	Ind.: Suffocation (by strangulation) Systemic oxygen deficiency due to: low oxygen content in ambient air mechanical threat to breathing Excl.: anoxia due to high altitude (T70.2) asphyxia from: carbon monoxide (T58) inhalation of food or foreign body (T17.-) other gases, fumes and vapours (T59.-) respiratory distress:	Ngạt thở do chấn thương	- Bao gồm: Ngạt thở (do bóp nghẹt) + Suy giảm oxy toàn thân do: ++ hàm lượng oxy thấp trong không khí xung quanh ++ mối đe dọa cơ học đối với hơi thở - Loại trừ: thiếu oxy do độ cao (T70.2) + ngạt do: ++ carbon monoxide (T58) ++ hít phải thực phẩm hoặc dị vật (T17.-) ++ khí, khói và hơi khác (T59.-) + suy hô hấp: ++ hội chứng ở người lớn (J80) ++ ở trẻ sơ sinh						
13283	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73	T73	Effects of other deprivation		Tác động của thiếu hụt khác				T73			
13284	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.0	T730	Effects of hunger	Deprivation of food Starvation	Tác động của đói	- Thiếu thực phẩm - Đói						
13285	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.1	T731	Effects of thirst	Deprivation of water	Tác động của khát	Thiếu nước						
13286	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.2	T732	Exhaustion due to exposure		Kiệt sức do tiếp xúc với điều kiện thời tiết ngoài trời khắc nghiệt hoặc kéo dài							
13287	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.3	T733	Exhaustion due to excessive exertion	Overexertion	Kiệt sức do cố gắng quá sức	Gắng sức quá mức						
13288	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.8	T738	Other effects of deprivation		Tác động khác của thiếu hụt							
13289	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T73	Effects of other deprivation	Tác động của thiếu hụt khác	T73.9	T739	Effect of deprivation, unspecified		Tác động của thiếu hút, không xác định							
13290	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74	T74	Maltreatment syndromes	Use additional code, if desired, to identify current injury.	Hội chứng ngược đãi	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định tổn thương hiện tại.			T74			
13291	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.0	T740	Neglect or abandonment		Thờ ơ hoặc bỏ rơi							

13292	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.1	T741	Physical abuse	Battered: baby or child syndrome NOS spouse syndrome NOS	Bạo hành thể xác	- Do bị đánh đập: + hội chứng sơ sinh hoặc trẻ em không xác định khác + hội chứng vợ/chồng không							
13293	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.2	T742	Sexual abuse		Lạm dụng tình dục								
13294	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.3	T743	Psychological abuse		Thao túng tâm lý								
13295	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.8	T748	Other maltreatment syndromes	Mixed forms	Hội chứng ngược đãi khác	Thể hỗn hợp							
13296	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T74	Maltreatment syndromes	Hội chứng ngược đãi	T74.9	T749	Maltreatment syndrome, unspecified	Effects of: abuse of adult NOS child abuse NOS	Hội chứng ngược đãi, không xác định	- Tác động của: + hành hạ [ngược đãi, lạm dụng] ở người lớn không xác định khác + hành hạ [ngược đãi, lạm dụng] ở trẻ em không xác định khác							
13297	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75	T75	Effects of other external causes	Excl.: adverse effects NEC (T78.-) burns (electric) (T20-T31)	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	- Loại trừ: tác động tiêu cực không phân loại mục khác (T78.-) + bỏng (điện) (T20.-			T75				
13298	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.0	T750	Effects of lightning	Shock from lightning Struck by lightning NOS	Tác động của sét/chớp	- Choáng do sét/chớp - Bị sét đánh không xác định							
13299	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.1	T751	Drowning and nonfatal submersion	Immersion Swimmer cramp	Ngạt nước và/hoặc bị chìm không tử vong	- Nhấn chìm - Chuột rút ở người bơi							
13300	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.2	T752	Effects of vibration	Pneumatic hammer syndrome Traumatic vasospastic syndrome Vertigo from infrasound	Tác động của rung động	- Hội chứng búa khí nén - Hội chứng co thắt mạch do chấn thương - Chóng mặt do							
13301	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.3	T753	Motion sickness	Airsickness Seasickness Travel sickness	Chứng say tàu xe [say do chuyển động]	- Say tàu bay - Say sóng - Say xe							
13302	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.4	T754	Effects of electric current	Electrocution Shock from electric current	Tác động của dòng điện	- Điện giật - Sốc do dòng điện							
13303	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T75	Effects of other external causes	Tác động của nguyên nhân bên ngoài khác	T75.8	T758	Other specified effects of other external causes	Effects of: abnormal gravitation [G] forces weightlessness Excl.: unspecified effects of external causes (T76)	Tác động xác định khác của nguyên nhân bên ngoài khác	- Tác động của: + lực hấp dẫn bất thường [lực G] + không trọng lượng - Loại trừ: tác động không xác định của nguyên							

13304	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T76	Unspecified effects of external causes	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	T76	T76	Unspecified effects of external causes	Note: This category is to be used in mortality coding to identify unspecified effects of external causes where the external cause does not indicate the type of injury. Unspecified effects of: assault by unspecified means intentional self-harm (suicide) by unspecified means Excl.: effect (of): adverse NEC (T78.-) injury NOS (T14.9) other external causes (T75.-) poisoning NOS (T65.9)	Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài	Lưu ý: Danh mục này được sử dụng trong mã hóa tử vong để xác định tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài trong đó nguyên nhân bên ngoài không chỉ ra loại chấn thương. - Các tác động không xác định của: + tấn công bằng phương tiện không xác định + cố tình tự hại (tự tử) bằng phương tiện không xác định - Loại trừ: tác động (của): ++ tác động tiêu cực không phân loại mục khác (T78.-) ++ tổn thương không xác định khác (T14.9) ++ nguyên nhân						
13305	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78	T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Note: This category is to be used as the primary code to identify the effects, not elsewhere classifiable, of unknown, undetermined or ill-defined causes. For multiple coding purposes this category may be used as an additional code to identify the effects of conditions classified elsewhere. Excl.: complications of surgical and medical care NEC (T80-T88)	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	Lưu ý: Danh mục này sẽ được sử dụng làm mã chính để xác định tác dụng, không phân loại mục khác, nguyên nhân không xác định, không biết hoặc không rõ ràng. Đối với mục đích mã hóa nhiều mã bệnh, danh mục này có thể được sử dụng như một mã bổ sung để xác định tác động của bệnh được phân loại mục khác. - Loại trừ: biến chứng phẫu thuật và/hoặc chăm sóc			T78			
13306	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.0	T780	Anaphylactic shock due to adverse food reaction		Sốc phản vệ do phản ứng dị ứng đối với thực phẩm								
13307	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.1	T781	Other adverse food reactions, not elsewhere classified	Excl.: bacterial foodborne intoxications (A05.-) dermatitis due to food (L27.2) dermatitis due to food in contact with the skin (L23.6, L24.6,	Phản ứng có hại khác với thực phẩm, không phân loại mục khác	- Loại trừ: ngộ độc thực phẩm do vi khuẩn (A05.-) + viêm da do thực phẩm (L27.2) + viêm da do thực phẩm ++ tiếp xúc với da (L23.6, L24.6, L25.4)						
13308	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.2	T782	Anaphylactic shock, unspecified	Allergic shock NOS Anaphylactic reaction NOS Anaphylaxis NOS Excl.: anaphylactic shock due to: adverse effect of correct medicinal substance properly administered (T88.6) adverse food reaction (T78.0) serum (T80.5)	Sốc phản vệ, không xác định	- Sốc dị ứng không xác định khác - Phản ứng phản vệ không xác định khác - Sốc phản vệ không xác định khác - Loại trừ: sốc phản vệ do: ++ tác dụng bất lợi của dược chất thích hợp sử dụng đúng quy cách (T88.6) ++ phản ứng dị ứng với thực						
13309	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.3	T783	Angioneurotic oedema	Giant urticaria Quincke oedema Excl.: urticaria (L50.-) urticaria serum (T80.6)	Phù mạch	- Mày đay khổng lồ - Phù Quincke - Loại trừ: mày đay (L50.-) + mày đay huyết thanh (T80.6)						

13310	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.4	T784	Allergy, unspecified	Allergic reaction NOS Hypersensitivity NOS Idiosyncracy NOS Excl.: allergic reaction NOS to correct medicinal substance properly administered (T88.7) specified types of allergic reaction such as: allergic gastroenteritis and colitis (K52.2) dermatitis (L23-L25, L27.-) hay fever (J30.1)	Dị ứng, không xác định	- Phản ứng dị ứng không xác định khác - Quá mẫn không xác định khác - Đặc ứng không xác định khác - Loại trừ: phản ứng dị ứng không xác định khác đối với chất điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách (T88.7) + phản ứng dị ứng cụ thể như: ++ viêm dạ dày - ruột và/hoặc viêm đại tràng dị ứng (K52.2) ++ viêm da (L23-L25, L27.-) ++ sốt cỏ khô [do						
13311	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.8	T788	Other adverse effects, not elsewhere classified		Tác dụng bất lợi khác, không phân loại mục khác										
13312	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T66-T78	Other and unspecified effects of external causes	Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài							T78	Adverse effects, not elsewhere classified	Tác dụng bất lợi, không phân loại mục khác	T78.9	T789	Adverse effect, unspecified	Excl.: adverse effect of surgical and medical care NOS (T88.9) unspecified effects of external causes (T76)	Tác dụng bất lợi, không xác định	- Loại trừ: tác dụng bất lợi trong phẫu thuật và/hoặc chăm sóc y tế không xác định khác (T88.9) + tác động không xác định của										
13313	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79	T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Excl.: complications of surgical and medical care NEC (T80-T88) respiratory distress: syndrome of adult (J80) in newborn (P22.-) when occurring during or following medical procedures	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	- Loại trừ: biến chứng phẫu thuật và/hoặc chăm sóc y tế không phân loại mục khác (T80-T88) - Suy hô hấp: + hội chứng ở người lớn (J80) + ở trẻ sơ sinh (P22.-) - khi xảy ra trong			T79					
13314	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.0	T790	Air embolism (traumatic)	Excl.: air embolism complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium	Thuyên tắc khí (do chấn thương)	- Loại trừ: biến chứng thuyên tắc khí: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.2) ++ thai kỳ, khi đẻ										
13315	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.1	T791	Fat embolism (traumatic)	Excl.: fat embolism complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O88.8)	Thuyên tắc mỡ (do chấn thương)	- Loại trừ: biến chứng thuyên tắc mỡ khí: ++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.2) ++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ										
13316	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.2	T792	Traumatic secondary and recurrent haemorrhage		Xuất huyết thứ phát và/hoặc tái phát do chấn thương										
13317	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.3	T793	Post-traumatic wound infection, not elsewhere classified	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify infectious agent.	Nhiễm trùng vết thương sau chấn thương, không phân loại mục khác	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (B95.- - B98.-) để xác định tác nhân nhiễm trùng.										

13318	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.4	T794	Traumatic shock	Shock (immediate)(delayed) following injury Excl.: shock: anaesthetic (T88.2) anaphylactic: NOS (T78.2) due to: adverse food reaction (T78.0) correct medicinal substance properly administered (T88.6) serum (T80.5) complicating abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) electric (T75.4) lightning (T75.0)	Sốc do chấn thương	- Sốc (tức thì) (muộn) sau tổn thương - Loại trừ: sốc do: ++ gây mê (T88.2) ++ phản vệ: +++ không xác định khác (T78.2) +++ do: ++++ phản ứng dị ứng với thực phẩm (T78.0) ++++ tác dụng bất lợi của dược chất thích hợp sử dụng đúng quy cách (T88.6) ++++ huyết thanh (T80.5) ++ biến chứng sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.3) ++ điện giật (T75.4) ++ choáng do sét/chớp (T75.0) ++ không do chấn thương không						
13319	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.5	T795	Traumatic anuria	Crush syndrome Renal failure following crushing	Vô niệu do chấn thương	- Hội chứng do dập nát - Suy thận sau chấn thương dập nát							
13320	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.6	T796	Traumatic ischaemia of muscle	Compartment syndrome Volkmann ischaemic contracture Excl.: anterior tibial syndrome (M76.8)	Thiếu máu cơ do chấn thương	- Hội chứng chèn ép khoang - Co cứng do thiếu máu cục bộ Volkmann - Loại trừ: hội							
13321	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.7	T797	Traumatic subcutaneous emphysema	Excl.: emphysema (subcutaneous) resulting from a procedure (T81.8)	Tràn khí dưới da do chấn thương	Loại trừ: tràn khí (dưới da) do can thiệp (T81.8)							
13322	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.8	T798	Other early complications of trauma		Biến chứng sớm khác của chấn thương								
13323	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T79-T79	Certain early complications of trauma	Một số biến chứng sớm của chấn thương							T79	Certain early complications of trauma, not elsewhere classified	Một số biến chứng ban đầu của chấn thương, không phân loại mục khác	T79.9	T799	Unspecified early complication of trauma		Biến chứng sớm không xác định của chấn thương								
13324	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80	T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Incl.: perfusion Excl.: bone-marrow transplant rejection (T86.0)	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	- Bao gồm: tưới máu - Loại trừ: thải ghép tủy xương (T86.0)			T80			
13325	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.0	T800	Air embolism following infusion, transfusion and therapeutic injection		Thuyên tắc khí sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc							

13326	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.1	T801	Vascular complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Phlebitis following infusion, transfusion and therapeutic injection Thromboembolism following infusion, transfusion and therapeutic injection Thrombophlebitis following infusion, transfusion and therapeutic injection Excl.: the listed conditions when specified as: due to prosthetic devices, implants and grafts (T82.8, T83.8, T84.8, T85.8) postprocedural (T81.7)	Biến chứng mạch máu sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc	- Viêm tĩnh mạch sau truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc - Thuyên tắc mạch huyết khối sau truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc - Viêm tĩnh mạch huyết khối sau truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc - Loại trừ: bệnh lý được liệt kê khi xác định là do: ++ thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép (T82.8, T83.8, T84.8, T85.8) ++ sau can thiệp						
13327	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.2	T802	Infections following infusion, transfusion and therapeutic injection	Infection following infusion, transfusion and therapeutic injection Sepsis following infusion, transfusion and therapeutic injection Use additional code (R57.2), if desired, to identify septic shock Excl.: hepatitis, post-transfusion (B16-B19) the listed conditions when specified as: due to prosthetic devices, implants and grafts (T82.6-T82.7, T83.5-T83.6, T84.5-T84.7, T85.7) postprocedural (T81.4)	Nhiễm trùng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	- Nhiễm trùng sau truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị - Nhiễm khuẩn hệ thống sau truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. - Loại trừ: viêm gan virus, sau truyền máu (B16.- - B19.-) + bệnh lý được liệt kê khi xác định là do: ++ thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép						
13328	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.3	T803	ABO incompatibility reaction	Incompatible blood transfusion Reaction to blood-group incompatibility in infusion or transfusion	Phản ứng ABO không tương thích	- Truyền máu không tương thích - Phản ứng với sự tương kỵ nhóm máu khi tiêm truyền hoặc						
13329	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.4	T804	Rh incompatibility reaction	Reaction due to Rh factor in infusion or transfusion	Phản ứng Rh không tương thích	Phản ứng do yếu tố Rh trong tiêm truyền hoặc truyền máu						
13330	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.5	T805	Anaphylactic shock due to serum	Excl.: shock: allergic NOS (T78.2) anaphylactic: NOS (T78.2) due to adverse effect of correct medicinal substance properly	Sốc phản vệ do huyết thanh	- Loại trừ: sốc: + dị ứng không xác định khác + phản vệ: ++ không xác định khác (T78.2) ++ do tác dụng bất lợi của dược chất thích hợp sử dụng đúng quy cách						
13331	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.6	T806	Other serum reactions	Intoxication by serum Protein sickness Serum: rash sickness urticaria Excl.: serum hepatitis (B16-B19)	Phản ứng huyết thanh khác	- Ngộ độc do huyết thanh - Bệnh do protein - Do huyết thanh: + phát ban + bệnh lý + mày đay - Loại trừ: viêm gan huyết thanh (B16.- - B19.-)						
13332	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.8	T808	Other complications following infusion, transfusion and therapeutic injection		Biến chứng khác sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị							

13333	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T80	Complications following infusion, transfusion and therapeutic injection	Biến chứng sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị	T80.9	T809	Unspecified complication following infusion, transfusion and therapeutic injection	Transfusion reaction NOS	Biến chứng không xác định sau tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm điều trị	Phản ứng truyền máu không xác định khác						
13334	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81	T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Excl.: adverse effect of drug NOS (T88.7) complication following: immunization (T88.0-T88.1) infusion, transfusion and therapeutic injection (T80.-) specified complications classified elsewhere, such as: complications of prosthetic devices, implants and grafts (T82-T85) dermatitis due to drugs and medicaments (L23.3, L24.4, L25.1, L27.0-L27.1) failure and rejection of transplanted organs and tissues (T86.-) poisoning and toxic effects of	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	- Loại trừ: tác dụng bất lợi của dược chất không xác định khác (T88.7) + biến chứng sau: ++ tiêm chủng (T88.0-T88.1) ++ truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc điều trị (T80.-) + biến chứng xác định cụ thể phân loại mục khác, như: ++ biến chứng do bộ phận giả, thiết bị hoặc dụng cụ nhân tạo cấy và/hoặc ghép (T82-T85) ++ viêm da do dược chất và/hoặc thuốc điều trị (L23.3, L24.4, L25.1, L27.0-L27.1) ++ thất bại và/hoặc thải ghép các tạng và/hoặc mô được cấy ghép			T81				
13335	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.0	T810	Haemorrhage and haematoma complicating a procedure, not elsewhere classified	Haemorrhage at any site resulting from a procedure Excl.: haematoma of obstetric wound (O90.2) haemorrhage due to prosthetic devices, implants and grafts (T82.8, T83.8, T84.8, T85.8)	Biến chứng chảy máu và/hoặc tụ máu do can thiệp, không phân loại mục khác	- Xuất huyết tại bất kỳ vị trí nào do thủ thuật - Loại trừ: + khối máu tụ vết thương sản khoa (O90.2) + xuất huyết do các bộ phận giả, dụng cụ cấy và/hoặc ghép (T82.8, T83.8,						
13336	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.1	T811	Shock during or resulting from a procedure, not elsewhere classified	Collapse NOS Shock (endotoxic)(hypovolaemic) during or following a procedure Postoperative shock NOS Use additional code (R57.2), if desired, to identify septic shock Excl.: shock: anaesthetic (T88.2) anaphylactic: NOS (T78.2) due to: correct medicinal substance properly administered (T88.6) serum (T80.5) electric (T75.4) following abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.3) obstetric (O75.1)	Sốc kéo dài hoặc hậu quả do can thiệp, không phân loại mục khác	- Ngã quỵ không xác định khác trong hoặc sau phẫu thuật, thủ thuật - Sốc (nội độc tố) (giảm thể tích) trong hoặc sau phẫu thuật, thủ thuật - Choáng sau phẫu thuật không xác định khác Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (R57.2) để xác định sốc nhiễm khuẩn. - Loại trừ: sốc: ++ Gây mê (T88.2) ++ Phản vệ: +++ không xác định khác (T78.2) +++ do: ++++ tác dụng bất lợi của dược chất thích hợp sử dụng đúng quy cách (T88.6) ++++ huyết thanh (T80.5) ++ điện (T75.4) ++ biến chứng sảy thai hoặc thai ngoài tử cung						

13337	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.2	T812	Accidental puncture and laceration during a procedure, not elsewhere classified	Accidental perforation of: blood vessel by catheter during a procedure blood vessel by endoscope during a procedure blood vessel by instrument during a procedure blood vessel by probe during a procedure nerve by catheter during a procedure nerve by endoscope during a procedure nerve by instrument during a procedure nerve by probe during a procedure organ by catheter during a procedure organ by endoscope during a procedure organ by instrument during a procedure organ by probe	Vô tình thủng và/hoặc rách trong khi can thiệp, không phân loại mục khác	- Thủng vô tình của: + mạch máu do ống thông trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng nội soi trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng dụng cụ trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng ống thông trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng ống nội soi trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng dụng cụ trong khi thực hiện can thiệp + mạch máu bằng cách thăm dò trong khi thực hiện can thiệp + dây thần kinh bằng ống thông trong khi thực hiện can thiệp + dây thần kinh bằng ống nội soi trong khi thực hiện can thiệp						
13338	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.3	T813	Disruption of operation wound, not elsewhere classified	Dehiscence of operation wound Rupture of operation wound Excl.: disruption of: caesarean-section wound (O90.0)	Toác vết mổ, không phân loại mục khác	- Tách vết mổ - Hở vết mổ - Loại trừ: toác: ++ vết mổ đẻ (O90.0) ++ vết mổ sản khoa ở tầng sinh môn (O90.1)						
13339	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.4	T814	Infection following a procedure, not elsewhere classified	Abscess: intra-abdominal postprocedural stitch postprocedural subphrenic postprocedural wound postprocedural Sepsis postprocedural Use additional code, if desired, to identify other manifestations of infection, such as sepsis or abscess. Excl.: infection due to: infusion, transfusion and therapeutic injection (T80.2) prosthetic devices, implants and grafts (T82.6-T82.7, T83.5-T83.6, T84.5-T84.7, T85.7) obstetric surgical wound infection (O86.0)	Nhiễm trùng sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Áp xe: + trong ổ bụng sau can thiệp + vết mổ sau can thiệp + dưới cơ hoành sau can thiệp + vết thương sau can thiệp - Nhiễm trùng hệ thống sau can thiệp Nếu muốn có thể sử dụng mã bổ sung để xác định biểu hiện lâm sàng khác của nhiễm trùng, như nhiễm trùng hệ thống hoặc áp xe. - Loại trừ: nhiễm trùng do: ++ truyền dịch, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc (T80.2) ++ do thiết bị nhân tạo, cấy và/hoặc ghép						

13340	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.5	T815	Foreign body accidentally left in body cavity or operation wound following a procedure	Adhesions due to foreign body accidentally left in operation wound or body cavity Obstruction due to foreign body accidentally left in operation wound or body cavity Perforation due to foreign body accidentally left in operation wound or body cavity Excl.: obstruction or perforation due to prosthetic devices and implants intentionally left in body (T82.0-	Dị vật vô tình bị để lại trong khoang cơ thể hoặc vết mổ sau can thiệp	- Dính do vô tình để lại dị vật trong vết mổ hoặc khoang cơ thể - Tắc nghẽn do vô tình để lại dị vật trong vết mổ hoặc khoang cơ thể - Xuyên thủng do vô tình để lại dị vật trong vết mổ hoặc khoang cơ thể Loại trừ: tắc nghẽn hoặc thủng do thiết bị/dụng cụ nhân tạo và/hoặc ghép chỉ định để lại trong cơ thể (T82.0-						
13341	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.6	T816	Acute reaction to foreign substance accidentally left during a procedure	Peritonitis: aseptic chemical	Phản ứng cấp tính với dị vật vô tình bị để lại trong khi thực hiện can thiệp	- Viêm phúc mạc: + vô trùng [không do vi trùng] + do hóa chất							
13342	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.7	T817	Vascular complications following a procedure, not elsewhere classified	Air embolism following procedure NEC Excl.: embolism: complicating: abortion or ectopic or molar pregnancy (O00-O07, O08.2) pregnancy, childbirth and the puerperium (O88.-) due to prosthetic devices, implants and grafts (T82.8, T83.8, T84.8, T85.8) following infusion, transfusion and therapeutic injection (T80.0)	Biến chứng mạch máu sau can thiệp, không phân loại mục khác	- Thuyên tắc khí sau can thiệp không phân loại mục khác - Loại trừ: thuyên tắc: ++ gây biến chứng trong: +++ sảy thai hoặc thai ngoài tử cung hoặc thai trứng (O00.- - O07.-, O08.2) +++ thai kỳ, khi đẻ và/hoặc sau đẻ (O88.-) ++ do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép (T82.8, T83.8, T84.8, T85.8)						
13343	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.8	T818	Other complications of procedures, not elsewhere classified	Complication of inhalation therapy Emphysema (subcutaneous) resulting from a procedure Persistent postoperative fistula Excl.: hypothermia following anaesthesia (T88.5) malignant	Biến chứng khác do can thiệp, không phân loại mục khác	- Biến chứng trong điều trị xông - Tràn khí (dưới da) do phẫu thuật, thủ thuật - Lỗ rò tồn tại sau phẫu thuật - Loại trừ: hạ thân nhiệt sau gây mê (T88.5) + sốt cao ác tính do gây mê (T88.3)						
13344	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T81	Complications of procedures, not elsewhere classified	Biến chứng can thiệp, không phân loại mục khác	T81.9	T819	Unspecified complication of procedure		Biến chứng không xác định của can thiệp							
13345	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82	T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Excl.: failure and rejection of transplanted organs and tissues (T86.-)	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	Loại trừ: Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô (T86.-)			T82				
13346	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.0	T820	Mechanical complication of heart valve prosthesis	Breakdown (mechanical) due to heart valve prosthesis Displacement due to heart valve prosthesis Leakage due to heart valve prosthesis Malposition due to heart valve prosthesis Obstruction, mechanical due to heart valve prosthesis Perforation due to heart valve prosthesis Protrusion due to heart valve prosthesis	Biến chứng cơ học của van tim nhân tạo	Bệnh lý do van tim nhân tạo bao gồm: - Sự cố (cơ học) do van tim nhân tạo - Di lệch do van tim nhân tạo - Rò rỉ do van tim nhân tạo - Sai vị trí do van tim nhân tạo - Tắc nghẽn (cơ học) do van tim nhân tạo - Thủng do van tim nhân tạo - Lỏi ra do van tim						

13347	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.1	T821	Mechanical complication of cardiac electronic device	Conditions listed in T82.0 due to: electrodes pulse generator (battery)	Biến chứng cơ học của thiết bị điện tử tại tim	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + điện cực + máy phát xung (pin)							
13348	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.2	T822	Mechanical complication of coronary artery bypass and valve grafts	Conditions listed in T82.0 due to coronary artery bypass and valve grafts	Biến chứng cơ học của bắc cầu động mạch vành và/hoặc ghép van	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do mảnh ghép bắc cầu động mạch vành và/hoặc ghép van							
13349	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.3	T823	Mechanical complication of other vascular grafts	Conditions listed in T82.0 due to: aortic (bifurcation) graft (replacement) arterial (carotid) (femoral) graft (bypass)	Biến chứng cơ học của ghép mạch máu khác	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + ghép (thay thế) động mạch chủ (phân nhánh) + ghép (bắc cầu) động mạch (cảnh) (đùi)							
13350	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.4	T824	Mechanical complication of vascular dialysis catheter	Conditions listed in T82.0 due to vascular dialysis catheter Excl.: mechanical complication of intraperitoneal dialysis catheter	Biến chứng cơ học của catheter thẩm tách mạch máu	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do ống thông thẩm tách mạch máu - Loại trừ: biến chứng cơ học của catheter thẩm							
13351	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.5	T825	Mechanical complication of other cardiac and vascular devices and implants	Conditions listed in T82.0 due to: arteriovenous: fistula, surgically created shunt, surgically created artificial heart balloon (counterpulsation) device infusion catheter umbrella device Excl.: mechanical complication of epidural and subdural infusion catheter (T85.6)	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ và/hoặc vật tư cấy ghép khác ở tim và/hoặc mạch máu	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + động tĩnh mạch: ++ lỗ rò do phẫu thuật tạo ra ++ dẫn lưu do phẫu thuật tạo ra + tim nhân tạo + thiết bị bóng hơi (đối xung) + dây dịch truyền + lưới lọc tĩnh mạch - Loại trừ: biến chứng cơ học của catheter truyền dịch ngoài màng cứng và/hoặc							
13352	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.6	T826	Infection and inflammatory reaction due to cardiac valve prosthesis		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do van tim nhân tạo							
13353	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.7	T827	Infection and inflammatory reaction due to other cardiac and vascular devices, implants and grafts		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do các thiết bị/dụng cụ ở tim và/hoặc mạch máu khác, cấy và/hoặc ghép							
13354	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.8	T828	Other specified complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Embolism due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts Fibrosis due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts Haemorrhage due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts Pain due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts Stenosis due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts Thrombosis due to cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng xác định khác của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu	- Thuyên tắc mạch do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu - Xơ hóa do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu mạch - Chảy máu do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu - Đau do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu - Hẹp do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu - Huyết khối do							

13355	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T82	Complications of cardiac and vascular prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị nhân tạo tim và/hoặc mạch máu, cấy và/hoặc ghép	T82.9	T829	Unspecified complication of cardiac and vascular prosthetic device, implant and graft		Biến chứng không xác định của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở tim và/hoặc mạch máu							
13356	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83	T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Excl.: failure and rejection of transplanted organs and tissues (T86.-)	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	Loại trừ: thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô (T86.-)			T83			
13357	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.0	T830	Mechanical complication of urinary (indwelling) catheter	Conditions listed in T82.0 due to: catheter: cystostomy urethral, indwelling	Biến chứng cơ học của ống thông tiểu (đặt ống thông tại chỗ)	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + ống thông: ++ mở thông bàng quang ++ niệu đạo, đặt ống thông tại chỗ						
13358	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.1	T831	Mechanical complication of other urinary devices and implants	Conditions listed in T82.0 due to: urinary: electronic stimulator device sphincter implant	Biến chứng cơ học của các thiết bị tiết niệu và/hoặc các cấy khác	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + tiết niệu: ++ thiết bị kích thích điện tử ++ cấy ghép cơ vòng ++ stent						
13359	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.2	T832	Mechanical complication of graft of urinary organ	Conditions listed in T82.0 due to graft of urinary organ	Biến chứng cơ học của ghép cơ quan tiết niệu	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do ghép cơ quan tiết niệu						
13360	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.3	T833	Mechanical complication of intrauterine contraceptive device	Conditions listed in T82.0 due to intrauterine contraceptive device	Biến chứng cơ học của dụng cụ tránh thai trong tử cung	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do dụng cụ tử cung tránh thai					T83.3	
13361	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.4	T834	Mechanical complication of other prosthetic devices, implants and grafts in genital tract	Conditions listed in T82.0 due to (implanted) penile prosthesis	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép khác trong đường sinh dục	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do dương vật nhân tạo (được cấy)						
13362	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.5	T835	Infection and inflammatory reaction due to prosthetic device, implant and graft in urinary system		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép hệ tiết niệu							
13363	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.6	T836	Infection and inflammatory reaction due to prosthetic device, implant and graft in genital tract		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép đường sinh dục							
13364	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.8	T838	Other complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.8 due to genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng khác của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép hệ sinh dục - tiết niệu	Bệnh lý liệt kê tại T28.8 do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép hệ sinh dục - tiết niệu						
13365	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T83	Complications of genitourinary prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép ở hệ sinh dục - tiết niệu	T83.9	T839	Unspecified complication of genitourinary prosthetic device, implant and graft		Biến chứng không xác định của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép hệ sinh dục - tiết niệu							
13366	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84	T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Excl.: failure and rejection of transplanted organs and tissues (T86.-) fracture of bone following insertion of orthopaedic implant, joint prosthesis or bone plate (M96.6)	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	- Loại trừ: thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc các mô (T86.-) + gãy xương sau cấy thiết bị/dụng cụ chỉnh hình, khớp nhân tạo hoặc nẹp xương			T84			
13367	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.0	T840	Mechanical complication of internal joint prosthesis	Conditions listed in T82.0 due to joint prosthesis	Biến chứng cơ học của khớp nhân tạo bên trong	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do khớp nhân tạo						

13368	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.1	T841	Mechanical complication of internal fixation device of bones of limb	Conditions listed in T82.0 due to internal fixation device of bones of limb	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ cố định bên trong xương của chi	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do thiết bị/dụng cụ cố định bên trong xương của chi										
13369	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.2	T842	Mechanical complication of internal fixation device of other bones	Conditions listed in T82.0 due to internal fixation device of other bones	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ cố định bên trong của xương khác	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do thiết bị/dụng cụ cố định bên trong của các xương khác										
13370	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.3	T843	Mechanical complication of other bone devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.0 due to: bone graft electronic bone stimulator	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ và/hoặc mô xương, cấy và/hoặc ghép	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + xương ghép + máy kích thích xương điện tử										
13371	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.4	T844	Mechanical complication of other internal orthopaedic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.0 due to muscle and tendon graft	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ chỉnh hình khác, cấy và/hoặc ghép	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do ghép cơ và/hoặc gân										
13372	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.5	T845	Infection and inflammatory reaction due to internal joint prosthesis		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do khớp nhân tạo bên trong										
13373	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.6	T846	Infection and inflammatory reaction due to internal fixation device [any site]		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do thiết bị/dụng cụ cố định bên trong [bất kỳ vị trí nào]										
13374	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.7	T847	Infection and inflammatory reaction due to other internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do thiết bị/dụng cụ nhân tạo chỉnh hình, cấy và/hoặc ghép bên trong										
13375	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.8	T848	Other complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.8 due to internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng khác của thiết bị nhân tạo chỉnh hình, cấy và/hoặc ghép bên trong	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do thiết bị/dụng cụ nhân tạo chỉnh hình, cấy và/hoặc ghép bên trong										
13376	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T84	Complications of internal orthopaedic prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng do thiết bị/dụng cụ, cấy và/hoặc ghép chỉnh hình bên trong	T84.9	T849	Unspecified complication of internal orthopaedic prosthetic device, implant and graft		Biến chứng không xác định của thiết bị/dụng cụ nhân tạo chỉnh hình, cấy và/hoặc ghép bên trong										
13377	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85	T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Excl.: failure and rejection of transplanted organs and tissues (T86.-)	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	Loại trừ: Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc các mô (T86.-)			T85					
13378	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.0	T850	Mechanical complication of ventricular intracranial (communicating) shunt	Conditions listed in T82.0 due to ventricular intracranial (communicating) shunt	Biến chứng cơ học của dẫn lưu (thông) não thất nội sọ	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do dẫn lưu (thông) não thất nội sọ										
13379	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.1	T851	Mechanical complication of implanted electronic stimulator of nervous system	Conditions listed in T82.0 due to electronic neurostimulator (electrode) of: brain peripheral nerve spinal cord	Biến chứng cơ học của máy kích thích điện tử được cấy ghép ở hệ thần kinh	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do máy kích thích thần kinh điện tử (điện cực) ở: + não + dây thần kinh ngoại biên										
13380	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.2	T852	Mechanical complication of intraocular lens	Conditions listed in T82.0 due to intraocular lens	Biến chứng cơ học của thủy tinh thể nhân tạo nội nhãn	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do thủy tinh thể nội nhãn										
13381	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.3	T853	Mechanical complication of other ocular prosthetic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.0 due to: corneal graft prosthetic orbit of eye	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ mắt nhân tạo khác, cấy và/hoặc ghép	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + ghép giác mạc + hốc mắt nhân tạo										

13382	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.4	T854	Mechanical complication of breast prosthesis and implant	Conditions listed in T82.0 due to breast prosthesis and implant	Biến chứng cơ học của ngực giả và/hoặc túi độn ngực cấy ghép	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do vú nhân tạo và/hoặc cấy							
13383	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.5	T855	Mechanical complication of gastrointestinal prosthetic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.0 due to: bile-duct prosthesis oesophageal anti-reflux device	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép dạ dày - ruột	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + ống mật chủ nhân tạo + thiết bị/dụng cụ chống trào ngược thực quản							
13384	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.6	T856	Mechanical complication of other specified internal prosthetic devices, implants and grafts	Conditions listed in T82.0 due to: epidural and subdural infusion catheter intraperitoneal dialysis catheter nonabsorbable surgical material NOS permanent sutures Excl.: mechanical complication of permanent (wire) suture used in bone repair (T84.1-T84.2)	Biến chứng cơ học của thiết bị/dụng cụ nhân tạo xác định khác, cấy và/hoặc ghép bên trong	- Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do: + catheter truyền ngoài màng cứng và dưới màng cứng + ống thông lọc máu trong phúc mạc + vật liệu phẫu thuật không thể hấp thụ không xác định khác + vết khâu vĩnh viễn - Loại trừ: biến chứng cơ học của							
13385	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.7	T857	Infection and inflammatory reaction due to other internal prosthetic devices, implants and grafts		Nhiễm trùng và/hoặc phản ứng viêm do thiết bị/dụng cụ nhân tạo khác, cấy và/hoặc ghép bên trong								
13386	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.8	T858	Other complications of internal prosthetic devices, implants and grafts, not elsewhere classified	Conditions listed in T82.8 due to internal prosthetic devices, implants and grafts NEC	Biến chứng khác của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong, không phân loại mục khác	Bệnh lý liệt kê tại T82.0 do thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong không phân loại mục khác							
13387	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T85	Complications of other internal prosthetic devices, implants and grafts	Biến chứng của thiết bị/dụng cụ nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong khác	T85.9	T859	Unspecified complication of internal prosthetic device, implant and graft	Complication of internal prosthetic device, implant and graft NOS	Biến chứng không xác định của thiết bị/dụng cụ nhân tạo cấy và/hoặc ghép bên trong	Biến chứng của thiết bị nhân tạo, cấy và/hoặc ghép bên trong không xác định khác							
13388	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86	T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues		Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô				T86				
13389	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.0	T860	Bone-marrow transplant rejection	Graft-versus-host reaction or disease	Thải ghép tủy xương	Phản ứng hoặc bệnh mảnh ghép chống lại ký chủ							
13390	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.1	T861	Kidney transplant failure and rejection		Thất bại và/hoặc thải ghép thận								
13391	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.2	T862	Heart transplant failure and rejection	Excl.: complication of: artificial heart device (T82.5) heart-lung transplant (T86.3)	Thất bại và/hoặc thải ghép tim	- Loại trừ: biến chứng của: ++ thiết bị tim nhân tạo (T82.5) ++ cấy tim - phổi (T86.3)							
13392	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.3	T863	Heart-lung transplant failure and rejection		Thất bại và/hoặc thải ghép tim - phổi								
13393	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.4	T864	Liver transplant failure and rejection		Thất bại và/hoặc thải ghép gan								
13394	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.8	T868	Failure and rejection of other transplanted organs and tissues	Transplant failure or rejection of: bone intestine lung pancreas skin (allograft) (autograft)	Thất bại và/hoặc thải khác của ghép tạng và/hoặc mô	- Thất bại trong cấy ghép hoặc thải ghép của: + xương + ruột + phổi + tụy + da (ghép đồng loại) (ghép tự thân)							

13395	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T86	Failure and rejection of transplanted organs and tissues	Thất bại và/hoặc thải ghép tạng và/hoặc mô	T86.9	T869	Failure and rejection of unspecified transplanted organ and tissue		Thất bại và/hoặc thải ghép trong cấy ghép nội tạng và/hoặc mô							
13396	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87	T87	Complications peculiar to reattachment and amputation		Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt				T87				
13397	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.0	T870	Complications of reattached (part of) upper extremity		Biến chứng của (một phần của) chi trên được nối lại							
13398	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.1	T871	Complications of reattached (part of) lower extremity		Biến chứng của (một phần của) chi dưới được nối lại							
13399	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.2	T872	Complications of other reattached body part		Biến chứng của phần cơ thể được nối lại khác							
13400	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.3	T873	Neuroma of amputation stump		U thần kinh của mỏm cụt							
13401	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.4	T874	Infection of amputation stump		Nhiễm trùng mỏm cụt							
13402	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.5	T875	Necrosis of amputation stump		Hoại tử mỏm cụt							
13403	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T87	Complications peculiar to reattachment and amputation	Biến chứng đặc trưng của phẫu thuật nối lại và/hoặc cắt cụt	T87.6	T876	Other and unspecified complications of amputation stump	Amputation stump: contracture (flexion)(of next proximal joint) haematoma oedema Excl.: phantom limb	Biến chứng khác và/hoặc không xác định của mỏm cụt	- Mỏm cụt: + co cứng (gấp) (của khớp cạnh kề bên) + tụ máu + phù nề - Loại trừ: Hội							
13404	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88	T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Excl.: accidental puncture or laceration during a procedure (T81.2) complications following: infusion, transfusion and therapeutic injection (T80.-) procedure NEC (T81.-) specified complications classified elsewhere, such as: complications of: anaesthesia in: labour and delivery (O74.-) pregnancy (O29.-) puerperium (O89.-) devices, implants and grafts (T82-T85) obstetric surgery and procedures (O75.4) dermatitis due to drugs and	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	- Loại trừ: thủng hoặc rách vô tình trong phẫu thuật/thủ thuật (T81.2) + biến chứng sau: ++ tiêm truyền, truyền máu và/hoặc tiêm thuốc (T80.-) ++ phẫu thuật/thủ thuật không phân loại mục khác (T81.-) + biến chứng xác định phân loại mục khác, như: ++ biến chứng của: +++ gây mê: ++++ chuyển dạ và/hoặc sinh (O74.-) ++++ thai kỳ (O29.-) ++++ thời kỳ sau đẻ (O89.-) ++ thiết bị, cấy và/hoặc ghép (T82.- - T85.-) ++ phẫu thuật và/hoặc thủ thuật sản khoa (O75.4) ++ viêm da do thuốc và/hoặc dược chất (L23.3			T88				
13405	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.0	T880	Infection following immunization	Sepsis following immunization	Nhiễm trùng sau tiêm chủng	Nhiễm trùng hệ thống sau tiêm chủng							

13406	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.1	T881	Other complications following immunization, not elsewhere classified	Rash following immunization Excl.: anaphylactic shock due to serum (T80.5) other serum reactions (T80.6) postimmunization: arthropathy (M02.2)	Biến chứng khác sau tiêm chủng, không phân loại mục khác	- Phát ban sau tiêm chủng - Loại trừ: sốc phản vệ do huyết thanh (T80.5) + phản ứng huyết thanh khác (T80.6) + sau tiêm chủng: ++ bệnh lý khớp (M02.2-) ++ viêm não						
13407	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.2	T882	Shock due to anaesthesia	Shock due to anaesthesia in which the correct substance was properly administered Excl.: complications of anaesthesia (in): from overdose or wrong substance given (T36-T50) labour and delivery (O74.-) pregnancy (O29.-) puerperium (O89.-)	Sốc do gây mê	- Sốc do gây mê khi đúng được chất được sử dụng đúng cách - Loại trừ: biến chứng của gây mê (do): ++ quá liều hoặc chất không đúng (T36-T50) ++ chuyển dạ và đẻ (O74.-) ++ thai kỳ (O29.-) ++ thời kỳ sau đẻ (O89.-) + sốc sau phẫu thuật không xác						
13408	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.3	T883	Malignant hyperthermia due to anaesthesia		Tăng thân nhiệt ác tính do gây mê								
13409	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.4	T884	Failed or difficult intubation		Thất bại hoặc khó đặt nội khí quản								
13410	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.5	T885	Other complications of anaesthesia	Hypothermia following anaesthesia	Biến chứng khác của gây mê	Hạ thân nhiệt sau khi gây mê							
13411	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.6	T886	Anaphylactic shock due to adverse effect of correct drug or medicament properly administered	Excl.: anaphylactic shock due to serum (T80.5)	Sốc phản vệ do tác dụng bất lợi của dược chất hoặc thuốc điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách	Loại trừ: sốc phản vệ do huyết thanh (T80.5)							
13412	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.7	T887	Unspecified adverse effect of drug or medicament	Adverse effect of correct drug or medicament properly administered Allergic reaction to correct drug or medicament properly administered Hypersensitivity to correct drug or medicament properly administered Idiosyncracy to correct drug or medicament properly administered Drug: hypersensitivity NOS reaction NOS Excl.: specified adverse effects of drugs and medicaments (A00-R99, T80-T88.6, T88.8)	Tác dụng bất lợi không xác định của dược chất hoặc thuốc điều trị	- Tác dụng bất lợi của dược chất hoặc thuốc điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách - Phản ứng dị ứng của dược chất hoặc thuốc điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách - Tăng mẫn cảm của dược chất hoặc thuốc điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách - Đặc ứng của dược chất hoặc thuốc điều trị thích hợp sử dụng đúng quy cách - Của dược chất: + quá mẫn cảm không xác định khác + phản ứng không xác định khác - Loại trừ: tác dụng bất lợi đã xác định cụ thể của dược chất và/hoặc						

13413	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.8	T888	Other specified complications of surgical and medical care, not elsewhere classified		Biến chứng xác định khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa, không phân loại mục khác							
13414	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T80-T88	Complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng của phẫu thuật và chăm sóc y tế, không phân loại mục khác							T88	Other complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Biến chứng khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không phân loại mục khác	T88.9	T889	Complication of surgical and medical care, unspecified	Excl.: adverse effect NOS (T78.9)	Biến chứng ngoại khoa và/hoặc nội khoa, không xác định	Loại trừ: tác dụng bất lợi không xác định khác (T78.9)							
13415	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90	T90	Sequelae of injuries of head		Di chứng tổn thương ở đầu			T90	T90					
13416	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.0	T900	Sequelae of superficial injury of head	Sequelae of injury classified to S00.-	Di chứng tổn thương nông ở đầu	Di chứng tổn thương phân loại vào S00.-		T90.0					
13417	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.1	T901	Sequelae of open wound of head	Sequelae of injury classifiable to S01.-	Di chứng vết thương hở ở đầu	Di chứng tổn thương phân loại vào S01.-		T90.1					
13418	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.2	T902	Sequelae of fracture of skull and facial bones	Sequelae of injury classifiable to S02.-	Di chứng vỡ xương sọ và/hoặc gãy xương mặt	Di chứng tổn thương phân loại vào S02.-		T90.2					
13419	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.3	T903	Sequelae of injury of cranial nerves	Sequelae of injury classifiable to S04.-	Di chứng tổn thương dây thần kinh sọ não	Di chứng tổn thương phân loại vào S04.-		T90.3					
13420	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.4	T904	Sequelae of injury of eye and orbit	Sequelae of injury classifiable to S05.-	Di chứng tổn thương ở mắt và/hoặc hốc mắt	Di chứng tổn thương phân loại vào S05.-		T90.4					
13421	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.5	T905	Sequelae of intracranial injury	Sequelae of injury classifiable to S06.-	Di chứng tổn thương nội sọ	Di chứng tổn thương phân loại vào S06.-		T90.5					
13422	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.8	T908	Sequelae of other specified injuries of head	Sequelae of injury classifiable to S03.-, S07-S08 and S09.0-S09.8	Di chứng tổn thương xác định khác ở đầu	Di chứng tổn thương phân loại vào S03.-, S07.- - S08.- và S09.0-		T90.8					
13423	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T90	Sequelae of injuries of head	Di chứng tổn thương ở đầu	T90.9	T909	Sequelae of unspecified injury of head	Sequelae of injury classifiable to S09.9	Di chứng tổn thương không xác định ở đầu	Di chứng tổn thương phân loại vào S09.9		T90.9					
13424	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91	T91	Sequelae of injuries of neck and trunk		Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân			T91	T91					
13425	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.0	T910	Sequelae of superficial injury and open wound of neck and trunk	Sequelae of injury classifiable to S10-S11, S20-S21, S30-S31 and T09.0-T09.1	Di chứng tổn thương nông và/hoặc vết thương hở tại cổ và/hoặc thân	Di chứng tổn thương phân loại vào S10.- - S11.-, S20.- - S21.-, S30.- - S31.- và T09.0-		T91.0					
13426	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.1	T911	Sequelae of fracture of spine	Sequelae of injury classifiable to S12.-, S22.0-S22.1, S32.0, S32.7 and T08	Di chứng gãy xương cột sống	Di chứng tổn thương phân loại vào S12.-, S22.0-S22.1, S32.0,		T91.1					
13427	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.2	T912	Sequelae of other fracture of thorax and pelvis	Sequelae of injury classifiable to S22.2-S22.9, S32.1-S32.5 and S32.8	Di chứng gãy xương ngực và/hoặc vùng chậu khác	Di chứng tổn thương phân loại vào S22.2-S22.9, S32.1-S32.5 và		T91.2					
13428	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.3	T913	Sequelae of injury of spinal cord	Sequelae of injury classifiable to S14.0-S14.1, S24.0-S24.1, S34.0-S34.1 and T09.3	Di chứng tổn thương tủy sống	Di chứng tổn thương phân loại vào S14.0-S14.1, S24.0-S24.1, S34.0-		T91.3					
13429	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.4	T914	Sequelae of injury of intrathoracic organs	Sequelae of injury classifiable to S26-S27	Di chứng tổn thương nội tạng trong khoang ngực	Di chứng tổn thương phân loại vào S26.- - S27.-		T91.4					
13430	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.5	T915	Sequelae of injury of intra-abdominal and pelvic organs	Sequelae of injury classifiable to S36-S37	Di chứng tổn thương nội tạng trong bụng và/hoặc vùng chậu	Di chứng tổn thương phân loại vào S36.- - S37.-		T91.5					
13431	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.8	T918	Sequelae of other specified injuries of neck and trunk	Sequelae of injury classifiable to S13.-, S14.2-S14.6, S15-S18, S19.7-S19.8, S23.-, S24.2-S24.6, S25.-, S28.-, S29.0-S29.8, S33.-, S34.2-S34.8, S35.-, S38.-, S39.0-S39.8, T09.2 and T09.4-T09.8	Di chứng tổn thương xác định khác tại cổ và thân	Di chứng tổn thương phân loại vào S13.-, S14.2-S14.6, S15-S18, S19.7-S19.8, S23.-, S24.2-S24.6, S25.-, S28.-, S29.0-S29.8, S33.-, S34.2-S34.8, S35.-, S38.-, S39.0-S39.8, T09.2 và		T91.8					

13432	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T91	Sequelae of injuries of neck and trunk	Di chứng tổn thương cổ và/hoặc thân	T91.9	T919	Sequelae of unspecified injury of neck and trunk	Sequelae of injury classifiable to S19.9, S29.9, S39.9 and T09.9	Di chứng tổn thương không xác định ở cổ và/hoặc thân	Di chứng tổn thương phân loại vào S19.9, S29.9, S39.9 và T09.9		T91.9					
13433	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92	T92	Sequelae of injuries of upper limb		Di chứng tổn thương chi trên			T92	T92				
13434	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.0	T920	Sequelae of open wound of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S41.-, S51.-, S61.- and T11.1	Di chứng vết thương hở chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S41.-, S51.-, S61.- và T11.1		T92.0					
13435	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.1	T921	Sequelae of fracture of arm	Sequelae of injury classifiable to S42.-, S52.- and T10	Di chứng gãy xương cánh tay	Di chứng tổn thương phân loại vào S42.-, S52.- và T10		T92.1					
13436	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.2	T922	Sequelae of fracture at wrist and hand level	Sequelae of injury classifiable to S62.-	Di chứng gãy xương tầm cổ tay và/hoặc bàn tay	Di chứng tổn thương phân loại vào S62.-		T92.2					
13437	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.3	T923	Sequelae of dislocation, sprain and strain of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S43.-, S53.-, S63.- and T11.2	Di chứng trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S43.-, S53.-, S63.- và T11.2		T92.3					
13438	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.4	T924	Sequelae of injury of nerve of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S44.-, S54.-, S64.- and T11.3	Di chứng tổn thương dây thần kinh chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S44.-, S54.-, S64.- và T11.3		T92.4					
13439	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.5	T925	Sequelae of injury of muscle and tendon of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S46.-, S56.-, S66.- and T11.5	Di chứng tổn thương cơ và gân chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S46.-, S56.-, S66.- và T11.5		T92.5					
13440	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.6	T926	Sequelae of crushing injury and traumatic amputation of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S47-S48, S57-S58, S67-S68 and T11.6	Di chứng tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời chi trên do chấn thương	Di chứng tổn thương phân loại vào S47.- - S48.-, S57.- - S58.-, S67.- - S68.- và T11.6		T92.6					
13441	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.8	T928	Sequelae of other specified injuries of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S40.-, S45.-, S49.7-S49.8, S50.-,S55.-, S59.7-S59.8, S60.-, S65.-, S69.7-S69.8, T11.0, T11.4 and T11.8	Di chứng tổn thương xác định khác của chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S40.-, S45.-, S49.7-S49.8, S50.-, S55.-, S59.7-S59.8, S60.-, S65.-, S69.7-S69.8, T11.0,		T92.8					
13442	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T92	Sequelae of injuries of upper limb	Di chứng tổn thương chi trên	T92.9	T929	Sequelae of unspecified injury of upper limb	Sequelae of injury classifiable to S49.9, S59.9, S69.9 and T11.9	Di chứng tổn thương không xác định của chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào S49.9, S59.9, S69.9 và T11.9		T92.9					
13443	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93	T93	Sequelae of injuries of lower limb		Di chứng tổn thương chi dưới			T93	T93				
13444	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.0	T930	Sequelae of open wound of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S71.-, S81.-, S91.- and T13.1	Di chứng vết thương hở chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S71.-, S81.-, S91.- và T13.1		T93.0					
13445	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.1	T931	Sequelae of fracture of femur	Sequelae of injury classifiable to S72.-	Di chứng gãy xương đùi	Di chứng tổn thương phân loại vào S72.-		T93.1					
13446	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.2	T932	Sequelae of other fractures of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S82.-, S92.- and T12	Di chứng gãy xương khác của chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại từ S82.-, S92.- và T12		T93.2					
13447	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.3	T933	Sequelae of dislocation, sprain and strain of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S73.-, S83.-, S93.- and T13.2	Di chứng trật khớp, giãn dây chằng [bong gân] và/hoặc căng cơ chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S73.-, S83.-, S93.- và T13.2		T93.3					
13448	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.4	T934	Sequelae of injury of nerve of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S74.-, S84.-, S94.- and T13.3	Di chứng tổn thương dây thần kinh chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S74.-, S84.-, S94.- và T13.3		T93.4					
13449	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.5	T935	Sequelae of injury of muscle and tendon of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S76.-, S86.-, S96.- and T13.5	Di chứng tổn thương cơ và/hoặc gân chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S76.-, S86.-, S96.- và T13.5		T93.5					
13450	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.6	T936	Sequelae of crushing injury and traumatic amputation of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S77-S78, S87-S88, S97-S98 and T13.6	Di chứng tổn thương dập nát và/hoặc đứt rời chi dưới do chấn thương	Di chứng tổn thương phân loại vào S77.- - S78.-, S87.- - S88.-, S97.- - S98.- và T13.6-		T93.6					
13451	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài								T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.8	T938	Sequelae of other specified injuries of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S70.-, S75.-, S79.7-S79.8, S80.-, S85.-, S89.7-S89.8, S90.-, S95.-, S99.7-S99.8, T13.0, T13.4 and T13.8	Di chứng tổn thương xác định khác của chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S70.-, S75.-, S79.7-S79.8, S80.-, S85.-, S89.7-S89.8, S90.-, S95.-, S99.7-S99.8, T13.0,		T93.8					

13452	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T93	Sequelae of injuries of lower limb	Di chứng tổn thương chi dưới	T93.9	T939	Sequelae of unspecified injury of lower limb	Sequelae of injury classifiable to S79.9, S89.9, S99.9 and T13.9	Di chứng tổn thương không xác định của chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào S79.9, S89.9, S99.9 và T13.9		T93.9					
13453	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94	T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions		Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định			T94	T94					
13454	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94.0	T940	Sequelae of injuries involving multiple body regions	Sequelae of injury classifiable to T00-T07	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể	Di chứng tổn thương phân loại vào T00.- - T07		T94.0					
13455	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T94	Sequelae of injuries involving multiple and unspecified body regions	Di chứng tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể và/hoặc vùng không xác định	T94.1	T941	Sequelae of injuries, not specified by body region	Sequelae of injury classifiable to T14.-	Di chứng tổn thương, không xác định vùng cơ thể	Di chứng tổn thương phân loại vào T14.-		T94.1					
13456	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95	T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite		Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh			T95	T95					
13457	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.0	T950	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of head and neck	Sequelae of injury classifiable to T20.-, T33.0-T33.1, T34.0-T34.1 and T35.2	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở đầu và/hoặc cổ	Di chứng tổn thương phân loại vào T20.-, T33.0-T33.1, T34.0-T34.1		T95.0					
13458	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.1	T951	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of trunk	Sequelae of injury classifiable to T21.-, T33.2-T33.3, T34.2-T34.3 and T35.3	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở thân	Di chứng tổn thương phân loại vào T21.-, T33.2-T33.3, T34.2-T34.3		T95.1					
13459	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.2	T952	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of upper limb	Sequelae of injury classifiable to T22-T23, T33.4-T33.5, T34.4-T34.5 and T35.4	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở chi trên	Di chứng tổn thương phân loại vào T22.- - T23.-, T33.4-T33.5, T34.4-		T95.2					
13460	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.3	T953	Sequelae of burn, corrosion and frostbite of lower limb	Sequelae of injury classifiable to T24-T25, T33.6-T33.8, T34.6-T34.8 and T35.5	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh ở chi dưới	Di chứng tổn thương phân loại vào T24.- - T25.-, T33.6-T33.8, T34.6-		T95.3					
13461	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.4	T954	Sequelae of burn and corrosion classifiable only according to extent of body surface involved	Sequelae of injury classifiable to T31-T32	Di chứng bỏng, ăn mòn phân loại chỉ theo phạm vi bề mặt cơ thể tổn thương	Di chứng tổn thương phân loại vào T31.- -T32.-		T95.4					
13462	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.8	T958	Sequelae of other specified burn, corrosion and frostbite	Sequelae of injury classifiable T26-T29, T35.0-T35.1 and T35.6	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh xác định khác	Di chứng tổn thương phân loại vào T26.- - T29.-, T35.0-T35.1 và		T95.8					
13463	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T95	Sequelae of burns, corrosions and frostbite	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh	T95.9	T959	Sequelae of unspecified burn, corrosion and frostbite	Sequelae of injury classifiable to T30.-, T33.9, T34.9 and T35.7	Di chứng bỏng, ăn mòn và/hoặc bỏng lạnh không xác định	Di chứng tổn thương phân loại vào T30.-, T33.9, T34.9 và T35.7		T95.9					
13464	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T96	Sequelae of poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Di chứng ngộ độc dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	T96	T96	Sequelae of poisoning by drugs, medicaments and biological substances	Ind.: Sequelae of poisoning classifiable to T36-T50	Di chứng ngộ độc dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Bao gồm: Di chứng ngộ độc phân loại vào T36.- - T50.-		T96					
13465	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T97	Sequelae of toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Di chứng của tác động độc hại do chất chủ yếu có nguồn gốc không phải là thuốc	T97	T97	Sequelae of toxic effects of substances chiefly nonmedicinal as to source	Ind.: Sequelae of toxic effects classifiable to T51-T65	Di chứng của tác động độc hại do chất chủ yếu có nguồn gốc không phải là thuốc	Bao gồm: Di chứng tác động có hại phân loại vào T51.- - T65.-		T97					
13466	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98	T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes		Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định			T98	T98					
13467	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.0	T980	Sequelae of effects of foreign body entering through natural orifice	Sequelae of effects classifiable to T15-T19	Di chứng do tác động của dị vật xâm nhập qua lỗ tự nhiên	Di chứng tác động phân loại vào T15.- - T19.-		T98.0					
13468	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.1	T981	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Sequelae of effects classifiable to T66-T78	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	Di chứng tác động phân loại vào T66-T78.-		T98.1					

13469	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.2	T982	Sequelae of certain early complications of trauma	Sequelae of complications classifiable to T79.-	Di chứng của một số biến chứng sớm của chấn thương	Di chứng biến chứng phân loại vào T79.-		T98.2				
13470	XIX	S00-T98	Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài	T90-T98	Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	Di chứng do tổn thương, ngộ độc và hậu quả khác từ nguyên nhân bên ngoài							T98	Sequelae of other and unspecified effects of external causes	Di chứng do tác động từ nguyên nhân bên ngoài khác và/hoặc không xác định	T98.3	T983	Sequelae of complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	Sequelae of complications classifiable to T80-T88	Di chứng của biến chứng ngoại khoa và/hoặc nội khoa, không phân loại mục khác	Di chứng biến chứng phân loại vào T80.- - T88.-		T98.3				
13471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V01		V01				
13472	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.0	V010	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn không do giao thông		V01.0					
13473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.1	V011	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn giao thông		V01.1					
13474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V01	Pedestrian injured in collision with pedal cycle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp	V01.9	V019	Pedestrian injured in collision with pedal cycle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V01.9					
13475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V02		V02				
13476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.0	V020	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn không do giao thông		V02.0					
13477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.1	V021	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn giao thông		V02.1					
13478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V02	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V02.9	V029	Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V02.9					
13479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V03		V03				
13480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.0	V030	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn không do giao thông		V03.0					
13481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.1	V031	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn giao thông		V03.1					
13482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V03	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V03.9	V039	Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V03.9					

13483	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V04		V04			
13484	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.0	V040	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn không do giao thông		V04.0					
13485	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.1	V041	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn giao thông		V04.1					
13486	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V04	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V04.9	V049	Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V04.9					
13487	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V01 for subdivisions]	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V05		V05			
13488	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.0	V050	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn không do giao thông		V05.0					
13489	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.1	V051	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn giao thông		V05.1					
13490	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V05	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V05.9	V059	Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V05.9					
13491	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V01 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V01-V09 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V06		V06			
13492	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.0	V060	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn không do giao thông		V06.0					
13493	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.1	V061	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, traffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn giao thông		V06.1					
13494	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V06	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V06.9	V069	Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident		Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông		V06.9					
13495	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Incl.: pedestrian injured by special vehicle	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	Bao gồm: người đi bộ bị thương do xe chuyên dùng	V09		V09			

13496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.0	V090	Pedestrian injured in nontraffic accident involving other and unspecified motor vehicles		Người đi bộ bị thương trong tai nạn không do giao thông nhưng có liên quan đến xe cơ giới khác và/hoặc không xác định		V09.0					
13497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.1	V091	Pedestrian injured in unspecified nontraffic accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn không do giao thông không xác định		V09.1					
13498	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.2	V092	Pedestrian injured in traffic accident involving other and unspecified motor vehicles		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông có liên quan đến xe cơ giới khác và/hoặc không xác định		V09.2					
13499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.3	V093	Pedestrian injured in unspecified traffic accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định		V09.3					
13500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V01-V09	Pedestrian injured in transport accident	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông	V09	Pedestrian injured in other and unspecified transport accidents	Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V09.9	V099	Pedestrian injured in unspecified transport accident		Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông không xác định		V09.9					
13501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	[See before V10 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V16.-)	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V10		V10				
13502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.0	V100	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.0					
13503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.1	V101	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.1					
13504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.2	V102	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V10.2					
13505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.3	V103	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V10.3					
13506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.4	V104	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.4					
13507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.5	V105	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V10.5					
13508	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V10	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V10.9	V109	Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V10.9					

13509	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V11		V11			
13510	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.0	V110	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.0					
13511	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.1	V111	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.1					
13512	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.2	V112	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V11.2					
13513	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.3	V113	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V11.3					
13514	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.4	V114	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V11.4					
13515	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.5	V115	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V11.5					
13516	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V11	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác	V11.9	V119	Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V11.9					
13517	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V12		V12			
13518	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.0	V120	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.0					
13519	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.1	V121	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.1					
13520	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.2	V122	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V12.2					
13521	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.3	V123	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V12.3					

13522	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.4	V124	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.4					
13523	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.5	V125	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V12.5					
13524	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V12	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V12.9	V129	Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V12.9					
13525	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V13		V13				
13526	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.0	V130	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.0					
13527	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.1	V131	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.1					
13528	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.2	V132	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V13.2					
13529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.3	V133	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V13.3					
13530	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.4	V134	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V13.4					
13531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.5	V135	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V13.5					
13532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V13	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V13.9	V139	Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V13.9					
13533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V14		V14				
13534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.0	V140	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V14.0					

13535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.1	V141	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V14.1					
13536	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.2	V142	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V14.2					
13537	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.3	V143	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V14.3					
13538	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.4	V144	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.4					
13539	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.5	V145	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V14.5					
13540	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V14	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V14.9	V149	Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V14.9					
13541	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V15		V15			
13542	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.0	V150	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.0					
13543	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.1	V151	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.1					
13544	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.2	V152	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V15.2					
13545	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.3	V153	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V15.3					
13546	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.4	V154	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.4					

13547	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.5	V155	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V15.5					
13548	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V15	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V15.9	V159	Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V15.9					
13549	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V10 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V16		V16				
13550	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.0	V160	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.0					
13551	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.1	V161	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.1					
13552	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.2	V162	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V16.2					
13553	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.3	V163	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V16.3					
13554	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.4	V164	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V16.4					
13555	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.5	V165	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V16.5					
13556	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V16	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V16.9	V169	Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V16.9					
13557	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	[See before V10 for subdivisions]	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V17		V17				
13558	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.0	V170	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V17.0					
13559	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.1	V171	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V17.1					

13560	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.2	V172	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V17.2					
13561	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.3	V173	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V17.3					
13562	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.4	V174	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.4					
13563	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.5	V175	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V17.5					
13564	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V17	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V17.9	V179	Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V17.9					
13565	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	[See before V10 for subdivisions] Incl.: fall or thrown from pedal cycle (without antecedent collision) overturning: NOS without collision	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V10-V19 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ngã hoặc bị ném từ xe đạp bị lật đổ (không có va chạm trước đó): ++ không xác định	V18		V18				
13566	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.0	V180	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.0					
13567	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.1	V181	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.1					
13568	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.2	V182	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V18.2					
13569	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.3	V183	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V18.3					
13570	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.4	V184	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.4					

13571	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.5	V185	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V18.5					
13572	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V18	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V18.9	V189	Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident		Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V18.9					
13573	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V19		V19			
13574	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.0	V190	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe đạp bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V19.0					
13575	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.1	V191	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V19.1					
13576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.2	V192	Unspecified pedal cyclist injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Pedal cycle collision NOS, nontraffic	Người đi xe đạp (không xác định là điều khiển hoặc ngồi trên xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Xe đạp va chạm không xác định khác, không do giao thông	V19.2					
13577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.3	V193	Pedal cyclist [any] injured in unspecified nontraffic accident	Pedal cycle accident NOS, nontraffic Pedal cyclist injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe đạp [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Tai nạn xe đạp không xác định khác, không do giao thông - Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn không do giao thông không	V19.3					
13578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.4	V194	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe đạp bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V19.4					
13579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.5	V195	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe đạp bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V19.5					
13580	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.6	V196	Unspecified pedal cyclist injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Pedal cycle collision NOS (traffic)	Người đi xe đạp vai trò không xác định bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Xe đạp va chạm không xác định khác (do giao thông)	V19.6					
13581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.8	V198	Pedal cyclist [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by part of pedal cycle	Người đi xe đạp [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào một bộ phận của xe đạp	V19.8					
13582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V10-V19	Pedal cyclist injured in transport accident	Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông	V19	Pedal cyclist injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe đạp bị thương do những tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V19.9	V199	Pedal cyclist [any] injured in unspecified traffic accident	Pedal cycle accident NOS	Người đi xe đạp [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn xe đạp không xác định khác	V19.9					

13583	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	[See before V20 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V26.-)	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V20		V20			
13584	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.0	V200	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.0					
13585	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.1	V201	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.1					
13586	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.2	V202	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V20.2					
13587	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.3	V203	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V20.3					
13588	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.4	V204	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.4					
13589	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.5	V205	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V20.5					
13590	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V20	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật	V20.9	V209	Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V20.9					
13591	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V21		V21			
13592	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.0	V210	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.0					
13593	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.1	V211	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.1					
13594	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.2	V212	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V21.2					

13595	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.3	V213	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V21.3					
13596	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.4	V214	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.4					
13597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.5	V215	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V21.5					
13598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V21	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp	V21.9	V219	Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V21.9					
13599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V22		V22				
13600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.0	V220	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.0					
13601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.1	V221	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.1					
13602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.2	V222	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V22.2					
13603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.3	V223	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V22.3					
13604	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.4	V224	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.4					
13605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.5	V225	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V22.5					

13606	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V22	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V22.9	V229	Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V22.9						
13607	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V23		V23				
13608	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.0	V230	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.0						
13609	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.1	V231	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.1						
13610	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.2	V232	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V23.2						
13611	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.3	V233	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V23.3						
13612	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.4	V234	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.4						
13613	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.5	V235	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V23.5						
13614	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V23	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V23.9	V239	Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V23.9						
13615	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V24		V24				
13616	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.0	V240	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.0						
13617	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.1	V241	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.1						

13618	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.2	V242	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V24.2						
13619	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.3	V243	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V24.3						
13620	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.4	V244	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.4						
13621	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.5	V245	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V24.5						
13622	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V24	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V24.9	V249	Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V24.9						
13623	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V25		V25				
13624	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.0	V250	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.0						
13625	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.1	V251	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.1						
13626	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.2	V252	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V25.2						
13627	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.3	V253	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V25.3						
13628	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.4	V254	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V25.4						
13629	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.5	V255	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V25.5						

13630	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V25	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V25.9	V259	Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông		V25.9						
13631	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V20 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V26		V26				
13632	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.0	V260	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.0						
13633	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.1	V261	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.1						
13634	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.2	V262	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V26.2						
13635	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.3	V263	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V26.3						
13636	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.4	V264	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.4						
13637	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.5	V265	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V26.5						
13638	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V26	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V26.9	V269	Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V26.9						
13639	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	[See before V20 for subdivisions]	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V27		V27				
13640	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.0	V270	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.0						

13641	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.1	V271	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.1					
13642	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.2	V272	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V27.2					
13643	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.3	V273	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V27.3					
13644	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.4	V274	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.4					
13645	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.5	V275	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V27.5					
13646	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V27	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V27.9	V279	Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V27.9					
13647	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	[See before V20 for subdivisions] Incl.: fall or thrown from motorcycle (without antecedent collision) overturning: NOS without collision	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V20-V29 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bị ngã xe (không có va chạm trước): ++ không xác định khác	V28		V28				
13648	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.0	V280	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.0					
13649	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.1	V281	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.1					
13650	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.2	V282	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông		V28.2					
13651	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.3	V283	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V28.3					

13652	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.4	V284	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.4						
13653	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.5	V285	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V28.5						
13654	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V28	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V28.9	V289	Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V28.9						
13655	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định		V29		V29				
13656	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.0	V290	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V29.0						
13657	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.1	V291	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V29.1						
13658	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.2	V292	Unspecified motorcycle rider injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Motorcycle collision NOS, nontraffic	Người đi xe máy 2 bánh (không xác định là điều khiển hoặc ngồi trên xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm xe máy không xác định khác, không do giao thông	V29.2						
13659	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.3	V293	Motorcycle rider [any] injured in unspecified nontraffic accident	Motorcycle accident NOS, nontraffic Motorcycle rider injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe máy [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không xác định không do giao thông	- Tai nạn xe máy không xác định khác, không do giao thông - Người lái xe máy bị thương do tai nạn không do giao	V29.3						
13660	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.4	V294	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V29.4						
13661	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.5	V295	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V29.5						
13662	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.6	V296	Unspecified motorcycle rider injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Motorcycle collision NOS (traffic)	Người đi xe máy 2 bánh không xác định bị thương khi va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm xe máy không xác định khác, do giao thông	V29.6						
13663	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.8	V298	Motorcycle rider [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by part of motorcycle	Người đi xe máy [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào một bộ phận của xe máy	V29.8						

13664	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V20-V29	Motorcycle rider injured in transport accident	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V29	Motorcycle rider injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định	V29.9	V299	Motorcycle rider [any] injured in unspecified traffic accident	Motorcycle accident NOS	Người đi xe máy [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn xe máy không xác định khác	V29.9						
13665	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	[See before V30 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V36.-)	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V30		V30				
13666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.0	V300	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.0						
13667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.1	V301	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.1						
13668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.2	V302	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.2						
13669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.3	V303	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định đượcc người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V30.3						
13670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.4	V304	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V30.4						
13671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.5	V305	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.5						
13672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.6	V306	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.6						
13673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.7	V307	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V30.7						

13674	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V30	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V30.9	V309	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V30.9					
13675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V31		V31			
13676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.0	V310	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.0					
13677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.1	V311	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.1					
13678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.2	V312	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.2					
13679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.3	V313	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V31.3					
13680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.4	V314	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V31.4					
13681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.5	V315	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.5					
13682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.6	V316	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.6					
13683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.7	V317	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V31.7					

13684	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V31	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp	V31.9	V319	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V31.9					
13685	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V32		V32				
13686	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.0	V320	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.0					
13687	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.1	V321	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.1					
13688	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.2	V322	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.2					
13689	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.3	V323	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V32.3					
13690	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.4	V324	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V32.4					
13691	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.5	V325	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.5					
13692	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.6	V326	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.6					

13693	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.7	V327	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V32.7					
13694	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V32	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh	V32.9	V329	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V32.9					
13695	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V33		V33				
13696	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.0	V330	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.0					
13697	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.1	V331	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.1					
13698	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.2	V332	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.2					
13699	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.3	V333	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V33.3					
13700	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.4	V334	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V33.4					
13701	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.5	V335	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.5					
13702	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.6	V336	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.6					

13703	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.7	V337	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V33.7						
13704	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V33	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V33.9	V339	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V33.9						
13705	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V34		V34				
13706	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.0	V340	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.0						
13707	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.1	V341	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.1						
13708	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.2	V342	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.2						
13709	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.3	V343	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V34.3						
13710	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.4	V344	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V34.4						
13711	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.5	V345	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.5						

13712	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.6	V346	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.6						
13713	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.7	V347	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V34.7						
13714	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V34	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V34.9	V349	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V34.9						
13715	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V35		V35				
13716	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.0	V350	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.0						
13717	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.1	V351	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.1						
13718	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.2	V352	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.2						
13719	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.3	V353	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V35.3						
13720	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.4	V354	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V35.4						

13721	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.5	V355	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.5					
13722	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.6	V356	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.6					
13723	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.7	V357	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V35.7					
13724	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V35	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V35.9	V359	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V35.9					
13725	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V30 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V36		V36				
13726	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.0	V360	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.0					
13727	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.1	V361	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.1					
13728	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.2	V362	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.2					
13729	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.3	V363	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V36.3					

13730	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.4	V364	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V36.4					
13731	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.5	V365	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.5					
13732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.6	V366	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.6					
13733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.7	V367	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V36.7					
13734	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V36	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác	V36.9	V369	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V36.9					
13735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	[See before V30 for subdivisions]	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V37		V37				
13736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.0	V370	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.0					
13737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.1	V371	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.1					
13738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.2	V372	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.2					
13739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.3	V373	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V37.3					

13740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.4	V374	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V37.4					
13741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.5	V375	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.5					
13742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.6	V376	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.6					
13743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.7	V377	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V37.7					
13744	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V37	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V37.9	V379	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V37.9					
13745	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	[See before V30 for subdivisions] Incl.: fall or thrown from three-wheeled motor vehicle overturning: NOS without collision	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V30-V39 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ngã hoặc bị ngã do xe bị lật đổ: + không xác định	V38		V38				
13746	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.0	V380	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.0					
13747	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.1	V381	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.1					
13748	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.2	V382	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.2					

13749	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.3	V383	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông		V38.3						
13750	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.4	V384	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V38.4						
13751	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.5	V385	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.5						
13752	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.6	V386	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.6						
13753	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.7	V387	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V38.7						
13754	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V38	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V38.9	V389	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V38.9						
13755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V39		V39				
13756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.0	V390	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V39.0						
13757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.1	V391	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V39.1						

13758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.2	V392	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Collision NOS involving three-wheeled motor vehicle, nontraffic	Người đi xe máy 3 bánh (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm với xe máy 3 bánh không xác định khác, không do giao thông	V39.2					
13759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.3	V393	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified nontraffic accident	Accident NOS involving three-wheeled motor vehicle, nontraffic Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe máy 3 bánh [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Tai nạn không xác định khác của xe máy 3 bánh, không do giao thông - Người trên xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn không do giao	V39.3					
13760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.4	V394	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V39.4					
13761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.5	V395	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V39.5					
13762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.6	V396	Unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Collision NOS involving three-wheeled motor vehicle (traffic)	Không xác định được người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm không xác định khác của mô tô 3 bánh (do giao thông)	V39.6					
13763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.8	V398	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe máy 3 bánh	V39.8					
13764	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V30-V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông	V39	Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V39.9	V399	Occupant [any] of three-wheeled motor vehicle injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving three-wheeled motor vehicle	Người đi xe máy 3 bánh [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn không xác định khác của xe máy 3 bánh	V39.9					
13765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	[See before V40 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V46.-)	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V40		V40			
13766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.0	V400	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.0					
13767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.1	V401	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.1					
13768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.2	V402	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.2					

13769	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.3	V403	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V40.3					
13770	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.4	V404	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V40.4					
13771	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.5	V405	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.5					
13772	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.6	V406	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.6					
13773	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.7	V407	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V40.7					
13774	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V40	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V40.9	V409	Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V40.9					
13775	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V41		V41			
13776	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.0	V410	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.0					
13777	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.1	V411	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.1					
13778	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.2	V412	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.2					
13779	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.3	V413	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V41.3					
13780	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.4	V414	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V41.4					
13781	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.5	V415	Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.5					

13782	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.6	V416	Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.6						
13783	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.7	V417	Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V41.7						
13784	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V41	Car occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp	V41.9	V419	Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V41.9						
13785	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V42		V42				
13786	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.0	V420	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.0						
13787	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.1	V421	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.1						
13788	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.2	V422	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.2						
13789	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.3	V423	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V42.3						
13790	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.4	V424	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V42.4						
13791	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.5	V425	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.5						
13792	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.6	V426	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.6						
13793	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.7	V427	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V42.7						

13794	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V42	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V42.9	V429	Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V42.9						
13795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V43		V43				
13796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.0	V430	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.0						
13797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.1	V431	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.1						
13798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.2	V432	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.2						
13799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.3	V433	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V43.3						
13800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.4	V434	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V43.4						
13801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.5	V435	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.5						
13802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.6	V436	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.6						
13803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.7	V437	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V43.7						
13804	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V43	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V43.9	V439	Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V43.9						
13805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V44		V44				

13806	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.0	V440	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.0					
13807	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.1	V441	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.1					
13808	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.2	V442	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.2					
13809	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.3	V443	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V44.3					
13810	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.4	V444	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V44.4					
13811	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.5	V445	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.5					
13812	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.6	V446	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.6					
13813	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.7	V447	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V44.7					
13814	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V44	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V44.9	V449	Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V44.9					
13815	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V45		V45				
13816	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.0	V450	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao		V45.0					
13817	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.1	V451	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.1					

13818	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.2	V452	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.2					
13819	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.3	V453	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V45.3					
13820	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.4	V454	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V45.4					
13821	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.5	V455	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.5					
13822	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.6	V456	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.6					
13823	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.7	V457	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V45.7					
13824	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V45	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V45.9	V459	Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V45.9					
13825	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V40 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V46		V46				
13826	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.0	V460	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.0					
13827	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.1	V461	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.1					
13828	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.2	V462	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.2					
13829	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.3	V463	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V46.3					

13830	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.4	V464	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V46.4						
13831	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.5	V465	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.5						
13832	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.6	V466	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.6						
13833	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.7	V467	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V46.7						
13834	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V46	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V46.9	V469	Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V46.9						
13835	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	[See before V40 for subdivisions]	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V47		V47				
13836	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.0	V470	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V47.0						
13837	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.1	V471	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V47.1						
13838	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.2	V472	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V47.2						
13839	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.3	V473	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V47.3						
13840	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.4	V474	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V47.4						
13841	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.5	V475	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.5						
13842	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.6	V476	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.6						

13843	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.7	V477	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V47.7					
13844	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V47	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V47.9	V479	Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V47.9					
13845	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	[See before V40 for subdivisions] Incl.: overturning: NOS without collision	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V40-V49 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe + không xác định khác	V48		V48				
13846	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.0	V480	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.0					
13847	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.1	V481	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.1					
13848	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.2	V482	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.2					
13849	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.3	V483	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in nontraffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông		V48.3					
13850	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.4	V484	Car occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V48.4					
13851	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.5	V485	Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.5					
13852	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.6	V486	Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.6					
13853	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.7	V487	Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V48.7					

13854	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V48	Car occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V48.9	V489	Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in traffic accident		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V48.9						
13855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V49		V49				
13856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.0	V490	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V49.0						
13857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.1	V491	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V49.1						
13858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.2	V492	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Car collision NOS, nontraffic	Người đi xe ô tô (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm ô tô không xác định khác, không do giao thông	V49.2						
13859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.3	V493	Car occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident	Car accident NOS, nontraffic Car occupant injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Va chạm ô tô không xác định khác, không do giao thông - Người ngồi trên xe bị thương trong vụ tai nạn không phải tai nạn	V49.3						
13860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.4	V494	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V49.4						
13861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.5	V495	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V49.5						
13862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.6	V496	Unspecified car occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Car collision NOS (traffic)	Không xác định được người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm xe ô tô không xác định khác (do giao thông)	V49.6						
13863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.8	V498	Car occupant [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of car	Người đi xe ô tô [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe ô tô	V49.8						
13864	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V40-V49	Car occupant injured in transport accident	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông	V49	Car occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V49.9	V499	Car occupant [any] injured in unspecified traffic accident	Car accident NOS	Người đi xe ô tô [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn ô tô không xác định khác	V49.9						
13865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	[See before V50 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V56.-)	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V50		V50				

13866	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.0	V500	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.0					
13867	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.1	V501	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.1					
13868	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.2	V502	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.2					
13869	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.3	V503	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V50.3					
13870	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.4	V504	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V50.4					
13871	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.5	V505	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.5					
13872	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.6	V506	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.6					
13873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.7	V507	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V50.7					
13874	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V50	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V50.9	V509	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V50.9					

13875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V51		V51			
13876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.0	V510	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.0					
13877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.1	V511	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.1					
13878	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.2	V512	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.2					
13879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.3	V513	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V51.3					
13880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.4	V514	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V51.4					
13881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.5	V515	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.5					
13882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.6	V516	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.6					
13883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.7	V517	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V51.7					

13884	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V51	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp	V51.9	V519	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V51.9					
13885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V52		V52			
13886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.0	V520	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.0					
13887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.1	V521	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.1					
13888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.2	V522	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.2					
13889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.3	V523	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V52.3					
13890	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.4	V524	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V52.4					
13891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.5	V525	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.5					
13892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.6	V526	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.6					

13893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.7	V527	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V52.7					
13894	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V52	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V52.9	V529	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V52.9					
13895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V53		V53			
13896	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.0	V530	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.0					
13897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.1	V531	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.1					
13898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.2	V532	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.2					
13899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.3	V533	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V53.3					
13900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.4	V534	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V53.4					
13901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.5	V535	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.5					

13902	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.6	V536	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.6					
13903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.7	V537	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V53.7					
13904	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V53	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V53.9	V539	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V53.9					
13905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V54		V54				
13906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.0	V540	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.0					
13907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.1	V541	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.1					
13908	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.2	V542	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.2					
13909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.3	V543	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V54.3					
13910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.4	V544	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V54.4					

13911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.5	V545	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.5					
13912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.6	V546	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.6					
13913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.7	V547	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V54.7					
13914	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V54	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V54.9	V549	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V54.9					
13915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V55		V55				
13916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.0	V550	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.0					
13917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.1	V551	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.1					
13918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.2	V552	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.2					
13919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.3	V553	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V55.3					

13920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.4	V554	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V55.4					
13921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.5	V555	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.5					
13922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.6	V556	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.6					
13923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.7	V557	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V55.7					
13924	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V55	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V55.9	V559	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V55.9					
13925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V50 for subdivisions] Incl.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V56		V56				
13926	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.0	V560	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.0					
13927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.1	V561	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.1					
13928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.2	V562	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.2					

13929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.3	V563	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V56.3					
13930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.4	V564	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V56.4					
13931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.5	V565	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.5					
13932	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.6	V566	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.6					
13933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.7	V567	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V56.7					
13934	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V56	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V56.9	V569	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V56.9					
13935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	[See before V50 for subdivisions]	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V57		V57			
13936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.0	V570	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.0					
13937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.1	V571	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.1					

13938	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.2	V572	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.2					
13939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.3	V573	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V57.3					
13940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.4	V574	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V57.4					
13941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.5	V575	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.5					
13942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.6	V576	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.6					
13943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.7	V577	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V57.7					
13944	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V57	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V57.9	V579	Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V57.9					
13945	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	[See before V50 for subdivisions] Ind.: overturning: NOS without collision	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V50-V59 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe: ++ không xác định khác	V58		V58				
13946	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.0	V580	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.0					

13947	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.1	V581	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.1					
13948	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.2	V582	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.2					
13949	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.3	V583	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông		V58.3					
13950	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.4	V584	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V58.4					
13951	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.5	V585	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.5					
13952	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.6	V586	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.6					
13953	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.7	V587	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V58.7					
13954	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V58	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V58.9	V589	Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V58.9					
13955	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V59		V59			

13956	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.0	V590	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe bán tải hoặc xe tải van bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V59.0					
13957	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.1	V591	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe bán tải hoặc xe tải van bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V59.1					
13958	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.2	V592	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Collision NOS involving pick-up truck or van, nontraffic	Người đi xe bán tải (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm không xác định khác liên quan đến xe bán tải hoặc xe tải, không do giao thông	V59.2					
13959	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.3	V593	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified nontraffic accident	Accident NOS involving pick-up truck or van, nontraffic Occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không xác định và không do giao thông	- Tai nạn không xác định khác liên quan đến xe bán tải hoặc xe tải, không do giao thông - Người lái xe bán tải hoặc xe tải bị thương trong vụ tai nạn không do giao thông không	V59.3					
13960	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.4	V594	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe bán tải hoặc xe tải van bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V59.4					
13961	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải van bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.5	V595	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe bán tải hoặc xe tải van bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V59.5					
13962	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.6	V596	Unspecified occupant of pick-up truck or van injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Collision NOS involving pick-up truck or van (traffic)	Không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm không xác định khác liên quan đến xe bán tải hoặc xe tải (do giao thông)	V59.6					
13963	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.8	V598	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of pick-up truck or van	Người đi [người điều khiển hoặc người ngồi trên] xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe bán tải hoặc xe tải	V59.8					
13964	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V50-V59	Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông	V59	Occupant of pick-up truck or van injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V59.9	V599	Occupant [any] of pick-up truck or van injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving pick-up truck or van	Người đi [người điều khiển hoặc người ngồi trên] xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn không xác định khác liên quan đến xe bán tải hoặc xe tải	V59.9					

13965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	[See before V60 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V66.-)	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V60		V60			
13966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.0	V600	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.0						
13967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.1	V601	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.1						
13968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.2	V602	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.2						
13969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.3	V603	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V60.3						
13970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.4	V604	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V60.4						
13971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.5	V605	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.5						
13972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.6	V606	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.6						
13973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.7	V607	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V60.7						
13974	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V60	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V60.9	V609	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V60.9						

13975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V61		V61			
13976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.0	V610	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.0					
13977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.1	V611	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.1					
13978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.2	V612	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.2					
13979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.3	V613	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V61.3					
13980	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.4	V614	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V61.4					
13981	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.5	V615	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.5					
13982	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.6	V616	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.6					
13983	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.7	V617	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V61.7					
13984	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V61	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp	V61.9	V619	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V61.9					

13985	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V62		V62			
13986	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.0	V620	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.0					
13987	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.1	V621	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.1					
13988	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.2	V622	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.2					
13989	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.3	V623	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V62.3					
13990	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.4	V624	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V62.4					
13991	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.5	V625	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.5					
13992	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.6	V626	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.6					
13993	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.7	V627	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V62.7					

13994	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V62	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V62.9	V629	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V62.9					
13995	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V63		V63				
13996	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.0	V630	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.0					
13997	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.1	V631	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.1					
13998	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.2	V632	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.2					
13999	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.3	V633	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V63.3					
14000	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.4	V634	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V63.4					
14001	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.5	V635	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.5					
14002	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.6	V636	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.6					
14003	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.7	V637	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V63.7					

14004	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V63	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V63.9	V639	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V63.9					
14005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V64		V64				
14006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.0	V640	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V64.0					
14007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.1	V641	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V64.1					
14008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.2	V642	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V64.2					
14009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.3	V643	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V64.3					
14010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.4	V644	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V64.4					
14011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.5	V645	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V64.5					
14012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.6	V646	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V64.6					
14013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.7	V647	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V64.7					

14014	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V64	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V64.9	V649	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V64.9						
14015	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V65		V65				
14016	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.0	V650	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.0						
14017	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.1	V651	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.1						
14018	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.2	V652	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.2						
14019	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.3	V653	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V65.3						
14020	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.4	V654	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V65.4						
14021	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.5	V655	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.5						
14022	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.6	V656	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.6						
14023	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.7	V657	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V65.7						

14024	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V65	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V65.9	V659	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V65.9					
14025	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V60 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V66		V66				
14026	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.0	V660	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.0					
14027	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.1	V661	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.1					
14028	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.2	V662	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.2					
14029	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.3	V663	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V66.3					
14030	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.4	V664	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V66.4					
14031	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.5	V665	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.5					
14032	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.6	V666	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.6					
14033	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.7	V667	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V66.7					

14034	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V66	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V66.9	V669	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V66.9					
14035	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	[See before V60 for subdivisions]	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V67		V67			
14036	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.0	V670	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.0					
14037	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.1	V671	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.1					
14038	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.2	V672	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.2					
14039	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.3	V673	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V67.3					
14040	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.4	V674	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V67.4					
14041	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.5	V675	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.5					
14042	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.6	V676	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.6					
14043	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.7	V677	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V67.7					

14044	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V67	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V67.9	V679	Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V67.9						
14045	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	[See before V60 for subdivisions] Ind.: overturning: NOS without collision	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V60-V69 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe: ++ không xác định khác	V68		V68				
14046	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.0	V680	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.0						
14047	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.1	V681	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.1						
14048	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.2	V682	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.2						
14049	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.3	V683	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V68.3						
14050	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.4	V684	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V68.4						
14051	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.5	V685	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.5						
14052	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.6	V686	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.6						

14053	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.7	V687	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V68.7					
14054	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V68	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V68.9	V689	Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V68.9					
14055	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V69		V69			
14056	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.0	V690	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V69.0					
14057	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.1	V691	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V69.1					
14058	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.2	V692	Unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Collision NOS involving heavy transport vehicle, nontraffic	Người đi xe tải hạng nặng (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm không xác định khác liên quan đến xe tải nặng, không do giao thông	V69.2					
14059	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.3	V693	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in unspecified nontraffic accident	Accident NOS involving heavy transport vehicle, nontraffic Occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe tải hạng nặng [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Tai nạn không xác định khác liên quan đến xe tải nặng, không do giao thông - Người ngồi trên xe tải nặng bị thương do tai nạn không do giao	V69.3					
14060	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.4	V694	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V69.4					
14061	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.5	V695	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V69.5					
14062	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.6	V696	Unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Collision NOS involving heavy transport vehicle (traffic)	Không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm không xác định khác liên quan đến xe tải nặng (do giao thông)	V69.6					

14063	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.8	V698	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of heavy transport vehicle	Người đi xe tải hạng nặng [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc bộ phận khác của xe tải nặng	V69.8					
14064	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V60-V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông	V69	Occupant of heavy transport vehicle injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V69.9	V699	Occupant [any] of heavy transport vehicle injured in unspecified traffic accident	Accident NOS involving heavy transport vehicle	Người đi xe tải hạng nặng [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn không xác định khác liên quan đến xe tải nặng	V69.9					
14065	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	[See before V70 for subdivisions] Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V76.-)	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật	V70		V70			
14066	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.0	V700	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.0					
14067	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.1	V701	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.1					
14068	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.2	V702	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.2					
14069	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.3	V703	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V70.3					
14070	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.4	V704	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V70.4					
14071	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.5	V705	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.5					
14072	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.6	V706	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.6					
14073	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.7	V707	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V70.7					

14074	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V70	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal	Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật	V70.9	V709	Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V70.9						
14075	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V71		V71				
14076	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.0	V710	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.0						
14077	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.1	V711	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.1						
14078	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.2	V712	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.2						
14079	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.3	V713	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V71.3						
14080	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.4	V714	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V71.4						
14081	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.5	V715	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.5						
14082	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.6	V716	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.6						
14083	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.7	V717	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V71.7						
14084	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V71	Bus occupant injured in collision with pedal cycle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp	V71.9	V719	Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V71.9						
14085	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V72		V72				

14086	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.0	V720	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.0					
14087	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.1	V721	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.1					
14088	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.2	V722	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.2					
14089	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.3	V723	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V72.3					
14090	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.4	V724	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V72.4					
14091	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.5	V725	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.5					
14092	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.6	V726	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.6					
14093	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.7	V727	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V72.7					
14094	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V72	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh	V72.9	V729	Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V72.9					
14095	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V73		V73			
14096	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.0	V730	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.0					

14097	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.1	V731	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.1					
14098	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.2	V732	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.2					
14099	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.3	V733	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V73.3					
14100	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.4	V734	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V73.4					
14101	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.5	V735	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.5					
14102	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.6	V736	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.6					
14103	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.7	V737	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V73.7					
14104	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V73	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ	V73.9	V739	Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V73.9					
14105	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V74		V74				
14106	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.0	V740	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.0					
14107	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.1	V741	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.1					

14108	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.2	V742	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.2					
14109	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.3	V743	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V74.3					
14110	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.4	V744	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V74.4					
14111	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.5	V745	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.5					
14112	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.6	V746	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.6					
14113	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.7	V747	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V74.7					
14114	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V74	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt	V74.9	V749	Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V74.9					
14115	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V75		V75				
14116	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.0	V750	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.0					
14117	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.1	V751	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.1					
14118	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.2	V752	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.2					

14119	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.3	V753	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V75.3						
14120	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.4	V754	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V75.4						
14121	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.5	V755	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.5						
14122	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.6	V756	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.6						
14123	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.7	V757	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V75.7						
14124	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V75	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	V75.9	V759	Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V75.9						
14125	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	[See before V70 for subdivisions] Ind.: collision with animal-drawn vehicle, animal being ridden, streetcar	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: va chạm với xe động vật kéo, động vật	V76		V76					
14126	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.0	V760	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.0						
14127	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.1	V761	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.1						
14128	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.2	V762	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.2						
14129	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.3	V763	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V76.3						

14130	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.4	V764	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V76.4					
14131	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.5	V765	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.5					
14132	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.6	V766	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.6					
14133	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.7	V767	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V76.7					
14134	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V76	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	V76.9	V769	Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V76.9					
14135	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	[See before V70 for subdivisions]	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	V77		V77				
14136	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.0	V770	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.0					
14137	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.1	V771	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.1					
14138	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.2	V772	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.2					
14139	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.3	V773	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V77.3					
14140	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.4	V774	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V77.4					

14141	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.5	V775	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.5					
14142	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.6	V776	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.6					
14143	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.7	V777	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V77.7					
14144	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V77	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object	Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật	V77.9	V779	Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V77.9					
14145	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	[See before V70 for subdivisions] Ind.: overturning: NOS without collision	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	[Tham khảo khối V70-V79 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: lộn xe ++ không xác định khác	V78		V78				
14146	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.0	V780	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.0					
14147	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.1	V781	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.1					
14148	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.2	V782	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.2					
14149	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.3	V783	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông		V78.3					
14150	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.4	V784	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe		V78.4					
14151	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.5	V785	Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.5					

14152	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.6	V786	Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.6					
14153	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.7	V787	Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông		V78.7					
14154	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V78	Bus occupant injured in noncollision transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm	V78.9	V789	Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông		V78.9					
14155	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents		Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định		V79		V79			
14156	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.0	V790	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người điều khiển xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V79.0					
14157	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.1	V791	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident		Người ngồi trên xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông		V79.1					
14158	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.2	V792	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in nontraffic accident	Bus collision NOS, nontraffic	Người đi xe buýt (không xác định là điều khiển, ngồi trên, bám ngoài xe) bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn không do giao thông	Va chạm xe buýt không xác định khác, không do giao thông	V79.2					
14159	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.3	V793	Bus occupant [any] injured in unspecified nontraffic accident	Bus accident NOS, nontraffic Bus occupant injured in nontraffic accident NOS	Người đi xe buýt [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn không do giao thông	- Tai nạn xe buýt không xác định khác, không do giao thông - Người ngồi trên xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao	V79.3					
14160	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.4	V794	Driver injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người điều khiển xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V79.4					
14161	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.5	V795	Passenger injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident		Người ngồi trên xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông		V79.5					
14162	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.6	V796	Unspecified bus occupant injured in collision with other and unspecified motor vehicles in traffic accident	Bus collision NOS (traffic)	Không xác định được người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe cơ giới khác và/hoặc không xác định trong tai nạn giao thông	Va chạm xe buýt không xác định khác (do giao thông)	V79.6					

14163	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.8	V798	Bus occupant [any] injured in other specified transport accidents	Trapped by door or other part of bus	Người đi xe buýt [người điều khiển hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông xác định khác	Bị mắc vào cửa hoặc một bộ phận của xe buýt	V79.8							
14164	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V70-V79	Bus occupant injured in transport accident	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông	V79	Bus occupant injured in other and unspecified transport accidents	Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	V79.9	V799	Bus occupant [any] injured in unspecified traffic accident	Bus accident NOS	Người đi xe buýt [người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe] bị thương trong tai nạn giao thông đường bộ không xác định	Tai nạn xe buýt không xác định khác	V79.9							
14165	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident		Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông		V80		V80					
14166	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.0	V800	Rider or occupant injured by fall from or being thrown from animal or animal-drawn vehicle in noncollision accident	Overturning: NOS without collision	Người điều khiển hoặc người ngồi trên bị thương do ngã từ hoặc bị ném từ động vật hoặc xe động vật kéo trong tai nạn không có va chạm	- Lộn xe: + không xác định khác + không có va chạm	V80.0							
14167	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.1	V801	Rider or occupant injured in collision with pedestrian or animal	Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V80.7)	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật	Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật có người cưỡi (V80.7)	V80.1							
14168	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.2	V802	Rider or occupant injured in collision with pedal cycle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe đạp		V80.2							
14169	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.3	V803	Rider or occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh		V80.3							
14170	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.4	V804	Rider or occupant injured in collision with car, pick-up truck, van, heavy transport vehicle or bus		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải, xe tải nhỏ, xe tải hạng nặng hoặc xe buýt		V80.4							
14171	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.5	V805	Rider or occupant injured in collision with other specified motor vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo trên bị thương do va chạm với xe cơ giới xác định khác		V80.5							
14172	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.6	V806	Rider or occupant injured in collision with railway train or railway vehicle		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo trên bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt		V80.6							
14173	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.7	V807	Rider or occupant injured in collision with other nonmotor vehicle	Collision with: animal being ridden animal-drawn vehicle streetcar	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác	- Va chạm với: + động vật có người cưỡi + xe động vật kéo + xe điện	V80.7							
14174	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.8	V808	Rider or occupant injured in collision with fixed or stationary object		Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương trong va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật		V80.8							

14175	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V80	Animal-rider or occupant of animal-drawn vehicle injured in transport accident	Người cưỡi động vật hoặc người trên xe động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông	V80.9	V809	Rider or occupant injured in other and unspecified transport accidents	Animal-drawn vehicle accident NOS Animal-rider accident NOS	Người điều khiển động vật hoặc người ngồi trên xe do động vật kéo bị thương trong tai nạn giao thông vận tải khác và/hoặc không xác định	- Tai nạn xe động vật kéo không xác định khác - Tai nạn cưỡi động vật không xác định khác	V80.9					
14176	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Ind.: person on outside of train	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải	Bao gồm: người ở phía ngoài tàu hỏa	V81		V81			
14177	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.0	V810	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không do giao thông		V81.0					
14178	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.1	V811	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with motor vehicle in traffic accident		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông		V81.1					
14179	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.2	V812	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with or hit by rolling stock		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với hoặc va quệt với đầu máy toa xe		V81.2					
14180	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.3	V813	Occupant of railway train or railway vehicle injured in collision with other object	Railway collision NOS	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do va chạm với vật thể khác	Va chạm đường sắt không xác định khác	V81.3					
14181	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.4	V814	Person injured while boarding or alighting from railway train or railway vehicle		Người bị thương khi lên hoặc xuống tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt		V81.4					
14182	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.5	V815	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall in railway train or railway vehicle	Excl.: fall: during derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7) while	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do ngã trên tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	- Loại trừ: ngã: ++ trong khi trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó (V81.7) ++ khi đang lên	V81.5					
14183	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.6	V816	Occupant of railway train or railway vehicle injured by fall from railway train or railway vehicle	Excl.: fall: during derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7) while	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do ngã từ tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt	- Loại trừ: ngã: ++ trong khi trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó (V81.7) ++ khi đang lên	V81.6					
14184	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.7	V817	Occupant of railway train or railway vehicle injured in derailment without antecedent collision		Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương do trật bánh mà không có va chạm trước		V81.7					

14185	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.8	V818	Occupant of railway train or railway vehicle injured in other specified railway accidents	Explosion or fire Hit by falling: earth rock tree Excl.: derailment: with antecedent collision (V81.0-V81.3) without antecedent collision (V81.7)	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn đường sắt xác định khác	- Nổ hoặc cháy - Va đập do rơi đổ: + đất + đá + cây - Loại trừ: trật bánh xe: ++ kèm va chạm trước đó (V81.0-V81.3) ++ không có va chạm trước đó	V81.8					
14186	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V81	Occupant of railway train or railway vehicle injured in transport accident	Người đi tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn giao thông	V81.9	V819	Occupant of railway train or railway vehicle injured in unspecified railway accident	Railway accident NOS	Người có mặt trên tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt bị thương trong tai nạn đường sắt không xác định	Tai nạn đường sắt không xác định khác	V81.9					
14187	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Ind.: person on outside of streetcar	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông vận tải	Bao gồm: người bên ngoài xe điện	V82		V82			
14188	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.0	V820	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in nontraffic accident		Người đi xe điện bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn không do giao thông		V82.0					
14189	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.1	V821	Occupant of streetcar injured in collision with motor vehicle in traffic accident		Người đi xe điện bị thương do va chạm với xe cơ giới trong tai nạn giao thông		V82.1					
14190	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.2	V822	Occupant of streetcar injured in collision with or hit by rolling stock		Người đi xe điện bị thương do va chạm hoặc va quệt với toa xe		V82.2					
14191	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.3	V823	Occupant of streetcar injured in collision with other object	Excl.: collision with animal-drawn vehicle or animal being ridden (V82.8)	Người đi xe điện bị thương do va chạm với vật thể khác	Loại trừ: va chạm với xe động vật kéo hoặc động vật có người cưỡi (V82.8)	V82.3					
14192	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.4	V824	Person injured while boarding or alighting from streetcar		Người đi xe điện bị thương khi lên hoặc xuống xe		V82.4					
14193	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.5	V825	Occupant of streetcar injured by fall in streetcar	Excl.: fall: while boarding or alighting (V82.4) with antecedent collision	Người đi xe điện bị thương do ngã trên xe điện	- Loại trừ: ngã: ++ khi đang lên hoặc xuống xe điện (V81.4) ++ có va chạm trước đó (V82.0-	V82.5					
14194	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.6	V826	Occupant of streetcar injured by fall from streetcar	Excl.: fall: while boarding or alighting (V82.4) with antecedent collision	Người đi xe điện bị thương do ngã từ xe điện	- Loại trừ: ngã: ++ khi đang lên hoặc xuống xe điện (V81.4) ++ có va chạm trước đó (V82.0-	V82.6					
14195	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.7	V827	Occupant of streetcar injured in derailment without antecedent collision		Người đi xe điện bị thương do trật bánh mà không xảy ra va chạm trước		V82.7					
14196	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.8	V828	Occupant of streetcar injured in other specified transport accidents	Collision with train or other nonmotor vehicle	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông vận tải xác định khác	Va chạm với tàu hỏa hoặc xe không có động cơ khác	V82.8					
14197	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V82	Occupant of streetcar injured in transport accident	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông	V82.9	V829	Occupant of streetcar injured in unspecified traffic accident	Streetcar accident NOS	Người đi xe điện bị thương trong tai nạn giao thông không xác định	Tai nạn xe điện không xác định khác	V82.9					
14198	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W31)	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc đang bảo dưỡng (W31)	V83		V83			

14199	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.0	V830	Driver of special industrial vehicle injured in traffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.0					
14200	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.1	V831	Passenger of special industrial vehicle injured in traffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.1					
14201	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.2	V832	Person on outside of special industrial vehicle injured in traffic accident		Người ở bên ngoài xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.2					
14202	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.3	V833	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in traffic accident		Không xác định được người đi xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V83.3					
14203	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.4	V834	Person injured while boarding or alighting from special industrial vehicle		Người bị thương khi lên xuống từ xe chuyên dùng cho công nghiệp		V83.4					
14204	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.5	V835	Driver of special industrial vehicle injured in nontraffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.5					
14205	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.6	V836	Passenger of special industrial vehicle injured in nontraffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.6					
14206	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.7	V837	Person on outside of special industrial vehicle injured in nontraffic accident		Người ở ngoài xe chuyên dùng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V83.7					
14207	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V83	Occupant of special vehicle mainly used on industrial premises injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng chủ yếu sử dụng trong các cơ sở công nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V83.9	V839	Unspecified occupant of special industrial vehicle injured in nontraffic accident	Special-industrial-vehicle accident NOS	Không xác định được người ngồi trên xe chuyên dụng cho công nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông	Tai nạn xe chuyên dùng trong công nghiệp không xác định khác	V83.9					

14208	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W30)	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc bảo dưỡng tại chỗ (W30)	V84		V84			
14209	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.0	V840	Driver of special agricultural vehicle injured in traffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V84.0					
14210	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.1	V841	Passenger of special agricultural vehicle injured in traffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V84.1					
14211	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.2	V842	Person on outside of special agricultural vehicle injured in traffic accident		Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V84.2					
14212	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.3	V843	Unspecified occupant of special agricultural vehicle injured in traffic accident		Không xác định được người đi xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông		V84.3					
14213	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.4	V844	Person injured while boarding or alighting from special agricultural vehicle		Người bị thương khi lên xuống xe chuyên dùng trong nông nghiệp		V84.4					
14214	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.5	V845	Driver of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V84.5					
14215	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.6	V846	Passenger of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V84.6					
14216	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.7	V847	Person on outside of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident		Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông		V84.7					
14217	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V84	Occupant of special vehicle mainly used in agriculture injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn giao thông	V84.9	V849	Unspecified occupant of special agricultural vehicle injured in nontraffic accident	Special-agricultural-vehicle accident NOS	Không xác định được người đi xe chuyên dùng trong nông nghiệp bị thương trong tai nạn không do giao thông	Tai nạn xe chuyên dùng trong nông nghiệp không xác định khác	V84.9					
14218	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W31)	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc xe đang bảo dưỡng (W31)	V85		V85			

14219	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.0	V850	Driver of special construction vehicle injured in traffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.0							
14220	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.1	V851	Passenger of special construction vehicle injured in traffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.1							
14221	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.2	V852	Person on outside of special construction vehicle injured in traffic accident		Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.2							
14222	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.3	V853	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in traffic accident		Không xác định được người trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông		V85.3							
14223	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.4	V854	Person injured while boarding or alighting from special construction vehicle		Người bị thương khi lên hoặc xuống xe chuyên dùng trong xây dựng		V85.4							
14224	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.5	V855	Driver of special construction vehicle injured in nontraffic accident		Người điều khiển xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.5							
14225	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.6	V856	Passenger of special construction vehicle injured in nontraffic accident		Người ngồi trên xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.6							
14226	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.7	V857	Person on outside of special construction vehicle injured in nontraffic accident		Người ở bên ngoài xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông		V85.7							
14227	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V85	Occupant of special construction vehicle injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng trong xây dựng bị thương trong tai nạn giao thông	V85.9	V859	Unspecified occupant of special construction vehicle injured in nontraffic accident	Special-construction-vehicle accident NOS	Không xác định được người đi xe chuyên dụng trong xây dựng bị thương trong tai nạn không do giao thông	Tai nạn xe chuyên dùng trong xây dựng không xác định khác	V85.9							
14228	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Excl.: vehicle in stationary use or maintenance (W31)	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe máy khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	Loại trừ: xe đang sử dụng hoặc xe đang bảo dưỡng (W31)	V86		V86					
14229	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.0	V860	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Người điều khiển xe địa hình hoặc xe việt dã khác bị thương trong tai nạn giao thông		V86.0							

14230	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.1	V861	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Người ngồi trên xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn giao thông		V86.1					
14231	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.2	V862	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Người ở bên ngoài xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn giao thông		V86.2					
14232	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.3	V863	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in traffic accident		Không xác định người đi xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn giao thông		V86.3					
14233	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.4	V864	Person injured while boarding or alighting from all-terrain or other off-road motor vehicle		Người bị thương trong khi lên hoặc xuống xe địa hình hoặc xe việt dã		V86.4					
14234	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.5	V865	Driver of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người điều khiển xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn không do giao thông		V86.5					
14235	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.6	V866	Passenger of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người ngồi trên xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn không do giao thông		V86.6					
14236	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.7	V867	Person on outside of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident		Người ở bên ngoài xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương trong tai nạn không do giao thông		V86.7					

14237	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V86	Occupant of special all-terrain or other motor vehicle designed primarily for off-road use, injured in transport accident	Người đi xe chuyên dùng mọi địa hình hoặc xe mô tô khác được thiết kế chủ yếu cho sử dụng ngoài quốc lộ, bị thương trong tai nạn giao thông	V86.9	V869	Unspecified occupant of all-terrain or other off-road motor vehicle injured in nontraffic accident	All-terrain motor-vehicle accident NOS Off-road motor-vehicle accident NOS	Không xác định người đi xe địa hình hoặc xe việt dã bị thương tích trong tai nạn nhưng không tham gia giao thông, không xác định	- Tai nạn xe cơ giới mọi địa hình không xác định khác - Tai nạn xe cơ giới ngoài quốc lộ không xác định khác	V86.9					
14238	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Excl.: collision involving: pedal cyclist (V10-V19) pedestrian (V01-V09)	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	- Loại trừ: va chạm liên quan đến: ++ người đi xe đạp (V10.- - V19.-) ++ người đi bộ (V01.- - V09.-)	V87		V87			
14239	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.0	V870	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe máy 2 hoặc 3 bánh (do tham gia giao thông)		V87.0					
14240	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.1	V871	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa xe cơ giới khác và xe máy 2 hoặc 3 bánh (do tham gia giao thông)		V87.1					
14241	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.2	V872	Person injured in collision between car and pick-up truck or van (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe bán tải hoặc xe tải nhỏ (do tham gia giao thông)		V87.2					
14242	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.3	V873	Person injured in collision between car and bus (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe buýt (do tham gia giao thông)		V87.3					
14243	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.4	V874	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe tải hạng nặng (do tham gia giao thông)		V87.4					
14244	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.5	V875	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus (traffic)		Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và xe buýt (do tham gia giao thông)		V87.5					
14245	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.6	V876	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car (traffic)		Người bị thương do va chạm giữa tàu hỏa và/hoặc phương tiện đường sắt và ô tô (do tham gia giao thông)		V87.6					
14246	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.7	V877	Person injured in collision between other specified motor vehicles (traffic)		Người bị thương do va chạm các xe cơ giới chuyên dùng khác (do tham gia giao thông)		V87.7					
14247	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.8	V878	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle (traffic)		Người bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm xác định khác liên quan đến xe cơ giới (do tham gia giao thông)		V87.8					
14248	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V87	Traffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn giao thông xác định nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V87.9	V879	Person injured in other specified (collision)(noncollision) transport accidents involving nonmotor vehicle (traffic)		Người bị thương trong tai nạn giao thông vận tải xác định khác (có va chạm) (không va chạm) liên quan đến xe không có động cơ (do tham gia giao thông)		V87.9					

14249	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Excl.: collision involving: pedal cyclist (V10-V19) pedestrian (V01-V09)	Tai nạn xác định không do giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	- Loại trừ: va chạm liên quan đến: ++ người đi xe đạp (V10.- - V19.-) ++ người đi bộ (V01.- - V09.-)	V88		V88			
14250	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.0	V880	Person injured in collision between car and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe máy 2 hoặc 3 bánh, không do giao thông		V88.0					
14251	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.1	V881	Person injured in collision between other motor vehicle and two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa xe cơ giới khác và xe máy 2 hoặc 3 bánh, không do giao thông		V88.1					
14252	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.2	V882	Person injured in collision between car and pick-up truck or van, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không do giao thông		V88.2					
14253	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.3	V883	Person injured in collision between car and bus, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe buýt, không do giao thông		V88.3					
14254	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.4	V884	Person injured in collision between car and heavy transport vehicle, nontraffic		Người bị thương do va chạm giữa ô tô và xe tải hạng nặng, không do giao thông		V88.4					
14255	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.5	V885	Person injured in collision between heavy transport vehicle and bus, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa xe tải nặng và buýt, không do giao thông		V88.5					
14256	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.6	V886	Person injured in collision between railway train or railway vehicle and car, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa tầu hỏa hoặc phương tiện đi trên ray với ô tô, không do giao thông		V88.6					
14257	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.7	V887	Person injured in collision between other specified motor vehicles, nontraffic		Người bị thương trong va chạm giữa các xe có động cơ biết rõ đặc điểm khác, không do giao thông		V88.7					
14258	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.8	V888	Person injured in other specified noncollision transport accidents involving motor vehicle, nontraffic		Người bị thương trong tai nạn giao thông biết rõ đặc điểm khác, không có va chạm, liên quan đến xe động cơ, không do giao thông		V88.8					
14259	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V88	Nontraffic accident of specified type but victim's mode of transport unknown	Tai nạn xác định không liên quan đến giao thông nhưng không rõ phương tiện vận tải của nạn nhân	V88.9	V889	Person injured in other specified (collision)(noncollision) transport accidents involving nonmotor vehicle, nontraffic		Người bị thương tích trong tai nạn giao thông cụ thể khác rõ đặc điểm (có va chạm) (không có va chạm) liên quan đến xe không động cơ, không tham gia giao thông		V88.9					

14260	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified		Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện		V89		V89			
14261	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.0	V890	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, nontraffic	Motor-vehicle accident NOS, nontraffic	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, không do giao thông	Tai nạn xe cơ giới không xác định khác, không do giao thông	V89.0					
14262	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.1	V891	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, nontraffic	Nonmotor-vehicle accident NOS (nontraffic)	Người bị thương trong tai nạn xe không có động cơ không xác định, không do giao thông	Tai nạn xe không có động cơ không xác định khác (không do giao thông)	V89.1					
14263	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.2	V892	Person injured in unspecified motor-vehicle accident, traffic	Motor-vehicle accident [MVA] NOS Road (traffic) accident [RTA] NOS	Người bị thương trong tai nạn xe cơ giới không xác định, do tham gia giao thông	- Tai nạn xe có động cơ [MVA] không xác định khác - Tai nạn giao thông trên quốc lộ	V89.2					
14264	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông mặt đất khác	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.3	V893	Person injured in unspecified nonmotor-vehicle accident, traffic	Nonmotor-vehicle traffic accident NOS	Người bị thương trong tai nạn xe không có động cơ không xác định, do tham gia giao thông	Tai nạn giao thông xe không có động cơ không xác định khác	V89.3					
14265	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V80-V89	Other land transport accidents	Tai nạn giao thông khác trên mặt đất	V89	Motor- or nonmotor-vehicle accident, type of vehicle unspecified	Tai nạn xe cơ giới hoặc xe không có động cơ, không xác định loại phương tiện	V89.9	V899	Person injured in unspecified vehicle accident	Collision NOS	Người bị thương trong tai nạn phương tiện giao thông không xác định	Va chạm không xác định khác	V89.9					
14266	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	[See before V90 for subdivisions] Incl.: drowning and submersion due to: boat: overturning sinking falling or jumping from: burning ship crushed watercraft other accident to watercraft Excl.: water-transport-related drowning or submersion without accident to watercraft (V92.-)	Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: đuối nước và ngập nước do: ++ thuyền: +++ lật +++ chìm ++ ngã hoặc nhảy từ: +++ cháy tàu +++ va chạm tàu thuyền ++ tai nạn do giao thông đường thủy khác - Loại trừ: đuối nước, ngập nước do phương tiện	V90		V90				
14267	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.0	V900	Accident to watercraft causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V90.0					
14268	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.1	V901	Accident to watercraft causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V90.1					
14269	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.2	V902	Accident to watercraft causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V90.2					
14270	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.3	V903	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V90.3					
14271	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.4	V904	Accident to watercraft causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V90.4					

14272	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.5	V905	Accident to watercraft causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V90.5					
14273	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.6	V906	Accident to watercraft causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V90.6					
14274	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.7	V907	Accident to watercraft causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V90.7					
14275	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.8	V908	Accident to watercraft causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V90.8					
14276	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V90	Accident to watercraft causing drowning and submersion	Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V90.9	V909	Accident to watercraft causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V90.9					
14277	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91	V91	Accident to watercraft causing other injury	[See before V90 for subdivisions] Ind.: any injury except drowning and submersion as a result of an accident to watercraft burned while ship on fire crushed between colliding ships crushed by lifeboat after abandoning ship fall due to collision or other accident to watercraft hit by falling object as a result of accident to watercraft injured in watercraft accident involving collision of watercraft struck by boat or part thereof after falling or jumping from damaged boat Excl.: burns from localized fire or explosion on board ship (V93.-)	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: bất kỳ thương tích nào trừ đuối nước, ngập nước, hậu quả của tai nạn do giao thông đường thủy + bỏng khi tàu bị cháy + đụng đập trong vụ va chạm các tàu thủy + va chạm với tàu cứu nạn bị lật + ngã do va chạm hoặc tai nạn khác của phương tiện đường thủy + bị thương do vật rơi vào - như là hậu quả của phương tiện đường thủy + bị thương do tai nạn va đập tàu + bị va đập vào tàu, bộ phận của	V91		V91				
14278	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.0	V910	Accident to watercraft causing other injury, merchant ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng		V91.0					
14279	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.1	V911	Accident to watercraft causing other injury, Passenger ship		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở khách		V91.1					
14280	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.2	V912	Accident to watercraft causing other injury, fishing boat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu đánh cá		V91.2					
14281	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.3	V913	Accident to watercraft causing other injury, other powered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V91.3					

14282	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.4	V914	Accident to watercraft causing other injury, sailboat		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền buồm		V91.4					
14283	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.5	V915	Accident to watercraft causing other injury, canoe or kayak		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ca nô hoặc thuyền kayak		V91.5					
14284	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.6	V916	Accident to watercraft causing other injury, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V91.6					
14285	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.7	V917	Accident to watercraft causing other injury, water-skis		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ván trượt nước		V91.7					
14286	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.8	V918	Accident to watercraft causing other injury, other unpowered watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V91.8					
14287	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V91	Accident to watercraft causing other injury	Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác	V91.9	V919	Accident to watercraft causing other injury, unspecified watercraft		Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy không xác định		V91.9					
14288	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	[See before V90 for subdivisions] Incl.: drowning and submersion as a result of an accident, such as: fall: from gangplank from ship overboard thrown overboard by motion of ship washed overboard Excl.: drowning or submersion of swimmer or diver who voluntarily jumps from boat not involved in an accident (W69, W73)	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: đuối nước hoặc ngập nước là hậu quả của tai nạn như: ++ ngã: +++ từ cầu tàu +++ từ tàu +++ qua tàu ++ bị văng qua tàu do tàu chuyển động ++ trượt qua tàu - Loại trừ: đuối nước hoặc ngập nước của người bơi hoặc thợ lặn, cố tình nhảy từ	V92		V92				
14289	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.0	V920	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, merchant ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở hàng		V92.0					
14290	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.1	V921	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, Passenger ship		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở khách		V92.1					

14291	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.2	V922	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, fishing boat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu đánh cá		V92.2					
14292	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.3	V923	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other powered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V92.3					
14293	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.4	V924	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, sailboat		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền buồm		V92.4					
14294	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.5	V925	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, canoe or kayak		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ca nô hoặc thuyền kayak		V92.5					
14295	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.6	V926	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, inflatable craft (nonpowered)		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V92.6					
14296	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.7	V927	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, water-skis		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ván trượt nước		V92.7					
14297	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.8	V928	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other unpowered watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V92.8					
14298	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V92	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft	Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra	V92.9	V929	Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, unspecified watercraft		Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy không xác định		V92.9					

14299	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	[See before V90 for subdivisions] Incl.: accidental poisoning by gases or fumes on ship atomic reactor malfunction in watercraft crushed by falling object on ship excessive heat in: boiler room engine room evaporator room fire room explosion of boiler on steamship fall from one level to another in watercraft fall on stairs or ladders in watercraft injuries in watercraft caused by: deck machinery engine room machinery galley machinery	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: ngộ độc ngẫu nhiên do khí hoặc khói trên tàu + sự cố lò phản ứng nguyên tử trong tàu thủy + đụng đập do vật rơi trên tàu + quá nóng ở: ++ buồng nồi hơi ++ buồng đầu máy ++ buồng bốc hơi ++ buồng cháy + nổ nồi hơi trên tàu hơi nước + ngã từ tầng này xuống tầng khác trong tàu thủy + chấn thương do phương tiện đường thủy do: ++ boong tàu ++ buồng máy ++ hành lang ++ nhà giặt ++ chỗ trục hàng + cháy tại chỗ trên tàu	V93		V93			
14300	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.0	V930	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, merchant ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng		V93.0					
14301	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.1	V931	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, Passenger ship		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách		V93.1					
14302	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.2	V932	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, fishing boat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá		V93.2					
14303	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.3	V933	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other powered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V93.3					
14304	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.4	V934	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, sailboat		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm		V93.4					
14305	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.5	V935	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, canoe or kayak		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak		V93.5					

14306	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.6	V936	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered)		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V93.6					
14307	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.7	V937	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, water-skis		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước		V93.7					
14308	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.8	V938	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other unpowered watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V93.8					
14309	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V93	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion	Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu	V93.9	V939	Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, unspecified watercraft		Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định		V93.9					
14310	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94	V94	Other and unspecified water transport accidents	[See before V90 for subdivisions] Incl.: accident to nonoccupant of watercraft hit by boat while water-skiing	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	[Tham khảo khối V90-V94 Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết] - Bao gồm: tai nạn của người khi không ở trên phương tiện tàu thủy bị va phải	V94		V94				
14311	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.0	V940	Other and unspecified water transport accidents, merchant ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở hàng		V94.0					
14312	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.1	V941	Other and unspecified water transport accidents, Passenger ship		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở khách		V94.1					
14313	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.2	V942	Other and unspecified water transport accidents, fishing boat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu đánh cá		V94.2					
14314	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.3	V943	Other and unspecified water transport accidents, other powered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác có thủy lực		V94.3					
14315	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.4	V944	Other and unspecified water transport accidents, sailboat		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền buồm		V94.4					
14316	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.5	V945	Other and unspecified water transport accidents, canoe or kayak		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ca nô hoặc thuyền kayak		V94.5					
14317	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.6	V946	Other and unspecified water transport accidents, inflatable craft (nonpowered)		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực)		V94.6					
14318	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.7	V947	Other and unspecified water transport accidents, water-skis		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ván trượt nước		V94.7					

14319	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.8	V948	Other and unspecified water transport accidents, other unpowered watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực		V94.8					
14320	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V90-V94	Water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy	V94	Other and unspecified water transport accidents	Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định	V94.9	V949	Other and unspecified water transport accidents, unspecified watercraft		Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy không xác định		V94.9					
14321	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Ind.: collision with any object, fixed, movable or moving of or on (powered) aircraft crash of or on (powered) aircraft explosion of or on (powered) aircraft fire of or on (powered) aircraft forced landing of or on (powered) aircraft	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	- Bao gồm: va chạm với vật cố định, có thể di chuyển, đang di chuyển của hoặc trên máy bay có động cơ + đụng đập của hoặc trên máy bay có động cơ + nổ của hoặc trên máy bay có động cơ + cháy của hoặc trên máy bay có động cơ	V95		V95				
14322	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.0	V950	Helicopter accident injuring occupant		Tai nạn máy bay trực thăng gây tổn thương cho người đi máy bay		V95.0					
14323	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.1	V951	Ultralight, microlight or powered-glider accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn nhẹ, siêu nhẹ hoặc tàu lượn có động cơ gây thương tích cho người tham gia		V95.1					
14324	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.2	V952	Accident to other private fixed-wing aircraft, injuring occupant		Tai nạn của máy bay cánh bằng khác của tư nhân, gây thương tích cho người đi máy bay		V95.2					
14325	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.3	V953	Accident to commercial fixed-wing aircraft, injuring occupant		Tai nạn của máy bay cánh bằng thương mại, gây thương tích cho người đi máy bay		V95.3					
14326	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.4	V954	Spacecraft accident injuring occupant		Tai nạn tàu vũ trụ gây thương tích cho người trên tàu		V95.4					
14327	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.8	V958	Other aircraft accidents injuring occupant		Tai nạn máy bay khác gây thương tích cho người trên máy bay		V95.8					
14328	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V95	Accident to powered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn do phương tiện bay có động cơ gây tổn thương cho người sử dụng phương tiện	V95.9	V959	Unspecified aircraft accident injuring occupant	Aircraft accident NOS Air transport accident NOS	Người đi máy bay bị thương trong tai nạn máy bay không xác định	- Tai nạn máy bay không xác định khác - Tai nạn vận tải hàng không không xác định khác	V95.9					

14329	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Ind.: collision with any object, fixed, movable or moving of or on nonpowered aircraft crash of or on nonpowered aircraft explosion of or on nonpowered aircraft fire of or on nonpowered aircraft forced landing of or on nonpowered aircraft	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	- Bao gồm: va chạm với vật cố định, có thể di chuyển, đang di chuyển của hoặc trên máy bay không có động cơ + đụng đập của hoặc trên máy bay không có động cơ + nổ của hoặc trên máy bay không có động cơ + cháy của hoặc trên máy bay không có động cơ + hạ cánh bắt buộc của hoặc trên máy	V96		V96			
14330	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.0	V960	Balloon accident injuring occupant		Tai nạn khinh khí cầu tổn thương người trên khinh khí cầu		V96.0					
14331	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.1	V961	Hang-glider accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn làm người ngồi trên tàu bị thương		V96.1					
14332	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.2	V962	Glider (nonpowered) accident injuring occupant		Tai nạn tàu lượn (không động cơ) làm người ngồi trên tàu bị thương		V96.2					
14333	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.8	V968	Other nonpowered-aircraft accidents injuring occupant	Kite carrying a person	Các tai nạn phương tiện bay không động cơ khác, làm người ngồi trên tàu bị thương	Diều chở người	V96.8					
14334	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V96	Accident to nonpowered aircraft causing injury to occupant	Tai nạn của phương tiện bay không động cơ làm bị thương người trên tàu	V96.9	V969	Unspecified nonpowered-aircraft accident injuring occupant	Nonpowered-aircraft accident NOS	Người tham gia sử dụng tàu bay không người lái hoặc các phương tiện bay siêu nhẹ bị thương tích không xác định	Tai nạn phương tiện bay không động cơ không xác định khác	V96.9					
14335	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97	V97	Other specified air transport accidents	Ind.: accidents to nonoccupants of aircraft	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	Bao gồm: tai nạn gây ra cho những người không ở trên phương tiện bay	V97		V97			
14336	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.0	V970	Occupant of aircraft injured in other specified air transport accidents	Fall in, on or from aircraft in air transport accident Excl.: accident while boarding or alighting (V97.1)	Người ở trên phương tiện bay bị thương trong tai nạn vận tải hàng không xác định khác	- Bị rơi vào, trên hoặc từ phương tiện bay trong tai nạn hàng không. - Loại trừ: tai nạn khi lên hoặc xuống phương tiện bay (V97.1)	V97.0					
14337	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.1	V971	Person injured while boarding or alighting from aircraft		Người bị thương khi lên xuống máy bay		V97.1					
14338	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.2	V972	Parachutist injured in air transport accident	Excl.: person making descent after accident to aircraft (V95-V96)	Người nhảy dù bị thương trong tai nạn vận tải hàng không	Loại trừ: người nhảy xuống sau tai nạn phương tiện bay (V95-V96)	V97.2					
14339	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.3	V973	Person on ground injured in air transport accident	Hit by object falling from aircraft Injured by rotating propeller Sucked into jet	Người trên mặt đất bị thương trong tai nạn vận tải hàng không	- Bị va đập do vật rơi từ máy bay - Bị thương do cánh quạt quay - Bị hút, cuốn vào máy bay	V97.3					

14340	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V95-V97	Air and space transport accidents	Tai nạn giao thông hàng không và vũ trụ	V97	Other specified air transport accidents	Các tai nạn do phương tiện bay xác định khác	V97.8	V978	Other air transport accidents, not elsewhere classified	Injury from machinery on aircraft Excl.: aircraft accident NOS (V95.9) exposure to changes in air pressure during ascent or descent (W94)	Các tai nạn vận tải hàng không khác, không phân loại mục khác	- Các thương tích gây ra do máy móc trên phương tiện bay - Loại trừ: tai nạn phương tiện bay không xác định khác (V95.9) + bị ảnh hưởng bởi áp lực không	V97.8					
14341	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V98-V99	Other and unspecified transport accidents	Tai nạn giao thông khác và không xác định	V98	Other specified transport accidents	Các tai nạn giao thông xác định khác	V98	V98	Other specified transport accidents	Incl.: accident to, on or involving: cable-car, not on rails ice-yacht land-yacht ski chair-lift ski-lift with gondola caught or dragged by fall or jump from object thrown from or in	Các tai nạn giao thông xác định khác	- Bao gồm: tai nạn, vết hoặc liên quan đến: ++ cáp treo, không phải trên đường ray ++ du thuyền băng ++ du thuyền trên đất liền ++ xe cáp treo trượt tuyết ++ cáp treo trượt tuyết bằng thuyền gondola + bị kẹt hoặc kéo lê bởi cáp treo, không phải trên đường ray + ngã hoặc nhảy từ cáp treo, không phải trên đường rayy + vật được ném	V98					
14342	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	V01-V99	Transport accidents	Tai nạn giao thông	V98-V99	Other and unspecified transport accidents	Tai nạn giao thông khác và không xác định	V99	Unspecified transport accident	Tai nạn giao thông không xác định	V99	V99	Unspecified transport accident		Tai nạn giao thông không xác định		V99					
14343	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W00	Fall on same level involving ice and snow	Ngã trên cùng một mặt bằng liên quan băng và/hoặc tuyết	W00	W00	Fall on same level involving ice and snow	Excl.: fall with mention of: ice-skates and skis (W02) stairs and steps (W10)	Ngã trên cùng một mặt bằng liên quan băng và/hoặc tuyết	- Loại trừ: ngã có đề cập đến: + trượt băng và nhảy ski (W02) + bậc thang, bậc thềm (W10)	W00					
14344	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W01	Fall on same level from slipping, tripping and stumbling	Ngã trên cùng mặt bằng do trượt, vấp và/hoặc lộn nhào	W01	W01	Fall on same level from slipping, tripping and stumbling	Excl.: fall involving ice or snow (W00)	Ngã trên cùng mặt bằng do trượt, vấp và/hoặc lộn nhào	Loại trừ: ngã có liên quan đến băng hoặc tuyết (W00)	W01					
14345	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W02	Fall involving ice-skates, skis, roller-skates or skateboards	Ngã liên quan trượt băng, ski, trượt patin hoặc ván trượt	W02	W02	Fall involving ice-skates, skis, roller-skates or skateboards		Ngã liên quan trượt băng, ski, trượt patin hoặc ván trượt		W02					
14346	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W03	Other fall on same level due to collision with, or pushing by, another person	Ngã khác trên cùng mặt bằng do va chạm hoặc bị người khác xô đẩy	W03	W03	Other fall on same level due to collision with, or pushing by, another person	Incl.: fall due to collision of pedestrian (conveyance) with another pedestrian (conveyance) Excl.: crushed or pushed by crowd or human stampede (W52) fall involving ice or snow (W00)	Ngã khác trên cùng mặt bằng do va chạm hoặc bị người khác xô đẩy	- Bao gồm: ngã do va chạm của người đi bộ (băng tải) với người đi bộ khác (băng tải) - Loại trừ: bị đám đông người chạy tán loạn đè bẹp hoặc đẩy (W52) + ngã liên quan đến băng hoặc tuyết (W00)	W03					
14347	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W04	Fall while being carried or supported by other persons	Ngã khi đang được người khác bế hoặc cõng	W04	W04	Fall while being carried or supported by other persons	Incl.: accidentally dropped while being carried	Ngã khi đang được người khác bế hoặc cõng	Bao gồm: bị ngã khi đang được bế	W04					

14348	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W05	Fall involving wheelchair	Ngã liên quan đến xe lăn	W05	W05	Fall involving wheelchair		Ngã liên quan đến xe lăn		W05						
14349	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W06	Fall involving bed	Ngã liên quan đến giường	W06	W06	Fall involving bed		Ngã liên quan đến giường		W06						
14350	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W07	Fall involving chair	Ngã liên quan đến ghế	W07	W07	Fall involving chair		Ngã liên quan đến ghế		W07						
14351	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W08	Fall involving other furniture	Ngã liên quan đến đồ nội thất khác	W08	W08	Fall involving other furniture		Ngã liên quan đến đồ nội thất khác		W08						
14352	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W09	Fall involving playground equipment	Ngã liên quan đến thiết bị sân chơi	W09	W09	Fall involving playground equipment	Excl.: fall involving recreational machinery (W31)	Ngã liên quan đến thiết bị sân chơi	Loại trừ: ngã liên quan đến máy giải trí (W31)	W09						
14353	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W10	Fall on and from stairs and steps	Ngã trên và ngã từ bậc thang và/hoặc bậc thềm	W10	W10	Fall on and from stairs and steps	Incl.: fall (on)(from): escalator incline involving ice or snow on stairs and steps ramp	Ngã trên và ngã từ bậc thang và/hoặc bậc thềm	- Bao gồm: ngã (trên) (từ): ++ cầu thang cuốn ++ mặt phẳng nghiêng ++ liên quan đến băng hoặc tuyết trên cầu thang hoặc bậc thềm ++ dốc	W10						
14354	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W11	Fall on and from ladder	Ngã trên và/hoặc ngã từ thang	W11	W11	Fall on and from ladder		Ngã trên và/hoặc ngã từ thang		W11						
14355	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W12	Fall on and from scaffolding	Ngã trên và/hoặc ngã từ giàn giáo	W12	W12	Fall on and from scaffolding		Ngã trên và/hoặc ngã từ giàn giáo		W12						
14356	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W13	Fall from, out of or through building or structure	Ngã từ, ngã ra ngoài hoặc ngã xuyên qua tòa nhà hoặc công trình xây dựng	W13	W13	Fall from, out of or through building or structure	Incl.: fall from, out of or through: balcony bridge building flag-pole floor railing roof tower turret viaduct wall window Excl.: collapse of a building or structure (W20) fall or jump from burning building or structure (X00)	Ngã từ, ngã ra ngoài hoặc ngã xuyên qua tòa nhà hoặc công trình xây dựng	- Bao gồm: rơi từ, ra khỏi hoặc xuyên qua: ++ ban công ++ cầu ++ tòa nhà ++ cột cờ ++ sàn nhà ++ lan can ++ mái nhà ++ tòa tháp ++ tháp pháo ++ cầu cạn ++ tường ++ cửa sổ - Loại trừ: tòa nhà hoặc công trình xây dựng sụp đổ (W20) + ngã hoặc nhảy	W13						

14357	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W14	Fall from tree	Ngã từ cây	W14	W14	Fall from tree		Ngã từ cây		W14					
14358	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W15	Fall from cliff	Rơi từ vách đá	W15	W15	Fall from cliff		Rơi từ vách đá		W15					
14359	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W16	Diving or jumping into water causing injury other than drowning or submersion	Lặn hoặc nhảy xuống nước gây thương tích không phải là chết đuối hoặc chìm trong nước	W16	W16	Diving or jumping into water causing injury other than drowning or submersion	Incl.: striking or hitting against bottom when jumping or diving into shallow water wall or diving board of swimming-pool water surface Excl.: accidental drowning and submersion (W65-W74) diving with insufficient air supply (W81) effects of air pressure from diving	Lặn hoặc nhảy xuống nước gây thương tích không phải là chết đuối hoặc chìm trong nước	- Bao gồm: va hoặc đập: ++ vào đáy khi nhảy lao đầu, nhảy vào chỗ nước nông ++ tường hoặc cầu nhảy ở bể bơi ++ mặt nước - Loại trừ: tai nạn ngã vào nước hoặc, ngập nước (W65-W74) ++ nhảy lao đầu kèm theo không cung cấp đủ không khí (W81) ++ tác động của áp	W16					
14360	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W17	Other fall from one level to another	Ngã khác từ cấp độ này sang cấp độ khác	W17	W17	Other fall from one level to another	Incl.: fall from or into: cavity cherry picker dock haystack hole lifting device mobile elevated work platform [MEWP] pit quarry shaft sky lift	Ngã khác từ cấp độ này sang cấp độ khác	- Bao gồm: ngã từ hoặc vào: ++ lỗ ++ người hái anh đào ++ bến tàu ++ đống cỏ khô ++ hố ++ thiết bị nâng ++ cột thu sóng điện thoại [MEWP] ++ hố ++ mỏ đá ++ trục ++ thang ngoài trời	W17					
14361	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W18	Other fall on same level	Ngã khác trên cùng mặt bằng	W18	W18	Other fall on same level	Incl.: fall: from bumping against object from or off toilet on same level NOS	Ngã khác trên cùng mặt bằng	- Bao gồm: ngã: ++ do vấp phải vật thể ++ ra hoặc vào nhà vệ sinh ++ trên cùng một mức độ không xác định khác	W18					
14362	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Nguyên nhân bên ngoài khác gây tổn thương do tai nạn	W00-W19	Falls	Ngã	W19	Unspecified fall	Ngã không xác định	W19	W19	Unspecified fall	Incl.: accidental fall NOS	Ngã không xác định	Bao gồm: vô tình ngã không xác định khác	W19					

14363	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W20	Struck by thrown, projected or falling object(s)	Bị tác động của (các) vật ném, tung hoặc đang rơi	W20	W20	Struck by thrown, projected or falling object(s)	Incl.: cave-in without asphyxiation or suffocation collapse of building, except on fire falling: rock stone tree Excl.: collapse of burning building (X00) falling object in: cataclysm (X34-X39) machinery accident (W24, W28-W31) transport accident (V01-V99) object set in motion by: explosion (W35-W40) firearm (W32-W34)	Bị tác động của (các) vật ném, tung hoặc đang rơi	- Bao gồm: sụt (lún) đất không bị ngạt thở, tắc thở + đổ nhà, trừ cháy nhà + ngã: ++ núi ++ đá ++ cây - Loại trừ: sự sụp đổ của tòa nhà đang cháy (X00) + vật rơi do: ++ động đất (X34-X39) ++ tai nạn máy móc (W24, W28-W31) ++ tai nạn giao thông (V01.- - V99) + vật chuyển động do: ++ nổ (W35-W40) ++ súng ngắn (W32-W34)	W20					
14364	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W21	Striking against or struck by sports equipment	Va phải hoặc bị đập bởi dụng cụ thể thao	W21	W21	Striking against or struck by sports equipment	Incl.: struck by: hit or thrown ball hockey stick or puck	Va phải hoặc bị đập bởi dụng cụ thể thao	Bao gồm: đập bởi: ++ bóng đánh hoặc bóng ném ++ gậy hockey hoặc hockey trên băng	W21					
14365	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W22	Striking against or struck by other object(s)	Va phải hoặc bị đập bởi các vật thể khác	W22	W22	Striking against or struck by other object(s)	Incl.: walked into wall	Va phải hoặc bị đập bởi các vật thể khác	Bao gồm: đi vấp vào tường	W22					
14366	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W23	Caught, crushed, jammed or pinched in or between objects	Bị bắt, kẹp, ép hoặc bị chèn ép trong hoặc giữa các vật	W23	W23	Caught, crushed, jammed or pinched in or between objects	Incl.: caught, crushed, jammed or pinched: between: moving objects such as folding object moving objects such as sliding door and door-frame moving objects such as packing crate and floor, after losing grip moving objects such as washing-machine wringer stationary and moving objects such as folding object stationary and moving objects such as sliding door and door-frame stationary and moving objects such as packing crate and floor, after losing grip stationary and moving objects such as washing-machine wringer	Bị bắt, kẹp, ép hoặc bị chèn ép trong hoặc giữa các vật	- Bao gồm: bị bắt, bị kẹp, bị ép hoặc bị cẩu: + giữa: ++ vật thể chuyển động chẳng hạn như vật thể gấp ++ các đối tượng chuyển động như cửa trượt và khung cửa ++ di chuyển các đối tượng như thùng đóng gói và sàn nhà, sau khi mất độ bám ++ vật chuyển động như vắt máy giặt ++ các vật thể đứng yên và chuyển động chẳng hạn như vật thể gấp ++ các vật thể đứng yên và chuyển động như cửa trượt và khung cửa ++ các vật thể cố định và chuyển động như thùng đóng gói và sàn nhà, sau khi mất độ bám	W23					
14367	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W24	Contact with lifting and transmission device(s), not elsewhere classified	Tiếp xúc với (các) thiết bị nâng và/hoặc truyền tải, không phân loại mục khác	W24	W24	Contact with lifting and transmission device(s), not elsewhere classified	Incl.: chain hoist drive belt pulley (block) rope transmission belt or cable winch wire Excl.: transport accidents (V01-V99)	Tiếp xúc với (các) thiết bị nâng và/hoặc truyền tải, không phân loại mục khác	- Bao gồm: xích kéo + dây thắt lưng khi lái xe + ròng rọc (khối) + dây thừng + dây đai hoặc cáp truyền động + tay quay + dây điện - Loại trừ: tai nạn giao thông (V01.- - V99)	W24					

14368	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W25	Contact with sharp glass	Tiếp xúc với kính sắc nhọn	W25	W25	Contact with sharp glass	Excl.: fall involving glass (W00-W19) flying glass due to explosion or firearm discharge (W32-W40) glass embedded in skin (W45)	Tiếp xúc với kính sắc nhọn	- Loại trừ: ngã liên quan đến thủy tinh (W00-W19) + thủy tinh bay do nổ hoặc hoặc súng ngắn bắn (W32-W40) + thủy tinh găm	W25					
14369	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26	W26	Contact with other sharp object(s)	Excl.: sharp object(s) embedded in skin (W45)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	Loại trừ: (các) vật sắc nhọn găm vào da (W45)	W26		W26			
14370	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.0	W260	Contact with knife, sword or dagger		Tiếp xúc với dao, kiếm hoặc dao găm		W26.0					
14371	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.8	W268	Contact with other sharp object(s), not elsewhere classified	Edge of stiff paper Tin can lid	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác, không phân loại mục khác	- Cạnh giấy cứng - Nắp lon thiếc	W26.8					
14372	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W26	Contact with other sharp object(s)	Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác	W26.9	W269	Contact with unspecified sharp object(s)		Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn không xác định		W26.9					
14373	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W27	Contact with nonpowered hand tool	Tiếp xúc với dụng cụ cầm tay không có động cơ	W27	W27	Contact with nonpowered hand tool	Incl.: axe can-opener NOS chisel fork handsaw hoe ice-pick needle paper-cutter pitchfork rake scissors screwdriver sewing-machine, nonpowered shovel Excl.: hypodermic needle (W46)	Tiếp xúc với dụng cụ cầm tay không có động cơ	- Bao gồm: rìu + dụng cụ mở đồ hộp không xác định khác + đục đẽo + cái nĩa + cưa tay + cuốc + dụng cụ để leo núi (tuyết, đá) + kim + cắt giấy + chĩa hất cỏ + cào + kéo + tô vít + máy khâu không động cơ + xẻng - Loại trừ: kim	W27					
14374	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W28	Contact with powered lawnmower	Tiếp xúc với máy cắt cỏ có động cơ	W28	W28	Contact with powered lawnmower	Excl.: exposure to electric current (W86)	Tiếp xúc với máy cắt cỏ có động cơ	Loại trừ: tiếp xúc với dòng điện (W86)	W28					
14375	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W29	Contact with other powered hand tools and household machinery	Tiếp xúc với các dụng cụ cầm tay và máy móc gia dụng có động cơ khác	W29	W29	Contact with other powered hand tools and household machinery	Incl.: blender powered: can-opener chain-saw do-it-yourself tool garden tool hedge-trimmer knife sewing-machine	Tiếp xúc với các dụng cụ cầm tay và máy móc gia dụng có động cơ khác	- Bao gồm: máy trộn + máy có động cơ: ++ mở hộp ++ máy cưa ++ dụng cụ tự làm ++ dụng cụ làm vườn ++ tỉa hàng rào ++ dao ++ cưa máy ++ máy làm khô + máy giặt - Loại trừ: tiếp xúc	W29					

14376	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W30	Contact with agricultural machinery	Va chạm với máy móc nông nghiệp	W30	W30	Contact with agricultural machinery	Incl.: animal-powered farm machine combine harvester derrick, hay farm machinery NOS reaper thresher Excl.: contact with agricultural machinery in transport under own power or being towed by a vehicle (V01-V99) exposure to electric current (W86)	Va chạm với máy móc nông nghiệp	- Bao gồm: máy có động cơ là động vật ở trang trại + gặt đập liên hợp + cần cẩu cỏ khô + máy trang trại không xác định khác + máy gặt + máy tuốt lúa - Loại trừ: va chạm với máy móc nông nghiệp trong vận tải dưới cùng động cơ hoặc bị kéo bởi máy (V01.- - V99)	W30					
14377	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W31	Contact with other and unspecified machinery	Va chạm với máy móc khác và/hoặc máy móc không xác định	W31	W31	Contact with other and unspecified machinery	Incl.: machine NOS recreational machinery Excl.: contact with machinery in transport under own power or being towed by a vehicle (V01-V99) exposure to electric current (W86)	Va chạm với máy móc khác và/hoặc máy móc không xác định	- Bao gồm: + máy không xác định khác + máy móc giải trí - Loại trừ: va chạm với máy móc nông nghiệp trong vận tải dưới cùng động cơ hoặc bị kéo bởi máy (V01.- - V99) + tiếp xúc với	W31					
14378	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W32	Handgun discharge	Xả súng ngắn	W32	W32	Handgun discharge	Incl.: gun for single hand use pistol revolver Excl.: Very pistol (W34)	Xả súng ngắn	- Bao gồm: súng chỉ dùng một tay + súng lục + súng lục ổ quay - Loại trừ: súng bắn pháo sáng (W34)	W32					
14379	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W33	Rifle, shotgun and larger firearm discharge	Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	W33	W33	Rifle, shotgun and larger firearm discharge	Incl.: army rifle hunting rifle machine gun Excl.: airgun (W34)	Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	- Bao gồm: súng trường quân đội + súng săn + súng máy - Loại trừ: súng hơi (W34)	W33					
14380	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W34	Discharge from other and unspecified firearms	Xả súng khác và/hoặc không xác định	W34	W34	Discharge from other and unspecified firearms	Incl.: airgun BB gun gunshot wound NOS shot NOS Very pistol [flare]	Xả súng khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: súng hơi + súng BB + vết thương do súng bắn không xác định khác + bắn không xác định khác + súng bắn pháo	W34					
14381	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W35	Explosion and rupture of boiler	Nổ và/hoặc vỡ lò hơi	W35	W35	Explosion and rupture of boiler		Nổ và/hoặc vỡ lò hơi		W35							
14382	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W36	Explosion and rupture of gas cylinder	Nổ và/hoặc vỡ bình ga	W36	W36	Explosion and rupture of gas cylinder	Incl.: aerosol can air tank pressurized-gas tank	Nổ và/hoặc vỡ bình ga	- Bao gồm: can khí dung + bình khí + bình hơi có điều hòa áp lực	W36					
14383	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W37	Explosion and rupture of pressurized tyre, pipe or hose	Nổ và/hoặc vỡ lốp, đường ống hoặc ống có áp suất	W37	W37	Explosion and rupture of pressurized tyre, pipe or hose		Nổ và/hoặc vỡ lốp, đường ống hoặc ống có áp suất		W37							
14384	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W38	Explosion and rupture of other specified pressurized devices	Nổ và vỡ các thiết bị điều áp xác định khác	W38	W38	Explosion and rupture of other specified pressurized devices		Nổ và vỡ các thiết bị điều áp xác định khác		W38							
14385	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W39	Discharge of firework	Nổ pháo hoa	W39	W39	Discharge of firework		Nổ pháo hoa		W39							

14386	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W40	Explosion of other materials	Nổ các vật liệu khác	W40	W40	Explosion of other materials	Incl.: blasting material explosion (in): NOS dump factory grain store munitions explosive gas	Nổ các vật liệu khác	- Bao gồm: vật liệu nổ + nổ (trong): ++ không xác định khác ++ bãi rác ++ xưởng máy ++ kho hạt ++ vũ khí	W40					
14387	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W41	Exposure to high-pressure jet	Tiếp xúc với tia áp lực cao	W41	W41	Exposure to high-pressure jet	Incl.: hydraulic jet pneumatic jet	Tiếp xúc với tia áp lực cao	- Bao gồm: hơi nước + tia nước	W41					
14388	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W42	Exposure to noise	Phơi nhiễm tiếng ồn	W42	W42	Exposure to noise	Incl.: sound waves supersonic waves	Phơi nhiễm tiếng ồn	- Bao gồm: sóng âm thanh + sóng siêu thanh	W42					
14389	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W43	Exposure to vibration	Phơi nhiễm với chấn động	W43	W43	Exposure to vibration	Incl.: infrasound waves	Phơi nhiễm với chấn động	Bao gồm: sóng ngoại âm	W43					
14390	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W44	Foreign body entering into or through eye or natural orifice	Dị vật xâm nhập vào hoặc qua mắt hoặc lỗ tự nhiên	W44	W44	Foreign body entering into or through eye or natural orifice	Excl.: corrosive fluid (X49) inhalation or ingestion of foreign body with obstruction of respiratory tract (W78-W80)	Dị vật xâm nhập vào hoặc qua mắt hoặc lỗ tự nhiên	- Loại trừ: chất ăn mòn (X49) + hít phải hoặc nuốt phải dị vật gây tắc nghẽn đường hô hấp (W78-W80)	W44					
14391	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W45	Foreign body or object entering through skin	Dị vật xâm nhập qua da	W45	W45	Foreign body or object entering through skin	Ind.: foreign body or object embedded in skin: nail splinter Excl.: contact with: hand tools (nonpowered)(powered) (W27-W29) hypodermic needle (W46) other sharp object(s) (W26.-) sharp glass (W25) struck by objects (W20-W22)	Dị vật xâm nhập qua da	- Bao gồm: cơ thể hoặc vật thể lạ nhúng vào da: ++ móng tay ++ mảnh vụn - Loại trừ: tiếp xúc với: ++ dụng cụ cầm tay (không có động cơ) (có động cơ) (W27-W29) ++ kim tiêm dưới da (W46) ++ (các) vật sắc nhọn khác (W26.-) ++ thủy tinh sắc (W25) + bị vật thể va đập (W20-W22)	W45					
14392	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W46	Contact with hypodermic needle	Tiếp xúc với kim tiêm dưới da	W46	W46	Contact with hypodermic needle		Tiếp xúc với kim tiêm dưới da		W46					
14393	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W20-W49	Exposure to inanimate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống	W49	Exposure to other and unspecified inanimate mechanical forces	Bị ảnh hưởng của lực cơ học bất động khác và/hoặc không xác định	W49	W49	Exposure to other and unspecified inanimate mechanical forces	Ind.: abnormal gravitational [G] forces	Bị ảnh hưởng của lực cơ học bất động khác và/hoặc không xác định	Bao gồm: trọng lực bất thường [G]	W49					
14394	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W50	Hit, struck, kicked, twisted, bitten or scratched by another person	Bị người khác đập đánh, đá, vặn, cắn, cào	W50	W50	Hit, struck, kicked, twisted, bitten or scratched by another person	Excl.: assault (X85-Y09) struck by objects (W20-W22)	Bị người khác đập đánh, đá, vặn, cắn, cào	- Loại trừ: tấn công (X85-Y09) + đánh bằng vật khác (W20-W22)	W50					
14395	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W51	Striking against or bumped into by another person	Bị người khác tấn công chống lại hoặc đâm vào	W51	W51	Striking against or bumped into by another person	Excl.: fall due to collision of pedestrian (conveyance) with another pedestrian (conveyance) (W03)	Bị người khác tấn công chống lại hoặc đâm vào	Loại trừ: ngã do va chạm của người đi bộ (băng tải) với người đi bộ khác (băng tải) (W03)	W51					

14396	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W52	Crushed, pushed or stepped on by crowd or human stampede	Bị đám đông hoặc đám người dẫm lên, ép hoặc xô đẩy	W52	W52	Crushed, pushed or stepped on by crowd or human stampede		Bị đám đông hoặc đám người dẫm lên, ép hoặc xô đẩy		W52					
14397	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W53	Bitten by rat	Bị chuột cắn	W53	W53	Bitten by rat		Bị chuột cắn		W53					
14398	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W54	Bitten or struck by dog	Bị chó cắn hoặc tấn công	W54	W54	Bitten or struck by dog		Bị chó cắn hoặc tấn công		W54					
14399	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W55	Bitten or struck by other mammals	Bị cắn hoặc tấn công do loài động vật có vú khác	W55	W55	Bitten or struck by other mammals	Excl.: contact with marine mammal (W56)	Bị cắn hoặc tấn công do loài động vật có vú khác	Loại trừ: tiếp xúc với động vật có vú dưới nước (W56)	W55					
14400	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W56	Contact with marine animal	Tiếp xúc với động vật biển	W56	W56	Contact with marine animal	Incl.: Bitten or struck by marine animal	Tiếp xúc với động vật biển	Bao gồm: bị động vật có vú dưới nước cắn hoặc tấn công	W56					
14401	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W57	Bitten or stung by nonvenomous insect and other nonvenomous arthropods	Bị côn trùng không có nọc và/hoặc các loài tiết túc [virus arbo] không có nọc độc cắn hoặc đốt	W57	W57	Bitten or stung by nonvenomous insect and other nonvenomous arthropods		Bị côn trùng không có nọc và/hoặc các loài tiết túc [virus arbo] không có nọc độc cắn hoặc đốt		W57					
14402	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W58	Bitten or struck by crocodile or alligator	Bị cá sấu châu Phi hoặc cá sấu Mỹ cắn hoặc tấn công	W58	W58	Bitten or struck by crocodile or alligator		Bị cá sấu châu Phi hoặc cá sấu Mỹ cắn hoặc tấn công		W58					
14403	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W59	Bitten or crushed by other reptiles	Bị loài bò sát khác cắn hoặc kẹp	W59	W59	Bitten or crushed by other reptiles	Incl.: lizard snake, nonvenomous	Bị loài bò sát khác cắn hoặc kẹp	- Bao gồm: thằn lằn + rắn, không nọc độc	W59					
14404	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W60	Contact with plant thorns and spines and sharp leaves	Tiếp xúc với cây gai, gai, lá nhọn	W60	W60	Contact with plant thorns and spines and sharp leaves		Tiếp xúc với cây gai, gai, lá nhọn		W60					
14405	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W50-W64	Exposure to animate mechanical forces	Tiếp xúc lực cơ học của động vật	W64	Exposure to other and unspecified animate mechanical forces	Tiếp xúc với các lực cơ học động khác và/hoặc không xác định	W64	W64	Exposure to other and unspecified animate mechanical forces		Tiếp xúc với các lực cơ học động khác và/hoặc không xác định		W64					
14406	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W65	Drowning and submersion while in bath-tub	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong bồn tắm	W65	W65	Drowning and submersion while in bath-tub		Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong bồn tắm		W65					
14407	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W66	Drowning and submersion following fall into bath-tub	Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bồn tắm	W66	W66	Drowning and submersion following fall into bath-tub		Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bồn tắm		W66					

14408	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W67	Drowning and submersion while in swimming-pool	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở bể bơi	W67	W67	Drowning and submersion while in swimming-pool		Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở bể bơi		W67				
14409	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W68	Drowning and submersion following fall into swimming-pool	Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bể bơi	W68	W68	Drowning and submersion following fall into swimming-pool		Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã vào bể bơi		W68				
14410	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W69	Drowning and submersion while in natural water	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong nước tự nhiên	W69	W69	Drowning and submersion while in natural water	Incl.: lake open sea river stream	Đuối nước và/hoặc ngập nước khi ở trong nước tự nhiên	- Bao gồm: hồ + bể + sông + suối	W69				
14411	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W70	Drowning and submersion following fall into natural water	Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã xuống nước tự nhiên	W70	W70	Drowning and submersion following fall into natural water		Đuối nước và/hoặc ngập nước sau khi ngã xuống nước tự nhiên		W70				
14412	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W73	Other specified drowning and submersion	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	W73	W73	Other specified drowning and submersion	Incl.: quenching tank reservoir	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	- Bao gồm: bể tôi [thùng tôi] + bình chứa	W73				
14413	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W65-W74	Accidental drowning and submersion	Tai nạn đuối nước (chết đuối) và chết ngập nước	W74	Unspecified drowning and submersion	Đuối nước và/hoặc ngập nước xác định khác	W74	W74	Unspecified drowning and submersion	Incl.: drowning NOS fall into water NOS	Đuối nước và/hoặc ngập nước không xác định	- Bao gồm: đuối nước không xác định khác + ngã xuống nước không xác định khác	W74				
14414	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W75	Accidental suffocation and strangulation in bed	Vô tình bị ngạt thở và/hoặc bị siết cổ trên giường	W75	W75	Accidental suffocation and strangulation in bed	Incl.: suffocation and strangulation due to: bed linen mother's body pillow	Vô tình bị ngạt thở và/hoặc bị siết cổ trên giường	- Bao gồm: nghẹt thở và siết cổ do: + khăn trải giường + cơ thể người mẹ + cái gối	W75				
14415	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W76	Other accidental hanging and strangulation	Vô tình bị treo cổ và/hoặc siết cổ khác	W76	W76	Other accidental hanging and strangulation		Vô tình bị treo cổ và/hoặc siết cổ khác		W76				
14416	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W77	Threat to breathing due to cave-in, falling earth and other substances	Đe dọa hô hấp do sụt đất, sạt lở đất và/hoặc các chất khác	W77	W77	Threat to breathing due to cave-in, falling earth and other substances	Incl.: cave-in NOS Excl.: cave-in caused by cataclysm (X34-X39) cave-in without asphyxiation or suffocation (W20)	Đe dọa hô hấp do sụt đất, sạt lở đất và/hoặc các chất khác	- Bao gồm: sạt lở đất không xác định khác - Loại trừ: sạt lở do động đất (X34-X39) + vào hang mà	W77				

14417	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W78	Inhalation of gastric contents	Hít phải các chất trong dạ dày	W78	W78	Inhalation of gastric contents	Incl.: asphyxia by vomitus [regurgitated food] choked on vomitus [regurgitated food] suffocation by vomitus [regurgitated food] aspiration and inhalation of vomitus (into respiratory tract) NOS compression of trachea by vomitus in oesophagus interruption of respiration by vomitus in oesophagus obstruction of respiration by vomitus in oesophagus Excl.: injury, except asphyxia or obstruction of respiratory tract, caused by vomitus (W44) obstruction of oesophagus by vomitus without	Hít phải các chất trong dạ dày	- Bao gồm: ngạt do nôn [thực phẩm trào ngược] + bị sặc vì nôn [thực phẩm bị trào ngược] + ngạt thở do nôn [thực phẩm trào ngược] + hút và hít phải chất nôn (vào đường hô hấp) không xác định khác + chèn ép khí quản bởi chất nôn trong thực quản + gián đoạn hô hấp do chất nôn trong thực quản + tắc nghẽn hô hấp do chất nôn trong thực quản - Loại trừ: chấn thương, ngoại trừ ngạt hoặc tắc nghẽn đường hô hấp, do chất nôn (W44) + tắc nghẽn thực	W78					
14418	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W79	Inhalation and ingestion of food causing obstruction of respiratory tract	Hít và/hoặc nuốt thức ăn gây tắc nghẽn đường hô hấp	W79	W79	Inhalation and ingestion of food causing obstruction of respiratory tract	Incl.: asphyxia by food [including bone or seed] choked on food [including bone or seed] suffocation by food [including bone or seed] aspiration and inhalation of food [any] (into respiratory tract) NOS compression of trachea by food in oesophagus interruption of respiration by food in oesophagus obstruction of respiration by food in oesophagus obstruction of pharynx by food (bolus) Excl.: inhalation of vomitus (W78) injury, except asphyxia or obstruction of respiratory tract, caused by food (W44) obstruction of oesophagus by food without mention of asphyxia or obstruction of	Hít và/hoặc nuốt thức ăn gây tắc nghẽn đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + bị nghẹn thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + ngạt thở bởi thực phẩm [kể cả xương hoặc hạt] + hít và hít phải thực phẩm [bất kỳ] (vào đường hô hấp) không xác định khác + nén khí quản bởi thực phẩm trong thực quản + gián đoạn hô hấp do thực phẩm trong thực quản + cản trở hô hấp bởi thực phẩm trong thực quản + tắc nghẽn cổ họng do thực phẩm (bolus) - Loại trừ: hít phải chất nôn (W78) + thương tích, ngoại trừ ngạt hoặc tắc nghẽn đường hô hấp do thực phẩm (W44) + tắc nghẽn thực	W79					

14419	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W80	Inhalation and ingestion of other objects causing obstruction of respiratory tract	Hít và/hoặc nuốt phải các vật thể khác gây tắc nghẽn đường hô hấp	W80	W80	Inhalation and ingestion of other objects causing obstruction of respiratory tract	Incl.: asphyxia by any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS choked on any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS suffocation by any object, except food or vomitus, entering by nose or mouth aspiration NOS aspiration and inhalation of foreign body, except food or vomitus (into respiratory tract), NOS compression of trachea by foreign body in oesophagus interruption of respiration by foreign body in oesophagus obstruction of respiration by foreign body in oesophagus foreign object in nose obstruction of pharynx by foreign body	Hít và/hoặc nuốt phải các vật thể khác gây tắc nghẽn đường hô hấp	- Bao gồm: ngạt do bất kỳ vật nào, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập đường mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + bị nghẹn bởi bất kỳ vật gì, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập bằng mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + ngạt thở bởi bất kỳ vật thể nào, trừ thực phẩm hoặc chất nôn, xâm nhập đường mũi hoặc miệng hít phải không xác định khác + hút và hít phải dị vật, ngoại trừ thực phẩm hoặc chất nôn (vào đường hô hấp), không xác định khác + chèn ép khí quản bởi dị vật trong thực quản	W80					
14420	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W81	Confined to or trapped in a low-oxygen environment	Bị giam giữ hoặc bị mắc kẹt trong môi trường thiếu oxy	W81	W81	Confined to or trapped in a low-oxygen environment	Incl.: accidentally shut in refrigerator or other airtight space diving with insufficient air supply Excl.: suffocation by plastic bag (W83)	Bị giam giữ hoặc bị mắc kẹt trong môi trường thiếu oxy	- Bao gồm: vô tình đóng cửa [nhốt] trong tủ lạnh hoặc không gian kín gió khác + lặn với nguồn cung cấp không khí không đủ - Loại trừ: ngạt thở do túi nhựa	W81					
14421	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W83	Other specified threats to breathing	Các mối đe dọa xác định khác đối với hô hấp	W83	W83	Other specified threats to breathing	Incl.: suffocation by plastic bag	Các mối đe dọa xác định khác đối với hô hấp	Bao gồm: ngạt thở do túi nhựa	W83					
14422	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W75-W84	Other accidental threats to breathing	Tai nạn khác đe dọa hô hấp (đường thở)	W84	Unspecified threat to breathing	Mối đe dọa không xác định đối với hô hấp	W84	W84	Unspecified threat to breathing	Incl.: asphyxiation NOS suffocation NOS	Mối đe dọa không xác định đối với hô hấp	- Bao gồm: ngạt thở không xác định khác + nghẹt thở không xác định khác	W84					
14423	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W85	Exposure to electric transmission lines	Tiếp xúc với đường dây tải điện	W85	W85	Exposure to electric transmission lines		Tiếp xúc với đường dây tải điện		W85					
14424	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W86	Exposure to other specified electric current	Tiếp xúc với dòng điện xác định khác	W86	W86	Exposure to other specified electric current		Tiếp xúc với dòng điện xác định khác		W86					

14425	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W87	Exposure to unspecified electric current	Tiếp xúc với dòng điện không xác định	W87	W87	Exposure to unspecified electric current	Incl.: burns or other injury from electric current NOS electric shock NOS electrocution NOS	Tiếp xúc với dòng điện không xác định	- Bao gồm: bỏng hoặc chấn thương khác do dòng điện không xác định khác + sốc điện không xác định khác + điện giật không xác định khác	W87					
14426	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W88	Exposure to ionizing radiation	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] ion hóa	W88	W88	Exposure to ionizing radiation	Incl.: radioactive isotopes X-rays	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] ion hóa	- Bao gồm: đồng vị phóng xạ + X-quang	W88					
14427	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W89	Exposure to man-made visible and ultraviolet light	Mắt phơi nhiễm với ánh sáng nhân tạo và/hoặc tia cực tím	W89	W89	Exposure to man-made visible and ultraviolet light	Incl.: welding light (arc)	Mắt phơi nhiễm với ánh sáng nhân tạo và/hoặc tia cực tím	Bao gồm: ánh sáng hàn (hồ quang)	W89					
14428	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W90	Exposure to other nonionizing radiation	Phơi nhiễm với bức xạ không ion hóa khác	W90	W90	Exposure to other nonionizing radiation	Incl.: infrared radiation laser radiation radiofrequency radiation	Phơi nhiễm với bức xạ không ion hóa khác	- Bao gồm: bức xạ hồng ngoại + bức xạ laser + bức xạ tần số vô tuyến	W90					
14429	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W91	Exposure to unspecified type of radiation	Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] không xác định	W91	W91	Exposure to unspecified type of radiation		Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] không xác định		W91					
14430	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W92	Exposure to excessive heat of man-made origin	Tiếp xúc với nhiệt độ quá cao có nguồn gốc nhân tạo	W92	W92	Exposure to excessive heat of man-made origin		Tiếp xúc với nhiệt độ quá cao có nguồn gốc nhân tạo		W92					
14431	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W93	Exposure to excessive cold of man-made origin	Tiếp xúc quá mức với nguồn nhiệt lạnh nhân tạo	W93	W93	Exposure to excessive cold of man-made origin	Incl.: contact with or inhalation of: dry ice liquid: air hydrogen nitrogen prolonged exposure in deep-	Tiếp xúc quá mức với nguồn nhiệt lạnh nhân tạo	- Bao gồm: tiếp xúc hoặc hít phải: ++ đá khô ++ chất lỏng: +++ không khí +++ hydro +++ nitơ + phơi nhiễm kéo dài trong thiết bị đông lạnh sâu	W93					

14432	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W94	Exposure to high and low air pressure and changes in air pressure	Tiếp xúc với áp suất không khí cao và/hoặc thấp và/hoặc thay đổi áp suất không khí	W94	W94	Exposure to high and low air pressure and changes in air pressure	Incl.: high air pressure from rapid descent in water reduction in atmospheric pressure while surfacing from: deep-water diving underground residence or prolonged visit at high altitude as the cause of: anoxia barodontalgia barotitis hypoxia mountain sickness sudden change	Tiếp xúc với áp suất không khí cao và/hoặc thấp và/hoặc thay đổi áp suất không khí	- Bao gồm: áp suất không khí cao từ quá trình giảm tốc nhanh chóng trong nước + giảm áp suất khí quyển khi nổi lên từ: ++ lặn sâu dưới nước ++ khu vực ngầm + cư trú hoặc thăm viếng kéo dài ở độ cao là nguyên nhân của: ++ giảm oxy mô ++ đau răng do khí áp ++ viêm vú ++ thiếu oxy ++ say độ cao + thay đổi đột	W94					
14433	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	W85-W99	Exposure to electric current, radiation and extreme ambient air temperature and pressure	Tiếp xúc dòng điện, phóng xạ và nhiệt độ, áp suất môi trường xung quanh quá mức	W99	Exposure to other and unspecified man-made environmental factors	Tiếp xúc với các yếu tố môi trường khác và/hoặc không xác định do con người tạo ra	W99	W99	Exposure to other and unspecified man-made environmental factors		Tiếp xúc với các yếu tố môi trường khác và/hoặc không xác định do con người tạo ra		W99					
14434	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X00	Exposure to uncontrolled fire in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X00	X00	Exposure to uncontrolled fire in building or structure	Incl.: collapse of burning building or structure fall from burning building or structure hit by object falling from burning building or structure jump from burning building or structure conflagration of fittings fire of fittings melting of fittings smouldering of fittings conflagration of furniture fire of furniture melting of furniture smouldering of furniture	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	- Bao gồm: tòa nhà sụp đổ hoặc công trình xây dựng đang cháy + rơi từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + trúng vật thể rơi từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + nhảy từ tòa nhà hoặc công trình xây dựng đang cháy + thiêu rụi các phụ kiện + cháy các phụ kiện + sự nóng chảy của phụ kiện + cháy âm ỉ của phụ kiện + làm cháy đồ nội thất + cháy đồ nội thất + đồ nội thất tan	X00					
14435	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X01	Exposure to uncontrolled fire, not in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X01	X01	Exposure to uncontrolled fire, not in building or structure	Incl.: forest fire	Tiếp xúc với đám cháy không kiểm soát được, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	Bao gồm: cháy rừng	X01					
14436	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X02	Exposure to controlled fire in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy kiểm soát được của tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X02	X02	Exposure to controlled fire in building or structure	Incl.: fire in: fireplace stove	Tiếp xúc với đám cháy kiểm soát được của tòa nhà hoặc công trình xây dựng	- Bao gồm: cháy do: ++ lò sưởi ++ bếp lò	X02					
14437	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X03	Exposure to controlled fire, not in building or structure	Tiếp xúc với đám cháy có kiểm soát, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	X03	X03	Exposure to controlled fire, not in building or structure	Incl.: camp-fire	Tiếp xúc với đám cháy có kiểm soát, không phải ở tòa nhà hoặc công trình xây dựng	Bao gồm: đốt lửa trại	X03					

14438	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X04	Exposure to ignition of highly flammable material	Tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có tính bắt lửa cao	X04	X04	Exposure to ignition of highly flammable material	Incl.: ignition of: gasoline kerosene petrol	Tiếp xúc với vật liệu dễ cháy có tính bắt lửa cao	Bao gồm: đánh lửa của: ++ xăng ++ dầu hỏa ++ xăng dầu	X04					
14439	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X05	Exposure to ignition or melting of nightwear	Tiếp xúc với quần áo hoặc trang phục dễ nóng chảy	X05	X05	Exposure to ignition or melting of nightwear		Tiếp xúc với quần áo hoặc trang phục dễ nóng chảy		X05					
14440	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X06	Exposure to ignition or melting of other clothing and apparel	Phơi nhiễm với quần áo hoặc trang phục khác dễ bắt lửa	X06	X06	Exposure to ignition or melting of other clothing and apparel	Incl.: ignition of plastic jewellery melting of plastic jewellery	Phơi nhiễm với quần áo hoặc trang phục khác dễ bắt lửa	- Bao gồm: đánh lửa đồ trang sức bằng nhựa + nóng chảy đồ trang sức bằng nhựa	X06					
14441	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X08	Exposure to other specified smoke, fire and flames	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa xác định khác	X08	X08	Exposure to other specified smoke, fire and flames		Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa xác định khác		X08					
14442	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X00-X09	Exposure to smoke, fire and flames	Tiếp xúc khói, hỏa hoạn, ngọn lửa	X09	Exposure to unspecified smoke, fire and flames	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa không xác định	X09	X09	Exposure to unspecified smoke, fire and flames	Incl.: burning NOS incineration NOS smoke inhalation NOS	Phơi nhiễm với khói, cháy và/hoặc lửa không xác định	- Bao gồm: cháy không xác định khác + thiêu hủy không xác định khác + hít khói không xác định khác	X09					
14443	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X10	Contact with hot drinks, food, fats and cooking oils	Tiếp xúc với đồ uống, thức ăn, mỡ và/hoặc dầu ăn nóng	X10	X10	Contact with hot drinks, food, fats and cooking oils		Tiếp xúc với đồ uống, thức ăn, mỡ và/hoặc dầu ăn nóng		X10					
14444	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X11	Contact with hot tap-water	Tiếp xúc với vòi nước nóng	X11	X11	Contact with hot tap-water	Incl.: hot water in: bath bucket tub hot water running out of: hose tap	Tiếp xúc với vòi nước nóng	- Bao gồm: nước nóng trong: ++ nhà tắm ++ thùng ++ bồn tắm + nước nóng chảy ra từ: ++ vòi nước ++ ống nước	X11					
14445	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X12	Contact with other hot fluids	Tiếp xúc với các chất lỏng nóng khác	X12	X12	Contact with other hot fluids	Incl.: water heated on stove Excl.: hot (liquid) metals (X18)	Tiếp xúc với các chất lỏng nóng khác	- Bao gồm: nước đun trên bếp - Loại trừ: kim loại (lỏng) nóng (X18)	X12					
14446	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X13	Contact with steam and hot vapours	Tiếp xúc với hơi nước và/hoặc hơi nóng	X13	X13	Contact with steam and hot vapours		Tiếp xúc với hơi nước và/hoặc hơi nóng		X13					
14447	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X14	Contact with hot air and gases	Tiếp xúc với không khí nóng và/hoặc hơi nóng	X14	X14	Contact with hot air and gases	Incl.: inhalation of hot air and gases	Tiếp xúc với không khí nóng và/hoặc hơi nóng	Bao gồm: hít phải khí nóng và hơi nóng	X14					
14448	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X15	Contact with hot household appliances	Tiếp xúc với các thiết bị gia dụng nóng	X15	X15	Contact with hot household appliances	Incl.: cooker hotplate kettle saucepan (glass)(metal) stove (kitchen) toaster Excl.: heating appliances (X16)	Tiếp xúc với các thiết bị gia dụng nóng	- Bao gồm: bếp nấu ăn + đĩa nóng + ấm đun nước + chảo (thủy tinh) (kim loại) + bếp (nhà bếp) + lò nướng bánh mì - Loại trừ: thiết bị	X15					

14449	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X16	Contact with hot heating appliances, radiators and pipes	Tiếp xúc với thiết bị sưởi, bộ tản nhiệt và/hoặc đường ống nóng	X16	X16	Contact with hot heating appliances, radiators and pipes		Tiếp xúc với thiết bị sưởi, bộ tản nhiệt và/hoặc đường ống nóng		X16					
14450	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X17	Contact with hot engines, machinery and tools	Tiếp xúc với động cơ, máy móc và/hoặc công cụ nóng	X17	X17	Contact with hot engines, machinery and tools	Excl.: hot heating appliances, radiators and pipes (X16) hot household appliances (X15)	Tiếp xúc với động cơ, máy móc và/hoặc công cụ nóng	Loại trừ: thiết bị sưởi nóng, bộ tản nhiệt và/hoặc đường ống (X16) + đồ gia dụng nóng (X15)	X17					
14451	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X18	Contact with other hot metals	Tiếp xúc với các kim loại nóng khác	X18	X18	Contact with other hot metals	Incl.: liquid metal	Tiếp xúc với các kim loại nóng khác	Bao gồm: kim loại lỏng	X18					
14452	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X10-X19	Contact with heat and hot substances	Tiếp xúc với nhiệt và chất nóng	X19	Contact with other and unspecified heat and hot substances	Tiếp xúc với các chất nóng và nhiệt khác và/hoặc không xác định	X19	X19	Contact with other and unspecified heat and hot substances	Excl.: objects that are not normally hot, e.g., an object made hot by a house fire (X00-X09)	Tiếp xúc với các chất nóng và nhiệt khác và/hoặc không xác định	Loại trừ: các vật không nóng bình thường, ví dụ: vật nóng do cháy nhà (X00-X09)	X19					
14453	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X20	Contact with venomous snakes and lizards	Tiếp xúc với rắn độc và/hoặc thằn lằn độc	X20	X20	Contact with venomous snakes and lizards	Incl.: cobra fer de lance Gila monster krait rattlesnake sea snake snake (venomous) viper Excl.: lizard (nonvenomous) (W59) snake, nonvenomous (W59)	Tiếp xúc với rắn độc và/hoặc thằn lằn độc	- Bao gồm: rắn hổ mang + rắn ba bước [fer de lance] + quái vật Gila [thằn lằn độc] + rắn cạp nia + rắn chuông + rắn biển + rắn (có nọc độc) + rắn lục - Loại trừ: thằn lằn (không có nọc độc) (W59) + rắn, không có nọc độc (W59)	X20					
14454	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X21	Contact with venomous spiders	Tiếp xúc với nhện độc	X21	X21	Contact with venomous spiders	Incl.: black widow spider tarantula	Tiếp xúc với nhện độc	Bao gồm: nhện góa phụ đen + nhện độc tarantula	X21					
14455	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X22	Contact with scorpions	Tiếp xúc với bọ cạp	X22	X22	Contact with scorpions		Tiếp xúc với bọ cạp		X22					
14456	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X23	Contact with hornets, wasps and bees	Tiếp xúc với ong bắp cày, tò vò và/hoặc ong vò vẽ	X23	X23	Contact with hornets, wasps and bees	Incl.: yellow jacket	Tiếp xúc với ong bắp cày, tò vò và/hoặc ong vò vẽ	Bao gồm: ong vàng	X23					
14457	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X24	Contact with centipedes and venomous millipedes (tropical)	Tiếp xúc với các loại rết và/hoặc các loại động vật nhiều chân (nhiệt đới)	X24	X24	Contact with centipedes and venomous millipedes (tropical)		Tiếp xúc với các loại rết và/hoặc các loại động vật nhiều chân (nhiệt đới)		X24					
14458	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X25	Contact with other venomous arthropods	Tiếp xúc với các động vật thân đốt có độc tính khác	X25	X25	Contact with other venomous arthropods	Incl.: ant caterpillar	Tiếp xúc với các động vật thân đốt có độc tính khác	Bao gồm: kiến + sâu bướm	X25					

14459	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X26	Contact with venomous marine animals and plants	Tiếp xúc với các thực vật và/hoặc động vật biển có độc tính khác	X26	X26	Contact with venomous marine animals and plants	Incl.: coral jellyfish nematocysts sea: anemone cucumber urchin Excl.: nonvenomous marine animals (W56) sea snakes (X20)	Tiếp xúc với các thực vật và/hoặc động vật biển có độc tính khác	Bao gồm: san hô + con sứa + giun tròn + biển: ++ hải quỳ ++ hải sâm [đỉa biển] ++ nhím - Loại trừ: động vật biển không có nọc độc (W56)	X26					
14460	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X27	Contact with other specified venomous animals	Tiếp xúc với động vật có nọc độc xác định khác	X27	X27	Contact with other specified venomous animals		Tiếp xúc với động vật có nọc độc xác định khác		X27					
14461	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X28	Contact with other specified venomous plants	Tiếp xúc với các loài thực vật độc xác định khác	X28	X28	Contact with other specified venomous plants	Incl.: injection of poisons or toxins into or through skin by plant thorns, spines or other mechanisms Excl.: ingestion of poisonous plants (X49) puncture wound NOS caused by plant thorns or spines (W60)	Tiếp xúc với các loài thực vật độc xác định khác	- Bao gồm: tiêm chất độc hoặc độc tố vào hoặc qua da bằng cách + gai thực vật, thân gai hoặc các cơ chế khác - Loại trừ: ăn phải cây độc (X49) + vết thương bị đâm không xác định khác do gai hoặc thân gai của	X28					
14462	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X20-X29	Contact with venomous animals and plants	Tiếp xúc với cây độc và động vật có nọc độc	X29	Contact with unspecified venomous animal or plant	Tiếp xúc với động vật hoặc thực vật độc không xác định	X29	X29	Contact with unspecified venomous animal or plant	Incl.: sting (venomous) NOS venomous bite NOS	Tiếp xúc với động vật hoặc thực vật độc không xác định	- Bao gồm: vết đốt/châm (có nọc độc) không xác định khác + vết cắn có nọc độc không xác định khác	X29					
14463	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X30	Exposure to excessive natural heat	Phơi nhiễm với thời tiết cực nóng	X30	X30	Exposure to excessive natural heat	Incl.: excessive heat as the cause of sunstroke exposure to heat NOS Excl.: excessive heat of man-made origin (W92)	Phơi nhiễm với thời tiết cực nóng	- Bao gồm: nhiệt độ quá cao là nguyên nhân gây ra say nắng + phơi nhiễm với nhiệt không xác định khác - Loại trừ: nguồn nhiệt nhân tạo	X30					
14464	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X31	Exposure to excessive natural cold	Phơi nhiễm với thời tiết cực lạnh	X31	X31	Exposure to excessive natural cold	Incl.: excessive cold as the cause of: chilblains NOS immersion foot or hand exposure to: cold NOS weather conditions Excl.: cold of man-made origin (W93) contact with or inhalation of: dry ice (W93) liquefied gas (W93)	Phơi nhiễm với thời tiết cực lạnh	- Bao gồm: lạnh quá mức là nguyên nhân của: ++ cước không xác định khác ++ ngâm chân hoặc tay + phơi nhiễm với: ++ lạnh không xác định khác ++ điều kiện thời tiết - Loại trừ: nguồn nhiệt lạnh nhân tạo (W93) + tiếp xúc với hoặc hít phải: ++ đá khô (W93)	X31					
14465	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X32	Exposure to sunlight	Phơi nhiễm với ánh nắng	X32	X32	Exposure to sunlight		Phơi nhiễm với ánh nắng		X32					
14466	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X33	Victim of lightning	Nạn nhân của sét	X33	X33	Victim of lightning	Excl.: fire caused by lightning (X00-X09) injury from fall of tree or other object caused by lightning (W20)	Nạn nhân của sét	- Loại trừ: cháy do sét (X00-X09) + chấn thương do ngã từ cây hoặc từ vật khác do sét đánh (W20)	X33					
14467	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34	X34	Victim of earthquake		Nạn nhân của động đất		X34		X34			

14468	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.0	X340	Victim of cataclysmic earth movements caused by earthquake	Trapped in or injured by collapsing building or other structure due to earthquake	Nạn nhân của cơn đại hồng thủy do động đất gây ra	Bị mắc kẹt hoặc bị thương do sập tòa nhà hoặc cấu trúc khác do động đất	X34.0					
14469	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.1	X341	Victim of tsunami		Nạn nhân của sóng thần		X34.1					
14470	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.8	X348	Victim of other specified effects of earthquake		Nạn nhân của các ảnh hưởng xác định khác của động đất		X34.8					
14471	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X34	Victim of earthquake	Nạn nhân của động đất	X34.9	X349	Victim of unspecified effect of earthquake		Nạn nhân của ảnh hưởng không xác định của động đất		X34.9					
14472	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X35	Victim of volcanic eruption	Nạn nhân của vụ phun trào núi lửa	X35	X35	Victim of volcanic eruption		Nạn nhân của vụ phun trào núi lửa		X35					
14473	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X36	Victim of avalanche, landslide and other earth movements	Nạn nhân của tuyết lở, đất trượt, hoặc các chuyển động khác của đất	X36	X36	Victim of avalanche, landslide and other earth movements	Incl.: mudslide of cataclysmic nature Excl.: earthquake (X34.-) transport accident involving collision with avalanche or landslide not in motion (V01-V99)	Nạn nhân của tuyết lở, đất trượt, hoặc các chuyển động khác của đất	- Bao gồm: lở bùn có tính chất đại hồng thủy - Loại trừ: động đất (X34.-) + tai nạn giao thông liên quan đến va chạm với tuyết lở hoặc sạt lở đất không di chuyển (V01.- -	X36					
14474	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X37	Victim of cataclysmic storm	Nạn nhân của cơn bão đại hồng thủy	X37	X37	Victim of cataclysmic storm	Incl.: blizzard cloudburst cyclone heavy snowfall hurricane monsoon tidal wave caused by storm tornado torrential rain transport vehicle washed off road by storm typhoon Excl.: collapse of dam or man-made structure causing earth movement (X36) transport accident occurring after storm (V01-V99)	Nạn nhân của cơn bão đại hồng thủy	- Bao gồm: bão tuyết + mưa rào đột ngột + lốc xoáy + tuyết rơi dày + bão + gió mùa + sóng triều do bão + lốc xoáy + mưa xối xả + phương tiện giao thông bị cuốn trôi khỏi đường do bão + bão nhiệt đới - Loại trừ: sự cố sập đập hoặc cấu trúc nhân tạo gây chuyển động trái đất (X36)	X37					

14475	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X38	Victim of flood	Nạn nhân của lũ lụt	X38	X38	Victim of flood	Incl.: flood: arising from remote storm caused by storm of cataclysmic nature arising from melting snow resulting directly from storm river waters high water (caused by flood) Excl.: collapse of dam or man-made structure causing earth movement (X36) tidal wave: NOS (X39) caused by storm (X37)	Nạn nhân của lũ lụt	- Bao gồm: lũ lụt: ++ phát sinh từ cơn bão từ xa ++ gây ra bởi cơn bão ++ đại hồng thủy phát sinh từ tuyết tan ++ hậu quả trực tiếp từ cơn bão ++ dòng sông ++ lũ + nước dâng cao (do lũ lụt) - Loại trừ: sự cố sập đập hoặc cấu trúc nhân tạo gây chuyển động trái đất (X36) + sóng triều: ++ không xác định khác (X39) ++ do bão (X37)	X38					
14476	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X30-X39	Exposure to forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên	X39	Exposure to other and unspecified forces of nature	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên khác và/hoặc không xác định	X39	X39	Exposure to other and unspecified forces of nature	Incl.: natural radiation NOS tidal wave NOS Excl.: exposure NOS (X59.9) tsunami (X34.1)	Phơi nhiễm với các lực lượng thiên nhiên khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: bức xạ tự nhiên không xác định khác + sóng triều không xác định khác - Loại trừ: phơi nhiễm không xác định khác (X59.9) + sóng thần (X34.1)	X39					
14477	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X40	Accidental poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiên	X40	X40	Accidental poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Incl.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiên	- Bao gồm: các dẫn xuất của 4-aminophenol + thuốc chống viêm không có steroid [NSAID] + các dẫn xuất của pyrazolone + salicylat	X40					
14478	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X41	Accidental poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - thuốc ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	X41	X41	Accidental poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Incl.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolidinediones tranquillizers	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - thuốc ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	- Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và/hoặc	X41					
14479	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X42	Accidental poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Vô tình ngộ độc do và tiếp xúc với ma túy và thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	X42	X42	Accidental poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Incl.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Vô tình ngộ độc do và tiếp xúc với ma túy và thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	- Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiến + lysergide [LSD] + mescaline + methadone + morphin + thuốc phiện (ancaloit)	X42					
14480	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X43	Accidental poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác động lên hệ thống thần kinh tự động	X43	X43	Accidental poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Incl.: parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác động lên hệ thống thần kinh tự động	- Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và kháng muscarinics] và/hoặc thuốc giảm co thắt + ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc hủy giao cảm [antiadrenergics] + thuốc kích thích	X43					

14481	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X44	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm vô tình với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	X44	X44	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs affecting mineral and uric acid metabolism	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm vô tình với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và/hoặc cơ vân và/hoặc hệ hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và/hoặc chất thay thế tổng hợp + tác nhân toàn thân và/hoặc huyết học + kháng sinh toàn thân và/hoặc chống nhiễm trùng khác + khí trị liệu + thuốc tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và/hoặc loại thuốc ảnh hưởng đến	X44					
14482	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X45	Accidental poisoning by and exposure to alcohol	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với rượu	X45	X45	Accidental poisoning by and exposure to alcohol	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol]	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với rượu	- Bao gồm: rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ etyl [ethanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ metyl [metanol] ++ propyl [1-propanol] + dầu rượu tạp	X45					
14483	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X46	Accidental poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với dung môi hữu cơ và/hoặc hydrocacbon đã halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	X46	X46	Accidental poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với dung môi hữu cơ và/hoặc hydrocacbon đã halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	- Bao gồm: benzen và/hoặc các chất tương đồng + cacbon tetraclorua [tetrachloromethane] + chlorofluorocarbon	X46					
14484	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Excl.: carbon monoxide from smoke and fumes due to fire and flames (X00-X09) metal fumes and vapours (X49)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	- Loại trừ: carbon monoxide từ khói và/hoặc khói do lửa và/hoặc ngọn lửa (X00-X09) + khói và hơi kim loại (X49)	X47		X47			
14485	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.0	X470	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit Excl.: accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from exhaust of motor vehicle while in transit (V01-V99)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt nào + máy chạy bằng xăng + động cơ - máy bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển - Loại trừ: ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí	X47.0					
14486	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.1	X471	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X47.1					

14487	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.2	X472	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu trong nước [nội địa] khác	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X47.2					
14488	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.3	X473	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X47.3					
14489	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.4	X474	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X47.4					
14490	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.8	X478	Accidental poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X44)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxit nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli,	X47.8					
14491	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X47	Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác	X47.9	X479	Accidental poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và hơi không xác định		X47.9					
14492	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X48	Accidental poisoning by and exposure to pesticides	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	X48	X48	Accidental poisoning by and exposure to pesticides	Incl.: fumigants fungicides herbicides insecticides rodenticides wood preservatives Excl.: plant foods and fertilizers (X49)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	- Bao gồm: thuốc xông [thuốc hun] + thuốc diệt nấm + thuốc diệt cỏ + thuốc diệt côn trùng + thuốc diệt chuột + chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm thực vật và/hoặc phân bón thực vật (X49)	X48					
14493	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X40-X49	Accidental poisoning by and exposure to noxious substances	Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình	X49	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với chất hóa học và/hoặc chất có hại khác và/hoặc không xác định	X49	X49	Accidental poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Incl.: corrosive aromatics, acids and caustic alkalis glues and adhesives metals including fumes and vapours paints and dyes plant foods and fertilizers poisoning NOS poisonous foodstuffs and poisonous plants soaps and detergents Excl.: contact with venomous animals and plants (X20-X29)	Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với chất hóa học và/hoặc chất có hại khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: chất thơm ăn mòn, axit và kiềm ăn da + keo và chất kết dính + kim loại bao gồm khói và hơi + sơn và thuốc nhuộm + thực phẩm thực vật và phân bón + ngộ độc không xác định khác + thực phẩm độc và thực vật độc + xà phòng và chất tẩy rửa - Loại trừ: tiếp xúc với động vật và/hoặc thực vật có nọc độc (X20-	X49					

14494	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X50	Overexertion and strenuous or repetitive movements	Vận động quá sức và/hoặc gắng sức hoặc lặp đi lặp lại	X50	X50	Overexertion and strenuous or repetitive movements	Ind.: lifting: heavy objects weights marathon running rowing	Vận động quá sức và/hoặc gắng sức hoặc lặp đi lặp lại	- Bao gồm: nâng: ++ vật nặng ++ cử tạ + chạy marathon + chèo thuyền	X50					
14495	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X51	Travel and motion	Di chuyển và/hoặc vận động	X51	X51	Travel and motion		Di chuyển và/hoặc vận động		X51					
14496	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X52	Prolonged stay in weightless environment	Ở lâu trong môi trường không trọng lượng	X52	X52	Prolonged stay in weightless environment	Ind.: weightlessness in spacecraft (simulator)	Ở lâu trong môi trường không trọng lượng	Bao gồm: không trọng lượng trong tàu vũ trụ (giả lập)	X52					
14497	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X53	Lack of food	Thiếu thức ăn	X53	X53	Lack of food	Ind.: lack of food as the cause of: inanition insufficient nourishment starvation Excl.: insufficient intake of food (due to self neglect) (R63.6) neglect or abandonment by others (Y06.-)	Thiếu thức ăn	- Bao gồm: thiếu ăn là nguyên nhân của: ++ đói lả ++ không đủ dinh dưỡng ++ thiếu ăn - Loại trừ: không ăn đủ lượng thực phẩm (do tự bỏ bê bản thân) (R63.6) + thờ ơ hoặc bỏ rơi (Y06.-) + tự bỏ bê không	X53					
14498	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X54	Lack of water	Thiếu nước	X54	X54	Lack of water	Ind.: lack of water as the cause of: dehydration inanition Excl.: insufficient intake of water (due to self neglect) (R63.6) neglect or abandonment by others (Y06.-) self neglect NOS (R46.8)	Thiếu nước	- Bao gồm: thiếu nước là nguyên nhân của: ++ mất nước ++ đói lả - Loại trừ: uống không đủ nước (do tự bỏ bê bản thân) (R63.6) + thờ ơ hoặc bỏ rơi (Y06.-) + tự bỏ bê bản thân không xác định khác (R46.8)	X54					
14499	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X50-X57	Overexertion, travel and privation	Vận động quá sức, di chuyển và thiếu thốn	X57	Unspecified privation	Tình trạng thiếu thốn không xác định	X57	X57	Unspecified privation	Ind.: destitution	Tình trạng thiếu thốn không xác định	Bao gồm: sự suy kiệt, mất mát	X57					
14500	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X58	Exposure to other specified factors	Phơi nhiễm với các yếu tố xác định khác	X58	X58	Exposure to other specified factors		Phơi nhiễm với các yếu tố xác định khác		X58					
14501	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59	X59	Exposure to unspecified factor		Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định		X59		X59			
14502	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59.0	X590	Exposure to unspecified factor causing fracture		Phơi nhiễm với yếu tố không xác định gây gãy xương		X59.0					

14503	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	V01-X59	Accidents	Tai nạn	W00-X59	Other external causes of accidental injury	Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác	X58-X59	Accidental exposure to other and unspecified factors	Vô tình phơi nhiễm với các yếu tố khác và yếu tố không xác định	X59	Exposure to unspecified factor	Phơi nhiễm với các yếu tố không xác định	X59.9	X599	Exposure to unspecified factor causing other and unspecified injury	accident NOS exposure NOS	Phơi nhiễm với yếu tố không xác định gây chấn thương khác và/hoặc không xác định	- Tai nạn không xác định khác - Phơi nhiễm không xác định khác	X59.9					
14504	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X60	Intentional self-poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	X60	X60	Intentional self-poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics	Incl.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện	- Bao gồm: dẫn xuất 4-aminophenol + thuốc kháng viêm không steroid [NSAID] + các dẫn xuất pyrazolone + chất salicylat	X60					
14505	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X61	Intentional self-poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc tâm thần, không phân loại mục khác	X61	X61	Intentional self-poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified	Incl.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolidinediones tranquillizers	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và/hoặc thuốc tâm thần, không phân loại mục khác	- Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và oxazolidinediones + thuốc an thần	X61					
14506	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X62	Intentional self-poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Cố ý tự đầu độc và/hoặc cố tình phơi nhiễm với chất ma túy và/hoặc thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	X62	X62	Intentional self-poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified	Incl.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Cố ý tự đầu độc và/hoặc cố tình phơi nhiễm với chất ma túy và/hoặc thuốc an thần [chất gây ảo giác], không phân loại mục khác	- Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiến + lysergide [LSD] + thuốc mê + thuốc methadone + morphin + thuốc phiện (alkaloids)	X62					
14507	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X63	Intentional self-poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng lên hệ thống thần kinh tự động	X63	X63	Intentional self-poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system	Incl.: parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng lên hệ thống thần kinh tự động	- Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt + thuốc ức chế ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc cường giao cảm [thuốc chống tăng cường vận động] + thuốc cường	X63					

14508	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X64	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc phơi nhiễm với dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	X64	X64	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc phơi nhiễm với dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và cơ xương và hệ thống hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và chất tổng hợp thay thế + tác nhân toàn thân và huyết học + kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác + khí điều trị + chế phẩm tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và loại thuốc ảnh hưởng đến chuyển hóa khoáng chất và	X64					
14509	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X65	Intentional self-poisoning by and exposure to alcohol	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với rượu	X65	X65	Intentional self-poisoning by and exposure to alcohol	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol]	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với rượu	- Bao gồm: + rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ etyl [etanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ metyl [metanol] ++ propyl [1-propanol]	X65					
14510	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X66	Intentional self-poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với dung môi hữu cơ, hydrocacbon halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	X66	X66	Intentional self-poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với dung môi hữu cơ, hydrocacbon halogen hóa và/hoặc hơi của chúng	- Bao gồm: benzen và các chất tương đồng + cacbon tetraclorua [tetrachlorometha ne] + chlorofluorocarbon s	X66					
14511	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67	X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Excl.: carbon monoxide from smoke, fire and flames (X76) metal fumes and vapours (X69)	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	- Loại trừ: carbon monoxide từ khói, lửa và cháy (X76) + khói và hơi kim loại (X69)	X67		X67			
14512	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.0	X670	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	X67.0					
14513	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.1	X671	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí đốt	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X67.1					

14514	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.2	X672	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X67.2					
14515	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.3	X673	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp	X67.3					
14516	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.4	X674	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X67.4					
14517	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.8	X678	Intentional self-poisoning by and exposure to other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (X64.-)	Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxit nitơ - Lưu huỳnh dioxit - Loại trừ: heli,	X67.8					
14518	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X67	Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours	Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác	X67.9	X679	Intentional self-poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours		Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi không xác định		X67.9					
14519	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X68	Intentional self-poisoning by and exposure to pesticides	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	X68	X68	Intentional self-poisoning by and exposure to pesticides	Ind.: fumigants fungicides herbicides insecticides rodenticides wood preservatives Excl.: plant foods and fertilizers (X69)	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với thuốc trừ sâu	- Bao gồm: chất sinh khói + thuốc diệt nấm + thuốc diệt cỏ + thuốc diệt côn trùng + thuốc diệt chuột + chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm và phân bón thực vật (X69)	X68					
14520	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X69	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với hóa chất và hoặc chất độc hại khác và/hoặc không xác định	X69	X69	Intentional self-poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances	Ind.: corrosive aromatics, acids and caustic alkalis glues and adhesives metals including fumes and vapours paints and dyes plant foods and fertilizers poisonous foodstuffs and poisonous plants soaps and detergents	Cố ý tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với hóa chất và hoặc chất độc hại khác và/hoặc không xác định	- Bao gồm: chất thơm ăn mòn, axit và kiềm ăn da + keo và chất kết dính + kim loại bao gồm khói và hơi + sơn và thuốc nhuộm + thực phẩm và phân bón thực vật + thực phẩm độc và thực vật độc + xà phòng và chất tẩy rửa	X69					
14521	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X70	Intentional self-harm by hanging, strangulation and suffocation	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc tự làm ngạt thở	X70	X70	Intentional self-harm by hanging, strangulation and suffocation		Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc tự làm ngạt thở		X70					
14522	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân							X71	Intentional self-harm by drowning and submersion	Cố tình tự hại bằng nhảy xuống nước và/hoặc trầm mình dưới nước	X71	X71	Intentional self-harm by drowning and submersion		Cố tình tự hại bằng nhảy xuống nước và/hoặc trầm mình dưới nước		X71					

14523	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X72	Intentional self-harm by handgun discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng ngắn	X72	X72	Intentional self-harm by handgun discharge		Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng ngắn		X72					
14524	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X73	Intentional self-harm by rifle, shotgun and larger firearm discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng trường, xúng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	X73	X73	Intentional self-harm by rifle, shotgun and larger firearm discharge		Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng trường, xúng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn		X73					
14525	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X74	Intentional self-harm by other and unspecified firearm discharge	Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng khác và/hoặc không xác định	X74	X74	Intentional self-harm by other and unspecified firearm discharge		Cố tình tự làm hại bản thân bằng xả súng khác và/hoặc không xác định		X74					
14526	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X75	Intentional self-harm by explosive material	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật liệu nổ	X75	X75	Intentional self-harm by explosive material		Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật liệu nổ		X75					
14527	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X76	Intentional self-harm by smoke, fire and flames	Cố tình tự làm hại bản thân bằng khói, cháy và/hoặc lửa	X76	X76	Intentional self-harm by smoke, fire and flames		Cố tình tự làm hại bản thân bằng khói, cháy và/hoặc lửa		X76					
14528	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X77	Intentional self-harm by steam, hot vapours and hot objects	Cố tình tự làm hại bản thân bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc vật nóng	X77	X77	Intentional self-harm by steam, hot vapours and hot objects		Cố tình tự làm hại bản thân bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc vật nóng		X77					
14529	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X78	Intentional self-harm by sharp object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật sắc nhọn	X78	X78	Intentional self-harm by sharp object		Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật sắc nhọn		X78					
14530	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X79	Intentional self-harm by blunt object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật cùn	X79	X79	Intentional self-harm by blunt object		Cố tình tự làm hại bản thân bằng vật cùn		X79					
14531	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X80	Intentional self-harm by jumping from a high place	Cố tình ý tự làm hại bản thân bằng cách nhảy từ trên cao xuống	X80	X80	Intentional self-harm by jumping from a high place	Incl.: intentional fall from one level to another	Cố tình ý tự làm hại bản thân bằng cách nhảy từ trên cao xuống	Bao gồm: cố tình ngã từ cấp độ này sang cấp độ khác	X80					
14532	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X81	Intentional self-harm by jumping or lying before moving object	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách nhảy hoặc nằm trước khi di chuyển vật thể	X81	X81	Intentional self-harm by jumping or lying before moving object		Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách nhảy hoặc nằm trước khi di chuyển vật thể		X81					
14533	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X82	Intentional self-harm by crashing of motor vehicle	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách đâm vào xe cơ giới	X82	X82	Intentional self-harm by crashing of motor vehicle	Incl.: intentional collision with: motor vehicle train tram (streetcar) Excl.: crashing of aircraft (X83)	Cố tình tự làm hại bản thân bằng cách đâm vào xe cơ giới	- Bao gồm: cố tình va chạm với: ++ xe cơ giới ++ tàu hỏa ++ xe điện - Loại trừ: rơi máy bay (X83)	X82					
14534	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X83	Intentional self-harm by other specified means	Cố tình tự làm hại bản thân bằng các phương tiện xác định khác	X83	X83	Intentional self-harm by other specified means	Incl.: intentional self-harm by: caustic substances, except poisoning crashing of aircraft	Cố tình tự làm hại bản thân bằng các phương tiện xác định khác	- Bao gồm: cố ý tự làm hại bản thân bằng cách: ++ chất ăn da, trừ chất độc ++ rơi máy bay ++ bị điện giật	X83					
14535	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X60-X84	Intentional self-harm	Cố ý tự làm hại bản thân								X84	Intentional self-harm by unspecified means	Cố tình tự hại bằng các phương tiện không xác định	X84	X84	Intentional self-harm by unspecified means		Cố tình tự hại bằng các phương tiện không xác định		X84					
14536	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X85	Assault by drugs, medicaments and biological substances	Tấn công bằng dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	X85	X85	Assault by drugs, medicaments and biological substances	Incl.: homicidal poisoning by (any): biological substance drug	Tấn công bằng dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	- Bao gồm: đầu độc giết người bằng (bất kỳ): ++ chất sinh học ++ dược chất ++ thuốc điều trị	X85					
14537	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X86	Assault by corrosive substance	Tấn công bằng hóa chất ăn mòn	X86	X86	Assault by corrosive substance	Excl.: corrosive gas (X88.8)	Tấn công bằng hóa chất ăn mòn	Loại trừ: khí ăn mòn (X88.8)	X86					
14538	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công								X87	Assault by pesticides	Tấn công bằng thuốc trừ sâu	X87	X87	Assault by pesticides	Incl.: wood preservatives Excl.: plant food and fertilizers (X89)	Tấn công bằng thuốc trừ sâu	- Bao gồm: chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm thực vật và/hoặc phân bón thực vật (X89)	X87					

14539	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88	X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours		Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác		X88		X88			
14540	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.0	X880	Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + động cơ xăng + máy bơm động cơ + phương tiện cơ giới, không vận	X88.0					
14541	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.1	X881	Assault by carbon monoxide from utility gas	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Tấn công bằng carbon monoxide từ khí đốt tiện ích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	X88.1					
14542	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.2	X882	Assault by carbon monoxide from other domestic fuels	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong nhà	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	X88.2					
14543	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.3	X883	Assault by carbon monoxide from other sources	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn khác	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	X88.3					
14544	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.4	X884	Assault by carbon monoxide from unspecified sources		Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn không xác định		X88.4					
14545	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.8	X888	Assault by other specified gases and vapours	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide	Tấn công bởi các loại khí và/hoặc hơi xác định khác	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ	X88.8					
14546	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X88	Assault by carbon monoxide and other gases and vapours	Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác	X88.9	X889	Assault by unspecified gases and vapours		Tấn công bằng khí và/hoặc hơi không xác định		X88.9					
14547	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X89	Assault by other specified chemicals and noxious substances	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại xác định khác	X89	X89	Assault by other specified chemicals and noxious substances	Ind.: plant food and fertilizers	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại xác định khác	Bao gồm: thực phẩm và phân bón thực vật	X89					
14548	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X90	Assault by unspecified chemical or noxious substance	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại không xác định	X90	X90	Assault by unspecified chemical or noxious substance	Ind.: homicidal poisoning NOS	Tấn công bằng hóa chất và/hoặc chất độc hại không xác định	Bao gồm: đầu độc giết người không xác định khác	X90					
14549	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X91	Assault by hanging, strangulation and suffocation	Tấn công bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc làm ngạt thở	X91	X91	Assault by hanging, strangulation and suffocation		Tấn công bằng cách treo cổ, bóp cổ và/hoặc làm ngạt thở		X91					

14550	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X92	Assault by drowning and submersion	Tấn công bằng cách dìm nước và/hoặc làm ngập nước	X92	X92	Assault by drowning and submersion		Tấn công bằng cách dìm nước và/hoặc làm ngập nước		X92					
14551	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X93	Assault by handgun discharge	Tấn công bằng xả súng ngắn	X93	X93	Assault by handgun discharge		Tấn công bằng xả súng ngắn		X93					
14552	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X94	Assault by rifle, shotgun and larger firearm discharge	Tấn công bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn	X94	X94	Assault by rifle, shotgun and larger firearm discharge		Tấn công bằng xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn		X94					
14553	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X95	Assault by other and unspecified firearm discharge	Tấn công bằng cách xả súng khác và/hoặc không xác định	X95	X95	Assault by other and unspecified firearm discharge		Tấn công bằng cách xả súng khác và/hoặc không xác định		X95					
14554	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X96	Assault by explosive material	Tấn công bằng vật liệu nổ	X96	X96	Assault by explosive material	Excl.: incendiary device (X97)	Tấn công bằng vật liệu nổ	Loại trừ: thiết bị gây cháy (X97)	X96					
14555	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X97	Assault by smoke, fire and flames	Tấn công bằng khói, hỏa hoạn và/hoặc bằng lửa	X97	X97	Assault by smoke, fire and flames	Incl.: arson cigarettes incendiary device	Tấn công bằng khói, hỏa hoạn và/hoặc bằng lửa	- Bao gồm: đốt phá + thuốc lá + thiết bị gây cháy	X97					
14556	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X98	Assault by steam, hot vapours and hot objects	Tấn công bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc các vật thể nóng	X98	X98	Assault by steam, hot vapours and hot objects		Tấn công bằng hơi nước, hơi nóng và/hoặc các vật thể nóng		X98					
14557	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							X99	Assault by sharp object	Tấn công bằng vật sắc nhọn	X99	X99	Assault by sharp object	Incl.: stabbed NOS	Tấn công bằng vật sắc nhọn	Bao gồm: bị đâm không xác định khác	X99					
14558	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y00	Assault by blunt object	Tấn công bằng vật thể không sắc nhọn	Y00	Y00	Assault by blunt object		Tấn công bằng vật thể không sắc nhọn		Y00					
14559	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y01	Assault by pushing from high place	Tấn công bằng cách đẩy từ nơi cao	Y01	Y01	Assault by pushing from high place		Tấn công bằng cách đẩy từ nơi cao		Y01					
14560	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y02	Assault by pushing or placing victim before moving object	Tấn công bằng cách đẩy hoặc đặt nạn nhân trước vật đang chuyển động	Y02	Y02	Assault by pushing or placing victim before moving object		Tấn công bằng cách đẩy hoặc đặt nạn nhân trước vật đang chuyển động		Y02					
14561	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y03	Assault by crashing of motor vehicle	Tấn công bằng đâm xe cơ giới	Y03	Y03	Assault by crashing of motor vehicle	Incl.: deliberately hitting or running over with motor vehicle	Tấn công bằng đâm xe cơ giới	Bao gồm: cố tình đâm hoặc chạy đè qua với phương tiện cơ giới	Y03					
14562	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y04	Assault by bodily force	Tấn công bằng vũ lực	Y04	Y04	Assault by bodily force	Incl.: unarmed brawl or fight Excl.: assault by: strangulation (X91) submersion (X92) use of weapon (X93-X95, X99, Y00) sexual assault by bodily force (Y05)	Tấn công bằng vũ lực	- Bao gồm: ẩu đả hoặc chiến đấu không vũ trang - Loại trừ: tấn công bởi: ++ bóp cổ (X91) ++ dìm vào nước (X92) ++ sử dụng vũ khí (X93-X95, X99, Y00) + tấn công tình dục bằng vũ lực	Y04					
14563	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y05	Sexual assault by bodily force	Tấn công tình dục bằng vũ lực	Y05	Y05	Sexual assault by bodily force	Incl.: rape (attempted) sodomy (attempted)	Tấn công tình dục bằng vũ lực	- Bao gồm: hiếp dâm (có ý đồ) + loạn dâm (có ý	Y05					
14564	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06	Y06	Neglect and abandonment		Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi		Y06		Y06			
14565	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.0	Y060	By spouse or partner		Bị vợ/chồng hoặc đối tác bỏ rơi		Y06.0					
14566	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.1	Y061	By parent		Bị cha mẹ bỏ rơi		Y06.1					
14567	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.2	Y062	By acquaintance or friend		Bị bạn hoặc người quen bỏ rơi		Y06.2					
14568	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.8	Y068	By other specified persons		Bị bỏ rơi bởi người xác định khác		Y06.8					
14569	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y06	Neglect and abandonment	Thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y06.9	Y069	By unspecified person		Bị bỏ rơi bởi người không xác định		Y06.9					
14570	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07	Y07	Other maltreatment	Incl.: mental cruelty physical abuse sexual abuse torture Excl.: neglect and abandonment (Y06.-) sexual assault by bodily force (Y05)	Ngược đãi khác	- Bao gồm: sự tàn nhẫn về tinh thần + lạm dụng thể chất + lạm dụng tình dục + tra tấn - Loại trừ: thờ ơ và/hoặc bỏ rơi	Y07		Y07				

14571	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.0	Y070	By spouse or partner		Bị vợ/chồng hoặc đối tác ngược đãi		Y07.0					
14572	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.1	Y071	By parent		Bị cha mẹ ngược đãi		Y07.1					
14573	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.2	Y072	By acquaintance or friend		Bị bạn hoặc người quen ngược đãi		Y07.2					
14574	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.3	Y073	By official authorities		Bị công chức có thẩm quyền ngược đãi		Y07.3					
14575	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.8	Y078	By other specified persons		Bị ngược đãi bởi người xác định khác		Y07.8					
14576	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y07	Other maltreatment	Ngược đãi khác	Y07.9	Y079	By unspecified person		Bị ngược đãi bởi người không xác định		Y07.9					
14577	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y08	Assault by other specified means	Tấn công bằng các phương tiện xác định khác	Y08	Y08	Assault by other specified means		Tấn công bằng các phương tiện xác định khác		Y08					
14578	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	X85-Y09	Assault	Tấn công							Y09	Assault by unspecified means	Tấn công bằng phương tiện khác không xác định	Y09	Y09	Assault by unspecified means	Incl.: assassination (attempt) NOS homicide (attempt) NOS manslaughter (nonaccidental) murder (attempt) NOS	Tấn công bằng phương tiện khác không xác định	- Bao gồm: ám sát (cố tình) không xác định khác + giết người (cố tình) không xác định khác + ngộ sát (vô tình) + giết người (cố	Y09						
14579	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y10	Poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện, không rõ mục đích	Y10	Y10	Poisoning by and exposure to nonopioid analgesics, antipyretics and antirheumatics, undetermined intent	Incl.: 4-aminophenol derivatives nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID] pyrazolone derivatives salicylates	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm khớp dạng thấp không có chất dạng thuốc phiện, không rõ mục đích	- Bao gồm: dẫn xuất 4-aminophenol + thuốc kháng viêm không steroid [NSAID] + các dẫn xuất pyrazolone + salicylat	Y10						
14580	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y11	Poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và hướng thần, không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	Y11	Y11	Poisoning by and exposure to antiepileptic, sedative-hypnotic, antiparkinsonism and psychotropic drugs, not elsewhere classified, undetermined intent	Incl.: antidepressants barbiturates hydantoin derivatives iminostilbenes methaqualone compounds neuroleptics psychostimulants succinimides and oxazolidinediones tranquillizers	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc chống động kinh, thuốc an thần - gây ngủ, thuốc chống hội chứng parkinson và hướng thần, không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	- Bao gồm: thuốc chống trầm cảm + thuốc an thần + dẫn xuất hydantoin + iminostilbenes + hợp chất methaqualone + thuốc an thần kinh + thuốc kích thích tâm thần + succinimides và oxazolidinediones + thuốc an thần	Y11						
14581	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y12	Poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc mê và/hoặc thuốc làm hưng phấn tinh thần (sinh hoang tưởng), không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	Y12	Y12	Poisoning by and exposure to narcotics and psychodysleptics [hallucinogens], not elsewhere classified, undetermined intent	Incl.: cannabis (derivatives) cocaine codeine heroin lysergide [LSD] mescaline methadone morphine opium (alkaloids)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc mê và/hoặc thuốc làm hưng phấn tinh thần (sinh hoang tưởng), không phân loại mục khác và/hoặc không rõ mục đích	- Bao gồm: cần sa (dẫn xuất) + cocaine + codeine + bạch phiến + lysergide [LSD] + mescaline + methadone + morphin + thuốc phiện (alkaloids)	Y12						
14582	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y13	Poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng trên hệ thần kinh tự động, không rõ mục đích	Y13	Y13	Poisoning by and exposure to other drugs acting on the autonomic nervous system, undetermined intent	Incl.: parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics parasympathomimetics [cholinergics] sympatholytics [antiadrenergics] sympathomimetics [adrenergics]	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các thuốc khác tác dụng trên hệ thần kinh tự động, không rõ mục đích	- Bao gồm: thuốc phân giải ký sinh trùng [kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt + thuốc ức chế ký sinh trùng [cholinergics] + thuốc cường giao cảm [thuốc chống tăng cường vận động] + thuốc cường	Y13						

14583	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y14	Poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định, không rõ ý định sử dụng	Y14	Y14	Poisoning by and exposure to other and unspecified drugs, medicaments and biological substances, undetermined intent	Ind.: agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system anaesthetics (general)(local) drugs affecting the: cardiovascular system gastrointestinal system hormones and synthetic substitutes systemic and haematological agents systemic antibiotics and other anti-infectives therapeutic gases topical preparations vaccines water-balance agents and drugs	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với dược chất, thuốc điều trị, sinh phẩm khác và/hoặc không xác định, không rõ ý định sử dụng	- Bao gồm: + các tác nhân chủ yếu hoạt động trên cơ trơn và cơ xương và hệ thống hô hấp + thuốc gây mê (toàn thân) (cục bộ) + thuốc ảnh hưởng đến: ++ hệ tim mạch ++ hệ tiêu hóa + hormone và chất tổng hợp thay thế + tác nhân toàn thân và huyết học + kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác + khí điều trị + chế phẩm tại chỗ + vắc xin + tác nhân cân bằng nước và loại thuốc ảnh hưởng đến chuyển hóa	Y14					
14584	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y15	Poisoning by and exposure to alcohol, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với rượu, không rõ mục đích	Y15	Y15	Poisoning by and exposure to alcohol, undetermined intent	Ind.: alcohol: NOS butyl [1-butanol] ethyl [ethanol] isopropyl [2-propanol] methyl [methanol] propyl [1-propanol]	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với rượu, không rõ mục đích	- Bao gồm: rượu: ++ không xác định khác ++ butyl [1-butanol] ++ etyl [etanol] ++ isopropyl [2-propanol] ++ metyl [metanol] ++ propyl [1-propanol] + dầu rượu tạp	Y15					
14585	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y16	Poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với chất dung môi hữu cơ và/hoặc hologenat carbon và/hoặc các chất hơi của chúng, không rõ mục đích	Y16	Y16	Poisoning by and exposure to organic solvents and halogenated hydrocarbons and their vapours, undetermined intent	Ind.: benzene and homologues carbon tetrachloride [tetrachloromethane] chlorofluorocarbons petroleum (derivatives)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với chất dung môi hữu cơ và/hoặc hologenat carbon và/hoặc các chất hơi của chúng, không rõ mục đích	- Bao gồm: benzen và các chất tương đồng + cacbon tetraclorua [tetrachlorometha ne] + chlorofluorocarbon s + dầu mỏ (dẫn	Y16					
14586	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17	Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Excl.: carbon monoxide from smoke, fire and flames, undetermined intent (Y26) metal fumes and vapours (Y19)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	- Loại trừ: carbon monoxide từ khói, lửa và cháy, không rõ mục đích (Y26) + khói và hơi kim loại (Y19)	Y17		Y17			
14587	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.0	Y170	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust, undetermined intent	Exhaust (gas) from: any type of combustion engine gas engine motor pump motor vehicle, not in transit	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt, không rõ mục đích	- Khí thải (khí) từ: + bất kỳ loại động cơ đốt trong nào + máy chạy bằng xăng + động cơ bơm + xe cơ giới, không trong quá trình đang vận	Y17.0					
14588	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.1	Y171	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas, undetermined intent	Carbon monoxide from: gas NOS used for lighting, heating, cooking water gas	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí đốt tiện ích, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng + khí nước	Y17.1					

14589	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.2	Y172	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels, undetermined intent	Carbon monoxide from: charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) wood in domestic stove, portable grill,	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) + kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)	Y17.2					
14590	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.3	Y173	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources, undetermined intent	Carbon monoxide from: blast furnace gas fuels in industrial use kiln vapour	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác, không rõ mục đích	- Carbon monoxide từ: + khí đốt lò cao + nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp + lò hơi	Y17.3					
14591	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.4	Y174	Poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định, không rõ mục đích		Y17.4					
14592	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.8	Y178	Poisoning by and exposure to other specified gases and vapours, undetermined intent	Helium (nonmedicinal) NEC Lacrimogenic gas [tear gas] Nitrogen oxides Sulfur dioxide Excl.: helium, medicinal (Y14)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác, không rõ mục đích	- Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác - Khí sinh Lacrimogenic [hơi cay] - Ôxít nitơ - Lưu huỳnh đioxit - Loại trừ: heli,	Y17.8					
14593	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y17	Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích	Y17.9	Y179	Poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours, undetermined intent		Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi không xác định, không rõ mục đích		Y17.9					
14594	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y18	Poisoning by and exposure to pesticides, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu, không rõ mục đích	Y18	Y18	Poisoning by and exposure to pesticides, undetermined intent	Incl.: fumigants fungicides herbicides insecticides rodenticides wood preservatives Excl.: plant foods and fertilizers (Y19)	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với thuốc trừ sâu, không rõ mục đích	- Bao gồm: chất sinh khói + thuốc diệt nấm + thuốc diệt cỏ + thuốc diệt côn trùng + thuốc diệt chuột + chất bảo quản gỗ - Loại trừ: thực phẩm và phân bón thực vật (X69)	Y18					
14595	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y19	Poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances, undetermined intent	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với hóa chất, chất độc hại khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích	Y19	Y19	Poisoning by and exposure to other and unspecified chemicals and noxious substances, undetermined intent	Incl.: corrosive aromatics, acids and caustic alkalis glues and adhesives metals including fumes and vapours paints and dyes plant foods and fertilizers poisonous foodstuffs and poisonous plants soaps and detergents	Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với hóa chất, chất độc hại khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích	- Bao gồm: chất thơm ăn mòn, axit và kiềm ăn da + keo và chất kết dính + kim loại bao gồm khói và hơi + sơn và thuốc nhuộm + thực phẩm và phân bón thực vật + thực phẩm độc và thực vật độc + xà phòng và chất tẩy rửa	Y19					

14596	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y20	Hanging, strangulation and suffocation, undetermined intent	Treo cổ, bóp cổ và/hoặc nghẹt thở, không rõ mục đích	Y20	Y20	Hanging, strangulation and suffocation, undetermined intent		Treo cổ, bóp cổ và/hoặc nghẹt thở, không rõ mục đích		Y20					
14597	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y21	Drowning and submersion, undetermined intent	Ngã xuống nước và/hoặc ngập nước, không rõ mục đích	Y21	Y21	Drowning and submersion, undetermined intent		Ngã xuống nước và/hoặc ngập nước, không rõ mục đích		Y21					
14598	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y22	Handgun discharge, undetermined intent	Xả súng ngắn, không rõ mục đích	Y22	Y22	Handgun discharge, undetermined intent		Xả súng ngắn, không rõ mục đích		Y22					
14599	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y23	Rifle, shotgun and larger firearm discharge, undetermined intent	Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn, không rõ mục đích	Y23	Y23	Rifle, shotgun and larger firearm discharge, undetermined intent		Xả súng trường, súng bắn đạn ghém và/hoặc súng lớn hơn, không rõ mục đích		Y23					
14600	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y24	Other and unspecified firearm discharge, undetermined intent	Xả súng khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích	Y24	Y24	Other and unspecified firearm discharge, undetermined intent		Xả súng khác và/hoặc không xác định, không rõ mục đích		Y24					
14601	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y25	Contact with explosive material, undetermined intent	Tiếp xúc với vật liệu nổ, không rõ mục đích	Y25	Y25	Contact with explosive material, undetermined intent		Tiếp xúc với vật liệu nổ, không rõ mục đích		Y25					
14602	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y26	Exposure to smoke, fire and flames, undetermined intent	Phơi nhiễm khói, cháy và/hoặc lửa, không rõ mục đích	Y26	Y26	Exposure to smoke, fire and flames, undetermined intent		Phơi nhiễm khói, cháy và/hoặc lửa, không rõ mục đích		Y26					
14603	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y27	Contact with steam, hot vapours and hot objects, undetermined intent	Phơi nhiễm hơi nước, hơi nước nóng và/hoặc vật nóng, không rõ mục đích	Y27	Y27	Contact with steam, hot vapours and hot objects, undetermined intent		Phơi nhiễm hơi nước, hơi nước nóng và/hoặc vật nóng, không rõ mục đích		Y27					
14604	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y28	Contact with sharp object, undetermined intent	Tiếp xúc với vật sắc nhọn, không rõ mục đích	Y28	Y28	Contact with sharp object, undetermined intent		Tiếp xúc với vật sắc nhọn, không rõ mục đích		Y28					
14605	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y29	Contact with blunt object, undetermined intent	Tiếp xúc với vật thể cùn, không rõ mục đích	Y29	Y29	Contact with blunt object, undetermined intent		Tiếp xúc với vật thể cùn, không rõ mục đích		Y29					
14606	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y30	Falling, jumping or pushed from a high place, undetermined intent	Ngã, nhảy hoặc bị đẩy từ một chỗ cao, không rõ mục đích	Y30	Y30	Falling, jumping or pushed from a high place, undetermined intent	Ind.: victim falling from one level to another, undetermined intent	Ngã, nhảy hoặc bị đẩy từ một chỗ cao, không rõ mục đích	Bao gồm: nạn nhân rơi từ cấp độ này sang cấp độ khác, không xác định được mục đích	Y30					
14607	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y31	Falling, lying or running before or into moving object, undetermined intent	Ngã, nằm hoặc chạy trước hoặc chạy vào vật đang chuyển động, không rõ mục đích	Y31	Y31	Falling, lying or running before or into moving object, undetermined intent		Ngã, nằm hoặc chạy trước hoặc chạy vào vật đang chuyển động, không rõ mục đích		Y31					
14608	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y32	Crashing of motor vehicle, undetermined intent	Bị xe mô tô đâm, không rõ mục đích	Y32	Y32	Crashing of motor vehicle, undetermined intent		Bị xe máy đâm, không rõ mục đích		Y32					
14609	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y33	Other specified events, undetermined intent	Các sự cố xác định khác, không rõ mục đích	Y33	Y33	Other specified events, undetermined intent		Các sự cố xác định khác, không rõ mục đích		Y33					
14610	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y10-Y34	Event of undetermind intent	Biến cố không xác định được ý đồ							Y34	Unspecified event, undetermined intent	Sự cố không xác định, không rõ mục đích	Y34	Y34	Unspecified event, undetermined intent		Sự cố không xác định, không rõ mục đích		Y34					
14611	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35	Y35	Legal intervention	Ind.: injuries inflicted by the police or other law-enforcing agents, including military on duty, in the course of arresting or attempting to arrest lawbreakers, suppressing disturbances, maintaining order, and other legal action	Can thiệp pháp lý	Bao gồm: thương tích do cảnh sát hoặc các nhân viên thực thi pháp luật khác, bao gồm cả quân đội đang thi hành công vụ, gây ra trong quá trình bắt giữ hoặc cố gắng bắt giữ những kẻ vi phạm pháp luật, trấn áp tình trạng gây rối, duy trì trật tự và	Y35		Y35			

14612	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.0	Y350	Legal intervention involving firearm discharge	Legal intervention with: machine gun revolver rifle pellet or rubber bullet	Can thiệp pháp lý liên quan đến xả súng	- Can thiệp pháp lý bằng: + súng máy + súng lục ổ quay + đạn súng trường hoặc đạn cao su	Y35.0					
14613	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.1	Y351	Legal intervention involving explosives	Legal intervention with: dynamite explosive shell grenade mortar bomb	Can thiệp pháp lý liên quan đến chất nổ	- Can thiệp pháp lý bằng: + thuốc nổ + đạn nổ + lựu đạn + bom cối	Y35.1					
14614	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.2	Y352	Legal intervention involving gas	Asphyxiation by gas due to legal intervention Injury by tear gas due to legal intervention Poisoning by gas due to legal intervention	Can thiệp pháp lý liên quan đến khí	- Ngạt khí gas do sự can thiệp pháp lý - Bị thương bởi hơi cay do sự can thiệp pháp lý - Ngộ độc khí gas	Y35.2					
14615	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.3	Y353	Legal intervention involving blunt objects	Hit, struck by: baton during legal intervention blunt object during legal intervention stave during legal intervention	Can thiệp pháp lý liên quan đến các vật không sắc nhọn	- Đánh, bị đánh bởi: + dùi cui trong quá trình can thiệp pháp lý + phản đối thẳng thừng trong quá trình can thiệp pháp lý + ngăn chặn sự	Y35.3					
14616	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.4	Y354	Legal intervention involving sharp objects	Cut during legal intervention Injured by bayonet during legal intervention Stabbed during legal intervention	Can thiệp pháp lý liên quan đến vật sắc nhọn	- Bị cắt khi can thiệp pháp lý - Bị thương do lưỡi lê trong quá trình can thiệp pháp lý - Bị đâm trong quá trình can thiệp	Y35.4					
14617	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.5	Y355	Legal execution	Any execution performed at the behest of the judiciary or ruling authority [whether permanent or temporary], such as: asphyxiation by gas beheading, decapitation (by guillotine) capital punishment electrocution hanging poisoning	Hành hình theo luật	Bất kỳ cuộc hành quyết nào được thực hiện theo lệnh của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan cầm quyền [dù là vĩnh viễn hay tạm thời], như: + ngạt thở bằng khí + chặt đầu, trảm [bằng máy chém] + tử hình + sốc điện + treo cổ	Y35.5					
14618	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.6	Y356	Legal intervention involving other specified means	Manhandling	Can thiệp pháp lý liên quan đến các phương tiện xác định khác	Cư xử thô bạo	Y35.6					
14619	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y35	Legal intervention	Can thiệp pháp lý	Y35.7	Y357	Legal intervention, means unspecified		Can thiệp pháp lý, các phương tiện không xác định		Y35.7					
14620	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36	Y36	Operations of war	Note: Injuries due to operations of war occurring after cessation of hostilities are classified to Y36.8. Incl.: injuries to military personnel and civilians caused by war and civil insurrection	Các hoạt động trong chiến tranh	- Lưu ý: Chấn thương do hoạt động của chiến tranh xảy ra sau khi chấm dứt chiến tranh được phân loại vào Y36.8. - Bao gồm: chấn thương của quân nhân và dân	Y36		Y36			
14621	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.0	Y360	War operations involving explosion of marine weapons	Depth-charge Marine mine Mine NOS, at sea or in harbour Sea-based artillery shell Torpedo Underwater blast	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vụ nổ vũ khí trên biển	- Bom phá tàu ngầm - Mìn thủy - Mìn không xác định khác, trên biển hoặc ở bến cảng - Đạn pháo trên	Y36.0					
14622	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.1	Y361	War operations involving destruction of aircraft	Aircraft: burned exploded shot down Crushed by falling aircraft	Hoạt động chiến tranh liên quan đến phá hủy phương tiện bay	- Phi cơ: + bị đốt cháy + bị nổ tung + bị bắn hạ - Đụng đập do phương tiện bay	Y36.1					

14623	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.2	Y362	War operations involving other explosions and fragments	Accidental explosion of: munitions being used in war during war operations own weapons during war operations Antipersonnel bomb (fragments) Explosion (of): artillery shell during war operations breech-block during war operations cannon block during war operations mortar bomb during war operations Fragments from: artillery shell during war operations bomb during war operations grenade during war operations guided missile during war operations land-mine during war operations rocket during war operations shell during war operations shrapnel during war operations Mine NOS during war	Hoạt động chiến tranh liên quan đến các vụ nổ và/hoặc mảnh vỡ khác	- Vụ nổ ngẫu nhiên của: + đạn dược được sử dụng trong chiến tranh trong các chiến dịch chiến tranh + vũ khí riêng trong chiến tranh - Bom sát thương (mảnh vỡ) - Nổ (của): + đạn pháo trong chiến tranh + khối khóa nòng trong các chiến dịch chiến tranh + khối đại bác trong chiến tranh + bom cối trong chiến tranh - Các mảnh vỡ từ: + đạn pháo trong chiến tranh + bom trong các hoạt động chiến tranh + lựu đạn trong chiến tranh + tên lửa dẫn đường trong các hoạt động chiến tranh + min trong chiến tranh	Y36.2					
14624	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.3	Y363	War operations involving fires, conflagrations and hot substances	Asphyxia originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Burns originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Other injury originating from fire caused directly by a fire-producing device or indirectly by any conventional weapon Petrol bomb	Hành động chiến tranh iên quan đến cháy, hỏa hoạn và/hoặc các chất nóng	- Ngạt do lửa gây ra trực tiếp bởi thiết bị tạo lửa hoặc gián tiếp bởi bất kỳ vũ khí thông thường nào - Bỏng do lửa gây ra trực tiếp bởi thiết bị tạo lửa hoặc gián tiếp bởi bất kỳ vũ khí thông thường nào - Tổn thương khác bắt nguồn từ lửa do thiết bị tạo lửa gây ra trực tiếp hoặc do bất kỳ vũ khí thông thường nào gây ra gián tiếp	Y36.3					
14625	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.4	Y364	War operations involving firearm discharge and other forms of conventional warfare	Battle wounds Bayonet injury Bullet: carbine machine gun pistol rifle rubber (rifle) Drowned in war operations NOS Pellets (shotgun)	Hoạt động chiến tranh liên quan đến xả súng và hình thức khác của chiến tranh quy ước	- Vết thương chiến đấu - Vết thương do lưỡi lê - Đạn: + carbine + súng máy + súng lục + súng trường + cao su (súng trường) - Bị đuối nước do các hoạt động chiến tranh không xác định khác - Đạn ghém (súng hoa cải)	Y36.4					
14626	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.5	Y365	War operations involving nuclear weapons	Blast effects Exposure to ionizing radiation from nuclear weapon Fireball effects Heat Other direct and secondary effects of nuclear weapons	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí hạt nhân	- Hiệu ứng vụ nổ - Phơi nhiễm với bức xạ ion hóa từ vũ khí hạt nhân - Hiệu ứng quả cầu lửa - Nhiệt - Các tác động trực tiếp và phụ khác của vũ khí hạt	Y36.5					
14627	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.6	Y366	War operations involving biological weapons		Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí sinh học		Y36.6					

14628	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.7	Y367	War operations involving chemical weapons and other forms of unconventional warfare	Gases, fumes and chemicals Lasers	Hoạt động chiến tranh liên quan đến vũ khí hóa học và/hoặc vũ khí chiến tranh phi quy ước khác	- Khí, khói và hóa chất - Tia laze	Y36.7					
14629	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.8	Y368	War operations occurring after cessation of hostilities	Injuries by explosion of bombs or mines placed in the course of operations of war, if the explosion occurred after cessation of hostilities Injuries due to operations of war and classifiable to Y36.0-Y36.7 or Y36.9 but occurring after cessation of hostilities	Các hoạt động chiến tranh xảy ra sau khi chấm dứt chiến sự	- Chấn thương do bom, mìn nổ trong quá trình hoạt động chiến tranh, nếu vụ nổ xảy ra sau khi chấm dứt chiến sự - Chấn thương do hoạt động trong chiến tranh và có thể được phân loại thành Y36.0-Y36.7 hoặc Y36.9 nhưng xảy ra sau	Y36.8					
14630	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y35-Y36	Legal intervention and operations of war	Can thiệp pháp lý và hành động chiến tranh [tác chiến]							Y36	Operations of war	Các hoạt động trong chiến tranh	Y36.9	Y369	War operations, unspecified		Các hoạt động chiến tranh, không xác định		Y36.9					
14631	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40	Y40	Systemic antibiotics	Excl.: antibiotics, topically used (Y56.-) antineoplastic antibiotics (Y43.3)	Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân sử dụng cho mục đích điều trị	- Loại trừ: thuốc kháng sinh, dùng tại chỗ (Y56.-) + thuốc kháng sinh chống ung thư (Y43.3)	Y40		Y40			
14632	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.0	Y400	Penicillins		Tác động bất lợi của penicillin		Y40.0					
14633	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.1	Y401	Cefalosporins and other beta-lactam antibiotics		Tác động bất lợi của cefalosporin và/hoặc kháng sinh beta-lactam khác		Y40.1					
14634	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.2	Y402	Chloramphenicol group		Tác động bất lợi của nhóm chloramphenicol		Y40.2					
14635	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.3	Y403	Macrolides		Tác động bất lợi của macrolid		Y40.3					

14636	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.4	Y404	Tetracyclines		Tác động bất lợi của tetracyclin		Y40.4					
14637	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.5	Y405	Aminoglycosides	Streptomycin	Tác động bất lợi của aminoglycosid	Streptomycin	Y40.5					
14638	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.6	Y406	Rifamycins		Tác động bất lợi của rifamycin		Y40.6					
14639	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.7	Y407	Antifungal antibiotics, systemically used		Tác động bất lợi của thuốc kháng sinh chống nấm, sử dụng toàn thân		Y40.7					
14640	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.8	Y408	Other systemic antibiotics		Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân khác		Y40.8					
14641	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y40	Systemic antibiotics	Kháng sinh toàn thân	Y40.9	Y409	Systemic antibiotic, unspecified		Tác động bất lợi của kháng sinh toàn thân, không xác định		Y40.9					

14642	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41	Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Excl.: anti-infectives, topically used (Y56.-)	Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Loại trừ: kháng khuẩn, dùng tại chỗ (Y56.-)	Y41		Y41			
14643	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.0	Y410	Sulfonamides		Tác động bất lợi của sulfonamid		Y41.0					
14644	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.1	Y411	Antimycobacterial drugs	Excl.: rifamycins (Y40.6) streptomycin (Y40.5)	Tác động bất lợi của thuốc chống mycobacteria	- Loại trừ: rifamycins (Y40.6) + streptomycin (Y40.5)	Y41.1					
14645	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.2	Y412	Antimalarials and drugs acting on other blood protozoa	Excl.: hydroxyquinoline derivatives (Y41.8)	Tác động bất lợi của thuốc chống sốt rét và/hoặc thuốc tác động lên động vật nguyên sinh khác trong máu	Loại trừ: dẫn xuất của hydroxyquinoline (Y41.8)	Y41.2					
14646	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.3	Y413	Other antiprotozoal drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống động vật nguyên sinh khác		Y41.3					
14647	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.4	Y414	Anthelminthics		Tác động bất lợi của thuốc tẩy giun sán		Y41.4					

14648	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.5	Y415	Antiviral drugs	Excl.: amantadine (Y46.7) cytarabine (Y43.1)	Tác động bất lợi của thuốc kháng virus	- Loại trừ: amantadine (Y46.7) + cytarabine (Y43.1)	Y41.5					
14649	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.8	Y418	Other specified systemic anti-infectives and antiparasitics	Hydroxyquinoline derivatives Excl.: antimalarial drugs (Y41.2)	Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm trùng toàn thân và/hoặc chống ký sinh trùng xác định khác	- Dẫn xuất của hydroxyquinoline - Loại trừ: thuốc chống sốt rét (Y41.2)	Y41.8					
14650	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y41	Other systemic anti-infectives and antiparasitics	Thuốc chống nhiễm trùng và/hoặc chống ký sinh trùng toàn thân khác	Y41.9	Y419	Systemic anti-infective and antiparasitic, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc chống nhiễm khuẩn và/hoặc ký sinh trùng toàn thân, không xác định		Y41.9					
14651	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42	Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Excl.: mineralocorticoids and their antagonists (Y54.0-Y54.1) oxytocic hormones (Y55.0) parathyroid hormones and derivatives (Y54.7)	Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	- Loại trừ: mineralocorticoid và các chất đối kháng của chúng (Y54.0-Y54.1) + nội tiết tố [hormon] oxytocic (Y55.0) + kích thích tố và các dẫn xuất tuyến cận giáp (Y54.7)	Y42		Y42			
14652	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.0	Y420	Glucocorticoids and synthetic analogues	Excl.: glucocorticoids, topically used (Y56.-)	Tác động bất lợi của glucocorticoid và/hoặc các chất tương tự tổng hợp	Loại trừ: glucocorticoid, dùng tại chỗ (Y56.-)	Y42.0					
14653	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.1	Y421	Thyroid hormones and substitutes		Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] tuyến giáp và/hoặc chất thay thế		Y42.1					

14654	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.2	Y422	Antithyroid drugs		Tác động bất lợi của thuốc kháng giáp		Y42.2					
14655	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.3	Y423	Insulin and oral hypoglycaemic [antidiabetic] drugs		Tác động bất lợi của insulin và/hoặc thuốc uống hạ đường huyết [chống đái tháo đường]		Y42.3					
14656	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.4	Y424	Oral contraceptives		Tác động bất lợi của thuốc uống tránh thai		Y42.4				Y42.4	
14657	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.5	Y425	Other estrogens and progestogens	Mixtures and substitutes	Tác động bất lợi của estrogen và/hoặc progestogen khác	Hỗn hợp và các chất thay thế	Y42.5				Y42.5	
14658	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.6	Y426	Antigonadotrophins, antiestrogens, antiandrogens, not elsewhere classified	Tamoxifen	Tác động bất lợi của kháng gonadotrophin, kháng estrogen, kháng androgen, không phân loại mục khác	Tamoxifen	Y42.6					
14659	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.7	Y427	Androgens and anabolic congeners		Tác động bất lợi của androgen và/hoặc các đồng loại đồng hóa		Y42.7					

14660	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.8	Y428	Other and unspecified hormones and their synthetic substitutes	Anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones	Tác động bất lợi của nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định và/hoặc chất thay thế của chúng	Nội tiết tố [adenohypophyseal] thùy trước tuyến yên	Y42.8					
14661	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y42	Hormones and their synthetic substitutes and antagonists, not elsewhere classified	Nội tiết tố [hormon] và/hoặc chất thay thế tổng hợp và/hoặc chất đối kháng, không phân loại mục khác	Y42.9	Y429	Other and unspecified hormone antagonists		Tác động bất lợi của thuốc kháng nội tiết tố [hormon] khác và/hoặc không xác định		Y42.9					
14662	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43	Y43	Primarily systemic agents	Excl.: vitamins NEC (Y57.7)	Tác động bất lợi của tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Loại trừ: vitamin không phân loại mục khác (Y57.7)	Y43		Y43			
14663	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.0	Y430	Antiallergic and antiemetic drugs	Excl.: phenothiazine-based neuroleptics (Y49.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống dị ứng và/hoặc thuốc chống nôn	Loại trừ: thuốc an thần dạng phenothiazine (Y49.3)	Y43.0					
14664	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.1	Y431	Antineoplastic antimetabolites	Cytarabine	Tác động bất lợi của chất chống chuyển hóa chống ung thư	Cytarabine	Y43.1					
14665	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.2	Y432	Antineoplastic natural products		Tác động bất lợi của sản phẩm tự nhiên chống ung thư		Y43.2					

14666	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.3	Y433	Other antineoplastic drugs	Antineoplastic antibiotics Excl.: tamoxifen (Y42.6)	Tác động bất lợi của thuốc chống ung thư khác	- Thuốc kháng sinh chống ung thư - Loại trừ: tamoxifen (Y42.6)	Y43.3					
14667	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.4	Y434	Immunosuppressive agents		Tác động bất lợi của thuốc ức chế miễn dịch		Y43.4					
14668	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.5	Y435	Acidifying and alkalizing agents		Tác động bất lợi của chất toan hóa và/hoặc chất kiềm hóa		Y43.5					
14669	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.6	Y436	Enzymes, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của men, không phân loại mục khác		Y43.6					
14670	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.8	Y438	Other primarily systemic agents, not elsewhere classified	Heavy-metal antagonists	Tác động bất lợi của chất tác dụng toàn thân chủ yếu khác, không phân loại mục khác	Chất đối kháng kim loại nặng	Y43.8					
14671	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y43	Primarily systemic agents	Tác nhân tác dụng toàn thân chủ yếu	Y43.9	Y439	Primarily systemic agent, unspecified		Tác động bất lợi của chất tác dụng toàn thân chủ yếu, không xác định		Y43.9					

14672	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44	Y44	Agents primarily affecting blood constituents		Tác động bất lợi của chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu		Y44		Y44			
14673	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.0	Y440	Iron preparations and other anti-hypochromic-anaemia preparations		Tác động bất lợi của chế phẩm sắt và/hoặc chế phẩm chống thiếu máu giảm huyết sắc tố khác		Y44.0					
14674	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.1	Y441	Vitamin B12, folic acid and other anti-megaloblastic-anaemia preparations		Tác động bất lợi của vitamin B12, axit folic và/hoặc chế phẩm chống thiếu máu nguyên bào khổng lồ khác		Y44.1					
14675	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.2	Y442	Anticoagulants		Tác động bất lợi của thuốc chống đông máu		Y44.2					
14676	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.3	Y443	Anticoagulant antagonists, vitamin K and other coagulants		Tác động bất lợi của thuốc đối kháng chống đông máu, vitamin K và/hoặc chất đông máu khác		Y44.3					
14677	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.4	Y444	Antithrombotic drugs [platelet-aggregation inhibitors]	Excl.: acetylsalicylic acid (Y45.1) dipyridamole (Y52.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống huyết khối [thuốc ức chế kết tập tiểu cầu]	- Loại trừ: axit axetylsalixylic (Y45.1) + dipyridamole (Y52.3)	Y44.4					

14678	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.5	Y445	Thrombolytic drugs		Tác động bất lợi của thuốc làm tan huyết khối		Y44.5				
14679	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.6	Y446	Natural blood and blood products	Excl.: immunoglobulin (Y59.3)	Tác động bất lợi của máu tự nhiên và/hoặc chế phẩm máu	Loại trừ: globulin miễn dịch (Y59.3)	Y44.6				
14680	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.7	Y447	Plasma substitutes		Tác động bất lợi của chất thay thế huyết tương		Y44.7				
14681	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y44	Agents primarily affecting blood constituents	Chất tác dụng chủ yếu lên các thành phần của máu	Y44.9	Y449	Other and unspecified agents affecting blood constituents		Tác động bất lợi của chất khác và/hoặc không xác định ảnh hưởng đến các thành phần của máu		Y44.9				
14682	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45	Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm		Y45		Y45		
14683	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.0	Y450	Opioids and related analgesics		Tác động bất lợi của thuốc phiện và/hoặc thuốc giảm đau liên quan		Y45.0				

14684	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.1	Y451	Salicylates		Tác động bất lợi của salicylat		Y45.1				
14685	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.2	Y452	Propionic acid derivatives	Propanoic acid derivatives	Tác động bất lợi của các dẫn xuất của axit propionic	Các dẫn xuất của axit propanoic	Y45.2				
14686	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.3	Y453	Other nonsteroidal anti-inflammatory drugs [NSAID]		Tác động bất lợi của thuốc chống viêm không steroid khác [NSAID]		Y45.3				
14687	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.4	Y454	Antirheumatics	Excl.: chloroquine (Y41.2) glucocorticoids (Y42.0) salicylates (Y45.1)	Tác động bất lợi của thuốc chống viêm khớp dạng thấp	- Loại trừ: chloroquine (Y41.2) + glucocorticoid (Y42.0) + salicylat (Y45.1)	Y45.4				
14688	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.5	Y455	4-Aminophenol derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất 4-aminophenol		Y45.5				
14689	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.8	Y458	Other analgesics and antipyretics		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau và/hoặc hạ sốt khác		Y45.8				

14690	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y45	Analgesics, antipyretics and anti-inflammatory drugs	Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và/hoặc thuốc chống viêm	Y45.9	Y459	Analgesic, antipyretic and anti-inflammatory drug, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc giảm đau, hạ sốt và/hoặc chống viêm, không xác định		Y45.9					
14691	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46	Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Excl.: acetazolamide (Y54.2) barbiturates NEC (Y47.0) benzodiazepines (Y47.1) paraldehyde (Y47.3)	Tác động bất lợi của thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	- Loại trừ: acetazolamide (Y54.2) + barbiturates NEC (Y47.0) + benzodiazepine (Y47.1) + paraldehyde (Y47.3)	Y46		Y46				
14692	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.0	Y460	Succinimides		Tác động bất lợi của succinimid		Y46.0					
14693	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.1	Y461	Oxazolidinediones		Tác động bất lợi của oxazolidinedion		Y46.1					
14694	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.2	Y462	Hydantoin derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất hydantoin		Y46.2					
14695	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.3	Y463	Deoxybarbiturates		Tác động bất lợi của deoxybarbiturat		Y46.3					

14696	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.4	Y464	Iminostilbenes	Carbamazepine	Tác động bất lợi của iminostilben	Carbamazepine	Y46.4				
14697	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.5	Y465	Valproic acid		Tác động bất lợi của acid valproic		Y46.5				
14698	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.6	Y466	Other and unspecified antiepileptics		Tác động bất lợi của thuốc chống động kinh khác và/hoặc không xác định		Y46.6				
14699	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.7	Y467	Antiparkinsonism drugs	Amantadine	Tác động bất lợi của thuốc chống parkinson	Thuốc chống virus và thuốc chống giun sán [Amantadine]	Y46.7				
14700	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y46	Antiepileptics and antiparkinsonism drugs	Thuốc chống động kinh và/hoặc parkinson	Y46.8	Y468	Antispasticity drugs	Excl.: benzodiazepines (Y47.1)	Tác động bất lợi của thuốc trị co thắt	Loại trừ: thuốc an thần [Benzodiazepin] (Y47.1)	Y46.8				
14701	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47	Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs		Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng		Y47		Y47		

14702	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.0	Y470	Barbiturates, not elsewhere classified	Excl.: deoxybarbiturates (Y46.3) thiobarbiturates (Y48.1)	Tác động bất lợi của barbiturat, không phân loại mục khác	- Loại trừ: thuốc chống động kinh [deoxybarbiturates] (Y46.3) + thuốc gây mê đường tĩnh mạch [thiobarbiturates] (Y48.1)	Y47.0					
14703	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.1	Y471	Benzodiazepines		Tác động bất lợi benzodiazepin		Y47.1					
14704	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.2	Y472	Cloral derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất cloral		Y47.2					
14705	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.3	Y473	Paraldehyde		Tác động bất lợi của paraldehyd		Y47.3					
14706	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.4	Y474	Bromine compounds		Tác động bất lợi của hợp chất brom		Y47.4					
14707	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.5	Y475	Mixed sedatives and hypnotics, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc an thần và/hoặc thuốc ngủ hỗn hợp, không phân loại mục khác		Y47.5					

14708	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.8	Y478	Other sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Methaqualone	Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo âu khác	Methaqualone	Y47.8					
14709	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y47	Sedatives, hypnotics and antianxiety drugs	Thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo lắng	Y47.9	Y479	Sedative, hypnotic and antianxiety drug, unspecified	Sleeping: draught NOS drug NOS tablet NOS	Tác động bất lợi của thuốc an thần, thuốc ngủ và/hoặc thuốc chống lo âu, không xác định	- Thuốc ngủ: + thuốc nước không xác định khác + thuốc không xác định khác + thuốc viên không xác định khác	Y47.9					
14710	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48	Y48	Anaesthetics and therapeutic gases		Tác động bất lợi của thuốc mê và/hoặc khí điều trị		Y48		Y48			
14711	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.0	Y480	Inhaled anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc mê dạng hít		Y48.0					
14712	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.1	Y481	Parenteral anaesthetics	Thiobarbiturates	Tác động bất lợi của thuốc gây mê đường tĩnh mạch	Thiobarbiturates	Y48.1					
14713	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.2	Y482	Other and unspecified general anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc gây mê toàn thân khác và/hoặc không xác định		Y48.2					

14714	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.3	Y483	Local anaesthetics		Tác động bất lợi của thuốc gây tê cục bộ		Y48.3					
14715	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.4	Y484	Anaesthetic, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc gây mê, không xác định		Y48.4					
14716	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y48	Anaesthetics and therapeutic gases	Thuốc mê và/hoặc khí điều trị	Y48.5	Y485	Therapeutic gases		Tác động bất lợi của khí điều trị		Y48.5					
14717	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49	Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Excl.: appetite depressants [anorectics] (Y57.0) barbiturates NEC (Y47.0) benzodiazepines (Y47.1) caffeine (Y50.2) cocaine (Y48.3) methaqualone (Y47.8)	Tác động bất lợi của thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	- Loại trừ: thuốc ức chế sự thèm ăn [chứng biếng ăn] (Y57.0) + thuốc an thần không phân loại mục khác (Y47.0) + thuốc benzodiazepine (Y47.1) + cafein (Y50.2) + cocaine (Y48.3) + methaqualone (Y47.8)	Y49		Y49				
14718	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.0	Y490	Tricyclic and tetracyclic antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm ba vòng và/hoặc bốn vòng		Y49.0					
14719	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.1	Y491	Monoamine-oxidase-inhibitor antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm ức chế men monoamin-oxidase		Y49.1					

14720	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.2	Y492	Other and unspecified antidepressants		Tác động bất lợi của thuốc chống trầm cảm khác và/hoặc không xác định		Y49.2					
14721	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.3	Y493	Phenothiazine antipsychotics and neuroleptics		Tác động bất lợi của thuốc chống loạn thần và/hoặc an thần dạng phenothiazine		Y49.3					
14722	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.4	Y494	Butyrophenone and thioxanthene neuroleptics		Tác động bất lợi của thuốc an thần loại butyrophenon và/hoặc thioxanthen		Y49.4					
14723	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.5	Y495	Other antipsychotics and neuroleptics	Excl.: rauwolfia (Y52.5)	Tác động bất lợi của thuốc chống loạn thần và/hoặc thuốc an thần khác	Loại trừ: rauwolfia (Y52.5)	Y49.5					
14724	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.6	Y496	Psychodysleptics [hallucinogens]		Tác động bất lợi của thuốc an thần [chất gây ảo giác]		Y49.6					
14725	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.7	Y497	Psychostimulants with abuse potential		Tác động bất lợi của chất kích thích tâm thần có khả năng lạm dụng		Y49.7					

14726	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.8	Y498	Other psychotropic drugs, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc hướng thần khác, không phân loại mục khác		Y49.8					
14727	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y49	Psychotropic drugs, not elsewhere classified	Thuốc hướng thần, không phân loại mục khác	Y49.9	Y499	Psychotropic drug, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc hướng tâm thần, không xác định		Y49.9					
14728	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50	Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác		Y50		Y50			
14729	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.0	Y500	Analeptics		Tác động bất lợi của thuốc tăng cường sức khỏe		Y50.0					
14730	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.1	Y501	Opioid receptor antagonists		Tác động bất lợi của thuốc đối kháng thụ thể opioid		Y50.1					
14731	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.2	Y502	Methylxanthines, not elsewhere classified	Caffeine Excl.: aminophylline (Y55.6) theobromine (Y55.6) theophylline (Y55.6)	Tác động bất lợi của methylxanthines, không phân loại mục khác	- Caffeine - Loại trừ: aminophylline (Y55.6) + theobromine (Y55.6) + theophylline (Y55.6)	Y50.2					

14732	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.8	Y508	Other central nervous system stimulants		Tác động bất lợi của chất kích thích hệ thần kinh trung ương khác		Y50.8					
14733	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y50	Central nervous system stimulants, not elsewhere classified	Thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương, không phân loại mục khác	Y50.9	Y509	Central nervous system stimulant, unspecified		Tác động bất lợi của chất kích thích hệ thần kinh trung ương, không xác định		Y50.9					
14734	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51	Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động		Y51		Y51			
14735	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.0	Y510	Anticholinesterase agents		Tác động bất lợi của chất kháng cholinesterase		Y51.0					
14736	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.1	Y511	Other parasympathomimetics [cholinergics]		Tác động bất lợi của các thuốc phó giao cảm khác [cholinergics]		Y51.1					
14737	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.2	Y512	Ganglionic blocking drugs, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc ức chế dẫn truyền qua hạch, không phân loại mục khác		Y51.2					

14738	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.3	Y513	Other parasympatholytics [anticholinergics and antimuscarinics] and spasmolytics, not elsewhere classified	Papaverine	Tác động bất lợi của thuốc giải ký sinh trùng khác [thuốc kháng cholinergic và antimuscarinics] và thuốc giảm co thắt, không phân loại mục khác	Papaverin	Y51.3					
14739	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.4	Y514	Predominantly alpha-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Metaraminol	Tác động bất lợi của thuốc chủ vận ưu thế tác dụng trên thụ cảm thể alpha adrenergic, không phân loại mục khác	Metaraminol	Y51.4					
14740	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.5	Y515	Predominantly beta-adrenoreceptor agonists, not elsewhere classified	Excl.: salbutamol (Y55.6)	Tác động bất lợi của chất ưu tiên trên cảm thụ beta-adrenergic, không phân loại mục khác	Loại trừ: salbutamol (Y55.6)	Y51.5					
14741	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.6	Y516	Alpha-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified	Excl.: ergot alkaloids (Y55.0)	Tác động bất lợi của chất đối kháng cảm thụ alpha-adrenalin, không phân loại mục khác	Loại trừ: ancaloit ergot (Y55.0)	Y51.6					
14742	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.7	Y517	Beta-adrenoreceptor antagonists, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc kháng thụ cảm thể beta-adrenergic, không phân loại mục khác		Y51.7					
14743	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.8	Y518	Centrally acting and adrenergic-neuron-blocking agents, not elsewhere classified	Excl.: clonidine (Y52.5) guanethidine (Y52.5)	Tác động bất lợi của chất tác dụng trung ương và/hoặc tác nhân ngăn chặn tế bào thần kinh adrenergic, không phân loại mục khác	- Loại trừ: clonidine (Y52.5) + guanethidine (Y52.5)	Y51.8					

14744	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y51	Drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Thuốc tác dụng chủ yếu trên hệ thần kinh tự động	Y51.9	Y519	Other and unspecified drugs primarily affecting the autonomic nervous system	Drugs stimulating both alpha- and beta-adrenoreceptors	Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định chủ yếu tác động trên hệ thần kinh tự chủ	Thuốc kích thích cả thụ thể alpha và beta-adrenoreceptors	Y51.9					
14745	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52	Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Excl.: metaraminol (Y51.4)	Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Loại trừ: metaraminol (Y51.4)	Y52		Y52			
14746	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.0	Y520	Cardiac-stimulant glycosides and drugs of similar action		Tác động bất lợi của glycoside kích thích tim và/hoặc các loại thuốc có tác dụng tương tự		Y52.0					
14747	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.1	Y521	Calcium-channel blockers		Tác động bất lợi của thuốc chẹn kênh calci		Y52.1					
14748	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.2	Y522	Other antidysrhythmic drugs, not elsewhere classified	Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7)	Tác động bất lợi của thuốc chống loạn nhịp khác, không phân loại mục khác	Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7)	Y52.2					
14749	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.3	Y523	Coronary vasodilators, not elsewhere classified	Dipyridamole Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7) calcium-channel blockers (Y52.1)	Tác động bất lợi của thuốc giãn mạch vành, không phân loại mục khác	- Dipyridamole - Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7) + thuốc chẹn kênh calci (Y52.1)	Y52.3					

14750	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.4	Y524	Angiotensin-converting-enzyme inhibitors		Tác động bất lợi của thuốc ức chế men chuyển angiotensin		Y52.4					
14751	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.5	Y525	Other antihypertensive drugs, not elsewhere classified	Clonidine Guanethidine Rauwolfia Excl.: beta-adrenoreceptor antagonists (Y51.7) calcium-channel blockers (Y52.1) diuretics (Y54.0-Y54.5)	Tác động bất lợi của thuốc hạ huyết áp khác, không phân loại mục khác	- Clonidine - Guanethidine - Rauwolfia - Loại trừ: thuốc đối kháng thụ thể beta (Y51.7) + thuốc chẹn kênh calci (Y52.1) + thuốc lợi tiểu (Y54.0-Y54.5)	Y52.5					
14752	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.6	Y526	Antihyperlipidaemic and antiarteriosclerotic drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống tăng mỡ máu và/hoặc thuốc chống xơ cứng động mạch		Y52.6					
14753	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.7	Y527	Peripheral vasodilators	Nicotinic acid (derivatives) Excl.: papaverine (Y51.3)	Tác động bất lợi của thuốc giãn mạch ngoại vi	- Axit nicotinic (dẫn xuất) - Loại trừ: papaverine (Y51.3)	Y52.7					
14754	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.8	Y528	Antivaricose drugs, including sclerosing agents		Tác động bất lợi của thuốc chống giãn tĩnh mạch, bao gồm chất gây xơ		Y52.8					
14755	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y52	Agents primarily affecting the cardiovascular system	Các thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tim mạch	Y52.9	Y529	Other and unspecified agents primarily affecting the cardiovascular system		Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định chủ yếu gây ảnh hưởng đến hệ tim mạch		Y52.9					

14756	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53	Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa		Y53		Y53			
14757	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.0	Y530	Histamine H2-receptor antagonists		Tác động bất lợi của chất đối kháng thụ thể histamin H2		Y53.0					
14758	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.1	Y531	Other antacids and anti-gastric-secretion drugs		Tác động bất lợi của thuốc kháng axit và/hoặc thuốc chống tiết dịch vị khác		Y53.1					
14759	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.2	Y532	Stimulant laxatives		Tác động bất lợi của thuốc kích thích nhuận tràng		Y53.2					
14760	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.3	Y533	Saline and osmotic laxatives		Tác động bất lợi của nước muối và/hoặc thuốc nhuận tràng thẩm thấu		Y53.3					
14761	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.4	Y534	Other laxatives	Intestinal atonia drugs	Tác động bất lợi của thuốc nhuận tràng khác	Thuốc giảm trương lực ruột	Y53.4					

14762	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.5	Y535	Digestants		Tác động bất lợi của thuốc kích thích tiêu hoá		Y53.5					
14763	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.6	Y536	Antidiarrhoeal drugs	Excl.: systemic antibiotics and other anti-infectives (Y40-Y41)	Tác động bất lợi của thuốc chống tiêu chảy	Loại trừ: kháng sinh toàn thân và chống nhiễm trùng khác (Y40.- - Y41.-)	Y53.6					
14764	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.7	Y537	Emetics		Tác động bất lợi của thuốc gây nôn		Y53.7					
14765	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.8	Y538	Other agents primarily affecting the gastrointestinal system		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tiêu hoá		Y53.8					
14766	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y53	Agents primarily affecting the gastrointestinal system	Thuốc tác dụng chủ yếu đến hệ tiêu hóa	Y53.9	Y539	Agent primarily affecting the gastrointestinal system, unspecified		Tác động bất lợi của thuốc tác dụng chủ yếu lên hệ tiêu hoá, không xác định		Y53.9					
14767	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54	Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism		Tác động bất lợi của thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hóa acid và hoặc khoáng chất		Y54		Y54			

14768	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.0	Y540	Mineralocorticoids		Tác động bất lợi của corticoid chuyển hóa muối nước		Y54.0					
14769	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.1	Y541	Mineralocorticoid antagonists [aldosterone antagonists]		Tác động bất lợi của thuốc đối kháng corticoid khoáng [thuốc kháng aldosteron]		Y54.1					
14770	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.2	Y542	Carbonic-anhydrase inhibitors	Acetazolamide	Tác động bất lợi của thuốc ức chế cacbonic-anhydrase	Acetazolamide	Y54.2					
14771	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.3	Y543	Benzothiadiazine derivatives		Tác động bất lợi của các dẫn xuất benzothiadiazin		Y54.3					
14772	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.4	Y544	Loop [high-ceiling] diuretics		Tác động bất lợi của thuốc lợi tiểu quai		Y54.4					
14773	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.5	Y545	Other diuretics		Tác động bất lợi của thuốc lợi tiểu khác		Y54.5					

14774	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.6	Y546	Electrolytic, caloric and water-balance agents		Tác động bất lợi của thuốc cân bằng nước và/hoặc nhiệt, điện giải		Y54.6					
14775	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.7	Y547	Agents affecting calcification	Parathyroid hormones and derivatives Vitamin D group	Tác động bất lợi của tác nhân ảnh hưởng đến quá trình vôi hóa	- Hormone tuyến cận giáp và các dẫn xuất - Nhóm vitamin D	Y54.7					
14776	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.8	Y548	Agents affecting uric acid metabolism		Tác động bất lợi của tác nhân ảnh hưởng đến chuyển hóa acid uric		Y54.8					
14777	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y54	Agents primarily affecting water-balance and mineral and uric acid metabolism	Các thuốc chủ yếu ảnh hưởng tới cân bằng nước và/hoặc chuyển hoá acid và hoặc khoáng chất	Y54.9	Y549	Mineral salts, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của muối khoáng, không phân loại mục khác		Y54.9					
14778	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55	Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system		Tác động bất lợi của tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp		Y55		Y55			
14779	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.0	Y550	Oxytocic drugs	Ergot alkaloids Excl.: estrogens, progestogens and antagonists (Y42.5-Y42.6)	Tác động bất lợi của thuốc tăng co bóp tử cung	- Ancaloit Ergot - Loại trừ: estrogen, progestogen và chất đối kháng (Y42.5-Y42.6)	Y55.0					

14780	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.1	Y551	Skeletal muscle relaxants [neuromuscular blocking agents]	Excl.: antispasticity drugs (Y46.8)	Tác động bất lợi của thuốc giãn cơ xương [thuốc phong bế thần kinh - cơ] [thuốc chẹn thần kinh - cơ]	Loại trừ: thuốc trị co thắt (Y46.8)	Y55.1					
14781	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.2	Y552	Other and unspecified agents primarily acting on muscles		Tác động bất lợi của thuốc khác và/hoặc không xác định hoạt động chủ yếu trên các cơ		Y55.2					
14782	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.3	Y553	Antitussives		Tác động bất lợi của thuốc chống ho		Y55.3					
14783	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.4	Y554	Expectorants		Tác động bất lợi của thuốc long đờm		Y55.4					
14784	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.5	Y555	Anti-common-cold drugs		Tác động bất lợi của thuốc chống cảm cúm thông thường		Y55.5					
14785	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.6	Y556	Antiasthmatics, not elsewhere classified	Aminophylline Salbutamol Theobromine Theophylline Excl.: beta-adrenoreceptor agonists (Y51.5) anterior pituitary [adenohypophyseal] hormones (Y42.8)	Tác động bất lợi của thuốc chống hen phế quản, không phân loại mục khác	- Aminophylline - Salbutamol - Theobromine - Theophylline - Loại trừ: chất chủ vận thụ thể beta-adrenorenore (Y51.5) + hormone [adenohypophyseal] thùy trước tuyến yên (Y42.8)	Y55.6					

14786	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y55	Agents primarily acting on smooth and skeletal muscles and the respiratory system	Tác nhân chủ yếu tác động lên cơ trơn, cơ xương và/hoặc hệ hô hấp	Y55.7	Y557	Other and unspecified agents primarily acting on the respiratory system		Tác động bất lợi của tác nhân khác và/hoặc không xác định chủ yếu tác động lên hệ hô hấp		Y55.7				
14787	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56	Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Ind.: glucocorticoids, topically used	Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Bao gồm: glucocorticoid, sử dụng tại chỗ	Y56		Y56			
14788	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.0	Y560	Local antifungal, anti-infective and anti-inflammatory drugs, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc chống nấm, chống nhiễm trùng và/hoặc chống viêm tại chỗ, không phân loại mục khác		Y56.0				
14789	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.1	Y561	Antipruritics		Tác động bất lợi của thuốc trị ngứa		Y56.1				
14790	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.2	Y562	Local astringents and local detergents		Tác động bất lợi của chất làm se tại chỗ và/hoặc chất tẩy tại chỗ		Y56.2				
14791	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.3	Y563	Emollients, demulcents and protectants		Tác động bất lợi của chất làm mềm, chất khử mùi và/hoặc chất bảo vệ		Y56.3				

14792	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.4	Y564	Keratolytics, keratoplastics and other hair treatment drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm phân giải keratin, tạo keratin và chữa tóc khác		Y56.4					
14793	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.5	Y565	Ophthalmological drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm nhãn khoa		Y56.5					
14794	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.6	Y566	Otorhinolaryngological drugs and preparations		Tác động bất lợi của thuốc và/hoặc chế phẩm tai mũi họng		Y56.6					
14795	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.7	Y567	Dental drugs, topically applied		Tác động bất lợi của thuốc răng, dùng tại chỗ		Y56.7					
14796	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.8	Y568	Other topical agents	Spermicides	Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ khác	Thuốc diệt tinh trùng	Y56.8					
14797	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y56	Topical agents primarily affecting skin and mucous membrane and ophthalmological, otorhinolaryngological and dental drugs	Tác nhân dùng tại chỗ chủ yếu ảnh hưởng đến da, màng nhầy và/hoặc các loại thuốc nhãn khoa, tai mũi họng và/hoặc nha khoa	Y56.9	Y569	Topical agent, unspecified		Tác động bất lợi của tác nhân dùng tại chỗ, không xác định		Y56.9					

14798	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57	Y57	Other and unspecified drugs and medicaments		Tác động bất lợi của dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định		Y57		Y57			
14799	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.0	Y570	Appetite depressants [anorectics]		Tác động bất lợi của thuốc làm giảm cảm giác thèm ăn [biếng ăn]		Y57.0					
14800	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.1	Y571	Lipotropic drugs		Tác động bất lợi của thuốc tăng cường đốt mỡ		Y57.1					
14801	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.2	Y572	Antidotes and chelating agents, not elsewhere classified		Tác động bất lợi của thuốc giải độc và/hoặc chất chelat hóa, không phân loại mục khác		Y57.2					
14802	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.3	Y573	Alcohol deterrents		Tác động bất lợi của thuốc giải rượu		Y57.3					
14803	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.4	Y574	Pharmaceutical excipients		Tác động bất lợi của tá dược		Y57.4					

14804	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.5	Y575	X-ray contrast media		Tác động bất lợi của thuốc cản quang		Y57.5					
14805	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.6	Y576	Other diagnostic agents		Tác động bất lợi của chất khác sử dụng trong chẩn đoán		Y57.6					
14806	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.7	Y577	Vitamins, not elsewhere classified	Excl.: nicotinic acid (Y52.7) vitamin B12 (Y44.1) vitamin D (Y54.7) vitamin K (Y44.3)	Tác động bất lợi của vitamin, không phân loại mục khác	- Loại trừ: axit nicotinic (Y52.7) + vitamin B_{12} (Y44.1) + vitamin D (Y54.7) + vitamin K (Y44.3)	Y57.7					
14807	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.8	Y578	Other drugs and medicaments		Tác động bất lợi của dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác		Y57.8					
14808	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y57	Other and unspecified drugs and medicaments	Dược chất và/hoặc thuốc điều trị khác và/hoặc không xác định	Y57.9	Y579	Drug or medicament, unspecified		Tác động bất lợi của dược chất hoặc thuốc điều trị, không xác định		Y57.9					
14809	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58	Y58	Bacterial vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống vi khuẩn		Y58		Y58			

14810	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.0	Y580	BCG vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin BCG		Y58.0					
14811	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.1	Y581	Typhoid and paratyphoid vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin thương hàn và/hoặc vắc xin phó thương hàn		Y58.1					
14812	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.2	Y582	Cholera vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin tả		Y58.2					
14813	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.3	Y583	Plague vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin dịch hạch		Y58.3					
14814	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.4	Y584	Tetanus vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin uốn ván		Y58.4					
14815	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.5	Y585	Diphtheria vaccine		Tác động bất lợi của vắc xin bạch hầu		Y58.5					

14816	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.6	Y586	Pertussis vaccine, including combinations with a pertussis component		Tác động bất lợi của vắc xin ho gà, bao gồm vắc xin kết hợp có thành phần ho gà		Y58.6					
14817	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.8	Y588	Mixed bacterial vaccines, except combinations with a pertussis component		Tác động bất lợi của vắc xin kết hợp chống vi khuẩn, trừ kết hợp có thành phần ho gà		Y58.8					
14818	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y58	Bacterial vaccines	Vắc xin chống vi khuẩn	Y58.9	Y589	Other and unspecified bacterial vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống vi khuẩn khác và/hoặc không xác định		Y58.9					
14819	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59	Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances		Tác động bất lợi của vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định		Y59		Y59			
14820	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.0	Y590	Viral vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống virus		Y59.0					
14821	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.1	Y591	Rickettsial vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin Rickettsia		Y59.1					

14822	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.2	Y592	Protozoal vaccines		Tác động bất lợi của vắc xin chống đơn bào		Y59.2					
14823	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.3	Y593	Immunoglobulin		Tác động bất lợi của globulin miễn dịch		Y59.3					
14824	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.8	Y598	Other specified vaccines and biological substances		Tác động bất lợi của vắc xin và/hoặc sinh phẩm xác định khác		Y59.8					
14825	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y40-Y59	Drugs, medicaments and biological substances causing adverse effects in therapeutic use	Dược chất, thuốc điều trị và sinh phẩm gây tác động bất lợi khi sử dụng cho mục đích điều trị				Y59	Other and unspecified vaccines and biological substances	Vắc xin và sinh phẩm khác và/hoặc không xác định	Y59.9	Y599	Vaccine or biological substance, unspecified		Tác động bất lợi của vắc xin hoặc sinh phẩm, không xác định		Y59.9					
14826	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60	Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care		Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y60		Y60			
14827	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.0	Y600	During surgical operation		Sự cố y khoa trong khi phẫu thuật		Y60.0					
14828	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.1	Y601	During infusion or transfusion		Sự cố y khoa trong quá trình tiêm truyền hoặc truyền máu		Y60.1					
14829	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.2	Y602	During kidney dialysis or other perfusion		Sự cố y khoa trong quá trình chạy thận nhân tạo hoặc truyền dịch khác		Y60.2					

14830	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.3	Y603	During injection or immunization		Sự cố y khoa trong quá trình tiêm hoặc tiêm chủng		Y60.3					
14831	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.4	Y604	During endoscopic examination		Sự cố y khoa trong quá trình khám nội soi		Y60.4					
14832	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.5	Y605	During heart catheterization		Sự cố y khoa trong quá trình thông tim		Y60.5					
14833	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.6	Y606	During aspiration, puncture and other catheterization		Sự cố y khoa trong quá trình hút, chọc dò và/hoặc đặt ống thông khác		Y60.6					
14834	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.7	Y607	During administration of enema		Sự cố y khoa trong quá trình thụt tháo		Y60.7					
14835	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.8	Y608	During other surgical and medical care		Sự cố y khoa trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y60.8					
14836	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y60	Unintentional cut, puncture, perforation or haemorrhage during surgical and medical care	Vết cắt, đâm thủng, thủng hoặc xuất huyết ngoài ý muốn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y60.9	Y609	During unspecified surgical and medical care		Sự cố y khoa trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định		Y60.9					
14837	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61	Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y61		Y61			
14838	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.0	Y610	During surgical operation		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình phẫu thuật		Y61.0					

14839	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.1	Y611	During infusion or transfusion		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình truyền dịch hoặc truyền máu		Y61.1					
14840	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.2	Y612	During kidney dialysis or other perfusion		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình chạy thận nhân tạo hoặc truyền dịch khác		Y61.2					
14841	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.3	Y613	During injection or immunization		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình tiêm thuốc hoặc tiêm chủng		Y61.3					
14842	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.4	Y614	During endoscopic examination		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình khám nội soi		Y61.4					
14843	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.5	Y615	During heart catheterization		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình thông tim		Y61.5					
14844	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.6	Y616	During aspiration, puncture and other catheterization		Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong quá trình hút, chọc dò và/hoặc đặt ống thông khác		Y61.6					
14845	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.7	Y617	During removal of catheter or packing		Dị vật vô tình để lại trong khi rút catheter hoặc băng dán cố định catheter		Y61.7					
14846	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.8	Y618	During other surgical and medical care		Dị vật vô tình để lại trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc y khoa khác		Y61.8					
14847	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y61	Foreign object accidentally left in body during surgical and medical care	Dị vật vô tình để lại trong cơ thể trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y61.9	Y619	During unspecified surgical and medical care		Dị vật vô tình để lại trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định		Y61.9					

14848	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62	Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care		Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y62		Y62			
14849	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.0	Y620	During surgical operation		Không đảm bảo vô khuẩn trong khi phẫu thuật		Y62.0					
14850	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.1	Y621	During infusion or transfusion		Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình truyền dịch hoặc truyền máu		Y62.1					
14851	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.2	Y622	During kidney dialysis or other perfusion		Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình chạy thận nhân tạo hoặc truyền dịch khác		Y62.2					
14852	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.3	Y623	During injection or immunization		Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình tiêm hoặc tiêm chủng		Y62.3					
14853	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.4	Y624	During endoscopic examination		Không đảm bảo vô khuẩn trong khi khám nội soi		Y62.4					
14854	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.5	Y625	During heart catheterization		Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình thông tim		Y62.5					
14855	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.6	Y626	During aspiration, puncture and other catheterization		Không đảm bảo vô khuẩn trong quá trình hút, chọc dò và/hoặc đặt ống thông khác		Y62.6					
14856	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.8	Y628	During other surgical and medical care		Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa khác		Y62.8					

14857	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y62	Failure of sterile precautions during surgical and medical care	Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y62.9	Y629	During unspecified surgical and medical care		Không đảm bảo vô khuẩn trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định		Y62.9					
14858	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63	Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Excl.: accidental overdose of drug or wrong drug given in error (X40-X44)	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Loại trừ: vô tình dùng quá liều thuốc hoặc dùng nhầm thuốc do sai sót (X40-X44)	Y63		Y63			
14859	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.0	Y630	Excessive amount of blood or other fluid given during transfusion or infusion		Truyền quá nhiều máu hoặc dịch truyền trong quá trình truyền dịch hoặc truyền máu		Y63.0					
14860	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.1	Y631	Incorrect dilution of fluid used during infusion		Pha loãng dịch truyền không chính xác sử dụng trong quá trình truyền dịch		Y63.1					
14861	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.2	Y632	Overdose of radiation given during therapy		Sử dụng quá liều lượng bức xạ trong quá trình điều trị		Y63.2					
14862	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.3	Y633	Inadvertent exposure of patient to radiation during medical care		Người bệnh vô tình phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] trong quá trình chăm sóc y tế		Y63.3					
14863	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.4	Y634	Failure in dosage in electroshock or insulin-shock therapy		Sai sót về liều lượng trong điều trị sốc điện hoặc sốc insulin		Y63.4					
14864	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.5	Y635	Inappropriate temperature in local application and packing		Nhiệt độ không phù hợp trong điều trị áp tại chỗ hoặc đắp quanh người		Y63.5					
14865	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.6	Y636	Nonadministration of necessary drug, medicament or biological substance		Không sử dụng dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm cần thiết		Y63.6					

14866	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.8	Y638	Failure in dosage during other surgical and medical care		Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa khác		Y63.8					
14867	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y63	Failure in dosage during surgical and medical care	Sai sót về liều lượng thuốc trong chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y63.9	Y639	Failure in dosage during unspecified surgical and medical care		Sai sót về liều lượng thuốc của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa không xác định		Y63.9					
14868	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64	Y64	Contaminated medical or biological substances		Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm		Y64		Y64			
14869	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.0	Y640	Contaminated medical or biological substance, transfused or infused		Truyền các chế phẩm y tế, hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm		Y64.0					
14870	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.1	Y641	Contaminated medical or biological substance, injected or used for immunization		Tiêm hoặc gây miễn dịch bằng chế phẩm y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm		Y64.1					
14871	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.8	Y648	Contaminated medical or biological substance administered by other means		Chất liệu y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm được đưa vào cơ thể bằng phương tiện khác		Y64.8					
14872	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y64	Contaminated medical or biological substances	Chế phẩm y tế, sinh phẩm bị ô nhiễm	Y64.9	Y649	Contaminated medical or biological substance administered by unspecified means	Administered contaminated medical or biological substance NOS	Chất liệu y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm được đưa vào cơ thể bằng phương tiện không xác định	Đưa vào cơ thể chất liệu y tế hoặc sinh phẩm bị ô nhiễm không xác định khác	Y64.9					
14873	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65	Y65	Other misadventures during surgical and medical care		Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y65		Y65			
14874	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.0	Y650	Mismatched blood used in transfusion		Truyền sai nhóm máu		Y65.0					

14875	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.1	Y651	Wrong fluid used in infusion		Truyền sai dịch		Y65.1					
14876	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.2	Y652	Failure in suture or ligature during surgical operation		Khâu hoặc buộc chỉ không đúng trong quá trình phẫu thuật		Y65.2					
14877	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.3	Y653	Endotracheal tube wrongly placed during anaesthetic procedure		Đặt ống nội khí quản sai vị trí khi thực hiện kỹ thuật gây mê		Y65.3					
14878	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.4	Y654	Failure to introduce or to remove other tube or instrument		Thất bại trong đưa vào hoặc lấy ra ống hoặc dụng cụ khác		Y65.4					
14879	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.5	Y655	Performance of inappropriate operation		Thực hiện phẫu thuật không phù hợp		Y65.5					
14880	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y65	Other misadventures during surgical and medical care	Sai sót khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y65.8	Y658	Other specified misadventures during surgical and medical care		Sai sót xác định khác của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y65.8					
14881	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y66	Nonadministration of surgical and medical care	Không thực hiện can thiệp ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y66	Y66	Nonadministration of surgical and medical care	Incl.: Premature cessation of surgical and medical care	Không thực hiện can thiệp ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Bao gồm: ngừng sớm việc chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y66					
14882	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y60-Y69	Misadventures to patients during surgical and medical care	Sự cố y khoa của người bệnh trong chăm sóc nội và ngoại khoa				Y69	Unspecified misadventure during surgical and medical care	Sai sót không xác định của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa	Y69	Y69	Unspecified misadventure during surgical and medical care		Sai sót không xác định của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa		Y69					
14883	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi	Y70	Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y70		Y70			

14884	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.0	Y700	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y70.0					
14885	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.1	Y701	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y70.1					
14886	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.2	Y702	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y70.2					
14887	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.3	Y703	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y70.3					
14888	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y70	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents	Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến	Y70.8	Y708	Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y70.8					
14889	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71	Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y71		Y71				
14890	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.0	Y710	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y71.0					
14891	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.1	Y711	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y71.1					

14892	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.2	Y712	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y71.2					
14893	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.3	Y713	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y71.3					
14894	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y71	Cardiovascular devices associated with adverse incidents	Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi	Y71.8	Y718	Cardiovascular devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y71.8					
14895	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72	Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y72		Y72				
14896	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.0	Y720	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y72.0					
14897	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.1	Y721	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y72.1					
14898	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.2	Y722	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y72.2					
14899	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.3	Y723	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y72.3					

14900	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y72	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents	Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi	Y72.8	Y728	Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y72.8					
14901	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73	Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y73		Y73			
14902	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.0	Y730	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y73.0					
14903	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.1	Y731	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y73.1					
14904	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.2	Y732	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y73.2					
14905	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.3	Y733	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y73.3					
14906	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y73	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents	Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi	Y73.8	Y738	Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y73.8					
14907	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74	Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y74		Y74			

14908	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.0	Y740	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y74.0					
14909	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.1	Y741	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y74.1					
14910	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.2	Y742	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y74.2					
14911	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.3	Y743	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y74.3					
14912	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y74	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents	Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi	Y74.8	Y748	General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y74.8					
14913	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75	Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y75		Y75				
14914	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.0	Y750	Neurological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y75.0					
14915	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.1	Y751	Neurological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y75.1					

14916	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.2	Y752	Neurological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y75.2					
14917	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.3	Y753	Neurological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y75.3					
14918	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y75	Neurological devices associated with adverse incidents	Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi	Y75.8	Y758	Neurological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y75.8					
14919	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76	Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y76		Y76		Y76	
14920	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.0	Y760	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y76.0				Y76.0	
14921	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.1	Y761	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y76.1				Y76.1	
14922	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.2	Y762	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y76.2				Y76.2	
14923	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.3	Y763	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y76.3				Y76.3	

14924	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y76	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents	Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y76.8	Y768	Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y76.8				Y76.8	
14925	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77	Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y77		Y77			
14926	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.0	Y770	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y77.0					
14927	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.1	Y771	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y77.1					
14928	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.2	Y772	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y77.2					
14929	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.3	Y773	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y77.3					
14930	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y77	Ophthalmic devices associated with adverse incidents	Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi	Y77.8	Y778	Ophthalmic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y77.8					
14931	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78	Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y78		Y78			

14932	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.0	Y780	Radiological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y78.0					
14933	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.1	Y781	Radiological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y78.1					
14934	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.2	Y782	Radiological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y78.2					
14935	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.3	Y783	Radiological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y78.3					
14936	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y78	Radiological devices associated with adverse incidents	Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi	Y78.8	Y788	Radiological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y78.8					
14937	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79	Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y79		Y79				
14938	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.0	Y790	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y79.0					
14939	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.1	Y791	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y79.1					

14940	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.2	Y792	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y79.2					
14941	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.3	Y793	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y79.3					
14942	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y79	Orthopaedic devices associated with adverse incidents	Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi	Y79.8	Y798	Orthopaedic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y79.8					
14943	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80	Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y80		Y80			
14944	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.0	Y800	Physical medicine devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y80.0					
14945	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.1	Y801	Physical medicine devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc phục hồi chức năng		Y80.1					
14946	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.2	Y802	Physical medicine devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị, vật tư và/hoặc phụ kiện thay thế và/hoặc cấy ghép khác		Y80.2					
14947	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.3	Y803	Physical medicine devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ phẫu thuật)		Y80.3					

14948	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y80	Physical medicine devices associated with adverse incidents	Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa	Y80.8	Y808	Physical medicine devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y80.8					
14949	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81	Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y81		Y81			
14950	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.0	Y810	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y81.0					
14951	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.1	Y811	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y81.1					
14952	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.2	Y812	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y81.2					
14953	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.3	Y813	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y81.3					
14954	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y81	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents	Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa	Y81.8	Y818	General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y81.8					
14955	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82	Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	[See before Y70 for subdivisions]	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	[Tham khảo khối Y70.- - Y82.- Chương XX Phụ lục 1A của Thông tư này để hiểu quy tắc xây dựng mã chi tiết]	Y82		Y82			

14956	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.0	Y820	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh		Y82.0					
14957	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.1	Y821	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng		Y82.1					
14958	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.2	Y822	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác		Y82.2					
14959	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.3	Y823	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures)		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu)		Y82.3					
14960	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y70-Y82	Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị				Y82	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents	Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi	Y82.8	Y828	Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified		Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác		Y82.8					
14961	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83	Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure		Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện		Y83		Y83			

14962	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.0	Y830	Surgical operation with transplant of whole organ		Tai biến do phẫu thuật ghép toàn bộ tạng		Y83.0					
14963	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.1	Y831	Surgical operation with implant of artificial internal device		Tai biến do phẫu thuật cấy thiết bị nhân tạo bên trong cơ thể		Y83.1					
14964	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.2	Y832	Surgical operation with , bypass or graft		Tai biến do phẫu thuật với khâu nối, bắc cầu hoặc ghép		Y83.2					

14965	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.3	Y833	Surgical operation with formation of external stoma		Tai biến do phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo		Y83.3					
14966	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.4	Y834	Other reconstructive surgery		Tai biến do phẫu thuật tái tạo khác		Y83.4					
14967	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.5	Y835	Amputation of limb(s)		Tai biến do phẫu thuật cắt cụt (các) chi		Y83.5					

14968	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.6	Y836	Removal of other organ (partial) (total)		Tai biến do phẫu thuật cắt bỏ tạng khác (một phần) (toàn bộ)		Y83.6					
14969	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.8	Y838	Other surgical procedures		Tai biến do can thiệp ngoại khoa khác		Y83.8					
14970	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y83	Surgical operation and other surgical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa là nguyên nhân của phản ứng bất thường của người bệnh hoặc biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y83.9	Y839	Surgical procedure, unspecified		Tai biến do can thiệp ngoại khoa, không xác định		Y83.9					

14971	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84	Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure		Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện		Y84		Y84			
14972	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.0	Y840	Cardiac catheterization		Tai biến do thông tim		Y84.0					
14973	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.1	Y841	Kidney dialysis		Tai biến do chạy thận nhân tạo		Y84.1					

14974	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.2	Y842	Radiological procedure and radiotherapy		Tai biến do kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh và/hoặc xạ trị		Y84.2					
14975	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.3	Y843	Shock therapy		Tai biến do liệu pháp sốc		Y84.3					
14976	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.4	Y844	Aspiration of fluid		Tai biến do hút dịch		Y84.4					

14977	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.5	Y845	Insertion of gastric or duodenal sound		Tai biến do đặt ống thông dạ dày hoặc tá tràng		Y84.5					
14978	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.6	Y846	Urinary catheterization		Tai biến do thông tiểu		Y84.6					
14979	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.7	Y847	Blood-sampling		Tai biến do lấy mẫu máu		Y84.7					

14980	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.8	Y848	Other medical procedures		Tai biến do can thiệp khác		Y84.8					
14981	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y40-Y84	Complications of medical and surgical care	Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa	Y83-Y84	Surgical and other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp ngoại khoa và nội khoa khác là nguyên nhân gây phản ứng bất thường cho người bệnh, hoặc biến chứng sau, không đề cập sự cố y khoa tại thời điểm thực hiện can thiệp				Y84	Other medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure	Can thiệp khác là nguyên nhân của phản ứng bất thường ở người bệnh hay biến chứng sau này, không đề cập đến sai sót tại thời điểm thực hiện	Y84.9	Y849	Medical procedure, unspecified		Tai biến do can thiệp, không xác định		Y84.9					
14982	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85	Y85	Sequelae of transport accidents		Di chứng của tai nạn giao thông vận tải		Y85		Y85				
14983	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85.0	Y850	Sequelae of motor-vehicle accident		Di chứng của tai nạn xe cơ giới		Y85.0					
14984	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y85	Sequelae of transport accidents	Di chứng của tai nạn giao thông vận tải	Y85.9	Y859	Sequelae of other and unspecified transport accidents		Di chứng của các tai nạn giao thông khác và/hoặc không xác định		Y85.9					
14985	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y86	Sequelae of other accidents	Di chứng của các tai nạn khác	Y86	Y86	Sequelae of other accidents		Di chứng của các tai nạn khác		Y86					
14986	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87	Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent		Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích		Y87		Y87			
14987	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87.0	Y870	Sequelae of intentional self-harm		Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân		Y87.0					
14988	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87.1	Y871	Sequelae of assault		Di chứng của tấn công		Y87.1					

14989	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y87	Sequelae of intentional self-harm, assault and events of undetermined intent	Di chứng của hành vi cố ý tự làm hại bản thân, tấn công và/hoặc các sự kiện không xác định được chủ đích	Y87.2	Y872	Sequelae of events of undetermined intent		Di chứng của các sự kiện không xác định được chủ đích		Y87.2					
14990	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause	Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài	Y88	Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause		Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài		Y88		Y88			
14991	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause	Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài	Y88.0	Y880	Sequelae of adverse effects caused by drugs, medicaments and biological substances in therapeutic use		Di chứng của tác dụng bất lợi do sử dụng dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm để điều trị bệnh		Y88.0					
14992	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause	Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài	Y88.1	Y881	Sequelae of misadventures to patients during surgical and medical procedures		Di chứng trong rủi ro đối với người bệnh trong can thiệp ngoại và/hoặc nội khoa		Y88.1					
14993	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause	Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài	Y88.2	Y882	Sequelae of adverse incidents associated with medical devices in diagnostic and therapeutic use		Di chứng của các biến cố bất lợi liên quan đến thiết bị y tế sử dụng trong chẩn đoán và/hoặc điều trị		Y88.2					
14994	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y88	Sequelae with surgical and medical care as external cause	Di chứng của chăm sóc ngoại khoa và/hoặc nội khoa là nguyên nhân bên ngoài	Y88.3	Y883	Sequelae of surgical and medical procedures as the cause of abnormal reaction of the patient, or of later complication, without mention of misadventure at the time of the procedure		Di chứng của can thiệp ngoại và/hoặc nội khoa là nguyên nhân gây phản ứng bất thường ở người bệnh, hoặc biến chứng về sau, không đề cập đến sai sót chuyên môn		Y88.3					
14995	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y89	Sequelae of other external causes	Di chứng của các nguyên nhân bên ngoài khác	Y89	Y89	Sequelae of other external causes		Di chứng của các nguyên nhân bên ngoài khác		Y89		Y89			
14996	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y89	Sequelae of other external causes	Di chứng của các nguyên nhân bên ngoài khác	Y89.0	Y890	Sequelae of legal intervention		Di chứng của can thiệp pháp luật		Y89.0					
14997	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y89	Sequelae of other external causes	Di chứng của các nguyên nhân bên ngoài khác	Y89.1	Y891	Sequelae of war operations		Di chứng của hoạt động chiến tranh		Y89.1					
14998	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y85-Y89	Sequelae of external causes of morbidity and mortality	Di chứng của nguyên nhân bên ngoài gây bệnh tật và tử vong							Y89	Sequelae of other external causes	Di chứng của các nguyên nhân bên ngoài khác	Y89.9	Y899	Sequelae of unspecified external cause		Di chứng của nguyên nhân bên ngoài không xác định		Y89.9					
14999	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90	Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level		Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu		Y90		Y90			
15000	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.0	Y900	Blood alcohol level of less than 20 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu dưới 20 mg/100 ml		Y90.0					
15001	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.1	Y901	Blood alcohol level of 20-39 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 20-39mg/100 ml		Y90.1					
15002	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.2	Y902	Blood alcohol level of 40-59 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 40-59mg/100 ml		Y90.2					
15003	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.3	Y903	Blood alcohol level of 60-79 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 60-79mg/100 ml		Y90.3					

15004	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.4	Y904	Blood alcohol level of 80-99 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 80-99mg/100 ml		Y90.4								
15005	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.5	Y905	Blood alcohol level of 100-119 mg/100 ml		Mức cồn trong máu ở 100-119mg/100 ml		Y90.5								
15006	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.6	Y906	Blood alcohol level of 120-199 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 120-119mg/100 ml		Y90.6								
15007	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.7	Y907	Blood alcohol level of 200-239 mg/100 ml		Nồng độ cồn trong máu ở 220-239mg/100 ml		Y90.7								
15008	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.8	Y908	Blood alcohol level of 240 mg/100 ml or more		Nồng độ cồn trong máu ở 240mg/ml hay hơn		Y90.8								
15009	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y90	Evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol level	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bởi nồng độ cồn trong máu	Y90.9	Y909	Presence of alcohol in blood, level not specified		Có cồn trong máu, không xác định nồng độ		Y90.9								
15010	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91	Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Excl.: evidence of alcohol involvement determined by blood alcohol content (Y90.-)	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Loại trừ: bằng chứng liên quan đến rượu được xác định bằng nồng độ cồn trong máu (Y90.-)	Y91		Y91						
15011	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.0	Y910	Mild alcohol intoxication	Smell of alcohol on breath, slight behavioural disturbance in functions and responses, or slight	Nhiễm độc rượu mức độ nhẹ	Hơi thở có mùi rượu, rối loạn hành vi nhẹ trong các chức năng và phản ứng, hoặc hơi khó phối hợp.	Y91.0								
15012	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.1	Y911	Moderate alcohol intoxication	Smell of alcohol on breath, moderate behavioural disturbance in functions and responses, or moderate difficulty in	Nhiễm độc rượu mức độ vừa	Hơi thở có mùi rượu, rối loạn hành vi vừa phải trong các chức năng và phản ứng, hoặc khó phối hợp ở mức độ vừa	Y91.1								
15013	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.2	Y912	Severe alcohol intoxication	Severe disturbance in functions and responses, severe difficulty in coordination, or impaired ability to	Nhiễm độc rượu nghiêm trọng	Rối loạn nghiêm trọng các chức năng và phản ứng, khó phối hợp nghiêm trọng hoặc suy giảm khả năng	Y91.2								
15014	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.3	Y913	Very severe alcohol intoxication	Very severe disturbance in functions and responses, very severe difficulty in coordination, or loss of	Nhiễm độc rượu rất nghiêm trọng	Rối loạn rất nghiêm trọng về chức năng và phản ứng, rất khó phối hợp hoặc mất khả năng phối hợp.	Y91.3								
15015	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality classified elsewhere	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y91	Evidence of alcohol involvement determined by level of intoxication	Bằng chứng về tác động do rượu xác định bằng mức độ nhiễm độc	Y91.9	Y919	Alcohol involvement, not otherwise specified	Suspected alcohol involvement NOS	Tác động do rượu, không xác định khác	Bị nghi ngờ liên quan đến rượu không xác định khác	Y91.9								
15016	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y95	Nosocomial condition	Nhiễm trùng mắc phải tại bệnh viện	Y95	Y95	Nosocomial condition		Nhiễm trùng mắc phải tại bệnh viện		Y95								
15017	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y96	Work-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến công việc	Y96	Y96	Work-related condition		Bệnh mắc phải liên quan đến công việc		Y96								
15018	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y97	Environmental-pollution-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến ô nhiễm môi trường	Y97	Y97	Environmental-pollution-related condition		Bệnh mắc phải liên quan đến ô nhiễm môi trường		Y97								
15019	XX	V01-Y98	External causes of morbidity and mortality	Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong	Y90-Y98	Supplementary factors related to causes of morbidity and mortality	Yếu tố bổ sung liên quan nguyên nhân gây bệnh tật và tử vong phân loại mục khác							Y98	Lifestyle-related condition	Bệnh mắc phải liên quan đến lối sống	Y98	Y98	Lifestyle-related condition		Bệnh mắc phải liên quan đến lối sống		Y98								

15020	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00	Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Excl.: examination for administrative purposes (Z02.-) special screening examinations (Z11-Z13)	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	- Loại trừ: khám vì mục đích hành chính (Z02.-) + khám sàng lọc chuyên khoa (Z11.--Z13.-)			Z00			
15021	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.0	Z000	General medical examination	Health check-up NOS Periodic examination (annual)(physical) Excl.: general health check-up of: defined subpopulations (Z10.-) infant or child (Z00.1)	Khám sức khỏe tổng quát	- Kiểm tra sức khoẻ không xác định - Khám định kỳ (hằng năm) (thể chất) - Loại trừ: khám sức khoẻ tổng quát của: + nhóm đối tượng						
15022	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.1	Z001	Routine child health examination	Development testing of infant or child Excl.: health supervision of foundling or other healthy infant or child (Z76.1-Z76.2)	Khám sức khỏe thường quy cho trẻ em	- Kiểm tra đánh giá sự phát triển của trẻ sơ sinh hoặc trẻ em - Loại trừ: theo dõi sức khoẻ trẻ em hoặc trẻ bị bỏ rơi hoặc trẻ em khoẻ mạnh khác (Z76.1-						
15023	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.2	Z002	Examination for period of rapid growth in childhood		Khám thời kỳ phát triển nhanh của trẻ em							
15024	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.3	Z003	Examination for adolescent development state	Puberty development state	Khám tình trạng phát triển ở trẻ vị thành niên	Tình trạng phát triển tuổi dậy thì						
15025	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.4	Z004	General psychiatric examination, not elsewhere classified	Excl.: examination requested for medicolegal reasons (Z04.6)	Khám tâm thần tổng quát, không phân loại mục khác	Loại trừ: khám theo yêu cầu của pháp y (Z04.6)						
15026	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.5	Z005	Examination of potential donor of organ and tissue		Khám cho người muốn hiến tạng và/hoặc mô							
15027	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.6	Z006	Examination for normal comparison and control in clinical research programme		Khám để so sánh bình thường và/hoặc đối chứng trong chương trình nghiên cứu lâm sàng							
15028	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z00	General examination and investigation of persons without complaint and reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng cho những người không có than phiền về sức khỏe và/hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z00.8	Z008	Other general examinations	Health examination in population surveys	Khám lâm sàng khác	Khám sức khỏe trong điều tra dân số						

15029	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01	Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Incl.: routine examination of specific system Excl.: examination for: administrative purposes (Z02.-) suspected conditions, ruled out (Z03.-) special	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	- Bao gồm: khám thường quy các hệ thống cơ quan cụ thể - Loại trừ: khám vì: ++ các lý do hành chính (Z02.-) ++ nghỉ ngờ bệnh, đã loại trừ (Z03.-) + khám sàng lọc chuyên khoa (Z11.-			Z01			
15030	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.0	Z010	Examination of eyes and vision	Excl.: examination for driving licence (Z02.4)	Khám mắt và/hoặc kiểm tra thị lực	Loại trừ: khám để thi lấy giấy phép lái xe (Z02.4)						
15031	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.1	Z011	Examination of ears and hearing		Khám tai và/hoặc kiểm tra thính lực							
15032	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.2	Z012	Dental examination		Khám răng							
15033	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.3	Z013	Examination of blood pressure		Đo huyết áp							
15034	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.4	Z014	Gynaecological examination (general)(routine)	Papanicolaou smear of cervix Pelvic examination (annual)(periodic) Excl.: pregnancy examination or test (Z32.-) routine examination for contraceptive maintenance (Z30.4-Z30.5)	Khám phụ khoa (tổng quát) (thường quy)	- Phiến đồ Papanicolaou của cổ tử cung - Khám vùng chậu (hàng năm) (định kỳ) - Loại trừ: + khám thai hoặc xét nghiệm (Z32.-) + khám thường quy để duy trì biện pháp tránh					Z01.4	
15035	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.5	Z015	Diagnostic skin and sensitization tests	Allergy tests Skin tests for: bacterial disease hypersensitivity	Chẩn đoán về da và/hoặc các test về độ nhạy cảm	- Test dị ứng - Test da xác định: + bệnh vi khuẩn + quá mẫn cảm						
15036	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.6	Z016	Radiological examination, not elsewhere classified	Routine: chest X-ray mammogram	Chẩn đoán hình ảnh, không phân loại mục khác	- Thường quy: + X-quang lồng ngực + chụp nhũ ảnh [X-quang tuyến vú]						

15037	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.7	Z017	Laboratory examination		Xét nghiệm cận lâm sàng							
15038	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.8	Z018	Other specified special examinations		Khám chuyên khoa xác định khác							
15039	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z01	Other special examinations and investigations of persons without complaint or reported diagnosis	Khám lâm sàng và/hoặc cận lâm sàng chuyên khoa cho những người không có than phiền về sức khỏe hoặc chẩn đoán được ghi nhận	Z01.9	Z019	Special examination, unspecified		Khám chuyên khoa, không xác định							
15040	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02	Z02	Examination and encounter for administrative purposes		Khám vì lý do hành chính				Z02			
15041	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.0	Z020	Examination for admission to educational institution	Examination for admission to preschool (education)	Khám để nhập trường học	Khám trước khi nhập trường học (giáo dục)						
15042	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.1	Z021	Pre-employment examination	Excl.: occupational health examination (Z10.0)	Khám trước khi nhận công tác	Loại trừ: khám sức khỏe nghề nghiệp (Z10.0)						
15043	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.2	Z022	Examination for admission to residential institutions	Excl.: examination for admission to prison (Z02.8) general health check-up of inhabitants of institutions (Z10.1)	Khám để nhập vào nơi cư trú tập trung	- Loại trừ: khám để nhập trại giam (Z02.8) + khám sức khỏe tổng quát cho người cư trú tại nơi ở tập trung						
15044	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.3	Z023	Examination for recruitment to armed forces	Excl.: general health check-up of armed forces (Z10.2)	Khám tuyển quân cho các lực lượng vũ trang	Loại trừ: khám sức khỏe tổng quát của lực lượng vũ trang (Z10.2)						
15045	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.4	Z024	Examination for driving licence		Khám để thi lấy giấy phép lái xe							
15046	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.5	Z025	Examination for participation in sport	Excl.: blood-alcohol and blood-drug test (Z04.0) general health check-up of sports teams (Z10.3)	Khám để tham gia thể thao	- Loại trừ: xét nghiệm nồng độ cồn trong máu và/hoặc ma túy trong máu (Z04.0) + khám sức khỏe tổng quát cho các đoàn thể thao						
15047	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.6	Z026	Examination for insurance purposes		Khám vì mục đích bảo hiểm							
15048	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.7	Z027	Issue of medical certificate	Issue of medical certificate of: cause of death fitness incapacity invalidity Excl.: encounter for general medical examination (Z00-Z01, Z02.0-Z02.6, Z02.8-Z02.9, Z10.-)	Cấp giấy chứng nhận y tế	- Cấp giấy chứng nhận y tế cho: + nguyên nhân tử vong + thể lực + không đủ năng lực + tàn tật - Loại trừ: tiếp cận để khám lâm sàng (Z00.- - Z01.-, Z02.0-Z02.6, Z02.8-						

15049	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.8	Z028	Other examinations for administrative purposes	Examination (for): admission to: prison summer camp adoption immigration naturalization premarital Excl.: health supervision of foundling or other healthy infant or child	Khám khác vì lý do hành chính	- Khám (để): + gia nhập: ++ nhà tù ++ trại hè + nhận con nuôi + nhập cư + nhập tịch + trước khi kết hôn - Loại trừ: theo dõi sức khoẻ trẻ em bị bỏ rơi hoặc trẻ em khoẻ mạnh khác						
15050	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z02	Examination and encounter for administrative purposes	Khám vì lý do hành chính	Z02.9	Z029	Examination for administrative purposes, unspecified		Khám vì mục đích hành chính, không xác định									
15051	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03	Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Incl.: persons who present some symptoms or evidence of an abnormal condition which requires study, but who, after examination and observation, show no need for further treatment or medical care Excl.: person with feared complaint in whom no diagnosis is made (Z71.1)	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	- Bao gồm: những người có một số triệu chứng hoặc bằng chứng về một tình trạng bất thường cần được thăm khám, nhưng sau khi thăm khám và theo dõi, thấy không cần điều trị hoặc theo dõi thêm - Loại trừ: những người lo sợ mắc bệnh nhưng không chẩn đoán được			Z03					
15052	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.0	Z030	Observation for suspected tuberculosis		Theo dõi khi nghi ngờ mắc bệnh lao									
15053	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.1	Z031	Observation for suspected malignant neoplasm		Theo dõi khi nghi ngờ u ác tính									
15054	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.2	Z032	Observation for suspected mental and behavioural disorders	Observation for: dissocial behaviour without manifest psychiatric disorder fire-setting without manifest psychiatric disorder gang activity without manifest psychiatric disorder shop lifting without manifest psychiatric disorder	Theo dõi khi nghi ngờ các rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	- Theo dõi hành vi: + không thích giao thiệp mà không có biểu hiện rối loạn tâm thần + phóng hỏa không có biểu hiện rối loạn tâm thần + hoạt động bè phái không có biểu hiện rối loạn tâm thần + ăn cắp vặt không có biểu hiện						
15055	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.3	Z033	Observation for suspected nervous system disorder		Theo dõi khi nghi ngờ có rối loạn hệ thần kinh									
15056	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.4	Z034	Observation for suspected myocardial infarction		Theo dõi khi nghi ngờ có nhồi máu cơ tim									
15057	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.5	Z035	Observation for other suspected cardiovascular diseases		Theo dõi khi nghi ngờ có các bệnh tim mạch khác									

15058	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.6	Z036	Observation for suspected toxic effect from ingested substance	Observation for suspected: adverse effect from drug poisoning	Theo dõi khi nghi ngờ tác dụng độc của chất được nuốt vào	- Theo dõi nghi ngờ: + tác dụng phụ của thuốc + ngộ độc							
15059	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.8	Z038	Observation for other suspected diseases and conditions		Theo dõi khi nghi ngờ mắc bệnh và/hoặc bệnh lý khác								
15060	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z03	Medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions, ruled out	Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc bệnh lý nghi ngờ, bệnh được loại trừ	Z03.9	Z039	Observation for suspected disease or condition, unspecified		Theo dõi bệnh hoặc bệnh lý nghi ngờ, không xác định								
15061	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04	Z04	Examination and observation for other reasons	Incl.: examination for medicolegal reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Bao gồm: khám vì lý do pháp y			Z04				
15062	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.0	Z040	Blood-alcohol and blood-drug test	Excl.: presence of: alcohol in blood (R78.0) drugs in blood (R78.-)	Xét nghiệm phát hiện rượu và/hoặc ma túy trong máu	- Loại trừ: có sự hiện diện của: + cồn trong máu (R78.0) + ma túy trong máu (R78.-)							
15063	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.1	Z041	Examination and observation following transport accident	Excl.: following work accident (Z04.2)	Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn giao thông	Loại trừ: sau tai nạn lao động (Z04.2)							
15064	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.2	Z042	Examination and observation following work accident		Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn lao động								
15065	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.3	Z043	Examination and observation following other accident		Khám và/hoặc theo dõi sau tai nạn khác								
15066	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.4	Z044	Examination and observation following alleged rape and seduction	Examination of victim or culprit following alleged rape or seduction	Khám và/hoặc theo dõi sau cáo buộc hiếp dâm và/hoặc dụ dỗ	Khám nạn nhân hoặc bị cáo sau cáo buộc hiếp dâm hoặc dụ dỗ							
15067	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.5	Z045	Examination and observation following other inflicted injury	Examination of victim or culprit following other inflicted injury	Khám và/hoặc theo dõi sau vụ gây thương tích khác	Khám nạn nhân hoặc thủ phạm sau vụ gây thương tích khác							
15068	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.6	Z046	General psychiatric examination, requested by authority		Khám tâm thần tổng quát, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền								
15069	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.8	Z048	Examination and observation for other specified reasons	Request for expert evidence	Khám và/hoặc theo dõi vì lý do xác định khác	Theo yêu cầu cấp bằng chứng chuyên môn							
15070	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z04	Examination and observation for other reasons	Khám và/hoặc theo dõi vì những lý do khác	Z04.9	Z049	Examination and observation for unspecified reason	Observation NOS	Khám và/hoặc quan sát vì lý do không xác định	Quan sát không xác định khác							
15071	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08	Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Incl.: medical surveillance following treatment Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-)	Tái khám sau điều trị u ác tính	- Bao gồm: theo dõi sau khi điều trị u ác tính - Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-,			Z08				
15072	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.0	Z080	Follow-up examination after surgery for malignant neoplasm		Tái khám sau phẫu thuật u ác tính								
15073	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.1	Z081	Follow-up examination after radiotherapy for malignant neoplasm	Excl.: radiotherapy session (Z51.0)	Tái khám sau xạ trị liệu u ác tính	Loại trừ: đợt xạ trị liệu (Z51.0)							
15074	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.2	Z082	Follow-up examination after chemotherapy for malignant neoplasm	Excl.: chemotherapy session (Z51.1)	Tái khám sau hóa trị liệu u ác tính	Loại trừ: đợt hóa trị liệu (Z51.1)							

15075	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.7	Z087	Follow-up examination after combined treatment for malignant neoplasm		Tái khám sau điều trị kết hợp bệnh u ác tính							
15076	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.8	Z088	Follow-up examination after other treatment for malignant neoplasm		Tái khám sau điều trị u ác tính khác							
15077	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z08	Follow-up examination after treatment for malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị u ác tính	Z08.9	Z089	Follow-up examination after unspecified treatment for malignant neoplasm		Tái khám sau điều trị u ác tính không xác định							
15078	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09	Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Incl.: medical surveillance following treatment Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-) medical surveillance following treatment for malignant neoplasms (Z08.-) surveillance of: contraception (Z30.4-Z30.5)	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	- Bao gồm: theo dõi sau điều trị - Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-, Z54.-) + theo dõi sau khi điều trị u ác tính (Z08.-) + theo dõi đối với: ++ can thiệp tránh thai (Z30.4-Z30.5) ++ lắp hoặc điều chỉnh chân tay giả và/hoặc các thiết bị y tế khác (Z44.- -			Z09				
15079	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.0	Z090	Follow-up examination after surgery for other conditions		Tái khám sau phẫu thuật bệnh lý khác							
15080	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.1	Z091	Follow-up examination after radiotherapy for other conditions	Excl.: radiotherapy session (Z51.0)	Tái khám sau xạ trị liệu bệnh lý khác	Loại trừ: đợt điều trị tia xạ (Z51.0)						
15081	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.2	Z092	Follow-up examination after chemotherapy for other conditions	Excl.: maintenance chemotherapy (Z51.1-Z51.2)	Tái khám sau hóa trị liệu bệnh lý khác	Loại trừ: đợt hoá trị liệu (Z51.1)						
15082	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.3	Z093	Follow-up examination after psychotherapy		Tái khám sau trị liệu tâm lý							
15083	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.4	Z094	Follow-up examination after treatment of fracture		Tái khám sau điều trị gãy xương							
15084	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.7	Z097	Follow-up examination after combined treatment for other conditions		Tái khám sau điều trị kết hợp đối với bệnh lý khác							
15085	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.8	Z098	Follow-up examination after other treatment for other conditions		Tái khám sau điều trị khác đối với bệnh lý khác							
15086	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z09	Follow-up examination after treatment for conditions other than malignant neoplasms	Tái khám sau điều trị bệnh lý ngoài u ác tính	Z09.9	Z099	Follow-up examination after unspecified treatment for other conditions		Tái khám sau điều trị không xác định đối với bệnh lý khác							
15087	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10	Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Excl.: medical examination for administrative purposes (Z02.-)	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Loại trừ: khám sức khỏe vì mục đích hành chính (Z02.-)			Z10				

15088	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10.0	Z100	Occupational health examination	Excl.: pre-employment examination (Z02.1)	Khám sức khỏe nghề nghiệp	Loại trừ: khám trước khi nhận việc làm (Z02.1)							
15089	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10.1	Z101	Routine general health check-up of inhabitants of institutions	Excl.: admission examination (Z02.2)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát thường quy cho người cư trú tập trung	Loại trừ: khám nhập học (Z02.2)							
15090	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10.2	Z102	Routine general health check-up of armed forces	Excl.: recruitment examination (Z02.3)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát thường quy của lực lượng vũ trang	Loại trừ: khám tuyển nhân sự (Z02.3)							
15091	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10.3	Z103	Routine general health check-up of sports teams	Excl.: blood-alcohol and blood-drug test (Z04.0) examination for participation in sport (Z02.5)	Kiểm tra sức khỏe tổng quát thường quy cho đội thể thao	- Loại trừ: xét nghiệm nồng độ cồn và/hoặc ma túy trong máu (Z04.0) + khám để tham							
15092	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z10	Routine general health check-up of defined subpopulation	Khám sức khỏe tổng quát định kỳ cho nhóm đối tượng xác định	Z10.8	Z108	Routine general health check-up of other defined subpopulations	Schoolchildren Students	Kiểm tra sức khỏe tổng quát thường quy cho nhóm đối tượng xác định khác	- Học sinh - Sinh viên							
15093	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11	Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng				Z11				
15094	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.0	Z110	Special screening examination for intestinal infectious diseases		Khám sàng lọc chuyên khoa các bệnh nhiễm trùng đường ruột								
15095	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.1	Z111	Special screening examination for respiratory tuberculosis		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh lao hô hấp								
15096	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.2	Z112	Special screening examination for other bacterial diseases		Khám sàng lọc chuyên khoa các bệnh nhiễm khuẩn khác								
15097	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.3	Z113	Special screening examination for infections with a predominantly sexual mode of transmission		Khám sàng lọc chuyên khoa về các bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục								
15098	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.4	Z114	Special screening examination for human immunodeficiency virus [HIV]		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]								
15099	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.5	Z115	Special screening examination for other viral diseases	Excl.: viral intestinal disease (Z11.0)	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm virus khác	Loại trừ: bệnh đường ruột do nhiễm virus (Z11.0)							
15100	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.6	Z116	Special screening examination for other protozoal diseases and helminthiases	Excl.: protozoal intestinal disease (Z11.0)	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh do động vật đơn bào và/hoặc giun sán khác	Loại trừ: bệnh đường ruột do nhiễm ký sinh trùng đơn bào (Z11.0)							
15101	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.8	Z118	Special screening examination for other infectious and parasitic diseases	Chlamydial diseases Rickettsial diseases Spirochaetal diseases Mycoses	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng khác	- Bệnh do nhiễm Chlamydia - Bệnh còi xương - Bệnh do nhiễm xoắn khuẩn - Bệnh do nhiễm							
15102	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z11	Special screening examination for infectious and parasitic diseases	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	Z11.9	Z119	Special screening examination for infectious and parasitic diseases, unspecified		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng, không xác định								
15103	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12	Z12	Special screening examination for neoplasms		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh				Z12				
15104	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.0	Z120	Special screening examination for neoplasm of stomach		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh dạ dày								

15105	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.1	Z121	Special screening examination for neoplasm of intestinal tract		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh đường ruột								
15106	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.2	Z122	Special screening examination for neoplasm of respiratory organs		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh cơ quan hô hấp								
15107	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.3	Z123	Special screening examination for neoplasm of breast	Excl.: routine mammogram (Z01.6)	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh vú	Loại trừ: chụp nhũ ảnh [X-quang tuyến vú] thường quy (Z01.6)							
15108	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.4	Z124	Special screening examination for neoplasm of cervix	Excl.: when routine test or as part of general gynaecological examination (Z01.4)	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh cổ tử cung	Loại trừ: khi khám cận lâm sàng thường quy hoặc là một phần của khám phụ khoa tổng quát (Z01.4)					Z12.4		
15109	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.5	Z125	Special screening examination for neoplasm of prostate		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh tiền liệt tuyến								Z12.5
15110	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.6	Z126	Special screening examination for neoplasm of bladder		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh bàng quang								
15111	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.8	Z128	Special screening examination for neoplasms of other sites		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh ở vị trí khác								
15112	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z12	Special screening examination for neoplasms	Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh	Z12.9	Z129	Special screening examination for neoplasm, unspecified		Khám sàng lọc chuyên khoa u tân sinh, không xác định								
15113	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13	Z13	Special screening examination for other diseases and disorders		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác				Z13				
15114	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.0	Z130	Special screening examination for diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch								
15115	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.1	Z131	Special screening examination for diabetes mellitus		Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh đái tháo đường								
15116	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.2	Z132	Special screening examination for nutritional disorders		Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn dinh dưỡng								
15117	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.3	Z133	Special screening examination for mental and behavioural disorders	Alcoholism Depression Mental retardation	Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	- Nghiện rượu - Trầm cảm - Chậm phát triển trí tuệ							
15118	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.4	Z134	Special screening examination for certain developmental disorders in childhood	Excl.: routine development testing of infant or child (Z00.1)	Khám sàng lọc chuyên khoa một số rối loạn phát triển của trẻ em	Loại trừ: kiểm tra sức khỏe định kỳ đánh giá sự phát triển ở trẻ sơ sinh hoặc trẻ em (Z00.1)							
15119	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.5	Z135	Special screening examination for eye and ear disorders		Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn thị giác và/hoặc thính giác								
15120	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.6	Z136	Special screening examination for cardiovascular disorders		Khám sàng lọc chuyên khoa rối loạn tim mạch								
15121	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.7	Z137	Special screening examination for congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities		Khám sàng lọc chuyên khoa dị tật, biến dạng và/hoặc bất thường nhiễm sắc thể bẩm sinh								

15122	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and investigation	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.8	Z138	Special screening examination for other specified diseases and disorders	Dental disorder Endocrine and metabolic disorders Excl.: diabetes mellitus (Z13.1)	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn xác định khác	- Rối loạn nha khoa - Rối loạn nội tiết và/hoặc chuyển hóa - Loại trừ: khám sàng lọc chuyên khoa bệnh đái						
15123	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z00-Z13	Persons encountering health services for examination and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để khám lâm sàng và cận lâm sàng							Z13	Special screening examination for other diseases and disorders	Khám sàng lọc chuyên khoa bệnh và/hoặc rối loạn khác	Z13.9	Z139	Special screening examination, unspecified		Khám sàng lọc chuyên khoa, không xác định									
15124	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20	Z20	Contact with and exposure to communicable diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm				Z20				
15125	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.0	Z200	Contact with and exposure to intestinal infectious diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh nhiễm trùng đường ruột									
15126	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.1	Z201	Contact with and exposure to tuberculosis		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh lao									
15127	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.2	Z202	Contact with and exposure to infections with a predominantly sexual mode of transmission		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục									
15128	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.3	Z203	Contact with and exposure to rabies		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus gây bệnh dại									
15129	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.4	Z204	Contact with and exposure to rubella		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus rubella									
15130	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.5	Z205	Contact with and exposure to viral hepatitis		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus viêm gan									
15131	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.6	Z206	Contact with and exposure to human immunodeficiency virus [HIV]	Excl.: asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status (Z21)	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV)	Loại trừ: tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người không có triệu							
15132	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.7	Z207	Contact with and exposure to pediculosis, acariasis and other infestations		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với chấy rận, giun đũa và/hoặc ký sinh trùng khác									
15133	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.8	Z208	Contact with and exposure to other communicable diseases		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm khác									
15134	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z20	Contact with and exposure to communicable diseases	Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm	Z20.9	Z209	Contact with and exposure to unspecified communicable disease		Tiếp xúc và/hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm không xác định									

15135	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z21	Asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status	Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng	Z21	Z21	Asymptomatic human immunodeficiency virus [HIV] infection status	Incl.: HIV positive NOS Excl.: contact with or exposure to human immunodeficiency virus [HIV] (Z20.6) human immunodeficiency virus [HIV] disease (B20-B24) lhuman immunodeficiency virus [HIV] disease complicating pregnancy, childbirth and the puerperium (O98.7) laboratory evidence of human immunodeficiency virus [HIV] (R75)	Tình trạng nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] không có triệu chứng	- Bao gồm: dương tính với HIV không xác định khác - Loại trừ: tiếp xúc hoặc phơi nhiễm với virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (Z20.6) + bệnh do nhiễm virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] (B20.- - B24) + bệnh do virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV] gây biến chứng thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ (O98.7) + dấu hiệu cận lâm sàng của virus gây						
15136	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22	Z22	Carrier of infectious disease	Incl.: suspected carrier	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Bao gồm: người bị nghi ngờ mang bệnh			Z22				
15137	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.0	Z220	Carrier of typhoid		Người mang mầm bệnh thương hàn								
15138	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.1	Z221	Carrier of other intestinal infectious diseases		Người mang mầm bệnh nhiễm trùng đường ruột khác								
15139	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.2	Z222	Carrier of diphtheria		Người mang mầm bệnh bạch hầu								
15140	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.3	Z223	Carrier of other specified bacterial diseases	Carrier of bacterial disease due to: meningococci staphylococci streptococci	Người mang mầm bệnh nhiễm khuẩn xác định khác	- Người mang bệnh nhiễm khuẩn do: + màng não cầu khuẩn + tụ cầu khuẩn							
15141	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.4	Z224	Carrier of infections with a predominantly sexual mode of transmission	Carrier of: gonorrhoea syphilis	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng lây truyền chủ yếu qua đường tình dục	- Người mang bệnh: + bệnh lậu + bệnh giang mai							
15142	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.6	Z226	Carrier of human T-lymphotropic virus type- 1 [HTLV-1] infection		Người mang mầm virus T-lymphotropic típ 1 [HTLV.1] gây bệnh ở người								
15143	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.7	Z227	Latent tuberculosis	Excl.: abnormal result of Mantoux test (R76.1)	Người nhiễm lao tiềm ẩn	Loại trừ: kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường (R76.1)							
15144	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.8	Z228	Carrier of other infectious diseases		Người mang mầm bệnh nhiễm trùng khác								
15145	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z22	Carrier of infectious disease	Người mang mầm bệnh nhiễm trùng	Z22.9	Z229	Carrier of infectious disease, unspecified		Người mang mầm bệnh nhiễm trùng, không xác định								
15146	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23	Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Excl.: immunization: against combinations of diseases (Z27.-) not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	- Loại trừ: tiêm chủng: + phòng các bệnh phối hợp (Z27.-) + không thực hiện được (Z28.-)			Z23				
15147	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.0	Z230	Need for immunization against cholera alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh tả đơn lẻ								
15148	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.1	Z231	Need for immunization against typhoid-paratyphoid alone [TAB]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh thương hàn - phó thương hàn đơn lẻ [TAB]								
15149	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.2	Z232	Need for immunization against tuberculosis [BCG]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh lao [BCG]								
15150	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.3	Z233	Need for immunization against plague		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh dịch hạch								

15151	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.4	Z234	Need for immunization against tularaemia		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh tularemia									
15152	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.5	Z235	Need for immunization against tetanus alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh uốn ván đơn lẻ									
15153	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.6	Z236	Need for immunization against diphtheria alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh bạch hầu đơn lẻ									
15154	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.7	Z237	Need for immunization against pertussis alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh ho gà đơn lẻ									
15155	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z23	Need for immunization against single bacterial diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ	Z23.8	Z238	Need for immunization against other single bacterial diseases		Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn đơn lẻ khác									
15156	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24	Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Excl.: immunization: against combinations of diseases (Z27.-) not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	- Loại trừ: tiêm chủng: + phòng các bệnh kết hợp (Z27.-) + không thực hiện được (Z28.-)			Z24				
15157	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.0	Z240	Need for immunization against poliomyelitis		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh bại liệt									
15158	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.1	Z241	Need for immunization against arthropod-borne viral encephalitis		Nhu cầu tiêm chủng phòng viêm não virus do tiết túc truyền [virus arbo]									
15159	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.2	Z242	Need for immunization against rabies		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh dại									
15160	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.3	Z243	Need for immunization against yellow fever		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh sốt vàng da									
15161	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.4	Z244	Need for immunization against measles alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh sởi đơn lẻ									
15162	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.5	Z245	Need for immunization against rubella alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh rubella đơn lẻ									
15163	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z24	Need for immunization against certain single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng một số bệnh do nhiễm virus đơn lẻ	Z24.6	Z246	Need for immunization against viral hepatitis		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh viêm gan do virus									
15164	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z25	Need for immunization against other single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm virus đơn lẻ khác	Z25	Z25	Need for immunization against other single viral diseases	Excl.: immunization: against combinations of diseases (Z27.-) not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm virus đơn lẻ khác	- Loại trừ: tiêm chủng: + phòng các bệnh phối hợp (Z27.-) + không thực hiện được (Z28.-)			Z25				
15165	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z25	Need for immunization against other single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm virus đơn lẻ khác	Z25.0	Z250	Need for immunization against mumps alone		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh quai bị đơn lẻ									
15166	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z25	Need for immunization against other single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm virus đơn lẻ khác	Z25.1	Z251	Need for immunization against influenza		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh cúm									
15167	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z25	Need for immunization against other single viral diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm virus đơn lẻ khác	Z25.8	Z258	Need for immunization against other specified single viral diseases		Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh virus đơn lẻ xác định khác									

15168	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z26	Need for immunization against other single infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ khác	Z26	Z26	Need for immunization against other single infectious diseases	Excl.: immunization: against combinations of diseases (Z27.-) not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ khác	- Loại trừ: tiêm chủng: + phòng các bệnh phối hợp (Z27.-) + không thực hiện được (Z28.-)			Z26			
15169	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z26	Need for immunization against other single infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ khác	Z26.0	Z260	Need for immunization against leishmaniasis		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh do nhiễm leishmania							
15170	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z26	Need for immunization against other single infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ khác	Z26.8	Z268	Need for immunization against other specified single infectious diseases		Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ xác định khác							
15171	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z26	Need for immunization against other single infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng đơn lẻ khác	Z26.9	Z269	Need for immunization against unspecified infectious disease	Need for immunization NOS	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng, không xác định	Cần tiêm chủng không xác định khác						
15172	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27	Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Excl.: immunization not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Loại trừ: không thực hiện tiêm chủng được (Z28.-)			Z27			
15173	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.0	Z270	Need for immunization against cholera with typhoid-paratyphoid [cholera + TAB]		Nhu cầu tiêm chủng phòng tả kèm thương hàn - phó thương hàn [tả + TAB]							
15174	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.1	Z271	Need for immunization against diphtheria-tetanus-pertussis, combined [DTP]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bạch hầu - uốn ván - ho gà phối hợp [DTP]							
15175	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.2	Z272	Need for immunization against diphtheria-tetanus-pertussis with typhoid-paratyphoid [DTP + TAB]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bạch hầu - uốn ván - ho gà kèm thương hàn - phó thương hàn [DPT + TAB]							
15176	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.3	Z273	Need for immunization against diphtheria-tetanus-pertussis with poliomyelitis [DTP + polio]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bạch hầu - uốn ván - ho gà kèm bại liệt [DPT+ bại liệt]							
15177	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.4	Z274	Need for immunization against measles-mumps-rubella [MMR]		Nhu cầu tiêm chủng phòng bệnh sởi - quai bị - rubella [MMR]							
15178	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.8	Z278	Need for immunization against other combinations of infectious diseases		Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp khác							
15179	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z27	Need for immunization against combinations of infectious diseases	Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp	Z27.9	Z279	Need for immunization against unspecified combinations of infectious diseases		Nhu cầu tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm trùng kết hợp không xác định							
15180	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28	Z28	Immunization not carried out		Không thực hiện được tiêm chủng				Z28			
15181	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28.0	Z280	Immunization not carried out because of contraindication		Không thực hiện được tiêm chủng do chống chỉ định							
15182	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28.1	Z281	Immunization not carried out because of patient's decision for reasons of belief or group pressure		Không thực hiện được tiêm chủng vì người bệnh chưa quyết định do tín ngưỡng hay áp lực của nhóm							
15183	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28.2	Z282	Immunization not carried out because of patient's decision for other and unspecified reasons		Không thực hiện được tiêm chủng vì quyết định của người bệnh do lý do khác và/hoặc không xác định							

15184	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28.8	Z288	Immunization not carried out for other reasons		Không thực hiện được tiêm chủng vì lý do khác								
15185	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z28	Immunization not carried out	Không thực hiện được tiêm chủng	Z28.9	Z289	Immunization not carried out for unspecified reason		Không thực hiện được tiêm chủng vì lý do không xác định								
15186	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29	Z29	Need for other prophylactic measures	Excl.: desensitization to allergens (Z51.6) prophylactic surgery (Z40.-)	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	- Loại trừ: giải mẫn cảm với các dị nguyên (Z51.6) + phẫu thuật dự phòng (Z40.-)			Z29				
15187	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable diseases	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29.0	Z290	Isolation	Admission to protect the individual from his or her surroundings or for isolation of individual after contact with infectious disease	Cách ly	Nhập viện để bảo vệ cá nhân khỏi môi trường xung quanh hoặc để cách ly cá nhân sau khi tiếp xúc với bệnh truyền							
15188	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29.1	Z291	Prophylactic immunotherapy	Administration of immunoglobulin	Miễn dịch liệu pháp dự phòng	Điều trị bằng globulin miễn dịch							
15189	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29.2	Z292	Other prophylactic chemotherapy	Chemoprophylaxis Prophylactic antibiotic therapy	Hóa trị liệu dự phòng khác	- Hóa trị liệu dự phòng - Liệu pháp kháng sinh dự phòng							
15190	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29.8	Z298	Other specified prophylactic measures		Can thiệp dự phòng xác định khác								
15191	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z20-Z29	Persons with potential health hazards related to communicable	Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm							Z29	Need for other prophylactic measures	Nhu cầu thực hiện biện pháp dự phòng khác	Z29.9	Z299	Prophylactic measure, unspecified		Can thiệp dự phòng, không xác định								
15192	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30	Z30	Contraceptive management		Quản lý biện pháp tránh thai				Z30				
15193	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.0	Z300	General counselling and advice on contraception	Family planning advice NOS Initial prescription of contraceptives	Tư vấn chung và/hoặc tư vấn về các biện pháp tránh thai	- Tư vấn kế hoạch hóa gia đình không xác định khác - Chỉ dẫn ban đầu							
15194	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.1	Z301	Insertion of (intrauterine) contraceptive device		Đặt dụng cụ tránh thai (trong tử cung)					Z30.1			
15195	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.2	Z302	Sterilization	Admission for interruption of fallopian tubes or vasa deferentia	Triệt sản	Nhập viện để thắt vòi trứng hoặc thắt ống dẫn tinh							
15196	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.3	Z303	Menstrual extraction	Interception of pregnancy Menstrual regulation	Hút điều hòa kinh nguyệt	- Đình chỉ phôi thai - Điều hòa kinh nguyệt				Z30.3			
15197	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.4	Z304	Surveillance of contraceptive drugs	Repeat prescription for contraceptive pill or other contraceptive drugs Routine examination for contraceptive	Theo dõi sử dụng thuốc tránh thai	- Kê lại đơn viên uống tránh thai hoặc thuốc tránh thai khác - Khám thường quy để duy trì							
15198	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.5	Z305	Surveillance of (intrauterine) contraceptive device	Checking, reinsertion or removal of (intrauterine) contraceptive device	Theo dõi dụng cụ tránh thai (trong tử cung)	Khám, đặt lại hoặc tháo dụng cụ tránh thai (trong tử cung)				Z30.5			
15199	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.8	Z308	Other contraceptive management	Postvasectomy sperm count	Quản lý biện pháp tránh thai khác	Đếm tinh trùng sau phẫu thuật cắt bỏ ống dẫn tinh							
15200	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z30	Contraceptive management	Quản lý biện pháp tránh thai	Z30.9	Z309	Contraceptive management, unspecified		Quản lý biện pháp tránh thai, không xác định								
15201	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31	Z31	Procreative management	Excl.: complications associated with artificial fertilization	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Loại trừ: các biến chứng liên quan đến thụ tinh nhân tạo (N98.-)			Z31				
15202	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.0	Z310	Tuboplasty or vasoplasty after previous sterilization		Tái tạo vòi trứng hay ống dẫn tinh sau khi triệt sản trước đó								
15203	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.1	Z311	Artificial insemination		Thụ tinh nhân tạo					Z31.1			

15204	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.2	Z312	In vitro fertilization	Admission for harvesting or implantation of ova	Thụ tinh trong ống nghiệm	Nhập viện để thụ tinh hoặc cấy ghép buồng trứng					Z31.2	
15205	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.3	Z313	Other assisted fertilization methods		Phương pháp hỗ trợ sinh sản khác							
15206	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.4	Z314	Procreative investigation and testing	Fallopian insufflation Sperm count Excl.: postvasectomy sperm count (Z30.8)	Thăm dò và/hoặc xét nghiệm khả năng sinh sản	- Bơm hơi vòi trứng - Đếm tinh trùng - Loại trừ: đếm tinh trùng sau phẫu thuật cắt bỏ							
15207	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.5	Z315	Genetic counselling		Tư vấn di truyền học							
15208	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.6	Z316	General counselling and advice on procreation		Tư vấn và khuyến bảo liên quan hỗ trợ sinh sản							
15209	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.8	Z318	Other procreative management		Quản lý hỗ trợ sinh sản khác							
15210	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z31	Procreative management	Quản lý hỗ trợ sinh sản	Z31.9	Z319	Procreative management, unspecified		Quản lý hỗ trợ sinh sản, không xác định							
15211	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z32	Pregnancy examination and test	Thăm khám và/hoặc xét nghiệm xác định có thai	Z32	Z32	Pregnancy examination and test		Thăm khám và/hoặc xét nghiệm xác định có thai					Z32		
15212	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z32	Pregnancy examination and test	Thăm khám và/hoặc xét nghiệm xác định có thai	Z32.0	Z320	Pregnancy, not (yet) confirmed		Có thai, chưa được khẳng định						Z32.0	
15213	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z32	Pregnancy examination and test	Thăm khám và/hoặc xét nghiệm xác định có thai	Z32.1	Z321	Pregnancy confirmed		Có thai đã được khẳng định						Z32.1	
15214	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z33	Pregnant state, incidental	Trạng thái mang thai, mã phụ trợ	Z33	Z33	Pregnant state, incidental	Incl.: Pregnant state NOS	Trạng thái mang thai, mã phụ trợ	Bao gồm: Trạng thái mang thai không xác định khác					Z33	
15215	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z34	Supervision of normal pregnancy	Theo dõi thai kỳ bình thường	Z34	Z34	Supervision of normal pregnancy		Theo dõi thai kỳ bình thường				Z34			
15216	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z34	Supervision of normal pregnancy	Theo dõi thai kỳ bình thường	Z34.0	Z340	Supervision of normal first pregnancy		Theo dõi thai kỳ bình thường con đầu lòng						Z34.0	
15217	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z34	Supervision of normal pregnancy	Theo dõi thai kỳ bình thường	Z34.8	Z348	Supervision of other normal pregnancy		Theo dõi thai kỳ bình thường khác						Z34.8	
15218	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z34	Supervision of normal pregnancy	Theo dõi thai kỳ bình thường	Z34.9	Z349	Supervision of normal pregnancy, unspecified		Theo dõi thai kỳ bình thường, không xác định						Z34.9	
15219	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35	Z35	Supervision of high-risk pregnancy		Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao				Z35			
15220	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.0	Z350	Supervision of pregnancy with history of infertility		Theo dõi thai phụ có tiền sử vô sinh						Z35.0	
15221	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.1	Z351	Supervision of pregnancy with history of abortive outcome	Supervision of pregnancy with history of: hydatidiform mole vesicular mole Excl.: habitual aborter: care during pregnancy (O26.2) without	Theo dõi thai phụ có tiền sử sảy thai	- Theo dõi thai phụ có tiền sử: + thai trứng + chửa nang trứng - Loại trừ: người mẹ sảy thai liên tục [tái phát]: ++ chăm sóc khi mang thai (O26.2) ++ hiện không mang thai (N96)						Z35.1	
15222	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.2	Z352	Supervision of pregnancy with other poor reproductive or obstetric history	Supervision of pregnancy with history of: conditions classifiable to O10-O92 neonatal death	Theo dõi thai phụ có tiền sử sinh sản hoặc sản khoa khó khăn	- Theo dõi thai phụ có tiền sử: + bệnh lý phân loại ở O10.- - O92.- + tử vong sơ sinh + thai chết lưu						Z35.2	

15223	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.3	Z353	Supervision of pregnancy with history of insufficient antenatal care	Pregnancy: concealed hidden	Theo dõi thai phụ có tiền sử chăm sóc trước sinh không đầy đủ	- Mang thai: + giấu giếm + giữ kín					Z35.3	
15224	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.4	Z354	Supervision of pregnancy with grand multiparity	Excl.: multiparity without current pregnancy (Z64.1)	Theo dõi thai phụ đã đẻ nhiều lần	Loại trừ: đẻ nhiều hiện không mang thai (Z64.1)					Z35.4	
15225	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.5	Z355	Supervision of elderly primigravida		Theo dõi thai phụ nhiều tuổi mang thai lần đầu						Z35.5	
15226	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.6	Z356	Supervision of very young primigravida		Theo dõi thai phụ quá trẻ tuổi mang thai lần đầu						Z35.6	
15227	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.7	Z357	Supervision of high-risk pregnancy due to social problems		Theo dõi thai phụ có nguy cơ cao do vấn đề xã hội						Z35.7	
15228	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.8	Z358	Supervision of other high-risk pregnancies		Theo dõi thai phụ có nguy cơ cao khác						Z35.8	
15229	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z35	Supervision of high-risk pregnancy	Theo dõi thai phụ có thai kỳ nguy cơ cao	Z35.9	Z359	Supervision of high-risk pregnancy, unspecified		Theo dõi thai phụ có nguy cơ cao, không xác định						Z35.9	
15230	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36	Z36	Antenatal screening	Excl.: abnormal findings on antenatal screening of mother (O28.-) routine prenatal care (Z34-Z35)	Khám sàng lọc trước sinh	- Loại trừ: phát hiện bất thường trong sàng lọc trước sinh của thai phụ (O28.-) + chăm sóc định kỳ trước khi sinh			Z36			
15231	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.0	Z360	Antenatal screening for chromosomal anomalies	Amniocentesis Placental sample (taken vaginally)	Khám sàng lọc trước sinh về bất thường nhiễm sắc thể	- Chọc ối - Lấy mẫu rau thai (lấy qua đường âm đạo)					Z36.0	
15232	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.1	Z361	Antenatal screening for raised alphafetoprotein level		Khám sàng lọc trước sinh về mức alphafetoprotein tăng						Z36.1	
15233	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.2	Z362	Other antenatal screening based on amniocentesis		Khám sàng lọc trước sinh khác dựa vào chọc rò màng ối qua bụng						Z36.2	
15234	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.3	Z363	Antenatal screening for malformations using ultrasound and other physical methods		Khám sàng lọc dị tật trước sinh qua siêu âm hay phương pháp khám thực thể khác						Z36.3	
15235	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.4	Z364	Antenatal screening for fetal growth retardation using ultrasound and other physical methods		Khám sàng lọc trước sinh về thai chậm lớn bằng siêu âm hoặc các phương pháp khám thực thể khác						Z36.4	
15236	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.5	Z365	Antenatal screening for isoimmunization		Khám sàng lọc trước sinh về miễn dịch đồng loại						Z36.5	
15237	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.8	Z368	Other antenatal screening	Screening for haemoglobinopathy	Khám sàng lọc trước sinh khác	Khám sàng lọc bệnh lý hemoglobin					Z36.8	
15238	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z36	Antenatal screening	Khám sàng lọc trước sinh	Z36.9	Z369	Antenatal screening, unspecified		Khám sàng lọc trước sinh, không xác định						Z36.9	
15239	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37	Z37	Outcome of delivery	Note: This category is intended for use as an additional code to identify the outcome of delivery on the mother's record.	Kết quả sinh đẻ	Lưu ý: Danh mục này nhằm mục đích sử dụng như một mã bổ sung để xác định kết quả sinh đẻ trong hồ sơ bệnh án của	Z37		Z37			
15240	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.0	Z370	Single live birth		Đẻ một thai, trẻ sống		Z37.0				Z37.0	
15241	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.1	Z371	Single stillbirth		Đẻ một thai, chết lưu		Z37.1				Z37.1	

15242	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.2	Z372	Twins, both liveborn		Đẻ song thai, cả hai trẻ sống		Z37.2				Z37.2	
15243	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.3	Z373	Twins, one liveborn and one stillborn		Đẻ song thai, một trẻ sinh ra sống, một trẻ chết lưu		Z37.3				Z37.3	
15244	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.4	Z374	Twins, both stillborn		Đẻ song thai, cả hai trẻ chết lưu		Z37.4				Z37.4	
15245	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.5	Z375	Other multiple births, all liveborn		Đẻ đa thai, tất cả đều sống		Z37.5				Z37.5	
15246	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.6	Z376	Other multiple births, some liveborn		Đẻ đa thai, trong đó một số trẻ sinh ra sống		Z37.6				Z37.6	
15247	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.7	Z377	Other multiple births, all stillborn		Đẻ đa thai, tất cả đều chết lưu		Z37.7				Z37.7	
15248	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z37	Outcome of delivery	Kết quả sinh đẻ	Z37.9	Z379	Outcome of delivery, unspecified	Multiple birth NOS Single birth NOS	Kết quả sinh đẻ, không xác định	- Sinh đa thai không xác định khác - Sinh một thai	Z37.9				Z37.9	
15249	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38	Z38	Liveborn infants according to place of birth		Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh				Z38			
15250	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.0	Z380	Singleton, born in hospital		Trẻ sinh ra sống, một con, tại bệnh viện							
15251	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.1	Z381	Singleton, born outside hospital		Trẻ sinh ra sống, một con, bên ngoài bệnh viện							
15252	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.2	Z382	Singleton, unspecified as to place of birth	Liveborn infant NOS	Trẻ sinh ra sống, một con, không xác định nơi sinh	Trẻ sinh ra sống không xác định khác						
15253	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.3	Z383	Twin, born in hospital		Trẻ sinh ra sống, sinh đôi, tại bệnh viện							
15254	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.4	Z384	Twin, born outside hospital		Trẻ sinh ra sống, sinh đôi, bên ngoài bệnh viện							
15255	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.5	Z385	Twin, unspecified as to place of birth		Trẻ sinh ra sống, sinh đôi, không xác định nơi sinh							
15256	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.6	Z386	Other multiple, born in hospital		Trẻ sinh ra sống, sinh nhiều con, tại bệnh viện							
15257	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.7	Z387	Other multiple, born outside hospital		Trẻ sinh ra sống, sinh nhiều con, bên ngoài bệnh viện							
15258	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z38	Liveborn infants according to place of birth	Trẻ sinh ra sống theo nơi sinh	Z38.8	Z388	Other multiple, unspecified as to place of birth		Trẻ sinh ra sống, sinh nhiều con, không xác định nơi sinh							
15259	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z39	Postpartum care and examination	Chăm sóc và/hoặc thăm khám sau sinh	Z39	Z39	Postpartum care and examination		Chăm sóc và/hoặc thăm khám sau sinh				Z39			
15260	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances related to reproduction	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z39	Postpartum care and examination	Chăm sóc và/hoặc thăm khám sau sinh	Z39.0	Z390	Care and examination immediately after delivery	Care and observation in uncomplicated cases Excl.: care for postpartum complications - see Alphabetical Index	Chăm sóc và/hoặc thăm khám ngay sau khi sinh	- Chăm sóc và theo dõi những trường hợp không có tai biến - Loại trừ: chăm sóc biến chứng sau sinh - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển					Z39.0	
15261	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z39	Postpartum care and examination	Chăm sóc và/hoặc thăm khám sau sinh	Z39.1	Z391	Care and examination of lactating mother	Supervision of lactation Excl.: disorders of lactation (O92.-)	Chăm sóc và/hoặc thăm khám người mẹ cho con bú	- Theo dõi tiết sữa - Loại trừ: rối loạn tiết sữa (O92.-)					Z39.1	
15262	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z30-Z39	Persons encountering health services in circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh liên quan đến sinh sản							Z39	Postpartum care and examination	Chăm sóc và/hoặc thăm khám sau sinh	Z39.2	Z392	Routine postpartum follow-up		Tái khám định kỳ sau sinh						Z39.2	

15263	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z40	Prophylactic surgery	Phẫu thuật dự phòng	Z40	Z40	Prophylactic surgery		Phẫu thuật dự phòng				Z40			
15264	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z40	Prophylactic surgery	Phẫu thuật dự phòng	Z40.0	Z400	Prophylactic surgery for risk-factors related to malignant neoplasms	Admission for prophylactic organ removal	Phẫu thuật dự phòng nguy cơ liên quan đến khối u ác tính	Nhập viện để cắt bỏ tạng dự phòng						
15265	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z40	Prophylactic surgery	Phẫu thuật dự phòng	Z40.8	Z408	Other prophylactic surgery		Phẫu thuật dự phòng khác							
15266	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z40	Prophylactic surgery	Phẫu thuật dự phòng	Z40.9	Z409	Prophylactic surgery, unspecified		Phẫu thuật dự phòng, không xác định							
15267	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41	Z41	Procedures for purposes other than remedying health state		Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe				Z41			
15268	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.0	Z410	Hair transplant		Cấy tóc							
15269	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.1	Z411	Other plastic surgery for unacceptable cosmetic appearance	Breast implant Excl.: plastic and reconstructive surgery following healed injury or operation (Z42.-)	Phẫu thuật tạo hình khác do diện mạo bên ngoài không như mong muốn	- Can thiệp cấy ghép ngực [đặt túi ngực] [cấy ghép vú] - Loại trừ: phẫu thuật tạo hình và tái tạo sau khi chấn thương hoặc phẫu thuật đã được chữa lành						
15270	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.2	Z412	Routine and ritual circumcision		Cắt bao quy đầu theo nghi tục và/hoặc thường quy							
15271	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.3	Z413	Ear piercing		Bấm lỗ tai							
15272	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.8	Z418	Other procedures for purposes other than remedying health state		Can thiệp khác vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe							
15273	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z41	Procedures for purposes other than remedying health state	Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe	Z41.9	Z419	Procedure for purposes other than remedying health state, unspecified		Can thiệp vì mục đích khác ngoài phục hồi tình trạng sức khỏe, không xác định							
15274	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42	Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Incl.: plastic and reconstructive surgery following healed injury or operation repair of scarred tissue Excl.: plastic surgery: as treatment for current injury - code to relevant injury - see Alphabetical Index for unacceptable cosmetic appearance (Z41.1)	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	- Bao gồm: phẫu thuật tạo hình và tái tạo sau chấn thương hoặc phẫu thuật đã lành + sửa chữa các mô sẹo - Loại trừ: phẫu thuật thẩm mỹ: ++ như điều trị cho chấn thương hiện tại - mã cho chấn thương liên quan - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). ++ vì diện mạo bên ngoài không như mong muốn			Z42			
15275	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.0	Z420	Follow-up care involving plastic surgery of head and neck		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở đầu và/hoặc cổ							
15276	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.1	Z421	Follow-up care involving plastic surgery of breast		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở ngực							
15277	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.2	Z422	Follow-up care involving plastic surgery of other parts of trunk		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở phần khác của thân							

15278	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.3	Z423	Follow-up care involving plastic surgery of upper extremity		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở chi trên							
15279	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.4	Z424	Follow-up care involving plastic surgery of lower extremity		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở chi dưới							
15280	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.8	Z428	Follow-up care involving plastic surgery of other body part		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình ở phần khác của người bệnh							
15281	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z42	Follow-up care involving plastic surgery	Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình	Z42.9	Z429	Follow-up care involving plastic surgery, unspecified		Chăm sóc y tế tiếp có can thiệp tạo hình, không xác định							
15282	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43	Z43	Attention to artificial openings	Incl.: closure passage of sounds or bougies reforming removal of catheter toilet or cleansing Excl.: artificial opening status only, without need for care (Z93.-) complications of external stoma (J95.0, K91.4, N99.5) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46)	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	- Bao gồm: đóng + luồn ống thông hoặc nong + tái tạo + thay ống catheter + vệ sinh hoặc lau rửa - Loại trừ: chỉ là trạng thái lỗ mở nhân tạo, không cần chăm sóc (Z93.-) + biến chứng của lỗ mở thông ngoài da (J95.0, K91.4, N99.5) + lắp và điều chỉnh			Z43				
15283	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.0	Z430	Attention to tracheostomy		Chăm sóc lỗ mở khí quản							
15284	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.1	Z431	Attention to gastrostomy		Chăm sóc lỗ mở thông dạ dày							
15285	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.2	Z432	Attention to ileostomy		Chăm sóc lỗ mở thông hồi tràng							
15286	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.3	Z433	Attention to colostomy		Chăm sóc lỗ mở thông đại tràng							
15287	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.4	Z434	Attention to other artificial openings of digestive tract		Chăm sóc lỗ mở nhân tạo khác của đường tiêu hóa							
15288	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.5	Z435	Attention to cystostomy		Chăm sóc lỗ mở thông bàng quang							
15289	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.6	Z436	Attention to other artificial openings of urinary tract	Nephrostomy Ureterostomy Urethrostomy	Chăm sóc các lỗ mở nhân tạo khác của đường tiết niệu	- Lỗ mở thông thận - Lỗ mở niệu đạo - Lỗ mở niệu quản							
15290	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.7	Z437	Attention to artificial vagina		Chăm sóc âm đạo nhân tạo					Z43.7		
15291	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.8	Z438	Attention to other artificial openings		Chăm sóc lỗ mở nhân tạo khác							
15292	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z43	Attention to artificial openings	Chăm sóc lỗ mở nhân tạo	Z43.9	Z439	Attention to unspecified artificial opening		Chăm sóc lỗ mở thông nhân tạo không xác định							
15293	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44	Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Excl.: presence of prosthetic device (Z97.-)	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Loại trừ: sự hiện diện của dụng cụ chỉnh hình (Z97.-)			Z44			
15294	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.0	Z440	Fitting and adjustment of artificial arm (complete)(partial)		Lắp và/hoặc điều chỉnh tay giả (toàn bộ) (một phần)							
15295	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.1	Z441	Fitting and adjustment of artificial leg (complete)(partial)		Lắp và/hoặc điều chỉnh chân giả (toàn bộ) (một phần)							

15296	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.2	Z442	Fitting and adjustment of artificial eye	Excl.: mechanical complication of ocular prosthesis (T85.3)	Lắp và/hoặc điều chỉnh mắt giả	Loại trừ: tai biến cơ học của mắt (T85.3)						
15297	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.3	Z443	Fitting and adjustment of external breast prosthesis		Lắp và/hoặc điều chỉnh ngực giả bên ngoài							
15298	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.8	Z448	Fitting and adjustment of other external prosthetic devices		Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài khác							
15299	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z44	Fitting and adjustment of external prosthetic device	Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài	Z44.9	Z449	Fitting and adjustment of unspecified external prosthetic device		Lắp và/hoặc điều chỉnh bộ phận giả bên ngoài, không xác định							
15300	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45	Z45	Adjustment and management of implanted device	Excl.: malfunction or other complications of device - see Alphabetical Index presence of prosthetic and other devices (Z95-Z97)	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	- Loại trừ: thiết bị trục trặc hoặc biến chứng khác của thiết bị - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + sự có mặt của bộ phận giả và/hoặc thiết bị khác (Z95.--Z97.-)			Z45				
15301	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.0	Z450	Adjustment and management of cardiac devices	Checking and testing of cardiac devices	Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị trợ tim	Kiểm tra và thử thiết bị tim						
15302	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.1	Z451	Adjustment and management of infusion pump		Điều chỉnh và quản lý hoạt động bơm truyền dịch điện							
15303	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.2	Z452	Adjustment and management of vascular access device		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị truy cập mạch máu							
15304	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.3	Z453	Adjustment and management of implanted hearing device	Bone conduction device Cochlear device	Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị thính giác được cấy ghép	- Thiết bị dẫn truyền xương - Thiết bị ốc tai						
15305	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.8	Z458	Adjustment and management of other implanted devices		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị cấy ghép khác							
15306	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z45	Adjustment and management of implanted device	Điều chỉnh thiết bị cấy ghép	Z45.9	Z459	Adjustment and management of unspecified implanted device		Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị cấy ghép không xác định							
15307	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46	Z46	Fitting and adjustment of other devices	Excl.: issue of repeat prescription only (Z76.0) malfunction or other complications of device - see Alphabetical Index presence of prosthetic and other devices (Z95-Z97)	Điều chỉnh thiết bị khác	- Loại trừ: chỉ định nhắc lại y lệnh (Z76.0) + thiết bị trục trặc hoặc các tai biến khác của thiết bị - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + sự có mặt của dụng cụ chỉnh hình và/hoặc các thiết			Z46				
15308	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.0	Z460	Fitting and adjustment of spectacles and contact lenses		Điều chỉnh kính thuốc và/hoặc kính áp tròng							
15309	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.1	Z461	Fitting and adjustment of hearing aid		Điều chỉnh thiết bị trợ thính							
15310	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.2	Z462	Fitting and adjustment of other devices related to nervous system and special senses		Điều chỉnh thiết bị khác liên quan tới hệ thần kinh và/hoặc giác quan đặc biệt [thị lực, thính lực, vị giác, khứu giác]							
15311	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.3	Z463	Fitting and adjustment of dental prosthetic device		Điều chỉnh dụng cụ phục hình răng miệng							
15312	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.4	Z464	Fitting and adjustment of orthodontic device		Điều chỉnh thiết bị chỉnh nha							

15313	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.5	Z465	Fitting and adjustment of ileostomy and other intestinal appliances		Điều chỉnh ống mở thông hỗng tràng và/hoặc thiết bị khác ở ruột non							
15314	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.6	Z466	Fitting and adjustment of urinary device		Điều chỉnh thiết bị tiết niệu							
15315	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.7	Z467	Fitting and adjustment of orthopaedic device	Orthopaedic: brace cast corset shoes	Điều chỉnh thiết bị chỉnh hình	- Chỉnh hình: + nẹp + khuôn bột + áo nẹp cột sống + giày chỉnh hình							
15316	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.8	Z468	Fitting and adjustment of other specified devices	Wheelchair	Điều chỉnh thiết bị xác định khác	Xe lăn						
15317	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z46	Fitting and adjustment of other devices	Điều chỉnh thiết bị khác	Z46.9	Z469	Fitting and adjustment of unspecified device		Điều chỉnh thiết bị không xác định							
15318	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z47	Other orthopaedic follow-up care	Tái khám sau chỉnh hình khác	Z47	Z47	Other orthopaedic follow-up care	Excl.: care involving rehabilitation procedures (Z50.-) complication of internal orthopaedic devices, implants and grafts (T84.-) follow-up examination after treatment of fracture (Z09.4)	Tái khám sau chỉnh hình khác	- Loại trừ: chăm sóc liên quan đến các phương pháp điều trị phục hồi chức năng (Z50.-) + biến chứng của thiết bị chỉnh hình bên trong, thiết bị cấy và/hoặc vật tư ghép (T84.-) + tái khám sau khi điều trị gãy xương (Z09.4)			Z47				
15319	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z47	Other orthopaedic follow-up care	Tái khám sau chỉnh hình khác	Z47.0	Z470	Follow-up care involving removal of fracture plate and other internal fixation device	Removal of: pins plates rods screws Excl.: removal of external fixation device (Z47.8)	Tái khám liên quan tháo bỏ nẹp xương gãy và/hoặc thiết bị cố định bên trong khác	- Tháo bỏ: + kim + bản nẹp + đinh + vít - Loại trừ: tháo bỏ thiết bị cố định bên ngoài (Z47.8)							
15320	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z47	Other orthopaedic follow-up care	Tái khám sau chỉnh hình khác	Z47.8	Z478	Other specified orthopaedic follow-up care	Change, checking or removal of: external fixation or traction device plaster cast	Tái khám sau chỉnh hình xác định khác	- Thay đổi, kiểm tra hoặc tháo bỏ: + thiết bị cố định bên ngoài hoặc dụng cụ kéo giãn ngoại biên							
15321	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z47	Other orthopaedic follow-up care	Tái khám sau chỉnh hình khác	Z47.9	Z479	Orthopaedic follow-up care, unspecified		Tái khám sau chỉnh hình, không xác định							
15322	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z48	Other surgical follow-up care	Chăm sóc sau phẫu thuật khác	Z48	Z48	Other surgical follow-up care	Excl.: attention to artificial openings (Z43.-) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46) follow-up examination after: surgery (Z09.0) treatment of fracture	Chăm sóc sau phẫu thuật khác	- Loại trừ: chăm sóc lỗ mở nhân tạo (Z43.-) + lắp và điều chỉnh bộ phận giả và/hoặc thiết bị khác (Z44.- - Z46.-) + tái khám sau: ++ phẫu thuật (Z09.0) ++ điều trị gãy xương (Z09.4) + chăm sóc tiếp			Z48				
15323	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z48	Other surgical follow-up care	Chăm sóc sau phẫu thuật khác	Z48.0	Z480	Attention to surgical dressings and sutures	Change of dressings Removal of sutures	Chăm sóc liên quan băng và/hoặc vết khâu phẫu thuật	- Thay băng - Cắt chỉ							
15324	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z48	Other surgical follow-up care	Chăm sóc sau phẫu thuật khác	Z48.8	Z488	Other specified surgical follow-up care		Chăm sóc sau phẫu thuật xác định khác							
15325	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z48	Other surgical follow-up care	Chăm sóc sau phẫu thuật khác	Z48.9	Z489	Surgical follow-up care, unspecified		Chăm sóc sau phẫu thuật, không xác định							
15326	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z49	Care involving dialysis	Chăm sóc liên quan đến lọc máu nhân tạo	Z49	Z49	Care involving dialysis	Incl.: dialysis preparation and treatment Excl.: renal dialysis status (Z99.2)	Chăm sóc liên quan đến lọc máu nhân tạo	- Bao gồm: chuẩn bị và điều trị lọc máu - Loại trừ: tình trạng lọc máu nhân tạo [thận			Z49				
15327	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z49	Care involving dialysis	Chăm sóc liên quan đến lọc máu nhân tạo	Z49.0	Z490	Preparatory care for dialysis		Chăm sóc chuẩn bị cho lọc máu nhân tạo							

15328	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z49	Care involving dialysis	Chăm sóc liên quan đến lọc máu nhân tạo	Z49.1	Z491	Extracorporeal dialysis	Dialysis (renal) NOS	Lọc máu ngoài cơ thể	Lọc máu (thận nhân tạo) không xác định khác						
15329	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z49	Care involving dialysis	Chăm sóc liên quan đến lọc máu nhân tạo	Z49.2	Z492	Other dialysis	Peritoneal dialysis	Lọc máu khác	Thẩm phân phúc mạc [lọc máu qua màng bụng]						
15330	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50	Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Excl.: counselling (Z70-Z71)	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Loại trừ: tư vấn (Z70.- - Z71.-)			Z50			
15331	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.0	Z500	Cardiac rehabilitation		Phục hồi chức năng tim							
15332	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.1	Z501	Other physical therapy	Therapeutic and remedial exercises	Vật lý trị liệu khác	Bài tập trị liệu và phục hồi sức khỏe						
15333	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.2	Z502	Alcohol rehabilitation		Cai rượu							
15334	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.3	Z503	Drug rehabilitation		Cai nghiện ma túy							
15335	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.4	Z504	Psychotherapy, not elsewhere classified		Liệu pháp tâm lý, không phân loại mục khác							
15336	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.5	Z505	Speech therapy		Liệu pháp ngôn ngữ							
15337	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.6	Z506	Orthoptic training		Huấn luyện thị giác							
15338	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.7	Z507	Occupational therapy and vocational rehabilitation, not elsewhere classified		Hoạt động trị liệu và phục hồi chức năng lao động, không phân loại mục khác							
15339	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.8	Z508	Care involving use of other rehabilitation procedures	Tobacco rehabilitation Training in activities of daily living [ADL] NEC	Chăm sóc liên quan đến sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng khác	- Cai nghiện thuốc lá - Đào tạo về các hoạt động sinh hoạt hàng ngày						
15340	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z50	Care involving use of rehabilitation procedures	Chăm sóc có sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng	Z50.9	Z509	Care involving use of rehabilitation procedure, unspecified	Rehabilitation NOS	Chăm sóc liên quan đến sử dụng kỹ thuật phục hồi chức năng, không xác định	Phục hồi chức năng không xác định khác						
15341	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51	Z51	Other medical care	Excl.: follow-up examination after treatment (Z08-Z09)	Chăm sóc y tế khác	Loại trừ: tái khám sau điều trị (Z08.- - Z09.-)			Z51			
15342	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.0	Z510	Radiotherapy session		Đợt xạ trị liệu							
15343	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.1	Z511	Chemotherapy session for neoplasm		Đợt hóa trị liệu điều trị u tân sinh							
15344	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.2	Z512	Other chemotherapy	Maintenance chemotherapy NOS Excl.: prophylactic chemotherapy for immunization purposes (Z23-Z27, Z29.-)	Hóa trị liệu khác	- Hóa trị liệu duy trì không xác định khác - Loại trừ: hóa trị liệu dự phòng vì mục đích miễn dịch						
15345	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.3	Z513	Blood transfusion (without reported diagnosis)		Truyền máu (không ghi nhận chẩn đoán)							
15346	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.4	Z514	Preparatory care for subsequent treatment, not elsewhere classified	Excl.: preparatory care for dialysis (Z49.0)	Chăm sóc chuẩn bị cho điều trị tiếp theo, không phân loại mục khác	Loại trừ: chăm sóc trước khi lọc máu (Z49.0)						
15347	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.5	Z515	Palliative care		Chăm sóc giảm nhẹ							

15348	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.6	Z516	Desensitization to allergens		Giải mẫn cảm với các dị nguyên							
15349	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.8	Z518	Other specified medical care	Excl.: holiday relief care (Z75.5)	Chăm sóc y tế xác định khác	Loại trừ: chăm sóc giảm đau vào kỳ nghỉ (Z75.5)						
15350	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z51	Other medical care	Chăm sóc y tế khác	Z51.9	Z519	Medical care, unspecified		Chăm sóc y tế, không xác định							
15351	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52	Z52	Donors of organs and tissues	Excl.: examination of potential donor (Z00.5)	Hiến tạng và/hoặc mô	Loại trừ: khám cho người hiến tạng tiềm năng (Z00.5)			Z52			
15352	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.0	Z520	Blood donor	Blood components such as lymphocytes, platelets or stem cells	Hiến máu	Các thành phần máu như bạch cầu lympho, tiểu cầu hoặc tế bào gốc						
15353	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.1	Z521	Skin donor		Hiến da							
15354	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.2	Z522	Bone donor		Hiến xương							
15355	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.3	Z523	Bone marrow donor		Hiến tủy xương							
15356	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.4	Z524	Kidney donor		Hiến thận							
15357	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.5	Z525	Cornea donor		Hiến giác mạc							
15358	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.6	Z526	Liver donor		Hiến gan							
15359	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.7	Z527	Heart donor		Hiến tim							
15360	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.8	Z528	Donor of other organs and tissues		Hiến tạng và/hoặc hiến mô khác							
15361	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z52	Donors of organs and tissues	Hiến tạng và/hoặc mô	Z52.9	Z529	Donor of unspecified organ or tissue	Donor NOS	Hiến tạng hoặc hiến mô không xác định	Hiến tạng không xác định khác						
15362	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53	Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Excl.: immunization not carried out (Z28.-)	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Loại trừ: không thực hiện được tiêm chủng (Z28.-)			Z53			
15363	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53.0	Z530	Procedure not carried out because of contraindication		Không thực hiện can thiệp vì chống chỉ định							
15364	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53.1	Z531	Procedure not carried out because of patient's decision for reasons of belief and group pressure		Không thực hiện can thiệp vì quyết định của người bệnh liên quan tín ngưỡng và/hoặc áp lực nhóm							
15365	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53.2	Z532	Procedure not carried out because of patient's decision for other and unspecified reasons		Không thực hiện can thiệp vì quyết định của người bệnh do lý do khác và/hoặc không xác định							

15366	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53.8	Z538	Procedure not carried out for other reasons		Không thực hiện can thiệp vì những lý do khác							
15367	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and health care	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z53	Persons encountering health services for specific procedures, not carried out	Người bệnh đến cơ sở y tế để thực hiện can thiệp xác định cụ thể, không thực hiện được	Z53.9	Z539	Procedure not carried out, unspecified reason		Không thực hiện can thiệp, vì lý do không xác định							
15368	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54	Z54	Convalescence		Dưỡng sức				Z54				
15369	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.0	Z540	Convalescence following surgery		Dưỡng sức sau phẫu thuật								
15370	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.1	Z541	Convalescence following radiotherapy		Dưỡng sức sau xạ trị liệu								
15371	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.2	Z542	Convalescence following chemotherapy		Dưỡng sức sau hóa trị liệu								
15372	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.3	Z543	Convalescence following psychotherapy		Dưỡng sức sau liệu pháp tâm lý								
15373	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.4	Z544	Convalescence following treatment of fracture		Dưỡng sức sau điều trị gãy xương								
15374	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.7	Z547	Convalescence following combined treatment	Convalescence following any combination of treatments classified	Dưỡng sức sau điều trị kết hợp	Dưỡng sức sau bất kỳ điều trị kết hợp nào được phân loại vào							
15375	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.8	Z548	Convalescence following other treatment		Dưỡng sức sau điều trị khác								
15376	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z40-Z54	Persons encountering health services for specific procedures and	Những người tiếp cận dịch vụ y tế để hưởng can thiệp và chăm sóc sức khỏe cụ thể							Z54	Convalescence	Dưỡng sức	Z54.9	Z549	Convalescence following unspecified treatment		Dưỡng sức sau điều trị không xác định								
15377	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55	Z55	Problems related to education and literacy	Excl.: disorders of psychological development (F80-F89)	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Loại trừ: rối loạn phát triển tâm lý (F80.- - F89.-)			Z55				
15378	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.0	Z550	Illiteracy and low-level literacy		Mù chữ và/hoặc kỹ năng đọc viết mức thấp								
15379	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.1	Z551	Schooling unavailable and unattainable		Không có trường học và/hoặc không thể đến trường								
15380	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.2	Z552	Failed examinations		Thi trượt								
15381	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.3	Z553	Underachievement in school		Không đạt kết quả học tập ở trường								
15382	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.4	Z554	Educational maladjustment and discord with teachers and classmates		Bất hoà với giáo viên và/hoặc bạn cùng lớp								
15383	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.8	Z558	Other problems related to education and literacy	Inadequate teaching	Vấn đề khác liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Giảng dạy không đầy đủ							

15384	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z55	Problems related to education and literacy	Những vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc kỹ năng đọc viết	Z55.9	Z559	Problem related to education and literacy, unspecified		Vấn đề liên quan đến giáo dục và/hoặc đọc viết, không xác định							
15385	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56	Z56	Problems related to employment and unemployment	Excl.: occupational exposure to risk-factors (Z57.-) problems related to housing and economic circumstances (Z59.-)	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	- Loại trừ: nghề nghiệp tiếp xúc với các yếu tố rủi ro (Z57.-) + vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế (Z59.-)			Z56				
15386	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.0	Z560	Unemployment, unspecified		Thất nghiệp, không xác định							
15387	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.1	Z561	Change of job		Thay đổi công việc							
15388	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.2	Z562	Threat of job loss		Sợ mất việc							
15389	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.3	Z563	Stressful work schedule		Lịch làm việc căng thẳng							
15390	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.4	Z564	Discord with boss and workmates		Bất hoà với chủ và/hoặc đồng nghiệp							
15391	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.5	Z565	Uncongenial work	Difficult conditions at work	Công việc không phù hợp	Điều kiện làm việc khó khăn						
15392	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.6	Z566	Other physical and mental strain related to work		Căng thẳng thể chất và/hoặc tinh thần liên quan đến công việc							
15393	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z56	Problems related to employment and unemployment	Những vấn đề liên quan đến việc làm và/hoặc thất nghiệp	Z56.7	Z567	Other and unspecified problems related to employment		Vấn đề liên quan việc làm khác và/ hoặc không xác định							
15394	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57	Z57	Occupational exposure to risk-factors		Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ					Z57			
15395	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.0	Z570	Occupational exposure to noise		Phơi nhiễm nghề nghiệp với tiếng ồn							
15396	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.1	Z571	Occupational exposure to radiation		Phơi nhiễm nghề nghiệp với nguồn phóng xạ [bức xạ] [tia xạ]							
15397	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.2	Z572	Occupational exposure to dust		Phơi nhiễm nghề nghiệp với bụi							
15398	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.3	Z573	Occupational exposure to other air contaminants		Phơi nhiễm nghề nghiệp với ô nhiễm không khí							
15399	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.4	Z574	Occupational exposure to toxic agents in agriculture	Solids, liquids, gases or vapours	Phơi nhiễm nghề nghiệp với tác nhân gây độc trong nông nghiệp	Chất rắn, chất lỏng, khí hoặc hơi						
15400	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.5	Z575	Occupational exposure to toxic agents in other industries	Solids, liquids, gases or vapours	Phơi nhiễm nghề nghiệp với tác nhân gây độc trong ngành khác	Chất rắn, chất lỏng, khí hoặc hơi						

15401	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.6	Z576	Occupational exposure to extreme temperature		Phơi nhiễm nghề nghiệp với nhiệt độ cao							
15402	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.7	Z577	Occupational exposure to vibration		Phơi nhiễm nghề nghiệp với độ rung							
15403	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.8	Z578	Occupational exposure to other risk-factors		Phơi nhiễm nghề nghiệp với yếu tố nguy cơ khác							
15404	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z57	Occupational exposure to risk-factors	Phơi nhiễm nghề nghiệp với các yếu tố nguy cơ	Z57.9	Z579	Occupational exposure to unspecified risk-factor		Phơi nhiễm nghề nghiệp với yếu tố nguy cơ không xác định							
15405	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58	Z58	Problems related to physical environment	Excl.: occupational exposure (Z57.-)	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Loại trừ: phơi nhiễm nghề nghiệp (Z57.-)			Z58			
15406	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.0	Z580	Exposure to noise		Phơi nhiễm với tiếng ồn							
15407	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.1	Z581	Exposure to air pollution	Excl.: tobacco smoke (Z58.7)	Phơi nhiễm ô nhiễm không khí	Loại trừ: khói thuốc lá (Z58.7)						
15408	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.2	Z582	Exposure to water pollution		Phơi nhiễm với nước ô nhiễm							
15409	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.3	Z583	Exposure to soil pollution		Phơi nhiễm với đất ô nhiễm							
15410	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.4	Z584	Exposure to radiation		Phơi nhiễm với nguồn phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ]							
15411	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.5	Z585	Exposure to other pollution		Phơi nhiễm với loại ô nhiễm khác							
15412	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.6	Z586	Inadequate drinking-water supply	Excl.: effects of thirst (T73.1)	Cung cấp nước uống không đầy đủ	Loại trừ: ảnh hưởng của khát (T37.1)						
15413	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.7	Z587	Exposure to tobacco smoke	Passive smoking Excl.: mental and behavioural disorders due to the use of tobacco (F17.-) personal history of psychoactive substance abuse (Z86.4) tobacco use (Z72.0)	Phơi nhiễm với khói thuốc lá	- Hút thuốc thụ động - Loại trừ: rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi do sử dụng thuốc lá (F17.-) + tiền sử cá nhân có lạm dụng chất hướng thần (Z86.4)						
15414	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.8	Z588	Other problems related to physical environment		Vấn đề khác liên quan đến môi trường sống							
15415	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z58	Problems related to physical environment	Vấn đề liên quan đến môi trường sống	Z58.9	Z589	Problem related to physical environment, unspecified		Vấn đề liên quan đến môi trường sống, không xác định							
15416	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59	Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Excl.: inadequate drinking-water supply (Z58.6)	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Loại trừ: cung cấp nước uống không đầy đủ (Z58.6)			Z59			

15417	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.0	Z590	Homelessness		Tình trạng vô gia cư									
15418	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.1	Z591	Inadequate housing	Lack of heating Restriction of space Technical defects in home preventing adequate care Unsatisfactory surroundings Excl.: problems related to physical environment (Z58.-)	Nơi cư trú thiếu tiện nghi	- Thiếu hệ thống sưởi - Hạn chế về không gian - Khiếm khuyết kỹ thuật trong nhà ngăn cản việc chăm sóc đầy đủ - Môi trường xung quanh không đạt yêu cầu - Loại trừ: vấn đề liên quan đến môi						
15419	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.2	Z592	Discord with neighbours, lodgers and landlord		Bất hoà với hàng xóm, người thuê nhà và/hoặc chủ nhà									
15420	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.3	Z593	Problems related to living in residential institution	Boarding-school resident Excl.: institutional upbringing (Z62.2)	Những vấn đề liên quan đến sinh sống tại nơi cư trú tập trung	- Nội trú trong trường học - Loại trừ: giáo dục thể chế (Z62.2)								
15421	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.4	Z594	Lack of adequate food	Excl.: effects of hunger (T73.0) inappropriate diet or eating habits (Z72.4) malnutrition (E40-E46)	Thiếu thực phẩm	- Loại trừ: ảnh hưởng của đói (T73.0) + chế độ ăn uống hoặc thói quen ăn uống không phù hợp (Z72.4) + suy dinh dưỡng								
15422	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.5	Z595	Extreme poverty		Quá nghèo									
15423	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.6	Z596	Low income		Thu nhập thấp									
15424	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.7	Z597	Insufficient social insurance and welfare support		Trợ cấp xã hội và/hoặc bảo hiểm xã hội không đảm bảo									
15425	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.8	Z598	Other problems related to housing and economic circumstances	Foreclosure on loan Isolated dwelling Problems with creditors	Những vấn đề khác liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	- Phát mại tài sản thế chấp vay - Nhà ở cô lập, xa xôi hẻo lánh - Vấn đề với chủ								
15426	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z59	Problems related to housing and economic circumstances	Những vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế	Z59.9	Z599	Problem related to housing and economic circumstances, unspecified		Vấn đề liên quan đến nhà ở và/hoặc hoàn cảnh kinh tế, không xác định									
15427	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60	Z60	Problems related to social environment		Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội						Z60			
15428	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.0	Z600	Problems of adjustment to life-cycle transitions	Adjustment to retirement [pension] Empty nest syndrome	Vấn đề thích nghi chuyển tiếp vòng đời	- Thích nghi với việc về hưu - Hội chứng tổ ấm trống trải								
15429	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.1	Z601	Atypical parenting situation	Problems related to a parenting situation (rearing of children) with a single parent or other than that of two cohabiting biological parents.	Hoàn cảnh nuôi dạy con cái không điển hình	Các vấn đề liên quan đến hoàn cảnh nuôi dạy con cái (nuôi con) với cha hoặc mẹ đơn thân hoặc không phải của hai cha								
15430	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.2	Z602	Living alone		Sống đơn độc									
15431	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.3	Z603	Acculturation difficulty	Migration Social transplantation	Khó khăn hoặc thiếu khả năng thích nghi môi trường hoặc văn hóa mới	- Di cư - Chuyển từ một nhóm xã hội sang nhóm khác								

15432	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.4	Z604	Social exclusion and rejection	Exclusion and rejection on the basis of personal characteristics, such as unusual physical appearance, illness or behaviour. Excl.: target of adverse discrimination such as for racial or religious	Đối tượng bị xã hội loại trừ và/hoặc bác bỏ	- Xa lánh và/hoặc hắt hủi trên cơ sở các đặc điểm cá nhân, như ngoại hình, bệnh tật hoặc hành vi bất thường. - Loại trừ: đối tượng bị phân biệt đối xử bất lợi, chẳng hạn vì						
15433	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.5	Z605	Target of perceived adverse discrimination and persecution	Persecution or discrimination, perceived or real, on the basis of membership of some group (as defined by skin colour, religion, ethnic origin, etc.) rather than personal characteristics. Excl.: social exclusion and rejection (Z60.4)	Đối tượng đích cảm thấy bị phân biệt đối xử bất lợi và/hoặc ngược đãi	- Sự ngược đãi hoặc phân biệt đối xử, nhận thức hoặc thực tế, trên cơ sở nhóm hoặc tập thể người nào (xác định bởi màu da, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc, v.v.) thay vì đặc điểm cá nhân. - Loại trừ: xa lánh và/hoặc hắt hủi						
15434	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.8	Z608	Other problems related to social environment		Vấn đề khác liên quan đến môi trường xã hội								
15435	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z60	Problems related to social environment	Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội	Z60.9	Z609	Problem related to social environment, unspecified		Vấn đề liên quan đến môi trường xã hội, không xác định								
15436	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61	Z61	Problems related to negative life events in childhood	Excl.: maltreatment syndromes (T74.-)	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Loại trừ: hội chứng ngược đãi (T74.-)			Z61				
15437	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.0	Z610	Loss of love relationship in childhood	Loss of an emotionally close relationship, such as of a parent, a sibling, a very special friend or a loved pet, by death or permanent departure or rejection.	Mất mối quan hệ thân yêu trong thời thơ ấu	Mất đi một mối quan hệ gần gũi về mặt tình cảm, như cha hoặc mẹ, anh chị em, một người bạn rất thân hoặc một con vật yêu quý, bởi cái chết hoặc do vắng mặt thường						
15438	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.1	Z611	Removal from home in childhood	Admission to a foster home, hospital or other institution causing psychosocial stress, or forced conscription into an activity away from home for a prolonged period.	Tách khỏi hộ gia đình trong thời thơ ấu	Đưa vào gia đình chăm sóc thay thế, bệnh viện hoặc cơ sở giáo dục khác gây căng thẳng tâm lý xã hội, hoặc buộc phải tham gia một hoạt động xa nhà trong một						
15439	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.2	Z612	Altered pattern of family relationships in childhood	Arrival of a new person into a family resulting in adverse change in child's relationships. May include new marriage by a parent or birth of a sibling.	Mô hình của mối quan hệ gia đình biến đổi trong thời kỳ thơ ấu	Sự xuất hiện của một người mới trong gia đình dẫn đến sự thay đổi bất lợi trong các mối quan hệ của trẻ. Có thể bao gồm cuộc hôn nhân mới của cha						
15440	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.3	Z613	Events resulting in loss of self-esteem in childhood	Events resulting in a negative self-reappraisal by the child such as failure in tasks with high personal investment; disclosure or discovery of a shameful or stigmatizing personal or family event; and other humiliating experiences.	Những sự kiện làm trẻ mất đi lòng tự trọng trong thời thơ ấu	Các sự kiện dẫn đến việc trẻ tự đánh giá lại bản thân một cách tiêu cực như thất bại trong các nhiệm vụ có đầu tư cá nhân cao; biết hoặc phát hiện ra một sự việc xấu hoặc đáng hổ thẹn của cá nhân hoặc của gia đình; và những sự việc						

15441	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.4	Z614	Problems related to alleged sexual abuse of child by person within primary support group	Problems related to any form of physical contact or exposure between an adult member of the child's household and the child that has led to sexual arousal, whether or not the child has willingly engaged in the sexual acts (e.g. any genital contact or manipulation or deliberate exposure of breasts or genitals).	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng tình dục trẻ em của người trong nhóm hỗ trợ chính	Vấn đề liên quan đến bất kỳ hình thức tiếp xúc hoặc phô bày thân thể nào giữa một người lớn trong gia đình của trẻ và trẻ đã dẫn đến kích thích tình dục, cho dù trẻ có sẵn sàng thực hiện các hành vi tình dục hay không (ví dụ: bất kỳ tiếp xúc hoặc thao tác bằng tay hoặc tiếp						
15442	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.5	Z615	Problems related to alleged sexual abuse of child by person outside primary support group	Problems related to contact or attempted contact with the child's or the other person's breasts or genitals, sexual exposure in close confrontation or attempt to undress or seduce the child, by a substantially older person outside the child's family, either on the basis of this person's position or status or against the will of the child.	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng tình dục trẻ em của một người không thuộc nhóm hỗ trợ chính	Các vấn đề liên quan đến tiếp xúc hoặc cố gắng tiếp xúc với vú hoặc bộ phận sinh dục của trẻ hoặc của người khác, phơi bày giới tính cận cảnh với trẻ, hay cố tình cởi quần áo hoặc dụ dỗ trẻ thực hiện bởi một người lớn hơn, không phải thành viên trong gia đình của trẻ, dựa trên vị trí của người này hoặc địa vị hoặc chống						
15443	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.6	Z616	Problems related to alleged physical abuse of child	Problems related to incidents in which the child has been injured in the past by any adult in the household to a medically significant extent (e.g. fractures, marked bruising) or that involved abnormal forms of violence (e.g. hitting the child with hard or sharp implements, burning or tying up of the child).	Vấn đề liên quan đến cáo buộc lạm dụng thể xác trẻ em	Các vấn đề liên quan đến các tai biến mà trước đây đứa trẻ đã bị bất kỳ người lớn nào trong gia đình gây thương tích ở mức độ nghiêm trọng về mặt y tế (ví dụ như gãy xương, bầm tím) hoặc liên quan đến các hình thức bạo lực bất thường (ví dụ như đánh trẻ bằng dụng cụ cứng hoặc sắc nhọn, làm						
15444	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.7	Z617	Personal frightening experience in childhood	Experience carrying a threat for the child's future, such as a kidnapping, natural disaster with a threat to life, injury with a threat to self-image or security, or witnessing a severe trauma to a loved one.	Trải nghiệm đáng sợ của cá nhân trong thời thơ ấu	Yếu tố đe dọa cho tương lai của đứa trẻ, chẳng hạn như một vụ bắt cóc, thảm họa thiên nhiên đe dọa tính mạng, thương tích đe dọa đến hình ảnh hoặc an ninh của bản thân, hoặc chứng kiến một						
15445	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.8	Z618	Other negative life events in childhood		Sự kiện tiêu cực khác trong cuộc sống thời thơ ấu								
15446	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z61	Problems related to negative life events in childhood	Vấn đề liên quan đến sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu	Z61.9	Z619	Negative life event in childhood, unspecified		Sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu, không xác định								
15447	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62	Z62	Other problems related to upbringing	Excl.: maltreatment syndromes (T74.-)	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Loại trừ: hội chứng ngược đãi (T74.-)			Z62				

15448	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.0	Z620	Inadequate parental supervision and control	Lack of parental knowledge of what the child is doing or where the child is; poor control; lack of concern or lack of attempted intervention when the child is in risky	Theo dõi và/hoặc kiểm soát không đầy đủ của cha mẹ	Thiếu hiểu biết của cha mẹ về những gì trẻ đang làm hoặc trẻ đang ở đâu; thiếu kiểm soát; thiếu quan tâm hoặc thiếu nỗ lực can thiệp khi trẻ gặp các tình						
15449	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.1	Z621	Parental overprotection	Pattern of upbringing resulting in infantilization and prevention of independent	Cha mẹ bảo vệ quá mức	Mô hình giáo dục dẫn đến nhi tính hóa trẻ và ngăn cản tính tự lập của trẻ.						
15450	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.2	Z622	Institutional upbringing	Group foster care in which parenting responsibilities are largely taken over by some form of institution (such as residential nursery, orphanage, or children's home), or therapeutic care over a prolonged period in which the child is in a hospital, convalescent home or the like, without at least one parent living with the child.	Trẻ được nuôi dạy trong cơ sở nuôi dưỡng tập trung	Chăm sóc thay thế gia đình tập trung trong đó trách nhiệm nuôi dạy trẻ em phần lớn được đảm nhận bởi một loại hình tổ chức (chẳng hạn như trường mầm non nội trú, trại trẻ mồ côi hoặc làng trẻ em), hoặc chăm sóc trị liệu trong một thời gian dài mà đứa trẻ ở trong bệnh viện, nhà điều dưỡng hoặc tương tự, không						
15451	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.3	Z623	Hostility towards and scapegoating of child	Negative parental behaviour specifically focused on the child as an individual, persistent over time and pervasive over several child behaviours (e.g. automatically blaming the child for any problems in the	Thái độ thù địch với trẻ và đổ lỗi cho trẻ	Hành vi tiêu cực của cha mẹ đặc biệt tập trung vào trẻ với tư cách cá nhân, kéo dài và xâm nhập vào thái độ của trẻ (luôn trách mắng trẻ vì bất kỳ vấn đề gì hoặc gán cho trẻ những tính cách						
15452	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.4	Z624	Emotional neglect of child	Parent talking to the child in a dismissive or insensitive way. Lack of interest in the child, of sympathy for the child's difficulties and of praise and encouragement. Irritated reaction to anxious behaviour and absence of sufficient physical comforting and emotional warmth.	Thái độ thờ ơ cảm xúc với trẻ	Cha mẹ nói chuyện với trẻ một cách qua loa hoặc thiếu tế nhị. Thiếu quan tâm đến trẻ, thông cảm với những khó khăn của trẻ, thiếu khen ngợi, động viên. Phản ứng khó chịu với hành vi lo lắng của trẻ và không có đủ sự						
15453	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.5	Z625	Other problems related to neglect in upbringing	Lack of learning and play experience	Vấn đề khác liên quan đến thờ ơ trong nuôi dạy trẻ	Thiếu trải nghiệm học tập và vui chơi						
15454	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.6	Z626	Inappropriate parental pressure and other abnormal qualities of upbringing	Parents forcing the child to be different from the local norm, either sex-inappropriate (e.g. dressing a boy in girl's clothes), age-inappropriate (e.g. forcing a child to take on responsibilities above her or his own age) or otherwise inappropriate (e.g. pressing the child to engage in unwanted or too difficult activities).	Áp đặt không phù hợp của cha mẹ và/hoặc những phẩm chất bất thường khác trong quá trình nuôi dạy trẻ	Cha mẹ ép buộc đứa trẻ phải khác với chuẩn mực địa phương, không phù hợp về giới tính (ví dụ: mặc quần áo gái cho bé trai), không phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: buộc trẻ phải đảm nhận các trách nhiệm lớn hơn so với tuổi của mình) hoặc không phù hợp (ví dụ: ép trẻ tham gia vào các hoạt động không mong						
15455	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.8	Z628	Other specified problems related to upbringing		Vấn đề xác định khác liên quan tới nuôi dạy trẻ							

15456	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z62	Other problems related to upbringing	Vấn đề khác liên quan đến nuôi dạy trẻ	Z62.9	Z629	Problem related to upbringing, unspecified		Vấn đề liên quan tới nuôi dạy trẻ, không xác định							
15457	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63	Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Excl.: maltreatment syndromes (T74.-) problems related to: negative life events in childhood (Z61.-) upbringing (Z62.-)	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	- Loại trừ: hội chứng ngược đãi (T74.-) + vấn đề liên quan đến: ++ những sự kiện tiêu cực trong cuộc sống thời thơ ấu (Z61.-)			Z63			
15458	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.0	Z630	Problems in relationship with spouse or partner	Discord between partners resulting in severe or prolonged loss of control, in generalization of hostile or critical feelings or in a persisting atmosphere of severe interpersonal violence (hitting or striking).	Vấn đề trong mối quan hệ vợ chồng hoặc bạn đời	Sự bất hòa giữa bạn đời dẫn đến mất kiểm soát nghiêm trọng hoặc kéo dài, thể hiện cảm xúc thù địch hoặc chỉ trích hoặc trong bầu không khí bạo lực nghiêm trọng giữa các cá nhân (đánh đấm hoặc xúc						
15459	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.1	Z631	Problems in relationship with parents and in-laws		Vấn đề trong mối quan hệ với cha mẹ và/hoặc thông gia							
15460	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.2	Z632	Inadequate family support		Sự hỗ trợ không đầy đủ của gia đình							
15461	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.3	Z633	Absence of family member		Thiếu vắng thành viên trong gia đình							
15462	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.4	Z634	Disappearance and death of family member	Assumed death of family member	Sự biến mất hay qua đời của thành viên gia đình	Người thân trong gia đình được cho rằng là đã qua đời						
15463	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.5	Z635	Disruption of family by separation and divorce	Estrangement	Sự tan vỡ của gia đình do ly thân và/hoặc ly hôn	Sự mất cảm tính; ly thân						
15464	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.6	Z636	Dependent relative needing care at home		Người thân sống lệ thuộc có nhu cầu chăm sóc tại nhà							
15465	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.7	Z637	Other stressful life events affecting family and household	Anxiety (normal) about sick person in family Health problems within family Ill or disturbed family member Isolated family	Sự kiện căng thẳng khác trong cuộc sống ảnh hưởng đến gia đình và/hoặc hộ gia đình	- Lo lắng (bình thường) về người ốm trong gia đình - Vấn đề sức khỏe trong gia đình - Thành viên gia đình bị ốm hoặc có rối loạn cảm xúc - Gia đình bị cô lập						
15466	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.8	Z638	Other specified problems related to primary support group	Family discord NOS High expressed emotional level within family Inadequate or distorted communication within family	Vấn đề xác định khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính	- Gia đình bất hòa không xác định khác - Mức độ biểu lộ cảm xúc cao trong gia đình - Giao tiếp trong gia đình không						
15467	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z63	Other problems related to primary support group, including family circumstances	Vấn đề khác liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, bao gồm cả hoàn cảnh gia đình	Z63.9	Z639	Problem related to primary support group, unspecified		Vấn đề liên quan đến nhóm hỗ trợ chính, không xác định							

15468	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64	Z64	Problems related to certain psychosocial circumstances		Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định				Z64				
15469	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64.0	Z640	Problems related to unwanted pregnancy	Excl.: supervision of high-risk pregnancy due to social problems (Z35.7)	Vấn đề liên quan đến mang thai không mong muốn	Loại trừ: theo dõi thai phụ có nguy cơ cao do vấn đề xã hội (Z35.7)					Z64.0	
15470	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64.1	Z641	Problems related to multiparity	Excl.: supervision of pregnancy with grand multiparity (Z35.4)	Vấn đề liên quan đến sinh nhiều con	Loại trừ: theo dõi thai phụ đã đẻ nhiều lần (Z35.4)					Z64.1	
15471	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64.2	Z642	Seeking and accepting physical, nutritional and chemical interventions known to be hazardous and harmful	Excl.: substance dependence - see Alphabetical Index	Tìm kiếm và/hoặc chấp nhận can thiệp thực thể, dinh dưỡng và hóa học được biết là nguy hiểm và có hại	Loại trừ: nghiện chất gây nghiện - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO).						
15472	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64.3	Z643	Seeking and accepting behavioural and psychological interventions known to be hazardous and harmful		Tìm kiếm và/hoặc chấp nhận các can thiệp hành vi và tâm lý được biết là nguy hiểm và có hại							
15473	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z64	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến một số hoàn cảnh tâm lý xã hội nhất định	Z64.4	Z644	Discord with counsellors	Discord with: probation officer social worker	Bất hoà với người tư vấn	- Bất hòa với: + nhân viên quản chế + nhân viên công tác xã hội						
15474	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65	Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Excl.: current injury - see Alphabetical Index	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Loại trừ: chấn thương hiện tại - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO).				Z65		
15475	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.0	Z650	Conviction in civil and criminal proceedings without imprisonment		Bị kết án trong tố tụng dân sự và/hoặc hình sự, không bị phạt tù							
15476	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.1	Z651	Imprisonment and other incarceration		Tống giam và/hoặc giam cầm khác							
15477	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.2	Z652	Problems related to release from prison		Vấn đề liên quan ra tù							
15478	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial circumstances	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.3	Z653	Problems related to other legal circumstances	Arrest Child custody or support proceedings Litigation Prosecution	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh pháp luật khác	- Bắt giữ - Khởi kiện quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con - Kiện tụng						
15479	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.4	Z654	Victim of crime and terrorism	Victim of torture	Nạn nhân của tội ác và/hoặc khủng bố	Nạn nhân của tra tấn						
15480	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.5	Z655	Exposure to disaster, war and other hostilities	Excl.: target of perceived discrimination or persecution (Z60.5)	Phơi nhiễm rủi ro do thảm họa, chiến tranh và/hoặc các hành động thù địch khác	Loại trừ: đối tượng đích của phân biệt đối xử hoặc ngược đãi nhóm (Z60.5)						
15481	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.8	Z658	Other specified problems related to psychosocial circumstances		Vấn đề xác định khác liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội							
15482	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z55-Z65	Persons with potential health hazards related to socioeconomic and psychosocial	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội							Z65	Problems related to other psychosocial circumstances	Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội khác	Z65.9	Z659	Problem related to unspecified psychosocial circumstances		Vấn đề liên quan đến hoàn cảnh tâm lý xã hội không xác định							

15483	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70	Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Excl.: contraceptive or procreative counselling (Z30-Z31)	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Loại trừ: tư vấn tránh thai hoặc sinh sản (Z30.- - Z31.-)			Z70			
15484	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.0	Z700	Counselling related to sexual attitude	Person concerned regarding embarrassment, timidity or other negative response to sexual matters	Tư vấn liên quan đến thái độ tình dục	Người có quan tâm (lo lắng) liên quan đến sự bối rối, rụt rè hoặc phản ứng tiêu cực khác đối với các						
15485	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.1	Z701	Counselling related to patient's sexual behaviour and orientation	Patient concerned regarding: impotence non-responsiveness promiscuity sexual orientation	Tư vấn về thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục của người bệnh	- Người bệnh có quan tâm (lo lắng) liên quan đến: + bất lực + không đáp ứng (với kích thích tình dục) + tình dục với hơn một người trong khoảng thời gian ngắn (ví dụ một chu kỳ kinh nguyệt) + khuynh hướng						
15486	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.2	Z702	Counselling related to sexual behaviour and orientation of third party	Advice sought regarding sexual behaviour and orientation of: child partner	Tư vấn về thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục của người thứ ba	- Tư vấn liên quan đến hành vi và xu hướng tình dục của: + trẻ tem + bạn tình						
15487	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.3	Z703	Counselling related to combined concerns regarding sexual attitude, behaviour and orientation		Tư vấn liên quan đến sự lo lắng hỗn hợp về hành vi, thái độ và/hoặc khuynh hướng tình dục							
15488	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.8	Z708	Other sex counselling	Sex education	Tư vấn khác về tình dục	Giáo dục tình dục						
15489	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z70	Counselling related to sexual attitude, behaviour and orientation	Tư vấn liên quan đến thái độ, hành vi và/hoặc khuynh hướng tình dục	Z70.9	Z709	Sex counselling, unspecified		Tư vấn liên quan đến tình dục, không xác định							
15490	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71	Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Excl.: contraceptive or procreation counselling (Z30-Z31) sex counselling (Z70.-)	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	- Loại trừ: tư vấn tránh thai hoặc sinh sản (Z30.- - Z31.-) + tư vấn tình dục (Z70.-)			Z71			
15491	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.0	Z710	Person consulting on behalf of another person	Advice or treatment for non-attending third party Excl.: anxiety (normal) about sick person in family (Z63.7)	Người thay mặt cho người khác đến tư vấn	- Lời khuyên hoặc điều trị cho bên thứ ba không có mặt - Loại trừ: lo lắng (bình thường) về người ốm trong gia đình (Z63.7)						
15492	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.1	Z711	Person with feared complaint in whom no diagnosis is made	Feared condition not demonstrated Problem was normal state "Worried well" Excl.: medical observation and evaluation for suspected diseases and conditions (Z03.-)	Người than phiền lo sợ những bệnh không được chẩn đoán	- Bệnh lý được người bệnh sợ hãi nhưng không được chứng minh - Vấn đề sức khỏe là trạng thái sức khỏe bình thường - Người khỏe mạnh nhưng lo nghĩ bản thân có bệnh - Loại trừ: Theo dõi và đánh giá y tế đối với các bệnh và/hoặc						

15493	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.2	Z712	Person consulting for explanation of investigation findings		Tư vấn cá nhân để giải thích kết quả cận lâm sàng							
15494	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.3	Z713	Dietary counselling and surveillance	Dietary counselling and surveillance (for): NOS colitis diabetes mellitus food allergies or intolerance gastritis hypercholesterolaemia obesity	Tư vấn và/hoặc theo dõi chế độ ăn uống	- Tư vấn và giám sát chế độ ăn uống (đối với): + không xác định khác + viêm đại tràng + đái tháo đường + dị ứng thực phẩm hoặc không dung nạp + viêm dạ dày + tăng cholesterol máu							
15495	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.4	Z714	Alcohol abuse counselling and surveillance	Excl.: alcohol rehabilitation procedures (Z50.2)	Tư vấn chống lạm dụng rượu và/hoặc theo dõi lạm dụng rượu	Loại trừ: can thiệp cai nghiện rượu (Z50.2)							
15496	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.5	Z715	Drug abuse counselling and surveillance	Excl.: drug rehabilitation procedures (Z50.3)	Tư vấn chống lạm dụng ma túy và/hoặc theo dõi lạm dụng ma túy	Loại trừ: can thiệp cai nghiện ma túy (Z50.3)							
15497	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.6	Z716	Tobacco abuse counselling	Excl.: tobacco rehabilitation procedures (Z50.8)	Tư vấn chống lạm dụng thuốc lá	Loại trừ: can thiệp cai nghiện thuốc lá (Z50.8)							
15498	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.7	Z717	Human immunodeficiency virus [HIV] counselling		Tư vấn về virus suy giảm miễn dịch ở người [HIV]								
15499	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.8	Z718	Other specified counselling	Consanguinity counselling	Tư vấn xác định khác	Tư vấn về huyết thống							
15500	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z71	Persons encountering health services for other counselling and medical advice, not elsewhere classified	Những người đến cơ sở y tế để được tư vấn y tế và/hoặc tư vấn khác, không phân loại mục khác	Z71.9	Z719	Counselling, unspecified	Medical advice NOS	Tư vấn, không xác định	Tư vấn y tế không xác định khác							
15501	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72	Z72	Problems related to lifestyle	Excl.: problems related to: life-management difficulty (Z73.-) socioeconomic and	Vấn đề liên quan đến lối sống	- Loại trừ: các vấn đề liên quan đến: ++ khó quản lý cuộc sống (Z73.-) ++ hoàn cảnh kinh tế xã hội và tâm lý xã hội (Z55.- - Z65.-)			Z72				
15502	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.0	Z720	Tobacco use	Excl.: tobacco dependence (F17.2)	Sử dụng thuốc lá	Loại trừ: nghiện thuốc lá (F17.2)							
15503	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.1	Z721	Alcohol use	Excl.: alcohol dependence (F10.2)	Sử dụng rượu	Loại trừ: nghiện rượu (F10.2)							

15504	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.2	Z722	Drug use	Excl.: abuse of non-dependence-producing substances (F55) drug dependence (F11-F16, F19 with common fourth character .2)	Sử dụng ma túy	- Loại trừ: lạm dụng các chất không gây nghiện (F55) + nghiện ma túy (F11.- - F16.-, F19.- với ký tự thứ tư								
15505	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.3	Z723	Lack of physical exercise		Không luyện tập thể dục								
15506	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.4	Z724	Inappropriate diet and eating habits	Excl.: behavioural eating disorders of infancy or childhood (F98.2-F98.3) eating disorders (F50.-) lack of adequate food (Z59.4) malnutrition and other nutritional deficiencies (E40-E64)	Chế độ ăn uống và/hoặc thói quen ăn uống không phù hợp	- Loại trừ: rối loạn hành vi ăn uống ở trẻ sơ sinh hoặc trẻ em (F98.2-F98.3) + rối loạn ăn uống (F50.-) + thiếu thực phẩm (Z59,4) + suy dinh dưỡng và/hoặc thiếu hụt dinh dưỡng khác								
15507	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.5	Z725	High-risk sexual behaviour		Hành vi tình dục nguy cơ cao								
15508	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.6	Z726	Gambling and betting	Excl.: compulsive or pathological gambling (F63.0)	Đánh bạc và/hoặc cá cược	Loại trừ: nghiện cờ bạc, cá cược bệnh lý (F63.0)								
15509	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.8	Z728	Other problems related to lifestyle	Self-damaging behaviour	Vấn đề khác liên quan đến lối sống	Hành vi tự hủy hoại bản thân								
15510	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z72	Problems related to lifestyle	Vấn đề liên quan đến lối sống	Z72.9	Z729	Problem related to lifestyle, unspecified		Vấn đề liên quan đến lối sống, không xác định								
15511	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73	Z73	Problems related to life-management difficulty	Excl.: problems related to socioeconomic and psychosocial circumstances (Z55-Z65)	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Loại trừ: vấn đề liên quan đến hoàn cảnh kinh tế xã hội và/hoặc tâm lý xã hội (Z55.-			Z73					
15512	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.0	Z730	Burn-out	State of vital exhaustion	Kiệt sức	Tình trạng kiệt sức nghiêm trọng								
15513	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.1	Z731	Accentuation of personality traits	Type A behaviour pattern (characterized by unbridled ambition, a need for high achievement, impatience, competitiveness, and a sense of urgency)	Rối loạn nhấn mạnh nét cá tính quá mức [đến mức bệnh lý]	Mẫu hành vi loại A (đặc trưng là không kiềm chế được tham vọng, nhu cầu có thành tích cao, thiếu kiên nhẫn, tính cạnh tranh và cảm								
15514	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.2	Z732	Lack of relaxation and leisure		Thiếu thư giãn và/hoặc giải trí								
15515	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.3	Z733	Stress, not elsewhere classified	Physical and mental strain NOS Excl.: related to employment or unemployment (Z56.-)	Căng thẳng, không phân loại mục khác	- Căng thẳng về thể chất và tinh thần không xác định khác - Loại trừ: liên quan đến việc làm								
15516	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.4	Z734	Inadequate social skills, not elsewhere classified		Thiếu kỹ năng xã hội, không phân loại mục khác								
15517	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.5	Z735	Social role conflict, not elsewhere classified		Xung đột vai trò xã hội, không phân loại mục khác								
15518	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.6	Z736	Limitation of activities due to disability	Excl.: care-provider dependency (Z74.-)	Hạn chế các hoạt động do khuyết tật	Loại trừ: tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc (Z74.-)								
15519	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.8	Z738	Other problems related to life-management difficulty		Vấn đề khác liên quan đến khó khăn trong việc quản lý cuộc sống								

15520	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z73	Problems related to life-management difficulty	Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống	Z73.9	Z739	Problem related to life-management difficulty, unspecified		Vấn đề liên quan đến khó khăn trong quản lý cuộc sống, không xác định							
15521	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74	Z74	Problems related to care-provider dependency	Excl.: dependence on enabling machines or devices NEC (Z99.-)	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Loại trừ: tình trạng phụ thuộc vào máy móc hoặc thiết bị hỗ trợ không phân loại			Z74			
15522	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.0	Z740	Need for assistance due to reduced mobility		Nhu cầu trợ giúp do giảm khả năng vận động							
15523	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.1	Z741	Need for assistance with personal care		Nhu cầu trợ giúp chăm sóc cá nhân							
15524	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.2	Z742	Need for assistance at home and no other household member able to render care		Nhu cầu trợ giúp chăm sóc tại nhà và trong hộ không có ai có thể chăm sóc							
15525	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.3	Z743	Need for continuous supervision		Nhu cầu theo dõi liên tục							
15526	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.8	Z748	Other problems related to care-provider dependency		Vấn đề khác liên quan đến tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc							
15527	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z74	Problems related to care-provider dependency	Vấn đề liên quan tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc	Z74.9	Z749	Problem related to care-provider dependency, unspecified		Vấn đề liên quan đến tình trạng phụ thuộc vào người chăm sóc, không xác định							
15528	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75	Z75	Problems related to medical facilities and other health care		Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác				Z75			
15529	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.0	Z750	Medical services not available in home	Excl.: no other household member able to render care (Z74.2)	Dịch vụ y tế không có sẵn tại nhà	Loại trừ: không có thành viên nào khác trong gia đình có thể chăm sóc (Z74.2)						
15530	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.1	Z751	Person awaiting admission to adequate facility elsewhere		Người đang chờ được chuyển đến [nhập viện tại] cơ sở khác phù hợp							
15531	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.2	Z752	Other waiting period for investigation and treatment		Giai đoạn chờ đợi khác để khám cận lâm sàng tra và/hoặc điều trị							
15532	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.3	Z753	Unavailability and inaccessibility of health-care facilities	Excl.: bed unavailable (Z75.1)	Không có sẵn và/hoặc không tiếp cận được cơ sở y tế	Loại trừ: không có giường bệnh (Z75.1)						
15533	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.4	Z754	Unavailability and inaccessibility of other helping agencies		Không có sẵn và/hoặc không tiếp cận được với tổ chức trợ giúp khác							

15534	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.5	Z755	Holiday relief care	Provision of health-care facilities to a person normally cared for at home, in order to enable relatives to take a vacation. Respite care	Chăm sóc hỗ trợ trong kỳ nghỉ (của người thân chăm sóc người bệnh)	- Cung cấp các phương tiện chăm sóc sức khỏe cho một người thường được chăm sóc tại nhà để tạo điều kiện cho người thân đi nghỉ dưỡng. - Chăm sóc thay thế trong thời gian người chăm						
15535	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.8	Z758	Other problems related to medical facilities and other health care		Vấn đề khác liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác									
15536	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z75	Problems related to medical facilities and other health care	Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác	Z75.9	Z759	Unspecified problem related to medical facilities and other health care		Vấn đề liên quan đến cơ sở y tế và/hoặc dịch vụ chăm sóc sức khỏe khác, không xác định									
15537	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76	Z76	Persons encountering health services in other circumstances		Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác				Z76				
15538	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.0	Z760	Issue of repeat prescription	Issue of repeat prescription for: appliance medicaments spectacles Excl.: issue of medical certificate (Z02.7) repeat prescription for contraceptive (Z30.4)	Chỉ định nhắc lại y lệnh	- Chỉ định nhắc lại y lệnh về: + thiết bị dụng cụ + thuốc điều trị + kính thuốc - Loại trừ: cấp giấy chứng nhận y tế (Z02.7) + kê lại đơn thuốc tránh thai (Z30.4)						
15539	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.1	Z761	Health supervision and care of foundling		Theo dõi sức khỏe và/hoặc chăm sóc sức khỏe trẻ bị bỏ rơi									
15540	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.2	Z762	Health supervision and care of other healthy infant and child	Medical or nursing care or supervision of healthy infant under circumstances such as: adverse socioeconomic conditions at home awaiting foster or adoptive placement maternal illness number of children at home preventing or interfering with normal care	Theo dõi sức khỏe và/hoặc chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh và/hoặc trẻ em khỏe mạnh khác	- Chăm sóc y tế, điều dưỡng hoặc theo dõi trẻ khoẻ mạnh trong những hoàn cảnh sau: + điều kiện kinh tế xã hội khó khăn ở hộ gia đình + đang chờ đưa vào gia đình chăm sóc thay thế tạm thời hoặc gia đình nhận nuôi vĩnh viễn + người mẹ ốm đau + số con trong hộ						
15541	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.3	Z763	Healthy person accompanying sick person		Người khỏe mạnh đi cùng với người bệnh									
15542	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.4	Z764	Other boarder in health-care facility	Excl.: homelessness (Z59.0)	Người bệnh ở lại cơ sở y tế dù chưa được nhập viện nội trú	Loại trừ: tình trạng vô gia cư (Z59.0)								
15543	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.5	Z765	Malingerer [conscious simulation]	Person feigning illness (with obvious motivation) Excl.: factitious disorder (F68.1) peregrinating patient (F68.1)	Người giả ốm [cố ý giả vờ]	- Người giả ốm (với động cơ rõ ràng) - Loại trừ: rối loạn giả tạo [giả bệnh] (F68.1) + người giả bệnh để chuyển từ bệnh viện này đến bệnh viện khác để được nhập viện với tư						
15544	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.8	Z768	Persons encountering health services in other specified circumstances		Những người tiếp cận cơ sở y tế trong hoàn cảnh xác định khác									

15545	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z70-Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác							Z76	Persons encountering health services in other circumstances	Những người tiếp cận dịch vụ y tế trong hoàn cảnh khác	Z76.9	Z769	Person encountering health services in unspecified circumstances		Những người tiếp cận cơ sở y tế trong hoàn cảnh không xác định							
15546	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80	Z80	Family history of malignant neoplasm		Tiền sử gia đình có u ác tính				Z80					
15547	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.0	Z800	Family history of malignant neoplasm of digestive organs	Conditions classifiable to C15-C26	Tiền sử gia đình có u ác tính ở cơ quan tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại C15.- - C26.-							
15548	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.1	Z801	Family history of malignant neoplasm of trachea, bronchus and lung	Conditions classifiable to C33-C34	Tiền sử gia đình có u ác tính ở khí quản, phế quản và/hoặc phổi	Bệnh lý phân loại tại C33-C34.-							
15549	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.2	Z802	Family history of malignant neoplasm of other respiratory and intrathoracic organs	Conditions classifiable to C30-C32, C37-C39	Tiền sử gia đình có u ác tính ở cơ quan hô hấp và/hoặc trong khoang ngực khác	Bệnh lý phân loại tại C30.- - C32.-, C37-C39.-							
15550	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.3	Z803	Family history of malignant neoplasm of breast	Conditions classifiable to C50.-	Tiền sử gia đình có u ác tính ở vú	Bệnh lý phân loại tại C50.-							
15551	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.4	Z804	Family history of malignant neoplasm of genital organs	Conditions classifiable to C51-C63	Tiền sử gia đình có u ác tính ở cơ quan sinh dục	Bệnh lý phân loại tại C51.- - C63.-							
15552	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.5	Z805	Family history of malignant neoplasm of urinary tract	Conditions classifiable to C64-C68	Tiền sử gia đình có u ác tính ở đường tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại C64-C68.-							
15553	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.6	Z806	Family history of leukaemia	Conditions classifiable to C91-C95	Tiền sử gia đình có bệnh bạch cầu	Bệnh lý phân loại tại C91.- - C95.-							
15554	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.7	Z807	Family history of other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissues	Conditions classifiable to C81-C90, C96.-	Tiền sử gia đình có u ác tính ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	Bệnh lý phân loại tại C81.- - C90.-, C96.-							
15555	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.8	Z808	Family history of malignant neoplasm of other organs or systems	Conditions classifiable to C00-C14, C40-C49, C69-C79, C97	Tiền sử gia đình có u ác tính ở tạng và/hoặc hệ thống khác	Bệnh lý phân loại tại C00.- - C14.-, C40.- - C49.-, C69.- - C79.-, C97							
15556	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z80	Family history of malignant neoplasm	Tiền sử gia đình có u ác tính	Z80.9	Z809	Family history of malignant neoplasm, unspecified	Conditions classifiable to C80.-	Tiền sử gia đình có u ác tính, không xác định	Bệnh lý phân loại tại C80.-							
15557	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81	Z81	Family history of mental and behavioural disorders		Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi				Z81					
15558	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.0	Z810	Family history of mental retardation	Conditions classifiable to F70-F79	Tiền sử gia đình có chậm phát triển trí tuệ	Bệnh lý phân loại tại F70.- - F79.-							

15559	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.1	Z811	Family history of alcohol abuse	Conditions classifiable to F10.-	Tiền sử gia đình có lạm dụng rượu	Bệnh lý phân loại tại F10.-						
15560	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.2	Z812	Family history of tobacco abuse	Conditions classifiable to F17.-	Tiền sử gia đình có lạm dụng thuốc lá	Bệnh lý phân loại tại F17.-						
15561	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.3	Z813	Family history of other psychoactive substance abuse	Conditions classifiable to F11-F16, F18-F19	Tiền sử gia đình có lạm dụng chất hướng thần khác	Bệnh lý phân loại tại F11.- -F16.-, F18.- - F19.-						
15562	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.4	Z814	Family history of other substance abuse	Conditions classifiable to F55	Tiền sử gia đình có lạm dụng chất khác	Bệnh lý phân loại tại F55						
15563	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z81	Family history of mental and behavioural disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi	Z81.8	Z818	Family history of other mental and behavioural disorders	Conditions classifiable elsewhere in F00-F99	Tiền sử gia đình có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi khác	Bệnh lý phân loại ở những mục khác trong F00.- - F99						
15564	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82	Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement		Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật				Z82			
15565	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.0	Z820	Family history of epilepsy and other diseases of the nervous system	Conditions classifiable to G00-G99	Tiền sử gia đình có động kinh và các bệnh khác của hệ thần kinh	Bệnh lý phân loại tại G00.- - G99.-						
15566	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.1	Z821	Family history of blindness and visual loss	Conditions classifiable to H54.-	Tiền sử gia đình có mù loà và/hoặc mất thị giác	Bệnh lý phân loại tại H54.-						
15567	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.2	Z822	Family history of deafness and hearing loss	Conditions classifiable to H90-H91	Tiền sử gia đình có điếc và/hoặc mất thính giác	Bệnh lý phân loại tại H90.- - H91.-						
15568	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.3	Z823	Family history of stroke	Conditions classifiable to I60-I64	Tiền sử gia đình có tai biến mạch máu não	Bệnh lý phân loại tại I60.- - I64						
15569	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.4	Z824	Family history of ischaemic heart disease and other diseases of the circulatory system	Conditions classifiable to I00-I52, I65-I99	Tiền sử gia đình có bệnh tim thiếu máu cục bộ và/hoặc các bệnh khác của hệ tuần hoàn	Bệnh lý phân loại tại I00-I52.-, I65.- - I99						
15570	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.5	Z825	Family history of asthma and other chronic lower respiratory diseases	Conditions classifiable to J40-J47	Tiền sử gia đình có hen phế quản và/hoặc bệnh đường hô hấp dưới mạn tính khác	Bệnh lý phân loại tại J40-J47						
15571	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.6	Z826	Family history of arthritis and other diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Conditions classifiable to M00-M99	Tiền sử gia đình có viêm khớp và các bệnh khác của hệ cơ xương và/hoặc mô liên kết	Bệnh lý phân loại tại M00.- - M99.-						
15572	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.7	Z827	Family history of congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Conditions classifiable to Q00-Q99	Tiền sử gia đình có dị tật hoặc dị dạng bẩm sinh và/hoặc bất thường nhiễm sắc thể	Bệnh lý phân loại tại Q00.- - Q99.-						

15573	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z82	Family history of certain disabilities and chronic diseases leading to disablement	Tiền sử gia đình có một số khuyết tật và bệnh mạn tính dẫn đến tàn tật	Z82.8	Z828	Family history of other disabilities and chronic diseases leading to disablement, not elsewhere classified		Tiền sử gia đình có khuyết tật và/hoặc bệnh mạn tính khác dẫn đến tàn tật, không phân loại mục khác							
15574	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83	Z83	Family history of other specific disorders	Excl.: contact with or exposure to communicable disease in the family (Z20.-)	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Loại trừ: tiếp xúc hoặc phơi nhiễm với bệnh truyền nhiễm trong gia đình (Z20.-)			Z83				
15575	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.0	Z830	Family history of human immunodeficiency virus [HIV] disease	Conditions classifiable to B20-B24, O98.7	Tiền sử gia đình có bệnh suy giảm miễn dịch virus người [HIV]	Bệnh lý phân loại tại B20.- - B24, O98.7							
15576	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.1	Z831	Family history of other infectious and parasitic diseases	Conditions classifiable to A00-B19, B25-B94, B99	Tiền sử gia đình có bệnh truyền nhiễm và/hoặc ký sinh trùng khác	Bệnh lý phân loại tại A00.- - B19.-, B25.- - B94.-, B99							
15577	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.2	Z832	Family history of diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Conditions classifiable to D50-D89	Tiền sử gia đình có bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn về cơ chế miễn dịch	Bệnh lý phân loại tại D50.- - D89.-							
15578	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.3	Z833	Family history of diabetes mellitus	Conditions classifiable to E10-E14, O24	Tiền sử gia đình có bệnh đái tháo đường	Bệnh lý phân loại tại E10.- - E14.-, O24							
15579	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.4	Z834	Family history of other endocrine, nutritional and metabolic diseases	Conditions classifiable to E00-E07, E15-E90	Tiền sử gia đình có bệnh về nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa khác	Bệnh lý phân loại tại E00.- - E07.-, E15-E90							
15580	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.5	Z835	Family history of eye and ear disorders	Conditions classifiable to H00-H53, H55-H83, H92-H95 Excl.: family history of: blindness and visual loss (Z82.1) deafness and hearing loss (Z82.2)	Tiền sử gia đình có rối loạn thị giác và/hoặc thính giác	- Bệnh lý phân loại tại H00.- - H53.-, H55-H83.-, H92.- - H95.- - Loại trừ: tiền sử gia đình có: ++ mù và mất thị lực (Z82.1) ++ điếc và mất							
15581	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.6	Z836	Family history of diseases of the respiratory system	Conditions classifiable to J00-J39, J60-J99 Excl.: family history of chronic lower respiratory diseases (Z82.5)	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ hô hấp	- Bệnh lý phân loại tại J00-J39.-, J60-J99.- - Loại trừ: tiền sử gia đình có bệnh đường hô hấp							
15582	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z83	Family history of other specific disorders	Tiền sử gia đình có rối loạn xác định cụ thể khác	Z83.7	Z837	Family history of diseases of the digestive system	Conditions classifiable to K00-K93	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại K00.- - K93.-							
15583	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84	Z84	Family history of other conditions		Tiền sử gia đình có bệnh lý khác				Z84				
15584	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.0	Z840	Family history of diseases of the skin and subcutaneous tissue	Conditions classifiable to L00-L99	Tiền sử gia đình có bệnh về da và/hoặc mô dưới da	Bệnh lý phân loại tại L00-L99.-							
15585	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.1	Z841	Family history of disorders of kidney and ureter	Conditions classifiable to N00-N29	Tiền sử gia đình có rối loạn về thận và/hoặc niệu quản	Bệnh lý phân loại tại N00.- - N29.-							

15586	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.2	Z842	Family history of other diseases of the genitourinary system	Conditions classifiable to N30-N99	Tiền sử gia đình có bệnh của hệ sinh dục tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại N30.- - N99.-							
15587	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.3	Z843	Family history of consanguinity		Tiền sử gia đình có bệnh về huyết thống								
15588	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z84	Family history of other conditions	Tiền sử gia đình có bệnh lý khác	Z84.8	Z848	Family history of other specified conditions		Tiền sử gia đình có bệnh lý xác định khác								
15589	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85	Z85	Personal history of malignant neoplasm	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-) follow-up examination after	Tiền sử cá nhân có u ác tính	- Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-, Z54.-) + Tái khám sau			Z85				
15590	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.0	Z850	Personal history of malignant neoplasm of digestive organs	Conditions classifiable to C15-C26	Tiền sử cá nhân có u ác tính của cơ quan tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại C15.- - C26.-							
15591	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.1	Z851	Personal history of malignant neoplasm of trachea, bronchus and lung	Conditions classifiable to C33-C34	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở khí quản, phế quản và/hoặc phổi	Bệnh lý phân loại tại C33-C34.-							
15592	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.2	Z852	Personal history of malignant neoplasm of other respiratory and intrathoracic organs	Conditions classifiable to C30-C32, C37-C39	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan hô hấp và/hoặc cơ quan khác trong khoang ngực	Bệnh phân loại tại C30.- - C32.-, C37-C39.-							
15593	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.3	Z853	Personal history of malignant neoplasm of breast	Conditions classifiable to C50.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở vú	Bệnh lý phân loại tại C50.-							
15594	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.4	Z854	Personal history of malignant neoplasm of genital organs	Conditions classifiable to C51-C63	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan sinh dục	Bệnh lý phân loại tại C51.- - C63.-							
15595	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.5	Z855	Personal history of malignant neoplasm of urinary tract	Conditions classifiable to C64-C68	Tiền sử cá nhân có u ác tính của đường tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại C64-C68.-							
15596	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.6	Z856	Personal history of leukaemia	Conditions classifiable to C91-C95	Tiền sử cá nhân có bệnh bạch cầu	Bệnh lý phân loại tại C91.- - C95.-							
15597	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.7	Z857	Personal history of other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissues	Conditions classifiable to C81-C90, C96.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở mô hệ lympho, cơ quan tạo máu và/hoặc mô liên quan	Bệnh lý phân loại tại C81.- - C90.-, C96.-							
15598	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.8	Z858	Personal history of malignant neoplasms of other organs and systems	Conditions classifiable to C00-C14, C40-C49, C69-C79, C97	Tiền sử cá nhân có u ác tính ở cơ quan và/hoặc hệ thống khác	Bệnh lý phân loại tại C00.- - C14.-, C40.- - C49.-, C69.- - C79.-, C97							
15599	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z85	Personal history of malignant neoplasm	Tiền sử cá nhân có u ác tính	Z85.9	Z859	Personal history of malignant neoplasm, unspecified	Conditions classifiable to C80.-	Tiền sử cá nhân có u ác tính, không xác định	Bệnh lý phân loại tại C80.-							

15600	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86	Z86	Personal history of certain other diseases	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-)	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-, Z54.-)			Z86			
15601	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.0	Z860	Personal history of other neoplasms	Conditions classifiable to D00-D48 Excl.: malignant neoplasms (Z85.-)	Tiền sử cá nhân có u tân sinh khác	- Bệnh lý phân loại tại D00.- - D48.- - Loại trừ: u ác tính (Z85.-)						
15602	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.1	Z861	Personal history of infectious and parasitic diseases	Conditions classifiable to A00-B89, B99 Excl.: sequelae of infectious and parasitic diseases (B90-B94)	Tiền sử cá nhân có bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng	- Bệnh lý phân loại tại A00.- - B89, B99 - Loại trừ: di chứng của bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng (B90.- - B94.-)						
15603	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.2	Z862	Personal history of diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism	Conditions classifiable to D50-D89	Tiền sử cá nhân có bệnh về máu và/hoặc cơ quan tạo máu và/hoặc một số rối loạn về cơ chế miễn dịch	Bệnh lý phân loại tại D50.- - D89.-						
15604	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.3	Z863	Personal history of endocrine, nutritional and metabolic diseases	Conditions classifiable to E00-E90	Tiền sử cá nhân có bệnh về nội tiết, dinh dưỡng và/hoặc chuyển hóa	Bệnh lý phân loại tại E00.- - E90						
15605	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.4	Z864	Personal history of psychoactive substance abuse	Conditions classifiable to F10-F19 Excl.: current dependence (F10-F19 with common fourth character .2) problems related to use of: alcohol (Z72.1) drug	Tiền sử cá nhân có lạm dụng chất hướng thần	- Bệnh lý phân loại tại F10.- - F19.- - Loại trừ: nghiện hiện tại (F10.- - F19.- với ký tự thứ tư chung là .2) + vấn đề liên quan đến việc sử dụng: ++ rượu (Z72.1) ++ ma túy (Z72.2) ++ thuốc lá (Z72.0)						
15606	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.5	Z865	Personal history of other mental and behavioural disorders	Conditions classifiable to F00-F09, F20-F99	Tiền sử cá nhân có rối loạn tâm thần và/hoặc hành vi khác	Bệnh lý phân loại tại F00.- - F09.-, F20.- - F99						
15607	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.6	Z866	Personal history of diseases of the nervous system and sense organs	Conditions classifiable to G00-G99, H00-H95	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ thần kinh và/hoặc cơ quan cảm nhận	Bệnh lý phân loại tại G00.- - G99.-, H00.- - H95.-						
15608	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z86	Personal history of certain other diseases	Tiền sử cá nhân có một số bệnh khác	Z86.7	Z867	Personal history of diseases of the circulatory system	Conditions classifiable to I00-I99 Excl.: old myocardial infarction (I25.2) postmyocardial infarction syndrome (I24.1) sequelae of cerebrovascular	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ tuần hoàn	- Bệnh lý phân loại tại I00.- - I99 - Loại trừ: nhồi máu cơ tim cũ (I25.2) + hội chứng sau nhồi máu cơ tim (I24.1) + di chứng của						
15609	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87	Z87	Personal history of other diseases and conditions	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-)	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-, Z54.-)			Z87			
15610	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.0	Z870	Personal history of diseases of the respiratory system	Conditions classifiable to J00-J99	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ hô hấp	Bệnh lý phân loại tại J00 - J99.-						
15611	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.1	Z871	Personal history of diseases of the digestive system	Conditions classifiable to K00-K93	Tiền sử cá nhân có các bệnh của hệ tiêu hóa	Bệnh lý phân loại tại K00.- - K93.-						

15612	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.2	Z872	Personal history of diseases of the skin and subcutaneous tissue	Conditions classifiable to L00-L99	Tiền sử cá nhân có bệnh về da và/hoặc mô dưới da	Bệnh lý phân loại tại L00-L99.-							
15613	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.3	Z873	Personal history of diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	Conditions classifiable to M00-M99	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ cơ xương khớp và/hoặc mô liên kết	Bệnh lý phân loại tại M00.- - M99.-							
15614	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.4	Z874	Personal history of diseases of the genitourinary system	Conditions classifiable to N00-N99	Tiền sử cá nhân có bệnh của hệ sinh dục tiết niệu	Bệnh lý phân loại tại N00.- - N99.-							
15615	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.5	Z875	Personal history of complications of pregnancy, childbirth and the puerperium	Conditions classifiable to O00-O99 Personal history of trophoblastic disease Excl.: habitual aborter (N96) supervision during current pregnancy of a woman with poor obstetric history (Z35.-)	Tiền sử cá nhân có các biến chứng của thai kỳ, sinh đẻ và/hoặc thời kỳ sau đẻ	- Bệnh lý phân loại tại O00.- - O99.- - Tiền sử cá nhân của bệnh lý nguyên bào nuôi [bạch cầu sinh dưỡng] - Loại trừ: người mẹ sảy thai liên tục [tái phát] (N96) + theo dõi phụ nữ trong thời kỳ mang thai có tiền sử sản khoa không					Z87.5		
15616	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.6	Z876	Personal history of certain conditions arising in the perinatal period	Conditions classifiable to P00-P96	Tiền sử cá nhân có một số bệnh phát sinh trong thời kỳ chu sinh	Bệnh lý phân loại tại P00.- - P96.-							
15617	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.7	Z877	Personal history of congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Conditions classifiable to Q00-Q99	Tiền sử cá nhân có dị tật hoặc dị dạng bẩm sinh và/hoặc bất thường nhiễm sắc thể	Bệnh lý phân loại tại Q00.- - Q99.-							
15618	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z87	Personal history of other diseases and conditions	Tiền sử cá nhân có bệnh và/hoặc bệnh lý khác	Z87.8	Z878	Personal history of other specified conditions	Conditions classifiable to S00-T98 Excl.: personal history of self harm (Z91.5)	Tiền sử cá nhân có bệnh lý xác định khác	- Bệnh lý phân loại tại S00.- - T98.- - Loại trừ: tiền sử tự làm hại bản thân (Z91.5)							
15619	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88	Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances		Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm				Z88			
15620	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.0	Z880	Personal history of allergy to penicillin		Tiền sử cá nhân dị ứng với penicillin							
15621	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.1	Z881	Personal history of allergy to other antibiotic agents		Tiền sử cá nhân dị ứng với tác nhân kháng sinh khác							
15622	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.2	Z882	Personal history of allergy to sulfonamides		Tiền sử cá nhân dị ứng với kháng sinh họ sulfonamides							
15623	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.3	Z883	Personal history of allergy to other anti-infective agents		Tiền sử cá nhân dị ứng với các tác nhân chống nhiễm trùng khác							
15624	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.4	Z884	Personal history of allergy to anaesthetic agent		Tiền sử cá nhân dị ứng với tác nhân gây mê							

15625	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.5	Z885	Personal history of allergy to narcotic agent		Tiền sử cá nhân dị ứng với tác nhân ma túy								
15626	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.6	Z886	Personal history of allergy to analgesic agent		Tiền sử cá nhân dị ứng với các tác nhân giảm đau								
15627	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.7	Z887	Personal history of allergy to serum and vaccine		Tiền sử cá nhân dị ứng với huyết thanh và/hoặc vắc xin								
15628	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.8	Z888	Personal history of allergy to other drugs, medicaments and biological substances		Tiền sử cá nhân dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm khác								
15629	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z88	Personal history of allergy to drugs, medicaments and biological substances	Tiền sử cá nhân có dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm	Z88.9	Z889	Personal history of allergy to unspecified drugs, medicaments and biological substances		Tiền sử cá nhân dị ứng với dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm không xác định								
15630	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89	Z89	Acquired absence of limb	Ind.: loss of limb: postoperative post-traumatic Excl.: acquired deformities of limbs (M20-M21)	Mất chi mắc phải	- Bao gồm: mất chi: ++ sau phẫu thuật ++ sau chấn thương - Loại trừ: biến dạng mắc phải của các chi (M20.- - M21.-)			Z89					
15631	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.0	Z890	Acquired absence of finger(s) [including thumb], unilateral		Mất nhiều ngón tay mắc phải [bao gồm ngón cái], một bên								
15632	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.1	Z891	Acquired absence of hand and wrist		Mất bàn tay và/hoặc cổ tay mắc phải								
15633	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.2	Z892	Acquired absence of upper limb above wrist	Arm NOS	Mất chi trên từ trên cổ tay mắc phải	Cánh tay không xác định khác							
15634	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.3	Z893	Acquired absence of both upper limbs [any level]	Acquired absence of finger(s), bilateral	Mất cả hai chi trên mắc phải [bất kỳ tầm nào]	Mất ngón tay mắc phải, hai bên							
15635	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.4	Z894	Acquired absence of foot and ankle	Toe(s)	Mất bàn chân và/hoặc mắt cá chân mắc phải	Ngón chân							
15636	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.5	Z895	Acquired absence of leg at or below knee		Mất cẳng chân từ khớp gối hoặc dưới mắc phải								
15637	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.6	Z896	Acquired absence of leg above knee	Leg NOS	Mất cẳng chân từ trên khớp gối mắc phải	Chân không xác định khác							
15638	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.7	Z897	Acquired absence of both lower limbs [any level, except toes alone]		Mất cả hai chi dưới mắc phải [bất kỳ tầm nào, trừ riêng các ngón chân]								

15639	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.8	Z898	Acquired absence of upper and lower limbs [any level]		Mất cả chi trên và/hoặc chi dưới mắc phải [bất kỳ tầm nào]							
15640	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z89	Acquired absence of limb	Mất chi mắc phải	Z89.9	Z899	Acquired absence of limb, unspecified		Mất chi mắc phải, không xác định							
15641	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90	Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Ind.: postoperative or post-traumatic loss of body part NEC Excl.: congenital absence - see Alphabetical Index postoperative absence of: endocrine glands (E89.-) spleen (D73.0)	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	- Bao gồm: mất một phần cơ thể sau phẫu thuật hoặc sau chấn thương không phân loại mục khác - Loại trừ: dị tật thiếu bẩm sinh - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10 quyển 3 của WHO). + mất sau phẫu thuật : ++ tuyến nội tiết			Z90				
15642	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.0	Z900	Acquired absence of part of head and neck	Eye Larynx Nose Excl.: teeth (K08.1)	Mất một phần của đầu và/hoặc cổ mắc phải	- Mắt - Thanh quản - Mũi - Loại trừ: răng (K08.1)							
15643	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.1	Z901	Acquired absence of breast(s)		Mất (một hoặc hai bên) vú mắc phải							
15644	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.2	Z902	Acquired absence of lung [part of]		Mất [một phần] phổi mắc phải							
15645	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.3	Z903	Acquired absence of part of stomach		Mất một phần dạ dày mắc phải							
15646	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.4	Z904	Acquired absence of other parts of digestive tract		Mất các phần khác của đường tiêu hóa mắc phải							
15647	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.5	Z905	Acquired absence of kidney		Mất thận mắc phải							
15648	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.6	Z906	Acquired absence of other organs of urinary tract		Mất phần khác của đường tiết niệu mắc phải							
15649	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.7	Z907	Acquired absence of genital organ(s)		Mất (nhiều) cơ quan sinh dục mắc phải							
15650	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z90	Acquired absence of organs, not elsewhere classified	Mất tạng [cơ quan] mắc phải, không phân loại mục khác	Z90.8	Z908	Acquired absence of other organs		Mất cơ quan khác mắc phải							

15651	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91	Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Excl.: exposure to pollution and other problems related to physical environment (Z58.-) occupational exposure to risk-factors (Z57.-) personal history of psychoactive substance abuse (Z86.4)	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	- Loại trừ: phơi nhiễm với ô nhiễm và/hoặc vấn đề khác liên quan đến môi trường sống (Z58.-) + phơi nhiễm nghề nghiệp với yếu tố rủi ro (Z57.-) + tiền sử cá nhân lạm dụng chất			Z91			
15652	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.0	Z910	Personal history of allergy, other than to drugs and biological substances	Excl.: personal history of allergy to drugs and biological substances (Z88.-)	Tiền sử cá nhân có dị ứng, ngoài dị ứng thuốc hoặc sinh phẩm	Loại trừ: tiền sử cá nhân dị ứng với thuốc và/hoặc chất sinh học (Z88.-)						
15653	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.1	Z911	Personal history of noncompliance with medical treatment and regimen		Tiền sử cá nhân không tuân thủ chỉ định và/hoặc chế độ điều trị							
15654	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.2	Z912	Personal history of poor personal hygiene		Tiền sử cá nhân vệ sinh cá nhân kém							
15655	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.3	Z913	Personal history of unhealthy sleep-wake schedule	Excl.: sleep disorders (G47.-)	Tiền sử cá nhân về lịch trình ngủ - thức không lành mạnh	Loại trừ: rối loạn giấc ngủ (G47.-)						
15656	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.4	Z914	Personal history of psychological trauma, not elsewhere classified		Tiền sử cá nhân có sang chấn tâm lý, không phân loại mục khác							
15657	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.5	Z915	Personal history of self-harm	Parasuicide Self-poisoning Suicide attempt	Tiền sử cá nhân tự làm hại bản thân	- Tự sát không thành - Tự đầu độc - Cố gắng tự tử						
15658	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.6	Z916	Personal history of other physical trauma		Tiền sử cá nhân có chấn thương thực thể khác							
15659	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.7	Z917	Personal history of female genital mutilation	Female circumcision Female genital cutting FGM types 1-4	Tiền sử cá nhân đã bị cắt âm vật	- Cắt âm vật cho nữ - Cắt bộ phận sinh dục nữ - FGM các loại 1-4					Z91.7	
15660	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z91	Personal history of risk-factors, not elsewhere classified	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác	Z91.8	Z918	Personal history of other specified risk-factors, not elsewhere classified	Abuse NOS Maltreatment NOS	Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ khác, không phân loại mục khác	- Lạm dụng không xác định khác - Ngược đãi không xác định khác						
15661	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92	Z92	Personal history of medical treatment		Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế				Z92			
15662	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.0	Z920	Personal history of contraception	Excl.: counselling or management of current contraceptive practices (Z30.-) presence of (intrauterine) contraceptive device	Tiền sử cá nhân về can thiệp tránh thai	- Loại trừ: tư vấn hoặc quản lý các biện pháp tránh thai hiện tại (Z30.-) + sự có mặt của dụng cụ tránh thai (trong tử cung)						
15663	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.1	Z921	Personal history of long-term (current) use of anticoagulants		Tiền sử cá nhân (đang) sử dụng dài ngày chất chống đông máu							

15664	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.2	Z922	Personal history of long-term (current) use of other medicaments	Aspirin	Tiền sử cá nhân sử dụng dài ngày (hoặc hiện đang dùng) thuốc điều trị	Aspirin						
15665	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.3	Z923	Personal history of irradiation	Therapeutic radiation Excl.: exposure to radiation in the physical environment (Z58.4) occupational exposure to radiation (Z57.1)	Tiền sử cá nhân có điều trị bằng xạ trị	- Xạ trị liệu - Loại trừ: tiếp xúc với nguồn phóng xạ [bức xạ] [tia phóng xạ] trong môi trường sống (Z58.4) + phơi nhiễm nghề nghiệp với nguồn phóng xạ [bức xạ]						
15666	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.4	Z924	Personal history of major surgery, not elsewhere classified	Excl.: artificial opening status (Z93.-) postsurgical states (Z98.-) presence of functional implants and grafts (Z95-Z96) transplanted organ or tissue status (Z94.-)	Tiền sử cá nhân có phẫu thuật lớn, không phân loại mục khác	- Loại trừ: tình trạng có lỗ mở nhân tạo (Z93.-) + tình trạng hậu phẫu (Z98.-) + sự có mặt thiết bị cấy và/hoặc vật tư ghép có chức năng (Z95-Z96) + tình trạng mô hoặc cơ quan được cấy ghép						
15667	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.5	Z925	Personal history of rehabilitation measures		Tiền sử cá nhân có can thiệp phục hồi chức năng							
15668	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.6	Z926	Personal history of chemotherapy for neoplastic disease		Tiền sử cá nhân có hóa trị liệu bệnh u tân sinh							
15669	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.8	Z928	Personal history of other medical treatment		Tiền sử cá nhân có can tiệp y tế khác							
15670	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z92	Personal history of medical treatment	Tiền sử cá nhân liên quan can thiệp y tế	Z92.9	Z929	Personal history of medical treatment, unspecified		Tiền sử cá nhân có can thiệp y tế, không xác định							
15671	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93	Z93	Artificial opening status	Excl.: artificial openings requiring attention or management (Z43.-) complications of external stoma (J95.0, K91.4, N99.5)	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	- Loại trừ: lỗ mở nhân tạo cần được chăm sóc hoặc xử trí (Z43.-) + biến chứng của lỗ mở thông ngoài da (J95.0, K91.4,			Z93				
15672	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.0	Z930	Tracheostomy status		Tình trạng lỗ mở khí quản							
15673	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.1	Z931	Gastrostomy status		Tình trạng lỗ mở thông dạ dày							
15674	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.2	Z932	Ileostomy status		Tình trạng lỗ mở thông hồi tràng [hậu môn nhân tạo]							
15675	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.3	Z933	Colostomy status		Tình trạng lỗ mở thông đại tràng [hậu môn nhân tạo]							

15676	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.4	Z934	Other artificial openings of gastrointestinal tract status		Tình trạng lỗ mở nhân tạo khác của dạ dày - ruột							
15677	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.5	Z935	Cystostomy status		Tình trạng có ống dẫn lưu bàng quang trên xương mu							
15678	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.6	Z936	Other artificial openings of urinary tract status	Nephrostomy Ureterostomy Urethrostomy	Tình trạng có ống dẫn lưu đường tiết niệu qua da khác	- Ống dẫn lưu bể thận - Ống dẫn lưu niệu quản - Ống dẫn lưu niệu đạo							
15679	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.8	Z938	Other artificial opening status		Tình trạng lỗ mở nhân tạo khác							
15680	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z93	Artificial opening status	Tình trạng lỗ mở nhân tạo	Z93.9	Z939	Artificial opening status, unspecified		Tình trạng lỗ mở nhân tạo, không xác định							
15681	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94	Z94	Transplanted organ and tissue status	Ind.: organ or tissue replaced by heterogenous or homogenous transplant Excl.: complications of transplanted organ or tissue - see Alphabetical Index presence of: vascular graft (Z95.-) xenogenic heart valve (Z95.3)	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	- Bao gồm: cơ quan hoặc mô được thay thế bằng cấy ghép đồng loài hay dị loài - Loại trừ: biến chứng của tạng hoặc mô được cấy ghép - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD10 quyển 3 của WHO). + sự có mặt của: ++ mảnh ghép mạch máu (Z95.-)			Z94				
15682	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.0	Z940	Kidney transplant status		Tình trạng ghép thận							
15683	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.1	Z941	Heart transplant status	Excl.: heart-valve replacement status (Z95.2-Z95.4)	Tình trạng ghép tim	Loại trừ: tình trạng van tim thay thế (Z95.2-Z95.4)							
15684	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.2	Z942	Lung transplant status		Tình trạng ghép phổi							
15685	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.3	Z943	Heart and lungs transplant status		Tình trạng ghép cả tim và phổi							
15686	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.4	Z944	Liver transplant status		Tình trạng ghép gan							
15687	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.5	Z945	Skin transplant status	Autogenous skin transplant status	Tình trạng ghép da	Tình trạng ghép da tự thân							
15688	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.6	Z946	Bone transplant status		Tình trạng ghép xương							

15689	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.7	Z947	Corneal transplant status		Tình trạng ghép giác mạc							
15690	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.8	Z948	Other transplanted organ and tissue status	Bone marrow Intestine Pancreas Stem cells	Tình trạng tạng và/hoặc mô khác được cấy ghép	- Tủy xương - Ruột - Tuyến tụy - Tế bào gốc						
15691	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z94	Transplanted organ and tissue status	Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép	Z94.9	Z949	Transplanted organ and tissue status, unspecified		Tình trạng tạng và/hoặc mô được cấy ghép, không xác định							
15692	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95	Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Excl.: complications of cardiac and vascular devices, implants and grafts (T82.-)	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Loại trừ: các biến chứng của thiết bị/dụng cụ tim và/hoặc mạch máu, cấy ghép và ghép (T82.-)			Z95				
15693	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.0	Z950	Presence of electronic cardiac devices	Presence of: cardiac pacemaker cardiac resynchronization therapy defibrillator (CRT-D) cardiac resynchronization therapy (CRT) pacemaker cardioverter-defibrillator (ICD) Excl.: adjustment or management of cardiac devices (Z45.0) dependence on	Sự có mặt của thiết bị điện tử ở tim	- Sự có mặt của: + máy tạo nhịp tim + máy tạo nhịp tim - tái đồng bộ - phá rung (CRT-D) + máy tạo nhịp - tái đồng bộ tim (CRT) + máy chuyển nhịp/phá rung tự động (ICD) - Loại trừ: Điều chỉnh và quản lý hoạt động thiết bị trợ tim (Z45.0) + tình trạng phụ thuộc vào tim							
15694	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.1	Z951	Presence of aortocoronary bypass graft		Sự có mặt của ghép bắc cầu động mạch vành							
15695	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.2	Z952	Presence of prosthetic heart valve		Sự có mặt của van tim nhân tạo cơ học							
15696	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.3	Z953	Presence of xenogenic heart valve		Sự có mặt của van tim nhân tạo sinh học							
15697	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.4	Z954	Presence of other heart-valve replacement		Sự có mặt của van tim thay thế khác							
15698	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.5	Z955	Presence of coronary angioplasty implant and graft	Presence of coronary artery prosthesis Status following coronary angioplasty NOS	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ được cấy ghép trong can thiệp mạch vành	- Sự có mặt của stent động mạch vành - Tình trạng sau nong mạch vành không xác định						
15699	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.8	Z958	Presence of other cardiac and vascular implants and grafts		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ tim và/hoặc mạch máu khác được cấy ghép							
15700	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z95	Presence of cardiac and vascular implants and grafts	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tim và/hoặc mạch máu	Z95.9	Z959	Presence of cardiac and vascular implant and graft, unspecified		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ tim và/hoặc mạch máu được cấy ghép, không xác định							

15701	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96	Z96	Presence of other functional implants	Excl.: complications of internal prosthetic devices, implants and grafts (T82-T85) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46)	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	- Loại trừ: biến chứng của thiết bị nhân tạo được cấy và/hoặc ghép bên trong (T82.- - T85.-) + lắp và điều chỉnh bộ phận giả và/hoặc thiết bị chỉnh hình khác			Z96			
15702	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.0	Z960	Presence of urogenital implants		Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép tiết niệu sinh dục									
15703	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.1	Z961	Presence of intraocular lens	Pseudophakia	Sự có mặt của thấu kính nội nhãn	Thủy tinh thể nhân tạo								
15704	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.2	Z962	Presence of otological and audiological implants	Bone-conduction hearing device Cochlear implant Eustachian tube stent Myringotomy tube(s) Stapes replacement	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép tai và/hoặc thính giác	- Thiết bị thính giác dẫn truyền qua xương - Thiết bị cấy ốc tai - Khung đỡ vòi nhĩ - Ống thông khí màng nhĩ - Xương bàn đạp thay thế								
15705	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.3	Z963	Presence of artificial larynx		Sự có mặt của thanh quản nhân tạo									
15706	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.4	Z964	Presence of endocrine implants	Insulin pump	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép nội tiết	Bơm insulin								
15707	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.5	Z965	Presence of tooth-root and mandibular implants		Sự có mặt của chân [trụ] răng và/hoặc thiết bị/dụng cụ tạo hình hàm được cấy ghép									
15708	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.6	Z966	Presence of orthopaedic joint implants	Finger-joint replacement Hip-joint replacement (partial)(total)	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ chỉnh hình khớp	- Thiết bị nhân tạo thay khớp ngón tay - Thiết bị nhân tạo thay khớp háng (bán phần) (toàn								
15709	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.7	Z967	Presence of other bone and tendon implants	Skull plate	Sự có mặt của mô xương và/hoặc gân được ghép	Bản xương sọ [mảnh ghép sọ nhân tạo]								
15710	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.8	Z968	Presence of other specified functional implants		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng xác định khác									
15711	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z96	Presence of other functional implants	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng khác	Z96.9	Z969	Presence of functional implant, unspecified		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ cấy ghép chức năng, không xác định									
15712	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97	Z97	Presence of other devices	Excl.: complications of internal prosthetic devices, implants and grafts (T82-T85) fitting and adjustment of prosthetic and other devices (Z44-Z46) presence of cerebrospinal fluid drainage device (Z98.2)	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	- Loại trừ: biến chứng của thiết bị nhân tạo được cấy và/hoặc ghép bên trong (T82.- - T85.-) + lắp và điều chỉnh bộ phận giả và/hoặc thiết bị chỉnh hình khác (Z44.- - Z46.-) + sự có mặt của thiết bị dẫn lưu			Z97			

15713	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.0	Z970	Presence of artificial eye		Sự có mặt mắt giả							
15714	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.1	Z971	Presence of artificial limb (complete)(partial)		Sự có mặt của chi giả (toàn bộ) (một phần)							
15715	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.2	Z972	Presence of dental prosthetic device (complete)(partial)		Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ phục hình răng (toàn bộ) (một phần)							
15716	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.3	Z973	Presence of spectacles and contact lenses		Sự có mặt của kính thuốc và/hoặc kính áp tròng							
15717	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.4	Z974	Presence of external hearing-aid		Sự có mặt của máy trợ thính bên ngoài							
15718	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.5	Z975	Presence of (intrauterine) contraceptive device	Excl.: checking, reinsertion or removal of contraceptive device (Z30.5) insertion of contraceptive device	Sự có mặt dụng cụ tránh thai (trong tử cung)	- Loại trừ: kiểm tra, đặt lại hoặc tháo dụng cụ tránh thai (Z30.5) + đặt dụng cụ tránh thai (Z30.1)				Z97.5	
15719	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z97	Presence of other devices	Sự có mặt thiết bị/dụng cụ cấy ghép khác	Z97.8	Z978	Presence of other specified devices		Sự có mặt thiết bị/dụng cụ xác định khác							
15720	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z98	Other postsurgical states	Tình trạng khác sau can thiệp	Z98	Z98	Other postsurgical states	Excl.: follow-up medical care and convalescence (Z42-Z51, Z54.-) postprocedural or postoperative complication - see Alphabetical Index	Tình trạng khác sau can thiệp	- Loại trừ: chăm sóc điều trị tiếp và/hoặc dưỡng sức (Z42.- - Z51.-, Z54.-) + biến chứng sau can thiệp hoặc sau phẫu thuật - xem Chỉ mục theo thứ tự chữ cái (ICD-10			Z98			
15721	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z98	Other postsurgical states	Tình trạng khác sau can thiệp	Z98.0	Z980	Intestinal bypass and anastomosis status		Tình trạng nối tắt ruột và/hoặc nối ruột							
15722	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z98	Other postsurgical states	Tình trạng khác sau can thiệp	Z98.1	Z981	Arthrodesis status		Tình trạng cố định khớp							
15723	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z98	Other postsurgical states	Tình trạng khác sau can thiệp	Z98.2	Z982	Presence of cerebrospinal fluid drainage device	CSF shunt	Sự có mặt của thiết bị/dụng cụ dẫn lưu dịch não tủy	Ống dẫn lưu dịch não tủy						
15724	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z98	Other postsurgical states	Tình trạng khác sau can thiệp	Z98.8	Z988	Other specified postsurgical states		Tình trạng sau can thiệp xác định khác							
15725	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99	Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified		Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác				Z99			
15726	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.0	Z990	Dependence on aspirator		Tình trạng phụ thuộc vào máy hút dịch							

15727	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.1	Z991	Dependence on respirator	Dependence on ventilator	Tình trạng phụ thuộc vào máy thở	Phụ thuộc thiết bị thông khí nhân tạo						
15728	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.2	Z992	Dependence on renal dialysis	Presence of arteriovenous shunt for dialysis Renal dialysis status Excl.: dialysis preparation, treatment or session (Z49.-)	Tình trạng phụ thuộc phụ thuộc vào lọc máu nhân tạo [thận nhân tạo]	- Sự có mặt của ống nối thông động - tĩnh mạch để lọc máu - Tình trạng chạy thận nhân tạo - Loại trừ: chuẩn bị và điều trị lọc máu						
15729	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.3	Z993	Dependence on wheelchair		Tình trạng phụ thuộc vào xe lăn							
15730	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.4	Z994	Dependence on artificial heart		Tình trạng phụ thuộc vào tim nhân tạo							
15731	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.8	Z998	Dependence on other enabling machines and devices		Tình trạng phụ thuộc vào máy móc và/hoặc thiết bị hỗ trợ khác							
15732	XXI	Z00-Z99	Factors influencing health status and contact with health services	Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	Z80-Z99	Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions	Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe							Z99	Dependence on enabling machines and devices, not elsewhere classified	Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ, không phân loại mục khác	Z99.9	Z999	Dependence on unspecified enabling machine and device		Tình trạng phụ thuộc vào thiết bị và/hoặc máy móc hỗ trợ không xác định							
15733	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U04	Severe acute respiratory syndrome [SARS]	Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng [SARS]	U04	U04	Severe acute respiratory syndrome [SARS]		Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng [SARS]				U04				
15734	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U04	Severe acute respiratory syndrome [SARS]	Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng [SARS]	U04.9	U049	Severe acute respiratory syndrome [SARS], unspecified	Excl.: COVID-19, virus identified (U07.1) COVID-19, virus not identified (U07.2)	Hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng [SARS], không xác định	- Loại trừ: COVID-19, xác định có virus (U07.1) + COVID-19, chưa xác định virus						
15735	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	U07	U07	Emergency use of U07	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U07 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U07 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U07			

15736	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	U07.0	U070	Vaping-related disorder	dabbing related lung damage dabbing related disorder electronic cigarette related lung damage electronic cigarette related lung injury dabbing related lung injury e-cigarette - [electronic] cigarette related disorder EVALI - [e-cigarette, or vaping, product use associated lung injury] Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations.	Rối loạn liên quan sử dụng thuốc lá điện tử	- phổi bị hủy hoại do hít phải dầu và sáp cần sa đậm đặc được làm nóng - rối loạn bất thường do hít phải dầu và sáp cần sa - phổi bị hủy hoại do thuốc lá điện tử - tổn thương phổi liên quan đến thuốc lá điện tử - tổn thương phổi liên quan đến hít phải dầu và sáp cần sa đậm đặc - thuốc lá điện tử - rối loạn liên quan đến thuốc lá [điện tử] - EVALI - [tổn thương phổi liên quan sử dụng thuốc lá điện tử, hoặc vaping] Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung						
15737	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	U07.1	U071	COVID-19, virus identified	COVID-19 NOS Use this code when COVID-19 has been confirmed by laboratory testing irrespective of severity of clinical signs or symptoms. Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations. Excl.: Coronavirus infection, unspecified site (B34.2) Coronavirus as the cause of diseases classified to other chapters (B97.2) Severe acute respiratory syndrome [SARS], unspecified (U04.9)	COVID-19, virus được xác định	COVID-19 không xác định khác Sử dụng mã này khi COVID-19 đã được khẳng định bằng xét nghiệm không kể mức độ nghiêm trọng của các triệu chứng lâm sàng cơ năng hoặc thực thể. Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã để xác định viêm phổi hoặc các biểu hiện khác. - Loại trừ: nhiễm virus corona, vị trí không xác định (B34.2) + virus corona là nguyên nhân gây các bệnh được phân loại ở chương khác (B97.2) + hội chứng hô hấp cấp tính						
15738	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U07	Emergency use of U07	Sử dụng mã U07 trong tình huống khẩn cấp	U07.2	U072	COVID-19, virus not identified	Use this code when COVID-19 is diagnosed clinically or epidemiologically but laboratory testing is inconclusive or not available. Use additional code, if desired, to identify pneumonia or other manifestations Excl.: Coronavirus infection, unspecified site (B34.2) COVID-19: confirmed by laboratory testing (U07.1) special screening examination (Z11.5) suspected but ruled out by negative laboratory results (Z03.8)	COVID-19, virus chưa được xác định	Sử dụng mã này khi chẩn đoán COVID-19 dựa vào yếu tố lâm sàng hoặc dịch tễ nhưng chưa có kết quả xét nghiệm khẳng định. Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã, để xác định bệnh lý viêm phổi hoặc các biểu hiện lâm sàng khác. - Loại trừ: nhiễm virus corona, vị trí không xác định (B34.2) COVID-19: + được khẳng định bằng xét nghiệm (U07.1) + khám sàng lọc chuyên khoa (Z11.5) + nghi ngờ nhưng bị loại trừ bởi kết						
15739	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08	U08	Personal history of COVID-19		Tiền sử cá nhân mắc COVID-19				U08			

15740	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U08	Personal history of COVID-19	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19	U08.9	U089	Personal history of COVID-19, unspecified	Note: This optional code is used to record an earlier episode of COVID-19, confirmed or probable that influences the person's health status, and the person no longer suffers of COVID-19. This code should not be used for primary mortality tabulation	Tiền sử cá nhân mắc COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để ghi lại một đợt điều trị COVID-19 trước đó, được khẳng định hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người, và người đó không còn bị COVID-19 nữa. Không nên sử dụng mã này để						
15741	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09	U09	Post COVID-19 condition		Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19				U09				
15742	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U09	Post COVID-19 condition	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19	U09.9	U099	Post COVID-19 condition, unspecified	Note: This optional code serves to allow the establishment of a link with COVID-19. This code is not to be used in cases that still are presenting COVID-19	Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã tùy chọn này dùng để cho phép thiết lập mối liên kết với COVID-19. Không được sử dụng mã này trong các trường hợp chưa						
15743	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10	U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19		Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19				U10				
15744	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U10	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19	U10.9	U109	Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified	Cytokine storm Temporally associated with COVID-19 Kawasaki-like syndrome Temporally associated with COVID-19 Multisystem Inflammatory Syndrome in Children (MIS-C) Temporally associated with COVID-19 Paediatric Inflammatory Multisystem Syndrome (PIMS)	Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định	- Hội chứng cơn bão cytokine liên quan đến COVID-19 - Hội chứng giống Kawasaki liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan ở trẻ em (MIS-C) liên quan đến COVID-19 - Hội chứng viêm đa cơ quan nhi khoa (PIMS) liên quan đến COVID-19 - Loại trừ: Hội chứng hạch bạch huyết niêm mạc						
15745	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11	U11	Need for immunization against COVID-19		Nhu cầu tiêm phòng COVID-19				U11				
15746	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U11	Need for immunization against COVID-19	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19	U11.9	U119	Need for immunization against COVID-19, unspecified	Note: This code should not be used for international comparison or for primary mortality coding. This optional code is intended to be used when a person who may or may not be sick encounters health services for the specific purpose of receiving a COVID-19 vaccine. Prophylactic COVID-19 vaccination Excl.: immunization not carried out (Z28.-)	Nhu cầu tiêm phòng COVID-19, không xác định	Lưu ý: Mã này không nên sử dụng để so sánh quốc tế hoặc để mã hóa nguyên nhân tử vong chính. Mã bổ sung này được sử dụng nhằm mục đích khi một người có thể có hoặc không bị bệnh đến cơ sở y tế với mục đích cụ thể là tiêm vắc xin COVID-19. - Tiêm vắc xin phòng bệnh COVID-19.						
15747	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12	U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use		Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị				U12				

15748	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U12	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị	U12.9	U129	COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified	Note: This code is to be used as an external cause code (i.e. as a sub category under Y59, "Other and unspecified vaccines and biological substances"). In addition to this, a code from another chapter of the classification should be used indicating the nature of the adverse effect. Correct administration of COVID-19 vaccine in prophylactic therapeutic use as the cause of any adverse effect.	Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị, không xác định	Lưu ý: Mã này được sử dụng làm mã nguyên nhân bên ngoài (tức là một danh mục phụ theo Y59, "Chất sinh học và vắc xin không xác định khác và chưa được chỉ định"). Ngoài mã này, nên sử dụng một mã từ chương khác để mô tả bản chất của tác dụng phụ. - Sử dụng vắc xin COVID-19 đúng hướng dẫn trong điều trị dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng phụ nào.						
15749	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U13	Emergency use of U13	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13	U13	Emergency use of U13	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U13 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U13 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U13			
15750	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U13	Emergency use of U13.9	Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp	U13/9	U139	Emergency use of U13.9		Sử dụng mã U13.9 trong tình huống khẩn cấp									
15751	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U14	Emergency use of U14	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14	U14	Emergency use of U14	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U14 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U14 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U14			
15752	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U14	Emergency use of U14.9	Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp	U14.9	U149	Emergency use of U14.9		Sử dụng mã U14.9 trong tình huống khẩn cấp									

15753	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U15	Emergency use of U15	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15	U15	Emergency use of U15	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U15 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U15 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U15			
15754	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U15	Emergency use of U15.9	Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp	U15.9	U159	Emergency use of U15.9		Sử dụng mã U15.9 trong tình huống khẩn cấp								
15755	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U16	Emergency use of U16	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16	U16	Emergency use of U16	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U16 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U16 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U16			
15756	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U16	Emergency use of U16.9	Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp	U16.9	U169	Emergency use of U16.9		Sử dụng mã U16.9 trong tình huống khẩn cấp								
15757	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U17	Emergency use of U17	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17	U17	Emergency use of U17	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U17 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U17 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U17			
15758	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U17	Emergency use of U17.9	Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp	U17.9	U179	Emergency use of U17.9		Sử dụng mã U17.9 trong tình huống khẩn cấp								

15759	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U18	Emergency use of U18	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18	U18	Emergency use of U18	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U18 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U18 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U18			
15760	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U18	Emergency use of U18.9	Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp	U18.9	U189	Emergency use of U18.9		Sử dụng mã U18.9 trong tình huống khẩn cấp								
15761	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U19	Emergency use of U19	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19	U19	Emergency use of U19	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U19 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U19 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U19			
15762	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U19	Emergency use of U19.9	Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp	U19.9	U199	Emergency use of U19.9		Sử dụng mã U19.9 trong tình huống khẩn cấp								
15763	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U20	Emergency use of U20	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20	U20	Emergency use of U20	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U20 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U20 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U20			
15764	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U20	Emergency use of U20.9	Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp	U20.9	U209	Emergency use of U20.9		Sử dụng mã U20.9 trong tình huống khẩn cấp								

15765	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U21	Emergency use of U21	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21	U21	Emergency use of U21	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U21 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U21 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U21			
15766	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U21	Emergency use of U21.9	Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp	U21.9	U219	Emergency use of U21.9		Sử dụng mã U21.9 trong tình huống khẩn cấp								
15767	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U22	Emergency use of U22	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22	U22	Emergency use of U22	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U22 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U22 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U22			
15768	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U22	Emergency use of U22.9	Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp	U22.9	U229	Emergency use of U22.9		Sử dụng mã U22.9 trong tình huống khẩn cấp								
15769	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U23	Emergency use of U23	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23	U23	Emergency use of U23	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U23 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U23 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U23			
15770	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U23	Emergency use of U23.9	Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp	U23.9	U239	Emergency use of U23.9		Sử dụng mã U23.9 trong tình huống khẩn cấp								

15771	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U24	Emergency use of U24	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24	U24	Emergency use of U24	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U24 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U24 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U24			
15772	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U24	Emergency use of U24.9	Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp	U24.9	U249	Emergency use of U24.9		Sử dụng mã U24.9 trong tình huống khẩn cấp									
15773	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U25	Emergency use of U25	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25	U25	Emergency use of U25	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U25 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U25 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U25			
15774	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U25	Emergency use of U25.9	Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp	U25.9	U259	Emergency use of U25.9		Sử dụng mã U25.9 trong tình huống khẩn cấp									
15775	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U26	Emergency use of U26	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26	U26	Emergency use of U26	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U26 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U26 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U26			
15776	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U26	Emergency use of U26.9	Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp	U26.9	U269	Emergency use of U26.9		Sử dụng mã U26.9 trong tình huống khẩn cấp									

15777	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U27	Emergency use of U27	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27	U27	Emergency use of U27	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U27 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U27 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U27			
15778	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U27	Emergency use of U27.9	Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp	U27.9	U279	Emergency use of U27.9		Sử dụng mã U27.9 trong tình huống khẩn cấp									
15779	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U28	Emergency use of U28	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28	U28	Emergency use of U28	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U28 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U28 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U28			
15780	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U28	Emergency use of U28.9	Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp	U28.9	U289	Emergency use of U28.9		Sử dụng mã U28.9 trong tình huống khẩn cấp									
15781	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U29	Emergency use of U29	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29	U29	Emergency use of U29	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U29 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U29 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U29			
15782	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U29	Emergency use of U29.9	Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp	U29.9	U299	Emergency use of U29.9		Sử dụng mã U29.9 trong tình huống khẩn cấp									

15783	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U30	Emergency use of U30	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30	U30	Emergency use of U30	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U30 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U30 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U30			
15784	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U30	Emergency use of U30.9	Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp	U30.9	U309	Emergency use of U30.9		Sử dụng mã U30.9 trong tình huống khẩn cấp								
15785	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U31	Emergency use of U31	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31	U31	Emergency use of U31	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U31 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U31 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U31			
15786	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U31	Emergency use of U31.9	Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp	U31.9	U319	Emergency use of U31.9		Sử dụng mã U31.9 trong tình huống khẩn cấp								
15787	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U32	Emergency use of U32	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32	U32	Emergency use of U32	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U32 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U32 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U32			
15788	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U32	Emergency use of U32.9	Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp	U32.9	U329	Emergency use of U32.9		Sử dụng mã U32.9 trong tình huống khẩn cấp								

15789	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U33	Emergency use of U33	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33	U33	Emergency use of U33	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U33 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U33 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U33			
15790	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U33	Emergency use of U33.9	Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp	U33.9	U339	Emergency use of U33.9		Sử dụng mã U33.9 trong tình huống khẩn cấp									
15791	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U34	Emergency use of U34	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34	U34	Emergency use of U34	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U34 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U34 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U34			
15792	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U34	Emergency use of U34.9	Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp	U34.9	U349	Emergency use of U34.9		Sử dụng mã U34.9 trong tình huống khẩn cấp									
15793	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U35	Emergency use of U35	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35	U35	Emergency use of U35	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U35 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U35 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U35			
15794	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U35	Emergency use of U35.9	Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp	U35.9	U359	Emergency use of U35.9		Sử dụng mã U35.9 trong tình huống khẩn cấp									

15795	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U36	Emergency use of U36	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36	U36	Emergency use of U36	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U36 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U36 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U36			
15796	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U36	Emergency use of U36.9	Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp	U36.9	U369	Emergency use of U36.9		Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp								
15797	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U37	Emergency use of U37	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37	U37	Emergency use of U37	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U37 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U37 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U37			
15798	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U37	Emergency use of U37.9	Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp	U37.9	U379	Emergency use of U37.9		Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp								
15799	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U38	Emergency use of U38	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38	U38	Emergency use of U38	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U38 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U38 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U38			
15800	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U38	Emergency use of U38.9	Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp	U38.9	U389	Emergency use of U38.9		Sử dụng mã U38.9 trong tình huống khẩn cấp								

15801	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U39	Emergency use of U39	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39	U39	Emergency use of U39	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U39 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U39 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U39			
15802	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U39	Emergency use of U39.9	Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp	U39.9	U399	Emergency use of U39.9		Sử dụng mã U39.9 trong tình huống khẩn cấp								
15803	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U40	Emergency use of U40	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40	U40	Emergency use of U40	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U40 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U40 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U40			
15804	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U40	Emergency use of U40.9	Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp	U40.9	U409	Emergency use of U40.9		Sử dụng mã U40.9 trong tình huống khẩn cấp								
15805	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U41	Emergency use of U41	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41	U41	Emergency use of U41	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U41 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U41 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U41			
15806	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U41	Emergency use of U41.9	Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp	U41.9	U419	Emergency use of U41.9		Sử dụng mã U41.9 trong tình huống khẩn cấp								

15807	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U42	Emergency use of U42	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42	U42	Emergency use of U42	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U42 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U42 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U42			
15808	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U42	Emergency use of U42.9	Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp	U42.9	U429	Emergency use of U42.9		Sử dụng mã U42.9 trong tình huống khẩn cấp									
15809	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U43	Emergency use of U43	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43	U43	Emergency use of U43	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U43 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U43 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U43			
15810	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U43	Emergency use of U43.9	Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp	U43.9	U439	Emergency use of U43.9		Sử dụng mã U43.9 trong tình huống khẩn cấp									
15811	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U44	Emergency use of U44	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44	U44	Emergency use of U44	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U44 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U44 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U44			
15812	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U44	Emergency use of U44.9	Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp	U44.9	U449	Emergency use of U44.9		Sử dụng mã U44.9 trong tình huống khẩn cấp									

15813	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U45	Emergency use of U45	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45	U45	Emergency use of U45	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U45 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U45 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U45			
15814	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U45	Emergency use of U45.9	Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp	U45.9	U459	Emergency use of U45.9		Sử dụng mã U45.9 trong tình huống khẩn cấp									
15815	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U46	Emergency use of U46	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46	U46	Emergency use of U46	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U46 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U46 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U46			
15816	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U46	Emergency use of U46.9	Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp	U46.9	U469	Emergency use of U46.9		Sử dụng mã U46.9 trong tình huống khẩn cấp									
15817	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U47	Emergency use of U47	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47	U47	Emergency use of U47	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U47 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U47 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U47			
15818	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U47	Emergency use of U47.9	Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp	U47.9	U479	Emergency use of U47.9		Sử dụng mã U47.9 trong tình huống khẩn cấp									

15819	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U48	Emergency use of U48	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48	U48	Emergency use of U48	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U48 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U48 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U48			
15820	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U48	Emergency use of U48.9	Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp	U48.9	U489	Emergency use of U48.9		Sử dụng mã U48.9 trong tình huống khẩn cấp										
15821	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49)	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U49	Emergency use of U49	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	U49	U49	Emergency use of U49	Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U49 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately.	Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp	Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U49 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử			U49			
15822	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U00-U49	Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or	Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp							U49	Emergency use of U49.9	Sử dụng mã U49 trong trường hợp khẩn cấp	U49.9	U499	Emergency use of U49.9		Sử dụng mã U49.9 trong tình huống khẩn cấp										
15823	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82	U82	Resistance to betalactam antibiotics	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify agents resistant to betalactam antibiotic treatment.	Kháng kháng sinh họ betalactam	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định các tác nhân kháng điều trị kháng sinh	U82		U82			
15824	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.0	U820	Resistance to penicillin	Resistance to: Amoxicillin Ampicillin	Kháng penicillin	- Kháng: + Amoxicillin + Ampicillin	U82.0					
15825	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.1	U821	Resistance to methicillin	Resistance to: Cloxacillin Flucloxacillin Oxacillin	Kháng methicillin	- Kháng: + Cloxacillin + Flucloxacillin + Oxacillin	U82.1					
15826	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.2	U822	Extended spectrum betalactamase (ESBL) resistance		Kháng betalactamase phổ mở rộng (ESBL)		U82.2					
15827	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.8	U828	Resistance to other betalactam antibiotics		Kháng kháng sinh khác thuộc họ betalactam		U82.8					
15828	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U82	Resistance to betalactam antibiotics	Kháng kháng sinh họ betalactam	U82.9	U829	Resistance to betalactam antibiotics, unspecified		Kháng kháng sinh họ betalactam, không xác định		U82.9					
15829	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83	U83	Resistance to other antibiotics	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify agents resistant to other antibiotic treatment	Kháng kháng sinh khác	Nếu muốn, có thể sử dụng bổ sung mã (B95.- - B98.-) để xác định các tác nhân kháng điều trị kháng sinh	U83		U83			
15830	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.0	U830	Resistance to vancomycin		Kháng vancomycin		U83.0					

15831	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.1	U831	Resistance to other vancomycin related antibiotics		Kháng kháng sinh khác thuộc họ vancomycin khác		U83.1						
15832	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.2	U832	Resistance to quinolones		Kháng nhóm quinolon		U83.2						
15833	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.7	U837	Resistance to multiple antibiotics		Kháng đa kháng sinh		U83.7						
15834	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.8	U838	Resistance to other single specified antibiotic		Kháng một loại kháng sinh xác định khác		U83.8						
15835	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U83	Resistance to other antibiotics	Kháng kháng sinh khác	U83.9	U839	Resistance to unspecified antibiotic	Resistance to antibiotics NOS	Kháng kháng sinh không xác định	Kháng kháng sinh không xác định khác	U83.9						
15836	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84	U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Use additional code (B95-B98), if desired, to identify agents resistant to other antibiotic treatment. Excl.: Resistance to antibiotics (U82-U83)	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	Nếu muốn, có thể sử dụng mã bổ sung (B95.- - B98.-) để xác định các tác nhân kháng các thuốc kháng sinh khác. - Loại trừ: Kháng	U84		U84				
15837	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.0	U840	Resistance to antiparasitic drug(s)	Resistance to quinine and related compounds	Kháng thuốc diệt ký sinh trùng	Kháng ký ninh và/hoặc các hợp chất liên quan.	U84.0						
15838	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.1	U841	Resistance to antifungal drug(s)		Kháng thuốc chống nấm		U84.1						
15839	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.2	U842	Resistance to antiviral drug(s)		Kháng thuốc diệt virus		U84.2						
15840	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.3	U843	Resistance to tuberculostatic drug(s)		Kháng thuốc chống lao		U84.3						
15841	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.7	U847	Resistance to multiple antimicrobial drugs	Excl.: Resistance to multiple antibiotics only (U83.7)	Đa kháng thuốc kháng vi sinh vật	Loại trừ: Kháng kháng sinh đơn thuần (U83.7)	U84.7						
15842	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.8	U848	Resistance to other specified antimicrobial drug		Kháng thuốc kháng vi sinh vật xác định khác		U84.8						
15843	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U84	Resistance to other antimicrobial drugs	Kháng thuốc kháng vi sinh vật khác	U84.9	U849	Resistance to unspecified antimicrobial drugs	Drug resistance NOS	Kháng thuốc kháng vi sinh vật không xác định	Kháng thuốc không xác định khác	U84.9						
15844	XXII	U00-U85	Codes for special purposes	Mã phục vụ những mục đích đặc biệt	U82-U85	Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư							U85	Resistance to antineoplastic drugs	Kháng thuốc chống ung thư	U85	U85	Resistance to antineoplastic drugs	Incl.: Non-responsiveness to antineoplastic drugs Refractory cancer	Kháng thuốc chống ung thư	- Bao gồm: Không đáp ứng với thuốc chống ung thư + Ung thư kháng trị [không đáp ứng với điều trị ung	U85						